

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

**CHÚA NGUYỄN VÀ VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN
TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM**

từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX

Tại Thanh Hóa, ngày 18-19/10/2008

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

HÀ NỘI - 2008

LƯU HÀNH TRONG HỘI THẢO

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO KHOA HỌC

“Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn

trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX”

Ông VƯƠNG VĂN VIỆT – Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa - Đồng Trưởng ban
GS. NGND. PHAN HUY LÊ – Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Đồng Trưởng ban

I. TIỂU BAN TỔ CHỨC

1. Ông VƯƠNG VĂN VIỆT – Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa - Trưởng ban
2. Ông NGÔ HOÀI CHUNG – Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hóa – Phó Trưởng ban
3. PGS.TS. PHẠM MAI HÙNG – Phó Chủ tịch Hội KHLS Việt Nam – Phó Trưởng ban
4. Ông TRỊNH DƯƠNG – Trưởng Ban Tổ chức Hội KHLS Việt Nam – Ủy viên.
5. Ông NGUYỄN TRỌNG QUỲNH – Chánh Văn phòng UBND tỉnh – Ủy viên
6. Ông NGÔ ĐÌNH CHÉN – Phó Giám đốc Sở Tài chính – Ủy viên.
7. Ông LÊ TRUNG SƠN – Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy – Ủy viên.
8. TS. LÊ NGỌC TẠO – Trưởng Ban Nghiên cứu Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa – Ủy viên.
9. Ông NGUYỄN VĂN HỢP – Chánh Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch – Ủy viên

II. TIỂU BAN NỘI DUNG

1. GS. NGND. PHAN HUY LÊ – Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam – Trưởng ban.
2. GS. NGND. ĐINH XUÂN LÂM – Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam – Phó Trưởng ban.
3. Ông NGÔ HOÀI CHUNG – Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh – Phó Trưởng ban.
4. GS. TS. NGUYỄN QUANG NGỌC – Trưởng Ban Nghiên cứu Khoa học Hội KHLS Việt Nam – Phó Trưởng ban.
5. PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT – Phó Tổng Thư ký Hội KHLS Việt Nam – Phó Trưởng ban.
6. Ông DƯƠNG TRUNG QUỐC – Tổng Thư ký Hội KHLS Việt Nam – Ủy viên.
7. PGS.TS. ĐỖ BANG – Chủ tịch Hội KHLS Thừa Thiên Huế – Ủy viên.
8. PGS.TS. VÕ VĂN SEN – Chủ tịch Hội KHLS Thành phố Hồ Chí Minh – Ủy viên.
9. Bà HOÀNG PHƯƠNG TRANG – Chánh Văn phòng Hội KHLS Việt Nam – Ủy viên.
10. TS. LÊ NGỌC TẠO - Trưởng Ban Nghiên cứu Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa – Ủy viên.
11. TS. NGUYỄN THỊ HẬU – Phó Tổng Thư ký Hội KHLS Việt Nam – Ủy viên.

PHẦN KHAI MẠC

LỜI KHAI MẠC

VƯƠNG VĂN VIỆT
Phó chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa

Kính thưa các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước!

Kính thưa các quý vị đại biểu!

Kính thưa các nhà khoa học!

Cách đây vừa tròn 450 năm, mùa đông năm 1558, vâng mệnh triều đình, chúa Nguyễn Hoàng người con thân yêu của nhân dân Thanh Hóa đã vào Nam mở cõi. Hôm nay trong không khí phấn khởi tràn đầy tin tưởng vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, UBND tỉnh Thanh Hóa phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam long trọng tổ chức hội thảo khoa học Quốc gia "Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX".

Thay mặt Tỉnh ủy, HĐND, UBND, MTTQ Việt Nam tỉnh Thanh Hóa tôi xin nhiệt liệt chào mừng các quý vị đại biểu, các vị khách quý cùng toàn thể các nhà khoa học đã có mặt trong cuộc Hội thảo khoa học quan trọng hôm nay.

Kính thưa các quý vị!

Như chúng ta đã biết, xung quanh các vấn đề liên quan đến chủ đề này, từ trước đến nay đã có hàng chục cuộc hội thảo khoa học đã được tổ chức, nhưng đánh giá về Chúa Nguyễn và nhất là về Vương triều Nguyễn cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Trên cơ sở thành quả nghiên cứu của sử học Việt Nam hơn 20 năm đổi mới, kết hợp với những thành tựu mới của sử học Quốc tế thời kỳ hội nhập, chúng tôi mong rằng cuộc hội thảo này sẽ tập trung làm rõ quê hương, dòng họ, chân dung của một số vị Chúa Nguyễn, các vị Vua Nguyễn, các nhân vật lịch sử tiêu biểu ở thời kỳ này và nhấn mạnh quá trình xây dựng và mở mang lãnh thổ Việt Nam. Từ đó, hội thảo mở rộng trao đổi đánh giá chung về các Chúa Nguyễn, Vua Nguyễn làm cơ sở xác định phương hướng bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa thời Nguyễn đạt hiệu quả tốt nhất.

Chúng tôi hết sức vui mừng, hội thảo đã nhận được sự tham gia hưởng ứng 90 bản tham luận của các nhà khoa học ở các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, các cơ quan văn hóa, các nhà sử học trên phạm vi cả nước. Đặc biệt Hội thảo đã nhận được 8 tham luận, đăng ký phát biểu của các chuyên gia hàng đầu về lịch sử Việt Nam ở Trung Quốc, Pháp, Nhật đến với hội thảo trên tinh thần học thuật, hợp tác và thân thiện.

Hội thảo cũng đã được đón tiếp bà con họ Nguyễn, bà con các dòng họ khác từ nhiều vùng đất nước và bà con Việt kiều đang sinh sống và làm ăn tại nước ngoài đã về với quê cha đất tổ, tỏ lòng thành kính đối với tổ tiên và thể hiện sự quan tâm với những vấn đề đặt ra của Hội thảo.

Chúng tôi mong rằng, kết quả của cuộc hội thảo khoa học lần này sẽ giúp cho giới sử học Việt Nam đánh giá khách quan toàn diện, xích lại gần nhau hơn trong nhận thức về những thành tựu và cả những hạn chế của Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử dân tộc. Đúc rút những kinh nghiệm quý giá cho thời kỳ hội nhập và phát triển, để có những nhận thức khách quan trong việc biên soạn các bộ sách giáo khoa, các giáo trình chuẩn về lịch sử Việt Nam. Điều đó còn có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với nhân dân Thanh Hóa, là quê tổ của nhà Nguyễn trong việc góp phần nâng cao giáo dục truyền thống quê hương, gạn đục khơi trong, xứng đáng với những cống hiến to lớn của cha ông đối với quê hương, đất nước.

Với ý nghĩa trên, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội thảo!

Xin kính chúc sức khỏe các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các nhà khoa học.

Chúc hội thảo thành công tốt đẹp!

Xin trân trọng cảm ơn!

CHÚA NGUYỄN VÀ VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN THẾ KỶ XIX

Báo cáo đề dẫn

GS PHAN HUY LÊ
Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

1. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ YÊU CẦU CỦA HỘI THẢO

Nhận thức lịch sử là một quá trình tiến tới tiếp cận lịch sử một cách càng ngày càng khách quan, trung thực, gần với sự thật lịch sử nhất trong khả năng của các nhà sử học. Tôi nói gần với sự thật lịch sử nhất trong hàm ý là giữa lịch sử khách quan và lịch sử được nhận thức bao giờ cũng có một khoảng cách mà mục tiêu và ước vọng của các nhà sử học là rút ngắn khoảng cách đó. Khả năng này tùy thuộc vào rất nhiều nhân tố, trước hết năng lực của nhà sử học biểu thị ở trình độ lý thuyết và phương pháp luận, cách tập hợp và xử lý các nguồn thông tin, mặt khác là cách nhìn và động cơ của nhà sử học liên quan đến những tác động chi phối hay ảnh hưởng của bối cảnh chính trị của mỗi thời kỳ lịch sử. Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta cùng nhau thảo luận để nhìn nhận, đánh giá lại một số sự kiện, nhân vật lịch sử hay cả một giai đoạn, một thời kỳ lịch sử.

Thời kỳ các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn từ thế kỷ XVI cho đến thế kỷ XIX là một trong những thời kỳ lịch sử đã trải qua những cách nhìn nhận và đánh giá hết sức khác nhau, có lúc gần như đảo ngược lại.

Vương triều Nguyễn để lại những bộ chính sử đồ sộ của vương triều tiêu biểu là bộ *Đại Nam thực lục*¹ và *Đại Nam liệt truyện*². Những bộ chính sử của vương triều bao giờ cũng chép theo quan điểm chính thống của vương triều đang trị vì và nhằm tôn vinh công lao, sự nghiệp của vương triều. Trên quan điểm chính thống đó, Sử quán triều Nguyễn phê phán những thế lực đối lập như chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, các lực lượng chống đối như coi Tây Sơn là "ngụy triều"...

Trong xu hướng canh tân phát triển mạnh thời Tự Đức, một số nhà trí thức cấp tiến đã dâng lên triều đình nhiều bản điều trần đầy tâm huyết. Trong số điều trần này, một số tác giả đã nêu lên trên tinh thần phê phán những mặt tiêu cực, lạc hậu

¹ *Đại Nam thực lục, tiền biên và chính biên*, nguyên bản chữ Hán lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, bản dịch 38 tập, NXB Sử học và Khoa học xã hội, Hà Nội 1962 đến 1978

² *Đại Nam liệt truyện, tiền biên, chính biên sơ tập và nhị tập*, nguyên bản chữ Hán lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, bản dịch 4 tập, NXB Thuận Hóa, Huế 1993

của đất nước thời Nguyễn, nhất là về kinh tế, quốc phòng và giáo dục. Tiêu biểu nhất là Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ.

Như vậy là trong thời kỳ các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn, bên cạnh quan điểm chính thống tôn vinh vương triều, cũng đã có những góc nhìn khác từ những đề nghị canh tân của những trí thức cấp tiến.

Trong thời Pháp thuộc, xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu của người Việt Nam, người Pháp, phần lớn theo xu hướng vận dụng phương pháp luận hiện đại của phương Tây. Các công trình nghiên cứu tập trung nhiều nhất vào việc khảo tả các di tích lịch sử, văn hóa, các nghi lễ, các công trình nghệ thuật và các nhân vật lịch sử cùng quan hệ giao thương với nước ngoài, các thương cảng, đô thị, nhất là kinh thành Huế. Những kết quả nghiên cứu này, ngoài những ấn phẩm in thành sách, thường là các luận văn đăng tải nhiều nhất trên *Bulletin des Amis du Vieux Hue* (BAVH), *Bulletin de l' Ecole française d' Extrême-Orient* (BEFEO) và trên tạp chí tiếng Việt như tạp chí *Tri tân*, *Nam phong*, *Trung Bắc chủ nhật*... Trong những nghiên cứu cụ thể về từng phương diện như vậy tuy không đưa những nhận xét đánh giá chung về các chúa Nguyễn hay vương triều Nguyễn, nhưng tạo ra cơ sở khoa học cho những khái quát về thời kỳ lịch sử này. Những nhận xét mang tính đánh giá thể hiện rõ hơn trong những một số công trình về thông sử Việt Nam. Ví dụ *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, trong đó một mặt tác giả biện giải triều Tây Sơn không phải là "ngụy triều" như cách nhìn nhận chính thống của sử triều Nguyễn, mặt khác nêu cao công lao thống nhất đất nước "đem giang sơn về một mối, nam bắc một nhà, làm cho nước ta thành một nước lớn ở phương nam vậy"¹. Tác giả đánh cao những thành tựu thời Gia Long, Minh Mệnh, nhưng cũng phê phán triều Tự Đức để cho đất nước suy yếu và lâm vào "sự nguy vong"². Một số bộ sử An Nam của người Pháp như *Histoire moderne du pays d' Annam* (Lịch sử cận đại xứ An Nam) của Charles Maybon³, *Lecture sur l' histoire d' Annam* (Bài giảng lịch sử An Nam) của Ch. Maybon và H. Russier⁴ cũng nhấn mạnh công thống nhất đất nước và những thành tựu của triều Nguyễn, đồng thời có xu hướng nêu cao vai trò trợ giúp của một số sĩ quan và kỹ thuật Pháp.

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945 cho đến năm 1975, trong thời kỳ chiến tranh, công việc nghiên cứu nói chung có bị hạn chế, số lượng các công trình nghiên cứu chuyên đề không nhiều. Nhưng chính trong bối cảnh này đã xuất hiện một khuynh hướng phê phán gay gắt các chúa Nguyễn cũng như các chúa Trịnh và đặc biệt là vương triều Nguyễn thế kỷ XIX. Khuynh hướng này phát triển ở miền Bắc trong thời gian từ 1954 phản ánh trên một số luận văn trên tạp chí *Văn sử địa*, *Đại*

¹ Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, NXB Tân Việt, Hà Nội 1949, tr.405

² Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Sđd, tr. 486

³ Charles Maybon: *Histoire moderne du pays d' Annam*, Paris 1919

⁴ Ch. Maybon, H. Russier: *Lecture sur l' histoire d' Annam*, Hà Nội 1919

học sư phạm, Nghiên cứu lịch sử và biểu thị tập trong những bộ lịch sử, lịch sử văn học, lịch sử tư tưởng Việt Nam...

Mỗi tác giả và tác phẩm tuy có mức độ khác nhau, nhưng tựu trung đều chung khuynh hướng phê phán các chúa Nguyễn (cũng như các chúa Trịnh) đã chia cắt đất nước, vương triều Nguyễn mở đầu bằng hành động cầu viện tư bản Pháp, phong kiến Xiêm để tiến hành cuộc chiến tranh chống Tây Sơn và kết thúc bằng sự đầu hàng quân xâm lược Pháp. Thời kỳ nhà Nguyễn bị kết án là thời kỳ chuyên chế phản động nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Khuynh hướng đó gần như trở thành quan điểm chính thống trong biên soạn sách giáo khoa đại học và phổ thông.

Thái độ phê phán gay gắt trên có nguyên do sâu xa trong bối cảnh chính trị của đất nước thời bấy giờ và trong cách vận dụng phương pháp luận sử học của các nhà nghiên cứu.

Quan điểm trên nảy sinh, xác lập trong những năm từ 1954-1956 và phát triển mạnh cho đến những năm 70 của thế kỷ XX. Đó là thời kỳ cả dân tộc đang tiến hành cuộc chiến tranh vô cùng ác liệt hoàn thành nhiệm vụ giải phóng đất nước, thống nhất tổ quốc. Trong thời kỳ đó, độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia là mục tiêu cao cả, có ý nghĩa thiêng liêng của cuộc chiến đấu. Vì vậy khi nhìn lại lịch sử, bất cứ hành động nào xúc phạm hay đi ngược lại độc lập và thống nhất đều bị phê phán. Cuộc tranh luận về sự thống nhất đất nước thời Tây Sơn và nhà Nguyễn cũng tiến hành trong không khí chính trị đó và đã xuất hiện quan điểm cực đoan cho rằng Tây Sơn đã hoàn thành, thậm chí hoàn thành triệt để nhiệm vụ khôi phục quốc gia thống nhất. Bối cảnh lịch sử của cuộc chiến tranh đã tác động đến thái độ của nhiều nhà sử học trong nhìn nhận và đánh giá về các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn.

Nguyên nhân về vận dụng phương pháp luận là thuộc trách nhiệm của các nhà sử học. Đây là thời kỳ nền sử học hiện đại xây dựng trên hệ tư tưởng Mácxít đang hình thành và trong vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử phạm những sai lầm của chủ nghĩa giáo điều, công thức, máy móc. Theo lý thuyết về hình thái kinh tế xã hội, thời bấy giờ đang thịnh hành quan điểm cho rằng chế độ phong kiến Việt Nam hình thành trong thời Bắc thuộc, phát triển đạt đến độ cực thịnh ở thời Lê sơ thế kỷ XV và bắt đầu suy vong từ thế kỷ XVI, rồi lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng vào thời cuối Lê và nhà Nguyễn. Như vậy là thời kỳ các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn được đặt vào khung suy vong, khủng hoảng của chế độ phong kiến và trong bối cảnh đó thì giai cấp phong kiến không còn vai trò tích cực, không còn đại diện cho lợi ích dân tộc. Áp dụng lý thuyết hình thái kinh tế xã hội và đấu tranh giai cấp một cách giáo điều đã dẫn đến những hệ quả đưa ra những phân tích và đánh giá lịch sử thiếu khách quan, không phù hợp với thực tế lịch sử. Không riêng các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn mà những nhân vật lịch sử liên quan, và rộng ra cả vương triều Mạc trước đó, đều bị đánh giá theo quan điểm chưa được khách quan, công bằng như vậy.

Công cuộc Đổi mới khởi đầu từ năm 1986, bắt đầu từ đổi mới tư duy kinh tế, sau đó dần dần được mở rộng sang các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Năm 1988 Hội Khoa học lịch sử Việt Nam được tổ chức lại trên phạm vi cả nước và một trong những hoạt động khoa học đầu tiên là tổ chức cuộc Hội thảo khoa học "*Sử học trước yêu cầu Đổi mới của đất nước*" tại Hà Nội năm 1989 và tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1990 với sự tham gia của nhiều nhà sử học và những ngành liên quan của khoa học lịch sử như khảo cổ học, dân tộc học, bảo tàng và bảo tồn học, văn hóa học. Hội thảo đã đạt được sự đồng thuận cao trong khẳng định những thành tựu của nền sử học hiện đại Việt Nam, vai trò và cống hiến của sử học trong thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, trong cuộc sống xã hội đồng thời nghiêm khắc nêu lên những mặt hạn chế, những yếu kém và khuyết tật để khắc phục. Về mặt này, hội thảo đã nêu lên ba mặt yếu kém quan trọng nhất về tư duy sử học là: - Khuynh hướng giáo điều, công thức trong vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, - Khuynh hướng "chính trị hóa lịch sử", dùng lịch sử để minh họa một số quan điểm chính trị có sẵn, tự hạ thấp tính độc lập, vai trò sáng tạo của khoa học lịch sử, - Khuynh hướng "hiện đại hóa lịch sử" theo ý nghĩa là trình bày lịch sử quá khứ như hiện đại, không tôn trọng tính đặc trưng của từng thời kỳ lịch sử¹.

Trong hội thảo, nhiều tham luận và phát biểu cũng đã nêu lên yêu cầu đổi mới tư duy sử học theo hướng tiếp cận và nhận thức đối tượng một cách khách quan, trung thực nhất trong khả năng cao nhất của sử học. Một loạt vấn đề, trong đó có những giai đoạn lịch sử như triều Hồ, triều Mạc, các chúa Nguyễn, triều Nguyễn được đưa ra phân tích để minh chứng cho những nhận định phiến diện, thiếu tính khách quan, khoa học trước đây.

Từ cuối những năm 80, nhất là từ những năm 90 của thế kỷ XX trở lại đây, công việc nghiên cứu về thời kỳ các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn đã được triển khai và đạt nhiều thành tựu mới theo xu hướng tư duy khách quan, trung thực. Ngoài các công trình nghiên cứu của cá nhân, một đề tài Khoa học cấp nhà nước mang tiêu đề "*Khảo cứu kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn, những vấn đề đặt ra trong thực tiễn đổi mới đất nước hiện nay*", mã số KX-ĐL: 94-16 do PGS Đỗ Bang làm chủ nhiệm đã được thực hiện năm 1995-1996 với sự tham gia gần như của giới sử học cả nước. Phạm vi nghiên cứu dần dần được mở rộng trên tất cả lĩnh vực của thời kỳ lịch sử này, từ kinh tế, xã hội đến chính trị, văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật... Nhiều công trình khoa học được xuất bản hay đăng tải trên các tạp chí khoa học, gần hai chục cuộc hội thảo khoa học đã được tổ chức ở thành phố Huế, thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Hà Nội². Một số luận án Tiến sĩ đã chọn đề tài

¹ Phan Huy Lê: *Sử học Việt Nam trên đường đổi mới*, tóm tắt Tổng kết hội thảo, báo Nhân dân ngày 15-1-1992.

² Tham khảo *Thư mục triều Nguyễn* của đề tài KX-ĐL:94-16 do PGS Đỗ Bang làm chủ nhiệm, gồm hai tập. Huế 1997. Thời chúa Nguyễn có 414 đơn vị, thời vua Nguyễn có 607 đơn vị, cộng 1.021 đơn vị thư mục

trong thời kỳ lịch sử các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn. Một số học giả nước ngoài cũng quan tâm nghiên cứu thời kỳ này và khá nhiều công trình đã được công bố, trong đó có một số công trình đã được dịch và xuất bản tại Việt Nam¹.

Trong nhận định và đánh giá về các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX dĩ nhiên còn có những khác biệt giữa các tác giả và còn nhiều vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu, thảo luận. Nhưng mẫu số chung của những công trình nghiên cứu trong vài thập kỷ trở lại đây ở trong nước cũng như nước ngoài là thống nhất cần phải khai thác những nguồn tư liệu phong phú, phân tích và xử lý một cách khoa học để nâng cao nhận thức về thời kỳ này một cách khách quan, trả lại các giá trị đích thực cho các triều vua chúa, các nhân vật lịch sử, nêu cao những cống hiến tích cực, đồng thời phân tích cả những mặt hạn chế, tiêu cực. Về cơ sở tư liệu thì trong lịch sử Việt Nam cho đến cuối thế kỷ XIX, chưa có thời kỳ nào có những nguồn tư liệu phong phú, đa dạng như thời kỳ các chúa Nguyễn, nhất là thời kỳ vương triều Nguyễn. Ngoài các bộ chính sử và địa chí của vương triều, còn có nhiều nguồn tư liệu gốc mang giá trị thông tin rất cao như Châu bản², địa bạ³, văn bia⁴, gia phả và các tư liệu do người nước ngoài ghi chép. Các nguồn tư liệu trên đang được sưu tầm và khai thác có hiệu quả cung cấp những dữ liệu mới cực kỳ phong phú để nghiên cứu sâu các vấn đề của thời kỳ lịch sử các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn.

¹ Một số ví dụ:

Yu Insun: *Political Centralisation and Judicial Administration in 17 century Vietnam*, Journal of Asitic Studies, Seoul 1-1980

Yoshiharu Tsuboi: *Nước đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Luận án Tiến sĩ bảo vệ tại Trường Cao đẳng thực hành về khoa học xã hội, Paris năm 1982, bản dịch tiếng Việt, thành phố Hồ Chí Minh 1990

Yang Baoyun: *Contribution à l'histoire de la principauté des Nguyen au Vietnam méridional (1600-1775)*, Etudes Orientales, Genève 1992.

Li Tana: *Xứ đàng Trong, lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Luận án Tiến sĩ bảo vệ tại Đại học quốc gia Australia năm 1992, bản dịch tiếng Việt, NXB Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 1999

Li Tana, Anthony Reid: *Southern Vietnam under the Nguyen*, Singapore 1993

Choi Byung Wook: *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mang (1820-1841)*, Luận án Tiến sĩ bảo vệ tại Đại học quốc gia Australia, New York 2004.

² *Châu bản triều Nguyễn* đang được lưu giữ tại Cục Văn thư - Lưu trữ Nhà nước gồm 734 tập và 40 tập bị kết dính đang xử lý.

³ Hai *sưu tập địa bạ* lớn nhất hiện lưu giữ tại Cục văn thư - Lưu trữ Nhà nước và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, gồm 10.570 tập với 18.884 địa bạ các thôn ấp, phần lớn thuộc thời nhà Nguyễn.

⁴ Viện Viễn đông bác cổ Pháp (EFEO) đã đập được 11.651 tấm bia với 20.980 thác bản, năm 1958 chuyển giao cho Thư viện Trung ương, sau chuyển cho Viện nghiên cứu Hán Nôm quản lý. Sau đó Viện Nghiên cứu Hán Nôm tiếp tục công việc đập văn bia, đưa tổng số thác bản lên đến trên 5 vạn, trong đó số văn bia thời Nguyễn chiếm một tỷ lệ quan trọng. Xem:

Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam, 4 tập, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội 2007

Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm, 10 tập, Hà Nội 2005.

Các nguồn tư liệu và kết quả nghiên cứu cho đến nay đã tạo lập một cơ sở khoa học vững chắc để giới sử học và các nhà khoa học trên các lĩnh vực liên quan cùng nhau nhìn nhận và đánh giá một cách công bằng đối với vai trò và cống hiến của các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, phân tích một cách khách quan mặt tích cực và cả mặt hạn chế, mặt mạnh và cả mặt yếu. Đó chính là lý do và yêu cầu của cuộc Hội thảo khoa học tầm cỡ quốc gia của chúng ta tổ chức nhân dịp 450 năm chúa Nguyễn Hoàng rời quê hương xứ Thanh vào mở cõi phương Nam.

2. PHẠM VI VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA HỘI THẢO

2.1. Về khung thời gian

Thời kỳ các chúa Nguyễn bắt đầu từ năm 1558 khi chúa Nguyễn Hoàng rời quê hương xứ Thanh vào nhậm chức Trấn thủ xứ Thuận Hóa rồi năm 1570 kiêm Trấn thủ xứ Quảng Nam. Vương triều Nguyễn khởi đầu từ khi chúa Nguyễn Ánh sáng lập vương triều năm 1802. Giữa thời kỳ các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn có thời kỳ Tây Sơn tính từ khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ năm 1771 cho đến khi chính quyền Tây Sơn cuối cùng là triều vua Nguyễn Quang Toản thất bại năm 1802. Rõ ràng thời Tây Sơn nằm giữa liên quan đến sự thất bại của chúa Nguyễn cuối cùng là Nguyễn Phúc Thuận năm 1776, Nguyễn Phúc Dương năm 1777 và sự thắng lợi của Nguyễn Ánh năm 1802. Tuy nhiên, vừa rồi nhân dịp kỷ niệm 320 năm lễ đăng quang Hoàng đế của Quang Trung Nguyễn Huệ (1788-2008), ủy ban nhân dân và Hội khoa học lịch sử tỉnh Thừa Thiên-Huế đã tổ chức Hội thảo khoa học tại thành phố Huế ngày 6 tháng 6 năm 2008 nên trong Hội thảo này chúng ta không bàn về thời Tây Sơn để tập trung vào nội dung chủ yếu của Hội thảo. Nhưng dĩ nhiên trong những mối quan hệ như sự thất bại của chúa Nguyễn, kháng chiến chống Xiêm, thắng lợi của Nguyễn Ánh, chúng ta vẫn đề cập đến thời Tây Sơn trong mức độ cần thiết.

Vương triều Nguyễn còn kéo dài cho đến năm 1945, kết thúc với thắng lợi của Cách mạng tháng 8 và sự thoái vị của vua Bảo Đại năm 1945. Nhưng từ khi đất nước đã bị chủ nghĩa thực dân Pháp thống trị thì vai trò và tính chất của triều Nguyễn đã thay đổi hoàn toàn. Vì vậy trong Hội thảo này, vương triều Nguyễn chỉ giới hạn trong thời kỳ độc lập của vương triều cho đến khi bị thất bại trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp năm 1858-1884. Tuy nhiên trong Hội thảo chúng ta cũng không đi sâu vào cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân mà chỉ làm sáng tỏ nguyên nhân và trách nhiệm của triều Nguyễn trong thất bại của cuộc kháng chiến.

Như vậy về thời gian, chúng tôi đề nghị giới hạn từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX, trong phạm vi thời kỳ trị vì của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong và vương triều Nguyễn trên cương vị quốc gia Việt Nam rồi Đại Nam độc lập, có chủ

quyền. Thời gian trước và sau ranh giới thời gian này cũng như thời Tây Sơn ở giữa chỉ đề cập trong mức độ liên quan cần thiết.

Trong giới hạn thời gian như trên, dĩ nhiên cũng cần đặt Việt Nam trong mối quan hệ với các nước trong khu vực và thế giới. Thế kỷ XVI-XIX là thời kỳ phát triển mạnh mẽ của hệ thống thương mại châu Á và cũng là thời kỳ bành trướng dữ dội của chủ nghĩa tư bản phương Tây sang phương Đông. Bối cảnh lịch sử đó tác động đến mọi nước Đông Nam Á và Đông Á, nhưng mỗi nước lại có cách ứng phó khác nhau và dẫn đến hệ quả khác nhau, ảnh hưởng đến sự tồn vong của mỗi quốc gia-dân tộc.

2.2. Về thời kỳ các chúa Nguyễn

Những kết quả nghiên cứu đã cho phép khẳng định công lao mở mang bờ cõi từ Thuận Hóa, Quảng Nam vào đến vùng đồng bằng sông Cửu Long của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong trong thời gian từ giữa thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII. Công cuộc khai phá với những chính sách và biện pháp tích cực của chính quyền chúa Nguyễn, đã biến vùng Thuận Quảng còn hoang sơ vào giữa thế kỷ XVI, trở thành một vùng kinh tế phát triển làm bàn đạp cho công cuộc mở mang bờ cõi về phía nam. Vào thế kỷ XVII-XVIII, vùng đồng bằng sông Cửu Long là một vựa lúa của Đàng Trong với năng suất đạt tới 100, 200, 300 lần như Lê Quý Đôn đã ghi chép. Các nghề thủ công, quan hệ hàng hóa tiền tệ trong nước và quan hệ mậu dịch với nước ngoài đều phát triển nhanh chóng. Một loạt đô thị, thương cảng ra đời thu hút nhiều thuyền buôn và thương gia nước ngoài, kể cả các công ty tư bản phương Tây như Hà Lan, Anh, Pháp... trong đó nổi lên các cảng thị Phú Xuân-Thanh Hà (Thừa Thiên-Huế), Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), Vũng Lắm (Phước Yên), Gia Định (thành phố Hồ Chí Minh), Cù Lao Phố (Đồng Nai), Mỹ Tho, Hà Tiên... Các chúa Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên, Đoan Quận công: 1558-1613), Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi, Thụy Quận công: 1613-1635), Nguyễn Phúc Lan (Chúa Thượng, Nhân Quận công: 1635-1648), Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền, Dũng Quận công: 1648-1687)... có công lớn trong sự nghiệp khai phá và phát triển vùng đất mới, mở rộng lãnh thổ phía nam bao gồm cả các hải đảo ven bờ và quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông.

Vấn đề cần đi sâu nghiên cứu làm sáng tỏ là phương thức khai phá có hiệu quả kinh tế cao kết hợp với việc xây dựng và củng cố chủ quyền quốc gia trên vùng đất mới của các chúa Nguyễn. Đối với vùng đất Nam Bộ, cần chú trọng vai trò của các lớp lưu dân người Việt, sự tham gia của một số người Hoa và các cộng đồng cư dân tại chỗ như người Khmer, người Mạ, Xtiêng, Chơ Ro... cùng quá trình cộng cư và giao thoa văn hóa tạo nên sắc thái đặc trưng của vùng đất phương nam này.

2.3. Về vương triều Nguyễn

Từ khoảng giữa thế kỷ XVIII, chính quyền chúa Nguyễn thời chúa Nguyễn Phúc Thuần (Định vương: 1765-1776) trở nên suy yếu và bị phong trào Tây Sơn lật đổ. Nhưng cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn với người kế tục chúa Nguyễn là Nguyễn Ánh vẫn tiếp tục và cuối cùng kết thúc bằng thắng lợi của Nguyễn Ánh năm 1802. Hội thảo không đi sâu vào lịch sử Tây Sơn, nhưng không thể không đề cập và xem xét một số vấn đề liên quan với Tây Sơn, cụ thể là ba vấn đề sau đây:

- Cát nghĩa sự thành bại của mỗi bên trong cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn với chúa Nguyễn. Từ năm 1771 khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ và cho đến năm 1777 đã đánh bại toàn bộ hệ thống chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong mà đại diện cuối cùng là chúa Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương. Đây là cuộc chiến tranh giữa một bên là phong trào Tây Sơn tiêu biểu cho sức mạnh quật khởi của nhân dân Đàng Trong và bên kia là thế lực suy đồi của một chính quyền phong kiến đã bị nhân dân oán ghét, bất bình. Thắng lợi của Tây Sơn trong thời gian này là thắng lợi của một cuộc khởi nghĩa nông dân, một phong trào đấu tranh mang tính nhân dân rộng lớn, đang tập hợp được các lực lượng của mọi tầng lớp xã hội bất bình với chế độ chúa Nguyễn thời suy vong. Trên cơ sở thắng lợi của phong trào Tây Sơn, một vương triều phong kiến mới được thiết lập gồm chính quyền Đàng Định vương Nguyễn Lữ ở Gia Định, Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn và Bắc Bình vương Nguyễn Huệ ở Phú Xuân. Trong ba chính quyền Tây Sơn, chỉ có chính quyền Nguyễn Huệ tồn tại vững vàng nhưng sau khi vua Quang Trung Nguyễn Huệ mất năm 1792, vương triều Nguyễn Quang Toản cũng suy yếu rất nhanh. Cuộc chiến tranh Nguyễn Ánh - Tây Sơn đã thay đổi tính chất và chuyển hóa thành cuộc đấu tranh giữa hai thế lực phong kiến mà thất bại của Nguyễn Lữ, rồi Nguyễn Nhạc và Quang Toản là thất bại của những chính quyền phong kiến đã suy yếu và mất lòng dân.

- Trong cuộc đấu tranh chống Tây Sơn, thời gian bị thất bại nặng nề ở trong nước, Nguyễn Ánh phải nhờ vào sự cứu viện của nước ngoài biểu thị tập trung trong việc cầu cứu vua Xiêm đưa 5 vạn quân Xiêm vào Gia Định năm 1784 và ký Hiệp ước Versailles năm 1787 với Pháp. Dù cho quân xâm lược Xiêm đã bị quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đánh tan trong trận Rạch Gầm-Xoài Mút đầu năm 1785 và Hiệp ước Versailles không được thực thi, lực lượng quân sự do Bá Đa Lộc vận động trợ giúp không bao nhiêu, nhưng hành động của Nguyễn Ánh cần được phân tích và đánh giá một cách công minh.

- Giữa năm 1786 quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tiến ra bắc, đánh bại quân Trịnh và phong trào Tây Sơn đã làm chủ cả nước. Tiếc rằng sau đó, do bất hòa và mâu thuẫn giữa các thủ lĩnh Tây Sơn dẫn đến việc thành lập ba chính quyền Tây Sơn. Vấn đề đặt ra và đã từng gây cuộc tranh luận trong năm 1960, 1963 là công lao

thống nhất đất nước của Tây Sơn và Nguyễn Ánh¹. Lúc bấy giờ xuất hiện hai quan điểm hoàn toàn đối lập, phủ định hay khẳng định công lao thống nhất thuộc về Tây Sơn hay Nguyễn Ánh. Hai quan điểm đối lập theo lối cực đoan đó không có sức thuyết phục cao và gần đây xu hướng chung là không ai có thể phủ nhận được công lao thống nhất đất nước của vương triều Nguyễn mà người sáng lập là vua Gia Long Nguyễn Ánh, nhưng từ đó phủ nhận luôn cả những cống hiến của Tây Sơn thì chưa được khách quan và cần trao đổi thêm. Phong trào Tây Sơn đã đánh bại chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chính quyền vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và đã xóa bỏ tình trạng phân chia đất nước kéo dài trên hai thế kỷ, đánh tan quân xâm lược Xiêm ở phía nam và quân xâm lược Thanh ở phía bắc, đó là những thành tựu của Tây Sơn đã đặt cơ sở cho công cuộc khôi phục quốc gia thống nhất mà sau này Nguyễn Ánh và triều Nguyễn đã kế thừa. Như vậy là hai kẻ thù không đội trời chung lại góp phần tạo lập nên sự nghiệp thống nhất đất nước của dân tộc, bề ngoài như một nghịch lý nhưng lại nằm trong xu thế phát triển khách quan của lịch sử và yêu cầu bức thiết của dân tộc.

Vương triều Nguyễn trong thời gian tồn tại độc lập từ khi thành lập cho đến khi bị thất bại trong cuộc kháng chiến chống Pháp, đã có nhiều cống hiến tích cực trên nhiều phương diện. Thời phát triển của vương triều bao gồm các đời vua Gia Long (1802-1820), Minh Mệnh (1820-1841) và Thiệu Trị (1841-1847), tức khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, thời thịnh đạt nhất là dưới triều vua Minh Mệnh.

Nước Việt Nam, quốc hiệu đặt năm 1804, và Đại Nam năm 1838, là một quốc gia thống nhất trên lãnh thổ rộng lớn gần như tương ứng với lãnh thổ Việt Nam hiện nay, bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài cũ. Trên lãnh thổ thống nhất đó, triều Nguyễn đã xây dựng một cơ chế quân chủ tập quyền mạnh mẽ với một bộ máy hành chính và một thiết chế vận hành qui củ, chặt chẽ, nhất là sau cải cách hành chính của Minh Mệnh năm 1831-1832. Các công trình nghiên cứu gần đây đều đánh giá cao công lao thống nhất đất nước của triều Nguyễn và hệ thống tổ chức chính quyền với qui chế hoạt động có hiệu lực của nhà Nguyễn. Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, cải cách của vua Minh Mệnh năm 1831-1832 và vua Lê Thánh Tông năm 1471 là hai cải cách hành chính có qui mô toàn quốc và đạt hiệu quả cao nhất.

Các nhà nghiên cứu cũng ghi nhận một số thành tựu khai hoang, thủy lợi, phát triển nông nghiệp thời Nguyễn, nhất là vùng đồng bằng Nam Bộ và vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ. Hệ thống giao thông thủy bộ phát triển mạnh, nhất là hệ thống kênh đào ở Nam Bộ và hệ thống đường dịch trạm nối liền kinh đô Huế với các

¹ Xem:

Văn Tân: *Trả lời ông Lê Thành Khôi, tác giả sách "Nước Việt Nam, lịch sử và văn minh"*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 12, 1960.

Văn Tân: *Ai đã thống nhất Việt Nam, Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 51, 1963.

Nguyễn Phương: *Chung quanh vấn đề ai đã thống nhất Việt Nam, Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?* Tạp chí *Đại học* số 35-36, 1963.

trấn/tỉnh thành trên cả nước. Các trạm dịch được tổ chức rất chặt chẽ với những qui định về thời hạn chuyển văn thư phân làm ba loại: tối khẩn, khẩn, thường. Ví dụ loại "tối khẩn", từ kinh đô Huế vào đến Gia Định là 9 ngày, ra đến Hà Nội là 4 ngày 6 giờ.

Về phương diện văn hóa, giáo dục, triều Nguyễn cũng lập Quốc tử giám, mở khoa thi Hương và thi Hội để đào tạo nhân tài. Từ khoa thi Hội đầu tiên năm 1822 đến khoa thi cuối cùng năm 1919, triều Nguyễn tổ chức được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ 292 Tiến sĩ và 266 Phó bảng, cộng 558 người. Khu Văn Miếu tại kinh đô Huế còn lưu giữ 32 tấm bia Tiến sĩ thời Nguyễn. Cùng với các kỳ thi tuyển chọn Tiến sĩ Văn, nhà Nguyễn còn nâng cấp đào tạo võ quan từ Cử nhân lên Tiến sĩ Võ. Tại khu Võ Miếu còn bảo tồn hai tấm bia Tiến sĩ Võ. Công việc biên soạn quốc sử, các bộ chính sử của vương triều, các bộ từng thư và địa chí được đặc biệt quan tâm và để lại một di sản rất đồ sộ. Có thể nói, trong thời quân chủ, chưa có Quốc sử quán của vương triều nào hoạt động có hiệu quả và để lại nhiều công trình biên soạn đến như thế.

Trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản phương Tây đang đe dọa chủ quyền của các nước trong khu vực, vua Gia Long và Minh Mệnh ý thức sâu sắc về nguy cơ đó và đã tiến hành những hoạt động điều tra, thăm dò, đồng thời lo củng cố quốc phòng, cố gắng tiếp thu thành tựu kỹ thuật phương Tây. Từ thời chiến tranh với Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã học tập được khá nhiều kỹ thuật phương tây, nhất là kỹ thuật xây thành kiểu Vauban, đóng tàu, đúc vũ khí, phát triển thủy quân. Vua Minh Mệnh là người có tầm nhìn xa và hướng biển khá cao. Nhà vua đã cử nhiều phái đoàn vượt biển đến các căn cứ phương Tây ở Đông Nam Á như Batavia (Jakarta, Indonesia), Singapore, Pinang (Malaysia), Semarang (Java), Luon (Philippines), Tiểu Tây Dương; ở Ấn Độ như Bengale, Calcutta; ở Trung Hoa như Macao... Những chuyến vượt biển đó, bề ngoài là mua hàng hóa cho triều đình nhưng chủ yếu nhằm thăm dò tình hình. Cầm đầu các phái đoàn thường là những quan chức cao cấp, những trí thức có tầm hiểu biết rộng như Lý Văn Phức, Hà Tông Quyền, Phan Thanh Giản, Phan Huy Chú, Cao Bá Quát... Vua Minh Mệnh cho đo đạc độ sâu các cảng biển, lập hệ thống phòng thủ ven biển, chế tạo vũ khí, đóng thử tàu hơi nước kiểu phương Tây, phát triển thủy quân, cho dịch một số sách kỹ thuật phương Tây sang chữ Hán, đo đạc, vẽ bản đồ và cắm cột mốc trên quần đảo Hoàng Sa, tăng cường quản lý các hải đảo... Hình như vua Minh Mệnh đang nuôi dưỡng một ý tưởng cải cách nào đó ngoài cải cách hành chính, nhưng đang ở trong tình trạng hình thành, chưa thực hiện được bao nhiêu.

Những cống hiến tích cực của vương triều Nguyễn đã được nhìn nhận và đánh giá lại một cách khách quan, công bằng. Nhưng bên cạnh đó, còn tồn tại một số vấn đề cần nghiên cứu và thảo luận để đi đến những nhận định toàn diện:

- Nhà Nguyễn chủ trương phục hồi và củng cố hệ tư tưởng Nho giáo. Không ai phủ nhận trong học thuyết Nho giáo chứa đựng nhiều nội dung tích cực, nhất là về

mặt giáo dục và xử thế, coi trọng học vấn, đề cao nhân cách, nhưng đứng về phương diện tư duy triết học, vào thế kỷ XIX có còn khả năng giúp con người nhận thức và giải thích thế giới trong bối cảnh mới của thời đại hay không? Về vấn đề này còn những quan điểm khác nhau. Có người cho đến thế kỷ XIX hệ tư tưởng Nho giáo đã trở nên bảo thủ và chủ trương phục hồi Nho giáo của triều Nguyễn đã cản trở sự tiếp nhận những tư tưởng và thành tựu mới của thế giới. Nhưng cũng có người cho rằng vấn đề không phải là bản thân Nho giáo mà là người vận dụng hệ tư tưởng đó.

- Một thực trạng cần lưu ý khi nghiên cứu về vương triều Nguyễn là dù ban hành nhiều chính sách khẩn hoang tích cực, kể cả một số chính sách giảm nhẹ tô thuế, nhưng xã hội thời Nguyễn không ổn định. Trong gần như suốt thời Nguyễn, khởi nghĩa nông dân nổ ra triền miên và triều Nguyễn không thể nào giải quyết nổi. Tại sao và đánh giá thực trạng đó như thế nào cho thỏa đáng.

- Từ triều Tự Đức (1848-1883), vương triều Nguyễn càng ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, làm cho thế nước càng ngày càng suy yếu và cuối cùng thất bại trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Ở đây có hai vấn đề quan trọng đặt ra là thái độ của triều Nguyễn đối với xu hướng canh tân phát triển khá mạnh dưới triều Tự Đức và trách nhiệm của triều Nguyễn trong kết quả bi thảm của cuộc kháng chiến thất bại. Canh tân đất nước và chống chủ nghĩa thực dân là hai yêu cầu bức xúc, quan hệ mật thiết với nhau. Vấn đề đặt ra không chỉ ở Việt Nam mà gần như cả phương Đông và khi phân tích cũng cần nhìn rộng ra trong góc nhìn so sánh với một số nước tương tự trên phạm vi phương Đông, nhất là khu vực gần gũi của Đông Nam Á và Đông Á.

Làm sáng rõ những vấn đề trên sẽ đưa đến một cách nhìn nhận và đánh giá toàn diện, cả mặt tích cực lẫn mặt hạn chế đối với vương triều Nguyễn trong tiến trình lịch sử Việt Nam.

2.4. Về di sản văn hóa

Trong thời gian trên 3 thế kỷ từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX, thời kỳ các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn đã để lại di sản lớn lao nhất là một giang sơn đất nước trải rộng trên lãnh thổ thống nhất từ bắc chí nam gần như tương ứng với lãnh thổ Việt Nam hiện đại, bao gồm cả đất liền và hải đảo trên Biển Đông. Lãnh thổ đó là sản phẩm của cả tiến trình lịch sử bắt đầu từ lúc hình thành Nhà nước đầu tiên, nước Văn Lang-Âu Lạc thời Hùng Vương, An Dương Vương, rồi tiếp tục với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước qua các thời kỳ lịch sử cho đến giữa thế kỷ XVI đã mở rộng vào đến vùng Thuận Quảng. Thời kỳ các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn kế thừa thành quả đó và mở mang vào đến tận đồng bằng sông Cửu Long.

Trên lãnh thổ đó là một di sản văn hóa đồ sộ bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Di sản đó một phần đang hiện hữu trên đất nước Việt Nam với những di tích kiến trúc, thành lũy, lăng mộ... và tất cả đã hòa đồng với toàn bộ di sản dân tộc

cùng đồng hành với nhân dân, với dân tộc trong cuộc sống hôm nay và mãi mãi về sau, góp phần tạo nên bản sắc và bản lĩnh dân tộc, sức sống và sự phát triển bền vững của đất nước.

Cố đô Huế là nơi hội tụ và kết tinh các giá trị văn hóa dân tộc trong một thời kỳ lịch sử khi mà kinh đô này lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc trở thành trung tâm chính trị, văn hóa của một quốc gia với lãnh thổ xác lập của lãnh thổ Việt Nam hiện đại trải dài từ bắc chí nam, từ đất liền đến hải đảo. *Quần thể di tích cố đô Huế* đã được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới* ngày 11-12-1993 và ngày 7-11-2003 *Nhã nhạc cung đình* lại được công nhận là *Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại*.

Trong số các đô thị hình thành và phát đạt trong thời kỳ này, Hội An là cảng thị tiêu biểu nhất và *Khu di tích phố cổ Hội An* cũng đã được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới* ngày 4-12-1999.

Chưa có một thời kỳ lịch sử nào để lại cho dân tộc ba di sản văn hóa được thế giới công nhận và tôn vinh với những giá trị mang ý nghĩa toàn cầu như vậy.

Trong di sản văn hóa vật thể, có thể nói rất nhiều đình, đền, miếu, nhà thờ họ trong tín ngưỡng dân gian, chùa tháp của Phật giáo, đạo quán của Đạo giáo..., còn lại đến nay phần lớn đều được xây dựng hay ít ra là trung tu trong thời nhà Nguyễn. Nhiều nhà thờ của Kitô giáo, trong đó có Nhà thờ Phát Diệm nổi tiếng cũng được xây dựng trong thời kỳ này. Tất cả di sản này rải ra trên phạm vi cả nước từ bắc chí nam.

Về di sản chữ viết, thời kỳ các chúa Nguyễn, nhất là thời kỳ vương triều Nguyễn, để lại một kho tàng rất lớn với những bộ chính sử, những công trình biên khảo trên nhiều lĩnh vực, những sáng tác thơ văn của nhiều nhà văn hóa lớn, những tư liệu về Châu bản triều Nguyễn, văn bia, địa bạ, gia phả, hương ước, những sắc phong, câu đối trong các kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng, những văn khắc trên hang núi, vách đá...

Văn học truyền khẩu của thời kỳ này cũng vô cùng phong phú, gắn liền với ký ức của các thế hệ và hòa quyện vào các lễ hội dân gian, các phong tục tập quán của các dân tộc mà gần đây công việc sưu tầm đã đạt nhiều kết quả khả quan.

Bàn về chúa Nguyễn và triều Nguyễn, không thể không trở về Thanh Hóa, nơi có Quý Hương (Hà Trung), có Gia Miêu Ngoại trang là quê hương của chúa Nguyễn Hoàng, gốc tích của dòng họ Nguyễn Gia Miêu và xứ Thanh cũng là quê hương của nhiều bề tôi trung thành, nhiều người dân lao động đã theo chúa Nguyễn vào mở cõi ở phương Nam trong những năm tháng khởi nghiệp gian truân nhất. Vì vậy trên đất Thanh Hóa còn để lại nhiều dấu tích về chúa Nguyễn và triều Nguyễn, đặc biệt là Khu lăng miếu Triệu Tường với nhiều kiến trúc nghệ thuật thời Nguyễn, mang ý nghĩa linh thiêng của đất phát tích một vương triều. Nhưng rất tiếc các di tích này hầu như đã bị phá hủy, chỉ còn lại phế tích và gần đây, năm 2007 đã được xếp hạng

di tích quốc gia để mở đầu một kế hoạch nghiên cứu, phục hồi, tôn tạo và phát huy giá trị.

Các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn đã đi vào lịch sử, nhưng di sản văn hóa mà thời kỳ lịch sử đó đã tạo dựng nên, kết tinh những giá trị lịch sử và văn hóa của dân tộc, thì mãi mãi trường tồn cùng non sông đất nước. Đó là bộ phận quan trọng của di sản văn hóa dân tộc luôn luôn giữ vai trò động lực tinh thần nội tại của công cuộc phục hưng dân tộc, của sự phát triển bền vững của đất nước, nhất là trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập của đất nước hiện nay.

Phần I
THỜI KỲ CHÚA NGUYỄN

ĐÔ THỊ ĐÀNG TRONG DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

PGS.TS ĐỖ BANG*

Vào cuối thế kỷ XVI, trên vùng đất Thuận Quảng của Chúa Nguyễn đã manh nha ra đời các đô thị đáp ứng cho nhu cầu lưu trú và buôn bán của thương nhân nhưng đến nay rất khó xác minh trên thực địa vì đã qua hơn 5 thế kỷ thay đổi dâu bể nên chúng tôi xem đó là tiền đề để khảo cứu và giới thiệu các phố cảng Hội An, Thanh Hà, Nước Mặn, Hà Tiên của đất Đàng Trong.

1. HỘI AN

Vào năm 1980, khi bắt đầu khảo sát Hội An chúng tôi đã chú ý đến các địa danh “sông Đờ”, “bàu Dâu”; với các di vật như mảnh thuyền, cột buồm, neo tàu, tre, gỗ để cừ bờ sông... Chúng tôi xác định bờ sông cũ Hội An từ Cồn Tàu ở xã Cẩm Châu cắt dọc thành phố Hội An theo đường chính diện qua đường Trần Phú hiện nay đến hai phường Cẩm Phô, Thanh Hà cách bờ sông hiện thời chừng 100 - 200 mét. Với chiều dài hơn 4 km đó, ngày xưa là nơi đỗ của các thuyền buôn mà cảng chính là ở Dương thương Hội quán, nay là Trung Hoa Hội quán ở trên con đường Trần Phú¹.

Từ nửa sau thế kỷ XVI, khi nền thương mại phương Tây đang ồ ạt dồn về phương Đông để tìm kiếm thị trường, lệnh “hải cấm” của nhà Minh cũng bị bãi bỏ (1567), chính sách mở cửa của Mạc phủ Nhật Bản được ban hành (1592). Cũng trong thời gian này, chúa Nguyễn Hoàng và trấn thủ dinh Quảng Nam là Nguyễn Phúc Nguyên đã viết nhiều thư kêu gọi thương nhân nước ngoài đến buôn bán. Hội An, một địa chỉ có thương hiệu hấp dẫn “Faifo” trở thành một trung tâm thương mại hàng đầu của nước ta thu hút thương khách nhiều nước đến buôn bán và lưu trú, đặc biệt là thương nhân Nhật Bản.

Sự thu nhận người Nhật nhập cư ở Hội An của Chúa Nguyễn trước hết nhằm giải quyết nhu cầu bức thiết cho một số thương nhân Nhật theo Thiên chúa giáo bị Nhật hoàng trục xuất và sau đó đóng cửa không cho họ quay lại chính quốc. Sau khi có chính sách mở cửa (1592), thương nhân Nhật Bản đến Hội An ngày càng đông.

* Hội Sử học Thừa Thiên Huế.

¹ Đỗ Bang, *Thương cảng Hội An - Từ nhận thức đến thực tiễn nghiên cứu*, Thông tin Khoa học Trường Đại học Tổng hợp Huế, số 5, 1983, tr. 74.

Đồng thời, thương nhân Trung Quốc thời nhà Minh bỏ lệnh “hải cấm” cũng đến Hội An và có yêu cầu ở lại lâu dài để buôn bán với thương nhân Nhật Bản.

Một lý do khác quan khác để Hội An trở thành đô thị quốc tế với sự lưu trú lâu dài của giới thương nhân Nhật Bản và Trung Quốc là các thương vụ tấp nập diễn ra trên đất Hội An chỉ 6 tháng đầu mỗi năm vào mùa khô. Đến cuối mùa hè các thuyền căng buồm để gió mùa tây - nam đưa về đất bắc; Hội An trở nên hoang vắng. Trước tình hình đó, phủ chúa phải có giải pháp nhằm thỏa mãn yêu cầu cho thương nhân Nhật Bản và Trung Quốc cũng chính lợi ích của chính quyền sở tại là cho phép họ chọn một nơi gần thương cảng Hội An để lập phố buôn bán và cư trú lâu dài. Từ đó ở Hội An đã hình thành hai khu phố tự trị của người Nhật và người Hoa.

Cơ ngơi của đô thị Hội An vào năm 1618 được Cristoforo Borri mô tả như sau: “Vi cho tiện việc hội chợ, Chúa Nguyễn cho phép người Trung Quốc và Nhật Bản làm nhà cửa theo tỷ lệ người của họ để dựng nên một đô thị. Đô thị này gọi là *Faifo* và nó khá lớn. Chúng tôi có thể nói có hai thành phố, một của người Trung Quốc và một của người Nhật. Họ sống riêng biệt, đặt quan cai trị riêng và theo phong tục, tập quán của mỗi nước”¹.

Vào thời điểm nói trên ở vùng đất Quảng Nam, Borri cũng cho biết Chúa Nguyễn cũng tiếp nhận nhiều thuyền buôn Bồ Đào Nha và Hà Lan đến buôn bán và dự định cấp cho người Bồ ở vùng cận cảng Đà Nẵng 3-4 dặm đất để lập phố với những tiện nghi và ưu đãi như Chúa Nguyễn đã dành cho người Nhật và người Hoa².

Trong hội thảo quốc tế về Hội An năm 1990, Ogura Sadao đã cung cấp bản đồ có ghi vị trí chùa Hà Nam (của người Nhật) vào thế kỷ XVII tại Hội An, được xác định vị trí như sau:

- Phía đông là phố Nhật, nằm ở hạ lưu sông.
- Phía tây là Đường Nhân phố (phố người Hoa), nằm ở thượng lưu sông.
- Phía nam là sông lớn (sông Thu Bồn lúc đó).
- Phía bắc là An Nam phố (tức phố người Việt).

Đó là diện mạo của đô thị Hội An vào đầu thế kỷ XVII.

- *Phố Nhật*: Phố Nhật ở vị trí làng Hoài Phô, một làng cổ lâu đời nên con sông Thu Bồn đoạn chảy qua phố Hội An còn gọi là sông Hoài. Địa danh *Faifo* cũng bắt nguồn từ tên làng, tên sông đó. Làng Hoài Phô được ghi tên trong sách *Ô châu cận lục* (1555)³. Vào thế kỷ XVIII, làng đổi tên là Hoa Phô⁴; về sau đổi thành làng Sơn Phô. Sơn Phô hiện thuộc xã Cẩm Châu, thành phố Hội An.

¹ Cristoforo Borri, *Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jesus au Royaume de la Cochinchine*, BAVH, 1931, p. 334.

² Cristoforo Borri, *Sđd*, p. 336.

³ Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, bản dịch Bùi Lương, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961, tr. 41.

⁴ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 82; Địa bộ làng Cẩm Phô năm Gia Long 11 (1912) cũng ghi về phía đông giáp làng Hoa Phô.

Người Nhật đến mua 20 mẫu đất của làng Hoài Phô và An Mỹ để xây dựng phố xá, sinh sống; lập một ngôi chùa lấy tên là Tùng Bản¹. Trong tấm bia *Phổ Đà Sơn Linh Trung Phật* ở Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng) được khắc ghi vào năm 1640 mà chúng tôi đã khảo sát và công bố năm 1985 cho thấy có 9 lần nhắc đến địa danh *dinh Nhật Bản* và một lần nhắc đến địa chỉ *dinh Tùng Bản*, nơi người Nhật sinh sống tại Hội An và cúng rất nhiều tiền cho ngôi chùa này². Đây là thời kỳ cực thịnh của phố Nhật tại Hội An nên người phương Tây gọi Hội An là đô thị Nhật Bản. Vị thị trưởng đầu tiên được công nhận vào năm 1618 là Furamoto Yashiro; có nhiều thị trưởng có quyền hành rất lớn ở Đàng Trong như Simonosera. Có vị thị trưởng đã can thiệp với Chúa Nguyễn ban đặc ân cho Alexandre de Rhodes trong thời kỳ bị cấm đạo Thiên chúa³.

Theo một bức tranh tô màu còn giữ tại nhà dòng họ Chaya ở Nhật cho thấy phố Nhật dài khoảng 320 mét, gồm hai dãy phố và gần một cái chợ bán đủ các mặt hàng họp thành “đô thị Nhật Bản” chạy dọc theo trục một con đường nằm bên một hải cảng có nhiều tàu thuyền đang cập bến.

Vào năm 1695, khi Thomas Bowyear, thương gia người Anh đến tại Hội An chỉ còn thấy 5 gia đình người Nhật sinh sống. Cùng thời điểm đó, nhà sư Thích Đại Sán đến Hội An không thấy ghi chép về phố Nhật, người Nhật trong tập bút ký *Hải ngoại kỷ sự*. Năm 1981, chúng tôi cũng tìm thấy 4 ngôi mộ cổ của người Nhật tại Hội An cũng ghi năm qua đời vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XVII.

Phố Nhật ở Hội An ra đời và thịnh vượng trong nửa đầu thế kỷ XVII và tồn tại đến cuối thế đó⁴.

- *Phố Khách*: Năm 1618, lúc Cristoforo Borri mô tả về phố Nhật và phố Khách tại Hội An thì Hoa thương bắt đầu quy tụ về Hội An. Ngoài bức hoành phi có niên hiệu Thiên Khải - Tân Dậu niên (tức 1621) của một gia đình người Hoa ở trên đường Trần Phú còn giữ, được xem là di vật cổ xưa nhất của phố Khách. Tư liệu còn cho biết ở vào thời thịnh hành của phố Khách, người Hoa đã xây dựng một tổ đình lấy tên là Cẩm Hà cung vào năm 1626, ở ranh giới làng Cẩm Phô và Thanh Hà, nằm về phía tây của thành phố Hội An hiện nay. Điều đó đúng với vị trí phố Đường Nhân mà Ogura Sadao cung cấp thông tin từ ngôi chùa Hà Nam và cũng đúng với ký ức tồn cổ ở Hội An mà tiêu biểu là Châu Phi Cơ, cho rằng: Người Nhật ở đầu đường phía mặt trời mọc của thành phố còn người Trung Hoa lập phố vào phía cuối đường mặt trời lặn⁵.

¹ Chùa này có thể là ngôi chùa mang tên Hà Nam do Shichirobei xây dựng năm 1670.

² Đỗ Bang, *Phố cảng Hội An - Thời gian và không gian lịch sử*, Hội thảo khoa học về Đô thị cổ Hội An, 1985.

³ Phan Phát Huân, *Việt Nam giáo sử*, Q.1, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1965, tr. 158.

⁴ Sau lệnh cấm vận năm 1635, phần lớn người Nhật ở Hội An được lệnh về nước; số còn lại kết hôn với người Hoa, người Việt và dần bị lai hóa thành thiểu số.

⁵ Châu Phi Cơ, *Hội An 400 năm sự tích*, bản thảo viết tay.

Từ phố Nhật lên phố Khách phải qua một con khe, người Nhật đã xây dựng nên một chiếc cầu gọi là *cầu Nhật Bản* (Lai Viễn kiều), người Hoa làm chùa trên đó để thờ Bắc Đế nên gọi là *chùa Cầu*.

Kết quả khai quật khảo cổ học của các chuyên gia Nhật Bản vào mùa hè năm năm 1998 và 2006 ở phường Cẩm Phô (trường PTCS Nguyễn Duy Hiệu), xung quanh chùa Cầu, tìm thấy nhiều đồ gốm Cảnh Đức (Trung Quốc), gốm Hizen (Nhật Bản) lẫn với đồ gốm, đồ sành Việt Nam có niên đại thế kỷ XVII. Kết quả này cho chúng ta khẳng định về thị trường gốm thương mại quốc tế tại Hội An và dấu tích cư trú sớm của người Nhật và người Hoa chứ chưa đủ cứ liệu để xác định phố Nhật và phố Khách tại Hội An qua tư liệu khảo cổ học¹.

- **Phố Hội An:**

Tám bản đồ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* do Đỗ Bá vẽ (1630 - 1655) đã xuất hiện các tên Hội An phố, Hội An kiều... đã giúp cho chúng ta khẳng định phố Hội An, cầu Hội An (cầu Nhật Bản) ra đời từ nửa đầu thế kỷ XVII.

An Nam phố tức phố Hội An trong sơ đồ chùa Hà Nam qua các tư liệu cho chúng ta xác định vị trí của làng cổ Hội An mà trung tâm là đình làng Hội An - đền Ông Voi - đường Lê Lợi hiện nay. Đó là khu đô thị của người Việt ra đời trong nửa đầu thế kỷ XVII cùng tồn tại với phố Nhật và phố Khách.

Sau khi nhà Mãn Thanh đánh bại nhà Minh (1644), lượng Hoa thương di trú ở Hội An rất đông, phố Khách ở Thanh Hà dần bị giải thể. Họ tiến dần về phía đông mua 13,5 mẫu đất của làng Cẩm Phô, Hội An, Cổ Trai để lập phố buôn bán. Lúc đầu họ lập phố từ phía tây cầu Nhật Bản, nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai đến chùa Ông (Quan Công miếu - có ghi niên đại Khánh Đức - Quý Tỵ, tức năm 1653), nay ở trên đường Trần Phú. Các văn khế mua bán nhà đất ở đường Trần Phú có niên đại vào nửa sau thế kỷ XVII đều ghi *Lâm sa thổ phố*. Và có sự xen cư giữa người Việt và người Hoa trên đất làng Hội An; đó là trường hợp Ngô Vãng Nương mua 3 sào đất ở xứ Hồ Bì của Trịnh Hồng Quang vào năm 1692 giá 60 lạng bạc². Đường Trần Phú hồi đó đã trở thành khu phố đông đúc của người Hoa với hai dãy phố xuất hiện như Bowyear đã mô tả (1695): “Hải cảng này chỉ có một con đường phố lớn trên bờ sông, hai bên có hai dãy nhà 100 nóc, toàn là người Trung Hoa ở”³. Cũng vào năm 1695, Thích Đại Sán đến Hội An đã ghi lại: “Thẳng bờ sông một con đường dài 3-4 dặm, gọi là Đại Đường Nhai. Hai bên phố ở liền khít rịt. Chủ phố thấy là người Phúc Kiến vẫn còn ăn mặc theo lối tiền triều”⁴.

¹ Tạ Thị Hoàng Vân, *Di tích kiến trúc tại Hội An trong tiến trình lịch sử*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2007, tr. 84-86.

² Văn khế mua đất ngày 12-9 năm Chính Hòa thứ 13 (1692), vị trí cạnh đường Lê Lợi ngày nay.

³ Léopole Cadiere, *Les Européens qui ont vu le vieux Hue*, Thomas Bowyear, BAVH, 1920.

⁴ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, bản dịch Viện Đại Học Huế, 1963, tr. 154.

Vào thế kỷ XVIII, dãy nhà phố hai bên đường Trần Phú hiện nay mới được xây dựng kiên cố như một số văn khế nhà đất thời Cảnh Hưng, Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh mà chúng tôi đã tìm được đều có ghi *tường gạch, lợp ngói, bắc giáp đại lộ, nam cận đại giang...*

Phố người Hoa ở Hội An ngày được mở rộng cùng với sự tăng trưởng doanh thương của họ theo thời gian. Vào năm Gia Long 13 (1814), toàn thể đất của làng Minh Hương là 17 mẫu 7 sào 10 thước¹.

2. THANH HÀ

Với vị trí trên bến, dưới thuyền tiện lợi, cư dân ở đây có truyền thống buôn bán nên ở Thanh Hà từ trước thế kỷ XVI đã xuất hiện một chợ làng, nơi hội tụ hàng hoá của các vùng lân cận². Sự lớn lên của trung tâm thương mại Thanh Hà đồng thời với sự phát triển kinh tế hàng hoá trong nước và tác động của luồng mậu dịch quốc tế, cùng chế độ cát cứ và công cuộc mở đất Đàng Trong thời các chúa Nguyễn. Đón được luồng thương mại thế giới nhất là Hoa thương, Thanh Hà trở thành một thương cảng lớn nhất, cửa ngõ giao thương hàng đầu của thời Kim Long - Phú Xuân thịnh trị vào thế kỷ XVII - XVIII. Thanh Hà là địa chỉ hấp dẫn thương khách nhiều nước Trung Quốc, Nhật Bản của châu Á, của các nước phương Tây như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp...

Năm 1636, ngay lúc mới chuyển dinh từ Phước Yên vào Kim Long chúa Nguyễn Phúc Lan đã cho phép thành lập phố Thanh Hà. Trong một văn bản còn lưu tại địa phương cho biết: "*Chúa Thượng vương sau khi dời phủ về Kim Long bèn cho phép tiền hiền chúng ta kiến thiết khu chợ nơi giáp giới hai xã Thanh Hà và Địa Linh*"³.

Lúc mới thành lập, phố Thanh Hà chủ yếu là người Việt cư trú để buôn bán với nước ngoài phần lớn là Hoa thương. Đến giữa thế kỷ XVII, người Hoa di dân được Chúa Nguyễn cho lập phố ở Thanh Hà mà thế hệ đầu tiên có Trần Dưỡng Thuần (1610 - 1688), quê quán phủ Chương Châu, tỉnh Phúc Kiến⁴.

¹ Do hiện tượng đất bồi ở bờ sông nên đến năm 1841 mới lập thêm phố Quảng Đông (tức đường Nguyễn Thái Học hiện nay) và năm 1878 mới lập thêm phố Bạch Đằng ở sát bờ sông hiện nay.

² Theo nhà Cổ tiền học Nguyễn Anh Huy (bài *Tổ chức đức tiền và lưu hành tiền tệ tại Thừa Thiên Huế trước 1945*, kỷ yếu Hội thảo khoa học 700 năm Thuận Hóa-Phú Xuân- Thừa Thiên Huế, Hội KHLS Thừa Thiên Huế tổ chức tháng 6 năm 2006, tr. 183), tác giả cho rằng: có thể từ thời Trần - Lê, Thanh Hà là một trung tâm thương mại của Hóa châu. Năm 1998, ở dọc theo bờ sông gần Thanh Hà và thành Hóa Châu tìm được hàng trăm đồng tiền thời Trần mang niên hiệu Thiệu Phong (1341-1357) và Đại Trị (1358-1369).

³ Theo đơn thỉnh nguyện của dân làng năm Bảo Thái thứ 7 (1716).

⁴ Gia phả họ Trần lưu tại nhà ông Trần Đạt (Bao Vinh) và Trần Tiến Hy (Minh Thanh) do Trần Ích soạn năm 1800. Cùng thời với họ Trần đến Thanh Hà có họ Lý và họ Lưu nhưng nay không tìm thấy gia phả và di duệ.

Từ đó đến cuối thế kỷ thứ XVII, nhiều Hoa thương tiếp tục đến Thanh Hà cư trú, nhất là sau năm 1685, nhà Thanh cho phép các thuyền buôn Trung Quốc xuất bến đến các nước láng giềng buôn bán.

Trong hồ sơ lưu trữ của làng Minh Hương cho biết vào năm Thịnh Đức thứ 6 (1658), chúa Nguyễn Phúc Tần "*thi ân cho lập phố tại đất đồn thổ thuộc làng Thanh Hà và Địa Linh là 1 mẫu 2 sào 5 thước 4 tấc*"¹. Đó chính là khu phố thương mại của Thanh Hà bước vào thời thịnh vượng.

Vào khoảng giữa thế kỷ XVII, Giáo sĩ Alexandre de Rhodes có lưu trú ở Thanh Hà. Theo ông, đó là một thành phố, tuy không lớn bằng dinh phủ Kim Long mà ông cho là thành phố lớn; ông viết: "*Tôi không dám ở thành phố lớn. Tôi thuê nhà tại thành phố nhỏ gần đó sau cơn hoả tai xảy ra lớn nhất ở đây*"².

Trong thời kỳ thịnh đạt, phố Thanh Hà phần lớn nằm trong tay Hoa thương nên gọi là "*Đại Minh khách phố*".

Năm 1685, Hoa thương xây dựng Thiên Hậu cung (còn gọi là chùa Bà) ngay trên điểm cư trú và buôn bán đầu tiên của mình để làm nơi tế tự chung cho Hoa kiều, cũng là mốc giới phía bắc của phố Thanh Hà³. Phố Thanh Hà mở rộng dần về phía nam, thương khách mua đất của làng Địa Linh để lập phố và xây dựng đền thờ Quan Thánh (còn gọi là chùa Ông) ở vị trí tận cùng phía nam của phố để làm đền thờ chung và cũng là mốc giới giữa phố Thanh Hà và làng Địa Linh⁴. Đây là dấu vết lâu đời của phố Thanh Hà trong thời kỳ phát triển và cũng là mốc giới có ý nghĩa lịch sử để chúng ta xác định trên thực địa của phố Thanh Hà xưa. Chiều dài của phố Thanh Hà gần 1 km (từ chùa Bà ở làng Thanh Hà đến chùa Ông ở làng Địa Linh), chu vi của phố khoảng 2 km, bao gồm cả chợ và khu dân cư, nằm ở vị trí 16° 18' vĩ độ bắc, cách phủ Kim Long ở phía tây - nam 5 km và cách cửa Thuận An 10 km ở phía đông⁵.

¹ Khế ước mua đất của làng Minh Hương được duyệt lại năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753).

² Dẫn và chú thích theo Linh mục Nguyễn Văn Ngọc, bài *Hình ảnh con người Quảng Trị qua sử liệu của các giáo sĩ ngoại quốc*, tạp chí *Cửa Việt* số 15 (1992), tr. 84.

³ Cổ vật lâu đời còn giữ được tại Thiên Hậu cung là lư hương bằng sứ có niên đại Ung Chính năm thứ nhất (1723).

⁴ Chùa Ông bây giờ thuộc chủ quản của dân làng Địa Linh do thắng lợi của vụ kiện đất dưới thời Tây Sơn năm 1787. Trong chùa Ông có tượng Quan Thánh rất lớn, có nhiều bức hoành do các hội quán của người Hoa cúng là Quảng Triệu, Triều Châu, Hải Nam. Trước sân có lư gang lớn đúc tại lò Long Thạnh (Trung Quốc) vào năm Càn Long thứ 45 (1780) cúng cho đền cùng thời điểm chiếc long đình do Hoa thương cúng cho chùa Bà.

⁵ Những hiện vật khảo cổ học phát hiện ở Thanh Hà có rất nhiều đồ gốm, sứ sớm nhất là chân bát có niên hiệu Thành Hóa nhà Minh (1465-1488), phổ biến là niên hiệu thời Khang Hy (1662-1723), Ung Chính (1723-1736), có cả gốm Hizen sản xuất ở đảo Kyuihu, Nhật Bản (1650-1680); trong nước không những có rất nhiều gốm Phước Tích (Thừa Thiên) mà có nhiều gốm Bát Tràng, được đưa vào trao đổi. Về tiền đồng, ngoài các đồng tiền có niên hiệu vua Việt Nam còn tìm thấy nhiều đồng tiền ghi niên hiệu Khang Hy (1662-1723), Càn Long (1736-1796), cũng tìm thấy nhiều đồng tiền Piastres của Pháp và đồng Mexiques... Hiện đang lưu giữ

Phố Thanh Hà phát triển trên cơ sở phân thịnh của cảng và chợ Thanh Hà cùng tầng lớp cư dân mà chủ yếu là Hoa thương chuyên nghề buôn bán.

Thanh Hà trong thế kỷ XVII, chỉ hai dãy phố lợp tranh nằm về phía tây con đường làng Minh Thanh hiện nay, hướng chính quay mặt ra bờ sông. Sau khi chiếm được bãi đất bồi, Hoa thương dựng lên một dãy nhà đối diện quay lưng ra bờ sông, lấy con đường của làng Thanh Hà làm đường phố chính. Năm 1700, Hoa thương mới được phép xây phố bằng gạch và lợp ngói để tránh hoả hoạn. Phố bao gồm những cửa hàng, cửa hiệu, các đại lý xuất nhập khẩu và những nhà cho thuê dành cho thương khách ở xa, chủ yếu là thương nhân Trung Quốc mới đến, hoặc thương nhân giữa hai mùa mậu dịch trong thời áp đông (từ tháng 10 cuối năm đến tháng 3 năm sau).

Vào giữa thế kỷ XVIII, Pierre Poivre đến Huế và khảo sát tình hình buôn bán ở Thanh Hà, có nhận xét: "*Vào mùa mưa, các đường phố chật hẹp, lầy lội, chỉ có phố hay khu Trung Hoa có một lối đi rộng và lát gạch. Dọc hai bên đường người ta dựng lên những nhà gạch lợp ngói khá sung túc*"¹.

Phố Thanh Hà xây dựng theo lối đơn tuyến trên một trục giao thông có sẵn làm đường phố chính. Hai dãy phố đối diện dần dần được hình thành, phía sau là đồng ruộng, trước mặt là bến cảng của sông Hương; một điều kiện chủ yếu cho phố cảng ra đời².

Hồi ức về phố Thanh Hà vào đầu thế kỷ XIX, thời kỳ thoái trào của khu thương mại này nhưng nhà phố vẫn giữ được dáng vẻ của thời thịnh vượng, Michel Đức Chaigneau đã mô tả khá chi tiết: "*Nhà cửa vừa là cửa hàng, vừa là nhà kho, phòng ngủ cũng chính là để tiếp khách. Rộng hẹp có khác nhau, nhưng cấu trúc nhà phố Thanh Hà thường theo một mẫu thống nhất là hẹp về bề ngang và mở sâu ra đằng sau... Nhà cửa phần lớn lợp ngói, có cái là một tòa nhà, xung quanh có hành lang. Có cái chỉ một gian phòng, đằng sau có sân vườn và nhà bếp. Cách xây cất phòng ốc và trang hoàng bên trong theo một lối giống nhau. Phòng chính khoảng nửa chiều dài và mở một cửa ra vào. Đằng trước chia làm hai gian hàng, đằng sau chia làm hai chái để làm phòng ngủ và kho chứa*"³.

tại Bảo tàng Lịch sử và Cách mạng tỉnh Thừa Thiên Huế cùng các bộ sưu tập tư nhân ở địa phương.

¹ Cordiere. H, *Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine , description de la Cochinchine*, REO, T.III. 1887.

² Tại vườn nhà ông Huỳnh Quỳnh có một giếng cổ hình vuông, là chứng tích của khu chợ Thanh Hà. Trước đây gia đình ông đãi đất tìm được vàng đỏ là dấu vết của phố thợ bạc. Ở chung quanh khu vực này khi sản xuất nhân dân gặp nhiều mảnh gốm vỡ, gạch ngói vôi vữa, đó dấu tích hoang phế của khu phố cổ ngày xưa. Đỗ Bang, sđd, tr. 101.

³ Michel Đức Chaigneau, *Souvenir de Hue*, Paris, 1867, tr. 114.

3. NƯỚC MẶN

Ở Đàng Trong, sau hai đô thị cảng Hội An và Thanh Hà là Nước Mặn ra đời rất sớm được ghi trong *Hồng Đức bản đồ* với tên gọi “Nước Mặn hải môn”, là trung tâm buôn bán xuất nhập khẩu không những cho phủ Quy Nhơn mà cả các dinh, phủ ở phía nam.

Nước Mặn được Alexandre de Rhodes vẽ trên bản đồ vào giữa thế kỷ XVII với tên phiên âm là Nehorman. Tên gọi này xuất phát từ chữ của Cristoforo Borri ghi lại trong tập ký sự của mình vào năm 1618. Borri chỉ đích danh đó là một thành phố (ville). Ông viết: “*Vị tổng trấn liền ra lệnh xây dựng cho chúng tôi một cái nhà rất tiện nghi ở thành phố (ville) Nehorman*”¹.

Tên gọi Nước Mặn không được ghi trong các bộ chính sử Việt Nam thời phong kiến nhưng được ghi trong gia phả nhiều người Hoa sinh sống ở đây.

Đầu thế kỷ XVII, chúng ta thấy có luồng buôn bán giữa Hội An và Nước Mặn với một số trung tâm thương mại quốc tế được thể hiện trên bản đồ số 24 vẽ vào năm 1608 có ghi hai địa danh được thương nhân nước ngoài thường đến buôn bán là Hải Phố (tức Hội An) và Thị Nại (tức Nước Mặn hồi bấy giờ) nằm trên đường hàng hải đến với Vuconva².

P.B.Lafont cũng cho biết, trong các cảng ở Đàng Trong thì Binai (tức Thị Nại) thuyền buôn các nước Phương Tây, Malasia và một số nước khác thường đến buôn bán³.

Tháng 7 năm 1618, C. Borri đến Nước Mặn, dưới con mắt của vị Giáo sĩ này Nước Mặn đã là một thành phố. Ông viết: “Chúng tôi lại leo lên lưng voi và lên đường với một đoàn tùy tùng đông đảo để đi đến thành phố Nước Mặn”⁴. Ông cũng cho biết đây là thành phố khá rộng: “Thành phố trải dài 5 dặm và rộng 0,5 dặm”⁵. Đó là thời kỳ thịnh vượng của phố cảng Nước Mặn.

Vào giữa thế kỷ XVIII, Pierre Poivre đến Đàng Trong còn đánh giá rất cao về phố cảng Nước Mặn, ông viết: “Tại tỉnh Quy Nhơn có một thương cảng khác gọi là Nước Mặn là một cảng tốt, an toàn được thương nhân lui tới nhiều nhưng kém hơn

¹ Cristoforo Borri, *Sđd*, p. 350.

² *Pratier de la carte Général Asie de Bleau (1608)*, T.XXIX, N^o4, E.Trimestre, 1954 - trong luồng mậu dịch của Tây Ban Nha. Vuconva là Lữ Tống, tức Luçon ở bắc Philippin (Yves Mangin, *Les Portugais sur le côtes du Vietnam et du Campa*, BEFEO, Paris, 1972, bản đồ số 1, phần phụ lục.

³ P.B. Lafont, *Aperçu sur le quelques relations maritimes et commerciales entre le monde Indochinois, et la Peninsules Malaise du Xe au XVIIIe siecle*, trong *Le monde Indochinois et la peninsules Malaise*, Kula Lumpur, 1990, tr. 4.

⁴ C. Borri, *Sđd*, tr. 351.

⁵ Ấn bản tiếng Pháp [r Rennes ghi là dài 2 dặm, rộng 1,5 dặm (tr.128). Các số đo này đều quá lớn so với dấu vết còn tìm thấy được trên thực địa hiện nay.

Faifo, lại không thuận tiện vì quá xa kinh thành mà các thuyền trưởng thì nhất thiết phải đi đến kinh thành nhiều lần và phải đi ròng rã 6 ngày đường”¹.

Nhưng rất tiếc vào thế kỷ sau không thấy sử sách nào còn ghi về phố cảng Nước Mặn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* bản soạn thời Tự Đức không ghi chép về phố Nước Mặn, cũng không có tên trong danh mục 63 chợ lớn nhỏ trong tỉnh Bình Định².

Cho đến tháng 4 năm 1986, trong đợt khảo sát về đô thị cổ ở các tỉnh miền Trung, chúng tôi mới phát hiện dấu tích của phố cảng Nước Mặn và thông báo kết quả tại Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghĩa Bình (Quy Nhơn - 1986) và trong hội nghị thông báo khảo cổ học năm 1991 tại Hà Nội³.

Từ tám bia bằng gỗ chúng tôi phát hiện ở đền Quan Thánh lập năm 1837 (đường Bạch Đằng, thành phố Quy Nhơn) có ghi tên một người họ Nguyễn ở phố Nước Mặn cúng tiền để xây dựng ngôi đền này, chúng tôi phải rất khó khăn mới lần tìm đến xã Phước Quang, huyện Tuy Phước vì không một tấm bản đồ nào ghi tên Nước Mặn; đến đây mới biết còn lưu truyền chiếc cầu ngói và ngôi chợ mang tên Nước Mặn. Cạnh chợ, một bãi hoang nhưng chúng tôi phát hiện ra dấu tích của phố cổ tại ngôi nhà ông Huỳnh Xung Chiến còn một bức tường dài 5,2 mét, cao 0,9 mét và dày 0,3 mét làm bằng vôi, gạch, đá ong, mật mía, mạch bằng vôi... Tìm thấy dấu tích đền Quan Thánh (chùa Ông) chỉ còn lại bức bình phong, trước cửa còn ba trụ đá tán, một chiếc đỉnh lư bị hỏng nhưng còn 3 chữ Quan Thánh đế.

Thiên Hậu cung (chùa Bà) được xây dựng ở về phía đông của phố. Tuy bị hỏng hơn 80% do chiến tranh nhưng đây là di tích quan trọng nhất của phố Nước Mặn còn lại. Chúng tôi tìm thấy một chiếc đỉnh lư bằng hợp kim có 3 chân cao 47 cm, đường kính 46 cm, được đúc từ lò Vạn Minh (Trung Quốc) vào năm Đinh Ty niên hiệu Gia Khánh (1797). Mới biết đến cuối thế kỷ XVIII, phố Nước Mặn vẫn còn hoạt động và có quan hệ giao lưu thương mại với Trung Quốc⁴.

Về phía đông - bắc của chợ là khu mộ cổ.

Khuôn viên của phố Nước Mặn từ bờ Cầu Ngói đến bến Cây Da. Bến cảng từ Cầu Ngói đến chùa Bà của con sông Âm phủ. Khu phố được khoanh vùng trên thực địa chiều dài hơn 1 km, chiều ngang khoảng 500 m; ngày xưa thuộc làng Lạc Hòa và Vĩnh An (trước đó gọi là Minh Hương) sau nhập chung gọi là An Hòa.

¹ Cordiere. H, *Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine, description de la Cochinchine*, REO, T.III, 1887, tr.167.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Bình Định*, Bản dịch Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1964, tr. 42.

³ Đỗ Bang, *Dấu tích của cảng thị Nước Mặn*, Những phát hiện mới khảo cổ học năm 1991, Viện Khảo cổ học. Những phát hiện này đã cung cấp thêm nhiều tư liệu để tôi thực hiện đề tài luận án PTS bảo vệ năm 1993 và xuất bản năm 1996 trong tập sách *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*, Hội KHL SVN - NXB Thuận Hóa, tr. 139-165.

⁴ Sau đợt phát hiện này, đỉnh lư trên được đưa về Bảo tàng Quang Trung để ghi dấu về hiện vật thời Tây Sơn.

Từ thế kỷ XVIII trở về trước khi cửa Kẻ Thử còn tấp nập thuyền ghe ra vào buôn bán. Tàu thuyền qua đầm Thị Nại vào sông Côn đi qua các nhánh sông Âm Phủ, Cây Da rồi lên tận Cầu Ngói để trao đổi hàng hóa với thương nhân ở phố Nước Mặn. Các Giáo sĩ Bozomi, Pina, Augustin... đến đây truyền giáo (7-1618) cũng kể lại về xây dựng ngôi nhà thờ ở phố Nước Mặn như sau: “Quan trấn thủ cho các thừa sai một ngôi nhà bằng gỗ rộng rãi ở phố Nước Mặn. Ông dùng voi đưa các linh mục đến nhà mới, từ đó các linh mục có cơ sở hoạt động và được dân chúng kính nể. Cũng năm đó, thánh đường được dựng sẵn ở phố Nước Mặn và ráp trong vòng một ngày trước sự ngỡ ngàng và thán phục của các nhà truyền giáo”¹.

Vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX khi mạch đứt gãy ở duyên hải Bình Định hoạt động, cửa Kẻ Thử bị cát bồi ghe thuyền không ra vào được, phù sa của sông Côn cũng không thoát ra biển làm lắng tụ ở phía bắc đầm Thị Nại, các nhánh sông Âm Phủ, Cây Da bị cạn nước mặn không lên đến chợ, thuyền không đến được Cầu Ngói, phố Nước Mặn suy tàn. Những thương nhân ở phố Nước Mặn tản về Gò Bồi, vào Quy Nhơn hoặc lên An Thái để kinh doanh².

Nước Mặn ngày nay là một làng quê, không còn phố - cảng; chợ là một bãi đất hoang trống trải lều quán tiêu điều. Nhưng âm vang về các họ đại phú như Ngụy, Từ, Khu, Lý, Khổng, Lâm, Huỳnh... trong đó có ông Khách Sáu chuyên buôn bạc được nhân dân truyền tụng về một ông *Khách Bạc* họ Ngụy giàu có ở Nước Mặn xa xưa.

Năm 2005, Bảo tàng tỉnh Bình Định tổ chức đào thám sát khảo cổ học phố cảng Nước Mặn đã phát hiện nhiều gốm sứ của Trung Quốc có nguồn gốc từ Phúc Kiến và gốm sứ Hizen của Nhật Bản đều có niên đại thế kỷ XVII - XVIII là một sự thừa nhận về phố cảng Nước Mặn với vai trò mậu dịch quốc tế dưới thời các chúa Nguyễn³.

4. HÀ TIÊN

Mạc Cửu - một trung thần của nhà Minh đã rời Trung Quốc sang Hà Tiên kinh doanh và trở nên giàu có. Mạc Cửu đã chiêu dân các vùng Cà Mau, Rạch Giá và đảo Phú Quốc lập thành 7 xã thôn⁴. Trước uy thế của chính quyền Đàng Trong, vào năm 1708, Mạc Cửu ra Phú Xuân gặp Chúa Nguyễn và xin được thần phục. Chúa Nguyễn Phúc Chu đồng ý và trao cho Mạc Cửu chức Tổng binh trấn Hà Tiên⁵. Hà

¹ Theo Bastoli, *Istoria della compagne di Jisus*, Napoli 1859, Tài liệu Chứng viện Quy Nhơn.

² Gia phả họ Lâm ở An Thái (An Nhơn, Bình Định) cho biết Thủy tổ là Lâm Văn Hanh người tỉnh Phúc Kiến rời nước thời Khang Hy năm 1679 đến Đàng Trong, lúc đầu ông trú ở phố Nước Mặn, trang Vĩnh An, xã Minh Hương.

³ Đinh Bá Hòa, *Đào thám sát thương cảng Nước Mặn*, Tư liệu Bảo tàng Bình Định.

⁴ Mạc Cửu cùng Trần Thượng Xuyên rời Trung Hoa vào năm 1679 và ông có con gái gả cho Trần Hoàn là con trai của Trần Thượng Xuyên.

⁵ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, tr.167.

Tiên, một vị trí chiến lược kinh tế và quân sự ở vùng đất tây - nam đất nước, một khu đô thị mới ra đời vào cuối thế kỷ XVII, một cảnh quan cảnh tú trở thành một bộ phận lãnh thổ của xứ Đàng Trong.

Ngày 18 tháng 8 năm 2003, khi chúng tôi đến khảo sát đền thờ "Mạc Linh Công" ở Hà Tiên. Ngoài văn bia ghi về Mạc Cửu và con cháu họ Mạc lập nên đất Hà Tiên, chúng tôi chú ý phân chép tiểu sử Mạc Cửu như sau: "*Ông người huyện Hải Phong, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông. Sau khi nhà Minh dứt, năm 1680 Mạc Cửu 17 tuổi đã vượt biển đến Chân Lạp, được giao chức óc Nha. Thấy đất Mang Khảm đông đảo, người các nước buôn bán sầm uất, ông xin vua Chân Lạp đến đó để buôn bán và khuyến khích mở mang nông nghiệp, chiêu tập lưu dân lập 7 xã thôn Phú Quốc, Vũng Thơm, Trảng Kè, Cần Vọt, Rạch Giá, Cà Mau và Hà Tiên¹, không mấy chốc trở nên giàu có.*

Năm 1687, quân Xiêm cướp phá Hà Tiên, ông bị bắt đưa về Xiêm 13 năm sống ở cảng Vạn Tuế Sơn.

Năm 1700, nhân lúc Xiêm có loạn, ông trốn về.

Năm 1705, ông ở tại Hà Tiên.

Năm 1708, chúa Nguyễn tiếp đoàn sứ giả của Mạc Cửu, chúa chấp nhận cho ông làm quan trưởng Hà Tiên, ban cho ông chức Tổng binh. Ông lập thành quách, bảo vệ đất đai thành một nơi trấn nhậm".

Hà Tiên còn được gọi là Phương Thành, một phố thị đông vui, tấp nập khách thương nhiều nước ra vào buôn bán. Mạc Cửu cho lập chùa Tam Bảo (1720 - 1730) và đền Quan Công (1725 - 1730) hiện là hai cổ tự danh tiếng của đất Hà Tiên².

Năm 1735, Mạc Cửu chết³, được Chúa Nguyễn tặng *Khai tướng Thượng trụ quốc đại tướng quân Vũ nghị công*. Lăng mộ của ông được xây dựng ở Hà Tiên rất uy nghiêm và đã được công nhận di tích Quốc gia vào ngày 6-2-1989.

Con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ được Chúa Nguyễn cử làm Đô đốc trấn thủ Hà Tiên. Chúa Nguyễn Phúc Chú cấp cho 3 chiếc thuyền long bài được miễn thuế, sai xuất dương để mua các của vật quý báu để nộp. Lại sai mở cục đúc tiền để tiện việc trao đổi⁴. Thiên Tứ cho đặt nha thuộc, kén bỏ quân ngũ, đắp thành xây lũy,

¹ Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, tr.167; Các xã thôn đó là: Phú Quốc, Cần Bột, Giá Khê, Luống Cày, Hương úc, Cà Mau (thiếu tên một đơn vị) và 2 vị sứ giả đó là Trương Cầu và Lý Xã.

² Cùng tham gia khảo cứu có Thượng toạ Thích Vân Phong, Nguyễn Thanh Tông, Phan Văn Bé Tư và Đinh Văn Phi.

³ Theo Mạc thị gia phả, Mạc Cửu sinh năm Ất Mùi (1655), chết năm 1735, thọ 81 tuổi (*Hà Tiên hiệp trấn Mạc thị gia phả, Hà Tiên - Kiên Giang*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, NXB Thế giới, 2006, tr. 36).

⁴ Hà Tiên là cơ sở đầu tiên của nhà nước được cử thuyền đi buôn ở nước ngoài và là nơi xa nhất của triều đình được nhận nhiệm vụ đúc tiền để lưu hành. Hiện nay anh Nguyễn Thanh Tông - người quản lý khu lăng mộ họ Mạc còn giữ được nhiều đồng tiền được đúc dưới thời Mạc Thiên Tứ.

mở phố chợ, khách buôn các nước đều họp đông. Lại với những người văn học, mở Chiêu anh các, ngày ngày cùng nhau giảng bàn và xướng họa, có 10 bài vịnh Hà Tiên¹. Lê Quý Đôn có viết: "*Tôi từng thấy bản khắc 10 bài vịnh Hà Tiên, đều do Tú đề mà các văn nhân Thuận Hoá - Quảng Nam cùng nhau họa vắn, không thể bảo rằng hải ngoại không có văn chương được*"².

Là một người có khả năng kinh doanh, Mạc Cửu đến đất Hà Tiên lúc tuổi còn thanh niên, ông đã chiêu dân từ Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc... để lập làng dựng phố, buôn bán làm ăn. Từ năm 1708, khi Hà Tiên trở thành lãnh thổ của chúa Nguyễn ở Đàng Trong và dòng họ Mạc được Chúa Nguyễn trao cho con cháu kế thế giữ chức Tổng trấn, Hà Tiên nhanh chóng trở thành một đô thị lớn ở đất phương Nam. Thành quách được xây dựng, chùa chiền được tạo lập, phố xá được mở rộng, chợ búa tấp nập thương khách nhiều nước đến mua bán. Chúa Nguyễn còn cấp thuyền, miễn thuế để đi buôn bán với ngoại quốc và ưu tiên cho họ Mạc được phép đúc tiền để tiện tiêu dùng trong bối cảnh sự phát triển thương mại quốc tế. Hà Tiên trở thành vùng đô thị trọng điểm của khu vực với sự phát triển văn học, hình thành một nền văn hóa đô thị đặc sắc.

*

* *

Trước đây các bộ sách giáo khoa lịch sử các cấp học đều phê phán Chúa Nguyễn, Chúa Trịnh do tham vọng cầm quyền đã gây ra họa chia cắt đất nước và nội chiến; điều đó đúng nhưng chưa đủ. Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn cũng là một trong những động lực tự cường, tự vệ để các chúa Nguyễn không ngừng mở đất về phương nam, phát triển kinh tế, xây dựng đô thị, mở cửa giao lưu với nhiều nước trên thế giới.

Đô thị Đàng Trong ra đời là hệ quả của chính sách tiến bộ của các chúa Nguyễn đón nhận đúng thời cơ thương mại quốc tế và di dân đô thị đang phát triển. Tâm nhìn đó đã vượt xa các nguyên thủ phương Đông cùng thời lấy làng xã làm nền tảng, nông dân làm chỗ dựa, nông nghiệp làm trọng tâm và cấm vận là chủ yếu. Sự ra đời và phát triển đô thị Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn là một hiện tượng lịch sử đáng được ghi nhận để tìm ra nguyên nhân và đặc điểm của nó.

Đàng Trong là nơi giàu về tài nguyên thiên nhiên, có nhiều tiềm năng kinh tế, có nhiều sông ngòi và nhiều cảng biển thuận tiện cho việc lập cảng và ghe thuyền cập bến. Các chúa Nguyễn đã tận dụng mọi khả năng lao động trong nhân dân kể cả chính sách ưu ái với nguồn lao động và đầu tư của người nước ngoài để phát triển kinh tế và đô thị. Các đô thị đều dựa trên cảng sông để phát triển đã tạo ra một thể hệ phố cảng rất đặc sắc nhưng chủ yếu dựa vào thiên nhiên của thời tiền công nghiệp. Khi cảng sông, cửa biển có biến đổi thì phố cũng thay đổi theo và cuối cùng bị suy

¹ Đại Nam thực lục tiền biên, Sđd, tr.198-199.

² Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 299.

tàn. Chỉ còn lại Hội An và Hà Tiên là duy trì được sức sống của một dạng đô thị có dáng dấp thời trung đại cần được trân trọng bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử trong tương lai.

VAI TRÒ THỦ PHỦ ĐỐI VỚI SỰ RA ĐỜI, PHÁT TRIỂN CỦA ĐÀNG TRONG TRÊN CÁC LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN, PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI

*Ths. PHAN THANH HẢI**

SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC THỦ PHỦ GẮN LIỀN VỚI QUÁ TRÌNH NAM TIẾN VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÀNG TRONG

Công cuộc Nam tiến mở rộng lãnh thổ là một trong những đặc điểm nổi bật của lịch sử Việt Nam trong giai đoạn từ thế kỷ XVI đến XVIII mà kết quả của nó đã làm thay đổi cả diện mạo đất nước. Công cuộc Nam tiến đã gắn bó chặt chẽ với vị trí, vai trò của các thủ phủ ở Đàng Trong. Từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558) cho đến khi chúa Nguyễn cuối cùng phải rời bỏ đất này để chạy vào Nam trước sự tấn công của quân đội Lê Trịnh (1775), họ Nguyễn đã luôn luôn lựa chọn Thuận Hóa làm nơi đóng đô. Sự thay đổi các vị trí đóng thủ phủ tuy xảy ra đến 8 lần nhưng đều gắn liền với 3 hệ thống sông lớn thuộc địa bàn 2 tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, là *hệ thống sông Thạch Hãn, hệ thống sông Bồ* và *hệ thống sông Hương*, và đều nằm trong khu vực trung tâm của trấn Thuận Hóa hồi bấy giờ. Quá trình dịch chuyển vị trí của các thủ phủ luôn gắn liền với công cuộc Nam tiến của người Việt trong thời kỳ này và bản thân các vị trí đó tuy cũng có xu hướng dịch chuyển về phía Nam. Nhưng khoảng cách của sự dịch chuyển ấy về cơ bản không phải là lớn, chỉ giới hạn trong khoảng cách chừng 60km (từ ái Tử đến Phú Xuân). Như vậy, cùng với công cuộc Nam tiến để mở rộng lãnh thổ, đảm bảo cho sự tồn tại cùng tương lai của họ Nguyễn, sự Nam tiến “chút ít” của các thủ phủ chỉ là nhằm đảm bảo sự an toàn cho trung tâm chính trị của mình. Còn nhìn trên tổng thể, các thủ phủ của chúa Nguyễn chưa bao giờ rời bỏ đất Thuận Hóa.

THỦ PHỦ VỚI CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THUẬN HÓA VÀ ĐÀNG TRONG

Như đã trình bày, quá trình xây dựng và phát triển của các thủ phủ đều gắn liền với quá trình xây dựng, phát triển của vùng đất Thuận Hóa và cùng với nó là quá trình hình thành, phát triển của cả Đàng Trong. Đây cũng là điều dễ hiểu, bởi trong

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

mối quan hệ trên, nếu xem các thủ phủ là những hạt nhân, thì Thuận Hóa là cơ sở, là vỏ bọc trực tiếp của các hạt nhân ấy, còn Đàng Trong là môi trường tổng thể để nuôi dưỡng và phát triển các hạt nhân trên. Ngược lại, chính sự hình thành và phát triển của các thủ phủ với vai trò là trung tâm đầu não của cả xứ sở đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của Thuận Hóa và của cả Đàng Trong. Bởi vậy, ngay từ khi thủ phủ đang còn ở quy mô nhỏ, hoặc mang đậm tính chất quân sự thì chúng vẫn có tác động quyết định đến sự phát triển chung của Đàng Trong bằng những mệnh lệnh và chính sách cụ thể phát ra từ đây.

Đối với nền kinh tế, trước hết, các chúa Nguyễn chú trọng phát triển nền nông nghiệp để ổn định đời sống nhân dân, đảm bảo đầy đủ binh lương để đối phó với các cuộc tấn công của thù trong giặc ngoài¹.

Và cùng với việc phát triển nền nông nghiệp, các ngành thủ công nghiệp cũng được quan tâm chú ý phát triển để phục vụ cho các nhu cầu của phủ chúa, cho các yêu cầu chung của xã hội, đặc biệt là để đáp ứng cho việc phát triển thương nghiệp và phục vụ chiến tranh².

¹ Ngay từ khi vào trấn thủ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã đưa theo một lực lượng khá đông đảo bộ tướng và binh lính đi cùng. Hàng ngàn người này đã đóng vai trò quan trọng trong việc phối hợp cùng cư dân bản địa để khai khẩn, mở mang các vùng đất xung quanh lưu vực sông Thạch Hãn, lập nên các thôn xóm mới. Kết quả khảo sát xung quanh khu vực này cho thấy, ông tổ của các thôn Trung Kiên, Tiền Kiên, Tả Kiên, Hữu Kiên, Hậu Kiên đều xuất thân từ binh lính của quân đội chúa Nguyễn. Họ Nguyễn còn áp dụng một chính sách rất hữu hiệu để khai thác các vùng đất mới hay những vùng rừng núi sâu hiểm, nhiều lam sơn chướng khí, đó là sử dụng tù binh bắt được qua các lần giao tranh với kẻ thù. Năm 1572, sau khi đánh bại đội quân nhà Mạc do tướng Lập Bạo chỉ huy, Nguyễn Hoàng đã đưa hàng ngàn tù binh lên khai phá vùng đất đỏ Cồn Tiên, lập thành 36 phường mới của tổng Bái Ân [8: 31]. Về sau này, khi mở rộng đất Quảng Nam, các chúa Nguyễn vẫn tiếp tục sử dụng chính sách trên rất thành công. Năm 1648, Nguyễn Phúc Lan đã đưa 3 vạn tù binh quân Trịnh đi khai khẩn ở các vùng đất còn hoang sơ ở phía nam bằng cách “chia tan số tù binh, cứ 50 người làm một ấp, đều cấp cho lương ăn nửa năm. Lại ra lệnh cho nhà giàu bỏ thóc cho họ vay và cho họ được tìm thấy những lợi núi đầm mà sinh sống” [8: 59]. Kết quả là “từ Thăng [tức phủ Thăng Bình], Điện [tức phủ Điện Bàn] đến tận Phú Yên, làng mạc liền nhau, về sau sẽ thành hộ khẩu” [8: 59]. Nhờ chính sách khai khẩn tích cực trên mà đất đai canh tác của Đàng Trong không ngừng được mở rộng. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn, đến năm Giáp Ngọ (1774), 9 huyện của Thuận Hóa đã có đến hơn 265.507 mẫu ruộng, dân số cũng trở nên đông đúc:

“Xứ Thuận - Hóa sau hai trăm năm sinh tụ, làng mạc liền nhau, theo sổ đình năm Quý Ty [1773], 9 huyện châu, 862 xã thôn phường, số người cộng là 126.857 người, nộp các thứ tiền sai dư đến 153.600 quan 5 tiền” [5: 136].

Làng mạc của Thuận Hóa và Đàng Trong có một số lượng rất lớn đã được thành lập trong thời chúa Nguyễn. Điều này được khẳng định bởi hai căn cứ, thứ nhất, gia phả của rất nhiều dòng họ ở các vùng từ Quảng Trị trở vào Nam đều ghi nhận tổ tiên của họ đã theo chân các chúa Nguyễn vào vùng đất mới lập nghiệp; và thứ hai, theo sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An, giữa thế kỷ XVI, toàn bộ 9 huyện, châu của Thuận Hóa mới chỉ có 522 xã thôn [3: 31-40]. Như vậy, chỉ trong khoảng 220 năm (tính từ năm 1555 đến 1773), riêng vùng Thuận Hóa đã lập thêm 340 xã thôn mới. Số lượng này bằng 65% số lượng toàn bộ xã thôn cũ của Thuận Hóa trước đó.

² Thủ công nghiệp được chia thành hai loại khá rõ là thủ công nghiệp nhà nước (chủ yếu là các quan xưởng, tượng cục do triều đình họ Nguyễn quản lý) và thủ công nghiệp dân gian (hệ

Nhưng ngành kinh tế có vai trò quan trọng trong việc biến đổi toàn diện bộ mặt của Đàng Trong, khiến vùng đất mới này trở nên hùng mạnh và đứng vững trước những cuộc tấn công của quân đội Lê-Trịnh từ Đàng Ngoài lại là thương nghiệp¹.

Như vậy, chính chủ trương xây dựng và phát triển kinh tế với vai trò chủ đạo của các thủ phủ đã tạo nên cơ sở sức mạnh vững chắc cho họ Nguyễn, khiến họ tạo lập được một vị thế chính trị hùng mạnh trong cuộc chiến tranh giành quyền lực diễn ra hàng thế kỷ.

thống làng nghề truyền thống). Thủ công nghiệp nhà nước thời Nguyễn Hoàng đang còn khá sơ sài, nhưng từ thời Nguyễn Phúc Nguyên trở về sau thì được tổ chức ngày càng chặt chẽ. Toàn bộ hệ thống quan xưởng, tượng cục đều hoạt động trong sự quản lý của Nội Lệnh Sử và Lệnh Sử Đô Gia. Sau khi chúa Nguyễn Phúc Khoát cải cách chính quyền, đặt ra Lục Bộ [1744] thì các hệ thống này do bộ Binh và bộ Công quản lý. Theo Lê Quý Đôn, giữa thế kỷ XVIII, tại Đô thành Phú Xuân có đến 62 ty thợ, mỗi ty thợ chuyên trách một nghề khác nhau với 565 lính thợ chuyên nghiệp trên tổng số 2.519 lính thợ tạp binh các hạng. Cuối thế kỷ XVII, khi đến Huế, Thích Đại Sán cũng ghi nhận: “Trong nước, trăm thứ thợ đều do quân dân làm”, và cách đào tạo thợ được thực hiện như sau: “vào quân đội rồi, mỗi người bắt chuyên học một nghề, rồi phân phái đi các chiến thuyền luyện tập, có chiến tranh thì đem ra đánh giặc, lúc vô sự thì theo vương phủ làm khâu. Tuổi chưa đến 60 thì chưa được về làng cùng cha mẹ vợ con đoàn tụ” [9: 43]. Những người lính thợ này và những người phụ trách ty thợ đều được hưởng chế độ lương bổng cùng các ưu đãi khác. Chính sự tập trung với số lượng lớn các tượng cục/ty thợ tại thủ phủ đã tạo nên không khí hoạt động sôi nổi cùng vẻ phồn thịnh của Đô thành của chúa Nguyễn.

¹ Vai trò to lớn của thương nghiệp đã được các chúa Nguyễn nhận thức rất đầy đủ, và ngay từ thời Nguyễn Hoàng, thương nghiệp đã được đề cao. Do điều kiện đặc biệt của Đàng Trong, nhất là trong thời kỳ đầu, khi nó mới chỉ bao gồm dải đất miền Trung nhỏ hẹp, khí hậu khác nghiệt, ít đồng bằng, lắm rừng núi, nên thương nghiệp được xem là phương tiện cực kỳ quan trọng, là điều kiện tiên quyết để Đàng Trong vươn lên thật nhanh. Các chúa Nguyễn đã khôn khéo tiếp thu nhiều kinh nghiệm buôn bán phong phú của người Chăm trước đó. Đối với nội thương, việc buôn bán giữa các vùng miền phát triển mạnh, nhất là buôn bán lúa gạo từ miền Nam ra Thuận Hóa để phục vụ triều đình và quân đội. Nội thương cũng tích cực phục vụ cho ngoại thương bằng việc tập trung nguồn hàng để xuất khẩu. Mạng lưới trao đổi ven sông được phát triển trải rộng khắp từ miền biển đến tận đầu nguồn để triệt để khai thác các thế mạnh của rừng núi, nhất là các loại gỗ quý, trầm hương, kỳ nam, sơn sồng, quế... cùng các đặc sản nông nghiệp của các vùng miền, trong đó nổi bật là hồ tiêu, mật mía... Ngoại thương, do điều kiện khách quan là sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống thương mại quốc tế bằng con đường biển nên lại càng thuận lợi. Trong các thế kỷ XVI-XVIII, hàng loạt thương cảng quốc tế của Đàng Trong từ Thanh Hà đến Hội An, Nước Mặn, Sài Gòn, Hà Tiên... đã hoạt động rất nhộn nhịp, đem lại những nguồn lợi khổng lồ cho họ Nguyễn.

Điều đáng chú ý là hầu hết các thủ phủ đều giữ vai trò điều phối các hoạt động thương nghiệp. Khi thủ phủ còn đóng tại bờ sông Thạch Hãn - Quảng Trị, khu vực Cửa Việt - Ái Tử đã nhộn nhịp tàu bè vào ra buôn bán phục vụ dinh chúa. Đến khi thủ phủ gắn liền với hệ sông Hương thì thương nghiệp càng phát triển mạnh mẽ, hoạt động thương nghiệp chủ yếu xoay quanh trục Hội An - Thanh Hà - Kim Long (sau là Phú Xuân).

CÁC THỦ PHỦ VÀ VIỆC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN CHÚA NGUYỄN

- Chính quyền trung ương tại thủ phủ

Sự ra đời của Đàng Trong dĩ nhiên gắn liền với sự ra đời của chính quyền Đàng Trong và bộ máy chính quyền trung ương đều được thiết lập ngay tại các thủ phủ. Tuy nhiên, thời kỳ dinh chúa Nguyễn Hoàng đóng tại bờ sông Thạch Hãn (ái Tử, Trà Bát, Dinh Cát), bộ máy trên vẫn mang tính chất một chính quyền địa phương của một viên tướng ngoài chốn biên viễn. Về cơ bản, nó vẫn được sắp đặt theo khuôn mẫu của triều Lê.

Sau khi kế vị cha, ngay từ năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên đã quyết định cải cách bộ máy cai trị của vùng đất mới theo xu hướng một chính quyền riêng, độc lập với Đàng Ngoài. Chính quyền trung ương của họ Nguyễn từ thời Nguyễn Phúc Nguyên đến năm 1744-thời điểm Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu và cải cách lại hệ thống chính quyền-về cơ bản được thiết lập theo cơ cấu như sau: Chúa Nguyễn là người đứng đầu với chức danh “Tiết chế thủy bộ chư dinh kiêm Tổng nội ngoại bình chương quân quốc trọng sự”, nghĩa là nắm quyền tổng chỉ huy quân đội và quyền chỉ huy mọi công việc đối nội đối ngoại. Bên dưới có 4 vị “Tứ trụ đại thần” giúp chúa cai quản các phương diện công việc. Dưới nữa là Tam Ty với 3 cơ quan trực thuộc là ty Xá Sai, ty Tướng Thần Lại và ty Lệnh Sử (tại thủ phủ thì có thêm ty Nội Lệnh Sử và ty Lệnh Sử Đồ Gia) với chức quan đứng đầu là Đô tri, Ký lục, Cai bạ, Nha úy. Có thể nói, cơ cấu chính quyền trung ương của các chúa Nguyễn lúc đầu khá gọn nhẹ và thể hiện tính tập trung quyền lực rất cao. Tuy nhiên, mô hình chính quyền trung ương của các chúa Nguyễn trên thực tế đã được xây dựng và phát triển dần chứ không phải hoàn chỉnh ngay từ thời Nguyễn Phúc Nguyên. Năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát xưng vương và tiến hành cải tổ, sắp xếp lại bộ máy chính quyền trung ương thành một vương triều thực sự. Cùng với triều đình chúa Nguyễn, tại thủ phủ luôn luôn tập trung một lực lượng lớn lực lượng quân đội và những người phục vụ, tạo nên vẻ đông đúc, đô hội của thủ phủ, nhất là từ thời Kim Long trở đi. Bộ máy này chính là đầu não của Đàng Trong, chỉ huy mọi hoạt động của vùng đất mới phía Nam, tách biệt hẳn với chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài.

- Chính quyền cấp cơ sở

Cùng với quá trình nam tiến, các đơn vị hành chính mới liên tục được thiết lập. Đến năm 1744, Đàng Trong đã được tổ chức lại thành một vương quốc với 12 dinh và một trấn, kéo dài từ Quảng Bình đến Hà Tiên.

Bên dưới dinh, trấn (tương đương với cấp tỉnh) là các đơn vị *phủ - huyện - tổng - xã* (miền núi và ven biển thì có đơn vị *thuộc*) với hệ thống quan chức đặc thù.

XÂY DỰNG CÁC CƠ SỞ ĐỂ TẠO LẬP BẢN SẮC VĂN HÓA VÙNG ĐẤT MỚI

Vai trò này thể hiện trên hai khía cạnh chủ yếu:

- Thủ phủ đóng vai trò là trung tâm trong việc kế thừa và phát huy các yếu tố văn hóa truyền thống của dân tộc.

Từ đầu thế kỷ XIV, sau cuộc hôn nhân chính trị Huyền Trân - Chế Mân cho mãi đến sau này, những lớp di dân Nam tiến người Việt, dù đi tới vùng đất nào vẫn mang theo tâm thức văn hóa truyền thống. Hướng về cội nguồn đất Bắc cũng đồng nghĩa với tình yêu đất nước và quê hương. Tâm thức văn hóa truyền thống Việt cũng chính là cơ sở về mặt tinh thần giúp họ trụ vững trên miền đất mới mà không bị đồng hóa ngược bởi nền văn hóa bản địa, như trường hợp dân tộc Mãn Thanh sau khi vào Trung Nguyên. Nhưng phải từ khi họ Nguyễn vào đất Thuận Hóa trở về sau, những truyền thống văn hóa tinh thần mới được xây dựng một cách có định hướng mạnh mẽ. Cùng với việc thờ cúng tổ tiên tục thờ Thành Hoàng được khuyến khích. Những ngôi đình làng được dựng nên khắp nơi để cố kết nối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng. Các chúa Nguyễn còn hết sức xiển dương và tạo mọi điều kiện cho Phật giáo Đại Thừa, một tôn giáo quen thuộc của người Việt, gây dựng ảnh hưởng trong xứ sở của mình. Chúa Nguyễn “không xóa bỏ các truyền thống Việt Nam khác: đặc biệt họ sùng kính đạo Phật phái Đại thừa, coi đó là những nền tảng cho những nhu cầu về ý thức và tâm linh đối với dòng họ cầm quyền. Đạo Phật là chỗ dựa cho ý thức dân tộc Việt Nam và củng cố vị thế hợp pháp của họ Nguyễn”.

Từ thời kỳ Phước Yên đóng vai trò là thủ phủ của Đàng Trong trở về sau, họ Nguyễn đã dần dần công khai ý đồ thành lập một vương quốc riêng, ly khai với Đàng Ngoài. Các thủ phủ - kinh đô của “vương quốc” mới này đã được xây dựng với phong cách khá đặc trưng nhưng vẫn là một “*đô thị giữa hai dòng sông*” theo mô thức truyền thống của phần lớn đô thị Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Và mô hình này đã được nhân rộng và áp dụng cho hầu hết các đô thị của Đàng Trong. Thêm nữa, triều đình họ Nguyễn từ Kim Long đến Phú Xuân dù đã cố gắng xây dựng những nghi thức, nghi vệ, cho riêng mình nhưng thực chất vẫn là sự mô phỏng các kiểu thức của triều đình nhà Lê ở miền Bắc. Và bản thân chúa Nguyễn, cho đến năm 1744, khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, công khai lập một nước riêng, thì vẫn coi mình là thần dân nước Việt, sử dụng niên hiệu của vua Lê trong tất cả các văn bản, giấy tờ.

Ở một lĩnh vực khác là lễ nhạc cung đình, chúa Nguyễn cũng đều dựa trên truyền thống nghi lễ và âm nhạc dân tộc. Trong thời kỳ phủ chúa đóng ở Phước Yên, Nguyễn Phúc Nguyên đã gặp Đào Duy Từ, một nhân tài của đất Bắc nhưng không được họ Trịnh trọng dụng vì xuất thân từ gia đình ca kỹ. Đào Duy Từ đã giúp chúa Nguyễn không chỉ về binh bị mà còn về việc xây dựng lễ nhạc cung đình.

Như vậy, các thủ phủ vẫn đóng vai trò trung tâm trong sự kế thừa và phát huy các truyền thống của dân tộc trên vùng đất mới. Điều đáng nói là sự kế thừa ấy mang

tính linh hoạt và có sự sáng tạo rất cao nên các truyền thống văn hóa Việt ngày càng có thêm sức mạnh và khả năng hòa nhập. Bởi vậy, nền văn hóa xứ Đàng Trong, dù đã được họ Nguyễn cố tình xây dựng theo một mô hình mới, thì vẫn là một nền văn hóa Việt với tâm thức luôn luôn gắn bó và hướng về cội nguồn. Bởi vậy, dù bị các tập đoàn phong kiến chia cắt đến 200 năm, nhưng ngay sau khi biên giới ngăn cách giữa hai miền Đàng Trong, Đàng Ngoài bị xóa bỏ, văn hóa hai miền Nam - Bắc đã nhanh chóng hòa hợp thống nhất.

- Tiếp quản và kế thừa các yếu tố văn hóa bản địa cùng các yếu tố văn hóa mới.

Một trong những đặc tính đã làm nên sức mạnh của văn hóa Việt là khả năng tiếp thu, chất lọc những tinh hoa của nền văn hóa khác để biến thành cái của mình. Khi vào tiếp quản Thuận Hóa và dần dần chiếm lĩnh cả Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã phải đương đầu với một bối cảnh xã hội hoàn toàn mới. Nền văn hóa bản địa vốn chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn minh Ấn Độ của người Chăm, người Khmer và các dân tộc thiểu số có nhiều điểm khác xa với văn hóa Việt, vốn mang nặng ảnh hưởng của nền văn hóa Nho giáo. Tuy nhiên, các chúa Nguyễn đã khéo léo biết kế thừa, tiếp thu những điểm ưu việt hay có lợi trong nền văn hóa bản địa để phục vụ cho sự phát triển của mình.

Ngay từ khi mới vào trấn thủ xứ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã rất khôn ngoan tạo ra sự thừa nhận và ủng hộ của các vị thần bản địa đối với ông. Ở Ái Tử, ông được Thần sông báo mộng và bày cách để đánh bại Lạp Bạo; đến Huế, ông lại tự coi mình là chân chúa theo lời truyền của bà tiên “quần xanh áo đỏ” hiện hình trên đồi Hà Khê, để từ đó mà khởi dựng chùa Thiên Mụ, củng cố vùng đất, chuẩn bị cho cơ nghiệp lâu dài cho dòng họ.

Điều đáng chú ý ở đây là Nguyễn Hoàng đã biết đồng hóa hình ảnh vị thần đất vĩ đại Po Nagar của người Chăm với hình ảnh một bà tiên của Đạo giáo (Thiên Mụ hay Thiên Mẫu) thân thuộc của người Việt cùng lời tuyên bố về vai trò đặc biệt của ông đối với tương lai vùng đất. Đây là một việc làm có ý nghĩa chính trị to lớn, một cách tuyệt vời để “bản địa hóa” và chính danh sự nghiệp của mình. Ngay sau khi được xây dựng, chùa Thiên Mụ đã trở thành biểu tượng của sự linh thiêng, biểu tượng của sự hòa hợp các loại hình tôn giáo tín ngưỡng tại địa phương, và cũng là biểu tượng cho sự ủng hộ của thần linh bản địa đối với họ Nguyễn.

Các thủ phủ chúa Nguyễn đều đặt trên những trung tâm cũ của người Chăm nhưng họ vẫn giữ lại những “Thành Lôi”, “Cồn Lôi”, “Miếu Giàng”... Qua một thời gian được Việt hóa, các vị thần linh được thờ ở đó đều trở thành những thần linh bản địa của người Việt, trở thành những thế lực phò giúp chúa Nguyễn về tâm linh. Chính sách khôn ngoan trên của chúa Nguyễn đã được ứng dụng từ các thủ phủ ra toàn bộ Đàng Trong và đã đạt được sự thành công tuyệt vời.

Như vậy, việc sử dụng Phật giáo Đại thừa với tư cách như một quốc giáo của chính quyền họ Nguyễn không chỉ nhằm làm chỗ dựa cho ý thức tư tưởng truyền thống Việt trên vùng đất mới mà còn là phương tiện để dung nạp các hệ tư tưởng và văn hóa mới, trong đó có việc kế thừa có chọn lọc các yếu tố văn hóa bản địa. Đối với công việc này, các thủ phủ thực sự đã nắm vai trò trung tâm trong việc hội tụ và tiếp biến các yếu tố văn hóa mới để hình thành nên sắc thái văn hóa đặc biệt của Đàng Trong.

Trong công trình nghiên cứu về lịch sử, kinh tế và xã hội của Đàng Trong, thế kỷ XVII-XVIII, Li Tana đã dành hẳn một chương để phân tích về nền văn hóa của xứ sở này và lấy tựa đề là: *"Cuộc sống ở Đàng Trong: Hội nhập và sáng tạo"*. Bà cho rằng khi tiến xuống phía Nam, người Việt ở Đàng Trong đã tiếp xúc chặt chẽ với các dân tộc địa phương thuộc các nền văn hóa khác biệt. Đứng đầu trong số các dân tộc này là người Chăm. Các di dân người Việt đã tiếp nhận và thích nghi một cách thoải mái với nhiều yếu tố của nền văn hóa Chăm trong một quá trình dài vay mượn có chọn lọc cái mới và loại bỏ cái cũ không còn phù hợp nơi vùng đất mới. Tác động qua lại phong phú này cuối cùng đã cho ra đời một ý thức về bản sắc Việt Nam, cắm rễ sâu trong môi trường xã hội, văn hóa và tự nhiên của vùng đất mới ở phía Nam.

Cái mà Li Tana gọi là bản sắc văn hóa Việt Nam trên vùng đất mới chính là những sắc thái văn hóa đặc trưng mà những lớp di dân Việt đã tạo dựng được trên cơ sở các giá trị văn hóa truyền thống kết hợp với các giá trị văn hóa mới nhằm thích nghi với những điều kiện mới.

THAY LỜI KẾT

Với một quá trình lâu dài đóng vai trò trung tâm chính trị quân sự, văn hóa và cả kinh tế của Đàng Trong, các thủ phủ đã có vai trò quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của xứ sở này. Đây chính là đầu não của các cuộc chiến đấu và giành chiến thắng trong cuộc chiến với Đàng Ngoài, bảo vệ được cơ đồ của họ Nguyễn ở phương Nam. Cũng từ đây, công cuộc Nam tiến diễn ra mạnh mẽ và hiệu quả, để lãnh thổ đất nước không ngừng được mở rộng. Đối với công cuộc đô thị hóa tại Thuận Hóa và Đàng Trong, từ các thủ phủ với chính sách ngoại thương rộng mở, với việc xây dựng một mô hình *đô + thị* tiêu biểu *Kim Long - Thanh Hà - Hội An*, hay *Phù Xuân - Thanh Hà - Hội An...* đã thực sự làm cho nền kinh tế hàng hóa trong toàn xứ có bước phát triển nhảy vọt, tạo cho Đàng Trong một diện mạo kinh tế thật phong phú và phồn thịnh. Các thủ phủ còn góp phần quan trọng trong việc kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, trên cơ sở đó lại có sự tiếp thu rộng rãi và linh hoạt các yếu tố văn hóa bản địa và yếu tố văn hóa ngoại lai để định hình nên những sắc thái văn hóa đặc biệt của Đàng Trong. Và như vậy, từ thế kỷ XVII trở đi, một trung tâm văn minh mới của người Việt đã ra đời ở phía Nam - trung tâm Phú Xuân Huế - như một sự đối sánh với trung tâm Thăng Long - Đông Đô trên đất Bắc.

Còn vùng Thuận Quảng giàu có với thế mạnh đặc biệt về thương nghiệp đã trở thành một trung tâm kinh tế lớn, có thể so sánh với trung tâm kinh tế ở đồng bằng Bắc Bộ.

Riêng đối với Huế, các thủ phủ Kim Long - Phú Xuân cũng là những đô thị đầu tiên của người Việt gắn liền với dòng sông Hương. Với gần 140 năm tồn tại và phát triển (1636-1775), thời kỳ Kim Long - Phú Xuân đã đặt cơ sở và bước đầu định hình cho một phong cách Huế - không chỉ về đặc trưng đô thị mà còn bao hàm nhiều mặt của khái niệm văn hóa.

Tuy nhiên, cần phải thấy rằng, sự phát triển của các thủ phủ không đảm bảo cho sự bền vững của chính quyền các chúa Nguyễn. Điều này không phải do các thủ phủ, mà do sự vận động chủ quan của tổ chức bộ máy vương quyền. Kể từ thế kỷ XVIII về sau, bộ máy tổ chức vương quyền họ Nguyễn đã bộc lộ nhiều yếu kém: công kênh, bất hợp lý, tham nhũng, hủ bại... Sau cái chết của Nguyễn Phúc Khoát, các mâu thuẫn trong xã hội bị đẩy lên đến mức cao trào. Điều này đã khiến các chúa Nguyễn không đủ sức chống đỡ để tồn tại trước sự tấn công của họ Trịnh, của Tây Sơn, và cuối cùng bị diệt vong.

Vương quyền họ Nguyễn sụp đổ, nhưng thủ phủ - Đô thành Phú Xuân vẫn giữ vị trí trung tâm của vùng đất mới, và của cả nước dưới các triều đại kế tục: triều Tây Sơn, triều Nguyễn. Đặc biệt, từ năm 1802-1945, triều Nguyễn đã kế thừa và phát triển đô thị Phú Xuân-Huế lên một tầm cao mới, trở thành “một mẫu mực về kiến trúc đô thị” mà di sản của nó để lại đã được UNESCO vinh danh là Di sản Văn hóa Thế giới.

VIỆC CUNG CỐ VÀ MỞ RỘNG LÃNH THỔ VÀ VẤN ĐỀ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC ĐẦU THẾ KỶ XIX

TS. HÀ MINH HỒNG*

CUNG CỐ VÀ MỞ RỘNG LÃNH THỔ

Chiến tranh Trịnh – Nguyễn và thế cát cứ Đàng Ngoài – Đàng Trong là một hệ quả tất yếu của tình trạng mâu thuẫn và tranh giành quyền lực giữa những tập đoàn phong kiến vốn đã muốn bức phá khỏi thế ràng buộc và khuôn khổ chật hẹp của chế độ Nho giáo đã định sẵn những nền nếp và kỷ cương theo chuẩn mực của Thánh hiền. Chính con đường cát cứ của Đàng Trong thế kỷ XVII, trong khi đối phó với chiến tranh ở Đàng Ngoài đã buộc phải mở mang và xây dựng những vùng đất mới thành nơi đứng chân và dấy nghiệp.

Đàng Trong từ đó tiếp tục phát triển, bổ sung tiếp nối những cách thức của Đàng Ngoài. Quá trình đó đã hình thành và phát triển những thế và lực mới thúc đẩy việc khai mở về phía Nam.

Do là vùng đất mới nên tình hình ruộng đất ở Đàng Trong có nhiều khác biệt Đàng Ngoài, vì thế kinh tế nông nghiệp có điều kiện phát triển nhanh. Đất đai màu mỡ, lại đất tư chiếm phần lớn, nhất là ở vùng Gia Định, tầng lớp địa chủ rất giàu có, việc cày bừa, trồng cấy, gặt hái được thiên nhiên ưu đãi nên vô cùng thuận lợi.

Nông sản nhiều nên việc buôn bán cũng có đà tiến triển. Thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII có nhiều lái buôn nước ngoài đến buôn bán. Hội An từ một chợ địa phương đã phát triển thành thương cảng nổi tiếng Đàng Trong. Người Trung Quốc và người Nhật dần dần chiếm ưu thế trong nền thương mại xứ Đàng Trong.

Tổ chức xã hội của Đàng Trong cũng được hoàn thiện dần theo những kinh nghiệm của các chúa Nguyễn. Người dân di cư từ những miền ngoài đi vào, mang theo những phong tục tập quán cũ, lối làm ăn cũ, nhưng trong điều kiện hoàn cảnh mới họ đã biến cải dần cho thích hợp với những thuận lợi hơn nhiều so với bản quán xưa.

Chế độ giáo dục và khoa cử Nho giáo cũng được đẩy mạnh để phục vụ cho nhu cầu củng cố bộ máy thống trị. Các chúa Nguyễn tiếp tục thi hành những chính sách giáo dục và khoa cử thời Lê, nhưng có vận dụng thích hợp cho hoàn cảnh Đàng

* Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

Trong, không quá chặt chẽ khắt khe như Đàng Ngoài mà vẫn đảm bảo lựa chọn kẻ hiền tài trong khoa cử.

Nhìn chung Đàng Trong dưới sự lãnh đạo của các chúa Nguyễn chỉ hơn 100 năm (từ nửa cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII) đã mô phỏng lối tổ chức đời sống kinh tế-xã hội phong kiến cổ truyền ở Đàng Ngoài, để nhanh chóng xây dựng nên một xã hội phong kiến mới hoàn chỉnh cả về kiến trúc thượng tầng lẫn cơ sở hạ tầng.

Thực tế là với việc các chúa Nguyễn củng cố mở rộng Đàng Trong, đến thế kỷ XVIII lãnh thổ quốc gia phong kiến Đại Việt đã kéo dài về phía Nam; chế độ phong kiến Đại Việt đã nối dài cánh tay vào Đàng Trong với tất cả sức lực của các chúa Nguyễn và những tầng lớp dân chúng hoà theo. Sự phát triển của nền kinh tế-chính trị-văn hoá-xã hội Đàng Trong có ý nghĩa làm cho mô hình phong kiến Đại Việt cổ truyền được mở rộng và có thêm những thực tế phong phú ở phía Nam; hơn nữa sự phát triển ấy cũng tạo ra “đối tác” cho Đàng Ngoài để kích thích phát triển ở Đàng Ngoài. Như thế góp phần giải quyết những bức xúc nội tại trên con đường phát triển của chế độ phong kiến Đại Việt vốn đang cần tìm lối thoát để giải quyết những mâu thuẫn nội tại của nó. Đàng Trong và Đàng Ngoài sau những năm chiến tranh (1627-1672) đã có một thời gian dài thật đáng quý (1672-1776) mải mê vào công cuộc chỉnh trang nội địa, tìm kiếm những mối quan hệ – đó không chỉ có lợi cho mỗi miền đang củng cố xây dựng thực lực, mà còn có lợi cho cả chế độ phong kiến Đại Việt đang cần ổn định để phát triển.

Tuy nhiên sự chia cắt lãnh thổ vẫn còn là một hiện trạng chưa chấm dứt. Đàng Ngoài và Đàng Trong đều do những tập đoàn phong kiến Đại Việt ngự trị nhưng bị ngăn cách không phải do ý thức hệ, mà do những mâu thuẫn dòng họ và chiến tranh cát cứ đã không thể dung hoà. Mâu thuẫn ấy sẽ là tiềm tàng của chiến tranh và nó sẽ đẩy cả hai bên vào những xung đột làm hao tổn thực lực và hoàn toàn bất lợi cho nền độc lập thống nhất của dân tộc.

Mặt khác, khi lãnh thổ quốc gia đã mở rộng thì việc thống nhất cương vực lãnh thổ sẽ có nhiều khó khăn phức tạp hơn trước, đòi hỏi những điều kiện chủ quan và khách quan đầy đủ, trong đó vai trò của một vương triều đủ mạnh là vô cùng quan trọng. Lịch sử dân tộc đang cần một vương triều tiến bộ và có khả năng tập trung quyền lực với những minh quân tài giỏi, có tầm nhìn xa trông rộng, có khả năng thống lĩnh sơn hà và đưa nước nhà đi lên con đường mới, phá bỏ bảo thủ trì trệ tiến lên dân chủ.

ĐỘNG LỰC MỚI THỨC ĐẨY NỀN THỐNG NHẤT QUỐC GIA

Cuối thế kỷ XVIII, phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ như một động lực thúc đẩy nền thống nhất quốc gia Đại Việt.

Năm 1771 Tây Sơn khởi binh. Năm 1773 đánh chiếm thành Quy Nhơn, mở đường cho quân Tây Sơn nhanh chóng đánh xuống phía nam, kiểm soát vùng đất từ đến .

Tháng 3-1776, Nguyễn Nhạc tự xưng Tây Sơn Vương, đúc ấn vàng, xây lại thành Đồ Bàn, phong cho Nguyễn Huệ làm Phụ chính, Nguyễn Lữ làm Thiếu phó. Đầu năm 1778, Nguyễn Nhạc tự xưng Hoàng đế, lấy niên hiệu là Thái Đức, đổi thành Đồ Bàn làm thành Hoàng đế, phong cho Nguyễn Huệ làm Long nhượng tướng quân, Nguyễn Lữ làm Tiết chế. Triều đại Tây Sơn chính thức được thành lập.

Lực lượng Tây Sơn bắt đầu phong kiến hoá và trở thành thế lực mới đang lên rất nhanh khiến cả họ Trịnh và họ Nguyễn phải lo đối phó với Tây Sơn, bởi trước hay sau thì Tây Sơn cũng sẽ mở rộng địa bàn, phát triển lực lượng; phong trào nông dân Tây Sơn được phong kiến hoá trở thành nhân tố mới chen vào mối quan hệ mâu thuẫn giữa hai thế lực phong kiến ở hai đầu đất nước. Và tình trạng đó khiến cả Đàng Trong và Đàng Ngoài phải chuẩn bị trở lại tình huống chiến tranh.

Từ 1776 Tây Sơn tập trung lực lượng chinh phục phía nam. Trong gần 10 năm (từ 1776 đến 1783 quân Tây Sơn nhiều lần vào đánh chiếm Gia Định. Đến năm 1783, sau khi Nguyễn Huệ ra quân lần thứ tư, quân Nguyễn thua to, Nguyễn Ánh bỏ chạy, trốn thoát sang Xiêm và cầu cứu quân Xiêm.

Ở Đàng Trong bắt đầu xuất hiện thêm nhân tố ngoại bang (phong kiến Xiêm), đặt ra yêu cầu mới cho phong trào Tây Sơn phải giải quyết.

Tháng 1 năm 1785 (tháng 12 năm Giáp Thìn), quân Tây Sơn nhử đối phương lọt vào trận địa mai phục đoạn Rạch Gầm - Xoài Mút, khóa chặt hai đầu, dồn quân Xiêm vào thế "tiến thoái lưỡng nan". Chỉ một trận quyết chiến diễn ra không đầy một ngày đã tiêu diệt quân Xiêm.

Cách giải quyết của Tây Sơn ở Rạch Gầm-Xoài Mút năm 1785 đã chứng tỏ khả năng lớn của họ trong việc gạt bỏ những cản trở của nền độc lập quốc gia và thống nhất đất nước ở Đàng Trong. Tài năng quân sự của Nguyễn Huệ đã giúp định vị Tây Sơn thật sự là một lực lượng tiến bộ có khả năng đáp ứng yêu cầu của lịch sử để thống nhất quốc gia lãnh thổ. Nhưng còn Đàng Ngoài ?

Tại Bắc Hà, năm 1782, Trịnh Sâm chết, con là Trịnh Cán lên thay, nhưng Trịnh Tông làm binh biến, nạn tranh giành quyền lực ở Đàng Ngoài lại bùng lên. Trước tình hình đó, năm 1786 Nguyễn Huệ chủ động đem quân ra Bắc, giương cao cờ "Phù Lê diệt Trịnh". Sức mạnh đang lên của Tây Sơn Bắc tiến và mưu lược của Nguyễn Huệ đã nhanh chóng làm cho quân Trịnh rệu rã thua trận. Nguyễn Huệ vào thành Thăng Long yết kiến vua Lê Hiển Tông và trao trả quyền chính lại cho vua Lê. Vua Lê Hiển Tông gả công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ. Sau khi vua Lê Hiển Tông qua đời (1786), Nguyễn Huệ thu xếp cho Lê Duy Kỳ lên ngôi vua (Lê Chiêu Thống). Sau đó, Nguyễn Huệ đem công chúa Ngọc Hân cùng Nguyễn Nhạc rút quân về Nam.

Nhưng lúc này xảy ra bất hòa giữa anh em Tây Sơn và việc đó để lại hậu quả nghiêm trọng, trước hết là bị kẻ thù từ hai phía tận dụng.

Ở phía Nam, Nguyễn Ánh nhận ra cơ hội này về nước tập hợp lực lượng; tháng 8 năm 1788 Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định. Ở Bắc Hà, Nguyễn Hữu Chỉnh chống lại Tây Sơn. Sau đó đến lượt Vũ Văn Nhậm chuyên quyền. Tháng 4 năm 1788, Lê Chiêu Thống đi cầu cứu nhà Thanh. Cuối năm 1778, vua Càn Long cho 29 vạn quân hộ tống Lê Chiêu Thống về chiếm đóng.

Tình hình cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều nguy hiểm cho sự nghiệp của Tây Sơn, trong đó ở Đàng Ngoài đặc biệt có thế lực phong kiến ngoại bang xâm lấn. Những thế lực phong kiến bên trong tiếp tục lợi dụng tình thế mâu thuẫn nội bộ của Tây Sơn để chống Tây Sơn, nhưng Nguyễn Huệ không coi điều đó quan trọng hơn việc chống thế lực phong kiến bên ngoài. Tầm nhìn của thiên tài quân sự như Nguyễn Huệ đã coi khinh các thế lực phong kiến nội địa, chú trọng trước hết đến thế lực mạnh hơn từ phương Bắc xuống, và từ đó tính dân tộc tiến bộ của phong trào Tây Sơn lại một lần nữa trở lên.

Với lý do vua Lê đã bỏ nước và rước giặc về, để có danh nghĩa chính thống, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu Quang Trung. Ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (22 tháng 12 năm 1788), Quang Trung - Nguyễn Huệ xuất quân tiến ra Bắc diệt giặc Thanh.

Ngày 29 tháng 11 năm Mậu Thân (26 tháng 12 năm 1788), đại quân của hoàng đế Quang Trung dừng chân tại Nghệ An, củng cố lực lượng, tổ chức thành 5 đạo quân: tiền, hậu, tả, hữu và trung quân, tổ chức lễ duyệt binh khích lệ ý chí quyết chiến, quyết thắng của tướng sĩ, sau đó tiến quân ra Bắc Hà, hẹn chỉ trong 10 ngày sẽ quét sạch quân Thanh.

Chỉ 6 ngày kể từ đêm 30 Tết âm lịch, quân Tây Sơn đã đánh tan 29 vạn quân Thanh. Tựa mồng 5 Tết Kỷ Dậu - 1789, quân Tây Sơn tiến vào . Tôn Sĩ Nghị phải chạy thoát thân bỏ quên cả ấn tín.

Sau chiến tranh, theo phương lược vạch sẵn, với tài ngoại giao khéo léo của Ngô Thì Nhậm, Tây Sơn nhanh chóng bình thường hóa bang giao với nhà Thanh. Vua Càn Long cho sứ giả vào tận Phú Xuân phong vương cho Nguyễn Huệ; Quang Trung cho người sang triều kiến và dự lễ mừng thọ vua Càn Long... Năm 1792, Quang Trung xin cầu hôn công chúa Thanh triều và "xin" về hai tỉnh và , sai đô đốc Vũ Văn Dũng làm chánh sứ sang triều kiến vua Càn Long. Tuy nhiên, dự định không thực hiện được vì cái chết đột ngột.

Như vậy vương triều Quang Trung đã đi được những bước căn bản để đáp ứng đúng yêu cầu của lịch sử: chống ngoại xâm, cắt đứt chỗ dựa của phong kiến nhà Lê, diệt Trịnh và triệt hạ thế lực cát cứ chuyên quyền ở Đàng Ngoài, trước đó từng đánh bại thế lực phong kiến Đàng Trong và đánh dẹp phong kiến Xiêm làm mất chỗ dựa của họ Nguyễn. Tuy còn dang dở, nhưng thực tế là phong trào Tây Sơn và vương

triều Quang Trung đã gạt bỏ được những cản trở lớn nhất của nền thống nhất quốc gia – đó là tình trạng chia cắt Đàng Trong, Đàng Ngoài và tình trạng phân quyền của những tập đoàn phong kiến đối nghịch.

Song chính anh em Tây Sơn lại cũng không thể thống nhất quyền lợi dòng họ nên không thể thống nhất quốc gia lãnh thổ được. Bản chất nông dân của anh em Tây Sơn đã hạn chế phong trào quốc gia, không cho phép họ vượt lên trên những tính toán cá nhân để khắc phục rạn nứt trong quan hệ dòng họ, không thể tạo ra sức mạnh thống nhất cần có của một tập đoàn phong kiến vốn có nhiều tiến bộ như thế. Khả năng thống nhất quốc gia lãnh thổ cho đến lúc vương triều Tây Sơn tồn tại cũng chỉ dừng lại ở tiềm tàng mà thôi, khó đi vào thực tế lịch sử. Điều cần thiết lúc này là phải có một vương triều thống nhất và chuyên quyền đủ sức thống lĩnh quốc gia rộng dài từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong, có khả năng chinh phục những thế lực phong kiến nội địa đang gây dựng lại thế lực sau cuộc chiến chống lại Tây Sơn. Bất cứ một vương triều nào đó lên thay vương triều Tây Sơn đều phải làm nhiệm vụ thống lĩnh quốc gia, vượt qua những hạn chế của Tây Sơn để giương lên ngọn cờ thống nhất.

SỰ THIẾT LẬP VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN GIA LONG VÀ SỰ CHÍN MUÔI CỦA NỀN THỐNG NHẤT

Kể từ sau cái chết của vua Quang Trung, vương triều Tây Sơn đi hẳn vào suy thoái và không thể tiếp tục giương lên ngọn cờ dân tộc được nữa, tạo điều kiện cho một vương triều mới thay thế và tiếp tục những nhiệm vụ lịch sử mà đất nước đang đặt ra.

Năm 1792, Quang Trung mất, con là Nguyễn Quang Toản còn nhỏ tuổi lên nối ngôi, tức là vua. Nhà Tây Sơn nhanh chóng suy yếu. Ánh nhân thời cơ đó ra sức Bắc tiến. Nhận thấy tinh binh Tây Sơn đều tập trung cả ở chiến trường Quy Nhơn, năm 1800, Nguyễn Ánh đánh chiếm được Quy Nhơn; năm sau, Nguyễn Ánh mang quân chủ lực vượt biển ra đánh Phú Xuân. Quang Toản thua trận bỏ chạy ra Bắc. Giữa năm 1802 Nguyễn Ánh tiến ra chiếm được Thăng Long, Quang Toản không chống nổi, bỏ chạy và bị bắt, chấm dứt hoàn toàn vương triều Tây Sơn.

Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Gia Long, định đô ở Thuận Hóa (Huế), phục hồi lại chính quyền phong kiến của các chúa Nguyễn và xây dựng chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế.

Đó cũng là sự chín muồi của nền thống nhất, bởi với sự thiết lập vương triều mới của Gia Long, đất nước từ đây liền một dải từ Bắc vào Nam, dưới sự lãnh đạo của một nhà nước phong kiến chuyên chế tập trung theo mô hình Đại Việt cổ truyền nhưng biết thích hợp với điều kiện lịch sử mới.

Sử thần Trần Trọng Kim viết: Vua Thế tổ là ông vua có tài trí, rất khôn ngoan, trong 25 năm trời, chống nhau với Tây Sơn, trải bao nhiêu lần hoạn nạn, thế mà không bao giờ ngã lòng, cứ một niềm lo sợ khôi phục. Ngài lại có cái đức tính rất tốt

của những kẻ lập nghiệp lớn, là cái đức tính biết chọn người mà dùng, khiến cho những kẻ hào kiệt ai cũng nức lòng mà theo giúp. Bởi vậy cho nên không những là ngài khôi phục được nghiệp cũ, mà lại thống nhất được sơn hà, và sửa sang được mọi việc, làm cho nước ta lúc bấy giờ thành một nước cường đại, từ xưa đến nay, chưa bao giờ từng thấy.

Trong hoàn cảnh mới rộng dài về cương vực lãnh thổ, những tập đoàn phong kiến cát cứ không còn, mâu thuẫn nội bộ vương triều đã được hoá giải, nền độc lập được bảo toàn, vương triều Nguyễn từ đầu thế kỷ XIX bước vào củng cố nền độc lập thống nhất sau mấy trăm năm phân quyền cát cứ và chiến tranh loạn ly. Lẽ ra Gia Long cũng không cần thiết phải trả thù gia đình Quang Toản những người theo Tây Sơn một cách tàn bạo như thế khi người thắng và kẻ thua đã rõ ràng, không thể đảo ngược, không còn bất cứ sự chống đối hay hiểm hoạ nào nữa.

Việc cai trị lúc này yêu cầu Gia Long phải sắp đặt và sửa sang lại tất cả, nhất là cơ cấu điều hành quốc gia. Trong cung không đặt hoàng hậu; quan lại không đặt chức Tể tướng để tránh lộng quyền, tổ chức nhà nước về cơ bản theo chế độ nhà Lê (triều đình gồm có lục bộ). Về hành chính, đất nước thống nhất được phân chia thành 2 tổng trấn: (Bắc Hà, Nam Hà), 2 vùng (miền Trung và Kinh kỳ), gồm 23 trấn, 4 doanh. Đây là lần đầu tiên nền hành chính được tổ chức một cách quy củ như thế trên một lãnh thổ thống nhất trong lịch sử Việt Nam.

Trên một quốc gia thống nhất như thế, nhà Nguyễn từ Gia Long trở đi phải chú trọng ở cả Nam lẫn Bắc ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, đối nội, đối ngoại. Tuy mỗi đời vua có một điều kiện và năng lực khác nhau, nhưng nhìn chung sự nghiệp thống nhất đất nước dưới các vua nhà Nguyễn được củng cố hoàn thiện, quốc gia lãnh thổ Việt Nam từ đấy phát triển đầy đủ hình hài đáng vóc cho đến ngày nay.

*

* *

Bắt đầu từ Nguyễn Hoàng cất bước ra đi (1558), đến khi có một cõi trời Nam và kết liên một dải ở Nguyễn Ánh – Gia Long (1802), gần hai thế kỷ rưỡi phát triển của nhà nước phong kiến Đại Việt với biết bao thăng trầm của thời kỳ sau hoàng kim. Được gì và mất gì trong mấy trăm năm ấy? Loạn ly và chia cắt, cát cứ và phân lập, chiến tranh gồm cả nội chiến và chống ngoại xâm – như thế sẽ là những hao tổn của cải và nhân mạng, sự lỏng lẻo của kỷ cương truyền thống, nền kinh tế-xã hội bị trì trệ ỉ ạch, đất nước quẩn quanh trong khuôn khổ phong kiến bảo thủ lạc hậu... Nhưng bên cạnh đó lại thấy xuất hiện những lực lượng mới, những thế lực mới có nhiều khả năng khuấy động vương triều, xáo trộn cả trật tự xưa cũ, dám bứt phá và dám khai mở, có cả ý chí và quả quyết, có cả năng lực và thiên tài... Từ đó một cương vực lãnh thổ rộng mở về phía Nam, thoát được ra khỏi cái bóng ở chân núi vốn có từ lâu đời; nền độc lập thống nhất trở nên vững bền hơn trong vị thế mới của

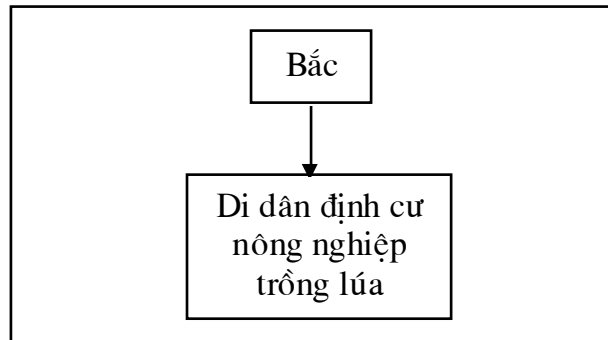
quốc gia dài rộng... Thiết nghĩ những thăng trầm trong mấy trăm năm như thế cũng là tất yếu và để lại cái hậu dài lâu cho dân tộc trường tồn.

“NGUỒN” TRONG KINH TẾ HÀNG HÓA Ở ĐÀNG TRONG

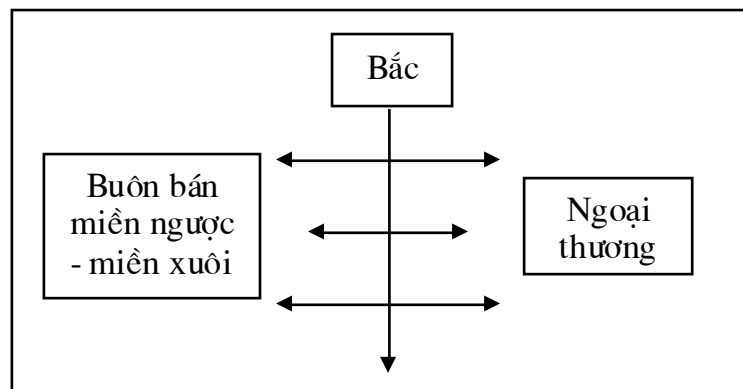
ANDREW HARDY*

Giai đoạn cai trị của chúa Nguyễn đánh dấu một thời điểm đặc biệt trong quá trình chuyển đổi kinh tế ở miền Trung Việt Nam¹. Trước giai đoạn này, mô hình kinh tế chủ đạo là mô hình Champa chủ yếu dựa trên buôn bán. Sau giai đoạn này, buôn bán chỉ giữ một vị trí ngoài lề trong nền kinh tế của Việt Nam chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Hai mô hình này có thể được trình bày như hai trục tương ứng với hai định hướng địa lý khác nhau (xem hình 1).

Định hướng kinh tế của Đại Việt (Bắc - Nam)



Định hướng kinh tế của Champa (Đông - Tây)

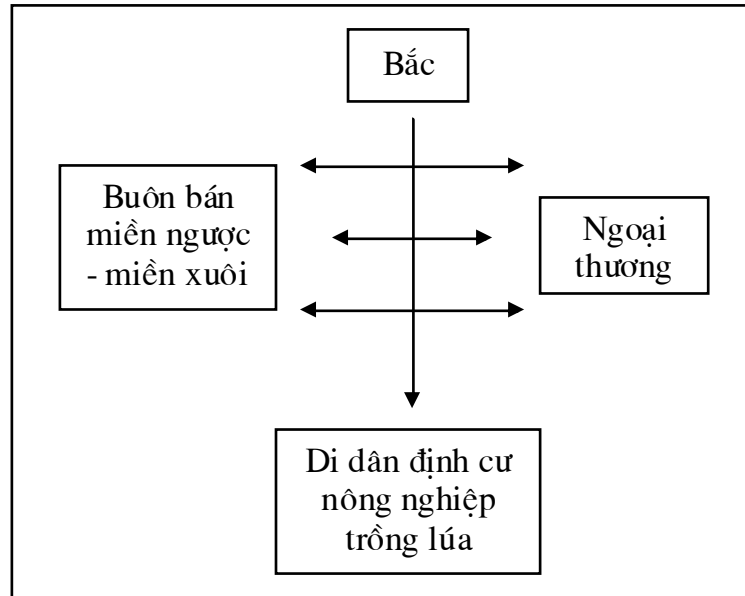


* Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (E.F.E.O).

Bài do Đào Hùng và Nguyễn Thị Hồng Hạnh dịch từ Andrew Hardy, *The Nguon in the Hybrid Commercial Economy of Dang Trong*.

¹ Mọi nghiên cứu của tôi về miền Trung Việt Nam được giúp ích nhiều từ những cuộc trao đổi với Nguyễn Tiến Đông. Kết quả được trình bày ở đây được giúp ích nhiều từ nghiên cứu của Cao Việt Anh, Lê Thị Liên, Nguyễn Thanh Tâm, Trần Đoàn Minh Hoàng và Trần Hoài tiến hành tại tỉnh Quảng Ngãi.

Định hướng kinh tế của các chúa Nguyễn (lai tạp)



Trong mô hình Chămpa, sự phát triển kinh tế phụ thuộc vào vấn đề buôn bán hàng hoá có giá trị cao giữa miền núi và miền biển: mô hình này mang định hướng đông - tây. Trong khi đó, nền tảng của mô hình Việt Nam là kinh tế trồng lúa của dân di cư và có định hướng bắc - nam. Tuy nhiên, trong khoảng từ thế kỷ XVI đến XVIII, hai mô hình này đã kết hợp lại với nhau: dân di cư đã khai khẩn đất đai từ Quảng Nam vào Gia Định, đồng thời phát triển buôn bán từ miền núi xuống đồng bằng và ra nước ngoài thông qua Hội An và những cảng nhỏ hơn dọc theo bờ biển. Trong giai đoạn này, Đàng Trong có một nền kinh tế “lai tạp”, một sự kết hợp của hai mô hình mà tôi gọi là “mô hình hậu Chămpa” và “mô hình Việt mới nổi lên”¹.

Mô hình Việt mới nổi lên, thường được nghiên cứu dưới tên gọi nam tiến, được các nhà sử học nghiên cứu về Việt Nam biết đến nhiều². Mô hình Chămpa được biết đến nhiều hơn qua những nghiên cứu về Mã Lai và Đông Nam Á³. Bài viết này xem xét một yếu tố trong mô hình Chămpa và chức năng của nó ở Đàng Trong.

¹ Bài viết này là sự phát triển của những ý tưởng trong hai tác phẩm đã xuất bản mới đây: Andrew Hardy, “Núi và biển trong lịch sử kinh tế Chămpa và Việt Nam” trong Tô Ngọc Thanh (chủ biên), *Văn hoá biển miền Trung và văn hoá biển Tây Nam Bộ*, Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa, 2008, trang 88-102; Andrew Hardy, *Eaglewood and the Economic History of Champa and Central Vietnam* (Trầm hương và lịch sử kinh tế Chămpa và miền Trung Việt Nam) trong Andrew Hardy, Mauro Cucarzi, và Patrizia Zolese (chủ biên), *Champa and the Archaeology of My Son (Vietnam)* (Chămpa và khảo cổ học Mỹ Sơn (Việt Nam)), Singapore: NUS Press, 2008, trang 107-126.

² Nghiên cứu về quá trình nam tiến của Việt Nam được các nhà sử học tiến hành tại miền Nam trong giai đoạn 1955-1975. Xem số đặc biệt của tạp san *Sử Địa về nam tiến của dân tộc Việt Nam*, 19-20, 1970. Về những nghiên cứu gần đây hơn, xem Đặng Thu, *Nghiên cứu lịch sử di dân của người Việt thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*, Hà Nội: Viện Sử học, 1994.

³ Geoffrey Benjamin, ‘On Being Tribal in the Malay World’ (Bộ lạc trong thế giới Mã Lai) trong Geoffrey Benjamin và Cynthia Chou, *Tribal Communities in the Malay World, Historical,*

MÔ HÌNH KINH TẾ HẬU CHĂMPA

Chúng ta đã lưu ý sự đối lập giữa hai mô hình trong định hướng của chúng (bắc - nam và đông - tây). Ngoài ra còn có hai sự đối lập nữa giữa hai mô hình này: trên địa hình mà hai hệ thống này bao phủ và các tộc người sống trong đó. Mô hình Việt thuần nhất về địa lý và tộc người. Mô hình này dựa vào vùng đất bằng phẳng nơi có thể trồng được lúa nước và do đó có khuynh hướng sáp nhập các tộc người khác vào hệ thống kinh tế - xã hội mang tính thống nhất của mình. Trái lại, mô hình Chămpa hoạt động trên những vùng địa lý khác nhau, từ rừng núi xuyên qua đồng bằng ra cảng và biển cả. Do đó, nó kết nối các tộc người khác nhau mà không hợp nhất họ lại: mô hình kinh tế - xã hội của nó có tính đa dạng. Tính chất đặc trưng của mô hình Việt là tập trung và ổn định, nó có khuynh hướng ngăn cản sự di chuyển. Mô hình Chămpa khuyến khích sự đa dạng và di chuyển.

Hệ thống Chămpa đã duy trì như thế nào trên các bối cảnh khác nhau về địa hình và tộc người? Trong giai đoạn Đàng Trong, nó được xây dựng trên hai yếu tố.

1. Yếu tố thứ nhất là hệ thống các “điểm buôn bán”, một thuật ngữ bao gồm:

- Các cảng biển, quan trọng nhất là Hội An¹. (Dưới thời Chămpa, những đảo gần bờ như Cù Lao Chàm, Cù Lao Ré v.v... cũng được sử dụng như là những điểm chuyển hàng lên tàu: yếu tố này đã biến mất dưới thời các chúa Nguyễn).

- Các chợ hoạt động như là những điểm thu gom hàng hoá và thu thuế đối với hàng hoá di chuyển giữa miền núi và đồng bằng: các thị trấn này nằm tại vùng trung du và được gọi là “nguồn”, “đầu nguồn”, hay “nguyên”.

- Các chợ phụ nối các “nguồn”: Những chợ này hoặc nằm trên miền núi, điểm mua hàng hoá từ người Thượng, hoặc phổ biến hơn là tại những điểm giữa “nguồn” và

Cultural and Social Perspectives (Cộng đồng bộ lạc trong thế giới Mã Lai, nhân quan lịch sử, văn hoá và xã hội), Singapore và Leiden: ISEAS và IIAS, 2003, trang 10. Kathleen D. Morrison và Laura L. Junker, *Forager-Traders in South and Southeast Asia, Long-Term Histories* (Kẻ cướp phá-thương nhân ở Nam và Đông Nam Á, lịch sử lâu dài), Cambridge: Cambridge University Press, 2002. Những nghiên cứu gần đây của tôi, Trần Kỳ Phương và Oscar Salemink áp dụng những hiểu biết về hệ thống kinh tế tại những nơi khác ở Đông Nam Á vào miền Trung Việt Nam.

¹ Về ngoại thương tại Hội An, xem chương 2 và 3 của Li Tana, *Nguyen Cochinchina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries* (Nhà Nguyễn Đàng Trong, miền Nam Việt Nam thế kỷ 17 và 18), Ithaca, New York: Cornell, 1998; Chingho A. Chen, “*Historical Notes on Hoi-An (Faifo)*” (Ghi chép sử học về Hội An (Faifo)) trong *Eclipsed Entrepots of the Western Pacific* (Các trung tâm xuất nhập khẩu bị lu mờ ở Tây Thái Bình Dương), John E. Wills Jr. (chủ biên), Aldershot: Ashgate, 2002, trang 285-361. Về sự chung sống của người Chăm và người Việt quanh Hội An trong giai đoạn Đàng Trong, xem Charles Wheeler, *One Region, Two Histories: Cham Precedents in the History of the Hoi An* (Một vùng đất, hai lịch sử: tiền lệ Chăm trong lịch sử Hội An) trong *Viet Nam, Borderless Histories* (Việt Nam, lịch sử không biên giới), Nhung Tuyết Trần và Anthony Reid (chủ biên), Madison: University of Wisconsin Press, 2006, trang 157-193.

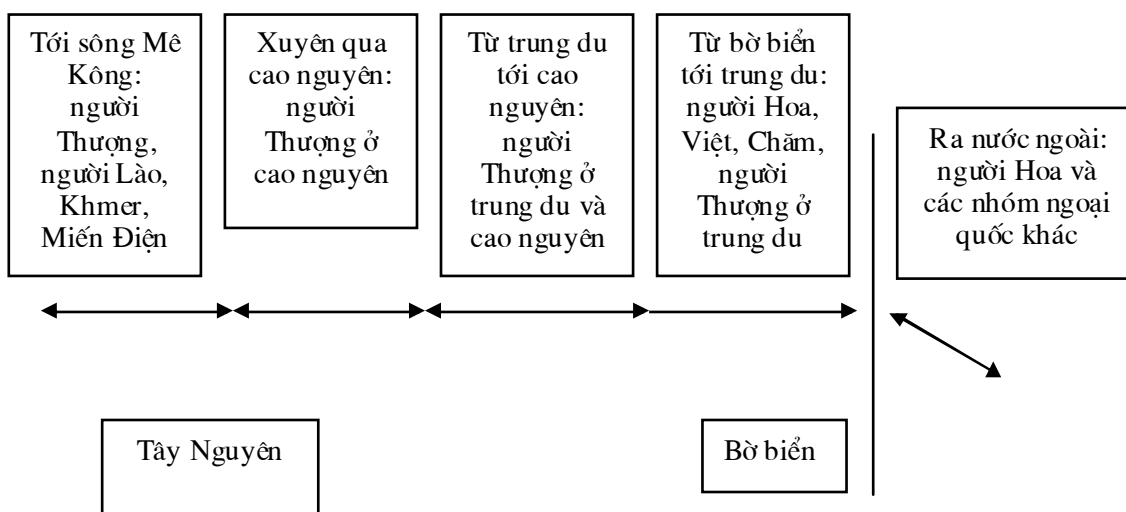
cảng, nơi chúng hoạt động như những điểm thu gom hàng hoá di chuyển giữa miền núi và đồng bằng.

- Các chợ phiên nhỏ hơn tại các vùng chân núi, nơi cung cấp hàng trực tiếp cho các điểm thu gom ở đồng bằng.

- Tại miền núi, có rất nhiều điểm để người Thượng trao đổi hàng hoá, thường là thông qua sự thương lượng không chính thức ở trong làng hay trên đường mòn trong rừng hơn là tại chợ, phụ thuộc vào vai trò trung gian của già làng.

2. Các điểm buôn bán được nối bởi nhiều “kíp” khác nhau, theo mô hình “tiếp sức”, trong đó các nhóm di chuyển qua những địa hình mà họ quen thuộc.

Hình 2
Các ‘kíp’ tham gia buôn bán theo hướng Đông – Tây giai đoạn chúa Nguyễn



Là mô hình lý thuyết về hệ thống các đoạn buôn bán qua Tây Nguyên, nơi mỗi nhân tố xuất hiện tại một địa hình cụ thể: Người Hoa tại vùng biển và đồng bằng, người Việt tại đồng bằng và trung du, từng nhóm người Thượng tại những khu vực cụ thể ở miền núi. Mỗi nhóm di chuyển giữa các điểm buôn bán trên một đoạn của con đường thương mại. Không có nhóm nào hoạt động trên suốt toàn bộ hệ thống, do đó mà bảo đảm được tính đa dạng về tộc người của hệ thống này.

Dấu vết hậu Đàng Trong của hệ thống này có thể tái tạo từ sự so sánh các tư liệu khác nhau: *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn, sử liệu chính thống của triều Nguyễn, ghi chép của các nhà du khảo Pháp, tư liệu điền dã. Từ những nguồn tư liệu đó, chúng ta có thể đánh giá được tầm quan trọng của “nguồn”, thị trấn ở vùng trung du, đối với hệ thống này.

“NGUỒN”

Ghi chép về hành trình được nhà truyền giáo Pierre Dourisboure xuất bản năm 1863 lần lại bước đi của những người sáng lập hội truyền giáo Kontum trong cố gắng ban đầu vươn tới cao nguyên thời cấm đạo những năm 1840. Vào năm 1842, hai nhà

truyền giáo người Pháp từ Phú Yên tới cao nguyên đã bị thương nhân người Việt bắt tại địa bàn của người Thượng và giao nộp cho quan. Những nỗ lực khác tại Quảng Ngãi và Quảng Nam cũng gặp phải thất bại tương tự.

Sau đó vào năm 1848, giám mục Pháp đã cử một thanh niên Công giáo người Việt tới nguồn An Sơn để tìm đường tới cao nguyên thông qua vùng trung du của tỉnh Bình Định. Dourisboure mô tả An Sơn là *“một trung tâm thương mại lớn giữa người Việt với người mọi”* (tr. 9), ở đó *“người Việt thực hiện (...) buôn bán đáng kể đối với người mọi. Họ không ngừng đi lại qua các bộ lạc, nhưng không một ai nghĩ đến việc định cư ở đấy. Về phía mình, người mọi xuống núi bán hàng và mua hàng tận An Sơn, nhưng không bao giờ dám vượt qua ranh giới đó”* (tr. 9). Ông còn đánh giá ngắn gọn về đặc điểm chính trị quan trọng của vùng này trong quá khứ: *“Vào cuối thế kỷ trước, chính ngôi làng này là cái nôi của cuộc khởi nghĩa chống vua Gia Long (...). Từ cái thời đáng ghi nhớ đó, An Sơn (xưa là Tây Sơn) luôn luôn gây nên sự lo ngại trong nền chính trị đầy nghi kỵ của các vua Việt; vì vậy luật lệ nghiêm cấm bằng những hình phạt nặng nề, những người Việt không được định cư trên đất mọi, và người mọi không được đi quá An Sơn để vào đất Việt”*.

Như đã trình bày với vị giám mục, kế hoạch của người thanh niên Công giáo là như sau: *“Tôi giả làm người đi buôn (...) làm ra vẻ đang mua hàng, tôi đi sâu vào trong, qua khỏi ranh giới mà những nhà buôn khác không vượt qua”* (tr. 11). Sau khi làm đầu bếp cho một thương nhân người Việt, anh ta đã tự mình buôn bán, học ngôn ngữ và tìm hiểu tình hình của vùng đất này cho đến *“một hôm, người mọi quyết định cướp lấy hàng của anh mà họ cho là rất quý giá, và bắt anh ta cùng với người của họ bán cho người Lào làm nô tì”* (tr. 14-15). Anh trốn thoát được và sau đó báo với giám mục về con đường lên miền núi mà những thương nhân người Việt ít biết đến.

Một năm sau, hai nhà truyền giáo là Combes và Fontaine đã đi theo con đường này. Từ Trạm Go, nằm ở mép đồng bằng Bình Định, họ đã đi tới làng có tên Kon Phar: *“Đến đấy, họ đã vượt qua ranh giới mà các nhà buôn Việt không bao giờ đi quá, và họ có thể đi về phía tây-nam mà không lo sợ gì”* (tr. 27). Trước khi đi, vị giám mục đã khuyến cáo họ nên đi đường vòng qua An Sơn, đặc biệt là phải tránh gặp một già làng Bana, tên là Kiêm: *“Vì ông ta nói thạo tiếng Việt và có buôn bán lớn với các nhà buôn Nam Kỳ, những nhà buôn Nam Kỳ thường nhờ ông làm trọng tài để giải quyết các tranh chấp giữa họ với người mọi. Vị trí cao của ông được mọi người thừa nhận, và quan lại người Việt đã cấp cho ông một chứng chỉ để lấy lòng và lợi dụng uy tín của ông. (...) [Các quan] đã biến ông trở thành một nhân viên trung thành với chính quyền Việt”* (tr. 29).

Thật không may, khi đến Kon Phar, *“người đầu tiên mà họ gặp là ông Kiêm nổi tiếng đó...”*.

Vài năm sau khi hội truyền giáo Kontum được thiết lập thành công, một viên quan người Việt tại huyện Tuy Viễn, nơi thị trấn An Sơn trực thuộc, đã báo cáo với

triều đình về các mặt đời sống chính trị và kinh tế của huyện. Nội dung của báo cáo này được sắp đặt dưới các đề mục hành chính - “*Phong tục*”, “*Sản vật*” và “*Sông núi*” v.v... – và chứa đựng chi tiết về người vùng cao nơi các nhà truyền giáo sinh sống cũng như những thông tin về thị trấn An Sơn (ở đây được gọi là nguồn Phương Kiệu), nơi những nhà truyền giáo lúc bấy giờ đã có thể đi qua mà không sợ bị bắt.

Phong tục

Người Thượng ở các sách động làm nhà sàn để ở, làm nghề chăn nuôi súc vật (trên sàn người ở, dưới sàn súc vật ở), kết giầy làm tin, ăn mặc tiết kiệm, không ăn trộm của nhau, thích có các vật dụng bằng đồng như mâm, nồi, chiêng, cồng và đồ đựng như chĩnh sành.

Sản vật

Gỗ kiên kiên, song, nhựa trám, dầu hoả, trầm hương, tốc hương, ngà voi, mật ong, sáp ong, củ nâu, chim công, trâu, ngựa sản ở hai tổng Phú Phong, Nhơn Nghĩa, các nguồn và ở vùng người Thượng (đều không nhiều).

Sông núi

Nguồn Phương Kiệu: thuộc thôn An Khê ở địa giới phía tây tổng Phú Phong của huyện hạt. Đất quá nhiều lam chướng. Có dựng một đồn canh phòng. Trước đây là nơi buôn bán, đặt viên tấn thủ để trông coi. An Khê vốn là trại cũ của Tây Sơn, đất khá bằng phẳng rộng rãi. Nguồn này có sông Ba, phía trên sông vài dặm tiếp liền với vùng người Thượng. Đi vài ngày đường lại có sông Đôn. Các sông đều chảy xuống phía nam, đổ vào sông Đà Diễn đạo Phú Yên. Lại đi về phía tây 12 - 13 ngày đến sông Ba La, chảy về phía tây rồi đổ vào Khung Giang¹. Thỉnh thoảng có đạo trưởng người Tây dương đến, còn đạo trưởng người nước ta thì thường trú ở đây để dạy đạo cho người Man.

Việc so sánh hai tư liệu này cấp cho chúng ta những thông tin sau:

- Trong quá khứ, An Sơn từng là một địa điểm buôn bán quan trọng. Sau đó hậu quả của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã dẫn đến những cấm đoán sự đi lại tới địa phương này cũng như từ đó đi nơi khác. Tuy nhiên các thương nhân người Việt và người Thượng vẫn tiếp tục gặp nhau ở đó.

- Thương nhân người Việt dựa vào mối quan hệ cá nhân với các già làng để củng cố quan hệ buôn bán của họ.

- Các loại hàng hoá được buôn bán trên cả hai hướng ở đó (mặc dầu sản phẩm mà người vùng cao cần nhất từ đồng bằng là muối lại không thấy có trong danh sách của viên quan).

- Có một giới hạn về khu vực đi lại của người Việt lên miền núi cũng như của người Thượng xuống đồng bằng. Điều này được thiết lập bằng luật của triều Nguyễn

¹ Khung Giang, tức sông Khoãng (Mekong).

trong trường hợp An Sơn và bằng thực hành buôn bán trong thực tế tại những nơi khác.

- Triều đình Việt Nam đã thiết lập những đồn canh phòng và đặt viên tẩn thu thuế tại đây.

Những tư liệu trên cho chúng ta cái nhìn quý giá vào dấu vết của “*nguồn*” tại thời gian ngay sau khi sự phát triển kinh tế ở đây lên đến đỉnh điểm. Sự suy tàn của “*nguồn*” trong thế kỷ XIX được ghi lại đầy đủ trong trường hợp An Sơn. Có những nguyên nhân cụ thể đối với sự suy tàn này liên quan tới hậu quả của khởi nghĩa Tây Sơn. Nhưng sự suy tàn của An Sơn còn được chia sẻ bởi các “*nguồn*” khác nằm tại những điểm thuộc vùng trung du suốt dọc Đàng Trong.

Như những tư liệu trên chỉ ra, “*nguồn*” có ba chức năng chính. Đầu trước hết là một cái chợ, nối bằng đường sông xuống đồng bằng và bằng đường mòn lên miền núi. Thứ hai, là địa điểm đánh thuế hàng hoá, nơi đây có sự hiện diện của quân đội. Cuối cùng, đây là một đơn vị hành chính, gần tương đương với một tổng ở đồng bằng: vào thế kỷ XIX, 80 sách miền núi được xếp dưới sự quản lý của “*nguồn*” Phương Kiêu¹.

Như vậy *Đại Nam Nhất Thống Chí* liệt kê bảy “*nguồn*” ở Bình Định, mỗi “*nguồn*” với thủ sở, trường giao dịch và đồn bảo của nó². Tuy nhiên, chức năng chủ yếu và rõ ràng là lâu đời nhất của “*nguồn*” là kinh tế, có niên đại từ thời Champa. Dưới thời các chúa Nguyễn, chức năng kinh tế tiếp tục làm nền tảng cho những chức năng khác: hoạt động chủ yếu của quan lại triều đình là đánh thuế hàng hoá trong khi các đồn là để bảo vệ cả hoạt động buôn bán lẫn các nguồn thuế mà nó sinh ra. Không còn chức năng kinh tế, các hoạt động khác sẽ trở thành dư thừa.

Chức năng kinh tế của “*nguồn*” được thấy rõ trong nghiên cứu điền dã tại An Khê do nhà sử học Nguyễn Quang Ngọc thực hiện năm 1977:

Ở thôn An Lũy hiện nay vẫn còn An Khê trường được xây dựng từ lâu và được trùng tu lại vào năm 1968 - 1969 trên khu vực tường sở giao dịch ngày xưa. Nhân dân địa phương đều giải thích thống nhất là trường có nghĩa là trường sở buôn bán, trường giao dịch. Ở phía nam An Khê trường hiện nay còn khu ruộng trũng mang tên thỏ Rộc trường và cây ké Rộc trường cao 30m chu vi 4,5m. Đáng chú ý là ở cách An Khê trường 300m về phía tây, nay còn một gò đất cao mang tên gò chợ, theo nhân dân kể lại là chợ An Khê trước đây³.

Lê Quý Đôn nhấn mạnh tầm quan trọng của chức năng kinh tế của những thị trấn này trong nghiên cứu của ông về thuế mà họ gửi tới triều đình ở Phú Xuân. Ông viết về thuế thu được trong năm 1774 từ các “*nguồn*” ở tỉnh Bình Định như sau:

¹ *Đồng Khánh Dư Địa Chí*, tỉnh Bình Định, huyện Tuy Viễn.

² *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 3, Huế: Nxb. Thuận Hoá, 1997, trang 37-38.

³ Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Vũ Minh Giang, Nguyễn Quang Ngọc, *Trên đất Nghĩa Bình*, Qui Nhơn: Sở văn hoá thông tin Nghĩa Bình, 1988, tr.16.

Nguyên Hà - nhiều thuộc phủ Qui - nhân hàng năm phải nộp số tiền thuế là 166 quan 5 tiền, cùng thuế thổ - nghi 27 quan 5 tiền, mật-ong 3 tĩn, chiếu mây hạng nhỏ 4 cuốn, bông gòn 99 cân, kỳ - hoa miên - hoa 3 bao cân nặng 105 quan tiền, cảm - lăm 25 lấu (sọt), long - đàng 60 cây, dầu thơm 2 tĩn, đèn lớn 3.325 chiếc, đèn nhỏ 60 chiếc, sáp - ong 70 bát.

Nguyên Trà - đình và nguyên Trà - vân hàng năm phải nộp số thuế là 2.250 quan tiền. Trước đây, tiền thuế nguyên Trà - đình và nguyên Trà - vân được dành để cấp ngụ - lộc cho quan Ngoại - hữu Trương – Phúc - Loan, nên hai nguyên này phải nộp 5 thoi giáp - ngân.

Nguyên Trà - vân còn phải nộp riêng 590 cây đèn dầu cảm - lăm để cất chứa vào kho dầu.

Nguyên Cầu - bông [An Sơn] hàng năm phải nộp số thuế là 150[0] quan¹. Trước đây, số thuế nguyên Cầu - bông được dành để cấp lương cho quan Nội - hữu - chương tên là Khoan, nên nguyên Cầu - bông này phải nộp 11 thoi 2 lượng giáp - nhân.

Những “nguồn” khác ở trong tỉnh bao gồm Đá - bàn (1.000 quan tiền) và Ô - liêm (749 quan 5 tiền). Xa hơn về phía bắc, thuế thu được cũng ấn tượng như vậy: ở Quảng Ngãi là từ 610 quan tiền đối với nguyên Bà - địa tới 3.000 quan đối với nguyên Cù - ba Cây - mít; ở Quảng Nam là từ 198 quan đối với nguyên Đông - lỗ tới 2.060 quan đối với nguyên Chiên - đàn. Ngay cả khi chúng ta cho phép những khó khăn kinh tế và sự bóp méo số thuế thu được trong thời kỳ Trương Thúc Loan, rõ ràng là thuế trong buôn bán giữa đồng bằng và miền núi chiếm một tỷ lệ quan trọng trong ngân khố của triều đình Đàng Trong².

“NGUỒN” TRONG MÔ HÌNH KINH TẾ HẬU CHĂMPA

“Nguồn” đã khớp vào hệ thống kinh tế lai tạp được mô tả ở trên như thế nào? Trước tiên, đây là yếu tố quan trọng nhất trong mô hình buôn bán hậu Chămpa: Li Tana từng gợi ý rằng bản thân từ tiếng Việt ‘nguồn’ ám chỉ nhiều đến vai trò kinh tế của nó như là nơi nguồn hàng hoá đổ xuống từ cao nguyên giống như vị trí địa lý của nó tại đầu nguồn của những con sông. Thêm vào đó, vai trò quan trọng của “nguồn” còn tăng lên bởi chức năng là nơi tiếp xúc giữa các tộc người: Đây là nơi người Thượng tập hợp và buôn bán với người Việt, người Hoa và người Chăm. Ta có thể đọc tường trình chi tiết về nguồn An Sơn tại chương một của cuốn *Trên đất Nghĩa Bình*. Đối với một tường trình ngắn gọn hơn, ta phải nhìn về phía bắc tới nguồn Trà My thuộc tỉnh Quảng Nam, trung tâm chủ chốt trong việc thu gom quế³. Sau khi

¹ 1500 quan.

² Thuế bằng tiền thu được từ các nguồn tại tỉnh Bình Định (6.255 quan tiền) chiếm khoảng 8% tổng số thuế thu được từ miền núi, đầm hồ, đèo và chợ ở Đàng Trong năm 1774 (76.467 quan 2 tiền 54 chu). *Phủ Biên Tạp Lục*, tập 2, tr. 9.

³ Lê Quý Đôn gọi là Chiên Đàn, nộp 2060 quan tiền năm 1774. *Phủ Biên Tạp Lục*, tập 2, tr. 29.

trình bày kết quả nghiên cứu chi tiết về quá trình thu gom và sơ chế lâm sản quý giá này, một tác giả người Pháp đầu thế kỷ XX đã quan sát thấy:

“Nhiều công đoạn phức tạp đòi hỏi phải có số người làm đáng kể. Do vậy, tất cả dân cư sống trong các chợ buôn quế, vào mùa bán quế, đều hoàn toàn lo công việc đó. Ngoài những thời kỳ khi có một hoạt động thực sự ở các trung tâm trao đổi, thì dân chúng lại trở về với ruộng đồng và vườn tược của mình. Trung tâm quan trọng nhất ở đó là chợ Trà My. Không có gì đẹp hơn ngôi làng nấu mình trong tận cùng thung lũng sông Tranh, ẩn sau những khu vườn tuyệt vời trồng cau, trồng tiêu, trồng chè, v.v... Khắp xung quanh là những dãy núi lớn cây cối rậm rạp. Đáng tiếc là vùng đất thì giàu có, nhưng nước lại rất độc. Khi đến thăm Trà My, ta thấy ngay dáng vẻ khốn khó của cư dân, mặc dầu đất đai mà họ trông trọt thì phì nhiêu. Sốt rét tàn hại nặng nề, dân chúng hầu như hoàn toàn đắm mình vào thuốc phiện, tin chắc rằng dùng thứ thuốc đó sẽ giúp họ, trong một mức độ nào đó, chống lại ảnh hưởng độc hại của khí hậu miền núi. Nhà làm có hai mái, mái thứ nhất bằng tranh, mái thứ hai bằng đất và vôi nhằm bảo vệ bên trong khỏi cháy do người mọi đốt. Lâu lâu lại có một vụ tập kích của người mọi; một vài người dân bị bắt đi làm nô tì; tuy nhiên, dân cư vẫn tăng lên một cách chậm chạp, cư dân đồng bằng dần dần bị lôi cuốn vì miếng mồi lời lãi do buôn quế”¹.

Nghiên cứu điền dã tiến hành trong hai năm 2007-2008 cho thấy những dấu hiệu rõ ràng về con đường nơi quế từ những cánh rừng ở miền núi - chủ yếu do người Co trồng - xuống cảng Hội An. Người Co mang quế xuống chợ phiện ở Trà My hoặc bán quế cho thương nhân người Việt làm cho những người Hoa chuyên thu gom quế. Từ những điểm thu gom ở Trà My, người Việt khuôn vác quế qua đường mòn trong rừng xuống phố Tàu ở Tam Kỳ. Tại đây, quế được xếp lên thuyền mảnh và chở bằng đường sông tới Hội An².

Như Lê Quý Đôn đã ghi chép về việc buôn bán này:

Đại phạm những hoá - vật được sản xuất từ các phủ Thăng - hoa, Điện - bàn, Qui - nhân, Quảng - nghĩa, Bình - khang cùng dinh - sở Nha - trang, chỗ thì người ta chuyên - chở hàng - hoá bằng thuyền theo đường thuỷ, hay chở bằng người theo đường bộ, đều đổ xô dồn về phố Hội - An cả³.

KẾT LUẬN: “NGUỒN” Ở ĐÀNG TRONG

Như chúng ta đã thấy, ở Champa cũng như nhiều nơi khác tại Đông Nam Á, người vùng cao phục vụ các vương triều đồng bằng như những “đầu sai”, cung cấp

¹ Brière, *Culture et commerce de la cannelle en Annam, Bulletin économique de l'Indochine*, No. 33, 9/1904, trang 945-6.

² Nghiên cứu điền dã tiến hành tại huyện Trà My, tỉnh Quảng Nam, tháng 6/2007 và huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam, tháng 3/2008.

³ *Phủ Biên Tạp Lục*, tập 2, trang 72.

lâm sản cho các cảng biển, nơi chúng được bán lại như những hàng hoá có giá trị cao vào mạng lưới buôn bán toàn cầu của Đông Á¹. Sau sự suy tàn của Chămpa, một mô hình mới nổi lên dưới dạng di dân từ các tỉnh phía bắc tới định cư, khai khẩn đất đai, trồng lúa và từng người trong số họ đã đóng góp vào việc thiết lập một hệ thống kinh tế mới và cụ thể hơn là hệ thống Việt². Vào thế kỷ XVII - XVIII, cả hai mô hình này đồng tồn tại ở Đàng Trong.

Không nghi ngờ gì cả, hệ thống kinh tế lai tạp này là nhân tố chủ chốt trong sự thành công và trường tồn của chế độ các chúa Nguyễn: sự phát triển kinh tế phụ thuộc vào việc buôn bán hàng hoá có giá trị cao tạo điều kiện thuận lợi cho chế độ này bảo vệ được mình trước chúa Trịnh ở phía bắc và chu cấp kinh phí cho sự mở rộng năng động về phía nam. Sau đó, dưới triều Nguyễn, mô hình Việt đã chiếm ưu thế. Mô hình hậu Chămpa chỉ tồn tại dưới dạng vết tích, dòng trao đổi miền núi - đồng bằng chỉ có giá trị kinh tế mang tính địa phương. Trong giai đoạn này, vùng biển miền Trung Việt Nam mang những tính chất kinh tế mà nó vẫn giữ hiện nay.

Bài viết ngắn này là khám phá bước đầu vào vị trí của nguồn trong hệ thống Chămpa. Nghiên cứu của chúng tôi cho phép suy đoán rằng nguồn không chỉ là một vị trí hợp chợ quan trọng trong mô hình kinh tế Chămpa: đây còn là địa điểm quan trọng nơi “*mô hình hậu Chămpa*” và “*mô hình Việt Nam đang nổi lên*” gặp nhau trong giai đoạn Đàng Trong. Hàng hoá xuất khẩu có giá trị cao của đất nước bắt nguồn từ đây; đây là điểm thu thuế chủ yếu; đây cũng là nơi gặp gỡ của các tộc người trong đất nước.

Chúng ta biết rất ít về các mặt kinh tế quan trọng đối với sự suy sụp của chế độ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nếu nghĩ về nguồn gốc của khởi nghĩa Tây Sơn, chúng ta có thể đặt câu hỏi: những mâu thuẫn được tạo bởi sự đồng tồn tại của hai mô hình kinh tế rất khác nhau đã đóng góp ở mức độ nào vào sự suy sụp của chế độ các chúa Nguyễn thế kỷ XVIII?

Tại nguồn Cầu Bông thế kỷ XVIII, Nguyễn Nhạc đã làm hai nghề: ông buôn bán với người Thượng và thu thuế cho chính quyền ở nguồn. Chúng ta có thể nói rằng cả hai mô hình được thể hiện trong hoạt động kinh tế của ông. Liệu cuộc khởi nghĩa Tây Sơn có phải bắt nguồn từ sự khủng hoảng trong hệ thống kinh tế lai tạp, khi mô hình hậu Chămpa nhường chỗ cho mô hình Việt Nam đang nổi lên thông qua sự thay đổi về thuế, sự thất bại của hệ thống hành chính và sự chuyển đổi của hướng

¹ Geoffrey Benjamin, “*On Being Tribal in the Malay World*” trong Geoffrey Benjamin và Cynthia Chou, *Tribal Communities in the Malay World, Historical, Cultural and Social Perspectives*, Singapore và Leiden: ISEAS và IIAS, 2003, trang 10.

² Về bức tranh chi tiết của Đàng Trong giai đoạn người Chăm và Việt chung sống quanh Hội An, xem Charles Wheeler, “*One Region, Two Histories: Cham Precedents in the History of the Hoi An*” trong *Viet Nam, Borderless Histories*, Nhung Tuyết Trần và Anthony Reid (chủ biên), Madison: University of Wisconsin Press, 2006, trang 157-193.

buôn bán đông - tây? Cần phải nghiên cứu thêm trước khi câu hỏi này có thể được trả lời đầy đủ.

Trong những hành động sau đó, Nguyễn Nhạc rõ ràng khiến người ta chú ý bởi mối quan hệ chính trị gần gũi với người Chăm và người Thượng cũng như truyền thống của họ: điều này cũng gợi ý rằng ông gần gũi với mô hình kinh tế hậu Champa hơn. Rõ ràng chúng ta phải quan tâm tới sự thật là khởi nghĩa Tây Sơn bắt đầu từ một trong những nguồn quan trọng ở Đàng Trong. Nếu tôi cho rằng đây không phải là một điều ngẫu nhiên, đó là bởi nguồn đóng một vai trò tối quan trọng trong nền kinh tế đã giữ vững chế độ các chúa Nguyễn trong thời gian gần hai trăm năm.

NGUYỄN HOÀNG VÀ BƯỚC ĐẦU TIẾN VÀO VÙNG NAM TRUNG BỘ

TS. NGUYỄN THỊ HẬU*

Khi nói đến lịch sử vương quốc Chămpa, nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng vương quốc Chămpa không phải là một nhà nước thống nhất chặt chẽ và lâu dài, mà là một liên minh của các tiểu vương quốc theo từng tiểu vùng địa – văn hóa, gọi là *mandala*. Như vậy với thực thể vùng đất Bình Định xưa thuộc tiểu vương quốc Vijaya, vùng Phú Yên xưa – Môn Độc quốc và Panduranga – Phan Rang là Bôn Đà Lang, thì việc vua Lê Thánh Tông chấp nhận sự tồn tại của nước Hoa Anh (vùng đất Phú Yên) song song với sự tồn tại của tiểu vương quốc phía nam đèo Đại Lãnh của Bô Trì Trì là điều dễ hiểu. Đây là việc sắp đặt lại (theo hướng có lợi cho Đại Việt) một mô hình địa – chính trị đã có sẵn trong lịch sử vương quốc Chămpa nói chung và vùng đất phía nam Chămpa nói riêng. Tuy nhiên cần phải nhìn nhận rằng, sự tồn tại của các tiểu quốc trên luôn chịu ảnh hưởng và không thể tách rời mối quan hệ vô cùng chặt chẽ – ở một mức độ nào đó là sự phụ thuộc – vào Đại Việt, vào tình hình chính trị cũng như các chính sách của Đại Việt đối với các tiểu quốc này. Như vậy, để tìm hiểu về vùng đất Phú Yên giai đoạn này cũng là để phác dựng lại nước Hoa Anh trong lịch sử, trước hết cần phải tìm hiểu tình hình Đại Việt khoảng từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVII.

Sau cuộc Nam chinh năm 1470 - 1471, vua Lê Thánh Tông lấy đất Chiêm Thành vừa chiếm lại đặt làm đạo Thừa tuyên Quảng Nam, cộng trong nước là 13 Thừa tuyên, danh từ Quảng Nam có từ lúc ấy. Đạo Thừa tuyên Quảng Nam thống lãnh 3 phủ, 9 huyện, địa bàn từ Quảng Nam đến hết Bình Định ngày nay. Nhà vua còn tổ chức lại việc cai trị các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa đã có từ trước, cho người Chiêm đầu hàng là Ba Thái làm Đồng Tri phủ Đại Chiêm. Với ý định lập cương giới Đại Việt ở đèo Cù Mông – sau khi dựng nên hai quốc gia đệm ở phương nam – đã hình thành dưới thời vua Lê Thánh Tông, lại tiếp tục được củng cố dưới triều các vua sau đó của nhà Lê. Sau cuộc Nam chinh trở về hẳn việc chiêu mộ nhân dân vào vùng đất mới tiếp tục diễn ra và ngày càng mạnh mẽ. Vùng đất mới là Phủ Hoài Nhân tức tỉnh Bình Định ngày nay là vùng đất rộng rãi, đồng bằng phì nhiêu, có cửa biển lớn... có sức hấp dẫn đối với lưu dân, trong đó có nhiều binh lính tham gia chiến tranh đã ở lại vùng đất mới và mang theo gia đình của họ, cũng như thuận tiện cho việc lưu đày đến nơi xa xôi những tù nhân, tội phạm của nhà nước. Những cuộc di dân mà triều đình xuống chiếu chiêu mộ khuyến khích khai thác đất mới với quy mô

* Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

lớn có vai trò quan trọng của nhiều gia đình dòng họ. Truyền thống của người Việt trong việc duy trì tính chất đại gia đình đã đóng một vai trò quan trọng trong việc di dân vào phía Nam, truyền thống này khuyến khích di dân đi theo từng nhóm cùng huyết thống hay họ tộc. Ngoài ra còn có cuộc di cư của những người nghèo khó muốn tìm chỗ làm ăn dễ dàng, hay can tội phải trốn tránh, bất mãn hay vì một lý do nào đấy không thể sống tại quê cũ, khi lẻ tẻ một vài gia đình, khi từng nhóm nhỏ vẫn liên tục và âm thầm diễn ra. Các cuộc di dân từ sau năm 1471 khá thuận lợi, người Việt vào vùng đất mới sống yên ổn vì không còn lo sợ xung đột giữa Đại Việt và Champa. Mục đích của những người dân Việt khi di cư đến vùng đất mới là nhằm tìm kiếm đất đai để cày cấy làm ăn chứ không phải để bắt tù binh nô lệ hay cướp bóc của cải. Nhờ vậy mà họ sớm hòa nhập với cộng đồng cư dân bản địa, lập nên làng xóm mới, cùng lao động và hòa hợp trong những sinh hoạt văn hóa. Từ đó, phía bắc đèo Cù Mông, thuộc thừa tuyên Quảng Nam chính thức là đất đai của Đại Việt còn từ phía nam đèo Cù Mông “thuộc man lèo” – một tiểu quốc của người dân tộc khác người Việt – chính là nước Hoa Anh.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Phủ biên tạp lục*, tình hình vùng đất mới trong thời kỳ nửa sau thế kỷ XV như sau:

Tháng tư năm thứ 12 niên hiệu Hồng Đức (Tân Sửu, 1481), nhà vua xét vì tại Quảng Nam không có thuyền, nên hàng năm giang thuế quân dân thường bị tổn thất. Vì vậy Ngài ban sắc từ nay trở đi, hễ mỗi khi tới kỳ nạp thuế, Ngài cho phép Ty Thừa tuyên Quảng Nam đưa văn thư tới Tam ty Thuận Hóa, đồng thời giao phó các hạng vật thuế cho Tam ty Thuận Hóa ấy, để nơi ấy sai phái người chuyển đệ lên cấp trên dâng nạp.

Tháng mười năm thứ 19 niên hiệu Hồng Đức (Mậu Thân, 1488), nhà vua hạ lệnh cho viên tham chánh Quảng Nam là Phạm Bá Tôn rằng: hễ quân sĩ hay nhân dân sinh con trai từ 15 tuổi trở lên mà có vẻ thông minh hiếu học, thì đến ngày thi Hương, hội đồng phải lựa chọn lấy sinh viên sung vào danh sách sinh đồ trong phủ.

Tháng tư năm thứ 21 niên hiệu Hồng Đức (Canh Tuất, 1490), nhà vua định lại bản đồ trong toàn quốc gồm 13 xứ thừa tuyên... Từ đây trở về sau đời đời phải noi theo và gìn giữ như vậy... Chỉ có hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam thì họ Nguyễn nối đời nhau làm chức Trấn thủ, và trong thời gian ấy, họ khai thác thêm nhiều.

Nhưng từ đầu thế kỷ XVI Đại Việt có những biến đổi quan trọng, tình hình đã diễn biến theo một chiều hướng khác hẳn và dẫn đến sự thay đổi căn bản bộ mặt của đất nước.

Năm 1527, nhà Mạc chiếm ngôi nhà Lê, rồi đến việc họ Trịnh nắm quyền bính, họ Nguyễn bị nghi kỵ và nguy cơ bị họ Trịnh hãm hại. Năm 1558, Đoan quận công Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ Thuận Hóa (gồm Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế ngày nay), tiếp đó vào năm 1570 xin được giao thêm quyền trấn thủ Quảng Nam (từ Quảng Nam đến Bình Định ngày nay). Từ đó họ Nguyễn ở phía nam

bắt đầu ra sức xây dựng lực lượng của mình, biến miền Nam thành giang sơn cát cứ riêng biệt, lập thế đối trọng với chúa Trịnh ở phía Bắc. Rồi sang thế kỷ XVII là cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm ranh giới Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Đàng Trong dưới thời Đuan Quận công Nguyễn Hoàng (1558 – 1613) tương đối yên ổn do kinh tế khá phát triển và cũng nhờ vào sự khôn khéo của Nguyễn Hoàng với chính quyền Đàng Ngoài (vua Lê, chúa Trịnh và kể cả với nhà Mạc). Thuận Quảng lúc bấy giờ đất đai mới mở mang nhưng dân cư còn ít chưa đáp ứng nhu cầu khai khẩn – một nhu cầu bức thiết của Chúa Nguyễn để thực hiện được mục đích cát cứ. Tuy trong dân cư có cả những thành phần rất phức tạp nhưng trong vài mươi năm Đuan Quận công đã “vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, nhẹ sưu thuế, dân chúng vui, phục, thường gọi là chúa Tiên”. Một mặt Chúa Nguyễn phải đối phó với quân nhà Mạc và cả chúa Trịnh bằng các cuộc chiến và thủ đoạn chính trị khôn khéo, mặt khác vẫn tiến hành công cuộc phát triển kinh tế Đàng Trong bằng nông nghiệp, thương nghiệp và nhiều ngành sản xuất khác... Để làm được điều đó chắc hẳn chính quyền Chúa Nguyễn phải có sự ứng xử mềm dẻo với tiểu quốc của người “man lèo” ở biên giới phía nam để yên ổn mà rảnh tay chống đỡ với phía bắc. Rõ ràng thời gian này mối bận tâm của chính quyền Chúa Nguyễn là phía bắc với những quan hệ ràng buộc và những mưu đồ chính trị của các thế lực Lê – Mạc – Trịnh – Nguyễn. Đây cũng là một nguyên nhân giải thích vì sao sử nhà Nguyễn ghi chép về giai đoạn này của Nguyễn Hoàng ở Thuận – Quảng và hoạt động của ông với nhà Lê ở phía bắc khá kỹ mà hầu như không ghi chép gì về các tiểu quốc phía nam, trong đó có nước Hoa Anh. Mặt khác có thể suy đoán rằng, do tình hình nội bộ Đại Việt như vậy nên tại ba tiểu quốc này cư dân Chăm và các tộc người khác tiếp tục cuộc sống tương đối yên ổn, hầu như sử sách không ghi chép một sự kiện lớn nào xảy ra cho đến cuối thế kỷ XVI, khi mà việc thiết lập vương quyền cát cứ của Chúa Nguyễn đã rõ ràng. Từ lúc đó đối với các tiểu quốc Hoa Anh và Chiêm Thành, chính quyền Chúa Nguyễn bắt đầu có những động thái khác nhằm từng bước tiến về phía nam. Nhưng trước khi những sự kiện đó xảy ra, nước Hoa Anh đã tồn tại như thế nào?

Địa bàn nước Hoa Anh về đại thể nằm giữa đèo Cù Mông và Đèo Cả – một trong những tiểu vùng địa – lịch sử của vương quốc Champa, với cấu trúc 3 yếu tố cơ bản theo truyền thống một “tiểu quốc” Champa: Dòng sông thiêng là sông Đà Rằng (sông Ba) có ngọn núi Thiêng núi Đá Bia – Linga-parvatha (Tối linh Dương Vật), Thành Hồ, cảng thị Đông Phước.

Sông Đà Rằng với lợi thế là con sông duy nhất ở miền Trung thông lên đến Tây Nguyên có một vai trò rất quan trọng đối với người Chăm. Sử thời Nguyễn cho biết, nhà Nguyễn đã từng đặt trạm giao dịch trên sông Ba để thông thương với khu vực rừng núi rộng lớn ở phía tây Phú Yên. Theo *Đại Nam nhất thống chí* “ở xã Thạch Thành ở phía tây huyện Tuy Hòa có trường giao dịch và thủ sở ở đây, nước từ sông Ba chảy qua phía nam huyện lỵ đổ ra trấn Đà Diên”. Thạch Thành là vùng bán

son địa tiếp giáp giữa đồng bằng Tuy Hòa và vùng núi phía tây. Đây là cửa ngõ thông thương với Thủy Xá, Hỏa Xá, cũng là nơi trao đổi buôn bán các sản phẩm nổi tiếng một thời của núi rừng như trầm hương, ngà voi, sừng tê cũng như những lâm sản quý khác xuống miền xuôi, đồng thời các loại hàng hóa của miền biển, đồng bằng cũng từ đây đi lên miền núi.

Từ nguồn tài liệu tiền cổ tìm thấy ở khu vực Đông Phước (xã Hòa An huyện Phú Hòa) trong nhiều năm, khối lượng đến hơn 700 kg. Về loại tiền gồm hơn 80 hiệu tiền đồng trong đó có 60 hiệu là tiền các triều đại phong kiến Trung Quốc từ Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Còn lại có tiền Triều Tiên, tiền Nhật Bản và các hiệu tiền Việt Nam từ nhà Lê, Tây Sơn, chúa Nguyễn và triều Nguyễn, có cả tiền Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên vào thế kỷ XVIII... Các nhà khảo cổ đã khảo sát khu vực này và nhận thấy vị trí của Đông Phước rất thuận lợi về đường thủy, là điểm hợp lưu giữa sông Chùa, Rạch Bàu Dài và một nhánh của sông Đà Ràng. Từ đó đã có nhận định có nhiều khả năng Đông Phước là một hải cảng lớn thời Chăm pa. Trên sông Đà Ràng thì cảng thị Đông Phước là cửa ngõ thông ra biển và Thành Hồ – cửa ngõ lên châu Thượng Nguyên của vương quốc Chăm pa⁽⁸⁾. Thôn Đông Phước còn nằm trong phạm vi phân bố của các di tích Chăm pa nổi tiếng như Tháp Nhạn, Thành Hồ.

Thành Hồ có thể được xem là Kinh thành của tiểu quốc vùng Phú Yên.

Theo Lương Ninh trong *Lịch sử vương quốc Chăm pa*: Từ sau năm 1471, việc xây dựng đền tháp hầu như bị ngừng hẳn để dồn sức cho việc xây dựng một thành lũy chưa từng có. Thành này ở phía tây thị xã Tuy Hòa, cách khoảng 15km, nằm trên bờ bắc sông Đà Ràng. Thành xây gạch cao khoảng 3 m, phía ngoài có hào nước, bên trong có giếng nước. Thành có hình vuông, bốn cạnh không đều nhau, mỗi cạnh dài khoảng 800 m. Trước thế kỷ XV ta chỉ thấy nói đến thành ở phía bắc Vijaya (Quy Nhơn), là thành mà *Đại Nam nhất thống chí* đã mô tả, gọi là thành An Nghiệp, phía Bắc sông Đà Diễn (còn gọi là sông Đà Lãng), “tương truyền do người Chiêm xây, tục gọi là thành Hồ”. Chắc không chỉ có việc xây thành, mà sau khi đã đứng yên lại được rồi, các vua Chiêm Thành không những muốn củng cố vương quốc mà có thể còn muốn giành lại nước Hoa Anh nhân lúc Đại Việt bị khủng hoảng chính trị vào đầu thế kỷ thứ XVI, tuy lực lượng của họ bấy giờ đã rất suy yếu⁽⁹⁾.

Những phát hiện mới đã cho biết Thành Hồ có hai giai đoạn với 2 chức năng khác nhau:

- Giai đoạn sớm trước thế kỷ XI: Thành Hồ với chức năng là trung tâm quân sự, kinh tế và văn hóa của một tiểu vùng/ tiểu quốc của vương quốc Chăm pa (Môn Độc quốc).

⁽⁸⁾ Nguyễn Danh Hạnh (2003), *Lịch sử Phú Yên qua nguồn tư liệu tiền cổ*, Tạp chí Xưa và Nay, số 140.

⁽⁹⁾ Lương Ninh (2004), *Lịch sử Vương quốc Chăm pa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.185.

- Giai đoạn muộn, thế kỷ XV – XVI: Thành Hồ có chức năng là “kinh đô” của một tiểu quốc ở đây là nước Hoa Anh.

Sang thế kỷ XVII do những biến động lịch sử nên Thành Hồ mất dần vai trò của nó khi vùng đất này sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt (xứ Đàng Trong của chính quyền Chúa Nguyễn).

Như vậy có thể hình dung nước Hoa Anh thế kỷ XV – XVI tương tự một tiểu quốc Chăm pa trước đây, với thành phần dân cư chính là người Chăm sinh sống ở đồng bằng và miền ven biển, phía tây giáp Nam Bàn còn có một số tộc người thiểu số khác. Cuộc sống tương đối yên ổn, tiếp tục lối sống từ trước đó cả về phương thức kinh tế và sinh hoạt xã hội. Hoa Anh là “vùng đệm” giữa Đại Việt và Chiêm Thành, sau năm 1471 phần lớn người Chăm vào sống tại Chiêm Thành (Phan Rang) hoặc chạy lên miền núi. Cũng do tính chất “vùng đệm” nên chắc rằng tại đây thỉnh thoảng vẫn xảy ra xung đột tranh chấp, đây cũng là nguyên nhân làm cho vùng đất Phú Yên tuy khá rộng rãi màu mỡ nhưng lúc này dân cư không đông.

Sau khi nhận quyền trấn thủ Quảng Nam (1570), năm 1578 Đuan Quận công Nguyễn Hoàng đã cử Lương Văn Chánh làm Tri huyện Tuy Viễn, một trong hai huyện của Bình Định giáp với nước Hoa Anh, và giao nhiệm vụ chiêu tập lưu dân đến Cù Mông, Bà Đồi, khẩn hoang ở Đà Diển. Theo *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Lương Văn Chánh người huyện Tuy Hòa tỉnh Phú Yên. Tiên tổ là người Bắc Hà, lúc trước làm quan với nhà Lê đến chức Đô chỉ huy sứ. Đầu năm Mậu Ngọ (1558) ông theo Nguyễn Hoàng vào Nam. Khoảng năm Mậu Dần (1578), người Chiêm Thành đến lấn cướp. Ông mang quân đến Đà Diển, đánh chiếm lấy Thành Hồ. Sau đó chiêu tập dân Chiêm khai khẩn đất hoang ở Cù Mông, Bà Đồi, cho dân di cư đến đây. Lại mộ dân khẩn hoang trên triền núi sông Đà Diển, chia lập thôn ấp, ngày dần đông đúc. Như vậy có thể hiểu, vào năm 1578 Nguyễn Hoàng cử Lương Văn Chánh vào huyện Tuy Viễn với nhiệm vụ chủ yếu là giữ yên ranh giới phía nam với Hoa Anh – thực chất là với Chiêm Thành vì Hoa Anh là vùng ngăn cản giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Nhưng do “người Chiêm đến lấn cướp” (Hoa Anh) nên Lương Văn Chánh đã “đánh chiếm Thành Hồ” – “thủ phủ” của Hoa Anh nhằm ngăn chặn ý định của Chiêm Thành chiếm lại đất cũ. Cùng với biện pháp quân sự, ông thực hiện biện pháp kinh tế là chiêu mộ dân vào khai khẩn nơi đất hoang vì dân cư ở đây thưa thớt, có lẽ do trước đó phần lớn người Chăm đã vào sinh sống tại nước Chiêm Thành của Bô Trì Trì hay lùi lên vùng núi cư trú cùng các tộc người khác trong nước Nam Bàn. Biện pháp kinh tế này đã tạo sự ổn định cho Hoa Anh, đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi để người Việt từ vùng Thuận Quảng vào vùng này ngày càng đông đúc. Trên cơ sở đó vào năm 1597 Tổng trấn Thuận Quảng Nguyễn Hoàng đã có công văn lệnh cho Lương Văn Chánh, Tri huyện Tuy Viễn, trấn An Biên đem dân vào khai khẩn vùng đất Phú Yên. Công văn này thực chất như sự công nhận thực tế “lưu dân đi trước nhà nước theo sau” – một quy luật trong quá trình Nam tiến của người Việt. Nghĩa là từ sau năm 1578 tại nước Hoa Anh đã có khá nhiều người Việt sinh sống,

hòa đồng với người Chăm và một số tộc người khác. Đến thời điểm 1597 chính quyền chúa Nguyễn – do những nhu cầu về chính trị, đồng thời cũng nhận thấy thời cơ đã thuận lợi – nên đã công khai ra lệnh “đem dân khai khẩn” vùng đất Phú Yên.

Nội dung công văn năm 1597 của Nguyễn Hoàng như sau⁽¹⁰⁾. Nguyên văn:

Thị Phù Nghĩa hầu Lương Văn Chánh năng tòng quân nhật cử hữu công, quyền Tuy Viễn huyện, An Biên trấn, văn:

Liệu suất Bà Thê xã trực hạng nhân số tính khách hộ các phương tòng hành ứng vụ. Nhưng suất thủ khách hộ nhân dân tự Cù Mông, Bà Đai, Bà Diễn, Đà Niễn đẳng xứ, thượng chí nguồn di, hạ chí hải khẩu, kết lập gia cư địa phận, khai canh hoang nhàn điền thổ để thu nạp thuế như lệ.

Nhược sự chủ nhiều dân, khám đắc xử tội.

Tư thị.

Quang Hưng, nhị thập niên,

Nhị nguyệt sơ, lục nhật

Tổng trấn tướng quân

Chi án.

Bản dịch:

Dạy Phù Nghĩa hầu Lương Văn Chánh đã giữ việc quân lâu ngày có công trạng, quyền coi huyện Tuy Viễn, trấn An Biên rằng:

Hãy liệu đem số dân xã Bà Thê đã trực vào hạng dân và các thôn phường khách hộ theo hầu công việc, lấy riêng số dân khách hộ các xứ Cù Mông, Bà Đai, Bà Diễn, Đà Niễn, trên từ nguồn mọi dưới đến cửa biển, kết lập gia cư địa phận, khai khẩn ruộng đất hoang cho tới khi thành thực sẽ nạp thuế như lệ thường. Nhược bằng vì việc mà nhiều dân, điều tra ra sẽ bị xử tội.

Nay dạy.

Năm Quang Hưng thứ hai mươi,

Tháng hai, ngày mùng sáu.

Ấn

Tổng Trấn Tướng Quân.

Văn bản trên đã cung cấp những thông tin quan trọng.

Thứ nhất, vào khoảng thời gian trước sau 1597 Tổng trấn Thuận Quảng Nguyễn Hoàng còn đang ở phía Bắc ứng phó với nhà Mạc, giúp vua Lê trong việc bang giao với nhà Minh. Năm Quý Tỵ Quang Hưng thứ 16 (1593), năm này họ Mạc mất... tháng 5 Thái phó Đoan quận công Nguyễn Hoàng từ Thuận Hóa đích thân

⁽¹⁰⁾ Trần Việt Ngọc (2004), *Về một công văn của Nguyễn Hoàng năm 1517*, Tạp chí Xưa và Nay, số 140

đem tướng sĩ, voi ngựa, thuyền ghe về Kinh lạy chào, đem sổ sách về binh lương, tiến, lụa, vàng bạc, châu báu, kho tàng của hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam dâng nộp. Năm 1596 vua Lê sai ông và nhiều quan lại khác đến cửa Trấn Nam Giao để sứ nhà Minh “xem có thực là con cháu nhà Lê hay không... nhưng nhà Minh đây đưa thoái thác, đòi lấy người vàng ấn vàng theo lệ cũ, không chịu đến khám thành ra quá kỳ hạn”. Năm 1597, tháng 4 ông lại theo nhà vua lên cửa Trấn Nam Giao “cùng với quan nhà Minh... cử hành hội khám. Trong lễ giao tiếp, hai bên vui vẻ mừng nhau. Từ đấy hai nước Nam Bắc lại trao đổi với nhau”. Thời gian này Nguyễn Hoàng “nhiều lần được sai đi chinh phạt, cha con cùng gắng sức, hoàn toàn không có ý gì khác”. Năm 1599 tháng 4, Trịnh Tùng được vua Lê Kính Tông tấn phong Đô Nguyên súy, Tổng Quốc Chính, Thượng phụ Bình an vương, mở phủ, đặt quan lại riêng, họ Trịnh bắt đầu tập tước vương. Năm 1600 tướng thủy quân là Kế quận công Phan Ngạn làm phản. Sai Thái úy Nguyễn Hoàng đem quân đi đánh, ông lập mưu trốn về Thuận Hóa, để con trai và cháu nội lại làm con tin⁽¹¹⁾. Chắc hẳn trong thời gian ở Kinh đô Nguyễn Hoàng đã nhận biết trước tình thế chính quyền “vua Lê – chúa Trịnh” nên càng nung nấu ý định thiết lập giang sơn riêng ở Đàng Trong. Vì vậy ông đã không lơ là lỏng điều hành công việc ở Thuận Quảng, đặc biệt quan tâm đến việc phát triển vùng trấn nhậm về phía nam. Công văn này chính là một trong những hành động cụ thể thể hiện ý định đó.

Thứ hai, văn bản trên là một chứng cứ vô cùng xác thực và quý hiếm cho biết một thời điểm quan trọng trong quá trình khai phá phần lãnh thổ phía Nam của xứ Đàng Trong. Đó là từ cuộc Nam chinh của Lê Thánh Tông (1471) đến khi người Việt chính thức lập làng mạc trên vùng đất Phú Yên theo chủ trương của chính quyền (Đàng Trong) là 126 năm, một thời gian khá dài đủ để cho những lưu dân người Việt trước đó và người Chăm tiếp xúc, giao lưu và hợp sinh sống làm ăn. Ngoài ra, cũng cần chú ý rằng, vào năm 1494 vua Chiêm Thành là Bô Trì Trì mất. Đây là người được vua Lê Thánh Tông phong cho làm vua đất Chiêm Thành (vùng Phan Rang) vào năm 1471. Vào giữa thế kỷ XVI vua Chiêm Thành là Po At (theo niên giám từ 1553 – 1579) cũng mất vào khoảng 1578⁽¹²⁾. Chúa Nguyễn đã lợi dụng cơ hội này lấn vào “vùng đệm” Hoa Anh mà không lo sợ sự phản ứng từ Chiêm Thành. Vì vậy khi lệnh này được thực thi thì trên vùng đất Hoa Anh hầu như không có phản ứng nào đáng kể.

Thứ ba, tuy là lệnh di dân vào vùng đất mới nhưng Nguyễn Hoàng đã đưa ra lệnh răn đe trừng trị quan lại nếu lợi dụng “chủ trương” này mà những nhiều dân chúng. Ta nên hiểu lệnh này không chỉ ngăn ngừa việc “những nhiều” di dân người Việt mà còn, hay chủ yếu, là đối với người Chăm – cư dân bản địa. Biện pháp này nhằm yên dân, tạo ảnh hưởng tốt cho chính quyền Đàng Trong, chuẩn bị cho những bước đi tiếp theo về phía nam của chúa Nguyễn.

⁽¹¹⁾ *Đại Việt sử ký toàn thư* (2003), tập 3, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

⁽¹²⁾ Lương Ninh (2004), *Lịch sử Vương quốc Chăm-pa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 186.

Thứ tư, từ tư liệu lịch sử này vai trò của Lương Văn Chánh được khẳng định là người có công lớn trong việc khai phá vùng đất Phú Yên.

Sau khi từ Thăng Long về Đuan Quận công Nguyễn Hoàng dời vào dinh Cát Trấn Quảng Nam, là nơi đất tốt, dân đông, sản vật giàu có, số thuế thu vào nhiều hơn đất Thuận Hóa mà quân số thì cũng bằng quá nửa. Năm 1602, Nguyễn Hoàng sai con là Nguyễn Phúc Nguyên vào làm Trấn thủ Quảng Nam. Năm 1604 cải đặt và đổi tên các khu vực hành chính hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam.

Về thời điểm năm 1611 các bộ sử sách triều Nguyễn đều có ghi chép. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*: “Tân Hợi năm thứ 54 (1611) bắt đầu đặt phủ Phú Yên. Bấy giờ quân Chiêm Thành sang xâm lấn biên giới. Chúa sai Chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh lấy được đất ấy, bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ đất ấy”. Còn theo *Đại Nam nhất thống chí* thì: “Bản triều Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế bắt đầu mở mang đất này, đặt Phủ Phú Yên với hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, lập dinh Trấn Biên, sau gọi là dinh Phú Yên”.

Việt sử xứ Đàng Trong của Phan Khoang: “Bấy giờ xứ Quảng Nam vào đến phủ Hoài Nhân và biên giới cực Nam là huyện Tây Viễn (nay là Tuy Phước), bên kia Tuy Viễn là đất của Chiêm Thành. Năm Hoàng Định thứ 12 (1611) thì sang xâm lấn biên giới. Chúa (Thái Tổ Nguyễn Hoàng) sai chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh, lấy đất Phú Yên ngày nay, đặt làm một phủ, chia làm hai huyện là Đồng Xuân và Tuy Hòa và sai Văn Phong làm Lưu thủ phủ Phú Yên”¹. Công trình *Lịch sử vương quốc Champa* nói về sự kiện này rõ hơn: “Trong khoảng 10 năm cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, Chiêm Thành lại lấn đất Hoa Anh, giết và đuổi những nông dân người Việt vào cư trú khai khẩn miền đất này. Năm 1611 Nguyễn Hoàng sai Nguyễn Phong làm tướng, đem quân vào đánh lại, Chiêm Thành bị thua, vua là Po Nit (1603 – 1613) phải bỏ đất Hoa Anh rút quân về phía nam Đèo Cả. Lần này họ Nguyễn lấy hẳn đất Hoa Anh, lập ra một phủ mới là phủ Phú Yên, gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, lập Dinh Phú Yên, đóng quân để phòng giữ... Với việc lập phủ và dinh Phú Yên, chúa Nguyễn muốn xác lập hẳn quyền cai trị của mình trên một miền đất đã có sự góp sức khai khẩn của nông dân Việt trong mấy chục năm, muốn chấm dứt sự tranh chấp trên một vùng đệm để có thể yên tâm đối phó với cuộc chiến tranh chinh phạt của chúa Trịnh, một thử thách quyết liệt không thể tránh khỏi đối với chúa Nguyễn ở Đàng Trong”. Sau thời điểm này không lâu còn có một sự kiện nữa xảy ra trên vùng đất này: Năm Kỷ Tỵ (1629), Lưu thủ Phú Yên là Văn Phong giữ chức đã lâu, thân cận với người Chiêm, bèn dùng quân Chiêm để làm phản, Chúa sai phó tướng Nguyễn Phước Vinh đi đánh, dẹp yên, và đổi phủ Phú Yên thành Dinh Trấn Biên. Điều này cho biết vùng đất Phú Yên sau khi thuộc sự cai quản

¹ Phan Khoang (2000), *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn học, tr.125.

của chúa Nguyễn còn có nhiều người Chăm sinh sống, và chắc rằng xung đột giữa người Chăm và chính quyền chúa Nguyễn thỉnh thoảng vẫn xảy ra.

Như vậy, năm 1611 việc lập Phủ Phú Yên của chúa Nguyễn Hoàng bắt đầu đánh dấu quá trình Nam tiến ở Đàng Trong của chính quyền Chúa Nguyễn. Thời điểm này cũng được coi là thời điểm “nước Hoa Anh” chính thức chấm dứt sự tồn tại của nó trong khoảng 140 năm kể từ năm 1471.

MỘT SỐ DẤU ẤN VÀ GIAI THOẠI VỀ NGUYỄN ÁNH TRÊN VÙNG ĐẤT PHƯƠNG NAM

NGUYỄN HỮU HIỆP*

Khi chúa Nguyễn Ánh còn bôn ba gian nan ở miền Nam lẩn tránh quân Tây Sơn, có thể nói địa phương nào có dấu chân ông đi qua, kể cả đường sông, đường biển, hầu như nơi đó đều có để lại những dấu ấn tình cảm vô cùng sâu đậm. Từ phường ăn mày, người bần nông cùng khổ, đến thầy tu hoặc những tay cự phú gạo tiền nứt đố đổ vách... ai ai cũng thể hiện tinh thần hào hiệp với chúa. Cũng có không ít anh hùng hào kiệt sẵn trong tay hàng trăm, hàng ngàn quân gia, đầy quyền thế khi nghe biết chúa sa cơ, khổ sở đều dẫn quân theo về, kể cả lãnh tụ “người dân tộc” cũng tự nguyện đến xin phò tá, rất mực trung thành. Chung nhất, đó chính là sự cảm thông, là tấm lòng, là thói nết “*Kiến nghĩa bất vi vô dõng giả*” của người lưu dân trên vùng đất phương Nam.

Nhờ vào ý chí, sức chịu đựng, sự kiên trì cộng cùng các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” nên cuối cùng chúa Nguyễn Ánh - Gia Long đã khôi phục ngai vàng, giang san thu về một mối.

Dưới đây xin ghi lại một số dấu ấn trên vùng đất phương Nam dưới thời nhà Nguyễn, mà chủ yếu là thời Nguyễn Ánh tránh Tây Sơn.

1. Với loài vật.

Cá sấu, rắn biển cản thuyền ngự chúa.

Quốc triều chánh biên toát yếu chép, mùa đông năm Bính Thân (1764), “Ngài [Nguyễn Ánh] muốn nhơn ban đêm qua biển để tránh giặc, có cá sấu đón ngang trước thuyền ba lần, rồi Ngài không đi; sáng ngày dò biết đêm ấy có thuyền giặc đón đằng trước”.

Cũng như thế đó, “Tháng 4 năm Tân Sửu (1781), Ngài ngự vào Hà Tiên, đi thuyền nhỏ ra biển, đêm tối quá, không biết đường đi, tựa hồ có vật chi đội dưới đáy thuyền, mờ sáng mới biết là một bầy rắn. Các người tùng thân ai cũng sợ hãi. Ngài giục đi cho mau, một chập bầy rắn đi hết, rồi thuyền ngự đi ra cù lao Phú Quốc”.

Cá ong cứu Nguyễn Ánh, Nguyễn Ánh nhớ ơn cứu tử, phong chức.

Trong một cuộc giao chiến với Tây Sơn tại Bình Thuận (Phan Thiết), Nguyễn Ánh thua phải thu góp tàn quân xuống thuyền mở đường máu chạy về phía Nam.

* Hội viên Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.

Trong lúc quân Tây Sơn truy đuổi rất rát ở phía sau thì trước mặt mây trời đen nghịt, đến sông Soi Rạp (Gò Công) thì giông bão nổi lên dữ dội. Tình thế thập phần nguy kịch, Nguyễn Ánh ngửa mặt lên trời mà khẩn: “*Nếu lòng trời còn tựa nhà Nguyễn, xin phò hộ Nguyễn Ánh này thoát qua cơn thập tử nhất sinh!*”. Cơn sóng lại nổi lên dữ dội thêm, các thuyền Tây Sơn rượt theo gần kịp thì bị gió thổi gãy cột buồm, văng bánh lái, thuyền xoay vòng rồi lật úp. Quân Tây Sơn đang thắng hóa bại, Nguyễn Ánh sắp lâm nguy thì được vãng an, từ dưới nước nổi lên một cặp cá ong kẹp hai bên mạn thuyền đưa vào bờ, nhằm địa phận Vàm Lăng, tổng Kiểng Phước, Gò Công.

Sau khi lên ngôi, Gia Long không quên công cứu giá, bèn phong cho cá ong tước Nam Hải đại tướng quân, đồng thời gửi cho mỗi làng duyên hải gần nơi chiến thuyền ông đã cập bến ngày trước một bằng sắc phong thần, với lệnh xây cất một đình thần để thờ phụng cá ong, mỗi năm đến mùa lo cúng tế.

Một loài cá nhỏ cứu chúa Nguyễn Ánh thoát nạn: Cá Linh

Ông Vương Hồng Sển tìm thấy trong một tư liệu bằng tiếng Pháp *Excursions et Reconnaissances*, q. X, tháng 6/1885, tr. 178: *Nguyễn Ánh từ Vàm Nao [con sông nối Tiền Giang với Hậu Giang ở An Giang] định ra biển nhưng vì thấy có nhiều cá nhỏ tự nhiên nhảy vào thuyền, người sanh nghi nên không đi, sau rõ lại nếu đi thì khốn vì có binh phục của Tây Sơn tại Thủ Chiến Sai [Chợ Thủ, ngang đầu Cù lao Giêng, nay thuộc huyện Chợ Mới], vì vậy người [Nguyễn Ánh] đặt tên (cá ấy) là cá linh để tri ân.*

Chim báo điềm, thầy tu đoán chuyện kiết/hung rồi cho lời khuyên, Nguyễn Ánh nghe theo nên thoát chết

Theo Huỳnh Minh *Định Tường xưa*, khoảng năm Ất Ty (1775), chúa Nguyễn Ánh tránh mặt Tây Sơn chạy vào Nam, xuống tới Định Tường. Náu mình trong bộ y phục dân dã, Ngài cùng với năm sáu vị quan theo hầu đến xin tá túc nơi chùa Long Tuyên. Mặc dầu không rõ Ngài là ai, nhưng Hòa thượng trụ trì cũng sẵn lòng thương cảm bao dung, vì cửa chùa vốn chẳng hẹp ai, gặp khi chúa Nguyễn đau yếu, Hòa thượng cũng tự tay chẩn mạch hốt thuốc điều trị rất tận tình.

Một đêm có chim linh bay vùn vủ quanh chùa, kêu la inh ỏi mãi dường báo điềm gì. Thấy lạ, Hòa thượng đánh tay xem điều hung kiết thế nào. Đoán biết sẽ có sự chẳng lành cho khách lạ phương xa, Hòa thượng ngậm ngùi bảo chúa Nguyễn:

- *Quý khách nên xa lánh chốn này, ở lâu ắt có chuyện chẳng lành xảy ra.*

Vua nghe theo. Thế là thoát được sự truy lùng của quân Tây Sơn.

Sau khi lên ngôi Hoàng đế Gia Long, nhớ công ơn Hòa thượng chùa Long Tuyên, năm Gia Long thứ 10 (Tân Ty, 1811), nhà vua ngự tứ tên chùa là Long Nguyên (bãi đất rộng), thay cho tên cũ chùa là Long Tuyên (suối rộng), đồng thời cấp một số ruộng đất mấy mươi mẫu để chùa làm hương hỏa, và cho quân lính gìn

giữ ngôi chùa, kể như “chùa vua”, (Sau, đến đời Thiệu Trị đổi tên chùa là Linh Thứu).

Đại Nam nhất thống chí chép về ngôi chùa Linh Thứu: “*Ở thôn Thịnh Phú, huyện Kiến Hưng, chùa rất cổ, cũng là nơi danh thắng, năm Gia Long thứ 10 ban biển ngạch đề “Long Tuyên tự”, năm thứ 11 sư chùa mộ 10 người dân ngoại tịch đặt làm phu chùa, được miễn binh đao, năm Thiệu Trị thứ 1, đổi tên hiện nay”*.

2. Với cây cỏ

Hai loài cây miền Nam được Nguyễn Ánh ban mỹ danh, trong đó có một loại cây triều đình xem như “Quốc dụng”

Cây bần

Chuyện kể rằng có lần Nguyễn Ánh chạy nạn theo đường biển (ngã Ba Tri) vào Hàm Long (sau do kỵ húy Gia Long, nên đổi gọi Hàm Luông). Nửa đêm đi lạc vào rạch Ba Lai (Cái Mít), dừng chân ở đồng Tam Quán (xã Hiệp Hưng, Giồng Trôm), chúa được một cụ già tên là Trương Tấn Khương giúp đỡ đưa ra Cù lao Đất đến nơi an toàn, kín đáo. Tại nơi ẩn trốn, vì đang đêm lại nhà nghèo nên gia đình ông Trần Văn Hạc (làm chức Cai nên cũng gọi Cai Hạc) dâng lên bữa ăn đạm bạc đỡ đói: cơm nguội ăn với mắm sống cá chốt cặp trái bần. Có lẽ do đói lại lần đầu tiên được dùng món lạ miệng nên chúa khen ngon, và hỏi tên trái. Ông Cai Hạc bẩm: “*Trái ấy tên không đẹp, hạ dân không dám tâu lên*”. Chúa cho phép nói. Cai Hạc chỉ vào rặng cây cặp mé nước được chiếu sáng bởi không biết cơ man nào là con đom đóm, và thưa là trái bần, nhân đó nói thêm vài đặc điểm của nó như, cho dù có bị ngập mặn cây bần vẫn không héo lá, vẫn kiên cường giữ đất (chống xói lở)... Thấy dáng cây giống như cây liễu trong thi phú đời Đường, đời Tống, sống trên đất thấp, bãi bùn nên chúa ban cho cây bần mỹ danh là thủy liễu - loại liễu mọc dưới nước.

Cây mù u

Cũng như thế đó, Nguyễn Ánh đã ban cho cây mù u là nam mai (cây mai phương nam - chép trong sự tích Gia Long tẩu quốc). Năm Kỷ Ty, Bộ Hộ tâu: “*Kế hoạch 10 năm không gì bằng trồng cây, vì vậy xin sức đều khắp trong các hạt phải tận dụng đất mà trồng thật nhiều những loại cây có kinh tế cao. Sau 5 năm, 10 năm, đi kiểm tra, địa phương nào trồng được nhiều thì nghị thưởng xứng đáng”* (*Đại Nam thực lục*), đồng thời cho chọn một trong những cây kinh tế cao ấy là cây mù u, để trước hết như một cách nhắc nhở kỷ niệm tiên vương (Gia Long) thời còn bôn ba lặn lội ở miền Nam, Ngài đã ban cho mù u mỹ danh là nam mai, đồng thời khuyến dụ rằng, trồng nam mai để có cây cao bóng mát cũng đem lại nhiều lợi ích nhất định, do đó nhà vua cho trồng ngay hai bên đường vào miếu thờ xã tắc để phát động, làm gương.

3. Về cơm ăn, nước uống

Nguyễn Ánh và những người hộ giá lênh đênh giữa biển, nhịn khát 7 ngày đêm, trời động lòng liền cho nước ngọt.

Tháng 7 năm Quý Mão (1783), “Ngài ra cửa biển Ma Ly thám tình thế giặc, gặp thuyền giặc hơn 20 chiếc vọt tới vây sát thuyền ngự, thuyền ngự kéo buồm chạy về phía đông, lênh đênh ngoài biển 7 ngày đêm, trong thuyền hết nước, quân lính đều khát, Ngài lấy làm lo, ngửa mặt lên trời khẩn rằng: *Như tôi có mạng làm vua, xin cho thuyền ghé vào trong bờ để cứu tánh mạng mấy người trong thuyền! Nếu không, thời thuyền chìm xuống biển, tôi cũng cam tâm*”. Rồi thời gió lặng sóng im, đứng trước thuyền ngó thấy mặt nước tự nhiên chia ra dòng trắng dòng đen, thấy có một vùng nước trong, trong thuyền có một người múc uống, ném thấy ngọt, liền la to lên rằng: “*Nước ngọt! Nước ngọt!*”. Lúc bấy giờ ai cũng giành nhau múc uống. Ngài mừng, khiến múc 4, 5 chum, rồi nước mặn lại y như trước. Khi giặc đã lui rồi, thuyền ngự lại trở về Phú Quốc. Bà Quốc mẫu nghe Ngài về, mừng quá. Ngài thuật lại những tình trạng khổ sở khi ở biển, Bà Quốc mẫu than rằng: “*Con đi khắp chân trời mặt biển, nhiều lúc gian nan; nhưng ở núi thời gặp gió lớn, ở biển thời gặp nước ngọt, coi đó cũng đủ biết ý trời, con đừng lấy gian hiểm mà ngã lòng!*”. Ngài lay tạ rằng: “*Xin vâng lời mẹ dạy*”. Ngài tuy còn dưỡng hối (chịu ở một nơi mà đợi thời vận) mà gió núi nước ngọt, ứng nhiều điềm tốt, thức giả ai cũng biết là có mạng làm vua.

Nam kỳ dâng thổ sản lên vua Tự Đức

Quốc triều chánh biên toát yếu chép, tháng 7 năm Tân Mùi (1871) Chánh tổng Trần Văn Y ở tỉnh Hà Tiên khiến người đem đồ sản vật (chiếu bông, mật ong, sáp, nước mắm, cá khô, lông chim v.v.) nhờ đạo Phú Yên dâng lên. Ngài dạy rằng: “*Lòng dân như thế, thiệt bởi đức trạch triều đình đã sâu*”. Ngài nhân làm bài phú *Nam kỳ thổ sản*.

4. Nhân dân che chở, giúp đỡ

Nguyễn Ánh thoát nạn nhờ bọn ăn mày, bèn nhớ ơn.

Theo Vương Hồng Sển kể trong *Sài Gòn năm xưa*, vùng đất từ làng Nhơn Giang (trước 1855 tên Nhơn Ngãi, vùng Chợ Quán) đến giáp đường Cầu Kho, xưa kia nhà phố đông đúc lắm, mỗi nhà chung quanh đều có vườn tược, cây trái sum sê. Gần đây có một xóm nguyên là của những người ăn xin ăn mày khi tước. Thuở Nguyễn Ánh ty nạn trong Nam, bọn này có công cứu giá. Theo khẩu truyền, bữa đó binh Tây Sơn truy nã ngặt lắm. Tướng vua khó thoát chết. May sao chạy đến đây, bọn ăn mày ra tay ủng hộ. Một mặt họ chỉ đường cho vua ẩn núp. Một mặt họ xúm lại kẻ đánh trống, đứa đập thùng... làm phở lờ thế nào, binh tướng Tây Sơn ngộ tướng binh mã chúa Nguyễn tụ tập nơi đây đông lắm, e quả bất địch chúng, nên họ rút lui. Nguyễn Ánh thoát nạn. Về sau nhớ ơn xưa, Gia Long cho phép lập xóm này, ban cho ba chữ: “*Tân Lộc phường*” (phường là xóm).

5. Với người Khome

Người Khome tòng quân theo về và tuyệt đối trung thành chúa Nguyễn

Đó là Tôn A La, Thống quản đồn Uy/Oai viễn (ở bờ phía đông sông Trà Ôn, thuộc huyện Thuận Nghĩa, đặt từ năm Kỷ Hợi đầu đời trung hưng, sau đổi làm lý sở phủ Lạc Hóa - Trà Vinh nay), “*vốn người Cao Mên, đầu đời trung hưng thường theo đi đánh dẹp, có công theo đi Vọng Các, quản đồn binh Xiêm La, kiêm quản hai phủ Trà Vinh, Môn Thít*”, do lập được nhiều công to, được chúa Nguyễn Ánh tin yêu nên ban cho tên Việt là Nguyễn Văn Tôn, lãnh coi khoảng 5.000 quân hầu hết là người Khơ me (đều được ban cho y phục như người Việt). Ông mất tháng giêng năm Canh Thìn (1820). Khi ấy, vua Minh Mạng truyền dụ Bộ Lễ rằng: “*Nguyễn Văn Tôn tuy là người khác, nhưng hết sức làm tôi, thờ Đức tiên đế đã lâu, một lòng trung nghĩa, thiệt nên thương tiếc!*”. Truyền quan tuyên lời dụ, Ngài cho ân tế một lần và cho 2 cây gấm Tàu, 20 cây vải, 200 quan tiền. (Sau đến năm Minh Mạng thứ 9 Tôn được tặng hàm Thống chế). Đức Thánh tổ bảo Bộ Lễ rằng: “*Người Tôn vốn trung dũng, như người Kim Mật Đê nhà Hán bên Tàu, khi trận đánh ở tỉnh Bình Định bị Tây Sơn bắt, thế mà đem quân về hết, thiệt là mạnh và khôn*”.

Vẫn theo *Quốc triều chánh biên toát yếu*, vào tháng 4 năm Tân dậu (1801), chúa Nguyễn Ánh đòi các vệ hậu quân về Kinh, lưu Nguyễn Văn Tôn ở quân thứ đánh giặc. Lúc trước, thành Bình Định bị hãm, Tôn bị giặc bắt, Tôn giả đồ hết sức giúp giặc đánh mình, quân mình kêu mà Tôn không ngó lại, giặc lấy làm tin, đến bây giờ lén trốn về. Có người hỏi Tôn rằng: “*Khi đi theo giặc sao mà đánh dữ thế?*”. Tôn nói: “*Như không làm cho quân ta bị thương, thời giặc không tin, nó đã không tin làm sao đem hết quân lính mà về được?*”. Ai cũng phục là có trí.

Nhớ ơn che chở và cảm thông cuộc sống cơ cực của đồng bào, Nguyễn Ánh truyền dụ: Cho người Khome được tự do khai thác thủy lợi, không thu thuế

Theo *Quốc triều chánh biên toát yếu*, tháng giêng năm Đinh sửu (1817), vua Gia Long ban dụ: “*Cấm dân ta không được lãnh mua các chỗ thủy lợi của Chân Lạp*”. Do tuân thủ lời dụ đặc ân này mà Tri huyện Trà Vinh Thủ Khoa Nghĩa phải chịu oan án Láng Thè. Chúng ta còn nhớ, lúc bấy giờ ở Láng Thè (Trà Vinh) có một bọn người hối lộ với quan trên giành độc quyền khai thác tôm cá dưới rạch. Người Khome không chài lưới được nên ức lòng đệ đơn khiếu nại lên huyện, nhờ can thiệp. Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa điều tra, nắm chắc vấn đề, bèn nói: “*Việc tha thủy lợi là ân nghĩa của vua Thế Tổ. Nay ai nhỏ hơn Ngài mà đứng bán Láng Thè thì có chém đầu cũng không sao*”. Rồi cho phép nông dân Khome được tiếp tục chài lưới tự do như trước, mà không phải đóng thuế thủy lợi cho bất kỳ ai. Bọn người kia ỷ quyền thế đánh đập họ. Hai bên xô xát gây đổ máu. Sẵn ghét tính kiêu hãnh cương trực của Bùi, quan tỉnh cho lính đến bắt ông về tỉnh đường xét xử. Bùi bị khép tội chủ mưu để dân làm loạn, bèn thượng sớ xin cách chức ông rồi kết án trăm giam hậu. Theo lệ định, tội này không chém liền, phải ngồi tù, đợi lệnh vua phê chuẩn vào mỗi mùa thu

hàng năm (gọi thu thắm). Do đó, để tranh thủ đòi lại mạng sống cho chồng, theo lời truyền, vợ ông là bà Nguyễn Thị Tôn đến tỉnh van xin, không được, nên tức tốc lặn lội tận kinh sư “*giống trống tam tòa*” thượng sớ kêu oan. Nhờ đó ông thoát chết, nhưng phải theo quân tiền hiệu lực, đái công chuộc tội ở vùng biên giới tỉnh An Giang.

Nhà vua cho lập đàn tế chiến sĩ tử trận, đặc biệt ưu ái tử sĩ miền Nam

Quốc triều chánh biên toát yếu ghi: “Tháng 7 năm Tân Tỵ (1821), vua Minh Mạng cho lập hai đàn tế chiến sĩ Nam, Bắc, tử trận (nhưng tế Nam chiến sĩ thời lễ phẩm trọng hơn)”.

6. Một số sơn danh, địa danh, thủy danh lịch sử

Nhân dân đặt gọi một số sơn danh, địa danh, thủy danh... để ghi nhớ kỷ niệm nơi Nguyễn Ánh từng dặt chân đến trong thời gian còn lẩn tránh quân Tây Sơn

Núi Cẩm:

Là ngọn núi tiêu biểu vùng Thất Sơn (An Giang - cao nhất, và có nhiều huyền thoại nhất). Ngay tên gọi của nó cũng được xây dựng thành một truyền thuyết, rằng ngày trước Nguyễn Ánh có đến lẩn trốn trên núi này, do vậy có tên là núi Cẩm (đoàn hộ giá *cấm* bất kỳ ai léo hánh khu vực này, và canh phòng rất nghiêm ngặt, sợ bị đối phương phát hiện).

Địa danh Giá Ngự:

Ấp Giá Ngự thuộc xã Tân Hưng Đông (Cà Mau). Xưa, Nguyễn Ánh từ rạch Cái Rắn ra biển phải qua rạch Rau Giũa, tới rạch Cái Nước, rồi đổ ra sông Bãi Háp mới ra Vịnh Xiêm La (đi ngả này thì không phải qua sông Ông Đốc). Trên đường, Nguyễn Ánh có dừng lại tại một nơi thuộc hữu ngạn sông Bãi Háp, ở chỗ vàm rạch Cái Nước đổ ra để cựa bị thêm lương thực, nhưng do nhầm lúc mưa bão, cuộc hành trình đành phải dừng lại khoảng nửa tháng. Khi Nguyễn Ánh đi rồi, người trong vùng gọi nơi đây là xóm Giá Ngự, sau nâng lên thành ấp, vẫn dùng tên ấy. (Theo Nguyễn Hữu Hiếu, *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ*).

Địa danh Long Hưng và Cây Da Bến Ngự:

Năm Đinh Mùi đầu đời trung hưng khi Nguyễn Ánh từ Xiêm La trở về đóng quân ở Nước Xoáy (gọi đồn *Hồi Oa* xây đắp năm Đinh Tỵ 1787, thuộc thôn Tân Long, huyện Vĩnh An, nay thuộc xã Long Hưng, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp). Trong thời gian trú ngụ ở đây, ông thường ra ngồi câu cá, hoặc suy nghĩ lo toan việc xây dựng lại cơ đồ tại gốc da sát mé rạch. Sau khi lên ngôi, Gia Long cho đổi tên thôn Tân Long thành thôn Long Hưng và từ đó cây da bên nước chỗ ông ngồi trước đây được dân gian gọi là Cây Da Bến Ngự. *Đại Nam nhất thống chí* ghi: Năm Tự Đức thứ 2 Tổng đốc Doãn Uẩn tra hỏi sự tích cũ, chuẩn cho lập bia ở nền đồn cũ để ghi thắng tích.

Rạch Long Ẩn và Ao Ngự:

Tên trước rạch Long Ẩn là Rạch Rấn, một nhánh của sông Bảy Háp, dài chừng 7 cây số, rộng 30 thước, ngọn ăn thông tới xóm Ông Tự, thuộc xã Phong Lạc (Cà Mau) bằng một con kinh đào.

Tương truyền, lúc Nguyễn Ánh bị Tây Sơn truy đuổi, có một thời ông lẩn trốn ở đây, nên sau này dân địa phương gọi nơi đây là rạch Long Ẩn.

Khi bị bao vây, nhờ có đô đốc Nguyễn Văn Vàng “*liều mình cứu chúa*” nên Nguyễn Ánh mới trốn thoát được. Trong thời gian ở đây, Nguyễn Ánh đã cho binh sĩ đào đất đắp một cái nền cao để dựng trại (kế bên Xóm Rấn hiện nay), và đào một cái ao đường kính khoảng 15 thước để lấy nước sinh hoạt. Ngày nay, nền trại đã bị dân ban ra làm ruộng, song cái ao vẫn còn, nước ngọt quanh năm, được gọi là Ao Ngự.

Nhà vua/nhà nước đặt gọi sơn danh, thủy danh, địa danh.

Kinh Thoại Hà

Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi kinh này ở bờ phía tây sông Hậu Giang, cách huyện Tây Xuyên 63 dặm về phía đông nam, trước gọi là sông Ba Rạch, từ Hậu Giang chia ra chảy về phía tây nam 4 dặm rưỡi đến ngã ba hợp với sông Cần Đăng, lại chảy về phía tây nam 59 dặm đến cửa sông Lạc Dục, từ đây chảy về phía nam 57 dặm rưỡi đến sông Song Khê, gần đất Chân Lạp, cây cỏ um tùm, đường sông lầy lội, thuyền ghe không đi được. Năm Gia Long thứ 17 sai Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại sửa sang đường thủy, bắt người kinh, người thổ 1.500 người, nhân đường cũ mà đào vét cho sâu rộng, hơn một tháng thì xong, từ đây mới có đường thông với Kiên Giang, rất là tiện lợi. Cho gọi tên sông là “Thoại Hà” để biểu dương công lao của Nguyễn Văn Thoại.

Núi Thoại Sơn - huyện Thoại Sơn

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, núi ở cách huyện Tây Xuyên 71 dặm về phía nam, cao 20 trượng, chu vi 11 dặm rưỡi, tục gọi núi Lấp. Năm Gia Long thứ 17, Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại sửa sang sông Thoại Hà, công việc xong, vẽ đồ bản dâng lên, nhà vua thấy bờ đông bắc sông có núi Lấp (tức núi Sập), cho đổi tên gọi là Thoại Sơn để nêu công lao của Nguyễn Văn Thoại; ông dựng đền thờ thần ở chân núi và lập bia, khắc hai chữ lớn “*Thoại Sơn*”. Từ sơn danh ấy, nay trở thành địa danh: huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Trở lên tuy chỉ là “*một vài*” trong vô số sự kiện/truyền thuyết có liên quan, nhưng thiết tưởng bấy nhiêu đó cũng quá đủ để minh chứng cái tình, cái nghĩa của người miền Nam đối với chúa Nguyễn, và tất nhiên cái tinh thần đạo nghĩa ấy, Nguyễn Ánh và dòng tộc ông không thể không đời đời lưu tâm, tạc dạ.

TIẾP CẬN NHỮNG YẾU TỐ GIÚP NGUYỄN ÁNH THÀNH CÔNG TRONG VIỆC XÂY DỰNG VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN

*Th.s. NGUYỄN HỮU HIẾU**

Trong lịch sử nước ta có hai triều đại phong kiến trị vì đất nước lâu dài, đó là triều đại nhà Hậu Lê và nhà Nguyễn.

Triều đại nhà Hậu Lê trải qua hai thời kỳ: thời kỳ Lê sơ (1428-1592), dài 99 năm; thời kỳ Lê trung hưng (1533-1788), dài 255; *cộng cả hai thời kỳ là 354 năm*. Triều đại nhà Nguyễn cũng trải qua hai thời kỳ: thời các chúa Nguyễn, dài 219 năm (1558-1777) và thời các vua nhà Nguyễn (1802-1945), dài 143 năm; *cộng cả hai thời kỳ là 362 năm*. Tuy nhiên trên thực tế, ngay từ lúc Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế (1788) thì cũng là lúc Nguyễn Ánh đã khôi phục toàn bộ vùng Gia Định đến lúc chánh thức lên ngôi hoàng đế (1802), dài 14 năm. Như vậy, *nhà Nguyễn là triều đại phong kiến dài nhất trong lịch sử nước ta với 376 năm, dài hơn một số triều đại phong kiến lớn ở Trung Quốc (nhà Minh 276 năm, nhà Thanh 267 năm)*.

Người khai sáng triều đại các chúa Nguyễn là Nguyễn Hoàng và Nguyễn Ánh là người xây dựng nên vương triều Nguyễn. Nguyễn Hoàng và Nguyễn Ánh chẳng những là hai nhân vật có công lớn đối với dòng họ Nguyễn, mà còn mang lại cho lịch sử dân tộc Việt Nam những bước tiến dài đầy ấn tượng so với các triều đại trước. Nguyễn Hoàng đương đầu với họ Trịnh, mở mang phương Nam và hình thành nhà nước “Xứ Đàng Trong” không chột vạt bằng Nguyễn Ánh phải trải qua 25 năm (1777-1802) mới xây dựng được vương triều nhà Nguyễn quản lý toàn bộ đất nước.

Chúng ta thử tiếp cận với những yếu tố giúp Nguyễn Ánh thành công trong quá trình đương đầu với Tây Sơn, để nhìn thấy những bước thăng trầm của Nguyễn Ánh trong công cuộc xây dựng vương triều Nguyễn.

1. Yếu tố chủ quan:

- Phẩm chất riêng của con người Nguyễn Ánh;

Chỉ tính đến thời điểm khôi phục được Gia Định (đầu năm 1789), trong khoảng 14 năm tranh đấu với Tây Sơn, bao nhiêu lần Nguyễn Ánh bị đánh bật ra khỏi Nam bộ, binh tướng tan tác, phải trốn chui trốn nhủi, nhịn đói chịu khát, bản thân cũng nhiều lần thoát chết trong đường tơ kẽ tóc, phải lưu vong sang Xiêm ăn nhờ ở đậu gánh chịu nhiều nỗi nhục nhã...

* Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp

Nhưng Nguyễn Ánh vẫn không rời quyết tâm đánh trả Tây Sơn thu phục đất Gia Định, mảnh đất mà tổ tiên Nguyễn Ánh dày công gây dựng. Nguyễn Ánh đã vượt qua biết bao nhiêu gian khó, bao nhiêu trở ngại để đạt được mục tiêu đã đề ra. Để ra ngoài thiên kiến chánh trị, động cơ phục thù của Nguyễn Ánh, thì lòng kiên trì, quyết tâm cao độ đó thật đáng lưu ý.

Nhưng vì kiên trì để đạt được mục tiêu, mà Nguyễn Ánh đã dùng bất cứ thủ đoạn nào để đạt được; trong đó, tệ hại nhất là việc nước mấy vạn quân Xiêm về giày xéo quê hương. Lịch sử nhiều nước cho thấy, trong đấu tranh nội bộ hay chống ngoại xâm, để thủ thắng các bên có lúc phải dựa vào ngoại viện. Nhưng hình thức ngoại viện mới là điều đáng nói. Tranh thủ ngoại giao, giúp đỡ vũ khí phương tiện chiến tranh, can thiệp bằng binh lực...? Trong cuộc tranh chấp với Nguyễn Ánh, Tây Sơn cũng tranh thủ ngoại giao với Xiêm để gây áp lực với Nguyễn Ánh, đã mua vũ khí của Bồ Đào Nha...

Sai lầm của Nguyễn Ánh cũng như Lê Chiêu Thống sau này, vì muốn khôi phục quyền bính mà bất chấp thủ đoạn, rước ngoại bang về, là hành vi không thể tha thứ được.

Nhưng bên cạnh cái sai lầm, trong thời gian cuộc nội chiến còn diễn ra trên đất Gia Định, Nguyễn Ánh đã cho thực hiện nhiều biện pháp kinh tế, xã hội và hành chánh, mặc dù những hoạt động này nhằm mục tiêu củng cố sức người sức của để phục vụ chiến tranh chống Tây Sơn, nhưng đã gián tiếp làm cho tình hình kinh tế xã hội Gia Định không tồi tệ như ở Trung và Bắc Hà. Đó là điều mà Tây Sơn chưa hề làm được ở Gia Định. Và cũng chính những biện pháp này đã lôi kéo được giới điền chủ và một bộ phận lớn nông dân ngả về phía Nguyễn Ánh.

- *Phát động cuộc chiến phục thù lần sau cùng đúng thời cơ;*

Rút kinh nghiệm trong những lần thảm bại trước đó, hễ mỗi khi Nguyễn Huệ mang quân vào Gia Định với kỹ thuật hành quân thần tốc, bất ngờ và tập trung quân đánh vào một điểm quyết định, là chẳng những Nguyễn Ánh bị đánh bật ra khỏi đất liền, mà còn bị truy nã ráo riết, phải ẩn nấp hết quần đảo Côn Sơn, đến Phú Quốc...

Mâu thuẫn giữa nhân quan chánh trị hạn hẹp của Nguyễn Nhạc với tầm nhìn xa trông rộng của thiên tài chánh trị-quân sự Nguyễn Huệ dẫn tới cuộc “nổi da xáo thịt” ở Quy Nhơn, chẳng những làm tiêu hao nhiều binh lực mà làm cho uy danh tốt đẹp, hình ảnh kiêu dũng của những người anh hùng nông dân áo vải từng bước bị xóay mòn trong tâm tưởng nhân dân và nhất là từng lớp trí thức lúc bấy giờ, và còn tạo điều kiện cho Nguyễn Ánh về nước tổ chức công cuộc phục thù trong hoàn cảnh mới.

- *Nắm chắc và triệt để khai thác yếu tố địa lợi và nhân hoà;*

Cái ưu thế mà Nguyễn Ánh có ở đất Gia Định là, ông là con cháu các chúa Nguyễn. Đối với phần lớn nhân dân Gia Định, trong thâm tâm họ ẩn chứa tình cảm sâu nặng với các chúa Nguyễn. Cho rằng có được cuộc sống sung túc, có của ăn của để là nhờ công lao của các chúa Nguyễn, nên đương nhiên là có bốn phần ủng hộ,

giúp đỡ Nguyễn Ánh khôi phục cơ đồ mà các chúa Nguyễn đã dày công gây dựng trăm năm qua, theo suy nghĩ đơn giản “*on đền oán trả*”, “*ăn trái nhớ kẻ trồng cây*” mới hợp đạo nghĩa ở đời. Trạng huống tâm lý này tồn tại đến đầu thế kỷ XX đã được cụ Phan Bội Châu vận dụng đưa Cường Để làm hội chủ Duy Tân hội vận động Đông Du rất có hiệu quả. Cho nên chúng ta không gì khó hiểu khi thấy có nhiều điền chủ và cả nông dân Gia Định ủng hộ Nguyễn Ánh.

Nguyễn Ánh triệt để khai thác yếu tố này để vừa vận động, vừa o ép nhân dân góp của góp sức xây dựng lực lượng. Cho nên ta thấy có lúc lực lượng Nguyễn Ánh bị Tây Sơn đánh gần như tan rã hoàn toàn, nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đó lại hồi phục nhanh chóng. Đồng thời cũng phải thừa nhận rằng, Nguyễn Ánh đã khôn khéo đưa ra hàng loạt chủ trương bồi dưỡng, khoan dung sức dân, để lôi kéo dân chúng về phía mình. Do đó, ngay cả trong lúc còn lưu vong, lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo, yếu kém của Đông Định Vương Nguyễn Lữ, Nguyễn Ánh cho người xây dựng cơ sở vẫn được nhiều người ủng hộ.

Một điều đáng lưu ý là trong 13 năm nội chiến, có lúc Nguyễn Ánh làm chủ đất Gia Định một thời gian khá dài, tới 4 năm 4 tháng; từ tháng 11 năm Đinh Dậu (1777) đến tháng 3 năm Nhâm dân (1782). Trong thời gian này, Nguyễn Ánh đã tổ chức và củng cố chánh quyền từ trung tâm Sài Gòn (trị sở của phủ Gia Định) xuống tận xã thôn. Phủ Gia Định gồm 4 dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn, Trường Đồn, Long Hồ) và một trấn (Hà Tiên), ở mỗi dinh và trấn, Nguyễn Ánh đặt các chức quan: Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục để trông coi việc cai trị. Lúc bấy giờ dân cư còn thưa thớt, nên dưới mỗi dinh và trấn chỉ có một huyện. Dưới huyện là các tổng; dưới tổng là các thôn hoặc xã. Nói một cách cụ thể hơn, trong thời gian này tiếp tục hoàn thiện một bước nữa công cuộc khai hoang của các chúa Nguyễn bị bỏ dở, có tác động tâm lý sâu sắc đối với nhân dân Gia Định trong cuộc nội chiến.

Đến cuối thế kỷ XVIII, đất Gia Định sau hơn một trăm năm khai phá, dù diện tích được đưa vào sản xuất nông nghiệp chưa phải là nhiều, nhưng đất đai màu mỡ, nguồn lợi tự nhiên hết sức phong phú đã sớm làm xuất hiện nền kinh tế hàng hóa trên vùng đất mới này. Nơi đây là nguồn cung cấp vật lực, tài lực dồi dào cho ai làm chủ được nó. Nguyễn Ánh triệt để khai thác yếu tố nhân tâm để qua đó sử dụng được kho tàng vật lực phong phú này.

Chiếm giữ Gia Định, Nguyễn Ánh vừa làm chủ được nguồn lương thực, vừa phong toả được sự tiếp tế từ Gia Định cho Quy Nhơn.

- Thoát khỏi âm mưu Thiên chúa hóa chánh quyền:

Dù nhỏ tuổi rất nhiều và chịu ơn sâu nặng với Ba-đà-lộc, nhưng Nguyễn Ánh vẫn kiên trì đấu tranh bảo vệ văn hóa truyền thống của dân tộc, chống lại âm mưu, thủ đoạn cải giáo của Ba-đà-lộc. Kể cả khi hoàng thái tử Cảnh (theo đạo Thiên chúa) qua đời, thà để chịu mang tiếng bỏ trưởng lập thứ, Nguyễn Ánh vẫn phong cho hoàng tử Đảm (Minh Mạng sau này) làm thái tử, chớ không để ngôi thái tử rơi tay con của hoàng tử Cảnh (theo đạo Thiên chúa).

2. Yếu tố khách quan:

- *Hoàn cảnh xã hội Gia Định:*

Khi quân Tây Sơn vào Gia Định truy kích chú cháu Nguyễn Phước Thuần và Nguyễn Phước Dương (Nguyễn Ánh mới 14 tuổi, cũng có mặt), thì tình hình kinh tế-xã hội ở đây lúc bấy giờ, tức sau trên dưới 200 năm nằm dưới sự khai thác và quản lý của các chúa Nguyễn, đã đạt đến đỉnh cao nhất trong cả nước, do sớm hình thành và phát triển nền kinh tế hàng hoá tiền tư bản; nó vừa là kết quả, vừa động lực hữu hiệu cho sự phát triển kinh tế-xã hội-văn hoá vùng. Trong vòng hai thế kỷ, những cư dân người Việt cùng các dân tộc khác, như Khmer, Hoa, Chăm... đã tạo nên một phức thể văn hoá nông nghiệp¹ ở Nam bộ với những quan hệ giao lưu, trao đổi hàng hoá khá sớm. Có ý kiến cho rằng, đó là thời kỳ người Việt ở Đàng Trong tiến vào đồng bằng Nam bộ, văn hoá Việt Nam đã đạt tới trình độ phát triển cao hơn so với thời đại Lý-Trần và cả nhà Lê trước đây².

Thế lực của Nguyễn Ánh ở đây không phải là sức mạnh quân sự, mà chính là cấu trúc xã hội Gia Định, nó được hình thành trên cơ sở sự giàu mạnh của từng lớp điền chủ mới nặng ân tình với họ Nguyễn và thương nhân người Hoa. Mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ chưa đến độ gay gắt như ở miền Trung, xuất phát điểm của phong trào Tây Sơn. Nói là quản lý Gia Định, nhưng quan tướng Tây Sơn không nắm được các đối tượng này, không đủ năng lực phá vỡ một cấu trúc xã hội đã được hình thành hơn một trăm năm qua, trong một thời gian ngắn, để hình thành cơ cấu xã hội mới. Cấu trúc xã hội Gia Định vào cuối thế kỷ XVIII như đã trình bày ở trên, không giống như ở Bắc Hà hay vùng Thuận Quảng. Nó không còn một xã hội thuần nông tự cung tự cấp, mà đã phát triển với nền kinh tế hàng hóa-tiền tệ, dù không tái sản xuất.

Mỗi lần đại quân Tây Sơn đánh vào chỉ tiêu diệt được lực lượng quân sự của Nguyễn Ánh, tàn phá phần nào cơ sở vật chất (thu gom lúa gạo, đốt phá, tháo dỡ các công trình lớn ở cù lao Phố, Chợ Lớn, Mỹ Tho... lấy vật tư chở về Quy Nhơn), chớ chánh quyền Nguyễn Lữ chưa hề có động thái gì nhằm làm thay đổi cơ cấu xã hội Gia Định, cơ sở tồn tại và phục hưng của Nguyễn Ánh. Tác giả “Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung”³ nhận xét rất chính xác, khi viết: ”Thực là nguy hiểm khi Nguyễn Nhạc cho rằng kẻ thù ở phía Nam chỉ là cá nhân Nguyễn Ánh và một số tướng tá, mà không thấy rằng mầm móng tai hoạ ấy là cả một tầng lớp địa chủ đông đảo ở Gia Định là chỗ dựa của Ánh.

“Thực ra mấy lần quân Tây Sơn kéo vào chỉ đánh quân lính của Nguyễn Ánh và những tay chân trực tiếp, sau đó không hề đụng chạm đến tình hình kinh tế, xã hội

¹ Nguyễn Công Bình, *Một số đặc điểm xuất phát của Miền Nam đi lên chủ nghĩa xã hội*. Viện KHXH tại TP. HCM. *Miền Nam trong sự nghiệp đổi mới của cả nước*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, tr. 23.

² Cao Tự Thanh, *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb TP. HCM, 1996, tr.235.

³ Nguyễn Phan Quang: *Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ*, Nxb TP. HCM, 2006, tr.60-61

ở Gia Định. Do vậy, hễ tưng thế thì Nguyễn Ánh bỏ chạy, nhưng tạm yên thì ông ta lại quay về Gia Định như về nhà của mình vậy”.

- Từ chỗ đánh giá sai lầm vai trò Nam bộ trong lịch sử dẫn đến việc quản lý Gia Định lỏng lẻo của chánh quyền Tây Sơn.

Có lẽ Nguyễn Nhạc và ngay cả Nguyễn Huệ xem Gia Định chỉ là vấn đề thuần túy quân sự, hay chỉ là một kho lương thực.

Nếu không thì tại sao bốn lần đánh thắng Nguyễn Ánh, Nguyễn Huệ đều vội vàng mang ngay đại quân trở về Quy Nhơn, không ở lại hoặc cử người có năng lực ở lại Gia Định tổ chức lại sản xuất và xây dựng bộ máy chánh quyền?

Sài Gòn là trung tâm quyền lực ở Gia Định, ai chiếm được nơi đây, xem như làm chủ cả Nam bộ, và trong 13 năm nội chiến Tây Sơn-Nguyễn Ánh (1777-1789), hai chánh quyền Tây Sơn và Nguyễn Ánh tồn tại đan xen nhau. Tây Sơn chỉ thật sự nắm quyền ở Gia Định gần 7 năm; thời gian còn lại là 5 năm do Nguyễn Ánh cai quản và tình trạng không có chánh quyền là trên một năm.

Trong thời gian 7 năm làm chủ đất Gia Định, với 4 lần gián đoạn, giai đoạn cầm quyền dài nhất là 5 năm 6 tháng và ngắn là từ 3 đến 5 tháng. Với điều kiện thời gian vừa ngắn vừa gián đoạn như thế thì chánh quyền Tây Sơn không thể nào tổ chức hành chánh cai trị bền vững để thực thi chánh sách xã hội-kinh tế được. Đó là chưa nói tới tư chất của người lãnh đạo. Trong ba anh em Tây Sơn, Nguyễn Lữ là người bình thường, lại có thể là một thầy tu (trong một số thư từ của giáo sĩ phương Tây, thường gọi Nguyễn Nhạc là “*Chúa Tây Sơn*”, Nguyễn Lữ là “*Thầy Tư Lữ*” còn Nguyễn Huệ là “*Đức Ông Tám*”), nên khi được Nguyễn Nhạc phong làm Tiết chế (1778), rồi Đông Định vương (1786); Nguyễn Lữ là người thường “*lấy việc sửa mình, thương người làm gốc, còn giàu sang, thua được là chuyện ngoài thân*”¹.

Trước khi Nguyễn Lữ chánh thức được phong làm Đông Định vương, nắm quyền cai trị Gia Định, vùng này lần lượt được cai quản bởi Tổng đốc Chu (Châu) trong hai tháng (từ tháng 10/1777), hàng tướng Đỗ Nhân Trập (em Đỗ Thanh Nhân) trong ba tháng (từ tháng 5/1782). Sau khi đánh tan quân Xiêm, Gia Định do phò mã Trương Văn Đa (từ tháng 8/1783) cai quản hơn một năm. Từ tháng 5/1785 Đô úy Đặng Văn Trấn thay thế Trương Văn Đa, cai quản Gia Định lâu hơn, có chính trang lại Sài Gòn, đào kinh Tranh Giang (xuyên qua Đồng Tháp Mười), như đã trình bày ở trên. Khi cuộc tranh giành quyền lực giữa anh em Tây Sơn nổ ra, theo lệnh Nguyễn Nhạc, Đặng Văn Trấn trao Gia Định cho Tham đốc Trần Tú vào tháng 5/1787, về Quy Nhơn. Sau đó, Đông định vương Nguyễn Lữ có Thái phó Phạm Văn Tham làm phụ chính vào cai trị Gia Định. Đến tháng 9, rơi vào kế ly gián của Nguyễn Ánh, Nguyễn Lữ bỏ Gia Định chạy về Quy Nhơn, rồi bịnh chết; và đến tháng 9 năm sau 1788, Nguyễn Ánh chiếm được Sài Gòn, chấm dứt chánh quyền Tây Sơn trên đất Gia Định.

¹ Quách Tấn-Quách Giao: *Sđđ*, tr.131.

Những giai đoạn làm chủ Gia Định, 3 tháng, 5 tháng, 8 tháng, chắc Tây Sơn chưa có đủ thời gian củng cố chánh quyền ở trung tâm ở Sài Gòn, thì làm sao có thời gian thay đổi hay hủy bỏ chánh quyền cơ sở của Nguyễn Ánh. Để ổn định xã hội trước mắt Tây Sơn không còn cách nào khác hơn là tiếp tục phải sử dụng chánh quyền cơ sở cũ của Nguyễn Ánh.

Như thế, phải chăng chánh quyền Tây Sơn chỉ quản lý Sài Gòn và các thị tứ đông dân, còn vùng nông thôn hẻo lánh, rừng rậm thì thả nổi mặc cho đám tàn binh Nguyễn Ánh mai phục chờ cơ hội.

Còn trong một thời gian dài 5 năm 6 tháng từ tháng 2 năm Quý Mão đến tháng 8 năm Mậu thân (1788), ngoài một số hoạt động chính trị Sài Gòn, chúng ta chưa tìm thấy tư liệu nào ghi chép về hoạt động kinh tế-xã hội của Tây Sơn trong thời gian này, ngoài việc Đô úy Đặng Văn Trấn đào con kinh mới Tranh Giang (Rạch Chanh) nối liền sông Vàm Cỏ Tây với sông Bà Bèo xuyên ngang đất Ba Giồng nhằm mục đích quân sự hơn là kinh tế. Tác giả cuốn “Nhà Tây Sơn” có lý khi nhận xét: “Quân ta đánh vào quân nhà Nguyễn, nhân dân miền Nam coi là cuộc tranh giành địa vị với nhau, chớ không phải để giải phóng họ. Bởi vậy, hễ bên nào mạnh, được thì họ theo, theo trong nhất thời. Rồi ai được, ai thua, họ bàng quan tọa thị. Do đó, quân ta cứ lấy được Gia Định, rồi lại mất... Muốn giữ đất được bền lâu, thì phải làm thế nào chiếm cho được lòng dân, nhất là lòng kẻ sĩ¹.”

Sự quản lý Gia Định yếu kém của Tây Sơn còn gián tiếp thể hiện tâm lý chủ quan, coi thường kẻ thù, đánh giá quá thấp thế lực và cá nhân con người của Nguyễn Ánh cùng vai trò của vùng đất mới Gia Định trong tiến trình lịch sử dân tộc của Tây Sơn.

Động thái này đưa Tây Sơn đến một hậu quả không lường được mà ngay cả Nguyễn Huệ đến lúc sắp mất mới nhận ra, thì đã muộn. Đại thắng quân Thanh ít lâu, nghe tin Nguyễn Ánh thu phục lại Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh, thanh thế lừng lẫy, Nguyễn Huệ càng buồn thêm, bệnh ngày càng nặng thêm, cho gọi Trần Quang Diệu và các quan thân tín khác dặn rằng: “*Ta mở mang cõi đất, cả cõi Nam, nay bệnh ắt không khỏi, Thái tử tư chất hơi cao, nhưng tuổi hã còn nhỏ, ngoài có thù nước ở Gia Định. Thái Đức (tức Nguyễn Nhạc) thì tuổi già, nhân rồi vui chơi cầu an, không mưu tính đến việc đời sau. Khi ta chết rồi, nên trong một tháng, làm laọ thảo để chôn táng thôi. Bọn ngươi nên cùng nhau giúp Thái tử sớm thiên đến Vĩnh đô (Nghệ An), để thống chế thiên hạ. Không thế thì quân ở Gia Định ra, bọn ngươi chết không có đất mà chôn đấy²”.*

Nói chung việc quản lý Gia Định yếu kém là một thất sách lớn về chánh trị của Tây Sơn. Thất sách đó tạo điều kiện cho Nguyễn Ánh trở về lập căn cứ ở Nước Xoáy làm bàn đạp chiếm Gia Định.

¹ Quách Tấn - Quách Giao: *Nhà Tây Sơn*, TTVH Nghiã Bình, 1988, tr.

² Quốc Sử quán: *Đại Nam liệt truyện*. Tập 2, Nxb Thuận Hóa-Huế 1997, tr.560.

-Nguyễn Huệ bện đối phó với việc quân Thanh xâm lược Việt Nam, Nguyễn Nhạc bỏ rơi Gia Định.

Lúc Nguyễn Ánh trở về chiếm được phân nửa Gia Định và lấy Nước Xoáy-Tân Long (Sa Đéc) làm căn cứ (tháng 10/ 1788) cũng là lúc nhà Mãn Thanh chuẩn bị xua 50 vạn quân tràn qua biên giới Việt Trung xâm lược Bắc Hà. Nguyễn Huệ đang ở Phú Xuân phải tập trung tăng cường binh lực, lên kế hoạch hành quân đối phó quân xâm lược nhà Thanh, một vấn đề trọng đại và cấp bách, nên Nguyễn Ánh có cơ hội đánh chiếm Gia Định.

Khi Nguyễn Ánh về khôi phục Gia Định, Nguyễn Nhạc kê một bên, chẳng những không chi viện cho Nguyễn Lữ mà còn điều Đặng Văn Trấn về Quy Nhơn, để một mình Phạm Văn Tham chiến đấu đơn độc, cuối cùng phải đầu hàng Nguyễn Ánh.

- Tình trạng cát cứ của nhà nước Tây Sơn.

Đây là nguyên nhân bao trùm, khiến cho nhà Tây Sơn chẳng thất bại trước Nguyễn Ánh mà còn để cho Nguyễn Ánh thay thế vai trò lịch sử thống nhất đất nước của mình.

Quá trình phong kiến hóa nhà nước Tây Sơn bắt đầu diễn ra ngay vào lúc Tây Sơn sắp thực hiện xong sứ mạng thống nhất đất nước. Ngay sau khi vừa tiêu diệt được thế lực phong kiến của họ Trịnh ở Đàng Ngoài (1786), công cuộc thống nhất đất nước chỉ còn tiêu diệt thế lực của Nguyễn Ánh ở Gia Định nữa là xong; lực lượng Tây Sơn lại bắt đầu phân hóa theo xu hướng phong kiến cát cứ, phân chia đất đai và quyền lực, điều mà họ đấu tranh suốt hơn mười năm mới xóa bỏ được. Rồi tiếp liền theo đó là cuộc tranh chấp quân sự đáng tiếc xảy ra giữa anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ làm tổn hao oan uổng biết bao nhiêu sinh mạng. Biến cố này dẫn đến việc hàng loạt phú hào ở Gia Định nổi lên theo Nguyễn Ánh, có cả một số tướng tài của Tây Sơn, như Nguyễn Văn Trương (của Nguyễn Nhạc), Nguyễn Đăng Vân, Nguyễn Văn Duệ (của Nguyễn Huệ) đầu hàng Nguyễn Ánh và Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Văn Nhậm... ra mặt phản bội Nguyễn Huệ, có cả một số nhân sĩ Bắc Hà trốn vào Gia Định theo Nguyễn Ánh. Tây Sơn lúc bấy giờ là Nguyễn Nhạc ở miền Trung, Nguyễn Huệ ở miền Bắc chỉ là một thế lực phong kiến như Nguyễn Ánh ở miền Nam.

Chính vì tình trạng phân quyền cát cứ này làm cho Quang Trung không tiến hành trấn áp Nguyễn Ánh ngay sau khi chiến thắng 50 vạn quân Thanh, vì e ngại lực lượng của Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn có thể đánh úp sau lưng. Quy Nhơn vô tình biến thành rào chắn cho Gia Định giúp Nguyễn Ánh có điều kiện khôi phục kinh tế và phát triển binh lực.

Cũng có ý kiến cho rằng chính cái chết của Quang Trung mới là nguyên nhân, điều kiện chủ yếu giúp Nguyễn Ánh đi đến thắng lợi cuối cùng. Sự qua đời của Quang Trung là một hiện tượng ngẫu nhiên. Dù cho vua Quang Trung qua đời đột

ngọt, nhưng nếu nhà nước Tây Sơn là một nhà nước phong kiến thống nhất, không có sự phân chia quyền lực, chắc chắn Tây Sơn theo kế hoạch do Quang Trung vạch sẵn cũng thừa sức đánh đuổi Nguyễn Ánh ra khỏi Gia Định, làm sao Nguyễn Ánh có cơ hội đánh chiếm cả nước! Đằng này sau khi Quang Trung qua đời, con vua Quang Trung, Cảnh Thịnh không lo tiêu diệt Nguyễn Ánh mà lại tập trung binh lực bức hiếp Thái Đức hoàng đế Nguyễn Nhạc, rồi giải tán triều đình trung ương ở Qui Nhơn, chỉ cho duy trì “*tiểu triều*” Nguyễn Bảo, ăn lộc huyện Phù Ly.

Như vậy, dù cái chết của Quang Trung là một nguyên nhân quan trọng tạo thắng lợi của Nguyễn Ánh, nhưng trùm lên trên đó vẫn chính là tình trạng cát cứ của nhà nước Tây Sơn, là tình trạng thoái hóa biến chất của phong trào Tây Sơn; phong trào Tây Sơn không còn là phong trào cách mạng mà chỉ là phong trào nông dân đơn thuần mới là nguyên nhân của mọi nguyên nhân. Đầu mối của vấn đề là ở đây, mà trước hết là sự chia rẽ giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lên đến cao điểm phải giải quyết bằng quân sự, tạo điều kiện tốt cho Nguyễn Ánh từ Xiêm về lập căn cứ ở Long Hưng-Sa Đéc... Nếu Long Hưng là căn cứ giúp Nguyễn Ánh thu phục được đất Gia Định, thì Gia Định trở thành bàn đạp giúp Nguyễn Ánh thu phục cả giang sơn Việt Nam về một mối, cơ sở khai sáng vương triều Nguyễn.

ĐÓNG GÓP CỦA MỘT CÔNG NỮ HỌ NGUYỄN VÀO CÔNG CUỘC MỞ ĐẤT PHƯƠNG NAM TRONG THẾ KỶ XVII

TS. PHAN VĂN HOÀNG*

1. CUỘC HÔN NHÂN VIỆT – CHÂN LẠP NĂM 1620

1.1. Mối đe dọa từ Xiêm

Năm 1350, nước Xiêm định đô ở Ayuthya (hay Ayudhya). Từ đó, vương quốc này trở thành mối đe dọa thường trực đối với nước láng giềng Chân Lạp.

Chỉ một năm sau đó, 1351, vua Xiêm Râmâdhipati đích thân cầm quân bao vây kinh đô Angkor (cách Ayuthya khoảng 100 cây số). Biên niên sử Chân Lạp chép: “Người ta chỉ còn nghe tiếng than khóc của muôn dân; các tướng lĩnh, các chỉ huy cứ chết dần chết mòn; chim chóc hót một cách sầu thảm trong kinh thành bị bao vây”¹. Sau khi chiếm được Angkor, vua Xiêm bắt khoảng 90% cư dân của kinh đô về Ayuthya làm nô lệ, mang theo vô số chiến lợi phẩm, rồi đặt con trai của mình là Chau Basath lên làm vua Chân Lạp, cử bà con trong dòng họ mình chia nhau cai trị các tỉnh.

Cứ vài chục năm, cảnh ấy lại tái diễn.

Vua Xiêm Ramesuen lại đánh chiếm Chân Lạp, giết vua nước này là Dhammâsoka (1393) rồi đưa con trai mình là Ento lên ngôi báu (1394), bắt 7 vạn người Chân Lạp đem về Xiêm, cướp đi nhiều tượng Phật quý.

Năm 1430, vua Xiêm Paramaraja II thân chinh xua quân bao vây Angkor trong 7 tháng trời trước khi chiếm được kinh đô. Cảnh đốt phá cung điện và cướp bóc của cải lại diễn ra.

Sau khi quân Xiêm rút về nước, vua Chân Lạp Soryopor quyết định bỏ Angkor, dời đô về phía đông cho xa biên giới với Xiêm, lúc đầu về Srei Santhor (1433), năm sau dời tiếp đến Chaturmukha (tức Phnom Penh ngày nay).

Nhưng Xiêm chưa chịu từ bỏ tham vọng xâm lăng Chân Lạp.

Năm 1472, Xiêm chiếm cố đô Angkor cùng các tỉnh Korat và Chantaboun, rồi tiến quân về Chaturmukha. Vua Chân Lạp Râmathupdey đầu hàng, bị bắt đưa về Ayuthya và bị bỏ đói cho đến chết.

* Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh

¹ A. Dauphin-Meunier, *Histoire du Cambodge*, Presses Universitaires de France, Paris, 1961, tr. 57

Năm 1528, vua Chân Lạp Ang Chan I dời đô lên Lôvek.

Năm 1583, hoàng tử Xiêm Phra Naret dẫn 10 vạn quân sang chiếm 2 tỉnh Battambang và Pursat.

Mười năm sau, Phra Naret (lúc này đã lên ngôi vua) tấn công Lôvek, thề “sẽ rửa chân bằng máu của cha con Sătha I”¹. Thượng hoàng Sătha I cùng con là vua Chey Chêthta I chạy trốn sang Lào rồi chết ở đó. Quân Xiêm chiếm kinh đô (1594), phá hủy hoàng cung và chùa chiền, đốt kinh kệ, sách luật và sách sử, cướp kho tàng, lấy đi nhiều tượng bằng đá quý và bắt nhiều người Chân Lạp đem về Xiêm.

1.2. Chỗ dựa ở Đàng Trong

Chân Lạp từng là một đế quốc hùng mạnh với nền văn minh Angkor rực rỡ một góc trời Đông Nam Á. Chẳng lẽ Chân Lạp mãi mãi là nạn nhân của tham vọng bành trướng đến từ phía Tây? Trên Tập san của trường Viễn Đông bác cổ của Pháp (*Bulletin de l'Ecole française d'Extreme-Orient*, viết tắt là BEFEO) số LXXIII năm 1984, hai nhà nghiên cứu Mak Phoeun và Po Dharma viết: “Mối bận tâm chính của các quốc vương Chân Lạp trong chính sách đối ngoại là sự đe dọa của Xiêm, bởi vì nước này không từ bỏ kế hoạch xâm lấn Chân Lạp và đặt Chân Lạp dưới sự bảo hộ của Xiêm. Một phần vì để có thể toàn tâm toàn ý đối phó với sự đe dọa của Xiêm mà vua Paramaraja VII (Sri Suriyobarm²), vào cuối thời gian trị vì của ông, đã chấp nhận kết giao với chúa Săi”³ của Đàng Trong.

Paramaraja VII có ý định “kết giao với chúa Săi” nhưng ông quá ốm yếu sau tám năm bị quản thúc ở Xiêm (1594 – 1603) và chết năm 1619. Người thực hiện ý định ấy là con trai của ông, Chey Chêthta II. Tên vị vua này được phiên âm sang chữ La-tinh bằng nhiều hình thức khác nhau: Chey Chêththâ, Chey Chetta, Cheychesda, Chey chessda, Jayajettha..., làm vua từ 1618 – 1628..

Từng trải qua những năm tháng tủi nhục của người dân mất nước khi bị giam giữ ở Xiêm cùng với cha, Chey Chêththâ II có tinh thần yêu nước nồng nàn, ngày đêm nghĩ đến phương kế bảo vệ nền độc lập của nước nhà. Năm 1620, tức hai năm sau khi lên ngôi báu, Chey Chêththâ II có hai quyết định quan trọng:

- Dời kinh đô từ Lôvek xuống Udong (Udong sẽ là kinh đô của vương quốc Chân Lạp trong hai thế kỷ rưỡi, từ 1620 đến 1867).

- Cầu hôn con gái của chúa Săi, mặc dù trước đó Chey Chêththâ II đã có ít nhất hai bà vợ người Chân Lạp và người Lào.

Đây là một cuộc hôn nhân mang tính chất chính trị. Các nhà nghiên cứu đều nhận định: “Chey Chêththâ II tìm sự yểm trợ của Triều đình Huế nhằm quân bình với sức ép của Xiêm”⁴.

¹ A. Dauphin-Meunier, sđd, tr. 64.

² Tức Soriopor, làm vua từ 1603 đến 1618.

³ Mak Phoeun và Po Dharma, “La première intervention militaire Vietnamienne au Cambodge (1658 – 1659)”, *BEFEO*, 1984, số LXXIII, tr. 300.

⁴ A. Dauphin-Meunier, sđd, tr. 72

Tuy Đàng Trong lúc đó còn là một bộ phận của vương quốc Đại Việt, chiến tranh giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài mãi đến 7 năm sau mới bùng nổ, nhưng quan hệ giữa hai bên đã rất căng thẳng. Trên danh nghĩa, các chúa Nguyễn vẫn tôn phò nhà Lê, song trong thâm tâm, họ đang ra sức xây dựng lực lượng mọi mặt nhằm tách Đàng Trong thành một nước riêng biệt để hùng cứ một phương.

Vâng lời dặn dò của cha (Nguyễn Hoàng, tức chúa Tiên) lúc lâm chung (1613) – Đàng Trong “là đất dựng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời”¹ – Nguyễn Phúc Nguyên (tức chúa Sãi) ngày đêm lo “sửa thành lũy, đặt quan ải, vỗ về quân dân, trong ngoài đâu cũng vui phục”².

Trong cuốn “Tường thuật về chuyến truyền giáo mới của các linh mục Dòng Tên tại vương quốc Đàng Trong” (*Relatione della nouva missione delli PP della Compangia di Giese al Rengo della Cocincina*)³, giáo sĩ người Ý Cristoforo Borri (sống ở Đàng Trong từ 1618 đến 1622) nhận xét: “Thế lực của chúa [Sãi] rất mạnh”. Khi cần, chúa Sãi “có thể cho tuyển ngay được 80.000 quân binh chiến đấu”. Quân đội “được đối xử tốt (...) và được trả lương cao” nên “họ chiến đấu rất anh dũng”. Về hải quân, “chúa Đàng Trong luôn luôn có tới 100 thuyền chiến”, “mỗi thuyền có súng đại bác và nhiều súng musqueton”. “Vũ khí của Đàng Trong đã lừng danh và nổi tiếng khắp các nơi qua đường biển cũng như đường bộ”⁴.

Chúa Sãi còn chủ trương mở rộng quan hệ ngoại giao và ngoại thương với các nước nhằm phát triển Đàng Trong thành một xứ giàu mạnh. Theo tiến sĩ Li Tana, “phải đương đầu với họ Trịnh ở phía Bắc, họ Nguyễn hẳn không thể gây thêm kẻ thù để sẽ phải bị tấn công từ phía hông hoặc từ phía sau (...). Đối với hai phía biển và núi, họ Nguyễn mặc dù đang bận bịu với nhiều công việc, cũng cố tìm cách thiết lập các liên minh, thay vì chống lại”⁵.

Một trong những “cách thiết lập các liên minh” là hôn nhân.

Năm 1619, chúa Sãi gả một con gái của mình cho thương nhân Nhật Araki Soutarou (Hoang Mộc Tông Thái Lang), ban cho người này quốc tính và tên Việt Nam (Nguyễn Hiễn Hùng). Araki Soutarou “trở thành hoàng thân ở Đàng Trong”⁶.

Năm 1620, chúa Sãi chấp nhận lời cầu hôn của quốc vương Chân Lạp. Li Tana nhận xét: “Cuộc hôn nhân ban đầu xem ra nằm trong chiến lược phòng thủ hơn

¹ *Đại Nam thực lục tiền biên*, bản dịch của Viện Sử học, NXB Sử học, Hà Nội, 1962, tập I, tr. 44.

² *Đại Nam thực lục tiền biên*, sđd, tập I, tr. 47.

³ Xuất bản ở Roma (Ý) năm 1631

⁴ Cristoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, bản dịch của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 84, 85, 86.

⁵ Li Tana, *Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế – xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, bản dịch của Nguyễn Nghị, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 102

⁶ Li Tana, sđd, tr. 94

là tấn công”¹: ngoài mục đích xây dựng sự hòa hiếu với một lân bang, cuộc hôn nhân đó nhằm tạo cơ hội để đông đảo di dân Đàng Trong vào khai phá vùng đất còn hoang vu ở phía đông nam Chân Lạp.

2. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA BÀ ANG CUV VÀO CÔNG CUỘC MỞ ĐẤT PHƯƠNG NAM

2.1. Với tư cách là hoàng hậu (1620 – 1628)

Các sử gia phương Tây (như Jean Moura, Georges Maspero, Henri Russier...) đều ca ngợi công nữ xứ Đàng Trong rất đẹp (“très belle”, “d’une grande beauté”)². Hơn thế nữa, bà được giáo dục từ nhỏ trong nền đạo đức Phật giáo³ nên hội nhập một cách dễ dàng và nhanh chóng vào môi trường văn hóa của Chân Lạp – nơi mà tuyệt đại đa số dân chúng là Phật tử.

Do đó, tuy Chey Chêthô II đã có ít nhất hai vợ, cô gái Huế thùy mị nét na ấy vẫn “rất được yêu quý vì sắc đẹp và đức tính của bà”⁴ và được phong làm “Đệ nhất Hoàng hậu” (*la première reine*)⁵ với tước hiệu “*Somdach Prea Peaccac Vodey Prea Voreac Khsattrey*”⁶. Biên niên sử hoàng gia Chân Lạp gọi bà là Hoàng hậu Ang Cuv⁷.

Các sử gia phương Tây cũng nhất trí thừa nhận: bà có ảnh hưởng lớn đối với vua⁸ nên cuộc hôn nhân Chey Chêthô II – Ang Cuv mở ra một chương mới trong lịch sử quan hệ Đàng Trong – Chân Lạp.

Để việc liên lạc giữa hai triều đình được chặt chẽ và thường xuyên, một sứ quán thường trực (*ambassade à demeure*) của Đàng Trong được thiết lập tại kinh đô Udong. Hai bên thường trao đổi các sứ bộ để thắt chặt tình đoàn kết và tương trợ. Chẳng hạn, Cristoforo Borri kể về sứ bộ Đàng Trong sang Chân Lạp năm 1621 được cầm đầu bởi một “người quen thuộc, đã tới lui nhiều lần, từng làm đại diện thường trú từ lâu [ở Udong] chứ không phải sứ giả mới tới lần đầu”⁹.

Một trong những yêu cầu tha thiết nhất của Chey Chêthô II cũng như của triều thần và nhân dân Chân Lạp lúc đó là Đàng Trong giúp tăng cường khả năng

¹ Li Tana, sđd, tr. 172

² Jean Moura, *Le Royaume du Cambodge*, Paris, 1883, tập II, tr. 61

³ Cha của bà là một Phật tử thuần thành, được dân chúng gọi là chúa Phật hay chúa Sãi (Đại Nam thực lục tiền biên, sđd, tập I, tr. 47)

⁴ Nguyễn Văn Quế, *Histoire des pays de l’Union Indochinoise (Việt-Nam – Cambodge – Laos)*, Imprimerie Nguyen-Khac, Sài Gòn, 1932, tr. 263.

⁵ Henri Russier, sđd, tr. 57

⁶ Jean Moura, sđd, tập II, tr. 57.

⁷ Mak Phoeun, *Chronique royale du Cambodge de 1594 à 1677 – Traduction française avec comparaison des différentes versions et introduction*, EFEO xuất bản, Paris, 1981, tr. 120.

⁸ Georges Maspero, sđd, tr. 61; Marguerite Giteau, *Histoire du Cambodge*, Paris, 1957, tr. 82

⁹ Cristoforo Borri, trích dịch trong *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* (Trần Văn Giàu chủ biên), NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1987, tập I, tr. 148.

quốc phòng để Chân Lạp bảo vệ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ. Chúa Sãi đáp ứng một cách thuận lợi. Theo Cristoforo Borri, chúa Sãi “chuẩn bị vũ khí liên tục và mộ binh giúp vua Campuchia, cung cấp cho vua này thuyền chiến và quân binh để cầm cự với vua Xiêm”¹.

Tức giận trước việc Chân Lạp nhận viện trợ quân sự của Đàng Trong, cuối năm 1621 – đầu năm 1622, vua Xiêm xua hai đạo quân sang đánh Chân Lạp. Với vũ khí và binh sĩ được Đàng Trong chi viện, Chey Chêthô II đích thân chỉ huy tướng sĩ tiêu diệt một đạo quân Xiêm ở Bâribaur, còn hoàng đệ Utey² đẩy lui đạo quân thứ hai của Xiêm ở Bantey Meas.

Năm sau, Xiêm tấn công Chân Lạp một lần nữa để trả thù. Nhưng cũng như lần trước, quân Xiêm bị tổn thất nặng nề và phải tháo chạy về nước.

Các sử gia phương Tây đều kết luận: Chân Lạp hai lần giành được chiến thắng trước quân Xiêm là nhờ sự giúp đỡ về mặt quân sự của Đàng Trong³. Trong hai chiến thắng đó, có sự đóng góp của quân tình nguyện Việt Nam lần đầu tiên tham chiến ở Xứ Chùa Tháp.

Nhân dân Chân Lạp đã từng chịu đựng muôn vàn gian khổ và tang tóc do quân xâm lược từ phía tây gây ra nên đánh giá cao sự giúp đỡ của Đàng Trong. Điều đó thể hiện qua cảnh đón tiếp sứ bộ của chúa Nguyễn đến kinh đô Udong: “Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bài trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới kinh đô Udong thì dân chúng Khơ-me, thương nhân Bồ Đào Nha, Nhật Bản và Trung Hoa đã tụ hội đông đảo để đón tiếp và hoan nghênh”⁴.

Để hoàng hậu đỡ nhớ quê hương, Chey Chêthô II cho phép nhiều người Đàng Trong đến sinh sống trên lãnh thổ Chân Lạp. Một số buôn bán hay làm thợ thủ công ở vùng kinh đô, “có người được giữ chức hệ trọng trong triều”⁵. Nhưng đông đảo hơn là những người đến làm ăn ở vùng đông nam của Chân Lạp.

Lãnh thổ Chân Lạp tương đối rộng, nhưng dân số Chân Lạp lại ít, nên người dân chủ yếu sống tập trung ở vùng đất màu mỡ xung quanh Biển Hồ (Tonle Sap) hay dọc theo sông Mekong. Vùng đông nam của Chân Lạp vẫn còn bỏ hoang. Giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes (1591 – 1660) cho biết: cho đến thế kỷ XVII, vùng

¹ Cristoforo Borri, sđd, tr. 84.

² Còn viết Outey, Uday, em ruột của Chey Chêthô II. Cuốn *Lịch sử Campuchia từ nguồn gốc đến ngày nay* của Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ và Đỗ Văn Nhung (NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982, tr. 156) đã nhầm khi viết Utey là con của Chey Chêthô II và làm vua từ 1628 đến 1642.

³ Henri Russier, sđd, tr. 57; M.L. Jean, *Mémoire des candidats aux examens et concours administratifs*, Sài Gòn, 1948, tr. 74.

⁴ Cristoforo Borri, trích dịch trong *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tập I, tr.

⁵ André Migot, *Les Khmers des origines d'Angkor au Cambodge d'aujourd'hui*, Paris, 1960, tr. 54

đất đó vẫn còn “quạnh hiu, hoang mạc” và “không có vật gì thuộc về sự sống”¹. Theo nhà sử học Philippe Devillers, trước khi người Việt đến, “đồng bằng sông Cửu Long chỉ là đầm lầy hôi thối, những bãi bùn và cây đước rộng mênh mông”².

Từ cuối thế kỷ XVI, một số người Việt rời quê hương đến đây để làm ruộng, đánh cá... Các cuộc di dân ấy mang tính tự phát, lẻ tẻ. Chỉ từ năm 1620 trở đi, nhờ sự can thiệp của hoàng hậu Ang Cuv, số lượng người Việt vào đây mới bắt đầu tăng lên đáng kể. Trong lúc Chân Lạp chưa đủ nhân công và tiền của để khai phá một cách qui mô vùng đất còn hoang dã đó, triều đình Udong muốn nhờ tới sức lao động của lưu dân Việt Nam. Mặt khác khi di dân Đàng Trong có mặt ở đây, triều đình Huế sẽ có trách nhiệm nhiều hơn trong việc giúp đỡ Chân Lạp đối phó với nạn xâm lăng từ phía tây.

Năm 1623, sau hai chiến thắng của Chân Lạp, chúa Sãi gửi “một sứ bộ mang theo rất nhiều tặng phẩm đến [Udong] để đảm bảo với Chey Chêthô II về sự ủng hộ và tình hữu nghị của triều đình Huế”³.

Vào thời điểm đó, số di dân Đàng Trong ở các địa phương như Preah Suakea (Bà Rịa), Kâmpéap Srêkatrey (Biên Hòa), Kas Krobei (Bến Nghé, nay là Sài Gòn), Prei Nokor (Chợ Lớn)... đã đông hơn trước. Biên niên sử chép tay của Chân Lạp ghi: “Sứ thần của chúa Đàng Trong mang đến quốc vương Chân Lạp Chey Chêthô II một bức thư trong đó chúa Đàng Trong ngỏ ý muốn mượn xứ Prei Nokor và Kas Krobei của Chân Lạp để lập các trạm thuế thương chính”⁴ trong thời gian 5 năm⁵.

Theo Henri Russier, “hoàng hậu [Ang Cuv] năn nỉ chồng để yêu cầu của những người đồng hương của bà được chấp nhận”⁶. Mặt khác, theo Mak Phoeun và Po Dhama, “chính sự đe dọa [của Xiêm] khiến Chey Chêthô II chấp nhận lời yêu cầu của Việt Nam”⁷.

Tuy vậy, Chey Chêthô II không đơn phương quyết định mà đưa vấn đề ra cho triều thần cùng thảo luận. Vẫn theo Biên niên sử chép tay của Chân Lạp, “sau khi tham khảo ý kiến các quan thượng thư, Chey Chêthô II thuận theo yêu cầu của chúa Đàng Trong và gửi cho ông này một bức thư cho biết ông chấp nhận điều mà chúa Đàng Trong yêu cầu”⁸.

¹ Trích dẫn trong *Đồng bằng sông Cửu Long – Nghiên cứu phát triển* (Nguyễn Công Bình chủ biên), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 33.

² Philippe Devillers, *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*, NXB Seuil, Paris, 1952, tr. 22

³ A. Dauphin-Meunier, *Le Cambodge*, Nouvelles Editions Latines, Paris, 1955, tr. 56.

⁴ *Annales manuscrites du Cambodge*, trích dịch trong *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tập I, tr. 147

⁵ Mak Phoeun và Po Dhama, tldd, tr. 292.

⁶ Henri Russier, sđd, tr. 58.

⁷ Mak Phoeun và Po Dhama, tldd, tr. 300.

⁸ *Annales manuscrites du Cambodge*, sđd, tập I, tr. 147

Năm 1624, hoàng hậu Ang Cuv sinh hạ công chúa Ang Na Ksatri. Chey Chêthâ II rất yêu quý con gái¹.

Hạnh phúc đang tràn trề thì tiếc thay, Chey Chêthâ II băng hà (1628).

Tuy triều đại Chey Chêthâ II không dài (1618 – 1628) nhưng được đánh giá cao nhờ:

- Đối nội: tình hình chính trị ổn định, kinh tế - xã hội phát triển, thương nhân các nước đến làm ăn đông đảo...

- Đối ngoại: hai lần đập tan âm mưu bành trướng của Xiêm, bảo vệ được chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Chân Lạp.

2.2. Với tư cách là thái hậu (1628 - ?)

Sau năm 1628, sự tranh giành ngôi báu – khi ngấm ngấm, lúc công khai – giữa các con của tiên vương Chey Chêthâ II và các con của nhiếp chính vương Utey làm mất đi ít nhiều tính ổn định chính trị trong nội bộ vương triều Chân Lạp. Chỉ chưa đầy nửa thế kỷ (1628 – 1674), có đến 7 vua thay nhau trị vì trong đó có 4 vua bị giết, các vua còn lại đều chết một cách không bình thường.

Tuy nhiên, với đức độ và trí thông minh, thái hậu Ang Cuv vượt lên trên mọi mâu thuẫn phe phái. Mak Phoeun và Po Dharma nhận định: “Dường như (...) bà hoàng Việt Nam Ang Cuv biết hòa hợp với hoàng gia Chân Lạp và có được một ảnh hưởng không thể chối cãi đối với các ông hoàng trẻ Khơ-me, cả các con của Chey Chêthâ II lẫn các con của Utey”². Bà “tiếp tục sống ở kinh đô Chân Lạp” và “không ngừng giữ một vai trò quan trọng”³ trong đời sống chính trị của Chân Lạp.

Năm 1628, hoàng thái tử Cau Bana Tu⁴ nối ngôi vua, có chú là Utey nhiếp chính. Tuy là con của bà thái hậu người Chân Lạp, quốc vương Tu rất kính trọng và yêu mến bà Ang Cuv, tôn bà lên tước vị cao quý *Samtec Brah Dav Dhita*⁵. Tước vị này cho phép bà được cấp 3 tỉnh làm thái ấp và có những quan lại riêng⁶. Chúa Sãi gửi sang Udong 2 quan chức và 500 quân sĩ người Việt để phục vụ và bảo vệ bà.

Sau khi Tu qua đời (1632), em là Cau Bana Nu lên thay. Lúc này, thời hạn 5 năm mượn đất để lập 2 trạm thuế quan đã hết. Thái hậu yêu cầu Nu gia hạn và Nu đã ngoan ngoãn nghe theo.

¹ Trong 8 năm chung sống với Chey Chêthâ II, bà Ang Cuv chỉ có một con gái. Một số tác giả không chính xác khi viết bà có con trai là Chau Ponghea To (Thái Văn Kiểm, *Đất Việt trời Nam*, NXB Nguồn sống, Sài Gòn, 1960, tr. 43) hay Batom Reachea Patouna Raja và Ang Nan (Nguyễn Đắc Xuân, *Chuyện các bà trong cung Nguyễn*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1997).

² Mak Phoeun và Po Dharma, *lđđ*, tr. 294.

³ Mak Phoeun và Po Dharma, *lđđ*, tr. 292.

^{4 4} Mỗi vua Chân Lạp có nhiều tên và hiệu khác nhau, phiên âm sang chữ La-tinh không giống nhau. Chúng tôi chọn tên dễ nhớ nhất.

⁵ Mak Phoeun và Po Dharma, *lđđ*, tr. 293

⁶ Mak Phoeun và Po Dharma, *lđđ*, tr. 294

Năm 1640, Ang Nan (con của nhiếp chính vương Utey) thay Nu làm vua, cưới công chúa Ang Na Ksatri (con gái của thái hậu Ang Cuv)¹ và phong cho Ang Na Ksatri làm hoàng hậu.

Cau Bana Cand (con của Chey Chêttâ II và bà người Lào, sử Việt Nam gọi là Nặc Ông Chân) cưới vợ người Mã Lai theo đạo Hồi, bỏ đạo Phật để theo đạo của vợ, lấy tên là Ibrahim. Năm 1642, Cand dựa vào một nhóm người Mã Lai và người Chiêm Thành theo đạo Hồi giết vua Ang Nan để cướp ngôi. Cand cho người giết Utey (chú ruột của Cand), nhiều người trong hoàng tộc (trong đó có 2 con trai của vua Ang Nan) và nhiều quan lại mà Cand cho là trung thành với vua. Nhiều người bị giết một cách dã man như “xuyên cọc vào hậu môn và lột da sống” (empaler et écorcher vifs)².

Việc Cand thay đổi tôn giáo đã khiến nhân dân Chân Lạp tức giận, những việc làm độc ác của ông ta càng làm cho họ căm ghét.

Ngày 25-1-1658, hai người con của Utey là Ang Sur và Ang Tan (sử Việt Nam gọi là Nặc Ông Xô và Nặc Ông Tân) cầm đầu cuộc nổi dậy để lật đổ một ông vua không được lòng dân và cũng để báo thù cho cha và anh. Cuộc nổi dậy không thành công vì lực lượng của Cand còn mạnh. Ang Sur và Ang Tan bí mật đến gặp thái hậu Ang Cuv, nhờ bà xin chúa Nguyễn giúp đỡ. Bà đồng ý, viết thư cho chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần, cháu gọi bà bằng cô)³.

Đáp ứng yêu cầu của hai hoàng thân Chân Lạp, chúa Hiền “sai phó tướng Trấn Biên [lúc đó là Phú Yên] là Tôn Thất Yển, cai đội là Xuân Thắng, tham mưu là Minh Lộc (...) đem 3.000 quân đến thành Hưng Phúc (bấy giờ gọi là Mỗi Xuy [tức Mô Xoài], nay thuộc huyện Phúc Chính [đúng ra là Phước Chánh], tỉnh Biên Hòa), đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đưa về [Quảng Bình]”⁴.

“Theo các tài liệu của Hà Lan, có rất ít kháng cự từ phía quân Chân Lạp, điều đó khiến cho đội quân can thiệp của chúa Nguyễn đạt được một chiến thắng trọn vẹn trong một thời gian tương đối ngắn.

Linh mục J. Tissanier còn viết rằng: [quân Chân Lạp] chẳng kháng cự gì cả. Trong cuốn *Relation du voyage du P. Joseph Tissanier de la Compagnie de Jésus depuis la France jusqu'au Royaume du Tunquin* [xuất bản ở Paris năm 1663], ông viết rằng chúa Đàng Trong cử sang Chân Lạp một viên tướng với vài trung đoàn bộ

¹ Hoàng gia Chân Lạp cho phép anh chị em cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha, anh chị em họ... được lấy nhau. Xét về quan hệ gia tộc, Ang Na Ksatri và Ang Nan là chị em chú bác ruột

² A. Dauphin-Meunier, *Histoire du Cambodge*, sđd, tr. 74.

³ A. Dauphin-Meunier, *Histoire du Cambodge*, sđd, tr. 74.

⁴ Nguyên nhân việc chúa Hiền can thiệp quân sự ở Chân Lạp được trình bày như trên, nhưng các sử quan của Quốc sử quán nhà Nguyễn lại viết: “Tháng chín [năm Mậu Tuất 1658], vua nước Chân Lạp (...) là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thù” (*Đại Nam thực lục tiền biên*, sđd, tập I, tr. 98). Viết như vậy là không chính xác vì vào thời điểm ấy, Đàng Trong và Chân Lạp không có biên giới chung vì còn có Chiêm Thành nằm giữa.

binh và vài tàu chiến nhỏ, họ đã không gặp một sự kháng cự nào, họ đi vào một vương quốc đã mở sẵn cửa cho họ”¹.

Điều đó cho thấy cả dân lẫn quân Chân Lạp đều không ủng hộ Cand và việc can thiệp của chúa Nguyễn là hợp với lòng người Chân Lạp.

Với sức mạnh quân sự vượt trội của mình, Đàng Trong có thể chiếm đóng Chân Lạp lâu dài, thậm chí có thể sáp nhập Chân Lạp vào lãnh thổ của mình; Cand có thể chịu một số phận tương tự như các vua Chân Lạp trước kia khi rơi vào tay quân Xiêm. Nhưng không, mọi việc diễn ra theo một chiều hướng hoàn toàn khác. Chúa Hiền chỉ yêu cầu Cand hàng năm triều cống để tỏ ý thần phục Đàng Trong, đồng thời để cho di dân Đàng Trong đến làm ăn trên vùng đất còn hoang vu ở phía đông nam Chân Lạp. Chỉ cần Cand chấp thuận hai điều kiện ấy, chúa Hiền đã ra lệnh chấm dứt cuộc hành quân, cho quân rút khỏi Chân Lạp, trả tự do cho Cand, “trả ngôi báu Chân Lạp lại cho Cand, cho quân lính hộ tống Cand trở về vương quốc của ông ta”². Chẳng may, trên đường về Udong, Cand nhuộm bệnh và qua đời khi đến Bat Anhchien, một địa phương nằm ven sông Vàm Cỏ Tây vào năm 1659.

Ang Sur, người cầm đầu cuộc nổi dậy, lên ngôi, “chấp nhận thần phục triều đình Phú Xuân”³. Năm 1664, Ang Sur phong em là Ang Tan làm phó vương (*ubhayoraj*). “Trong suốt thời gian trị vì của anh mình, Ang Tan nếu không phải là người bảo vệ thì cũng là người ủng hộ di dân Việt Nam sống ở Chân Lạp”⁴.

Được sự che chở của thái hậu Ang Cuv, người Đàng Trong đến khai phá vùng đất hoang của Chân Lạp ngày càng đông.

Nhưng nội bộ hoàng gia Chân Lạp lại rơi vào tình hình cực kỳ rối ren.

Năm 1672, Sri Jayajetth (cháu, đồng thời là rể của vua Ang Sur) giết vua để cướp ngôi. Phó vương Ang Tan chạy sang dinh Thái Khang (nay là tỉnh Khánh Hòa) cầu cứu chúa Hiền một lần nữa.

Chúa Hiền chuẩn bị đưa quân sang trừng phạt Sri Jayajetth thì kẻ cướp ngôi này đã bị công chúa Dav Ksatri (vợ của Ang Tan) giết (hay sai người giết) vào tháng 4 hay tháng 5-1673.

Ang Ji (sử Việt Nam gọi là Nặc Ông Đài, con của vua Ang Sur) lên ngôi. Ang Ji lại sai người giết Dav Ksatri. Ang Nan (sử Việt Nam gọi là Nặc Ông Nộn, con nuôi của Ang Tan và Dav Ksatri) chạy sang dinh Thái Khang báo tin dữ. “Dinh thần đem việc báo lên. Chúa [Hiền] nói rằng: Nặc [Ông] Nộn là phiên thân, có việc nguy cấp, không thể không cứu” rồi “sai [Nguyễn] Dương Lâm làm thống binh, tướng

¹ Mak Phoeun và Po Dharma, tldd, tr. 309

² Mak Phoeun và Po Dharma, tldd, tr. 305

³ Mak Phoeun và Po Dharma, tldd, tr. 230

⁴ Mak Phoeun và Po Dharma, tldd, tr. 232.

thần lại thủ hợp là Nguyễn Diên Phái làm tham mưu, Văn Sùng (...) làm thị chiến, đem quân đi đánh”¹.

Trong lúc thế trận còn giằng co thì cả Ang Tan lẫn Ang Ji đều chết. Cuộc nội chiến tiếp tục giữa Ang Nan và Ang Sur (sử Việt Nam gọi là Nặc Ông Thu, em của Ang Ji). *Đại Nam thực lục tiền biên* chép: “Nặc [Ông] Thu đến quân môn xin hàng. Tin thắng trận báo về, triều đình bàn rằng: Nặc [Ông] Thu là dòng đích [con của vua Ang Sur] thì phong làm vua chính, đóng ở thành Long úc [Udong]; Nặc [Ông] Nộn [là dòng thứ, con nuôi của phó vương Ang Tan] làm vua thứ nhì, đóng ở thành Sài Gòn, cùng coi việc nước, hàng năm triều cống. Thế là nước Chân Lạp yên”². Giải pháp này cho thấy chúa Nguyễn không muốn can thiệp sâu vào chuyện nội bộ của Chân Lạp mà chỉ muốn tạo điều kiện thuận lợi cho di dân Đàng Trong tới Chân Lạp làm ăn.

Nếu thái hậu Ang Cuv giữ một vai trò quan trọng trong cuộc can thiệp lần thứ nhất của Đàng Trong (1658 – 1659) thì đến cuộc can thiệp lần này, các bộ sử không nhắc đến bà. Có lẽ lúc này bà đã ngoài 70 tuổi nên không còn tham gia vào đời sống chính trị nữa, cũng có thể bà đã qua đời.

Dù sao đi nữa, những việc bà làm từ năm 1620 đã mang lại kết quả khả quan: vào cuối thế kỷ XVII, có hơn 4 vạn hộ di dân Đàng Trong (*dân dư tứ vạn hộ*) sống rải rác trên địa bàn “rộng nghìn dặm” ở vùng đông nam Chân Lạp³. Người Việt Nam trở thành thành phần dân cư đa số. Họ cần cù lao động, đổ mồ hôi, đôi khi đổ cả máu nữa để biến mảnh đất hoang sơ này thành một vùng trù phú. Họ lập nên làng xóm, bầu người đại diện để quản lý các vấn đề chung của cộng đồng, dựng phố chợ để trao đổi hàng hóa. Theo nhà sử học Philippe Devillers, khi người Việt Nam tới, một bộ phận người Chân Lạp ở lại chung sống một cách hòa hợp với người Việt Nam, những người khác đi ở nơi khác⁴, vì lúc đó đất rộng người thưa nên không có chuyện tranh giành.

Năm 1698, chúa Minh (Nguyễn Phúc Chu) cử thống suất Nguyễn Hữu Kính (còn gọi là Cảnh) vào nam, lập phủ Gia Định trên phần đất đã được người Việt Nam khai phá, bao gồm huyện Phước Long (có dinh Trấn Biên) và huyện Tân Bình (có dinh Phiên Trấn). Đến đây, giai đoạn lưu dân tự phát và tự quản kết thúc. Từ đây, vùng đất này chính thức nằm trong lãnh thổ Việt Nam, có hệ thống chính quyền các cấp (phủ, huyện, tổng, xã) dưới quyền các quan chức (lưu thủ, cai bạ, ký lục...) do triều đình Huế bổ nhiệm. Quá trình “*di dân khẩn hoang trước, Nhà nước lập chính*”

¹ *Đại Nam thực lục tiền biên*, sđd, tập I, tr. 122.

² *Đại Nam thực lục tiền biên*, sđd, tập I, tr. 122.

³ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, bản dịch của NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 77. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu phỏng tính: nếu mỗi hộ trung bình gồm 5 nhân khẩu thì dân số phủ Gia Định lúc đó khoảng 20 vạn người (*Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tập I, tr. 157).

⁴ Philippe Devillers, sđd, tr. 22.

quyền sau” diễn ra một cách hòa bình, chứ không phải như một nhà nghiên cứu Campuchia ở Pháp đã viết một cách ác ý: “Chúa [Nguyễn] ở Huế ra lệnh dùng vũ lực chiếm các tỉnh Sài Gòn, Bà Rịa và Đồng Nai của Chân Lạp”¹.

Tất cả những gì chúng ta biết được về bà Ang Cuv là nhờ biên niên sử hoàng gia Chân Lạp cũng như các công trình nghiên cứu của các nhà sử học nước ngoài. Vì một lý do nào đó, các sử quan nhà Nguyễn hoàn toàn không nhắc đến cuộc hôn nhân Việt – Chân Lạp năm 1620 (cũng như các cuộc hôn nhân Việt – Nhật Bản và Việt – Chiêm Thành diễn ra trong cùng thời kỳ ấy).

Vì không thấy Quốc sử quán nhà Nguyễn nói tới nên năm 1992, một nhà nghiên cứu ở Thành phố Hồ Chí Minh đưa ra giả thuyết “cho rằng hoàng hậu Somdach chỉ là một cô gái rất đẹp, con một lưu dân Việt Nam đã sống ở đồng bằng sông Cửu Long hay kinh đô Oudong của Chân Lạp. Người Việt Nam nào khi xa quê hương mà chẳng nhận mình là con ông cháu cha? Hướng chi một hoàng hậu xinh đẹp lại không nhận mình là con dân của vua chúa Việt Nam được sao? Đâu có quá đáng (...). Cho nên không phải vì muốn tiểu thuyết hóa, mà chính vì sự thật, chúng tôi ngả về giả thuyết bà chỉ là thôn nữ lưu dân, hơn giả thuyết con đẻ của chúa Nguyễn”².

Chúng tôi thấy giả thuyết này không hợp tình hợp lý. Cuộc hôn nhân năm 1620 nhằm những mục đích chính trị quan trọng: triều đình Udong muốn dựa vào lực lượng Đảng Trong để đối phó với mối đe dọa của Xiêm, trong khi triều đình Huế muốn đẩy mạnh bang giao với Chân Lạp để phát triển ảnh hưởng xuống phía nam. Chúa Sãi đã gả một con gái của mình cho một thương nhân Nhật Bản, thì hà cớ gì ông lại đánh tráo một cô “thôn nữ lưu dân” thành một công nữ để đáp lời câu hôn chính thức của một quốc vương Chân Lạp? Việc tráo hôn là không cần thiết, lại nguy hiểm vì nếu bị phát hiện sẽ ảnh hưởng không tốt đến tình hữu nghị giữa hai nước.

Ở thế kỷ XIII, cuộc hôn nhân Huyền Trân – Chế Mân đã đưa hai châu Ô và Rí vào bản đồ Đại Việt. Bà công chúa Đại Việt được đời sau nhớ ơn. Tên của bà được đặt cho đường phố. Mới đây nhân dân Huế đã lập một đền thờ tráng lệ để tôn vinh bà.

Hơn hai thế kỷ sau, cuộc hôn nhân của một công nữ họ Nguyễn với Chey Chêthâ II tạo điều kiện cho người Đảng Trong vào làm ăn ở Chân Lạp, dẫn đến sự thành lập phủ Gia Định vào cuối thế kỷ XVII. Bất công thay sử quán nhà Nguyễn không hề nhắc tới “người phụ nữ đã đem về cho người Việt một vùng đất lớn”³ như nhận định của tiến sĩ Li Tana, khiến ngày nay hậu thế không biết bà là ai?

¹ Mak Phocun, “La frontière entre le Cambodge et le Vietnam du XVII^e siècle à l’instauration du protectorat français, présentée à travers les chroniques royales khmères”, *Les frontières du Vietnam* (nhiều tác giả), NXBL’Harmattan, Paris, 1989, tr. 138.

² Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ Lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1992, tr. 33.

³ Li Tana, sđd, tr. 173.

Theo *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, chúa Sãi có bốn con gái. Hai công nữ thứ nhất và thứ tư là Ngọc Liên (vợ của phó tướng Nguyễn Phúc Vĩnh, tức Nguyễn Hữu Vĩnh, trấn thủ dinh Trấn Biên) và Ngọc Đĩnh (vợ của phó tướng Nguyễn Phúc Kiều, tức Nguyễn Cửu Kiều, trấn thủ dinh Quảng Bình). Đối với hai công nữ thứ hai và thứ ba là Ngọc Vạn và Ngọc Khoa, *Đại Nam liệt truyện tiền biên* ghi “khuyết truyện” (không có tiểu sử)¹.

Như vậy, trong hai công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa, ai là hoàng hậu Xứ Chùa Tháp, ai là phu nhân của thương gia Nhật Bản?².

Trước đây, khá nhiều người cho rằng hoàng hậu Ang Cuv chính là công nữ Ngọc Vạn. Nhóm biên soạn *Nguyễn Phúc tộc thế phả* (NXB Thuận Hóa, Huế, 1995) thừa nhận như vậy. *Từ điển bách khoa Việt Nam* (NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2003, tập III, tr. 125) cũng viết như vậy. Gần đây một số người lại cho rằng vợ của thương gia Araki Soutarou mới là công nữ Ngọc Vạn³.

Tất cả chỉ dựa trên sự phỏng đoán chứ không căn cứ vào một tài liệu thành văn nào, nên độ tin cậy chưa cao.

Để nhớ ơn người phụ nữ đã đóng góp lớn vào công cuộc mở đất phương Nam, thiết nghĩ các nhà nghiên cứu lịch sử vẫn còn trách nhiệm tìm lời giải đáp cho câu hỏi nêu trên.

¹ *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, bản dịch của Viện Sử học, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 67

² Ở đây, chúng tôi loại trừ trường hợp bà hoàng hậu Chiêm Thành. Theo truyền thuyết do hai tác giả Dohamide và Dorohiem kể trong *Dân tộc Chăm lược sử* (Hiệp hội Chăm Hồi giáo xuất bản, Sài Gòn, 1965, tr. 149-150), chúa Nguyễn không chính thức gả con gái cho vua Chiêm Thành Po Rome. Gerald C. Hickey cho người phụ nữ đó là “một phụ nữ thuộc triều đình họ Nguyễn” (*Sons of the Mountains*, Yale University Press, New Haven và London, 1982, tr. 89) chứ không khẳng định là con gái của chúa Nguyễn. Trong một chuyến đi nghiên cứu ở vùng Bình Thuận, Ninh Thuận và Tây Nguyên, giáo sư Nghiêm Thẩm được người dân cho biết tên người phụ nữ ấy là Ngọc Linh (Thái Văn Kiểm, sđd, tr. 51).

³ Vũ Minh Giang, “Người Nhật, phố Nhật và di tích Nhật Bản ở Hội An”, *Đô thị cổ Hội An* (nhiều tác giả), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 211; Trịnh Tiến Thuận, *Quan hệ Nhật Bản – Việt Nam thế kỷ XVI – XVII* (luận án tiến sĩ sử học), Trường Đại học sư phạm Hà Nội, 2002, tr. 113.

SỰ THỊNH SUY CỦA HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG Ở ĐÀNG TRONG THẾ KỶ XVII - XVIII

ThS. NGUYỄN THỊ HUỆ*

Vùng đất Thuận - Quảng, một trung tâm kinh tế quan trọng của miền Trung, có tài nguyên và nguồn lâm thổ sản phong phú, có những cảng biển nổi tiếng đã từng thu hút thương khách nước ngoài trong nhiều thế kỷ trước đó. Đối với Nguyễn Hoàng, việc tận dụng và phát huy những tiềm năng của xứ Thuận - Quảng để nó có khả năng đảm bảo cho một tương lai chính trị mà thuở ra đi ông đã bắt đầu toan tính là những việc làm tiên quyết. Nhận thấy những hạn chế của điều kiện tự nhiên đối với cư dân nông nghiệp vùng khô, Nguyễn Hoàng và sau đó là Nguyễn Phúc Nguyên đã xác lập một chiến lược phát triển mới với những bước đi và hình thức khác biệt nhằm hòa nhập mạnh mẽ hơn với những bước chuyển biến chung của khu vực. Cách thức lựa chọn con đường phát triển đó đã đưa Đàng Trong hội nhập với mô hình phát triển chung của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á lúc bấy giờ là hướng ra biển. Phát triển ngoại thương đã trở thành một chiến lược kinh tế liên quan đến sự sống còn của thể chế mà các chúa Nguyễn ra công tạo dựng.

Với chủ trương trọng thương, các chính sách khuyến khích kinh tế đối ngoại của các chúa Nguyễn đã có tác dụng cổ vũ ngoại thương Đàng Trong. Vào thế kỷ XVII - XVIII, Đàng Trong đã có quan hệ buôn bán với nhiều quốc gia, trong đó có những quốc gia có nền kinh tế hàng hóa phát triển thuộc loại bậc nhất của thế giới. Hầu hết các cường quốc kinh tế lúc bấy giờ, cả ở châu Á lẫn châu Âu đều đến và thiết lập quan hệ giao thương với chính quyền Đàng Trong.

BUÔN BÁN VỚI CÁC NƯỚC PHƯƠNG ĐÔNG

Trong lịch sử thương mại Đại Việt, chưa bao giờ quan hệ buôn bán với Nhật Bản phát triển thịnh đạt như bốn thập kỷ đầu của thế kỷ XVII. Mặc dù thời đại Châu ấn thuyền ở Đàng Trong không kéo dài, song việc buôn bán của người Nhật tại vùng đất này để lại nhiều dấu ấn đậm nét. Số lượng Châu ấn thuyền hàng năm đến Đàng Trong luôn đứng đầu danh sách các nước có quan hệ mua bán với Nhật Bản¹. Phố

* Đại Học Văn hoá TP HCM.

¹ Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIX*, Nxb Sử học, 1961, tr.9 đã dẫn theo Peri trong cuốn *Sơ thảo về sự giao thiệp giữa Nhật Bản và Đông Dương vào những thế kỷ XVI và XVII*, cho biết, trong 13 năm (từ 1604 đến 1616), có 186 thuyền buôn Nhật đã được cấp châu ấn đến buôn bán với các nước châu Á. Trong đó, đến Đàng Ngoài là 11 chiếc, Đàng Trong là 42 chiếc, Champa là 5 chiếc, Campuchia là 25 chiếc, Xiêm là 37 chiếc, Philippin là 34 chiếc, Nam Trung Quốc là 18 chiếc, các nước khác là 18 chiếc.

Nhật ở Hội An ra đời là do nhu cầu của thương mại, nhưng đồng thời nó cũng là kết quả phát triển của quan hệ thương mại hai nước. Chưa có nơi nào trên đất châu Á mà thương điểm của người Nhật có qui mô và năng lực hoạt động có hiệu quả như thương điểm của họ đặt tại Hội An. Buôn bán với người Nhật đóng vai trò quan trọng trong nền thương mại Đàng Trong.

Cùng với thương nhân Nhật Bản, thương nhân Trung Quốc cũng có mặt khá sớm ở đất Đàng Trong. Từ rất lâu, Trung Quốc đã là một bạn hàng gần gũi của Đại Việt. Tuy nhiên, so với các triều đại trước đó, việc người Hoa đến buôn bán trên đất Đại Việt vào thế kỷ XVII - XVIII phát triển cao hơn nhiều với số lượng tàu thuyền và khối lượng hàng hóa lớn mà hàng năm họ mang tới Phố Hiến ở Đàng Ngoài cũng như Hội An ở Đàng Trong¹. Sự xuất hiện phố người Hoa bên cạnh phố người Nhật tại Hội An nói lên sự phát triển quan hệ giao thương giữa hai nước. Khác với người Nhật, người Hoa từ Trung Quốc được phép đến buôn bán với Đàng Trong không chỉ trong buổi đầu nền thống trị của chúa Nguyễn mà còn kéo dài suốt thời kỳ sau đó. Hoạt động ngoại thương giữa Đàng Trong với Trung Quốc có ý nghĩa lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển nền thương mại ở vùng đất mới mẻ này, nhất là nửa sau thế kỷ XVII và cả thế kỷ XVIII, khi chính phủ Nhật đã thực hiện lệnh tỏa quốc (1636) làm cho hoạt động của Châu ấn thuyền giảm dần vai trò của nó tại Hội An.

BUÔN BÁN VỚI CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY

Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh và Pháp là những nước phương Tây có tiềm lực kinh tế lớn và có đội hải thương mạnh thuộc vào loại bậc nhất thế giới đã đến Đàng Trong đặt quan hệ thông thương. Thương nhân Bồ Đào Nha đến Đàng Trong sớm hơn Hà Lan, Anh nửa thế kỷ, và sớm hơn Pháp khoảng một thế kỷ. So với thương nhân các nước phương Tây khác, thương nhân Bồ Đào Nha gây được ảnh hưởng lớn trong nền thương mại Đàng Trong. Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt bởi thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc và cả với Hà Lan, Anh đang sung sức, lại không lập thương điểm tại Hội An, người Bồ tỏ ra là những lái buôn kiên trì, chịu khó. Họ là những lái buôn phương Tây đến Đàng Trong sớm nhất và rời khỏi Đàng Trong muộn nhất. Hà Lan là nước xông xáo trong quan hệ thương mại tại thị trường châu Á. Việc buôn bán của người Hà Lan xem ra thuận lợi hơn khi Nhật Bản thực hiện chính sách tỏa cảng nhưng lại tiếp tục buôn bán với người Hà Lan, xem đó là một cửa ngõ thông

Chen Ching Ho (Trần Kinh Hòa) cũng cho biết, từ năm 1604 đến 1634, có 162 Châu ấn thuyền đến Đại Việt và Cao Miên. Trong đó, có 35 chiếc đến Đàng Ngoài, 86 chiếc đến Đàng Trong, 41 chiếc đến Cao Miên. (Theo *Đô thị cổ Hội An (1991)*, Hội thảo quốc tế tổ chức tại Đà Nẵng ngày 23-3-1990. Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 184)

¹ Li Tana cho biết, từ năm 1647 đến năm 1720, số ghe thuyền Trung Hoa từ các nước Đông Nam Á tới Nhật Bản như sau: Đàng Ngoài: 63 chiếc, Đàng Trong: 203 chiếc, Campuchia: 109 chiếc, Xiêm: 138 chiếc, Patani: 49 chiếc, Malacca: 8 chiếc, Jakacta: 90 chiếc, Bantam: 3 chiếc. (Dẫn theo *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18* (Nguyễn Nghị dịch). Nxb Trẻ, tr101.

thương với bên ngoài. Những ưu ái trong quan hệ Nhật - Hà tạo điều kiện cho công ty Đông ấn Hà Lan thay thế chỗ đứng của thương nhân Nhật tại Hội An. Song trên thực tế, Hà Lan không làm được điều đó, thương điểm của họ vừa mới mở lại không thể đi vào hoạt động. Tại Đàng Trong quan hệ giao thương giữa họ với chính quyền chúa Nguyễn tiến triển không tốt đẹp bởi sự liên minh của họ với chúa Trịnh trong cuộc chiến tranh chống lại chúa Nguyễn. Do vậy, đối với Hà Lan, quan hệ thương mại của họ ở Đại Việt chỉ phát triển mạnh ở Đàng Ngoài.

Công ty Đông Ấn Anh cũng có nhu cầu thâm nhập thị trường Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII, đồng thời chính quyền chúa Nguyễn cũng muốn thiết lập quan hệ giao thương với công ty này. Điều đó thể hiện rõ nét qua sự cố gắng của cả hai bên trong suốt gần 200 năm đặt quan hệ buôn bán. Nhưng cả hai bên chẳng đạt được những kết quả như mong muốn với những chuyến buôn qua lại thưa thớt. Người Pháp đến Đại Việt có phần muộn màng hơn với chuyến buôn đầu tiên đến Đàng Ngoài vào năm 1669. Sau một thời gian hoạt động ở Phố Hiến, đến đầu thế kỷ XVIII mới thực sự đến buôn bán với Đàng Trong. So với các nước phương Tây khác, trong quan hệ giao thương của Pháp tại đất Đàng Trong, Hội truyền giáo nước ngoài Paris (MEP) gần như có mặt trong tất cả các hoạt động thương mại. Ngoại thương mang mục đích quân sự là một trong những cản trở chính của việc thiết lập quan hệ buôn bán giữa Đàng Trong với Anh và Pháp.

Như thế, việc buôn bán của người phương Tây trên đất Đàng Trong không mấy phát đạt. Số lượng thương thuyền của họ hàng năm đến Hội An không đều đặn, khối lượng hàng hóa được lưu thông chưa phải là nhiều. Song sự có mặt của thương nhân các nước phương Tây đã góp phần làm cho thương mại Đàng Trong nhộn nhịp hẳn lên. Hoạt động của các đội thương thuyền Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh và Pháp còn có ý nghĩa duy trì vai trò trung chuyển hàng hóa của cảng thị Hội An, cũng như thúc đẩy hoạt động thương mại tại các thương cảng “vệ tinh” của nó. Hội An tồn tại như chức năng là một trung tâm thương mại quốc tế là nhờ lực lượng thương thuyền phương Tây có mặt tại đây. Chính họ là những người thay thế vai trò của thương nhân Nhật Bản trong hệ thống thương mại của khu vực vào cuối thế kỷ XVII và cả thế kỷ XVIII.

Buôn bán giữa Đàng Trong với một số nước trên thế giới trong hai thế kỷ XVII và XVIII có tầm quan trọng đặc biệt đến độ số tàu thuyền ngoại quốc đến Đàng Trong được xem là tiêu chuẩn để đánh giá thu nhập kinh tế hàng năm cao hay thấp. Trong một lần tiếp Thích Đại Sán, Chúa Nguyễn Phúc Chu nói: “*Các năm trước, thuyền ngoại dương đến buôn, một năm chừng 6, 7 chiếc, năm nay (1695) số thuyền lên đến 16, 17 chiếc, trong nước nhờ đó tiêu dùng dư dật*”¹. Theo nghiên cứu của Nguyễn Văn Kim thì: “*Trong lịch sử Việt Nam (đến thế kỷ XVII - NTH), chưa*

¹ Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*. Dẫn theo Li Tana, *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb Trẻ, 1999, tr134.

*bao giờ nền kinh tế hải thương lại có quan hệ mở rộng, đa dạng và phát triển hưng thịnh như giai đoạn thế kỷ XVI - XVII. Hầu hết các cường quốc kinh tế lúc bấy giờ, cả ở châu Á và châu Âu, đều đến và thiết lập quan hệ trao đổi, buôn bán với Đàng Trong*¹. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, sự thịnh vượng quốc gia tùy thuộc vào ngoại thương chứ không chỉ riêng nông nghiệp.

Xem xét thương mại ở các khía cạnh như có những đổi tác mới trong quan hệ giao thương, mức độ nhộn nhịp của tàu thuyền, bến cảng, khối lượng hàng hóa tiêu thụ, lợi ích mà kinh tế thương mại mang lại cho chính quyền Đàng Trong... so với các thời kỳ lịch sử trước đó thì rõ ràng, thế kỷ XVII - XVIII được xem là thời kỳ thịnh đạt của thương mại Đàng Trong. Song đi vào chi tiết, cụ thể hơn thì quá trình phát triển này có thể tạm chia làm hai thời kỳ: Thời kỳ phát triển huy hoàng của thương mại Đàng Trong vào thế kỷ XVII, thời kỳ giảm dần và đi đến suy thoái của thương mại Đàng Trong vào thế kỷ XVIII.

Sau một thời kỳ phát triển sôi động của nền thương mại vào thế kỷ XVII, do chịu sự tác động của nhiều yếu tố làm cho thương mại Đàng Trong ở thế kỷ XVIII kém dần sự sầm uất vốn có của nó. Sự suy thoái từng bước của thương mại Đàng Trong được biểu hiện ngay từ những năm đầu của thế kỷ XVIII, khi các quan hệ thương mại của người Đàng Trong đối với phương Tây giảm đi đáng kể và cả hai phía đã đánh mất đi tính hợp pháp có thể có để đảm bảo cho việc thiết lập quan hệ buôn bán thường xuyên. Việc trao đổi được thực hiện một cách đứt đoạn. Số lượng tàu thuyền hàng năm đến đây bị giảm sút rõ rệt nhất là từ giữa thế kỷ XVIII. Nếu như vào những năm 1740 - 1750, có từ 60 đến 80 thuyền buôn cập bến Đàng Trong mỗi năm, thì vào năm 1771 chỉ còn 16 thuyền, năm sau số thuyền giảm xuống còn 12 và năm 1773 chỉ còn 8 chiếc². Như vậy, vào những năm 70 của thế kỷ XVIII, Đàng Trong đã thực sự rơi vào tình trạng suy thoái. Mặc dù cho đến thời điểm này, Hội An vẫn giữ được sự phồn thịnh của nó, song quan hệ giao thương với các nước gần như thu hẹp lại, chỉ còn lại Trung Quốc là khá mặn mà. Lê Quý Đôn đã phản ánh hiện trạng này của Hội An trong *Phủ biên tạp lục*: hàng hóa các nơi (ở Đàng Trong) “*đều hội tập về Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều tụ tập ở đây để mua về nước. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được*”³.

Sự thịnh - suy của nền thương mại Đàng Trong vào thế kỷ XVII - XVIII chịu sự tác động của những nhân tố sau đây:

Bối cảnh thế giới và khu vực:

¹ Nguyễn Văn Kim, *Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực, Nghiên cứu lịch sử*, số 6 - 2006, tr23.

² Nguyễn Kim (2006), *Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực*, NCLS số 6 - 2006, tr19 - 35).

³ Lê Quý Đôn toàn tập, T.1: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, 1977, tr234.

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng như chúa Trịnh ở Đàng Ngoài tỏ ra năng động, kịp thời hội nhập với xu thế thời đại, tạo ra được động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong bối cảnh chính trị xã hội phức tạp của đất nước. Cũng như thế, khi thương mại khu vực giảm dần vai trò kinh tế của nó vào thế kỷ XVIII, thì tác động cùng chiều với Đại Việt tất yếu diễn ra.

Tác động của các nhân tố trong nước: Trong bối cảnh Đại Việt thế kỷ XVII, cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn được xem như một trong những nhân tố kích thích sự nỗ lực của chính quyền hai bên tìm mọi cách để phát triển hơn nữa quan hệ giao thương với các nước bên ngoài, nhằm tranh thủ sức mạnh quân sự, tăng tiềm lực kinh tế của mình. Ngược lại, các nước bên ngoài cũng lợi dụng tình hình chiến tranh để bán vũ khí và các mặt hàng cần thiết nhằm tăng nhanh lợi nhuận. Sang thế kỷ XVIII, chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã kết thúc, nhân tố chiến tranh không còn có ý nghĩa kích thích sự phát triển của nền thương mại Đại Việt. Chính quyền chúa Nguyễn tỏ ra khắt khe hơn đối với thương nhân phương Tây. Đồng thời, các công ty buôn bán nước ngoài thường chú trọng nhiều đến việc đặt quan hệ thông thương chặt chẽ hơn, xoay sở để có những ký kết buôn bán rành rọt, dứt khoát hơn. Lợi ích thương mại giữa hai bên xem ra không còn theo chiều tử lệ thuận.

Vào thế kỷ XVIII, chủ nghĩa tư bản phát triển cao hơn một bước, việc tranh giành thị trường trở nên quyết liệt hơn. Giao lưu buôn bán với các nước phương Đông không phải chỉ là công việc của các thương nhân phương Tây mà còn là công việc của các nhà nước phương Tây đương thời đang mong muốn xâm nhập lãnh thổ nước ta. Việc buôn bán của các công ty Đông Ấn thường kèm theo nhiệm vụ điều tra tỉ mỉ tình hình đất nước, chuẩn bị cho những kế hoạch thôn tính đất đai về sau. Điều đó làm cho chúa Nguyễn phải dè dặt hơn trong việc tiếp xúc và giao lưu buôn bán với các nước phương Tây.

Trong khi tình hình chính trị thế giới, trong nước vào thế kỷ XVIII tác động không thuận lợi đến sự phát triển thương mại, thì nền kinh tế Đàng Trong đương thời phát triển chưa cao, đã không tạo được cơ sở vững chắc cho sự phát triển mạnh mẽ hơn của công thương nghiệp, sản phẩm trao đổi còn mang nặng tính tự nhiên. Giao thương giữa Đàng Trong với bên ngoài có vẻ bị động do không có sự thúc đẩy mạnh mẽ của cơ sở kinh tế bên trong.

Khởi nghĩa nông dân Tây Sơn là hệ quả của những chính sách nhằm đối phó với sự khủng hoảng về kinh tế - xã hội của chính quyền Đàng Trong, đồng thời lại là một nhân tố góp phần đẩy nhanh sự suy thoái của nền kinh tế nói chung và ngoại thương nói riêng. Thiếu một môi trường hoà bình cho hoạt động buôn bán, hơn nữa nội chiến vào cuối thế kỷ XVIII làm cho các cảng thị, các trung tâm buôn bán bị tàn phá nặng nề. Hội An không còn nguyên vẹn sau cuộc tấn công của quân Trịnh vào

năm 1774; Cù Lao Phố bị phá trụi bởi cuộc tấn công của Tây Sơn chống quân Nguyễn vào 1776 - 1777...

Cũng vào thời điểm xuất hiện nhiều sự kiện bất lợi cho hoạt động giao thương giữa Đàng Trong với các nước bên ngoài thì yếu tố tự nhiên đã từng phát huy lợi thế của nó trong hơn một thế kỷ, nay lại tác động cản trở. Quá trình bồi cạn các cửa sông nơi có cảng thị ở Đàng Trong, đặc biệt là cửa sông đi vào Hội An đã làm cho nó chỉ còn là một thị trấn tách biệt với bên ngoài. Vai trò là một trung tâm thương mại quốc tế giảm dần và biến mất. Tuy nhiên, sự hủy hoại của tự nhiên cũng như bởi cuộc chiến tranh cuối thế kỷ XVIII không phải là những nguyên nhân quan trọng, bởi cảng thị Đà Nẵng, Bến Nghé có khả năng thay thế dần vai trò của nó.

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ TIỀN THỜI CHÚA NGUYỄN

BS. NGUYỄN ANH HUY*

THỊ TRƯỜNG MỚI KHAI PHÁ:

Ngày nay, trong khoảng những năm cuối thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, sự khai canh rà tìm phế liệu dọc miền duyên hải từ sông Gianh trở vào, thường tìm thấy nhiều tiền cổ Trung Quốc trước nửa đầu thế kỷ XVII, có thể cả hàng tấn¹. Những sự kiện này đã trở thành chuyện hết sức bình thường đối với giới buôn tiền cổ, nhưng dưới tầm nhìn của nhà nghiên cứu, các phát hiện này rất cần tìm hiểu ý nghĩa lịch sử của nó.

Chính sử nước ta, việc ghi chép cách sử dụng tiền tệ ở xứ Đàng Trong thế kỷ XVI-XVII rất tiếc là quá sơ sài. Christophoro Borri, một người châu Âu đến Đàng Trong (Việt Nam) năm 1621 cho biết: *“Người Tàu và người Nhật là những người làm thương mại chính yếu ở xứ Đàng Trong”*². Và theo thống kê số lượng thuyền có cấp giấy phép châu ấn, do chính quyền Nhật cấp cho các thuyền buôn Nhật Bản xuống Đông Nam Á, trong 30 năm (1604-1635) gồm 356 thuyền, thì trong đó có 87 thuyền đến Đàng Trong, chiếm số lượng cao nhất³.

Sở dĩ thương gia Trung - Nhật thích buôn bán nhiều ở Đàng Trong, ngoại trừ đây là vùng đất mới có nhiều của ngon vật lạ, còn có những điểm thuận lợi là ở đây nằm trong khối đồng văn, cùng tiếng nói chữ viết; hơn nữa, tình hình an ninh rất ổn định: *“Canh Ngo, năm thứ 13... Chúa [Nguyễn Hoàng] bèn kiêm lãnh hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam... Bấy giờ chúa ở trấn hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên nơi đô hội lớn”*⁴; ngoài ra, các chúa còn khôn ngoan: *“Chúa [Nguyễn Phúc Nguyên] lên nối ngôi... vỗ về quân dân,*

* Hội Sử học Thừa Thiên - Huế

¹ Chẳng hạn xem báo Tuổi trẻ Chủ nhật số 16 năm 2003 (ra ngày 27/4/2003) có bài “Đất tiền cổ” của Nguyễn Quốc Khương; bài “Nhộn nhịp mua bán tiền cổ” trên báo Lao Động ra ngày 7/9/2004; hoặc bài “Quảng Bình: Hàng tấn tiền cổ được phát hiện... và biến mất” của Hồng Lam - Tâm Phùng trên An ninh Thế giới số 172 ra ngày 3/11/2004.

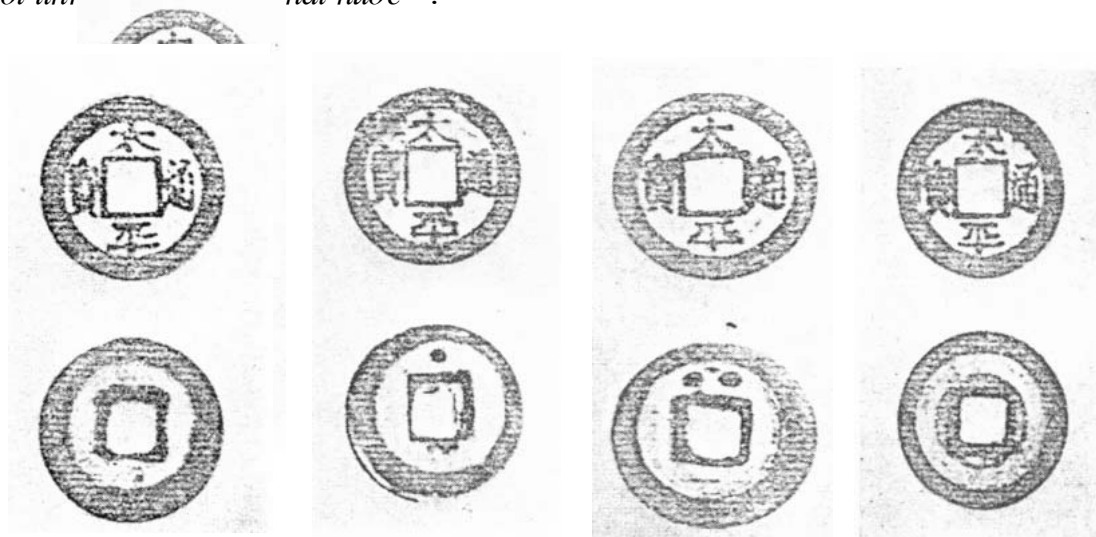
² Christophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, NXB Thành phố HCM, 1998, Tr. 89.

³ Nguyễn Văn Kim, *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ 15-17*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003. Bảng 3.1, Tr. 125-126.

⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch), *Đại Nam Thực Lục*, NXB Giáo Dục, Đà Nẵng 2004, Tập 1, Tr 29-31.

trong ngoài dẫu cũng vui phục...'¹ và “chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc”².

Hiện Nhật Bản vẫn còn lưu trữ “Ngoại phiên thông thư”, là những thư từ giao dịch quốc tế của Nhật thời Edo (1603-1867); trong đó có 56 bức thư của chúa Trịnh và chúa Nguyễn gửi cho Mạc phủ Tokugawa và những thư trả lời của Mạc phủ từ năm 1601 đến 1694. Nội dung nhiều thư cho thấy các chúa rất coi trọng quan hệ với Nhật Bản, luôn tạo thuận lợi cho tàu buôn Nhật Bản “*thông qua thương nghiệp để nối tình hai nước*”³.



Một số hình ảnh tiền đồng Thái Bình Thông Bảo của chúa Nguyễn.

NHU CẦU CẤP THIẾT

Giữa xứ Đàng Trong và khối đồng văn như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên đều sử dụng chung một loại tiền và không phân biệt; mối quan hệ ngoại thương đã được rất nhiều nhà nghiên cứu tổng hợp⁴, ở đây chỉ trích dẫn một vài điều có liên quan đến tiền tệ.

Từ thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI, người Nhật đã nhập tiền Vĩnh Lạc Thông Bảo từ Trung Quốc để sử dụng. Nhưng đến năm 1608, chính quyền Nhật cấm các loại tiền này ở Quốc sử quán triều Nguyễn, sđd, Tr 38.

¹ Christophoro Borri, sđd, Tr.92.

² Kawamoto Kuniye, “Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư”, *Đô thị cổ Hội An*, NXB KHXH, Hà Nội, 1991, Tr. 171.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, sđd, Tr 38.

² Christophoro Borri, sđd, Tr.92.

³ Kawamoto Kuniye, “Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư”, *Đô thị cổ Hội An*, NXB KHXH, Hà Nội, 1991, Tr. 171.

⁴ Chẳng hạn như: - Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, NXB Sử học, Hà Nội, 1961. - Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, NXB Văn học, 2001. - LiTana, *Xứ Đàng Trong - Lịch sử, kinh tế, xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, NXB Trẻ, 1999.

¹ Chẳng hạn như: - Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ 17, 18 và đầu 19*, NXB Sử học, Hà Nội, 1961. - Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, NXB Văn học, 2001. - LiTana, *Xứ Đàng Trong - Lịch sử, kinh tế chuẩn hóa tiền nước mình*; và đây là cơ hội để các thương gia Nhật đem các loại tiền cũ này xuống bán cho Đàng Trong¹ mà người Hà Lan gọi là “món hàng có lời nhất”² :

- Tháng giêng năm 1637, lái Hà Lan đã mang đến cửa Hàn (Tourane - Đà Nẵng) 13.500.000 đồng zènes [tiền đồng của Nhật]³.

- Ngoài người Hà Lan ra, người Trung Quốc cũng đem đến Đàng Trong một số lượng lớn tiền kim loại Nhật. Chẳng hạn vào tháng 9/1637, 4 chiếc thuyền của người Hoa chở từ Nhật tới Đàng Trong... 2 triệu zènes⁴.

- “Tiền đồng này là một món hàng nhập cảng được đòi hỏi nhiều nhất ở Đàng Trong... Những lái Nhật thật là những tay cạnh tranh đáng sợ. Những tiền đồng họ mang ở Nhật sang, bao giờ họ cũng bán lại cho những kiều dân Nhật ở Faifoo [Hội An]...”⁵.

Ban đầu, các chúa Đàng Trong mua tiền đồng này chủ yếu để đúc súng chống lại Đàng Ngoài. Nhưng trong một môi trường kinh tế hàng hóa, những loại tiền này lại trở thành nhu cầu sử dụng hóa tệ ngày càng tăng :

- “Thời gian giữa các năm 1659 và 1684,... cho phép các niên trưởng thành phố Nagasaki lập một sở đúc tiền để sản xuất các đồng tiền nhái lại các đồng tiền cũ của Trung Hoa để xuất khẩu”⁶.

- “Thuyền Nhật... đổi hàng ở Trung Quốc... nhất là đồng... các thuyền mua (đem đến Đàng Trong) từ Quảng Đông : tiền đúc được lãi rất nhiều...”⁷.

- Thị trường Quảng Nam đất nhất là hàng của Trung Hoa như tơ sống, đồ dệt bằng tơ, vải Nam Kinh với các loại đồ sành sứ. Ngoài ra lại còn hai thứ hàng khác cũng bán chạy nữa là sách in và đồng đỏ...⁸.

Sự giao lưu thương mại phát triển rộng mở, do vậy lưu thông tiền tệ là một nhu cầu thiết yếu. Nhưng mãi đến năm 1688, ở Đàng Trong vẫn thiếu khối lượng tiền lưu hành; như ta thấy bức thư của chúa Nguyễn Phúc Thái, phó thác cho một chủ thuyền người Trung Hoa tên Hoàng Khoan Quan đem hàng hóa qua Nagasaki mua

¹ LiTana, sđd, Tr.136.

² Dagh, *Register gehouden int Casteel Batavia Vant*, dẫn lại theo LiTana, sđd, Tr. 138.

³ Thành Thế Vỹ, sđd, Tr.148.

⁴ W.J.Buch, *De Oost - Indische Compagnie en Quinam*, Amsterdam, H.J. Paris, 1929. Dẫn lại theo LiTana, sđd, Tr.138.

⁵ W.J.Buch, *La Compagnie des Indes Néerlandaises et l'Indochine*, dẫn lại theo Thành Thế Vỹ, sđd, Tr. 104.

⁶ Innes, *The door ajar: Japan's foreign trade in the 17th century*, luận án tiến sĩ, University of Michigan, 1980, dẫn lại theo LiTana, sđd, Tr.138-139.

⁷ Bowyear, *Nhật ký về Đàng Trong năm 1695*, dẫn lại theo Thành Thế Vỹ, sđd, Tr. 226-227.

⁸ ChengChingHo, “Thập thất bát thế kỷ chi Hội An Đường nhân nhai nhập kỳ thương nghiệp” (nguyên bản chữ Hán), Tân á học báo, quyển 3, số 1, HongKong, 1960, Tr. 273-332.

bán và trình Shogun Dyemitsu (Mạc Phủ Đức Xuyên) thỉnh cầu đúc tiền đồng viện trợ, như sau: “... Quý quốc và quốc gia tôi xa nhau... Nghe nói rằng ngày xưa, tuy xa nhau vẫn có quốc giao... Tôi thâm nghĩ, nước tôi bây giờ cần rất nhiều kinh phí cho lưu thông tiền tệ, nhưng kỹ thuật chế tạo tiền tệ không có, nên đành phải gác vấn đề tài chính lại. Tôi nghe rằng, ở quý quốc sản xuất đồng tốt, và chế tạo tiền tùy theo nhu cầu. Nếu thật như thế, tại sao không chế thật nhiều tiền bằng đồng để cứu những nước nghèo về tiền tệ. Điều mong muốn đối với quý quốc là quý quốc làm luật lưu thông tiền tệ ở nước ngoài, và giao dịch ở nước tôi và hai quốc gia chúng ta cùng được lợi...”¹.

LẤN THEO THƯ TỊCH

Minh vương Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) làm bài thơ “Thuận Hóa văn thị” trong đó có câu: “Thời cô bạch tửu năng diên khách / Nhật dụng thanh tiền khước tiện dân”², hàm ý thời ấy chúa đúc ra tiền bằng đồng thau (thanh tiền) là một việc giúp cho dân tiện lợi khi sử dụng hằng ngày.

Đại Nam Thực Lục cho biết: ất Tỵ (1725), tháng 4, mùa hạ, Nguyễn Phúc Thu mới lên ngôi “Đúc thêm tiền đồng. Buổi quốc sơ thường đúc tiền đồng nhỏ (in hai chữ Thái Bình), lại có tiền cũ và tiền Khang Hy nhà Thanh, dân gian vẫn thông dụng. Bấy giờ có người huỷ tiền để đúc đồ dùng, số tiền cũ ngày một hao, cho nên có lệnh đúc thêm”³.

Sự ghi chép việc sử dụng tiền tệ thời chúa không rõ ràng, tôi cố gắng tìm tòi cũng chỉ thêm vài điều đơn giản: “Các đồng tiền Khai Nguyên nhà Đường cùng các đồng tiền niên hiệu Thuận Hóa và niên hiệu Tường Phù nhà Tống đều được đúc bằng thứ đồng thật tốt và đúc thật kỹ lưỡng nên chôn cất dưới đất cũng không hư hỏng... Năm Giáp Tý, quân của Vương thượng vào đất Thuận Hóa tịch thu các kho công. Người ta tìm thấy số tiền xâu bằng lõi mây đến ngoài ba mươi vạn quan... Như vậy chúng ta mới biết trước kia khách buôn đã chuyên chở trộm số tiền ấy vào nước ta rất nhiều vậy”⁴.

¹ Kawamoto Kuniye, sđd, Tr. 177.

² Phạm Hy Tùng, *Cổ vật gốm sứ Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa*, NXB Văn hóa Sài Gòn, 2006, Tr 110.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn, sđd, Tr.139.

⁴ Lê Quý Đôn (Lê Xuân Giáo dịch), *Phủ Biên Tạp Lục*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972. Tập 2, Tr. 45,46.

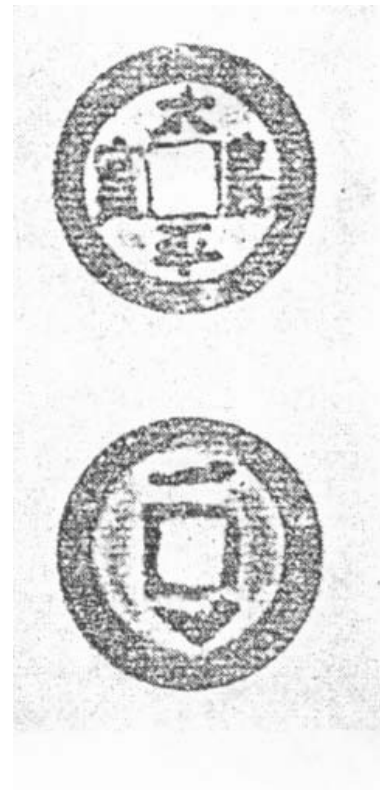
LiTana, sđd, Tr.235-236 có giải thích rằng: “Bị ảnh hưởng bởi nền văn hóa Trung Hoa, Lê Quý Đôn đôi khi đã nhầm tiền đồng Nhật thành tiền đồng Trung Hoa. Chẳng hạn ông nói là vào năm 1774 quân của chúa Trịnh đã tìm thấy hơn 300.000 quan tiền đồng tốt nhất trong kho của họ Nguyễn tại Huế... Theo ông, đa số là tiền đồng Trung Hoa thời Tống (960-1279), và khi họ Nguyễn đúc tiền kẽm vào thập niên 1740, họ đã nhái lại dáng kiểu của đồng tiền Tường Phù của Trung Hoa (1008-1016). Tuy nhiên, nếu chúng ta so sánh đồng tiền kẽm có khắc các chữ Tường Phù Thông Bảo, rất có thể là do họ Nguyễn đúc vào thập niên 1740, chúng ta sẽ thấy là nó khác với đồng Tường Phù của Trung Hoa đời nhà Tống. Phải hơn, đồng tiền này nhái lại

Vấn đề đúc tiền và sử dụng tiền ở giai đoạn quốc sơ này chỉ ở hình thức đơn giản như hóa tệ trung gian trao đổi, mỗi đồng tiền ăn 1 đồng, chưa có sự đột biến về mệnh giá đồng tiền cũng như chưa có nhiều loại hình tiền tệ.

Năm 1776, Lê Quý Đôn ghi lại một sự kiện ở xứ Đàng Trong: “*Nguyễn gia lệ sơ kế tập y dạng chú tiểu gian tiền dụng Thái Bình tự, kim dân gian sảo tôn nhất nhị diệt dĩ tam đương nhất*”¹, mà Lê Xuân Giáo dịch là “*Theo lệ cũ nhà Nguyễn, người nào mới được nối ngôi chúa thì cứ theo kiểu mẫu tiền cũ mà đúc, ở khoảng nhỏ đồng tiền cũng đề hai chữ Thái Bình. Ngày nay, ở trong dân gian thỉnh thoảng vẫn còn thấy một hai đồng tiền ấy, thường cứ 3 đồng tiền này mới ăn 1 đồng*”.



Tiền đồng
Thái Bình
Phong Bảo.



Tiền Gia Long
Thông Bảo, mặt
lưng có hai chữ
“Thái Bình”.

đồng Shofu Gempo [Tường Phù Nguyên Bảo] của Nhật, một trong những đồng tiền Nhật phổ biến nhất được đúc theo đồng tiền của Trung Hoa đời nhà Tống và nhà Minh. Đồng tiền này được đúc tại Nagasaki giữa các năm 1659 và 1684, cũng có những chữ Hán như vậy nhưng theo một mẫu khác. Do đó, rất có thể là trong số 300.000 quan tiền đồng tìm thấy trong kho của họ Nguyễn vào năm 1774, một phần lớn là tiền Nhật”.

Cách giải thích trên của LiTana hoàn toàn đúng theo lối lý luận, nhưng không chính xác vì thực tế tôi tìm hiểu nhiều thì thấy tiền lưu hành ở Đàng Trong đa số là tiền Trung Quốc, còn tiền Nhật cũng có nhưng số lượng rất ít, như vậy cách giải thích của Lê Quý Đôn phù hợp thực tế hơn. Ngay cả tiền mẫu dịch của Nhật đúc tại Nagasaki cũng chỉ sử dụng lại các hiệu tiền của Trung Quốc, vậy thì việc chúa Nguyễn nhờ Hoa kiều đúc tiền cho mình như tiền Tường Phù Nguyên Bảo (chứ không phải “Thông Bảo” như Li Tana nói) thì hiệu tiền này cũng lấy lại theo hiệu tiền Trung Quốc chứ không thể giải thích là theo kiểu Nhật.

¹ Lê Quý Đôn, sđd, Tr. 46.

ĐẶC ĐIỂM THỰC TẾ

Qua các cuộc dò tìm phế liệu, các cuộc khai quật có tìm thấy tiền cổ... tôi nhận thấy ở xứ Đàng Trong trước đây đã lưu hành phần lớn là các loại tiền mang niên hiệu thời Đường - Tống, một số ít niên hiệu Nguyên - Minh - Thanh và một số là tiền có hiệu rất lạ. Dựa vào đặc điểm, chất liệu, thư pháp¹, tôi đã phân loại chúng thành những dòng tiền sau:

- Phần lớn là tiền Trung Quốc chính thực: là các loại tiền bằng đồng thau, đường kính khoảng 24mm, mang các niên hiệu Đường - Tống - Nguyên - Minh rất dễ nhận biết và dễ tìm thấy.

- Một số loại tiền mang niên hiệu thời Tống như Nguyên Phong Thông Bảo, Hy Ninh Nguyên Bảo, Gia Hựu Thông Bảo, Tường Phù Nguyên Bảo, Thiệu Thánh Nguyên Bảo, Thiên Thánh Nguyên Bảo... nhưng đúc to, dày, đẹp, chuẩn, sắc, mang thư pháp chữ Nhật, là tiền mậu dịch quốc tế được đúc vào thời Go-Sain Tenno (Hậu Tây thiên hoàng - Vạn Trị nhị niên, 1659) tại Nagasaki².

- Một dòng tiền bằng đồng đỏ gồm 21 hiệu tiền thời Đường - Tống và các hiệu lạ, đường kính khoảng 22,5-23mm có màu gỉ nâu đen, đã được tôi nhận định là do chúa Nguyễn Phúc Thụ mua đồng đỏ của Nhật đúc từ năm 1725³.

- Một dòng tiền bằng đồng thau, nhỏ mỏng khoảng 20mm, khoảng 45 hiệu tiền, mang các niên hiệu thời trước kể cả Trung Quốc lẫn Việt Nam và các hiệu lạ, đã được tôi nhận định là do Mạc Thiên Tứ đúc tại Hà Tiên từ năm 1736⁴.

- Một dòng tiền mang niên hiệu Đường - Tống... và các hiệu lạ, khoảng 85 hiệu tiền, đường kính khoảng 23mm, bằng kẽm, thư pháp đặc điểm khác hẳn các loại tiền Trung Quốc, đã được tôi nhận định là tiền kẽm do chúa Nguyễn Phúc Khoát đúc từ năm 1746⁵.

- Một dòng tiền Thái Bình Thông Bảo bằng đồng thau, đường kính khoảng 23mm, có rất nhiều đặc điểm riêng biệt, đã được nhiều nhà nghiên cứu tiền cổ trên thế giới cho là do các đời đầu chúa Nguyễn đúc nhưng không giải thích gì. Đây là dòng tiền tôi đang lưu ý tìm cách nhận định và bàn luận.

- Một số loại tiền tạp chủng, chưa phân lập được.

¹ Nguyễn Anh Huy, *Đặt lại nền tảng của phương pháp nghiên cứu tiền cổ Đông Á*, tạp chí *Khảo Cổ Học*, số 1 năm 1996, Tr. 21-30.

² Ogawa Hiroshi, *Đông Dương cổ tiền, Giá cách đồ phổ* (sách chữ Nhật), Tokyo, 1973, Tr 15-16, số thứ tự từ 100-111.

³ Nguyễn Anh Huy, “Những phát hiện mới về tiền đồng đỏ thời chúa Nguyễn”, tạp chí *Khảo Cổ Học*, số 2 năm 2003, Tr. 79-86.

⁴ Nguyễn Anh Huy, “Những phát hiện mới về họ Mạc đúc tiền ???”, tạp chí *Khảo Cổ Học*, số 3 năm 2001, Tr. 51-62.

⁵ Nguyễn Anh Huy, “Những phát hiện mới về tiền kẽm thời chúa Nguyễn”, tạp chí *Khảo Cổ Học*, số 1 năm 1998, Tr. 97-103.

Thật ra, cho đến nay, các nhà sưu tập đã tìm thấy các hiệu tiền Thái Bình như sau: Thái Bình Thông Bảo, Thái Bình Nguyên Bảo, Thái Bình Phong Bảo, Thái Bình Tống Bảo, Thái Bình Thánh Bảo, Thái Bình Pháp Bảo, Thái Bình Hưng Bảo. Ngoại trừ tiền Thái Bình Hưng Bảo đã được xác định là của Đinh Tiên Hoàng (968-979); tiền đồng đỏ Thái Bình Thông Bảo là do chúa Nguyễn Phúc Thụ đúc từ năm 1725; tiền đồng thau nhỏ mỏng (20-21mm) Thái Bình Thông Bảo, Thái Bình Thánh Bảo, Thái Bình Pháp Bảo là do Mạc Thiên Tứ đúc tại Hà Tiên từ năm 1746; tiền Thái Bình Nguyên Bảo và một loại Thái Bình Thông Bảo mang đặc điểm của tiền Trung Quốc nên đã loại trừ ở đây; chỉ còn tiền Thái Bình Thông Bảo và Thái Bình Phong Bảo nhưng cũng có rất nhiều loại, sách của Miuria Gosen (1966) cũng như nhiều nhà sưu tập đã giới thiệu, xem kỹ chúng ta có thể thấy các loại chính sau:

1. Thái Bình Thông Bảo 23mm; lưng tiền ngoài vành và gờ viền lỗ vuông, không có dấu hiệu gì.
2. Lưng tiền có điểm sao trên lỗ vuông.
3. Lưng tiền có một vòng tròn ngoài tiếp lỗ vuông.
4. Lưng tiền có một vòng tròn sát trong gờ viền, và một điểm sao trên lỗ vuông.
5. Lưng tiền có hai điểm sao trên lỗ vuông.
6. Lưng tiền có chữ “đồng” trên lỗ vuông.
7. Lưng tiền có nét “nhất” trên lỗ vuông, dưới lỗ vuông có dấu chấm và phẩy; hoặc nếu dấu chấm và phẩy trên lỗ vuông, thì nét “nhất” dưới lỗ vuông¹.
8. Thái Bình Phong Bảo bằng đồng thau, đường kính khoảng 23mm, mặt lưng có nét “nhất” trên lỗ vuông, dưới lỗ vuông có dấu chấm và phẩy.
9. Thái Bình Thông Bảo bằng đồng thau, đường kính 20mm, lỗ vuông rất lớn so với đồng tiền.

Tất nhiên rằng mỗi loại có thể có nhiều chi tiết khác nhau, nhưng chúng ta nên hiểu ngày xưa khuôn đúc tiền đất sét làm bằng thủ công, do vậy các đồng tiền phần lớn đều có khác nhau, nhưng chung quy là có các loại tiền Thái Bình như vậy, và chúng đều có một nét chung rất riêng biệt là:

- Hai nét điểm của chữ “bình” tuy nhiều cách điểm khác nhau, nhưng hoàn toàn khác cách điểm trong tiền Trung Quốc, và lại giống cách điểm trong tiền Thái Bình bằng đồng đỏ hoặc bằng kẽm của chúa Nguyễn.

¹ Một vài ý kiến cho rằng ký hiệu lạ trên mặt lưng của tiền Thái Bình này chính là ký tự dạng Katakana hoặc Hiragana của tiếng Nhật Bản, như vậy các loại tiền Thái Bình này chính là do người Nhật (có thể là Nhật kiều ở Hội An) đúc. Nhưng cách giải thích này không hợp lý vì chỉ một ký tự trong các dấu hiệu lạ ở lưng đồng tiền là giống mẫu tự Katakana, còn lại thì không phải, như vậy là không đồng nhất !

- Lung các loại tiền trên tuy có các dấu hiệu khác nhau, nhưng xem kỹ vẫn thấy cùng đặc điểm, tương đồng, và khác hẳn các dòng tiền khác.

- Vành đồng tiền và gờ viền lỗ vuông ở mặt lưng bè rộng giống tiền Gia Thái Thông Bảo của Lê Thế Tông (1573-1577) và Vĩnh Thọ Thông Bảo của Lê Thần Tông (1658- 1661).

- Có một loại tiền Thái Bình Thông Bảo to, dày, đẹp có gờ viền lỗ vuông ở mặt lưng rất mảnh khác hẳn các loại kia, thì lại rất giống đặc điểm của tiền kẽm thời chúa Nguyễn (1746).

- Loại tiền Thái Bình tuy nhỏ 20mm, nhưng lỗ vuông có cạnh rất lớn so với đồng tiền, nên mang đặc điểm của tiền kẽm thời chúa Nguyễn.

GIẢI THÍCH NHẬN ĐỊNH

So sánh các đặc điểm riêng biệt của chủng loại tiền Thái Bình vừa kể với các chủng tiền khác, có thể nhận định rằng:

Do các chúa Nguyễn đời đầu mới di dân vào Nam, đã đem theo các thợ thủ công nghiệp ở Tây Đô (Thanh Hóa - là nơi trung hưng của triều Lê), cho nên tiền Thái Bình của chúa Nguyễn đã mang dáng dấp của tiền Gia Thái triều Lê.

Do “người nào mới được nối ngôi chúa thì cứ theo kiểu mẫu tiền cũ mà đúc”, cho nên dòng tiền Thái Bình này tuy mặt trước giống nhau, nhưng mặt lưng khác nhau, biểu hiện những khuôn đúc, đợt đúc khác nhau. Và vì không có chứng lý gì khác để phân biệt thời gian đúc, cho nên ngày nay chúng ta không thể phân biệt được loại nào do chúa nào đúc, trừ một vài loại sẽ bình luận sau.

Do từ năm 1746, chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) bắt đầu cho đúc tiền kẽm (trong đó có cả tiền hiệu Thái Bình), mà từ năm 1744, chúa lại xưng vương, nên tôi cho rằng loại tiền đồng Thái Bình to dày đẹp mang đặc điểm tiền kẽm đã nói, rất có thể được chúa đúc vào dịp xưng vương.

Do từ năm 1736, Đô đốc Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên đã được phép bắt đầu đúc tiền nhỏ mỏng 20mm, các loại tiền này cũng được lưu hành đến Thuận Hóa là thủ phủ xứ Đàng Trong, nên tôi cho rằng loại tiền Thái Bình Thông Bảo bằng đồng nhỏ 20mm (mang đặc điểm dòng tiền Thái Bình của chúa Nguyễn, chứ không mang đặc điểm dòng tiền của Mạc Thiên Tứ), chắc chắn chỉ do chúa Nguyễn Phúc Khoát hoặc Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) đúc, vì:

Tìm hiểu lại lịch sử tiền tệ Việt Nam, từ thế kỷ XVII trở về trước, mệnh giá đồng tiền rất ổn định (mỗi đồng tiền ăn 1 đồng), nhưng sang thế kỷ XVIII, do xuất hiện dòng tiền bằng đồng nhỏ mỏng của Mạc Thiên Tứ và lạm phát tiền kẽm, mới có sự đột biến về mệnh giá đồng tiền (2 hoặc 3 đồng mới ăn 1 đồng). Cho nên khi Lê Quý Đôn vào Thuận Hóa (sau năm 1774) thì loại tiền Thái Bình Thông Bảo bằng

đồng nhỏ 20mm đã được lưu hành rộng rãi, và nhân đó chép vào Phủ Biên Tạp Lục rằng “thường cứ 3 đồng tiền này mới ăn 1 đồng”.

Nhưng tại sao Lê Quý Đôn lại chép là “Nguyễn gia lệ sơ kế tập y dạng chú tiểu gian tiền dụng Thái Bình tự, kim dân gian sảo tôn nhất nhị diệt dĩ tam đương nhất” (tạm hiểu: thời khai quốc, các chúa Nguyễn mới nổi ngôi đều theo lệ từ trước mà đúc tiền cỡ nhỏ hiệu Thái Bình; ngày nay, trong dân gian vẫn còn một hai phân loại tiền ấy, thường cứ 3 đồng tiền này mới ăn 1 đồng)? Có phải loại tiền Thái Bình Thông Bảo bằng đồng nhỏ 20mm này đã được đúc từ thời quốc sơ, tức những đời đầu của chúa Nguyễn ???

Ta thấy sử ghi, từ đầu thế kỷ XVIII, “Bấy giờ có người huỷ tiền để đúc đồ dùng, số tiền cũ ngày một hao, cho nên có lệnh đúc thêm”. Như vậy, các loại tiền Thái Bình 23mm do các chúa Nguyễn đời đầu đúc, đến đầu thế kỷ XVIII đều bị dân gian huỷ để đúc đồ dùng, trở nên hiếm hoi; và Lê Quý Đôn không được thấy những đồng tiền Thái Bình to dày 23mm này, mà chỉ thấy những đồng tiền nhỏ 20mm (do được đúc sau các đợt huỷ) đang lưu hành rộng rãi, nên đã chép lại bị nhầm như thế. Và đây lại là căn cứ gốc để Quốc sử quán triều Nguyễn dựa vào đó mà diễn nghĩa thành: “Buổi quốc sơ thường đúc tiền đồng nhỏ (in hai chữ Thái Bình)”.

Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Phóng khoáng cởi mở, hòa cùng tâm nguyện “phản Thanh phục Minh” của Hoa kiều, các chúa Nguyễn sẵn sàng cho tàn quân Đại Minh trú ngụ rộng rãi ở Đàng Trong, nhờ đó được họ giúp đỡ nhiều về phương diện kinh tế:

Chúa Nguyễn từng nhờ Hoa kiều đem thư sang Nagasaki trình Mạc Phủ Tokugawa (Đức Xuyên Mạc Phủ) thỉnh đúc giúp tiền đồng, sau đó mua được đồng đỏ của Nhật Bản để bắt đầu đúc ra hệ thống tiền đồng đỏ từ năm 1725. Sau khi hoàn tất cuộc Nam tiến, chúa cho cha con người Tàu là Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ làm đô đốc trấn Hà Tiên. Năm 1736, chúa cho Thiên Tứ mở cục đúc tiền để thông thương hải ngoại. Năm 1746, chúa lại nghe lời người Hoa họ Hoàng, mua kẽm trắng của Tây, mở cục đúc tiền ở Lương Quán (Huế) cho tiện việc tiêu dùng.

Sự xuất hiện của 3 hệ thống tiền ở xứ Đàng Trong đã đẩy nền kinh tế khu vực này phát triển mạnh mẽ, một vùng văn hóa Phú Xuân. Bởi chúng ta biết được: có một xã hội lớn đã khuất vào dĩ vãng, cũng nhờ dư âm vang dội và những di tích còn mang nhiều nét đậm khó phai. Cùng những chứng cứ khảo cổ học khác như đô hội cổ, thương cảng cổ, bến cũ nhà xưa, với những di vật gốm sứ, bi ký, chuông vạc... những đồng tiền cổ cũng phần nào giúp tái tạo diện mạo một xã hội với cảnh tượng sinh hoạt ồn ào hàng mấy trăm năm. Lần theo dấu vết phiêu du của tiền cổ, từ những lò đúc đến các đô thị rồi vượt sóng sang những chân trời hải ngoại xa xăm, chúng ta phần nào hiểu được tâm cỡ giao lưu thương mại quốc tế

rộng lớn của các chúa. Và nhờ vậy, Đàng Trong được xem là một trong những trạm trung chuyển hàng hóa giữa các trung tâm vùng, trung tâm liên vùng với trung tâm liên thế giới.

Riêng về dòng tiền Thái Bình, từ các chứng lý trên, có thể nhận định rằng nhu cầu sử dụng tiền của các đời chúa Nguyễn là rất cấp thiết; và việc các chúa đúc ra tiền Thái Bình như sử ghi đã đem lại sự tiện lợi (“khước tiện dân”) trong giao dịch thương mại, nên được dân chúng hoan nghênh. Tuy nhiên, sự thống kê tạm thời của chúng tôi chỉ mới thấy có 9 loại tiền khác nhau, phần nào gần trùng hợp con số 9 của 9 đời chúa Nguyễn.

Chúng ta còn nhớ, sự nghiệp vào Nam “*Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân*” của Thái tổ Nguyễn Hoàng là để thoát khỏi sự bức hại của họ Trịnh, tạo sự tự do (“thái bình”) cho mình; và lúc lâm chung, Thái Tổ đã dạy hoàng tử thứ 6 (tức chúa Sãi - Nguyễn Phúc Nguyên) những lời sau: “*Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang [Hoành Sơn] và sông Gianh [Linh Giang] hiểm trở, ... thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi lại với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta*”¹. Và những lời di huấn này đã được các chúa đời sau thực hiện bằng những cuộc phân tranh “*-Ta không thụ sắc!*”, dám ly khai với Đàng Ngoài, cát cứ Đàng Trong tạo nên móng mới để xây dựng cõi “thái bình” thịnh vượng một thời.

Vì thế, hai chữ “*Thái Bình*” trên hệ thống tiền mà các chúa theo lệ phải đúc, làm tôi thiếu nghĩ, liệu đó có phải chính là một hình thức để luôn ghi nhớ sự tích “*từ thuở mang gươm đi mở nước*”, cũng như để nhắc nhở di huấn (“*đừng bỏ qua lời dặn của ta*”) của chúa Tiên?

Cũng bởi sau này, khi Thế tổ Nguyễn Phúc Ánh nhất thống từ Gia Định đến Thăng Long, đã cho đúc một loại tiền Gia Long Thông Bảo mặt lưng lại có hai chữ “*Thái Bình*” viết theo lối triện². Điều này càng làm tôi băn khoăn: -Có phải Thế Tổ viết hai chữ “*Thái Bình*” theo lối triện trên đồng tiền Gia Long, như muốn khẳng định rằng chính mình đã hoàn tất di mệnh của tổ tiên?

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, sđd, Tr.37.

² Miuria Gosen, *An Nam tuyên phổ, Lịch đại tiền bộ* (sách chữ Nhật), Nhật Bản, 1966, Tr 93.

DẤU ẤN CỦA CHÚA NGUYỄN TRÊN ĐẤT BA GIỒNG

LÊ CÔNG LÝ*

Ba Giồng là vùng đất có bề dày lịch sử đáng kể trong công cuộc Nam tiến và khai hoang lập ấp ở Đồng bằng sông Cửu Long. Địa danh này cũng gắn liền với cuộc tranh hùng quyết liệt giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn vì đây là nơi hùng cứ của quân Đông Sơn - hiểu theo nghĩa đối nghịch với Tây Sơn.

1. VỀ ĐỊA DANH BA GIỒNG

Theo *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của thì “giồng” với “gò” có nghĩa như nhau: “đất cao ráo, nổi lên”. Nhưng thực tế ở Ba Giồng, người ta thường dùng “gò” để chỉ khu đất cao mà tương đối hẹp, còn “giồng” là khu đất cao mà tương đối rộng. Các giồng này rất phổ biến ở vùng hạ lưu sông Tiền và sông Hậu mà Ba Giồng là một trường hợp điển hình. Theo Lê Bá Thảo thì: “*Các giồng cũ (nằm xa lòng sông hiện đại) thấp hơn các giồng mới được cấu tạo, làm cho bề mặt đất nghiêng dần từ sông vào đồng bằng*”¹. Đây chính là bằng chứng về sự bồi tụ liên tục tác động lên các giồng.

Cũng như các giồng đất khác, Ba Giồng được hình thành chủ yếu là do loại đất cát pha, cao ráo nên thích hợp cho việc trồng hoa màu², thường là các loại như bắp, đậu, khoai lang, thuốc lá (thuốc giồng)... được Nguyễn Liên Phong miêu tả như sau:

*Tốt tươi bắp đậu các giồng,
Khoai lang Trán Định người trồng vạn thiên.
Cải rau, bông thuốc khắp niền,
Đồ làm trong rẫy xóm riêng nhất sai*³.

Đất giồng vì cao ráo nên cũng thích hợp cho việc trồng các loại dưa⁴. Bởi vậy mà ở Ba Giồng rất phổ biến các bài hát nói về dưa. Chẳng hạn:

Gió đưa gió đẩy,

* Phân viện Nghiên cứu Văn hóa - Thông tin tại TP HCM.

¹ *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1977, tr.262.

² Gọi là rẫy. Tại thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang nay còn địa danh Ấp Rẫy.

³ *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*, Phát Toán xb, Sài Gòn, 1909, tr.62.

⁴ Tại xã Tân Lý Tây, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang có giồng tên là Qua Qua 瓜瓜. Trong chữ Hán, “Qua” 瓜 có nghĩa là “dưa”, vì có tự dạng gần giống chữ “trảo” 爪 (móng vuốt) nên bị viết và đọc nhầm là “Trảo Trảo” 爪爪, sau đọc trại thành “Trao Trảo”.

Về rẫy ăn còng,
Về sông ăn cá, về giồng ăn dưa. (Ca dao)

Hay:

Mẹ mong gả thiếp về vườn,
Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.
(Ca dao)

Và:

Trên đất giồng mình trồng khoai lang,
Trên đất giồng mình trồng dưa gang.
Hỡi cô gánh nước¹ đờng xa,
Con bao gánh nữa để qua gánh dùm...
(“Lý đất giồng”)

Chữ Hán gọi đất Ba Giồng là Tam Phụ². Sách *Gia Định thành thông chí* ghi nhận: “*Hạt trấn Định Tường giồng đất rất nhiều, trên có giồng Triệu, giữa có giồng Cai Lữ, dưới có giồng Kiến Định là ba giồng lớn*”³. Ngoài ba giồng lớn ấy ra còn có vô số giồng nhỏ án ngữ mặt nam và đông nam Đồng Tháp Mười. Bởi vậy mà việc xác định cụ thể địa danh Ba Giồng ở đâu là vấn đề không đơn giản.

Gia Định thành thông chí không hề nói rõ Ba Giồng gồm những giồng đất cụ thể nào mà chỉ miêu tả chung chung: “*Ba Giồng ở hạt trấn Định Tường, đất gò đống lên xuống, cây cối um tùm, tiếp nối nhau chạy suốt huyện Kiến Đăng, Kiến Xương*”⁴ (tương đương với khu vực rộng lớn gồm thị xã Tân An, tỉnh Long An và các huyện Châu Thành, Cai Lậy, Cái Bè, tỉnh Tiền Giang hiện nay).

Đến *Đại Nam nhất thống chí* thì có miêu tả chi tiết hơn: “*Gò Tam Phụ tục danh là Ba Đống gồm: 1. Gò Yến⁵; 2. Gò Kì Lân⁶; 3. Gò Qua Qua. Gò đống rộng lớn, cây cối sum suê, chỗ khởi lên chỗ phục xuống, tiếp tục nối liền, trước có đại giang⁷ ngăn trở, sau tựa Chằm Mãng Trạch⁸”⁹. Như vậy, tuy kể ra ba gò/giồng tiêu biểu, nhưng sách cũng cho biết thêm là ngoài ra còn rất nhiều gò/giồng khác (“*chỗ khởi lên, chỗ phục xuống*”).*

¹ Vì đất giồng cao ráo, ít kinh rạch nên nước sinh hoạt và cả trồng trọt thường phải gánh từ giếng.

² “Phụ” là gò đất cao ven sông.

³ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.127.

⁴ Trịnh Hoài Đức, *Sđd*, tr.39.

⁵ Còn gọi là gò Cai Yến hay Cánh én, nay thuộc phường Khánh Hậu, thị xã Tân An, tỉnh Long An.

⁶ Nay thuộc xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

⁷ Đại giang ở đây là sông Tiền và sông Bảo Định.

⁸ Chằm Mãng Trạch là Đồng Tháp Mười.

⁹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí. Lục tỉnh Nam Việt*, Nha Văn hoá, Bộ Quốc gia Giáo dục xb, Sài Gòn, 1959, tr.105 – 106.

Đến Nguyễn Phúc Nghiệp thì có cái nhìn bao quát hơn: “Ba Giồng gồm ba cụm giồng cát, bắt đầu từ phía nam sông Vàm Cỏ Tây, chạy dọc theo sông Bảo Định theo hướng bắc - nam, rồi ngoặt sang hướng đông - tây để chạy dài theo sông Tiền đến Cái Thia¹, xuyên qua một vùng đất rộng lớn mà ngày nay là thị xã Tân An, tỉnh Long An và các huyện Châu Thành, Cai Lậy, Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Ba cụm giồng đó là:

- *Cụm 1*: giồng Cai Yén (Cánh én), gò Trâm Bàu, gò Qua Qua (Trao Trảo), giồng Trấn Định (xã Tân Lý, Tân Hiệp, huyện Châu Thành), giồng Kì Lân (xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành), Giồng Dừa (xã Tam Hiệp, Long Định, huyện Châu Thành).

- *Cụm 2*: gò Lũ, giồng Cai Lũ, giồng Thuộc Nhiều (xã Nhị Bình, Diêm Hy, huyện Châu Thành), gò Trà Luộc (xã Nhị Quý, Phú Quý, huyện Cai Lậy).

- *Cụm 3*: gò Mô Côi, gò Lâm Vô (xã Tân Hội, huyện Cai Lậy), giồng Bà Trà (thị trấn Cai Lậy), gò Bù Lu (xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy), giồng Tre, gò Sung (xã Bình Phú, huyện Cai Lậy), gò Triệu (xã An Cư, huyện Cái Bè)².

Tóm lại, Ba Giồng là tên gọi chỉ vùng đất từ phía nam sông Vàm Cỏ Tây đến sông Tiền, dọc theo con đường Thiên lý xưa³, nay là quốc lộ 1.

2. TRUNG TÂM HÀNH CHÁNH CỦA ĐẤT BA GIỒNG THỜI CHÚA NGUYỄN

Năm 1772, chúa Nguyễn Phúc Thuận sai quan trấn thủ Gia Định lấy đất Mỹ Tho lập thành đạo Trường Đồn với lý sở đặt tại gò Kiến Định, đặt chức Cai cơ, Thư ký để cai trị.

Năm 1776, đạo Trường Đồn bị Tây Sơn phá tan. Năm 1778, Nguyễn Ánh khôi phục lại và năm 1779 cho vẽ địa đồ, bỏ chín trường biệt nạp, đặt ra huyện Kiến Khương (hay Kiến Khang), nâng đạo Trường Đồn lên dinh Trường Đồn, lý sở cũng đặt tại gò Kiến Định, đặt ra chức Lưu thủ, Cai bộ và Ký lục, mở rộng chu vi đồn đến 1,5 dặm (tương đương 670m)⁴.

Tháng giêng năm 1780, Nguyễn Ánh lên ngôi chúa tại Bến Nghé. Năm 1781, ông cho đổi dinh Trường Đồn thành dinh Trấn Định, dời lý sở về thôn Mỹ Chánh (Mỹ Tho), chu vi lý sở rộng đến 4 dặm (tương đương 1800m)⁵. Từ đó về sau, Mỹ Tho trở thành trung tâm hành chính của trấn Định Tường.

¹ Nay thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

² Nguyễn Phúc Nghiệp, *Những trang ghi chép về lịch sử văn hoá Tiền Giang*, Nxb Trẻ, 1998, tr.20.

³ Xem Nguyễn Thanh Lợi, “Con đường Thiên lý”, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, Sở Khoa học & Công nghệ Thừa Thiên Huế, số 5 – 6, 2006.

⁴ *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr.99 – 100 và 116.

⁵ *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr.117.

3. DẤU ẤN CỦA CHÚA NGUYỄN TRÊN ĐẤT BA GIỒNG

Ba Giồng giữ vị thế trọng yếu của trấn Định Tường: phía nam có sông Tiền và sông Bảo Định án ngữ, phía bắc là vùng Đồng Tháp Mười hoang vu rậm rạp, nước đọng quanh năm và giáp với địa phận Cao Miên nên dễ dàng tiến thoái. Nhờ có đường Thiên Lý đi dọc theo dãy giồng và các tuyến đường thủy như sông Bảo Định, kinh Rạch Chanh nên đất Ba Giồng vô cùng thuận lợi về giao thông liên lạc¹.

Trong giai đoạn “mông trần”, Nguyễn Ánh luôn lấy đất Ba Giồng làm căn bản và dựa vào đội quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhơn chiếm cứ đất Ba Giồng làm điểm tựa:

*Cao Hoàng để thuở ra vào,
Đang khi kinh ngạc ba đào phiến dương.
Nhờ dân Tam Phủ thanh cườn,
Phá Tây Sơn tặc chiến trường lập công².*

Tuy nhiên, nơi trọng yếu nhất, là tiền đồn quyết định của đất Ba Giồng chính là giồng Trấn Định, vì giồng này nằm trên trục giao thông giữa Sài Gòn và Mỹ Tho, hai đầu mối quan trọng của đất Gia Định, đúng như nhận định của *Quốc triều chính biên toát yếu*: “Đạo Trường Đôn [đặt lý sở tại giồng Trấn Định] là chỗ quan yếu ở trong ba dinh, cho nên đặt tên dinh Trường Đôn”³. Do đó mà trong lịch sử nội chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, đất Ba Giồng thường được nhắc tới như là tên gọi chỉ riêng giồng Trấn Định.

Thật vậy, ngay trong chuyện kể của linh mục Thừa sai M. Hamon (Hội Thừa sai Paris) được ghi lại trong *Missions Catholiques* năm 1882, quyển 14 cũng miêu tả và chỉ dẫn vị trí của xóm Ba Giồng như sau:

“Phía đông bắc Sài Gòn, thuộc tỉnh Mỹ Tho, có một cánh đồng lầy rộng lớn. Vào mùa mưa, cánh đồng ấy biến thành một hồ nước mênh mông. Ở lối vào đầm lầy này, nước cuốn dồn cát lại như tạo cho mình một cái rào chắn vững chắc không thể vượt qua nổi. Với thời gian, những đụn cát ấy cao dần lên. Trên ba giồng cát mà giồng nước đã bồi lên, giữa một rừng tre có ngọn cao tạo thành một vòng đai xanh, đó là xóm nhỏ Ba Giồng...

Xóm Ba Giồng thuộc làng Tân Lý Đông, gần chợ Củ Chi”⁴.

Chắc chắn là lưu dân người Việt tự phát đã đến Ba Giồng, mà cụ thể là giồng Trấn Định, từ trước năm 1698 vì nhiều lý do khác nhau, nên giáo xứ Ba Giồng được thành lập ngay từ năm 1702 với số giáo dân lên đến 3000 người. Theo bia đá tại nhà thờ Ba Giồng thì “năm 1783, vì cho vua Gia Long tá túc nên anh em nhà Tây Sơn trút tất cả sự cuồng bạo lên các Ki-tô hữu, tàn sát 150 người, đốt tất cả nhà cửa”.

¹ Xem Lê Công Lý, “Lịch sử tuyến giao thông đường thủy nội địa Sài Gòn – miền Tây”, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, Sở Khoa học & Công nghệ Thừa Thiên Huế, số 3, 2006.

² *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*, Phát Toán xb, Sài Gòn, 1909, tr.63.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn. *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1998, tr.12.

⁴ Dẫn theo Phạm Thanh Minh (linh mục), *Sử liệu họ đạo Ba Giồng – giáo phận Mỹ Tho*, (Tài liệu nội bộ), 2000, tr.19.

Lực lượng Nguyễn Ánh do phải tranh chấp quyết liệt với Tây Sơn nên trọng võ hơn văn và do đó luôn chọn giồng Trấn Định làm nơi quyết chiến: “*Văn Cai Lậy, võ Ba Giồng*”. Ban đầu, quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhơn phục tùng Nguyễn Ánh, lấy gò Trấn Định làm nơi căn bản. Theo Sơn Nam thì “*Ba Giồng mà tướng Đỗ Thanh Nhơn lập căn cứ dựa lưng và Đồng Tháp Mười, đó là vùng Rạch Chanh, Khánh Hậu (Tân An) và Tân Hiệp (Mỹ Tho)*”¹. Theo sách *Hoàng Việt hưng long chí* (1900) của Ngô Giáp Đậu thì quân Đông Sơn hùng cứ ở đây cũng giống như “*rắn Thường Sơn² ở cửa quan Kiếm Các, hổ gánh vác một góc ở Lương Sơn*”. Nhưng sau đó, Nguyễn Ánh vì nghi ngờ mà giết Đỗ Thanh Nhơn, thuộc hạ còn lại rút về đất cũ Ba Giồng chống lại Nguyễn Ánh cho đến khi tan rã. Bởi vậy mà *Gia Định thành thông chí* nhận định: “*Thành cái tên Đông Sơn là ở Ba Giồng, mà hồng cái tên Đông Sơn cũng là ở Ba Giồng*”³.

Ngược lại, quân Tây Sơn cũng xem giồng Trấn Định làm nơi hiểm yếu nên năm 1785, đồ ụ Tây Sơn là Nguyễn Trán cho đào nối Rạch Chanh với ngọn cùng sông Ba Lai Bắc để cắt đứt sự liên lạc giữa giồng Trấn Định nói riêng và Ba Giồng nói chung với Đồng Tháp Mười⁴.

Trong nhiều cuộc đối đầu với Tây Sơn, Nguyễn Ánh và quân Đông Sơn thường thua và rút chạy về Ba Giồng để tẩu thoát về phía tây. Chẳng hạn, “*Năm Quý Mão (1783), Nguyễn Văn Lữ, Nguyễn Văn Huệ vào cướp, ngài [Nguyễn Ánh] ngự qua Tam Phụ [Ba Giồng], các tôi đi theo chỉ có bọn Nguyễn Kim Phẩm và năm sáu người mà thôi. Ngài ngự qua sông Lật [Bến Lức], binh giặc theo sau, nước sông chảy mạnh quá, không có đò qua sông. Ngài thường tập lợi nước cho nên Ngài lợi qua được. Đến sông Đăng [Rạch Chanh], thời sông ấy nhiều cá sấu, không lợi qua được. Có một con trâu nằm bên bờ sông, Ngài cỡi trâu mà qua, nhưng nước lên mạnh quá, trâu chìm xuống nước, có cá sấu đỡ trâu lên. Rồi Ngài bơi vào bờ Mỹ Tho [thuộc đất Ba Giồng], thâu thập ghe thuyền, phụng đức Vương mẫu và cung quuyến ra trú ở Phú Quốc*”⁵.

Cũng chính tại giồng Cai Yển (liền kề tước giồng Trấn Định) mà Nguyễn Ánh đã thâu nạp được Huỳnh Tường Đức, vị hổ tướng được xem như cánh tay mặt của ông. Vì lập được nhiều công lớn nên Huỳnh Tường Đức được Nguyễn Ánh ban quốc tính, gọi là Nguyễn Huỳnh Đức.

Do liên tục bị Tây Sơn áp đảo nên Nguyễn Ánh phải cầu viện 5 vạn quân Xiêm về đánh Tây Sơn. Đêm 19 rạng 20/1/1785, dưới sự chỉ huy tài tình của Nguyễn

¹ *Đồng bằng sông Cửu Long – nét sinh hoạt xưa và Văn minh miệt vườn*, Nxb Trẻ, 2004, tr.352.

² Rắn Thường Sơn (điển tích), chỉ loài rắn đuôi có thể chích nọc độc, do đó đầu và đuôi có thể tiếp ứng nhau. Về sau được áp dụng làm một thể trận.

³ *Gia Định thành thông chí*, Sđd, 41.

⁴ Xem Lê Công Lý, “*Lịch sử kinh Nguyễn Văn Tiếp ở Đồng Tháp Mười*”, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, Sở Khoa học & Công nghệ Thừa Thiên Huế, số 2 - 2006.

⁵ *Quốc triều chính biên toát yếu*, Sđd, tr.16.

Huệ, quân Tây Sơn đã đánh tan và giết khoảng 4 vạn quân Xiêm tại trận thủy chiến Rạch Gầm - Xoài Mút trên sông Tiền¹.

Đến năm 1788, Nguyễn Ánh làm chủ được đất Gia Định, đuổi Nguyễn Lữ chạy về Quy Nhơn. *‘Vừa đánh được Mỹ Tho, [Nguyễn Ánh] liền lập công đường dinh Trấn Định để giữ việc dân’*².

4. KẾT LUẬN

Đất Ba Giồng xưa là vùng đất nổi tiếng, nơi diễn ra nhiều biến cố lịch sử quan trọng do nằm ở vị trí chiến lược trên đường từ Sài Gòn xuống miền Tây, đặc biệt là nơi ghi đậm dấu ấn của chúa Nguyễn (chủ yếu là Nguyễn Ánh) trong sự nghiệp chống lại nhà Tây Sơn, thống nhất đất nước.

Ngoài ra, trong hành trình mở đất về cực nam của Tổ quốc, Ba Giồng là bước đệm, là bàn đạp để ông cha ta tiến sâu, tiến mạnh về phía Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên. Ba Giồng là quê hương của nhiều anh hùng nổi tiếng như Nguyễn Huỳnh Đức, Đỗ Thanh Nhơn, Lê Văn Duyệt, Lê Văn Quân, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, Âu Dương Lân... và các bậc trí thức, văn nghệ sĩ nổi tiếng như Phan Hiển Đạo, Học Lạc (Nguyễn Văn Lạc), soạn giả cải lương Trần Hữu Trang...

Hào khí của đất Ba Giồng được tích tụ chủ yếu tại đất Tân Hiệp, nơi có gò Trấn Định cao vọt, đứng như tinh thần bài thơ chữ Hán còn lưu giữ tại đình Tân Hiệp từ năm 1854³:

SẮC PHONG TÂN HIỆP XÃ ĐÔNG SƠN HỘI ĐỒNG BAN

Anh hùng tụ nghĩa khởi Tam Đống,

Vạn chúng nhất tâm cử xí long.

Dực đời khai cơ thành sự nghiệp,

Khuông phù tái tạo kỉ phong công.

Kì lân thụy tú uy linh uẩn,

Long hổ phong vân biến hoá trung.

Tân Hiệp sắc phong hưng điện vũ,

Đông Sơn thiên cổ khí như hồng.

Thiên vạn Giáp Dần mạnh hạ.

Đệ tử Lý Văn Hùng phụng cúng.

¹ Tại xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang hiện có khu di tích chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút.

² Tạ Chí Đại Trường, *Lịch sử nội chiến Việt Nam 1771 – 1802*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007, tr.225.

³ Trong văn bản ghi năm Giáp Dần, vậy chỉ có thể là năm 1854 hoặc 1914. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung bài thơ (mùng đình làng được sắc phong, năm Tự Đức thứ 5 – 1852) nên có thể phỏng định đây là năm 1854.

Tạm dịch:

**MỪNG ĐÌNH TÂN HIỆP VÀ HỘI ĐÔNG SƠN
CÙNG ĐƯỢC SẮC PHONG**

*Anh hùng tự nghĩa tại Ba Giồng,
Giương ngọn cờ đào vạn chúng đông.
Giúp nước khơi nguồn cơ nghiệp lớn,
Phò vua dựng lại đất cha ông.
Kì lân ẩn tích ươm uy dũng,
Rồng cạp tung hoành lập chiến công.
Tân Hiệp sắc phong đình hiển hách,
Đông Sơn muôn thuở sắc tươi hồng¹.*

¹ Theo tài liệu *Di tích kiến trúc nghệ thuật đình Tân Hiệp*, Lưu hành nội bộ, 1999.

ĐÀNG TRONG CUỐI THẾ KỶ XVII ĐÔI ĐIỀU VỀ MỘT BỐI CẢNH VÀ MỘT CON NGƯỜI

LÝ THỊ MAI*

Đã có không ít người tỏ ra dè dặt một cách thái quá khi nói về sự có mặt của người Việt trên đồng bằng sông Đồng Nai và sông Cửu Long. Cội nguồn chung của sự dè dặt này là ở chỗ, họ đã coi sự xuất hiện của lưu dân người Việt như một cuộc xâm lăng và cảm thấy có chút gì đó rất áy náy bởi chính họ là hậu duệ của đội quân xâm lăng ấy.

Trái với sự dè dặt nói trên, cũng có người vì muốn tỏ ra khách quan hơn nên đã coi sự có mặt của lưu dân người Việt trên đồng bằng sông Đồng Nai và sông Cửu Long như một kỳ tích. Họ đã đồng nhất bước chân tha phương cầu thực của lưu dân người Việt với kế hoạch mở rộng lãnh thổ về phương Nam của các chúa Nguyễn. Cội nguồn của nhận định mơ hồ này là ở chỗ, họ chưa có đủ chứng cứ lịch sử về những cuộc di cư của người Việt và đặc biệt là thực trạng của vương quốc Thủy Chân Lạp từ giữa thế kỷ XVII trở về trước.

Những người dè dặt một cách thái quá thì nhiều lắm họ cũng chỉ có thể dành cho Nguyễn Hữu Cảnh chút tưởng thưởng âm thầm, còn những ai thuộc xu hướng thứ hai thì ngược lại, đã gằn như cho rằng Nguyễn Hữu Cảnh là nhân vật lớn lao hơn tất cả những người cùng thời với ông, coi ông là người duy nhất đã có công khai sáng ra đất Lục Tỉnh. Ngay trong quá trình chuẩn bị cho cuộc hội thảo quan trọng này, dư luận đó đây cũng cho thấy hai xu hướng nhận định khác nhau nói trên vẫn còn tiếp tục song hành với nhau. Để có thể nhận định đúng về vị trí của Nguyễn Hữu Cảnh, một trong những việc không thể không làm, theo chúng tôi, là phải cùng nhau tìm hiểu những đặc trưng nổi bật của thời đại ông.

Nguyễn Hữu Cảnh là con trai thứ ba của danh tướng Nguyễn Hữu Dật. Ông chào đời tại Thuận Hóa vào năm Canh Dần (1650) và mất tại Rạch Gầm (Tiền Giang) vào ngày 16 tháng 5 năm Canh Thìn (1700), an táng tại thôn Bình Kính, xã Hiệp Hòa, ngoại vi thành phố Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai)¹. Thời Nguyễn Hữu Cảnh là thời của hai đặc trưng nổi bật sau đây:

Về đối nội: Đất nước thời ông bị chìm đắm trong cuộc chiến tranh tương tàn, một bên là tập đoàn vua Lê chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài và một bên là tập đoàn chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Trước khi Nguyễn Hữu Cảnh chào đời, Đàng Ngoài đã

* Giám Đốc Công Ty Tâm Lý Học ứng Dụng Tp. HCM

¹ Hiện nay, mộ của Nguyễn Hữu Cảnh được cải táng tại Quảng Bình nhưng khi mới qua đời, thi hài của ông được táng tại Đồng Nai.

bốn phen cho đại quân vào đánh Đàng Trong. Từ khi sinh ra, Nguyễn Hữu Cảnh còn được chứng kiến thêm ba cuộc ác chiến nữa. Năm Nhâm Tý (1672) năm ông 22 tuổi, vì thấy không thể tiêu diệt được nhau, Đàng Ngoài và Đàng Trong cùng lấy sông Gianh làm giới tuyến và chia cắt đất nước thành hai vùng lãnh thổ riêng biệt.

Là con của một gia đình võ tướng có thế lực, lại lớn lên trong giai đoạn chiến tranh khốc liệt như vậy, việc Nguyễn Hữu Cảnh dấn thân vào con đường võ nghiệp cũng là lẽ tự nhiên. Cuộc hôn chiến Trịnh - Nguyễn tự nó đã cho thấy, muốn đường đường hùng cứ ở phương Nam và vững vàng đối đầu với họ Trịnh ở Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn phải không ngừng mở rộng và ổn định đất Đàng Trong. Thực tế khách quan này, nếu ở thời Nguyễn Hữu Dật chỉ mới là một trong những điều cần quan tâm thì đến thời Nguyễn Hữu Cảnh, đó là nhu cầu bức thiết, mang ý nghĩa sống còn. Cùng với các văn thân và võ tướng cao cấp khác, Nguyễn Hữu Cảnh là nhân vật của sự hoá giải những nhu cầu bức thiết và có ý nghĩa sống còn đó.

Về đối ngoại : Đặc trưng nổi bật nhất của giai đoạn lịch sử này là sự rệu rã đến mức không cách gì cứu vãn nổi của các bộ máy chính quyền quản lý những vùng lãnh thổ ở sát phía Nam xứ Đàng Trong. Ngót 40 năm trước khi Nguyễn Hữu Cảnh chào đời, với cuộc tấn công của Nguyễn Hoàng¹, Chiêm Thành chỉ còn vùng đất bé nhỏ từ Khánh Hòa đến Bình Thuận ngày nay. Từ sau năm 1611, chính quyền Chiêm Thành vừa bị chia rẽ và xung đột gay gắt với nhau, vừa yếu kém trong quản lý đất đai và cư dân của mình. Lợi dụng cơ hội đó, năm Quý Dậu (1693), chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) đã sai tướng Nguyễn Hữu Cảnh đem đại quân đánh trận cuối cùng với Chiêm Thành. Từ đây, Chiêm Thành hoàn toàn bị tiêu diệt. Cũng từ đây, cánh cửa phía Bắc của Chân Lạp bị mở tung.

Tình trạng của Chân Lạp lúc này cũng bi đát không kém gì Chiêm Thành. Cuộc tranh giành quyền lực giữa Đệ Nhất Vương (hay Chánh Vương) với Đệ Nhị Vương (hay Phó Vương) kéo dài từ hơn hai thế kỷ trước đó đã làm cho thực lực của xứ sở này suy sụp một cách thảm hại. Trong lúc đó, Xiêm La lại đang ráo riết tìm đủ mọi cách để can thiệp và xâm lược. Thế là do sự đưa đẩy của lịch sử, Chân Lạp trở thành địa bàn tranh chấp ảnh hưởng của hai thế lực lớn là Đàng Trong và Xiêm La.

Từ khi những trận ác chiến giữa Đàng Ngoài với Đàng Trong chấm dứt và đặc biệt là khi vương quốc Chiêm Thành không còn nữa, mối bận tâm hàng đầu của chúa Nguyễn là làm sao để tiếp tục mở rộng lãnh thổ xuống phương Nam. Nhân vật quan trọng được chúa Nguyễn tin cậy giao phó việc thực hiện sứ mạng này là Nguyễn Hữu Cảnh. Ông vào Chân Lạp lần thứ nhất là năm Mậu Dần (1698)². Năm này, ông đã nhập vùng đất Chân Lạp tương ứng với miền Đông Nam Bộ ngày nay vào xứ Đàng

¹ Cuộc tấn công này nổ ra vào năm Tân Hợi (1611).

² Bởi sự kiện này mà năm 1998, thành phố Hồ Chí Minh đã kỷ niệm trọng thể 300 năm Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh. Các tỉnh miền Đông như Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh... cũng rầm rộ tổ chức lễ kỷ niệm 300 năm khai sinh của mình.

Trong. Lần thứ hai ông vào Chân Lạp là năm Canh Thìn (1700). Lần này, ông đã tiến đến tận đất An Giang ngày nay, rồi chẳng may bị bệnh và đã mất như đã nói ở trên.

Việc các chúa Nguyễn mở rộng lãnh thổ về phương Nam và việc Nguyễn Hữu Cảnh thực hiện xuất sắc ý định của chúa Nguyễn là sự thật không thể phủ nhận được. Tuy nhiên, ở đây có hai vấn đề cần được nhất quán trong nhận thức. Một là ở thời Nguyễn Hữu Cảnh, mở rộng lãnh thổ là việc làm tự nhiên của bất cứ giai cấp thống trị nào. Hai là việc mở rộng lãnh thổ của các chúa Nguyễn thực sự có khá nhiều vấn đề cần được xem xét một cách đầy đủ hơn.

Như trên đã nói, tính đến thời của Nguyễn Hữu Cảnh cuộc tranh giành quyền lực giữa Đệ Nhất Vương (hay Chánh Vương) với Đệ Nhị Vương (hay Phó Vương) đã kéo dài trên hai thế kỷ. Sản phẩm của cuộc tranh giành đó là sự phân chia Chân Lạp thành Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Trên đại thể, Thủy Chân Lạp tương ứng với vùng Nam Bộ ngày nay. Bản thân sự phân chia này, tự nó cũng đã phản ánh rất rõ ràng Thủy Chân Lạp không phải là một quốc gia theo đúng nghĩa của từ này. Với tư cách là một bộ phận của Chân Lạp, Thủy Chân Lạp có mấy điểm rất đáng lưu ý sau đây:

1. Đặt trong mối tương quan với Lục Chân Lạp thì Thủy Chân Lạp chỉ là vùng rìa. ở đây, lãnh thổ tuy không phải quá nhỏ nhưng dân cư thưa thớt và tiềm lực kinh tế lại rất non kém. Dấu ấn của sự thưa thớt và non kém này còn để lại cho đến tận ngày nay. Ví dụ: Bến Tre và Sóc Trăng nay là hai tỉnh khá lớn, nhưng lúc bấy giờ chỉ là hai sork là *Sork Trey* (đọc trại thành Bến Tre) và *Sork Tréang* (đọc trại thành Sóc Trăng). Là vùng rìa của Chân Lạp, *Thủy Chân Lạp thực chất chỉ là nơi trú ngụ của phe thất thế trong cuộc tranh giành quyền bính ở Chân Lạp, tức là tương tự như vị trí tập kết của phe Đệ Nhị Vương hay Phó Vương*. Nói khác hơn, Thủy Chân Lạp tuy là đất có chủ, nhưng vùng đất có chủ ấy lại chủ yếu là hoang vu. Ở đó, chính quyền Thủy Chân Lạp chưa bao giờ thực sự quản lý được dân cư cũng như đất đai của mình.

2. Mục tiêu hàng đầu của Đệ Nhị Vương hay Phó Vương là tìm đủ mọi cách (kể cả cầu ngoại viện) để lật đổ Đệ Nhất Vương hay Chánh Vương. Bởi không một chút xao lãng mục tiêu hàng đầu đó, họ đã coi nhẹ vị trí của chính vùng đất mà họ đang nắm giữ. Chúng ta có thể nhìn nhận sự coi nhẹ này thông qua hai biểu hiện cụ thể.

+ Một là, trên phạm vi lãnh thổ Thủy Chân Lạp, ai muốn làm gì thì làm. Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh đã đi “*kinh lược*” và lấy luôn cả một miền lãnh thổ rộng lớn, tương ứng với miền Đông Nam Bộ ngày nay, nghĩa là trong đó có thủ phủ của Thủy Chân Lạp, vậy mà chính quyền Thủy Chân Lạp lúc bấy giờ vẫn im lặng. Đầu thế kỷ XVIII, người đứng đầu tiểu vương quốc Hà Tiên (một tiểu vương quốc thiết lập ngay trên lãnh thổ Thủy Chân Lạp) là Mạc Cửu, đã đem tiểu vương quốc này quy phục xứ Đàng Trong mà chính quyền Thủy Chân Lạp vẫn không có phản ứng gì¹.

¹ Sự kiện này được Trịnh Hoài Đức và các sử gia nhà Nguyễn ghi là diễn ra vào năm 1708 nhưng khi tiến hành dịch, hiệu đính và chú giải HÀ TIÊN TRẦN, HIỆP TRẦN, MẠC THỊ

+ Hai là, bản thân chính quyền của Thủy Chân Lạp cũng nhiều phen dùng đất đai của họ để trả ơn những ai đã có lòng giúp sức. Nói khác hơn, *Thủy Chân Lạp tuy là đất có chủ nhưng lớp chủ nhân là chính quyền Thủy Chân Lạp trong những năm từ giữa thế kỷ thứ XVII trở đi, đã tỏ rõ sự thiếu thiết tha gắn bó với xứ sở của mình.*

Vài điểm đáng lưu ý trên hoàn toàn không phải là nguyên nhân, nhưng rõ ràng là về khách quan, tự nó đã tạo điều kiện thuận lợi để các chúa Nguyễn có thể nhanh chóng đẩy mạnh quá trình mở rộng lãnh thổ xuống phía phương Nam. Trong bối cảnh lịch sử như vậy, một Nguyễn Hữu Cảnh xuất hiện với những hành trạng cụ thể như chúng ta đã biết là điều rất bình thường.

Trước Nguyễn Hữu Cảnh, đông đảo lưu dân người Việt đã có mặt ở đồng bằng sông Đồng Nai, và có lẽ, cũng đã có ở đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1698, khi lập ra phủ Gia Định với hai huyện là Tân Bình và Phước Long, Nguyễn Hữu Cảnh đã đếm được dân trên bốn vạn hộ, ước tính độ hai chục vạn người. Tuyệt đại đa số những con người này là dân gốc Thuận Hóa và Quảng Nam. Chiến tranh, chết chóc và nghèo đói đã đẩy họ vào tình cảnh của kẻ bị phá sản, bị đuổi khỏi quá trình sản xuất. Bấy giờ, phía Bắc thì bị chúa Trịnh ngăn cản, phía Tây là rừng núi điệp trùng, phía Đông là biển cả mênh mông, đường tha phương cầu thực của lưu dân người Việt chỉ có thể là dải đất phương Nam. Họ ra đi là để tỏ thái độ quyết chí bỏ chúa Nguyễn, nhưng chạy trời không khỏi nắng, chúa Nguyễn đã đuổi theo họ, lợi dụng họ như một con bài chính trị và xã hội trong cuộc tranh giành ảnh hưởng ở phương Nam. Nói khác hơn, giữa chúa Nguyễn với lớp lưu dân người Việt đến Thủy Chân Lạp trước thế kỷ XVIII, tuy có cùng một địa chỉ tập kết nhưng mục đích thì hoàn toàn khác nhau. Việc Nguyễn Hữu Cảnh đánh chiếm nốt phần đất còn lại của Chiêm Thành vào năm 1693, khác hẳn với việc Nguyễn Hữu Cảnh lấy một phần đất của Thủy Chân Lạp để lập ra phủ Gia Định vào năm 1698. Một đằng là dùng vũ lực để đánh chiếm, còn một đằng là lợi dụng sự non kém của chính quyền Thủy Chân Lạp và lợi dụng sự có mặt trước đó của lưu dân người Việt để mở rộng lãnh thổ. Chẳng phải ngẫu nhiên mà sử cũ gọi chuyến đi năm 1698 của Nguyễn Hữu Cảnh là “*chuyến kinh lược*”.

Tóm lại, thời Nguyễn Hữu Cảnh là thời mà chiến tranh và bành trướng là hiện tượng bình thường. Song, hiện tượng bình thường đó thể hiện ở khu vực Nam Đông Dương lúc này cũng có chỗ không bình thường. Đàng Trong đã triệt để lợi dụng sự non kém của chính quyền Thủy Chân Lạp và lợi dụng sự có mặt của lưu dân người Việt di cư đến Thủy Chân Lạp trước thế kỷ XVIII để không ngừng mở rộng lãnh thổ. Một trong những đại diện xuất sắc của Đàng Trong khi thực hiện kế hoạch lớn này là Nguyễn Hữu Cảnh. Ông quả đúng là nhân vật đặc biệt của giai đoạn lịch sử này, song việc đánh giá ông lại không thuộc phạm vi bản báo cáo của chúng tôi.

GIA PHẢ thường gọi tắt là MẠC THỊ GIA PHẢ, dịch giả Nguyễn Khắc Thuần lại đưa ra được nhiều cứ liệu chắc chắn và tin cậy để kết luận là vào năm 1714 chứ không phải năm 1708.

VỀ CÔNG CUỘC KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT TÂM PHONG LONG (TỪ GIỮA THẾ KỶ XVIII ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX)

TS. TRẦN THỊ MAI*

1. MẢNH ĐẤT – CON NGƯỜI:

Tâm Phong Long trước thế kỷ XVIII là vùng đất rộng lớn từ biên giới Việt-Campuchia, chạy dọc theo sông Tiền và sông Hậu xuống tới Trà Vang (Trà Vinh) và Ba Thắc (Sóc Trăng và Bạc Liêu). Bề ngang từ Hà Tiên sang đến đất Tâm Bôn (Tân An) và từ Ba Thắc đến Tâm Bào (Vĩnh Long), Trấn Giang (Cần Thơ)¹.

Tâm Phong Long là nơi có thế đất hiểm yếu, núi cao, sông dài, nhiều rừng rậm, dân cư thưa thớt. Trong suốt thế kỷ XVII và nửa đầu thế kỷ XVIII, các thế lực chống đối ở Chân Lạp thường lợi dụng thế hiểm yếu này để chống lại triều đình và hoạt động thổ phỉ. Các thế lực phong kiến Chân Lạp khi tranh giành quyền lực lẫn nhau cũng thường dựa vào địa thế này để giữ gìn lực lượng.

Năm 1757, triều đình Chân Lạp đại loạn, để giữ được quyền lực chính trị, Nặc Ông Tôn dựa vào thế lực chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn giúp lên ngôi và đã dâng chúa Thế Tông (Nguyễn Phúc Khoát) đất Tâm Phong Long. Cai cơ Nguyễn Cư Trinh vâng lệnh Chúa tiếp nhận đất này và “đặt đạo Đông Khẩu ở xứ Sa Đéc, đặt đạo Tân Châu ở xứ cù lao Diên trên Tiền Giang, đặt đạo Châu Đốc ở xứ Châu Đốc trên Hậu Giang, lấy quân dinh Long Hồ để trấn áp, chẹn giữ những nơi yếu hại ở địa đầu. Thế rồi Nặc Ông Tôn cắt đất năm phủ Vũng Thơm, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh cho Mạc Thiên Tứ để đền tạ ơn bảo toàn. Thiên Tứ lại đặt Rạch Giá làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu mộ dân đến ở, lập làm thôn ấp, mà bản đồ Hà Tiên lại rộng thêm ra.”²

Sách *Đại Nam nhất thống chí* mục tỉnh An Giang viết An Giang “xưa là đất Tâm Phong Long, năm Đinh Sửu thứ 19 (1757) đời Thế Tông, quốc vương Chân Lạp Nặc Ông Tôn dâng đất này, đặt làm đạo Châu Đốc, vì đất ấy có nhiều chỗ bỏ hoang, đầu đời Gia Long mộ dân đến ở, gọi là Châu Đốc Tân Cương”³.

Năm Kỷ Dậu 1789, Nguyễn Ánh trở về Long Xuyên, cho xây thủ Đông Xuyên, (là một đồn nhỏ tại vàm sông Tam Khê, sau đổi thành sông Đông Xuyên,

* Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia TP HCM

¹ Nguyễn Văn Hầu – *Thoại Ngọc hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, nxb Trẻ, 2006.

² Trịnh Hoài Đức – *Gia Định thành thông chí*, Viện Sử học, nxb Giáo dục, 1998, tr. 80.

³ Quốc sử quán nhà Nguyễn – *Đại Nam nhất thống chí*, tập V.

nay là sông Long Xuyên) làm tiền đồn chống Tây Sơn và để giữ vùng đất đứng chân buổi đầu của lực lượng họ Nguyễn.

Năm 1808, sáu năm sau khi thống nhất thiên hạ, Gia Long tiến hành sắp xếp lại các đơn vị hành chính ở Gia Định. Nhà vua cho lập Châu Đốc Tân cương, đặt chức quản đạo để cai trị, thuộc Long Hồ dinh.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), trong cuộc cải cách quy mô lớn về hành chính, triều đình Huế lấy đất Tầm Phong Long, (cùng với huyện Vĩnh An, tỉnh Vĩnh Long) đặt làm phủ Tuy Biên và Tân Thành; lập tỉnh An Giang kiêm quản bốn huyện là Tây Xuyên, Phong Phú, Đông Xuyên, Vĩnh An. Từ đây tỉnh An Giang, một trong 6 tỉnh của Nam Kỳ, được thành lập, gồm có 2 phủ, 4 huyện. Nhà Nguyễn đặt chức An Hà Tổng đốc, thống lãnh hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, lại đặt hai ty Bố chánh, án sát quản việc. Ly sở của tỉnh đặt tại Châu Đốc.

Không có một tài liệu nào cho biết về dân cư của vùng đất Tầm Phong Long, sau là An Giang khi ấy. Tuy nhiên, theo những ghi chép tản mạn, có thể phục dựng chủ nhân của vùng đất này từ xa xưa là những nhóm cư dân Môn Khmer cổ và Nam Đảo – chủ nhân của đế chế Phù Nam hùng thịnh một thời. Dưới thời cai quản của Quốc vương Chân Lạp, một bộ phận người Khmer và người Chăm tiếp tục tụ cư, khai thác những nguồn lợi của sông, rừng và canh tác trên những cù lao màu mỡ.

Sau khi sáp nhập vào lãnh thổ của chúa Nguyễn, một bộ phận đông đảo cư dân người Việt và người Hoa đã được chiêu mộ để khai thác vùng đất mới, làm tăng thêm tính đa dạng cộng đồng sắc tộc trên vùng đất này.

Đặc biệt, kể từ khi Thoại Ngọc Hầu nhận nhiệm vụ trấn giữ vùng đất này (1817), với nhãn quan chính trị sắc bén, ông không chỉ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của một viên tướng vùng biên ải, mà còn ra sức mộ dân lập làng, cho đào những con kênh lớn vừa tăng cường an ninh quốc phòng, vừa tạo điều kiện cho dân an cư, lạc nghiệp, phát triển kinh tế. Dân cư từ các vùng khác lũ lượt kéo đến, khiến cả một dọc biên giới từ Châu Đốc đến Hà Tiên, người Việt, người Khmer, người Hoa trở nên đông đúc, hòa thuận.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* có cho biết sự hiện diện của những người Việt đến sinh sống, hòa nhập với người Khmer ở vùng Bảy núi vào mấy thế kỷ trước. Họ đến để khai thác nguồn lợi thiên nhiên, lập vườn cây ăn trái, trồng hoa màu, tìm được thảo, làm ruộng ở chân núi, bắt cá vào mùa hạn ở các ao đầm...

Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* cũng ghi nhận: vùng Bảy Núi *Hang núi ngậm mây, suối cong nhả ngọc, lại có những cây giáng hương, tóc hương, cây cối xanh um, cầm thú béo mập. Phía đông có ruộng đồng bằng phẳng, phía tây có hồ nước... Ngoài ra, còn nghe gà gáy dưới bóng trăng, chó sủa trong hang động, cảnh hươu yên hà ngoài thế giới vậy.*

Núi Ca Âm... cây cối um tùm, chim nuông béo tốt; phía đông trông ra ruộng bằng, phía tây nhòm xuống chằm hồ, dân Kinh dân Di cày cấy chăn nuôi, chài lưới ở dưới.

Núi Ba Xui,... chim lành thú béo qua lại thành đàn: hương mã vĩ trên đỉnh núi, súc sa mật (sa nhân) sản ở chân núi, nhà tranh cửa nứa, thôn xóm đoàn tụ ở đấy.

Núi Ngật Sum,... nhân dân dựa chân núi để ở, bày nên thôn xóm, là chỗ tụ họp chợ rừng.

Ở núi Nam Vi cây cối um tùm, khe sâu cỏ rậm, rất nhiều hươu, nai, hổ, báo... Còn ở núi Khe Săn (Khê Lạp) có cây tùng, cây trúc tốt tươi, hươu nai tụ tập... dân rừng khách rỗi, dựng lều, đắp nhà làm ăn ở dưới núi đó

Núi Chân Sum... người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên, làm nhà ở liền nhau kết thôn họp chợ, để đón lợi chăm sông rừng núi!

2. QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ:

Từ sau khi có được đất Tâm Phong Long, Nguyễn Cư Trinh tập trung binh lính và mộ dân đến khai thác các vùng Châu Đốc, Hồng Ngự, Tân Châu, Sa Đéc.

Nguyễn Cư Trinh được được Chúa Nguyễn Phúc Khoát điều vào Gia Định coi việc mở mang bờ cõi, khẩn hoang lập ấp từ năm 1753. Năm 1757, Nguyễn Cư Trinh xin dời dinh Long Hồ lên xứ Tâm Bào (Vĩnh Long), để tiện cho việc quản lý miền đất mới lấy được. Ông sai lập đạo hai bên sông Cửu Long gần biên giới: Tân Châu đạo (Cù Lao Giêng) ở Tiền Giang và Châu Đốc đạo ở Hậu Giang; lại lập thêm Đông Khẩu đạo, ở xứ Sa Đéc, để làm hậu thuẫn. Các đạo ấy dùng binh ở Long Hồ dinh để trấn áp, giữ mặt vịnh Xiêm La, phòng Xiêm làm hỗn. Nguyễn Cư Trinh còn phối hợp với Mạc Thiên Tứ đặt ra Kiên Giang đạo ở Rạch Giá và Long Xuyên đạo ở vùng Cà Mau, nhằm đẩy mạnh khai phá và đảm bảo an ninh quốc phòng. Những tài liệu của nhà Nguyễn đều cho biết Nguyễn Cư Trinh rất giàu sáng kiến: Ông lo thất chặt ngoại giao với Chân Lạp, mộ dân lập ấp; đoàn kết các cộng đồng cư dân trong vùng; tổ chức sự an ninh vùng đất mới; đảm bảo sự thông thương buôn bán trên vùng rạch hồ. Như thủa ấy, khúc sông Gia Định còn nhiều chỗ xung bá, thuyền cướp tụ tập phá khuấy ghe thương hồ. Ông còn bày ra lệ bắt thuyền các Hạt, bắt luận lớn nhỏ, trước mũi phải khắc tên họ, quê quán, chủ thuyền và ghi bộ quan sở tại để tiện tra xét.

Những nỗ lực của Nguyễn Cư Trinh đã góp phần quan trọng vào công cuộc khẩn hoang, lập làng, tạo tiền đề quyết định cho sự ổn định của miền biên viễn giai đoạn tiếp sau đó.

Từ năm 1790, công cuộc khai phá vùng đất Tâm Phong Long được đẩy mạnh thêm một bước kể từ khi Nguyễn Ánh cho đặt chức Điền tuần quan, khuyến khích khẩn hoang, lập làng, phát triển kinh tế nông nghiệp. Nguyễn Ánh cũng cho lập thêm Châu Giang thổ bảo (đồn Châu Giang), tiếp đó lại lập thêm các đồn lũy: Đồn

¹ Trịnh Hoài Đức – *Gia Định thành thông chí*, Viện Sử học, nxb Giáo dục, tr. 50,51.

Hồi Oa, thủ Đông Xuyên, thủ Cường Uy, để giữ gìn an ninh trật tự. Nhờ vậy, dân chúng tự động vào khai phá ở hai đạo Đông khẩu và Châu Đốc ngày càng đông.

Cũng trong năm 1790, Nguyễn Ánh cho áp dụng chế độ đồn điền ở Gia Định. Mục đích là dùng quân đội vào việc khẩn hoang, vừa gia tăng hậu cần, vừa có thể giữ đất lâu dài. Theo đó, điền tốt, dân nghèo bị bắt buộc hoặc chiêu mộ đi khẩn hoang, nhắm vào những vùng đất mới như Châu Đốc, Tân Châu... .. chính quyền ban hành những quy định rất dễ dãi đối với người đi khẩn hoang, như: Cấp phát ruộng đất, trâu bò, nông cụ; hay như Trịnh Hoài Đức cho biết trong *Gia Định thành thông chí* về thuế lệ để dãi áp dụng cho đất Đồng Nai – Gia Định: “... nghe theo ý muốn của dân, không có bó buộc gì, cốt cho mở đất vỡ hoang thành ruộng lập xã mà thôi, lại có khi đất bùn lầy mà trung làm ruộng nộp thuế, ruộng ở núi và gò giồng mà trung làm ruộng cỏ, như thế nhiều lắm. Còn như sào mẫu khoảnh thửa, thì tùy theo miệng nói mà biên vào sổ, cũng không hạ thước đi khám và bỏ chia tốt xấu theo thực trạng về thuế lệ nhiều ít, cái học đong lớn nhỏ, thì lại tùy theo lệ cũ, theo thế mà làm, rất không đều nhau. Đến đây mới tham chiếu mà đặt tiêu chuẩn công bằng, nhưng so sánh với các dinh trấn ở phía bắc thì Gia Định pháp chế rộng mà thuế nhẹ”¹ Chúng ta đều biết rằng, Trịnh Hoài Đức vốn được cử làm Điền tuần quan, trông coi đốc thúc việc khuyến nông ở Gia Định. Do vậy, những ghi chép của ông như trên là có cơ sở thuyết phục.

Thời Gia Long, hệ thống chính quyền thống nhất trên toàn quốc. Vấn đề nội trị, ngoại giao đặt ra những yêu cầu mới. Để giải quyết những khó khăn về đối nội, đối ngoại đặt ra lúc bấy giờ ở đất Gia Định, chính quyền Gia Long chủ trương dùng biện pháp khẩn hoang như một giải pháp trọng yếu giúp an dân và ổn định biên cương. Vùng đất phía tây nam, bao gồm đất Hà Tiên và Tầm Phong Long xưa được chính quyền đặc biệt coi trọng trong chiến lược khai hoang và an ninh quốc phòng.

Năm 1817, triều đình cử Nguyễn Văn Thoại (Thụy – Thoại Ngọc Hầu) làm trấn thủ Vĩnh Thanh. Thoại Ngọc Hầu tên thật là Nguyễn Văn Thoại, sinh năm Tân Tỵ 1761, mất năm Kỷ Sửu - 1829, quê huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, cuối thời các chúa Nguyễn. Vì cuộc sống quá khó khăn, ông và gia đình phải rời quê hương vào làng Thới Bình, (huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long) để tìm kế mưu sinh.

Năm 16 tuổi (1777) ông đầu quân theo Nguyễn Ánh, lập được nhiều chiến công, làm đến chức Khâm sai Thượng đạo Bình Tây tướng quân, tước Thoại Ngọc Hầu. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802), ông được phong làm Thống quản Biên binh bảo hộ Cao Miên. Ông có công chiêu mộ người dân xứ Quảng vào hợp sức cùng người dân địa phương khẩn hoang, đào kênh, lập làng ở nơi đất mới, giúp dân an cư lập nghiệp.

¹ Trịnh Hoài Đức – *Gia Định thành thông chí*, Viện Sử học, nxb Giáo dục, tr.80.

Nhận rõ tầm quan trọng của vùng Châu Đốc Tân Cương về kinh tế và quốc phòng, lại nhận thấy việc giao thông thương mại ở vùng đất này gặp nhiều khó khăn, mọi trao đổi hàng hóa thời bấy giờ giữa miền duyên hải Hà Tiên, Rạch Giá (nay đều thuộc tỉnh Kiên Giang) với Châu Đốc đều phải đi vòng đường biển thật bất tiện, Nguyễn Văn Thoại đã tâu trình xin đào vét sông Ba Lạch vốn có tầm chiến lược về quân sự, nhưng “ngòi nhỏ bùn lầy, cỏ cây đầy lấp, thuyền bè không qua lại được”. Tháng 11 năm 1817, Gia Long sai Thoại Ngọc Hầu “đem đình phu Kinh và Thổ 1.500 người, nhà nước cấp tiền gạo cho, bắt chém chặt khơi thông, bề ngang 20 tấc, bề sâu 4 thước, một tháng làm xong bèn thông với đường sông Kiên Giang, dân Kinh, dân Di đều được lợi cả. Vua cho tên sông là Thoại Hà để tỏ lòng biết công lao của kẻ bề tôi”¹.

Cùng lúc với việc đào kênh, Thoại Ngọc Hầu chú trọng lập làng, làm đường. Nhờ đó mà nối liền Long Xuyên với vịnh Rạch Giá (Kiên Giang). Kênh Thoại Hà dài gần 30 km, rộng hơn 5 m. Khi hoàn thành kênh, nhờ nguồn nước ngọt dồi dào, việc đi lại, giao thương thuận lợi nên vùng Châu Đốc tân Cương trở nên có sức thu hút đối với dân nghèo khẩn hoang. Kênh Thoại Hà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tháo một phần nước lụt của sông Hậu ra biển. Với ý nghĩa này, kênh Thoại Hà (còn có tên kênh Tam Khê, kênh Đông Xuyên hay Đông Xuyên Càng đạo) nối liền Thoại Sơn (An Giang) với Rạch Giá (Kiên Giang) được xem là công trình thoát lũ đầu tiên ở đồng bằng sông Cửu Long.

Công cuộc đào kênh Thoại Hà của Nguyễn Văn Thoại còn được ghi rõ trên Bia Thoại Sơn:

Mùa thu năm Đinh Sửu (1817), lão thần kính, được vua trao ấn phù giữ trấn Vĩnh Thanh, mùa xuân năm Mậu Dần (1818) vâng chỉ đốc suất đào kênh (kinh) Đông Xuyên.

Từ ngày thụ mệnh vua, sớm khuya kính sợ, đốn cây rậm, bới bùn lầy, đào kênh dài đến 12.410 tấc, trải qua một tháng thì xong việc, nghiêm nhiên trở thành ra một sông to, luôn luôn ghe thuyền qua lại tiện lợi...

Năm 1820, Nguyễn Văn Thoại lại cho đào con kênh lớn nối liền Châu Đốc với Hà Tiên. Đây là một công trình vĩ đại do ông thiết kế, huy động đến 80.000 người và phải làm gần 5 năm (1820 - 1824) mới hoàn thành. Kênh này còn là đường ranh giới giữa Việt Nam và Chân Lạp.

Trước đó, vào năm 1816, khi thành Châu Đốc được đắp xong, Trấn thủ Vĩnh Thanh Lưu Phước Tường tâu lên, vua Gia Long xem địa đồ miền đất này liền truyền: *Xứ này nếu mở đường thủy thông với Hà Tiên, thì hai đảng nông thương đều lợi. Trong tương lai, dân đến ở làng đông, đất mở càng rộng, sẽ thành một trấn to vậy.* Biết thế, nhưng nhà vua chưa ra lệnh đào ngay vì ngại đây là vùng đất mới mở, nhân

¹ Trịnh Hoài Đức – *Gia Định thành thông chí*, Viện Sử học, nxb Giáo dục, tr.59.

dân còn cơ cực, nếu bắt làm sâu thêm khổ sở, lòng dân sẽ không yên. Mãi đến tháng 9 năm Kỷ Mão (1819), vua Gia Long mới cho lệnh đào kênh, và công việc được bắt đầu khởi công vào tháng chạp năm ấy, trải qua mấy giai đoạn trong suốt 5 năm, đến tháng 5 năm Nhâm Thân (1824), dưới triều vua Minh Mạng thì đào xong.

Trước khi khởi đào, vua Gia Long có lời dụ cho dân chúng, vừa động viên vừa chỉ rõ sự lợi ích:

"Công trình đào sông này rất khó khăn, nhưng kế giữ nước và cách biên phòng quan hệ chẳng nhỏ, các người ngày nay tuy là chịu khó, nhưng mà lợi ích cho muôn đời về sau. Vậy dân chúng cần bảo nhau cho biết, đừng nên sợ nhọc"

Năm 1822, vua Minh Mạng lại có chỉ dụ tương tự:

Đường sông Vĩnh Tế liên với Tân Cương, xe thuyền qua lại đều là tiện lợi. Đức Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta (ý nói vua Gia Long) mưu sâu, tính xa, chú ý việc ngoài biên. Công việc đào kênh mới bắt đầu chưa xong. Nay ta theo chí tiên hoàng, cố nghĩ cách khó nhọc một lần mà được thông thả lâu dài về sau.

Kênh đào song song với đường biên giới Việt Nam - Campuchia, bắt đầu từ bờ Tây sông Châu Đốc thẳng nối giáp với sông Giang Thành, thuộc thị xã Hà Tiên tỉnh Kiên Giang Dưới sự chỉ huy của Trấn thủ Vĩnh Thanh Thoại Ngọc Hầu cùng với 2 ông là Chương cơ Nguyễn Văn Tuyên (1763-1831), Điều Bát Nguyễn Văn Tôn (1763 - 1820). Sau có thêm Tổng trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt (1764 - 1832), Phó Tổng trấn thành Gia Định Trần Văn Năng, Thống chế Trần Công Lại góp sức.

Ngay trong đợt đầu đã có hơn 10.000 nhân công bao gồm: 5.000 quân dân trong vùng, 500 lính thuộc đồn Uy Viễn, 5.000 dân là người Khmer. Kênh phải qua nhiều đoạn đất cứng khó đào, lại có khi gặp phải thời tiết, khí hậu bất lợi nên có lúc công việc phải gián đoạn hoặc chậm chạp.

Biết vậy, ngay khi lên ngôi (1820), vua Minh Mạng lập tức ra lệnh cho Tổng trấn thành Gia định là Lê Văn Duyệt huy động thêm nhiều dân binh ở các đồn Uy Viễn, Vĩnh Thanh, Định Tường hơn 39.000 người, trong số đó binh và dân người Khmer 16.000 người, chia làm 3 phiên, đào đắp bằng tay với dụng cụ thô sơ hàng triệu mét khối đất đá... và có khi phải thay nhau thi công suốt ngày đêm...

Năm 1824, kênh hoàn thành với chiều dài 205 dặm rưỡi (91km), rộng 7 trượng 5 thước (25m), sâu 6 thước(3m). Ước tính, trong 5 năm, các quan phụ trách đã phải huy động đến hơn 80.000 dân binh. Kênh đào xong đã tưới tiêu cho hàng vạn mẫu ruộng miền Hậu Giang và việc đi lại bằng đường thủy vô cùng thuận lợi. Sách "Đại Nam nhất thống chí" viết rằng : "... Từ ấy, đường sông lưu thông, từ kế hoạch trong nước đến phòng giữ ngoài biên cho tới nhân dân buôn bán đều được tiện lợi vô cùng". Đến bây giờ, kênh vẫn còn giá trị lớn về các mặt trị thủy, giao thông, thương mại, biên phòng, thể hiện sức lao động sáng tạo xây dựng đất nước của nhân dân Việt và chính sách coi trọng thủy lợi để phát triển nông nghiệp của triều Nguyễn.

Vua Minh Mạng rất hài lòng trước sự thành công của công trình thủy lợi này nên sắc ban cho ngọn núi nhìn xuống dòng kênh cái tên Thoại Sơn (tên dân gian là núi Sập) và cho con kênh mang tên là kênh Vĩnh Tế (tên vợ ông, bà Châu Thị Vĩnh Tế). Triều Nguyễn còn nghĩ đến công lao của Nguyễn Văn Thoại nên lấy tên ông đặt cho tên làng, tên núi, tên sông: Thoại Sơn, Thoại Hà, Thoại Giang.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), nhà vua cho đúc *Cửu đỉnh* để làm quốc bảo và tượng trưng cho sự miên viễn của hoàng gia, hình kênh Vĩnh Tế được chạm khắc vào *Cao đỉnh*.

3. VẤN ĐỀ XÁC LẬP CHỦ QUYỀN VÀ ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG

Đất Gia Định đến năm 1756 về cơ bản đã thành hình như trên bản đồ Nam bộ ngày nay. Tuy nhiên, một số vùng dọc theo giữa hai sông, sông Tiền và sông Hậu, và phía đông dọc theo hữu ngạn Hậu Giang là Tâm Phong Long, Tâm Bôn và Xuy Lạp, người Chân Lạp vẫn quản lý. Sự kiện 1757, vua Chân Lạp Preah Outey (Nặc Ông Tôn (1758-1775)) dâng đất Tâm Phong Long, Tâm Bôn và Xuy Lạp đã chính thức hoàn tất quá trình mở đất về phương Nam của các chúa Nguyễn, đánh dấu sự sáp nhập hoàn toàn đất Nam bộ vào lãnh thổ Đại Việt.

Thật ra, từ đầu thế kỷ XVIII, vùng khai phá dần mở rộng vào sâu nội địa theo các kênh rạch và theo tiến trình xác lập chủ quyền của các chúa Nguyễn. Hệ thống chính quyền lần lượt ra đời, các đồn lũy bảo vệ đất đai, dân cư của chúa Nguyễn mọc lên; hệ thống kênh rạch được nạo vét, đào mới phục vụ cho việc trị an, quốc phòng; chính sách khuyến khích khẩn hoang, lập làng của chính quyền... là những đảm bảo chắc chắn để lưu dân người Việt ngày càng vững tâm tiến vào khai phá lập nghiệp. Từ đó, khu vực miền trung Nam bộ (bao gồm vùng bắc sông Tiền và vùng nằm giữa sông Tiền và sông Hậu) về cơ bản đã được khai khẩn xong; vùng Hà Tiên với vai trò bảo hộ của chính quyền và khả năng tổ chức khai phá hiệu quả của dòng họ Mạc cũng đã cơ bản hoàn tất công cuộc tạo dựng và trở nên phát triển.

Trong khi đó, nội bộ chính quyền Chân Lạp thường xuyên lục đục, mâu thuẫn, nội loạn giai cấp thống trị Chân Lạp hoàn toàn bất lực, phải dựa hẳn vào phong kiến Xiêm và phong kiến Nguyễn để bảo vệ ngai vàng. Việc vua Chân Lạp Preah Outey cắt đất Tâm Phong Long là một kết cục không thể khác được trong bối cảnh suy tàn của Chân Lạp khi ấy. Điều này phản ánh sâu sắc quy luật vận động khắc nghiệt của lịch sử chế độ phong kiến “mạnh được yếu thua”.

Xác lập chủ quyền bằng đường biên giới, khu vực chịu ảnh hưởng chỉ là bước đầu, việc đưa dân tới sinh sống, biến vùng đất thành nơi cư trú, sinh sống, sản xuất mới là yếu tố quyết định chủ quyền đối với vùng đất đó. Vì thế với vai trò của Nguyễn Cư Trinh, của Nguyễn Văn Thoại cùng với những chủ trương, biện pháp đầy sáng tạo của các ông đối với đất Tâm Phong Long; với bàn tay và khối óc lao động

cần cù, dũng cảm của các cộng đồng cư dân người Việt, người Hoa, người Khmer trong hơn một thế kỷ (từ giữa thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX) là những nhân tố vô cùng có ý nghĩa trong việc khẳng định vai trò cũng như chủ quyền của người Việt tại đây.

Nhận thức của vua Gia Long và vua Minh Mạng khi cho tiến hành đào kênh Vĩnh Tế đã phản ánh nhân quan chính trị và quyết tâm sắt đá của nhà Nguyễn đối với vấn đề chủ quyền và an ninh trật tự ở vùng biên cương tây nam *"Công trình đào sông này rất khó khăn, nhưng kế giữ nước và cách biên phòng quan hệ chẳng nhỏ, các người ngày nay tuy là chịu khó, nhưng mà lợi ích cho muôn đời về sau. Vậy dân chúng cần bảo nhau cho biết, đừng nên sợ nhọc"*. *"Đường sông Vĩnh Tế liên với Tân Cương, xe thuyền qua lại đều là tiện lợi. Đức Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta (ý nói vua Gia Long) mưu sâu, tính xa, chú ý việc ngoài biên. Công việc đào kênh mới bắt đầu chưa xong. Nay ta theo chí tiên hoàng, cố nghĩ cách khó nhọc một lần mà được thông thả lâu dài về sau"*.

Việc khai hoang, lập ấp, việc đào kênh khơi ngòi là một bảo đảm chắc chắn cho công cuộc khẳng định và ổn định chủ quyền. Một khi nhân dân đã tụ tập, sinh sống tại một vùng đất nào thì sẽ nhanh chóng hình thành ý thức bảo vệ vùng đất ấy trước các thế lực bên ngoài. Do đó, việc chúa Nguyễn và các vua nhà Nguyễn chủ trương di dân đến vùng đất nhạy cảm lúc bấy giờ là một chủ trương đúng đắn, góp phần tạo ra sự vững chắc cho biên giới quốc gia, cho chủ quyền lãnh thổ.

NGUYỄN PHÚC NGUYÊN: VỊ CHÚA CỦA NHỮNG KỶ CÔNG MỞ CỞI ĐẦU THẾ KỶ XVII

GS. TS NGUYỄN QUANG NGỌC*

Nguyễn Phúc Nguyên là con thứ 6 của chúa Nguyễn Hoàng, sinh năm Quý Hợi (1663), sau khi Nguyễn Hoàng đã vào trấn thủ ở Thuận Hoá được 5 năm. Là người đại diện cho xu thế phát triển của đất nước, Nguyễn Hoàng quyết chí vào Nam dựng nghiệp với hàng loạt những dự định lớn lao. Ông toàn tâm, toàn ý chăm lo phát triển kinh tế, tăng cường tiềm lực về mọi mặt, chuẩn bị những bước đi xa hơn cho các thế hệ con cháu. Lê Quý Đôn, người đứng trên lập trường của họ Trịnh cũng không thể không ca ngợi: “*Doan quận công có uy lược, xét kỹ nghiêm minh, không ai dám lừa dối... chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, phép tắc công bằng, nghiêm giữ quân sĩ có kỷ luật, cấm chấp kẻ hung bạo. Quân dân hai xứ đều mến yêu kính phục; thay đổi phong tục xấu, ai ai cũng cảm ơn và mến đức. Chợ không có hai giá, trong dân gian không có trộm cướp, đêm không phải đóng cổng; thuyền ngoại quốc đến buôn bán, việc giao dịch phân minh, ai cũng cố gắng, toàn cõi nhân dân an cư lạc nghiệp. Hàng năm nộp thuế má để giúp việc quân, việc nước, triều đình cũng được nhờ*”¹. Trong số các con trai của Nguyễn Hoàng, người con đầu là Hà, con thứ hai là Hán, con thứ ba là Thành, con thứ tư là Diên đều đã mất sớm; người con thứ năm là Hải thì phải gửi lại trên đất Bắc làm con tin, chỉ còn một mình Nguyễn Phúc Nguyên là người có đủ khả năng và điều kiện kế nghiệp cha. Tuổi nhỏ Nguyễn Phúc Nguyên đã tỏ ra là bậc thông minh, tài trí hơn người. Lớn lên ông càng bộc lộ tài năng kiệt xuất “*ngày thường cùng các tướng bàn luận việc binh, tính toán có nhiều việc đúng. Thái Tổ biết có thể trao phó nghiệp lớn, vẫn để ý tới*”². Nguyễn Phúc Nguyên đã không phụ lòng tin của cha, thực hiện đầy đủ và trọn vẹn tất cả những gì mà người cha - chúa Nguyễn Hoàng trông đợi và ủy thác.

1. XÂY DỰNG MỘT VƯƠNG TRIỀU ĐỘC LẬP, THOÁT LY HẠN SỰ LỆ THUỘC VỚI TRIỀU ĐÌNH VUA LÊ CHỨA TRỊNH

Đây là mục tiêu số một của Nguyễn Hoàng khi quyết định vào Nam dựng nghiệp. Tuy nhiên do điều kiện và hoàn cảnh lúc đó, ông phải hết sức kín đáo để tránh mọi sự hoài nghi của chúa Trịnh. Trên danh nghĩa và cả trong thực tế, Nguyễn

* Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển.

¹ Lê Quý Đôn: *Toàn tập (Phần biên tập lược)*, T.1, Bản dịch Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr 50.

² Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, T.1, Bản dịch Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr 38.

Hoàng vẫn phải giữ quan hệ lệ thuộc với chính quyền Lê - Trịnh, vẫn làm tướng tiên phong của Nam Triều đi đánh dẹp các dư đảng của nhà Mạc ở Sơn Nam, Hải Dương, Sơn Tây, Thái Nguyên... Cuối năm 1600, sau khi quyết định trở về ở hẳn Thuận Hoá, đẩy mạnh xây dựng chính quyền độc lập và không nghĩ đến việc quay trở về yết kiến vua Lê nữa, Nguyễn Hoàng vẫn phải giữ quan hệ hoà hiếu với chính quyền Lê - Trịnh, hàng năm vẫn phải nộp thuế má và xin kết nghĩa thông gia với Trịnh Tùng. Sự nghiệp xây dựng một vương triều độc lập của Nguyễn Hoàng tuy đã có cơ sở bước đầu nhưng vẫn còn hết sức mong manh. Đây chính là điều ông trăn trở nhất và cũng là sự uỷ thác cao nhất cho Nguyễn Phúc Nguyên trước lúc qua đời. Sách *Đại Nam thực lục Tiên biên* chép: “*Chúa yếu mệt, triệu hoàng tử thứ sáu và thân thần đến trước đền trước giòng, bảo thân thần rằng: Ta với các ông cùng nhau cam khổ đã lâu, muốn dựng lên nghiệp lớn. Nay ta để gánh nặng lại cho con ta, các ông nên cùng lòng giúp đỡ, cho thành công nghiệp*”. Rồi chúa cầm tay hoàng tử thứ sáu dặn bảo rằng: “*Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung; anh em trước hết phải thân yêu nhau. Mà y mà giữ được lời dặn đó thì ta không ân hận gì*”. Lại nói: “*Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Ngang [Hoành Sơn] và sông Gianh [Linh Giang] hiểm trở, phía nam ở núi Hải Vân và núi Đá Bia [Thạch Bi Sơn] vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta*”¹.

Thực hiện Di chúc của người cha, Nguyễn Phúc Nguyên đã từng bước ly khai hẳn với triều đình Lê - Trịnh, không chịu nộp thuế, không về châu triều đình và đánh bại cuộc tấn công quy mô lớn của Trịnh Tráng vào năm 1627, mở đầu cho cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài 45 năm (từ năm 1627 đến năm 1672) với 7 chiến dịch quy mô lớn (trong đó có 6 cuộc quân Trịnh chủ động tấn công vào địa phận của chúa Nguyễn). Về hình thức thì đây là cuộc nội chiến ác liệt, kéo dài và không phân thắng bại, nhưng nếu xét theo mục đích của cuộc chiến tranh thì thất bại lại thuộc về chính quyền Lê - Trịnh. Lâu nay có nhiều cách đánh giá khác nhau về cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn. Đương nhiên cuộc chiến tranh đã tiêu huỷ sức người, sức của, triệt phá đồng ruộng xóm làng và dẫn đến chia cắt đất đai thống nhất của quốc gia Đại Việt thì ai cũng nhìn thấy rõ. Chúng ta không thanh minh, không bao biện cho các cuộc chiến tranh, nhất là các cuộc nội chiến huynh đệ tương tàn, nhưng chúng ta cũng không đánh đồng các bên tham chiến. Hy vọng rồi đây cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn sẽ được nghiên cứu đầy đủ và kỹ lưỡng hơn, chúng ta sẽ có những đánh giá khách quan và chính xác về nó, nhưng trong điều kiện của tư liệu ngày nay, dưới cái nhìn toàn diện về xu thế đang lên của vương triều chúa Nguyễn, chúng tôi tin rằng nhận định sau đây của GS.TSKH Vũ Minh Giang là có sức thuyết phục: “*Có thể nói việc Nguyễn Phúc Nguyên tìm mọi cách tách Thuận Quảng ra khỏi sự kiểm soát của*

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, T.1, Bản dịch đã dẫn, tr 37.

chính quyền Lê - Trịnh không phải chỉ là hành động cát cứ phong kiến đơn thuần vì lợi ích của dòng họ Nguyễn. Nó còn phản ánh một ước nguyện muốn thực thi những chính sách cai trị khác với đường lối chính trị của Đàng Ngoài lúc đó đang theo xu hướng hoài cổ rập khuôn thời Lê sơ, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Về mặt khách quan việc làm của Phúc Nguyễn có lợi cho xu thế phát triển của lịch sử dân tộc”¹.

Năm 1613 được lên ngôi chúa thì ngay năm sau, năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên quyết định bãi bỏ Đô ty, Thừa ty, Hiến ty theo thiết chế quân sự của hệ thống chính quyền nhà Lê. Tại Chính dinh, ông đặt ra ty Xá sai (coi việc văn án từ tụng, do Đô tri và Ký lục giữ), Tướng thân lại (coi việc trưng thu tiền thóc, phát lương cho quân các đạo, do Cai bạ giữ) và Lệnh sử (coi việc tế tự, lễ tiết và chi cấp lương cho quân đội Chính dinh, do Nha úy giữ). Bên cạnh đó còn các ty Nội Lệnh sử kiêm coi các thứ thuế, Tả Lệnh sử và Hữu Lệnh sử chia nhau thu tiền sai dư ở hai xứ về nộp Nội phủ. Tại các dinh ở ngoài, tùy theo từng nơi, có nơi Nguyễn Phúc Nguyên chỉ đặt một ty Lệnh sử, nhưng cũng có nơi đặt hai ty Xá sai và Tướng thân lại, có nơi kiêm đặt hai ty Xá sai và Lệnh sử để trông coi việc từ tụng của quân dân, sổ sách đinh điền và trưng thu thuế ruộng.

Đầu năm sau, năm 1615, các quy chế mới về chức trách và quyền hạn của các phủ, huyện được ban hành. Theo quy chế này thì Tri phủ, Tri huyện giữ việc từ tụng; các thuộc viên: Đề lại, Thông lại chuyên việc tra khám, Huấn đạo, Lễ sinh chuyên việc tế tự... Năm 1620, Nguyễn Phúc Nguyên lấy lý do chúa Trịnh vô cớ gây chiến đã quyết định chấm dứt hoàn toàn việc nộp cống thuế cho chính quyền Lê - Trịnh. Năm 1630, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã làm theo kế của Đào Duy Từ trả lại sắc của chúa Trịnh Tráng². Đây không chỉ là sự khẳng định dứt khoát chính quyền chúa Nguyễn ở phía Nam là chính quyền độc lập, cắt đứt hẳn mọi quan hệ lệ thuộc với chính quyền Lê - Trịnh ở phía Bắc, mà còn đánh dấu quá trình chuyển đổi căn bản từ một chính quyền địa phương, mang nặng tính chất quân sự của nhà Lê - Trịnh sang một chính quyền dân sự của chúa Nguyễn. Đặc biệt trong quan hệ đối ngoại chúa Nguyễn Phúc Nguyên là vị chúa Nguyễn đầu tiên tự xưng là An Nam Quốc Vương, quan hệ với các nước trong tư thế của một quốc gia độc lập có chủ quyền. GS Kawamoto Kuniye cho rằng điều này đã “*biểu lộ nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn trước thời đại mới*”³.

¹ Vũ Minh Giang: *Đào Duy Từ đã chọn Nguyễn Phúc Nguyên để phò giúp*, trong *Đào Duy Từ (1572-1634) Thân thế và sự nghiệp*, Thanh Hóa, 1993, tr 153.

² Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, T.1, Bản dịch đã dẫn, tr 45- 46.

³ GS Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam trong Đô thị cổ Hội An*, Nxb KHXH, H, 1991, tr 178. Trong bài viết này tác giả đã căn cứ theo sách *Ngoại phiên thông thư* xác định đời chúa Nguyễn Hoàng còn ghi hiệu mỗi lần khác nhau, không thống nhất, nhưng từ đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên trở đi đều tự xưng là An Nam Quốc Vương để phát triển hệ thống ngoại giao với các nước, trong đó có Nhật Bản.

Cải cách hành chính của Nguyễn Phúc Nguyên là cải cách có ý nghĩa then chốt, đặt cơ sở cho những bước tiến xa hơn và vững chắc hơn của triều đình chúa Nguyễn nói riêng và đất nước nói chung.

2. MỞ RỘNG QUAN HỆ GIAO THƯƠNG VỚI NƯỚC NGOÀI, THÚC ĐẨY KINH TẾ HÀNG HOÁ TRONG NƯỚC, XÂY DỰNG HỘI AN THÀNH THƯƠNG CẢNG QUỐC TẾ PHỒN THỊNH

Năm 1602, chúa Nguyễn Hoàng có một quyết định hết sức sáng suốt là giao cho Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ dinh Quảng Nam, một vùng “*đất tốt, dân đông, sản vật giàu có*” và giữ vị trí “*yết hầu của miền Thuận Quảng*”¹. Bối cảnh chính trị - kinh tế thế giới và khu vực giai đoạn cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII đã tạo thêm nhiều điều kiện thuận lợi để có thể khai thác và đánh thức nguồn lực trong nước. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên trong thực tế phải được coi là người Việt Nam đầu tiên thực sự thành công trong chiến lược mở rộng quan hệ giao thương với nước ngoài và thúc đẩy kinh tế hàng hóa và đô thị trong nước phát triển lên một trình độ mới.

Trong số các nước phương Đông, Nguyễn Phúc Nguyên đặc biệt quan tâm đến Nhật Bản. Ông không chỉ chủ động xúc tiến quan hệ giao thương với tư cách chính thức của vị đứng đầu nhà nước An Nam (An Nam Quốc Vương), tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thương nhân đến sinh sống, buôn bán ở Hội An, mà còn cho con gái yêu quý của mình sang làm dâu một gia đình thương nhân Nhật Bản ở Nagasaki để thắt chặt hơn nữa quan hệ với giới đại thương Nhật. Người con rể của Nguyễn Phúc Nguyên là Araki Sotaro vốn thuộc dòng dõi samurai ở Kumamoto đi thuyền mang cờ hiệu của công ty Đông ấn Hà Lan VOC đến cập cảng Hội An vào năm 1619. Theo sách *Ngoại phiên thông thư* (quyển 13, tr 87-88) thì cũng đúng vào năm đó chúa Nguyễn Phúc Nguyên quyết định gả con gái của mình cho nhà lái buôn Nhật Bản tài ba này. Ít lâu sau cô đã theo người chồng Nhật Bản về định cư ở Nagasaki. Cô công chúa họ Nguyễn có cuộc sống thật sự hạnh phúc, đặc ý cùng chồng, để lại nhiều dấu ấn tốt đẹp trên đất Nhật Bản².

Từ năm 1593 Mạc phủ Toyotomi bắt đầu thi hành chính sách Châu ấn thuyền (Shuinsen) cấp giấy phép cho thuyền buôn mở rộng quan hệ thông thương với các nước Đông Nam Á. Nguyễn Phúc Nguyên đã cho mở rộng thương cảng Hội An trở thành thương cảng chính không chỉ của Đàng Trong mà trên toàn khu vực tương

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, T.1, Bản dịch đã dẫn, tr 35- 36.

² Tham khảo Nguyễn Quang Ngọc: *Về quan hệ giao thương Nhật – Việt đầu thế kỷ XVII qua cảng Nagasaki* trong *Kỷ yếu Nghiên cứu Văn hoá quốc tế* của Đại học nữ Chiêu Hoà số 9, năm 2003, tr 111-115. Tại Nagasaki đến nay vẫn còn dấu tích khu nhà ở, di tích mộ vợ chồng Araki, bia đá, gương đồng (là của hồi môn của công chúa), phong tục cúng giỗ và nhất là lễ hội rước công chúa hàng năm vẫn được tổ chức vào mùa thu tại khu Motoshikkui.

đương với Việt Nam và Đông Nam Á hiện nay, đón nhiều nhất số thuyền buôn Nhật Bản được cấp giấy phép chính thức. Theo nghiên cứu của GS Iwao Seiichi thì từ năm 1604 cho đến năm 1634 (tương đương với thời kỳ Nguyễn Phúc Nguyên được giao là Trấn thủ dinh Quảng Nam (1602) và lên ngôi Chúa (1613-1635)), Mạc phủ đã cấp 331 giấy phép đến 19 cảng thuộc khu vực Đông Nam Á (bình quân 1 cảng là 17,42 giấy phép) và 130 giấy phép đến 6 cảng thuộc khu vực tương đương với Việt Nam hiện nay (bình quân 1 cảng là 14,33 giấy phép). Riêng cảng Hội An có 86 thuyền được cấp giấy phép (chiếm 25,98% số giấy phép cấp cho toàn bộ khu vực Đông Nam Á, gấp gần 5 lần tỷ số bình quân chung cho khu vực và chiếm 66,15% số giấy phép cấp cho toàn bộ khu vực Việt Nam, gấp 6 lần tỷ số bình quân chung cho Việt Nam)¹.

Bên cạnh thuyền buôn Nhật Bản, thuyền buôn Trung Quốc, Đông Nam Á và nhất là thuyền buôn phương Tây cũng cập bến Hội An ngày một nhiều hơn và thường xuyên hơn. Christoforo Borri nhận xét: “*Chúa Đàng Trong [Chúa Nguyễn Phúc Nguyên] không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hoá của họ*”². Trong bối cảnh giao lưu buôn bán quốc tế tấp nập và sôi động như vậy, Hội An những thập kỷ đầu thế kỷ XVII đã đột khởi trở thành một đô thị, cảng thị quốc tế tiêu biểu ở khu vực châu Á³.

Giáo sĩ dòng Tên người Ý là Christoforo Borri, sống tại thị trấn Nước Mặn (nay thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định) những năm 1618-1622 đã mô tả về Hội An như sau: “*Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam... Chúa Đàng Trong xưa kia cho người Nhật người Hoa chọn một địa điểm và nơi thuận tiện để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán như chúng tôi đã nói. Thành phố này gọi là Faifo (Hội An), một thành phố lớn đến độ người ta có thể nói được là có hai thành phố, một phố người Hoa và một phố người Nhật. Mỗi phố có một khu vực riêng, có quan cai trị riêng, và sống theo tập tục riêng. Người Hoa có luật lệ và phong tục của người Hoa và người Nhật cũng vậy*”⁴. Đây là sự phát triển trội vượt, một hiện tượng kinh tế - xã hội hết sức độc đáo chưa từng xuất hiện trước đó, cũng không thấy lặp lại ở bất cứ đô thị nào trên đất Việt Nam nhiều thế kỷ tiếp sau.

¹ Giấy phép Mạc phủ chính thức cấp cho thuyền buôn ra nước ngoài buôn bán được gọi là Shuinijo. Tham khảo thêm Vũ Minh Giang: *Người Nhật, phố Nhật và di tích Nhật Bản ở Hội An* trong *Đô thị cổ Hội An*, Sđd tr 206-207.

² Christoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Bản dịch Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr 92.

³ Ngày 4 tháng 12 năm 1999 UNESCO đã ghi Đô thị cổ Hội An vào danh sách Di sản văn hoá Thế giới vì “*Hội An là biểu hiện vật thể nổi bật của sự kết hợp các nền văn hoá qua các thời kỳ trong một thương cảng quốc tế*” (tiêu chí 2) và “*Hội An là điển hình tiêu biểu về một cảng thị châu Á truyền thống được bảo tồn một cách hoàn hảo*” (tiêu chí 5). Tất cả những đặc điểm nổi bật này của cảng thị Hội An đều được khẳng định một cách tuyệt đối trong thời kỳ trị vì của chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

⁴ Christoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Bản dịch đã dẫn, tr 91-92.

3. VƯỢT QUA THẠCH BI SƠN GÂY DỰNG NHỮNG CƠ SỞ ĐẦU TIÊN TRÊN ĐẤT NAM BỘ, NGƯỜI KHỞI DỰNG HÌNH HÀI LÃNH THỔ CỦA NƯỚC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Năm 1611, nhân vì quân Chăm pa đánh ra phía bắc đèo Cù Mông (Bình Định), chúa Nguyễn Hoàng sai chủ sự là Văn Phong đem quân đánh chiếm vùng đất từ đèo Cù Mông cho đến núi Thạch Bi của Chăm pa và đặt làm phủ Phú Yên, giao cho Văn Phong làm lưu thủ. Văn Phong lâu năm ở Phú Yên, kết thân với người Chăm đã dùng quân Chăm chống lại chúa Nguyễn, bị Nguyễn Phúc Nguyên cử phó tướng Nguyễn Phúc Vinh đem quân đánh dẹp, lập ra dinh Trấn Biên. Lương Văn Chính là người có công đầu trong việc chiêu tập lưu dân khai khẩn đất hoang lập ra nhiều thôn ấp của người Việt, nhanh chóng biến toàn bộ khu đất mới được tích hợp vào đất Đàng Trong thành địa bàn căn bản của chúa Nguyễn.

Không dừng lại ở khu vực Phú Yên, ngay từ đầu thế kỷ XVII đã bắt đầu có những nhóm cư dân người Việt ở Thuận - Quảng đi thẳng vào khu vực Mô Xoài (Bà Rịa) và Đồng Nai (Biên Hoà) tiến hành khai khẩn đất hoang, lập ra những làng người Việt đầu tiên trên vùng đất Nam Bộ.

Năm 1620, Chúa Nguyễn Phúc Nguyên chấp thuận lời cầu hôn của Quốc vương Chân Lạp, cho một người con gái của mình là Công chúa Ngọc Vạn kết hôn với Chey Chettha II. Sự việc này cũng đã được Christoforo Borri xác nhận¹. Theo truyền thống gia đình và quê hương, công chúa Ngọc Vạn là người tôn sùng Phật giáo nên có nhiều thuận lợi hoà nhập được ngay vào môi trường văn hóa - tín ngưỡng của Hoàng gia và xã hội Chân Lạp. Bà được Quốc vương Chey Chettha II đặc biệt đề cao về sắc đẹp và đức tính khoan hoà đã phong làm Hoàng hậu (Hoàng hậu Ang Cuv) với tước hiệu Somdach Prea Peaccac Vodey Prea Voreac Khsattrey. Trong bối cảnh Chân Lạp đang đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt bởi quân Xiêm ở phía Tây, tước sự lớn mạnh và chủ trương hoà hiếu của chính quyền Đàng Trong, công chúa - Hoàng hậu Ngọc Vạn trở thành sứ giả đại diện cho cả hai vương triều Đàng Trong, Chân Lạp trong các chính sách đối ngoại, đối nội và không chỉ phụng sự cho riêng một vương triều nào. Nhờ có sự giúp đỡ hiệu quả của Đàng Trong mà Chey Chettha II đã nhiều lần liên tục đánh bại các cuộc tấn công xâm lược của quân Xiêm, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế của Chân Lạp trong khu vực. Chey Chettha II chỉ ở ngôi trong khoảng 11 năm (1618-1628), nhưng đã tạo dựng được một giai đoạn ổn định và phát triển huy hoàng trong điều kiện vô cùng gian nan, khốn khó.

¹ Christoforo Borri, *Cochin - China*, London, 1633, Da Capo press. Theatrem Orbis Ltd Amsterdam, New York, 1970, Chap.VII, p. H.4. Tác giả còn cho biết rõ Quốc vương Chân Lạp, người kết hôn với con gái Chúa Nguyễn (Phúc Nguyên) đã xin Chúa viện trợ khí tài và quân đội để chống Xiêm. Thực tế chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã “chuẩn bị vũ khí và mộ binh giúp vua Campuchia, cung cấp cho vua này thuyền chiến và quân binh để cầm cự với vua Xiêm”.

Nhiều nhóm cư dân Việt ở vùng Thuận - Quảng từ hai thập kỷ đầu thế kỷ XVII đã tự phát tìm vào sinh sống làm ăn ở lưu vực sông Đồng Nai, đến nay có thêm sự bảo trợ của bà Hoàng hậu của vương triều Chey Chettha II nên di cư ngày một đông thêm và tiến sâu hơn đến những vùng đất chưa được khai thác ở đồng bằng sông Cửu Long. Thậm chí có nhóm dân cư còn tiến ra chiếm lĩnh các hải đảo và cũng có nhóm đã đi sát đến kinh đô Udong. Đây chính là cơ sở khách quan và thuận lợi cho Chúa Nguyễn từng bước hợp pháp hoá sự kiểm soát của mình một cách hoà bình đối với vùng đất đã được người Việt tổ chức khai khẩn.

Năm 1623, Chúa Nguyễn Phúc Nguyên chủ động đặt ra và thương lượng thành công với Chey Chettha II, lập hai thương điểm (đồn thu thuế) là Kas Krobei trên bờ sông Sài Gòn (xưa gọi là sông Bến Nghé) và Brai Kor trên bờ rạch Bến Nghé hay kênh Tàu Hủ (xưa gọi là rạch Sài Gòn - khu Chợ Lớn từ năm 1859), thuộc địa phận thành phố Hồ Chí Minh ngày nay, để tiến hành thu thuế. Biên niên sử Chân Lạp chép về sự kiện này đã xác nhận vai trò đặc biệt quan trọng của bà Ngọc Vạn trong quá trình thương lượng. Georges Maspéro trong sách *Đế quốc Khmer* khảo cứu kỹ biên niên sử Khmer cũng cho biết rõ thêm: “Nhà Vua mới lên ngôi Chey Chettha II liền xây một cung điện ở Oudong (U Đông). Nơi đây ông long trọng cử hành lễ cưới một công chúa con Vua An Nam. Bà này rất đẹp. Chẳng bao lâu, bà có ảnh hưởng mạnh đến nhà Vua. Nhờ bà mà một sứ đoàn An Nam đã xin được Chey Chettha cho phép lập thương điểm trong miền Nam Cao Miên, ở chính nơi ngày nay là Sài Gòn”¹.

Cuộc hôn nhân Chey Chettha II - Ngọc Vạn vốn là cuộc hôn nhân chính trị đã trở thành trọn vẹn do đáp ứng được đầy đủ lợi ích của cả hai hoàng gia, hai vương triều và rộng ra là cả hai đất nước. Không chỉ có các nhà viết sử Việt Nam mà các nhà viết sử Campuchia và các chuyên gia sử học khác trên thế giới khi đề cập đến sự kiện này đều ca ngợi sự nghiệp, công đức cũng như những đóng góp cho đất nước, cho hoà bình và phát triển khu vực của cả Quốc vương Chey Chettha II và Hoàng hậu Ang Cuv.

Riêng đối với chúa Nguyễn Phúc Nguyên thì đây phải được xem là bước đi cần thiết, cần bản và hết sức tài khéo để cắm một cái mốc chủ quyền đầu tiên của chính quyền Đàng Trong trên vùng đất Nam Bộ.

Năm 1757, với việc Quốc vương Chân Lạp là Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long cho chúa Nguyễn Phúc Khoát, chúa Nguyễn về cơ bản đã hoàn thành công cuộc khai chiếm toàn bộ vùng đất Nam Bộ, cả đất liền và các hải đảo thuộc Biển Đông và Biển Tây, xác lập và ổn định phạm vi lãnh thổ tương đương với lãnh thổ Việt Nam hiện nay.

¹ G. Maspéro, *L'empire Khmer*, Phnom Penh, 1904, p. 61.

4. TỔ CHỨC ĐỘI HOÀNG SA - HÌNH THỨC ĐỘC ĐÁO, DUY NHẤT KHAI CHIẾM, XÁC LẬP VÀ THỰC THI CHỦ QUYỀN TRÊN CÁC VÙNG QUẦN ĐẢO GIỮA BIỂN ĐÔNG

Cuốn sách cổ ghi chép khá đầy đủ và cụ thể về các đội Hoàng Sa, Bắc Hải là *Phủ biên tạp lục* của nhà bác học Lê Quý Đôn viết vào năm 1776, trên cơ sở sưu tầm, tập hợp tư liệu, ghi chép những điều tai nghe, mắt thấy trong 6 tháng ông làm Hiệp trấn hai xứ Thuận Hoá, Quảng Nam. Sách chép: “*Phủ Quảng Ngãi ở ngoài cửa biển xã An Vĩnh huyện Bình Sơn có núi gọi là Cù Lao Ré,...; phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và những hoá vật của tàu, lập đội Hoàng Sa để lấy, đi 3 ngày 3 đêm thì mới đến, là chỗ gần xứ Bắc Hải.... Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cất phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. ở đây tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hoá vật của tàu, như là gươm, ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lượm vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về...*”

Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuân dò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản. Chẳng qua là lấy các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được”¹.

Như vậy, thông qua một hệ thống các tư liệu gốc, khách quan, xác thực, Lê Quý Đôn đã giới thiệu tương đối đầy đủ vị trí, đặc điểm tự nhiên của Hoàng Sa, Trường Sa, cũng như cơ cấu tổ chức, chức năng và hoạt động của hai đội Hoàng Sa, Bắc Hải.

Bộ sách được hoàn thành chỉ sau *Phủ biên tạp lục* một thời gian ngắn là *Đại Việt sử ký tục biên*². *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789) là bộ chính sử do Quốc sử viện thời Lê Trịnh tổ chức biên soạn, nối tiếp vào quyển XIX sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, trong đó đoạn ghi chép về Hoàng Sa, Trường Sa trên căn bản không khác ghi chép của Lê Quý Đôn. *Đại Nam thực lục Tiền biên* là phần đầu bộ chính sử của triều Nguyễn được khởi soạn năm 1821, hoàn thành và khắc in năm 1844, nhân nói đến sự kiện tháng 7 năm 1754, “*dân đội Hoàng Sa ở Quảng Ngãi đi thuyền ra đảo Hoàng Sa, gặp gió dạt vào hải phận Quỳnh Châu nước Thanh. Tổng đốc Thanh hậu*”

¹ Lê Quý Đôn: *Toàn tập (Phủ Biên tạp lục)*, T.1, Bản dịch Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr 116.

² *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Bản dịch Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr 243-244.

*cấp cho rồi cho đưa về. Chúa [Nguyễn Phúc Khoát] sai viết thư [cám ơn]*¹ đã mô tả Vạn Lý Trường Sa và các đội Hoàng Sa, Bắc Hải được tổ chức từ thời “*quốc sơ*” (tức là từ thời các chúa Nguyễn đầu tiên) không có gì khác với *Phủ Biên tạp lục* và *Đại Việt sử ký tục biên*.

Toàn tập An Nam lộ của Đỗ Bá Công Đạo người xã Bích Triều, huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An soạn năm Chính Hoà thứ 7 (1686), phần bản đồ phủ Thăng Hoa và phủ Quảng Ngãi phía ngoài biển có vẽ Bãi Cát Vàng và ghi chú rõ: “*Mỗi năm đến tháng cuối đông [chúa Nguyễn] đưa 18 chiếc thuyền đến đó [Bãi Cát Vàng] nhặt vàng bạc*”². Khoảng một thập kỷ sau, vị Hòa thượng Trung Quốc nổi tiếng trụ trì ở chùa Trường Thọ, tỉnh Quảng Đông là Thích Đại Sán sang Đàng Trong trên đường trở về Trung Quốc đã mô tả khá chi tiết về bãi cát Vạn Lý Trường Sa và cho biết: “*Các Quốc vương [tức các chúa Nguyễn] thời trước hàng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo các bãi cát, lượm vàng bạc khí cụ của các thuyền hư hỏng dạt vào*”³. Năm 1701, nghĩa là chỉ 15 năm sau bản đồ Đỗ Bá và 4-5 năm sau *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán, các giáo sĩ người Pháp trên tàu Amphitrite khẳng định: “*Paracel là một quần đảo thuộc về vương quốc An Nam*”⁴.

Như thế, các tư liệu đương đại của cả Việt Nam, Trung Quốc và phương Tây đều chép rất cụ thể, rõ ràng và thống nhất về sự hiện diện của đội Hoàng Sa vào thời kỳ đầu (“*buổi quốc sơ*”) của các chúa Nguyễn trong thế kỷ XVII. Vấn đề đặt ra là vào thời điểm cụ thể nào và vị chúa Nguyễn nào là người đầu tiên tổ chức ra đội Hoàng Sa?

Tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh (thôn Tây xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) còn giữ được tờ đơn đệ ngày 15 tháng Giêng năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) do Hà Liễu là Cai hợp phường Cù Lao Ré xã An Vĩnh đứng tên xin chấn chỉnh lại đội Hoàng Sa. Đơn cho biết: “*Nguyên xưa chúng tôi xưa có hai đội Hoàng Sa và Quế Hương. Vào năm Tân Mùi (1631), Đốc chiến là Võ Hệ đã đệ đơn xin tâu được lập hai đội nữa là đội Đại Mạo Hải Ba và đội Quế Hương Hàm với số đinh 30 người...*”.

Đối chiếu tư liệu này với nguồn tư liệu phương Tây đương đại, chúng tôi có thêm những thông tin để xác định thời điểm ra đời của đội Hoàng Sa.

Năm 1633, phái bộ thương gia Hà Lan do Paulus Traudenius dẫn đầu đã đến vịnh Đà Nẵng và đến 1636, người Hà Lan đã được phép mở một thương điểm ở Faifoo (Hội An), dưới quyền điều hành của Abraham Duijcker. Ngày 6 tháng 3, hai tàu Hà Lan là Warmont và Grol đi từ Nhật Bản đã đến Đà Nẵng, được chính quyền Đàng Trong tiếp đón. ở Hội An chúa Nguyễn Phúc Lan cũng đã tiếp Duijcker. Trong

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, TI, Bản dịch đã dẫn, tr 164.

² Phần chú bằng chữ Nôm *Toàn tập An Nam lộ* trong *Thiên hạ bản đồ* lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.2628.

³ Thích Đại Sán: *Hải ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế tr.125.

⁴ Jean.Yves Clayes: *Journal de Voyage aux Paracels* (Indochine No 45, 1941, tr.7).

cuộc tiếp kiến này "Duijcker đã chuyển đến Chúa một điều khiếu nại. Đó là việc chiếc tàu mang tên Grootenbroeck đã bị đắm ở ngoài khơi bãi cát Paracels, đoàn thủy thủ đã được các người Việt xứ Đàng Trong cứu giúp, nhưng đồng thời cũng lấy đi tổng số món tiền là 25.580 réaux, vậy nên trưởng điểm Duijcker có nhiệm vụ xin được bồi hoàn món tiền đó. Ông ta được trả lời rằng những việc đó đã được xảy ra từ thời chúa trước (tức chúa Nguyễn Phúc Nguyên), không nên đề cập đến nữa, ngược lại, người Hà Lan từ nay sẽ được hoàn toàn tự do mang hàng hoá đến buôn bán, được miễn thuế, vả lại, sau này nếu có tàu Hà Lan mà bị đắm ở ngoài khơi thì sẽ không có chuyện tịch thu hàng hoá được cứu hộ nữa"¹.

Tư liệu chung quanh vụ đắm tàu Grootenbroeck ở Hoàng Sa năm 1634 xác nhận vai trò của những đoàn người Việt xứ Đàng Trong ở quần đảo Hoàng Sa làm công tác cứu hộ, rồi đưa các nạn nhân về vùng Quảng Nam. Họ thường xuyên đi thuyền ra Hoàng Sa kiểm soát vùng biển và đảo. Chúng ta có đủ cơ sở để tin rằng lực lượng người Việt xứ Đàng Trong cứu tàu Grootenbroeck tại Hoàng Sa năm 1634 chính là những người của đội Hoàng Sa đảo Lý Sơn (được thành lập trước năm Tân Mùi (1631) qua phản ánh của tờ đơn xin chấn chỉnh lại đội Hoàng Sa lưu tại nhà thờ họ Võ phường An Vĩnh).

Chúa Nguyễn Hoàng vào nam dựng nghiệp giữa lúc nhu cầu chiếm lĩnh các quần đảo giữa Biển Đông đặt ra gay gắt và bức thiết. Được thừa hưởng những cơ sở và kinh nghiệm của người Chăm và vương quốc Chăm-pa trước đây, Nguyễn Hoàng đã sớm chăm lo xây dựng các đội thuyền, mở cửa buôn bán với nước ngoài để phát huy sức mạnh trong nước và chuẩn bị những bước đi đầu tiên cho việc chiếm lĩnh các quần đảo giữa Biển Đông, nhưng chưa thấy có tư liệu nào khả dĩ cho hay vào thời kỳ Nguyễn Hoàng (1558-1613) đã có đội Hoàng Sa. Công việc thực thi chủ quyền ở khu vực hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa theo chúng tôi, chỉ thật sự bắt đầu khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên lên nắm quyền. Các sự kiện có liên quan đến hoạt động của đội Hoàng Sa xảy ra vào các năm 1634, 1631 hay trước 1631 một ít năm, thì cũng đều nằm trong thời kỳ chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635). Có đủ cơ sở để khẳng định đội Hoàng Sa xuất hiện lần đầu tiên vào thời kỳ chúa Nguyễn Phúc Nguyên hay chúa Nguyễn Phúc Nguyên chính là người đã sáng tạo ra một hình thức khai chiếm, xác lập và thực thi chủ quyền trên các vùng quần đảo giữa Biển Đông hết sức độc đáo là đội Hoàng Sa. Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa và Trường Sa là một trong những trang đẹp nhất, bi hùng nhất của lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam ta, mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên là vị chúa mở đầu, khai sáng.

Nguyễn Phúc Nguyên ngay từ nhỏ đã nổi tiếng là người thông minh, dũng lược. Năm 22 tuổi là tướng chỉ huy một đội thủy quân đánh thắng 5 chiếc tàu của

¹ Ch.B.Maybon: *Les marchands européens en Cochinchine et au Tonkin* (1660-1775), (*Revue Indochinoise* 1916).

ngoại bang đến cướp phá ở vùng Cửa Việt, được khen là bậc “*anh kiệt*”. Năm 40 tuổi được giao làm Trấn thủ Quảng Nam, ông đã mở rộng giao lưu buôn bán với các nước phương Đông và phương Tây (đặc biệt là Nhật Bản), xây dựng Hội An thành cảng thị quốc tế phồn thịnh - mà ngày nay đã được công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới. Năm 51 tuổi, trở thành người đứng đầu chính quyền chúa Nguyễn, ông đã cải cách nền hành chính, phát triển đất nước về mọi mặt, mở mang lãnh thổ xuống tận khu vực miền Đông và một phần miền Tây Nam Bộ - khởi dựng hình hài lãnh thổ Tổ quốc Việt Nam hiện nay. Ông là người đầu tiên đặt ra đội Hoàng Sa đặc trách công việc khai thác và bảo vệ Biển Đông từ tuyến ngoài - một hình thức độc đáo của quá trình khai chiếm, xác lập và thực thi chủ quyền trên các vùng quần đảo giữa Biển Đông. Dưới quan điểm sử học mới, càng ngày chúng ta càng nhận ra rõ hơn, đầy đủ và chân xác hơn bức chân dung toàn hảo của ông - một vị chúa Nguyễn kiệt xuất nhất trong lịch sử dân tộc, một người Anh hùng đứng ở vị trí hàng đầu của những Anh hùng Mở cõi Việt Nam.

SỰ HÌNH THÀNH THÔN ẤP Ở TIỀN GIANG DƯỚI THỜI CÁC VỊ CHÚA NGUYỄN (THẾ KỶ XVII – XVIII)

TS. NGUYỄN PHÚC NGHIÊP*

Với nếp sinh hoạt xã hội có tổ chức ở quê hương bản quán mà đặc trưng chung là tính cộng đồng và tinh thần tương thân tương ái, khi vào vùng đất Tiền Giang, lưu dân người Việt đã nhanh chóng “*kết thành chòm xóm*”¹, gồm năm, mười nóc nhà để “*dựa vào nhau làm ăn; đùm bọc, giúp đỡ nhau trong lúc gặp khó khăn, hoạn nạn; bảo vệ lẫn nhau, chống lại thú dữ, trộm cướp*”².

Lúc đầu, các chòm xóm thường được hình thành dọc theo tuyến sông rạch; bởi vì, ở đó, nhu cầu đi lại và nước ngọt cho sản xuất và đời sống của cư dân được đảm bảo. Lúc bấy giờ, các chòm xóm mang tính tự trị rất rõ trên tinh thần tương trợ, “*tối lửa tắt đèn*” có nhau, chính quyền chưa thực sự với tay đến; và chưa có những quy định nghiêm ngặt bằng lệ làng, hương ước, khoán ước như các thôn xã ở miền Ngoài vốn được thành lập từ lâu đời. Do đó, chòm xóm thường “*dễ hợp, dễ tan*”; tức là, nơi nào làm ăn, sinh sống dễ dàng, thuận tiện thì cư dân ở lại, theo kiểu “*đất lành chim đậu*”; nơi nào điều kiện tự nhiên có khó khăn thì họ bỏ đi nơi khác, có khi cả xóm cùng ra đi, để tìm một địa cuộc mới, thuận lợi hơn.

Trong các thế kỷ XVII - XVIII, để đẩy mạnh tốc độ khai hoang, quản lý cư dân và thu thuế, Chúa Nguyễn cho thành lập trang, trại, man, nậu ở Tiền Giang³. Đây là chính sách khôn khéo của các vị chúa Nguyễn nhằm mục đích là “*thu thập dân chúng, đều tùy theo nghề nghiệp mà nạp thuế cho có thống thuộc, cốt yếu về việc mở mang ruộng đất, trông tủa hoa lợi mà thôi*”⁴.

Trang, trại là những đơn vị hành chính có đất đai rộng rãi và màu mỡ, dân cư khá nhiều⁵. Đứng đầu trang có Cai trang. Đứng đầu trại có Cai trại. ở Chợ Gạo có trại An Hòa⁶; ở Gò Công, hiện nay còn địa danh Trại Cá.

* Đại học Tiền Giang.

¹ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí, tập hạ*, bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972.

² Huỳnh Lứa (Chủ biên), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1981, tr. 55.

³ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí, tập trung*, bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972, tr. 55.

⁴ Trịnh Hoài Đức, *Sđd*, tr. 55.

⁵ Trịnh Hoài Đức, *Sđd*, tr. 119.

⁶ Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 227.

Nậu cũng là nơi đất đai phì nhiêu, dân đông và chuyên về nghề ruộng. Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* có chú thích về nậu như sau: “*nậu là nơi bừa cỏ trong ruộng, tục xưng số đông người là nậu, ý nói hiệp đông người làm ruộng vậy*”¹. Đứng đầu là chức Đầu nậu; danh xưng này còn tồn tại đến ngày nay.

Man là nơi còn hoang dã, dân cư thưa thớt. Trịnh Hoài Đức giải thích man như sau: “*chỗ ở liên lạc nhau gọi là man cũng như cỏ mọc liên tiếp lai rai vậy*”². Đứng đầu man là Cai man³.

Các trang, trại, man, nậu, theo quy định của chính quyền Chúa Nguyễn, đều “*được lệ phụ vào Thuộc*”⁴. Thuộc là một loại hình hành chính ngang với tổng, đứng đầu là các chức Cai tri và Đốc áp⁵. Danh xưng thuộc, theo Sơn Nam trong quyển *Đất Gia Định xưa*, có lẽ là do chữ “*đất thuần thực*” gọi là trại mà ra⁶. ở xã Dưỡng Điền (huyện Châu Thành) có địa danh Thuộc Nhiêu; xã Long Trung (huyện Cai Lậy) có địa danh Thuộc Đẹp. Có lẽ, ông Nhiêu và ông Đẹp là người đứng đầu hai thuộc này.

Đồng thời với việc thành lập các đơn vị hành chính như đã kể trên; chính quyền chúa Nguyễn từ cuối thế kỷ XVII cũng chủ trương “*đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, chuẩn định thuế đinh điền và lập bộ tịch đình điền*”⁷. Thông thường, các trang, trại, man, nậu; sau khi đã đi vào hoạt động ổn định và dân cư đông lên; thì sẽ được lập thành thôn xã. Đến năm 1790, sau khi thu phục được vùng đất Gia Định, để việc thu thuế được nhiều hơn và cũng để tăng cường sự quản lý của chính quyền Chúa Nguyễn đối với toàn bộ vùng đất này, chúa Nguyễn Phúc Ánh ban hành hai quy chế khá thông thoáng trong việc thiết lập thôn xã. Quy chế thứ nhất cho phép nơi nào quy tụ được 40 dân đinh trở lên thì được thiết lập thôn xã, có một triện và ban hương chức đầy đủ; nơi nào không đủ số ấy thì cũng thiết lập được thôn xã; có ban hương chức nhưng không được cấp mộc triện⁸. Quy chế thứ hai quy định nơi nào hợp được 10 nhà thì lập được một ấp nhỏ; nơi nào hợp được 50 nhà thì lập được một ấp lớn, có Tri ấp cai quản⁹.

Việc cai quản thôn xã hồi cuối thế kỷ XVIII, theo Minh điều hương ước, do một ban hương chức đảm trách, bao gồm:

- Trùm cả: người đứng đầu thôn xã.
- Trùm chủ: người đứng thứ nhì trong thôn xã.

¹ Trịnh Hoài Đức, *Sđd*, tr. 55.

² Trịnh Hoài Đức, *Sđd*, tr. 55.

³ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục (tập 1)*, bản dịch của Lê Xuân Giáo, Sài Gòn, 1972, tr. 306.

⁴ Lê Quý Đôn, *Sđd*, tr. 281.

⁵ Lê Quý Đôn, *Sđd*, tr. 281.

⁶ Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1984, tr. 102.

⁷ Trịnh Hoài Đức, *Sđd*, tr. 12.

⁸ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục (tập 2)*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1966, tr. 115.

⁹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Sđd*, tr. 124.

- Trùm nghị: người tham gia đóng góp ý kiến cho thôn xã.
- Xã trưởng: người giữ con dấu và thu thuế.
- Thủ khoán: người giữ quỹ và tài sản của thôn xã.
- Câu đương: người hòa giải các vụ xích mích, thưa kiện nhỏ trong làng.
- Tri thâu: người phụ trách việc thu thuế¹.

Các hương chức của thôn xã thường là người có điền sản, đức độ. Những hương chức tận tụy việc công, lo cho dân; thì được dân chúng kính trọng. Chẳng hạn như Trùm cả Lê Công Giám ở thôn Kim Sơn. Do có công lao lớn đối với thôn, nên sau khi mất, ông được nhân dân trong thôn thờ phụng ở đình làng như một vị Thành hoàng. Tên của ông được mọi người kiêng cử: từ “*Giám*” được gọi trại thành “*Giếm*”. Mộ của vợ chồng ông được dân chúng quyên góp tiền bạc, xây cất to và đẹp, có lân li châu phục. Hương chức thôn Kim Sơn từ đó về sau không cử chức Trùm cả, mà chỉ có chức Trùm chủ quyền Trùm cả mà thôi. Thậm chí, đến thời Pháp thuộc, làng này cũng chỉ có chức Đại hương chủ, chứ không cử chức Hương cả².

Khác với nhiều khu vực ở Nam Bộ và trên cả nước, ở Tiền Giang, đơn vị hành chính cơ sở không có xã, mà chỉ có thôn, ấp, phường mà thôi. Bởi vì, lúc mới thành lập, tất cả các thôn ở đây đều mới chỉ đạt mức chuẩn do chính quyền Chúa Nguyễn quy định về số dân đình hay số hộ cho việc kiến lập thôn.

Về tiến trình thành lập thôn, thì ở vùng Gò Công, Chợ Gạo, do được khai phá trước, nên thôn được thành lập sớm nhất ở Tiền Giang. Có một số thôn đã xác định được tên người và niên đại khai lập, như thôn Bình Phục Nhứt do Trần Văn Giồng lập và thôn Bình Trị do Trần Văn Sùng lập đều vào năm 1743³. Tiếp theo, việc lập thôn lan dần đến vùng Mỹ Tho, Châu Thành, như thôn Điều Hòa do Nguyễn Văn Trước lập, thôn Kim Sơn do Lê Công Giám lập. Niên đại của ba thôn này chưa xác định được, nhưng có lẽ vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Sau cùng, là đến vùng Cai Lậy, Cái Bè; như các thôn Hội Sơn, Xuân Sơn (nay là xã Hội Xuân, huyện Cai Lậy), Cẩm Sơn, Thanh Sơn (nay thuộc xã Thanh Hòa và thị trấn Cai Lậy), Phú Sơn (nay thuộc xã Phú An, huyện Cai Lậy), Tân Sơn (nay thuộc xã Ngũ Hiệp) đều được lập năm 1785. Riêng hai thôn Hội Sơn và Xuân Sơn do Nguyễn Văn Cối lập.

Tên của thôn ấp thường do những người đứng ra làm đơn xin đặt tên; nhưng phải phản ánh được nguyện vọng của dân chúng là mong muốn được an bình làm ăn, may mắn trong cuộc sống và no đủ sung túc. Vì thế, tên của thôn ấp thường được mang những mỹ từ, như: Phú, Quý, Bình, An, Hòa, Thạnh, Tân... Vùng Gò Công, Chợ Gạo, tên thôn thường bắt đầu bằng các chữ Vĩnh, Bình, Long, Yên, Đồng, Tân.

¹ Trương Ngọc Tường, *Làng xã cổ truyền ở Nam Bộ qua Minh điều hương ước*, Tạp chí *Xưa và Nay* (số 58B), 1998, tr. 26.

², ²⁰ *Tư liệu điền dã*.

³, ¹⁹, ²¹ *Monographie de la province de Mitho* (1902).

Còn vùng Cai Lậy, Cái Bè thì thường bắt đầu từ chữ Mỹ; riêng các nơi dọc theo sông Ba Rài, tên thôn có chung chữ Sơn ở cuối.

Do dân số đông; hoặc do thôn quá lớn, khó quản lý, cần phải tách ra; hoặc do dân từ các nơi khác đến khẩn hoang, mà thôn mới được hình thành. Ở Tiền Giang, tên của thôn mới thường dựa trên nguyên tắc là tên của thôn cũ kết hợp với các từ chỉ phương hướng (đông, tây, nam, bắc); thí dụ như : Tân Hương - Tân Hương Tây - Tân Hương Đông.

Nhưng, có một số trường hợp, các từ chỉ phương hướng không đúng với thực tế. Như các thôn có tên chung là Bình Chánh. Nguyên khi mới thành lập, thôn có tên là Bình Chánh. Sau đó, tách ra lập thành một làng mới ở phía đông, gọi là Bình Chánh Đông. Rồi lại tách tiếp, lập thêm một làng mới ở về phía cực đông, nhưng được gọi là Bình Chánh Trung. Dân số của thôn ngày càng đông, trong khi điền thổ có hạn, cho nên một số người chuyển vào rạch Bà Thửa ở về phía bắc của thôn cũ, lập ra một thôn mới là Bình Chánh Tây. Hoặc như thôn Tân Lý Tây ở về hướng đông và Tân Lý Đông ở về hướng tây. Lý giải về điều này, Hồ Trung Tú viết trong tiểu luận *100 năm Mỹ Sơn, nhìn lại ...* như sau: “Ở Quảng Nam, cái kiểu gọi địa danh tây sang đông và đông sang tây như thế là vô khối, không thể kể hết. Giáo sư Trần Quốc Vượng bảo, chỉ vì ông bà mình ngày xưa vào đây, lạ nước, lạ cái, nên phải sử dụng bản đồ của người Chăm. Mà người Chăm thì lại dùng bản đồ theo kiểu của người ở rập là phương Nam đặt lên trên. Chính vì thế mà tây mới lộn sang đông và ngược lại. ở Quảng Nam điều đó không lạ, bởi lúc ấy, sau năm 1306, vùng đất này xa xôi quá. Còn con người vào đây là những nhóm người nhỏ bé, mới thoát ra từ một ngàn năm đô hộ của nền văn minh Trung Hoa, không thể không kinh hãi trước những pho tượng đá lạ lẫm, dữ dằn. Nhưng với Sài Gòn và Nam bộ cách nay 300 năm mà vẫn cứ còn quen thuộc với cái phương nam đặt lên trên như thế thì cũng là điều đáng để ngạc nhiên. Nó chứng tỏ cái sức sống dai dẳng của cái bản đồ ấy”¹.

Đồng thời, tên thôn mới còn được cấu tạo theo nguyên tắc: tên thôn cũ cộng các chữ số (nhất, nhị); như Bình Phục Nhất và Bình Phục Nhị. Không có trường hợp nào, tên thôn mới được đặt trên cơ sở tên thôn cũ cộng với các từ chỉ vị trí (thượng, hạ). Lại có trường hợp tên thôn di chuyển khá xa; như thôn Mỹ Thuận (Cái Bè) và thôn Mỹ Thuận (Châu Thành). Sở dĩ có tình trạng đó, là do sự phiêu tán của nhân dân hoặc vì giặc cướp hoặc vì đói kém mà ra. Một số người từ thôn cũ ra đi và khi đến nơi định cư mới, họ đã lấy tên thôn cũ đặt cho thôn mới thành lập.

Ngoài “*mỹ danh*” ra, thôn còn có “*tục danh*”, như thôn Phú Mỹ có “*tục danh*” là Củ Chi, thôn Bình Đăng là Ông Văn, thôn Lương Phú là Bến Tranh, thôn An Đức là Xoài Miệt (hay Xoài Mút hoặc Xoài Hột), thôn Phú Kiệt là Thang Trông, thôn Long Hội là Bến Chùa... Duy có một thôn không có “*mỹ danh*”; mà chỉ có “*tục danh*”

¹ Hồ Trung Tú, *100 năm Mỹ Sơn nhìn lại*, Tạp chí *Xưa và Nay* (số chuyên đề), 1998, tr. 19.

là thôn Miếu Ông (Miếu Ông: miếu thờ cá Ông, được các vua triều Nguyễn phong là “*Đại càn Nam hải Đại tướng quân*”) ¹.

Ngoài những thôn thông thường, ở Tiền Giang còn có một số thôn có điều khác biệt. Trường hợp thứ nhất là, hai thôn cùng “*liên danh*” với nhau, như Tăng Huy - An Hòa nhị thôn ². Hiện chưa có tư liệu để lý giải vấn đề này. Chỉ biết rằng, dưới thời Minh Mạng (1820 - 1840), hai thôn này hợp nhất lại thành một thôn, lấy tên là Tăng Hòa ³. Trường hợp thứ hai là thôn giang trạm Điều Hòa ⁴. Thôn này nằm ở nơi thông lưu giữa sông Mỹ Tho và kênh Vững Gù; có một vị trí quan trọng về giao thông đường thủy, cho nên, chính quyền chúa Nguyễn có đặt một trạm sông ở đây, để làm công tác chuyển vận công văn, thư từ.

Bên cạnh sự hiện diện của thôn, ở Tiền Giang còn có phường và ấp, nhưng mỗi loại hình chỉ có một đơn vị mà thôi. Đó là phường Toàn Phước và ấp An Hòa. Phường nguyên là loại hình hành chính quy tụ những hộ cùng làm một nghề thủ công, sau mới có địa phận lập làng ⁵. Chưa có tư liệu nói về phường Toàn Phước chuyên làm mặt hàng thủ công nghiệp nào; và được hưởng cơ chế hành chính như thôn khi nào. Ấp là loại hình hành chính có diện tích và dân số ít hơn thôn, xuất hiện từ buổi đầu khẩn hoang; và cũng như thôn, dân chúng canh tác nông nghiệp là chính yếu.

Quy mô các thôn ở Tiền Giang lớn nhỏ khác nhau. Có 60 thôn có diện tích trên 1.000 mẫu; nhưng cũng có 35 thôn có diện tích dưới 300 mẫu; trong số đó, thôn có diện tích nhiều nhất là Bình Ân (4.730 mẫu), thôn có diện tích nhỏ nhất là Mỹ An Tây (17 mẫu) ^{6,30}.

Như vậy, đến cuối thế kỷ XVIII, nhờ chính sách khẩn hoang và thiết lập bộ máy hành chính ở cơ sở của chính quyền Chúa Nguyễn, hệ thống thôn ấp ở Tiền Giang đã được hình thành và đi vào ổn định. Điều đó có tác dụng tích cực trong việc tiếp tục đẩy mạnh tốc độ khai hoang và phát triển kinh tế - xã hội của Tiền Giang nói riêng và Nam bộ nói chung. Đồng thời, nó cũng chứng tỏ rằng, lưu dân “*đã được vào tổ chức chính thức, đã được công nhận quyền lợi “chiếm đất” và phải có bốn phận đóng thuế đinh, thuế điền*” ³¹. Chính điều đó đã tạo nên sức mạnh cho quốc gia trong việc ổn cố vùng đất mới khai thác ở phương Nam.

¹ Trịnh Hoài Đức, *Sđd*, tr. 36.

² Trịnh Hoài Đức, *Sđd*, tr. 64.

³ Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Gia Định*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 487.

⁴ Trịnh Hoài Đức, *Sđd*, tr. 60.

^{5, 28} Trần Thị Thu Lương, *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 243.

^{6, 30} Nguyễn Đình Đầu, *Sđd*, tr. 172-300.

³¹ Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992, tr. 68.

CÁC CHÚA NGUYỄN VÀ NHÀ NGUYỄN XÁC LẬP & THỰC THI CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM TẠI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA TỪ ĐẦU THẾ KỶ XVII ĐẾN KHI THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀ ĐỒ HỘ VIỆT NAM

TS. NGUYỄN NHÃ*

I. NHÀ NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI CHÚA NGUYỄN XÁC LẬP CHỦ QUYỀN TẠI HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA QUA ĐỘI DÂN BINH HOÀNG SA VÀ BẮC HẢI TỪ ĐẦU THẾ KỶ XVII ĐẾN NĂM 1801

Trong thời kỳ Đại Việt, từ thời kỳ Nam Bắc phân tranh và thời Tây Sơn, nguồn tư liệu về Hoàng Sa hầu như chỉ còn lại tư liệu của chính quyền họ Trịnh ở Bắc Hà, chủ yếu là *Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư* (1686) trong *Hồng Đức Bản Đồ* hay *Toản Tập An Nam Lộ* trong sách *Thiên Hạ Bản đồ* và *Phủ Biên tạp Lục* (1776) của Lê Quý Đôn.

Trong *Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư* hay *Toản Tập An Nam Lộ*, năm 1686, có bản đồ là tài liệu xưa nhất, ghi rõ hàng năm họ Nguyễn đưa 18 chiến thuyền đến khai thác ở Bãi Cát Vàng. Còn tài liệu trong *Phủ Biên tạp Lục* của Lê Quý Đôn (1776) là tài liệu cổ, mô tả kỹ càng nhất về Hoàng Sa, quyển 2 có 2 đoạn văn đề cập đến việc Chúa Nguyễn xác lập chủ quyền của Đại Việt tại Hoàng Sa bằng hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải. Khi quân Tây Sơn nổi dậy, dân xã An Vĩnh vẫn tiếp tục xin chấn chỉnh hoạt động ở Hoàng Sa với tờ đơn của ông Hà Liễu gửi cho chính quyền Tây Sơn ngày 15 tháng Giêng năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) và Chỉ thị ngày 14 tháng 2 năm Thái Đức thứ 9 (1786) của Thái Phó Tổng Lý Quân Binh Dân Chư Vụ Thượng Tướng Công gửi cho cai đội Hoàng Sa đi thuyền ra quần đảo Hoàng Sa. Tài liệu hiện lưu giữ ở nhà thờ họ Võ, xã An Vĩnh huyện đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi (xem Nguyễn Quang Ngọc, Vũ Văn Quân, *Đề tài BDHD 01-01*, Khoa Sử, Đại học Quốc gia Hà Nội).

Sau đó có những tài liệu thời nhà Nguyễn như *Dư Địa Chí* trong Bộ Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí của Phan Huy Chú (1821) và sách *Hoàng Việt Địa Dư Chí* (1833). Nội dung về Hoàng Sa của hai cuốn sách trên có nhiều điểm tương tự như trong *Phủ Biên tạp Lục* của Lê Quý Đôn cuối thế kỷ XVIII. *Đại Nam Thực Lục Phần Tiên Biên*, quyển 10 (soạn năm 1821, khắc in năm 1844, tiếp tục khẳng định

* Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh

việc xác lập chủ quyền của Đại Việt cũng bằng hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải. Việt Sử Cương Giám Khảo Lược quyển IV của Nguyễn Thông (1877) cho biết ở buổi quốc sơ thường kén những đình tráng hai họ An Hải và An Vĩnh.

- Trong bộ sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* (1882 soạn xong, 1910 soạn lại lần 2 và khắc in) xác định Hoàng Sa thuộc về tỉnh Quảng Ngãi và tiếp tục khẳng định hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải do đội Hoàng Sa kiêm quản.

- Trong quyển III Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu của Quốc Sử Quán triều Nguyễn, đời vua Minh Mạng, có 3 đoạn văn liên quan đến việc xác lập chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa.

Ngoài ra các bản đồ cổ của Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX đều vẽ Bãi Cát Vàng hay Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa trong cương vực của Việt Nam.

1. Về những tư liệu của Trung Quốc minh chứng chủ quyền Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, người ta thấy

- Trước tiên là Hải Ngoại Ký Sự của Thích Đại Sán (người Trung Quốc) năm 1696. Trong quyển 3 của *Hải Ngoại Ký Sự* đã nói đến Vạn Lý Trường Sa tức Hoàng Sa và đã khẳng định Chúa Nguyễn đã sai thuyền ra khai thác các sản vật từ các tàu đắm trên quần đảo Vạn Lý Trường Sa.

- Các bản đồ cổ Trung Quốc do chính người Trung Quốc vẽ từ năm 1909 trở về trước đều minh chứng Tây Sa và Nam Sa chưa thuộc về Trung Quốc.

Khảo sát tất cả các bản đồ cổ của Trung Quốc từ năm 1909 trở về trước, người ta thấy tất cả các bản đồ cổ nước Trung Quốc do người Trung Quốc vẽ không có bản đồ nào có ghi các quần đảo Tây Sa, Nam Sa. Tất cả các bản đồ cổ ấy đều xác định đảo Hải Nam là cực Nam của biên giới phía Nam của Trung Quốc.

- Sau khi Trung Quốc dùng vũ lực chiếm đóng Hoàng Sa tháng 1 năm 1974, nhiều đoàn khảo cổ Trung Quốc đến các đảo thuộc quần đảo này và gọi là “phát hiện” nhằm nhiều cổ vật như tiền cổ, đồ sứ, đồ đá chạm trổ trên các hòn đảo này, song đều không có giá trị gì để minh xác chủ quyền Trung Quốc, trái lại họ lại phát hiện ở mặt Bắc ngôi miếu “*Hoàng Sa Tự*” ở đảo Vĩnh Hưng, tức đảo Phú Lâm (Ile Boisée), lại là bằng chứng hiển nhiên vết tích của việc xác lập chủ quyền của Việt Nam. Bởi Trung Quốc không hề có tên Hoàng Sa và đã trùng khớp với việc xây miếu thờ ở Hoàng Sa từ lâu và kể cả thời Minh Mạng sau này của Việt Nam.

2. VỀ NHỮNG TƯ LIỆU PHƯƠNG TÂY CŨNG XÁC NHẬN VỀ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM TRÊN QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA

Nhật ký trên tàu Amfitrite (năm 1701) xác nhận Paracels là một quần đảo thuộc về nước An Nam.

....

2.1. *Đội Hoàng Sa, đội dân binh khai thác, quản lý Hoàng Sa & Trường Sa từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*

Trước năm 1909, Trung Quốc cũng như các nước khác ở Đông Nam Á không có bằng chứng nào minh chứng họ quan tâm đến việc xác lập chủ quyền của nhà nước trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong khi đó, suốt trong ba thế kỷ từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX, một tổ chức dân binh Việt Nam, đội Hoàng Sa đã hoạt động tại Hoàng Sa và Trường Sa, vừa có nhiệm vụ kiểm soát, vừa khai thác tài nguyên ở các hải đảo thuộc Hoàng Sa, Trường Sa.

Các sử sách Việt Nam và của cả Trung Quốc đều chép đội Hoàng Sa được thành lập vào đầu thời Chúa Nguyễn. *Hải Ngoại Kỳ Sự* (Trung Quốc) viết năm 1696, chép thời Quốc Vương trước đã có những hoạt động của đội “Hoàng Sa” và *Phủ Biên Tạp Lục* viết năm 1776, chép “Tiền Nguyễn Thị”. *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên* (1821) chép “Quốc sơ trí Hoàng Sa”.

Đội Hoàng Sa đã hoạt động kể từ chúa Nguyễn Phúc Lan hay Nguyễn Phúc Tần đến hết thời kỳ Chúa Nguyễn, cả thảy 7 đời chúa, gần một thế kỷ rưỡi.

Phong trào Tây Sơn nổi dậy, Chúa Nguyễn chạy vào đất Gia Định thì đội Hoàng Sa đặt dưới quyền kiểm soát của Tây Sơn mà trong tài liệu còn lưu giữ tại nhà thờ họ Võ tại phường An Vĩnh, Cù Lao Ré đã cho biết năm 1786 Thái Đức năm thứ 9, dân Cù Lao Ré đã xin chính quyền Tây Sơn cho đội Hoàng Sa hoạt động trở lại. Đến những năm cuối cùng của Tây Sơn, hoạt động của đội Hoàng Sa cũng bị ảnh hưởng, nên đến khi Gia Long năm thứ 2 (1803) mới cho đội Hoàng Sa hoạt động trở lại như *Đại Nam Thực Lục Chính Biên, quyển XXII* đã ghi rõ: “*cai cơ Võ Văn Phú làm thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa*”. Năm 1815, vua Gia Long sai đội Hoàng Sa đi đo đạc thủy trình ở Hoàng Sa.

Theo những tài liệu như *Dư Địa Chí, Hoàng Việt Địa Dư Chí, Đại Nam Thực Lục Tiên Biên, Đại Nam Nhất Thống Chí*, hàng năm đội Hoàng Sa bắt đầu đi từ tháng 3 âm lịch đến tháng 8 âm lịch thì về. Riêng theo *Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư* hay *Toản Tập An Nam Lộ* thì lúc đi cuối Đông, không nói thời gian về; theo *Phủ Biên Tạp Lục* thường đi vào tháng giêng âm lịch đến tháng 8 về (nếu lương thực mang đi có 6 tháng, chép tháng giêng là nhầm). Từ tháng 3 đến tháng 8 tức khoảng từ tháng 4 đến tháng 9 dương lịch ở Quảng Ngãi là mùa khô, có gió Tây Nam rất thuận lợi cho việc đi biển, nhất là vùng Quảng Ngãi lại chỉ có bão trong thời gian từ tháng 8 đến tháng 11 âm lịch (tháng 9 dương lịch đến tháng 12 dương lịch), nhất là hai tháng 9 và 10 âm lịch. Lúc đầu đi sớm quá không thấy lợi, nên dời đến tháng 3 là điều hợp lý. Hầu hết các tài liệu đều viết tháng ba âm lịch đi từ Cù Lao Ré đến nơi bắt đầu hoạt động ở Hoàng Sa là 3 ngày 3 đêm. Riêng *Đại Nam Nhất Thống Chí 3, 4* ngày đêm.

Thời Chúa Nguyễn mỗi năm lấy 70 suất đinh để làm những nhiệm vụ của đội Hoàng Sa, song còn dựa vào khả năng đi biển mà tuyển chọn. Số lượng 70 là số

lượng đặc biệt cho một đội dân binh như đội Hoàng Sa. Cũng theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn đã gọi quân nhân để chỉ những người trong đội Hoàng Sa, trong đó có 2 người bị trôi dạt vào Cảng Thanh Lan (Hải Nam) khi bị bão vào năm Càn Long thứ 17 (1754), còn tám người khác bị mất tích. Như thế mỗi thuyền trong đội Hoàng Sa có số lượng khoảng 10 người.

Tại xã An Vĩnh, nay thuộc thôn An Vĩnh, xã Tự Kỳ còn di tích một ngôi miếu ở cạnh cửa biển Sa Kỳ là ngôi miếu Hoàng Sa vốn thờ bộ xương đầu của con cá voi, (tương truyền do binh Hoàng Sa đưa từ Hoàng Sa về) và thờ lính Hoàng Sa, ngôi miếu này bị phá hủy trong thời kỳ chiến tranh và bộ xương cá voi thần linh ở miếu này được chuyển sang thờ tại lăng Thánh, ngay cạnh ngôi miếu xưa.

Tại Cù Lao Ré nay là huyện đảo Lý Sơn vẫn còn Âm Linh Tự tức miếu Hoàng Sa, ở thôn Tây xã Lý Vĩnh, tức phường An Vĩnh xưa và Âm Linh Tự ngoài trời ở xã Lý Hải tức phường An Hải xưa. Cũng tại xã An Vĩnh và cả làng An Hải (cả đất liền lẫn ngoài đảo Cù Lao Ré) có tục tế đình và làm lễ khao quân tế sống để tiễn lính đội Hoàng Sa lên đường làm nhiệm vụ hàng năm vào ngày 20 tháng 2 âm lịch, tại các đình làng. Các tộc họ thường làm lễ vào ngày 19 tháng 2 âm lịch. Lính Hoàng Sa được tế sống vì nhiệm vụ quá nguy hiểm: "đễ khó về". Trừ các chỉ huy như đội trưởng, thuyền trưởng, các lính thường lấy trai tráng chưa có gia đình, vừa khỏe mạnh vừa không vướng vợ con. Tại thôn An Vĩnh thuộc xã Tự Kỳ hoặc tại đảo Cù Lao Ré có nhiều gia đình còn gia phả và bàn thờ những người đi lính Hoàng Sa như nhà ông Phạm Quang Tĩnh ở thôn Đông, xã Lý Vĩnh có nhà thờ và gia phả ông tổ Phạm Quang Anh, người được vua Gia Long cử làm đội trưởng đội Hoàng Sa năm 1815.

Trong 6 tháng hàng năm từ năm này qua năm khác, đội Hoàng Sa mở rộng phạm vi hoạt động khắp các đảo san hô ở Biển Đông gồm quần đảo Hoàng Sa và kiêm quản đội Bắc Hải ở Trường Sa bây giờ.

Nếu các đảo phía Bắc gần phủ Liêm Châu, Hải Nam (Trung Quốc) thì các đảo ở phía Nam tiếp tới là Côn Lôn, Hà Tiên. Dù chính đội Hoàng Sa không đủ lực lượng tự chính mình đi khắp nơi song lại kiêm quản các đội khác (như đội Bắc Hải) thì phạm vi hoạt động rõ ràng rất rộng, khắp các đảo Biển Đông chạy dài ngoài khơi dọc các tỉnh miền Trung Bộ Việt Nam khoảng Quảng Trị, Thừa Thiên, từ phía Tây Nam đảo Hải Nam xuống tới vùng Trường Sa hiện nay.

Đứng đầu đội Hoàng Sa là cai đội như Phủ Biên Tạp Lục, quyển 2 đã ghi: "Lịnh cai đội Hoàng Sa tính quản". Như binh chế thời chúa Nguyễn mà chúng ta đã biết đội có cai đội và đội trưởng chỉ huy. Chức cai đội Hoàng Sa thường được kiêm luôn các chức khác như trường hợp Phú Nhuận Hầu kiêm cai thủ đồn cửa biển Sa Kỳ, kiêm cai cơ thủ ngự, như theo tài liệu tờ kê trình của Phú Nhuận Hầu, ngày 1 tháng 10 năm Gia Long thứ 2 (1803), tài liệu hiện lưu trữ tại nhà thờ họ Võ phường

An Vĩnh nay là thôn Tây, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Thủ ngữ là đơn vị cai quản, tuần tra chống trộm cướp thời Nguyễn.

Tùy theo mỗi năm, số thuyền đi từ 4 hay 5 chiếc đến 18 chiếc. Mỗi chiếc thuyền do chủ thuyền hay thuyền trưởng cai quản. Thuyền cũng là đơn vị nhỏ nhất trong phiên chế thời Nguyễn như chúng ta đã từng biết.

Số lượng 70 suất chia ra ở các thuyền, đều là dân binh được gọi là “quân nhân” như *Phủ Biên Tạp Lục*, quyển 2 ghi chép. Những quân nhân này chủ yếu là dân gốc xã An Vĩnh và một phần là dân xã An Hải ở đất liền và ngoài đảo Cù Lao Ré.

Xã An Vĩnh và xã An Hải ở hai bên cửa biển Sa Kỳ. Cùng với 2 phường An Vĩnh và phường An Hải do di dân đất liền ra Cù Lao Ré, trong đó xã An Vĩnh là chính, cung cấp dân binh cho đội Hoàng Sa. Trong hầu hết các sử liệu chỉ nói đến xã An Vĩnh, chỉ riêng *Việt Sử Cương Giám Khảo Lược*, quyển 4 của Nguyễn Thông là nói đến hai hộ An Hải và An Vĩnh tức hai phường An Vĩnh và An Hải ở đảo Lý Sơn hay Cù Lao Ré.

Lương thực mang đi cho 6 tháng được nhà nước cấp phát. Song chủ yếu là gạo còn thức ăn phần lớn họ phải tự bắt cá, bắt chim ở các đảo để sống. Họ phải mang củi lửa và theo lối truyền thống, bọn họ nấu những bếp ở mỗi thuyền bằng các nùi dây dừa khô giữ lửa lâu. Đời sống của quân nhân trong đó có đội Hoàng Sa thời Chúa Nguyễn khả quan hơn đời sống của người dân theo như Thích Đại Sán đã tả, rất khổ, phải nộp vào công khố bảy tám phần mười hoa lợi. "*Người làm nghề đánh cá đem về nộp cả cho cai trưởng. Bọn này cấp hoàn cho bao nhiêu được bấy nhiêu... Gặp lúc nhà nước có việc công, cai xã bắt dân phu ra ứng dịch, mọi người phải lo cơm đơm, gạo bới đi làm*".

Các quân nhân đội Hoàng Sa còn mang theo một đôi chiếu, 7 sợi dây mây (hay cây ré), 7 cái đòn tre. Nếu chẳng may có mệnh một ở giữa biển thì dùng chiếu ấy quấn xác, đòn tre dùng làm nẹp và lấy dây mây bó lại rồi thả xuống biển. Chiếc thẻ tre nhỏ ghi rõ tên tuổi, quê quán, phiên hiệu đơn vị của người mất được cài kỹ trong bó chiếu, cũng là dấu hiệu nhận biết nếu có ai vớt được.

Như thế Đội Hoàng Sa là đội dân binh do nhà nước lập ra. Nhà nước bổ nhiệm chỉ huy đội kiêm chức vụ cai đồn cửa biển Sa Kỳ cùng chức thủ ngữ, trông coi bắt giặc cướp biển và kiêm quản đội Bắc Hải ở Phía Nam, quản lý Biển Đông. Dân binh đi làm nghĩa vụ được cấp phát lương thực.

Với những nhiệm vụ và tổ chức hoạt động kể trên, đội Hoàng Sa thu lượm trước hết những hải vật quý lạ ở Hoàng Sa như hải sâm, ốc hoa, ốc tai voi có chiếc lớn như chiếc chiếu, bụng có châu ngọc lớn như ngón tay trẻ em, sắc đục không bằng sắc con trai châu song vỏ ốc có thể tách ra từng phiến, cũng có thể dùng vỏ ốc làm thành vôi; có thứ ốc xà cừ, người ta có thể dùng để dát các đồ dùng; có thứ đại mạo

hay đại môi, tức con đôi môi rất lớn hay con hải ba (ba ba biển tục gọi là con trắng bông, cũng giống như con đôi môi, nhưng nhỏ hơn).

Những hải sản quý trên tuy cũng có nộp cho Chúa hay nhà vua khi xung vương ở Phú Xuân theo qui định, song thường vẫn cho đội Hoàng Sa bán, thường thì bán cho thị trường ở Hội An tiêu thụ nhiều và có giá hơn.

Quan trọng nhất là các hàng hoá từ các tàu đắm mà *Toản Tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư* viết rằng hàng hoá thu được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng ống. *Phủ Biên Tạp Lục* thì ghi: những đồ hải vật như gương và ngựa bằng đồng hoa bạc, tiền bạc, vàng bạc, đồ đồng, thiếc khối, chì đen, khẩu súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ.

Lê Quý Đôn hồi làm Hiệp Trấn Thuận Hoá trong *Phủ Biên Tạp Lục* có viết: “ông tra khảo sổ biên của cai đội Thuyền Đức Hâu”, người chỉ huy đội Hoàng Sa trong nhiều năm đã vào Phú Xuân nộp các sản vật thu lượm được từ Hoàng Sa cụ thể như sau:

- Năm Nhâm Ngọ (1702), đội Hoàng Sa lượm được bạc 30 thoi.
- Năm Giáp Tuất (1704), lượm được thiếc 5100 cân.
- Năm Ất Dậu, lượm được bạc 126 thoi.

Còn từ năm Kỷ Sửu (1709) đến năm Quý Tỵ (1713), tức là trong khoảng 5 năm, thỉnh thoảng họ cũng lượm được mấy con đôi môi và hải sâm. Cũng có lần họ chỉ lượm được mấy khối thiếc, mấy cái bát đá và hai khẩu súng đồng.

2.2. Đội Bắc Hải hoạt động dưới sự kiểm quản của đội Hoàng Sa trong khu vực phía Nam của Biển Đông tức quần đảo Trường Sa và vùng phụ cận

Sớm nhất từ khi lãnh thổ Đại Việt tới đất Bình Thuận vào khoảng năm 1697, đội Bắc Hải ra đời do đội Hoàng Sa kiểm quản.

Càng ngày càng có nhiều đội khác cũng có chức năng và nhiệm vụ như đội Bắc Hải được thành lập, vì chính quyền Nhà Nguyễn dần dần tìm ra các đảo san hô hết sức rộng ở Biển Đông. Song các chúa Nguyễn vẫn để đội Hoàng Sa kiểm quản để có một đầu mối, hầu có thể dễ dàng nắm tình hình ở Biển Đông.

Như thế người chỉ huy đội Hoàng Sa là cai đội phải là vị quan lớn như cai đội Thuyền Đức Hâu đã được Lê Quý Đôn tra cứu sổ sách suốt từ 1702 (Nhâm Ngọ) đến 1713 (Quý Tỵ). Thuyền Đức Hâu đã được phong tước hầu. Hoặc như Phú Nhuận hầu cũng thế trong tờ tình ngày 1 tháng 10 năm Gia Long thứ 2 (1803) đã kiêm luôn “khâm sai cai thủ” cửa biển Sa Kỳ, kiêm chức “cai cơ thủ ngự”, kiêm quản đội Hoàng Sa (tờ kê trình của Phú Nhuận hầu được lưu giữ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh nay là thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi). Khâm sai cai thủ là chức trông coi cửa biển, Thủ ngự là tổ chức tuần tra, chống trộm cướp thời Nguyễn. Chính Phú Nhuận hầu được giao nhiều chức vụ quan trọng. Cũng từ đó có uy tín để kiểm quản các đội khác như đội Bắc Hải.

Phủ Biên Tạp Lục, quyển 2 của Lê Quý Đôn đã ghi chép rất cụ thể việc đội Bắc Hải như sau:

“Họ Nguyễn còn thiết lập một đội Bắc Hải. Đội này không định trước bao nhiêu suất. Hoặc chọn người thôn Tứ Chính (ở gần bờ biển) thuộc phủ Bình Thuận, hoặc chọn người làng Cảnh Dương lấy những người tình nguyện bổ sung vào đội Bắc Hải. Ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi và chỉ thị sai phái đội ấy đi làm công tác”.

"Những người được bổ sung vào đội Bắc Hải đều được miễn nạp tiền sưu cùng các thứ tiền lặt vặt như tiền đi qua đồn tuần, qua đò.

Những người trong đội đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo thuộc vùng Hà Tiên để tìm kiếm, lượm nhặt những hạng đồi mồi, hải ba, đồn ngư (cá heo lớn như con heo), lục quý ngư, hải sâm (con đĩa biển).

Như thế về tổ chức, đội Bắc Hải không định trước bao nhiêu suất, số lượng tùy theo tình hình khả năng các thôn Tứ Chính thuộc phủ Bình Thuận hay làng Cảnh Dương, tình nguyện và được cấp văn bằng và sai phái đi hoạt động.

Quyền lợi cũng như đội khác được miễn sưu cùng các thứ tiền lặt vặt như tiền đi qua đồn tuần, qua đò. Không thấy miễn tiền thuế. Cũng dùng thuyền tư nhân, thuyền câu. Phạm vi hoạt động ở phía Nam, ở quần đảo Trường Sa ngày nay, và cả Côn Lôn, Hà Tiên.

Ở phía Nam Biển Đông khu vực Trường Sa hiện nay ít có bão lớn, không nguy hiểm, ít có vụ đắm tàu nên rất ít thu lượm được các sản vật từ tàu đắm như vàng bạc, súng ống mà chủ yếu là hải sản, đặc biệt là loại cá heo (đồn ngư)...

Đội Bắc Hải được các tài liệu ở các thời gian sau (thế kỷ XIX) tiếp tục ghi chép. *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên* soạn xong năm 1844 chép rằng đội Bắc Hải mộ dân thôn Bình Thuận, Tứ Chính hoặc xã Cảnh Dương, được lệnh cưỡi thuyền nhỏ ra các đảo ở Bắc Hải lượm hoá vật, cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản. *Đại Nam Nhất Thống Chí* quyển 6, tỉnh Quảng Ngãi, soạn xong năm 1882 cũng còn viết "*đội Bắc Hải ra đảo Côn Lôn tìm lấy hải vật cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản*". Không có tài liệu nào cho biết đội Bắc Hải ngưng hoạt động trước hay sau đội Hoàng Sa, chỉ biết chắc chắn đội Bắc Hải ra đời sau đội Hoàng Sa và trước năm 1776 tức là trước khi Lê Quý Đôn viết *Phủ biên Tạp Lục*.

II. NHÀ NGUYỄN TIẾP TỤC SỬ DỤNG ĐỘI HOÀNG SA, ĐỘI BẮC HẢI KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ BIỂN ĐÔNG THỜI TỪ NĂM 1816 SỬ DỤNG THUYẾT QUÂN CẮM CỘT MỐC, BIA CHỦ QUYỀN THEO CÁCH NGƯỜI PHƯƠNG TÂY CHO ĐẾN KHI VIỆT NAM BỊ PHÁP XÂM LƯỢC

1. Nhiều tài liệu chính sử minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Sang thời kỳ Triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1909, có rất nhiều tài liệu chính sử minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa:

- Trước hết là Đại Nam Thực Lục Chính Biên đệ nhất kỷ (khắc in năm 1848); đệ nhị kỷ (khắc in xong năm 1864); đệ tam kỷ (khắc in xong năm 1879) có cả thảy 11 đoạn viết về quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với nhiều nội dung mới, phong phú, rất cụ thể về sự tiếp tục xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Trong Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ (1851) có đoạn văn đề cập đến việc dựng miếu ở Hoàng Sa trong quyển 207 và đoạn văn trong bộ sách Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ quyển 221 chép “*Bộ Công tâu rằng: Hoàng Sa thuộc khu vực ngoài biển rất là hiểm yếu. Hàng năm cần phải đi thám dò khắp chỗ thuộc đường bể. Lại từ năm nay trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, chiếu theo lệ ấy mà làm*”.

- Tài liệu rất quý giá là *châu bản triều Nguyễn (thế kỷ XIX)*, hiện đang được lưu trữ tại Kho Lưu trữ Trung ương 1 ở Hà Nội. ở đó người ta tìm thấy những bản tấu, phúc tấu của các đình thần các bộ như bộ Công, và các cơ quan khác hay những dụ của các nhà vua về việc xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa dưới triều Nguyễn như việc vãng thám, đo đạc, vẽ họa đồ Hoàng Sa, cắm cột mốc... Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) có chỉ đình hoãn kỳ vãng thám. Sau đó lại tiếp tục. Tư liệu đặc biệt này trước đây được tàng trữ tại chi nhánh văn khố quốc gia ở Đà Lạt. Trước ngày 30-4-1975, Chính quyền Sài Gòn cho chuyển về Nha Văn Khố ở Sài Gòn. Sau 1975 được đổi là Kho Lưu trữ Trung ương 2 và sau đó được chuyển ra Kho Lưu trữ Trung ương 1 ở Hà Nội.

Về tài liệu của Tây Phương như:

- *Le Mémoire sur la Cochinchine* của Jean Baptiste Chaigneau (1769 - 1825) viết vào những năm cuối đời Gia Long (hoàn tất năm 1820) đã khẳng định năm 1816 vua Gia Long đã xác lập chủ quyền Việt Nam trên quần đảo Paracels.

- *Univers, histoire et description de tous les peuples, de leurs religions, moeurs et coutumes* của giám mục Taberd xuất bản năm 1833 cho rằng hoàng đế Gia Long chính thức khẳng định chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa năm 1816.

- *An Nam Đại Quốc Họa Đồ* của giám mục Taberd xuất bản năm 1838 khẳng định Cát Vàng (Hoàng Sa) là Paracels và nằm trong vùng biển của Việt Nam.

- *The Journal of the Asiatic Society of Bengal*, Vol VI đã đăng bài của giám mục Taberd xác nhận vua Gia Long chính thức giữ chủ quyền quần đảo Paracels.

- *The Journal of the Geographical Society of London* (năm 1849) GutzLaff ghi nhận chính quyền An Nam lập ra những trung thuyền và một trại quân nhỏ để thu thuế ở Paracels...

2. Thủy quân triều đình nhà Nguyễn, Việt Nam đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ, cắm cột mốc ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Trước khi lên ngôi hoàng đế 1802, Nguyễn Ánh cũng đã được anh em Dayot giúp đo đạc hải trình ở Biển Đông trong đó có vùng quần đảo Hoàng Sa. Lúc đầu đội Hoàng Sa có trách nhiệm xem xét đo đạc thủy trình như thời Gia Long, tháng giêng, năm ất Hợi (1815), Phạm Quang Anh, thuộc đội Hoàng Sa được lệnh ra đảo Hoàng Sa xem xét đo đạc thủy trình. Phạm Quang Anh hiện được thờ tại từ đường tộc họ Phạm (Quang) tại thôn Đông, xã Lý Vĩnh, xưa là phường hay hộ An Vĩnh tại huyện đảo Lý Sơn (Cù Lao Ré). Đến năm Gia Long thứ 15, năm Bính Tí (1816), vua Gia Long lại ra lệnh cho cả thủy quân phối hợp với đội Hoàng Sa đi ra Hoàng Sa để xem xét và đo đạc thủy trình...

Sang đến đời Minh Mạng, việc đo đạc thủy trình chủ yếu giao cho thủy quân có trách nhiệm và thuê thuyền của dân hướng dẫn hải trình.

Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển 165: “*Xem từ năm nay về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, chọn phái thủy quân biên binh và giám thành đáp một chiếc thuyền ô nhằm thượng tuần tháng hai thì đến Quảng Ngãi, giao cho 2 tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, thuê 4 chiếc thuyền của dân hướng dẫn ra xứ Hoàng Sa*”.

Đo đạc thủy trình hay hải trình là đo đạc đường đi ngoài biển. Đây là một trong những nhiệm vụ chỉ đạo của Bộ Công cốt để đảm bảo an toàn cho các thuyền bè đi trên biển trong đó có vùng biển Hoàng Sa. Việc đo đạc thủy trình và sau đó vẽ bản đồ ở Hoàng Sa do Bộ Công chỉ đạo cùng với thủy quân phối hợp với giám thành, với địa phương Quảng Ngãi và đội Hoàng Sa.

Đối với việc đo đạc ở Hoàng Sa, thường phạt đặc biệt hơn. Vì thế từ thời vua Minh Mạng năm thứ 17, việc phái thủy quân ra Hoàng Sa hàng năm rất đều đặn. Cũng có khi vì gió bão phải đình lại, sau lại tiếp tục. Tỉ như năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) có dụ chỉ của vua Thiệu Trị đình hoãn, đến năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) cũng cho đình hoãn do Bộ Công tâu xin hoãn. Sau đó đến thời Tự Đức không còn ghi chép trong sử sách nữa bởi theo phạm lệ sách *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* thời Tự Đức những việc đã thành lệ rồi không còn chép nữa.

Thời gian đi vắng thám đo đạc ở Hoàng Sa thì bắt đầu triều Nguyễn theo lệ khởi đi vào mùa Xuân (kể từ kinh thành Huế đến Quảng Ngãi), song cũng tùy năm sớm trễ khác nhau. Từ kinh thành Huế, thủy quân tới Quảng Ngãi nghỉ ngơi và chuẩn bị cũng mất một thời gian đáng kể. Như năm Minh Mạng 19 (1838) lúc đầu ấn định khởi hành hạ tuần tháng 3, nhưng vì gió Đông nổi lên liên tục kèm theo mưa lớn, tới hạ tuần tháng 4 vẫn chưa khởi hành được. Lúc đầu kế hoạch tính đo đạc giáp vòng Hoàng Sa từ hạ tuần tháng 3 đến hạ tuần tháng 6 là hoàn tất công việc. Sau dù có đi trễ, thời gian hoàn tất tháng 6 vẫn không thay đổi.

Nếu chậm trễ mà có lý do chính đáng thì không sao, song nếu tùy tiện thì bị phạt, hay làm không chu tất cũng bị phạt. Nếu hoàn tất tốt đều được thưởng. Trong khi năm Minh Mạng thứ 16 (1835), cai đội Phạm Văn Nguyên trên đường công tác đi Hoàng Sa về chậm trễ, đã có chỉ giao Bộ Công trị tội và bị phạt 80 trượng, song cho phục chức cai đội. Tộc họ Phạm Văn hiện có nhà thờ họ và lăng mộ tộc họ ở thôn Đông xã Lý Vĩnh (trước đây là phường An Vĩnh). Hiện có hàng trăm hậu duệ đang sống tại huyện đảo Lý Sơn. Các viên giám thành Trần Văn Vân, Nguyễn Văn Tiễn, Nguyễn Văn Hoàng vẽ hoạ đồ Hoàng Sa chưa chu tất cũng bị phạt mỗi người 80 trượng. Song cùng đi chuyến này những người trong đội Hoàng Sa như Võ Văn Hùng (tộc họ Võ hiện còn từ đường ở thôn Tây, xã Lý Vĩnh, xưa là phường An Vĩnh, thuộc huyện đảo Lý Sơn), Phạm Văn Sanh (hiện họ Phạm Văn còn từ đường và khu "lăng" mộ ở thôn Đông, xã Lý Vĩnh, huyện đảo Lý Sơn) hướng dẫn, đo hải trình vất vả, được thưởng mỗi người 1 quan tiền Phi Long ngân tiền và bình thệ, dân phu 2 tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định đi theo cũng được thưởng mỗi người 1 quan tiền. Cũng thế vào năm Minh Mạng 18 (1837), do khởi hành chậm trễ, những người được kinh phái như thủy sư suất đội Phạm Văn Biện, tỉnh phái hướng dẫn Võ Văn Hùng, Phạm Văn Sanh (lần trước được thưởng) đều bị phạt. Trong khi các dân binh hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định đi theo vẫn được thưởng 2 quan tiền. Những chi tiết trên đã minh hoạ rất hùng hồn việc thực thi chủ quyền của Việt Nam trong việc đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ.

Nhiệm vụ đo đạc ở Hoàng Sa được qui định cũng rất rõ ràng có ghi trong *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* đệ nhị kỷ quyển 165 cũng như *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*, quyển 221 như sau:

“Không cứ đảo nào, cửa bể nào thuyền chạy đến, sẽ đo nơi ấy chiều dài, chiều ngang, bể cao, bể rộng, chu vi bao nhiêu, rà bên bờ nước bể nông hay sâu. Có cát ngầm, đá mỏm hay không, ở tình thế hiểm trở hay bình thường, xem đo tổ tường vẽ thành đồ bản, chiếu khi khởi hành, do cửa bể nào ra bể, trông phương hướng nào mà lái đến nơi ấy, cứ theo đường thủy đã đi khấu tính ước được bao nhiêu dặm đường? lại ở chốn ấy trông vào bờ bể đối thẳng là tỉnh hạt nào? và phương hướng nào? Ước lượng cách bờ bao nhiêu dặm đường? Ghi nói minh bạch trong hoạ đồ để về trình lên. Lại từ năm nay trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, chiếu theo lệ ấy mà làm”.

Như thế việc đo đạc phải kết hợp với việc vẽ hoạ đồ mà chuyên viên vẽ hoạ đồ lại là các viên giám thành.

Việc đo đạc để vẽ bản đồ về Hoàng Sa dưới triều Nguyễn đã được bắt đầu từ thời Gia Long 14 (1815), song đến đời Minh Mạng mới được thúc đẩy mạnh. Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) các viên giám thành Trần Văn Vân, Nguyễn Văn Tiễn, Nguyễn Văn Hoàng vẽ hoạ đồ Hoàng Sa chưa chu tất đã bị phạt mỗi người 80 trượng như đã nêu trên. Tầu của Bộ Công vào năm Minh Mạng thứ 17 (1836) cũng chỉ vẽ

được một nơi và cũng chưa biết rõ nên làm thế nào. Theo dụ vua Minh Mạng ngày 13 tháng 7 năm thứ 18 (1837), thủy quân đi Hoàng Sa vẽ thành đồ bản 11 nơi, tuy nhiên chưa được chu đáo lắm. Theo Tấu Bộ Công ngày 21 tháng 6 Minh Mạng thứ 19 (1838), thủy quân đệ trình sau khi đo đạc 3 nơi với 12 hòn đảo đã vẽ được 4 bức đồ bản, 3 bức vẽ riêng và 1 bức vẽ chung, song cũng chưa vẽ rõ ràng lắm, Bộ Công phải yêu cầu vẽ lại tinh vi hơn. Kỹ thuật đo đạc và vẽ bản đồ Hoàng Sa của Việt Nam vào thời kỳ nhà Nguyễn tuy có kỹ, chu đáo hơn trước, song vẫn còn lạc hậu so với kỹ thuật tân tiến của Phương Tây lúc bấy giờ, nhất là chưa xác định được toạ độ theo kinh độ và vĩ độ trên toàn địa cầu. Vì thế, các hải đồ tuy có nhiều chi tiết, song không phải chỉ có hải đồ là có thể đi biển chính xác mà lúc nào cũng cần đến những người từng trải đã từng lái thuyền đến các vùng biển đã đi qua. Các hải đồ về Hoàng Sa vốn được các giám thành vẽ hoặc được lưu ở vệ giám thành, hoặc ở thủy quân và Bộ Công. Rất tiếc qua cuộc binh biến ngày 4 - 7 - 1885 và cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp vào năm 1946, kinh thành bị đốt phá, đã không còn giữ lại những tập bản đồ quý giá về Hoàng Sa đã được vẽ rất kỹ lưỡng. Chúng ta chỉ biết chắc từ năm 1838 thủy quân triều Minh Mạng đã vẽ được một bản đồ chung về Hoàng Sa.

Những người Pháp cộng tác với vua Gia Long, Minh Mạng như Chaigneau, giám mục Taberd đã viết rất rõ về những hành động của vua Gia Long như Chaigneau đã viết trong hồi ký "Le mémoire sur la Cochichine" "*Chỉ đến năm 1816, đương kim hoàng đế đã chiếm hữu quần đảo ấy*" hay giám mục Taberd viết: "*Chính là vào năm 1816 mà Ngài (vua Gia Long) đã long trọng treo tại đó lá cờ của xứ Đàng Trong. Gutzlaff năm 1849 đã cho biết chính quyền Việt Nam thời Gia Long đã thiết lập một trại quân nhỏ để thu thuế và bảo trợ người đánh cá Việt Nam*". Những người Phương Tây trên không phải là những nhà nghiên cứu nên chỉ ghi nhận sự kiện trước mắt, đương xảy ra, chứ không biết quá khứ từ lâu việc thực thi chủ quyền của Việt Nam như thế nào ở Hoàng Sa. *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, đệ nhất kỷ, quyển 50 đã ghi chép hoạt động của đội Hoàng Sa để xem xét, đo đạc thủy trình do Phạm Quang Anh làm đội trưởng vào năm 1815. Đến năm 1816, vua Gia Long lần đầu tiên ban lệnh cho thủy quân với sự hướng dẫn của dân binh đội Hoàng Sa đi xem xét, đo đạc thủy trình ở quần đảo Hoàng Sa (*Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, đệ nhị kỷ, quyển 52).

Sang thời Nhà Nguyễn, nhất là từ thời Minh Mạng, thủy quân hàng năm liên tục đã thành lệ đều đặn ra Hoàng Sa, Trường Sa đi vãng thám, đo đạc thủy trình, cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền, và các hoạt động khác trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa...

Lực lượng thủy quân làm nhiệm vụ xác lập và thực thi chủ quyền này là một "lực lượng đặc nhiệm" gồm kinh phái, tỉnh phái và dân binh địa phương trong có dân binh đội Hoàng Sa. Kinh phái đứng đầu là thủy quân cai đội hay thủy quân chánh đội trưởng chỉ huy cùng với lực lượng thủy quân lấy trong vệ thủy quân đóng ở kinh thành hay ở cửa Thuận An. Ngoài thủy quân kinh phái còn các viên giám thành trong

vệ giám thành, là những chuyên viên vẽ bản đồ như đã trình bày ở trên. Tỉnh phái là các viên chức ở tỉnh Quảng Ngãi có nhiệm vụ phối hợp với kinh phái trong công tác hướng dẫn, cung cấp dân công, lo xây dựng, đồng thời còn điều động binh dân ở tỉnh Quảng Ngãi, có khi gồm cả dân binh tỉnh Bình Định như trong chuyến công tác năm 1835 và 1837 đã dẫn trên đây.

Nhiệm vụ của “lực lượng đặc nhiệm” luôn được hoàng đế Việt Nam theo sát và ra chỉ dụ cụ thể nhất là dưới triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, cho ta thấy nhiệm vụ của lực lượng đặc nhiệm này quan trọng đến chừng nào.

Cũng chính vua Minh Mạng ra chỉ dụ nói rõ việc làm cụ thể của từng chuyến đi. Tỉ như năm Minh Mạng thứ 17 (1836), Bộ Công tâu trình lên vua về chuyến vãng thám Hoàng Sa của thủy quân, chính đội trưởng Phạm Hữu Nhật, vua Minh Mạng phê sửa (châu cải): “*Báo gấp cho Quảng Ngãi thực thụ ngay, giao cho tên ấy (Phạm Hữu Nhật) nhận biên*” và rồi vua Minh Mạng lại phê (châu phê): “*Thuyền nào đi đến đâu, cắm mốc tới đó để lưu dấu*”. Cũng chính vua Minh Mạng theo dõi các chuyến đi công tác Hoàng Sa và đã nhiều lần ra chỉ dụ thưởng phạt. Thường dân binh đội Hoàng Sa ở Quảng Ngãi, Bình Định luôn được thưởng 1 hay 2 quan tiền và miễn thuế về sự cực khổ vất vả theo đoàn. Còn các viên chỉ huy như cai đội, chánh suất đội, các viên chức tỉnh phái mà chậm trễ đều bị tội.

Các chuyến đi công tác ở Hoàng Sa cũng được tổ chức chuẩn bị kỹ lưỡng. Chỉ đạo ở trên có Hoàng đế và Bộ Công, thi hành có vệ thủy quân là chính phối hợp với vệ giám thành, và tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định.

Thời gian chuẩn bị, từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836) *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, đệ nhị kỷ, quyển 154 có ghi rõ: “*Xem từ năm nay về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, chọn phái thủy quân biên binh và giám thành đáp 1 chiếc thuyền ô, nhằm thượng tuần tháng hai thì đến Quảng Ngãi, giao cho 2 tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định thuê 4 chiếc thuyền của dân hướng dẫn ra xứ Hoàng Sa*”. Như thời gian hàng năm chuẩn bị từ hạ tuần tháng giêng (tháng 2 dương lịch) đến thượng tuần tháng hai (tháng 3 dương lịch) thì có mặt ở Quảng Ngãi, để sang tháng 3 âm lịch (tháng 4 dương lịch) là lúc biển yên nhất thì khởi hành đi Hoàng Sa.

Từ Quảng Ngãi, phải thuê 4 chiếc thuyền của dân. Đó là loại thuyền câu, song nhẹ và nhanh hơn, nhỏ hơn thuyền Điếu hải thuộc thủy quân ở các tỉnh trong đó có tỉnh Quảng Ngãi. Đến đời vua Minh Mạng, thủy quân mới được tổ chức thật qui củ có nhiệm vụ ngoài việc đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ còn có cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. *Đại Nam Nhất Thống Chí*, quyển 6 đã ghi chép rằng trước năm Minh Mạng thứ 16, nhà vua sai quân lính ra dựng bia đá làm dấu đã thấy có nơi phía Tây Nam đảo có ngôi cổ miếu, không biết kiến thiết vào thời đại nào và có bia khắc bốn chữ “*Vạn Lý Ba Bình*”. Như thế trước thời Minh Mạng đã có việc khắc bia, dựng miếu chùa rồi.

Đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833), vua Minh Mạng đã chỉ thị cho Bộ Công sang năm Minh Mạng thứ 15 (1834) phái người ra dựng bia chủ quyền. *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* đệ nhị kỷ, quyển 165 cũng đã chép rất rõ từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836), Bộ công tâu vua cứ hằng năm cử người ra Hoàng Sa ngoài việc đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ và còn cắm cột mốc, dựng bia. Tập tấu của Bộ Công ngày 12 tháng 2 năm Minh Mạng 17 (1836) với lời châu phê của vua Minh Mạng cũng đã nêu rất rõ: “*Mỗi thuyền vãng thám Hoàng Sa phải đem theo 10 tấm bài gỗ (cột mốc) dài 4, 5 thước, rộng 5 tấc*”. *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, đệ nhị kỷ, quyển 6 còn ghi rõ: “*Vua Minh Mạng đã y theo lời tâu của Bộ Công sai suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đưa binh thuyền đi, đem theo 10 cái bài gỗ dựng làm dấu mốc. Mỗi bài gỗ dài 5 thước rộng 6 tấc và dày 1 tấc, mặt bài khắc những chữ:*

“*Minh Mạng Thập Thất Niên Bính Thân thủy quân chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật phụng mệnh vãng Hoàng Sa tương đồ chí thủ, hữu chí đẳng tư (tờ 25b)*”.

(*Năm Minh Mạng thứ 17, năm Bính Thân, thủy quân chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, vãng mệnh ra Hoàng Sa xem xét đo đạc, đến đây lưu dấu để ghi nhớ*)

Mỗi năm cột mốc đều khắc rõ niên hiệu, năm, chức vụ, họ tên viên chỉ huy “lực lượng thủy quân đặc nhiệm”, được phụng mệnh ra Hoàng Sa và ghi dấu để nhớ. Nếu chỉ tính sử sách có ghi rõ tên những người chỉ huy đội thủy quân đặc nhiệm của các năm cụ thể thời Minh Mạng như cai đội thuyền Phạm Văn Nguyên năm Minh Mạng thứ 16 (1835), chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật năm Minh Mạng thứ 17 (1836), thủy sư suất đội Phạm Văn Biện năm Minh Mạng thứ 18 (1837), thì số đảo được đánh mốc cũng rất đáng kể. Mỗi thuyền 10 bài gỗ. Mỗi năm 4, 5 thuyền có thể cắm mốc tối đa 40, 50 cột mốc tại các đảo, song rất khó tổng kết tổng cộng trên thực tế cắm cột mốc được bao nhiêu đảo.

3. Thủy quân xây dựng chùa miếu và trồng cây tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Các vị vua chúa Việt Nam, nhất là thời vua Minh Mạng rất quan tâm đến việc dựng chùa miếu và trồng cây tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), vua đã chuẩn y lời tâu của Bộ Công cho tỉnh Quảng Ngãi cất miếu Hoàng Sa một gian theo thể chế nhà đá. Việc dựng miếu này theo *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* đệ nhị kỷ, quyển 154, đã cho biết rõ năm Minh Mạng thứ 15 (1834) đã không thực hiện việc xây dựng miếu như dự kiến mà đến mãi đầu tháng 6 mùa hạ, năm Minh Mạng thứ 16 (1835), vua Minh Mạng đã cử cai đội thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính và giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến dựng miếu cách toà miếu cổ 7 trượng. Bên trái miếu, phía trước miếu xây bình phong. Mười ngày làm xong việc chớ không như các đoàn khác có nhiệm vụ lâu dài hơn.

Thường ba mặt miếu Hoàng Sa bên trái, bên phải và đằng sau đều trồng các loại cây. Theo Việt Sử Cương Giám Khảo Lược của Nguyễn Thông, thì các quân nhân đến đảo thường đem những hạt quả thủy nam mà rải ở trong và ngoài miếu, mong cho mọc cây để tìm dấu mà nhận. Như thế cây trồng ở Hoàng Sa chủ yếu trồng bằng cách gieo hạt, quả chứ không trồng theo kiểu trồng loại cây con. Đó cũng hợp lý vì mang cây con ra biển đi trên thuyền nhỏ như thế cũng khó khăn, khó bảo dưỡng được cây sống để mà trồng. Thời gian hoạt động hàng năm của thủy quân vào cuối mùa khô, kéo dài sang mùa mưa nhiều tháng trời, rất thuận lợi cho việc gieo hạt trồng cây. Ý của vua Minh Mạng sai trồng cây cũng cho rằng gần đây thuyền buôn thường bị hại, nên trồng cây cũng cốt làm dấu để nhận ra đảo mà tránh thuyền bị tai nạn đâm vào đảo.

Như thế, lợi dụng Việt Nam bị mất quyền tự chủ trong thời kỳ Pháp đô hộ, theo hoà ước 1884, quyền ngoại giao với nước ngoài do người Pháp đảm trách, chính quyền Quảng Đông, Trung Quốc lấy cớ các đảo ở biển Nam Hải vô chủ, đã tổ chức chiếm hữu bất hợp pháp, vi phạm trắng trợn chủ quyền của Việt Nam vốn đã từ lâu.

Trước năm 1909 chưa hề có một bản đồ nào của Trung Quốc ghi tên Tây Sa và Nam Sa. Cuốn sách "Trung Quốc Địa Lý Giáo Khoa Thư" do Thượng Hải Thượng Vụ An Thư Quán, xuất bản năm 1906 ghi điểm cực nam lãnh thổ Trung Quốc là đảo Hải Nam như sau: "*Phía nam bắt đầu là vĩ độ 18°13B lấy bờ biển Châu Nhai đảo Quỳnh Châu (tức đảo Hải Nam) làm điểm nút*".

Đáng tiếc là về phía Pháp, theo hiệp ước 1884 hay hiệp ước 1885 được chỉnh sửa, lẽ ra phải có nhiệm vụ lên tiếng phản đối những hành động của Trung Quốc (dù đó là của chính quyền địa phương), song lại im lặng. Đúng như nội dung văn thư số 35 của ông Wilden, đại sứ đặc mệnh toàn quyền Pháp ở Trung Hoa gửi cho Bộ Ngoại Giao Pháp A. Briand ngày 28 tháng 7 năm 1930: "*Mặc dù nước Pháp chưa bao giờ chính thức công nhận các quyền của Trung Quốc trên quần đảo này thì vẫn còn chuyện chúng ta rõ ràng đã bỏ qua không phản đối tất cả các hành vi mà Trung Quốc quan tâm tới việc ngắt quãng định kỳ thời hiệu, có thể chống lại họ, đang tìm cách từ vài năm nay chứng tỏ rằng họ coi quần đảo Hoàng Sa như bộ phận phụ thuộc vào lãnh thổ họ và đang cố gắng đặt chúng ta trước việc đã rồi*".

Trong khi đó, Triều đình Huế chỉ còn là hư vị từ thời vua Đồng Khánh. Trong thời vua Khải Định, quyền hành ở trong tay viên khâm sứ người Pháp là Le Fol. Sau khi người Trung Quốc sáp nhập hành chánh quần đảo Paracels vào huyện Châu Nhai, đảo Hải Nam, tỉnh Quảng Đông vào ngày 30 tháng 1 năm 1921 bằng một mệnh lệnh của chính quyền quân sự miền Nam Trung Hoa, thì chính quyền thuộc địa Pháp càng ngày càng quan tâm đến Hoàng Sa.

Tài liệu lưu trữ, tư liệu của Phủ Toàn Quyền Pháp ở Sài Gòn cũng như Bộ Thuộc Địa Pháp không có thông tin gì về chủ quyền lâu đời của "vương quốc Việt Nam", chỉ biết Hoàng Sa vẫn còn có những người Việt Nam ở Trung Kỳ "mang cả vợ

con" đi đánh cá, sống ở đảo Hoàng Sa và có những xô xát đẫm máu với những người Trung Hoa ở Hải Nam và như thế chính quyền Pháp cho rằng có quyền ngang hàng khi chính quyền Trung Quốc chiếm hữu.

Mãi đến năm 1925, theo Khâm Sứ Trung Kỳ Le Fol viết trong thư ngày 22 tháng 1 năm 1926 gửi cho Toàn Quyền Đông Dương, người Pháp mới bắt đầu nghiên cứu sâu quá trình xác lập chủ quyền của "vương quốc Việt Nam" tại quần đảo Hoàng Sa, trước khi cử ông Giám Đốc Viện Hải Dương Học Và Nghề Cá ở Nha Trang - ông M.A. Krempt đi thám sát Hoàng Sa. Qua kết quả nghiên cứu tìm hiểu về Hoàng Sa, Khâm Sứ Trung Kỳ LeFol trong thư ngày 22 tháng 1 năm 1929 gửi Toàn Quyền Đông Dương cho biết: *"Trong tác phẩm (Géographie de la Cochinchine đượ dịch ra Tiếng Anh và đăng trong tạp chí Journal de la Société Asiatique de Bengale năm 1838, đức cha Jean Louis Taberd, giám mục Ismaropolis (Khâm Mạng toà thánh tại Nam Kỳ, Cao Miên và Champa) đã kể lại việc Hoàng Đế Gia Long đã chiếm hữu quần đảo Paracels năm 1816 và long trọng kéo lá cờ Nam Kỳ trên quần đảo. Việc chiếm hữu đó đã được các Biên Niên Sử của chính quyền An Nam hay Đại Nam Nhất Thống chí, Nam Việt Địa Dư tập 2 hay địa dư nước An Nam, xuất bản năm thứ 14 đời Minh Mạng và cuối cùng "Đại Nam Nhất Thống Chí" quyển 6 hay "Địa Dư Duy Tân"; "các tài liệu trong kho lưu trữ của chính phủ An Nam cung cấp cho ta những chi tiết về hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải đặt dưới quyền chỉ huy của đội Hoàng Sa"*.

Khâm Sứ LeFol viết tiếp: *"Sau khi Trung Quốc có yêu sách vào năm 1909, vì nước Pháp thay mặt nước An Nam về quan hệ đối ngoại theo hiệp ước bảo hộ, đáng lẽ phải khẳng định quyền của nước được bảo hộ đối với các đảo hữu quan. Thì trái lại, hình như hoàn toàn không quan tâm đến vấn đề, như vậy làm lợi cho người Trung Quốc và dường như họ chuẩn bị cho việc nắm quyền sở hữu chính thức đối với các đảo đó"*.

Và cũng chính trong bức thư kể trên, ông LeFol đã cho biết trước khi mất, ông Thân Trọng Huề, thượng thư bộ Binh của triều đình Huế đã viết một văn thư ngày 3 tháng 3 năm 1925 khẳng định rằng: *"Các đảo nhỏ đó bao giờ cũng là sở hữu của nước An Nam, không có sự tranh cãi trong vấn đề này"*.

Ngày 31 tháng 3 năm 1939, Bộ ngoại giao Nhật Bản ra tuyên bố Nhật kiểm soát quần đảo Trường Sa. Tuyên bố chuyển tới đại sứ Pháp tại Nhật bằng một thông điệp khẳng định rằng Nhật Bản là người đầu tiên thám hiểm quần đảo Trường Sa vào năm 1917. Nhật Bản nhận rằng ở đó "không có một quyền lực hành chính địa phương nào, đó là một tình trạng có hại cho các lợi ích của Nhật và về lâu dài có thể gây ra những khó khăn với Pháp".

Ngày 4 tháng 4 năm 1939, Bộ Ngoại Giao Pháp gửi một công hàm phản kháng quyết định của Nhật và khẳng định các quyền của Pháp. Pháp được Anh ủng hộ trong cuộc tranh luận ngày 5 tháng 4 năm 1939 tại Hạ Nghị Viện, đại diện Bộ

Ngoại Giao Anh đã khẳng định chủ quyền quần đảo Trường Sa trọn vẹn thuộc nước Pháp.

Do nhu cầu lập đầu cầu xâm chiếm Đông Nam Á, Nhật đã nhanh chóng chiếm vào năm 1938 đảo Phú Lâm (Ile Boisée) và đảo Itu - Aba (Ba Bình) của Trường Sa vào năm 1939. Mãi đến ngày Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật mới bắt làm tù binh các đơn vị lính Pháp đóng ở các đảo Hoàng Sa.

Suốt thời kỳ Pháp thuộc, các nhà chức trách Pháp tuyên bố chưa bao giờ từ bỏ chủ quyền của vương quốc An Nam ở quần đảo Hoàng Sa mà nước Pháp có trách nhiệm bảo hộ, song các nhà chức trách Pháp vì quyền lợi riêng tư của nước Pháp có những thái độ bất nhất, khi thì thờ ơ, không phản ứng kịp thời khi chủ quyền này bị nước ngoài (Trung quốc) xâm phạm, thậm chí còn lấy Hoàng Sa làm vật trao đổi trong quan hệ với Trung Quốc như Pasquier thú nhận trong bức thư ngày 20 - 03 - 1930 gửi cho Bộ Trưởng Bộ Thuộc Địa hoặc có ý đồ tách các đảo Phía Nam Biển Đông không còn nằm trong khối thống nhất của Hoàng Sa (Paracel) và cho đó là quần đảo Spratly vô chủ để người Pháp chiếm hữu cho riêng nước Pháp, song lại sáp nhập vào Nam Kỳ, mà người Pháp gọi là sự sáp nhập về hành chánh mà thôi.

Sau khi bại trận, Nhật đã chính thức từ bỏ sự chiếm đóng trái phép. Song từ tháng 4/1956, quân Pháp rút khỏi Việt Nam, các nước đã lợi dụng tình trạng phòng vệ yếu kém của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa ở các đảo ở Biển Đông đã chiếm đóng trái phép: Trung Quốc chiếm đảo lớn nhất của quần đảo Hoàng Sa: Phú Lâm, Đài Loan chiếm đóng đảo lớn nhất Itu Aba của quần đảo Trường Sa, Philippines sau đó cũng tuyên bố Trường Sa trừ đảo Trường Sa (Pratley) là của Philippines nằm kề cận nước này rồi cũng chiếm một số đảo đá trong đó có đảo Song Tử Đông. Mãi năm 1988 bằng vũ lực, Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa mới chiếm một số bãi đá của Trường Sa.

Năm 1994, Việt Nam phản đối Trung Quốc đã xâm phạm thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam khi Trung Quốc ký với công ty Crestones (Mỹ) cho phép thăm dò khai thác dầu mà Trung Quốc gọi là hợp đồng Vạn An Bắc 21. Ngày 18 tháng 4 năm 1994, ông R.C. Thompson, chủ tịch công ty Năng Lượng Crestones (Mỹ) ra thông báo với báo chí, nói rằng họ đang tiến hành khảo sát địa chấn và chuẩn bị thăm đảo để đánh giá tiềm năng dầu khí của khu vực, gọi là hợp đồng "Vạn An Bắc 21". Thông báo nói rằng: *"Việc nghiên cứu khoa học và kế hoạch khai thác thương mại trong tương lai là những bước phát triển mới nhất của lịch sử nghiên cứu khoa học và thăm dò ở Biển Nam Trung Hoa và Khu vực Vạn An Bắc của Trung Quốc, bắt đầu từ những báo cáo năm 200 trước Công Nguyên vào thời Hán Vũ Đế!*

Dù gì đi nữa việc chiếm giữ của các nước đối với các đảo trong quần đảo Hoàng Sa & Trường Sa là chiếm giữ bất hợp pháp bằng vũ lực, trái với Hiến chương Liên Hiệp Quốc.

Tất cả các chính quyền có trách nhiệm về chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa & Trường Sa chưa bao giờ từ bỏ chủ quyền hợp pháp của mình. Mọi lời tuyên bố của bất cứ chính quyền nào kể cả chính quyền Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà thời chia cắt, theo pháp lý quốc tế cũng không ảnh hưởng đến việc từ bỏ chủ quyền của Việt Nam mà chỉ là những đối sách chính trị trong cuộc chiến tranh. Trong khi 2 chính quyền ở Miền Nam chịu trách nhiệm hành xử chủ quyền: một là Việt Nam Cộng Hoà, hai là Chính phủ Lâm Thời Miền Nam Việt Nam của Cộng Hoà Miền Nam Việt Nam cũng như chính quyền Việt Nam thời thống nhất đã tiếp tục bảo vệ, không từ bỏ chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Trong khi kiên trì chờ thời cơ, vấn đề chủ quyền hợp pháp của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa phải được làm rõ ở trong và ngoài nước, để mọi người không mơ hồ về một sự thực lịch sử: khi Việt Nam bị Pháp đô hộ và chiến tranh, các nước láng giềng đã lợi dụng xâm phạm, chiếm giữ bất hợp pháp quần đảo Hoàng Sa và một phần quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Cái gì của Cesar phải trả lại cho Cesar. Trật tự thế giới mới văn minh trên cơ sở Hiến Chương Liên Hiệp Quốc phải được các nước bao gồm chính quyền và nhân dân tôn trọng triệt để. Có như thế nhân loại mới sống trong an bình, thịnh vượng, văn minh và tiến bộ.

HUYỀN CÔNG THIÊU VỚI CÔNG CUỘC KHAI PHÁ MIỀN ĐẤT PHÍA NAM TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẦU THẾ KỶ XVII

TS. NGUYỄN ĐỨC NHUỆ*

Nguồn sử liệu trong các thư tịch cổ của nước ta như *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII), *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng; *Đại Việt địa dư toàn biên* của Nguyễn Văn Siêu (thế kỷ XIX)... đều thống nhất xác định: Địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ngày nay nguyên xưa là đất Việt Thường thị, đời Tần thuộc Tượng quận, đời Hán là quận Nhật Nam, đời Đường là Lâm ấp, đời Tống là đất động Cổ Lũy...

Sau sự kiện Hồ Hán Thương đem đại quân đi đánh Chiêm Thành vào tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1402), miền đất Quảng Ngãi ngày nay về danh nghĩa đã được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Nhà Hồ chia đất Cổ Lũy làm hai châu *Tư*, *Nghĩa*. Mặc dù sát đó gần 7 thập kỷ, các triều Hồ, Lê sơ, thường xuyên tổ chức những đợt di dân lớn vào vùng đất mới, khai khẩn, tạo dựng thôn ấp... nhưng nhà nước phong kiến Đại Việt vẫn không hoàn toàn kiểm soát được miền đất này.

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), vua Lê Thánh Tông thân chinh đưa quân đánh Chiêm Thành, mở rộng đất đai đến núi Thạch Bi, cử quan lại triều đình đến hiệp sức cùng trấn giữ, Đỗ Tử Quy làm Đồng Tri châu châu Đại Chiêm, Lê ý Đà làm Đồng Tri châu châu Cổ Lũy.

Tháng 6 năm Tân Mão, Hồng Đức thứ 2 (1471) trên cơ sở đất 2 châu Đại Chiêm (Chiêm Động cũ) và Cổ Lũy, Lê Thánh Tông cho lập Thừa tuyên Quảng Nam gồm 3 phủ, 9 huyện trong đó phủ *Tư Nghĩa* lĩnh 3 huyện là *Nghĩa Giang*, *Bình Sơn* và *Mộ Hoa* tức gồm phần lớn địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Đồng thời Lê Thánh Tông cho xây dựng bộ máy hành chính ở Thừa Tuyên Quảng Nam gồm 3 ty: Đô chỉ huy sứ ty, Thừa chính sứ ty và Hiến sát sứ ty phụ trách công việc quân, dân, chính trong toàn hạt.

Việc tổ chức trọn vẹn 3 ty ở các Thừa Tuyên với trách nhiệm riêng của từng ty đã góp phần ngăn ngừa khuynh hướng cát cứ địa phương và tăng cường quyền lực cho chính quyền Trung ương. Sự ổn định đất đai, dân cư, hoàn thiện bộ máy chính quyền cơ sở với sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền Trung ương đã chính thức tạo nền vững chắc cho vùng đất này mở mang và phát triển vững mạnh trong những thế kỷ sau.

* Viện Sử học Việt Nam

Như vậy, từ một vùng “đêm” còn diễn ra nhiều tranh chấp giữa Đại Việt và Chiêm Thành trong suốt một thời gian dài từ sau năm 1402 đến năm 1471 với tên gọi và cách dựng đất luôn thay đổi từ Cổ Luỹ (trước thế kỷ XIV) đến các châu Tư, Nghĩa thuộc lộ Thăng Hoa thời Hồ; thuộc phủ Thăng Hoa thời thuộc Minh; rồi trở lại với địa danh Cổ Luỹ đầu thời Lê, đến năm 1471 vùng đất này trở thành một phần của Thừa tuyên Quảng Nam - một đơn vị hành chính ổn định; một tổ chức chính quyền được xây dựng khá hoàn chỉnh chịu sự quản lý chặt chẽ của chính quyền Trung ương.

Thời Lê - Mạc, năm 1558, Đồn Quốc công Nguyễn Hoàng được cử làm Trấn thủ Thuận Hoá, sau đó kiêm Trấn thủ Quảng Nam bèn đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Ngãi, thuộc dinh Quảng Nam (năm 1602)¹. ở phủ, Nguyễn Hoàng cho đặt các chức Tuần phủ và Khám lý để cai quản quân dân. *Tên gọi Quảng Ngãi chính thức xuất hiện từ lúc này.*

Quá trình khai phá một phần địa bàn Quảng Ngãi trong thời gian này gắn liền với nhân vật Huỳnh (Hoàng) Công Thiệu, một bộ tướng và là đồng hương của Nguyễn Hoàng, được giao cai quản phủ Quảng Ngãi đầu thế kỷ XVII. Để tìm hiểu thân thế, sự nghiệp của Huỳnh (Hoàng) Công Thiệu - một nhân vật lịch sử có công khai phá miền đất Quảng Ngãi đầu thế kỷ XVII, chúng tôi căn cứ vào các nguồn tư liệu chủ yếu sau:

1. Ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn trong *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Quảng Ngãi).

2. Nội dung Tộc phả họ Huỳnh ở xã Phổ Minh và Phổ Ninh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Nội dung văn bia *Huỳnh công từ bi*, soạn khắc năm Tự Đức thứ 28 (1876) viết về hành trạng của Huỳnh Công Thiệu. Bia hiện lưu giữ tại từ đường họ Huỳnh ở xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Sắc phong cho Huỳnh Công Thiệu là *Dực bảo trung hưng linh phù chi thần*, đề ngày 20 tháng 2 năm Thành Thái thứ 2 (1890), triều Nguyễn.

5. Đơn bằng về công điền thổ hai ấp An Trường và Tân Tự xã Lộ Bôi, tổng Trì Đức, huyện Mộ Đức², phủ Tư Nghĩa, đề năm Duy Tân thứ nhất (1907).

6. Tư liệu về Huỳnh Công Thiệu trong *Quảng Ngãi tỉnh chí*, do Tuần phủ Quảng Ngãi Nguyễn Bá Trác, án sát Nguyễn Đình Chi... biên soạn, đăng trên Nam Phong Tạp chí năm 1933.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập II (tỉnh Quảng Ngãi), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 352.

² Huyện Mộ Đức nguyên là huyện Mộ Hoa thời Lê, năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi là Mộ Đức.

Trong mục *Đền miếu* (tỉnh Quảng Ngãi), sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Đền Hoàng công ở huyện Mộ Đức. Thân họ Hoàng, húy là Công Thiệu, người xã Lộ Bôi. Thời đầu bản triều, Công Thiệu làm Đề lãnh, khai khẩn ruộng đất, đào xẻ khe ngòi, nhân dân địa phương được nhờ. Sau Công Thiệu đi đánh người Man, bị chết trận, dân địa phương lập đền thờ¹.”

Về thân thế và sự nghiệp của Huỳnh Công Thiệu, Tộc phả họ Huỳnh và văn bia “Huỳnh công từ bi” ghi chép khá rõ. Tộc phả cho biết: “Đức thủy tổ Huỳnh quý công là tiên hiền có công khai khẩn lập nên các làng An Thường, An Trường và Tân Tự thuộc xứ Lộ Bôi, tổng Tri Đức. Ngài nguyên là người ở ấp thang mộc², xã Cam Già, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa... đã nhiều lần phụng mệnh cầm quân bình Chiêm, mở mang bờ cõi về phương Nam. Đời vua Lê Kính Tông (1600 - 1619), niên hiệu Hoàng Định thứ 6 (1605), Ngài được phong chức Chánh Đề lãnh, tước Vũ Sơn hầu, cai quản vùng đất phủ Tư Nghĩa. Ngài bèn mộ dân lập ấp, phá rừng làm ruộng lập nên các làng xã thuộc xứ Lộ Bôi, tổng Tri Đức. Sau Ngài xuất trận chinh phục người Man, tử tiết...”.

Nội dung văn bia *Huỳnh công từ bi*³ cho biết thêm: “Ngài húy Thiệu, người huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Thuở Hoàng triều Thái tổ Gia Du hoàng đế (tức Nguyễn Hoàng) tiến vào Nam, năm Hoàng Định thứ 6 (1605), Ngài được phong Chánh Đề lĩnh Vũ Sơn hầu, phụng chỉ kinh lý vùng đất này. Rồi Ngài bèn mộ dân lập ấp, phá rừng làm ruộng, khơi ngòi đắp đập, xây dựng hương thôn. Ngài xuất trận chinh phục người Man tử tiết, đến nay nắm mộ vẫn còn ở xứ Gò Cây, thôn Trung An...”.

Trong *Quảng Ngãi tỉnh chí*, mục Đền chùa và miếu mộ, các tác giả cũng cho biết thêm về Mộ ông Hoàng Đề đốc: “Ông là Hoàng Thiệu, đánh giặc Man bị chết, mộ chôn ở huyện Mộ Đức”.

Địa bàn mà Huỳnh Công Thiệu tổ chức khai khẩn, lập thôn ấp, nay là các xã Phổ Ninh, Phổ Minh, thị trấn Đức Phổ và các vùng phụ cận ở phía đông, phía tây xã Hoà Phổ cho tới đèo Bình Đê, giáp ranh với tỉnh Bình Định. Trên các vùng đất khai khẩn, Huỳnh Công Thiệu tổ chức lưu dân và binh lính đắp đập, đào xẻ khe ngòi, tạo nên hệ thống dẫn nước từ sông Trà Cầu vào tưới tiêu cho đồng ruộng như đào kênh Bàu Sếu ở ấp Trường Sanh, Phổ Minh; đắp đập Quán, đập Dịu thôn Tân Tự, Phổ Minh; đập Đồng Nghệ thôn Nho Lâm, Phổ Hoà; đập Vực Tre ấp An Ninh, Phổ Minh⁴. Các công trình thủy lợi nhỏ này không chỉ đáp ứng yêu cầu tưới tiêu cho

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập II (tỉnh Quảng Ngãi), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 385.

² Tức là quê hương của các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn.

³ Văn bia do viên Phó Lãnh binh, Tinh man quân thứ họ Trần, bạn của Huỳnh Quang Quang (Cử nhân khoa Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức 20 - 1867), là hậu duệ của Huỳnh Công Thiệu soạn. Văn bia gồm 2 mặt, mặt trước ca tụng tán dương công đức của Huỳnh Công Thiệu và hậu duệ của ông là Huỳnh Quang Quang. Mặt sau ghi tên những người công đức lập bia.

⁴ Theo tài liệu Bảo tàng Quảng Ngãi cung cấp.

ruộng đồng mới được khẩn hoang trên diện rộng mà còn góp phần vào việc phát triển nông nghiệp ở vùng đất phía nam huyện Mộ Hoa, phủ Tư Nghĩa lúc bấy giờ.

Theo tài liệu địa phương cho biết thì tổng số ruộng đất do Huỳnh Công Thiệu tổ chức khai khẩn lên đến hơn 2.000 mẫu. Tiếp tục sự nghiệp của ông, đến người con là Huỳnh Công Bằng và cháu là Huỳnh Đăng Khôi, Huỳnh Đăng Lễ cũng đứng ra chiêu mộ nhân dân khai khẩn thêm đất đai các vùng phụ cận về phía nam của xứ Lộ Bôi cho đến đèo Bình Đê, góp phần quan trọng vào việc hình thành nên nhiều tụ điểm dân cư trù phú.

Hiện nay, một phần trong tổng số ruộng đất do Huỳnh Công Thiệu tổ chức khai khẩn mới được xác định qua một văn bản về ruộng đất. Đó là *Đơn bằg về công điền công thổ* của hai ấp An Trường và Tân Tự được biên soạn đầu thế kỷ XX.

Văn bản trên viết bằng chữ Hán gồm 31 tờ (2 mặt), khổ 18x24, bằng giấy dó. ở một số tờ có đóng dấu kiềm và triện gỗ. Chữ viết không đều, dễ đọc. Nội dung văn bản tạm dịch như sau (tờ 1a,b và tờ 2a):

Toàn thể hương chức kỳ mục và dân chúng hai ấp An Trường và Tân Tự xã Lộ Bôi, tổng Tri Đức, huyện Mộ Đức, phủ Tư Nghĩa, cùng làm đơn xin trình bày một việc như sau:

Nguyên trước kia, hai ấp chúng tôi cùng một sổ điền, có công điền, công thổ là 381 mẫu 6 sào, trong số đó có đất mới trung: đất 85 mẫu (dương sơn thổ), nhờ ông thủy tổ Huỳnh công được sắc phong là Dực bảo trung hưng linh phù tôn thân, lúc sinh thời có công khai phá để lại:

Tại địa phận ấp An Trường, ruộng 78 mẫu 4 sào; đất 01 mẫu, 5 sào.

Tại địa phận ấp Tân Tự: ruộng 216 mẫu 7 sào, đất núi 85 mẫu.

Năm Thành Thái thứ 10 (1906), ung Dụ chỉ sửa lại sổ đình điền, chiếu theo từng địa phận khai riêng biệt để biết cấp bài chỉ, chiếu theo đó mà thu thuế nộp riêng. Nhưng về phần quân cấp công điền thổ, cứ ba năm một kỳ thì phải hợp hai ấp lại, trước tiên đặt ruộng tự điền xong mới tính dân số và số ruộng đất các hạng (hạng 1, 2, 3, 4), chiếu số chia cho mỗi ấp điền thổ bao nhiêu, lĩnh nhận toàn bộ, đem về ấp tính quân cấp theo số, lâu đã thành lệ. Hiện nay hai ấp, số người nhiều, mỗi lần quân cấp thì bên đủ, bên thiếu, lại phải hội họp bàn tính, vì vậy mà quân cấp chậm trễ. Nay nhân đến kỳ quân cấp, hai ấp chúng tôi cùng thống nhất: trước tiên là đặt ruộng tự điền, học điền, còn lại bao nhiêu chiếu theo số người, quân cấp cho mỗi người được bao nhiêu ruộng. Hễ người ấp An Trường thì nhận ruộng ở địa phận An Trường, người ấp Tân Tự thì nhận ruộng ở địa phận Tân Tự, không phân biệt ruộng hạng 1, hạng 2, hạng 3... để tiện bề canh tác. Như ấp An Trường thiếu ruộng bao nhiêu thì ấp Tân Tự trích giao ruộng cho bao nhiêu phải làm thành 2 sổ ghi số mẫu, sào, thước, vị trí ở đâu trên địa phận ấp Tân Tự hay ấp An Trường. Còn số ruộng trích giao ra cho ấp An Trường là bao nhiêu cũng phải kê rõ ràng. Chúc dịch, hương

lý, kỳ mục hai ấp đều phải ký tên, đóng dấu, bắt đầu thực hiện từ kỳ quân cấp này. Từ nay về sau mỗi ấp họp riêng để định việc quân cấp, ấp nào số người nhiều hơn cũng phải chịu, không được kêu ca phàn nàn hơn kém. Phần ấp An Trường nhận công thổ 01 mẫu 5 sào thuộc địa phận An Trường. Phần ấp Tân Tự nhận 85 mẫu đất (dương sơn thổ) thuộc địa phận ấp Tân Tự để tiện việc canh tác.

Về phần Đình miếu mấy nơi, hai ấp chiếu theo lệ cũ đặt ruộng tế điền 15 mẫu 1 sào 14 thước, phần An Trường 5 mẫu, phần Tân Tự 10 mẫu 1 sào 14 thước. Hết đến kỳ tế lễ hai ấp họp lại, trích tiền hoa lợi sắm sửa lễ vật để cúng. Còn đình miếu các sở, như có sửa sang, hai ấp phải cộng đồng tu bổ, còn ở địa phận An Trường có miếu Thủy tổ, An Trường chịu trách nhiệm sửa lợp; ở địa phận ấp Tân Tự có đình miếu hai sở, Tân Tự lo tu bổ. Tại địa phận ấp An Đại có miếu Thủy tổ, hai ấp phải cộng đồng tu bổ; An Trường đóng góp 1 phần, Tân Tự 2 phần.

Chúng tôi thiết nghĩ, việc làm như trên nếu không có bằng cứ chẳng dám tự tiện, nên kính trình lên huyện quan thẩm xét phê đơn để làm bằng tuân theo. Tờ tư làm thành 3 bản (2 bản chính và một bản phó), mỗi ấp giữ một bản để lưu chiếu, đều có viên chức kỳ cựu và dân chúng hai ấp ký nhận, kèm theo sổ điền thổ. Kính xin thẩm xét.

Hai ấp đồng thuận giao nhận... (Lời phê có ấn kiem).

Văn bằng làm ngày 24 tháng 11 năm Duy Tân thứ nhất (1907), bên dưới là chữ ký của chức dịch hai ấp (đóng dấu gỗ) và chữ ký của kỳ mục, hương dịch, lý dịch... gồm 45 chữ ký và điểm chỉ (từ tờ 2b đến tờ 6a).

Tiếp đó, trong văn bằng ghi rõ số mẫu, sào, thước theo từng đẳng hạng tọa lạc ở các xứ đồng thuộc hai ấp An Trường và ấp Tân Tự (từ tờ 7b đến tờ 30a).

Tổng số ruộng của hai ấp là 381 mẫu 6 sào (trong đó ruộng 295 mẫu 1 sào; Đất có 86 mẫu 5 sào). Ruộng hạng nhất 119 mẫu, 5 sào; hạng 2 có 129 mẫu 1 sào; hạng 3 có 26 mẫu, 6 sào, hạng 4 có 19 mẫu 9 sào.

Phân chia cho từng ấp như sau:

Ấp An Trường: Công điền thổ là 88 mẫu 4 sào 1 thước, trong đó ở địa phận An Trường là 74 mẫu 6 sào 9 thước. Ấp Tân Tự trích thêm cho An Trường là 13 mẫu 3 sào 7 thước.

Ấp Tân Tự: Công điền thổ là 176 mẫu 14 thước. Trong số đó, ruộng 103 mẫu 14 thước; đất (dương sơn thổ) là 85 mẫu.

Ngoài ra, tự điền có 15 mẫu 1 sào, trong số đó, thuộc địa phận ấp Tân Tự là 10 mẫu, 1 sào; địa phận ấp Tân Tự là 5 mẫu (từ tờ 30b đến hết tờ 31b).

Qua văn bản trên, chỉ riêng một xã Lộ Bôi, Huỳnh Công Thiệu đã tổ chức khai khẩn được 381 mẫu 6 sào ruộng.

Để ghi nhận công lao của hai cha con ông Huỳnh Công Thiệu trong quá trình khẩn hoang lập làng, Thành Thái nhà Nguyễn đã ban tặng sắc phong cho các vị. Nội dung sắc phong như sau:

Sắc Quảng Ngãi tỉnh, Mộ Đức huyện, Lộ Bôi xã phụng sự Đế lĩnh Vũ Công hầu Huỳnh Công Thiệu, Tráng Nam tử Huỳnh Công Bảng chi thân năm trứ linh ứng, hướng lai vị hữu dự phong. Tứ kim phi thừa cảnh mệnh điển niệm thần hưu, trứ phong vi Dực bảo trung hưng linh phù chi thần, chuẩn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Thành Thái nhị niên, nhị nguyệt nhị thập nhật.

Tạm dịch:

Sắc cho xã Lộ Bôi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi nguyên thờ phụng thần là Vũ Công hầu Huỳnh Công Thiệu và Tráng Nam tử Huỳnh Công Bảng, xưa hăng linh ứng, từ trước đến giờ chưa được dự phong. Nay vâng mệnh lớn, nhớ lại công lao của thần ngày trước, phong làm Dực bảo trung hưng linh phù chi thần, chuẩn cho (dân xã) được thờ phụng thần như cũ. Mong thần giúp đỡ và bảo vệ dân của Trẫm. Kính thay.

Ngày 22 tháng 2 niên hiệu Thành Thái thứ 2 (1890).

NHÌN LẠI HỆ THỐNG ĐỐI SÁCH CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN VỚI CHÂN LẠP VÀ XIÊM TRONG QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ, XÁC LẬP CHỦ QUYỀN Ở VÙNG ĐẤT NAM BỘ THẾ KỈ XVI - XVIII

PGS. TS NGÔ MINH OANH*

1. Sau sự kiện năm 1558, khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa, các Chúa tiếp theo tích cực xây dựng lực lượng để tách khỏi sự phụ thuộc vào Đàng Ngoài. Do sự xung đột gay gắt về lãnh thổ và quyền lợi, sau gần nửa thế kỉ với bảy lần giao chiến quyết liệt không phân thắng bại, hai họ Trịnh, Nguyễn đành phải chấp nhận ngưng chiến, lấy sông Gianh làm ranh giới chia cắt Đàng Trong và Đàng Ngoài. Để tiếp tục củng cố quyền lực, phát triển tiềm lực kinh tế, phòng thủ nhằm đối phó với nguy cơ tấn công từ Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn thực hiện mở rộng lãnh thổ về phía Nam bằng việc khôn khéo đưa ra những đối sách với các nước láng giềng, tích cực khai phá đất đai, từng bước xác lập chủ quyền của mình. Đến năm 1697, các chúa Nguyễn đã hoàn thành xong việc chinh phục Chiêm Thành, lập ra trấn Thuận Thành. Kể từ đây, biên giới của Đàng Trong tiếp giáp với Chân Lạp và quá trình khai phá, xác lập chủ quyền ở Nam Bộ với các mối quan hệ chông chéo, phức tạp với Chân Lạp và Xiêm trở nên trực tiếp và gay gắt.

Vùng đất thủy Chân Lạp lúc bấy giờ (vùng Nam Bộ ngày nay), từ thế kỷ VI trở về trước còn rất hoang sơ thuộc lãnh thổ của vương quốc Phù Nam. Vương quốc Phù Nam¹ ra đời từ đầu công nguyên mà lãnh thổ của nó rất rộng lớn, chủ nhân của vương quốc này là *cư dân Đông Nam Á, nói tiếng Nam Đảo*².

Chân Lạp³ vốn chỉ là một nước phụ thuộc của Phù Nam, trong thời gian khoảng cuối thế kỉ thứ VI, do bị suy yếu, Phù Nam bắt đầu bị Chân Lạp xâm chiếm và kế thừa được cương vực của Phù Nam. *Chủ nhân của Chân Lạp là người Khơme, thuộc ngữ hệ Nam Đảo, nhóm Môn - Khơme ở vùng lưu vực sông Sê Mun*. Lãnh thổ của Chân Lạp bao gồm toàn bộ lãnh thổ của vương quốc Phù Nam cũ. Đến đầu thế kỉ thứ VIII, Chân Lạp bị chia làm hai, Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Lục Chân Lạp nằm ở phía Bắc trên một vùng đất cao gồm núi non và thung lũng thuộc vùng

* Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.

¹ Phù Nam - tiếng Khơ me cổ “Bnam”, “phnôm” có nghĩa là núi, tiếng Trung Quốc gọi là FOUNAM.

²² Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lược sử Đông Nam Á*, NXB GD, HN, 1998.

³ Chân Lạp được phiên âm từ tiếng Trung Quốc “Chenla”.

đất Lào và bắc Campuchia ngày nay. Còn Thủy Chân Lạp nằm ở phía Nam, vùng Biển Hồ và hạ lưu sông Mêkông, thủ đô ở Ăng co. Người Chân Lạp đã xây dựng và củng cố vương quốc của mình phát triển huy hoàng qua các giai đoạn: Giai đoạn tiền Ăngkor (580 - 802), giai đoạn Ăngkor (802 - 1434), giai đoạn hậu Ăngkor (1434 - 1863).

Thủy Chân Lạp là một vùng đất trũng, sinh lầy, kênh rạch chằng chịt, “*dưới sông cá sấu, trên bờ cọp um*” và biển thù bao bọc xung quanh. “*Nói rằng đây là đất vô chủ thì không đúng hẳn; mà nói rằng đây là huyện tỉnh của Chân Lạp, Chiêm Thành thì cũng không thật phải*”¹.

Trong cuốn *Chân Lạp phong thổ kí* của Châu Đạt Quan (Tchéou -Ta Kouan), một sứ thần nhà Nguyên, người đã đi qua vùng đất này vào khoảng những năm 1296 - 1297 đã ghi lại: “*Hầu hết cả vùng đều là bụi rậm của rừng thấp, những cửa rộng của con sông chạy dài hàng trăm lí, bóng mát um tùm của những góc cây cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ xum xuê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi. Những cánh đồng rộng bỏ hoang, không có một góc cây nào. Hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy...*”². Đoàn sứ thần nhà Nguyên đi vào Chân Lạp như đi vào “*chỗ không người*”. Cho đến thế kỉ thứ XVII, vùng đất Nam Bộ vẫn còn rất hoang vu. Lê Quý Đôn viết trong *Phủ biên tạp lục*: “*Từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, Cửa Tiểu, Cửa Đại trở lên, hoàn toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm*”³. Như vậy, vùng đất Nam Bộ lúc bấy giờ là vùng đất do người Chân Lạp kế thừa của Phù Nam, nhưng không thể quản lí nên trở thành một vùng đất gần như “*vô chủ*” để từ đó bằng nhiều con đường khác nhau các chúa Nguyễn tìm cách khai phá và mở rộng lãnh thổ của mình.

2. Trong bối cảnh lịch sử cụ thể của khu vực, các chúa Nguyễn đã sử dụng những đối sách khôn khéo, đa dạng và linh hoạt với các nước Chân Lạp, Xiêm để khai phá và xác lập chủ quyền ở Nam Bộ.

Bối cảnh khu vực Đông Nam Á nói chung và trên bán đảo Đông Dương nói riêng là những nhân tố ảnh hưởng đến việc đề ra những đối sách của các chúa Nguyễn trong quá trình mở đất.

Ở khu vực bán đảo Đông Dương sau khi Chiêm Thành trở thành một bộ phận lãnh thổ của Đàng Trong, thì còn tồn tại các nước chủ yếu là Đàng trong, Chân Lạp, Ayuthaya và Lan Xạng.

Phía Tây của Chân Lạp vốn trước đây có một bộ phận người Thái sinh sống ở thượng nguồn sông Mêkông đã dần di chuyển xuống phía Nam, định cư ở lưu vực sông Mê Nam và lập nên những vương quốc đầu tiên của họ. Năm 1349, vương quốc Ayuthaya đã đem quân uy hiếp và bắt các quốc gia khác thần phục. Ayuthaya trở

¹ Trần Văn Giàu (Chủ biên), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, NXB TP. HCM, 1987.

² Châu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ kí*, Kỉ Nguyên, Sài Gòn, 1973, tr.23.

³ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB KHXH, HN, 1977, tr.345.

thành một quốc gia thống nhất và bước vào thời kỳ phát triển thịnh vượng của chế độ phong kiến Thái, đến năm 1767, thì đổi tên thành vương quốc Xiêm. Xiêm là một trong những vương triều phong kiến mạnh ở khu vực thực hiện chính sách nước lớn. Mở rộng lãnh thổ về phía Đông là một trong những mục tiêu quan trọng của Xiêm lúc bấy giờ, vì vậy Xiêm trở thành mối đe dọa thường trực đối với các nước trong khu vực, đặc biệt là Chân Lạp, Lạn Xạng¹ và thậm chí cả Việt Nam.

Từ thế kỷ XV trở đi các quốc gia nói trên, tuy thời điểm và mức độ khác nhau nhưng đang bước vào giai đoạn suy thoái. Kinh tế kém phát triển, mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt, nhiều nhà nước phong kiến không còn đủ sức phát triển kinh tế - xã hội, thường xuyên gây chiến tranh thôn tính lẫn nhau.

Ở Chân Lạp sau thời kì Ăngkor rục rỡ, quá trình suy thoái cũng đã và đang diễn ra. Nguyên nhân sâu xa của quá trình này là sự xuống dốc của đất nước từ bên trong. Tiềm lực của đất nước bị vắt kiệt để xây dựng những công trình đồ sộ và tiến hành những cuộc chiến tranh nhằm củng cố quyền lực và tranh giành lãnh thổ. Những cuộc xâm lược của người Thái gây nhiều đau thương, đẩy dần người Chân Lạp về phía Đông Nam. Chế độ phong kiến nói chung và giai cấp phong kiến nói riêng đã suy thoái nhanh chóng và không sao gượng dậy nổi. Khủng hoảng trầm trọng và kéo dài suốt thời kì hậu Ăngkor.

Lợi dụng tình hình khó khăn và mâu thuẫn xung đột giữa các phe phái ở Campuchia, nước Xiêm đã nhiều lần can thiệp, tấn công xâm chiếm đất đai, tàn phá đất nước này. Năm 1767, vương triều Ayuthaya bị đổ, vương triều Phya Taksin (1767-1782) lên thay, đóng đô ở Thonburi. Trong thời gian cầm quyền, Taksin đã ba lần xâm lược Chân Lạp, một lần xâm lược Lạn Xạng. Và không chỉ xâm chiếm Chân Lạp, Xiêm cũng đã nhiều lần tấn công Đại Việt vào các năm 1771, 1783, 1784. Nước Xiêm không chỉ là nguy cơ đối với Chân Lạp mà còn là nguy cơ đối với cả Đại Việt.

Như vậy, “*nguy cơ*” Xiêm là một nguy cơ trực tiếp, mặc dù ngăn cách giữa hai nước đã có Chân Lạp, nhưng trong thực tế chính quyền Chân Lạp đã không còn khả năng thi hành một đường lối độc lập do sự chia rẽ trong nội bộ và áp lực từ bên ngoài. Trước tình hình đó, các chúa Nguyễn buộc phải có đối sách để ngăn chặn nguy cơ từ phía Xiêm, đồng thời thực hiện mục đích mở rộng đất đai về Nam Bộ.

Những đối sách của các chúa Nguyễn đã được thực hiện một cách khôn khéo, đa dạng và rất linh hoạt: Bằng con đường hôn nhân, lợi dụng mâu thuẫn giữa Chân Lạp và Xiêm trong ngoại giao, sử dụng lực lượng người Hoa, thậm chí can thiệp trực tiếp vào nội tình chính trị của Chân Lạp... để mở mang bờ cõi.

Sử dụng con đường hôn nhân: Trong quá trình “*Nam tiến*” của dân tộc, chúng ta đã từng biết đến trường hợp Huyền Trân Công chúa và sính lễ của Chế Mân

¹ Vương quốc Lạn Xạng được thành lập vào năm 1553 ở vùng trung lưu sông Mêkông.

dâng hai châu Ô, Lí cho Đại Việt. Lịch sử cũng gần như lặp lại trong tiến trình khai phá vùng đất Nam Bộ, nhưng không phải “*mua đứt, bán đoạn*” một vùng đất cụ thể nào như trường hợp châu Ô, châu Lí, mà thông qua con đường hôn nhân để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình khai phá đất đai với một bình diện rộng lớn hơn nhiều.

Năm 1620, Chúa sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp - Chey Chetta II. Công chúa Ngọc Vạn là con gái thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Nguyên và bà Mạc Thị Giai. Công chúa được nhà vua Chân Lạp yêu quý và được phong làm hoàng hậu. Bà luôn là người hậu thuẫn cho người Việt đến làm ăn sinh sống ở trên đất Chân Lạp và giữ mối quan hệ tốt đẹp với Đàng Trong. Dưới ảnh hưởng của bà Ngọc Vạn, nhà vua đã cho phép người Việt đến sinh sống, làm ăn trên đất Chân Lạp, từ đây, quá trình di dân bắt đầu được đẩy mạnh. Cuộc hôn nhân này đánh dấu một cột mốc quan trọng trong quan hệ giữa hai nước, mở đầu cho thời kì sáp nhập đất đai vùng đất Nam Bộ về Đàng Trong.

Một cuộc hôn nhân lịch sử cho phép mở ra một quá trình di dân khai phá vùng đất Nam Bộ cho thấy có một con đường khác nữa của người Việt trong quá trình “*Nam tiến*”, cho phép xóa đi một cách nhìn cực đoan và phiến diện về quá trình “*Nam tiến*” của dân tộc.

Tham gia dàn xếp nội tình của Chân Lạp: Lợi dụng mối quan hệ tốt đẹp từ cuộc hôn nhân nói trên, năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cử một phái bộ sang Udong xin lập hai trạm thu thuế ở Kas Krobei (Bến Nghé) và Prei Nokor (Sài Gòn) và đã được vua Chân Lạp đồng ý.

Tuy nhiên, đến năm 1628, vua Chey Chetta II qua đời, chính trường Chân Lạp biến động vì việc tranh giành ngôi vua. Con của Chey Chetta II và bà Ngọc Vạn lên kế vị vua cha. Các thế lực hoàng thân đã tìm cách tranh giành quyền lực, nhiều người đã trốn vào cung của Hoàng thái hậu Ngọc Vạn để nhờ bà xin viện binh của chúa Nguyễn. Năm 1658, chúa Nguyễn sai đem 3.000 quân sang đánh Chân Lạp, bắt được vua là Nặc Ông Chân sau đó tha cho về nước, bắt phải triều cống và phải tạo điều kiện cho người Việt sang làm ăn sinh sống. Sau khi Nặc Ông Chân qua đời, với sự hậu thuẫn của Đàng Trong, quốc vương Batom Réachéa (1660 - 1672) lên ngôi đã chấp nhận triều cống chúa Nguyễn hàng năm và bảo đảm cho người Việt đến khai phá ở vùng đất Chân Lạp.

Đến năm 1672, vua Chân Lạp bị giết, con là Angcheng lên nối ngôi, năm 1673, Angcheng cầu viện Xiêm để đánh lại hoàng thân Angton và Angnon, lực lượng thân Việt Nam. Angnon cầu cứu Đàng Trong, chúa hiền Nguyễn Phúc Tần cử Cai cơ đạo Nha Trang là Nguyễn Dương Lâm cùng với Nguyễn Đình Phái đem binh sang giúp Angnon, chiếm được Sài Gòn.

Năm 1721, Vua Nặc Tha (Sathá) dâng Mĩ Tho (PeamMesar) và Vĩnh Long (Longhôr) cho Chúa Nguyễn để chuộc tội.

Năm 1756, trong nước có loạn, vua Nặc Nguyên lánh sang Hà Tiên, thông qua Mạc Thiên Tứ xin dâng Long An (Tầm Bôn) và Gò Công (Soài Rạp) cho Chúa Nguyễn.

Năm 1757, Nặc Thuận xin hiến đất Trà Vinh và Bến Tre (Preah Trapeang), và Sóc Trăng (Srok Trang) cho Chúa Nguyễn.

Và đến năm 1759, cháu Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu vì ông bị con rể định giết để cướp ngôi. Chúa Nguyễn Phúc Khoát đã đưa quân sang giúp, sau khi lên ngôi, Nặc Tôn đã hiến đất Sa Đéc (Phsar Dêk) và Châu Đốc (Meât Vhrouk).

Như vậy, những đội quân người Việt đã đến Chân Lạp với nhằm chống lại quân Xiêm hoặc lực lượng thân Xiêm theo yêu cầu của các vua Chân Lạp. Mặc dù đôi khi phải can thiệp vào nội tình chính trị của Chân Lạp, nhưng mục đích ban đầu không phải để chiếm đất. Sự thuộc một số vùng đất nào đó của Chân Lạp vào Đàng Trong là do sự “*trả công*” một cách tự nguyện của người Chân Lạp. Nhờ vậy mà một vùng đất đai rộng lớn của Chân Lạp đã thuộc về Đàng Trong.

Sử dụng lực lượng người Hoa khai phá đất đai: Ngay từ thế kỉ XVI, người Việt bắt đầu di chuyển ngày càng đông vào phía Nam để khai phá đất đai, lập làng định cư ở Nam Bộ, lúc đầu là vùng đất Mô Xoài rồi tiến vào vùng Đông Nai và tỏa ra các vùng khác. Bên cạnh những luồng di dân của người Việt, các chúa Nguyễn cũng tạo điều kiện cho lực lượng người Hoa đến khai phá đất đai.

Giữa thế kỷ XVII, nhà Minh bị lật đổ, quan lại, binh sĩ và cư dân Trung Quốc do không chịu thân phục nhà Thanh đã xuôi thuyền vào Nam xin chúa Nguyễn cho nhập vào vùng đất Nam Bộ. Bốn vị tướng của nhà Minh là Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình, Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến đem theo 3.000 di thần, binh sĩ đến cửa Tư Dung xin nội thuộc chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Tần đã thương thuyết với vua Chân Lạp là Nặc Ông Nộn cho nhóm người này được đến khai phá vùng Cù Lao Phố và Mỹ Tho. Các “*Minh hương*” mở rộng dân ra các vùng đất phụ cận Sài Gòn lập nên nhiều làng mạc, phố xá.

Một lực lượng người Hoa khác là Mạc Cửu cùng họ hàng chạy sang Chân Lạp xin trú ngụ. Vua Chân Lạp giao cho Mạc Cửu vùng đất Sài Mạt, phía Tây Chân Lạp và phong cho chức ốca nhac cai quản ở đó. Mạc Cửu mộ thêm di dân người Việt khai phá đất hoang, lập thêm làng mạc và xin thân phục nhà Nguyễn. Năm 1708, Mạc Cửu xin nhập đất Hà Tiên về đất Chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn phong cho Tổng binh trấn Hà Tiên. Sau khi Mạc Cửu qua đời, con là Mạc Thiên Tứ được phong là đô đốc và mở rộng đất đến Rạch Giá, Cà Mau và Cần Thơ ngày nay.

Cùng với các vùng đất do người Việt khai khẩn, việc sáp nhập các vùng đất do người Hoa khai phá vào sự quản lí của chúa Nguyễn làm cho toàn bộ vùng đất Nam Bộ đã thuộc chủ quyền của Đàng Trong.

Mặc dù các nhóm di dân người Hoa đến xin nhập cư và thần phục Chúa Nguyễn ở các thời điểm và nhiều con đường khác nhau, nhưng thái độ của các chúa Nguyễn với người Hoa có sự cởi mở, rộng rãi, cố gắng tạo cho người Hoa nhanh chóng hòa nhập vào cộng đồng người Việt. Điều này thể hiện nhất quán chính sách của các chúa Nguyễn trong việc sử dụng người Hoa vào việc khai phá đất đai Nam Bộ, mà mục đích được ghi rõ trong sách *Đại Nam thực lục*. Sách chép: “*Kỉ Mùi, năm thứ 31 (1679), mùa xuân, tháng giêng, tướng cũ nhà Minh là Long Môn tổng binh Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tiến, Tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền... tự trần là bộ thần của nhà Minh, nghĩa không chịu làm tôi nhà Thanh, nên đến xin làm tôi tớ. (Chúa Nguyễn) Bấy giờ bàn bạc rằng: Phong tục, tiếng nói của họ đều khác, khó bề sai dung, nhưng họ bị thế cùng bức bách đến đây thì không nỡ cự tuyệt. Nay đất Đôngh Phố (Gia Định) nước Chân Lạp đông ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rỗi mà kinh lí, chi bằng nhân lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lại lợi ba điều.*”¹ Những gì trên đây cho chúng ta thấy, chính sách khôn khéo của các chúa Nguyễn trong việc sử dụng lực lượng người Hoa để thực hiện mục đích mở mang đất đai của mình.

Tóm lại, quá trình khai phá và xác lập chủ quyền ở vùng đất Nam Bộ là một quá trình đấu tranh giữa các nước trong khu vực. Đó là một quá trình vừa kiềm chế lẫn nhau vừa tìm cách xâm chiếm, mở rộng đất đai, lãnh thổ để xác lập một trật tự theo quy luật lịch sử. Các chúa Nguyễn đã sử dụng khôn khéo những đối sách với các nước trong khu vực, mà trong đó lợi dụng mâu thuẫn, xử lí đúng đắn, linh hoạt mối quan hệ tay ba Việt - Chân Lạp - Xiêm. Nhờ vậy mà các chúa Nguyễn đã thành công sự nghiệp Nam tiến trong những bối cảnh khu vực cụ thể.

Với những bước đi thích hợp và khôn khéo đó, các Chúa Nguyễn đã mở đường cho những lớp di dân người Việt vốn là những nông dân phiêu tán, thợ thủ công cùng khổ, những binh lính lao dịch bị lưu đày dưới sự áp bức bóc lột của địa chủ phong kiến và do chiến tranh, thiên tai đã bỏ làng, xóm vào vùng đất phía Nam lập nghiệp.

Bắt đầu là một quá trình khai phá không chính thức, dần dần quá trình đó ngày càng được mở rộng và củng cố chặt chẽ tiến tới thành lập một bộ máy chính quyền chính thức của Đàng Trong tại vùng đất này vào năm 1698. Sự kiện Chúa Nguyễn cử Chuồng cơ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh lập ra chính quyền ở Nam Bộ vào năm 1698 được coi như một tất yếu, công nhận một thực tế lịch sử, chính thức hoá một thực tế “*dân mở đất trước, nhà nước cai trị sau*”.

Quá trình khai mở đất đai về phía Nam của người Việt là một quá trình diễn ra tịnh tiến với nhiều đối sách khác nhau của các Chúa Nguyễn, có khi dùng sức

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, bản dịch của Viện Sử học, NXB Giáo dục, 2002, tr. 72.

manh quân sự để đánh đuổi kẻ thù và phòng thủ từ xa, có khi bằng biện pháp ngoại giao khôn khéo, có khi tiếp nhận đất đai do sự “trả ơn” một cách tự nguyện hay nhờ tạo điều kiện thuận lợi của một cuộc hôn nhân.

TỪ DINH LONG HỒ ĐẾN DINH VĨNH TRẤN

TS. LÊ HỮU PHƯỚC*

Mùa xuân năm Mậu Dần (1698) khi chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Đồng Nai, dựng dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn, vùng đất nằm giữa sông Tiền và sông Hậu hầu như còn ít ỏi cư dân - chủ yếu là người Khơme - sống bằng nghề trồng lúa và chài lưới.

Đầu thế kỷ XVIII, sau khi Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên thần phục chúa Nguyễn và được phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên, một bộ phận lưu dân người Việt, người Hoa đã tìm đến sinh cơ lập nghiệp ở vùng đất mới. Phần lớn trong số họ là cư dân từ Gia Định, Mỹ Tho xuống; hoặc từ vùng Thuận - Quảng theo đường biển vào (qua các cửa Ba Lai, cửa Đại của sông Tiền). Xóm làng dần dần định hình ở Cù lao Minh, Cù lao Bảo... và các khu đất giống ở Sóc Vãi, Ba Vác, Cái Bông, Cầu Ngang...

Năm Tân Hợi 1731, lợi dụng lúc triều đình Chân Lạp rối ren do nội loạn, thủ lĩnh Sa Tốt (người Lào) đem quân cướp phá, giết hại dân chúng. Chúa Ninh vương Nguyễn Phúc Chu đưa quân giúp dẹp yên giặc, vua Chân Lạp Nặc Tha tạ ơn bằng việc cắt nhường vùng Me Sa (tức Mỹ Tho) và Long Hồ. Sang năm Nhâm Tý 1732, chúa Nguyễn “thấy địa thế phủ Gia Định đã mở rộng nhiều so với trước, bèn chia đất ở phía nam dinh Phiên Trấn đặt làm châu Định Viễn, lập dinh Long Hồ ở xứ Cái Bè, gọi là Cái Bè Dinh”. Với việc thành lập châu Định Viễn, dinh Long Hồ, vùng đất nằm giữa sông Tiền và sông Hậu chính thức trở thành một đơn vị hành chính của chính quyền Đàng Trong, tạo tiền đề cho công cuộc khai phá đất đai và xác lập chủ quyền về phía tây nam.

Ở thời điểm chúa Nguyễn thành lập dinh Long Hồ, sử cũ không chép rõ về hệ thống quan chức điều hành bộ máy hành chính tại đây. Đến năm 1744 chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi vương, cho sắp xếp lại hệ thống hành chính thống nhất. Đất Đàng Trong được chia thành 12 dinh và 1 trấn phụ thuộc; riêng vùng đất Nam Bộ hiện nay gồm ba dinh Biên Trấn, Phiên Trấn, Long Hồ và trấn Hà Tiên; mỗi dinh đều đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để cai trị.

Trong khoảng thời gian này, vương triều Chân Lạp lại xảy ra tình trạng mâu thuẫn, chia rẽ gay gắt, các thế lực trong nội bộ triều đình tìm mọi cách thôn tính lẫn nhau. Cuối năm 1755 vua Chân Lạp là Nặc Nguyên phải chạy về Hà Tiên, nương dựa vào Mạc Thiên Tứ. Năm 1756 Nặc Nguyên xin hiến hai phủ Tâm Bôn và Lôi Lạp, chúa Nguyễn lập tức cho thu nạp và xếp hai phủ này thống thuộc châu Định Viễn.

* Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

Năm sau (1757) Nặc Nguyên mất, chúa Nguyễn đưa Nặc Ông Tôn lên ngôi; Nặc Ông Tôn cắt đất Tâm Phong Long và 5 phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh cho chúa Nguyễn (thông qua Mạc Thiên Tứ) để cảm tạ. Cũng trong năm này, Nguyễn Cư Trinh và Trương Phúc Du xin dời lý sở dinh Long Hồ từ Cái Bè qua đất Tâm Bào (tức vùng trung tâm thị xã Vĩnh Long ngày nay); đồng thời cho đặt thêm các đồn Cù lao Giêng, Sa Đéc, Châu Đốc để tiện cai quản cả vùng đất rộng lớn (bao gồm các tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau ngày nay).

Đến thập niên 70 của thế kỷ XVIII, theo Lê Quý Đôn, diện tích đất đai được khai khẩn ở châu Định Viễn có khoảng 7.000 sớ, dân đinh có khoảng 7.000 người cư trú ở 350 thôn. Nếu so với các địa bàn được khai phá và xác lập cơ cấu hành chính sớm hơn nửa thế kỷ trước đó như huyện Tân Bình (có hơn 350 thôn với 15.000 dân đinh) và huyện Phước Long (có hơn 250 thôn với 8.000 dân đinh), rõ ràng tốc độ khai hoang và định cư tại châu Định Viễn, dinh Long Hồ đã diễn ra khá nhanh chóng.

Nhận thức được tầm vóc của một đơn vị hành chính bao trùm cả một vùng lãnh thổ có địa thế chiến lược hết sức quan trọng, dân cư lại khá đông đảo, năm 1779 chúa Nguyễn Ánh quyết định dời lý sở dinh Long Hồ đến cù lao Hoàng Trấn, thường gọi là Bãi Bà Lụa (Tân Dinh), thuộc huyện Thuận Nghĩa, phủ Lạc Hóa. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức ghi rõ sự kiện này: “Đương thời có người bàn rằng địa thế Hậu Giang rộng lớn, rừng núi mù mịt, vùng Ba Thóc, Cần Thơ, Trà Vinh có nhiều sóc của người Miên mà cách xa dinh Long Hồ, nên đặt một đại trấn để khống chế và mộ dân đến khai khẩn ruộng đất. Đòi vua Thế Tổ Cao hoàng đế (tức Nguyễn Ánh) năm thứ hai (Kỷ Hợi 1779), dời dinh Long Hồ đến đây, cải tên là dinh Hoàng Trấn”. Dinh Hoàng Trấn lúc bấy giờ có một châu (châu Định Viễn) và ba tổng (Bình An, Bình Dương, Tân An).

Tuy nhiên, chưa đến một năm sau Nguyễn Ánh lại cho dời dinh Hoàng Trấn. Văn Trịnh Hoài Đức cho biết: “Năm Canh Tý 1780, chuẩn nghị dinh Hoàng Trấn ở nơi hẻo lánh, thiên về một phía, nếu Cao Miên hữu sự thì khó bề tiếp ứng chế ngự, bèn bãi dinh mới đem về chỗ cũ Long Hồ, đổi tên là dinh Vĩnh Trấn”. Như vậy, chỉ trong vòng hai năm, dinh Long Hồ hai lần được đổi tên: dinh Hoàng Trấn (1779) rồi dinh Vĩnh Trấn (1780). Phạm vi dinh Vĩnh Trấn hẹp hơn so với dinh Hoàng Trấn trước kia, bởi đã cắt một phần đất (nay là các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ) để lập Trấn Dinh. Các chức danh trong bộ máy quản lý ở dinh Vĩnh Trấn cũng có thay đổi, gồm Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp.

Trong suốt quá trình xác lập chủ quyền ở vùng đất mới, các chúa Nguyễn rất chú trọng bảo vệ an ninh lãnh thổ và chủ quyền quốc gia. Trong khu vực do dinh Long Hồ quản lý, có rất nhiều địa điểm đồn trú của binh lính như Chợ Thủ, Rạch Ông Chường, Sa Đéc, Cù lao Dao Chiêu, Hùng Thắng, Hùng Ngự, Vũng Liêm, Láng

Thé, Cần Chung, Lấp Vò, Trà Ôn, Cù lao Tân Định... Đặc biệt, trong thời gian trấn thủ dinh Long Hồ, Nguyễn Cư Trinh và Tống Phước Hiệp rất quan tâm xây dựng quân đội hùng mạnh. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, trong những năm 70 của thế kỷ XVIII, dinh Long Hồ có khoảng 1.000 quân túc trực (tinh binh), bao gồm đội Hùng Nhuệ 3 thuyền, đội An Bộ 5 thuyền, đội Cường Bộ 3 thuyền, đội Minh Bộ 3 thuyền, đội Tân Thắng 3 thuyền - mỗi thuyền có 50 quân; tạm binh có khoảng 300 thuyền với trên dưới 12.000 quân. Bằng lực lượng quân sự hùng hậu đó, trong những năm 1770 - 1772 Tống Phước Hiệp đã chỉ huy các trận đánh đuổi quân Xiêm sang quấy phá đất Hà Tiên, buộc đội quân xâm lấn phải lui binh, khẳng định vững chắc chủ quyền ở vùng đất mới phương Nam.

Những thành quả trong việc khai phá đất đai, thiết lập cơ cấu hành chính, xác lập và bảo vệ chủ quyền là nền tảng để mở mang, phát triển kinh tế và văn hóa ở dinh Long Hồ - dinh Vĩnh Trấn.

Nhờ đất đai màu mỡ do phù sa bồi đắp, lại có nước ngọt quanh năm, vùng đất nằm giữa sông Tiền và sông Hậu rất thích hợp cho việc trồng lúa, trồng cây ăn trái; đồng thời cũng thuận lợi cho nghề chài lưới, trồng dâu nuôi tằm... Do vậy, trong thế kỷ XVIII, hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Long Hồ chính là sản xuất nông nghiệp. Ở nửa cuối thế kỷ XVIII, các dải đất giồng ven sông rạch, các cù lao thuộc địa bàn Long Hồ trở thành vùng trù phú nhất miền đồng bằng sông Cửu Long. Lê Quý Đôn cho biết “châu Định Viễn phần lớn là ruộng không cày, phát cỏ rồi cấy, cấy một học thóc thì gặt được 300 hạt”. Đạt năng suất trồng trọt cao, sản lượng lúa thu hoạch được ở Long Hồ không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ, mà còn dư thừa cung cấp cho vùng Thuận - Quảng và buôn bán cho cả thương nhân các nước trong khu vực.

Sự phát triển sản xuất nông nghiệp đã dẫn đến sự hình thành nhiều bến cảng trên các sông, rạch Cổ Chiên, Hàm Luông, Long Hồ, Mân Thít, Trà Ôn, Trà Vinh..., làm nơi buôn bán lúa gạo và các sản vật khác của địa phương như cây ăn trái (nhất là cau, xoài, dưa hấu) và thủy sản (nhất là tôm khô). Lỵ sở dinh Long Hồ dần dần một trung tâm thương mại lớn của Đồng bằng sông Cửu Long, có vị trí quan trọng trên trục giao thông - thương mại Gia Định - Mỹ Tho - Hà Tiên. Ngoài chợ trung tâm Long Hồ, còn có nhiều chợ khác không kém phần tấp nập được Sử quán triều Nguyễn ghi lại trong *Đại Nam nhất thống chí*: như chợ Long Hồ “lập ra năm Nhâm Tý (1732), hai mặt giáp sông, phố xá liên tiếp, trăm món hàng hóa tập hợp đủ cả; chạy dài đến 5 dặm, ghe thuyền đậu đầy bến sông”; chợ An Ninh “ở địa phận thôn An Ninh, huyện Vĩnh Bình: chợ quán đông đúc, người Việt, người Tàu và người Miên tụ tập ở đây”; chợ Tân Mỹ Đông “ở bờ sông Mân Thít, địa phận thôn Tân Mỹ Đông thuộc huyện Vĩnh Bình: chợ quán trù mật”; chợ Ba Vác “ở thôn Phước Hạnh, ngay nơi huyện lỵ Tân Minh: phố xá liên lạc, ghe thuyền lui tới tấp nập”; chợ An Đức “có tên gọi nữa là chợ Mỹ Long, ở thôn An Đức, ngay chỗ huyện lỵ Bảo Hựu: phố xá liên lạc, buôn bán đông đúc”; chợ Trà Vinh “ở thôn Vĩnh Trường, trị sở

huyện Trà Vinh: phố xá liền lạc, thương thuyền tụ hội đông đảo, xứng làm một hải trấn to lớn”...

Cùng với sản xuất nông nghiệp và hoạt động thương mại, sản xuất tiểu thủ công nghiệp cũng ngày càng khởi sắc ở đất Long Hồ. Các ngành nghề thủ công xuất hiện sớm và mang tính phổ biến trong một bộ phận cư dân Long Hồ là chèo xe gỗ (để đóng xuống ghe); dệt chiếu, dệt vải, dệt lụa; đan lát tre, trúc, mây (làm đồ dùng sinh hoạt và dụng cụ đánh bắt thủy sản); ép dầu phộng, ép trái mù u (làm dầu thắp sáng), ép đường mía, nấu rượu, nghề rèn... Mặt khác, trên nguồn nguyên liệu sẵn có từ sản phẩm nông nghiệp, hầu như thôn xóm nào cũng có các lò làm bánh tráng, bánh phồng, bún, tàu hủ ky, kẹo đậu phộng, kẹo mạch nha... Về sau, có thêm các nghề làm cối xay và xay xát lúa gạo, sản xuất gạch ngói...

Trên nền tảng kinh tế ổn định, người dân Long Hồ đã tạo dựng nên cho mình đời sống văn hóa - tinh thần phong phú, giàu ý nghĩa và giá trị. Từ buổi đầu khai hoang lập ấp cho đến những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sự giao thoa văn hóa Việt - Khơme - Hoa trên đất Long Hồ - Vĩnh Trấn đã kết tinh thành những thành quả văn hóa dân gian trên các lĩnh vực văn học, nghệ thuật... mang đậm bản sắc của nền văn minh sông nước, “văn minh miệt vườn”; thực sự là nét son truyền thống văn hóa độc đáo của cư dân miền đất trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long. Đó cũng chính là xuất phát điểm để Long Hồ - Vĩnh Trấn (sau này là tỉnh Vĩnh Long dưới triều Nguyễn) trở thành một trong không nhiều địa phương khác ghi được những dấu ấn văn hóa - giáo dục sâu sắc và đậm nét nhất ở Nam Kỳ.

Điểm qua gần bảy thập kỷ kể từ ngày thành lập, quá trình hình thành và phát triển của dinh Long Hồ dưới thời các chúa Nguyễn đã góp thêm những minh chứng sinh động và thuyết phục để làm rõ hơn lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ở vùng đất phương Nam. Nhìn lại chặng đường lịch sử đầu tiên của Long Hồ - Vĩnh Trấn trong thế kỷ XVIII cũng như của cả vùng đất Nam Bộ ngày nay, điều trước tiên đặt ra cho giới sử học nước nhà phải chăng là rất cần có thêm nhiều công trình nghiên cứu thực sự có chiều sâu để hiểu và nhìn nhận đầy đủ hơn, công bằng hơn công lao mở cõi của các chúa Nguyễn và khai quốc công thần nhà Nguyễn?. Tầm nhìn chiến lược trong việc khai mở đất đai, xác lập và bảo vệ chủ quyền; chính sách hòa hiếu với các quốc gia, các thế lực đang cầm quyền trong khu vực; chính sách an dân và mở mang kinh tế, phát triển văn hóa mà các chúa Nguyễn và công thần triều Nguyễn (như Nguyễn Cư Trinh, Tống Phước Hiệp, Hồ Công Siêu, Bùi Hữu Lễ, Nguyễn Khoa Thuyên v.v. đã thực thi ở địa bàn Long Hồ cũng như nhiều nhân vật khác ở những miền đất khác) thực sự là những bài học xứng đáng để suy ngẫm.

VĂN HÓA CHÍNH TRỊ CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN TRONG VIỆC MỞ MANG LÃNH THỔ ĐÀNG TRONG

PGS. TS. VÕ VĂN SEN*

ThS. TRẦN NAM TIẾN*

Văn hóa chính trị là một bộ phận của văn hóa, là trình độ phát triển xã hội của con người về phương diện chính trị trong những giai đoạn lịch sử nhất định, biểu hiện ở trình độ hiểu biết về chính trị và tổ chức đời sống chính trị theo những chuẩn xã hội nhất định nhằm điều hòa những quan hệ lợi ích giữa các giai cấp, dân tộc và bảo vệ quyền lợi của giai cấp cầm quyền phù hợp với xu thế phát triển và tiến bộ xã hội¹.

1. DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN VÀ TRIỀU NGUYỄN, VĂN HOÁ NÀY THỂ HIỆN Ở CÁC MẶT NHƯ SAU:

Sau hơn 10 thế kỷ bị phong kiến phương Bắc thống trị, nước ta khôi phục lại nền độc lập vào thế kỷ X sau chiến thắng của Ngô Quyền năm 938. Bang giao giữa Chăm-pa và nước ta thực sự bắt đầu từ giai đoạn này, mở đầu bằng các cuộc chiến tranh gây hấn của Chăm-pa tấn công vào lãnh thổ của dân tộc ta. Cứ mỗi lần Chăm-pa tấn công, Việt Nam chúng ta phải tự vệ và lại phản công, thừa thắng để mở rộng thêm lãnh thổ của mình. Kể từ đời nhà Đinh (968 - 980) đến cuối thế kỷ XVII, quân Chăm-pa đã xâm nhập lãnh thổ nước ta hơn 40 lần, có những lần tiến quân tàn phá tận kinh thành Thăng Long (vào thế kỷ XIV). Nhưng kết quả, quân Chăm-pa vẫn thất bại và còn phải liên tiếp mất chủ quyền từng phần lãnh thổ của mình². Qua những bài học lịch sử trong quan hệ giữa ta và Chăm-pa ở thế kỷ XIV và XV, Nguyễn Hoàng và những người kế nghiệp ông sau này đều ý thức rằng trong việc phát triển cơ đồ không chỉ phòng thủ chống chúa Trịnh ở phía Bắc mà còn phải đề phòng cả mặt biên giới phía Nam, đặc biệt là phải coi trọng việc mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam như một chiến lược quan trọng để tăng cường thế và lực mới, tạo một hậu phương an toàn và vững chắc cho sự nghiệp lâu dài.

Hành động đầu tiên mở đầu cuộc Nam tiến của dòng họ Nguyễn xuống phía Nam được Nguyễn Hoàng thực hiện năm 1611. Nhân việc quân Chăm-pa cướp phá vùng biên giới lúa bấy giờ ở quãng đèo Cù Mông, Nguyễn Hoàng sai chủ sự Văn

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

¹ Dương Xuân Ngọc – Lưu Văn An, *Chính trị học*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005, tr. 41.

² Phan Đăng Thanh, *Vài khía cạnh hành chính - pháp lý trong quá trình thu nhận và quản lý bước đầu vùng đất Gia Định, Nam Bộ và Nam Trung Bộ những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII-XX*, Kỷ yếu Hội thảo, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 152-153.

Phong đem quân đánh chiếm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, lập ra phủ Phú Yên về sau đổi thành dinh Trấn Biên. Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên lên nối nghiệp chúa Nguyễn Hoàng đã tiến hành cải tổ hành chính, xóa bỏ bộ máy chính quyền tổ chức theo kiểu cũ của nhà Lê, sửa đổi lại chế độ thuế khóa... Ông là người có công đầu đặt nền móng cho sự phát triển thương Hội An phát triển thành “một cảng thị vào loại bậc nhất của cả vùng Đông Nam Á thế kỷ XVII”¹.

Về “chính sách” Nam tiến, Nguyễn Phúc Nguyên không đi theo lối mòn truyền thống của những người đi trước theo hướng trực chỉ Bắc Nam và bằng biện pháp quân sự, mà đi bằng đường vòng khôn khéo và êm ả hơn. Lợi dụng thế Chân Lạp đang suy yếu muốn dựa dẫm vào chúa Nguyễn, để tìm một lực lượng chống lại sự uy hiếp người láng giềng Xiêm Long An, Phúc Nguyên đã kết thân với Chân Lạp thông qua một cuộc hôn nhân chính trị, gả con gái (công chúa Ngọc Vạn) cho vua Chey Chetta năm 1620². Chính mối quan hệ này đã dẫn đến việc vua Chân Lạp chấp nhận đề nghị của Chúa Nguyễn xin đặt một sở thu thuế thương chánh ở Prey Nokor (Sài Gòn) vào năm 1623 và một đồn binh, lấy cố giúp Chân Lạp, đồng thời cũng nhằm mục đích bảo vệ người Việt đến đây làm ăn, buôn bán và khai hoang³. Có thể coi đây là một bước chuẩn bị một số điều kiện có ý nghĩa chiến lược cho quá trình mở đất về phương Nam tiếp theo sau này⁴.

Khác với quá trình mở rộng lãnh thổ ở Trung Bộ, sự hiện diện của các chúa Nguyễn ở vùng đất Nam Bộ không chỉ bằng những đoàn quân viễn chinh được đưa sang Chân Lạp tham gia cuộc chiến tranh chống Xiêm và các thế lực thân Xiêm theo yêu cầu của các thân vương Chân Lạp, mà còn thể hiện ở những tổ chức kinh tế, quân sự của các chúa Nguyễn được thiết lập, từng bước ổn định trên phần lãnh thổ phía Nam. Đến thời điểm 1697, sau khi đặt phần đất cuối cùng còn lại của Champa thành phủ Bình Thuận, thuộc lãnh thổ nước ta, thì xem như ảnh hưởng của Đàng Trong đã tiến sát tới biên giới Chân Lạp⁵. Vùng đất giáp giới ấy lại là địa bàn cư ngụ

¹ Phan Huy Lê, “Hội An: lịch sử và hiện trạng”, *Đô thị cổ Hội An*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 24.

² Xem thêm Phan Khoang, *Việt sử Xứ Đàng Trong, 1558-1777*, Khai Trí xuất bản, 1967, tr. 400-401. Có thể nói, cuộc hôn nhân giữa công chúa Ngọc Vạn và vua Chey Chetta năm 1620 nhằm giải quyết yêu cầu trước mắt của cả hai bên. Phía Chân Lạp muốn dựa vào các chúa Nguyễn làm chỗ dựa vững chắc để đương đầu với người Xiêm bảo vệ ngai vàng. Về phần mình, Chúa Nguyễn cần quan hệ tốt với triều đình Chân Lạp để giữ yên bờ cõi phía Nam, rảnh tay đối phó với chúa Trịnh ở phía Bắc, đồng thời cũng tạo điều kiện cho lưu dân Việt vào khai phá vùng đất Nam Bộ còn khá hoang vu. Chú ý là trong năm 1631, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng gả công nương Ngọc Khoa cho vua Champa là Po Romé, qua đó tăng cường ảnh hưởng đối với phía Champa.

³ Dauphin Meunier A., *Le Cambodge*, Paris, 1974, tr. 56.

⁴ Dựa trên cơ sở này, năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần đã xin vua Chân Lạp cho tập đoàn di thân nhà Minh đông 3.000 người, lớn nhất trong lịch sử di dân của người Hoa, đến định cư trên đất Đông Phố. Sau này, để tỏ lòng biết ơn, họ đã dâng các vùng đất khai phá được: vùng Cù lao Phố và Mỹ Tho đại phố cho chúa Nguyễn.

⁵ Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hóa, 1994, tr. 234.

của đông đảo cư dân Việt, nhất là ở vùng Sài Gòn - Gia Định, hầu như chỉ có người Việt, người Hoa và một số ít người bản địa cư ngụ, với một số định chế hành chính bán chính thức của chúa Nguyễn lập ra trước đó để thu thuế, giữ gìn trật tự trị an...

Trong điều kiện thực tế như vậy, năm 1698 (Mậu Dần), chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử Nguyễn Hữu Cảnh đang là Chương cơ trấn thủ đất Bình Khang (Khánh Hòa và phía bắc Phan Rang, Ninh Thuận ngày nay) đem quân đến “*chia đất Đông Phố, lấy xứ Đông Nai làm huyện Phước Long (nay thăng làm phủ) dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa) dựng làm dinh Phiên Trấn (tức Gia Định), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền, thủy binh, tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, hơn bốn vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu bạt từ Bắc Chánh trở vào Nam đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn, phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế, tô dung*”¹. Có thể nói, sự kiện lập chính quyền vào năm 1698 được coi là một tất yếu, một việc đã chính thức hóa một sự thế “*dân mở đất trước, nhà nước đến cai trị sau*”. Từ đây, việc khai thác và mở mang đất đai trên vùng đất phía Nam của các chúa Nguyễn diễn ra uyển chuyển và mềm dẻo hơn. Hoạt động ngoại giao, viện trợ được kết hợp với các cuộc dùng binh. Biện pháp quân sự chỉ khi nào thật cần thiết mới dùng.

Như vậy vào cuối thế kỷ XVII, Chúa Nguyễn đã xác lập được quyền lực của mình tại vùng trung tâm của Nam Bộ, khẳng định chủ quyền của người Việt trên vùng đất mà trên thực tế, chính quyền Chân Lạp chưa khi nào thực thi một cách đầy đủ chủ quyền của mình. Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là vào năm 1708 Mạc Cửu ở Hà Tiên xin quy phục Chúa Nguyễn. Là một thương nhân Hoa kiều ở Lôi Châu, thường xuyên tới buôn bán ở vùng biển Đông Nam Á, Mạc Cửu đã sớm nhận ra vị trí địa lý thuận lợi của vùng đất Mang Khảm (sau đổi là Hà Tiên) nên đã lưu ngụ lại, chiêu mộ dân sửa sang bến thuyền, mở mang chợ búa, khai phá đất đai, biến một vùng đất còn hoang vu thành một nơi buôn bán sầm uất. Lúc đầu (vào khoảng năm 1680) Mạc Cửu đã từng xây dựng quan hệ thân phục với vua Chân Lạp, nhưng sau này thế lực Chân Lạp suy giảm, không đủ sức bảo vệ cho công việc làm ăn của cư dân vùng đất này khỏi sự tiến công cướp bóc của người Xiêm nên đã tìm đến Chúa Nguyễn xin nội thuộc vào năm 1708². Năm 1757 khi đất Tầm Phong Long (tương đương với vùng tứ giác Long Xuyên) được vua Chân Lạp là Nặc Tôn dâng cho Chúa Nguyễn để đền ơn cứu giúp trong lúc hoạn nạn và giành lại ngôi vua³, quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ của người Việt trên đất Nam Bộ về cơ bản đã hoàn thành.

Như vậy, quá trình thu nhận vùng đất Nam Bộ của Chúa Nguyễn chủ yếu

¹ Đại Nam thực lục tiền biên, Sđd, tr.152-154.

² Phù Lang Trương Bá Phát, Lịch sử cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam, Tạp san Sử Địa, số 19-20 chuyên đề Nam tiến của dân tộc Việt Nam, 1970, tr. 118-119.

³ Xem thêm Vũ Minh Giang (chủ biên), Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam, tái bản lần 2, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2008 tr. 36-37.

thông qua khai phá hoà bình kết hợp với đàm phán ngoại giao để khẳng định chủ quyền. Đó là phương thức được thừa nhận là phù hợp với thông lệ lịch sử và các văn bản quốc tế hiện hành.

2. BẢO VỆ DÂN CHÚNG KHẨN HOANG VÀ XÁC LẬP CHỦ QUYỀN LÀ HAI QUÁ TRÌNH ĐƯỢC CÁC CHÚA NGUYỄN TIẾN HÀNH SONG SONG ĐỒNG THỜI, TRONG ĐÓ XÁC LẬP CHỦ QUYỀN LÀ ĐỂ BẢO VỆ TÍNH HỢP PHÁP CỦA CÔNG CUỘC KHẨN HOANG VÀ THÀNH QUẢ CỦA CÔNG CUỘC KHẨN HOANG CHÍNH LÀ CƠ SỞ ĐỂ XÁC LẬP CHỦ QUYỀN MỘT CÁCH THẬT SỰ

Sau khi đã sáp nhập vùng đất Trung Bộ vào lãnh thổ Đàng Trong, chỉ sau hơn một thế kỷ, tính từ đầu thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XVIII, toàn bộ khu vực Nam Bộ đã hoàn toàn thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn và nhanh chóng trở thành vùng phát triển kinh tế - xã hội năng động. Đây là thành quả lao động cần cù và sáng tạo của tất cả các cộng đồng dân cư trong guồng máy phát triển chung của đất nước, trong đó vai trò của các lớp cư dân người Việt, người Khmer, người Chăm và người Hoa là rất nổi bật. Trên vùng đất Nam Bộ, Chúa Nguyễn đã thi hành chính sách khuyến khích đặc biệt đối với việc khai phá đất hoang, cho phép người dân biến ruộng đất khai hoang được thành sở hữu tư nhân. Trước làn sóng tự phát di cư vào Nam tìm đất sinh sống của đông đảo những người nông dân Thuận - Quảng, Chúa Nguyễn cho người đứng ra tổ chức các cuộc di cư này và lập thành các xã, thôn, phường, ấp của người Việt. Chúa Nguyễn tạo mọi điều kiện thuận lợi cho những địa chủ giàu có ở Thuận - Quảng đem tơi tở và chiêu mộ nông dân lưu vong vào đây khai hoang lập ấp. Chính sách này được thực thi lâu dài và nhất quán như một phương thức khai hoang chủ yếu ở Nam Bộ. Lực lượng khai hoang chủ yếu là lưu dân người Việt và một bộ phận những người dân gốc Champa, Chân Lạp. Ngoài ra, một số lính đồn trú, một số người Trung Quốc, người dân tộc thiểu số khác cũng được sử dụng vào việc khai khẩn và canh tác.

Thế kỷ XVII - XVIII, trên vùng đất này hiện tượng tích tụ ruộng đất với quy mô lớn đã xuất hiện. Trong sách *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cho biết: “*Phủ Gia Định, đất Đông Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm. Họ Nguyễn chiêu mộ những người dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới ở đây, phát chặt mở mang hết thấy thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm trồng cau và làm nhà cửa... Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa, cấy gặt, rộn ràng không rời. Hàng năm đến tháng 11, tháng 12 thường gĩa thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết Chạp. Từ tháng Giêng trở đi là không làm việc xay giã. Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, trầu đoạn, áo quần*”

tốt đẹp, ít có vãi bố. Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chở thuyền lớn thì tắt đèo theo xuồng nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6,7 ngày, hết thấy là đồng ruộng bằng phẳng, bát ngát, rất thích hợp trồng các loại lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo...”¹.

Vì vậy, nét đặc trưng độc đáo nhất của đất Nam Bộ là ngay từ đầu và trong suốt 300 năm sau, đều thuộc quyền tư hữu của nông dân hay điền chủ, chứ không bao giờ thuộc quyền sở hữu tập trung của nhà vua như ở miền Bắc, miền Trung, mặc dù về danh nghĩa quy định đất đai là tài sản của nhà vua. Không phải chỉ dưới thời các chúa Nguyễn trong các thế kỷ XVII, XVIII mà ngay cả dưới thời các vua Nguyễn từ thế kỷ XIX trở đi, để khuyến khích dân đẩy mạnh khai hoang, vua quan triều Nguyễn vẫn mặc nhiên thừa nhận quyền tư hữu đất đai của những người có công khai phá². Trong *Gia Định thành thông chí* một tác phẩm được viết đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức đã phản ánh lại tình hình này như sau: Dân ở vùng này đều có thể tự do đi khai khẩn đất ruộng ở các vùng khác, ai muốn đến ở đâu, khai khẩn ruộng gò, ruộng thấp ở nơi nào tùy ý. Lựa chọn đất đai rồi chỉ cần khai báo với nhà cầm quyền là mình trở thành nghiệp chủ khoảnh đất ấy, chính quyền cũng không đo đạc xem diện tích bao nhiêu, không cần biết đất ấy tốt xấu thế nào. Người nghiệp chủ tùy theo điền sản mình chiếm rộng hẹp mà tự nguyện nộp thuế nhiều hay ít và nộp thuế bằng thóc dùng học già hay học non đong cũng được³. Chỉ từ thế kỷ XVIII trở đi, khi có những đợt di dân khẩn hoang lớn do chính quyền nhà Nguyễn tổ chức, do binh lính thực hiện, hay do “dân có vật lực” chiêu mộ đi khẩn hoang lập đồn điền thì tình trạng di dân tự do khai hoang mới không còn dễ dàng nữa.

Vào đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn sau khi thành lập liền thực hiện hàng loạt chính sách nhằm khôi phục chế độ sở hữu nhà nước và chế độ sở hữu ruộng đất công. Vua Minh Mạng chính là người tích cực nhất trong việc thực hiện khôi phục và mở rộng diện tích ruộng đất công. Năm 1836, sau khi đo đạc xong ruộng đất ở Nam Kỳ, Minh Mạng đã ban hành 14 điều khoản về ruộng đất trong đó 6 điều về công điền nhằm khôi phục và mở rộng ruộng đất công. Và trong năm 1839-1840, Minh Mạng ra lệnh quốc hữu hóa một phần ruộng đất của địa chủ ở Gia Định. Minh Mạng bắt địa chủ Gia Định phải bỏ 3/10 số ruộng làm ruộng công⁴. Sau đợt quốc hữu hóa lớn này, các vua triều Nguyễn tiếp theo vẫn thực hiện lẻ tẻ những vụ quốc hữu hóa ruộng đất quy mô nhỏ.

Từ thời điểm được chuyển giao, các chính phủ liên tiếp của Việt Nam đã thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình đối với Nam Bộ một cách thực sự (chứ

¹ *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 345.

² Đặng Thu (chủ biên), *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*, Phụ san của Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội, 1994, tr. 118.

³ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 80.

⁴ Nguyễn Hồng Phong, *Văn hóa chính trị Việt Nam - Truyền thống và hiện đại*, Nxb Văn hóa - Thông tin, 1998, tr. 90-91.

không phải chỉ mang tính hình thức) và liên tục cho đến khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ (1867). Năm 1774, Chúa Nguyễn đã chia vùng đất từ Nam dải Hoàn Sơn đến Cà Mau làm 12 đơn vị hành chính gọi là dinh. Vùng đất Thuận - Quảng cũ gồm 6 dinh: Bố Chính, Quảng Bình, Lưu Đồn, Cựu Dinh (hay Chính Dinh cũ), Chính Dinh, Quảng Nam. Vùng đất mới chia thành 6 dinh: Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ (Vĩnh Long). Ngoài ra, còn có một trấn phụ thuộc là Hà Tiên. Mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng hay xã. Năm 1778, chúa Nguyễn chia Nam Bộ (lúc đó gọi là phủ Gia Định) làm 4 dinh (dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Trường Đồn, dinh Long Hồ) và 1 trấn (trấn Hà Tiên). Đến năm 1808, vua Gia Long chia Nam Bộ (lúc đó gọi là thành Gia Định) thành 5 trấn với tên gọi mới: trấn Biên Hòa, trấn Phiên An, trấn Định Tường, trấn Vĩnh Thanh và trấn Hà Tiên. Năm 1832, vua Minh Mạng đổi thành Gia Định ra Nam Kỳ, chia trấn Vĩnh Thanh thành 2 tỉnh. Nam Kỳ gồm 6 tỉnh: tỉnh Biên Hòa, tỉnh Phiên An (đến năm 1883 đổi thành tỉnh Gia Định), tỉnh Định Tường, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh An Giang và tỉnh Hà Tiên.

Cùng với quá trình khai thác những vùng đất còn hoang vu ở Nam Bộ của cộng đồng cư dân, các chính quyền của người Việt đã liên tục thực hiện các chính sách quản lý lãnh thổ với tư cách là chủ nhân vùng đất này. Từ thế kỷ XVII để thực thi chủ quyền, các chúa Nguyễn đã tổ chức các đơn vị hành chính, sắp đặt quan cai trị, lập sổ sách quản lý dân đinh, ruộng đất và định ra các loại thuế. Phủ Gia Định thành lập năm 1698 gồm hai dinh Trấn Biên (Biên Hoà) và Phiên Trấn (Gia Định) quản lý hơn 4 vạn hộ¹. Sau năm 1774 vùng đất từ nam Hoàn Sơn đến mũi Cà Mau được chia làm 12 dinh, trong đó vùng đất Nam Bộ chia thành 4 dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ và Hà Tiên). Từ Hà Tiên lúc đầu còn là một dinh phụ thuộc, mỗi dinh quản hạt một phủ, dưới phủ có huyện, tổng hay xã. Từ đó, về cơ bản tổ chức hành chính trên vùng đất Nam Bộ đã được kiện toàn².

Triều Nguyễn thành lập vào năm 1802 tiếp tục sự nghiệp của các chúa Nguyễn đã hoàn thiện hệ thống hành chính và thống nhất quản lý trên quy mô cả nước. Năm 1836 vua Minh Mạng cho lập sổ địa bạ toàn bộ Lục tỉnh Nam Kỳ. Bên cạnh chính sách chính trị, quân sự, triều đình khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội, mở mang phát triển các dinh điền, đồn điền, xây dựng các công trình thủy lợi, phát triển giao thông thủy bộ. Năm 1817 vua Gia Long cho đào kênh Thoại Hà. Vào đầu những năm 20, vua Minh Mạng giao cho đào kênh Vĩnh Tế nối Châu Đốc với Hà Tiên dài trên 70km. Ngay từ khi mới khẳng định quyền quản lý, các chính quyền người Việt đã ý thức sâu sắc về trách nhiệm đối với chủ quyền lãnh thổ. Chính quyền các chúa Nguyễn đã từng kiên quyết đánh bại các cuộc tiến công xâm phạm lãnh thổ

¹ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, tr. 111.

² Vũ Minh Giang, “*Chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ*”, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, chuyên đề Khoa học xã hội và nhân văn, T.XXII, số 1, 2006, tr. 5.

của quân Xiêm vào các năm 1715, 1771... Tiêu biểu cho ý chí bảo vệ chủ quyền là cuộc kháng chiến chống Xiêm với chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút vang dội của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào năm 1785. Chiến thắng này đã đập tan âm mưu can thiệp và xâm lược Nam Bộ của quân Xiêm, thể hiện quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của chính quyền Tây Sơn. Đây là một chiến công lừng lẫy trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

Sang thế kỷ XIX, các vua Nguyễn đã cho xây dựng hệ thống các trường lũy và đồn bảo trấn thủ dọc theo biên giới để bảo vệ lãnh thổ. Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX cùng với xây dựng nước Đại Nam hùng cường, các vua Nguyễn đã bảo vệ vững chắc chủ quyền Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ. Khi thực dân Pháp tấn công xâm lược Nam Bộ (1859), triều Nguyễn đã tổ chức kháng chiến chống quân xâm lược, bảo vệ Tổ quốc. Đến khi triều đình tỏ rõ sự bất lực thì lớp lớp quần chúng nhân dân Việt Nam đã không tiếc máu xương liên tục đứng lên đấu tranh anh dũng bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước của mình. Thắng lợi vẻ vang ngày 30-4-1975 là đỉnh cao của quá trình chiến đấu hy sinh bền bỉ lâu dài vì lý tưởng cao đẹp đó. Nó là thành quả chung của toàn dân tộc, trên nền tảng của di sản văn hóa chính trị do các thế hệ đi trước vun đắp và phát triển.

3. QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT MỚI, CŨNG LÀ QUÁ TRÌNH TIẾP BIẾN VĂN HÓA, CỘNG CƯ GIỮA CÁC DÂN TỘC, QUA ĐÓ TẠO RA NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA MỚI, LÀM PHONG PHÚ THÊM DI SẢN VĂN HÓA CHÍNH TRỊ CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Trên bước đường Nam tiến của tộc Việt, mang theo truyền thống văn hóa ứng xử của con người vùng châu thổ sông Hồng - sông Mã..., họ đã hình thành ở miền Trung một dạng tiếp biến khá bất ngờ trong sinh cảnh mới: - từ ăn mắm đồng, mắm tôm đến nước mắm, ruốc; - từ quê hương của tín ngưỡng tam giáo đến với vùng ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ giáo...; - từ truyền thống “quai đê lấn biển” đến việc đối mặt với đại dương... Quá trình mở đất về phương Nam sau đó càng được thúc đẩy mạnh mẽ hơn với sự kiện chúa Tiên Nguyễn Hoàng tách khỏi Đàng Ngoài - để lập cơ ngơi riêng cho mình ở xứ Đàng Trong. Đó là việc hình thành nên những nét dị biệt để biểu lộ tính độc lập, tạo thế đối trọng với chúa Trịnh Bắc hà, nhưng không khước từ truyền thống văn hóa dân tộc để giữ được cội rễ; lại cùng lúc kế thừa tiếp thu những thành tựu văn hóa khá khác biệt của vùng đất mới... Tất cả là một mối giao hòa trí tuệ để trên cội nguồn của văn hóa dân tộc có thêm những mầm nhánh mới mẽ bồi đắp. Và kể từ đó, suốt chiều dài lịch sử, miền Trung đã tiếp nhận nhiều lớp di cư, di thực của những bộ phận người Hoa, tiếp đến là văn hóa phương Tây - trước khi cùng cả nước góp phần xây dựng nền văn hóa hiện đại.

Với đặc điểm “*thực dân nông nghiệp*” truyền thống, trong quá trình khai phá,

lập làng định cư ở vùng đất phương Nam, những lưu dân Việt đã sống quần tụ với nhau, tự động lập thành những thôn ấp, bởi vì tổ chức làng xã là những cơ sở hạ tầng quen thuộc của người Việt với những truyền thống đoàn kết, tương trợ, thương yêu nhau là những truyền thống vốn có từ xưa. Hơn nữa trên vùng đất mới, với rừng rậm đầy thú dữ, với sông sâu nhiều cá sấu, lại chưa quen thủy thổ, cho nên họ cũng phải gắn bó với nhau, tự động quần tụ với nhau thành thôn, thành ấp để có điều kiện giúp đỡ nhau khai hoang mở đất và đối phó với thiên tai, thú dữ. Đây là cách sinh cơ lập nghiệp quen dùng của những người di cư. Với nề nếp sinh hoạt có tổ chức vốn đã trở thành truyền thống ở nơi quê hương bản quán, với đặc trưng chung là ý thức cộng đồng, tương thân tương ái, những lưu dân khi đặt chân vào vùng đất mới đã nhanh chóng kết thành chòm xóm để dựa vào nhau làm ăn sinh sống, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau trong lúc khó khăn; đoàn kết cùng nhau chống lại thú dữ cũng như bọn trộm cướp, cường hào ác bá. Nhưng khác với làng của người Việt ở đồng bằng sông Hồng - một đơn vị xã hội khép kín, nằm sau lũy tre xanh với ngôi đình làng, cây đa, giếng nước dựa trên chế độ công điền công thổ - , làng ở Nam Bộ, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long, thường được hình thành dọc theo sông rạch. Thôn xóm thường được trải dài theo hai bên bờ sông, bờ kênh rạch, không có lũy tre bao quanh, nhà cửa nằm ở giữa vườn cây trái, đằng trước nhà là dòng nước, nơi ghe thuyền qua lại, phía sau là đồng ruộng¹.

Những thôn, ấp mà những người dân di cư lập ra lúc ban đầu ấy mang tính chất những tổ chức tự quản, chứ chưa phải là những đơn vị hành chính, vì lúc bấy giờ chưa có chính quyền. Chỉ đến khi Nguyễn Hữu Cảnh được lệnh vào kinh lược năm 1698, “chia lập thôn ấp, lập bộ đình, bộ điền” thì các thôn ấp ấy mới chính thức trở thành những đơn vị hành chính. Việc mở rộng lãnh thổ theo hình thức “cái cày cái cuốc đi trước, nhà nước theo sau” được xem là đặc điểm nổi bật nhất, phản ánh rõ nét tính nhân văn của văn hóa chính trị Việt Nam. Vì thế, quá trình mở mang bờ cõi ở vùng đất Nam Bộ diễn ra hòa bình, hữu nghị, ít có chiến tranh đổ máu. “*Ấy là thứ tình thân của người dân thấy đất ruộng bám chặt lấy rồi dựng làng, sống hòa đồng với người, để làm ăn rất hợp pháp, hợp tình hợp lý để cuối cùng là quân đội đi sau và sự giao thiệp giữa hai lân bang về pháp luật sẽ đi sau nữa để thừa nhận những sự chiếm hữu đã rồi*”².

Nam Bộ trong quá trình khai phá đã có nhiều dân tộc sống chung, xen kẽ với nhau. Cũng như dân tộc Việt, mỗi dân tộc đều có một sắc thái văn hóa riêng của mình cống hiến vào sự phong phú về văn hóa chung của khu vực. Sự hỗn hợp dân cư thuộc nhiều nguồn gốc địa phương, nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác biệt, nhiều trình độ phát triển về mặt xã hội trong nhiều thế kỷ qua đã không hề là yếu tố cản trở sự đoàn kết gắn bó giữa các tộc người cùng chung sống trên địa bàn Nam Bộ. Trong

¹ Huỳnh Lứa, *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 31.

² Lê Văn Siêu, *Truyền thống dân tộc*, Nxb Hoàng Đông Phương, Sài Gòn, 1968, tr. 28

quá trình giao lưu, tiếng Việt dần trở thành tiếng phổ thông của các dân tộc anh em, trong khi hiện tượng song ngữ hay đa ngữ là hiện tượng bình thường ở những vùng cộng cư Việt - Khmer, Việt - Chăm, Việt - Khmer - Chăm - Hoa. Chiếc phăng, chiếc nóp, cái cà ràng vốn của người Khmer đã được người Việt cải tiến thành những công cụ quen thuộc và thích dụng hơn cho người làm nông ở Nam Bộ. Chiếc áo “bà ba” vốn có của người Việt đã trở nên phổ biến đối với các dân tộc ít người ở đây...¹ Trên cơ sở, giao lưu và tiếp biến văn hóa có chọn lọc đó, nền văn hóa của người Việt trong vùng sẽ được nâng lên, được làm phong phú thêm với nhiều nét đặc sắc.

Nam Bộ là một vùng đất có môi trường thiên nhiên rất phong phú và đa dạng, vừa có nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn đối với cuộc sống con người. Đúng như một nhà văn đã nhận xét: “*Đất ta càng về phương Nam càng là đất lưu đày, đất của những người không có quyền sống trên những mảnh đất đã được khai phá, vì vậy cũng là đất của những người nổi dậy? Miền Tây Nam Bộ là mảnh đất lưu đày và nổi dậy cuối cùng của Tổ quốc. Đến đây là nơi sơn cùng thủy tận rồi. Đến đây là đến bờ tây Thái Bình Dương vịnh Xiêm La mịt mù rồi. Đến đây chỉ còn có hai con đường, một là không đủ nghị lực sống nữa thì đâm đầu xuống biển mà chết, hai là cố bám lại, đấu tranh để sống*”². Trong quá trình đi chinh phục những vùng đất mới, những lưu dân Việt đã bị có sự thay đổi lớn về cá tính. Những người đến đây cũng là những con người ít nhiều có đầu óc mạo hiểm, hoặc dám chịu chấp nhận nguy hiểm, nói một cách nôm na, đó là những con người bị buộc phải liều, cho nên họ coi tính mạng nhẹ tựa lông hồng, ưa sống ngang tàng, luôn tỏ ra dũng cảm, không sợ nguy hiểm khó khăn. Đây cũng là đức tính mà việc mở mang những vùng đất mới đây rầy khó khăn nguy hiểm đào luyện nên. Đến những năm 30 của thế kỷ XX, thì những tính cách này mới được phát huy cao nhất, đúng với ý nghĩa tốt đẹp của nó, trong đó sự dũng cảm, chí ngang tàng, lòng chuộng nghĩa khí, sự phóng khoáng của người nông dân Nam Bộ đã được phát huy đầy đủ qua sự lãnh đạo của Đảng, từ đó tạo nên những thành tích đáng tự hào trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Vẫn có câu “xả thân vì nghĩa”, song cái nghĩa ở đây được mở rộng thành đại nghĩa, được cụ thể hóa thành mục tiêu “độc lập, tự do”³. Và chính những con người này, với cá tính Nam Bộ đã xây dựng nên một vùng đất Nam Bộ xứng đáng với danh hiệu “Thành đồng Tổ quốc” mà nhân dân cả nước đã trao tặng.

Có thể nói, việc mở rộng bờ cõi xuống phương Nam có vai trò hết sức quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam, thể hiện tầm nhìn chiến lược của các triều đại phong kiến, đặc biệt là các chúa Nguyễn. Trong quá trình này, di sản văn hóa chính trị của dân tộc đã được các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn về sau phát huy mạnh mẽ. Chính quá trình mở đất xuống phương Nam của các chúa

¹ Nhiều tác giả, *Văn hóa dân gian người Việt Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 43-44.

² Dẫn theo Phan Quang, *Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1981, tr. 218.

³ Huỳnh Lúa, *Sđd*, tr. 125.

Nguyễn đã thể hiện một bản lĩnh, sức sống mạnh mẽ của dân tộc Việt Nam. Đó còn là thành quả của nhiều lớp lưu dân trực tiếp khai phá và biến vùng đất này thành một vùng đất trù phú như ngày nay. Họ đã bất chấp nguy hiểm, phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đã hòa nhập vào lối sống của cư dân bản địa, cộng cư, tiếp biến văn hóa và tạo nên một bản sắc văn hóa mới, vừa mang tính dân tộc truyền thống vừa mang đậm tính chất của vùng đất mới. Chính việc kết hợp “*cái cày, cái cuốc đi trước, nhà nước theo sau*” đã cơ bản tạo dựng nên một vùng đất mới, sáp nhập lãnh thổ Việt Nam trở thành một thể thống nhất từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Song song với quá trình mở đất là quá trình đấu tranh để bảo vệ sự toàn vẹn, thống nhất của lãnh thổ Tổ quốc. Đó cũng là chính là biểu hiện cao nhất, là đặc điểm quan trọng nhất của văn hóa chính trị Việt Nam, thể hiện rõ nét bản lĩnh của dân tộc Việt Nam.

CÔNG CHÚA NGỌC VẠN VỚI VÙNG ĐẤT NAM BỘ

NGUYỄN ĐÌNH TU*

Năm 1620, chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả em gái thứ 2 là Công chúa Ngọc Vạn cho vua nước Chân Lạp, Chey Chetta II, việc này được ghi lại trong biên niên sử Campuchia. Theo tài liệu ghi lại trong sử Chân Lạp thì công chúa Ngọc Vạn được người Chân Lạp gọi với tên Cô Chính Xinh¹ vì rất xinh gái, được vua Chey Chetta II sủng ái, phong làm hoàng hậu, tước hiệu là Somdach Prea Peaccac Vodey Préa Voreac Khsathey. Lúc về nhà chồng, công chúa được phép đem theo nhiều người Việt đến sinh sống tại Chân Lạp, có người được giữ chức hệ trọng trong triều. Bà lại lập một xưởng thợ và nhiều nhà buôn gấm kinh đồ². Số người Việt này sinh cơ lập nghiệp và sinh đẻ ngày càng đông. Năm 1665, trong một bức thư, giáo sĩ Chevreuil kể lại rằng: Ông tới Colombé (cách viết chữ Phnôm Pênh thời đó) vào cuối năm, ở đây đã thấy có 2 làng Việt Nam bên kia sông, “*cộng số người được độ 500, mà kể theo đạo Thiên Chúa chỉ có 4 hay 5 chục mà thôi*”³.

Ngoài việc đưa người Việt sang lập nghiệp ở Chân Lạp, công chúa Ngọc Vạn còn xin phép nhà vua cho lưu dân người Việt sang làm ăn sinh sống ở vùng đất Mô Xoài, tức vùng Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay. Vấn đề theo *Biên niên sử Chân Lạp*, năm 1623 chúa Nguyễn lại gửi sang thủ đô nước này một vị sứ thần đem theo nhiều tặng phẩm và quốc thư đến dâng lên vua Chey Chetta II với nội dung ngỏ ý muốn mượn xứ Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobey (Bến Nghé) để lập các trạm thuế thương chính. Sau khi tham khảo triều đình (và chắc là có sự vận động ngầm ngấm của công chúa Ngọc Vạn), vua Chân Lạp bằng lòng chấp thuận theo lời yêu cầu của chúa Nguyễn. Do đó chúa Nguyễn lệnh cho các quan thương chính đến đóng trụ sở ở hai nơi đó để tiến hành việc thu thuế thương chính⁴. Tuy tài liệu không nói, nhưng cứ lý mà suy, xung quanh trụ sở các sở thuế này còn có gia nhân của các viên chức và các đơn vị quân đội đi theo để bảo vệ an ninh và để sai phái. Đó cũng là cái cơ chính đáng để lưu dân người Việt được đưa vào định cư ở hai nơi này.

Như trên đã nói, vua Chey Chetta II cầu thân với chúa Nguyễn là để tìm chỗ dựa đặng đối đầu với người Xiêm. Vậy chúa Nguyễn có giúp gì cho vua Chân Lạp không? Điều này thì sử ta và sử Chân Lạp đều không nói tới. Nhưng một giáo sĩ

* Hội Khoa học Lịch sử TP Hồ Chí Minh.

¹ Lê Hương, *Việt kiều ở Kampuchea*, NXB Trí Đăng, tr10.

² Theo Nguyễn Đình Đầu trong *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I, tr146, dẫn Moura trong sách *Royaume du Cambodge*, tập II, tr57.

³ Theo Nguyễn Đình Đầu, *Sđd*, tr144.

⁴ Theo Lê Hương, *Sđd*, tr10.

Thiên Chúa giáo đã từng ở nhiều năm ở xứ Đàng Trong, giáo sĩ người Ý Christopho Borri lúc về nước có viết tập hồi ký, trong đó có đoạn nói về sự giúp đỡ của chúa Nguyễn đối với con rể của mình, như “*chúa Nguyễn phải luôn tập lính và gửi những đạo quân đi giúp vua Cao Miên*”, “*Chúa viện trợ cho vua (Chân Lạp) cả tàu thuyền lẫn binh lính để chống lại quân Xêm*”¹.

Năm 1628, vua Chey Chetta II qua đời. Con của ông lên nối ngôi lấy hiệu là Préa Outey (1628-1642). Công chúa Ngọc Vạn trở thành Hoàng thái hậu, tất nhiên là vẫn còn nhiều thế lực ở triều đình Chân Lạp. Trong thời gian này, lưu dân người Việt vào làm ăn ở vùng Đồng Nai - Gia Định càng nhiều. Sau khi vua Préa Outey qua đời, vua Pônheá Chan (1642-1659) ta dịch là Nặc Ông Chân lên thay, tại triều đình Chân Lạp nổ ra cuộc tranh chấp ngôi vua, khiến có cuộc can thiệp quân sự của chúa Nguyễn. Về sự kiện này sử ta chép khác, sử Chân Lạp chép khác.

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi rằng: “*Tháng 9, vua nước Chân Lạp là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thủy. Đình Trấn Biên² báo lên. Chúa sai Phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yển, Cai đội là Xuân Thắng, Tham mưu là Minh Lộc (2 người đều không rõ họ) đem 3.000 quân đến thành Hưng Phúc (bấy giờ gọi là Mỗi Xuy, nay thuộc huyện Phước Chánh tỉnh Biên Hòa) đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đem về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần, hàng năm nộp cống*”³.

Biên niên sử Chân Lạp ghi như sau: “*Năm 1658, hai vị hoàng thân Sô và Ang Tan, con vua Prah Outey đã thoát nạn lúc Quốc vương Pônheá Chan tàn sát gia đình vị phụ chính 16 năm trước, cầm quân nổi loạn đánh nhà vua. Bị quân triều đình (Chân Lạp) phản công mãnh liệt, hai vị chạy trốn sang cung Hoàng hậu⁴ Ngọc Vạn, vợ của tiên vương Chey Chetta II. Hai người nhờ Hoàng hậu xin binh nhà Nguyễn đến giúp khôi phục ngai vàng. Chúa Nguyễn Hiền Vương nhận lời, phái một đạo binh viễn chinh vào tháng 10 năm 1658. Một hạm đội Cao Miên do một vị Hoàng thân chỉ huy chặn đánh đạo quân Việt Nam, bị thua to ở ngoài biển Bà Rịa. Quân nhà Nguyễn tiến vào bắt Quốc vương Pônheá Chan nhốt trong cũi sắt đem về tỉnh Quảng Bình. Quốc vương thăng hà ở đấy. Quân Việt Nam đặt Hoàng thân Sô lên ngôi vua là Batom Réachéa (1660-1675) ta phiên âm là Nặc Nộn⁵”*.

Qua 2 đoạn trích dẫn trên đây, chúng ta thấy phần ghi chép của sử Chân Lạp đúng thực tế và logic hơn. Bấy giờ biên giới phía Nam nước ta chỉ mới đến sông

¹ Theo Bonifacy dịch và chú thích tác phẩm của Christopho Borri đăng trong BAVH năm 1931 số III-IV.

² Đình Trấn Biên bấy giờ là đình Bình Khang tức Khánh Hòa. Theo tục lệ của các chúa Nguyễn, đình ở giáp biên giới phía Nam thường được gọi là đình Trấn Biên. Chẳng hạn khi biên giới nước ta đến Đèo Cả thì đình Phú Yên gọi là đình Trấn Biên. Đến khi biên giới lùi vào giáp sông Phan Rang thì đình Bình Khang gọi là đình Trấn Biên.

³ *Đại Nam thực lục Tiền biên*, Sđd, tr98

⁴ Ở đây phải nói Hoàng thái hậu mới đúng.

⁵ *Việt kiều ở Kampuchea*, Sđd, tr10-11.

Phan Rang, cách vùng Mô Xoài bởi nước Chiêm Thành ở giữa, làm sao người Chân Lạp xâm phạm được biên giới của ta? Nếu có thì binh lực của ta ở Trấn Biên đủ sức đánh trả, cần gì phải báo về Quảng Bình nơi hành tại của chúa Hiền xin lệnh? Cho nên việc 2 hoàng thân tranh chấp ngôi vua với Ponhóa Chan, vì cho mình là chính thống, và bị đánh thua nên chạy trốn vào dinh Hoàng hậu Ngọc Vạn nhờ xin chúa Nguyễn giúp binh lực là hợp lý. Sau khi đánh thắng và bắt vua Ponhóa Chan đem về Quảng Bình rồi chết ở đó, chúa Nguyễn cho hoàng thân Sô là anh lên làm vua nước Chân Lạp, lấy hiệu là Barôm Réachéa, sử ta phiên âm là Nặc Nộn. Tất nhiên là từ đó lưu dân người Việt vào lập nghiệp ở Đồng Nai - Gia Định càng được thuận lợi hơn và đông hơn. Cũng từ đó, các vua thuộc dòng chính nước Chân Lạp chịu làm phiên thuộc của xứ Đàng Trong nước Đại Việt. Mỗi lần có sự tranh chấp nội bộ ở triều đình Chân Lạp, phe nổi loạn chạy sang cầu viện Xiêm La, còn phe chính thống chạy sang nhờ sự giúp đỡ của chúa Nguyễn.

Năm Giáp dần (1674) nước Chân Lạp lại có cuộc tranh chấp nội bộ ở triều đình. Nặc Ông Đài muốn cướp ngôi vua, làm cầu phao và xích sắt qua sông, xây thành Nam Vang, nhưng chưa dám hành động, vì sợ Nặc Nộn còn được chúa Nguyễn bảo trợ, bèn ngầm cho người sang cầu viện nước Xiêm La, rồi phao tin rằng nước Xiêm La đã phát 2 vạn quân bộ, 2 nghìn quân thủy và một nghìn voi ngựa đến hỏi tội Nặc Nộn không chịu thần phục nước Xiêm như các triều vua trước. Nặc Nộn cả sợ bỏ kinh đô chạy tới dinh Thái Khang (Khánh Hòa). Dinh thần đem việc tâu lên. Chúa Hiền nói rằng: “*Nặc Nộn là phiên thân, có việc nguy cấp, không thể không cứu*”. Bèn cử Dương Lâm làm thống binh, tướng thân lại thủ hợp là Nguyễn Diên Phái làm tham mưu, Văn Sùng (không rõ họ) làm thị chiến, đem quân đi cứu Nặc Nộn. Quân ta phá cầu phao, chặt đứt xích sắt, kéo thẳng tới vây thành Nam Vang. Nặc Ông Đài hoảng sợ bỏ chạy rồi chết. Nặc Thu đến quân môn xin hàng. Triều đình Phú Xuân chuẩn cho Nặc Thu là dòng đích được làm vua chính, đóng đô ở Oudong, Nặc Nộn làm vua thứ nhì đóng tại Sài Gòn. Hàng năm nước Chân Lạp phải triều cống¹.

Mùa xuân năm Kỷ mùi (1679) nhóm cựu tướng lãnh nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền bỏ nước chạy sang xin thần phục chúa Nguyễn, được cho vào khai khẩn lập nghiệp tại 2 nơi Đồng Nai và Mỹ Tho. Bấy giờ vua Chân Lạp là Nặc Thu là phiên thân của chúa Nguyễn, nên không phản đối, mặc dầu trên danh nghĩa 2 vùng đất này còn thuộc chủ quyền của Chân Lạp.

Tới lúc lưu dân người Việt trên địa bàn Đồng Nai - Gia Định đã tăng lên rất nhiều, và đường bộ đã thông suốt từ Thuận Hóa vào đến Mô Xoài do phần đất còn lại cuối cùng của Chiêm Thành đã sáp nhập vào Đại Việt, nên năm 1698 chúa Nguyễn Phúc Chu cử Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý miền Nam, lấy đất Đông

¹ *Đại Nam thực lục Tiên biên*, Sđd, tr122.

Phổ lập ra phủ Gia Định, chia đất Đồng Nai lập huyện Phước Long, lấy đất Sài Gòn lập huyện Tân Bình, phân chia ranh giới tổng, xã, thôn, lân, phường, ấp, điểm, đặt quan chức cai trị, tuyển mộ binh lính bảo vệ biên cương. Chính sách của chúa Nguyễn vẫn tiếp tục giúp đỡ Chân Lạp bảo vệ nền độc lập, sẵn sàng điều động binh lực sang giúp vua Chân Lạp đàn áp các lực lượng ly khai, chống lại sự can thiệp của quân Xiêm, giữ vững ngôi báu.

Bấy giờ nội bộ triều đình Chân Lạp thường xuyên xảy ra tranh chấp. Phe nổi loạn thường rước quân Xiêm về đánh lại vua chính thống để giành ngôi báu. Những lúc như thế, vua chính thống Chân Lạp đều chạy sang cầu cứu chúa Nguyễn. Sau mỗi lần quân ta giúp Chân Lạp lập lại an ninh trong nước, vua Chân Lạp thường cất đất hiến dâng cho chúa Nguyễn để trả ơn.

Cần ghi nhận rằng trước khi có các dịp dâng hiến đất của các vua Chân Lạp, một sự kiện hết sức quan trọng đã diễn ra ở phía Tây Nam lãnh thổ Đại Việt, là vào tháng 8 năm Mậu tý (1708) Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên thuộc quyền của ông cho chúa Nguyễn, được chúa giao cho chức Tổng binh tiếp tục cai quản vùng này. Đó là lần đầu tiên phủ Gia Định được mở thêm đất về phía cực Tây Nam.

Về việc các vua Chân Lạp hiến dâng đất cho chúa Nguyễn để trả ơn, thì đó là trường hợp năm Bính Tý (1756) vua Chân Lạp Nặc Nguyên dâng hiến đất 2 phủ Tâm Bôn và Lôi Lạp, nay là vùng đất Gò Công và Tiền Giang. Đó là năm Mậu Dần (1758) vua Chân Lạp là Nặc Nhuận hiến vùng đất Trà Vinh, Ba Thắc, nay là vùng Trà Vinh, Sóc Trăng. Rồi đến Nặc Tôn hiến đất Tâm Phong Long, nay là vùng Vĩnh Long, An Giang. Nặc Tôn lại cất đất 5 phủ Hương úc, Cần Vọt, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh dâng cho Mạc Thiên Tứ để đền ơn riêng. Thiên Tứ là trấn thần của chúa Nguyễn, nên dâng cả 5 phủ ấy lên chúa. Chúa cho nhập vào địa bàn Hà Tiên¹.

Tới đó, trọn phần đất Nam Bộ của nước ta đã được định hình cho đến hôm nay. Xuất phát từ cuộc hôn nhân của công chúa Ngọc Vạn, tuy vua Chân Lạp Chey Chetta II không chính thức cắt vùng đất nào để làm sính lễ như vua Chế Mân cắt 2 châu Ô, Rý dâng cho vua nhà Trần, nhưng đã mặc nhiên chấp thuận cho lưu dân người Việt vào khai thác vùng Đồng Nai - Gia Định. Cũng do mối lương duyên đó mà 2 triều đình Thuận Hóa và Oudong có mối quan hệ mật thiết với nhau suốt mấy trăm năm, dẫn tới việc các vua Chân Lạp lần hồi dâng hiến các vùng đất tạo thành Nam Bộ ngày nay.

Từ cuộc hôn nhân của công chúa Huyền Trân mà nước ta có được 2 châu Ô, Rý, nay là vùng Thừa Thiên và Bắc Quảng Nam, để từ đó lần hồi mở rộng về phía Nam tới ranh giới Bà Rịa. Cũng từ cuộc hôn nhân của công chúa Ngọc Vạn mà nước ta có được vùng đất Nam Bộ trù phú qua đường lối ngoại giao, hòa bình. Để nhớ ơn công chúa Huyền Trân, ngày nay nhân dân Thừa Thiên - Huế đã lập đền thờ để tôn vinh Bà. Chẳng lẽ 2 sự kiện như nhau, mang lại lợi ích cho Tổ quốc dân tộc như

¹ *Đại Nam thực lục Tiên biên*, Sđd, tr224, 226.

nhau, mà một bên thì ca tụng, tôn vinh như thế, một bên lại lạnh lùng quên lãng như kia sao? Thiết tưởng đã đến lúc nhân dân TP. Hồ Chí Minh nói riêng, Nam Bộ nói chung cũng nên xây dựng một ngôi đền tại đây để biểu dương công ơn của công chúa Ngọc Vạn và để giáo dục truyền thống “*ăn quả nhớ kẻ trồng cây*” cho lớp con cháu ngày nay và mai sau.

QUAN HỆ NGUYỄN - CHAMPA VÀ QUÁ TRÌNH KHAI CHIẾM VÀ TÍCH HỢP PHẦN ĐẤT CÒN LẠI CỦA VƯƠNG QUỐC CHAMPA VÀO LÃNH THỔ ĐÀNG TRONG

TS. ĐẶNG VĂN THẮNG*

1. LẬP PHỦ PHÚ YÊN NĂM 1611

Từ năm 1558 Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận Hóa nhưng nơi đó không phải là vùng biên ải, bởi vùng Quảng Nam xa hơn về phương Nam đã có trấn thủ người Việt canh giữ từ thời Lê Thánh Tông (1460 -1497). Có thể nhắc lại sự kiện trước đó, vào Hồng Đức năm thứ 2 (1471), ngày mồng 1 tháng 3 hạ được thành Chà Bàn, bắt vua Chiêm là Trà Toàn và hơn 3 vạn người làm tù binh. Đến tháng 6 năm 1471, lấy đất Chiêm Thành vừa chiếm được đặt làm Thừa Tuyên Quảng Nam và Vệ Thăng Hoa. Đặt chức án Sát sứ ở 12 Thừa tuyên và đặt 3 Ty ở Quảng Nam (3: 476-479). Cho đúc ấn đồng: “*Quảng Nam đẳng xứ Tán trị Thừa tuyên sứ ty chi ấn*” (ấn của Ty Thừa Tuyên sứ cai trị các xứ Quảng Nam) vào năm 1471 (6:131).

Điều cần lưu ý là ở thôn Phú Bình, xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi ngày nay đã tìm thấy một ấn đồng rất quý “*Ty Thừa Tuyên sứ cai trị các xứ quảng Nam*” thời Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 2 (1471) và được lưu giữ ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam – Thành phố Hồ Chí Minh. Ấn có dạng hình vuông, mỗi cạnh 8 cm dày 1 cm, ở giữa có một tay cầm hình chuỗi vỏ dẹt cao 8 cm. Trên lưng ấn có khắc 3 dòng chữ Hán, bên phải khắc hai dòng, dòng ngoài 12 chữ: “*Quảng Nam đẳng xứ Tán trị Thừa Tuyên sứ ty chi ấn*” (ấn của Ty Thừa Tuyên sứ cai trị các xứ Quảng Nam). Dòng bên cạnh 5 chữ: “*Thượng bảo ty tạo*” (Ty Thượng Bảo chế tạo). Bên trái khắc một dòng 6 chữ: “*Hồng Đức nhị niên nguyệt nhật*” (ngày tháng năm Hồng Đức thứ 2). Mặt ấn có 12 chữ triện dạng chữ vuông, xếp theo chiều dọc thành 3 hàng, mỗi hàng 4 chữ: “*Quảng Nam đẳng xứ Tán trị Thừa tuyên sứ ty chi ấn*”. Như vậy, đây là chiếc ấn của Ty Thừa Tuyên sứ cai trị các xứ Quảng Nam, do ty Thượng Bảo chế tạo vào năm Hồng Đức thứ 2 thời Lê Thánh Tông (1471) (6:131).

Canh Ngọ, năm thứ 13 (1570) thời Lê Anh Tông, mùa xuân, tháng giêng Nguyễn Hoàng dời dinh từ xã Ái Tử sang xã Trà Bát (cũng thuộc huyện Đăng Xương). Cũng thời gian này vua Lê Anh Tông triệu Tổng binh Quảng Nam là Nguyễn Bá Quỳnh về trấn thủ Nghệ An và từ đây, Nguyễn Hoàng kiêm lãnh hai xứ

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM.

Thuận Hóa và Quảng Nam. Lúc bấy giờ, Thuận Hóa và Quảng Nam có các phủ, huyện và châu như sau:

- *Thuận Hóa có 2 phủ, 9 huyện và 3 châu: phủ Tiên Bình* (xưa là Tân Bình) lĩnh 3 huyện là Khang Lộc, Lệ Thủy, Minh Linh và 1 châu là Bố Chính; *phủ Triệu Phong* lĩnh 6 huyện là Vũ Xương, Hải Lăng, Quảng Điền (xưa là Đan Điền), Hương Trà (xưa là Kim Trà), Phú Vang (xưa là Tư Vang), Điện Bàn và 2 châu là Thuận Bình và Sa Bôn.

- *Quảng Nam có 3 phủ và 9 huyện: phủ Thăng Hoa* lĩnh 3 huyện là Lê Giang, Hà Đông và Hy Giang; *phủ Tư Nghĩa* lĩnh 3 huyện là Bình Sơn, Mộ Hoa và Nghĩa Giang; *phủ Hoài Nhơn* lĩnh 3 huyện là Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn.

Nguyễn Hoàng đeo ấn Tổng trấn tướng quân, đặt quân hiệu là dinh Hùng Nghĩa (5:29).

Phủ Hoài Nhơn hiện nay là tỉnh Bình Định (1:51).

Năm Canh Tý (1600), mùa hạ tháng 5, Nguyễn Hoàng từ Đông Đô (nay là Hà Nội) trở về Thuận Hóa. Đại Nam thực lục cho biết tính đến năm 1600, Nguyễn Hoàng đã ở Đông Đô 8 năm và được vua Lê Kính Tông (1600 -1619) tấn phong làm Hữu Tướng. Trong thời gian ở Đông Đô Nguyễn Hoàng “*đánh dẹp bốn phương đều thắng, vì có công to, nên họ Trịnh ghét*”. Nhân lúc đem quân tiến đánh các tướng của vua Lê là Phan Ngạn, Ngô Đình Nga và Bùi Văn Khuê làm phản ở cửa Đại An (nay thuộc Nam Định), Nguyễn Hoàng đem cả tướng sĩ thuyền ghe bản bộ, đi đường biển thẳng về Thuận Hóa, để hoàng tử thứ năm là Hải và hoàng tôn là Hắc ở lại làm con tin (5:34-35).

Về đến Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng dời dinh sang phía Đông dinh ái Tử (bấy giờ gọi là Dinh Cát). Vua Lê Kính Tông sai Lê Nghĩa Trạch đem sắc đến phủ dụ, vẫn sai ở lại trấn thủ, hàng năm nộp thuế má. Trịnh Tùng cũng gửi kèm thư, khuyên giữ việc thuế cống. Nguyễn Hoàng hậu đãi sứ giả và sai sứ đi tạ ơn vua Lê. Nguyễn Hoàng cũng gửi thư cho Trịnh Tùng hẹn kết nghĩa thông gia.

“*Mùa Đông, tháng 10, Chúa gả con gái là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng (con cả Trịnh Tùng). Từ đấy Chúa không ra Đông Đô nữa. Triều thần nhà Lê thường nói nên xử trí, nhưng Trịnh Tùng sợ việc dùng binh, không dám đá động*” (5:35).

Đại Nam thực lục cho biết năm Nhâm Dần (1602), nước Chiêm Thành sang thông hiếu (5:36).

Năm Giáp Thìn (1604), Nguyễn Hoàng cho nâng một huyện thành phủ và cho đổi tên 2 phủ và 2 huyện như sau:

- Lấy huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong đặt làm *phủ Điện Bàn* quản 5 huyện là Tân Phúc, An Nông, Hòa Vang, Diên Khánh và Phú Châu, lệ thuộc vào xứ Quảng Nam.

- Đổi phủ Tiên Bình làm *phủ Quảng Bình*; phủ Tư Nghĩa làm *phủ Quảng Ngãi*.

- Đổi huyện Lê Giang thuộc phủ Thăng Hoa (nay đổi làm Thăng Bình) làm huyện Lê Dương; huyện Hy Giang làm huyện Duy Xuyên (5:36).

Năm Tân Hợi (1611), Nguyễn Hoàng mở rộng lãnh thổ, lấy đất từ Cù Mông đến Thạch Bi, lập phủ mới là phủ Phú Yên, gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa thuộc dinh Quảng Nam (2:22). *Đại Nam thực lục* ghi về sự kiện này như sau: “*Tân Hợi, năm thứ 54 (1611), bắt đầu đặt phủ Phú Yên. Bấy giờ quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới. Chúa sai chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh lấy được (đất ấy), bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ đất ấy*” (5:36).

Một sự kiện cần chú ý là tháng 6 ngày Canh Dần, năm Quý Sửu (1613), Nguyễn Hoàng băng hà, ở ngôi 56 năm, thọ 89 tuổi. Trước khi chết, Nguyễn Hoàng cũng không quên được chuyện “*dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh*”, triệu hoàng tử thứ sáu, sau làm Chúa là Nguyễn Phúc Nguyên (1613 -1635) và thân thân đến trước giường bảo rằng: “*Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) bên vững. Núi sản vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ thời cơ, chớ đừng bỏ qua lời dặn của ta*” (5:37).

2. LẬP HAI PHỦ THÁI KHANG VÀ DIÊN NINH NĂM 1653

Vào thời Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687), năm Quý Tỵ (1653) (Lê – Thịnh Đức năm 1, Thanh – Thuận Trị năm 10), *Đại Nam thực lục* ghi lại sự kiện khai chiếm vùng đất từ địa đầu Phú Yên đến phía bờ tả ngạn sông Phan Rang như sau: “*Bấy giờ có vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm xâm lấn Phú Yên, sai Cai cơ Hùng Lộc (không rõ họ) làm Thống binh, xá sai Minh Vũ (không rõ họ) làm Tham mưu, lãnh 3.000 quân đi đánh. Quân đến Phú Yên các tướng đều muốn dừng lại để du lịch. Hùng Lộc nói: “Ra quân lúc không ngờ, đánh giặc lúc không phòng bị, là mưu của nhà binh. Nay quân ta từ nơi xa đến, lợi ở sự đánh chông, cần gì phải dụ”. Bèn tiến quân vượt đèo Hổ Dương núi Thạch Bi, đánh thẳng vào thành, nhân đêm phóng lửa đánh gấp, cả phá được. Bà Tấm trốn chạy. Lấy được đất đến sông Phan Rang. Bà Tấm sai con là Xác Bà Ân mang thư xin hàng*” (5:62).

Hùng Lộc đem tin thắng trận và chiếm lấy vùng đất mới báo lên Nguyễn Phúc Tần, “*Chúa y cho, khiến lấy sông Phan Rang làm giới hạn, từ phía đông sông đến địa đầu Phú Yên chia làm hai phủ là Thái Khang (nay là Ninh Hòa) và Diên Ninh (nay là Diên Khánh)... Phía tây sông Phan Rang vẫn về Chiêm Thành, bắt giữ lệ chức cống*” (5:62).

Như vậy là từ năm 1653, đặt dinh mới là dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa) do Hùng Lộc trấn giữ. Lập thêm hai phủ mới là phủ Thái Khang và Diên Ninh như sau:

a. *Phủ Thái Khang* có hai huyện là Quảng Phúc và Tân An.

b. *Phủ Diên Ninh* có 3 huyện là Phước Điền, Vĩnh Xương và Hoa Châu (5:62).

Điều cần lưu ý là từ cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, người Việt đã có mặt và khai phá vùng đất mới ở vùng Đồng Nai và Sài Gòn. Năm 1623, Chúa Nguyễn có đặt một sở thu thuế tại Sài Gòn. Dấu tích của sở thu thuế này vẫn chưa xác định rõ mà chỉ phỏng đoán địa điểm tọa lạc gần gạch Bến Nghé, trên địa bàn quận 1 và quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay (4:214). Sau đó không lâu, vào năm 1698, vùng đất Đồng Nai – Sài Gòn đã chính thức thuộc vào đất của Chúa Nguyễn. Có thể nói sau sự kiện mở sở thu thuế năm 1623, khi quân Chân Lạp vào vùng đất này, bị Chúa Nguyễn xem là “*xâm lấn biên thùy*”.

Đơn cử như sự kiện “*Nặc Ông Chân xâm lấn biên thùy*” vào năm Mậu Tuất (1658) được ghi trong *Đại Nam thực lục* như sau: “*Tháng 9, vua nước Chân Lạp (vốn tên là Cao Miên) là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thùy. Dinh Trấn Biên báo lên. Chúa sai Phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yển, Cai đội là Xuân Thắng, Tham mưu là Minh Lộc (2 người đều không rõ họ) đem 3.000 quân đến thành Hưng Phúc (bấy giờ gọi là Mỗi Xuy, sau thuộc huyện Phước Chính, tỉnh Biên Hòa, nay là huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đưa về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần, hằng năm nộp cống*” (5:72).

Một sự kiện nữa cũng nói lên chủ quyền, tuy chưa chính thức của Chúa Nguyễn ở vùng đất này, là vào thời Nguyễn Phúc Tần, mùa xuân tháng giêng năm Kỷ Mùi (1679), tướng cũ nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng xin làm tôi tớ. Chúa Nguyễn cho vào khai phá vùng đất Đông Phố (tên cổ của Gia Định), “*làm một việc mà lợi ba điều... Họ vỡ đất hoang, dựng phố xá, thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây Dương, Nhật Bản, Chà Và đi lại tấp nập, do đó mà phong hóa Hán (phong hóa văn minh) thấm dần vào đất Đông Phố*” (5:91).

Có thể nói đến lúc này, vùng đất của Chiêm Thành chỉ là phần đất Bình Thuận và một phần đất phía tây sông Phan Rang, Ninh Thuận.

3. LẬP PHỦ BÌNH THUẬN NĂM 1697

Vào thời Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725), năm Nhâm Thân (1692) xảy ra sự kiện vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, bị đánh bại và nhập phần đất còn lại của vương quốc Champa vào lãnh thổ Đàng Trong. *Đại Nam thực lục* chép: “*Mùa thu, tháng 8, vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, họp quân đắp lũy, cướp*

giết cư dân ở phủ Diên Ninh. Đinh Bình Khang đem việc báo lên. Chúa sai Cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh (Kính) làm Thống binh, lấy văn chức Nguyễn Đình Quang làm Tham mưu suất lĩnh quân Chính dinh, cùng quân Quảng Nam và Bình Khang đi đánh...

Quý Dậu, năm thứ 2 (1693), mùa xuân, tháng giêng, bọn Thống binh Nguyễn Hữu Cảnh đánh bại Chiêm Thành, Bà Tranh bỏ thành chạy.

Tháng 3, Nguyễn Hữu Cảnh bắt được Bà Tranh và bày tội là Tả trà viên Kế Bà Tử với thân thuộc là Nàng mi Bà Ân đem về. Chúa sai đổi nước ấy làm trấn Thuận Thành” (5:106-107).

Và để canh giữ miền đất mới, mùa thu, tháng 7 năm Quý Dậu (1693), Nguyễn Phúc Chu sai Cai đội Nguyễn Trí Thắng giữ Phố Hải, Cai cơ Nguyễn Tân Lễ giữ Phan Rí, Cai đội Chu Kim Thắng giữ Phan Rang (Phố Hải, Phan Rí, Phan Rang, nay đều thuộc Bình Thuận), để phòng dư đảng của Thuận Thành (5:107).

Chiếm giữ đất trấn Thuận Thành sau đổi làm phủ Bình Thuận (1693), nhưng khác những lần trước, lần này Nguyễn Phúc Chu thu nhận lại một số người Chăm cho làm quan, bắt mặc quần áo theo lối người kinh. Đại Nam thực lục ghi sự kiện tháng 8 năm 1693 như sau: “*Tháng 8, đổi trấn Thuận Thành làm phủ Bình Thuận, lấy Tả trà viên Kế Bà Tử làm Khám Lý, ba người con Bà Ân làm Đề Đốc, Đề Lãnh và Cai Phủ, bắt mặc quần áo theo lối người kinh và sai về để vỗ yên lòng dân” (5:107).*

Tuy phủ Bình Thuận đã được canh phòng, “*để phòng dư đảng của Thuận Thành”*, nhưng ngay cuối năm 1693 đã có cuộc nổi loạn. Đại Nam thực lục cho biết, tháng 12, người Hoa thời Thanh là A Ban cùng với Hữu trà viên là óc Nha Thát ở Thuận Thành nổi loạn. Từ lúc Bà Tranh bị bắt, hai người bạn thân A Ban và óc Nha Thát chạy về đất Đại Đồng. A Ban đổi tên là Ngô Lãng tự xưng mình có phép hô phong hoán vũ, gươm đao không thể làm bị thương. Chế Vinh, người Thuận Thành kêu hợp dân man (dân tộc ít người) đi theo.

+ *Đầu tiên là đem đồ đảng cướp Phố Hải.* Cai đội Nguyễn Trí Thắng đem quân chống đánh. A Ban giả đồ thua, Nguyễn Trí Thắng đuổi theo bị phục binh giết chết. Cai đội dinh Bà Rịa tên là Dực và thư ký là Mai (không rõ họ) đem quân để cứu viện, đều chết cả.

+ *Sau đó A Ban vào Phan Rí, lo rằng Nguyễn Tân Lễ sức mạnh, mình không chống nổi, bèn sai con gái người dân Thuận Thành bỏ thuốc độc vào quả chuối cho Nguyễn Tân Lễ ăn nên bị câm.* A Ban lại tung nhiều tiền bạc để ngấm kết với quân của Nguyễn Tân Lễ làm nội ứng. Đến khi đánh, Nguyễn Tân Lễ bị bọn phản binh đâm chết, dinh trại của cải bị đốt và cướp gần hết.

+ *A Ban lại kéo quân đến Phan Rang.* Cai đội Chu Kiêm Thắng vì quân ít không ra, nên đóng cửa thành tự thủ. Gặp Khám lý Kế Bà Tử vừa đến, Chu Kiêm

Thắng bắt trời ở ngoài cửa thành bảo sẽ đem chém. Óc Nha Thát sợ Kế Bà Tử bị giết, nói với A Ban bỏ vây thành. Chu Kiêm Thắng thả Kế Bà Tử về.

+ *Tháng giêng năm Giáp Tuất (1694), A Ban lại vây Phan Rang.* Cai đội Chu Kiêm Thắng báo cáo gấp về dinh Bình Khang. Trấn thủ Nguyễn Hữu Oai và Lưu thủ Nhuận (không rõ họ) tiến binh theo thượng đạo để cứu viện. A Ban bèn lui về Bảo Lạc. Phan Rang được giải vây.

+ *Tháng 2, A Ban tiến giữ lũy Ô Liêm.* Lưu thủ Nhuận và các Cai cơ Tống Tuân và Nguyễn Thành chia quân giáp đánh. A Ban chạy về Phố Châm, bị đuổi theo sát, lại chạy về Thượng Dã (giáp địa giới Chân Lạp). Nhuận bèn về, đem việc báo lên. Nguyễn Phúc Chu lại ra lệnh cho Cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh và văn chức Trình Tường (không rõ họ) tiên nghi xử trí. Cai cơ Nguyễn Thắng Hồ đem quân tiến đánh đệp yên (5:107-108).

Cũng trong năm Giáp Tuất (1694), vào tháng 8, Nguyễn Phúc Chu cho phủ Bình Thuận trở lại làm trấn Thuận Thành. Sở dĩ có sự việc này là do Khâm lý Kế Bà Tử đề xuất. Đại Nam thực lục cho biết: *“Bấy giờ Khâm lý Kế Bà Tử trình bày rằng: Từ khi vị hiệu đời trước cải cách đến giờ xảy ra nạn đói kém luôn, nhân dân chết về tật dịch rất nhiều. Chúa thương tình, bèn cho trở lại gọi là Thuận Thành trấn, vẫn cho Kế Bà Tử là Tả đô đốc để thống trị”* (5:109).

Nhưng chỉ một thời gian ngắn, đến tháng 11, Nguyễn Phúc Chu *phong Kế Bà Tử làm phiên vương trấn Thuận Thành*, cho võ về chiêu tập dân quân hàng năm nộp cống. Phạm những ấn, gươm, yên, ngựa và những người trước đây bị lấy bị bắt đều được trả về hết. Lệ cống gồm: voi đực 2 thớt, bò vàng 20 con, ngà voi 6 cái, sừng tê 10 tòa, khăn vải trắng 500 bức, sáp ong 50 cân, da cá (da cá nhám để nấu làm đồ ăn) 200 tấm, cát sỏi (một thứ cát có chứa chất xút, bỏ vào nước thì sôi lên, dùng để gội đầu) 400 thúng, chiếu tre trắng 500 lá, gỗ mun 200 cây, thuyền dài 1 chiếc (5:109).

Thời gian Kế Bà Tử làm phiên vương trấn Thuận Thành rất ngắn, chỉ có 3 năm. Năm Đinh Sửu (1697), Nguyễn Phúc Chu *bắt đầu đặt phủ Bình Thuận*, lấy đất từ Phan Rang, Phan Rí trở về tây chia làm 2 huyện An Phúc và Hòa Đa cho thuộc vào. Và một năm sau, năm Mậu Dần (1698), Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên và lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình dựng dinh Phiên Trấn (5:111).

Như vậy đến năm 1698, toàn bộ đất đai từ vùng Thuận Hóa đến xứ Sài Gòn đã thuộc về Chúa Nguyễn.

Một sự kiện khác cũng cần đề cập đến là việc Nguyễn Phúc Chu sai người sang Trung Quốc cầu phong vào năm Nhâm Ngọ (1702). Đại Nam thực lục có ghi lại sự kiện này như sau: *“Sai bọn Hoàng Thần, Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm (kỳ nam 5 cân 4 lạng, vàng sống 1 cân 13 lạng 5 đồng cân, ngà voi 2 chiếc nặng 350 cân, mây song hoa 50 cây) sang Quảng Đông để cầu phong (Thần và Triệt người Quảng Đông nước Thanh, theo hòa thượng Thạch Liêm đến yến kiến, nhân đó*

(Chúa) sai đi. Bấy giờ thuyền đi cống của Xiêm La bị gió đậu ở hải phận ta, ta sửa sang thuyền lái và giúp đỡ lương thực cho họ, rồi sai bọn Thân Triệt đáp đi). Vua Thanh hỏi bầy tôi, đều nói rằng “Nước Quảng Nam hùng thị một phương, Chiêm Thành, Chân Lạp đều bị thôn tính, sau tất sẽ lớn. Duy nước An Nam còn có nhà Lê ở đó, chưa thể phong riêng được”. Việc (phong) bèn thôi. (Thuyền Thanh thường đến buôn ở Quảng Nam, nên gọi là nước Quảng Nam)” (5:115).

Tóm lại, khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa năm 1558, lúc đó chưa phải là vùng biên ải vì trước đó năm 1471, Lê Thánh Tông đã khai chiếm vùng đất Quảng Nam (nay là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định) đặt làm Thừa Tuyên Quảng Nam và Vệ Thăng Hoa. Đến năm 1611, Nguyễn Hoàng bắt đầu khai chiếm Phú Yên và kéo dài cho đến 1697 thời Nguyễn Phúc Chu, vùng đất từ Phú Yên đến Bình Thuận của vương quốc Champa đã lần lượt bị khai chiếm và nhập vào lãnh thổ Đàng Trong, với lý do mà Đại Nam thực lục ghi lại như “quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới”, hoặc “vua nước Chiêm Thành là Bà Tắm xâm lấn Phú Yên” hay là “phong Kế Bà Tử làm phiên vương trấn Thuận Thành” và chỉ kéo dài trong 3 năm... Phần đất mới khai chiếm thời Chúa Nguyễn nay là phần đất thuộc 4 tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận của lãnh thổ Việt Nam. Người Chăm trở thành một trong 54 thành phần dân tộc của dân tộc Việt Nam.

1. Đỗ Bang, Nguyễn Tấn Hiểu (2006), *Địa chí Bình Định*, tập I – Lịch sử, Nxb. Đà Nẵng.
2. Nguyễn Chí Bền (chủ biên) (2003), *Địa chí Phú Yên*, Nxb. Chí trị Quốc gia, Hà Nội.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư* (2004), bản in Nội Các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), tập II, dịch và chú thích Hoàng Văn Lâu, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1998), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập một (tái bản lần thứ nhất), phiên dịch Nguyễn Ngọc Tĩnh, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
6. Đặng Văn Thắng (1990), Tìm thấy một ấn đồng thời Lê, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, Viện Khảo cổ học, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, tr. 131-132.

CUỘC NHÂN DUYÊN GIỮA CÔNG NỮ NGỌC VẠN VỚI QUỐC VƯƠNG CHÂN LẠP ĐÔI ĐIỀU SUY NGẪM

TS. TRẦN THUẬN*

Công cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn diễn ra từ năm 1620 đến những năm 70 của thế kỷ XVIII bằng nhiều phương cách. Trong đó có sự góp phần của cuộc nhân duyên giữa công nữ Ngọc Vạn (con gái chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên) với quốc vương Chân Lạp Chey Chetta II.

Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên có mười một công tử và năm công nữ. Trưởng nữ Ngọc Liên gả cho Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh vào năm 1629 (Nguyễn Phúc Vinh nguyên là con trưởng của Mạc Cảnh Huống, được mang quốc tính, sau đổi thành Nguyễn Hữu), công nữ Ngọc Khoa gả cho vua Chiêm Thành Pô Romê vào năm 1631, công nữ Ngọc Đánh gả cho Phó tướng Nguyễn Cửu Kiều vào năm 1623, công nữ Ngọc Vạn gả cho quốc vương Chân Lạp Chey Chetta II năm 1620 và công nữ Ngọc Hoa gả cho người Nhật¹.

Chuyện công nữ Ngọc Vạn làm dâu Chân Lạp cũng như vai trò của bà trong việc khai khẩn vùng đất Gia Định - Đồng Nai, tạo điều kiện để chúa Nguyễn thu nhận vùng đất này về với Đại Việt đã không được sử nhà Nguyễn đề cập đến. ở chỗ này, Phan Khoang trong *Việt sử xứ Đàng Trong* đã có lời bàn khá chí lý rằng, “*Việc này, sử ta không chép, có lẽ các sử thần nhà Nguyễn cho là việc không đẹp, nên giấu đi chăng? Nhưng nếu họ quan niệm như vậy thì không đúng. Hôn nhân chính trị, nhiều nước đã dùng, còn ở nước ta thì chính sách ấy đã đem lại nhiều lợi ích quan trọng. Đời nhà Lý thường đem công chúa gả cho các tù trưởng các bộ lạc thượng du Bắc Việt, các bộ lạc ấy là những giống dân rất khó kiềm chế. Nhờ đó mà các vùng ấy được yên ổn, dân Thượng không xuống cướp phá dân ta, triều đình thu được thuế má, cống phẩm; đất đai ấy, nhân dân ấy lại là một rào giậu kiên cố ở biên giới Hoa Việt để bảo vệ cho miền Trung châu và kinh đô Thăng Long. Đến đời Trần, chính đôi má*

* Khoa Lịch sử - Đại học KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh.

¹ Sách *Đại Nam Liệt truyện Tiền Biên* mục *Công Chúa* có chép rằng, chúa Hy Tông (tức Sãi vương) có bốn người con gái, hai nàng Ngọc Liên và Ngọc Đánh có chép rõ sự tích chồng con, còn hai nàng Ngọc Vạn và Ngọc Khoa thì chép là “khuyết truyện”, nghĩa là không rõ tiểu truyện, tức không biết chuyện chồng con thế nào. Trường hợp nàng Ngọc Hoa chỉ được nói đến trong *Việt sử giai thoại* của Đào Trinh Nhất. Các tài liệu của Nhật khẳng định công nữ Ngọc Khoa được chúa Sãi gả cho một thương gia Nhật chủ một thương điểm ở Hội An tên là Araki Shutaro, tên Việt là Nguyễn Taro, hiệu là Hiển Hùng, còn công nữ Ngọc Vạn là vợ Chetta II. Có lẽ có sự nhầm lẫn giữa tên Ngọc Hoa và Ngọc Khoa chăng? Riêng Ngọc Vạn thì đã là chắc chắn.

hồng của ả Huyền Trân đã cho chúng ta hai châu Ô, Lý để làm bàn đạp mà tiến vào đến Bình Thuận.

Sử ta không chép, nhưng theo các sách sử Cao Miên do các nhà học giả Pháp biên soạn, mà họ lấy sử liệu Cao Miên để biên soạn, thì quả Chey Chetta II năm 1620 có cưới một công nữ con chúa Nguyễn. Giáo sĩ Borri ở Đàng Trong trong thời gian ấy cũng có nói đến cuộc hôn nhân này”¹.

Cũng như các vị quốc vương tiền nhiệm, trước khi được phong vương kế vị vua cha, Chey Chetta II phải sang Xiêm làm con tin một thời gian. Nhưng Chey Chetta II vốn là người thông minh, có tính quyết đoán, nên sau khi lên ngôi (1619), ông đã thay đổi tất cả những điều do người Xiêm quy định để ràng buộc Chân Lạp. Ông cho dời đô về Oudong (Long Úc) thuộc tỉnh Kompong Luông. Người Xiêm đã hai lần mang quân sang chinh phạt nhưng đều bị đẩy lùi.

Trước tình hình đó, để tìm một chỗ dựa chính trị - quân sự cho sự tồn tại của vương triều, tránh được sự quấy rối của Xiêm, năm 1620, Chey Chetta II xin cưới công nữ Ngọc Vạn, con gái chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên. Đây là một cuộc hôn nhân đánh dấu một bước phát triển trong quan hệ giữa hai nước Việt - Chân Lạp. Dựa vào sử biên niên Chân Lạp và ký sự của các nhà truyền đạo phương Tây, Phan Khoang trong *Việt sử xứ Đàng Trong* đã kể lại sự việc này một cách ngắn gọn nhưng dễ hiểu: “*Vua Chân Lạp Chey chetta II muốn tìm một đối lực để chống lại lân bang Xiêm La nguy hiểm kia, đã xin cưới một công nữ của chúa Nguyễn làm hoàng hậu, trông mong được sự ủng hộ của triều đình Thuận Hóa, và chúa Hy Tông có nutu đồ xa xôi, năm 1620, đã gả con gái cho vua Chân Lạp. Cuộc hôn nhân này có ảnh hưởng lớn lao đến vận mệnh Chân Lạp sau này. Bà hoàng hậu đem nhiều người Việt đến, có người được giữ chức hệ trọng trong triều, bà lại lập một xưởng thợ và mở nhiều nhà buôn bán gân kinh đô. Năm 1623, một sứ bộ của chúa Nguyễn đến Oudong, yêu cầu được lập sở thuế ở Prey Nokor, tức Sài Gòn ngày nay, và đặt ở đây một sở thu thuế hàng hóa. Vua Chey Chetta II chấp thuận, và triều đình Thuận Hóa khuyến khích người Việt di cư đến đây làm ăn, rồi lấy cơ giúp chánh quyền Chân Lạp giữ gìn trật tự, còn phái một tướng lãnh đến đóng ở Prey Nokor nữa. Khi Chey Chetta mất, vùng đất từ Prey Nokor trở ra Bắc đến biên giới Chiêm Thành, tức là Sài Gòn, Bà Rịa, Biên Hòa ngày nay đã có nhiều người Việt đến ở, và khai thác đất đai”².*

Năm 1628, vua Chey Chetta II băng hà, chính trường Chân Lạp biến động dữ dội vì việc tranh đoạt ngôi vua. Con của Chey Chetta II và Ngọc Vạn là Chau Ponhea To lên kế vị vua cha, chú là Préah Outey làm Phụ chính. Chau Ponhea To làm vua chỉ mới hai năm thì bị chú là Préah Outey giết chết (1630). Sau đó con thứ hai của Chey Chetta II lên ngôi với vương hiệu là Ponhea Nu (1630 - 1640). Năm 1640,

¹ Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn học 2001, tr.309-310.

² Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn học, 2001, tr.309-310.

Ponhea Nu đột ngột băng hà, Phụ chính Préalh Outey liền đưa con mình lên ngôi tức quốc vương Ang Non I (1640 - 1642). Ang Non I cũng chỉ làm vua được hai năm thì bị người con thứ ba của Chey Chetta II là Chau Ponhea Chan (mẹ người Lào) dựa vào một số người Chăm và người Mã Lai, giết chết cả Prah Outey và Ang Non I để giành lại ngôi vua. Đó là ông vua mà sử ta thường gọi là Nặc Ông Chân (1642 - 1659). Nặc Ông Chân cưới một cô gái người Mã Lai làm hoàng hậu và theo đạo Hồi làm cho tình hình càng trở nên phức tạp.

Năm 1658, con của Préalh Outey là So và Ang Tan dấy binh chống lại Ông Chân nhưng thất bại, hai người này tìm đến nương náu với bà Ngọc Vạn¹. Ngọc Vạn vốn là người hiền lành và có Phật tính nhưng cũng lấy làm bất bình với việc con ghê mình lấy vợ người Mã Lai và theo Hồi giáo nên khuyên So và Ang Tan cầu cứu chúa Nguyễn, nhờ chúa Nguyễn can thiệp. Chúa Nguyễn nhận lời giúp và sai Phó tướng dinh Trấn Biên (dinh Phú Yên) là Nguyễn Phước Yến dẫn 3.000 quân đến thành Hưng Phước (bấy giờ là Mỗi Xuy, tức Bà Rịa), phá được thành rồi tiến vào bắt Nặc Ông Chân bỏ vào cũi đem về Quảng Bình nạp cho chúa Nguyễn.

Năm sau (1659), Nặc Ông Chân chết, chúa Nguyễn phong So làm vua Chân Lạp, hiệu là Batom Reachea (1660-1672). Từ đó, lưu dân Việt đến Gia Định, Mỗi Xuy (Bà Rịa), Biên Hòa ngày càng đông. Ban đầu người Việt sống xen lẫn với người Khmer, khai khẩn đất đai lập ruộng vườn sinh sống, nhưng do không cùng văn hóa, nên dần dần người Khmer lánh đi nơi khác, không tranh giành, ngăn trở.

Năm 1672, quốc vương Batom Reachea bị một người vừa là rể vừa là cháu là Chey Chetta III giết, em là Ang Tan chạy sang cầu cứu chúa Nguyễn. Nhưng ngay sau đó, Chey Chetta III cũng bị người của Chan giết. Ang Chei (1673-1674) con trai đầu của vua Batom Reachea, sử ta gọi là Nặc Ông Đài lên ngôi. Ông Đài cho đắp thành lũy ở địa đầu Mỗi Xuy, nhờ Xiêm cứu viện để chống lại chúa Nguyễn. Quân chúa Nguyễn phản công đánh bại, Nặc Ông Đài chạy trốn vào rừng và bị đồng đảng giết chết. Ang Tan cũng bệnh chết, giao binh quyền cho Ang Non, tức Nặc Nộn, đóng ở Oudong. Em Ông Đài là Ang Saur, sử ta gọi là Nặc Thu đánh đuổi quân đội Việt Nam và Nặc Nộn chạy sang Sài Côn. Nặc Thu lên ngôi vua hiệu là Chey Chetta IV, được chúa Nguyễn phong vương, còn Nặc Nộn được chúa Nguyễn phong là Obareach mà sử ta gọi là Nhị vương.

Nặc Nộn đóng ở Sài Côn, tìm cách giành lại ngôi vua. Trong thời gian này cả Chính vương Nặc Thu và Đệ nhị vương Nặc Nộn đều tỏ ra cung thuận với chúa Nguyễn. Khi chúa băng hà, cả hai đều đến viếng tang.

¹ Bấy giờ, trước những biến động trong triều, bà Ngọc Vạn đã lui về sống ở vùng Bà Rịa, Biên Hòa ngày nay. Bà lập chùa để tu và cùng bà con người Việt khai khẩn vùng đất này để sinh sống. Dân chúng ở vùng đất này kể cả người Việt, Khmer, Chăm rất kính mến và gọi bà với cái tên thân mật là Cô Chín, còn người nước ngoài đến đây buôn bán và truyền đạo cũng mến mộ bà và gọi bà với tên “Cô Chín Chine” (Cô Chín Tàu).

Hầu như trong việc giải quyết các sự biến cung đình ở Chân Lạp (từ khi Ngọc Vạn về làm dâu trong hoàng tộc cho đến lúc bà qua đời), bà Ngọc Vạn luôn đóng vai trò quan trọng. Và, kết quả mang lại thường có lợi cho cả hai phía: hoàng gia Chân Lạp và Đại Việt - Đàng Trong.

Như đã nói trên, cuộc hôn nhân này mặc dầu không được sử nhà Nguyễn ghi chép vì một lý do nào đó, song xét đến cùng thì đây là một cuộc hôn nhân mang màu sắc chính trị có tầm quan trọng đặc biệt đối với lịch sử dân tộc Việt Nam, nó đáp ứng nhu cầu cho cả hai phía. Chân Lạp cần có sự “bảo hộ” của chúa Nguyễn để tránh khỏi sự tấn công tiêu diệt của vương quốc Xiêm. Chúa Nguyễn cần có chỗ đứng ở phía Nam, đẩy mạnh sự khai phá của lưu dân Việt trên mảnh đất mà từ lâu người Chân Lạp vẫn bỏ hoang, đồng thời tạo nên sự ổn định mặt phía Nam để rảnh tay lo đương đầu với thế lực Trịnh ở phía Bắc.

Ngọc Vạn, rõ ràng là một chiếc cầu nối trong quan hệ Việt - Miên ở thế kỷ XVII. Với trí thông minh và đức nhân từ làm nên vị thế của bà trong triều đình Chân Lạp, bà đã trở thành điểm khởi đầu tạo cơ sở pháp lý cho vùng đất Gia Định - Đồng Nai về với Đại Việt một cách đàng hoàng chứ không bằng một hình thức tranh đoạt nào cả.

Có ý kiến cho rằng, chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên gả con gái cho vua Chân Lạp là để thực hiện ý đồ bành trướng thế lực về phía Nam? Lập luận này chắc chắn sẽ không có sức thuyết phục. Bởi lẽ cuộc hôn nhân giữa Chey Chetta II với công nữ Ngọc Vạn là do vua Chân Lạp chủ động đề xướng nhằm tạo cho mình sự an toàn về chính trị. Và khi được chúa Nguyễn nhận lời, quốc vương Chân Lạp đã thực sự vui mừng và toại nguyện, bằng chứng là Ngọc Vạn được quốc vương Chân Lạp sủng ái lập làm hoàng hậu Ang Cuv và ban cho tước hiệu Sodach Prea Peaccac Vodey Prea Voreac Khsatthey, đồng thời xây dựng riêng cho bà một cung điện mới nguy nga tráng lệ. Song, cũng không thể phủ nhận tư duy mở nước của chúa Nguyễn - Sãi vương đã có từ trước đó. Việc quốc vương Chân Lạp cầu hôn công nữ Ngọc Vạn đã điếm ngay vào “huyệt đạo” của Sãi vương. Và khi hay tin này, Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên không cần phải cân nhắc gì thêm, vì đây là cơ hội!

Nếu như đầu thế kỷ XIV, khi sang thăm đất nước Chiêm Thành, Thượng hoàng Trần Nhân Tông chủ động đặt vấn đề gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân, lúc bấy giờ mục tiêu trước tiên là cốt tạo một quan hệ láng giềng thân thiện, ổn định biên giới phía Nam, tập trung công sức để xây dựng đất nước sau ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên và cũng để chuẩn bị đối phó với phương Bắc mà nguy cơ chưa phải là đã hết. Còn việc mở nước, có lẽ cũng chưa định hình được thành quả một cách cụ thể nếu Chế Mân không tự nguyện dâng hai châu Ô, Lý làm sính lễ. Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên đã hình dung khá cụ thể cho công cuộc mở nước trong tư duy của mình. Có lẽ, ông đã nhìn thấy cả vùng đất Nam Bộ ngày nay - Thủy Chân Lạp lúc bấy giờ, một vùng đất đang tồn tại trong tình trạng “bị bỏ rơi”, với viễn

cảnh là một vùng đất đai trù phú qua bàn tay của lưu dân Việt - những cư dân nông nghiệp lúa nước cần cù, sáng tạo.

Cuộc nhân duyên Ngọc Vạn - Chey Chetta II tuy đã khiến vương quốc Chân Lạp có chút thiệt thòi (mất đi vùng đất Thủy Chân Lạp lấy từ vương quốc Phù Nam - vùng đất chẳng mặn mà gì đối với các quốc vương cũng như nhân dân Chân Lạp lúc bấy giờ), nhưng ngược lại, chính cuộc hôn nhân này đã đem lại nhiều điều tốt đẹp. Trước hết, Ngọc Vạn - người con gái xinh đẹp nét na, với tài năng và đức độ của bà đã cảm hóa được nhiều người từ trong hoàng tộc đến ngoài muôn dân, góp phần tạo nên sự yên bình cho đất nước Chân Lạp, chí ít cũng được vài thập kỷ từ năm 1620 cho đến khi con trai bà là quốc vương Ponhea Nu qua đời. Bà đã giúp chồng giải quyết những khó khăn, góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước Chân Lạp phát triển, góp phần giải quyết những xung đột trong hoàng tộc cho dù chồng đã mất từ lâu. Và điều quan trọng bậc nhất là sự có mặt của bà trong triều đình Chân Lạp đã tạo nên mối quan hệ Chân Lạp - Đàng Trong tốt đẹp và thân thiện, giúp cho đất nước này thoát khỏi họa xâm lăng của người Xiêm láng giềng phía Tây cứ đeo đẳng mãi, để rồi từng bước Chân Lạp vươn lên củng cố nền độc lập của mình.

KÊNH ĐÀO THỜI NGUYỄN Ở NAM BỘ

PGS.TS TÔN NỮ QUỲNH TRẦN*

Mạng lưới sông ngòi Nam Bộ được tạo thành bởi sông Đồng Nai và sông Cửu Long, là hai hệ thống sông lớn vào loại nhất Việt Nam. Cũng như các hệ thống sông Hồng - Thái Bình đã tạo thành một mạng lưới sông ngòi Bắc Bộ, Đồng Nai trao đổi nước với hệ thống Cửu Long tạo thành bộ mặt sông nước thiên nhiên Nam Bộ.

Bên cạnh mạng lưới sông ngòi thiên nhiên là một mạng lưới kênh đào nhân tạo mà nhiều thế hệ di dân đã thực hiện không mệt mỏi. Cả hai mạng lưới ấy kết hợp lại, tạo thành một hệ thống sông nước chằng chịt, phong phú của Nam Bộ, vùng đất được mệnh danh là xứ sở sông nước.

Khi người Việt đến vùng đất này khai phá, họ đã gặp được điều kiện thiên nhiên sông nước đầy thuận lợi cho việc vỡ hoang. Và để cho hệ thống sông ngòi hiệu quả hơn, họ đã ra sức cải tạo, nạo vét, khai mương, đào kênh, bổ sung cho những khiếm khuyết của thiên nhiên. Công cuộc cải tạo trên là một nhân tố tích cực thúc đẩy quá trình khai hoang lập ấp tiến đến thành công. Công cuộc này đã vạch hệ thống dẫn nước vào các đồng ruộng đồng thời tạo những con đường thủy thuận tiện cho việc di chuyển, buôn bán tại đồng bằng sông Cửu Long, tăng cường sức mạnh về kinh tế và giao thông cho hệ thống sông ngòi vốn đã rất phong phú.

Có thể cho rằng người Việt đã bắt tay đào kênh ngay từ thế kỷ XVII, dưới thời các chúa Nguyễn, và công cuộc này mang tính quy mô cấp nhà nước dưới thời các vua Nguyễn. Chính hệ thống kênh đào của nhà Nguyễn là nền tảng lớn và cơ bản mà sau đó được phát triển dưới thời thuộc địa cho đến ngày nay.

Trong hệ thống chằng chịt các công trình nhân tạo mà người khai hoang đã thực hiện, có thể kể đến một số kênh đào mang tính chiến lược, ảnh hưởng đến phát triển của một vùng rộng lớn. ở Miền Tây Nam Bộ là hệ thống các con kênh Bảo Định, Thoại Hà, Vĩnh Tế... ở Miền Đông mà điểm nhấn là Gia Định - Sài Gòn là hệ thống các con kênh phụ trợ cho giao thông thủy đến sông Sài Gòn.

Trước khi các con kênh quan trọng xuất hiện, tại Tây Nam Bộ, là những con kênh nhỏ do những người di dân tự đào hoặc do gia đình Mạc Cửu (1652 - 1735) đứng dẫn dắt dân điền thực hiện.

Con kênh chiến lược quan trọng đầu tiên vào thời ấy có thể kể là con kênh Bảo Định, Tiền Giang. Thoạt đầu kênh được lấy tên là kênh Vững Gù. Đây là một công trình nhân tạo nối liền rạch Vững Gù và sông Mỹ Tho. Từ rạch Vững Gù đến

* Trung tâm Nghiên cứu Đô thị và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

sông Mỹ Tho là những cánh đồng trũng nước. Mục đích đầu tiên của con kênh này không phải vì kinh tế mà vì quân sự. Vào năm 1705, Nguyễn Cửu Vân vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu đem quân vào bảo vệ vùng đất mới khẩn hoang này. Tại đây, Nguyễn Cửu Vân cho quân đắp một lũy dài từ quán Thị Gai đến chợ Lương Phú, đồng thời cho đào nối liền hai đầu của hai dòng nước trên, tạo nên một con kênh vừa bảo vệ cho lũy, vừa làm đường giao thông. Con đường thủy này rất dài, khi đào, quân lính phải dựng thang trên cao để đo đạc, hoạch định đường kênh. Vì thế, tại đây có một địa danh vẫn còn lưu đến ngày nay là Vọng Thê (tục gọi là Thang Trông). Vì là con kênh nối liền hai dòng chảy, nên trên đoạn kênh Bảo Định xuất hiện giáp nước, nước chảy không thông, cộng vào đó hiện tượng bùn bồi lấp, kênh Bảo Định ngày càng khó thông thương. Vào năm 1819, vua Gia Long ra lệnh đào vét con kênh này. Người chỉ huy lần này là Nguyễn Văn Phong, trấn thủ trấn Định Tường. Nhân lực để đào vét kênh Bảo Định lên đến gần 10 nghìn người (9.679 người). Lực lượng này được chia làm ba phiên, thay nhau đào. Mỗi nhân lực lãnh được mỗi tháng 1 quan tiền và 1 phượng gạo. Kênh có “bề ngang 15 tầm, sâu 9 thước, hai bên có đường quan rộng 6 tầm”. Công trình cải tạo kênh được tiến hành trong khoảng hơn 3 tháng; khởi công ngày 23/2/1819 và kết thúc ngày 28/5/1819. Vua Gia Long đặt cho tên cho con kênh là Bảo Định Giang. Sự kiện đào kênh Bảo Định được khắc trên bia đá dựng tại Thang Trông để lưu danh. Dưới thời Thiệu Trị (1841 - 1847), kênh Bảo Định được đổi tên là An Định; rồi Trí Tường; nhưng dân gian vẫn quen gọi là kênh Bảo Định hay kênh Trạm (vì có các trạm sông để chuyển công văn của triều đình, nên sau này, người Pháp gọi là kênh Bưu Điện – Arroyo de la Poste)¹.

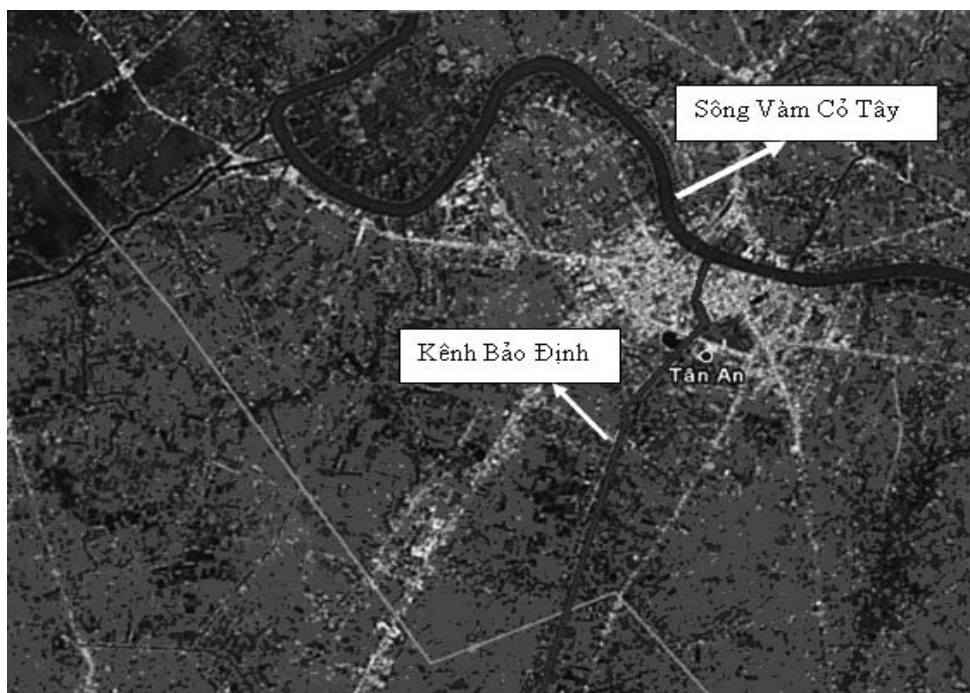
Từ khi được đào vét lần thứ hai, kênh Bảo Định là một con đường thủy quan trọng trong việc vận chuyển hàng hóa, văn thư và nhất là lúa gạo... từ đồng bằng Sông Cửu Long về Sài Gòn để từ đó có thể đi sang các nơi khác. Cho đến trước năm 1977, các phương tiện chuyên chở đường thủy từ 300 tấn trở xuống từ Chợ Gạo, TP Mỹ Tho (Tiền Giang) còn xuôi theo sông Bảo Định ra sông Vàm Cỏ Tây để về TP. Hồ Chí Minh bằng nhiều tuyến khác nhau. Thị xã Tân An với vị trí ngã ba sông đã hưởng lợi rất nhiều từ dòng kênh.

Một con kênh chiến lược khác đáng chú ý là kênh Thoại Hà. Kênh còn được gọi là kênh Rạch Giá – Long Xuyên vì đây là đường nước dài đến hơn 50km nối rạch Long Xuyên, đi qua núi Sập, hợp với sông Kiên của Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Nếu nhìn vào tổng thể đường nước, thì con kênh này đã tạo được một dòng chảy từ sông Hậu cho đến biển Tây.

Kênh Bảo Định

Con kênh được đào vào năm 1818 và đây là con kênh dài đầu tiên được thực hiện dưới triều Nguyễn, do vua Gia Long cử Trấn thủ Vĩnh Thanh bấy giờ là Thoại Ngọc Hầu (1762 - 1829) phụ trách.

¹ <http://www.tiengang.gov.vn>.



Ảnh vệ tinh ngày 15-9-2008. Người xử lý. Trần Quang Ánh

Trong thời kỳ ấy, giao thông từ Vĩnh Thanh đến các địa phương khác rất khó khăn. Vĩnh Thanh gần như bị cắt lia với các địa phương khác. Mọi giao thông, vận chuyển đều phải đi vòng đường biển, rất bất tiện. Việc đào kênh Thoại Hà là để đáp ứng nhu cầu bức bách về giao thông tại đây. Thêm nữa, con kênh cũng sẽ tháo nước của sông Hậu ra biển Rạch Giá vào mùa nước nổi, giúp cho vùng này bớt ngập lụt.

Thoại Ngọc Hầu huy động dân binh đào nối vào đường nước cũ. Nhân lực đào kênh là khoảng 1.500 người. Trong một tháng thì việc đào kênh hoàn thành. Con kênh có bề ngang 51m và dài hơn 30 km. Để nêu công Thoại Ngọc Hầu, vua Gia Long lấy tên của ông đặt cho con kênh mới mà sách sử vẫn còn gọi là sông Thoại Hà hoặc Thụy Hà. Ngọn núi Sập cạnh đó cũng được tên đổi thành Thoại Sơn. Một tấm bia ghi công được dựng bên triền núi Sập vào năm 1822:

“Mùa thu năm Đinh Sửu (1817), lão thần kính, được vua trao ấn phù giữ trấn Vĩnh Thanh, mùa xuân năm Mậu Dần (1818) vâng chỉ đốc suất đào kênh (kênh) Đông Xuyên.

Từ ngày thụ mệnh vua, sớm khuya kính sợ, đốn cây rậm, bới bùn lầy, đào kênh dài đến 12.410 tầm, trải qua một tháng thì xong việc, nghiêm nhiên trở thành ra một sông to, luôn luôn ghe thuyền qua lại tiện lợi...”

Kênh Thoại Hà

Trong hệ thống kênh rạch được đào dưới triều Nguyễn còn có một kênh rất quan trọng là kênh Vĩnh Tế, nối Châu Đốc với Hà Tiên. Kênh Vĩnh Tế được thật sự khởi công vào năm 1819 sau một thời gian chuẩn bị khá lâu và kỹ lưỡng. Ngay từ

năm 1816, vua Gia Long đã có kế hoạch đào con kênh nối liền Châu Đốc với Hà Tiên để củng cố vùng Châu Đốc vì đó là một vùng trọng yếu ở phía Nam của Tổ quốc. Vào năm ấy, nhà vua giao nhiệm vụ sửa đôn Châu Đốc cho quan trấn thủ Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường. Trong chỉ dụ giao việc có câu: “Bất đắc dĩ phải đắp lũy xây thành, mà mỗi lần công tác động đến binh dân, người (chỉ Lưu Phước Tường) nên hết lòng sửa sang chớ nên quá hạn đến nỗi làm hại việc nông”.

Đôn Châu Đốc được xây xong vào cuối năm ấy, nhà vua xem xét bản đồ và cho biết ý định đào kênh của ông: “Xứ này nếu mở đàng thủy thông với Hà Tiên thời nông thương đều lợi cả, ngày sau dân ở càng đông, đất mở càng rộng, sẽ thành một trấn to”. Ông còn so sánh Châu Đốc và Hà Tiên cho rằng: “Địa thế của Châu Đốc và Hà Tiên cũng không kém Bắc Thành”.



Kênh Thoại Hà, đoạn chảy qua thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang (2-2008) (Nguồn: wikipedia).

Thực hiện ý tưởng mở con đường nước từ Châu Đốc đến Hà Tiên, nhà vua ra lệnh cho Lưu Phước Tường đứng ra trông coi thành Gia Định với nhiệm vụ cung ứng tiền gạo cho công cuộc đào kênh. Nhưng việc đào kênh tiến hành chưa bao lâu, thì vua Gia Long cho đình lại vì thấy việc đo đạc chưa được chu đáo.

Việc chỉ huy công trình đo đạc và đào con kênh đợt này được giao cho Thoại Ngọc Hầu lúc bấy giờ vừa mới hoàn thành công cuộc đào kênh Thoại Hà. Cùng thi công trên công trình đào kênh Châu Đốc – Hà Tiên có hai phụ tá của Thoại Ngọc Hầu là Trương cơ Nguyễn Văn Tuyên và Điều bát Nguyễn Văn Tôn. Nguyễn Văn Tôn vốn người Khmer theo vua Gia Long đã lâu năm và lúc bấy giờ đang làm Thống đôn Uy Viễn.

Khâu đo đạc được tiến hành lại cẩn thận hơn. Một con đường kênh được vạch từ Châu Đốc đến sông Giang Thành, chia thành từng đoạn một. Mỗi đoạn đều được xác định chiều dài và lên danh sách cẩn thận. Dựa vào sách Đại Nam hội điển

sử lệ, chúng tôi đếm có tất cả 10 đoạn, dài ngắn rất khác nhau, nối từ địa điểm này đến địa điểm khác.

Sau khi đo đạc là đến giai đoạn phát cỏ, chặt cây và cắm tiêu theo sơ đồ đã vẽ. Công việc đào kênh được khởi công vào đúng tháng Chạp năm Kỷ Mão (1819). Điểm xuất phát của kênh là phía sau đồn Châu Đốc và từ đó kéo dài về phía Nam 3265 trượng đến cửa Trác Ý Hâm. Dân ở Vĩnh Long được chia thành phiên, mỗi phiên 5.000 người, 500 binh lính đang đồn trú tại đồn Uy Viễn và đồn Châu Đốc cũng được trưng dụng và chia theo phiên như bên dân. Mỗi phiên làm việc trong một tháng và hạn định 3 tháng thì hoàn tất công trình này.

Đồng thời, một đoạn khác, từ phía Hà Tiên đi ngược lên từ lạch Cây Cờ cho đến cửa Trà Bát được giao cho người Khmer đào, do 100 viên quan người Khmer trông coi. Cửa Trà Bát cách cửa ỷ Hâm 2037 trượng. Cách thức tổ chức khơi đào cũng giống như dân binh người Việt.

Con kênh mới khai nhưng chưa hoàn thành được đặt tên Vĩnh Tế từ năm đấy. Vĩnh Tế là tên của bà Châu Vĩnh Tế, vợ Thoại Ngọc Hầu. Bà đã có công giúp chồng đốc sức dân binh đào vét. Đấy cũng thể hiện phần nào lòng trân trọng đối với phụ nữ của vua quan nhà Nguyễn.

Đồng thời với tiến trình đào kênh, nhà vua khuyến khích việc khai hoang lập làng tại vùng Châu Đốc. Để thực hiện, nhà vua ra hai lệnh song song: Một lệnh cất nhắc Diệp Hội, một người Hoa lên làm cai phủ Châu Đốc. Diệp Hội chiêu tập người Hoa, người Khmer đến nhập cư tại đấy, khuyến khích họ làm ăn theo từng nghề nghiệp: “Hễ (người nào) có biết nghề trồng cây, nuôi súc vật, buôn bán hay làm nghề gôm, cho tùy nghề nghiệp mà làm, người nào thiếu vốn thì nhà nước cấp cho vay”.

Lệnh thứ hai là giao nhiệm vụ cho quan Tổng trấn Gia Định hỗ trợ việc khai hoang lập ấp ở Châu Đốc. Trong dụ của nhà vua có ghi rõ: “Dân mới phủ tập, nên dạy làm các việc lợi ích, khiến dân đều an cư lập nghiệp; chờ các việc thành rồi sẽ tâu lên”.

Vào năm 1823, dưới thời Minh Mạng, công cuộc đào kênh được tiếp tục. Nhân lực tham gia được huy động từ dân chúng ở năm trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên. Ngoài ra còn có binh lính đồn Uy Viễn và dân phu từ các đồn điền tham gia. Số dân phu người Việt lên đến 39.000 người. Cứ mỗi 5.000 dân phu thì có 150 chức dịch để trông coi. Mỗi dân phu được lĩnh mỗi tháng 6 quan tiền và một vuông gạo. Bên cạnh người Việt còn có đội ngũ người Khmer, với hơn 16.000 người. Dân phu người Khmer được lãnh thù lao giống như chức dịch người Việt. Cả hai toán Việt, Khmer đều chia ba phiên mỗi tháng lần lượt thay đổi để có được thời gian nghỉ.

Đồng thời với việc đào kênh Vĩnh Tế có việc lấy đá xây thành Gia Định. Dân chúng quá cực nhọc. Vua Minh Mạng bèn cho ngừng việc xây thành mà chỉ chú trọng đến việc đào kênh .

Thi công như vậy cho đến tháng 4, còn 1.060 trượng (khoảng 3392m) thì đã vào mùa hạ nóng bức, vua cho nghỉ và định đến tháng 2 (âm lịch) năm tới sẽ đào tiếp đoạn còn lại.

Vào tháng 2 âm lịch năm sau (1824), việc thi công tiếp diễn. Ngoài việc đào cho xong đoạn còn lại, dân phu còn phải nới rộng thêm lòng kênh. Lòng kênh trước đây chỉ có 6 trượng, đào rộng thành 7,5 trượng. Công trình đoạn này được sự hỗ trợ tích cực của Phó Tổng trấn Gia Định là Trần Văn Năng. Con số dân xâu lên đến 25000 người, cả Việt lẫn Khmer. Đến tháng 5 (âm lịch) năm ấy thì xong.

Thế là ròng rã trong 5 năm, qua hai triều vua, con kênh Vĩnh Tế nối Châu Đốc với Hà Tiên đã thông thương với chiều dài gần 100km và lòng trác rộng 40m. Con kênh này là con đường giao thông thủy và đồng thời là hệ thống tưới tiêu. Có nhiều người đã hi sinh, đã chết cho con kênh xanh chiến lược này. Sau khi hoàn tất con kênh, Thoại Ngọc Hầu đã cho lấy hài cốt các dân binh đã chết, vốn được chôn rải rác dọc theo con kênh, đưa về cải táng tại triền núi Sam và về sau, đây cũng là nơi an nghỉ của Nguyễn Văn Thoại và phu nhân Châu Vĩnh Tế.

Kênh Vĩnh Tế, thành quả lao động to lớn của người Việt lẫn người Khmer, được nhà Nguyễn tuyên dương bằng cách cho chạm khắc hình ảnh của con kênh lên trên Cao Đỉnh, một trong bộ Cửu đỉnh danh tiếng của triều Nguyễn.

Tại vùng đất Gia Định mà sau này là Sài Gòn, nhà Nguyễn cũng cho tiến hành đào kênh. Chức năng của các con kênh tại đây có phần hơi khác với các con kênh đào ở Vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi ở Vùng đồng bằng sông Cửu Long, các con kênh đào, ngoài việc làm thuận lợi giao thông thủy, còn có nhiệm vụ xả lũ hoặc tưới tiêu, cung cấp nước cho một vùng đồng ruộng rộng lớn. Chính nhờ những con kênh này mà sản xuất lúa gạo tại Vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển vượt bậc. Trong khi ấy, các con kênh ở Gia Định thiên về chức năng giao thông hơn. Lúa gạo sản xuất tại Vùng đồng bằng sông Cửu Long cần có đường nước để đến cảng Gia Định để từ đó bán ra thị trường trong nước hay nước ngoài. Các con rạch thiên nhiên không đáp ứng được nhu cầu này, vì thế nhà Nguyễn đã cho đào một số kênh giao thông tại đây.

Vào giữa thế kỷ 18, đất Gia Định đã nổi tiếng là nơi cung cấp lúa gạo dồi dào và là một thị trường lúa gạo tấp nập. Các lái buôn từ miền Trung, miền Bắc vào tận đây để mua, hình thành nên một con đường lúa gạo nhộn nhịp. Chất lượng gạo Gia Định rất cao, được Lê Quý Đôn ghi lại như sau: “Các giống lúa và nếp ở đây đều trắng gạo và thổi cơm rất dẻo”. Giá gạo Gia Định lại rất rẻ: “... một quan tiền đong được 300 bát đồng của Nhà nước. Giá rẻ như vậy, nơi khác chưa từng có”.

Lúc bấy giờ, con đường thủy cho tàu bè chở lúa gạo từ đồng bằng sông Cửu Long đến Gia Định theo sông Chợ Đệm đến rạch Cát, rồi từ rạch Cát đến rạch Lò Gốm mới thông đến rạch Bến Nghé mà ra sông Sài Gòn. Nhưng con đường nước từ rạch Cát đến rạch Lò Gốm không được thông thương lắm, thường xuyên bị ứ đọng.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: "... sông ở phía Nam huyện Tân Long 2 dặm nguyên xưa từ cửa sông Sa Giang về phía Bắc bến Lò ngói như một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền đi không thông...". Vào mùa nước cạn, ghe thuyền chở hàng thường phải chờ đợi con triều lên mới đi được.

Vào năm 1772, dưới đời chúa Nguyễn Phúc Thuần, Đốc chiến Nguyễn Cửu Đàm, đã cho binh lính đào, đóng cừ, nắn thẳng dòng nước, tạo nên được một con kênh thẳng tắp, ghe thuyền có thể qua lại dễ dàng. Con kênh thẳng này được gọi là kênh Ruột Ngựa (Mã Trường). Thoạt đầu, lòng kênh còn hẹp, thuyền bè đến đó phải chờ đợi nhau trong khi việc chuyên chở lúa gạo càng ngày càng phát triển. Nên sau đó, lòng kênh lại được đào rộng ra. Ghe thuyền qua lại tấp nập. Buôn bán sầm uất.

Qua đầu thế kỷ 19, rạch Lò Gốm, dòng nước nối kênh Ruột Ngựa và kênh Bến Nghé không còn đủ sức cung ứng cho lượng ghe thuyền ngày càng nhiều. Vì vậy, nhà Nguyễn phải tính đến việc đào một con kênh khác. Năm 1819, cũng là năm khởi công đào kênh Vĩnh Tế lần thứ hai, vua Gia Long ra lệnh khơi con kênh mới, nối thẳng kênh Ruột Ngựa và kênh Bến Nghé. Công việc này được giao cho Phó Tổng trấn thành Gia Định là Hoàng Công Lý phụ trách. Hoàng Công Lý huy động 11.460 dân phu, chia làm ba phiên, đổi đường sông cũ, đào mở kinh mới. Dọc hai bên bờ kênh được đắp trồng, đắp thành hai con đường bộ. Như vậy, đường thủy, đường bộ đều thuận lợi. Công việc kéo dài đúng ba tháng, từ 23 tháng Giêng âm lịch đến 23 tháng Tư âm lịch, thì hoàn thành. Nhà vua đặt tên cho con kênh mới là An Thông. Sau này kênh còn có tên là kênh Tàu Hũ. Con kênh mới này, cùng đường bộ dọc theo nó đã giúp cho Gia Định phát triển hơn trong việc buôn bán lúa gạo.

Qua sự cải tạo mạnh mẽ của nhà Nguyễn, đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành vựa lúa của cả nước. Con đường buôn bán lúa gạo của Gia Định được thông thương biến nơi này thành một nơi đô hội. Tất cả, thể hiện sức lao động sáng tạo xây dựng đất nước của nhân dân Việt và chính sách coi trọng thủy lợi để phát triển nhiều mặt của triều Nguyễn.

Đến hôm nay, một số con kênh được đào dưới thời Nguyễn vẫn còn có giá trị lớn về các mặt trị thủy, giao thông, thương mại, nông nghiệp. Tuy thế, qua thời gian, vẫn có một số đã bị sử dụng sai chức năng, trong đó điển hình là kênh Bảo Định và hai con kênh tại Gia Định là Ruột Ngựa và An Thông.

Vào năm 1977, trước yêu cầu cung cấp nước sinh hoạt cho thị xã Tân An (tỉnh Long An), kênh Bảo Định đã bị đắp ngang tại điểm giáp với sông Vàm Cỏ Tây, thuộc thị xã Tân An. Các thuyền chuyên chở không thể theo đường cũ để về TP. Hồ Chí Minh mà phải dùng đường xa hơn. Và cũng từ đó bề mặt kênh Bảo Định luôn bị lục bình phủ kín, dòng kênh bị tù đọng. Chức năng giao thông của kênh Bảo Định gần như bị hủy bỏ. Cảnh tấp nập nhộn nhịp trên bến dưới thuyền không còn nữa. Có nhiều đề nghị trả về lại cho con kênh dòng chảy của nó, nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết. Con kênh đang chết khô dần dần.

Tình trạng của hai con kênh Ruột Ngựa và An Thông (Tàu Hũ) hiện nay cũng không lạc quan hơn. Do sự phát triển đô thị, do những đợt nhập cư ồ ạt vào Sài Gòn trước đây và sau này là TP. Hồ Chí Minh, cộng vào đó là ý thức bảo vệ môi trường yếu kém của người dân, hai con kênh dần dần bị biến dạng vì phải hứng chịu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp xả ra mỗi ngày chưa qua xử lý, bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi các chất hữu cơ, kim loại nặng, nồng độ ô xy hòa tan DO đo được cho giá trị rất thấp, thậm chí kết quả nồng độ DO bằng 0. Nước trở nên hôi thối, lòng kênh bị chật hẹp đi và cạn dần vì phải chứa đựng rác thải. Sự ô nhiễm của hai con kênh đang ở mức báo động.

Những con kênh được đào dưới triều đại của vua chúa thời Nguyễn, do sức dân làm ra, do tiền nhân để lại đang đứng trước bài toán hóc búa của phát triển đô thị. Vấn đề gìn giữ và phát huy các di sản này cũng không khác với vấn đề chung về bảo vệ di sản văn hóa, dân tộc. Đó là một thách thức lớn đòi hỏi một định hướng giải quyết mang tính đồng bộ cao liên quan đến nhiều lĩnh vực, từ văn hóa, đến kinh tế cho đến các chính sách phát triển.

THUẬN HÓA DƯỚI THỜI KỲ ĐOAN QUẬN CÔNG NGUYỄN HOÀNG (1558-1613)

THÁI QUANG TRUNG*

1. NGUYỄN HOÀNG VÀO ÁI TỬ (QUẢNG TRỊ), MỞ ĐẦU CHO SỰ NGHIỆP MỞ MANG BỜ CỎI VỀ PHÍA NAM:

Trong bối cảnh hết sức phức tạp của đất nước, nhà Hậu Lê suy yếu, Mạc Đăng Dung cướp ngôi, vua Lê chạy vào Thanh Hóa khôi phục vương quyền, cuộc chiến tranh Lê – Mạc xảy ra, cục diện Nam - Bắc triều hình thành, nhân dân bị lôi cuốn vào cuộc nội chiến tương tàn. Trong khi đó một mầm mống phân quyền mới đã xuất hiện, đó là họ Nguyễn. Sau khi Nguyễn Kim chết, binh quyền về tay Trịnh Kiểm, hai người con của Nguyễn Kim thì một là Lãng quận công Nguyễn Uông đã bị Trịnh Kiểm giết hại, Đoan quận công Nguyễn Hoàng lo cho số phận của mình, nhờ chị là công chúa Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) xin cho vào trấn thủ Thuận Hóa, Trịnh Kiểm cũng muốn trừ bỏ mối lo bên cạnh mình, nên đồng ý cho đi.

Việc Nguyễn Hoàng xin vào Thuận Hóa, không phải là một sự kiện ngẫu nhiên, mà là một suy tính lâu dài, một tính toán mang tính chiến lược của một con người có tài “kinh bang tế thế”. Lời sấm của trạng trình Nguyễn Bình Khiêm “*Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân*”, đã khiến cho Đoan quận công đi đến quyết định cuối cùng. Ông đã nhìn thấy Thuận Hóa có một vị trí hết sức quan trọng để xây dựng thế lực cho dòng họ, đủ sức chống với họ Trịnh ở Đàng Ngoài.

Đối với Trịnh Kiểm đồng ý cho Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa là nằm trong ý đồ thâm độc, nhằm mượn những thế lực khác để tiêu trừ mối lo ngại duy nhất còn lại. Cho nên, Thái sư Trịnh Kiểm đã dâng biểu với vua Lê rằng “*Thuận Hóa là nơi có hình thế đẹp. Để làm nên sự nghiệp lớn, bản triều khi mới khai quốc, phải nhờ vào quân lính và tiền tài của Thuận Hóa. Có điều là Thuận Hóa bị giặc Mạc chiếm cứ đã lâu, lòng người hãy còn phản trắc: phần nhiều hãy còn vượt biển mà đi theo giặc Mạc, hoặc nhân dịp đưa giặc đến quấy phá ở sau lưng chúng ta. Đó là điều rất đáng lo ngại. Vậy nếu không được tay lương tướng vào đấy trấn giữ võ về thì không xong. Đoan quận công là con nhà tướng, có tài năng và mưu lược, nay nên ra lệnh cho hắn vào trấn ất ở đấy, gây thế ỷ dốc với trấn quận công Bùi Tá Hán ở Quảng Nam, ngõ hầu không có cái lo phải đoái đến miền Nam*” [11,132].

Tháng 10 năm 1558 (Mậu Ngọ), Nguyễn Hoàng đã đem thủ hạ của mình vào Thuận Hóa. Cùng đi theo ông gồm nhiều người quê hương ở huyện Tống Sơn, Thanh

* Đại học Sư phạm Huế.

Hóa và các sĩ tử cùng gia quyến đã vui vẻ lên đường vào Nam lập nghiệp. Địa bàn đầu tiên nơi Đoàn quận công đặt chân đến là Ái Tử thuộc huyện Võ Xương, phủ Triệu Phong (Thuận Hóa lúc bấy giờ gồm hai phủ Tân Bình và Triệu Phong, trải dài từ châu Nam Bố Chính ở phía Nam sông Gianh cho đến Điện Bàn, phía Bắc Quảng Nam ngày nay). Với một địa bàn trải dài như vậy buộc Nguyễn Hoàng phải chọn Ái Tử để đặt dinh phủ và bắt đầu quy hoạch đường lối cai trị. Lí giải tại sao ông không chọn một vị trí nào ở Hóa Châu (Thừa Thiên) để đóng bản doanh, tác giả Phan Thuận An cho rằng: *“Phải chăng vì địa bàn Ái Tử lúc bấy giờ cư dân còn thưa thớt, đất đai còn nhiều nơi hoang vắng, không phải là miếng mồi ngon để anh hùng hào kiệt thuộc loại thảo dã của họ Mạc và triều đình Lê Trịnh giành giết? Trong khi đó địa bàn Thừa Thiên thì trù phú hơn, nhất là vùng phủ lỵ Triệu Phong bên bờ sông Hương”*,... *Việc đóng dinh phủ ở Ái Tử là một quyết định mang tính sách lược chính trị, nhằm tránh khỏi những va chạm không cần thiết và những bất lợi có thể xảy đến cho các thế lực bất mãn với chế độ và các thành phần dân chúng phức tạp trên địa bàn Thuận Hóa gây ra”* [1,14].

Sau khi đặt chân đến Thuận Hóa, với danh nghĩa trấn giữ đất phía Nam Đại Việt, nhưng trong ý đồ lâu dài của Đoàn quận công khi chọn vùng đất này đã nghĩ đến việc xây dựng thế lực lâu dài cho dòng họ. Cho nên, Nguyễn Hoàng đã *“trù tính nhiều cách để xây dựng nghiệp chúa”* [12,77]. Tương truyền lúc ông đến Ái Tử, nhân dân đã dâng lên 7 vò nước trong, ý nói trời đã ban cho Đoàn quận công “nước”. Ông đã cùng Thái phó Nguyễn Ứ Dĩ, Uy quốc công Mạc Cảnh Huống, Luân quận công Tống Phước Trị và các quan tam ty của nhà Lê còn lưu dụng, tất cả đã hợp sức quy hoạch phương thức cai trị và phòng thủ.

Do uy danh của Nguyễn Kim và chiến công chống nhà Mạc của Đoàn quận công, cho nên sau khi xây dựng thế lực mới ở Thuận Hóa, đã nhanh chóng thu hút lực lượng cư dân từ phía Bắc vào. Nguyễn Khoa Chiêm trong Trịnh - Nguyễn diễn chí đã mô tả *“là một cuộc di dân thực sự”*. Sau này, Li Tana trong luận án tiến sĩ của mình đã nhận xét là *“một làn sóng di dân vĩ đại của người Việt Nam”*, tác giả còn cho rằng *“trước đây, số người Việt di cư xuống phía Nam không nhiều, có vẻ lác đác, nhưng bây giờ động cơ thúc đẩy họ càng rõ ràng hơn. Nếu Thuận Hóa trước đây xem ra là một vùng đất đầy bất trắc, bấp bênh về một số lĩnh vực, thì việc họ Nguyễn thiết lập chính quyền ở đây đã được coi như là một việc tái khẳng định quyền của người Việt Nam được định cư trên vùng đất này và vì thế là khuyến khích lớn đối với việc di dân”* [13,38].

Có thể nói, trước khi Nguyễn Hoàng vào khai phá Thuận Hóa, đã có cư dân người Việt di cư vào đây từ các triều đại Lí, Trần và nhất là thời Lê Thánh Tông sau cuộc chiến tranh với Champa năm 1471. Tuy nhiên, các đợt di dân trước đây còn rời rạc, lẻ tẻ, vì thế vùng đất này chưa được khai thác triệt để. Điều này đã lọt vào tầm ngắm của vị tổng trấn tướng quân Nguyễn Hoàng, ông đã dùng đức độ của mình để *“vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục...bấy*

giờ mọi việc bắt đầu. Chúa khuya sớm chăm lo, nghĩ việc củng cố căn bản” [10, 30-31].

2. THUẬN HÓA DƯỚI THỜI ĐOAN QUẬN CÔNG NGUYỄN HOÀNG TRẦN TRỊ:

Xuất phát từ ý đồ xây dựng thế lực riêng, dần dần tách khỏi sự lệ thuộc chính quyền Lê Trịnh ở Đàng Ngoài, Đoan quận công Nguyễn Hoàng đã tận dụng những ưu thế sẵn có về “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” để nhanh chóng biến vùng đất “Ô châu ác địa” thành vùng đất trù phú, thủ phủ của cả Đàng Trong. Nguyễn Hoàng đã dùng chính sách cai trị khôn khéo, mềm dẻo nhằm thu phục nhân dân; tài lực, vật lực đều phục vụ việc công. Chính vì vậy, Thuận Hóa trở thành vùng đất hứa cho các tầng lớp cư dân Đàng Ngoài liên tục di cư vào. Chẳng hạn, “năm 1572, các huyện Nghệ An, đồng ruộng bỏ hoang không thu được hạt thóc nào, dân đói to, lại bị bệnh dịch, chết đến quá nửa, nhiều người xiêu dạt. Kẻ thì vào Nam, người thì giạt ra Bắc, trong hạt rất tiêu điều” [9,147]. Hoặc “năm ấy, Thanh Hóa đói to nhiều người xiêu dạt” [9,146]. Hoặc “năm Mậu Thân, niên hiệu Hồng Định thứ 9 (1608), các nơi ở Đàng Ngoài, thời tiết khô hạn, lúa má cháy khô, một thưng gạo giá một đồng tiền, có nhiều người chết đói, thậm chí có nơi người ta ăn thịt lẫn nhau, đói khổ như thế đến hơn một năm. Duy chỉ có hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, mưa thuận gió hòa, một đấu gạo chỉ có 3 tiền, ngoài đường không ai nhặt của rơi, bốn dân: sĩ, nông, công, thương đều an cư lạc nghiệp” [4,80]. Chính vì vậy, Thuận Hóa dĩ nhiên trở thành nơi trú ẩn, là vùng đất hứa cho các tầng lớp cư dân Đàng Ngoài. Đó là chưa kể đến hàng ngàn tù binh bắt được trong chiến tranh cũng được Chúa Nguyễn sử dụng trong công cuộc khai phá xứ Thuận Hóa: “chiến thắng quân Lạp Bạo năm 1572, Đoan quận công đã đưa gần 3000 tù binh lên vùng Côn Tiên, tổng Bái ân lập 36 phường” [13,36]. Ngoài ra còn một lực lượng đã vào Nam sau này, họ vốn là quan lại đã gắn bó với chính quyền Lê Trịnh ở Đàng Ngoài, do bất mãn đã bỏ vào theo Nguyễn Hoàng, hợp sức chống lại họ Trịnh.

Với một lực lượng hùng hậu và không ngừng được bổ sung, là điều kiện thuận lợi giúp Đoan quận công xây dựng thế lực. Nhưng một đòi hỏi đặt ra cho vị Tổng trấn tướng quân là nhanh chóng ổn định lực lượng đông đảo này. Đoan quận công đã quy định dân mới đến định cư không phải đóng thuế 3 năm đầu, đất do chính họ khẩn được sẽ là của riêng họ...Mặc dầu hàng năm phải đóng thuế cho chính quyền Lê Trịnh, nhưng chính sách quản lý ruộng đất còn rất lỏng lẻo, thuế khóa chưa vào định ngạch. Mỗi kì quan triều đình vào thu thuế, chúa đã dùng thủ đoạn mua chuộc, tìm cách hoãn thuế, kéo dài thời gian thu thuế và xin giảm thuế. Chẳng hạn, “tháng 3 năm 1586, Bình Tuất, vua Lê sai hiến sát sứ là Nguyễn Tào đến khám những diện tích hiện cày để thu thuế. Khi Tào đến, chúa lấy long thành tiếp đãi, Tào lấy làm phục, rồi không dám khám đạc nữa, cho phủ huyện tự làm

sổ, sổ làm xong đem về” [13,37]. Trong những lần sau, chúa đã nêu những lí do mất mùa, lũ lụt, hạn hán... để xin xá thuế, nhờ vậy nhân dân rất hăng hái sản xuất, nên *“năm 1608 ở Thuận Hóa được mùa to, mỗi đấu gạo 3 đồng tiền. Từ Nghệ An gạo đắt, nên dân xiêu dạt chạy về với chúa Nguyễn”* [13,44]. Từ đó, Đoan quận công được dân mến phục và gọi là chúa Tiên.

Sau khi Nguyễn Hoàng được vua Lê cho phép kiêm trị cả trấn Quảng Nam, ông đã thực hiện một thay đổi là chuyển thủ phủ từ Ái Tử sang Trà Bát (cũng nằm trên đất huyện Vũ Xương). Năm 1600, một lần nữa di chuyển bản doanh sang Dinh Cát, cách dinh cũ không xa. Việc thuyên chuyển dinh phủ nhiều lần, thể hiện mong muốn của Tiên chúa là đi tìm chốn ổn định chuẩn bị cho một đế đô lâu dài. Mong muốn đó, Đoan quận công đã ủy thác lại cho Nguyễn Phúc Nguyên- người nối nghiệp chúa ở Thuận Hóa. Và 13 năm sau ngày chúa băng, chúa Sãi đã đưa dinh về đất Thừa Thiên (dinh Phước Yên), từng bước thoát li hẳn quan hệ với Đàng ngoài.

Năm 1601, Tiên chúa Nguyễn Hoàng có một cuộc kinh lí đến vùng đất phía Bắc đèo Hải Vân. Khi đi ngang qua vùng Hà Khê, đã dừng chân ngắm nhìn phong cảnh, địa thế, thấy nơi đây giữa chốn đồng bằng đột khởi một ngọn đồi cao đáng tựa một đầu rồng đang ngoái về phía núi mẹ, trước cuốn nước trường giang, sau đấm mình nơi bình hồ, cảnh trí tuyệt đẹp. Người sở tại cho rằng núi này rất thiêng, ban đêm có người trông thấy một bà già đầu tóc bạc phơ, mặc áo đỏ, quần xanh, ngồi chơi ở đỉnh đồi mà nói *“Rồi đây sẽ có một vị chân chúa đến lập chùa thờ Phật, cầu thỉnh linh khí trở về núi này để cầu phúc giúp nước, giúp dân, tất không có gì phải lo”*. Nguyễn Hoàng nghe nói cả mừng, tự cho mình là vị chân chúa, bèn sai người dựng chùa, viết biển đề chữ *“Thiên Mục tự”*. Sau khi đặt chân đến Hải Vân quan, thấy địa thế phía Nam rất đẹp và bằng phẳng, chúa cho tách Điện Bàn ra khỏi Thuận Hóa, thành lập phủ Điện Bàn thuộc trấn Quảng Nam (1604). Để có được một quyết định quan trọng này, chúa Tiên đã mất gần nửa thế kỉ để xây dựng và củng cố Thuận Hóa. Việc lập phủ Điện Bàn, một mặt giải quyết sức ép về ruộng đất canh tác và đất thổ cư, nhưng cái quan trọng hơn là tạo vành đai vững chắc để bảo vệ dinh phủ, đồng thời làm bàn đạp để tiến về phía Nam sau này. Trong bài viết của mình, tác giả Huỳnh Công Bá đã dẫn lại trong *Quảng Nam qua các thời đại* của Phan Du, đánh giá về sự kiện này như sau: *“Muốn dựng nghiệp lớn, trong cái thế của Tiên chúa Nguyễn Hoàng thời đó, cần phải tạo một cơ sở vừa đem lại cái thế ỷ dốc cho thượng đô và cho cả Chính dinh, nhằm có đủ khả năng, lực lượng chặn đứng mọi cuộc tấn công của quân Trịnh từ phía Bắc tràn xuống và mặt khác vừa tạo được một bàn đạp để bành trướng thế lực, mở rộng bờ cõi về phía Nam”* [3].

Song song với công cuộc xây dựng xứ Thuận Hóa, Đoan quận công cũng tăng cường bảo vệ vùng đất này. Năm 1572, đánh bại quân Mạc do Lập Bạo chỉ huy; năm 1585, *“Tướng Tây dương hiệu là Hiển Quý đi chiến thuyền lớn đến đậu*

ở Cửa Việt để cướp bóc ven biển, chúa sai hoàng tử thứ 6 lĩnh hơn 10 chiến thuyền, tiến thẳng đến cửa biển đánh tan 2 chiến thuyền giặc, Hiến Quý sợ chạy, chúa cả mừng nói rằng: “Con ta thật anh kiệt...từ nay giặc biển im hơi” [10, 37].

Trong hoạt động buôn bán với nước ngoài, Tiên chúa đã đặt quan hệ với các thương nhân nước ngoài. Có thể nói rằng: ngoại thương phát triển đã giúp cho việc củng cố Thuận Hóa. Đánh giá hoạt động này, Li Tana trong tác phẩm “*Xứ Đàng Trong, Lịch sử kinh tế- xã hội thế kỷ XVII-XVIII*” viết: “*Ngoại thương đã trở thành yếu tố quyết định trong tốc độ phát triển của Đàng Trong. Ngoài thương nghiệp không có gì khác có thể giúp họ Nguyễn xây dựng một cách nhanh chóng vùng đất ít nhân lực này có thể đương đầu nổi với một vùng đất có số tiềm lực nhiều gấp đôi, gấp ba Đàng Trong về mọi mặt*” [12, 85]. Có thể nói những đánh giá trên là quá đề cao ngoại thương, nhưng không thể phủ nhận một điều là, ngay những năm đầu Nguyễn Hoàng đến Thuận Hóa, đã có nhiều lái buôn từ Ma Cao, Trung Hoa, Nhật Bản đã đến buôn bán, lúc đó “*Cửa Việt là hải cảng mậu dịch với ngoại quốc. Các thuyền buôn Trung Hoa buôn bán lúc bấy giờ đều vào Cửa Việt rồi lên kinh đô Dinh Cát*” [1]. Đặc biệt trong quan hệ với nước ngoài, tiên chúa chú ý tới Nhật Bản: trong thời gian 6 năm (1601-1606), hàng năm Nguyễn Hoàng và vị tướng quân Takugawa (Nhật Bản) đều có thư từ trao đổi với nhau. Theo Li Tana, Nguyễn Hoàng đã gửi cho Takugawa 8 bức thư và 2 lần gửi tặng phẩm, còn Takugawa đã gửi cho Tiên chúa 6 bức thư [12].

Trong khi chính quyền Lê Trịnh tỏ ra dè dặt trong việc buôn bán với nước ngoài, với một số chính sách phiền hà làm nản lòng các tàu buôn, thì ở Thuận Hóa việc buôn bán khá sôi nổi. Các thương nhân ngoại quốc đã về tận các địa phương để thu mua sản phẩm thủ công và nông sản, một số mặt hàng nước ngoài được mang đến Thuận Hóa. Đồn quận công còn cho phép các thương nhân đến đặt thương điểm ở một số khu vực do mình kiểm soát, nhất là Hội An (Quảng Nam).

Như vậy, cho đến khi mất (tháng 6 năm Quý Sửu, 1613), hưởng thọ 88 tuổi, Tiên chúa ở ngôi 55 năm. Trong 55 năm ấy, Nguyễn Hoàng gắn liền sự nghiệp với vùng đất Thuận Hóa. Từ Thuận Hóa, chúa mở đất về Quảng Nam (1604), Phú Yên (1611). Trước khi mất, mặc dù tuổi cao, nhưng Đồn quận công có vẻ chưa yên lòng khi sự nghiệp chưa trọn vẹn. Cho nên, trước khi nhắm mắt, ông đã kịp dặn lại người kế vị là thế tử Nguyễn Phúc Nguyên rằng “*Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Hoành Sơn và sông Linh Giang hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Thạch Bi vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ đất đai để chờ cơ hội, chớ đừng bỏ qua lời dặn của ta*” [10, 40]. Những chúa kế vị Tiên chúa đã phát huy thế chiến lược của đất Thuận Hóa, nhanh chóng biến vùng đất này thành thủ phủ của một vương triều vững mạnh. Năm 1626, đời

dinh phủ về Phước Yên (Hương Trà, Thừa Thiên ngày nay), cũng chính là thời điểm diễn ra cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn kéo dài hàng thập kỷ và hình thành cục diện Đàng Trong- Đàng Ngoài. Thuận Hóa trở thành địa bàn đối đầu với quân Trịnh, đồng thời thúc đẩy nhanh hơn việc mở rộng đất đai về phía Nam.

Ca ngợi công lao của Đoàn quận công, Quốc sử quán triều Nguyễn đã ghi: *“Bấy giờ Thái tổ Gia Dụ đã cai trị hơn 10 năm, chính sự khoan hòa, quân lệnh thì nghiêm túc. Dân vùng Thuận Hóa, Quảng Nam đều được thấm nhuần ân đức và tấm gọi giáo hóa. Dân buôn thì lạc nghiệp, chợ búa không bán 2 giá, trong xứ không có trộm cướp. Nhiều người các nước đến sum vầy làm ăn. Trong trấn ngày một đông đúc thịnh vượng”* [11,158]. Chính sử thần nhà Lê cũng đánh giá trong *Đại Việt sử kí toàn thư* như sau: *“Đất Thuận Quảng lại được yên. Hoàng trị nhậm mấy chục năm, chính lệnh khoan hòa, thường ban ơn huệ, dùng phép công bằng, khuyên răn bản bộ, cấm tráp kẻ hung ác, dân hai trấn lại cảm lòng mến đức, thay đổi phong tục, chợ không nói thách, dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán, trao đổi phải giá, quân lệnh nghiêm cấm, mọi người ra sức. Từ đây người Mạc không dám dòm nom, trong cõi được yên ổn làm ăn”* [9,182]. Thuận Hóa dưới thời Đoàn quận công Nguyễn Hoàng thực sự trở thành địa bàn quan trọng cho đại nghiệp của họ Nguyễn. Từ đó, Thuận Hóa là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của đất Đàng Trong. Từ Thuận Hóa, bản đồ nước ta dần dần hình thành như ngày hôm nay. Có thể nói, đến giữa thế kỷ XVIII, công cuộc mở đất phía Nam của dân tộc đã hoàn thành. Trong sự nghiệp to lớn đó không thể không kể đến vai trò của Thuận Hóa. Cũng chính Thuận Hóa đã giúp Tây Sơn đánh tan quân Trịnh, xóa bỏ ranh giới sông Gianh, từ Thuận Hóa, người anh hùng áo vải đã lên ngôi hoàng đế, kéo đại quân ra Bắc làm nên một Đống Đa lịch sử, đánh bại 29 vạn quân Thanh xâm lược. Thuận Hóa- Phú Xuân trở thành kinh đô của cả nước dưới triều Tây Sơn và nhà Nguyễn sau này.

Từ chiều sâu của quá khứ, vị trí Thuận Hóa - Phú Xuân sẽ còn đóng góp nhiều hơn nữa cho dân tộc trong hiện tại và tương lai.

Tài liệu tham khảo:

1. Phan Thuận An - *Những lần đời dựng phủ chúa ở Đàng Trong* - T/C Thông tin KH&CN, Sở KHMT Thừa Thiên Huế, Số 2-1995.
2. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB Thuận Hóa, Huế. 1994.
3. Huỳnh Công Bá, *Điện Bàn phủ dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng*, T/C NCLS, số 6 (274), 1994.
4. Nguyễn Khoa Chiêm, *Trịnh - Nguyễn diễn chí*, T1, Sở VH-TT-BTT, Huế 1986.
5. Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại*, quyển thượng, Cổ học tùng thư xuất bản, Đà Nẵng, 1974.
6. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB KHXH, Hà Nội, 1977.
7. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, NXB Đồng Tháp, 1994.
8. Việt Hồng, *1306-1996 những chặng đường lịch sử*, T/C Huế Xưa và Nay, Số 17, năm 1996.
9. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư*, T3, NXB KHXH, HN, 1993.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, T1 (tiền biên), NXB Sử học, HN, 1962.

11. Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T2, NXB Giáo dục, HN, 1998.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, T1, Bản dịch Viện Sử học, NXB Thuận Hóa Huế, 1993.
13. Li Tana, *Xứ Đàng Trong Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỉ XVII-XVIII*, NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
14. UBKHXHNV, Viện Sử học, *Nguyễn Trãi toàn tập*, Hà Nội, 1986.
15. Phan Khoang, *Việt Sử xứ Đàng trong (1558-1777)*, Sài Gòn, 1972.

GÓP PHẦN NHÌN NHẬN THÊM VỀ SỰ KIỆN NGUYỄN HOÀNG LÀM TRẦN THỦ THUẬN HOÁ NĂM 1558

PGS. TS NGUYỄN TRỌNG VĂN*
MAI PHƯƠNG NGỌC*

Xung quanh sự kiện Nguyễn Hoàng làm trần thủ Thuận Hoá năm 1558, hiện vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, đó là lối thoát của Nguyễn Hoàng trước sự bức bách của Trịnh Kiểm. Song, trong xu thế nhìn nhận lại vai trò, vị trí của Chúa Trịnh, cũng có ý kiến cho rằng đánh giá việc Trịnh Kiểm có mưu đồ ám hại Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng và việc Nguyễn Hoàng vào trần thủ Thuận Hoá cũng nằm trong mưu đồ ấy là không thoả đáng¹. Tác giả Li Tana trong *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18* viết: “Trịnh Kiểm chỉ có ý tống khứ một địch thủ. Nhưng ông đã đi sai nước cờ. Và thay vì tống khứ, ông lại cho không Nguyễn Hoàng một vương quốc”². Vậy, cần phải nhìn nhận như thế nào cho chân xác, khách quan? Bài viết của chúng tôi hi vọng góp thêm một kiến giải về sự kiện này.

1. Theo *Đại Nam thực lục Tiền biên*, trong phần chép về Thái tổ Gia Du hoàng đế Nguyễn Hoàng có ghi: “Đầu làm quan ở triều Lê, được phong Hạ khê hầu. Dem quân đánh Mạc Phúc Hải (con trưởng Mạc Đăng Doanh), chém được tướng là Trịnh Chí ở huyện Ngọc Sơn, khi khải hoàn vua yên uỷ khen rằng “Thực là cha hổ sinh con hổ”. Đến khoảng năm Thuận Bình đời Lê Trung Tông, do quân công được tấn phong Doan quận công. Bấy giờ Hữu tướng triều Lê là Trịnh Kiểm (bấy giờ xưng là Lương quốc công) cầm giữ binh quyền, chuyên chế mọi việc. Tả tướng là Lãng quận công Uông (con trưởng Triệu tổ) bị Kiểm hãm hại. Kiểm lại thấy chúa công danh ngày càng cao nên rất ghét. Chúa thấy thế, trong lòng áy náy không yên, cùng bàn mưu với Nguyễn Ư Dĩ rồi cáo bệnh, cốt giữ mình cho kín đáo để họ Trịnh hết ngờ”³. Sách *Đại Nam liệt truyện Tiền biên*, phần chép về Nguyễn Ư Ty (Đại Nam thực lục Tiền biên ghi là Ư Dĩ), viết: “Trịnh Kiểm đố kỵ vì Thái tổ có công to thường

* Trưởng khoa Sau đại học - Đại học Vinh

* CH 14 Lịch sử Việt Nam - Đại học Vinh

¹ Xuân Huyền (1995), *Mối quan hệ của các chúa Trịnh với vua Lê và chúa Nguyễn*, Kỷ yếu hội thảo *Chúa Trịnh vị trí và vai trò lịch sử*, tr. 204 - 215.

² (14) (15) Li Tana, *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nguyễn Nghi dịch, Nxb Trẻ, 1999, tr. 15-32.

³ (6), (9), (11) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại nam thực lục tiền biên* (tập 1), Viện Sử học dịch, Nxb Sử học, 1962, tr. 30-44.

muốn mưu hại. U Ty biết việc này, khuyên Thái tổ giả cách bị điên, có những cử chỉ thất thường khiến cho Trịnh Kiểm khỏi để ý. Mưu sĩ của Kiểm là Nguyễn Hưng Long khuyên Kiểm giết Thái tổ đi. Có người mật báo với Thái tổ, Thái tổ cả sợ, bàn với U Ty. U Ty nói: “Kiểm có lòng nham hiểm, ta nên tránh xa. Thuận Hoá là đất hiểm trở kiên cố, có thể giữ mình được. Vậy nên nhờ chị là Ngọc Bảo (Ngọc Bảo là con gái Triệu Tổ, và là chánh phi Trịnh Kiểm) nói với Kiểm, xin vào trấn thủ Thuận Hoá, rồi sau sẽ mưu làm việc lớn”¹. Cương mục cũng chép rằng: “Cả hai đều bị Trịnh Kiểm nghi kị. Rồi Tả tướng bị Kiểm làm hại. Còn Thái tổ Gia Dụ hoàng đế ta thì tự lắng xuống, kín đáo giữ mình”².

Những dẫn chứng trên cho thấy các bộ quốc sử của triều Nguyễn trong cách chép về sự kiện năm 1558 đã cho rằng: sau khi Nguyễn Kim bị ám hại, quyền lực nằm trong tay Trịnh Kiểm. Trịnh Kiểm vì lo sợ trước công trạng ngày càng lớn của anh em Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng đã sinh lòng nghi kỵ, sát hại Nguyễn Uông. Trước tình thế đó, Nguyễn Hoàng buộc phải tìm cách thoát thân - bàn với U Dĩ, được U Dĩ khuyên nhờ chị gái là Ngọc Bảo, vợ Trịnh Kiểm, xin vào làm trấn thủ Thuận Hoá. Điều này càng thôi thúc Nguyễn Hoàng khi Nguyễn Hoàng cho người đến hỏi Trịnh Trình Nguyễn Bình Khiêm thì được khuyên rằng: “Hoành sơn nhất đá, vạn đại dung thân”(6). Và từ trước đến nay, khi nghiên cứu về giai đoạn lịch sử này, chúng ta đều phải dựa vào nguồn sử liệu của quốc sử quán triều Nguyễn, do đó sự kiện Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá cũng được nhìn nhận trên cơ sở như thế.

Song, khảo sát các bộ sử cũ cho thấy, ngoài các đoạn trích trên, từ khi Nguyễn Kim chết (1545) đến khi Nguyễn Hoàng làm trấn thủ Thuận Hoá (1558), không có một quyển sử nào ghi lại về việc Nguyễn Uông đã chết như thế nào. Cái chết của Nguyễn Uông có chăng cũng chỉ có thể xem là một sự ngờ vực về một âm mưu của Trịnh Kiểm mà thôi! Chép về sự kiện năm 1558, *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi ngắn gọn: “Tháng 10, Thái sư Trịnh Kiểm vào châu, dâng biểu tâu sai con thứ của Chiêu Huân Tĩnh Công là Doan quận công Nguyễn Hoàng đem quân và trấn thủ xứ Thuận Hoá để phòng giặc phía đông cùng với Trấn quận công (không rõ tên) ở Quảng Nam cứu viện cho nhau. Mọi việc ở xứ này, không cứ lớn hay nhỏ, và các ngạch thuế đều giao cả cho, hàng năm đến kì hạn, thì thu nộp”³. *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, trong phần chép về nghịch thân truyện Mạc Phúc Nguyên cũng chỉ viết: “Tháng 10, Thái sư triều Hoàng đế ở nơi hành tại, bàn về kế sách đánh giặc Mạc, phát biểu ý kiến rằng... “Hạ thân xét thấy con trai thứ của Chiêu huân Tĩnh công là Nguyễn Hoàng, một người trăm tĩnh cương nghị, lại có mưu lược, đối với quân sĩ có độ lượng, khoan dung, giản dị. Vậy xin bổ ông làm Trấn thủ, để trị an nơi biên thuỳ và

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Viện Sử học dịch, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993, tr. 75-76.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Viện Sử học dịch, Nxb Giáo dục, 1998, tr. 137.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Hoàng Văn Lâu - Ngô Thế Long dịch, Nxb Khoa học Xã hội, 2007, tr. 137.

chống giặc phương Đông. Và lại cùng với Trấn quận công ở xứ Quảng Nam, cùng làm binh cứu viện lẫn nhau. Hết thấy các việc to nhỏ ở địa phương ấy, xin đều để cho ông được tùy nghi định đoạt, lại xin uỷ ông thu các sắc thuế, nộp về triều đình đúng kỳ hạn, để thêm vào sự chi tiêu trong nước”... Vua Anh Tông thi hành theo ý kiến này, tự đấy Phúc Nguyên không dám nhòm ngó tới hai xứ Thuận Quảng¹.

Như vậy, ngoài các tác phẩm của quốc sử quán triều Nguyễn, các bộ sử cũ đều ghi về sự kiện Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá với một ngòi bút khá trung dung và súc tích. Nội tình của sự kiện ấy, chúng ta chỉ biết qua những bộ sử của quốc sử quán triều Nguyễn, điều đó khiến sự nghi ngờ về mức độ thoả đáng khi dành cho Trịnh Kiểm - họ Trịnh những trang viết như nguyên nhân đẩy Nguyễn Hoàng vào vùng đất “Ô Châu ác địa” cũng không phải là không có cơ sở.

2. Chúng tôi thiết nghĩ rằng, để tìm hiểu về sự kiện năm 1558, cần phải xuất phát từ một trong những mối quan hệ chủ yếu của xã hội Đại Việt đã được định hình từ thế kỉ XV: mối quan hệ hoàng quyền - thần thuộc. Mối quan hệ này có hai mặt. Mặt thứ nhất, với chức năng đặc biệt trong việc “trị dân coi quân” của hoàng quyền trong hệ thống tổ chức Nhà nước phong kiến làm cho các ông vua Lê sơ mang tính chất tập quyền chuyên chế của một hoàng quyền duy nhất, một đế vị thiên tử duy nhất. Nhưng mặt khác, khi những người nối nghiệp đã không đủ uy nghi và năng lực để cai quản đất nước thì cũng từ đó các tướng lĩnh trong quan hệ thần thuộc xuất hiện mưu bá đồ vương. Giai đoạn lịch sử thế kỉ XVI - XVII - XVIII là biểu hiện rõ nét cho tính phức tạp của mối quan hệ này. Trong xã hội Đại Việt, hoàng quyền là tuyệt đối, vĩnh hằng. Sức mạnh của hoàng quyền là sức mạnh của một “ngoại lệ quyền”. Và cũng bởi vậy, hoàng quyền bao giờ cũng có sức hấp dẫn mãnh liệt đối với các dòng họ phong kiến. Họ Trịnh và họ Nguyễn cũng không nằm ngoài mục đích ấy. Thực chất, họ Nguyễn, họ Trịnh đều xuất phát từ ý đồ xác lập, khẳng định vai trò dòng họ mình. Thế nhưng trong bối cảnh bấy giờ, phù Lê diệt Mạc là cái cớ duy nhất xác đáng, là ngọn cờ hiệu triệu nhân tâm cả nước. Dấu sao chãng nữa, hình ảnh về vị Thái tổ trải mười năm “nằm gai nếm mật” rửa mối nhục vong quốc nô, phục hưng nền độc lập dân tộc, hình ảnh một hoàng quyền Lê sơ đã từng tạo nên thời kì thịnh trị vẫn còn trong tiềm thức của nhân dân. Cũng bởi vậy, lòng dân vẫn còn nặng nỗi hoài niệm vua Lê. Cả họ Trịnh và họ Nguyễn đều nhận thức rõ điều đó.

Chúng tôi cho rằng, nhìn nhận như thế sẽ giúp chúng ta xem xét sự kiện năm 1558 một cách chân xác hơn. Sự kiện Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá năm 1558 không chỉ đơn thuần là lối thoát của do sự bức bách của Trịnh Kiểm, thực ra đó còn xuất phát từ chính “mưu bá đồ vương” của cả hai dòng họ.

Nguyễn Kim sau khi sang Ai Lao được vua Sạ Đẩu cho nương nấu ở Sầm Châu đã chiêu tập những người trung nghĩa với nhà Lê, tìm được người con của vua

¹ (10), (12) Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Ngô Thế Long dịch, Nxb Văn hoá thông tin, tr. 378 - 379.

Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh lập lên làm vua, gây dựng sự nghiệp. Nhưng công cuộc trung hưng nhà Lê mới bắt đầu có thanh thế thì cái chết đột ngột của Nguyễn Kim đã chuyển toàn bộ quyền lực sang tay dòng họ Trịnh - người con rể Trịnh Kiểm tuy không được học hành nhưng có tài thao lược. Cũng từ đây, dòng họ Trịnh bước lên vũ đài chính trị, từ một dòng họ nghèo khó trở thành “phi vương phi bá quyền khuynh thiên hạ”.

Như vậy, Nguyễn Kim là người khởi nghiệp cho sự trung hưng. Thế nhưng sau đó, người được trọng trách nắm quyền bính rồi thay vua Lê điều hành, quản lý đất nước là các chúa Trịnh. Dòng họ Nguyễn vốn là một dòng họ có danh vọng ở trang Gia Miêu, từ Nguyễn Hoàng Dụ tới Nguyễn Kim đã được liệt vào các anh hùng của thời đại, đến Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng cũng đều là các bậc dũng tướng. Vị trí của chúa Trịnh bên vua Lê hẳn không thể làm họ Nguyễn an lòng chấp thuận? Phải thấy rằng, Nguyễn Hoàng đã có một tầm nhìn sâu rộng khi vào Thuận Hoá và cũng chính trong sự kiện năm 1558 đã ngầm mang tư tưởng đó của họ Nguyễn. Điều này được thể hiện qua lời Ư Ty khuyên Nguyễn Hoàng: *“Vậy nên... xin vào trấn thủ Thuận Hoá, rồi sau sẽ mưu làm việc lớn”*. Cũng chính tư tưởng này đã đưa đến các sự kiện về sau, họ Nguyễn từng bước hình thành cơ sở cát cứ của mình ở Thuận Quảng. Lời di chúc của Nguyễn Hoàng với hoàng tử thứ sáu Nguyễn Phúc Nguyên có thể coi là minh chứng rõ nhất cho ý định này của vị chúa Tiên: *“Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang (Hoành sơn) và sông Gianh (Linh giang) hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dựng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chớ đừng bỏ qua lời dạy của ta”* (9). Như vậy, rõ ràng Nguyễn Hoàng - họ Nguyễn không thể chấp nhận vị trí chỉ là người phò tá cho chúa Trịnh bên vua Lê.

Với Trịnh Kiểm, chấp nhận cho Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá, phải chăng Trịnh Kiểm đã “đi sai một nước cờ”? Phải chăng Trịnh Kiểm không nhận ra vị trí chiến lược của Thuận Hoá? Phải chăng Trịnh Kiểm không hề nghĩ đến hậu hoạ về sau? Thực ra Trịnh Kiểm đã thấy Thuận Hoá là đất quan trọng: *“Xứ Thuận Hoá là một kho tinh binh trong thiên hạ, thời xưa, quốc triều ta bắt đầu gây dựng cơ nghiệp, cũng đã dùng dân xứ ấy để dẹp giặc Ngô. Xứ ấy, địa hình hiểm trở, dân khí cương cường, lại có rất nhiều nguồn lợi trên rừng và dưới bể sông. Về phương diện trọng yếu không có xứ nào có thể hơn. Gần đây, quan quân kinh lược hàng mấy chục năm mới lấy được. Vậy nên hết sức bảo thủ, để làm như một bức bình phong vững chắc”* (10). Trịnh Kiểm cũng đã nhận thấy được Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng là những anh hùng xuất thế. Bởi vậy mà cái chết của Nguyễn Uông trở nên nhiều nghi hoặc. Thế nhưng, sau Trịnh Kiểm còn có Ngọc Bảo, món nợ tình cảm này khiến Trịnh Kiểm dẫu có dã tâm cũng khó có thể thực thi theo lời mưu sĩ Nguyễn Hưng Long. Dẫu vậy, Nguyễn Hoàng là một mối lo của Trịnh Kiểm. Trịnh Kiểm đã nhận thấy để

Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá sẽ có nhiều cái lợi trong bối cảnh bấy giờ, sau rồi có cơ hội thuận tiện sẽ tính lại. Để Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá, trước hết, Trịnh Kiểm “tống khứ được một địch thủ” ngay cạnh mình, để đặt thêm một dũng tướng đối phó với con cháu Chế Bồng Nga vẫn thường sang quấy nhiễu lãnh thổ Đại Việt. Dù nhà Lê đã đặt được tam ty ở Thuận Quảng, nhưng “*nhân dân vẫn chưa một lòng, Kiểm đương lấy làm lo*” (11). Giữ yên được Thuận Quảng thì họ Trịnh có thể rảnh tay đối phó với quân Mạc “*Như vậy thì một khoảng xứ Ô Châu, khỏi phải để ý lo tới, hạ thân sẽ khỏi phải phân tâm, mà chỉ dốc hết ý chí về việc đông chinh; Bắt đầu kinh lý xứ Sơn Nam và xứ Sơn Tây, rồi thứ đến khôi phục Kinh đô cũ, tiêu trừ thoán nghịch. Nghiệp trung hưng có thể sẽ sớm thành công*” (12). Như vậy, sự tính toán này trước hết nhằm giúp Trịnh Kiểm trong công cuộc trung hưng nhà Lê.

Cả hai họ Trịnh - Nguyễn đều dùng vua Lê làm tấm bình phong - sử dụng một hoàng quyền trên danh nghĩa để xây dựng, thực thi quyền lực trên thực tế của mình. Sự kiện Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá năm 1558 cũng nằm trong mưu tính đó của cả hai dòng họ. Đó là sự gặp gỡ giữa ý chí một dòng họ muốn thoát khỏi sự bức bách, xác lập địa vị với mong muốn “đẩy lui” đồng thời lợi dụng một “địch thủ” để thực hiện mục đích của mình.

Có một điều là, dù cho họ Nguyễn, họ Trịnh đều mang mưu bá đồ vương, dẫu có chuyện Trịnh Kiểm cho người hỏi Nguyễn Bình Khiêm về việc tự lập làm vua, dẫu họ Nguyễn từng bước xây dựng lực lượng cát cứ, song vua Lê vẫn tồn tại trong suốt các thế kỉ XVI - XVII - XVIII, các chúa Nguyễn dù đối địch với họ Trịnh, vẫn sử dụng niên hiệu của các vua Lê. Đó chính là biểu hiện cho sự đan xen phức tạp của tính hai mặt lệ thuộc - ly khai của quan hệ hoàng quyền - thần thuộc.

3. Dù xem xét dưới phương diện nào chăng nữa, cũng phải thừa nhận rằng, từ sự kiện năm 1558, khi Nguyễn Hoàng lập cơ đồ trên vùng Thuận Hoá, đã mở ra một “*thời kì của những thế hệ đã có một tinh thần tiến thủ và ý chí khai thiết đặc biệt trong lịch sử dân tộc, thời kì của những công trình mở rộng cương thổ trên một phần đất quan trọng ở phương Nam*”¹, đưa lại gần 3/5 diện tích lãnh thổ hiện tại cho dân tộc Việt Nam. Từ thời điểm ấy, người Việt Nam đã liên tục vượt qua ranh giới Việt - Chăm, mở rộng cương thổ của mình. Còn nhớ, đời vua Lê Thánh Tông, sau cuộc chinh phạt chiếm được vùng đất mới, nhà vua đã cho khắc vào núi Thạch Bi, gần đèo Cả, một thông tri, tưởng như lời tuyên bố cho một ranh giới cuối cùng giữa người Chăm và người Việt: “*Chiêm Thành qua đấy, quân thua nước mất, An Nam qua đấy, tướng chết quân tan*” (14). Ấy vậy mà tính từ thời điểm khi vị vua anh minh Lê Thánh Tông khắc ghi lời đó, chỉ đúng ba thế kỉ sau, lãnh thổ Đại Việt đã tiến xuống tận hết đất Thủy Chân Lạp, bờ cõi được mở mang khoảng nửa đất Trung kì và toàn cảnh Nam kì. Và cũng từ đó, mảnh đất phương Nam của các chúa Nguyễn trở thành một hình mẫu cho sự phát triển mới. Không phải ngẫu nhiên mà có nhà nghiên cứu

¹ Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn học, 2001, tr. 5.

đánh giá *“Thoạt nhìn, sự kiện có dáng dấp một câu chuyện về một dòng họ đã có thể tồn tại và triển nở về mặt chính trị sau khi đã đánh mất quyền hạn đang có ở triều đình tại Thăng Long. Nhưng về bản chất, đây lại là một sự kiện đã dẫn đến việc thành lập một hệ thống Nhà nước mới và một nền văn hoá phồn thịnh”*(15).

Với sự kiện Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá năm 1558, mầm cát cứ đất nước đã hình thành. Và sau đó gần 70 năm đã bùng nổ cuộc chiến tranh liên miên của hai họ Trịnh - Nguyễn, để rồi sông Gianh làm ranh giới, sơn hà bị rạch đôi. Đành rằng, sự chia cắt ấy bởi đôi bờ sông Gianh đã để lại những hậu quả nặng nề cho sự phát triển đất nước. Vậy nhưng, cũng trong bối cảnh ấy, lãnh thổ dân tộc lại mở rộng hơn bao giờ hết, kinh tế, xã hội có những bước phát triển mới, đó cũng chính là biện chứng của lịch sử.

TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC Ở ĐÀNG TRONG TỪ 1614 ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XVIII

PGS.TS TRẦN THỊ VINH*

Tổ chức bộ máy chính quyền Nhà nước của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã hình thành và phát triển theo 2 giai đoạn lịch sử gắn liền với công cuộc cát cứ và sự nghiệp mở rộng đất đai của họ Nguyễn.

- Giai đoạn thứ nhất: Từ năm 1558 đến 1613, thời kỳ kinh dinh của Nguyễn Hoàng với tư cách là một phiên thân của triều đình Lê-Trịnh cử vào làm Trấn thủ vùng đất phía Nam.

- Giai đoạn thứ hai: Sau thời kỳ kinh dinh của Nguyễn Hoàng tức là thời kỳ của các thế hệ con cháu Nguyễn Hoàng với ý nguyện xây dựng Đàng Trong thành một vương quốc riêng từ năm 1614 trở đi.

Từ khi Nguyễn Phúc Nguyên kế tục sự nghiệp của cha, ông đã đẩy mạnh hơn nữa công cuộc cát cứ, nhanh chóng tách Đàng Trong ra khỏi sự lệ thuộc vào chính quyền Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài bằng cách xúc tiến mạnh mẽ công việc *xây dựng bộ máy chính quyền Nhà nước ở Đàng Trong theo cách tổ chức riêng của họ Nguyễn*.

Năm 1614, Nguyễn Phúc Nguyên đã *bãi bỏ Ba ty cũ* (Đô, Thừa, Hiến) do nhà Lê đặt trước đây và lập *Ba ty mới* là: *Xá sai, Tướng thân lại* và *Lệnh sử*. Cùng với việc hủy bỏ ba ty cũ đặt ba ty mới, là việc thải hồi các thuộc tướng cũ của triều đình Lê-Trịnh và sắp đặt hệ thống quan chức mới. Đất Thuận Quảng được chia làm các *dinh*, gồm có:

- *Chính dinh* (Dinh Cát) - *trị sở đóng đô* của họ Nguyễn, nằm ở xã Ái Tử, huyện Vũ Xương (Triệu Phong-Quảng Trị).

- *Quảng Bình dinh* (Dinh Trạm) - *trị sở đóng đô* ở xã An Trạch, huyện Lệ Thủy.

- *Lưu Đôn dinh* (Dinh Mười) - *trị sở đóng* ở xã Võ Xá, huyện Khang Lộc.

- *Bố Chính dinh* (Dinh Ngói) - *trị sở đóng* tại xã Thổ Nghĩa, huyện Khang Lộc.

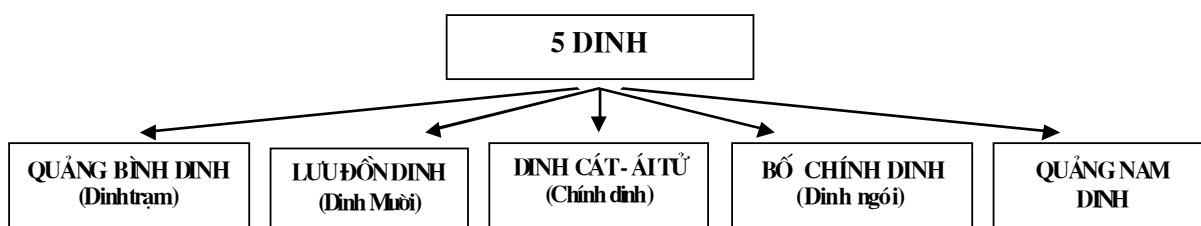
- *Quảng Nam dinh* (Dinh Chiêm) - *trị sở đóng* ở xã Cần Hào, huyện Duy Xuyên¹.

* Viện Sử học Việt Nam

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Bản dịch Nxb Khoa học xã hội, 1964, tr.152-153.

Như vậy, đơn vị hành chính cao nhất lúc này là *Dinh* chứ không phải là *phủ* như ở thời kỳ trước nữa.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH Ở ĐÀNG TRONG (1614-1744)



Bộ máy chính quyền Nhà nước trung ương đóng ở Chính dinh (Dinh Cát), gồm ba cơ quan chính, đồng thời là 3 ty: *Xá sai*, *Tướng thân lại* và *Lệnh sử*. Nhiệm vụ của từng ty là:

- Ty *Xá sai* coi việc văn án từ tụng do viên *Đô tri* và *Ký lục* đảm nhiệm.
- Ty *Tướng thân lại* coi giữ việc trưng thu tiền thóc, phát lương cho quân các đạo, do viên *Cai bạ* đảm nhiệm.
- Ty *Lệnh sử* coi việc tế tự, lễ tiết và chi cấp lương tháng cho quân đội ở Chính dinh do viên *Nha úy* đảm nhiệm.

Ngoài những viên quan đứng đầu, ở mỗi ty đều có những thuộc viên giúp việc gồm: 3 Câu kê, 3 Cai hợp, 10 Thủ hợp, 40 Lại ty¹. Tổng cộng 60 người.

Bên cạnh ba ty chính, họ Nguyễn còn đặt thêm hai ty nữa là *Nội Lệnh sử* và *Lệnh sử đồ gia*.

- Ty *Nội Lệnh sử* đặt ra để kiêm coi các thứ thuế, quan lại gồm có: *Tả lệnh sử* và *Hữu lệnh sử*, có nhiệm vụ chia nhau thu tiền sai dư (thuế thân) của các xã thuộc hai xứ Thuận-Quảng nộp vào Nội phủ. Ở ty này cũng có các nhân viên giúp việc giống 3 ty trên, đủ 60 người².

- Ty *Lệnh sử đồ gia* làm nhiệm vụ thu phát dây thau, khối sắt, đồ đồng, ngựa voi, chiêng đồng... cho việc chế tác những đồ khí giới, thuyền ghe, sửa sang tường thành nhà cửa, cùng việc coi giữ các đồ dùng và kho quân khí³... ở ty này nhân viên giúp việc chỉ có 33 người, gồm: 3 Câu kê, 3 Cai hợp, 3 Thủ hợp và 24 Lại viên⁴.

Đến năm 1638, bắt đầu đặt thêm các chức *Nội tả*, *Ngoại tả*, *Nội hữu*, *Ngoại hữu* làm “*Tứ trụ đại thân*”⁵ là những chức quan cao cấp trong chính quyền Trung

¹ Đại Nam thực lục, Tiền biên, tập I, quyển 2, Sđd, tr. 38-39.

² Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển 3, Sđd, tr. 152.

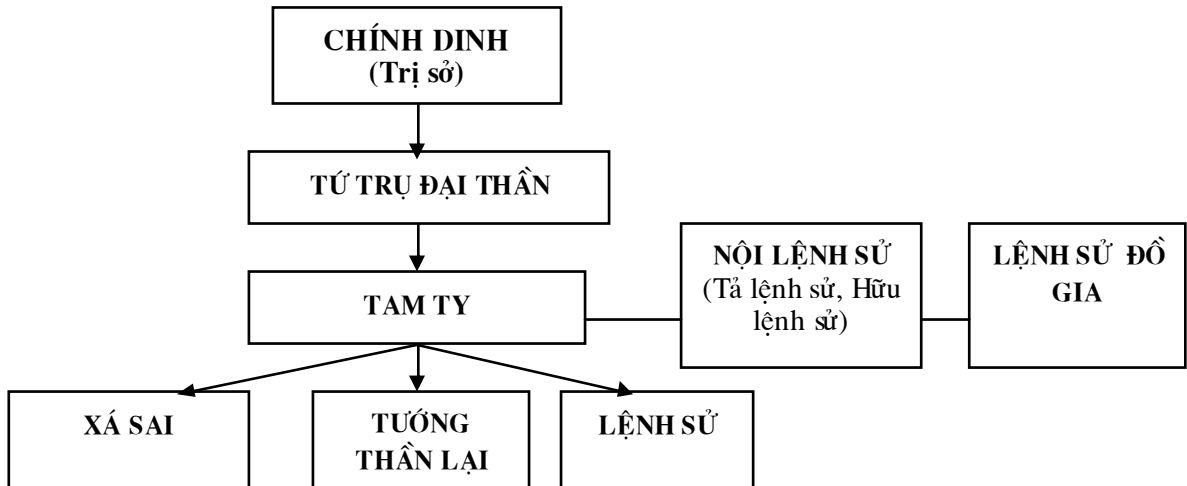
³ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển 3, Sđd, tr. 152.

⁴ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển 3, Sđd, tr. 152.

⁵ Đại Nam thực lục, Tiền biên, tập I, quyển 3, Sđd, tr.53.

ương đều lấy từ những người thân tín công tộc họ Chúa và các tướng ngoài có công¹ đứng trên Tam ty.

BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG Ở ĐÀNG TRONG (1614-1744)



Bộ máy chính quyền ở các dinh bên ngoài (4 dinh còn lại), họ Nguyễn cũng đặt các ty, nhưng không đặt đủ 3 ty, mà chỉ đặt từ 1 đến 2 trong 3 ty (Xá sai, Tướng thân lại và Lệnh sử). Đội ngũ quan lại giúp việc cũng tùy theo công việc của từng dinh mà đặt nhiều ít khác nhau chứ không nhất thiết phải đủ 60 người như ở Chính dinh.

* Bộ máy chính quyền Nhà nước trung ương ở Đàng Trong (sau 1744)

Kể từ năm 1744, sau khi *xưng vương*², Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho *xây dựng bộ máy chính quyền Nhà nước của họ Nguyễn ở Phú Xuân như một triều đình riêng*.

Bộ máy chính quyền Nhà nước Trung ương của họ Nguyễn ở Chính dinh trước kia mới chỉ đặt Ba ty chính là: Xá sai, Tướng thân lại và Lệnh sử cùng với hai ty phụ: Nội Lệnh sử và Lệnh sử đồ gia thì đến đây Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho đổi *Ba ty* ấy thành *Sáu bộ* của một triều đình. Đổi chức Ký lục và Đô tri đứng đầu ty Xá sai thành chức *Lại bộ* và *Hình bộ*, chức Nha úy đứng đầu ty Lệnh sử thành chức *Lễ bộ*, chức Cai bạ phó đoán đứng đầu ty Tướng thân lại làm chức *Hộ bộ*, rồi đặt thêm hai bộ nữa là *Binh bộ* và *Công bộ*. Đổi Văn chức làm *Hàn lâm viện*³. Trên sáu bộ ấy vẫn là “*Tứ trụ đại thần*”.

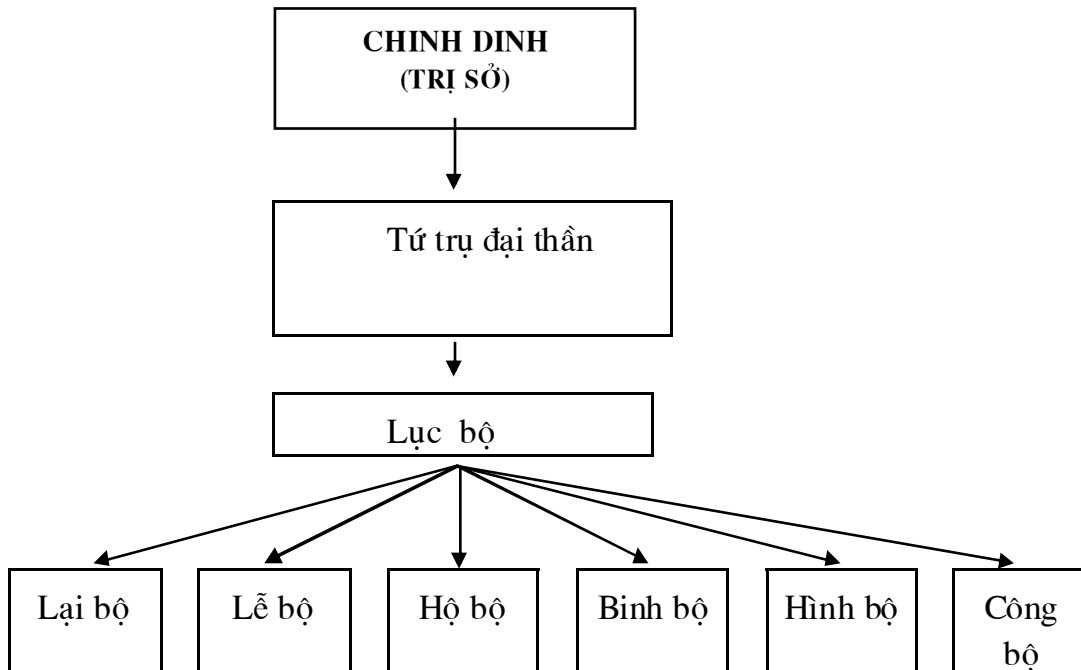
¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 151.

² *Đại Nam thực lục, Tiên biên*, tập I, quyển 10, Sđd, tr. 150.

³ *Đại Nam thực lục, Tiên biên*, tập I, quyển 10, Sđd, tr. 153.

Cơ cấu bộ máy chính quyền Nhà nước Trung ương của họ Nguyễn ở Đàng Trong từ năm 1744 trở đi được sắp xếp như sau: Trên là “Tứ trụ đại thân”, dưới là Lục bộ (Lại bộ, Lễ bộ, Hộ bộ, Binh bộ, Hình bộ và Công bộ).

BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG ĐÀNG TRONG (TỪ SAU 1744)



Như vậy, cho đến giữa thế kỷ XVIII, tổ chức bộ máy chính quyền Nhà nước Trung ương của họ Nguyễn đã được hình thành tại Đô thành Phú Xuân như một triều đình riêng, gồm đủ sáu bộ, giống như ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên, ở Đàng Ngoài ngay từ nửa đầu thế kỷ XVIII (1718), cùng với *sáu bộ* bên triều đình đã có thêm một tổ chức *sáu phiên* (Lại phiên, Lễ phiên, Hộ phiên, Binh phiên, Hình phiên và Công phiên) bên phủ Chúa¹. Trong lịch sử Việt Nam thời trung đại, kể từ khi có chính quyền quân chủ độc lập (thế kỷ X) đến hết triều đại phong kiến cuối cùng (triều Nguyễn), chưa bao giờ có một thể chế chính trị hết sức đặc thù - *một vua hai chúa với hai loại thể chế chính quyền Nhà nước cùng song hành tồn tại như ở thời kỳ này*, đó là bộ máy chính quyền Nhà nước của Vua Lê-Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và bộ máy chính quyền Nhà nước của các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

* Bộ máy chính quyền địa phương (sau 1744)

Cùng với việc kiện toàn bộ máy chính quyền Trung ương thì tổ chức *chính quyền địa phương* ở Đàng Trong cũng được các chúa Nguyễn củng cố và tăng cường thêm nhiều đơn vị hành chính mới.

¹ Xem Trần Thị Vinh *Thể chế chính quyền nhà nước thời Lê-Trịnh, sản phẩm đặc biệt của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nghiêc cứu lịch sử, 1-2004.

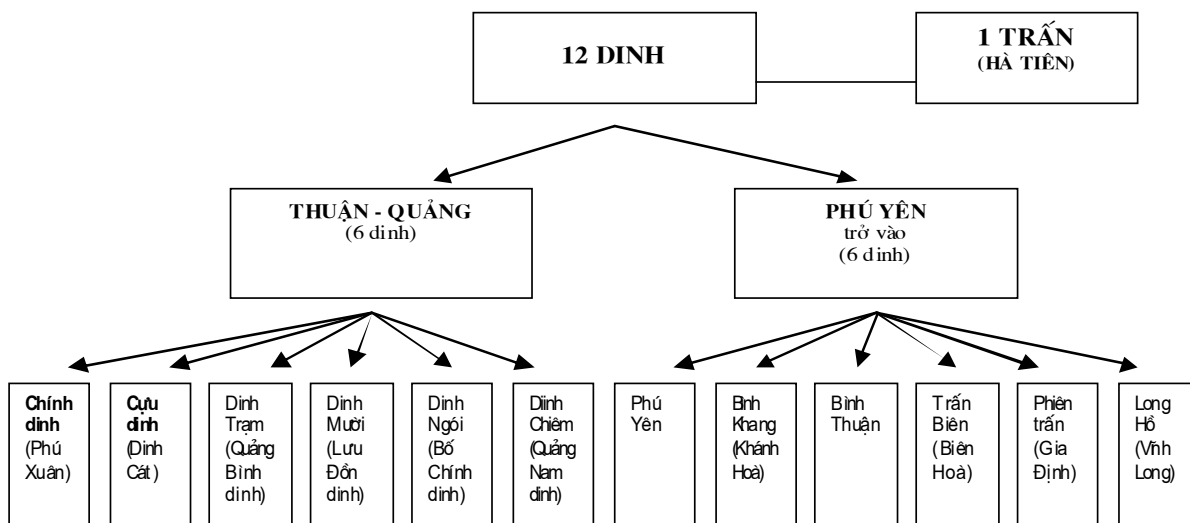
Cho đến giữa thế kỷ XVIII, sau khi kiện toàn xong bộ máy chính quyền Trung ương ở Phú Xuân và đặc biệt là sau khi họ Nguyễn đã làm chủ được vùng đất rộng lớn từ Nam giải Hoàng Sơn đến Mũi Cà Mau, Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho sắp đặt lại toàn bộ đơn vị hành chính địa phương của khu vực Đàng Trong. Toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong được chia làm 12 dinh và 1 trấn.

12 Dinh được phân bố như sau:

- Vùng Thuận- Quảng: 6 Dinh. Từ khi Phú Xuân trở thành trị sở của chính quyền Trung ương và được gọi là Chính dinh (sau là Đô Thành) thì dinh cũ ở Ái Tử đổi là Cựu dinh. Cựu dinh, Chính dinh cùng 4 dinh cũ hợp thành 6 dinh trên vùng đất Thuận Quảng. Cụ thể là: Cựu dinh (Ái Tử), Chính dinh (Phú Xuân), Bố Chính dinh (dinh Ngôi), Quảng Bình dinh (dinh Trạm), Lưu Đôn dinh (dinh Mười) và Quảng Nam dinh (dinh Chiêm).

- Vùng đất mới từ Phú Yên trở vào (thuộc Nam Trung Bộ và Nam Bộ ngày nay): 6 dinh mới. Sáu dinh mới, bao gồm: dinh Phú Yên, dinh Bình Khang (Khánh Hòa); dinh Bình Thuận, dinh Trấn Biên (Biên Hòa); dinh Phiên Trấn (Gia Định) và dinh Long Hồ (Vĩnh Long)¹.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG Ở ĐÀNG TRONG (TỪ SAU 1744)



Tại 12 dinh trên, mỗi dinh chỉ có 1 phủ, riêng dinh Quảng Nam có 3 phủ, tổng cộng cả khu vực Đàng Trong là 14 phủ và 1 trấn. Như vậy, so với thời kỳ trước năm 1613 (có 7 phủ) thì đến thời điểm 1744, cả khu vực Đàng Trong có thêm 7 phủ và 1 trấn nữa.

Quan lại đứng đầu dinh là các chức: Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục². Dưới Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục là cơ quan sở thuộc, đó là các Ty. Tùy theo từng dinh, có từ

¹ Đại Nam thực lục, Tiên biên, tập I, quyển 10, Sđđ, tr. 153.

² Đại Nam thực lục, Tiên biên, tập I, quyển 10, Sđđ, tr. 153.

một, hai đến ba ty trong hệ thống Tam ty (Xá sai, Tướng thân lại và Lệnh sử) cùng một số nhân viên giúp việc.

Đứng đầu Phủ do các viên *Tri phủ*, *Phủ lại* và *Phủ thông* lại cai quản, nhưng riêng dinh Quảng Nam quản hạt 3 phủ (Thăng Hoa, Quảng Ngãi và Quy Nhơn) thì Phủ Thăng Hoa trực thuộc thẳng vào dinh Quảng Nam, còn hai phủ Quảng Ngãi và Quy Nhơn họ Nguyễn phải đặt riêng các chức *Tuần phủ* và *Khám lý*¹ để trông coi.

Còn riêng đất Hà Tiên được thành một *trấn* độc lập thì họ Nguyễn đã đặt ra chức *Đô đốc*² đứng đầu để đảm nhiệm công việc của trấn.

Nhìn lại việc cắt đặt các đơn vị hành chính cấp dinh, trấn như trên của họ Nguyễn dễ thấy một điều là chưa được nhất quán. Vì mỗi dinh, họ Nguyễn chỉ cho quản lãnh có 1 phủ, nhưng riêng dinh Quảng Nam lại được quản lãnh tới 3 phủ và vùng đất Hà Tiên thì lại gọi là Trấn. Ngay cơ cấu các ty đặt tại các dinh trên toàn lãnh thổ Đàng Trong, các chúa Nguyễn cũng chưa quy định thống nhất. Chỉ có hai dinh Quảng Bình và Trấn Biên được đặt đủ 3 ty, các dinh còn lại chỉ có từ một đến hai trong ba ty (Xá sai, Tướng thân lại và Lệnh sử). Như dinh: Bố Chính, Quảng Nam, Bình Khang, Bình Thuận và Long Hồ đều có 2 ty (Xá sai, Tướng thân lại) trong khi đó dinh Phiên Trấn chỉ có 1 ty (Tướng thân lại) và Cựu dinh cũng chỉ có 1 ty là Lệnh sử³. Đội ngũ nhân viên thuộc ty của từng dinh cũng phiên chế khác nhau, tùy theo từng dinh mà sắp đặt nhiều hoặc ít chứ không giống số lượng với ba ty ở Chính dinh.

Sau cấp Dinh là cấp *phủ* và *huyện*. Quan lại đứng đầu phủ có *Tri phủ* và đứng đầu huyện có *Tri huyện*. Dưới Tri phủ là *Phủ lại*. Dưới Tri huyện là *Đề lại*. Ngoài ra còn có các chức *Phủ thông lại*, *Huyện thông lại* có nhiệm vụ theo quan Tri phủ, Tri huyện sai phái và tra xét các việc từ tụng trong phủ hoặc trong huyện⁴.

Dưới huyện là các *tổng*, *xã* ở vùng đồng bằng và các *thuộc*, *thôn*, *phường*, *nậu* ở miền núi và ven biển.

Ở cấp Xã - đơn vị quan trọng nhất của chính quyền cấp cơ sở, họ Nguyễn cho đặt lại chức dịch là *Tướng thân* và *Xã trưởng*. Tùy theo quy mô lớn nhỏ của xã mà đặt số chức dịch tương ứng. Những xã có khoảng dưới 999 người trở xuống được đặt 18 Xã trưởng và Tướng thân. Những xã có 400 người trở xuống đặt 8 Xã trưởng và Tướng thân. Còn những xã có khoảng dưới 70 người thì chỉ được đặt 1 Tướng thân và Xã trưởng mà thôi.

¹ Đại Nam thực lục, Tiền biên, tập I, quyển 10, Sđd, tr. 153.

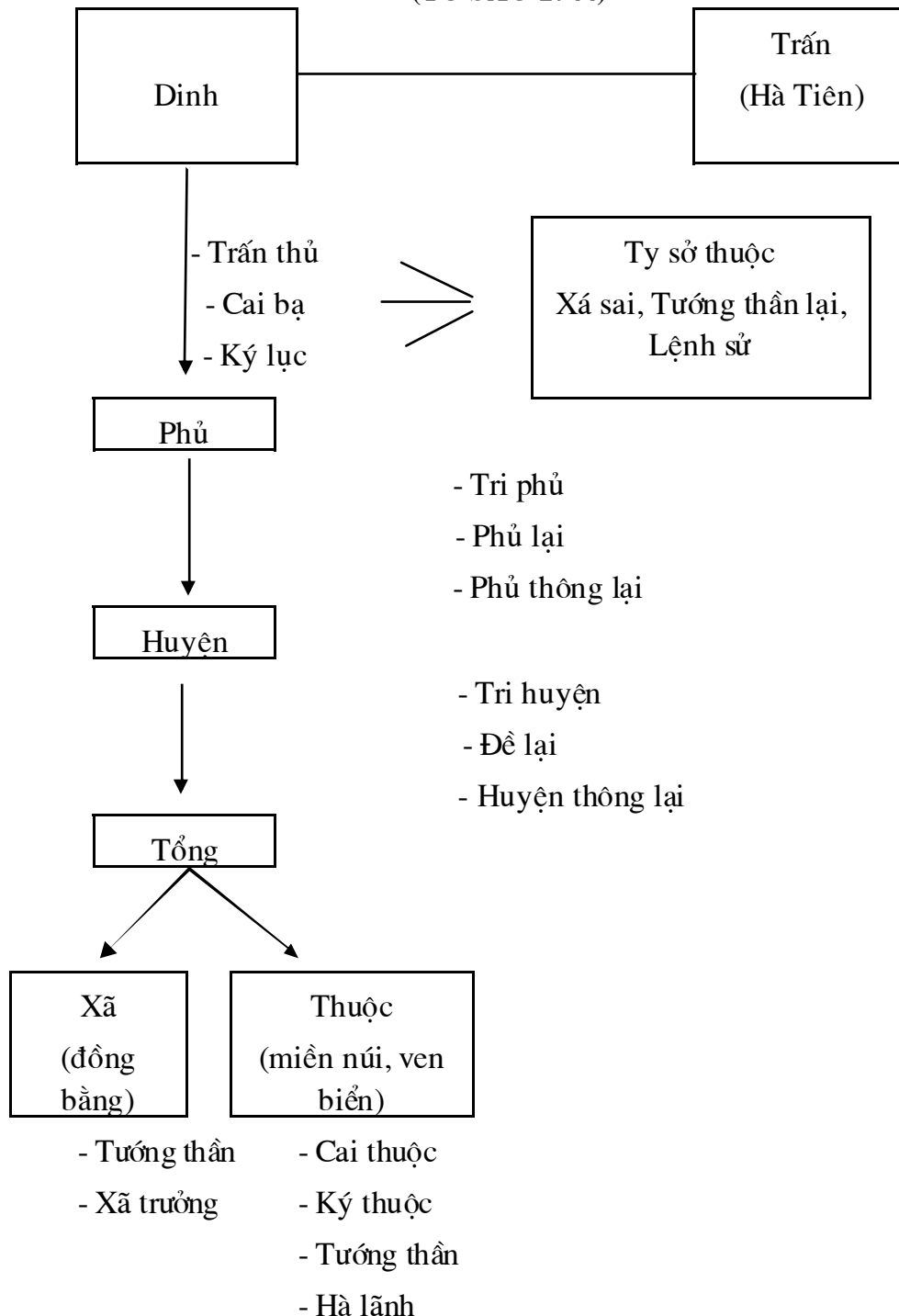
² Đại Nam thực lục, Tiền biên, tập I, quyển 10, Sđd, tr. 153.

³ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển 3, Sđd, tr. 152-154.

⁴ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển 3, Sđd, tr. 152-154

Những nơi gần miền núi và ven biển thì được đặt thành những *Thuộc*. Thuộc gồm những phường, thôn, man, nậu lẻ tẻ hợp lại, có những viên “*Tri*”, “*áp*” (như Cai bạ, Đốc áp) đứng đầu cùng với các tổng có quyền trung thu lúa thuế và tiền đại nạp¹.

**HỆ THỐNG BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG ĐÀNG TRONG
(TỪ SAU 1744)**



Họ Nguyễn sắp đặt bộ máy chính quyền nhà nước từ Trung ương tới địa phương theo phương thức mở rộng đất đai đến đâu, khi xóm làng và cư dân ổn định

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 156.

thì đặt ngay chính quyền ở đó. Khi các dinh đã được đặt đầy đủ thì phủ, huyện, tổng, xã cũng được kiện toàn theo một hệ thống từ *dinh, phủ, huyện* cho đến *tổng, xã, thuộc, thôn, phường, nậu* v.v...

Vào thời kỳ này, đội ngũ quan lại làm việc tại bộ máy chính quyền địa phương cũng rất đông đảo, bao gồm các viên chức như: Trấn thủ, Cai bạ, Ký lục, Tri phủ, Phủ lại, Phủ thông lại, Ký thuộc, Hà lãnh vv... Nhưng có một nét riêng biệt của chính quyền địa phương của họ Nguyễn ở Đàng Trong là, họ Nguyễn cho đặt riêng một ngạch quan chức gọi là "*Bản đường quan*" chuyên trách thu thuế từ phủ, huyện trở xuống không cần đến đội ngũ quan chức các cấp tại địa phương tương ứng. Những quan bản đường này, *trực thuộc thẳng vào Nội phủ*, bao gồm các chức: Chánh phó đề đốc, Chánh phó đề lãnh, Ký lục, Cai phủ, Cai tri, Ký phủ, Thư ký, Cai tổng, Lục lại¹⁽³¹⁾ - một phiên chế rất phiền phức.

Ngạch “Bản đường quan” nằm trong hệ thống quan chức của chính quyền Trung ương không liên quan tới hệ thống chính quyền cấp cơ sở càng làm cho *bộ máy quan chức của chính quyền Đàng Trong thêm công kênh và hà khắc*. Lê Quý Đôn - một viên quan của triều đình Lê-Trịnh được phái vào làm việc ở Đàng Trong đương thời cũng nhận xét về việc “*không gồm chức ấy (Bản đường quan) vào quan địa phương, lại cho thuộc về Nội phủ, đặt nhiều Cai tri, đốc thúc nhiều cách, nên mới sinh tệ*”².

Do chế độ cất đặt quan chức hơi phiền phức và công kênh như vậy nên bộ máy chính quyền Nhà nước ở Đàng Trong đã sớm bộc lộ tính quan liêu và sâu mọt, nhất là hệ thống “Bản đường quan” vừa nêu trên, số quan lại đặt ra “không thể nào tính được”. Để đến nỗi một viên quan như Lê Quý Đôn khi biết được tình hình này đã phải lên tiếng than phiền rằng: “*Quảng Nam, Thuận Hóa, chỉ hai trấn thôi mà họ Nguyễn đặt quan lại, thuộc ty, hương trưởng kể có đến hàng nghìn, những lạm quá lắm*”³.

Xuất phát từ đặc điểm của vùng đất Đàng Trong, họ Nguyễn luôn phải đương đầu với một địch thủ mạnh hơn là họ Trịnh ở phía Bắc và nhu cầu lùi dần về phương Nam, nên bộ máy chính quyền nhà nước của các chúa Nguyễn được hình thành thường có thiên hướng *trọng võ*. Những chức trọng yếu làm việc trong bộ máy chính quyền Nhà nước như Chưởng dinh, Cai cơ, Cai đội đều là võ quan thân cận của dòng họ Nguyễn. Sau này khi chiến tranh với họ Trịnh chấm dứt và công cuộc mở rộng đất đai tạm thời ổn định, một cơ cấu quan chức bao gồm chủ yếu là võ quan không còn phù hợp với tình hình mới trên miền đất mới và một cơ cấu quan chức nghiêng về dân sự (văn quan) đã dần dần được thay thế, nhất là từ thế kỷ XVIII trở đi.

^{1,35,36} Đại Nam thực lục, Tiền biên, tập I, quyển 9, Sđd, tr.139.

² Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển 3, Sđd, tr. 156 .

³ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển 3, Sđd, tr. 154.

Cũng do đặc điểm của vùng đất Đàng Trong, đội ngũ quan lại ở đây được tuyển dụng theo hình thức riêng: *tiến cử*, *khoa cử* và có thể *nộp tiền* để trao quan tước.

Giai đoạn đầu, mới vào xây dựng cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng, họ Nguyễn phân lớn tuyển dụng quan lại theo lối *tiến cử*, lựa chọn con em tầng lớp quý tộc công thân hoặc cho phép các quan địa phương tiến cử người có học ở địa phương mình, rồi lựa chọn để bổ nhiệm.

Giai đoạn sau, do nhu cầu kiện toàn bộ máy chính quyền Nhà nước Trung ương, việc *thi cử* để chọn thêm quan lại bắt đầu được xúc tiến từ giữa thế kỷ XVII trở đi. Năm 1646 chúa Nguyễn cho mở khoa thi Thu đầu tiên gọi là *Thu vi hội thí* (thi Hội mùa thu), định 9 năm một lần, chia làm hai khoa *Chính đồ* và *Hoa văn*. Riêng trong hai khoa thi vào năm 1693 và 1695 lấy đỗ được 285 văn thân¹. Đội ngũ viên chức đào tạo qua thi cử tuy chưa nhiều nhưng đã phân nào làm thay đổi cán cân trong thành phần quan chức của bộ máy chính quyền họ Nguyễn. Nhất là bước sang thế kỷ XVIII thì vị trí của giới văn chức đã được củng cố và đã bắt đầu có ảnh hưởng trong triều đình. Tuy nhiên, chế độ khoa cử ở Đàng Trong *không được thịnh hành và tiến hành không đều đặn cũng như không đạt được hiệu quả* như ở Đàng Ngoài. Vì vậy phương thức *mua bán* quan tước hãy còn chiếm vị trí quan trọng ở Đàng Trong đương thời.

Nộp tiền để trao quan chức là hình thức rất phổ biến ở Đàng Trong. Những người có tiền có thể nộp một khoản nhất định dưới hình thức lễ vật như thượng lễ (lễ dâng lên Chúa), nội lễ (lễ dâng vào Nội phủ), lễ trình diện, lễ nhận lĩnh bằngvv... là được bổ nhiệm quan chức theo cấp bậc khác nhau. Chẳng hạn theo quy định vào năm Ất Tỵ (1725), họ Nguyễn đặt ra lệ thu tiền thuế như sau: Đối với chức *Tướng thân*, thượng lễ 35 quan, nội lễ 7 quan, cùng với 7 quan tiền lĩnh bằng và tiền ngụ lộc cho các quan, tổng cộng là 49 quan. Đối với *Xã trưởng*, thượng lễ 30 quan, nội lễ 6 quan, cùng với 5 quan tiền lĩnh bằng và tiền ngụ lộc cho các quan, tổng cộng 41 quan⁽³⁵⁾. Vì chỉ nộp tiền thôi mà được trao quan tước nên người ta đã “tranh nhau nộp tiền” để được “cấp phát bằng”⁽³⁶⁾. Và cũng chính vì thế mà số quan chức trong các xã, thôn ở Đàng Trong đã đông tới mức có chỗ trong một xã “*có đến 16 hay 17 Tướng thân, hơn 20 Xã trưởng đều được làm việc*”².

Tổ chức bộ máy Nhà nước ở Đàng Trong được xây dựng thời các chúa Nguyễn vì vậy đã mang nhiều sắc thái riêng, không giống với bộ máy chính quyền Nhà nước thời Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài. Đội ngũ quan lại ở Đàng Trong không được trả lương bằng đất đai và bằng tiền như ở Đàng Ngoài. Nghĩa là quan lại không được hưởng chế độ bổng lộc từ phía Nhà nước. Chế độ lộc điền ban cấp cho quan lại rất nhỏ bé. Hàng ngũ quan lại cao cấp chỉ được hưởng ruộng lộc, số lượng từ 1 đến 10

¹ *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, tập I, quyển 7, Sđd, tr.108-109.

² Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 156

mẫu, còn phần lớn là được hưởng ngụ lộc từ phía người dân. Tùy theo phẩm tước tất cả các quan chức ở Đàng Trong đều được cấp một số phu hầu¹ và được lĩnh một khoản tiền thuế thân của các phu hầu nạp để làm ngụ lộc của mình².

Những quan lại này đã không được hưởng chế độ bổng lộc từ phía Nhà nước mà họ lại phải nộp một khoản tiền, như tiền lễ phu hầu, gạo lễ hầu trung vào Nội phủ ở kinh thành Phú Xuân, hoặc tiền lễ nhân ngày Chính đán (ngày sinh của Chúa) và ngày húy kỵ (giỗ của Chúa Nguyễn) v.v... Ví dụ năm 1769, chức Tri phủ Thăng Hoa phải nộp 1 quan 5 tiền, gạo 15 bát; Tri huyện Huấn đạo phải nộp: 1 quan tiền, 15 bát gạo; Cai phủ phải nộp: 1 quan 7 tiền, gạo 15 bát; Ký phủ: 1 quan, gạo 15 bát... cho đến Tướng thân phải nộp: 7 tiền, gạo 8 bát v.v... Các viên chức trong phủ Thăng Hoa kể trên tổng cộng là 278 người, số tiền mà họ phải nộp là 213 quan, 7 tiền và 2.727 bát gạo³ Đây mới chỉ là 1 phủ Thăng Hoa còn cả xứ Đàng Trong số quan chức cũng như số tiền lễ này chắc chắn sẽ lớn hơn rất nhiều.

Quan lại phải đóng góp nhiều khoản cho Nhà nước mà bổng lộc của họ lại không do nhà nước trực tiếp cấp mà phải lấy từ trong dân thì càng tạo điều kiện thuận lợi cho quan lại tha hồ bòn rút, tham ô, bắt dân phải đóng góp quá sức. Những thứ gọi là ngụ lộc của quan lại dưới hình thức dân phu bỏ vào đầu dân đã đành, mà còn những thứ quan lại phải nộp cho chúa Nguyễn khi nhậm chức, thăng chức dưới hình thức lễ cống chắc chắn cũng không lấy từ đâu khác ngoài những khoản bóc lột, đục khoét của dân. Số lễ vật quan lại phải nộp cho chúa Nguyễn nhiều hơn số thực thu của quan lại, vậy quan lại lấy những thứ đó từ đâu nếu không phải là từ phía người dân. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã viết về tình hình này của quan lại ở Đàng Trong, là họ "*những lạm quá lắm, tất cả bổng lộc đều lấy ở dân, dân chịu sao được*"⁴⁽⁴¹⁾.

Những thực trạng trên về tình hình quan lại ở Đàng Trong, phản ánh bộ máy chính quyền Nhà nước thời các chúa Nguyễn tuy còn non trẻ, vừa mới được xây dựng và kiện toàn trong quá trình mở rộng đất đai về phương Nam nhưng đã sớm bóc lột những mặt hạn chế.

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 156

^{2,41} Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 156

³ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 156

⁴ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 163.

Phần II
THỜI KỲ VƯƠNG TRIỀU
NGUYỄN THẾ KỶ XIX

TỪ SỰ THÀNH LẬP VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN ĐẾN SỰ ĐẢO LỘNH NHẬN THỨC VỀ TRIỀU ĐẠI NÀY TRONG GIAI ĐOẠN VỪA QUA

PHAN THUẬN AN*

Như bao triều đại khác tại Việt Nam và nhiều nước trên thế giới, vương triều Nguyễn cũng đã được thành lập, phát triển và lụi tàn theo nhịp phé hưng của dòng chảy lịch sử dân tộc và theo đà trôi xuôi man mác của thời gian. Với thời gian làm chủ đất nước dài ngắn khác nhau, triều đại nào cũng có ưu nhược điểm, mặt tích cực và mặt tiêu cực, không nhiều thì ít. Tuy nhiên, sự đánh giá về những mặt này đối với vương triều Nguyễn có vẻ đặc biệt hơn so với các triều đại khác trong lịch sử nước ta. Đặc biệt ở chỗ, người đời chưa có được sự nhất trí trong nhận thức và sự giống nhau trong quan điểm. Chẳng hạn như nếu có người cho rằng, nhờ có nhà Nguyễn nên dân tộc ta mới có được một đất nước Việt Nam rộng lớn và hoàn chỉnh như ngày nay, thì kẻ khác lại lên án triều Nguyễn là một triều đại “bán nước” và “cực kỳ phản động”.

Đứng trước tình trạng dị biệt trong việc đánh giá về công và tội của triều đại này như thế, trong khoảng vài thập niên qua, kể từ khi Nhà nước đưa ra chính sách đổi mới trên mọi phương diện, các cơ quan liên quan đến ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn, nhất là ở phía Nam, đã tổ chức cả chục cuộc Hội thảo Khoa học để cố gắng rút ngắn dần khoảng cách trong nhận định của giới sử học và văn hóa học về vương triều Nguyễn. Chúng tôi may mắn từng được tham dự hầu hết các cuộc Hội thảo ấy và nhận thấy kết quả chung là tương đối khả quan mặc dù chuyển biến trong nhận thức của một số người vẫn còn hơi chậm vì định kiến ăn sâu có sẵn từ trước.

Nay, để góp phần làm rõ hơn cho một số vấn đề liên quan, chúng tôi xin trình bày tham luận của mình với nhan đề “*Từ sự thành lập vương triều Nguyễn đến sự đảo lộn nhận thức về triều đại này trong giai đoạn vừa qua*”.

I. SỰ THÀNH LẬP VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN

Để đánh giá bất cứ sự kiện hay vấn đề nào, một trong những việc phải làm là cần tìm hiểu về nguồn gốc xuất hiện của nó, bao gồm hoàn cảnh chính trị xã hội và xuất xứ, lai lịch cũng như thân thế của những cá nhân, dòng họ hoặc cộng đồng có liên quan, tức là căn cơ của sự việc và động cơ cũng như phẩm chất của người trong cuộc.

* Hội KHLS Thừa Thiên Huế

Vương triều Nguyễn tuy chỉ mới được thành lập một cách chính thức vào đầu thế kỷ XIX, nhưng sự chuẩn bị để đi đến kết quả ấy thì đã bắt đầu từ rất lâu trước đó, muộn lắm là cũng vào thế kỷ XVII.

Như một vùng đất “*địa linh nhân kiệt*”, Thanh Hóa là nơi phát tích của những dòng họ vua chúa nổi tiếng trong thời kỳ lịch sử trung cận đại Việt Nam: vua Lê, chúa Trịnh, vua chúa nhà Nguyễn. Nhưng, lịch sử thật trở trêu. Vì quyền lợi riêng tư, chính những dòng họ đồng hương này có lúc đã trở nên thù địch, muốn loại trừ nhau để tranh bá đồ vương. Bi kịch ấy đã diễn ra sau khi nhà Mạc chiếm ngôi vua Lê vào năm 1527. Từ đó, sự phân cực quyền lực trên chính trường đây rồi ren ở đất Bắc giữa các dòng họ Mạc, Lê, Trịnh, Nguyễn và câu nói chỉ đường đầy hấp dẫn của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm “*Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân*” đã đẩy đưa Đoàn Quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa năm 1558, rồi kiêm nhiệm xứ Quảng Nam năm 1570.

Đây là những mốc thời gian đáng ghi nhớ trong quá trình hình thành và phát triển của lãnh thổ Đàng Trong. Mãi cho đến khi gần lìa đời vào năm 1613, Nguyễn Hoàng còn dặn Nguyễn Phúc Nguyên, người con sắp lên kế vị mình, rằng: “Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang và sông Gianh hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời”¹.

Bằng chính sách mềm dẻo và chiến lược khôn khéo được lòng dân, chúa Tiên Nguyễn Hoàng và các thế hệ chúa Nguyễn kế vị ông đã tiếp tục thực hiện cuộc Nam tiến của dân tộc khởi đầu từ thời Lý, trải qua các triều đại nhà Trần, nhà Hồ, nhà Lê, và cơ bản hoàn thành sứ mạng lịch sử cao cả này để mở ra một đất nước Đại Việt tương đối hoàn chỉnh vào giữa thế kỷ XVIII (*Xem Sơ đồ Nam tiến thời các chúa Nguyễn đính kèm*).

Tất nhiên, đến bấy giờ, sông Gianh vẫn còn là nhát dao oan nghiệt chia cắt đất nước thành Đàng Ngoài và Đàng Trong. Nhưng, một Tiến sĩ sử học người nước ngoài gần đây khi nghiên cứu về “*Xứ Đàng Trong*” thời ấy đã viết rằng: “*Chỉ trong vài trăm năm, người Việt Nam đã tạo ra được một Việt Nam khác về cả lãnh thổ lẫn nhân lực*”, tạo ra được một “*vùng đất mới*”, một xứ “*Đàng Trong hội nhập và sáng tạo*”, “*hoàn cảnh lịch sử đã đặt dân tộc Việt Nam trong thế kỷ 17 và 18 ở Đàng Trong có cơ hội để phát triển tính linh hoạt về mặt văn hóa, tạo nên những truyền thống mới*”, “*Đàng Trong đã thành công trong vai trò là một động cơ của sự thay đổi tại Việt Nam trong suốt hai thế kỷ, kéo trọng tâm văn hóa, kinh tế và chính trị*

¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử học, tập I (Tiền biên), NXB Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 44.

của cả nước xuống phía nam. Không có hai thế kỷ này của Đàng Trong, cuộc Nam tiến hẳn đã không thành”¹.

Trong hai thế kỷ ấy, Đàng Trong đã được đặt dưới sự lèo lái của 9 đời chúa Nguyễn sau đây²:

Stt	Huý danh	Công thụy	T/gian trị vì	Miếu hiệu truy tôn
1	Nguyễn Hoàng	Chúa Tiên	1558-1613	Thái tổ Gia dũ Hoàng đế
2	Nguyễn Phúc Nguyên	Chúa Sãi	1613-1635	Hy tông Hiếu văn Hoàng đế
3	Nguyễn Phúc Lan	Chúa Thượng	1635-1648	Thần tông Hiếu chiêu Hoàng đế
4	Nguyễn Phúc Tần	Chúa Hiền	1648-1687	Thái tông Hiếu triết Hoàng đế
5	Nguyễn Phúc Thái	Chúa Nghĩa	1687-1691	Anh tông Hiếu nghĩa Hoàng đế
6	Nguyễn Phúc Chu	Quốc chúa	1691-1725	Hiển tông Hiếu minh Hoàng đế
7	Nguyễn Phúc Chú	Ninh vương	1725-1738	Túc tông Hiếu ninh Hoàng đế
8	Nguyễn Phúc Khoát	Võ vương	1738-1765	Thế tông Hiếu võ Hoàng đế
9	Nguyễn Phúc Thuần	Định vương	1765-1775	Duệ tông Hiếu định Hoàng đế

Tuy nhiên, theo bước thăng trầm của lịch sử mọi triều đại, ngai vàng của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã bị lung lay ngay sau cái chết của chúa Nguyễn Phúc Khoát vào năm 1765. Từ đó, Quốc phó Trương Phúc Loan, một con người vừa tham quyền vừa tham tiền, đã khuấy động cả triều đình Phú Xuân. Bằng mọi thủ đoạn gian ác, ông đưa hoàng tử thứ 16 của vị chúa thứ 8 là Nguyễn Phúc Thuần mới 11 tuổi còn trẻ dại lên nối ngôi để lợi dụng. Sự lộng quyền của Trương Phúc Loan đã làm thất nhân tâm từ Trung ương đến địa phương, làm cho bộ máy cai trị của nhà chúa yếu kém dần và lâm vào tình trạng bị “*dột từ trên nóc đột xuống*”.

Đó chính là lý do khiến ba anh em nhà Tây Sơn nổi dậy ở Quy Nhơn vào năm 1771, chống lại chính quyền sở tại và mở rộng ảnh hưởng ra ở các địa phương lân cận. Với chiêu bài “*phù Nguyễn diệt Trương*”, phong trào khởi nghĩa này nhắm đến mục tiêu trước mắt là mang lại sự công bằng và no ấm cho người nghèo trong xã hội.

Biến động chính trị ấy lại trở thành cái cơ để chúa Trịnh Sâm ở Đàng Ngoài vận dụng sách lược “*đục nước béo cò*” bằng cách sai lão tướng Hoàng Ngũ Phúc kéo hàng vạn quân vượt sông Gianh vào Phú Xuân lấy cớ diệt trừ Trương Phúc Loan và xin mượn đường đi thẳng qua bên kia đèo Hải Vân để tiêu diệt “*loạn*” Tây Sơn giùm cho nhà Nguyễn. Tất nhiên, triều đình Phú Xuân thừa biết âm mưu lợi dụng cơ hội ấy cho nên bố trí một phòng tuyến để đối phó. Nhưng lực lượng chống chọi quá yếu.

¹ Li Tana, *Xứ Đàng Trong*, bản dịch của Nguyễn Nghị, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 36, 213, 214.

² *Đại Nam thực lục*, tập đã dẫn, tr.27-264. Xem thêm: Vĩnh Cao và các cộng tác viên, “*Nguyễn Phúc tộc thế phả*”, NXB Thuận Hóa, Huế, 1995, tr. 101-199.

Bắc quân tiến đánh Đô thành Phú Xuân, chúa tô họ Nguyễn đã phải xuống thuyền di tản vào Nam để lánh nạn và chờ dịp khôi phục cơ đồ.

Sau khi làm chủ vùng đất Thuận Hóa vào năm 1775, quân Trịnh vượt qua đèo Hải Vân và tạo ra một liên minh bất đắc dĩ với lực lượng Tây Sơn để tìm cách tiêu diệt hẳn triều đình lưu vong của chúa Nguyễn Phúc Thuần ở tận trong Nam. Chiếm cứ Quảng Nam trong một thời gian ngắn, quân Trịnh rút về Thuận Hóa. Dù liên minh vừa nói bị đổ vỡ, nhưng quân Trịnh vẫn làm chủ được vùng Thuận Hóa - Phú Xuân cho đến năm 1786.

Đây là thời điểm phong trào Tây Sơn đã lớn mạnh. Hoàng đế Thái Đức Nguyễn Nhạc cử bào đệ là Nguyễn Huệ kéo quân từ Qui Nhơn ra đánh chiếm Phú Xuân. Chiến thắng trận này, ông đã dùng mưu nhiều hơn là dùng sức. Quân Trịnh đại bại, chỉ còn lại một ít tàn binh chạy trốn ra Bắc. Thuận Hóa - Phú Xuân lại thêm một lần đổi chủ. Sẵn đà chiến thắng, Nguyễn Huệ tiếp tục tiến quân ra Bắc với chiêu bài “*diệt Trịnh phù Lê*”. Thành công theo dự kiến, ông đã tiến thêm một bước trong việc xóa bỏ ranh giới sông Gianh từng chia cắt đất nước ra làm hai miền từ thời Trịnh - Nguyễn phân tranh. Nguyễn Nhạc phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương đóng bản doanh tại Phú Xuân để canh giữ địa bàn từ Thuận Hóa trở ra.

Năm 1788, để duy trì cái ngai vàng ọp ẹp của mình, nhà Lê cầu viện Trung Hoa và Tôn Sĩ Nghị đã kéo 29 vạn quân Thanh sang Thăng Long chuẩn bị loại bỏ nhà Tây Sơn. Đứng trước tình hình “*dầu sôi lửa bỏng*” ấy, Bắc Bình Vương lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Quang Trung, mở cuộc Bắc phạt, và với chiến thuật thần tốc, chỉ sau 5 tuần lễ, đã đánh tan quân Thanh ở Thăng Long vào đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789). Trong quãng đời làm tướng và làm vua của mình, đây là công trạng to lớn và sáng ngời nhất của vị anh hùng dân tộc. Tuy nhiên, vua Quang Trung chết vì bệnh quá sớm giữa lúc mới 40 tuổi vào năm 1792. Sự chia rẽ trong gia đình nhà Tây Sơn vốn manh nha từ trước, nay có dịp bộc lộ rõ hơn, sự kế vị của vua Cảnh Thịnh lúc 10 tuổi¹ và sự mâu thuẫn giữa một số quan tướng đương thời đã gây ra tình trạng nội bộ lung củng cho triều đại, ngay cả tại triều đình Phú Xuân. Tình trạng này làm cho nhà Tây Sơn ngày càng suy yếu. Đây là cơ hội để cho lực lượng lưu vong của hậu duệ các chúa Nguyễn từ trong Nam tiến dần ra khôi phục cơ đồ.

Trở lại với diễn biến lịch sử vào đầu năm 1775 tại Thuận Hóa, khi quân Trịnh vào đánh chiếm xứ này, trong nhóm người thuộc triều đình chúa Nguyễn phải bỏ thành Phú Xuân đi tị nạn vào thời điểm ấy, có một cậu bé mới 13 tuổi tên là Nguyễn Phúc Ánh (sinh năm 1762). Cậu bé này là con của cố thế tử Nguyễn Phúc Côn (còn đọc là Luân: 1733-1765) và là cháu nội của chúa Nguyễn Phúc Khoát, tuy còn trẻ tuổi, nhưng trên quá trình sống lưu vong, đã nuôi dưỡng ý chí “*khắc phục cựu kinh*” của tổ tiên mình một cách bền bỉ.

¹ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, “*Đại Nam liệt truyện*”, bản dịch của Viện Sử học, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 2, tr.530.

Vào thời gian cuối đời, chúa Nguyễn Phúc Khoát có ý định lập người con trai thứ 2 là Nguyễn Phúc Côn làm thế tử, vì người con đầu là Nguyễn Phúc Chương đã chết sớm vào cuối năm 1763. Nhưng khi chúa vừa qua đời thì quyền thần Trương Phúc Loan thay đổi di chiếu, phế bỏ hoàng tử Côn, lập mưu bắt giam vào ngục và đưa hoàng tử thứ 16 là Nguyễn Phúc Thuận mới 11 tuổi lên kế vị để dễ bề khuynh loát như trên đã nói. Trong mấy tháng bị giam giữ, hoàng tử Côn lo buồn mà sinh bệnh, đến khi về nhà thì mất, cũng vào năm 1765.

Mười năm sau đó, đoàn người lưu vong theo chúa Nguyễn Phúc Thuận vào tá túc trong một thời gian ngắn ở Quảng Nam, rồi vượt biển vào Gia Định năm 1776. Tại đây, họ đã tập hợp được một lực lượng trung thành với các chúa Nguyễn đi theo phò tá, trong đó có Mạc Thiên Tứ, Đỗ Thanh Nhân... Bấy giờ, chúa Nguyễn Phúc Thuận giao cho Nguyễn Phúc Ánh giữ chức Chuông sứ, thường cùng ông bàn tính việc quân. Nhưng năm 1777, Nguyễn Huệ đem quân từ Qui Nhơn vào đánh Gia Định, chúa tôi nhà Nguyễn phải chạy xuống Định Tường, Cần Thơ, rồi Long Xuyên. Quân Tây Sơn đuổi theo, bắt được chúa và đoàn tùy tùng, họ đều bị giết, chỉ từ Nguyễn Phúc Ánh là người đã kịp rời đất liền ra trốn tránh ở đảo Thổ Châu. Sau đó, ông trở về Long Xuyên tụ tập được một số người thân tín và tái khởi binh đánh chiếm lại Sài Gòn. Năm 1778, ông được các tướng tá dưới trướng tôn lên làm Đại nguyên soái quyền coi việc nước. Năm ấy, ông mới 16 tuổi (17 tuổi ta). Hai năm sau, ông được tôn lên ngôi vương, cũng tại Sài Gòn¹. *“Rồi từ đó, suốt 24 năm trời, nghĩa là từ 1778 đến 1802, Nguyễn [Phúc] Ánh đã liên tiếp chống lại kẻ thù họ Nguyễn. Trong thời gian đó, khi thắng, khi bại, khi chơi vui trên mặt biển, khi lưu lạc đất người, ông không bao giờ nản chí, luôn luôn theo đuổi nghĩa lớn, và nhờ đó, cuối cùng gây dựng được cơ đồ cũ, thống nhất được giang sơn, ... [lên ngôi] với đế hiệu Gia Long, cai trị trên một lãnh thổ to rộng hơn bao giờ hết về trước, và lãnh thổ này, chính ông đã đặt cho tên Việt Nam”².*

Trước đó, đã có khi dòng máu của thời các chúa Nguyễn suýt bị đứt mạch bởi quân Trịnh rồi nhà Tây Sơn, nhưng do có ý chí sắt đá của một hậu duệ là Nguyễn Phúc Ánh mà nó vẫn tiếp tục chảy và có ảnh hưởng đến lịch sử dân tộc Việt Nam trong một thời gian khá dài về sau. Từ một kẻ lưu vong không còn một mảnh đất để cắm dùi, ông đã kiên trì giữ gìn huyết thống và uy tín của dòng họ, nên đã khôi phục được cơ đồ cho tổ tiên và thống nhất đất nước sau 275 năm nội chiến (1527-1802).

Trong *“Việt Nam sử lược”*, tác giả Trần Trọng Kim đã dành ra một chương với tiêu đề *“Nguyễn vương nhất thống nước Nam”* để khẳng định Nguyễn Phúc Ánh là người đã *“đem giang sơn về một mối, nam bắc một nhà, làm cho nước ta thành một nước lớn ở phương nam”³.*

¹ *“Đại Nam thực lục”*, bản dịch đã dẫn, tập II, tr. 27-33.

² Nguyễn Phương, *82 năm Việt sử 1802-1884*, Đại học Sư phạm Huế xuất bản, Huế, 1963, tr.13-14.

³ Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, NXB Tân Việt, in lần thứ 7, Sài Gòn, 1964, tr.385-405.

Li Tana thì viết: “... Chính đồng bằng sông Cửu Long đã cứu họ Nguyễn. Đối với Nguyễn [Phúc] Ánh, nó trở thành một chân trời khác, một căn cứ đầy tiềm lực của đồng bằng sông Cửu Long, cách riêng, thóc gạo tại đây, đã giúp Nguyễn [Phúc] Ánh có thể đánh bại Tây Sơn... thiết lập triều Nguyễn và một quốc gia thống nhất mới”¹.

Nếu nói cho công bằng thì sự thống nhất quốc gia vào đầu thế kỷ XIX không phải là công riêng của ông vua đầu triều Nguyễn, mà nó đã được đặt sẵn nền tảng trước đó trên dưới hai thập niên với việc xóa bỏ ranh giới sông Gianh khi quân Trịnh mở cuộc Nam chinh vào đầu năm 1775 và nhất là lúc hoàng đế Quang Trung mở cuộc Bắc phạt vào năm 1788 như trên đã nói. Việc thiết lập vương triều Nguyễn cũng đã dựa trên nền tảng của một số triều đại tiền nhiệm trong dòng chảy của lịch sử dân tộc, mà căn cơ đặc biệt và quan trọng nhất của vương triều này vẫn là thời các chúa Nguyễn.

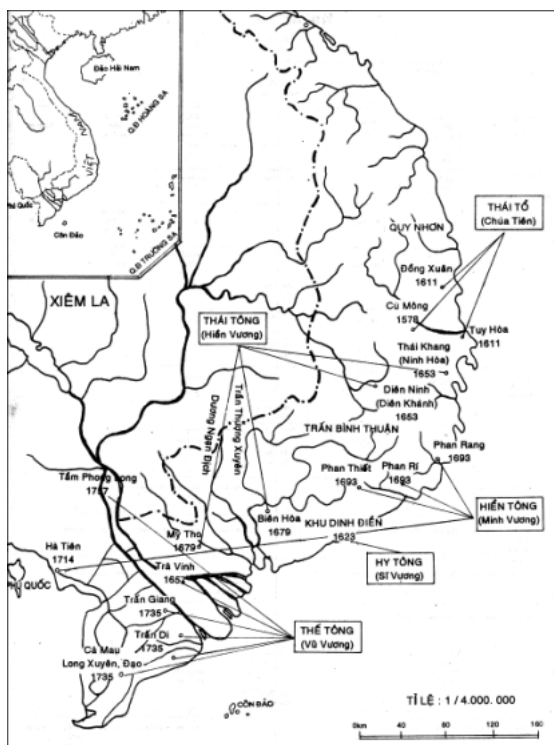
Gia Long là vị vua khai sáng vương triều. Nó kéo dài 143 năm (từ 1802 đến 1945) qua 13 đời vua, xin liệt kê như sau:

STT	Huý danh	Niên hiệu	T/gian trị vì	Miếu hiệu
1	Nguyễn Phúc Ánh	Gia Long	1802-1819	Thế tổ Cao Hoàng đế
2	Nguyễn Phúc Đảm	Minh Mạng	1820-1840	Thánh tổ Nhân Hoàng đế
3	Nguyễn Phúc Miên Tông	Thiệu Trị	1841-1847	Hiến tổ Chương Hoàng đế
4	Nguyễn Phúc Hồng Nhậm	Tự Đức	1848-1883	Dực tông Anh Hoàng đế
5	Nguyễn Phúc Ứng Chân	Dục Đức	1883 (3 ngày)	Cung tông Huệ Hoàng đế
6	Nguyễn Phúc Hồng Dật	Hiệp Hòa	1883 (4 tháng)	(Phế đế)
7	Nguyễn Phúc Ứng Đăng	Kiến Phúc	1884	Giản tông Nghị Hoàng đế
8	Nguyễn Phúc Ứng Lịch	Hàm Nghi	1885	(Xuất đế)
9	Nguyễn Phúc Ứng Đường	Đồng Khánh	1886-1888	Cảnh tông Thuận Hoàng đế
10	Nguyễn Phúc Bửu Lân	Thành Thái	1889-1907	(Phế đế)
11	Nguyễn Phúc Vĩnh San	Duy Tân	1907-1916	(Phế đế)
12	Nguyễn Phúc Bửu Đảo	Khải Định	1916-1925	Hoàng tông Tuyên Hoàng đế
13	Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy	Bảo Đại	1926-1945	(?)

¹ Li Tana, sách đã dẫn, tr. 219.

Nay nhìn lại lịch sử 143 năm trải qua 13 đời vua ấy, các nhà sử học dễ nhất trí với nhau rằng có thể chia đại khái ra làm hai giai đoạn. Giai đoạn độc lập tự chủ tồn tại dưới đời các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và một phần đời vua Tự Đức. Nhưng sau cái chết của vị vua thứ tư này thì thực dân Pháp đã có thể gây áp lực trực tiếp lên chính triều đình Huế, buộc Nam triều phải ký Hiệp ước Patenôtre (6/6/1884) và tước đoạt nền độc lập của Việt Nam. Mặc dù ngay sau đó, ngọn lửa giành lại chủ quyền có loé lên vào năm 1885 dưới thời Hàm Nghi, rồi Thành Thái và Duy Tân, nhưng lực bất tòng tâm, Kinh đô thất thủ, Việt Nam hoàn toàn bị đặt dưới quyền cai trị của người Pháp. Vương triều Nguyễn tuy không bán nước nhưng đã để mất nước (cho đến năm 1945). Tất nhiên, đây là khó khăn chung của các nước nhược tiểu mà triều đình nhà Nguyễn không thể vượt qua được thời đại trong tình hình Đông - Tây bấy giờ. Nhược điểm này chính là lý do mà một số người đã nêu ra để báng bổ vương triều ấy một cách nặng lời nếu không nói là quá đáng. Chủ yếu là do nhận thức phiến diện và thái độ cực đoan của một gian đoạn lịch sử.

II. SỰ ĐẢO LỘNH NHẬN THỨC VỀ TRIỀU NGUYỄN TRONG GIAI ĐOẠN VỪA QUA



Sơ đồ Nam tiến thời các chúa Nguyễn (lấy từ sách "Nguyễn Phúc tộc thế phả").

nào, lại bị biến dạng, bị hạ thấp một cách oan sai về thang bậc giá trị lịch sử và văn hóa. Cho đến nay, đã có 10 hội thảo về nhà Nguyễn, nhưng chỉ là hội thảo khu vực,

Trong khi đang viết bài tham luận này, chúng tôi đọc được một cuộc phỏng vấn ngắn của nhà báo Minh Thi đối với nhà thơ Nguyễn Duy đăng trên báo Lao Động số ra ngày 16/7/2008 với nhan đề "Người yêu nước chẳng mất ngôi bao giờ". Đây là câu thơ mà Nguyễn Duy dùng để mở đầu cho kịch bản phim "Đi tìm dấu tích 3 vua lưu đày" đang được Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. Nội dung cuộc phỏng vấn rất có ý nghĩa trong giai đoạn hiện nay. Khi trả lời câu hỏi tại sao lại phải "khơi dòng lịch sử bị quên" vào thời điểm này, nhà thơ Nguyễn Duy thổ lộ: "Lịch sử có cách đi của nó. Cho đến bây giờ, nhiều người biết rằng nhà Nguyễn có công lớn đối với nước nhà, nhưng không hiểu tại sao và từ lúc

để nhìn nhận về một góc của vấn đề lịch sử thời ấy. Sắp tới, vào tháng 10, lần đầu tiên mới có một cuộc hội thảo quốc gia mang tính quốc tế do Hội Khoa học lịch sử Việt Nam phối hợp với UBND tỉnh Thanh Hóa tổ chức với chủ đề Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn, nhằm kỷ niệm 450 năm ngày Chúa Nguyễn Hoàng đi mở đất. Cùng với hội thảo này, hy vọng bộ phim của chúng tôi có đóng góp một chút gì đó, dù rất nhỏ, xây dựng một cái nhìn mới về nhà Nguyễn. Bởi lẽ, nếu không công tâm với lịch sử thì sẽ không thực thi được công bằng xã hội... Minh bạch với quá khứ là phẩm chất tối thiểu của đạo lý”¹.

Lời thổ lộ vừa nêu tuy ngắn gọn nhưng hàm chứa một số nội dung liên quan đến cuộc hội thảo này, trong đó có thắc mắc “không hiểu tại sao và từ lúc nào, [nhà Nguyễn] lại bị biến dạng, bị hạ thấp một cách oan sai về thang bậc giá trị lịch sử và văn hóa”.

Để trả lời phần nào cho thắc mắc ấy, chúng tôi xin nêu ra một cách cụ thể hai trong những tư liệu chính thống được viết với định kiến của một giai đoạn trước đây.

- Vào năm 1961, ngay trước khi cho ấn hành tập đầu tiên (trong số 38 tập) của bản dịch bộ “Đại Nam thực lục”, Viện Sử học đã viết “Lời giới thiệu” về bộ sách, trong đó có những nhận định như sau:

“Những sự kiện lịch sử xảy ra trong khoảng thời gian từ Nguyễn Hoàng đến Đồng Khánh (1558-1888), những công việc mà các vua (chúa) nhà Nguyễn đã làm trong khoảng thời gian 330 năm ấy, ... tự chúng tố cáo tội ác của nhà Nguyễn trước lịch sử của dân tộc chúng ta”.

“Theo lệnh của các vua nhà Nguyễn, bọn sử thần của nhà Nguyễn làm công việc biên soạn Đại Nam thực lục đã cố gắng rất nhiều để tô son vẽ phấn cho triều đại nhà Nguyễn... Nhưng bọn sử thần ấy vẫn không che giấu nổi các sự thật của lịch sử. Dưới ngòi bút của họ, sự thật của lịch sử... vẫn phơi bày cho mọi người biết tội ác của bọn vua chúa phản động, không những chúng đã cõng rắn cắn gà nhà mà chúng còn cố tâm kìm hãm, đẩy đọa nhân dân Việt Nam trong một đời sống tối tăm đầy áp bức”².

- Sau đó đúng 10 năm, vào năm 1971, Ủy ban Khoa học Xã hội đã biên soạn và cho ấn hành tập I của bộ “Lịch sử Việt Nam” gồm 8 chương mà chương cuối cùng dành để viết về phong trào Tây Sơn và vương triều Nguyễn. Trong chương này, các tác giả của nó đã lên án triều Nguyễn như sau:

“Triều Nguyễn là vương triều phong kiến cuối cùng dựng lên bằng một cuộc chiến tranh phản cách mạng nhờ thế lực xâm lược của người nước ngoài. Gia Long lên làm vua lập ra triều Nguyễn sau khi đàn áp cuộc chiến tranh cách mạng của nông dân... Triều Nguyễn là vương triều tối phản động... Bản chất cực kỳ phản động

¹ Minh Thi, Nhà thơ Nguyễn Duy: Người yêu nước chẳng mất ngôi bao giờ, báo Lao Động, số 161/2008, ngày 16/7/2008, tr.5.

² Lời giới thiệu của Viện Sử học về bộ Đại Nam thực lục, bản dịch đã dẫn, tập I, tr. 6-7.

của chế độ nhà Nguyễn bộc lộ rõ ngay từ đầu qua những hành động khủng bố, trả thù vô cùng đê hèn của Nguyễn Ánh đối với các lãnh tụ nông dân và những người thuộc phái Tây Sơn kể cả phụ nữ và trẻ em ...

“Chính quyền nhà Nguyễn hoàn toàn đối lập với nhân dân và dân tộc. Nó chỉ đại diện cho quyền lợi của những thế lực phong kiến phản động, tàn tạ, nó không có cơ sở xã hội nào khác ngoài giai cấp địa chủ. Vì vậy, các vua nhà Nguyễn từ Gia Long (1802-1819) đến Minh Mệnh (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847), Tự Đức (1847-1883) đều rất sợ nhân dân và lo lắng đề phòng các hành động lật đổ. Chính vì khiếp nhược trước phong trào nhân dân mà nhà Nguyễn không dám đóng đô ở Thăng Long, phải dời vào Huế”.

Sau hai tiểu mục “Nhà Nguyễn khôi phục chế độ phong kiến phản động” và “Chế độ quân chủ chuyên chế cực kỳ phản động” mang nội dung đại khái như vừa trích dẫn, các tác giả của chương sách này tiếp tục phê phán vương triều Nguyễn về những lĩnh vực khác với các tiêu đề lớn, nhỏ như “Tăng cường bộ máy đàn áp”, “Bộ máy quan lại hủ lậu mục nát”, “Chế độ áp bức bóc lột nặng nề”, “Chính sách kinh tế lạc hậu và phản động”, “Chính sách đối ngoại mù quáng”, v.v...¹

Chưa hết, trong tập II của bộ “Lịch sử Việt Nam” xuất bản vào năm 1985, các tác giả thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội còn trở lại “đánh” triều Nguyễn bằng những từ ngữ sau đây: “Triều đình nhà Nguyễn thối nát và hèn mạt” (tr. 11), “Vương triều Nguyễn tàn ác và ngu xuẩn” (tr. 15), “cực kỳ ngu xuẩn” (tr. 17), “tên chúa phong kiến bán nước số 1 là Nguyễn Ánh... Nguyễn Ánh cầu cứu các thế lực ngoại bang giúp hấn thù mãn sự phục thù giai cấp” (tr. 29), v.v...²

Đọc “Lời giới thiệu” trong bản dịch bộ “Đại Nam thực lục” và học các chương mục lịch sử chính thống với những lời lẽ như vừa nêu, độc giả và học sinh sinh viên trong cả nước chắc hẳn đều phải phẫn nộ và căm thù các vua chúa nhà Nguyễn đến tận xương tuỷ! Có một điều ghi rõ trong “Lời nhà xuất bản” ở tập II của bộ “Lịch sử Việt Nam” là sách này đã được “viết theo đề cương” và “tư tưởng chỉ đạo” từ trên xuống³. Nghĩa là các tác giả đã viết theo quan điểm lập trường của lãnh đạo chứ không phải viết theo tư duy sử học của cá nhân.

Nhưng cũng ngay trong những năm của thập niên 1980, đã có những sử gia, những nhà nghiên cứu, từng đưa ra một cách công khai và thẳng thắn quan điểm riêng của mình về triều Nguyễn. Chẳng hạn như vào năm 1987, Giáo sư Trần Quốc Vương đã viết trên tạp chí Sông Hương rằng:

¹ Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 368-386 (In 300.500 cuốn).

² Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập II, NXB KHXH, Hà Nội, 1985, tr. 7-33 (In 15.500 cuốn).

³ Sách vừa dẫn, tr. 7.

“Nhưng tôi không thích nhà làm sử cứ theo ý chủ quan của mình và từ chỗ đứng của thời đại mình mà chửi tràn chửi láp toàn bộ nhà Nguyễn cho sượng miệng và ra vẻ “có lập trường”¹.

Có thể xem đây là một trong những người đầu tiên phát biểu ý kiến cần phải nhận thức lại một cách trung thực và khách quan về vương triều cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Trong ngót hai thập niên từ đó đến nay (1987-2008), nhiều cuộc hội thảo khoa học và nhiều công trình nghiên cứu đã dần dần đem lại một cái nhìn dễ chịu hơn chứ không còn gay gắt như trước đối với vương triều này. Chúng tôi hy vọng cuộc hội thảo được tổ chức ở Thanh Hóa, quê hương nhà Nguyễn, càng đẩy nhanh tiến độ nhận thức lại và cung cấp những cứ liệu lịch sử đầy đủ hơn để đánh giá một cách công bằng về vương triều ấy.

Nhìn chung, vấn đề nào cũng có hai mặt của nó, kể cả *“tám huy chương”* mà một số sử gia, trong đó có các nhà bình bút ở Quốc Sử Quán, Nội Các và Hàn Lâm Viện triều Nguyễn, đã gán cho vua Gia Long nói riêng và vương triều Nguyễn nói chung. Nhưng vì chính vua Gia Long là người muốn giành lại vương quyền cho dòng họ mình để thành lập triều Nguyễn với bất cứ giá nào, kể cả việc cầu viện ngoại bang, cho nên, con cháu ông sau đó đã phải trả một cái giá rất đắt khi quân đội thực dân Pháp đến xâm lược nước ta.

Dù sao, trong bài viết vừa nêu, Giáo sư Trần Quốc Vượng cũng đã đưa ra một nhận định đầy công tâm và rất chính xác: *“Có thời Nguyễn, chúng ta mới có một Việt Nam hoàn chỉnh như ngày nay”².*

Cuối cùng, chúng tôi xin cung cấp một mẫu tư liệu thực địa liên quan đến niềm tự hào của vị vua đầu triều Nguyễn khi ông vừa thống nhất sơn hà, mở ra một triều đại mới và bắt đầu tái thiết quốc gia. Mẫu tư liệu rất ngắn gọn, chỉ gồm 4 câu thơ ngũ ngôn, được khắc chạm để trang trí ở một liên ba nằm ngay trước ngai vàng đặt tại nội thất điện Thái Hoà trong Hoàng thành Huế. Toà cung điện vàng son lộng lẫy ấy vốn được xây dựng vào năm 1805 và tồn tại cho đến ngày nay. Bốn câu thơ được phiên âm như sau:

*“Văn hiến thiên niên quốc,
Xa thư vạn lý đồ.
Hong Bàn khai tịch hậu,
Nam phục nhất Đường Ngu”.*

Tạm dịch:

*Nước ngàn năm văn hiến,
Vạn dặm một sơn hà.*

¹ Trần Quốc Vượng, *Vài suy nghĩ về vị thế xứ Huế và vị thế lịch sử của nó*, tạp chí *Sông Hương*, Huế, số 25, tháng 5-6 năm 1987, tr. 75.

² Trần Quốc Vượng, bài đã dẫn, tr. 74.

Từ Hồng Bàng khai quốc.

Thịnh trị Việt Nam ta.

Có thể xem đây là bản tuyên ngôn thống nhất quốc gia và độc lập dân tộc của vương triều Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX trong lịch sử nước nhà.

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA TRIỀU NGUYỄN VỚI XIÊM (THÁI LAN) VỀ VẤN ĐỀ LÀO VÀ CAMPUCHIA TRONG 30 ĐẦU THẾ KỶ XIX

PGS.TS. LÊ VĂN ANH -
TS. ĐẶNG VĂN CHƯƠNG*

1. Từ nửa sau thế kỷ XV, chế độ phong kiến Campuchia bước vào giai đoạn khủng hoảng và ngày càng suy yếu. Vào đầu thế kỷ XVIII, nước Lào bị phân chia thành ba tiểu quốc. Đại Việt đang ở trong tình trạng phân liệt Đàng Trong với Đàng Ngoài và nội chiến gay gắt giữa Nguyễn Ánh và Nguyễn Huệ - Tây Sơn ở Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII. Trong khi đó vương quốc Xiêm lại đang trên đà phục hưng và phát triển sau khi chiến thắng quân Miến Điện (Myanmar) xâm lược vào cuối năm 1767. Đây là nét đặc thù của lịch sử Xiêm so với các nước trong khu vực lúc bấy giờ. Lợi dụng tình hình đó, vương quốc Xiêm dưới thời Taksin (1767-1782) và thời kỳ đầu của triều đại Chakri đã tiếp tục thực hiện chính sách bành trướng mang tính truyền thống. Họ đã tiến hành xâm chiếm Lào, Campuchia và cả Hà Tiên của Việt Nam. Cả ba tiểu quốc của Lào lần lượt trở thành chư hầu của Xiêm từ sau năm 1778; tỉnh Battambang và Xiêm-Riệp (Ang-Co) giàu có của Campuchia bị sát nhập vào lãnh thổ của Xiêm (1795). Ang Eng được vua Xiêm, Rama I nuôi dưỡng đưa lên ngôi vua Campuchia vào năm 1794 lúc mới 5 tuổi. Nhìn chung cuối thế kỷ XVIII, Xiêm đã chi phối và thống trị cả Lào và Campuchia.

Việt Nam dưới thời Tây Sơn - Nguyễn Huệ với *"thắng lợi của kháng chiến chống Xiêm, chống Thanh làm tăng thanh thế của Đại Việt khắp khu vực"*¹ đã có ảnh hưởng lớn lao đối với các nước láng giềng chung quanh vì nó góp phần đè bẹp sự bành trướng của nhà Thanh xuống các nước Đông Nam Á. Nhưng tiếc rằng ảnh hưởng này chưa có đủ thời gian để làm thay đổi cục diện chính trị ở khu vực. Xiêm vẫn chi phối tình hình chính trị ở Lào và Campuchia.

2. Tuy nhiên cục diện chính trị khu vực nói trên đã thay đổi sau khi cuộc nội chiến ở Việt Nam kết thúc vào đầu thế kỷ XIX. Sau khi chiến thắng Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy hiệu là Gia Long (1802), được nhà Thanh chính thức

* Đại học Sư phạm Huế

¹ Phan Huy Lê, *Tác động và ảnh hưởng của phong trào Tây Sơn trong bối cảnh khu vực cuối thế kỷ XVIII*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Phú Xuân Thuận Hoá thời Tây Sơn*, Huế, tháng 12-2001, tr. 21.

phong vương¹ (1803) và đổi tên nước thành Việt Nam (1804). Đối với triều Nguyễn việc nhà Thanh sắc phong cho Gia Long là một thắng lợi to lớn về mặt ngoại giao trong việc củng cố quyền lực trong nước cũng như trong quan hệ đối ngoại, mà trước hết đối với các nước Đông Nam Á láng giềng. Các nước Vạn Tượng, Campuchia và Xiêm đã sai sứ đến chúc mừng và thiết lập quan hệ bang giao với triều Nguyễn.

Từ Gia Long lên ngôi, các phái bộ ngoại giao giữa hai nước Xiêm -Việt ngày càng tăng cường đi lại thăm viếng lẫn nhau. Hai nước thường xuyên cử phái bộ qua lại, tặng quà giao hiếu thể hiện mối liên hệ mật thiết, tôn trọng lẫn nhau giữa hai nước “ngang bằng thế lực” ở khu vực để giải quyết những vấn đề trong quan hệ song phương cũng như đa phương. Theo Đại Nam Thực Lục dưới thời Gia Long Xiêm cử 12 phái bộ sang triều Nguyễn, Việt Nam cử 5 phái bộ sang Xiêm². Chính xuất phát từ mối bang giao tốt đẹp giữa hai triều đình cũng như sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau giữa Gia Long và Rama I đã góp phần củng cố quan hệ láng giềng thân thiện giữa hai nước. Lịch sử Xiêm cho rằng đây là thời kỳ tốt đẹp nhất trong lịch sử quan hệ giữa hai nước trong thời đại phong kiến. Mối quan hệ này đã trở thành nhân tố quan trọng trong việc giải quyết bằng con đường hòa bình về các vấn đề liên quan đến Lào và Campuchia trong khoảng 30 năm đầu thế kỷ XIX .

Dưới thời Gia Long, hai nước Lào và Campuchia mặc dù vốn là chư hầu của Xiêm cũng đã xin thần phục và triều cống Việt Nam. Điều đó chứng tỏ Việt Nam có một vị thế mới³, góp phần làm thay đổi tương quan lực lượng ở bán đảo Đông Dương trong quan hệ giữa Việt Nam và vương quốc Xiêm vào đầu thế kỷ XIX. Mối quan hệ này đã ảnh hưởng và chi phối trực tiếp đến các nước chư hầu của Xiêm mà cụ thể là các tiểu quốc Lào và Campuchia.

3. Đối với Lào, năm 1778, lợi dụng sự chia rẽ nghiêm trọng giữa các tiểu quốc Lào cũng như tình hình chính trị khu vực có lợi cho Xiêm, Taksin đã mở các cuộc tấn công xâm lược Lào, biến các tiểu quốc Lào thành chư hầu của mình. Xiêm lập lại ngôi vua cho In-tha-vông (Sử Việt Nam thường gọi là Chiêu Ấn) ở Vạn Tượng (Viên Chăn), chư hầu của Xiêm. In-tha-vông, người đã có quan hệ quen biết với Nguyễn Ánh trong thời kỳ trú ngụ ở Băng Cốc đã tích cực ủng hộ Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn, với sự đồng ý của vua Xiêm.

¹ Trong quan hệ với Trung Quốc thời bấy giờ, Xiêm và Việt Nam đều thần phục Trung Quốc, nên việc lên ngôi của các vua Xiêm cũng như Việt Nam đều phải tranh thủ sự công nhận của các triều đình Trung Quốc.

² Đặng Văn Chương, *Quan hệ Xiêm - Việt từ 1782 đến 1847*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2003, tr. 84-85.

³ Đến thời Gia Long các nước Lào và Campuchia mới thực sự xin thần phục và triều cống Việt Nam. Việt Nam thực sự chi phối tình hình ở Lào và Campuchia cùng với Xiêm. Như vậy là Gia Long đã kế thừa ảnh hưởng của Việt Nam thời Tây Sơn trong quan hệ với các nước trong khu vực, trước hết đối với Lào và Campuchia. Từ đó, Việt Nam và Xiêm trở thành hai cực quyền lực chi phối tình hình chính trị ở bán đảo Đông Dương.

Nguyễn Ánh sau khi chiếm được Bình Định (năm 1794) đã sai Nguyễn Văn Thụy và Lưu Phước Tường đến vận động và liên kết với các bản mường của Vạn Tượng để chống Tây Sơn. Vua In-tha-vông đã tiếp đãi quan quân rất nồng hậu và còn hứa sẽ đem quân cùng liên kết đánh thành Nghệ An. Ngoài ra, vua In-tha-vông còn sai sứ đến dâng voi đực cho quân Nguyễn. Mùa hạ năm 1800, quân Vạn Tượng cùng Nguyễn Văn Thụy tấn công quân Tây Sơn ở Bá Đôn, Giám Đôn. Năm 1801, Vạn Tượng cung cấp "địa đồ Phú Xuân và Nghệ An" đồng thời hứa sẽ phối hợp với quân Nguyễn cùng tấn công quân Tây Sơn. Do vậy Nguyễn Ánh đã tặng cho In-tha-vông 4 lạng kỳ nam, hai cây súng chim, chì và thiếc mỗi thứ 100 cân. Và sau đó, vua In-tha-vông cũng đã nhiều lần cho quân giúp Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn.

Nguyễn Ánh lên ngôi, In-tha-vông cho sứ dâng quốc thư chúc mừng. Vua Gia Long khen ngợi công lao trước đây của Vạn Tượng và đã "thưởng cho đất Trấn Ninh"¹. Qua các sự kiện trên chứng tỏ vua In-tha-vông rất nhiệt tình cộng tác, giúp đỡ Nguyễn Ánh - Gia Long và mong muốn liên kết với Việt Nam.

Vào năm 1803, sau khi vua In-tha-vông chết, Xiêm đã cử em của ông ta là Châu Anụ, người có nhiều công lao đối với triều đình Băng Cốc nhất là trong việc giúp Xiêm đánh thắng Miến Điện ở Chiengsen (1793) và rất được vua Rama I tin tưởng, đưa lên làm vua nước Vạn Tượng (1804).

Trước uy thế mới của Việt Nam, tháng 12 năm 1805 (có tài liệu ghi là năm 1806), Châu Anụ sai sứ mang lễ vật² đến triều cống vua Gia Long tại kinh đô Huế. Trong thư bày tỏ mong muốn được thiết lập quan hệ và xin chịu thần phục triều Nguyễn. Thư có đoạn viết: "Xưa ở đời liệt thánh, nước họ có 3 năm cống một lần, đòi đòi xung phiên thân... sau theo nước Xiêm, lại bị người Xiêm làm khổ. Nay uy vũ của nhà vua nổi dậy Man Di đều quy phục cả, xin theo lệ cũ tiến cống như xưa"³. Sau khi tiếp sứ giả, Gia Long đã cho phái bộ lưu lại ở Huế trong khoảng 1 tháng rồi mới về. Và từ đó cứ 3 năm 1 lần (vào các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất) sứ bộ của Vạn Tượng lại sang triều cống triều Nguyễn. Lễ vật triều cống là: voi đực 2 con, sừng tê 2 toà, ngà voi 2 chiếc, vỏ quế 5 cân. Phái bộ được qui định gồm: chánh, phó sứ 1 người, tù trưởng 3 người, phiên dịch 2 người, người đi theo 30 người. Lộ trình đi theo đường Nghệ An đến kinh đô Huế, chứ không được đi theo đường Cam Lộ (Quảng Trị)⁴.

Việc vua Vạn Tượng muốn thiết lập quan hệ, liên minh với Việt Nam, có thể vì các lý do sau:

Các vua của Vạn Tượng như In-tha-vông và Châu Anụ đều thiết tha mong muốn liên kết với triều Nguyễn như để tìm một chỗ dựa nhằm hạn chế và ngăn

¹ Nguyễn Thị Lệ Thi (sưu tầm), *Thư tịch cổ Việt Nam viết về Đông Nam á, phần Lào*, Nxb Khoa học Xã hội, 1977, tr. 131.

² Lễ vật gồm có: voi đực 2 con, sừng tê 2 toà, nhục quế 800 cân.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn (1963), *Đại Nam thực lục, tập 3*, Nxb Sử học, Hà Nội, tr. 260.

⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (1963), *Đại Nam thực lục, tập 3*, Nxb Sử học, Hà Nội, tr. 260.

chống lại sự ức hiếp, ngược đãi của Xiêm, tìm một đồng minh phía Đông để chống lại sự bành trướng thường xuyên của thế lực phía Tây. Đó là nguyên nhân sâu xa về mặt chính trị và ngoại giao.

Để góp phần lý giải rõ ràng và sâu sắc về vấn đề này, Mayoury và Pheuipanh, hai tiến sĩ sử học người Lào đã nhấn mạnh sự đối lập về thái độ ứng xử của triều Nguyễn và triều đình Chakri đối với Vạn Tượng nói chung và đối với vua In-tha-vông nói riêng. Họ viết: "Về phương diện nghi lễ giao tiếp In-tha-vông được triều đình Huế đối xử như là một quốc vương, ngang hàng với địa vị của Rama I (của Xiêm). Dù bất cứ động cơ nào đằng sau nghi lễ hoàng đế đó, nó vẫn tồn tại một thực tế là vua Lào được triều đình Huế cư xử tốt hơn triều đình Băng Cốc. Xiêm chỉ trao cho vua Lào tước hiệu *Chao*¹ mà thôi"².

Như vậy trong thực tế Xiêm luôn coi Lào như là một chư hầu, lãnh thổ phụ thuộc của họ. Ngược lại, trong quan hệ với Vạn Tượng, Nguyễn Ánh - Gia Long đã khôn khéo đối xử với In-tha-vông như một quốc vương, đứng đầu một nước. Cách xử sự này của Gia Long đã có ảnh hưởng sâu sắc đến thái độ và tình cảm của vua Vạn Tượng đối với triều Nguyễn. Chính điều này làm cho In-tha-vông rất cảm kích và mong muốn quan hệ mật thiết hơn với Việt Nam. Từ năm 1802 cho đến trước cuộc khởi nghĩa Châu Anụ (1827) quan hệ giữa Việt Nam và Vạn Tượng diễn ra tốt đẹp.

4. Đối với Campuchia, từ giữa thế kỷ XIV đã trở thành một mục tiêu quan trọng trong chính sách bành trướng về phía Đông của Xiêm. Do vậy, họ luôn tìm cách duy trì quyền lực của mình ngay trong triều đình Campuchia. Sau khi quan nhiếp chính Pok, người do Xiêm đưa lên để điều hành ở Campuchia chết (1805), vào ngày 26-7-1806, tại Băng Cốc Rama I làm lễ phong vương chính thức cho Ang Chan (lúc ông 16 tuổi). Một tháng sau, Ang Chan đã trở về Udông (kinh đô của Campuchia lúc bấy giờ) để điều hành đất nước. Như vậy Xiêm đã đưa một người thân Xiêm lên làm vua ở Campuchia nhằm duy trì uy thế và quyền lợi của họ ở đất nước này. Theo cách suy tính của Xiêm, việc Ang Chan lên ngôi vua Campuchia cùng với quan hệ láng giềng Xiêm - Việt ổn định là dấu hiệu yên ổn ở biên giới phía Đông vì Xiêm đang phải đối phó với Miến Điện ở biên giới phía Tây. Tuy nhiên giữa Campuchia và Xiêm vẫn tồn tại một mâu thuẫn là các tỉnh ở phía Tây (Battambang và Xiêm-Riệp) giàu có vẫn còn bị Xiêm chiếm đóng. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng mà Ang Chan đã đi tìm một chỗ dựa mới là Việt Nam nhằm "làm giảm áp lực và sự o ép của Xiêm" đối với nền độc lập của họ. Bởi vì lúc bấy giờ vị trí, uy thế của Việt Nam đã và đang được khẳng định ở Đông Nam Á lục địa.

¹ Năm tước hiệu cũng là 5 bậc thang đẳng cấp trong xã hội của Xiêm từ cao đến thấp lúc bấy giờ đó là: Chaophraya, Phraya, Phra, Luang và Khun.

² Mayoury Ngaosyvathn and Pheuipanh Ngaosyvathn (1998), *Paths to conflagration, fifty years of diplomacy and Warfare in Laos, Thailand and Vietnam, 1778-1828*, Cornell University, Ithaca, Newyork, p. 102.

Chính vì mục đích trên, vào tháng 9-1807¹ chỉ một năm sau khi được Xiêm đưa lên ngôi vua Campuchia, vua Ang Chan đã sai sứ giả tên là Oc Nha Vi Bôn Rạch đến triều đình Huế để dâng tặng lễ vật và xin vua Gia Long phong vương. Vua Gia Long đồng ý và đã "sai tham tri Binh bộ là Ngô Nhân Tĩnh làm chánh sứ, ký lục Vĩnh Thanh là Trần Công Đàn làm phó sứ, mang sắc ấn phong Chân (Ang Chan) làm quốc vương Cao Miên (ấn bạc, mạ vàng, núm làm hình lạc đà, lễ tuyên phong làm tại thành gỗ La-Bích"². Đây là phái bộ mang tính chất quan trọng đầu tiên của Việt Nam dưới thời Gia Long đến phong vương cho vua Campuchia - Ang Chan (lịch sử Việt Nam thường gọi là Nặc Chân hay Nặc Ông Chân). Vì vậy, triều đình Campuchia tổ chức đón tiếp hết sức long trọng.

Để tiếp đón phái bộ, triều đình Campuchia đã cho xây dựng "5 lễ đài ở Kompong Luong, 5 lễ đài ở Po Baampong và 5 lễ đài khác đối diện với dinh thự hoàng gia. Mỗi một lễ đài đều được làm bằng gỗ có hương thơm và mỗi nơi đều đốt lên hai cây nến thờ rất đồ sộ"³. Các quan chức Khơ-me ăn mặc chỉnh tề, cỡi voi hoặc ngựa rời Udông đến đón phái bộ Việt Nam đang dừng chân ở Kompong Luong. Phái bộ Việt Nam gồm 93 thành viên được hướng dẫn đi vào kinh đô U đông và họ chào vua Ang Chan theo nghi lễ hoàng gia. Cuối buổi lễ, Campuchia đã gửi quà 400 dâmling bạc (tương đương 1,5 kg) đến vua Gia Long.

Việc vua Gia Long phong vương cho Ang Chan và việc Ang Chan tặng quà bằng bạc⁴ cho vua Gia Long đã khẳng định Campuchia chịu thần phục Việt Nam nhằm để cân bằng và "đối trọng với ảnh hưởng của Xiêm ở Campuchia và nhằm để giải quyết những cuộc cãi vã trong nội bộ hoàng gia Campuchia". Từ đó, cũng như Vạn Tượng, cứ ba năm một lần Campuchia lại sang triều cống⁵ cho Việt Nam.

Việc Ang Chan nhận vương miện từ vua Xiêm, thần phục và triều cống cho Xiêm, đồng thời lại xin triều Nguyễn phong vương và nộp cống cho triều Nguyễn là một bước đi mới của triều đình Campuchia. Chính sách "chư hầu kếp" này của Campuchia vốn đã được thực hiện từ thế kỷ XVII dưới thời vua Chey Chetha II (1618-1625) trong việc liên minh với Chúa Nguyễn⁶ để hạn chế các cuộc tấn công xâm lược của Xiêm.

¹ Theo Khin Sok sự kiện này diễn ra vào "ngày 15 tháng Kadoeuk năm con Bò, có thể là ngày thứ tư 6-11-1805.

² Quốc sử quán triều Nguyễn (1963), *Đại Nam thực lục, tập 3*, Nxb Sử học, Hà Nội, tr. 347.

³ Khin Sok (1991), *Le Cambodge entre le Siam et le Vietnam (de 1775 à 1860)*, école française d'Extrême-Orient, Paris, tr. 68.

⁴ Tặng bạc, được hiểu là sự thần phục của nước nhỏ đối với nước lớn.

⁵ Quy định ba năm một lần cống, cống phẩm là hai thớt voi đực, hai toà sừng tê, hai chiếc ngà voi, 20 bình sơn đen, đậu khấu sa nhân, sáp ong cánh kiến, trần hoàng, mỗi thứ đều 50 cân. Sứ bộ gồm một chánh sứ, một phó chánh sứ, cứ tháng 4 tới Gia Định thành thân uỷ người đưa đến kinh; số người đi theo: đường bộ 10 người, đường thủy 20 người. Rồi sau mộ dân Hán (Việt) lập nên 2 đội cường bộ và an bộ lệ vào thành La Bích để thông dịch tiếng Phiên.

⁶ Sau khi thất bại trong việc tìm chỗ dựa từ Tây Ban Nha ở Philipines, lần đầu tiên vua Campuchia tìm cách liên minh với Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chúa Nguyễn Phước Nguyễn

Chính sách này của Ang Chan nhằm làm giảm sức ép của Xiêm và tạo sự cân bằng trong quan hệ với hai nước láng giềng lớn mạnh để giữ hoà bình và nền tự chủ của mình. Tuy nhiên việc này đã làm cho vai trò của Xiêm ở Campuchia bị suy giảm và làm méch lòng triều đình Băng Cốc. Vì thế từ năm 1810 đến năm 1814, Xiêm đã lợi dụng sự mâu thuẫn trong nội bộ anh em Ang Chan để đưa quân can thiệp vào Campuchia làm cho Ang Chan phải cầu cứu triều Nguyễn. Tuy nhiên Gia Long đã vượt qua mọi cản trở để giải quyết vấn đề trên bằng con đường ôn hòa, góp phần ổn định tình hình chung, đảm bảo hoà bình giữa các nước. Trong suốt thời trị vì của vua Ang Chan (1806-1834) ở Campuchia, chính sách "chư hầu kép" có lúc nghiêng ngã trước sự tranh giành ảnh hưởng của Xiêm và Việt Nam tại Campuchia nhưng về đại thể là Ang Chan đã thành công, duy trì đất nước hoà bình, phát triển trong vòng 30 năm. Chính sách này cũng được lập lại ở Campuchia dưới thời Ang-Đuông (1847-1860).

Theo D.G.E Hall, việc vua Ang Chan không để đất nước của họ bị biến thành bãi chiến trường giữa hai thế lực Tây và Đông như trước đây là "lối ứng xử khôn khéo"¹. Việc "vua Rama I chấp thuận quyền đô hộ của mình bị xén bớt một phần" ở Campuchia, đó cũng là một cách khôn khéo của ông ta để phù hợp với thực tế là Xiêm đang phải đối phó với sự đe dọa xâm lược của Miến Điện.

5. Tuy Lào và Campuchia là chư hầu của Xiêm, nhưng lại xin thần phục và triều cống cho triều Nguyễn là điều ngoài ý muốn của Xiêm, nhưng Xiêm không thể ngăn cản được xu thế nói trên. Điều này có thể giải thích vì ba lý do sau đây:

Một là, Xiêm đang phải tập trung hầu hết lực lượng ở phía Tây để đối phó với các cuộc tấn công xâm lược của Miến Điện nên lúc bấy giờ Rama I không thể phản đối mối liên kết và sự thần phục của Vạn Tượng và Campuchia đối với triều Nguyễn; Hai là, do sự hùng mạnh của lực lượng quân Nguyễn đối trọng với quân Xiêm nên tương quan lực lượng và ảnh hưởng của Xiêm lẫn Việt Nam đã đạt được sự quân bình ở hai nước đềm Lào và Campuchia; Ba là, xuất phát từ lợi ích và nhu cầu ổn định của cả hai phía Xiêm và Việt Nam trong điều kiện tương quan lực lượng cân bằng, ngoài ra giữa cá nhân Rama I và Gia Long đã có mối quan hệ thân thiết từ trước nên cả Rama I và Gia Long đều muốn duy trì quan hệ láng giềng giao hảo giữa hai nước.

Như vậy, từ sau 1802 hai nước chư hầu của Xiêm đã lần lượt xin thần phục và triều cống đối với Việt Nam. ảnh hưởng của Việt Nam đã tăng lên ở Lào và Campuchia, phản ánh tương quan lực lượng giữa hai nước Xiêm và Việt Nam trong quan hệ với Lào và Campuchia. Trước cục diện mới, hai nước Lào và Campuchia phải đồng thời chịu ảnh hưởng và thần phục cả Xiêm lẫn Việt. Rõ ràng uy thế và địa

gả con gái của mình là Ngọc Vạn cho vua Campuchia Chey Chetha II (1618-1625). Từ đây, Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã bước đầu xác lập được ảnh hưởng với triều đình Campuchia. Và cũng bắt đầu từ đây Chúa Nguyễn dính líu với Xiêm về vấn đề Campuchia.

¹ D.G.E.Hall, *Đông Nam á sử lược*, Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1968, tr. 539.

vị của Việt Nam được nâng cao trong khu vực Đông Nam Á lục địa. Không chỉ Lào và Campuchia mà ngay cả Miến Điện không ngại đường sá xa xôi, gửi phái bộ đến tìm cách liên minh với Đại Nam vào năm 1823 để chống Xiêm, nhưng Minh Mạng không đồng ý để giữ mối quan hệ giao hảo láng giềng với Xiêm (như di chúc của vua cha Gia Long đã căn dặn).

Kể từ 1802 triều Nguyễn đã bình đẳng "ngang quyền" với triều đình Chakri (Rattanakosin) trong quan hệ song phương, cũng như quan hệ giữa hai nước Xiêm và Việt Nam về vấn đề Lào và Campuchia do đạt được sự quân bình về lực lượng. Trước khi lên ngôi vua, Nguyễn Ánh không chỉ "nuông nhờ, ở đợ" tại Xiêm mà còn không ít hơn hai lần gửi cây vàng, cây bạc¹ cho triều đình Chakri. Chính vì vậy, lịch sử Xiêm cho rằng từ năm 1802 "Việt Nam ngang quyền và không còn phụ thuộc vào Xiêm nữa... và từ đấy Việt Nam có cái nhìn về địa vị của mình tại Campuchia". Cũng chính vì vậy mà Hall, giáo sư Sử học người Anh, chuyên gia về lịch sử Đông Nam Á đã viết rằng: từ năm 1802 Xiêm một lần nữa lại gặp một đối thủ cạnh tranh (Gia Long) trong vấn đề quyền thống trị ở Campuchia.

Xuất phát từ sự tương quan lực lượng giữa hai nước cũng như nhu cầu ổn định trong quan hệ giữa hai nước và khu vực, Gia Long và Rama I cũng như người kế vị Rama II (1809-1824) cũng đã nhiều lần thỏa hiệp với nhau trong việc dàn xếp và giải quyết những bất đồng trong quan hệ giữa Xiêm và Việt và về hai nước phụ thuộc Lào và Campuchia chủ yếu bằng con đường ngoại giao, hoà bình. Nhờ vậy mối quan hệ giao hảo giữa hai nước Xiêm, Việt Nam được duy trì trong khoảng 30 năm đầu của thế kỷ XIX. Đây là nhân tố có tính chất quyết định mang lại hòa bình, ổn định, hợp tác khu vực trong một thời gian dài đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên, Xiêm và Việt Nam thỏa hiệp với nhau về quyền lợi trong vấn đề Lào và Campuchia nhưng cũng chính vì vấn đề Lào và Campuchia mà hai nước đã nghi kỵ và mâu thuẫn với nhau có lúc dẫn đến xung đột, chiến tranh. Chính vì vậy, sự thỏa hiệp này bị phá vỡ hoàn toàn sau khi Xiêm đưa quân tấn công Việt Nam vào cuối năm 1833 đầu 1834 ở Hà Tiên.

Từ đầu thế kỷ XIX triều Nguyễn làm chủ một nước Việt Nam rộng lớn, thống nhất từ Nam Quan đến mũi Cà Mau. Từ đây, ảnh hưởng và uy thế mới của Việt Nam không những đã tác động mà còn chi phối mạnh mẽ đến tình hình chính trị của hai nước chư hầu, phụ thuộc của Xiêm là Lào và Campuchia; mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ giữa Xiêm và Việt Nam, hai quốc gia phong kiến, hùng mạnh bậc nhất ở khu vực Đông Nam Á lục địa lúc bấy giờ. Nhìn chung quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam với các nước trong khu vực Đông nam Á lục địa nửa đầu thế kỷ XIX về cơ bản là đảm bảo chiến lược an ninh biên giới phía tây và tây nam của tổ quốc, theo đuổi mục đích "không bỏ bạn tìm thù", góp phần mang lại hòa bình, ổn định cho khu vực; đồng thời cũng thể hiện vị thế mới của mình trong quan hệ với các nước trong khu vực, nâng cao thanh thế của Việt Nam.

¹ Đối với các chư hầu của Xiêm như Lào, Campuchia, các tiểu quốc Hồi giáo ở bán đảo Mã Lai hàng năm hay ba năm tùy theo từng nước phải nộp cống cây vàng, cây bạc cho Xiêm.

CHÍNH SÁCH CỦA VUA GIA LONG ĐỐI VỚI CÁC CỰU THẦN TRIỀU LÊ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*

Vua Gia Long lên ngôi (ở ngôi từ 1802-1820), quản lý đất nước từ Bắc đến Nam trong bối cảnh xã hội không ít phức tạp. Hiện tượng phân tán kéo dài, nạn đói nghèo, ruộng đất hoang hóa, dân phiêu tán, nạn thiên tai để lại nhiều hậu quả nặng nề trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Nhưng vấn đề quan trọng là lòng dân ly tán. Dân Bắc Hà vốn còn lưu luyến với nhà Lê và không ít người từ Bắc chí Nam còn nhớ tới triều Tây Sơn. Đặc biệt là sĩ phu, quan lại từng học hành, đỗ đạt và làm việc cho triều đình nhà Lê còn nhiều cân nhắc và chưa sẵn sàng theo nhà Nguyễn. Bên cạnh đó, một bộ phận nhân dân, sĩ phu Bắc Hà vẫn còn ngấm ngấm chống lại triều đình nhà Nguyễn. Mặt khác, mâu thuẫn sâu sắc giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài và giữa nhân dân Đàng Trong với quan quân chúa Trịnh chưa dễ nguôi ngoai¹. Phản ứng có tính chất xã hội được ghi chép trong chính sử là những cuộc nổi dậy của nhân dân dưới danh nghĩa phò Lê cũng khiến cho triều Nguyễn thêm những khó khăn. Cuộc trả thù man rợ của nhà Nguyễn đối với nhà Tây Sơn càng làm kinh động lòng dân và trở thành định kiến lâu dài về sau đối với nhà Nguyễn. Cho nên, sau khi quản lý đất nước từ Bắc chí Nam, vua Gia Long đặc biệt quan tâm đến nhân dân Bắc Hà. Năm 1802, vua Gia Long đem đại quân ra Bắc với mục đích là *trả thù nhà Nguyễn Tây Sơn và thu phục lòng dân Bắc Hà*. Trong lời *Hịch* dụ quân dân Bắc Hà trước khi tiến quân ra Bắc nêu rõ: “*Nghĩa lớn Kinh Xuân Thu không gì lớn bằng trả thù, mà quân của vương giả thì giết loạn thần là việc trước hết...*”. Và kêu gọi nhân dân Bắc Hà cùng chung sức thực hiện mục đích của nhà vua và thưởng cho những ai bắt được quan quân nhà Tây Sơn. Trong sáu điều *Hịch* dụ quân dân Bắc Hà thì Điều 1, 2 và 6 là thưởng công cho những ai đánh được quân Tây Sơn và bắt được Nguyễn Quang Toản: “*Điều 1: Người hào mục mà đánh được đồn giặc (tức quân Tây Sơn - TG.chú) và đón bắt được giặc thì lượng công mà thưởng; ai có lòng hướng thuận, đến nơi quân để ứng nghĩa thì tùy tài thu dụng. Điều 2: Người dân mà bắt sống được giặc Nguyễn Quang Toản thì cho quan chức nhất phẩm, cấp ruộng 100 mẫu, thuộc binh 100 người; bắt được các em Quang Toản thì cho chức quan nhị phẩm, cấp ruộng 50 mẫu, thuộc binh 50 người; bắt được bọn quận công đầu sỏ giặc thì cho chức quan tam phẩm, cấp ruộng 30 mẫu, thuộc binh 30 người. Chém chết được cũng thưởng như thế. Nếu lại dung chứa và dẫn đi, biết được thì sẽ xử theo*

* Viện Sử học

¹ Xem: Bạch Hào: *Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn qua một số ít bức thư của người ngoại quốc đã ở Việt Nam đương thời*, Tập san Văn Sử Địa, số 14, tháng 2-1956.

*quân pháp...; Điều 6: Đại binh tới đâu, hào mục địa phương biết được tình hình hư thực của giặc mà đến trình bày thì có khen thưởng. Nếu không nói thực và còn dung ẩn bọn giặc thì xử theo quân pháp*¹. Mặc dù, một mặt, nhân dân Bắc Hà vốn đã quen với thể chế nhà Lê và không khỏi còn e ngại trước chính thể mới nhưng mặt khác, họ cũng chờ đợi ở chính thể mới một sự mới mẻ. *Đại Nam thực lục* chép khi nghe tin vua Gia Long ra Thăng Long nhân dân Bắc Hà đã nồng nhiệt chào đón nhà vua: “*Ở Bắc Hà từ cuối đời Lê đến nay, lòng người chán loạn lạc, hàng ngày mong chờ quân nhà vua. Nay nghe tin xa giá đến, đều đặt án đốt hương để đón, xa gần dắt công nhau đến xem, đông như tường đứng. Chợ không thay đổi cửa hàng, làng xóm yên ổn, nhân dân đều mừng lại thấy cảnh tượng thái bình*”². Sau khi bắt được Nguyễn Quang Toàn và thân thuộc, để yên lòng dân, ở Thăng Long, nhà vua có *Chiếu dụ dân Bắc Hà*. Trong đó, phân biệt rõ từng đối tượng, “*chỉ giết những giặc đầu sỏ*”, tức là quan quân nhà Tây Sơn, còn những người khác theo Tây Sơn thì hạn cho 3 đến 5 ngày thì phải ra đầu thú, nếu không thì bị trị tội. *Chiếu viết: “Từ khi giặc Tây Sơn nổi loạn, nhân dân lầm than đã lâu. Trẫm nay vâng làm lệnh phạt của trời, trên để trả thù cho tổ tiên đất nước, dưới để cởi bỏ đau khổ cho nhân dân. Nay đại binh tới đâu, chỉ giết những giặc đầu sỏ, còn người nào bị ép phải theo thì đều tha, nên cứ ở yên như cũ. Những kẻ có nhận quan chức của giặc ra thú thì được miễn tội, gần thì hạn 3 ngày, xa thì hạn 5 ngày. Nếu quá hạn mà không ra thú, bị người ta bắt được thì làm tội. Những tàn quân của giặc mang theo binh khí trốn về thì lập tức phải đến cửa quân trao nộp, nếu cất giấu thì xử theo quân pháp*”³.

Sau khi hoàn tất việc truy kích quan quân vương triều Tây Sơn, ở Bắc Hà, chỉ trong năm 1802, nhiều sự kiện diễn ra cho thấy, vua Gia Long quan tâm đặc biệt đến nhân dân Bắc Hà nói chung, các cựu thần nhà Lê nói riêng. Thực tế cho thấy, tổ chức triều đình nhà Nguyễn trong những năm đầu khi mới thành lập với nguồn nhân lực chính là các tướng lĩnh cùng xông pha trận mạc với vua Gia Long. Thời gian lại chưa đủ để vua Gia Long tổ chức tuyển chọn quan lại bằng khoa cử, nên nhà Vua rất chú trọng đến việc xây dựng đội ngũ quan lại từ trung ương đến các cấp ở địa phương có *trí thức và phẩm hạnh*. Nhà vua đặc biệt chiêu dụ người hiền tài, có thể đã đỗ đạt và đã từng làm quan dưới triều Lê hoặc có học nhưng chưa đỗ đạt nhưng sẵn sàng hợp tác với triều đình nhà Nguyễn. Những người có tài có đức, xuất thân trong những gia đình danh gia vọng tộc và tầng lớp sĩ phu Bắc Hà, những trí thức ẩn dật với mục đích là, một mặt, tuyển chọn người có kiến thức, có tài, đức cho vương triều, nhưng mặt khác, không kém phần quan trọng là ổn định nhân tâm trong nước. Chính sách của vua Gia Long đối với thân dân nhà Lê trong những năm đầu khi mới thiết lập vương triều có thể kể đến các nội dung sau:

¹ *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr.496.

² *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 503.

³ *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 503.

1. CHIÊU DỤ NHỮNG HÀO MỤC, CÁC HỌC SINH

Những hào mục trước đây từng là thần dân nhà Lê nhưng không chịu hợp tác với triều Tây Sơn, dù là can phạm cũng không xét hỏi, mau trở về địa phương để tùy tài mà lục dụng. Trong *Chiếu* ban hành về việc này viết: “*Mới đây Tây Sơn gây biến, ngôi nhà Lê bị mất rồi. Bọn các người ôm lòng trung cảm giận đã lâu, chẳng chịu để giặc sai khiến. Nhiều người trốn lánh, nhóm họp ở núi rừng chưa biết về đâu. Nay bọn giặc đã trừ, phong tục vẫn chương cùng một mối. Người trí giả biết cơ, đừng nên chần chừ trông ngóng. Vậy đặc dụ rằng, phạm ai bị can phạm trước kia đều không xét hỏi, đều cho giải tán nghĩa binh, đem nộp khí giới, do địa phương sở tại làm biểu báo lên, thăm sẽ tùy tài lục dụng. Các người đều nên xét kỹ sự cơ, đừng để ăn năn về sau*”¹. Một số thổ tù ở các tỉnh miền núi phía Bắc khi được vua chiêu dụ với những điều phải trái, họ đều theo về với nhà vua: “*Các thổ tù ở Tuyên Quang, Hưng Hóa và Thái Nguyên phần nhiều còn mang lòng chờ xem. Vua muốn dùng văn cáo để vỗ yên, sai tuyên bố lời dụ bảo cho những điều họa phúc, do đó họ kế nhau đến hành tại triều kiến*”².

Những học trò chưa đỗ đạt, vua tuyển dụng bằng cách, cho họ trình bày cách thức giải quyết công việc, đựng trong phong bì dán kín, rồi trình lên vua xem xét, cất nhắc bổ dụng. Không rõ số lượng người dự là bao nhiêu nhưng trúng tuyển được 32 người. Năm 1802, “*Học trò Bắc Hà dâng phong bì kín trình bày công việc. Được trúng có 32 người là bọn Phan Chính Thế, Nhữ Công Thiệu, Nguyễn Duy Cung, Bùi Phổ. Vua sai ghi tên để bổ dụng*”³.

2. BỔ NHIỆM CÁC QUAN CHỨC CŨ TRIỀU LÊ CHO CAI QUẢN CÁC PHỦ, HUYỆN

Sau khi bổ nhiệm các quan văn võ, phần lớn là những tướng lĩnh đã từng xông pha trận mạc với vua Gia Long chia trị các trấn Bắc Thành, vua ra lời *Dụ* rằng: “*Hiện nay nước mới được yên, dân đương giữa trông đức mới. Bọn người đều nên tuyên dương đức hóa, vỗ yên nhân dân điều hao, khiến dân ta đều được yên nghiệp, để cho xứng sự ủy thác*”⁴. Nội dung lời *Dụ* tỏ rõ mong mỏi cả nhà vua là “*vỗ yên nhân dân điều hao*”, “*khiến dân ta đều được yên nghiệp*”.

Những chức quan cấp phủ ở các trấn thuộc Bắc Hà phần lớn đều là quan chức cũ triều Lê hoặc hương cống. Sử chép: “*Các trấn Sơn Nam thượng hạ, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Thanh Hoa nội ngoại, Nghệ An, mỗi phủ đặt một quản phủ, một tri phủ, kiêm lý một huyện, mỗi huyện đặt một tri huyện, lấy các chức cai cơ, tham quân và hương cống triều Lê cũ và những người dâng phong bì trình việc được trúng tuyển bổ vào. Những phủ huyện châu thổ dân ở Yên Quảng, Thái Nguyên, Hưng Hóa,*

¹ *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 504.

² *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 516.

³ *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 508.

⁴ *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 504.

Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Thanh Nghệ thì lấy quan người thổ cho quản lãnh.

Ở các huyện thì cho phép chọn các sĩ nhân là đốc học của các trấn cử ra 23 người để bổ làm tri huyện các huyện”¹.

Năm 1805, cho phép các doanh, trấn nếu khuyết chức tri huyện thì cho phép chọn người bầu cử lên đợi Chỉ để tuyển bổ. Năm 1811, vua lại tiếp tục ra lệnh cho Bắc Thành và các trấn Thanh Hoa (Thanh Hóa), Nghệ An chọn những người làm việc ít lỗi lầm từ năm Đinh Mão (1797) trở về trước thì khai rõ tên, tuổi, quê quán, được tuyển dụng năm nào thuộc phủ huyện nào thì tâu lên để quyết định thăng bổ. Việc tuyển chọn được quy định chặt chẽ. Ví dụ, xét “lý lịch”, phẩm hạnh của từng người ở các địa phương rồi đệ trình lên vua, khi có Chỉ của vua mới chính thức được bổ nhiệm.

3. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌ LÊ VÀ CÁC HOÀNG THÂN TRIỀU LÊ

Chính sách của vua Gia Long khá rõ ràng. Đối với thân dân mang họ Lê, vua võ về cho yên nghiệp. Còn những hoàng thân nhà Lê thì tùy theo tài năng, đức độ mà giao việc. Sử chép: “*Những người các hệ họ Lê đến hành tại bãi yết. Vua yên ủi rồi cho về. Người dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Đạt cùng 400 người bộ thuộc đem khí giới nộp ở trấn Thanh Hoa nội. Đốc trấn Nguyễn Đức Xuyên đem việc tâu lên. Sai triệu Duy Đạt đến hành tại, còn bộ thuộc thì cho về yên nghiệp”².*

4. THU DỤNG NHỮNG QUAN CHỨC CŨ CỦA TRIỀU LÊ VÀ NHỮNG QUAN CHỨC ĐÃ TỪNG LÀM VIỆC CHO TRIỀU LÊ THEO TÂY SƠN

Những quan chức cũ của triều Lê, vua Gia Long cũng cân nhắc, nếu hoàn toàn phục vụ nhà Lê thì thu dụng, nhưng nếu đã từ nhà Lê theo Tây Sơn thì cũng thu dụng theo vụ việc. Ví dụ, cho Ngô Văn Sở làm Trấn thủ Thanh Hoa ngoại, Nguyễn Danh Xán làm Tham hiệp. Ngô Thì Nhậm và Phan Huy ích đều là những người nổi tiếng trên nhiều lĩnh vực trong đó có ngoại giao. Vua biết sắp có cuộc bang giao với nhà Thanh nên mặc dù biết họ phục vụ cho triều Tây Sơn đến chịu tội, nhà vua chưa xét hỏi ngay mà có ý dùng vào việc bang giao của triều đình. “*Các Thượng thư giặc là Ngô Nhậm, Nguyễn Gia Phan, Phan Huy ích đến hành tại chịu tội. Vua cho là sắp có cuộc bang giao mà bọn Nhậm vốn là bầy tôi cũ của triều Lê, đã quen công việc, Huy ích lại từng làm sứ thân của giặc đi sang nước Thanh, bèn hạ lệnh cho ở ngoài để phòng hỏi đến”³. “Vua thấy nước mới yên định, sổ sách tản mát, tô dung thuế*

¹ *Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, 1993, tr.300.

² *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 505.

³ *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 505.

khóa chưa có định chuẩn, nghe Tư mã giặc là Nguyễn Văn Dạng từng coi việc hộ, bèn sai tường kê các ngạch thuế, do Hộ bộ tâu lên từng điều để tham chúc thi hành”¹.

Một loạt các cựu thân triều Lê được vua Gia Long bổ nhiệm những chức vụ khác nhau: “Lấy Nguyễn Duy Hợp làm Thị trung trực học sĩ, lãnh chức Hiệp trấn Kinh Bắc, Lê Duy Đản làm Kim hoa điện trực học sĩ, lãnh chức Hiệp trấn Lạng Sơn, Lê Huy Trâm, Ngô Xiêm và Nguyễn Đình Tứ làm Thái hòa điện học sĩ, Nguyễn Đường làm Kim hoa điện học sĩ, Phạm Thích, Võ Trinh làm Thị trung học sĩ, Vũ Đình Tử, Nguyễn Huy Thảng làm Cận chính điện học sĩ. Bọn Duy Hợp đều là cựu thân nhà Lê (Võ Trinh là hương cống, còn đều là tiến sĩ), khi nhà Lê mất, không làm quan với giặc, trốn ở dân gian, đến nay vào yết kiến, vua cho ngồi và yên ủi hỏi thăm, ban cho hậu, rồi có mệnh ấy”².

Sử sách từng chép đến những nhân vật như Ngô Thì Vị (1774-1821) và Nguyễn Du (1765-1820). Ngô Thì Vị chưa từng đỗ đạt nhưng vốn xuất thân trong gia tộc nhiều đời đỗ Tiến Sĩ, ở Tả Thanh Oai (nay thuộc Hà Nội). Tả Thanh Oai đã từng lưu truyền câu: “Họ Ngô một bề Tiến sĩ”. Trong lịch sử, Tả Thanh Oai từng nổi danh là làng khoa bảng. Nguyễn Du mới đỗ đến Tam trường nhưng thuộc dòng họ Nguyễn Tiên Điền rất có thế lực ở Thăng Long. Cả hai ông đều được vua Gia Long vời ra làm quan. Ngô Thì Vị được thăng đến chức Hữu Tham tri Bộ Lại tước Lễ Khê hầu. Nguyễn Du được thăng đến chức Hữu Tham tri Bộ Lễ tước Du Đức hầu.

5. KÊU GỌI NHỮNG TRÍ THỨC ẨN DẬT Ở BẮC HÀ RA GIÚP TRIỀU ĐÌNH

Nhà Vua đã ra *Chiếu* dụ các cựu thân nhà Lê và các hương cống ẩn dật rằng: “Mới đây giặc Tây Sơn can phạm đạo thường, làm cho trời đất tối đen trong lúc ấy có nhiều người ẩn nấu, không muốn làm quan cho giặc, mà ôm đức giữ tài là để chờ thời. Nay đảng giặc dẹp yên, võ công cả định, chính là buổi chấn hưng văn hóa, xây dựng trị bình. Nhân tài trong đời há chịu cùng với cỏ cây mục nát sao? Vậy nên báo cáo cho nhau, đều đến hành tại để cho bọn Chương Tiên quân Nguyễn Văn Thành, Lễ bộ Đặng Đức Siêu, Tán lý Đặng Trần Thường, Tham tri Phạm Như Đăng, Học sĩ Nguyễn Viên, lần lượt dẫn vào yết kiến. Ta sẽ nghe lời nói thử việc làm, tùy tài bổ dụng, cho người hiền được có vị, người tài được có chức, hợp lòng nghĩ, chia mutu làm, để cùng nên đạo trị nước”. Do đó những người ẩn dật ở Bắc Hà tranh nhau ra giúp việc”³.

¹ Đại Nam thực lục, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 506

² Đại Nam thực lục, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 508.

³ Đại Nam thực lục, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 507.

6. KHEN THƯỞNG BÊ TÔI NHÀ LÊ CÓ CÔNG ĐÁNH QUÂN TÂY SƠN.

Một mặt, vua Gia Long truy kích đến cùng hoàng thân của nhà Nguyễn Tây Sơn, mặt khác, đối với cựu thần nhà Lê có công tham gia chống quân Tây Sơn “theo nghĩa bỏ mình”, đến nay, được xét công để khen thưởng. *Đại Nam thực lục* chép: “Ghi chép các bề tôi trung nghĩa ở Bắc Hà. Chiếu rằng : Khen thưởng người trung nghĩa là việc đầu của nhà nước. Mới đây giặc Tây Sơn xướng loạn, hãm hại nhân dân, những người trung nghĩa ai cũng căm giận, hoặc đương thuở nhà Lê suy yếu liêu mình đánh giặc, đến khi việc nước đã hỏng mà còn căm quân chống giặc, hết lòng hết sức, không kể được thua. Khi trăm mới thu phục Gia Định, quyết chí diệt thù, cũng đã biết rõ một tám trung thành của bọn người, dù muôn dặm non sông, cũng chẳng cho là xa cách, hằng thông tin sứ, ứng nghĩa cũng nhiều... Nay đã diệt quân hung ác, cả định võ công, nghĩ đến những người trung nghĩa ấy chính nên khen thưởng. Vậy hạ lệnh cho các địa phương Bắc Thành và Thanh Nghệ, xét trước đây có ai theo nghĩa bỏ mình thì cho con cháu họ hàng đem việc bày tâu, xét ban tuất điển”¹.

7. THA THUẾ CHO NHÂN DÂN BẮC HÀ VÀ THANH, NGHỆ

Nhân dân ở Bắc Hà và Thanh, Nghệ được triều đình ra lệnh tha một đến hai vụ thuế để nói sức dân: “Miễn thuế vụ hạ năm nay cho Bắc Thành, Nghệ An và Thanh Hoa ngoài trấn. Vua cho rằng võ công mới định, nhân dân chưa được lại hơi, nên đặc biệt xuống lệnh tha thuế vụ hạ. Người nào đã nộp rồi thì đến mùa đông sẽ trừ. Duy huyện Chí Linh trấn Hải Dương bị tàn tệ quá nhiều nên thuế vụ đông cũng được miễn”; “Tha thuế quan tân năm nay cho trấn Lạng Sơn, còn những thuế sản vật thì định mỗi năm chia làm bốn quý để nộp”².

Mục đích làm yên lòng dân trong cả nước của vua Gia Long cũng cốt để gây dựng cơ sở căn bản cho quá trình xây dựng vương triều, xây dựng đất nước. Nhà vua đã ra nhiều *Chiếu*, *Dụ* kêu gọi các tầng lớp nhân dân, cựu thần nhà Lê hợp tác và tham gia bộ máy hành chính các cấp cho triều Nguyễn. Đối với dòng họ Trịnh cũng vậy. Quan hệ thông gia lâu đời giữa hai dòng họ Trịnh - Nguyễn nên chính sách của vua Gia Long cũng ưu đãi đối với họ Trịnh: “Sai chọn người dòng dõi họ Trịnh để giữ việc thờ cúng họ Trịnh. Trước là khi đại giá Bắc phạt, người họ Trịnh ai ai cũng sợ bị giết. Vua thấu rõ tâm tình, xuống chiếu dụ rằng: Tiên thế ta với họ Trịnh vốn là nghĩa thông gia. Trung gian Nam Bắc chia đôi, dân nên ngăn cách, đó là việc đã qua của người trước, không nên nói nữa. Ngày nay, trong ngoài một nhà, nghĩ lại mối tình thích thuộc bao đời, thương người còn sống, nhớ người đã mất, nên lấy tình

¹ *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 508.

² *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 508, 509.

hậu mà đối xử. Vậy nên cùng báo cho nhau, họp chọn lấy một người trưởng họ giữ việc thờ cúng, để giữ tình nghĩa đời đời”¹.

Quan tâm đến đời sống kinh tế của nhân dân, nhà Vua còn ra lệnh cho quân lính không được cướp bóc, quấy rối nhân dân. Nếu ai vi phạm thì xử theo quân pháp, quan cai quản cũng bị xử phạt. *“Lại răn các quân thủy bộ, chiếu rằng: Nay dân mới theo về, lòng còn sợ hãi, ta đương nghĩ cách vỗ về. Trước đây đã răn bảo các quân, đến đâu không được cướp bóc, mà còn nghe có kẻ trái phạm, thì lấy gì để thỏa lòng mong muốn của dân ? Từ nay quân nhân đều nên kính tuân lệnh cấm. Nếu ai quen thói trái phép, quấy rối dân gian, bị lính tuân bắt được, hoặc bị dân sở tại bắt giặc, thì xử theo quân pháp. Quan cai quản cũng bị xử nặng”².*

Tóm lại, chính sách của vua Gia Long đối với cựu thần nhà Lê với những nội dung nêu trên cho thấy, việc xây dựng đất nước, xây dựng vương triều không giống như đem quân đi đánh trận mà rất cần được nhân dân từ Nam ra Bắc đồng lòng ủng hộ. Dân là căn bản của nước, vì vậy, Gia Long hiểu hơn hết những năm đầu khi mới cầm quyền là ổn định nhân tâm, hướng nhân dân vào guồng máy hoạt động của vương triều. Mọi tầng lớp nhân dân Bắc Hà đều được vua Gia Long ra Chiếu, Dụ kêu gọi góp công sức xây dựng vương triều. Trong đó, đáng chú ý là những trí thức Nho học, những quan lại cũ của triều Lê đã từng quen việc triều chính hoặc những người đã từng đỗ đạt, hoặc những người có học mà chưa đỗ đạt đều được nhà vua tùy tài mà bổ dụng, *“cho người hiền được có vị, người tài được có chức, họp lòng nghĩ, chia mưu làm, để cùng nên đạo trị nước”*. Qua đó, thêm một khía cạnh để nhìn nhận, đánh giá công bằng vị vua đầu triều Nguyễn - Gia Long.

¹ *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 508.

² *Đại Nam thực lục*, Chính biên, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr. 509.

Ý THỨC VỀ BIỂN CỦA VUA MINH MỆNH

GS. VU HƯỚNG ĐÔNG*

Trong suốt thời kỳ xã hội phong kiến, bao gồm thời kỳ đầu triều Nguyễn, nhà thống trị Việt Nam luôn luôn thực hiện chính sách quay lưng về biển, kiểm soát nghiêm ngặt nhân dân Việt Nam ra biển để hoạt động hàng hải và thương mại. Bởi thế cho nên, giới nghiên cứu thông thường cho rằng, trong thời kỳ thuyền buồm, ngoài những hoạt động hàng hải ở vùng ven biển miền Nam và Bắc, Việt Nam không có hoạt động hàng hải ngoài khơi ở nước ngoài, hoạt động biển không được coi trọng, nhà thống trị Việt Nam sợ ra biển, ý thức biển rất lạc hậu.

Qua nghiên cứu của chúng tôi về lịch sử hoạt động biển ở thời kỳ đầu nhà Nguyễn Việt Nam, cũng như các nhà thống trị trước đây, nhà thống trị triều Nguyễn thi hành chính sách cấm nhân dân ra biển hoạt động thương mại bằng pháp luật, nhưng rất coi trọng và ủng hộ hoạt động hàng hải của triều đình. Vua Gia Long và Minh Mệnh đều rất quan tâm hoạt động biển, đóng tàu và hoạt động mậu dịch hàng hải của triều đình. Nhất là trước mối đe dọa của thực dân phương Tây, vua Minh Mệnh coi trọng biển và hoạt động hàng hải, ý thức biển của ông có nội dung tương đối phong phú và cũng đã có ảnh hưởng lớn đến hoạt động biển và nền hàng hải thuyền buồm Việt Nam thời cổ đại, là một vấn đề đáng để đi sâu nghiên cứu.

Minh Mệnh (1791-1840, 1820-1840 ở ngôi) tên Đảm, lại có tên là Phúc Kiểu, là con thứ tư của vua Gia Long, ông vua khai sáng ra triều Nguyễn. Minh Mệnh là ông vua thứ hai triều Nguyễn sau vua Gia Long. Thời kỳ Minh Mệnh chính là thời kỳ mà Trung Quốc và Việt Nam đứng trước tình hình nước ngoài đang nảy mầm cuộc đột biến to lớn. Minh Mệnh là một ông vua tao nhã uyên thâm, có hùng tài. Ông nhấn mạnh trị nước “*phải nhìn xa thấy rộng*”. Sau gần 20 năm thống trị của vua Gia Long, ông nối ngôi vua, thống trị nhà Nguyễn. Trong thời kỳ ông trị vì, ông cải cách hành chính, tôn sùng nho học, coi trọng phát triển nông nghiệp, thực hiện lũng đoạn về thương mại, tăng cường xây dựng quân đội, mở rộng bờ cõi, dẫn đến một thời kỳ thăng bình. Có thể nói, Thời kỳ gần nửa thế kỷ mà hai vua Gia Long và Minh Mệnh trị vì là thời kỳ thịnh trị hiếm có trên lịch sử phong kiến Việt Nam nói chung và lịch sử triều Nguyễn nói riêng.

21 năm trị vì của Vua Minh Mệnh cũng có thể coi là đỉnh cao của nền hàng hải thuyền buồm và công cuộc xây dựng hải quân thời cổ đại Việt Nam. Ông ra sức đẩy mạnh sự nghiệp hàng hải của chính phủ Việt Nam, khuyến khích đóng các loại tàu thuyền bền chắc, xây dựng thủy quân vững mạnh, hết sức quan tâm nền an ninh

* Giám đốc Sở Nghiên cứu Việt Nam - Trường Đại học Trịnh Châu Trung Quốc.

cõi biển và phòng thủ biển. Ông đã ban bố các quy chế như “*tuần dương chương trình*”, “*tuần thuyền quy thức*” và “*tuần dương xử phạt lệ*”, v.v... nhằm mục đích chống cướp biển, trạm dương và giữ gìn an ninh cho các loại tàu thuyền hoạt động ven biển. Sau vua Gia Long, vua Minh Mệnh tiếp tục đề xướng và ủng hộ sự nghiệp hàng hải ở hải ngoại, hầu như năm nào ông cũng cử đội thuyền triều đình hàng hải đến các nước Đông Nam Á hải đảo ở vùng “*Hạ Châu*”. Ông từng cử người hàng hải đến Minh Ca (Can - cốt - đa) ở miền Đông Ấn Độ vùng “*tiểu Tây Dương*”, hình thành hiện tượng công cán hải ngoại quy mô lớn liên tục. Theo ghi chép của *Đại Nam Thực Lục*, từ năm Minh Mệnh thứ 3(1822) đến năm Minh Mệnh thứ 21(1840), vua Minh Mệnh ít nhất đã cử 30 đợt các loại quan viên văn võ, đi tổng cộng khoảng 60 con tàu/lượt bọc đồng lớn nhỏ như các tàu “*Phấn Bằng*”, “*Thuy Long*”, “*Định Dương*”, “*Bình Ba*”, v.v...đến vùng Hạ Châu và Tiểu Tây Dương.

Để phát triển sự nghiệp biển, vua Minh Mệnh cũng rất coi trọng hoạt động thờ thần biển, việc cầu mong thần biển phù hộ để được mưa thuận gió hoà, bình yên trong hoạt động trên biển, cửa biển thông suốt và vững chắc về phòng chống biển được ông coi là công việc hành chính quan trọng. Thời kỳ đầu thời Minh Mệnh, những thần biển thường được thờ cúng chủ yếu có Nam Hải Long Vương và Thái Dương Phu Nhân. Những nơi thờ cúng quan trọng nhất chủ yếu có Miếu Hội Đồng, Miếu Nam Hải Long Vương và Miếu Thái Dương Phu Nhân. Nhất là Miếu Hội Đồng là nơi thờ cúng đa thần và là nơi thờ cúng của triều đình mà hoàng tộc đến thờ cúng. Tuy địa vị của miếu này thấp hơn Đền Xá Tắc và miếu thờ các vị vua các đời, nhưng cao hơn nhiều miếu địa phương. Việc Miếu Cửa Thuận ở vùng ven biển Trung Bộ Việt Nam đổi thờ thần Nam Hải Long Vương và thần biển Thái Dương Phu Nhân từ thần dân gian trở thành thần tín ngưỡng của triều đình đều được hoàn thành ở đầu thời kỳ Minh Mệnh. Vua Minh Mệnh có khi đích thân đi thờ thần biển, có khi cử quan viên các cấp đi thờ.

Đầu thế kỷ 19, tình hình phương Đông và phương Tây đã thay đổi về căn bản, với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, các cường quốc phương Tây đã xác lập địa vị thống trị của họ ở phương Đông. Việt Nam ngoài mạnh trong yếu đứng trước mối đe dọa xâm lược thực dân và mất chủ quyền quốc gia như các nước chung quanh. Thời Minh Mệnh, tuy thực dân phương Tây chưa phát động cuộc xâm lược quy mô lớn đối với Việt Nam, nhưng không tránh khỏi những cuộc xung đột nhỏ giữa Việt Nam và các thế lực phương Tây, qua đó trong thâm tâm của Minh Mệnh đã ý thức được tình hình thay đổi ở hải ngoại và mối đe dọa đó, và cũng đã có một số biện pháp để tìm hiểu về thế giới bên ngoài, học tập những kỹ thuật của phương Tây nhằm tăng cường khả năng đối phó. Nhưng trong tư tưởng và hành động trị quốc của vua Minh Mệnh vẫn có tính chất bảo thủ và bế quan toả cảng, không thể tùy theo thời đại để đi sâu cải cách, do đó đã không ngừng mở rộng khoảng cách thực tế giữa Việt Nam và thế giới.

Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), đại thần trấn thủ Trấn Bắc Thành (Hà Nội ngày nay) dâng sớ xin chấn chỉnh hoả pháo và vũ khí, việc đó đã làm cho vua Minh Mệnh có sự cảm khái về đạo trị quốc, xây dựng công trình phòng chống biển và tình hình kinh đô, v.v... ý thức về biển với ý nghĩa tiêu biểu của ông được thể hiện rõ nét trong những cảm khái đó.

Vua Minh Mệnh nói với Bộ Binh rằng:

“Việc trị quốc phải nhìn xa thấy rộng. Từ khi thân chính, Trẫm thường nghĩ kế lâu dài cho nước, đắp Trường Thành ở Quảng Bình, xây hung quan ở Hải Vân, những nơi ven biển xung yếu như Thuận An, Tư Dung, v.v... không nơi nào không xây pháo đài, lợi dụng địa thế hiểm trở của sông núi để củng cố phòng vệ cho đất nước. Còn những thành trì của các trấn cũng đều xây đắp công sự và sắm sửa hoả pháo Tây Dương để phòng bất trắc, quả thật là trong thời bình phải nghĩ đến thời loạn, việc đó không thể lơ là được.

“Nay trăm họ no đủ, thiên hạ yên ổn. Nhưng việc quân bị đều tập trung ở kinh đô có lẽ không phải đều dung để tăng thế mạnh cho nước, cho nên phải bố trí lại lực lượng theo kế hoạch để thiên hạ được yên ổn muôn đời. Người phải giúp trẫm suy nghĩ vấn đề đó. Nếu chỉ biết mãi mê đọc sách thì là thân bé nhỏ thôi, chỉ những người biết nhìn xa thấy rộng, nghĩ cách trị quốc, làm việc tận tụy thì trẫm mới có thể gửi gắm hy vọng cho. Nếu trong thời bình, việc văn võ đều không phát triển, đó có phải đạo giữ yên đất nước của người xa đâu?”

Tiếp đó, vua Minh Mệnh lại nói với cận thần rằng:

“Việc trị quốc phải tôi luyện đạo đức và nghĩ đến nguy hiểm, hai điều đó đều không thể thiếu được. Nay Trẫm đóng tàu bọc đồng, muốn lợi dụng những nơi xung yếu ven biển để xây dựng nhà máy để cất giữ những con tàu đó để lợi cho việc sử dụng khi cần. Và nơi xung yếu thì không nơi nào sánh bằng Ao Sơn Trà, tàu nước ngoài đến nước ta chỉ có nơi này có thể đậu được, nhưng nơi này nặng chướng khí, có hơn 10 giếng nguy hiểm. Ngay xa có tàu phương Tây đến đây tránh gió, gặp khó khăn bởi những giếng đó. Như vậy là người nước ngoài dù muốn dòm ngó nhưng cũng không cách nào đối phó được, hướng chi là ta có thể nhân địa thế hiểm trở đó để phòng thủ bằng tàu thuyền.

“Vả lại, địa hình nước ta vùng Gia Định thì sông ngòi chi chít, miền Bắc thì đồng bằng bao la, đều không có địa hình hiểm trở để làm chỗ dựa. Vùng Bình Định thì địa thế tốt hơn, nhưng quá hẹp; Vùng Quảng Nam thì sông và núi đều có lợi, nhưng hơi lệch; Đến vùng Quảng Bình, Thanh Hoá đều không phải nơi để đóng đô. Địa hình quan trọng không nơi nào sánh bằng Phú Xuân. Thế đất cao mà sáng sủa, núi sông bằng phẳng, đường thủy có Thuận An, Tư Dung, đường bộ có Quảng Bình, Hải Vân là nơi hiểm trở, phía trước có sông, bên phải có núi, thật là địa thế rồng cuộn hổ ngồi, thế hung hình mạnh, thật là nơi trời ban cho chúng ta để định đô ở đấy và xây dựng cơ ngơi cho con cháu muôn đời. Có người nói đất kinh đô cận cũi, cây cối

um tìm. Nhưng nơi đó tựa lưng vào núi, trông ra biển cả, tài nguyên gỗ và cá dồi dào không thể dùng hết được, các nơi khác không thể sánh kịp. Huống chi nơi đó thành chịu ơn ta đã lâu, Trẫm lại giảm tô thuế cho dân thì đó thành được ưu tiên, đời sống của nhân dân há chẳng ngày càng giàu lên sao? Nơi đây thật là nơi đóng đô tốt nhất của nhà vua, muôn đời không thể thay đổi được”¹.

Trừ những lời khoe khoang, lời dẫn trên đây đã phản ánh tâm trạng mâu thuẫn của vua Minh Mệnh đối với Việt Nam dưới sự thống trị của ông. Một mặt là sự hài lòng về cảnh thăng bình của mảnh đất thân yêu và kinh đô Huế “*rông cuộn hổ ngồi, địa thế hung mạnh*”, suy nghĩ về việc lợi dụng địa thế hiểm trở của bờ cõi và sông núi để xây thành trì và pháp đài, đóng tàu bọc đồng, chuẩn bị xây dựng bến cảng quân dụng, sửa sang quân bị để bảo vệ an ninh của triều Nguyễn; mặt khác, ông lại hết sức lo lắng trước mối đe dọa từ nước ngoài và về tương lai của Việt Nam, nên ông đã coi Cửa Thuận An, Tư Dung là nơi xung yếu, giữ gìn cảnh giác cao đối với những tàu phương Tây, áp dụng nhiều biện pháp để phòng ngự khi cần. Sự quan tâm theo dõi về biển và phòng ngự biển đã được phản ánh rõ nét trong đó.

Những lời nói và chính sách của vua Minh Mệnh đã phản ánh ý thức về biển của ông, nội dung chính là:

1. Coi trọng tăng cường quân bị, xây dựng lực lượng hải quân, có tư tưởng quân sự “*lấy thủy quân làm trọng*” và lòng tự hào về “*thủy quân*”. Năm Gia Long thứ tám (1809), nước Xiêm giao chiến với Miến Điện, khi nước Xiêm xin nhà Nguyễn xuất quân thủy bộ để viện trợ, vua Gia Long từng lấy làm hãnh diện mà nói rằng: “*Thủy quân ta thì luôn luyện tập, nếu được sử dụng trong biển thì rất tiện...*”². Vua Minh Mệnh cho rằng: “*Binh có thể không sử dụng trong trăm năm, nhưng không thể không chuẩn bị trong một ngày*”³. Và trong xây dựng quân đội, cũng như vua Gia Long, vua Minh Mệnh rất coi trọng xây dựng hải quân. Ông nhấn mạnh, Việt Nam “*dựng nước trong vùng khí hậu nóng, phần lớn đất đai ven biển, thủy quân là quan trọng nhất, nên luyện tập để thuộc việc hàng hải, khi có việc mới tiện sử dụng*”⁴. Vua Minh Mệnh tỏ ra rất hài lòng về việc chúa Nguyễn và triều Nguyễn phát triển hải quân và sử dụng hải quân quen thuộc và hiệu quả trong chiến đấu, rất tán thưởng về những sở trường của thủy quân Việt Nam. Với những ý thức và tư tưởng đó, khi ông thấy những con tàu bọc đồng đóng xong, ông cảm thấy “*thật sự tự tin*” và hầu hết mọi năm ông đều cử tàu thuyền và binh lính hải quân ra nước ngoài để tập luyện và làm quen với những con đường hàng hải.

Ý thức coi trọng hải quân của vua Minh Mệnh cũng được thể hiện trong hình vẽ về chiếc vạc Cửu Đỉnh được đúc năm 1836, rồi cất giấu trong hoàng cung Huế.

¹ Đại Nam Thực Lục, k ỷ II, q.53, tr.2138.

² Đại Nam Thực Lục, chính biên, k ỷ I, q.38.

³ Quốc sử quan triều Nguyễn biên soạn, *Minh Mệnh Chính Yếu*, q.14, Sài Gòn, bản chụp năm 1972, tr.19.

⁴ Đại Nam Thực Lục, chính biên, k ỷ II, q.156, tr.3694.

Những hình vẽ phản ánh về lực lượng quân sự trên vạc Cửu Định chủ yếu là hoả khí và tàu thuyền, những hình vẽ về tàu thuyền chủ yếu bao gồm các tàu thuyền trên biển. Để đối phó với bọn cướp biển, vua Minh Mệnh còn đích thân chỉ đạo xây dựng kế hoạch đóng loại tàu tuần dương cỡ vừa giữa tàu bọc đồng lớn và tàu Ô Lê nhỏ và nhanh nhẹn và có khả năng tấn công. Điều đáng chú ý là vua Minh Mệnh cũng đã ý thức được những bất cập của hải quân triều Nguyễn và chiến pháp của nó, yêu cầu các đại thần học tập chiến thuật đánh thuỷ của Anh và Mỹ. Qua những bản báo cáo của các phái viên từ nước ngoài về, vua Minh Mệnh được biết: *“Trong các nước phương Tây chỉ có nước Xích Mao và Ma Li Căn giỏi thuỷ chiến, tàu của họ hoặc thuận chiều gió, hoặc ngược chiều gió, đều rất nhanh nhẹn... thật đáng để học tập”*¹. Vua Minh Mệnh còn yêu cầu Binh Bộ Thượng Thư Trương Đăng Quế đi tham quan đội hình thuỷ chiến của các nước phương Tây và *“tham khảo lẫn nhau để lấy làm biện pháp tập luyện của hải quân”*².

2. Tìm hiểu tình hình châu Á bằng cách cử người hàng hải hoặc công cán ra nước ngoài, cho phép tàu thuyền nước ngoài làm mậu dịch hạn chế, tránh *“ngoại di”* gây sự với ý thức thời bình nghĩ đến thời loạn và phòng ngừa trước khi sự việc xảy ra. Vua Minh Mệnh từng tỏ ý rằng việc ông cử tàu thuyền và quan viên ra nước ngoài làm mậu dịch, đi Hạ Châu và Tiểu Tây Dương không nhằm mục đích làm buôn lấy lợi là chính, mà để tìm hiểu tình hình nước ngoài. Những năm đầu thời kỳ Minh Mệnh, ông còn cử binh lính kinh đô ra nước ngoài *“học tập hàng hải biển để phòng khi cần”*. Tìm hiểu mục đích ra nước ngoài của tàu thuyền và quan viên Việt Nam, ta thấy các nước hải đảo Đông Nam Á và phía Đông Ấn Độ Dương đều đã bị thực dân phương Tây thống trị, cho nên vua Minh Mệnh đã quan tâm tình hình những vùng này để đề phòng khi có việc. Năm Minh Mệnh thứ năm (1824), nhân khi sứ giả Xiêm sang Việt Nam cáo tang, vua Minh Mệnh cùng các đình thần bàn về việc *“Hong Mao”* tấn công Miến Điện với thái độ của người Xiêm, các đình thần chỉ thấy sự thù hằn bao đời giữa Xiêm và Miến Điện, do cho cho rằng người Xiêm tất nhiên vui mừng. Nhưng vua Minh Mệnh thì cho rằng: *“Nước Xiêm có Miến Điện như nhà có vườn rào. Nếu Hong Mao tấn công và thắng Miến Điện thì nhất định sẽ tấn công Xiêm. Việc đó nếu lo kế cho Xiêm thì là việc đáng lo chứ không phải đáng mừng”*³. Những lời bàn luận đó đã phản ánh sự thông hiểu tình hình châu Á và ý thức lo âu trầm trọng của vua Minh Mệnh. Vua Minh Mệnh còn không ngừng tìm hiểu tình hình Trung Quốc bằng cách triều cống định kỳ và thỉnh thoảng cử tàu thuyền sang Quảng Châu và Hạ Môn Trung Quốc. Ông đã ý thức được mối đe dọa của phương Tây qua tìm hiểu hình hình những nước châu Á trở liên tục trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây và tình hình đang thay đổi ở Trung Quốc. Ông cho rằng, việc nhà Thanh vì ngân thuế trước mắt mà lập 13 thương hàng, cho phép phương Tây

¹ *Minh Mệnh Chính Yếu*, q.14, tr.38.

² *Đại Nam Thực Lục*, Chính biên, kỷ II, q.206, tr.4478.

³ *Đại Nam Thực Lục*, Chính biên, Kỷ II, q.28, tr.1781.

đổ bộ làm mậu dịch là kể sai lầm, và sự tràn lan khó mà cấm được cũng là do nhà Thanh tự dẫn vạ vào thân. Ông còn trình bày một cách ngây thơ “*thuận phòng ngừa người phương Tây*” của mình, tức “*không từ chối họ đến, cũng không theo họ đi, cứ coi họ là Man di thôi. Nếu có người phương Tây sang mậu dịch thì chỉ cho phép họ mậu dịch ở những nơi quy định như cảng Đà Nẵng và Sơn Trà, xong thì bảo họ đi, không cho phép họ cư trú trên bờ, cũng không cho phép nhân dân làm buôn với họ để tránh việc bé xé ra to*”, ông còn nói: “*Việc phòng chống Man Di tất nhiên có biện pháp riêng, nếu ta đề phòng cẩn thận thì làm sao có việc gì xảy ra*”¹. Ngoài ra, vua Minh Mệnh yêu cầu Trương Đăng Quế học tập đội hình thủy chiến của phương Tây cũng nhằm mục đích “*đề phòng trước khi sự việc xảy ra*”².

3. Thực hiện các biện pháp tăng cường phòng ngự ở vùng bờ biển và vùng ven biển với ý thức phòng thủ biển và chống xâm lược từ biển. Nửa sau thời kỳ Minh Mệnh, Việt Nam đã xa cách chiến loạn mấy chục năm, vì thời bình lâu năm, không ít sĩ phu lạc quan một cách mù quáng, vua Minh Mệnh và một số sĩ phu tỉnh táo đã ý thức được phần nào về mối nguy cơ nghiêm trọng. Cảng Quảng Nam Đà Nẵng là nơi neo đậu của tàu thuyền phương Tây sang mậu dịch ở Việt Nam, vua Minh Mệnh cho rằng nơi đây “*là nơi xung yếu nhất của cõi biển, tàu thuyền phương Tây sang nhất định đi qua nơi đây*”³, cho nên ông lệnh cho xây dựng các pháo đài Trấn Hải, Điện Hải và Định Hải, v.v... tăng cường công sự phòng thủ. Vua Minh Mệnh cho rằng phòng chống xâm lược của phương Tây thì ngày thường phải cẩn thận, không thể cho người phương Tây nắm biết hư thực của ta. Năm 1840, quan Đô Sát Viên Võ Đức Khuê tâu rằng, các nước Man Di phương Tây “*lấy việc buôn bán lập nước*”, “*thấy lợi tất tranh, không nghĩ đến nghĩa*”, “*nếu có lợi thì họ ắt dốc hết sức để trục cho được*”. Các nước nhỏ chung quanh Xá Bà đều bị họ thôn tính. Nước Đại Thanh vừa cho phép thông thương cũng gặp nhiều việc phiền phức, phương Tây “*Tàu chiến làm cho vùng Phúc Kiến và Quảng Đông lộn xộn*”, sẽ trở thành “*con bệnh khó chữa ở phía Đông*” của nhà Thanh. Cho nên, ông đề nghị, để “*tránh nạn bất ngờ*”, nên cấm mọi việc thông thương với các nước Man Di, ngay cả mậu dịch hạn chế bao gồm tàu thuyền chính phủ xuất dương và tàu thuyền phương Tây sang Việt Nam làm buôn bán đều cấm hết. “*Chúng ta nên tự cấm đi lại trước... như thế thì phòng thủ của ta mới vững chắc*”⁴. Tuy vua Minh Mệnh đã bác bỏ đề nghị cấm thông thương với phương Tây của Võ Đức Khuê, nhưng lại đồng ý quan điểm “*tránh việc bé xé ra to*” của ông. Đồng thời, vua Minh Mệnh còn coi trọng cải cách binh chế, yêu cầu thủy quân học tập chiến thuật thủy chiến của phương Tây, ngày đêm tập dợt để tăng sức chiến đấu phòng ngự biển.

¹ Đại Nam Thực Lục, Chính biên, K ý II, q.218, tr.4689-4690.

² Minh Mệnh Chính Yếu, q.14, tr.38.

³ Đại Nam Nhất Thống Chí, q.II, tr.142.

⁴ Đại Nam Thực Lục, Chính Biên, k ý II, tr.4689.

4. Nhập khẩu và thử chế tạo đồ vật phương Tây, “*học tập cái tốt của thiên hạ*” với ý thức học tập kỹ thuật biến tiến của phương Tây. Với sự nays mồm và phát triển của chủ nghĩa tư bản, sau thế kỷ 15, 16, châu Âu từng bước đi vào xã hội cận đại, từ Phục hưng văn hoá, Cải cách tôn giáo đến cách mạng tư bản, tư tưởng và văn hoá đi đâu, cải cách chế độ chính trị đi sau. Nửa sau thế kỷ 18, cuộc cách mạng công nghiệp đã đưa phương Tây đi vào thời đại gang thép và máy hơi nước. Đầu thế kỷ 19, người Mỹ chế tạo ra loại tàu chạy bằng máy hơi nước đầu tiên, thời đại thuyền buồm dần dần kết thúc. Tuy vua Minh Mệnh chưa ý thức được sự biến đổi căn bản và ý nghĩa của nó, nhưng ông đã thấy được những tiến bộ về kỹ thuật của các đồ vật phương Tây. Ít lâu sau khi ông lên ngôi, ông đã dụ cho cả nước “*tìm những người phương Tây cư trú trong nước Việt Nam, dẫn họ sang kinh đô, cử họ về phương Tây, tìm các loại thợ về nước Việt Nam để chế tạo đồ vật*”, và lệnh cho thợ Việt Nam “*học tập kỹ thuật của họ*”, “*chế tạo tàu bọc đồng*”, “*chế tạo những đồ vật tinh xảo*”¹. Trong khi lệnh cho thợ Việt Nam phỏng theo phương Tây để chế tạo xe hơi nước, vua Minh Mệnh hạ dụ cho các đại thần Võ khố rằng: “*Người làm vua phải học tập cái tốt của thiên hạ, loại xe này tuy do người nước ngoài chế tạo ra, nó tinh xảo tiện việc sử dụng, học tập nó không sao cả. Nếu nói nó không đáng để học tập thì là thiếu cận*”². Với những tư tưởng và ý thức đó, vua Minh Mệnh đã ban thưởng cho những quan viên và thợ đã phỏng theo phương Tây để chế tạo xe ca và không tiếc tiền để mua và phỏng theo để chế tạo tàu chạy bằng hơi nước. Trong quá trình chế tạo và thử máy, vua đều chú ý quan tâm theo dõi việc đó.

5. Xuất phát từ tư tưởng “*thiên nhân cảm ứng*”, thành thần thờ cúng các vị thần biển với ý thức cầu xin thần biển để phù hộ. Chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của nho học Trung Quốc, vua Minh Mệnh cũng như nhiều vị vua Việt Nam khác có tư tưởng kính thiên vị thần và thiên nhân cảm ứng³. Vua Minh Mệnh cho rằng, sở dĩ có tai nạn thiên nhiên xảy ra là vì trời muốn nhân ái và giáo dục người quân chủ, “*Trời có lòng nhân ái quân chủ, nếu quân chủ có sai lầm, như là sự xuất hiện của vĩ, không phải cảm ghét quân chủ, mà để giáo dục quân chủ*”, “*cho nên đối với quân chủ trị nước, điều quan trọng không phải không có tai nạn, mà là biết sợ khi gặp tai nạn*”⁴. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), một con tàu chính phủ bị tai nạn bão ở vùng ven biển Bình Định, khi quân và dân đi trực vớt con tàu đó, thấy nhiều cá kinh tập trung lại, cá sấu đều bơi ra xa, không hại người nữa. Đối với việc đó, vua Minh Mệnh nêu rõ rằng: “*Đó là thần biển hiển linh, lệnh cho người bắn tên vào chúng*”⁵. Theo vua Minh Mệnh, Thành Trấn Hải vùng Huế “*là nơi quan trọng của bờ cõi vùng kinh*

¹ Phan Thúc Tr ực, *Quốc Sử Di Biên*, Hồng Công Trung Văn Đại Học T ân á Nghiên Cứu Sở, 1965, tr.164.

² *Đại Nam Thực Lục*, Chính Biên, kỷ II, q.40. tr.1920.

³ Xem Du Minh Khiêm, Minh Mệnh, trong Vu Hướng Đông chủ biên, *Đông Phương Trứ Danh Triết Học Gia Bình Truyện*. Việt Nam Quyển, Sơn Đông Nhân Dân Xuất Bản Xã, năm 2000, tr.218-223.

⁴ *Minh Mệnh Chính Yếu*, q.I.

⁵ *Đại Nam Thực Lục*, kỷ II, q.198,4220.

đô”, những đê đá đã đắp bị xói mòn bởi sóng biển, khó mà xây lại cho vững chắc bằng nhân lực, “*chỉ có thể mượn sức thần mới làm được*”. Ông bèn cử Thọng thư Bộ Lễ Phan Huy Thị đi miếu Long Vương Nam Hải thành khẩn cầu xin thần trợ giúp để “*phù sa ngày càng đắp cao, đê bên vững mãi mãi*”¹. Khi đường thủy cửa Thuận An bị tắc, gây khó khăn cho tàu thuyền đi lại, rồi sau nước triều xuống, đường sông thông suốt, hoặc khi tháo gỡ đường thủy cửa Tư Dung thành công hoặc trời hạn hán lâu ngày lại mưa, vận tải đường thủy được bình yên, vua Minh Mệnh đều coi đó là nhờ sự thành khẩn cầu xin thần biển của Ông và các đại thần, đều lệnh cho quan viên mang lễ vật đến các miếu thần biển hoặc miếu thần gần cửa biển thờ cúng thần. Ông nhiều lần tỏ ý rằng: “*Lòng Trăm ngày càng được giao cảm với trời, nên ta càng kính khấn*”². “*Chỉ biết mang ơn trời nhiều nên mới càng kính khấn và sợ trời*”³. Với tư tưởng kính sợ đó, vua Minh Mệnh càng coi trọng thờ cúng các thần biển được coi là sự thể hiện ý chí của trời, không ngừng nâng cấp thờ tự cho Miếu Hội Đồng và các vị thần biển các nơi để cầu xin thần biển phù hộ biển yên sóng lặng, an toàn cho hàng hải và vận tải đường thủy và bền vững mãi mãi cho bờ cõi biển.

Thời kỳ Minh Mệnh là thời kỳ đỉnh cao của hoạt động biển và phát triển sự nghiệp biển Việt Nam. Để xây dựng thủy quân hùng mạnh, phát triển hàng hải bảo đảm vận tải đường thủy ven biển, vua Minh Mệnh dành sự quan tâm theo dõi đặc biệt cho việc đóng tàu các loại và nâng cao kỹ thuật hàng hải. Trong thời kỳ Minh Mệnh, việc triều đình đóng nhiều tàu biển, đẩy mạnh học tập và huấn luyện về kỹ thuật hàng hải đều gắn chặt với những nhận thức và yêu cầu trên đây của vua Minh Mệnh. Trong nhận thức của Ông, sự phát triển của thủy quân trước hết phải nhờ vào những con tàu đặc lực, thứ đó phải có những thủy thủ quen thuộc kỹ thuật. Ông từng dụ cho Bộ Công rằng: “*Việc lớn của thủy quân là tàu thuyền, trong đó việc chỉ huy, trắc thủy và đo giờ là những nhân tố đặc biệt quan trọng cho việc hàng hải*”⁴. Vua Minh Mệnh cho rằng, người hàng hải phải thuộc hải trình, cho nên Ông yêu cầu Bộ Công biên tập cuốn Hải Trình Tập nghiệm Sách trên cơ sở tra tập các sách. Nội dung bao gồm bốn mục là “*tóm tắt về nưã gió*”, “*những điều kiêng kỵ khi chạy tàu thuyền*”, “*những điều kiêng kỵ khi đóng tàu thuyền*” và “*tập nghiệm những việc đã qua*” tập trung những tai nạn tàu thuyền lại, và lệnh cho các nơi ven biển vẽ “*bản đồ cửa biển trong vùng hải phận của mình*”, cùng phát cho thủy quân và những người có liên quan học tập. Ông cho rằng, việc hàng hải lấy thủy thủ làm then chốt, cho nên yêu cầu tăng cường đào tạo và khảo hạch cho thủy thủ, do Bộ Công biên soạn cuốn Thủy Sư Đà Công Khoá Tích Thông Phạt Lệ. Ông nói: “*Nước ta nhiều nơi ven biển, tàu thuyền thủy quân là quan trọng nhất. Hành động của họ trông vào thủy thủ, và thủy thủ là người thầy của một con tàu vì họ quen biết hải trình và hiểm trở*”⁵.

¹ Đại Nam Thực Lục, kỷ II, q.192,4269.

² Đại Nam Thực Lục, Chính Biên, k ý II, q.19, tr.1670.

³ Minh Mệnh Chính Yếu, q.I.

⁴ Đại Nam Thực Lục, Chính Biên, k ý II, q.193, tr.4272

⁵ Đại Nam Thực Lục, Chính Biên, k ý II, q.197, tr.4361.

Ngoài ra, Ông còn lệnh cho thủy quân phải mang theo đồ đo giờ để tính thời gian, địa bàn Tây Dương để đo hướng và thước viên đo nước để đo độ sâu của nước. Ông yêu cầu quan viên và binh lính thủy quân đều biết “*cách đo nước bóỉ non*”, “*cách tránh gió*”, có khả năng “*nắm địa bàn can chi được chia trên địa cầu*” và “*biết xem chỉ nam và phân biệt hướng đi*”.

Ý thức về biển của vua Minh Mệnh là sự phát triển trên cơ sở kế thừa ý thức coi trọng biển của vua Gia Long, và cũng chịu sự ảnh hưởng của truyền thống coi trọng biển và tích cực triển khai hoạt động biển của các chúa Nguyễn vùng Quảng Nam. Nhân tố biển đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển của thế lực cát cứ các chúa Nguyễn, các đời chúa Nguyễn phần nhiều chú ý triển khai hoạt động biển và phát triển sự nghiệp biển. Vua Gia Long nhờ vào biển để phát triển thế lực của mình, đánh thắng quân thủy Tây Sơn bằng thủy chiến. Thời Gia Long đã ra sức phát triển lực lượng thủy quân, đóng thuyền buồm và tàu chiến và cử tàu thuyền ra nước ngoài. Vua Gia Long từng lệnh cho Bộ Công tổ chức biên soạn cuốn *Duyên Hải Lục*, ghi chép độ sâu của thủy triều ven biển và cây số đường biển. Ít lâu sau khi Ông lên ngôi, nước Xiêm xin triều Nguyễn xuất quân từ đường thủy và đường bộ để giúp họ đánh Miến Điện, vua Gia Long cho rằng không thể đi theo đường bộ, nên đi theo đường biển qua “*Hải Tây*” để hợp binh với quân nước Xiêm. Trong khi Ông suy sâu nghĩ kỹ có nên xuất quân hay không, Ông suy nghĩ nên đánh quân Miến Điện như thế nào. “*Gia Long cho rằng đường biển có hai: một từ Lục Khôn, Xa Gia đổ bộ hợp binh với quân Xiêm, thì nơi chứa lương thực và đóng quân nên chọn chỗ nào? Một qua Xá Bà và hải đảo của các nước Hồng Mao, sang thẳng Miến Điện, thì phải mượn đường của người khác, nên dung có gì*”¹. Điều đó cho thấy, vua Gia Long đã khá quen thuộc về đường giao thông ven biển Việt Nam và đường giao thông trên biển giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á.

Trên đây cho thấy, trong thời gian ở ngôi, vua Minh Mệnh quan tâm theo dõi công việc biển, chú trọng phát triển sự nghiệp biển, coi trọng xây dựng thủy quân và điều tra nghiên cứu về hải trình và đường biển nhằm tìm hiểu nhiều hơn về biển. Điểm xuất phát cơ bản trong ý thức về biển của vua Minh Mệnh là tìm hiểu thế giới bên ngoài qua biển, học tập những kỹ thuật tiên tiến của phương Tây, tăng cường xây dựng phòng ngự biển, phòng chống nguy cơ xâm lược từ biển của phương Tây và mong rằng hoạt động biển và phòng ngự bờ cõi biển của Ông được trời và thần biển trợ giúp để triều Nguyễn được bình yên. Nhưng sự hiểu biết của vua Minh Mệnh về thế giới bên ngoài quá hạn chế, những gì mà Ông học được ở kỹ thuật phương Tây cũng quá thiển cận, triều Nguyễn đã tụt hậu cả một thời đại so với phương Tây. Ít lâu sau thời Minh Mệnh, với những tuyến phòng ngự biển và những con tàu bọc đồng kiên cố không thể chống nổi những con tàu chạy bằng lửa và hoả khí của phương Tây, Việt Nam đã không tránh khỏi vận mệnh trở thành thuộc địa của phương Tây.

¹ *Đại Nam Thực Lục*, Chính Biên, kỷ I, q.38, Tháng 6 năm Gia Long thứ 8.

CHÚA NGUYỄN VÀ VƯƠNG TRIỀU NHÀ NGUYỄN VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NAM NƯỚC TA

GS. PHAN HỮU DẬT*
PGS. TS. LÂM BÁ NAM*

Nhà Nguyễn với cương vị là một vương triều, cai trị một nước Việt Nam thống nhất, từ Bắc chí Nam, từ miền xuôi đến miền ngược trong suốt 143 năm, lẽ tất nhiên cai quản tất cả các dân tộc thiểu số nước ta. Nhưng bản tham luận này đề cập công lao của chúa Nguyễn và vương triều nhà Nguyễn trong sự nghiệp mở mang bờ cõi đất nước về phía Nam, nên chỉ nói đến các chính sách của chúa Nguyễn và vua Nguyễn đối với các dân tộc thiểu số miền Nam nước ta mà thôi.

Giáo sư Đào Duy Anh, trong cuốn *“Đất nước Việt Nam qua các đời”*, có một nhận định rất hay. Theo GS, nước ta trong quá trình mở rộng về phía Nam, cứ mỗi lần như vậy, thì phần lãnh thổ được thêm vào bao giờ cũng bao gồm 3 vùng: đồng bằng, trung du và miền núi. Sự mở rộng không làm suy yếu mà trái lại tăng cường sức mạnh và sự thống nhất của dân tộc¹.

Xét sự phân bố của các dân tộc thiểu số nước ta, ta dễ dàng nhận thấy từ Đèo Ngang trở vào, từ vùng Bắc Trường Sơn và Tây Nguyên là địa bàn cư trú lâu đời của các dân tộc thiểu số. Mặt khác ta cũng thấy rằng có một số dân tộc thiểu số ở vùng đồng bằng, ven biển như người Chăm hoặc ở đồng bằng sông Cửu Long như người Khơme và người Hoa.

Lâu nay, không ít người, khi nói về công lao của chúa Nguyễn và Vua Nguyễn trong việc mở rộng bờ cõi đất nước, thường nghĩ rằng đó là phần đất miền Nam nước ta hiện nay. Trong khi đánh giá công lao cao của Chúa và Vua Nguyễn, ta cũng phải thấy rằng công cuộc Nam tiến bắt đầu từ rất sớm. Sử cũ chép rằng cương vực Đại Việt dưới triều Lê (1428 - 1527) đã bao gồm đạo Thuận Hoá.

Năm 1471, đặt thêm thừa tuyên Quảng Nam, đưa biên giới nước ta tới núi Đá Bia trên đèo Cả (Phú Yên ngày nay).

Đời Nhà Trần, trong các trấn nước ta đã có ghi trấn lộ Thuận Hoá.

Đời Nhà Hồ, Hồ Quý Ly mở rộng đất nước ta đến miền Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay.

* Đại học Quốc gia Hà Nội

* PGS.TS - Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Đào Duy Anh - *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội, 1964.

Đời Nhà Lý, Lý Thánh Tông (1054 - 1072) cương vực Đại Việt bao gồm 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (sau gọi là Quảng Bình, Quảng Trị).

Các Chúa Nguyễn trong công cuộc Nam tiến, không chỉ phát triển lãnh thổ về phía Nam, mà còn cả phía Tây và phía biển Đông trên các quần đảo.

Khi Nguyễn Hoàng (1558 - 1612) vào Nam thì tiếp quản các thành tựu Nam tiến của lớp lớp ông cha đi trước trong các triều đại trước, từ Đèo Ngang trở vào, và tổ chức cai trị thêm từ đèo Cù Mông tới núi Đá Bia, lập phủ Phú Yên, hồi 1611.

Nguyễn Phước Lan (1653 - 1648) tổ chức cai trị và khai khẩn từ núi Đá Bia đến sông Phan Rang năm 1653.

Nguyễn Phước Tần (1648 - 1687) cho người Minh Hương đến khẩn hoang ở Mỹ Tho và Biên Hoà năm 1679.

Nguyễn Phước Chu (1691 - 1725), đặt phủ Bình Thuận năm 1698, đặt phủ Gia Định và 2 huyện Tân Bình và Phước Long.

Năm 1708 cho Mạc Cửu làm Tổng trấn Hà Tiên.

Nguyễn Phước Trác (1725 - 1728) đặt chức Điều khiển để quản lý toàn miền Nam.

Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) hoàn chỉnh việc tổ chức các đơn vị hành chính toàn cõi miền Nam. Năm 1744 Đàng Trong chia ra 12 dinh và 1 trấn, từ Cựu dinh ái Tử - Quảng Trị đến trấn Hà Tiên.

Về công cuộc Nam tiến của dân tộc ta, bao gồm cả các đời Chúa và Vua Nguyễn, nhà thơ Huỳnh Văn Nghệ đã viết câu thơ nổi tiếng, thường được nhắc tới.

“Từ thuở mang gươm đi mở nước

Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long”

Tôi nghĩ câu thơ để nhớ điểm xuất phát của sự nghiệp Nam Tiến là đúng. Nhưng nói về hành động mở nước thì chưa hẳn thế. Đúng là sự nghiệp Nam tiến cần thanh gươm để bảo vệ người đi chinh phục và bảo vệ vùng đất mới đó. Nhưng sử dụng vũ lực bằng gươm thì ít mà chinh phục bằng biện pháp hoà bình là chủ yếu. Cho nên có thể tu chỉnh câu thơ nói trên như sau:

“Tay gươm, tay bút, vai cày

Ngàn năm mở nước nhớ ngày Thăng Long”

Nếu không có bút, thì cha ông ta đâu có kiến thức và trí tuệ để mở rộng bờ cõi, làm sao có được một Nguyễn Đình Chiểu mà Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc đậm lòng yêu nước và lời thơ Lục Vân Tiên đầy tính nhân văn ngày nay vẫn còn rung động lòng người, làm sao có được một Phan Thanh Giản, người đồ đại khoa đầu tiên của miền Nam, làm sao có được Ngũ Phụng tề phi lưng danh một thời ở đất Quảng.

Công cuộc Nam tiến của dân tộc ta đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu, mà ngày nay, trong quá trình phân bố lại lực lượng lao động trên phạm vi cả nước ta

chưa học tập đầy đủ. Đó là trong sự nghiệp khai hoang, lập ấp ở vùng đất mới, cha ông ta trong một làng ở miền Bắc, khi cử một bộ phận vào Nam, để mở rộng lãnh thổ, thường cử một bộ phận của làng bao gồm một bộ phận của một số dòng họ, có người chức sắc nằm trong bộ phận cai quản làng, có ông đồ nho, có thầy địa lý, có ông lang, bà đỡ đẻ, có thợ mộc, thợ nề, có thầy cúng, thầy tướng số. Người ta chép bản sao các sắc phong của làng, thần tích thành hoàng làng mang theo với đầy đủ các công cụ sản xuất nông nghiệp và ngành nghề thủ công. Vào vùng đất mới, khi định cư rồi, có khi lấy tên làng cũ để đặt tên làng mới. Việc tổ chức như vậy làm cho người ra đi và ở lại đều an tâm sinh sống và lập nghiệp. Trong bộ phận ra đi, bao giờ cũng có già, có trẻ, có nam có nữ để lập gia đình, sinh con đẻ cái trên vùng đất mới.

Trên vùng đất “*Ô châu ác địa*”, trong gần 200 năm từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, các chúa Nguyễn đã mở rộng công cuộc khai phá quy mô lớn. Lực lượng tham gia trong công cuộc khai hoang, lập ấp này cố nhiên bao gồm người Việt từ phía Bắc di cư vào, với các thành phần khác nhau: quân nhân, dân tự do, tù tội. Cần phải nhấn mạnh rằng tham gia công cuộc khẩn hoang ấy còn nhiều dân tộc thiểu số, vốn sinh sống lâu đời tại đây, nổi bật là người Chăm, người Khơme. Người Hoa cũng có đóng góp công sức vào công cuộc khẩn hoang này¹.

Thuộc phạm vi quản lý của Chúa Nguyễn và Nhà Nguyễn, các dân tộc thiểu số từ Đèo Ngang trở vào ta có thể kể:

- a. Ở Bắc Trường Sơn có các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Mônkhơme miền núi và nhóm ngôn ngữ Việt - Chứt.
- b. Ở Bắc, Trung và Nam Tây Nguyên, có nhiều dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Mônkhơme miền núi, và toàn bộ các dân tộc thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Nam đảo miền núi.
- c. Ở cực nam Trung Bộ là người Chăm.
- d. Ở đồng bằng sông Cửu Long Nam Bộ là người Khơme, người Hoa.

Nói về chính sách dân tộc của chúa Nguyễn và Vua Nguyễn, trên đại thể ta thấy rằng, dưới thời Chúa Nguyễn chính sách dân tộc mới ở trạng thái mạnh nhen, chưa với tay đến được vùng sâu, vùng xa.

Các Chúa Nguyễn dùng chính sách vỗ về, thu phục nhân tâm là chính, để quy tụ các dân tộc thiểu số vào vòng ảnh hưởng của mình. Chính sách dân tộc thực sự ra đời với Vương triều Nhà Nguyễn trong một quốc gia thống nhất đa dân tộc, nổi bật dưới thời vua Minh Mạng².

¹ Xem Trương Hữu Quýnh. *Những nét lớn về kinh tế Đàng Trong thời Đào Duy Từ (từ thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII)*. Trong sách Đào Duy Từ, thân thế và sự nghiệp, NXB Thanh Hoá, 1993.

² Xem Phan An. *Chính sách đối với các dân tộc ít người của Nhà Nguyễn thời Minh Mạng (1820 - 1840)*. Trong sách: Những vấn đề văn hoá - xã hội thời Nguyễn. NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1995.

Các dân tộc thiểu số miền Nam nước ta về số lượng chiếm phần lớn các dân tộc thiểu số cả nước, cư trú trên một địa bàn rộng lớn, rất phức tạp, nhưng có tầm quan trọng lớn lao về chính trị, kinh tế và quốc phòng, trải dọc biên giới với các nước láng giềng là Lào và Campuchia. Nổi bật là vị trí chiến lược của Tây Nguyên, mà nhiều người cho rằng nước nào làm chủ được Tây Nguyên thì có thể khống chế không chỉ Đông Dương mà còn cả Đông Nam Á.

Dưới thời Gia Long, vùng dân tộc thiểu số đã được tổ chức thành các tổng nguồn (tương đương cấp huyện), dưới có các đầu mục (tương đương xã trưởng), dưới đầu mục là các sách trưởng (tương đương thôn trưởng). Các chức danh này đều do người thiểu số nắm giữ. Tráng niên người thiểu số được ghi vào danh bộ.

Chính sách dân tộc thời Vua Nguyễn bao gồm 2 mặt chủ yếu.

a. Chính sách vỗ về, mềm mỏng, không có sự bóc lột nhân tài vật lực một cách nặng nề, nhằm thu phục nhân tâm, tranh thủ lôi kéo các tù trưởng, già làng, cho các tù trưởng giữ các chức vụ cũ, ban chức tước mới, ban cho quà tặng, áo mũ, tiền bạc. Chính sách đó gọi là chính sách nhu viễn.

Để thực hiện chính sách này, năm Minh Mạng thứ 13 (1832) Nhà Vua ra lệnh cho các bộ, viện lựa chọn những con em dưới 16 tuổi, cho học tập ngôn ngữ, phong tục, tập quán các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, học xong sẽ lựa chọn để sử dụng làm nhiệm vụ thông sứ, hướng dẫn sứ bộ phiên dịch các văn bản từ tiếng dân tộc thiểu số. Họ được triều đình xếp vào hàng bát phẩm, cửu phẩm.

Để thu phục nhân tâm, Gia Long đã ra lệnh miễn thuế cho dân thiểu số 1 năm, sau đó giảm xuống từ 1470 quan thời các chúa, xuống 1350 quan/năm.

Chính sách Nhu viễn, trong Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ nói rất rõ về thái độ của Nhà Nguyễn đối với các Vua Lửa (Hoả xá), và Vua Nước (Thủy xá) ở Tây Nguyên, xem lãnh địa các thổ tù lớn này là các quốc gia, và đối xử như thuộc quốc lấy ân đức để giáo hoá¹.

Tuy Nhà Nguyễn chưa đi đến một chính sách phát triển kinh tế - xã hội đồng bộ và lâu dài đối với các dân tộc thiểu số, nhưng cũng đã có sự quan tâm bước đầu.

Thời Gia Long, Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Khắc Tuấn được giao phó thực hiện một số chủ trương đối với miền núi như:

- Tổ chức các khu dinh điền và đồn điền, di dân các tỉnh miền xuôi lên khai hoang.
- Hướng dẫn đồng bào thiểu số sử dụng trâu bò để cày bừa.
- Khuyến khích trao đổi hàng hoá giữa người Kinh và người miền núi.

Các chính sách trên được duy trì đến năm 1863 và trấn Nam được đổi thành Sơn Phòng trấn gồm miền núi Trung Trung Bộ.

¹ *Đại Nam Hội điển sự lệ* - Quốc sử quán triều Nguyễn, Thuận Hoá - Huế, 1993.

Trong Phủ man tạp lục, còn ghi một số chủ trương như sau:

- Hiểu rõ phong tục tập quán, ngôn ngữ các dân tộc.
- Cố gắng thực hiện công bằng và giữ lời hứa với dân.
- Cương quyết nhưng thận trọng, khoan dung và thương dân.

b. Chính sách cương, đàn áp các mầm mống ly khai và các cuộc nổi dậy của các dân tộc thiểu số để giữ vững sự thống nhất quốc gia - dân tộc.

Ở Đàng Trong từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, có một số cuộc khởi nghĩa của một số dân tộc thiểu số như cuộc nổi dậy của người thiểu số Quảng Nam (1697), cuộc khởi nghĩa của người Chăm ở Trấn Biên, Gia Định (1746), năm 1770 cuộc khởi nghĩa của người thiểu số ở Quảng Ngãi.

Đại nam thực lục chính biên¹ ghi năm 1819, tả quân Lê Văn Duyệt được Gia Long phái đến vùng thượng du các tỉnh Trung Trung Bộ để dẹp loạn, rồi phụ trách việc xây đắp lũy son phòng từ Trà Bồng đến An Lão dài 90km.

Trong chính sách của Nhà Nguyễn đối với các dân tộc thiểu số miền Nam, nổi bật ngoài việc đối với các dân tộc Tây Nguyên, còn thái độ đối với người Chăm, người Khơme và người Hoa nữa.

Đối với người Chăm: Cho đến thời Nguyễn, người Chăm đã lùi dần về vùng cực nam Trung Bộ, một số khác đã chuyển tới cư trú ở Châu Đốc, gần biên giới Việt Nam - Campuchia.

Thời Gia Long, các dòng họ Vua Chăm vẫn được duy trì về mặt hình thức. Thời Minh Mạng vẫn giữ chính sách đó cho đến 1833, còn cho phép dựng miếu thờ Vua Chăm ở kinh đô và thành Bình Thuận, mỗi năm cúng tế 2 kỳ...

Ở một số nơi nhà vua tăng cường mật độ cư dân Việt, nhằm đẩy nhanh sự thống nhất quốc gia - dân tộc.

Ở Châu Đốc, theo đề nghị của Trương Minh Giảng, cho chiêu tập người Chăm khai khẩn đất hoang, lập đồn điền, ở biên giới, bảo vệ biên cương.

Đối với người Khơme: Đây là dân tộc đã góp phần quan trọng trong công cuộc khai phá đồng bằng sông Cửu Long, lại có quan hệ mật thiết với người Khơme ở Campuchia, có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ biên giới phía Tây Nam nước ta.

Đối với dân tộc Khơme, Gia Long đã áp dụng một số chính sách mang tính “tự trị”, cho phép người Khơme cai quản vùng Khơme, phong chức tước cho họ, duy trì các phong tục tập quán của dân tộc. Sang thời Minh Mạng, nhà vua cử các quan lại người Việt đến cai trị ở các địa phương, đặt các họ cho người Khơme để ghi vào sổ sách nhằm quản lý nhân đinh và điền thổ. ở vùng biên giới phía Tây, Minh Mạng

¹ *Đại Nam thực lục chính biên*. Quốc sử quán Triều Nguyễn. NXB Khoa học - Xã hội, Hà Nội, 1971.

cử những quan lại có năng lực như Trương Minh Giảng, Thoại Ngọc Hầu đến cai quản. Nhà vua cũng chủ trương tập hợp người Khơme khai khẩn các vùng đất hoang hoá ở Tây Nam lập nên phum sóc, và chiêu dụ người Khơme bên kia biên giới sang làm ăn. Vua cũng thực hiện chính sách cho các binh lính đồn trú người Khơme thay phiên nhau về nhà làm ruộng một năm 2 tháng.

Đối với người Hoa: Khác với chúa Trịnh ở miền Bắc, các chúa Nguyễn ở miền Nam đã thực hiện một chính sách khôn khéo, nhân hậu, khoan hoà để thu phục họ. Các chúa Nguyễn đã mạnh dạn giao quyền cai quản từng vùng đất cho các đoàn người Hoa di cư sang của Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu, tạo nên những vùng đất mới trù phú như ở Đông Phố (Gia Định), Mang Khảm (Hà Tiên), Hội An... Trong bước đầu lập nghiệp, của các chúa Nguyễn, người Hoa còn có công trong việc đúc tiền, góp phần phát triển nền tài chính Đàng Trong¹. Chính sách nhu viễn của Gia Long rất mềm dẻo, linh hoạt, đối với người Hoa, kẻ sĩ thì tôn hiền, nhà nông thì cho chan hoà rộng rãi giữa dân bản địa và dân nhập cư, giới công thì thực hiện chính sách thu hút thợ trăm nghề. Người Hoa khi đã nhập cư, theo từng loại hộ mà quy định mức thuế phải nộp. Chia ra làm 3 loại hộ: thực hộ, khách hộ và hộ biệt nạp.

Theo Đại Nam thực lục, thực hộ cư trú ổn định thì nộp thuế bằng bạc. Khách hộ chưa cư trú ổn định và lưu dân, chưa phải nộp thuế. Thuế hộ biệt nạp cho người doanh nghiệp, ngoài nộp bạc, còn thêm thuế hiện vật các sản phẩm khai thác được.

Thuế điền thổ cho các hộ có đất đai, phải nộp thuế bằng thóc lúa hoa màu.

Nhà nước cũng có chính sách cụ thể về thuế khoá. ở Hội An, những hàng hoá do người Hoa nhập khẩu như thuốc Bắc và sách chữ thì được giảm một nửa thuế. Người Hoa đến Việt Nam trong 3 năm đầu chỉ đóng thuế một nửa và người già cả trên 60 tuổi thì được miễn thuế.

Dưới thời Gia Long, triều đình cho phép người Hoa thành lập những Minh hương xã, theo chế độ Bang hội. Những người đứng đầu được tuyển lựa qua các kỳ thi và được nhà vua phê chuẩn. Sửa đổi luật Gia Long, Minh Mạng quy định người Hoa lấy vợ Việt sinh con ra được phép giữ tên gọi là Minh Hương. Người Minh Hương được phép thi cử làm quan, như người Việt.

Đối với người Hoa chịu khó làm ăn, tuân theo phép nước thì được đối xử khoan hồng, nhưng trái lại nếu có hành động chống đối thì cương quyết xử lý. Điển hình là trong cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi dưới thời Minh Mạng có nhiều người Hoa tham gia. Năm 1833, Nhà Nguyễn bắt hơn 800 người Hoa vùng Gia Định. Minh Mạng xử lý nghiêm khắc, quản thúc hoặc lưu đày để trừ hậu hoạ.

¹ Châu Hải. *Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XIX*, tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4-1994.

Chính sách dân tộc của Chúa Nguyễn và Vua Nguyễn như đã nói ở trên, gồm có 2 mặt: nhu và cương, như hai mặt của một đồng tiền - Mục tiêu của chính sách đó là để mở rộng lãnh thổ, tăng cường sức mạnh quốc gia, bảo vệ vững chắc vùng biên cương, gìn giữ sự thống nhất của quốc gia đa dân tộc, cương quyết đập tan mọi mầm mống và hành động ly khai, làm suy yếu sức mạnh đoàn kết dân tộc. Chính sách đó tuy chưa chú ý đúng mức việc đề ra và thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, nhưng chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ. Xét đến cùng Nhà nước phong kiến có bóc lột nhân tài vật lực của các dân tộc thiểu số, đây là nguyên nhân dẫn đến các cuộc nổi dậy ở một số dân tộc thiểu số. Tuy nhiên ta phải thấy rằng sự bóc lột đó không phải quá nặng nề.

Khi đánh giá chính sách dân tộc của Nhà Nguyễn, ta không thể nhận thấy sự biểu hiện của tư tưởng sô vanh nước lớn, tư tưởng đại dân tộc, xem mình là văn minh, xem các dân tộc thiểu số, như trong Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ đã ghi rõ là năm 1834, năm Minh Mạng thứ 15, nhà Vua xuống dụ: “Trẫm nghĩ nước đó ở một góc xa xôi, thắt nút dây mà cai trị, phong tục còn theo lối thượng cổ. Cho nên thánh nhân đã lấy văn minh mà giáo hoá man rợ, phải lấy nghĩa tình dẫn dắt họ, khiến họ ngày càng theo phong tục văn minh”.

Chính sách đồng hoá của phong kiến Nhà Nguyễn đối với các dân tộc thiểu số thể hiện ở chỗ vua Minh Mạng ban các họ cho người Chăm, quy định y phục, sinh hoạt cho họ theo lối sống người Việt. Vua Minh Mạng cũng đặt các họ cho người Khơme để ghi sổ sách nhằm quản lý nhân đinh, điền thổ. Triều đình có chủ trương tăng cường mật độ cư dân người Việt ở các khu vực dân tộc thiểu số đẩy mạnh sự hoà hợp và thống nhất dân tộc.

Với người Hoa, triều đình cho thành lập các bang hội, với các cộng đồng theo nguồn gốc địa phương có quan hệ thân tộc từ Trung Quốc sang. Minh Mạng quy định người Hoa lấy vợ Việt sinh con ra được phép giữ tên gọi là Minh Hương. Người Minh Hương được phép thi cử làm quan như người Việt. Đối với những người Hoa gặp hoạn nạn, khó khăn trong đời sống thì sự trợ giúp của triều Nguyễn đối với họ cũng giống như đối với người Việt. Rõ ràng chính sách đó là để đẩy mạnh quá trình hoà hợp dân tộc.

Tư tưởng đại dân tộc dẫn đến chính sách đồng hoá các dân tộc, chính sách đồng hoá ở đây được thực hiện chủ yếu bằng các biện pháp hoà bình. Đây là sự đồng hoá về văn hoá (Ethnocide), về thực chất chính sách này cũng sẽ dẫn đến sự diệt chủng bằng thể xác (Génocide), nghĩa là khi văn hoá dân tộc mất đi, thì bản thân dân tộc cũng sẽ bị loại ra khỏi tiến trình lịch sử.

Trong khi không bỏ qua tư tưởng đại dân tộc trong chính sách dân tộc của triều Nguyễn, ta đồng thời cũng thấy rằng đó là do sự hạn chế của lịch sử và của thời đại. Hạn chế này trong thời cận hiện đại, dân tộc ta sẽ vượt qua với chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, và của Chủ tịch Hồ Chí Minh với các

nguyên tắc căn bản: Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, tôn trọng lẫn nhau, cùng phát triển.

Trong quá trình Nam tiến, dân tộc ta đã lập nên bao sự tích anh hùng. Nhân dân ta tôn vinh lòng yêu nước của công chúa Huyền Trân đời Trần đã hy sinh hạnh phúc riêng của mình để mở rộng bờ cõi đất nước về phương Nam. Sự tôn vinh đó là hoàn toàn chính đáng. Thiết tưởng nhân dân ta cũng cần dành nén tâm hương để tôn vinh những công chúa hoàng hậu hay ái phi các vua láng giềng, đã tâu xin vua cho người Việt sang cư trú làm ăn ở các nước láng giềng đó như công chúa Ngọc Vạn khoảng 1620-22 kết hôn cùng vua Chân Lạp Chay Chetta II can thiệp cho người Việt vào khai phá vùng Bà Rịa - Biên Hoà, Gia Định và đi sâu vào đồng bằng Cửu Long.

Với sự hy sinh của Huyền Trân công chúa nước ta mới mở rộng thêm hai châu Ô, Lý, về sau gọi là châu Thuận và châu Hoá, tức Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay. Còn công lao của các chúa Nguyễn thì mở rộng phần lớn miền Nam nước ta, và cai quản cả xứ Đàng Trong, từ Đèo Ngang trở vào. Nếu không có công lao ấy, đất nước ta đâu có tiềm lực để phát triển mạnh mẽ như ngày hôm nay.

Trong lịch sử nước ta thời cận hiện đại, mỗi một thành tựu, mỗi một kỳ tích, dù là ở lĩnh vực nào, xét đến cùng đều mang dấu ấn khai sơn phá thạch của các chúa Nguyễn.

Hiện nay không ít người đã nói rằng: Thế kỷ XXI là thế kỷ của Thái Bình Dương. Vua Piôt đại đế trong lịch sử nước Nga nếu nói chỉ với một thành tích thôi, mở hải cảng Pêtecbuga làm cho nước Nga thông thương ra được bên ngoài đã có thể trở thành vĩ nhân của dân tộc Nga. Còn ở ta, bờ biển miền Bắc cũng cho dân tộc ta thông thương ra đại dương nhưng thêm bờ biển phía Nam, thì đường ra đại dương của ta thông thoáng biết bao, từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương, đến châu Phi và đi xa hơn nữa.

Còn trên đường bộ, với đường Chín sang Lào, với đường bộ từ Đà Nẵng sang các nước Đông Nam Á, lên miền Nam Trung Quốc, nếu đi lại con đường tơ lụa sang tận Địa Trung Hải rồi đến châu Âu và xa hơn nữa.

Lẽ nào tương lai rộng mở của quốc gia - dân tộc ta trong tiến trình hội nhập thế giới lại không có sự đóng góp một thời bằng trí tuệ và tài năng của chúa Nguyễn và vương triều Nhà Nguyễn?

GÓP PHẦN TÌM HIỂU SỬ HỌC TRIỀU NGUYỄN

PGS. TS. TRẦN KIM ĐÌNH*

1. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng sử học, thành tựu sử học của triều Nguyễn, phân tích đánh giá về Quốc sử quán, về từng tác giả, tác phẩm sử học triều Nguyễn.

Về tình hình tư liệu, hầu hết các tác phẩm sử học lớn được biên soạn dưới triều Nguyễn đều đã được khắc in và được dịch như: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*, *Lịch triều hiến chương loại chí* ... Về châu bản triều Nguyễn trên Tạp chí Xưa & Nay số 58 (tháng 12/1998) tác giả Hải Đường trong bài *Sự chuyển dịch của châu bản triều Nguyễn từ 1942 đến 1992* đã viết: “Theo quy định của triều Minh Mệnh (1820-1840) và Thiệu Trị (1841-1847) thì tài liệu châu bản chỉ được lưu giữ ở những nơi sau đây: Đông các điện, Tả vu Càn chánh điện, Lục bộ và Tàng thư lâu. Thế nhưng căn cứ vào các bằng chứng đáng tin cậy của năm 1942 cho thấy đa phần tài liệu Châu bản lại được lưu giữ tại Quốc sử quán”.

Năm 2003, Trường Đại học Khoa học xã hội nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội triển khai đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước *Tổ chức bảo vệ và phát huy văn hóa Hán - Nôm Huế* do PGS TS Nguyễn Văn Thịnh chủ trì. Đề tài đã phối hợp với Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề *Bảo tồn và phát huy di sản Hán - Nôm Huế*. Tác giả Nguyễn Văn Thịnh và Phan Thị Thu Hiền đã cung cấp những thông tin về nguồn thư tịch Hán - Nôm Huế đang lưu giữ tại một số thư viện lớn tại Hà Nội, tác giả Đỗ Bang đã phân tích giá trị sử liệu của thư mục Hán - Nôm triều Nguyễn, tác giả Nguyễn Hồng Trân nêu lên tính cấp thiết phải bảo tồn và phát huy tác dụng của châu bản triều Nguyễn... Kết quả nghiên cứu của đề tài đã cung cấp một bức tranh toàn cảnh cũng như hiện trạng của Di sản Hán - Nôm Huế, đồng thời bổ sung nhiều nguồn sử liệu quý để tiếp tục nghiên cứu về sử học triều Nguyễn và văn hóa Nguyễn.

2. Quốc sử quán là cơ quan do triều đình phong kiến lập ra, có nhiệm vụ lưu giữ và biên soạn lịch sử dân tộc. Ở nước ta, từ thế kỷ XIII triều Trần đã thành lập Viện Quốc sử. Vua Gia Long - vị vua sáng lập triều Nguyễn mặc dù còn phải đương đầu với nhiều khó khăn nhưng xuất phát từ nhu cầu “trị nước”, để khẳng định sự chính thống của vương triều, để chứng tỏ sự kế tục xứng đáng dòng chảy của lịch sử và sự nghiệp vẻ vang của dòng họ Nguyễn (nhất là từ khi Nguyễn Hoàng tiến vào vùng đất phía Nam lập nghiệp), đã thành lập cơ quan quốc gia lưu giữ và biên soạn

* Đại học Quốc Gia Hà Nội.

lịch sử gọi là *Sử Cục*. Tháng 8 năm 1811, vua Gia Long đã triệu các viên quan: Thị Trung học sĩ Phạm Thích, Đốc học Sơn Nam Thượng Nguyễn Đường, Đốc học Hoài Đức Trần Toàn về Kinh sung chức biên tu ở *Sử Cục*. Người đứng đầu cơ quan này là Nguyễn Văn Thành vừa là Tổng tài của bộ sử Quốc triều thực lục vừa kiêm nhiệm chức Tổng biên soạn bộ Luật Gia Long.

Năm Minh Mệnh thứ nhất (1820), Quốc Sử quán triều Nguyễn thành lập và bắt đầu biên soạn bộ *Đại Nam thực lục* - bộ lịch sử vương triều Nguyễn. Đến năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), *Sử Quán* tiếp tục được củng cố. Năm ấy, vua Thiệu Trị ra lệnh: "*Nay chuẩn cho lấy Quốc sử quán làm nơi soạn sử. Về số nhân viên từ Chánh, Phó Tổng tài, cho đến các chức Toàn tu, Biên tu, Khảo hiệu, Đăng lục, chuẩn giao cho đình thân hội đồng kén chọn sung vào để làm. Các nhân viên định lấy vào, không cứ là quan trong kinh hay ngoài các tỉnh, người nào thực có tài năng về sử học, có thể làm nổi việc biên chép sử ấy, chuẩn cho được tiến cử*"¹. Cơ cấu nhân viên sử quán do Thiệu Trị lập ra năm 1841 gồm có:

- 2 Tổng tài
- 2 Phó Tổng tài
- 4 Toàn tu
- 4 Khảo hiệu
- 6 Đăng lục
- 4 Thu trưởng kiêm Biên sự

Trong đó: Trương Đăng Quế, Vũ Xuân Cẩn là Tổng tài, Nguyễn Trung Mậu và Phan Bá Đạt là Phó Tổng tài.

Sử quán thời Thiệu Trị chủ yếu soạn tiếp bộ *Đại Nam thực lục* và khắc in từ năm 1844, đồng thời biên soạn bộ *Đại Nam liệt truyện* (bắt đầu soạn từ 1841).

Dưới thời Tự Đức (làm vua từ 1848 đến 1883), sử quán nhận nhiệm vụ quan trọng hơn là biên soạn lại một bộ quốc sử. Ngày 15 tháng 12 năm Tự Đức thứ 8 (22/1/1886), Tự Đức ra chỉ dụ như sau:

"Đời nào khởi nghiệp tất phải có sử đời ấy. Nước Việt ta từ thời Hồng Bàng trở về sau, đời Trần, đời Lê trở về trước, trong khoảng hơn mấy ngàn năm, chính trị hay dở, nhân vật giỏi hay không giỏi, bờ cõi trong nước vẫn nguyên như cũ hay đổi khác, chế độ chấn chỉnh hay đổ nát, sử cũ chép lại vẫn còn nhiều thiếu sót...

Gần đây việc học quốc sử chưa ra mệnh lệnh bắt phải gia công nên học trò đọc sách hoặc làm văn chỉ biết sử Trung Quốc, ít người đoái hoài đến sử nước nhà. Việc đời cổ đã mờ mờ lờ lờ lấy gì làm kinh nghiệm cho việc đời nay?"

Bộ quốc sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* được *Sử Quán* triều Nguyễn bắt đầu biên soạn năm 1856 và năm 1884 hoàn thành. Lúc bắt đầu biên

¹ *Đại Nam Thực lục*, Chính biên, Đệ Tam kỷ, NXB Văn Sử Địa, HN 1957, tr.11.

soạn, Tổng tài Quốc Sử Quán là Phan Thanh Giản và Phó Tổng tài là Phạm Huy. Tổng số người tham gia biên soạn bộ sách này là hơn 30 người (không kể 12 người chuyên làm nhiệm vụ chép lại).

Sử Quán triều Tự Đức tiếp tục soạn bộ *Đại Nam thực lục* và còn soạn bộ sách địa lý lịch sử *Đại Nam nhất thống chí*. Sách này soạn xong năm 1882.

Về chế độ làm việc, lương bổng của nhân viên Sử Quán đời Tự Đức cũng được quy định rõ. Sách *Đại Nam thực lục* chép:

"Viên Chánh Tổng tài thỉnh thoảng đi lại xem xét, Phó Tổng tài mỗi ngày đến một lần, đốc làm, từ Toản tu trở xuống mỗi ngày hội làm. Buổi sáng từ giờ Mão đến giờ Tị, buổi chiều từ giờ Mùi đến giờ Dậu, buổi tối chia phiên ứng trực. Châm chước cấp giấy mực bút của công tùy tiện đủ dùng, tối đến dầu đốt đèn 8 đĩa, chiếu vuông chiếu dài mỗi thứ đều 6 đôi, mỗi năm hai lần đổi, tủ hòm bàn ghế đóng cho đủ dùng. Phái 10 tên lính canh giữ. Lấy nhà Quốc Sử Quán làm nơi chép bài. Do toà khâm thiên giám chọn ngày tốt bắt đầu làm việc"¹.

Về Quốc Sử Quán, sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng "*Quốc Sử Quán ở địa phận phường Phú Văn, trong kinh thành... Năm Thiệu Trị thứ hai (1842) dựng thêm 4 dãy nhà tả, hữu, ngăn bằng tường gạch, để làm chỗ ở cho các viên tu thư tại quán. Năm Tự Đức thứ hai (1849) lại dựng nhà để ván in ở sau quán. Phía trước hữu sân quán có giếng nước rất trong, ngọt, tương truyền là giếng cổ của xã Diên Phái*"².

Đầu thế kỷ XX, Sử Quán các đời vua Thành Thái, Duy Tân... tiếp tục soạn và cho in các tập tiếp theo của bộ *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện*. Sử Quán thời kỳ này cũng soạn thêm một số bộ sách khác:

Minh Mệnh chính yếu. Sách này được Sử Quán các đời Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức biên soạn, xong chưa in. Sử Quán đời Thành Thái soạn lại và khắc in năm 1907. Những người tham gia biên soạn lần cuối: Nguyễn Trọng Hiệp, Trương Quang Đản, Nguyễn Thuật, Hoàng Hữu Bình, Nguyễn Quán, Nguyễn Huệ Liên, Nguyễn Liên...

Quốc triều sử toát yếu, viết xong và in năm 1908. Với sự tham gia của: Cao Xuân Dục, Trần Đình Phong, Đặng Văn Thụy, v.v...

Đại Nam nhất thống chí in năm 1910 dưới triều vua Duy Tân.

Như vậy, Quốc Sử Quán triều Nguyễn đã biên soạn được nhiều bộ sử có giá trị. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ giới thiệu tóm tắt nội dung và những nhận định tổng quát để bước đầu nghiên cứu về Quốc Sử Quán triều Nguyễn.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục là bộ quốc sử cuối cùng được biên soạn dưới thời phong kiến, ghi chép lịch sử dân tộc ta từ thời Hùng Vương đến triều Lê Mẫn Đế (1787 - 1789). Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* in cuối thế kỷ XVII, chép lịch

¹ *Đại Nam Thực lục*, Chính biên, Đế tứ kỷ II, NXB KHXH, HN 1973, tr.207.

² *Đại Nam nhất thống chí*, Tập I, NXB KHXH, HN 1969, tr.48.

sử dân tộc ta đến đời Lê Gia Tông (1672 - 1675). Bộ *Cương mục* chép thêm được 114 năm. *Cương mục* làm sau các bộ sử lớn của dân tộc ta, do vậy đã tập đại thành được nhiều tinh hoa của các sử gia đi trước và có một tập thể soạn giả đông đảo nên có điều kiện tham khảo, bổ sung thêm nhiều nguồn tư liệu mới.

Đại Nam thực lục là bộ sử về vương triều Nguyễn (kể cả thời các chúa Nguyễn từ thế kỷ XVI). Nó được biên soạn trong suốt thời gian tồn tại của Quốc Sử quán triều Nguyễn từ 1821 đến những năm đầu thế kỷ XX. Trong lịch sử sử học Việt Nam, đây là bộ sử thực lục về vương triều lớn nhất và với số người tham gia biên soạn đông đảo nhất.

Đại Nam nhất thống chí (do Sử Quán đời Tự Đức soạn). Sách ghi chép các tỉnh của cả nước từ Lạng Sơn đến Hà Tiên. Mỗi tỉnh được khảo sát với nhiều nội dung cụ thể về địa lý, khí hậu, nhân vật, phong tục, v.v... ở thời kỳ này còn có một số sách địa lý khác do nhiều tác gia soạn thảo, nhưng sách này là bộ địa lý học lịch sử đầy đủ nhất trong hệ thống các sách đã biên soạn trong thời kỳ phong kiến Việt Nam¹.

Đại Nam liệt truyện: Thể loại biên khảo về từng nhân vật ở mỗi đời vua (hậu, phi, hoàng tử, công chúa, chư hầu, chư thần...). Sách bắt đầu soạn từ năm 1841 và được sử quán các triều tiếp tục cho đến những năm đầu thế kỷ XX.

Minh Mệnh chính yếu và *Quốc triều sử toát yếu* là những bộ sách biên soạn lại từ tư liệu của *Đại Nam thực lục*. *Quốc triều sử toát yếu* là sách lược sử về triều Nguyễn, dùng cho học trò. Có thể coi đây là cuốn giáo trình lịch sử về vương triều Nguyễn, do quốc sử quán biên soạn.

Trên cơ sở những tác phẩm sử học đó, có thể nêu một số nhận xét khái quát về công việc của Quốc Sử quán triều Nguyễn như sau: *Quốc sử quán triều Nguyễn* đã tập hợp một khối lượng tư liệu khá phong phú về lịch sử dân tộc và lịch sử vương triều. Các triều vua từ Gia Long đến Tự Đức đều lệnh thu thập và lưu giữ những tài liệu sử sách cũ. Quốc Sử Quán làm nhiệm vụ biên soạn, in ấn, phát hành sách sử và lưu giữ tài liệu. Năm 1856, Sử Quán đã cho in lại bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* để làm tài liệu nghiên cứu. Tiếp thu thành quả và kế thừa kho tư liệu quý báu của các sử gia đời trước, tham khảo thêm những bộ chính sử của Trung Quốc, Sử Quán triều Nguyễn đã hội tụ trong những công trình sử học của mình khối lượng tư liệu phong phú. Đó là một đóng góp quan trọng của những người tham gia trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn.

Tư tưởng sử học của Sử Quán triều Nguyễn: Lịch sử là một tấm gương lớn. Viết sử để làm gương cho mọi người từ vua quan đến dân chúng. Học quốc sử, tìm về cội nguồn của dân tộc để đúc rút kinh nghiệm, hiểu cũ để biết mới. Viết lịch sử là một việc quan trọng và cần thiết của triều đình phong kiến phong kiến. Sử học để cao

¹ Sách *Đại Nam nhất thống chí* soạn dưới thời Tự Đức chỉ chép về các tỉnh Trung Kỳ

tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc và ý thức độc lập tự chủ. Các vua triều Nguyễn đặc biệt quan tâm đến công việc soạn sử và tổ chức Quốc Sử Quán. Tổng tài Quốc Sử Quán triều Nguyễn bao giờ cũng là đại thần văn quan hàm nhất phẩm. Tất nhiên, ở đây cũng cần nhận rõ một thực tế là mục đích soạn sử của triều Nguyễn còn nhằm tán dương công trạng, thần thánh hóa vai trò của Nhà Nguyễn trong tiến trình lịch sử dân tộc. Triều Nguyễn muốn chứng minh là đã kế tục xứng đáng sự nghiệp của tổ tiên dòng họ Nguyễn. Giáo sư Đào Duy Anh nhận xét: “*Các vua Nguyễn sẵn sóc đến sách quốc sử như vậy là cốt biểu dương chính thống và mặt sát ngự triều theo quan niệm lịch sử của chế độ quân chủ chuyên chế. Chính sách văn hóa chính nhằm phục vụ mưu đồ phục hưng chế độ phong kiến với nhà nước trung ương tập quyền*”¹.

Phương pháp biên soạn: Sử quán triều Nguyễn vẫn tiếp tục truyền thống soạn sử theo thể *biên niên*. Trong bộ *Việt sử thông giám cương mục*, sách được soạn theo từng *cương* (chép đại cương về sự việc) và chép chi tiết trong các mục. *Đại Nam thực lục* ghi chép theo từng đời vua, mỗi đời vua chép thành một kỷ.

Lê Quý Đôn, thế kỷ XVIII, là nhà sử học Việt Nam đầu tiên chép sử theo thể Chí - truyện (*Đại Việt thông sử*). Sử quán triều Nguyễn cũng soạn sách theo thể chí (*Đại Nam nhất thống chí*) và truyện (*Đại Nam liệt truyện*).

Thế kỷ XIX, trên thế giới, nhiều ngành khoa học đã phát triển, trong đó có khoa học lịch sử, Sử quán triều Nguyễn, biên soạn lịch sử dân tộc và lịch sử vương triều theo phương pháp và quan điểm sử học phong kiến. Nếu đối tượng của sử học nhìn chung được hiểu là nghiên cứu toàn bộ đời sống xã hội của loài người, với mọi biểu hiện phong phú đa dạng của nó, thì ở đây dưới ngòi bút của các sử gia phong kiến, lịch sử dân tộc trước hết và chủ yếu là sự thay đổi của các triều vua. Nội dung của lịch sử bị giới hạn, bó hẹp, một mặt nó thiếu vắng một mảng rất lớn của thực tế lịch sử: quần chúng nhân dân - những người thực sự và chủ yếu đã làm nên lịch sử, mặt khác nó lại quá nhấn mạnh đến những sự kiện diễn biến trong cung đình, phủ chúa. Do những hạn chế của quan điểm sử học phong kiến, sử quán triều Nguyễn chưa đưa vào những tác phẩm của mình đầy đủ những nội dung của lịch sử cũng như chưa thể vạch rõ bản chất và quá trình của lịch sử.

Trong các tác phẩm của mình, sử quán triều Nguyễn cũng còn phạm một số sai lầm trong cách đánh giá và trình bày một số sự kiện lịch sử. Nhà sử học Nguyễn Thông (1827 - 1894) trong quá trình khảo duyệt bộ *Cương mục* đã nêu ra nhiều vấn đề cần sửa chữa bổ sung. Nhà sử học Đặng Xuân Bảng (1828 - 1910) cũng bổ sung nhiều khiếm khuyết và chỉ rõ những sai lầm của Sử quán triều Nguyễn.

3. Có thể khẳng định, những tác phẩm sử học của Quốc sử quán triều Nguyễn tiêu biểu và đại diện cho sử học triều Nguyễn. Nhưng sử học Việt Nam dưới

¹ Đào Duy Anh - *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nxb Văn hóa Thông tin 2002, tr.459

triều Nguyễn còn có nhiều tác giả và tác phẩm khác làm phong phú và góp phần khẳng định thành tựu của nền sử học dân tộc dưới triều Nguyễn. Chúng tôi giới thiệu hai tác giả: Phan Huy Chú, Đặng Xuân Bảng.

PHAN HUY CHÚ (1782-1840), ông sinh trưởng từ một gia đình có truyền thống thuộc dòng họ Phan Huy nổi tiếng ở vùng Quốc Oai (Dòng họ có nguồn gốc từ Nghệ An), nhưng hai lần đi thi chỉ đỗ tú tài. Từ năm 1809 đến 1819, ông tự mình biên soạn sách *Lịch triều hiến chương loại chí* - cuốn sách đã đưa ông trở thành một nhà sử học lớn, tiêu biểu của sử học Việt Nam thế kỷ XIX. Ông trở thành viên quan mẫn cán, có tư tưởng cải cách của triều Nguyễn từ sau khi dâng sách cho vua. *Lịch triều hiến chương loại chí* đã khảo cứu, hệ thống các nguồn tư liệu phong phú, toàn diện, chính xác về những vấn đề liên quan đến lịch sử, văn hóa dân tộc từ thời kỳ đầu đến hết triều Lê. Mười vấn đề khác nhau, nhưng có quan hệ mật thiết với nhau (Địa dư, nhân vật, quan chức, lễ nghi, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, văn tịch, bang giao), và đây là những vấn đề thiết yếu của một dân tộc, quốc gia. Mười vấn đề, chia thành mười chí, được trình bày phân tích bằng tư duy hệ thống, uyên bác, chính xác. Phan Huy Chú khẳng định: *Khảo xét dấu tích đời xưa mà không nói thêm lên, phân tích mọi việc bằng lý để tìm ra lẽ phải, có chỗ tường tận mà không đến nỗi rườm rà, có chỗ sơ lược mà nắm được cốt yếu, khiến cho công nghiệp chế tác của các đời rõ rệt, đủ làm bằng chứng.*

Phan Huy Chú đề cao tinh thần dân tộc, đề cao truyền thống và lòng tự hào dân tộc. Ông cho rằng, vấn đề cốt lõi của dân tộc là đất đai - con người - chủ quyền. Ông cũng là viên quan sớm có tư tưởng cải cách. Năm 1823, ông dâng sớ lên vua Minh Mệnh với 4 nội dung:

- *Định lại chế độ quan chức cho rõ ràng*
- *Phải thận trọng với việc thuế khóa*
- *Phải xây dựng phương pháp, phép tắc trong giáo dục*
- *Phải chấn chỉnh cơ quan quốc sử để sử sách biên soạn được rõ ràng.*

Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú là công trình sử học lớn, tiêu biểu của sử học Việt Nam dưới triều Nguyễn và các nhà khoa học Việt Nam thế kỷ XX đã xác định cuốn sách này là *Bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam*.

ĐẶNG XUÂN BẢNG (1828-1910), ông sinh trưởng trong một gia đình nho học ở Hành Thiện, Xuân Trường, Nam Định, đỗ tiến sĩ khoa Bính Thìn 1856, sau đó vào làm việc ở Nội các triều Nguyễn. Ông viết nhiều sách, nhưng những công trình quan trọng nhất, tiêu biểu nhất về sử học là *Sử học bị khảo* và *Việt sử cương mục tiết yếu*.

Sử học bị khảo là công trình khảo cứu công phu về địa lý, lịch sử, về thiên văn và về quan chế của Việt Nam.

Việt sử cương mục tiết yếu ông viết lời Tựa năm 1905, gồm 8 quyển dày 1200 trang, chép sử từ thời kỳ Hùng Vương đến 1802. Viện nghiên cứu Hán - Nôm tổ chức dịch, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản năm 2000. Trong Lời giới thiệu, Nhà xuất bản nêu rõ:

“ *Bộ sử này thể hiện tập trung những thành tựu khảo chứng lịch sử của tác giả, đặc biệt là nghiên cứu về điển chương chế độ của các triều đại, về địa danh lịch sử sự biến động về lãnh thổ qua các thời kỳ lịch sử. Đồng thời, bộ sử cũng chú trọng nêu những nguyên nhân thịnh suy, hưng vong của các triều đại. Bộ sử này đã được giới khoa học xã hội đánh giá cao: là bộ sử tiêu biểu nhất của nhà sử học Đặng Xuân Bảng (GS Phan Huy Lê)... là tác phẩm sử học quan trọng của một nhà sử học có phương pháp gần với phương Tây hiện đại (GS Hà Văn Tấn)*”¹.

Nhà sử học Tạ Ngọc Liễn trong bài *Đặng Xuân Bảng nhà sử học lớn cuối thế kỷ XIX* đã viết: *Khi nói đến các giá trị trong tác phẩm sử học của Đặng Xuân Bảng chúng ta không thể không nói đến phương pháp khoa học cẩn mật của ông. Đó là tính thận trọng, biết hoài nghi tra cứu tài liệu đến ngọn nguồn. Trong lịch sử sử học Việt Nam, triều Nguyễn là thời kỳ sử học phát triển thịnh vượng, có nhiều tác giả và tác phẩm lớn ra đời, trong đó Đặng Xuân Bảng với *Sử học bị khảo*, *Việt sử cương mục tiết yếu* giữ một vị trí quan trọng, xứng đáng được giới hậu học tôn vinh*².

Đặng Xuân Bảng là nhà sử học uyên bác, ông đã tập hợp, khảo cứu một khối lượng tư liệu đồ sộ với phương pháp cẩn trọng và tôn trọng sự thật. Ông là người đầu tiên đã chỉ rõ những thiếu sót sai lầm trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán mà ông thường gọi là *Việt sử*. Trong *Việt sử cương mục tiết yếu* tự ông viết: *Việc biên soạn khi ấy, không phải do một người cho nên lịch sử thời Đinh, Lê, Lý, Trần thì quá giản lược, lịch sử thời tiền Lê, hậu Lê thì quá rườm rà, nhất là ba kỷ Bình Định Vương, Thánh Tông, Hiến Tông nhà Lê rất là dài dòng, khảo về đại cương cũng nhiều việc vụn vặt... Ông chỉ rõ trong sách *Việt sử: Sai lầm nhiều mà bỏ sót cũng không ít*.*

Đặng Xuân Bảng là nhà sử học đầu tiên dưới triều Nguyễn đã khẳng định vai trò vị trí của vương triều Tây Sơn trong lịch sử dân tộc. Ông viết: *Đến như sự tích đời Tây Sơn, thì hồi đầu Gia Long đã có chiếu tiêu hủy hết. Vì sử là để khuyến khích và răn đe. Sao lại có chuyện sự tích 15 năm để cho mai một trong một lúc, không ai biết nữa? Thế thì lẽ khuyến khích và răn đe ở đâu? Hơn nữa khi ấy nhà Lê đã mất, triều ta chưa lên, sự kể nói các triều Đinh, Lý, Trần, Lê trong 15 năm ấy không thuộc Tây Sơn thì còn ai nữa?*³

¹ Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, NXB KHXH HN 2000, tr.6.

² Đặng Xuân Bảng - *Sử học bị khảo*, Viện Sử học & Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin, Hà Nội 1997, tr.12.

³ Đặng Xuân Bảng - *Việt sử cương mục tiết yếu*, NXB KHXH HN 2000, tr.9.

4. Sử học triều Nguyễn một bộ phận tạo thành của văn hóa Việt Nam dưới triều Nguyễn. Sử học triều Nguyễn mang dấu ấn đậm nét của hệ ý thức phong kiến Việt Nam thế kỷ XIX. Sử học triều Nguyễn đáng được ghi nhận là một thời kỳ phát triển trong toàn bộ nền sử học phong kiến Việt Nam.

CHÂU THẠCH LÂM (CAO BẰNG) THỜI NGUYỄN QUA KHẢO SÁT CÁC NGUỒN TƯ LIỆU ĐỊA DANH, ĐỊA BẠ, ĐỊA CHÍ

CN. NGUYỄN THỊ HẢI*

Trong lịch sử, châu Thạch Lâm luôn đóng vai trò là trung tâm của tỉnh Cao Bằng. Đời Lý, Thạch Lâm chính là châu Thái Nguyên, năm 1469 mới đổi thành châu Thạch Lâm. Năm Minh Mệnh 15 (1834) đổi châu Thạch Lâm làm huyện, ngay năm sau tách thành hai huyện Thạch Lâm, Thạch An thuộc phủ Hòa An¹. Năm 1874, Tự Đức tách một số tổng xã của hai huyện Thạch Lâm, Thạch An, lập thêm huyện Nguyên Bình. Cuối thế kỷ XIX, sau khi thiết lập ách thống trị của mình, thực dân Pháp đổi huyện thành châu, tách tổng Phục Hòa, châu Thạch An sáp nhập với tổng Cách Linh, châu Quảng Uyên lập thành châu Phục Hòa, đồng thời tách các tổng Phù Dúng, Trung An, Hà Quảng thuộc châu Thạch Lâm, sáp nhập với tổng Thông Nông, châu Nguyên Bình thành lập châu Hà Quảng (năm 1893)². Như vậy, châu Thạch Lâm trong thế kỷ XIX đã bị chia tách nhiều lần, và hiện nay, chính là địa phận của huyện Hòa An, Thạch An, Thông Nông, thị xã Cao Bằng, Nguyên Bình, Hà Quảng và một phần huyện Trà Lĩnh, Phục Hòa.

1. TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI

Tổ chức xã hội truyền thống cao hơn bản ở vùng các tộc người ngôn ngữ Tày – Thái là mừng. Mừng ra đời xuất phát từ nhu cầu tất yếu của các điều kiện sản xuất và từ quá trình lịch sử phát triển xã hội của các tộc người này. Quá trình thiết lập mừng gắn liền với quá trình xác lập quyền thống trị bản mừng của các tù trưởng, thủ lĩnh. Họ là người có công đầu trong việc khai phá đất đai, thành lập bản mừng nên họ được quyền điều khiển mọi công việc chung. Họ trở thành người đứng đầu Mừng, đóng vai trò như một thủ lĩnh bộ lạc và được quyền thế tập để đảm bảo quyền thống trị của dòng họ.

Trên cơ sở phát triển của chế độ ruộng đất công, các tầng lớp thống trị giành và nắm quyền phân phối ruộng đất, trở thành chúa đất ở địa phương. Uy quyền của họ phụ thuộc vào quy mô của mừng rộng hay hẹp, các mừng cạnh nhau có sự lệ thuộc vào nhau, mừng nhỏ lệ thuộc mừng lớn, thổ tù thế lực yếu thần phục thổ tù

* Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Thái Nguyên

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí, tập IV, NXB Thuận Hoá, Huế, tr. 403-404.*

² Bế Huân (1921), *Cao Bằng tạp chí nhật tập*, tư liệu Thư viện tỉnh Cao Bằng, tr. 66.

thế lực mạnh. Điều đó tạo thành hai loại chúa đất chủ yếu: một là **Quản chúa** (Chúa công) cai quản một châu Mường tương đương với một châu; hai là **Quảng Mường** cai quản một vùng tương đương với một tổng hoặc một xã. Với triều đình phong kiến, các chúa Mường vừa mang tính độc lập, vừa lệ thuộc. Bởi lẽ họ vừa là chủ Mường, vừa là “*chức sắc*” của triều đình, hàng năm phải triều cống.

Ở cấp châu, đứng đầu là một thổ tù địa phương có thế lực lớn, được triều đình phong là phiên thần. Theo như Đại nam nhất thống chí, đời Lê Hồng Đức châu Thạch Lâm do “phiên thần họ Bế thế tập, đầu đời Gia Long vẫn theo như thế”¹. Phạm An Phủ cũng khẳng định rằng: “Bản triều đầu những năm Gia Long, tên hiệu các phủ châu hãy còn theo tên cũ, các việc dân sự vẫn do thổ ti sai đặt. Lúc ấy, triều đình mới dựng, nên dùng “bất trị” để mà cai trị, những cũng chỉ là kimi mà thôi”². Như vậy, cho đến thời Gia Long, nhà nước mới chỉ đặt bộ máy cai trị của mình đến cấp trấn, còn từ cấp châu trở xuống vẫn do các thổ tù địa phương cai quản. Đứng đầu châu lúc này là phiên thần họ Bế, nắm quyền tối cao về hành pháp, tư pháp và quân sự. Có thể, mô hình cai quản châu Thạch Lâm của họ Bế sẽ gần giống với mô hình của họ Nông ở châu Bảo Lạc mà PGS.TS Đàm Thị Uyên đã đề cập đến trong luận án của mình³. Đứng đầu châu là **Quản chúa**, giúp việc cho **Quản chúa** là **Tạm quản** (phụ trách mặt hành chính, nội trị, ngoại giao, truyền lệnh của **Quản chúa** đến các chức dịch khác, được quyền thay tri châu khi vắng mặt), **Chầu** (phụ trách công việc cụ thể từ sản xuất đến lễ tết, coi giữ kho và một thư ký cho tri châu), **Tuần tổng** (phụ trách về quân sự), **Quản chiêu** (theo dõi công việc của các dân tộc không phải người Tày), ngoài ra còn có tổ chức quân đội và mo then.

Song, điều đó không hẳn đã đúng với châu Thạch Lâm. Bởi lẽ, đây vốn là trung tâm, nơi đặt thủ phủ của trấn lỵ Cao Bằng từ rất sớm, nhất là việc nhà Mạc chọn Cao Bằng làm chỗ đứng chân, xây dựng một chính quyền tự trị riêng, đặt kinh đô ở Cao Bình (Châu Thạch Lâm). Để phục vụ cho lợi ích của mình, nhà Mạc đã tổ chức lại đơn vị hành chính và bộ máy cai trị ở khu vực này. Hiện nay chưa có nguồn tài liệu nào nói rõ về việc tổ chức hành chính của nhà Mạc ở Cao Bằng trong 83 năm (1594 - 1677), nhưng ta có thể biết được tại Cao Bình – kinh đô của nhà Mạc, một số xã thôn đã được tổ chức thành các phố, phường như phường Na Lữ, phố Cao Bình... Đồng thời, nhà Mạc có chính sách phát triển kinh tế, giáo dục như mở mang trường học, tổ chức được 12 khoa thi ở khu vực làng Thánh (nay là Bản Thánh, Hưng Đạo); tăng cường giao lưu buôn bán giữa ta với Trung Quốc... Những chính sách đó đã làm cho xã hội Cao Bằng phát triển hơn trước. Dòng người Kinh từ dưới xuôi lên, người Hoa từ Trung Quốc sang sinh sống, làm ăn ngày càng nhiều. Có lẽ từ đó, thế

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí, tập IV*, NXB Thuận Hoá, Huế, tr. 403.

² Phạm An Phủ (1845), *Cao Bằng kí lược*, tài liệu Thư viện tỉnh Cao Bằng, tr. 29.

³ Đàm Thị Uyên (2000), *Huyện Quảng Bình (tỉnh Cao Bằng) từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Mã số: 5.03.15, tr. 132

lực của các thổ tù cũ ở châu Thạch Lâm dần bị thu hẹp, thiết chế chính trị xã hội truyền thống quàng mường không còn điều kiện để tồn tại bền bỉ như ở Bảo Lạc, và mô hình quản lý mang tính thống nhất của nhà nước phong kiến dần chiếm ưu thế. Khi nhà Mạc đổ, chính quyền Lê - Trịnh lại thực hiện chính sách biên viễn đối với vùng Cao Bằng như tiếp tục để cho các thổ tù địa phương thế tập và duy trì quản trị địa phương mà ta thấy cho đến đầu triều Nguyễn.

Sự tiến bộ của Gia Long so với các triều đại trước là việc tổ chức điều tra lập sổ đình, sổ điền để quản lý ruộng đất và sổ đình trong các làng xã một cách thống nhất và chặt chẽ. Công việc này không chỉ được tiến hành ở vùng đồng bằng mà còn được thực hiện nghiêm chỉnh ở vùng miền núi. Hiện nay, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I còn lưu 97 đị bạ của châu Thạch Lâm niên đại Gia Long 4. Điều đó chứng tỏ nhà Nguyễn đã bắt đầu có chính sách nhằm can thiệp trực tiếp vào việc quản lý làng bản vùng miền núi.

Năm 1820, Minh Mệnh kế tục sự nghiệp vua cha. Ông dần tăng cường sự kiểm soát của chính quyền trung ương tới nội bộ các dân tộc thiểu số bằng cách từng bước xoá bỏ chế độ thổ quan, thực hiện biện pháp: Người Kinh và người Thổ cùng cai trị. Năm 1829, Minh Mệnh bãi bỏ lệ thổ ty thế tập ở các trấn Bắc thành nói chung và Thạch Lâm nói riêng, đặt chức Thổ tri châu, Tri huyện, Huyện thừa, Lại mục “không cứ thổ ty, hào mục, cứ trong hạt ai là người có thanh liêm, tài năng, cần cán vốn được dân tin phục thì chọn cử tâu lên, không được theo trước xưng là tập quản”¹. Năm 1834, Minh Mệnh đổi châu Thạch Lâm thành huyện và đến tháng 3 năm 1835, bắt đầu đặt chức lưu quan ở đây. Vua dụ rằng: “Huyện, châu nào thổ quan còn khuyết thì chọn lấy một viên lưu quan bổ sung vào; còn huyện, châu nào có thổ tri huyện, thổ tri châu, thổ huyện thừa rồi thì đều lưu lại ở nguyên chức, bất tất phải đổi bổ, chỉ mỗi nơi đặt thêm một chức lưu quan, bổ làm tri huyện, tri châu, còn nguyên thổ quan thì đều cho lưu quan hiệp đồng làm việc”². Như vậy, với chính sách khôn khéo là “đặt lưu quan xen với thổ quan để ràng buộc giữ gìn lẫn nhau”, Minh Mệnh đã thít chặt châu Thạch Lâm vào chính quyền trung ương, áp đặt mô hình quản lý mang tính thống nhất lên vùng biên viễn xa xôi, thu hẹp quyền lực của thổ tù địa phương.

Mô hình cai trị cấp châu đến cấp xã ở khu vực Cao Bằng cho tới đầu thời Nguyễn là một thiết chế xã hội chính trị truyền thống của các thổ tù địa phương nhưng nó không tồn tại độc lập mà gắn bó chặt chẽ, chịu sự chi phối của chính quyền phong kiến. Điển hình là việc phân chia đơn vị hành chính, áp đặt hệ thống xã thôn. Hiện nay, chúng ta chưa biết chính xác khi nào triều đình trung ương đặt hệ thống quản lý hành chính cấp xã thôn lên các bản, mường ở Cao Bằng. Chỉ biết năm

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam thực lục*, tập II, NXB Giáo dục, HN, tr.682.

² Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam thực lục*, tập IV, NXB Giáo dục, HN, tr.582.

1438, khi viết Dư địa chí, Nguyễn Trãi đã ghi rõ “châu Thạch Lâm có 174 xã, 2 thôn, 1 giáp”¹.

Dưới thời Nguyễn, đơn vị hành chính cuối cùng của châu Thạch Lâm chủ yếu là cấp xã (chiếm 89,55% hoặc 74,7%). Điều đáng chú ý ở đây là sự xuất hiện của một số đơn vị hành chính mang tên phố, phường (phố Cao Bình, Lương Mã, Mục Mã và phường Nà Lữ vào đầu thế kỷ XIX và 13 phố vào cuối thế kỷ XIX là An Bình (Cao Bình cũ), Mục Mã, Lương Mã, Tứ Chiếng (Nước Hai hiện nay), Tinh Oa, Trà Lĩnh, án Lại, Trung Thảng, Bằng Lâu, Nậm Nàng, áng Mô, Phú Bác, Na Lạn). Phố và phường thường là đơn vị hành chính được đặt cho những khu dân cư có nền kinh tế hàng hóa hoặc thủ công nghiệp phát triển. Hầu hết các phố này đều nằm dọc biên giới Việt – Trung. Thời Nguyễn, châu Thạch Lâm là một trong những trung tâm kinh tế hàng hóa, trao đổi buôn bán giữa nước ta với nhà Thanh trên đường bộ rất phát triển. Có một số phố phường hình thành gắn liền với việc đóng đô của triều Mạc như phố Cao Bình, phường Nà Lữ, hoặc là trấn thành thời Lê – Trịnh như phố Mục Mã, Lương Mã. Những phố, phường này vừa mang chức năng kinh tế, vừa mang chức năng hành chính. Số phố còn lại hình thành vào giữa thế kỷ XIX, gắn liền với các chợ, trung tâm buôn bán trao đổi giữa ta và Trung Quốc. Nhưng theo chúng tôi, giữa thế kỷ XIX, phố ở Thạch Lâm chưa chắc đã là đơn vị hành chính thuần túy, giống như vùng đồng bằng, mà có thể do phiên âm từ “Phjở” trong tiếng Tày dùng để chỉ nơi giao lưu buôn bán mang tính ngoại thương.

Làng xã Thạch Lâm thế kỷ XIX diễn ra đồng thời hai quá trình: nông thôn hóa và đô thị hóa. Một số khu vực vốn được coi là phố, phường bị nông thôn hóa trở lại biến thành xã, tiêu biểu nhất là phường Nà Lữ. Nà Lữ vốn là một phần của kinh đô nhà Mạc, khi mất vai trò lịch sử của mình, kinh tế hàng hóa ở đây dần tàn lụi. Theo địa bạ phường Nà Lữ tại hai thời điểm Gia Long (1805) và Minh Mệnh (1840), số chủ phụ canh thời Gia Long chiếm 51,52%, đến Minh Mệnh chỉ còn 22,9%. Chủ phụ canh giảm đồng nghĩa với việc quan hệ mua bán ruộng đất giảm, cư dân bản địa không làm nghề khác (thủ công nghiệp, buôn bán...) mà gắn chặt với đồng ruộng. Chứng tỏ phường Nà Lữ bắt đầu nông thôn hóa trở lại, và đến Đồng Khánh, nó hoàn toàn trở thành một đơn vị hành chính sản xuất nông nghiệp thuần túy là xã. Trong khi đó, số lượng phố thời Đồng Khánh lại tăng lên đột biến so với hồi đầu thế kỷ, xuất hiện thêm 10 phố mới (dù chưa phải là phố theo đúng nghĩa), nhưng phân nào chứng tỏ một số vùng nhờ có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển thương nghiệp đã dần đô thị hóa. Đến đầu thế kỷ XX, phố không còn tồn tại là một đơn vị hành chính cấp cơ sở độc lập ngang hàng với xã như trước mà trực thuộc xã. Ví dụ xã An Lại, tổng An Lại, phủ Hòa An có 16 bản trong đó có một phố. Quy mô phố đã thu nhỏ, trở thành một bộ phận của xã. Hệ thống phố của châu Thạch Lâm đến đây không còn nữa mà chỉ còn duy nhất phố An Lại được kê trong Địa danh và tài liệu lưu trữ về

¹ Dư địa chí trong Nguyễn Trãi toàn tập, NXB Khoa học xã hội, 1976. tr.240.

làng xã Bắc Kỳ¹. Chúng tỏ rằng cuối thế kỷ XIX đầu XX, hoạt động buôn bán ở Thạch Lâm đã sa sút, kéo theo sự nông thôn hóa trở lại của hàng loạt khu dân cư.

Bên cạnh các đơn vị hành chính trên, ở Thạch Lâm còn xuất hiện trại, động, ấp, trang, bang... Đây là tên gọi làng bản của người Nùng, Dao, Hoa... mà chính quyền trung ương thường giữ nguyên khi tổ chức hành chính và tính đó là một đơn vị thu thuế giống như xã, thôn. Sự tồn tại song song nhiều tên gọi của đơn vị hành chính cấp cơ sở thời Nguyễn đã chứng tỏ rằng nhà nước tuy đã cố gắng với tay xuống các làng xã, nắm lấy làng bản ở khu vực miền núi nhưng thực tế không thể thống nhất các đơn vị hành chính để quản lý một cách chặt chẽ như mong muốn.

Thời Gia Long, đứng đầu xã vẫn là xã trưởng và do dân địa phương tự bầu. Năm 1828, Minh Mệnh đã thực hiện cuộc cải tổ bộ máy quản lý làng xã: lập lý trưởng thay cho xã trưởng, mỗi xã chỉ có một lý trưởng và tùy theo quy mô làng xã nếu số đinh từ 50 đến 149 thì đặt thêm một phó lý, trên 150 đinh thì đặt thêm 2 phó lý. Lý trưởng và phó lý phải chọn trong số những người “vật lực cần cán”, phải do dân làng bầu cử ra, được phủ huyện xét kỹ lại và bẩm lên trấn để cấp văn bằng, mộc triện². Cuộc cải tổ này được tiến hành rất triệt để ở khu vực phía Bắc, kể cả Thạch Lâm. Thông qua 22 địa bạ Minh Mệnh của Thạch Lâm mà tác giả được tiếp xúc, chức lý trưởng đã hoàn toàn thay thế xã trưởng, phường trưởng vẫn được giữ nguyên và mỗi xã chỉ có một lý trưởng, và các chức như hương mục, sắc mục, tả bạ, cai tổng, không thấy xuất hiện phó lý. Hai tấm bia ở Ngườm Cải I, thuộc xã Đại Lai, tổng Tĩnh Oa (nay là xã Nam Tuấn, huyện Hòa An) được lập năm Thành Thái 4 (1892) nói về việc họp bàn xây thành đá, tính toán và quyên góp tiền công thợ của các chức sắc địa phương đã nêu tên một số chức trong xã như lý trưởng, hương mục, đoàn trưởng, bá hộ, thổ hào, sắc mục giả viên...³ Như vậy, bộ máy cai trị cấp xã tồn tại song song bộ máy quản lý của chức dịch nhà nước và bộ máy tự quản của làng bản. Đại diện là Sắc mục, được quyền điểm chỉ vào điền bạ cùng với xã trưởng/thôn trưởng/phường trưởng. Quyền lực của thổ hào tuy bị thu hẹp nhưng trên thực tế, họ vẫn là những người có quyền quyết định công việc chung của làng xã. Trong các xã ở châu Thạch Lâm, Mục lão đóng vai trò quan trọng trong các công việc chung của xã. Bia đền Vua Lê ở phường Na Lữ lập năm Gia Long thứ 12 (1813) đã cho thấy chỉ có phường trưởng và các mục lão mới được quyền quyết định về việc lập hậu thân. Về cơ bản, tính tự trị của làng xã vẫn được bảo toàn trước hệ thống hành chính do nhà nước áp đặt xuống. Nhà Nguyễn, từ sau cải cách của Minh Mạng đã thiết lập

¹ Vũ Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyễn, Philippe Papin (1999), *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, NXBTG, tr.167-208.

² Theo GS. Nguyễn Quang Ngọc (2006), *Cấp thôn trong thiết chế chính trị – xã hội nông thôn Việt Nam (qua tư liệu vùng châu thổ sông Hồng)*, trích trong *Làng Việt Nam đa nguyên và chặt*, NXB ĐHQG HN, tr.246

³ Trình Năng Chung, Đào Quý Cảnh (2004), *Báo cáo Khảo cổ học Cao Bằng năm 2003*, Viện Khảo cổ học, tr.18

được một bộ máy quản lý tương đối kiện toàn và khá chặt chẽ ở Thạch Lâm từ cấp châu đến xã.

Dưới xã là bản Người Tày - Nùng sống định cư thành các bản làng tương đối sớm. Qua việc thống kê tên bản ở châu Thạch Lâm thời Nguyễn trong Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ¹, ta thấy các bản có địa danh mang tiền tố “Nà” chiếm tỷ lệ cao nhất là 22,52%, sau đó đến “Lũng” chiếm 16,29%. Điều đó cho thấy địa vực cư trú của bản làng là những nơi vùng đất thấp, ven sông, ven suối, trong các thung lũng. Đó là điều kiện tự nhiên hết sức thuận lợi cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất của con người.

Trong lịch sử, Thạch Lâm là nơi có nhiều dòng họ người Kinh lên sinh sống, lâu dần hòa nhập với người Tày và tự nhận là người Tày gốc Kinh ở Bắc Ninh, Nam Định, Thanh Hóa... Ví dụ gia phả dòng họ Hoàng ở Lam Sơn, Hồng Việt ghi rõ “ngày xưa tổ quán ở làng Gia Miêu trang, thuộc huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoa... Hai vị tướng họ Hoàng phụng mệnh vua Lê lên Cao Bằng đánh dẹp nhà Mạc; đánh thắng được vua Lê phong đất ở Phúc Tăng làm Thái ấp, cho lấy dân 7 xã xung quanh vùng thái ấp làm binh đinh canh điền và phục dịch, vinh thăng tước Phúc Quận Công, chức Tổng trấn Cao Bằng”². Hay dòng họ Lê ở Nà Giường, xã Phúc Tăng cũng lưu truyền ông tổ là Lê Vĩnh Tải, là người Thanh Hóa theo Lê Lợi khởi nghĩa chống Minh giành thắng lợi, được phong làm Thừa tướng, đặt phủ tại Bắc Ninh. Năm 1430, ông được lệnh theo vua Lê Thái Tổ lên đánh Bé Khắc Thiệu rồi sau đó được lệnh ở lại trấn giữ vùng Cao Bằng. Trên hoành phi còn khắc “Nguyên tự Bắc Ninh phù ngự giá”³... Những dòng họ này đã tổ chức khai phá vùng đất hoang, di dân lập thành bản mới. Lúc ban đầu, mỗi bản có thể chỉ có một họ hoặc tuyệt đại đa số những người cùng một họ sinh sống. Song, qua những biến động lịch sử như sự kiện Nùng Trí Cao (thế kỷ XI), vua Lê Thái Tổ đưa quân lên đánh Bé Khắc Thiệu (thế kỷ XV), nhà Mạc đóng đô ở Cao Bằng và nhà Lê - Trịnh đem quân tiêu diệt nhà Mạc (thế kỷ XVI - XVII), cư dân ở vùng này ít nhiều đã làm xáo trộn nhiều lần. Sự đan xen giữa các dòng họ trong một bản diễn ra mạnh mẽ. Ví dụ ở bản Na Lữ có đến hơn 10 dòng họ: Lê, Bùi, Nguyễn, Lô, Giáp, Dương... nhưng đồng nhất và có uy tín nhất là họ Phạm và họ Hoàng. Tổ chức dòng họ ở Thạch Lâm không mạnh như miền xuôi, nhưng việc tập hợp các thành viên trong họ thường được tổ chức đều đặn vào 3-3 âm lịch hàng năm. Mỗi gia đình cử một người, lập thành một đoàn đi đắp mộ tổ và mộ trong họ, sau đó cùng nhau ăn uống, ôn lại truyền thống.

¹ Vũ Thị Hương, Nguyễn Văn Nguyễn, Philippe Papin (1999), *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Viện Viễn Đông Bác Cổ – NXB Văn hoá Thông tin – Cục lưu trữ nhà nước, HN, tr.167-195

² Gia phả họ Hoàng ở Lam Sơn, xã Hồng Việt, huyện Hoà An, Cao Bằng so ông Hoàng Triều Ân cung cấp

³ Tư liệu ông Lê Duy Kế, 82 tuổi, xóm Nà Giường, xã Hồng Việt, huyện Hoà An, Cao Bằng

2. KINH TẾ

Nền kinh tế chủ đạo của Thạch Lâm là nông nghiệp. Huyền thoại về sự ra đời của nghề nông lúa nước ở Thạch Lâm được phản ánh qua truyền thuyết “Pú Luông Quân”. Truyền thuyết kể rằng, Sao Cải là thủy tổ của người Tày, thấy bên bờ suối có thứ cỏ xanh, nhân trắng ăn được liền đem về cấy xuống bãi bùn. Sau đó, Báo Luông nghĩ ra cách khuấy đất với nước, rồi gieo hạt đó xuống thành mạ, nhổ mạ đem cấy. Những hoạt động đó hiện nay còn lưu lại trong nhiều địa danh trong vùng như Nà Niền, Nà Vài, Nà Mò, Nà Lòong, Vở Má,... Theo GS. Trần Quốc Vượng “nghề nông trồng lúa nước ta ra đời ở vùng thung lũng từ Vân Nam – Quý Châu đến Tây Bắc, Việt Bắc, vùng “cái nôi” của các dân tộc nói tiếng Tày - Thái”¹.

Châu Thạch Lâm là vùng tập trung nhiều cánh đồng rộng, tuy chất lượng đất chỉ thuộc hạng 2, 3 nhưng có nguồn nước tưới dồi dào, thuận lợi cho trồng trọt. Theo *Đồng Khánh địa dư chí, phủ Hòa An (châu Thạch Lâm) có ruộng đất các hạng theo sổ gốc là 16484 mẫu 2 sào 12 thước, nhưng hiện mới khai khẩn được 9787 mẫu 7 sào 7 thước 5 tấc*². Với quỹ đất đó, Thạch Lâm từ lâu đã trở thành vựa lúa của Cao Bằng. Ngoài cây lúa nước, đồng bào còn trồng các loại cây hoa màu, làm nương rẫy, khai thác các sản vật tự nhiên của rừng như gỗ, mây, song, nứa... hay các loại thực phẩm thường ngày như măng, hoa quả, nấm, rau rừng...

Người dân Thạch Lâm còn biết làm một số nghề thủ công như trồng bông, dệt vải, nhuộm vải, đan lát, làm mật mía, giấy, chum vại, gạch ngói... Nhưng họ chỉ coi đó là các nghề phụ và thường tranh thủ làm lúc nông nhàn. Sản phẩm làm ra hầu như chỉ để phục vụ cho cuộc sống gia đình, mang tính tự cung tự cấp. Đôi khi, những sản phẩm này cũng được mang ra trao đổi ở các chợ. Tuy nhiên cũng có một số làng nghề nổi tiếng như dệt thổ cẩm, làm chum vại ở Nước Hai... Đầu thế kỷ XIX, hệ thống chợ làng mang tính liên vùng đã hình thành ở Thạch Lâm.

Hệ thống chợ ở Thạch Lâm còn là nơi buôn bán mang tính quốc tế với Trung Quốc. Trong tổng số 23 phố được thống kê ở Cao Bằng vào thời Đồng Khánh thì Thạch Lâm chiếm tới 13 phố (chiếm 56,5%). Chúng tỏ hoạt động trao đổi hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc rất phát triển và được thực hiện thông qua tuyến biên giới đông bắc, trong đó Thạch Lâm là một trọng điểm. Đầu thế kỷ XX, một sĩ quan người Pháp đã thống kê số người đến chợ trong khu vực châu Thạch Lâm như sau: chợ Nước Hai có 500 người, chợ Cao Bình là 800, chợ Nặm Nhũng là 1200, chợ Mỏ Sắt là 400, chợ Trung Thẳng là 400, chợ Tỉnh Oa là 200, chợ Nà Giàng

¹ GS. Trần Quốc Vượng (1993), *Cao Bằng dưới cái nhìn dân gian về sự giao thoa văn hoá Tày-Việt*, trong *Văn hoá dân gian Cao Bằng*, Hội văn nghệ Cao Bằng, tr.55

² Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (2005), *Đồng Khánh địa dư chí*, NXB TG, tr.661

là 200¹. Những con số này một lần nữa chứng tỏ sự phát triển của thương nghiệp của châu Thạch Lâm thế kỷ XIX.

3. TÍN NGƯỠNG – LỄ HỘI

Cũng như những vùng người Tày khác, các bản ở châu Thạch Lâm dù có lịch sử lâu đời hay mới lập, bao giờ cũng có miếu thờ thổ công do người lập bản dựng lên. Thổ công của người Tày có chức năng gần giống Thành hoàng làng của người Kinh ở miền xuôi. Đó là vị thần bảo vệ, che chở cho dân làng được an cư lạc nghiệp. Trưởng bản là người chịu trách nhiệm phân công các gia đình chăm nom miếu thổ công. Vào những ngày lễ tết, gia đình nào cũng đến thắp hương, xin phù hộ cho gia đình. Thay mặt cư dân trong bản, trưởng bản hoặc người già có uy tín trong bản đứng ra cúng tế vào dịp đầu năm, lễ hạ điền, thượng điền... hoặc khi trong làng xảy ra dịch bệnh... để cầu mong sự an bình, thịnh vượng cho nhân dân. Do đó, miếu Thổ công thường gắn liền với lễ hội cầu mùa, hội lồng tồng của dân bản. Việc thờ cúng Thổ công cùng với những sinh hoạt văn hóa tinh thần đa dạng đã trở thành chất keo gắn kết cộng đồng cư dân trong bản, không phân biệt dòng họ, người đến trước hay người đến sau.

Nếu như ở người Kinh, làng nào cũng có đình chùa để thờ Thành hoàng và Phật thì ở Thạch Lâm, đình chùa cũng xuất hiện nhưng không phổ biến. Các chùa ở Cao Bằng tập trung chủ yếu ở châu Thạch Lâm. Theo thống kê hiện nay, ở địa phận châu Thạch Lâm cũ có 11 đền, 3 miếu, 4 chùa được xây dựng dưới thời phong kiến, chủ yếu là vào thời kỳ nhà Mạc ở Cao Bằng.

Đền, miếu là nơi thờ các vị anh hùng dân tộc, những người có công lao đối với cư dân trong vùng. Tiêu biểu như đền Vua Lê (xã Na Lữ) thờ vua Lê Thái Tổ, đền Kỳ Sầm (xã Tượng Cần) thờ Nùng Trí Cao, đền Giang Châu (xã Vu Thủy) thờ hai anh em Phù Thắng, Phù Thiết có công dẹp Mạc, đền Quan Triều (xã Xuân Lĩnh) thờ Dương Tự Minh, đền Đống Lân (xã Vu Thủy) thờ Trần Quý, Trần Kiên có công giúp dân dẹp trừ yêu quái... Chùa là nơi thờ Phật, gắn liền với sinh hoạt tín ngưỡng của người Kinh ở miền xuôi. Sự xuất hiện những ngôi chùa ở Thạch Lâm chính là sản phẩm của quá trình giao thoa văn hóa xuôi ngược, chứng minh sự có mặt của người Kinh ở vùng này. Chùa Viên Minh được xây dựng vào thế kỷ XI, gắn liền với sự kiện vua Lý giả Hồng Liên công chúa cho Hộ quốc tướng quân Dương Tự Minh. Còn ba ngôi chùa Giang Động, Thanh Long và Đống Lân đều do nhà Mạc dựng vào thế kỷ XVII. Hầu hết các đền, chùa này đều được các bản dành riêng khu ruộng gọi là ruộng đền, ruộng chùa để chuyên lo việc cúng tế, tổ chức lễ hội.

Nhà Nguyễn đã khẳng định quyền lực của mình ở châu Thạch Lâm. Thông qua việc lập sổ đình, sổ điền, các vua triều Nguyễn đã tạo ra cơ sở để quản lý dân cư

¹ Paul Marabail (1908), *La Haute région du Tonkin et officier colonial: Cercle de Cao Bằng*, Paris, tr.182.

và kinh tế một cách chặt chẽ và trực tiếp tới tận cấp xã. Sau đó, các vua Nguyễn, nhất là Minh Mạng đã liên tiếp cải cách bộ máy hành chính, đặt “lưu quan” tới tận cấp huyện nhằm đẩy lùi và xoá bỏ mưu đồ cát cứ của một số thổ tù có thế lực ở địa phương, góp phần ổn định vùng biên cương. Mặc dù so với các triều đại trước, nhà Nguyễn đã quản lý châu Thạch Lâm chặt chẽ và thống nhất hơn, nhưng thực tế, bộ máy quản lý cấp xã bản còn mang tính tự trị cao. Sự tồn tại song song hệ thống quản lý hành chính của nhà nước và hệ thống tự quản của xã bản một mặt kiềm chế nhau, một mặt tạo điều kiện cho nhau thao túng làng bản, làm cho nạn cường hào ngày càng tăng. Bên cạnh những chính sách quản lý về mặt chính trị - xã hội, nhà Nguyễn còn có chính sách phát triển kinh tế ở khu vực này như đẩy mạnh khai thác mỏ, mở rộng thông thương trên đường bộ với nhà Thanh... Điều đó đã góp phần làm cho làng xã châu Thạch Lâm biến đổi đồng thời theo hai xu hướng: một là quá trình nông thôn hóa trở lại của một số phố, phường đã mất dần vai trò lịch sử, kinh tế; hai là sự đô thị hóa của một số xã, bản ở khu vực có điều kiện thuận lợi phát triển buôn bán, giao lưu xuôi ngược.

CHÍNH SÁCH CẦU HIỀN CỦA VUA MINH MỆNH

TS. NGUYỄN VĂN KHOAN*

Các vua thời đầu của nhà Nguyễn như Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức rất quan tâm đến việc chép sử. Nền sử học nước nhà, đến nay còn thừa hưởng được nhiều bộ sách đồ sộ mấy ngàn trang như *Đại Nam Thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, *Minh Mệnh chính yếu*... và một kho tư liệu về các tấu, sớ, chỉ dụ của các vua...

Vua Minh Mệnh đã có lời dụ rằng: “Tất cả thân công, các người dự vào sự cuộc hãy nên cố gắng làm sao cho bút pháp được đúng đắn, vụng biên, không thiếu sót, tập tành tín sử một đời”¹.

Minh Mệnh chính yếu gồm có 25 quyển chia ra các chương như sau:

Kinh Thiên, Pháp tổ, Đôn Thuần, Thế thân, Cầu hiền, Kiến quan, Cần chính, ái dân (2 chương), Trọng nông (2 chương), Sùng Kiệm, Lễ Nhạc (2 chương), Giáo hoá, Chế binh, Thận hình (2 chương), Tài chú, Pháo độ, Sùng văn, Phấn Võ (2 chương) Quảng ngôn lộ, Cổ phong thủ, Phủ biên, Nhu viễn. Phần dịch ra quốc ngữ (chia làm 3 tập, mỗi tập có thêm chữ Hán, mỗi tập dày tới trên dưới 700 trang). Phần tiếng Việt của tập I gồm 6 chương đầu, dày 225 trang.

Minh Mệnh chính yếu do các quan đại thần và các sử quan Nguyễn Trọng Hiệp, Trương Quang Đản, Nguyễn Thuật, Hoàng Hữu Bình, Nguyễn Quán, Ngô Huệ Liên, Nguyễn Liễn biên soạn. Ngày 23 tháng 9 năm Thành Thái thứ 9 (1907) “dâng Hoàng Thượng ngự lãm”.

Theo ý kiến những người được giao soạn thảo, họ đã “dựa vào lưu thảo mười năm, sửa sang hoàn tất, chỉnh đốn để tiến trình, thật là một tác phẩm lớn lao”².

Hai chương “Cầu hiền” trong quyển IV dịch ra tiếng Việt có (khoảng 142 trang khổ 16x24cm, bắt đầu ghi chép từ “*Minh Mệnh năm đầu 1820*” đến “*Minh Mệnh năm thứ hai mươi một 1840*”³

* Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, tập 1, tr.63. Bản quốc ngữ của Quốc vụ Khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, người dịch Hoàng Du Đông và Hạ Ngọc Xuyên.

² Sđd, tr. 18

³ Theo dương lịch, Minh Mệnh mất vào ngày 20/1/1941 thọ 51 tuổi (sinh ngày 23/4 năm Tân Hợi (25/5/1791) con thứ 4 của Gia Long, lên ngôi vua năm 1820, có nhiều vợ, 78 hoàng tử, 56 công chúa.

Đánh giá về Minh Mệnh, nhiều nhà viết sử đều cho rằng “thông minh, hiểu học, quyết đoán, năng động, chăm chỉ, có ý thức tìm hiểu khoa học tiên tiến, lắng nghe “đổi mới” cầu hiền, chặt chẽ trong quản lý quan lại, có lòng thương yêu dân...”

Nhà sử học Hàn Quốc Choi Won Shik cho rằng : “Minh Mạng là một vị quân chủ anh minh”¹.

Minh Mệnh rất coi trọng “cầu hiền”, có thể tập trung vào 3 chính sách :

- Tôn kính hiền tài
- Phát hiện, tuyển chọn, đề cử hiền tài
- Trọng dụng hiền tài

Ngay từ khi lên ngôi vua Minh Mệnh đã “xuống chiếu” đại lược nói rằng: “

- Kẻ hiền tài là đồ dùng của quốc gia, cho nên ngoài việc khoa cử ra còn cần có người đề cử, không kể (hiền tài) là nhà nghèo, nhà thế gia...”²

Vào những năm sau, Minh Mệnh còn dụ chiếu:

- Người nhân tài rất khó biết, dù thiên tử bậc thượng trí, lấy lời nói, nét mặt mà dùng cũng còn sợ nhầm”³.

“Cổ nhân đã đem ngàn vàng mua bộ xương ngựa quý (huống chi là người hiền...)”

“Trăm đêm ngày nghĩ cầu người hiền, còn sợ chưa phổ biến đến được kẻ sĩ ở nơi đồng hoang, cỏ rậm...”⁴

“Trăm lên ngự trị đến nay, cầu tài như người khát nước...”⁵

“Cầu cho nước trị, bình thì lấy nhân tài làm trước tiên...”⁶

“Rường điện phải có cái trụ gỗ đội lên, cũng như trong nước (phải có) người hiền tài giúp sức mới thường giữ được yên lành. Người đời xưa nói “Người hiền tài là rường cột của quốc gia” là thế đó⁷.

Ý thức được phẩm giá của “hiền tài” vai trò của họ trong sự phát triển, củng cố của mọi chính quyền, thời đại, nên Minh Mệnh đã tìm mọi cách để “thu hút” người hiền.

Dưới thời Gia Long, không có một khoa thi lấy tiến sĩ nào. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) mở khoa thi đầu tiên. Cho đến hết triều Minh Mệnh đã có Khoa đình. Những hiền tài như “Nguyễn ý, Lê Tông Quang, Phan Hữu Tĩnh, Hà Tông Quyền,

¹ Tạp chí Xưa & Nay, tháng 4/2008, tr. 12.

² Sđd, tr. 168.

³ Sđd, tr. 217.

⁴ Sđd, tr. 179.

⁵ Sđd, tr. 180.

⁶ Sđd, tr. 181.

⁷ Sđd, tr. 189.

Đình Văn Phác, Vũ Đức Khuê, Phan Bá Đạt, Trần Lê Hiệu, đều đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Ngọ (1822).

Bốn năm sau, năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), nhà vua lại mở khoa thi chọn được các tân khoa như : Hoàng Tế Mỹ, Nguyễn Huy Hựu, Phan Thanh Giản, Chu Văn Nghị, Vũ Tông Phan, Tô Trân, Nguyễn Khắc Tuấn, Đặng Văn Khải, Vũ Thôi Mẫn... Các khoá tiếp sau vào năm 1829 (Minh Mệnh thứ 10) 1832 (Minh Mệnh thứ 13), 1835 (Minh Mệnh thứ 16), 1838 (Minh Mệnh thứ 19)... đã tuyển chọn được những tài danh như Nguyễn Văn Siêu, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Mậu Trạch, Đỗ Tông Quan, Trương Quốc Dụng¹.

Tổng cộng, dưới triều Minh Mệnh đã có 5 khoa thi chính, chọn được 75 “hiền tài”.

Minh Mệnh còn ra dụ chỉ:

“- Nay trẫm ra lệnh phải đề cử người mình biết, là muốn mở rộng đường lối cử người hiền tài. Nếu biết đích người ấy quả thực có tiếng hiền tài, có chính trị giỏi, hoặc là nhân phẩm ngay thẳng đứng đắn, là có thể cho ra ứng cử, có phải trẫm bắt phải quen biết mật thiết mới am hiểu cái tài, cái nết của con người đâu... Nay chuẩn cho phải lựa chọn mà cử cho nhanh”².

Trong việc tiến cử này, Minh Mệnh đã lường trước những sai trái (tiêu cực) có thể xảy ra nên quy định chặt chẽ trách nhiệm người phải đề cử, tiến cử, trách nhiệm của họ cho đến cùng, nếu người được đề cử tiến cử, sau này phạm tội, họ cũng phải chịu trách nhiệm.

Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) Minh Mệnh “xuống dụ cho Nội các rằng: “Thượng Thư được cử người khả làm Bố Chánh, Tham tri 6 bộ , phó đô ngự sử viện, Đô sát được cử án sát, thị lang 6 bộ và quan tam phẩm được cử người (giữ chức) tri phủ, đồng tri phủ, Lang Trung được cử Tri huyện³...”

Năm 1837, Minh Mệnh lại “xuống chiếu cho các quan địa phương xét cử người có tài, có nhân phẩm còn ẩn dật, cũng là người thao lược dũng cảm, võ nghệ hơn người đưa vào Bộ tâu lên...⁴”.

Cho đến những năm cuối đời của mình, Minh Mệnh vẫn lệnh cho “các quan Tuần phủ, bố chính xét các thổ quan trong hạt, hoặc con em nhà dân có ai là người tuấn tú, thông minh (báo lên Bộ) để cho đi làm hành tẩu”.

Năm 1840, trước khi mất, Minh Mệnh còn “xuống chiếu cử những kẻ sĩ tài cao, nhân phẩm tốt, còn ẩn dật ở chốn sơn lâm, cũng là người có thao lược dũng cảm, võ nghệ hơn người, chuẩn cho các quan địa phương lấy tên họ, tâu lên¹”.

¹ Ngô Đức Thọ (chủ biên Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075- 1919) NXB Văn học, 1993, các trang từ 759 đến 789.

² Sđd, tr. 181.

³ Sđd, tr. 181.

⁴ Sđd, tr. 182.

Trong việc sử dụng hiền tài, Minh Mệnh chủ trương: “Triều đình chọn người làm quan, hoặc lấy người có tư cách, hoặc lấy người có công lớn, đều đem ra chỗ công bàn định cả, chứ có phải riêng tư mà dẫn dắt nhau được đâu?”.. Ngay năm đầu lên ngôi để có thể nắm vững hệ thống bộ máy hành chính cai trị, Minh Mệnh đã “xuống dụ cho Bộ Lại là “Trẫm muốn trông thấy từng người một. Từ nay các quan văn từ Hiệp Trấn, Cai Bạ, Ký lục, Tham hiệp, quan võ từ Thống quản 10 cơ cho đến quản vệ, hễ có người thăng chức hay điều động đều do Bộ Lại, Bộ Binh dẫn đến bệ kiến³”.

Vua Minh Mệnh còn chỉ dụ:

“Tiến cử được người hiền tài thì có thưởng, tiến cử người bất hiền thì bị phạt”.

Khi Thượng thư Bộ Lại dâng sớ cử 14 người giữ chức quan lại đầu tỉnh, Vua Minh Mệnh xem xét và chỉ cho phép cử 6 người, bỏ 8 người. Vua bảo Trần Lợi Trinh, Thượng Thư bộ lại rằng:

“Chức tri phủ, tri huyện ở trật thấp, tạm dùng cũng được, còn như quan lại lớn, phương diện một quốc gia, vâng mệnh vua khai hoá dân, sao có thể cử cầu thả được?”⁴.

Năm Minh Mệnh thứ 10, tham tri bộ Lễ là Nguyễn Đăng Tuấn tâu vua xin cử con trai hình bộ Thượng Thư Hoàng Kim Xán đang làm quyền tri huyện Hà Đông lên làm chủ sự, Vua Minh Mệnh không cho, xuống dụ cho Bộ Lại rằng:

“Kim Đăng là con hình bộ thượng thư Hoàng Kim Xán, tài có thể dùng được thì đem sự thực tâu lên, trẫm tự chọn dùng. Nếu cứ cử luôn như thế, không sợ người ta quan chiêm vào ư?” và nhà vua quyết định: “Từ nay, các con em quan lại đương chức (đương quan) trong 6 bộ có chức hàm không được suy cử cho nhau⁵”.

Để có được một đội ngũ hiền tài, trước hết là giúp vua, Minh Mệnh rất quan tâm đến việc trọng dụng nhân tài. Vua thường nói với quần thần rằng: “Trẫm đêm ngày vẫn nghĩ việc dùng người, chỉ muốn bồi bổ nhân tài để làm chức vụ được lâu. Người có công thì thưởng, có tội thì phạt, đó là phép nước không thể bỏ được⁶”.

Ngoài việc cấp bổng lộc, triều phục, cho bệ kiến, thăm hỏi khi có việc hiếu hỉ... Minh Mệnh còn rất coi trọng ý kiến của hiền tài. Khi họ có lỗi, Vua xem xét khoan dung, sau thời gian bị giáng chức, lại cho mời ra để sử dụng vào những chức vụ thích hợp...

Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) Vua bảo tham tri bộ Lễ Phan Huy Thực rằng: “Người sinh trưởng ở Bắc Hà, có biết ai là người học rộng, hạnh kiểm tốt như Phạm

¹ Sđd, tr. 184.

² Sđd, tr. 185.

³ Sđd, tr. 186.

⁴ Sđd, tr. 191.

⁵ Sđd, tr. 198.

⁶ Sđd, tr. 211.

Thích thì đề cử để Trẫm dùng. Trước, trẫm ra bắc tuần nghe tiếng Phạm Đình Hồ, đã triệu vào yết kiến ở hành tại, thì lấy cớ bệnh khước từ? Người ấy thế nào?”.

Huy Thực thưa rằng:

“Đình Hồ là người văn học, tính cương trực mà có tiết nghĩa. Ngụy Tây Sơn mấy lần trưng dụng mà không chịu thân phục...”

Vua lệnh cho bộ Lại, gọi đến giao chức Hàn Lâm Viện biên Tu (sau thăng chức Thừa chỉ) ban cho áo mũ hàm ngũ phẩm.

Vua xuống dụ cho đình thần rằng:

“- Đình Hồ là người cương trực, không xu nịnh người có quyền, nên ưu đãi để khuyến khích người sau...”

Vua còn hạ lệnh triệu tập Lương Huy Bích, người Thanh Hoá, tú tài Vũ Văn Tài, người Hải Dương về triều thăm hỏi, giao chức.

Vua nói: “Quốc gia chỉ có quý người hiền tài, dù có hạt ngọc Minh Nguyệt, hòn ngọc Chiếu Thặng cũng không đáng quý bằng (người hiền tài)”.

Khi Thượng Thư bộ Hộ Lương Tiến Đường cử người không tốt, Vua đã lệnh giáng chức Lương Tiến Đường, dụ cho quần thần rằng: “Vì nước mà tiến cử người hiền, không nệ người thân, không tránh kẻ thù, người không yêu cũng lấy, kẻ không ghét cũng bỏ...lo gì không tiến cử được người hiền...”

Trong việc đối xử với người hiền tài người có công, sử sách đã không đồng tình với Minh Mệnh khi xử phạt quá nặng nề với Lê Văn Duyệt. Tuy nhiên vụ án này xảy ra do rất nhiều nguyên nhân, phần thì Minh Mệnh “bẽ mặt” khi Lê Văn Duyệt chém đầu cha để một phi tần của mình theo quyền “tiền trăm hậu tấu”, phần thì vua Minh Mạng không ưa Lê Văn Duyệt, rồi đình thần nhân đó bới việc ra để chiêu ý vua nên thành ra cái án thật là không đúng¹”.

Cũng nên nhắc lại là đã có một thời Minh Mệnh nhận xét Lê Văn Duyệt là “cương trực” (xuất tích cương lệ) nhưng đối đãi với Lê Văn Duyệt rất trọng hậu. Năm 1823, Minh Mệnh chỉ dụ cho Lê Văn Duyệt : “Trẫm nghĩ khanh khi xưa đi theo vua đã có công lao...nên Hoàng Khảo (vua Gia Long) dặn lại giúp Trẫm. Làm tôi siêng năng, công tước vốn đã có, lại dựng được công mới nên đặc cách ban cho đai ngọc. Từ trước đến nay, hoàng tử công chúa chưa từng ai có”.

Cho dù là Minh Mệnh bị “ép” từ nhiều phía (gia đình quý phi, sĩ diện...) nhưng bọn quan lại do Minh Mệnh tuyển chọn cất nhắc đã “bới việc, nịnh vua” mà vua lại nghe theo, đó cũng là một sai lầm của Minh Mệnh đối với hiền tài trong vụ này.

Một câu hỏi được đặt ra: “Liệu *Minh Mệnh chính yếu*” có đúng sự thật lịch sử? Hay là vua đời sau khen vua đời trước, “phủ bênh phủ”, “huyệch bênh huyệch”.

¹ Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Nxb Văn hóa Thông tin, 1999, tr. 476.

Một câu hỏi được đặt ra: “Liệu *Minh Mệnh chính yếu*” có đúng sự thật lịch sử? Hay là vua đời sau khen vua đời trước, “phủ bênh phủ”, “huyền bênh huyền”. Câu hỏi ấy không phải không có thực tiễn. Tuy nhiên hậu thế có thể tin vào lương tâm của các sử quan ở quốc sử quán – nơi mà Vua đương triều không vào được, giao toàn quyền cho các sử quan được viết, nhận xét mọi hành vi tốt, xấu của mình.

Điều quan trọng là những ứng xử cầu hiền, sử dụng hiền tài của Minh Mệnh có thể giúp ích cho chúng ta – hôm nay - đang chung lòng, chung sức đào tạo nên một lớp trí thức mới, động lực chủ yếu cho phát triển của đất nước.

TRÁCH NHIỆM TRIỀU NGUYỄN VỀ SỰ THẤT BẠI CỦA XU HƯỚNG ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX

GS. ĐINH XUÂN LÂM*

Tư bản Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam vào lúc chế độ phong kiến Việt Nam đang lún sâu vào con đường khủng hoảng suy vong trầm trọng. Chính sách khắc nghiệt và sai lầm của triều Nguyễn về kinh tế - tài chính đã làm cho nông nghiệp trong nước ngày càng tiêu điều, xơ xác. Nông nghiệp sa sút, kéo theo luôn sự suy thoái rệu rệt của các ngành nghề thủ công truyền thống trong nhân dân. Còn công nghiệp cũng ngày càng lụi tàn vì các quy định ngặt nghèo như các chế độ công tượng mang tính chất cưỡng bức lao động, đánh thuế sản vật rất nặng mang tính chất nô dịch v.v...

Thương nghiệp trong nước và với nước ngoài sút kém rệu rệt, riêng thuế của quan trước có 60 sở thu thì đến năm 1851 chỉ còn 21 sở. Một số cửa cảng trước kia buôn bán nhộn nhịp, nay trở nên vắng vẻ. Trên cơ sở một nền kinh tế sa sút về các mặt như vậy, tài chính quốc gia ngày càng thêm kiệt quệ.

Trong hoàn cảnh đó, mâu thuẫn giữa tập đoàn thống trị với nhân dân cả nước - chủ yếu là nông dân - đã trở nên vô cùng gay gắt và đã được bộc lộ rõ một cách kịch liệt bằng hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nông dân xuyên suốt các đời vua nhà Nguyễn, kể từ đời vua đầu tiên Gia Long đến vua Tự Đức là ông vua được chứng kiến sự xâm lược của tư bản Pháp. Để bảo vệ đặc quyền đặc lợi, phong kiến nhà Nguyễn đã dồn mọi lực lượng quân sự trong tay vào việc bóp chết các cuộc khởi nghĩa nông dân. Chính trong quá trình tiến hành “*tiểu phi*” quyết liệt đó, mà lực lượng quân sự của triều đình suy yếu dần, đồng thời cũng hủy hoại mất khả năng kháng chiến to lớn trong nhân dân, và như vậy đã tạo điều kiện cho tư bản Pháp để thôn tính nước ta. Đó là chưa nói tới chính sách sai lầm của triều Nguyễn về đối ngoại. Một mặt ra sức đẩy mạnh thủ đoạn xâm lược đối với các nước láng giềng đang cùng chung số phận bị chủ nghĩa tư bản Pháp uy hiếp, làm cho quân lực bị tổn thất, tài chính quốc gia và tài lực nhân dân ngày thêm khánh kiệt; mặt khác đối với tư bản phương Tây đang gõ cửa đòi vào thì một mực bế quan tỏa cảng, tưởng rằng đó là phương sách hay nhất để tự cứu. Bên ngoài kẻ thù ráo riết dòm ngó trong khi bên trong lại rối loạn và suy yếu, hoàn cảnh đó chỉ có lợi cho kẻ thù.

* Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

Nguy cơ mất nước vào tay bè lũ thực dân Pháp ngày càng rõ, tình hình đó làm cho những người yêu nước và thức thời không thể có thái độ bàng quan, lạnh nhạt. Ngay cả một số quan lại triều đình - nhất là một số người có dịp đi ra nước ngoài công cán nên thấy rõ sức mạnh của văn minh thế giới - cũng phải lên tiếng, đề đạt với triều đình một số công việc cấp bách cần làm để nước giàu, dân mạnh thì mới có khả năng bảo vệ độc lập dân tộc. Phạm Phú Thứ trong phái đoàn ngoại giao của triều đình sang Pháp hồi đầu năm 1863 (II) đã ghi chép những điều mắt thấy tai nghe trên đường đi và tại xứ người, khi về nước đã cho khắc in năm bộ sách giới thiệu nền văn minh của thế giới phương Tây. Những bộ sách đó là:

- *Bác vật tân biên* (nói về khoa học);
- *Khai môi yếu pháp* (nói về khai mỏ);
- *Hàng hải kim châm* (nói về cách đi biển);
- *Tùng chánh di qui* (kinh nghiệm đi làm quan);
- *Vạn quốc công pháp* (giao thiệp quốc tế)

Tháng 5 năm 1863, Biện lý bộ Hình Trần Đình Túc tâu xin mộ dân khai khẩn ruộng đất hoang ở hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Trị; đến tháng 3 năm sau (1864), ông lại xin cho mộ dân, lập xã, lập ấp để rồi nhận phần khai khẩn ruộng hoang tại xã Lương Điền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Ngành khai mỏ cũng được đặc biệt chú ý. Tháng 3-1867, cũng Trần Đình Túc xin khai mỏ sắt ở xã Lưu Biểu, thuộc huyện Hương Trà (Thừa Thiên). Sau đó, hoạt động khai mỏ được đẩy mạnh ở nhiều địa phương, có lúc do chính triều đình chủ động quyết định. Như tháng 3 năm 1868, ra lệnh cho các tỉnh khai thác than đá ở hai xã Sa Lung và Phú Xuân thuộc huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên; tháng 4 năm đó, đào lấy than đá ở núi Tân Sơn, tỉnh Quảng Yên. Tháng 6-1868, vua Tự Đức chỉ thị cho tỉnh Khánh Hoà đào lấy than đá ở núi Điện Cơ; tháng 7 năm đó khai mỏ sắt Phổ Lý ở tỉnh Thái Nguyên, mỏ than ở núi Hoàn Ngọc tỉnh Quảng Yên v.v...). Chỉ có thể thấy được ý nghĩa quan trọng của các hoạt động dồn dập trên khi liên hệ tới tình hình bi đát của ngành khai thác mỏ lúc đó, đến đầu đời Tự Đức, nhiều mỏ đã đình lại không khai thác.

Thương nghiệp cũng có những đổi mới đáng kể.. Biện lý bộ Hộ là Đặng Huy Trứ năm 1865 được phái sang Hương Cảng công tác lúc về đã xin đặt ty Bình chuẩn sứ để thu mua hàng hoá cát vào kho, chờ khi giá cả lên cao thì đưa ra bán rẻ cho dân để giữ giá cả thăng bằng, ngăn ngừa con buôn đầu cơ trục lợi (5-1866).

Căn cứ vào lời tâu của Đặng Huy Trứ tuy vẫn cho rằng “*việc buôn bán là nghề mạt, nhưng lại khẳng định là ích nước lợi dân, là việc lớn của triều đình*”, cũng thấy sự thay đổi về tư duy trong hoạt động kinh tế lúc bấy giờ của vua quan triều Nguyễn. Đặc biệt là có hàng loạt đề nghị mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài, một việc làm hoàn toàn đối lập với chính sách “*bế quan tỏa cảng*” truyền thống của chế độ phong kiến tập quyền. Tháng 9-1868, Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế đi

giao hiếu với nước Anh từ Hương Cảng về đã tâu xin vua Tự Đức mở cửa biển Trà Lý (Nam Định), nhấn mạnh tới yêu cầu “*mở thương điểm thông thương với bên ngoài, chiêu tập nhân dân trong thiên hạ, tụ hội hàng ngoài thiên hạ để tính cách lợi ích lâu dài sau này*”. Đến tháng 1-1873, lúc này toàn Nam Kỳ đã bị tư bản Pháp nuốt gọn từ 6 năm về trước - các quan ở Nha Thương Bạc cũng xin mở 3 cửa biển để thông thương (như tụ dân ở bờ biển thì tăng cường lực lượng phòng thủ đất nước; tập trung các nơi buôn bán gần biển thì liên lạc và tiếp ứng với nhau dễ, có khả năng ngăn ngừa giặc biển, đội thủy quân chiến thuyền của vùng biển có thể bảo vệ đội thuyền vận tải khi có giặc biển; tích tụ của cải trong dân, bố trí binh lính ngay trong những người làm nghề buôn bán để sẵn sàng đối phó khi có giặc; đẩy mạnh buôn bán với nhau sẽ làm cho tin tưởng lẫn nhau, qua đó thông hiếu được tình hình nước ngoài).

Về khoa học giáo dục, cũng đã có những nhận thức mới. Vua Tự Đức ra lệnh chọn 8 người có sức khoẻ, thông minh, siêng năng đi học nghề chế tạo đầu máy chạy biển. Tháng 7-1867, nhà vua chỉ thị cho Viện Cơ Mật dịch các sách khoa học kỹ thuật phương Tây ra chữ Hán để tiện phổ biến trong nhân dân.

Tháng 5-1868, triều đình lại cử một đoàn 8 người vào Gia Định học chữ Pháp. Như vậy là tới những năm của nửa sau thế XIX, yêu cầu đổi mới về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục đã được đặt ra với Việt Nam nhằm giải quyết những khó khăn to lớn của đất nước, yêu cầu đó cấp thiết và mạnh mẽ đến nỗi ngay cả vua quan triều Nguyễn vốn bảo thủ và trì trệ cũng không thể không nhận thấy, và trong một phạm vi nhất định đã có những việc làm nhằm giải quyết các khó khăn to lớn đó để đưa đất nước thoát con nghuỵ khốn. Nhưng kiểm điểm lại, tất cả các việc đó còn rụt rè, có tính chất thăm dò, và thường là để đối phó với thời cuộc nên thiếu kiên trì và thiếu triệt để, thường khi bị bỏ dở, nhất là khi các đề xuất đổi mới lại cho các giáo sĩ hay các giáo dân - những người mà triều đình dè bủ gọi là “*dữu dân*” - đưa ra thì vua Tự Đức và các quan lại trong triều ngoài địa phương thường đem lòng nghi ngờ, lo ngại vì đã nhập cục một cách sai lầm họ với bè lũ thực dân tay sai. Vì vậy có khi do tình thế bức bách phải dùng họ thì cũng dùng nửa vời và sẵn sàng bỏ rơi họ nửa chừng. Cuối tháng 9-1866, Tự Đức phái Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Điền (cả hai người đều là giáo dân) cùng đi với giám mục Gauthier (Ngô Gia Hiệu) sang Pháp mua tàu, máy móc, sách khoa học kỹ thuật... Chuyến đi đó có mua được một số hàng hoá, nhưng căn cứ vào bức thư viết tháng 12 năm đó của Thượng thư bộ Lễ triều đình Huế gửi vào Sài Gòn cho phó đô đốc De La Grandière, thống soái và tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp, thì thấy rõ việc mua bán rất tùy tiện, không có kế hoạch cụ thể, thích gì mua nấy nên lợi ích mang lại rất hạn chế, như đã mua một số máy móc thiên văn, máy điện thoại, các dụng cụ cho nghề in, các loại axit sun fu rich, ni tơ rich v.v... và một số sách nói về thuật hàng hải, về điện khí, v.v... Đó là không nói rằng trong rất nhiều trường hợp đã tìm mọi cố khó khăn để cự tuyệt các đề nghị đưa lên, và phổ biến nhất là bỏ rơi trong im lặng. Từ năm 1863 đến năm 1871,

trong vòng 8 năm rưỡi, Nguyễn Trường Tộ đã kiên trì gửi lên triều đình tới 30 điều trần, đề cập một cách có hệ thống tới hàng loạt vấn đề cấp thiết nhất của Tổ quốc đứng trước nguy cơ mất còn ngày một ngày hai sẽ tới. Thế mà trước sau tất cả các đề nghị đó - những bản đề nghị có thể nói được viết bằng máu và nước mắt, bản đề nghị cuối cùng được Nguyễn Trường Tộ viết ngay trên giường bệnh, khi tử thần đang chờ ngoài cửa - đều vấp phải sự thờ ơ, lãnh đạm từ vua Tự Đức xuống tới các quan lại trong triều ngoài nội. Thậm chí trước thái độ kiên trì của Nguyễn Trường Tộ, vua Tự Đức có lần nổi nóng, đã có lời quở trách vừa chủ quan, vừa thiên cận: *“Nguyễn Trường Tộ qua tin ở các điều y đề nghị... Tại sao lại thúc giục nhiều đến thế, khi mà các phương pháp cũ của Trẫm đã rất đủ để điều khiển quốc gia rồi”*. Đến Nguyễn Trường Tộ là một người nổi tiếng học giỏi, từng có cơ hội đi ra nước ngoài tham gia học hỏi, lại được giới chính trị và giáo hội Thiên chúa muốn dùng, thế mà còn bị Tự Đức và triều đình coi thường, xem khinh như vậy, thì việc cự tuyệt những đề nghị của một giáo dân bình thường là Đinh Văn Điền ở huyện Yên Mô (Ninh Bình) như đặt nha Đinh điền để khai khẩn ruộng hoang, khai các mỏ, đóng hỏa thuyền, đưa vào người phương Tây để lập các kho Bình chuẩn ở các nước để lưu thông hàng hóa, của cải cho nhân dân, tự do dạy và học binh thư, thưởng phạt nghiêm minh, có chính sách thích hợp với thương binh và gia đình tử sĩ v.v... cũng là điều tất nhiên mà thôi! Lúc còn có thời gian để đổi mới mà không biết chớp lấy thời cơ cũng là thất bại, huống chi đến lúc đã quá muộn, kẻ thù đã buộc chân, trói tay rồi thì còn hy vọng gì nữa! Cho nên đến hai bản *“Thời vụ sách”* của Nguyễn Lộ Trạch ra đời vào các năm 1877 và 1882 - lúc này hiệp ước Giáp Tuất (1874) đã được ký kết xác nhận quyền chiếm đóng lâu dài và vĩnh viễn của thực dân Pháp trên toàn bộ 6 tỉnh Nam kỳ - thì chỉ có ý nghĩa nói lên tấm lòng yêu nước nhiệt thành của người trí thức khao khát muốn đem những điều sở đắc của mình ra giúp nước, nhưng đã thấy trước sự thất bại. Chính Nguyễn Lộ Trạch đã đau đớn nhận rõ: *“Đại thế ngày nay không còn là đại thế như ngày trước. Ngày trước còn có thể làm mà không làm, ngày nay muốn làm mà không còn thì giờ và làm không kịp...”*. Thế mà Tự Đức vẫn thường trách là *“ngôn hà quá cao”* (nói sao quá cao), rồi đình việc cử ông sang Hương Cảng học cơ sở. Sẽ là thiếu sót khi đề cập tới các đề nghị cải cách đổi mới dưới triều Nguyễn mà không nhắc tới Bùi Viện, một con người kết hợp khá chặt chẽ tư duy đổi mới với hành động, và đã được Tự Đức dùng vào một số công việc cụ thể như thành lập đội Tuần dương quân bảo vệ mặt bờ biển, mở cửa cảng Hải Phòng, hai lần đi sứ sang Hương Cảng và nước Mỹ vào các năm 1873 và 1875, nhưng công việc đã bị dang dở với cái chết đột ngột năm 1878. Như vậy là đến nửa cuối thế kỷ XIX thì tất cả những đề nghị đổi mới lớn nhỏ, hoàn chỉnh hay không hoàn chỉnh ở Việt Nam đều nối tiếp nhau thất bại. Tất nhiên có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự thất bại của các đề nghị đổi mới đó. Một phần là do các đề nghị đó, kể cả các đề nghị của Nguyễn Trường Tộ - nói chung đều nặng về ảnh hưởng bên ngoài mà thiếu cơ sở vật chất để tiếp nhận từ bên trong. Mặt khác nội dung của các điều trần trên không hề đả động gì đến yêu

câu cơ bản của lịch sử Việt Nam hồi đó là giải quyết hai mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam: giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với tư bản Pháp xâm lược và giữa nhân dân lao động - chủ yếu là nông dân - với giai cấp phong kiến hủ bại đang trượt dài trên con đường khuất phục đầu hàng thực dân Pháp. Vì vậy đã không được chính ngay nhân dân đang sục sôi bầu nhiệt huyết đánh giặc cứu nước nhiệt tình hưởng ứng và hăng hái đứng ra làm hậu thuẫn, khả dĩ tạo thành một sức ép đáng kể đối với giới cầm quyền, buộc họ phải nghiêm chỉnh thực hiện. Nhưng nguyên nhân quan trọng quan trọng nhất - có thể nói là chủ yếu - làm cho các đề nghị đổi mới thời đó thất bại là do thái độ bảo thủ, phản động của vua quan triều đình, tuy có lúc do tình thế thúc bách nên có chủ trương một vài đổi mới về các mặt kinh tế, văn hoá, giáo dục..., nhưng về cơ bản thì trong tư tưởng, cũng như trong cơ cấu chính trị vẫn không hề thay đổi, nên không bảo đảm cho việc đổi mới được thực hiện triệt để, trót lọt, thường là nửa chừng bị bỏ dở.

Công cuộc đổi mới nửa cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam vì các hạn chế ngặt nghèo trên nhất là thiếu sự tham gia của đông đảo quần chúng - nên cũng chỉ giới hạn trong một số người, một bộ phận nhỏ bên trên mà thôi, chỉ là một xu hướng mới trong phong trào yêu nước nói chung của nhân dân ta hồi đó. Cứ tiếp nối đà phát triển đó, bước sang những năm đầu thế kỷ XX, trong những điều kiện lịch sử khác trước, yêu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam ngày càng trở nên cấp thiết hơn và được thể hiện qua hai xu hướng bạo động và cải cách song song tồn tại và phát triển. Nhưng cũng phải đợi tới cuộc vận động duy tân tiến tới những cuộc đấu tranh chống thuế năm 1908 với sự tham gia đông đảo của quần chúng nông dân miền Trung - hay ở mức độ thấp hơn là Đông Kinh nghĩa thực ngoài Bắc - thì mới thật sự trở thành một phong trào đổi mới có vị trí xứng đáng và ảnh hưởng to lớn trong lịch sử đấu tranh giải phóng lâu dài và anh hùng của dân tộc.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHI PHỐI MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NGUYỄN VỚI PHÁP TỪ 1802 ĐẾN 1858

HUỲNH BÁ LỘC*

1. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước, thiết lập nên vương triều của dòng họ mình. Đến đây, triều Nguyễn chính thức được thiết lập về mặt chính trị trên cả nước, và họ từ đó cũng là người được giao trọng trách lịch sử: tiến hành khôi phục kinh tế và canh tân xây dựng đất nước, đưa đất nước phát triển kịp thời hội nhập với thế giới bên ngoài đang có những chuyển biến mau lẹ. Tuy nhiên trong suốt quá trình lãnh đạo đất nước, triều Nguyễn đã không hoàn thành được nhiệm vụ của mình, triều Nguyễn đã thất bại cả về đối nội lẫn đối ngoại.

Trong đó vấn đề đối ngoại của nhà Nguyễn đã góp một phần mang đến những cơ xâm lược cho kẻ thù, cụ thể là thực dân Pháp. Trong quan hệ ngoại giao, ngoại thương của triều Nguyễn từ khi thiết lập vương triều đến 1858 thì quan hệ với Pháp đóng một vai trò quan trọng. Chúng ta biết rằng, thực dân Pháp đã vin vào chính sách “đóng cửa”, “cấm đạo” của triều Nguyễn để nổ súng vào nước ta.

Điều đó hiển nhiên là do sai lầm (hay sự ấu trĩ) của triều Nguyễn trong việc giải quyết mối quan hệ với Pháp. Song nếu chỉ nhìn vào đó mà kết tội các vua đầu triều Nguyễn thì không thật khách quan. Thực ra thì triều Nguyễn cũng đã có mối quan tâm ngay từ đầu của mình với các hoạt động ngoại giao với nước ngoài. Theo sách *Đại Nam hội điển sự lệ, thời Gia Long có đặt thông ngôn, thông sứ, bát cửu phẩm hành nhân* ở các thành trấn chuyên việc dịch tiếng nước ngoài, để phòng sai phái. Đến năm Minh Mạng thứ 8, Vua cho đặt ty hành nhân tức là cơ quan ngoại giao thời Nguyễn, lại đặt bát phẩm hành nhân, chánh cửu phẩm hành nhân. Như vậy tức là triều Nguyễn không phải hoàn toàn “nhắm mắt làm ngơ” trước các nước, song trong quá trình cầm quyền của mình, đứng trước những yêu cầu của hoàn cảnh, trước những thách thức của lịch sử nhà Nguyễn đã từng bước đi đến những thái độ và quyết định sai lầm. Những quyết định đó tất nhiên xuất phát từ nhận thức của các vua đầu triều Nguyễn nhưng chắc chắn một phần bị chi phối bởi các lí do bên ngoài. Đó là sự chi phối bởi mối quan hệ với những người Pháp đã từng giúp đỡ mình, bởi các vấn đề không phân biệt được giữa giao thương và chính trị, các vấn đề về tôn giáo tín ngưỡng...

* Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia TP HCM

2. Do đó muốn hiểu được chính sách ngoại giao của triều Nguyễn nói chung và với Pháp nói riêng thì nhất thiết phải hiểu được cụ thể các vấn đề nêu trên.

Cái “nợ” người Pháp: Thật ra, ngay từ thời các Chúa Nguyễn, ở Đàng Trong những người Pháp đã được sử dụng để làm nhiều việc, có thể là những cố vấn về kỹ thuật, phục vụ nghệ thuật, quan hệ ngoại thương, thậm chí chính quyền Đàng Trong đã dùng những người này vào một số việc quan trọng của chính quyền, “ngoài ra, suốt thế kỉ XVIII, người ta thấy những giáo sĩ dòng Tên giữ các nhiệm vụ trọng yếu trong phủ chúa Nguyễn, giống như các bạn đồng sự của họ đã phụ trách trong triều đình nhà Thanh ở Bắc Kinh” .

Đến lượt mình, trong khi chuẩn bị lực lượng để tấn công Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã nhờ đến sự trợ giúp của người Pháp. Một hiệp ước được kí kết mà ở đó Nguyễn Ánh chấp nhận một số khoản bất lợi cho Việt Nam như nhường cho Pháp tự do buôn bán ở một số nơi, thậm chí để Pháp sở hữu đảo Côn Lôn, cho Pháp thực hiện “liên minh”... Hiệp ước này, tuy cuối cùng không được thực thi do những biến động chính trị của nước Pháp song nó đã tạo nên một cơ hội cho nước Pháp có điều kiện tiến gần đến Việt Nam trong tham vọng bành trướng quyền lực của mình. Hiệp ước mà Nguyễn Ánh đã kí với Pháp “tuy không thực hiện được, nhưng đã cột chặt Gia Long vào ảnh hưởng của nước Pháp và Hội truyền giáo nước ngoài của Paris” .

Không đợi đến khi lên ngôi Nguyễn Ánh mới nhận thức được mình sẽ gặp khó khăn trong việc thực thi giao thiệp với Pháp. Thực tế thì trong khi không còn cách nào khác phải đi nhờ đến sự giúp đỡ, Nguyễn Ánh đã nhanh chóng nhận ra cái mối nguy hại bên trong sự cầu viện ấy. Ông dường như đã dự lượng được đó là một quyết định phiêu lưu và sẽ có những cái giá phải trả là rất đắt. Vì vậy, ngay lúc mà Bá Đa Lộc đang thuyết khách thất bại, Nguyễn Ánh - lúc này đã xây dựng lại được lực lượng và đang lớn mạnh - đã có dự định khéo léo từ chối sự giúp đỡ của người Pháp. Trong một bức thư tháng 01/1790, Nguyễn Ánh viết cho vua Pháp có đoạn:

“... Còn về lực lượng của tôi, tôi đã có một lực lượng quân đội khá mạnh cả bộ binh lẫn hải quân và tôi cũng có đủ đạn dược và đại bác để dùng trong những trận chiến tiếp tục. Tôi cũng không còn dám tỏ ra thiếu ý thức yêu cầu ngài gởi thêm quân đội mà, do đường sá xa xôi sẽ phải chịu đựng quá nhiều trở ngại thường thấy. Tôi chỉ xin ngài hãy nhận nơi tôi lòng biết ơn chân thành vô tận như thể là quân đội của ngài đã đến giúp tôi”.

Nguyễn Ánh đã ý thức được việc sẽ trả giá đắt khi giao thiệp, cầu cứu người Pháp. Và điều này chi phối không nhỏ mối quan hệ Nguyễn Ánh với người Pháp từ sau khi ông lên ngôi (1802). Tuy hiệp ước Versailles không được thi hành nhưng việc các giáo sĩ, sĩ quan, thương nhân Pháp giúp đỡ Nguyễn Ánh là một sự thật. Họ đã góp một phần trong sự thành công của Nguyễn Ánh, vì vậy Nguyễn Ánh hiểu rõ cần phải hậu đãi những người này như thế nào.

Có thể nói, việc làm của Nguyễn Ánh là việc làm hoàn toàn hợp lí. Việc nhớ ơn và biết trả ơn là một đức tính vốn có của mỗi người Việt Nam. Huống hồ người Pháp đã giúp đỡ Nguyễn Ánh trong sự nghiệp đế vương của mình. Tuy nhiên, Nguyễn Ánh cũng đã rất thận trọng trong việc sử dụng những người Pháp này.

Cho đến thời gian sau này, những người Pháp vẫn được sinh sống dưới triều vua Minh Mạng, song càng ngày họ càng không còn được trọng dụng nữa. Và nước Pháp cũng không lợi dụng được họ trong việc đòi thiết lập quan hệ hòa hiếu với Việt Nam, đến đời mình, Minh Mạng “cho là những kẻ giúp vua Gia-long đã được hậu thưởng rồi” .

Xuất phát từ việc nhờ cậy người Pháp trong việc giành lại quyền lực cho dòng họ, Gia Long đã có những sự trọng dụng, ưu đãi với người Pháp ở giai đoạn đầu, song cũng “vì do tiếp xúc nhiều nên nhà vua quá thừa hiểu bản chất và dã tâm của họ. Từ việc hạn chế giao thiệp với phương Tây của Gia Long đến thái độ cứng rắn và thù địch của vua Minh Mệnh và Thiệu Trị, các vua Nguyễn tương đó là lập trường kiên định và biện pháp đúng đắn để bảo vệ ngai vàng” . Sự thật thì đã có một số người Pháp lợi dụng lòng tin yêu của các vua Việt Nam để cung cấp tin cho chính phủ Pháp như J.M. Dayot, Jean Baptiste Chaigneau, Phillippe Vannier... Cho nên việc triều Nguyễn có những mối quan tâm và lo ngại đến dần xa cách những người này cũng là một lẽ dễ hiểu và có thể thông cảm được.

Quan hệ giao thương và chính trị: Một trong những biện pháp xâm nhập của chủ nghĩa tư bản là quá trình đẩy mạnh hoạt động thông thương và đặt quan hệ chính trị. Nước Pháp cũng không nằm ngoài hoạt động đó.

Cho đến những năm cuối của thập niên 30 thế kỉ XIX, có rất nhiều hải thuyền của các nước, đặc biệt là hải thuyền Pháp đến Việt Nam để đặt quan hệ thương mại, đó là các tàu như La Paix cập biển Đà Nẵng năm 1817, tàu Cybèle đến năm 1817, tàu Henry, La Rose, Cléopatre, Thétis, Espérance... Nhưng rồi, những tàu đó cũng không đạt được kết quả gì. Thực tế các tàu này ít nhiều đều có âm mưu chính trị đi kèm. Ngày 17/09/1817 Richelieu tìm cách liên lạc với Chaigneau đề nghị cung cấp những tin tức cần thiết về nhà Nguyễn và Việt Nam. Và “thực tế đến lúc này triều đình Huế đã có phần lo ngại trước các cuộc viếng thăm của các phái viên, các tàu buôn và chiến hạm Pháp” .

Đồng thời lúc đó các công ty thương mại lớn, có tiếng của Pháp như: Nantes, Lorient, Bordeaux được các nhà cầm quyền hết lòng nâng đỡ, khuyến khích đã liên tục đẩy mạnh các hoạt động của mình bằng cách chở hàng liên tiếp sang Việt Nam làm triều đình ngày một thêm lo ngại.

Như vậy, rõ ràng đi liền với những yêu cầu thông thương đặt quan hệ của nước Pháp là âm mưu xâm lược phía sau. Năm 1817, khi tàu La Paix được vua Gia Long lệnh cho trấn thủ Đà Nẵng tìm cách giúp đỡ thì “lợi dụng lòng tin của phía Việt Nam, vừa đặt chân tới Huế, tên mại biển tàu là Borel đã tìm tới nhà Chaigneau

và Vannier. Ngay trong buổi gặp gỡ đầu tiên, hai người này đã nói lên mong muốn của họ được thấy Việt Nam và Pháp nối lại buôn bán chặt chẽ với nhau để có lợi cho nước Pháp” .

Nhà Nguyễn thực chất đã nhận ra điều này. Triều đình nhà Nguyễn không phải quá cố chấp khi hạn chế dân và đến cắt đứt hoàn toàn thương mại với thực dân Pháp (năm 1830: Minh Mạng đóng cửa tòa lãnh sự Pháp). Nhưng việc giải quyết quan hệ thương mại lúc này còn bị chi phối bởi những nguy cơ (mà nhà Nguyễn không tìm ra được cách giải quyết hợp lý) đến từ chính việc đặt quan hệ đó. Nhà Nguyễn từ Gia Long đến Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều rơi vào vòng lẩn quẩn này. Việc mở cửa hay đóng cửa không đơn giản chỉ là vấn đề về kinh tế mà còn quan hệ chặt chẽ với chính trị, với nền độc lập dân tộc... Những phản ứng mang tính chất tự vệ (tất nhiên là một kiểu tự vệ tiêu cực) của triều Nguyễn đã nói lên điều đó một cách rất rõ ràng.

Vấn đề đạo Thiên Chúa và các giáo sĩ Thừa Sai: Có thể nói, các giáo sĩ Pháp mà cụ thể là các giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris (thành lập năm 1663) đã gây nên những tác động trực tiếp đến Việt Nam lúc bấy giờ.

Thứ nhất, thông qua các hoạt động của mình, các giáo sĩ đã thu thập thông tin về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội Việt Nam một cách đầy đủ, chính xác. Từ đó tạo cơ sở cho giới lãnh đạo nước Pháp tiến hành xây dựng kế hoạch xâm lược một cách hoàn chỉnh.

Có thể khẳng định rằng một trong những mục đích và nhiệm vụ của Hội Thừa sai Paris là kết hợp truyền giáo và hỗ trợ cho công cuộc thực dân của chính quốc trên địa bàn hoạt động của nó. Chính Napoleon I đã từng tuyên bố: “Hội truyền giáo nước ngoài sẽ rất có ích cho tôi ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ. Tôi sẽ cử các giáo sĩ đi điều tra tình hình ở các xứ. Tấm áo của họ sẽ che chở cho họ và sẽ dùng để che dấu những mưu đồ chính trị và thương nghiệp” .

Ngay cả Bá Đa Lộc cũng từng bị giáo hội quy kết là đi chệch mục tiêu của nhà truyền đạo chân chính. Gaultier trong cuốn sách viết về Gia Long của mình đã nhận xét: “Nguyễn Ánh và Giám mục Bá Đa Lộc mỗi người đeo đuổi một dự kiến riêng của mình trong khi vẫn lừa phỉnh nhau” . Họ thực ra là vì quyền lợi của mình mà phải giao thiệp với người kia.

Thứ hai, các giáo sĩ Thừa sai là những người sớm nhất, nhanh nhất nhận ra vai trò và tầm quan trọng cũng như vị trí chiến lược của nước Việt Nam, đặc biệt là với công cuộc thuộc địa của thực dân Pháp. Chúng ta không thể bỏ qua những nhận định của các nhà truyền giáo người Pháp về vùng đất An Nam cũng như không thể quên những nhận định của chính người Pháp nói về sự đóng góp của Hội Thừa sai Paris.

Ngay từ trước thế kỉ XVIII, XIX, không chỉ giới thiệu về thương mại, A. de Rhodes còn giới thiệu về đất nước An Nam với người Pháp và nước Pháp một cách

có hệ thống và đầy đủ. Hầu như trên tất cả mọi phương diện, “Ông đã viết rất nhiều sách, ấn hành trong khi lưu trú ở Châu Âu, tạo thành một tổng hợp những ý niệm đầy đủ và chính xác nhất mà từ lâu ta có thể hiểu biết về nước An Nam” .

Thứ ba, bằng hoạt động truyền giáo của mình, nhiều giáo sĩ đã lôi kéo, dụ dỗ những người dân Việt Nam ngoan đạo vào công cuộc chinh phục thực dân của Pháp. Nói cách khác, các giáo sĩ đã góp một phần vào công cuộc chia rẽ sự đoàn kết thống nhất trong nhân dân Việt Nam. Một mặt, họ ra sức tuyên truyền về Thiên Chúa, mặt khác tuyên truyền cả về “Nước Mẹ Đại Pháp”.

Bằng những hành động can thiệp về chính trị của mình, các giáo sĩ phương Tây đã thực sự tạo nên một mối quan ngại của triều đình: “các quan tỏ ra vô cùng sợ hãi những mưu kế chính trị của các linh mục, họ than phiền, không biết đúng hay sai về những vụ mưu loạn gán cho các vị này” .

Thứ tư, là việc những quan niệm thế giới quan của Thiên Chúa giáo đã đi ngược lại với văn hóa tín ngưỡng truyền thống của Việt Nam. Mặt khác chúng đi ngược với cả quan niệm của Nho giáo về vương quyền và trật tự xã hội. Điều đó có nghĩa là đứng trước sự xâm nhập của Thiên Chúa giáo vào Việt Nam là triều đình nhà Nguyễn đang đứng trước những nguy cơ đáng lo ngại cho văn hóa dân tộc và quyền lực vương triều, “nhìn theo góc độ chính trị, việc duy trì và cổ vũ sự thờ cúng tổ tiên cũng chính là nhằm củng cố vững chắc tôn ti trật tự và sự ổn định của gia đình, một tế bào quan trọng cấu thành một trật tự xã hội ổn định” . Nhưng với quan niệm của mình, Thiên Chúa giáo lại không cho phép giáo dân thực hiện những việc trên.

Về mặt này, Nguyễn Ánh đã nhận ra từ sớm và Minh Mạng là người nhận thức sâu sắc nhất. Những quan niệm thế giới quan của Thiên Chúa giáo đã gây nên những xáo trộn lớn. Cũng có ý kiến cho rằng đây chỉ là cái cớ các vua triều Nguyễn đưa ra để thực hiện chính sách cấm đạo của mình, nhưng như Taboulet - một sử gia người Pháp - đã từng nhận xét: “thực ra đạo Thiên Chúa đảo lộn một cách rõ rệt tất cả phong tục và tập quán bản xứ; (...) nó làm rung chuyển và đe dọa làm tan vỡ nền móng của Nhà nước, của gia đình và của xã hội Việt Nam” thì chúng ta cũng có thể hiểu rằng rõ ràng những quy tắc, chuẩn mực, giáo lý của đạo Thiên chúa đã có những sai biệt lớn đối với văn hóa, tâm lý dân tộc. Do đó, việc e ngại của vương triều và nhiều tầng lớp trong giai đoạn này là điều dễ hiểu.

Thứ năm, Thiên Chúa giáo đã thể hiện vai trò tạo ra cơ xâm lược, và thúc giục cho thực dân Pháp vào Việt Nam qua hoạt động của các giáo sĩ. Đại Bách khoa toàn thư Pháp viết: “các giáo đoàn không chỉ quan tâm đến tín đồ... họ có thể làm bành trướng thế lực của quốc gia họ, mở ra cho nước họ những con đường cho cuộc bảo hộ và sắp đặt cho nước họ những cái cớ để xâm lược” .

Như vậy, những giáo mục, giáo sĩ đã góp phần gây nên những xích mích, bất đồng và căng thẳng trong quan hệ giữa nhà Nguyễn với Pháp. Trong 14 năm tính từ

1843 đến 1857, tàu chiến Pháp theo yêu cầu của các giáo sĩ đến nước ta sáu lần. Họ đòi thả giáo sĩ, tự do truyền đạo, tự do buôn bán... với thái độ khiêu khích, ngạo mạn gây thêm căng thẳng trong quan hệ hai nước.

Đứng trước những vấn đề do các giáo sĩ tạo ra, nhà Nguyễn buộc phải suy nghĩ về mối quan hệ của mình với nước Pháp. Đó là một phần lớn trong nỗi lo của nhà Nguyễn, ví như Minh Mạng, “vua không ngại hàng hoá của Tây phương, mà ngại các ông cố đạo và thám tử cùng đi theo tàu bè và hàng hoá ấy”. Vì thế, việc giải quyết vấn đề của Thiên Chúa giáo cũng như việc giải quyết vấn đề về ngoại thương, chính trị đã ảnh hưởng đến chính sách ngoại giao của nhà Nguyễn trong suốt thời gian từ 1802 đến trước khi thực dân Pháp xâm lược (nếu không muốn nói là quyết định các chính sách ngoại giao đó).

Các lí do nội tại và sự tác động của hoàn cảnh thế giới: Trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó khăn phức tạp và nhiều vấn đề cần giải quyết, bên ngoài các nước âm mưu thôn tính... thì việc mở cửa nói chung và mở cửa đối với Pháp nói riêng không phải là việc dễ. Dưới triều Nguyễn, các vua đã chọn giải pháp “an toàn” của mình là không tiếp xúc, không tạo cơ hội cho các nước bên ngoài có thể xâm lấn được mình, chỉ tính riêng trong hai triều Gia Long và Minh Mạng, nhà Nguyễn đã khước từ hơn 30 đoàn ngoại giao của các nước phương Tây muốn đặt quan hệ.

Ở một khía cạnh khác ta thấy nhà Nguyễn vì bảo vệ quyền lực của mình nên luôn tìm cách hạn chế giao lưu với các nước đến thực hiện chính sách độc quyền về ngoại thương, ngay cả với các nước láng giềng hay Trung Quốc.

Cũng phải thấy rằng hoàn cảnh thế giới lúc bấy giờ cũng như âm mưu của các nước tư bản phương Tây không thể không làm cho các vua triều Nguyễn cảm thấy quan ngại và phải dè chừng. Không chỉ cảnh giác với Pháp, nhà Nguyễn thậm chí còn cảnh giác với cả các nước Châu Âu khác. Không chỉ thấy được nguy cơ từ Pháp, nhà Nguyễn còn nhìn thấy được những mối nguy hại từ phía những nước như Anh... Ví dụ như tháng 12/1824, nước Pháp có sai người đem quốc thư sang xin thông hiếu nhưng Minh Mạng đã khước từ và nói với quần thần rằng: “nước Pháp với Anh Cát Lợi thù nhau, năm trước Anh thường cầu nạp khoản, ta khước không chịu, nay lẽ nào cho nước Pháp thông hiếu?”. Lúc đó Minh Mạng cho người tiếp đón tử tế vì nghĩ rằng trước kia vua Gia Long có nợ họ và có ông anh Duệ Thái tử từng sang sống bên đó nên nếu khước ngay đi, e không đãi người xa. Rõ ràng Minh Mạng đã nghĩ đến việc xử lý hài hòa mối quan hệ với các nước đến từ Phương Tây đang lấp ló bên ngoài “cửa” nhà mình.

Cũng tháng 8 năm đó, Minh Mạng từng nói với sứ nước Xiêm rằng: “... nay Hồng Mao đánh Diên Điện, nếu được thời sẽ đánh luôn đến Xiêm, vậy thời Xiêm có thể lo, không thể mừng đâu... ”, hay như tháng 7/1840, lại nghe Anh gây sự với Trung Quốc, Minh Mạng cho quân phòng thủ Hải Phòng cho thật vững vì nghĩ rằng nước ta là nước tiếp giới, rất dễ bị liên lụy.

Rõ ràng nhà Nguyễn đã nhận thức được những mối liên hệ trong bối cảnh thế giới lúc bấy giờ, và nhà Nguyễn chọn cho mình biện pháp phòng thủ, co mình lại cho các nước không thể có cơ hội tiếp xúc, như vậy sẽ giữa được độc lập, tiếc là mọi tính toán của nhà Nguyễn đã sai trong yêu cầu lúc bấy giờ.

Thêm một lí do nữa để nhà Nguyễn từ xa lánh đến khước từ thiết lập quan hệ với phương Tây nói chung và Pháp nói riêng là nhà Nguyễn không nắm rõ được những thông tin của mình về Pháp, về việc buôn bán với Pháp và đặc biệt là về Thiên Chúa giáo.

3. Đứng trước sự chi phối của các vấn đề trên, trong việc giải quyết quan hệ ngoại giao với Pháp, chúng ta thấy triều đình nhà Nguyễn luôn thể hiện sự lúng túng của mình. Việc thông thương là cần thiết nhưng làm sao thông thương mà không gây đến tổn hại dân tộc? Việc cấm đạo sẽ dẫn đến phản ứng tiêu cực nhưng nếu để hoạt động tự do thì sẽ tác động như thế nào đến các vấn đề kinh tế, chính trị và xã hội? Đó là những câu hỏi được đặt ra cho nhà Nguyễn trong giai đoạn 1802 - 1858. Và trả lời nó không phải là chuyện dễ, làm thế nào để có thể tự tin đặt quan hệ một cách ngang hàng, độc lập với người Pháp, thực tế Pháp đã có những đòi hỏi quá đáng và áp đặt đối với Việt Nam.... Vấn đề nối tiếp vấn đề đẩy các vua quan nhà Nguyễn lâm vào khó khăn trong việc lựa chọn một giải pháp thích hợp về ngoại thương, chính trị và Thiên Chúa giáo... và cuối cùng, đi từ những sự dè dặt, sự cẩn trọng trong quan hệ với Pháp, các vua nhà Nguyễn đã xác định đường lối ngoại giao của chính mình.

Và nêu lên những vấn đề chi phối đến thái độ và quyết định của nhà Nguyễn trong quan hệ ngoại giao, ngoại thương với Pháp từ năm 1802 đến 1858 không phải là tìm cách bào chữa cho triều đại này trong việc để nước ta bị xâm lăng và mất nước mà là bằng sự hiểu biết thấu đáo về hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, chúng ta sẽ có được những nhận định đúng hơn, khách quan hơn về nhà Nguyễn. Mặt khác hiểu về hoàn cảnh nhà Nguyễn cũng như thấy được những cái sai của nhà Nguyễn trong quan hệ với Pháp trước đây ta cũng có thể rút ra cho mình những bài học trong giai đoạn hiện nay khi đất nước đang vươn mình ra biển lớn, đang chính thức bước vào xu hướng toàn cầu hoá của thế giới.

ĐƯỜNG THIÊN LÝ DƯỚI THỜI NGUYỄN

NGUYỄN THANH LỢI*

1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

Dưới thời nhà Lý Thái Tông (1028 - 1054), đường quan lộ đã được chia ra từng cung, đặt nhà trạm để chạy giấy tờ công văn. Mỗi cung thuộc quyền cai trị hành chính của một giới chức do triều đình bổ nhiệm, nắm quyền cai trị hành chính, có trách nhiệm tu bổ hệ thống quan lộ nằm trong cung của mình. Dọc theo đường quan lộ từ cung này đến cung khác, các nhà trạm được thiết lập để làm nơi vận chuyển văn thư, công hoá của triều đình đến các địa phương trong cả nước. Đây còn là nơi nghỉ chân của các quan lại triều đình trên đường công cán. Các trạm đặt cách nhau khoảng 15 – 20 km, đứng đầu mỗi trạm là một trạm trưởng chỉ huy một số phu trạm chạy công văn, giấy tờ. Công văn được đựng trong ống tre, được chuyển đi bằng chạy bộ, ngựa, thuyền. Trên các đường giao thông chính đều có các nhà trạm và các ụ đất cắm biển gỗ để chỉ phương hướng.

Đến đời Hồ Quý Ly (1400 - 1407) với những cải cách trong công tác quản lý đất nước, trong đó chú ý mở rộng đường cái quan (quan lộ, đường thiên lý), để tiện việc giao thông và liên lạc. Năm 1402, thiên lý cũ nối tiếp từ Hoan Châu đến Hoá Châu (Huế).

Sau chiến thắng Trà Bàn của vua Lê Thánh Tông vào năm 1471, đạo thừa tuyên thứ 13 của quốc gia Đại Việt được thành lập, đạo thừa tuyên Quảng Nam. Nhà vua đã cho tổ chức lại hệ thống giao thông liên lạc thông suốt từ Thăng Long cho đến phủ Hoài Nhơn (Bình Định) bằng đường bộ.

2. THỜI CHÚA NGUYỄN

Năm 1600, khi Đoàn Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm đất Thuận Quảng, chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, để phục vụ cho chiến tranh, đường sá hai miền được sửa sang, mở rộng.

Trước năm 1653, người Chăm đã tổ chức được hệ thống đường mòn cho voi đi suốt cả vùng duyên hải miền Trung. Ngoài ra, hệ thống đường ngang cũng được phát triển để khai thác tài nguyên rừng và biển. Các chúa Nguyễn khi làm chủ được vùng

* Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh

này đã kế thừa mạng đường sẵn có để tạo nên đường thiên lý và phát triển hệ thống đường ngang dài hơn, dày hơn¹.

Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh cho đắp đường thiên lý, đường đủ rộng để voi, ngựa đi được từ Thăng Long qua Thanh Hoá vào đến đồn Hà Trung, huyện Kỳ Hoa (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) vượt đèo Ngang vào sông Gianh. Năm 1788, Nguyễn Huệ đã đưa quân từ Phú Xuân (Huế) ra đến Ninh Bình. Đoạn đường từ Nghệ An đến Tam Điệp dài 800 km, với 8 vạn quân, 200 voi chiến, nhiều ngựa mà chỉ đi trong 7 ngày, chứng tỏ ngoài tài hành quân thần tốc của Quang Trung, một yếu tố đã góp phần làm nên chiến thắng của quân Tây Sơn là hệ thống đường bộ lúc bấy giờ đã phát triển².

2. THỜI VUA NGUYỄN

Tháng 7 năm Tân Dậu (1801), đoạn đường Phú Xuân (Huế) - Đồng Hới (Quảng Bình) được đắp lại. Năm 1809, đắp đường quan ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận³.

Nhưng con đường thiên lý - huyết mạch kinh tế và hệ thần kinh quản trị quốc gia - chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ nhất là dưới triều Nguyễn. Trên con đường này, cứ cách khoảng 25 - 30 dặm (15 - 20 km) đặt một nhà trạm để canh phòng và vận chuyển văn thư, tài vật từ kinh đô đi khắp nơi và ngược lại. Đầu thế kỷ 19, từ Hà Tiên đến Hà Nội có 97 trạm, năm 1831 đặt thêm 27 trạm, năm sau mở thêm 9 trạm. Tổng cộng 133 trạm vào giữa thế kỷ 19. Từ Huế đến Hà Tiên dài 1.832 km. Từ Huế đến ải Nam Quan (Lạng Sơn) đường dài 848 km. Từ Huế ra Hà Nội khoảng 672 km⁴.

Mỗi trạm có biên chế khoảng 50 người, tổng số phu trạm trong cả nước gồm 6.000 người. Mỗi nhà trạm đều được xây bằng gạch hay bằng tre, nứa, lá, ba gian hai chái theo cùng một kiểu do Bộ Công quy định. Trên cửa ra vào có treo biển sơn son thiếp vàng dài ba thước hai tấc, rộng một thước năm tấc, biển khắc ba chữ tên trạm. ở sân trạm trồng cột treo cờ vải vàng, hình cuông, dài rộng đều ba thước, tên trạm được viết bằng chữ to. Thời gian quy định cho chạy trạm cho quãng đường Phú Xuân - Hà Nội là 4 - 5 ngày. Nếu rút ngắn thời gian hơn thì được thưởng 5 quan tiền trở lên. Còn nếu chậm phải chịu hình phạt từ 10 roi đến xử tử. Triều đình tạo điều kiện cho phu trạm hoàn thành nhiệm vụ như ưu tiên sang đò, ngựa dẫm phải người khi chạy hoả tốc không phải lỗi... Đến ngày lễ, ngày sinh các hoàng tử, công chúa... các phu trạm đều được ban thưởng⁵.

¹ Nguyễn Văn Khánh, Giang Nam (chủ biên), *Địa chí Khánh Hoà*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 293.

² Bộ Giao thông Vận tải, *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Nxb Giao thông Vận tải, Hà Nội, 1999, tr. 87, 89.

³ Khuông Việt, *Con đường thiên lý*, Tạp chí Tri tân (số 171), ngày 21-12-1944, tr. 6.

⁴ Nguyễn Đình Đầu, *Bước chân mở lối*, Báo Tuổi trẻ Xuân 2006, tr. 6.

⁵ Nguyễn Văn Khoan, *Giao thông liên lạc nước ta trong lịch sử*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992, tr. 18.

Đến năm 1810 thì: “*Đặt thêm lính trạm từ Quảng Bình đến Bình Thuận, mỗi trạm trên 100 tên, tha khỏi đi lính giản, khỏi làm việc quan và tha thuế thân cũng như quan hạng*”¹.

Quản lý và điều hành sự vụ các dịch trạm trên đường thiên lý là chức năng của ty Bưu chính, còn đưa lệnh của triều đình và thu nhận báo cáo của địa phương là nhiệm vụ của ty Thông chính sứ. Hai cơ quan này phải túc trực hoạt động ngày đêm trên hệ thống đường thiên lý để việc quản trị xứ sở về các mặt quốc phòng, hành chính, xã hội, kinh tế, văn hóa luôn được thông suốt và nhịp nhàng.

Năm 1812, De la Bissachere trong *Etat actuel du Tonkin de la Cochinchine et les royaumes de Cambodge, Laos et Lac Tho* xuất bản ở Paris (Hiện trạng Bắc Kỳ, Nam Kỳ, các vương quốc Lào, Campuchia và Lạc Thổ) đã mô tả về con đường này như sau: “... có một con đường lớn nối Phú Xuân và Đông Kinh (Hà Nội). Con đường này đẹp như đường châu âu... đường tuy không lát gạch đá, nhưng chỗ nào không vững chắc thì người ta đổ gạch, đá vụn và đóng cọc để củng cố; đường làm hơi vồng lên ở giữa để thoát nước ra hai vệ đường. Hai bên đường có rãnh thoát nước và trồng cây...”².

Trên con đường thiên lý có những cây cầu bền chắc mà tên gọi còn tồn tại đến ngày nay như cầu Lim (Ninh Bình). Năm 1826, một số cầu gỗ được chạm trổ, trang trí, lợp ngói, có hàng quán nhỏ bán bên hành lang cầu như ở Sơn Tây, Hà Bắc, Ninh Bình. Đặc sắc là các cầu có mái: cầu Tây Đằng (Quảng Oai, Hà Nội), Gia Hòa (Thạch Thất, Hà Tây), Yên Lợi (Vĩnh Phú)... *Đại Nam nhất thống chí* có ghi chép về số lượng các cầu gạch đá ở một số tỉnh: Quảng Ngãi 59 cầu (trong đó có 3 cầu gồm 2 nhịp, 56 cầu 1 nhịp), Phú Yên 29 cầu, Bình Định 20 cầu...³

Trước năm 1831, ở 11 trấn thuộc Bắc thành chỉ có một đường cái quan từ kinh đô ra đến ải Nam Quan. Triều đình Huế đã cho đắp thêm nhiều đường to: “*Đường lầy mặt đất làm mực. Mặt rộng một trượng, thân rộng 5 trượng 5 thước, giữa cao 2 trượng, hai bên đường đều cao 1 thước*”, do đó các trấn có thể nối liền nhau và từ các trấn có thể chạy ngựa trạm đến thẳng kinh đô. Năm 1811, triều đình cấp cho trạm ở kinh và 6 trạm ở Quảng Đức, mỗi trạm 2 ngựa công. Năm 1825 trở đi, các trạm Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam... đều được cấp ngựa. Năm 1828, triều đình cấp đồng loạt cho các trạm từ Bắc vào Nam, mỗi trạm thêm 1 ngựa nữa⁴.

Các vua triều Nguyễn rất quan tâm đến việc tu bổ con đường huyết mạch của quốc gia này. Năm 1832, vua Minh Mạng dụ cho Bộ Công: “...*đường cái quan có nhiều chỗ núi cao, lính trạm leo trèo, nhân dân đi lại, có nhiều khó khăn trở ngại. Vậy truyền lệnh cho các quan địa phương xem xét địa phận hạt mình, chỗ nào có đá*

¹ Khuông Việt, Bđd, tr. 7. (Quan hạng là “đi phục dịch cho triều đình”)

² Bộ Giao thông Vận tải, Sđd, tr. 63-64.

³ Bộ Giao thông Vận tải, Sđd, tr. 64-65.

⁴ Vũ Tuyến (chủ biên), *Lịch sử ngành Bưu điện Việt Nam*, tập 1, Bưu điện Việt Nam xuất bản, 1990, tr.34.

lớn ngăn trở, thì đốt cho nát phá bỏ đi, cốt rộng từ 4 - 5 thước trở lên, đủ đi lại được; chỗ nào vì nước mưa lụt chảy xói, lâu ngày thành trũng sâu, thì đá lấp đầy, hoặc xây thành bậc, cho được bằng phẳng, rồi ủy cho phủ huyện thuê dân làm, trả công ưu hậu bằng tiền và gạo, rộng cho thời hạn, cốt được thành công để lợi ích lâu dài”¹.

Từ 4/9 đến 3/10/1804, đường thiên lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên, triều Nguyễn cho đặt 6 trạm, nhà trạm lợp ngói, xung quanh xây tường bằng đá. Mỗi trạm đặt 1 cai đội, 1 phó đội. Phu trạm từ Thừa Thiên đến Quảng Bình mỗi trạm 80 người, từ Quảng Nam đến Gia Định mỗi trạm 50 người, từ Nghệ An đến Bắc thành đều 100 người; miễn cho thuế thân và tạp dịch. Thời Minh Mạng đổi đặt chức dịch thừa và dịch mục. Mỗi trạm được cấp 3 ngựa trạm².

Việc di chuyển bằng đi bộ trên đường thiên lý ngày xưa hết vất vả, hành trình đi từ Huế vào đến Phú Yên đã mất đến hơn 14 ngày đường: *“Đường sá từ trấn Thuận Hóa vào đến Quảng Nam, nhật trình đi bộ từ quán Lôn Voi đến quán Trà nửa ngày. Quán Trà đi tới đến quán Tuần ai. Tuần ai đi đến quán Sảng nửa ngày; quán Sảng đi tới đến quán Thanh Khê. Quán Thanh Khê đi đến quán Cẩm Sa nửa ngày; quán Cẩm Sa đi tới đến dinh Quảng Nam. Dinh Quảng Nam đi đến Hà Lam nửa ngày, lại đi tới đến quán Bà Dâu. Quán Bà Dâu đến quán Thọ Khang nửa ngày, lại đi tới đến quán Ông Bộ, quán Ông Bộ đến quán Bến Ván nửa ngày, lại đi tới đến Trì Bình... Lại đi đến quá chân đèo truong Ninh giáp địa giới phủ Phú Yên, cộng 14 ngày rưỡi”³.*

Từ kinh đô Huế, đi về phía Nam, con đường thiên lý đi qua các trạm Thừa Nông, Thừa Hoá, Thừa Lưu, Thừa Hải thuộc địa phận kinh sư, đến đèo Hải Vân, ranh giới giữa kinh đô Huế và tỉnh Quảng Nam. Bắt đầu từ Hải Vân quan, uốn cong hình cánh cung về hướng tây nam đến trạm Nam Chính - quán trạm cực bắc của tỉnh. Vượt sông Cu Đê, con đường lại tiếp tục đi qua trạm Nam ổ để đến lý sở huyện Hoà Vang nằm sát thành Điện Hải, án ngữ tấn Đà Nẵng. Sau khi men theo chân núi Cẩm Lệ, vượt sông Cẩm Lệ, con đường đi đến trạm Nam Giảng. Đường thiên lý chạy ngang mặt tây của tỉnh thành Quảng Nam, qua lý sở huyện Duy Xuyên, đến trạm Nam Phúc, sang huyện Lễ Dương. Tiếp tục hành trình về phía Nam, con đường thiên lý đi qua trạm Nam Ngọc, đến huyện lý Hà Đông, gần sát trạm Nam Kỳ. Từ đây, vượt nhánh sông Kế Xuyên đến trạm Nam Vân, rồi trạm Ngãi Bình - quán trạm cực bắc của tỉnh Quảng Ngãi. Đường thiên lý đi qua Quảng Nam dài khoảng 170 dặm, 7 trạm, vượt gần 22 sông và nhánh sông. Về đại thể nó được thiết lập trên vùng đồng bằng, ở những nơi địa hình thuận lợi và gần bờ biển⁴.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 9, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr.191.

² Đỗ Bang (chủ biên), *Từ điển lịch sử Thừa Thiên Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000, tr. 360.

³ Lê Quý Đôn, *Lê Quý Đôn toàn tập (Phần biên tạp lục)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 117. Năm 1865, đường thiên lý Sài Gòn – Hà Nội đi bằng kiệu mất 2 tháng.

⁴ Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Phước Bảo Đàn, *Đất Quảng Nam & con đường thiên lý*, Tạp chí Xưa và Nay (số 98), 2001, tr. 10-11.

Tỉnh Bình Định, từ phía Bắc vào Nam có các trạm: Bình Đê, An Trung (Hoài Nhơn), Bình Dương, Quán Chùa (Phù Mỹ), An Hành (Phù Cát), Hưng Định (An Nhơn), Bình Thanh, Phú Thịnh (Quy Nhơn). Ngoài ra, về phía tây có 2 trạm: Phú Phong, Đồng Phó (Tây Sơn)¹.

Đường thiên lý xưa đi dọc tỉnh Khánh Hòa gần trùng với quốc lộ 1A ngày nay. Bắt đầu vượt sông Cái gần cầu Phú Lộc (Diên Khánh), rồi đi theo hướng hương lộ 1, qua 2 xã Diên Phú, Vĩnh Phương và đèo Tam Đảnh nằm ở phía tây nam thôn Lương Sơn (xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang). Con đường này lúc bấy giờ chưa đi qua đèo Cả mà đi đường Gia Long, qua trại Quế, phía tây đèo Cả, nối với đường Gia Long phía Phú Yên. Nghĩa quân Tây Sơn sau khi giành được vùng đất này đã bỏ dinh cũ Ninh Hoà và lập dinh mới ở hòn Trại Thủy bên bờ sông Kim Bông (Nha Trang) và mở đường ngựa đi từ hòn Trại Thủy, ven bờ hữu ngạn sông Cái (nay là hương lộ 45) lên phía tây để nối với đường thiên lý qua Diên Khánh².

Đường thiên lý ven bờ Bình Thuận chia làm 16 trạm, mỗi trạm cách nhau 25-30 dặm, tổng cộng khoảng 300 km, theo đường chim bay chỉ dài 220 km. Các trạm từ phía nam trở ra lần lượt là: Thuận Phương (đặt gần làng Phù Mỹ), Thuận Phước (qua thôn Phò Trì đến làng La Gi), Thuận Trình (thôn Tam Tân), Thuận Lâm (thôn Văn Kê, gần mũi Khe Gà), Thuận Lý (nằm giữa vùng Phan Thiết), Thuận Phan (Phố Hải), Thuận Tĩnh (khu vực Rạng - Mũi Né), Thuận Cang, Thuận Đông (thôn Bình Nhơn), Thuận Phủ (cạnh tỉnh thành Bình Thuận, thuộc huyện Hòa Đa), Thuận Vồng (thôn Cao Hậu, Tuy Phong), Thuận Hảo (thôn Vĩnh Hảo); bốn trạm Thuận Lăng, Thuận Trình, Thuận Mai và Thuận Lai đều đặt trên đất phủ Ninh Thuận. Bắt đầu từ mũi Bà Kéc, nơi có rạch nhỏ phân ranh giữa Nam Kỳ thuộc Pháp với Bình Thuận. Con đường đi trên cồn cát ven biển, bên phải là biển, bên trái toàn đầm lầy, rộng hơn cả là hồ Đàng (tên chữ là hồ Đãng), đường đi hoang vắng, khởi đầu với trạm Thuận Phương.

Con đường thiên lý đi qua địa bàn hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận ngày nay. Trạm cuối cùng là Thuận Lai nằm giữa thung lũng, hai bên núi cao thoải thoải, ở thôn Nhơn Sơn. Đi 10 dặm nữa tới xóm Mô Xoài nằm ở phía nam vịnh Cam Ranh, ven theo bờ vịnh qua xóm Trại Cá 1 dặm nữa là hết địa phận Bình Thuận. Bên kia Ba Ngòi thuộc địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Phương tiện đi lại ngoài ngựa, võng, kiệu, cang dành cho quan lại với một số xe bò, xe trâu chuyên chở hàng hóa, lương thực, còn hầu hết nhân công đi bộ mang vác. Khó khăn chính trên tuyến đường này là chưa bắc được nhiều cầu qua các sông suối nhất là vào mùa mưa lũ³.

¹ Việt Thanh, *Bưu trạm Bình Dương xưa và nay*, Nxb Trẻ, 2002, tr. 12-13.

² Nguyễn Văn Khánh, Giang Nam (chủ biên), *Sđd*, tr. 293.

³ Nguyễn Đình Đầu, *Mấy vấn đề lịch sử tỉnh Bình Thuận thời Nguyễn Thông (1827-1884)*. Trong *Báo cáo khoa học về Nguyễn Thông*, Tài liệu dùng trong hội nghị, 1984, tr. 229-234. Tô

Đường thiên lý từ Sài Gòn - Gia Định ra Huế bắt đầu từ phía bắc cầu Sơn (quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) đến Bình Giang (bến Bình Đông, Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh), ruộng chằm bùn lầy, đường bộ chưa mở, hành khách muốn đi Biên Hòa hay lên Bạng Bột đều phải đi đò. Năm 1748, nhân có việc đi Cao Miên, quan điều khiển Nguyễn Phước Doãn mới chằng dây mở thẳng đường này (đường Xô Viết Nghệ Tĩnh nay), gặp ngòi suối thì bắc cầu, chỗ bùn lầy thì xếp, xây đắp đất. Từ cửa Cấn Chỉ thành Bát Quái đến bến đò Bình Đông dài 17 dặm. Bờ phía bắc là địa giới Biên Hòa, đặt trạm Bình Đông, đi về phía bắc qua núi Châu Thới đến bến đò Bình Tiên, rồi qua bến Sa Giang (Rạch Cát) theo đường sù đến Đồng Môn là đến Mô Xoài (Bà Rịa). Trên đường này, chỗ nào gặp sông lớn thì đặt đò, người chèo đò cũng được miễn sưu dịch.

Thiên lý cũ chạy thẳng từ Bát Quái ngược ra phía Bắc qua ven núi Châu Thới, tới bến đò Ngựa (chợ Đồn), xuống Long Thành, Bà Rịa... Năm 1808, Lê Văn Chất được triều đình giao sửa sang đường thiên lý từ Quảng Nam đến Biên Hòa, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huỳnh Đức. Đoạn qua trấn Biên Hòa có các trạm: Thuận Biên (ranh giới hai trấn Biên Hòa và Bình Thuận), Xích Lam, Mô Xoài và Nhà Bè. Đến năm 1822, đổi thành 5 trạm: Thuận Biên, Biên Thuận, Biên Long, Biên Phước, Biên Lễ và Biên Lộc. Mỗi trạm có từ 20 - 30 phu trạm chịu trách nhiệm chuyển tiếp sắc chỉ, công văn của triều đình. Lúc bấy giờ, ngựa trạm hỏa tốc từ Huế vào Gia Định mất 4 - 5 ngày đêm¹.

Con đường thiên lý ngày trước cũng chỉ là con đường đất, chạy qua các làng mạc hoang vu, dân cư còn rất thưa thớt, qua những đèo dốc và rừng hoang. Nguyễn Thông lúc bấy giờ giữ chức Hàn lâm viện tu soạn ở Nội các dưới triều Tự Đức, trong một chuyến đi từ Long Thành đến Phước Tuy (Bà Rịa), theo đường thiên lý để ra Bình Thuận đã sáng tác bài Long Thành - Phước Tuy đồ trung hoài cảm, trong đó có đoạn:

Ve kêu tự chốn nào?

Về tới giọng thêm sâu.

Khách đi mệt muốn nghỉ

Vắng vẻ chốn rừng sâu!

Bên đường hổ đói thét,

Mảnh áo giọt sương châu...

Dù còn khá hoang vắng, hiểm trở, thú dữ và cướp bóc rình rập, nhưng nhiều thương nhân ở miền Trung vẫn thường xuyên đưa hàng hóa vào buôn bán, trao đổi ở

Quyền, Trần Ngọc Trác, Phan Minh Hạo (chủ biên), *Địa chí Bình Thuận*, Sở Văn hóa Thông tin Bình Thuận, 2006, tr. 535-536.

¹ Lâm Hiếu Trung (chủ biên), *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, Nxb Đồng Nai, 1999, tr. 155-156.

Long Điền, Chợ Bến hay Bà Rịa. Một số bò lão ở vùng Long Điền, Phước Lễ cho hay ông cố, ông nội của họ đã từng đi buôn ngựa, buôn bò từ các tỉnh Nam Trung Bộ vào Bà Rịa theo đường thiên lý trước khi có đường ô tô, tàu hỏa¹.

Tổng hợp các tư liệu trên và qua khảo sát thực tế, ta có thể “phục dựng” lại con đường thiên lý từ Gia Định ra phía Bắc qua bản đồ đính kèm dưới đây. Khởi đầu từ cầu Thị Nghè qua Hàng Xanh, cầu Sơn, qua bến đò chỗ cầu Bình Triệu 1 (quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh), đến ngã tư quốc lộ 13 và đường Kha Vạn Cân ở địa phận phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức (trên nền cũ là đường Thuộc địa số 1 thời Pháp), song song với đó là đường sắt xuyên Việt. Băng qua chợ Thủ Đức, lên ngã tư Linh Xuân (ranh giới giữa tỉnh Bình Dương – Thành phố Hồ Chí Minh), đường thiên lý lên tới chợ Đôn, rồi qua sông Đồng Nai vào Thành phố Biên Hòa. Từ Bình Trước (quảng trường Sông Phố), đường thiên lý qua ngã ba Vũng Tàu, đi theo hướng quốc lộ 51 ngày nay, xuống Phước Lộc (huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai), huyện Tân Thành, thị xã Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), đến An Điền. Đường thiên lý đi tiếp xuống huyện Long Điền, huyện Đất Đỏ, thị trấn Phước Bửu (huyện Xuyên Mộc), rồi sang địa phận của huyện Hàm Tân (tỉnh Bình Thuận). Từ đây, đường thiên lý chạy dọc ven biển các tỉnh ra đến kinh đô Huế.

Đường thiên lý từ Sài Gòn đi về phía tây do Tổng trấn Lê Văn Duyệt thực hiện theo lệnh của vua Gia Long vào tháng 10 năm Ất Hợi (1815). Bắt đầu từ cửa Đòai Nguyệt ở phía tây thành Bát Quái, qua cầu Tham Lương (đường Trường Chinh nay), qua bến đò Thị Suu, qua đầm Lảo Đống, giáp ngã ba đường sù tới Khê Lăng đến đất Kha Pha (Cao Miên), cho đến sông lớn dài 439 dặm. Chỗ gặp sông ngòi thì bắc cầu, đầm lầy thì đắp đất, gặp rừng thì đốn cây. Mặt đường rộng 6 tầm (12,72 m), đường thông suốt cho người và ngựa. Từ Kha Pha dọc sông xuống phía nam 194 dặm đến đôn Lò Yêm, từ Kha Pha lên phía bắc 49 dặm đến trại Chế Lăng dùng vào việc phòng binh.

Dưới triều Nguyễn, con đường Sứ là huyết mạch giữa Gia Định và Nam Vang (Cao Miên). Các đoàn sứ thần, các đoàn thương nhân qua lại bằng xe trâu, xe bò hoặc ngựa thô, vận chuyển hàng hóa giữa hai vương quốc. Con đường này đã từng chứng kiến những đoàn quân của triều Nguyễn đến tiếp cứu theo yêu cầu của triều đình Cao Miên để chống lại quân xâm lược Xiêm.

Khi người Pháp đánh chiếm Nam Bộ, trên bản đồ còn ghi rõ tên con đường này. Nó đi qua Trảng Bàn, Suối Cao, Bình Vinh (Bến Vinh?), Bàu Đôn, Trông Mít. Một phân tuyến đường trùng khớp với đường tỉnh 782 (tỉnh lộ 19 cũ) và đường tỉnh 784 (tỉnh lộ 26 cũ). Ngoài ra, còn nhiều đường nhánh ngang nối vào đường thiên lý và mạng giao thông đại phương từ vùng này sang vùng khác. Một số trục đường

¹ Thạch Phương, Nguyễn Trọng Minh (chủ biên), *Địa chí Bà Rịa - Vũng Tàu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 485.

cắt ngang theo chiều đông tây, ngang qua thị xã Tây Ninh, trục đường tỉnh 781 (tỉnh lộ 13 cũ) qua cửa khẩu Phước Tân, từ thị xã xuống Bến Kéo.

Đường thiên lý từ Sài Gòn - Gia Định đi phía nam thì được làm vào đầu trung hưng năm Canh Tuất (1790). Trịnh Hoài Đức chép về con đường này: “*Đường cái quan từ cửa Chấn Hanh qua cầu Hòa Mỹ đến sông Bình Đông tới trấn Biên Hòa. Đường cái quan bên phải gặp chỗ nào cong thì giăng dây để uốn thẳng lại, đầu từ cửa Tồn Thuận qua chùa Kim Chương, từ phố Sài Gòn đến cầu Bình An qua gò Chùa Tuyên đến sông Thuận An. Bến dò Thủ Đoàn đưa qua sông Hưng Hòa, trải qua gò Trấn Định rồi đến gò Triệu. Đường rộng 6 tầm, hai bên trồng cau mù u và cây mít là những thứ cây thích hợp với đất này. Cầu cống thuyền bến đều luôn được gia tăng tu bổ, đường rộng suốt phẳng như đá mài, gọi là đường thiên lý phía nam*”¹.

Năm 1792, Nguyễn Ánh cho đắp đường từ Mỹ Tho qua giồng Kiến Định và bắc cầu Quy Tông. Trong năm này, ông đã huy động dân binh đắp đường thiên lý phía nam từ Gia Định dọc theo giồng cát xuống Trấn Định, qua Thủ Đoàn, giồng Cai Yến, giồng Tha La, giồng Kỳ Lân, giồng Cai Lữ, giồng Trà Luộc, giồng Cai Lễ, giồng Thủ Triệu, Cái Thia. Mãi đến năm 1804 mới lập 2 trạm mục đường bộ tại Trấn Định, mỗi trạm đặt một cai đội, một phó cai đội và 50 trạm phu. Hai bên đường thiên lý đặt nhiều quán trạm².

Năm 1835, Minh Mạng cho đắp các đường bộ ở các tỉnh Nam Kỳ dùng vào việc quan báo, khắc phục việc đi lại chủ yếu bằng đường thủy trước đây. Từ thành Định Tường còn có thêm 3 tuyến đường quan trọng khác: đường từ bắc thành Gia Định đến Định Tường, dài 10.800 trượng (từ Sài Gòn đi Cần Giuộc, Cần Đức, Gò Công, Chợ Gạo đến Mỹ Tho); đường từ cửa tây thành Định Tường đến địa giới tỉnh Vĩnh Long, dài 6.600 trượng (từ Mỹ Tho cặp sông Tiền đến Cái Thia); đường từ đông nam thành Vĩnh Long đến địa giới Định Tường (từ Vĩnh Long đến bến đò sang Cái Thia).

Đường thiên lý từ cửa tây thành Định Tường đến địa giới tỉnh Gia Định, dài 5.600 trượng (khoảng 95 km). Nay tương ứng với con đường từ Thành phố Mỹ Tho cặp theo kinh Bảo Định, qua Tân Hương, giồng Cai Yến (Khánh Hậu), thị xã Tân An (Long An), thị trấn Thủ Thừa, thị trấn Bến Lức (dọc theo sông Bến Lức về Sài Gòn), Gò Đen, chợ Đệm, Bình Điền, An Lạc, chợ Phú Lâm, đường Hùng Vương, đường Nguyễn Trãi và về đến cửa Tồn Thuận ở góc đường Lý Tự Trọng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

Từ khi con đường thiên lý từ Bến Nghé được mở về phía đồng bằng sông Cửu Long (1790) thì các chợ như Phú Thọ, Tân Kiểng, Điều Khiển được nối liền với Bình

¹ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Lý Việt Dũng dịch, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2005, tr. 217.

² Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên), *Địa chí Tiền Giang*, tập 1, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, 2005, tr. 644-645.

Điền, chợ Phước Tú (Bến Lức), chợ Cai Tài, chợ Thủ Thừa, chợ Vũng Gò bằng tuyến đường bộ, tạo thêm cho những nơi này thế mạnh thứ hai về mặt giao thông sau đường thủy. Con đường thiên lý chạy qua các tụ điểm kinh tế, các lý sở hành chính: chợ Phước Tú đồng thời là lý sở phủ Tân Bình và huyện Thuận An, chợ Cai Tài là lý sở phủ Tân An, chợ Kỳ Sơn là huyện lý huyện Bình Phước, chợ Vũng Gò về sau là phủ lý phủ Tân An, trước khi trở thành thị xã.

3. KẾT LUẬN

Được hình thành dưới thời nhà Lý và kéo dài cho đến tận thời Nguyễn, *đường quan lộ, đường cái quan, đường thiên lý* đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong kinh tế cũng như quốc phòng. Nó góp phần to lớn trong công tác quản lý đất nước, do vậy nhà Nguyễn đã đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng và phát triển tuyến đường huyết mạch này, con đường “xương sống” của quốc gia. Những kinh nghiệm đó, luôn là bài học lịch sử bổ ích cho chiến lược phát triển giao thông ở tầm vĩ mô ở nước ta trong thời đại mới.

SỰ PHỤC HỒI KINH TẾ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUAN HỆ THƯƠNG MẠI GIỮA HAI NƯỚC TRUNG - VIỆT VÀO NHỮNG NĂM ĐẦU NHÀ NGUYỄN (1802-1858)

GS. LƯƠNG CHÍ MINH*

Nhà Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng và rất quan trọng trong lịch sử Việt Nam. Đối với nhà Nguyễn, giới học thuật có tranh luận khác nhau. Bài văn này sẽ trình bày và đánh giá sự xây dựng lại nền kinh tế của nhà Nguyễn vào những năm đầu, cũng như quan hệ thương mại giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh Trung Quốc trong kỳ trước nhà Nguyễn.

Trong những năm đầu khi nhà Nguyễn mới lập ra, về mặt kinh tế có hai điều đáng khen: một là thi hành chính sách nhượng bộ nghỉ ngơi dưỡng sức, xây dựng đồn điền và doanh điền, phục hồi và phát triển nông nghiệp; hai là thiết lập quan hệ bang giao hòa mục hữu nghị với Trung Quốc, phát triển quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước Trung Việt.

1. NGHỈ NGƠI DƯỠNG SỨC, XÂY DỰNG ĐỒN ĐIỀN VÀ DOANH ĐIỀN, PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, xã hội nhà Nguyễn vẫn lấy nông nghiệp làm cơ sở, nông dân chiếm phần lớn dân số xã hội, ruộng đất là tư liệu sản xuất chính của nông nghiệp. Do nội chiến liên tiếp trong thời kỳ Nam Bắc chia cắt và cuộc chiến tranh đánh dẹp Chiêm Thành, nhà Nguyễn mới lập ra đã gặp phải những khó khăn nặng nề là nền kinh tế bị phá hoại, nông nghiệp bị suy sụp, theo *Đại Nam thực lục*, từ miền Nam đến miền Bắc, ở khắp nơi Việt Nam, vì “lâu năm binh hỏa, dân lực tiêu hao”, “thuế phiến dịch nặng”, “nhiều người lưu tán”, “ruộng hoang vu”¹. Để hàn gắn vết thương chiến tranh, sau khi dựng nước, nhà Nguyễn đã thực hành một loạt chính sách để phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, trong đó quan trọng bậc nhất là chính sách nông nghiệp.

1.1. Chính lý quy định lệ thuế, giảm nhẹ gánh nặng. Sau khi làm chủ được miền Bắc, Gia Long hạ lệnh miễn thuế một năm cho dân chúng. Nhà Nguyễn đã đặt lại số đình, chỉnh lý qui định lệ thuế, thực hành thuế điền và thuế đình lấy địa tô hiện vật làm chính và kết hợp với địa tô tiền tệ. Và quy định điều lệ giảm thuế: nếu gặp tai

* Chủ nhiệm Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á học - Đại học Bắc Kinh

¹ Tham khảo: *Đại Nam thực lục*, chính biên, kỷ I, tập XIV-XXII

hại thì có thể giảm thuế theo tình hình cụ thể, nếu bị tổn thất toàn bộ thì có thể được miễn thuế.

1.2. Cấm mua ruộng công, hạn chế thôn tính. Để hạn chế thôn tính ruộng đất, năm Gia Long 2 (1803) đã ban hành điều lệ cấm mua bán ruộng công, đất công, từ phi khi nào thôn xã cần dùng chung, mới cho phép cố ruộng, nhưng phải trả lại trong thời hạn ba năm. Nếu quá hạn không trả thì sẽ bị tội.

Nhà Nguyễn thực hành chế độ quân điền vào những năm đầu. Năm 1804, Gia Long ban hành phép quân điền, quy định mỗi ba năm chia ruộng công một lần. Năm 1839, triều đình lại ban lệnh sung công một nửa số ruộng đất tư, đem chia cho nông dân. Tuy địa chủ cường hào tiếp tục cưỡng chiếm ruộng đất, nhưng những giải pháp này đã tỏ rõ những năm đầu triều đình Nguyễn có ý đồ hạn chế tình trạng thôn tính ruộng đất ngày càng nghiêm trọng ở nông thôn.

1.3. Chiêu an lưu dân, khai hoang lập đồn điền. Trước khi lập quốc, Nguyễn Ánh đã *“hạ lệnh khuyến nông”* ở vùng Gia Định¹, khuyến bảo nhân dân và quân sĩ khai hoang cày cấy, đồng thời ban trâu bò cày và nông cụ cho quân dân, khuyến khích khai khẩn vùng núi thành ruộng tốt, để làm đồn điền. Sau khi lập ra nhà Nguyễn, Gia Long từng nhiều lần hạ chiếu lệnh quan lại khuyến bảo quân dân khai khẩn đất hoang. Tháng 5 năm Gia Định 4, ban lệnh cho lưu dân ở các nơi phía Bắc Nghệ An về làng *“lĩnh trung ruộng đất”*, qui định phạm đất hoang vô chủ trước Gia Long nguyên niên thì không do quân sĩ cày cấy nữa, lưu dân có thể *“hồi phục quản nghiệp”*, và được miễn thuế khóa và binh dịch ba năm. Những ruộng đất hoang mà lưu dân chưa hồi phục thì cho phép nông dân khác tạm cày bừa và trồng trọt².

Trong những năm đầu, nhà Nguyễn đã lập đồn điền ở nhiều nơi, nhất là ở Nam Kỳ và mấy tỉnh cực nam Trung Kỳ. Lực lượng đồn điền bao gồm nhiều loại: binh sĩ, người bị lưu đầy, dân nghèo Việt hay Hoa. Nhiều đồn điền sau khi khai phá xong thì được chuyển thành làng xã, ruộng đất do xã quản và nộp thuế cho nhà nước. Đợt xây dựng đồn điền quy mô nhất là do Nguyễn Tri Phương - bấy giờ làm Kinh lược sứ Nam Kỳ - tổ chức vào các năm 1853 - 1854. Kết quả lập được 124 ấp phân phối ở cả 6 tỉnh³.

Vào đời Minh Mạng, năm 1828, Tham tán quân vụ Bắc Thành là Nguyễn Công Trứ đề xuất một hình thức khai hoang mới - doanh điền. Đây là một hình thức có sự góp vốn ban đầu của nhà nước và dưới sự chỉ đạo của một quan chức nhà nước, nhân dân cùng nhau khai hoang. Ruộng đất sau khi khai hoang sẽ được phân phối cho những người có công. Nguyễn Công Trứ được bổ nhiệm làm Doanh điền sứ, đã chiêu mộ dân nghèo tổ chức nhiều đợt khai hoang lập làng lớn ở ven biển Bắc Kỳ,

¹ Đại Nam thực lục, chính biên, kỷ I, tập XII

² Đại Nam thực lục, chính biên, kỷ I, tập XXVI

³ Trương Hữu Quýnh chủ biên, Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.448

khai khẩn đất hoang 409.900 mẫu với 4.190 đình ở huyện Tiên Hải tỉnh Thái Bình, huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình và hai huyện tỉnh Nam Hà. Hình thức doanh điền còn được mở rộng ra các tỉnh phía Nam¹. Triều Nguyễn còn khuyến khích nhân dân tự động tổ chức khai hoang theo nhiều phương thức khác nhau, nhờ đó mà tổng diện tích ruộng đất thực trưng ngày càng tăng lên, đến năm 1847 đã đạt 4.273.013 mẫu².

1.4. Khởi công xây dựng thủy lợi, nạo vét khơi thông đường sông. Lâu năm chiến tranh, thủy lợi không được tu sửa, đường sông tắc nghẽn, tạo ra nạn lụt, đe dọa sự phát triển của nông nghiệp. Nhà Nguyễn coi trọng công cuộc trị thủy và thủy lợi. Năm 1803, Bắc Kỳ xảy ra một nạn lụt lớn, Gia Long được chứng kiến sự nguy hại của nạn lụt, thấy rõ quan hệ giữa công tác thủy lợi với nông nghiệp. Gia Long lập tức ban dụ hỏi về vấn đề đê: “*Đắp đê và bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại?*”. Triều đình đã nhiều lần cấp kinh phí khổng lồ để sửa đê, đắp đê mới. Riêng trong thời Gia Long, nhà nước đã 11 lần cấp kinh phí cho địa phương làm việc này, mỗi lần từ 7 - 9 vạn quan tiền. Gia Long từng nhiều lần đi thị sát địa phương, hạ lệnh nạo vét đường sông, khởi công xây dựng thủy lợi. Tháng 11 năm Gia Long 16, có một đoạn sông của sông Thụy nằm ở thị trấn Vĩnh Thanh tỉnh Gia Định “*nước nhỏ bùn ú, cỏ cây tắc nghẽn, tàu thuyền không thể qua được*”, nhà nước quyết định nạo vét, chỉ một tháng đã làm xong, dân chúng các dân tộc ở đây được hưởng lợi³.

Trong thời Minh Mạng, cũng đã 14 lần cấp kinh phí (tiền, gạo) cho việc sửa đắp đê điều, đào kênh, sông. Năm 1828, Minh Mạng cho thành lập Nha đê chính, phụ trách công tác thủy lợi. Năm 1833, Minh Mạng bỏ Nha đê chính, giao mọi việc đê điều, thủy lợi cho các tỉnh với bản Điều lệ chống lụt 4 điểm, chia đê làm hai loại: đê công ở các sông lớn do nhà nước quản lý, đê tư ở các sông nhánh do địa phương quản lý. Làng xã cũng góp phần vào việc sửa đắp đê điều, phòng lụt lội. Tuy trong thời triều Nguyễn, lụt lội, đê vỡ vẫn liên tiếp xảy ra, nhất là ở các vùng ven biển dễ bị mưa bão, năm nào cũng xảy ra nạn lụt nạn bão, nhưng thành tích trị thủy chống lụt của triều đình nhà Nguyễn và nhân dân các nơi lúc bấy giờ vẫn đáng khen ngợi.

1.5. Xây dựng đường sá, phát triển công nghiệp, đặc biệt là khai mỏ. Trong những năm đầu, để phát triển giao thông, nhà Nguyễn đã dựng lên hệ thống liên lạc trạm dịch từ kinh đô Huế đến các tỉnh. Từ Huế đến Gia Định xa hơn 1.000 cây số chỉ cần 9-13 ngày; từ Huế đến Hà Nội xa hơn 650 cây số chỉ cần 4-5 ngày⁴. Sự phát triển của giao thông có lợi cho việc thúc đẩy sự phát triển của thị trường và công thương nghiệp trong nước. Để bảo hộ ngành giao thông vận tải có liên quan tới công thương nghiệp, phát triển công thương nghiệp, triều đình đặt điều lệ yêu cầu tuân ty các nơi phải “*thu thuế theo lệ*”, không được “*thu quá mức*”, không được “*thương hại nhân dân*”. Tháng 9 năm Gia Long 11 (1813), triều đình ban hành “*điều lệ bến đò Bắc*

¹ Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, bản dịch tiếng Trung, tr. 454.

² *Đại Nam thực lục, chính biên*, kỷ I, tập XXVI.

³ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thông chí Cương Vực chí*, thị trấn Vĩnh Thanh.

⁴ Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, bản dịch tiếng Trung, tr. 456-457

Thành, Thanh Hóa, Nghệ An”, thống nhất quy định các nơi trên đặt bến đò, lập tiêu chuẩn thu thuế thống nhất, nghiêm cấm “*trung nôi*”. Nếu phát hiện ai “*thu gáp đôi hoặc làm khó dễ*”, thì sẽ “*bị bắt quan*”. Điều này đã ức chế được hiện tượng suu cao thuế nặng trên một mức độ nào đó.

Nhà Nguyễn coi trọng công nghiệp khai mỏ, ngành khai mỏ của các nơi phát triển khá nhanh, nảy nở phương thức sản xuất mới. Trong cả nước có 139 mỏ, trong đó có 39 mỏ vàng, 32 mỏ sắt, 15 mỏ bạc, 9 mỏ đồng². Để khuyến khích khai mỏ, Gia Long đã áp dụng những biện pháp như miễn giảm thuế của chủ mỏ và suu dịch của thợ mỏ. Lúc bấy giờ ngoài loại mỏ do nhà nước trực tiếp kinh doanh ra, còn có loại mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng, loại mỏ do thổ tù thiểu số lĩnh trưng và loại mỏ do người Việt lĩnh trưng. Loại mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng nộp thuế hàng năm, nhân công phần lớn là Hoa kiều, có trình độ chuyên môn. Việc khai thác được tổ chức theo công đoạn, mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Loại mỏ do thổ tù thiểu số lĩnh trưng có quy mô sản xuất lớn nhưng phương thức khai thác lạc hậu. Loại mỏ do người Việt lĩnh trưng số lượng không nhiều, cũng là tự do thuê nhân công khai thác.

Trong những năm đầu triều Nguyễn, các biện pháp nghỉ ngơi dưỡng sức, giảm nhẹ thuế thu, khuyến khích khẩn hoang, lập đồn điền, doanh điền, xây dựng đường sá, phát triển công nghiệp, đặc biệt là khai mỏ có lợi cho sự phát triển của kinh tế xã hội, và đã giành được hiệu quả xã hội nhất định. Qua những năm từ Gia Long đến Minh Mạng, ruộng đất được khai phá, số dân tăng thêm, nông nghiệp phục hồi, công thương nghiệp cũng có sự phát triển nhất định, xã hội nhà Nguyễn tỏ ra cảnh tượng hưng thịnh, nhất là vùng Nam Kỳ được khai thác ngày càng phồn thịnh dưới sự khai phá của nhân dân các dân tộc.

2. THIẾT LẬP QUAN HỆ BANG GIAO HÒA MỤC HỮU NGHỊ VỚI TRUNG QUỐC, PHÁT TRIỂN QUAN HỆ KINH TẾ, VĂN HÓA GIỮA HAI NƯỚC TRUNG VIỆT

Năm 1702, tức năm Khang Hy 41 nhà Thanh, chúa Nguyễn Phúc Chu đã từng sai cống sinh tỉnh Quảng Đông Hoàng Thần và tăng đồ Hưng Triệt làm sứ giả, đáp tàu cống phụ Xiêm, mang quốc thư và quà tặng đi đường biển đến tỉnh Quảng Đông liên lạc với nhà Thanh³. Lúc bấy giờ giữa “*nước Quảng Nam*” của chúa Nguyễn và Trung Quốc còn có một chính quyền chúa Trịnh ở miền Bắc Việt Nam, sự liên lạc giữa nhà Thanh và chính quyền chúa Nguyễn ở miền Nam Việt Nam bị ngăn cản. Nhưng mậu dịch đường biển giữa chính quyền chúa Nguyễn và tỉnh Quảng Đông nhà Thanh vẫn ngày càng tới tấp.

¹ *Đại Nam thực lục, chính biên, kỷ I, tập XXXV.*

² Trương Hữu Quýnh chủ biên, *Đại cương lịch sử Việt Nam, tập I, tr. 451.*

³ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục, tập V. Dẫn từ Tôn Hồng Niên, Nghiên cứu quan hệ tôn phiên giữa Trung Việt thời nhà Thanh, Nxb. Giáo dục Hắc Long Giang, 2006, tr. 14.*

Tháng 5 năm 1802, Gia Long vừa mới lên ngôi thì chiêu tập quần thần bàn về việc cử sứ sang nhà Thanh. Chủ trương của Gia Long được sự ủng hộ của các triều thần như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Hoàng Ngọc Uẩn, v.v... Họ cho rằng trước kia ít vãng lai với nhà Thanh, bây giờ nên lập tức cử sứ sang nhà Thanh xin cầu phong, cho nên quyết định cử sứ sang Trung Quốc ngay. Đây là một quyết định trọng đại về mặt ngoại giao sau khi nhà Nguyễn được lập ra.

Cũng vào tháng đó, Gia Long sai Thượng thư Bộ Hộ Trịnh Hoài Đức làm chính sứ, hữu tham tri Bộ Binh Ngô Nhân Tĩnh, hữu tham tri Bộ Hình Hoàng Ngọc Uẩn làm phó sứ, mang quốc thư, đồ vật, đi tàu vượt biển tới Quảng Đông¹. ở Quảng Châu, sứ đoàn do Trịnh Hoài Đức cầm đầu được tổng đốc Lương Quảng đón tiếp nhiệt tình. Tháng 6 cùng năm, quân Nguyễn chiếm lĩnh Thăng Long, triều đại Tây Sơn bị đánh đổ. Tháng 7, Gia Long gửi thư sang hỏi tổng đốc Lương Quảng về việc bàn giao, tháng 11 lại cử thượng thư Bộ Binh Lê Quang Định làm chính sứ, kiêm sự Bộ Lại Lê Chính Lộ, Đông các học sĩ Nguyễn Gia Cát làm giáp ất phó sứ, dẫn đoàn sang Trung Quốc, tụ lại với sứ đoàn do Trịnh Hoài Đức cầm đầu đã ở Trung Quốc.

Để đón tiếp sứ giả Trung Quốc, nhà Nguyễn lại xây sứ quán hành cung và tiếp sứ đường ở Bắc Thành (Hà Nội), “*do đất lập 7 trạm dịch, đặt công quán*” trên con đường từ Lạng Sơn đến sông Hồng². Do đó, có thể thấy rõ Gia Long rất coi trọng việc bang giao giữa hai nước. Năm 1803, nhà Thanh và nhà Nguyễn chính thức đặt quan hệ ngoại giao. Năm sau, triều đình nhà Thanh cử án sát sứ Quảng Tây Tề Bô Sâm xuất sứ Việt Nam, từ đó quan hệ bang giao giữa hai nước được xác lập.

Trong kỳ trước nhà Nguyễn, hai nước Trung Việt đã thiết lập quan hệ láng giềng hòa bình hữu nghị, cụ thể được thể hiện ở mấy mặt sau đây:

Một là chính phủ hai nước đi lại mật thiết về mặt chính trị và kinh tế. Theo phương thức truyền thống, nhà Nguyễn với nhà Thanh đã xây dựng quan hệ “*tôn thiên*”. Đặc trưng cơ bản của quan hệ Trung Việt trên cơ sở “*tôn thiên*” là nhà Nguyễn định kỳ cử sứ sang Trung Quốc triều cống, còn nhà Thanh thì đón tiếp lễ phép, tặng lại món quà. Đồng thời hai nước giữ gìn quan hệ mật thiết về các mặt chính trị, kinh tế và văn hóa. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, hai nước Trung Việt duy trì quan hệ chính trị định kỳ. “*Đường cống*” mà sứ giả nhà Nguyễn sang Trung Quốc là đi con đường bộ đến Bằng Tường Trung Quốc, từ Nam Quan nhập cảnh, rồi đi đường thủy đến kinh đô. Triều đình hai bên nếu gặp những việc lớn như vua mới lên ngôi, sinh nhật trọng thể của vua, vua mất v.v, cần cầu phong, chúc mừng hoặc chia buồn, thì sẽ đi lại với nhau. Ví dụ như vua Gia Khánh nhà Thanh mừng sinh nhật 50 tuổi, vua Đạo Quang nhà Thanh mừng sinh nhật 60 tuổi, vua Minh Mạng nhà Nguyễn lên ngôi, hai bên đều có vãng lai.

¹ Đại Nam thực lục, chính biên, kỷ I, tập XVI.

² Đại Nam thực lục, chính biên kỷ I, tập XIX

Theo thống kê, trong 83 năm kể từ Gia Long nguyên niên (1802) đến lúc hai nước Trung Pháp ký hiệp ước Thiên Tân, kết thúc quan hệ bang giao truyền thống giữa hai nước Trung Việt (1885), nhà Nguyễn đã hơn 20 lần cử sứ đoàn ngoại giao chính thức sang nhà Thanh, trung bình khoảng 4 năm một lần¹. Quan hệ thượng tầng giữa hai chính phủ càng tới tấp và mật thiết hơn so với thời kỳ chúa Trịnh nhà Lê. Vì sự xâm lược của thực dân Pháp, quan hệ bang giao truyền thống giữa hai nước Trung Việt mới buộc phải gián đoạn.

“*Triều cống*” không những là một hoạt động đi lại chính trị chính thức, mà còn là một phương thức liên hệ thương mại chính thức giữa hai nước Trung Việt. Qua hoạt động triều cống, hai bên trao đổi hàng hóa, bù đắp cho nhau. Trong hoạt động triều cống, thường có trường hợp mang theo hàng hóa để tiến hành buôn bán, vì những hàng hóa do sứ đoàn mang sang có thể được vận tải miễn phí, lại được miễn thuế, thu lợi khá nhiều. Nhưng những hàng hóa trong mậu dịch triều cống chủ yếu là hàng tiêu dùng cao cấp dùng trong cung đình, số lượng có hạn, nên loại mậu dịch thượng tầng chính thức này có tính hạn chế.

Hai là buôn bán biên giới đường bộ và buôn bán đường biển đã được phát triển. Trong thời nhà Thanh, việc buôn bán giữa hai nước Trung Việt có thể chia làm hai loại: buôn bán đường bộ và buôn bán đường biển. Trong thời kỳ nhà Nguyễn, buôn bán biên giới lấy buôn bán qua quan khẩu Khâm Châu tỉnh Quảng Đông (bây giờ thuộc tỉnh Quảng Tây) và quan khẩu Thủy Khẩu của tỉnh Quảng Tây làm chính. Theo thống kê, trước cuộc chiến tranh Trung Pháp (1884), buôn bán biên giới ở Quảng Tây có 3 quan, 92 ải và 52 trạm, tất cả có tới 147 chỗ². Ba quan tức là Nam Quan, Thủy Khẩu Quan và Bình Nhi Quan, là đầu mối của đường chính để triển khai buôn bán biên giới, cũng là cửa khẩu xuất nhập cảnh chủ yếu của việc buôn bán biên giới. ở Khâm Châu của Trung Quốc và Giang Bình, Móng Cái của Việt Nam cũng có buôn bán vắng lai giữa nội địa Trung Quốc và Việt Nam. Buôn bán biên giới là buôn bán dân gian, đầu nhà Thanh những những hàng hóa Trung Quốc xuất sang Việt Nam chủ yếu là quả cau, thuốc lá, giấy, vại bát, vại vóc. phẩm, đường, dầu, tơ lụa nhỏ nhặt, thuốc bắc bình thường, v.v... Việt Nam xuất sang Trung Quốc thì có củ nâu, sa nhân, đại hồi, lụa Giao Chỉ, tre gỗ v.v... Ngoài ra, ở biên giới giữa Vân Nam với Việt Nam, từ sớm đã có buôn bán vắng lai. Đầu nhà Nguyễn, Hà Khẩu tỉnh Vân Nam trở thành cửa khẩu thông thương chính của buôn bán biên giới giữa Vân Nam và Việt Nam, buôn bán thịnh vượng. Đặc điểm chủ yếu là Trung Quốc xuất khẩu khoáng sản như chì trắng sang Việt Nam, còn Việt Nam thì xuất khẩu bông, vại vóc v.v. sang Trung Quốc.

¹ Dư Định Bang, Dụ Thường Sâm, *Lịch sử về quan hệ giữa Trung Quốc và Đông Nam Á trong cận đại*, Nxb. Đại học Trung Sơn, 1999, tr.52

² Hoàng Tân, Trương Bản, “Mậu dịch Trung Việt ở tỉnh Quảng Tây thời nhà Thanh”, *Toàn cảnh Đông Nam Á*, số 4 năm 1992

Trung tâm chính trị, kinh tế của nhà Nguyễn ở Trung Nam bộ. Buôn bán đối ngoại chủ yếu triển khai qua các bến cảng nằm ở miền trung và miền nam. Vào thế kỷ XIX, cảng Đà Nẵng thay chân cảng Hội An, hai cảng mới được khai thác là Gia Định và Hà Tiên cũng ngày càng nổi lên. Lúc bấy giờ đường mậu dịch trên biển giữa hai nước Trung Việt chủ yếu có ba con: một con đường từ Liêm Châu (Bắc Hải tỉnh Quảng Tây) đến cảng Hải Phòng miền Bắc, hành trình chỉ cần một đến hai ngày; một con đường từ Quảng Châu đến Đà Nẵng của Huế, nếu xuôi gió chỉ cần năm sáu ngày thì có thể đến được; một con đường từ Hạ Môn đến Hội An tỉnh Quảng Nam, hành trình hơi dài phải đi qua Thất Châu Dương (quần đảo Nam Sa) ở biển Nam Hải. Thương thuyền Việt Nam xuất phát từ các cảng Đà Nẵng, Hội An, cũng có thể đi đến các cảng Quảng Châu, Ninh Ba, Hạ Môn, Nam Kinh ven biển phía Đông Nam Trung Quốc và cảng Cơ Long của Đài Loan để tiến hành buôn bán.

Buôn bán đường biển là buôn bán chính ngạch, nó quan trọng hơn nhiều so với buôn bán đường bộ, cho nên rất được triều đình hai nước coi trọng. Nhà Nguyễn thực hành chính sách tương đối mở cửa là “*cho phép tiến hành buôn bán, tăng cường quản lý*”. Trong buôn bán đối ngoại, thương nhân Hoa kiều thường làm môi giới. Vua Minh Mạng ban hành chính sách giảm thuế, khuyến khích thương thuyền người Thanh đi vào. Theo thống kê của một viên quan nước Anh là J.Granfurd, vào trước sau năm 1881, năm nào cũng có rất nhiều thuyền buồm Trung Quốc chạy vào các cảng Việt Nam để triển khai buôn bán: chạy vào Sài Gòn khoảng 30 thuyền mỗi năm, trọng tải khoảng 6.500 tấn; chạy vào Hội An khoảng 16 con mỗi năm, khoảng 3.000 tấn; chạy vào Huế khoảng 12 con mỗi năm, khoảng 2.500 tấn; chạy vào vịnh Đông Kinh (Vịnh Bắc Bộ) khoảng 38 con mỗi năm, khoảng hơn 5.000 tấn; chạy vào các cảng khác khoảng 20 con mỗi năm, khoảng 2.300 tấn. Tổng cộng mỗi năm có 116 thuyền buồm Trung Quốc chạy sang Việt Nam, trọng tải khoảng 20.000 tấn¹. Do đó có thể thấy rằng trong thế kỷ XIX, buôn bán dân gian qua đường biển giữa hai nước Trung Việt rất phồn thịnh.

Buôn bán biên giới và buôn bán đường biển đều là mậu dịch quốc tế lấy dân gian làm chính, chủ yếu do thương nhân và dân biên giới hai nước triển khai. Hoa kiều và người Hoa đã đóng vai trò quan trọng làm môi giới và nhịp cầu. Những hàng hóa buôn bán phần lớn là vật phẩm đại chúng hóa mà nhân dân cần đến. Chính sách tham dự, thu thuế và quản lý của chính phủ hai nước Trung Việt, nhất là sự thay đổi của chính cục hai nước có ảnh hưởng khá lớn đối với việc buôn bán. Đầu thế kỷ XIX, vì nhà Thanh và nhà Nguyễn rất coi trọng và ủng hộ, thi hành chính sách tương đối mở cửa và khuyến khích, đã thúc đẩy sự phát triển của buôn bán biên giới và buôn bán đường biển giữa hai nước Trung Việt.

¹ Tham khảo: J.Granfurd, *Nhật ký xuất sứ Xiêm và triều Cochín China* 1968. Dẫn từ Điền Như Khang, *Thuyền buồm Trung Quốc ở châu Đông Nam Á giữa thế kỷ XVII-XIX*, Nxb. Nhân dân Thượng Hải, 1957, tr.33-34.

Ba là triển khai hoạt động cứu giúp nhau trên biển. Trên biển thường có gió bão, ảnh hưởng nghiêm trọng đối với giao thông và buôn bán đường biển. Con bão thường gây ra nạn biển thuyền hủy người chết. Trong lịch sử, chính phủ và nhân dân hai nước Trung Việt đều từng triển khai hoạt động cứu giúp trên biển. Đầu thế kỷ XIX, sau khi nhà Nguyễn được lập ra, từng xảy ra nhiều lần cứu giúp trên biển. Theo thống kê không hoàn toàn được ghi trong sử liệu, từ năm 1803 đến 1847, Trung Quốc đã 10 lần cứu giúp nhân dân Việt Nam bị nạn trên biển. Từ năm 1801 đến 1860, Việt Nam từng 29 lần cứu giúp nhân dân Trung Quốc bị nạn trên biển¹.

Người dân Việt Nam bị nạn trên biển phần lớn là ngư dân và thương nhân, còn có quan binh chấp hành công vụ. Họ chủ yếu trôi dạt vào Luồng Quảng và đảo Hải Nam của Trung Quốc, số ít trôi vào Phúc Kiến Trung Quốc, chỉ có cá biệt là từ Nhật Bản đưa đến Chiết Giang. Đối với những nạn nhân này, chính phủ nhà Thanh đều an ủi chăm sóc và hộ tống xuất cảnh. Người dân Trung Quốc bị nạn trên biển chủ yếu là thương nhân, thứ hai là quan chức chấp hành công vụ, quan binh thủy sư ra khơi bắt giặc biển và một ít ngư dân. Địa điểm cứu giúp chủ yếu tại các cảng thuộc các tỉnh ven biển Trung Kỳ và Nam Kỳ, nằm ở phía nam Thanh Hóa. Họ được chính phủ Việt Nam an ủi chăm sóc, sửa giúp tàu thuyền và hộ tống về nước. Có khi nhà Nguyễn còn ra lệnh người hộ tống tiện thể mang theo hàng hóa để tiến hành buôn bán. Đối với sự cứu giúp của Việt Nam nhà Thanh đều tỏ lòng cảm ơn và ban thưởng cho nhân viên hộ tống. Nếu có mang theo hàng hóa, nói chung đều cho miễn thuế.

Hai nước Trung Việt đều rất coi trọng hành động cứu giúp nhau trên biển. Sự an ủi và ưu đãi đối với lưu dân bị nạn trên biển đã thể hiện mối tình hữu nghị thắm thiết giữa nhân dân hai nước Trung Việt.

LỜI KẾT

Sự phát triển của lịch sử nhà Nguyễn có thể chia làm hai thời kỳ là kỳ trước và kỳ sau, từ đầu đến giữa thế kỷ XIX là kỳ trước. Kỳ trước nhà Nguyễn đã trải qua ba triều đại Gia Long, Minh Mạng, và Thiệu Trị, nhà nước tương đối thịnh vượng, các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa đều được phát triển một cách đáng kể. Những thành tựu đã đạt được trong kỳ trước nhà Nguyễn không phải là ngẫu nhiên: trước hết là vì triều đình lập ra nhà Nguyễn đã thu lượm được bài học kinh nghiệm lịch sử của các triều đại phong kiến trước, và đã chế định quyết sách phù hợp tình hình thực tế theo nhu cầu của xã hội lúc bấy giờ; thứ hai là vì các vua đầu nhà Nguyễn dốc sức vì nước, quần thần trong triều đình khéo phù trợ. Ví dụ Nguyễn Công Trứ đã góp phần nhiều vào việc khẩn hoang, lập doanh điền, còn Trịnh Hoài Đức thì có công lớn về mặt thiết lập quan hệ bang giao với Trung Quốc.

¹ Tham khảo: Tôn Hồng Niên, *Nghiên cứu quan hệ tôn phiến giữa Trung Việt thời nhà Thanh*, Nxb. Giáo dục Hắc Long Giang, 2006, tr.345-347

Tuy nhiên, vào trong thế kỷ XIX - một thời kỳ đổi mới của cả thế giới, đứng trước những thách thức của thế lực tư bản chủ nghĩa và văn hóa tôn giáo của phương Tây, nhà Nguyễn đã chọn chính sách đóng cửa “*bế quan tỏa cảng*” như triều đình nhà Thanh Trung Quốc, và từ chối ý kiến đổi mới mà những người có kiến thức của các giới nêu ra. Cho nên sau khi vua Tự Đức lên ngôi vào năm 1848, nhà Nguyễn bắt đầu chạy theo hướng suy vi. Điều này là do tính hạn chế lịch sử của triều đình phong kiến quyết định. Khi chúng ta kỷ niệm sự dấy lên của chúa Nguyễn và sự lập ra của nhà Nguyễn, những bài học và kinh nghiệm lịch sử cơ bản mà chúng ta cần phải thu lượm là phải thích ứng với trào lưu phát triển của thời đại, không ngừng đổi mới và tiến thủ.

BỘ MÁY HÀNH CHÍNH LÀNG XÃ THỜI NGUYỄN (NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

TS. VŨ DUY MÈN*

Ngay từ khi nhà Nguyễn mới ra đời, thời Gia Long và sau này vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều tiếp thu, thừa hưởng kinh nghiệm tổ chức cấp xã thời Lê và có phần sáng tạo thêm. Ở xã, nhà Nguyễn vẫn duy trì xã trưởng - người đứng đầu hàng xã với chức năng và nhiệm vụ được quy định khá rõ ràng.

Thời kỳ đầu nhà Nguyễn, lần đầu tiên trong lịch sử đất nước thống nhất, bao gồm một lãnh thổ rộng lớn từ Bắc chí Nam. Sống trên đó người Kinh (Việt) là chủ thể và bao gồm nhiều dân tộc anh em khác. Trên những vùng đất mới thu nạp hoặc mới được khẩn hoang ở Nam Kỳ và ven biển Bắc Kỳ thì vai trò của các xã trưởng càng nặng nề hơn. Bởi họ phải lo tổ chức hoạt động kinh tế, ổn định đời sống nhân dân. Trong đó có việc cảm hóa và làm thay đổi dần một số phong tục lạc hậu của dân tộc thiểu số địa phương theo về phong tục của người Kinh; nhằm thực hiện việc giáo hóa của triều đình. Thực hiện được nhiệm vụ cao cả đó đối với các xã trưởng thời kỳ đầu triều Nguyễn quả thực không dễ dàng. Vì ngay đối với người Kinh ở Bắc Hà, nhất là trong tầng lớp sĩ phu nhiều người vẫn hoài niệm nhà Lê, bất hợp tác với triều đình Nguyễn. Nhiều cuộc nổi dậy chống đối đã nổ ra làm triều đình Nguyễn phải nhiều phen khốn đốn, vất vả mới dập tắt được.

Giúp việc xã trưởng để ghi chép sổ sách, giấy tờ của xã còn có viên Thủ bạ (Xã bạ). Thủ bạ lưu giữ các tờ trát, sắc, lệnh chỉ (công văn của Nhà nước gửi đến). Bảo quản sổ đinh, sổ điền, địa bạ, hương ước, khoán ước của làng xã. ở một số nơi do Thủ khoán lưu giữ hương ước và những đơn từ kiện cáo tranh chấp dân sự, cùng các bản tâu báo về tình hình làng xã sở tại gửi cấp trên hàng năm.

Đối với vùng dân tộc ở thượng du Bắc Hà hay đối với dân tộc Chăm, Khơ Me... ở Trung Bộ và Nam Bộ cuộc sống kinh tế của họ còn gặp nhiều khó khăn, nạn thiếu đói thường xuyên xảy ra, họ phải lo cái ăn thường nhật. Vì thế việc tổ chức giáo dục khoa cử để giáo hóa người dân chưa thu được mấy kết quả. Trong những vùng như vậy, Nhà nước trông đợi rất nhiều vào hoạt động của xã trưởng, cùng bộ máy cấp xã. Có lẽ cũng chính trong hoàn cảnh lịch sử xã hội như vậy mà nhà Nguyễn đã tiến hơn một bước trong việc quản lý hành chính cấp thôn, mà tước đó vai trò của cấp thôn, thông qua trưởng thôn (làng) mới được đề cao phần nào. Đó là

* Viện Sử học Việt Nam

việc mỗi làng đặt ra một viên lý trưởng với quyền lợi và nghĩa vụ rất rõ ràng, được luật lệ thừa nhận và đảm bảo.

Về quy mô cấp xã thời kỳ đầu nhà Nguyễn, thường gồm một thôn (làng) - “*Nhất xã nhất thôn*” hoặc hai đến bốn năm thôn. Đương nhiên, người đứng đầu hàng xã là xã trưởng. Dưới thôn (làng) ngay trong thời kỳ Nguyễn Ánh chiếm được một số vùng đất ở Gia Định đã đặt chức lý trưởng. Lý trưởng là người đứng đầu thôn làng, chịu trách nhiệm trước Nhà nước, trực tiếp đốc thúc dân đinh thực hiện bằng được ba nghĩa vụ công ích về thuế, phu, lính.

Lý trưởng do dân làng (đình nam) bầu ra. Tiêu chuẩn được chọn làm Lý trưởng phải là nam giới tuổi từ 25 trở lên, là người có gia sản, biết chữ, có uy tín đối với dân làng¹. Việc bầu cử Lý trưởng diễn ra ở trong thôn. Kết quả bầu cử lý trưởng được xã, tổng, huyện công nhận và cấp bằng son, dấu (triện) để làm việc.

Thời hạn làm việc của một khóa Lý trưởng là 3 năm hoặc 6 năm, tùy theo lệ làng.

Lý trưởng lo tổ chức dân làng phòng chống thiên tai như hạn hán, lụt lội, dịch bệnh khi xảy ra. Khi thiên tai gây thiệt hại cho dân làng như mất mùa hay người chết dịch thì Lý trưởng cùng với xã trưởng phải kịp thời tâu báo với chính quyền cấp trên để đệ lên triều đình xin xét chu cấp thóc gạo, cứu đói, cung cấp thuốc men để chữa trị; hoặc miễn giảm thuế thân, thuế ruộng hoặc chu cấp một (phần) khoản tiền đối với những hộ gia đình có người chết vì bệnh dịch. Trong những trường hợp cứu tế thóc gạo cho dân, hoặc cho dân vay nóng (vay vụ này trả vụ sau) thì lý trưởng- xã trưởng phải lập danh sách xác thực và cam kết hoàn trả. Tránh việc cứu tế không đến được đúng địa chỉ. Nếu phát hiện lý trưởng bớt xén, tham ô sẽ bị trừng phạt bằng trượng hoặc đi đày; trưng thu nộp vào kho công và trích thưởng cho người tố giác.

Lý trưởng chịu trách nhiệm ngăn ngừa các tệ nạn xã hội xâm nhập vào làng hoặc xảy ra ở trong làng.

Thông thường mỗi thôn đều tổ chức đội tuần gồm những tráng đinh tuổi từ 18 đến 45 do hương tuần hay trưởng tuần phụ trách. Trong đội tuần được tổ chức thành các phiên do hương phiên - trưởng phiên chỉ huy. Tùy theo từng thôn làng phiên tuần có thể chia ra phiên tuần ban đêm, phiên tuần ban ngày, lần lượt đổi phiên cho nhau.

Đội tuần chính là lực lượng tiên phong chặn đánh cướp khi chúng tấn công vào làng bằng các vũ khí thô sơ như gậy gộc, giáo mác. Sau đấy là hiệu lệnh trống ngũ liên, tù và do đội tuần cấp báo hối thúc toàn thể dân làng cùng tham gia chặn đánh cướp. Để có nơi tập kết, vừa có trụ sở của đội tuần tránh mưa nắng, nghỉ ngơi qua đêm, để các dụng cụ cứu hỏa và các vũ khí mỗi làng đều đặt các điểm canh. Điểm có thể đặt ở trên đê vừa coi đê vừa xét hỏi người lạ qua lại vào ban đêm. Điểm

¹ Hương ước Thanh Hóa. KHXH. HN 2000.

Hương ước Hà Tĩnh. Hà Tĩnh. 1996

Đại Nam thực lục (Thực lục). NXB Giáo dục. Tập II. Tr 753.

thường đặt ở đầu làng hay cuối làng. Làng lớn có nhiều xóm mà các xóm ở cách xa nhau thì mỗi xóm đều đặt điểm canh. Khi hữu sự thì người trực tuần nổi trống, tù và báo hiệu cho nhau cùng phối hợp chặn đánh bọn trộm cướp vào làng. Lý trưởng dựa vào tương tuần, hệ thống điểm canh và sự phối hợp của dân làng, coi đó như những lá chắn đảm bảo an ninh trật tự của làng. Lệ làng- hương ước và luật pháp Nhà nước đều có quy định cụ thể khuyến khích đề cao những hành động dũng cảm của dân làng khi chống trộm cướp. Nếu cả làng có công chống giặc cướp sẽ được Nhà nước tặng biển "*Nghĩa dũng tri phương*" (một làng biết làm việc nghĩa dũng). Ai bắt sống được một tên cướp sẽ được miễn 10 năm canh gác, hoặc thưởng 30 quan tiền. Không may người nào bị cướp đánh chết thì cấp 100 quan tiền tuất mai táng chu tất, cho một người con hoặc cháu được miễn phu phen tạp dịch suốt đời. Nếu vì chặn cướp mà bị thương đều được làng cấp tiền mua thuốc chữa trị.

Quyền hạn của Lý trưởng được hòa giải các cuộc cãi nhau, hoặc giải quyết những tranh chấp nhỏ như vay nợ giữa người trong làng với nhau. Việc kiện cáo về ruộng đất, nhà cửa liên quan đến tài sản lớn hoặc âm mưu phản loạn đều vượt quá quyền, lý trưởng đệ chuyển lên chính quyền cấp trên giải quyết.

Lý trưởng xác nhận người làng xin giấy thông hành đi lại, xã trưởng cấp giấy thông hành cho họ. Trường hợp ở những làng xã ven biển những chủ thuyền đi làm ăn buôn bán xa đều phải có xác nhận của lý trưởng, xã trưởng cấp giấy thông hành thuyền mới được lưu thông. Lý trưởng, xã trưởng phải đảm bảo thu đủ thuế của các chủ thuyền đó. Nếu họ trốn thuế các lý trưởng, Xã trưởng sở tại bị trách phạt.

Nhà Nguyễn định lại lệ thi Hương, mở thêm một số trường thi ở địa phương để thí sinh tiện đi thi, nhằm tuyển chọn nhân tài. Các lý trưởng phải đảm bảo xác nhận, cam kết các thí sinh đi thi đều thuộc người trong làng xã: Ghi họ và tên tuổi, quán chỉ, là người thực học, không thuộc diện những đối tượng cấm thi - kẻ phản loạn, bất hiếu, bất mục, nhà phường chèo con hát. Nếu lý trưởng khai man thí sinh, việc phát giác sẽ bị trừng phạt theo pháp luật.

Đối với Nhà nước, nhiệm vụ của lý trưởng rất nặng nề. Hàng năm, lý trưởng phải đốc thúc dân đinh nộp cho đủ ba nghĩa vụ công ích về thuế, phu, lính cho Nhà nước.

Thuế ruộng là nguồn thu chính cho ngân khố Nhà nước. Căn cứ vào sổ điền (số ruộng trong đó ghi tổng số diện tích, đẳng hạng ruộng đất) chiếu mức thuế của Nhà nước đối với từng loại ruộng: nhất đẳng điền (ruộng loại một), nhị đẳng điền (ruộng loại hai), tam đẳng điền (ruộng loại ba), ruộng cấy một vụ chiêm hoặc mùa, hoặc cấy cả hai vụ. Lý trưởng thu thuế ruộng bằng thóc, hoặc bằng tiền (đối với miền núi xa xôi vận chuyển khó khăn) nộp vào kho công. Nếu để chậm thuế, nợ đọng thuế lý trưởng tâu báo nguyên do không xác đáng đều bị phạt. Trường hợp lý trưởng thu thuế hà lạm quá mức và tư túi cho riêng mình, việc bị phát giác phải bồi hoàn số đã

thu, bị cách chức và bị phạt trọng, nếu mức tham ô nghiêm trọng có thể bị xử đi đây.

Ngoài thuế ruộng, thuế đinh (thuế thân) cũng là nguồn thu quan trọng cho ngân sách Nhà nước, lý trưởng, xã trưởng căn cứ vào sổ đinh trong làng, dựa vào mức thuế của Nhà nước để thu nạp. Trường hợp người nào không may gặp tai biến, gia cảnh túng quẫn xin được miễn giảm thuế, lý trưởng phải tâu báo kịp thời để các ty sở xét đệ trình lên trên châm trước. Những người phiêu bạt tha hương lý trưởng cũng phải nắm rõ để xin được trừ thuế. Nếu lý trưởng che giấu nhân đinh để tư lợi làm thất thoát thuế, việc bị phát giác thì thưởng cho người tố cáo, lý trưởng phải bồi hoàn tiền thuế, bị phạt theo như luật định. Nếu lý trưởng, xã trưởng ăn tiền của dân, không ghi tên người đó vào sổ đinh, tính tang vật đủ 300 quan không kể lậu đinh nhiều hay ít đều phải trả lại tiền cho dân. Chiếu luật xử tội lý trưởng và xã trưởng.

Ngoài hai thứ thuế là thuế ruộng, thuế đinh, làng nào có ngành nghề thủ công, có người đi buôn bằng thuyền... đều phải nộp thuế cho Nhà nước. ở thôn sở tại, lý trưởng đương nhiệm cùng với các cộng sự của mình phải đảm trách thu các thứ thuế đó nộp cho Nhà nước.

Để duy trì vương triều hàng năm, nhà Nguyễn mở ra rất nhiều công việc xây dựng điện các ở kinh đô Huế, các lăng tẩm, đền đài, các công quán ở các huyện, phủ, tỉnh, xây đắp và mở mang đường xá, đê điều trong cả nước. Những việc đó thu hút một khối lượng lớn nhân công từ các làng xã. Lý trưởng các thôn (làng) phải đốc thúc dân đinh trong độ tuổi từ 18 đến 47 tham gia có thời hạn vào các công việc trên. Việc đó diễn ra thường niên quả không dễ dàng ngay đối với dân đinh và lý trưởng. Vì trên thực tế nhiều người là chủ hộ, là lao động chính, chỗ dựa của cả gia đình khi phải đi phục dịch quả thực rất khó khăn đối với cuộc sống của gia đình họ. Trong khi sự hỗ trợ của Nhà nước không có (ngoài việc họ được chia phân ruộng công ở làng xã).

Việc phu dịch đã vậy, việc bắt lính hàng năm đều liên đới đến trách nhiệm lý trưởng. Nhà Nguyễn quy định cứ 7 đinh lấy một lính, nhằm vào tráng hạng - đinh nam tuổi từ 18 đến 37. Nhà giàu đăng lính không gặp trở ngại về lo lương ăn cho lính, nhưng họ lại thường trốn tránh, ngại gian khó hay thuê người nghèo đi thay. Người nghèo đi lính là một gánh nặng đối với gia đình họ, vì thời gian tại ngũ kéo dài, ai nuôi cha mẹ già hay vợ con họ. Mặc dù Nhà nước thông qua làng xã có đặt ra chính sách hỗ trợ đối với những người đăng lính. Họ được cấp ruộng huệ điền hay ruộng binh, từ một mẫu đến sáu mẫu (tùy theo tình hình ruộng đất của từng làng), nếu không có ruộng thì cấp tiền làm lương ăn cho lính.

Tuy vậy, việc trốn lính ở các làng xã vẫn thường diễn ra. Lý trưởng, xã trưởng phải bắt họ quay lại quân ngũ. Nếu họ trốn biệt tích thì lý trưởng phải bắt người thân thuộc người trốn đó thay thế, lý trưởng cố tình che giấu kẻ đào ngũ việc phát giác sẽ chiếu luật trị tội.

Ngoài ra, chính các ông lý ông xã này còn đảm trách thực thi nhiều chính sách khác của Nhà nước ở làng xã như lập điền bạ, địa bạ, đinh bạ.

Khi tiến hành lập điền bạ và địa bạ ở các làng xã, lý trưởng, xã trưởng là người đầu tiên cùng các quan ty, sở cùng nhau khám đạc ruộng, dựng giới mốc, phân chia đẳng hạng ghi vào sổ. Lý trưởng phải xác nhận số ruộng đất bỏ hoang hóa chưa phục canh ghi vào sổ. Nếu lý trưởng, xã trưởng ản giấu ruộng đất khai không trung thực để trốn thuế, việc bị phát giác, tùy theo mức độ vi phạm mà họ mắc phải để xử trị.

Đối với việc phân chia ruộng đất công ở các làng xã, nhà Nguyễn đã có chính sách chung cứ 6 năm thì phân chia lại nhằm thu bớt khoảng cách giàu nghèo. Ở Nam Kỳ, ruộng của điền chủ rộng bát ngát hàng trăm hàng ngàn mẫu, trong khi nhiều người nông dân không có một tấc đất cắm dùi. Họ không có kế sinh nhai phải đi ở đợ hoặc làm thuê làm mướn cho điền chủ (phú hộ). Vào đời vua Minh Mạng (1820 - 1840) chủ trương nơi nào không có ruộng công hoặc ít ruộng công thì lấy một phần ruộng của điền chủ sung công chia cho nông dân, giúp họ có đất sản xuất để sinh sống. Khi thực hiện chính sách đó ít nhiều đều vấp phải sự phản đối của các điền chủ. Lý trưởng, xã trưởng trực tiếp phân chia ruộng đất, chưa thể có sự công bằng cho những người nông dân trong các làng xã. Nạn cường hào bao chiếm ruộng đất ở hai khu vực đồng bằng rộng lớn màu mỡ ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ không phải là chuyện hiếm hoi, Nhà nước nhiều phen ra tay trấn trị song chuyện chia chác bất công, việc tranh chiếm ruộng đất của dân nghèo vẫn thường xảy ra ở các làng xã. Lý trưởng, xã trưởng có nơi có lúc thông đồng với bọn cường hào lấn cướp ruộng đất của dân, gây nên kiện cáo không dứt, làng xã bất ổn. Mặc dù, Nhà nước có ban hành luật ngăn chặn tệ nạn đó nhưng cũng chỉ hạn chế được phần nào. Tệ lậu điền vẫn là cố tật nơi làng xã do hương thôn, hào lý gây ra.

Để quản lý nhân dân trong nước, nhà Nguyễn cũng học tập các triều đại trước (Lý, Trần, Lê) lập sổ đinh các làng xã. Mục đích của việc lập sổ đinh để nắm vững số đinh cả nước thực thi các nghĩa vụ công ích và các chính sách xã hội khác. Vì thế, khi nhà Nguyễn lập sổ đinh lý trưởng, xã trưởng phải xác nhận nhân đinh về họ tên (tính danh), tuổi, quán chỉ (nguyên quán), chia ra các hạng: Quan, quân, đinh tráng, lão, tật, cùng cố đều ghi vào sổ. Nếu xã trưởng, lý trưởng che giấu, khai man: Không quan chức khai là quan chức và ngược lại, loại tráng đinh khai là quân hoặc chưa nhiều khai là nhiều (nhiều là người được miễn tạp dịch trong làng, thường là người già tuổi từ 60 trở lên, hoặc có công đánh giặc cướp được làng thưởng một xuất nhiều, hoặc có người bỏ tiền mua nhiều khi làng cần tiền để giải quyết công việc chung); hoặc là đinh tráng khai là bệnh tật; hay chưa già đã khai là lão; người ngụ cư khai là chính cư (ngoại tịch khai là nội tịch); dân không phiêu tán khai là phiêu tán... Việc khai gian của xã trưởng, lý trưởng mục đích nhằm tư lợi trốn thuế. Việc phát giác bị khấp vào tội lậu đinh. Tùy theo mức độ lậu đinh nhiều hay ít mà bị pháp luật trừng trị thích đáng.

Nếu xã trưởng, lý trưởng khai sổ đình trung thực, sổ đình trong làng tăng thêm so với trước sẽ được thưởng bằng tiền hoặc nhận thêm các suất khinh phu (người giúp việc khi Lý trưởng đi làm việc hay đi lên tỉnh, huyện...).

Trong thời gian trị vì của các vua đầu triều Nguyễn, ngoài việc nắm chắc vương quyền còn sử dụng cả thần quyền để tăng thêm quyền lực cho vương triều. Các xã trưởng và lý trưởng còn có nhiệm vụ khai báo việc thờ thần ở làng xã mình và tâu báo lên bộ Lễ theo định kỳ để được cấp sắc phong thần. Nếu như thần có công âm phù việc dân việc nước, thì lý trưởng và xã trưởng các xã sở tại cũng phải kịp thời tâu báo được xét phong vượt cấp cho thần, từ trung thần có thể phong đến thượng đẳng thần.

Thời Minh Mạng và Tự Đức (1848- 1883), triều đình ra lệnh cấm đạo Gia tô rất gắt gao. Lệnh ban bố khắp trong nước. Trong đó quy định, nếu xã trưởng, lý trưởng dám che giấu người làng theo đạo Gia tô sẽ bị phạt nặng.

Trách nhiệm của Lý trưởng, Xã trưởng phải phổ biến giáo hóa Nho giáo đến với dân làng. Mỗi khi triều đình ban bố huấn điều - giáo điều trong nước thì lý trưởng, xã trưởng tập hợp nhân dân để giảng giải cặn kẽ giáo điều của nhà vua để mọi người thấm nhuần, tuân thủ lễ giáo Nho giáo và xây dựng nên phong tục làng xã thuần hậu.

Hàng năm lý trưởng, xã trưởng phải lập danh sách những người trong làng, xã thọ 100 tuổi với đàn ông, 80 tuổi trở lên đối với đàn bà, những gia đình tứ, ngũ đại đồng đường, những người con hiếu thuận với ông bà, cha mẹ, những người con gái, những người vợ tiết hạnh, những làng xã nghĩa dũng có công đánh chặn giặc cướp, để triều đình kịp thời cấp biển biểu dương, phong tặng làm gương cho mọi người noi theo, xây dựng nên mỹ tục ở làng xã.

Mỗi khi lý trưởng thực thi những công vụ nêu trên không phải tự quyền quyết định mà đôi khi phải thông qua Hương thôn đối với các làng ấp từ miền Trung trở vào Nam Kỳ, Hương mục ở các làng xã từ miền Trung ra Bắc (hương thôn, hương mục cũng là một thế lực trong làng ấp). Thường có thể là hưu quan, hoặc đa phần là những người giàu, có máu mặt trong làng ấp. Địa vị mà họ có được còn do tập quán truyền thống, được làng ấp thừa nhận. Tuy không hiện diện công khai nhưng hương thôn, hương mục mà đứng đầu là viên thủ chỉ có vai trò ngầm rất quan trọng chi phối các hoạt động của làng xã mà lý trưởng, xã trưởng và dân làng đều phải nể trọng, quan trên cũng chưa thể với tay đến được. Điều đó chứng tỏ vai trò và quyền hạn của lý trưởng, xã trưởng cũng có giới hạn nhất định.

Mỗi khi lý trưởng thực thi việc nước việc làng đều phải dựa vào các cộng sự của mình, đó là phó lý, khán thủ hay tương tuần. Phó lý thay mặt lý trưởng khi lý trưởng đi vắng, tiếp quan trên, giải quyết một số công việc trong quyền hạn của mình. Khán thủ hay tương tuần đặc trách công việc tuần phòng đảm bảo an ninh,

trật tự ở làng xã. Phó lý, khán thủ, tương tuần đều do dân bầu. Thời hạn làm việc từ 3 đến 5 năm, hoặc thay đổi tùy theo lệ làng mỗi nơi.

Tuy vậy, bộ máy lý dịch khi vận hành vẫn phải dựa vào lý trưởng, người đứng đầu thôn, làng.

Quyền lợi của lý trưởng: Trong lúc thi hành nhiệm vụ, lý trưởng được làng cấp ruộng hoặc thóc lúa (không có định mức chung) tùy thuộc theo khả năng kinh tế và theo lệ làng - hương ước mỗi làng. Nhà nước không cấp lương cho lý trưởng, xã trưởng mà hoàn toàn do dân nuôi - làng xã tự cấp, tự túc.

Sau khi Lý trưởng mãn nhiệm 3 đến 5 năm hoặc 10 năm, không mắc sai phạm gì lớn, không tham ô tiền sưu thuế, ẩn lậu ruộng đất, hoặc che giấu dân đình, trộm cướp... làng quê yên bình sẽ được miễn thuế thân và phu phen tạp dịch chung thân. Có làng thưởng cho lý cựu từ 1 đến 3 sào ruộng, hoặc một số tiền tương đương để dưỡng tuổi già. Họ được dân làng nể trọng gọi là lý cựu, xã cựu, được ngồi theo vị thứ ở đình trung khi làng vào đám hội hè, hương ẩm. Tiếng tốt về các ông lý cựu, xã cựu đó còn được lưu mãi ở làng.

Như vậy, ngay sau khi thiết lập vương triều Nguyễn, vua Gia Long đã rất quan tâm đến việc nắm bắt làng xã thông qua việc xét duyệt và nắm lấy bộ máy chức dịch ở làng xã. Đến thời vua Minh Mạng đã tiến thêm một bước nữa trong việc cải cách bộ máy hành chính trên toàn lãnh thổ trong đó có việc lập ra lý trưởng ở làng vào năm 1827, và cả một bộ máy hành chính gọn nhẹ mà đặc lực, nhằm thu phục đồng thời tăng cường khống chế làng xã theo quỹ đạo quân chủ. Các triều vua Thiệu Trị, Tự Đức tiếp tục duy trì quyền lực ở làng xã mà các tiên đế đã đặt nền móng. Nhìn bề ngoài các làng xã yên ắng dường như đã chịu khuất phục, nhưng bên trong là sự chống đối ngầm ngấm. Sử *Thực lục* chép rất nhiều cuộc khởi nghĩa chống lại triều Nguyễn bùng lên từ làng xã. Nếu nhìn vào đó cho thấy, nhà Nguyễn chưa tạo ra được cơ sở xã hội đó là chỗ dựa vững chắc vào hàng vạn làng xã từ bắc vào nam. Có lẽ, đó là một trong nhiều nguyên nhân khiến nhà Nguyễn không giữ được vương vị lâu dài như mong muốn. Vào một dịp khác chúng tôi xin được bàn sâu thêm về vấn đề này.

RUỘNG CỦA CÁC CHÙA Ở THỪA THIÊN HUẾ DƯỚI THỜI NGUYỄN (1802 - 1945)

*Th.S NGUYỄN VĂN PHỤNG (THIỆN TUỆ)**

Chùa ở Huế có rất nhiều nét đặc trưng kiến trúc cũng như văn hóa đa dạng phong phú, mang nét đẹp của xứ thần kinh cổ kính.

Các ngôi chùa buổi đầu xuất hiện đã nêu cao chủ trương “*đĩ nông vi thiên*” lấy việc cày cấy làm thiên. Các vị Tổ sư đã “*tự thực kỳ thực*” khai khẩn ruộng vườn để tạo ra kinh tế cho chính mình, nhằm tạo cho cuộc sống thiên môn mỗi ngày mỗi thêm sung túc.

Về mặt sở hữu, ruộng chùa ở Thừa Thiên được phân ba loại:

Tư điền, tư thổ tất nhiên thuộc sở hữu của tư nhân. Đối với nhà nước, thì ruộng đất của làng xã, xóm, họ, hay đoàn thể, tư nhân đều là tư điền tư thổ.

Công điền, công thổ là ruộng thuộc sở hữu của nhà nước để cho xã dân chia nhau trông trọt theo một định lệ quân cấp và thời hạn do nhà nước ban hành.

Quan điền, quan thổ cũng là loại ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước và quan chức nhà nước đứng ra tổ chức sử dụng hoặc khai thác chứ không để cho xã thôn quản lý, mặc dầu những loại ruộng đó nằm trong địa phận xã thôn và cũng thường để cho xã dân khai thác nộp thuế.

Tất cả những sở hữu ruộng này được các chùa thu mua, các vua cấp, quan lại, hoàng thân, công tôn, địa chủ, phú hào mua, cúng cho chùa, ruộng công thuộc sở hữu của các ngôi chùa làng.

Cũng thế, khi một ngôi chùa ra đời lúc đó ruộng của chùa cũng ra đời. Chùa tư hay chùa làng ít hay nhiều cũng đều có ruộng. Chùa do dân làng lập lên thì dân làng trích ruộng công của làng để lo phần hương hỏa, cúng bái, sửa sang tu bổ.

Ruộng chùa được phân ra bốn loại như sau :

1. Ruộng chùa của vua cấp (ruộng chùa của nhà nước).

Ruộng chùa loại này thuộc các Quốc tự, các chùa này do triều đình xây dựng. Mọi thủ tục sinh hoạt, ruộng hương hỏa do vua cấp ban, để dân làng sản xuất, cùng tín đồ cày cấy thu hoa lợi cho công việc sinh hoạt của chùa. Như các chùa Linh Mục, chùa Diệu Đế, chùa Thánh Duyên (ở núi Túy Vân - Vinh Hiền - Phú Lộc - Thừa Thiên Huế), chùa Giác Hoàng, chùa Pháp Vân (còn gọi chùa Khoai), Linh Hựu quán.

* Chùa Quang Minh, Thượng Một, Thủy Xuân, Thành Phố Huế, TT Huế

Khi nói đến các ngôi Quốc tự, đã nhiều tư liệu nói đến sự ra đời ruộng của các ngôi chùa. Khi chúng tôi thống kê, số lượng ruộng còn rất nhiều, nhưng trong giai đoạn các ngôi chùa được hình thành thì chưa xác định được số ruộng.

Quốc tự thì không có “*Tam bảo tự điền*”, chùa được Bộ Lễ quản lý, điều các Ngài được cấp sắc chỉ Tăng Cang của vua, được mời về trú trì, các khoản chi phí của chùa được trích ra từ ngân sách nhà nước. Theo *Châu bản* thì mỗi vị Tăng Cang được cử trú trì các Quốc tự theo chiếu lệ mỗi tháng được “*cấp 2 quan tiền và 1 vuông gạo*” để lo sinh hoạt của chùa.

Một văn bản của chùa Diệu Đế có đoạn : “*Nguyên chùa Diệu Đế là một thắng cảnh di tích lịch sử của nhà nước, hiện có 6 mẫu 3 sào ruộng hương hỏa tọa lạc tại thôn Thanh Đàm, xã Phú Thanh, huyện Hương Phú, tỉnh Bình Trị Thiên*”.

Ruộng các chùa có rất sớm, ngôi chùa ra đời thì ruộng ấy xuất hiện. Cũng vậy, khi qua thời gian chiến tranh ruộng bị mất đi hay chùa bị hư nát, tăng chúng ly tán nên ruộng được các xã trưng thu, sau đó được nhà chùa xin lại.

Nhìn chung, ruộng chùa theo loại ruộng Quốc tự cũng phát triển rộng rãi trên tất cả vùng đất Thừa Thiên Huế.

Thừa Thiên Huế và miền Trung ruộng đất thuộc dạng công điền chiếm đại bộ phận, tư điền chỉ chiếm một phần nhỏ. Không có các địa chủ lớn, để chiếm ruộng đất lớn như miền Nam, chùa Quốc tự chỉ 100 mẫu là nhiều, không thuộc loại địa chủ bóc lột tô thuế, chỉ giao ruộng cho nông dân hay Phật tử để thu hoa lợi sinh hoạt và xây dựng chùa chiền, không như dạng bóc lột.

Có một số ruộng của Quốc tự cũng thuộc dạng công điền, ruộng được nhà nước cấp, ban và được sự quản lý của làng xã, có lúc giao hẳn cho làng xã cấp chia cho nông dân, cũng không được mua bán. Khi cần thiết nhà nước cũng có thể sử dụng đất công của làng xã, của Quốc tự, có bồi thường hoặc miễn thuế.

2. Ruộng chùa của hoàng tử, công chúa và quan lại cúng dường

Ruộng loại này do công tôn, công chúa sau khi quyên góp trùng tu chùa, sau đó cúng phần ruộng của mình cho chùa. Chùa Từ Hiếu do các thái giám trong cung xây dựng, ruộng đất cũng do thái giám cúng dường để lo thờ tự và kỹ giỗ khi các vị thái giám qua đời. Chùa Đông Thuyền ra đời do Hòa Thượng Tế Vỹ, khai sơn năm 1767. Do chiến tranh loạn lạc ngôi chùa đã tiêu điều, sau đó được Công chúa Ngọc Cơ con thứ 10 của vua Gia Long cùng các cung phi phát tâm trùng tu lại năm 1842.

Chùa Từ Hiếu, Đông Thuyền, chùa Tra Am, chùa Ba La Mật, Long Quang, Từ Ân, Kim Quang. Các chùa này do các vị Sư khai sơn nhưng qua chiến tranh không được trùng tu sau đó nhờ các quan lại, cung phi mỹ nữ quyên góp cùng nhau trùng tu, cũng có những ngôi chùa được lập nên bởi các quan lại, công tôn, công chúa.

Cùng với chùa Từ Hiếu, chùa Đông Thuyền, chùa Ba La Mật một trong những ngôi chùa được sự hộ trì mạnh mẽ, về việc trùng tu và phát triển ruộng của chùa. Công điền, tư điền rất nhiều, được nhiều quan lai, nông dân ủng hộ.

Các trích lục ruộng hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, còn ghi đầy đủ. Ruộng nằm xứ, ruộng khô, ruộng nước, tốt xấu, nộp tô thuế cho nhà nước phân định đầy đủ rõ ràng.

Một trong những ngôi chùa quan đó, chúng tôi thấy chùa Ba La Mật do dòng họ Nguyễn Khoa dựng nên tại làng Phú Thượng, huyện Phú Vang. Trong đó trích lục và kế ước của chùa này còn khá nhiều.

Thời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức ruộng của các chùa quan được tăng lên nhiều cả tư điền lẫn công điền. Do thế, người nông dân của vùng Thừa Thiên Huế, có điều thuận lợi hơn, cuộc sống được điều chỉnh tốt hơn, không lo mất mùa hay được mùa, được mùa thì đầy đủ, sung túc, mất mùa chùa cũng không đòi hỏi phải nộp cho đầy đủ.

Ruộng đất các ngôi chùa sau giai đoạn thực dân Pháp thống trị bị mất dần, bị thực dân chiếm, các quan lại có uy quyền chiếm đoạt, lấy bằng nhiều cách khác nhau, cùng các địa chủ thông giao thân tín của quan lại địa phương chiếm dụng không hoàn trả.

3. Ruộng chùa tư (Ruộng chùa Tổ, chùa do các vị Hòa Thượng lập nên).

Ruộng này có nhiều loại khác nhau, do các vị sư trú trì mua về, hoặc do các tín đồ Phật giáo có tiền có của mua cúng, hoặc do các hoàng hậu, công chúa, quan lại cúng dường. Chùa tổ do các sư tăng khai sáng ra và lập nên, xây dựng chùa nhờ sự đóng góp, cúng dường của thập phương tín đồ.

Như chùa Báo Quốc, chùa Quốc Ân, chùa Linh Quang, chùa Từ Đàm, chùa Thuyền Tôn, chùa Tường Vân, chùa Trúc Lâm, chùa Hoằng Quang, chùa Từ Quang, chùa Kim Tiên, chùa Hải Đức, chùa Quy Thiện, chùa Quảng Tế...

Trong cơ cấu kinh tế thời phong kiến, nền nông nghiệp lúc nào giữ vai trò hàng đầu. Do đó, kinh tế chùa phát triển sau khi chùa được trùng tu, ổn định mọi sinh hoạt của chùa, tạo nên một ngôi chùa hưng thịnh, phát triển cả nội dung lẫn vật chất, làm cơ sở vững chắc cho Phật giáo tồn tại.

Năm Gia Long thứ 10, chùa Báo Quốc có 69 mẫu 4 sào ruộng Tam Bảo.

Đến năm Thiệu Trị thứ 2 Nhâm Dần (1842), ruộng hương hỏa của chùa Báo Quốc được cải cấp lại chỉ còn 31 mẫu lẻ.

Tự Đức năm thứ 16 Quý Hợi (1863) ruộng đất chùa được cải cấp lại ; Thực điền 11 mẫu 3 sào 9 thước lẻ, đất 20 mẫu 6 sào 3 thước lẻ, tổng cộng 31 mẫu 9 sào 12 thước lẻ.

Tự Đức năm thứ 33, Canh Thìn (1880) mùa hạ tháng 4, tòng sự Nguyễn Ngọc Nghiêm... cúng ruộng 1 mẫu lễ (ruộng tại địa phận xã Thần Phù, giá tiền 900 quan).

Chùa Tường Vân, xã Thủy Xuân thành phố Huế, tìm được 4 tờ khế, 2 tờ cùng năm Thành Thái thứ 8 (1896), ngày 26 tháng 6 có chung số ruộng được chùa mua tại làng Dưỡng Mông, thôn Thượng Giáp của đội trưởng, tốt trưởng Dương Viết Điền cùng vợ và con của ông ta với số ruộng 2 sào 8 thước 1 tấc với số tiền là 400 quan. Cùng khế ước năm Duy Tân thứ 6 (1912) ngày 19 tháng 11. Năm Khải Định thứ 9 (1924), ngày 25 tháng 7 cùng có chung số ruộng như các khế ước của năm Thành Thái.

Ngoài ruộng do các vị thí chủ cúng dường, chùa còn khẩn hoang để tạo thêm ruộng, như chùa Thuyền Tôn. Theo thống kê ruộng đất của chùa thì hầu như ruộng đều do Đoàn Tài Hậu cúng tổng cộng là 73 mẫu 9 sào 2 thước 2 tấc 1 phân.

Căn cứ theo bản trích lục của chính phủ Đại Nam, ruộng đất thời Pháp thuộc của chùa đã mất đi rất nhiều, ruộng của chùa Thuyền Tôn những thập niên 30 của thế kỷ XX, còn lại số ruộng với diện tích là 367.068 (36 mẫu 7 sào) ở những địa phương khác nhau.

Trong tình thân nhập thế của Phật giáo Huế, gắn với sự phát triển của ruộng đất chùa. Văn hóa Phật giáo gắn gũi với cuộc sống mộc mạc của người dân quê, tín ngưỡng Phật giáo hòa nhập cùng tín ngưỡng truyền thống của người dân ở nông thôn, “*Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt*”, con người sinh ra và lớn lên ai cũng có quê hương, ai cũng có gia đình. Vì thế, nơi đó là chỗ gắn kết tình yêu và cuộc sống của họ mãi mãi.

Các chùa ruộng đều phân bố rộng ở các huyện của Phủ Thừa Thiên, ruộng đóng vai trò quan trọng cho chùa phát triển, các Tăng cùng gắn gũi với cuộc sống đời thường, cùng gắn gũi người nông dân, cùng làm việc sản xuất. Tạo dựng cuộc sống ổn định mà còn nhập thế cứu dân trong tinh thần thượng cầu hạ hóa.

4. Ruộng do làng xã trích cúng

Truyền thống làng xã của Việt Nam, làng nào cũng có chùa và đình làng, cây đa, bến nước. Cho nên, con người chúng ta dù có đến sinh sống nơi nào cũng không thể không lập nên một ngôi chùa làng và đình làng, gắn bó ăn sâu vào trong mỗi con người Việt Nam.

Sau khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa (1558) các quan lại, tù binh, nhân dân cùng vào với chúa, được chúa khuyến khích khai hoang lập làng, cũng từ đây cuộc sống của họ cần có một nơi để họ nương tựa trong tâm thức của họ. Chính đó là nguyên nhân cho sự ra đời của các ngôi chùa làng ở xứ Thuận Hóa này. Các ngôi chùa làng xuất hiện rất sớm, có những ngôi chùa xuất hiện sớm hơn các ngôi chùa tổ, hay chùa của vua, quan.

Chùa Hà Trung xuất hiện rất sớm, trước khi ngài Nguyên Thiều đến trú và lập bia của ngôi chùa này, thì trước đó là một ngôi chùa làng đã có rồi, hay chùa làng La Chũ cũng xuất hiện rất sớm từ năm 1427 khi Lê Lợi khởi nghĩa đánh quân minh thì chùa làng này được ghi lại của gia phổ họ Hà đến rất sớm ở đây. Chùa Bác Vọng Tây, hay chùa Hà Khê cổ tự, chùa Quang Đức làng Đốc Sơ cũng một trong những ngôi chùa làng nổi tiếng ở Thừa Thiên Huế.

Nói chung, Thừa Thiên Huế tất cả các làng đều có chùa làng và đình làng, có những làng chùa và đình gần nhau, tạo nên một nét đặc biệt của các làng xã ở Thừa Thiên Huế.

Cũng thế ruộng được dân làng trích ra từ ruộng công của làng xã để lo việc hương hỏa, cúng tế rằm tháng 7 Vu Lan, hay để sửa chùa khi bị thời gian mai một.

Chùa làng ngày xưa và ngày nay thường gọi là chùa Khuôn trên dưới từ 200 đến gần 300 ngôi chùa. Khi thống kê ở Thừa Thiên Huế có tất cả là gần 360 ngôi chùa từ chùa Vua, chùa quan, chùa tổ, chùa làng, chùa khuôn hội.

Chính sách ruộng đất của làng xã, ruộng đất giao cho dân làng sử dụng lâu dài sẽ được chia làm ba loại với tỉ lệ tùy thuộc tình hình cụ thể của địa phương. Loại thứ nhất được bình quân theo nhân khẩu để đảm bảo mục tiêu cuộc sống bình ổn cho dân làng, loại thứ hai được chia bình quân theo lao động để đảm bảo chính sách dân số, loại thứ ba dùng để đầu tư, nhằm kích thích sản xuất kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

Ở làng xã, ruộng chùa thuộc loại công điền, công điền công thổ thuộc sở hữu của nhà nước, trao cho xã thôn để quản cấp cho dân xã cùng cày cấy theo đúng định lệ chung.

Các kế ước, khoán ước của chùa làng không có, ruộng đó là ruộng công của làng do làng trích, được con dân trong làng cày cấy theo vụ, theo phiên đem nộp hoa lợi cho chùa, chùa làng chỉ có 3 sào, cày cấy theo hai vụ, được dân làng chia theo phiên sản xuất.

Chùa làng là nơi quy tụ tín ngưỡng tâm linh của một mỗi làng, cho nên đó là một trung tâm để đưa con em của làng trở về với cội nguồn của làng xã Việt.

Nói đến Huế không phải là nói đến thành phố Huế, nơi có kinh đô của nhà Nguyễn (1802 - 1945), có lẽ ta nên nghĩ rằng khái niệm Huế để chỉ *Hóa Châu* đời Trần và *Thừa Thiên* thời Nguyễn, cho đến hiện nay cũng là Thừa Thiên Huế. Một sự minh chứng đơn giản một người ở vùng nào trong tỉnh Thừa Thiên Huế đến ở miền Bắc hoặc ở miền Nam thì người ta thường gọi "*người Huế, nói giọng Huế, tiếng Huế*"... Khi nói đến "*Phật giáo Huế*" chúng tôi cũng dùng từ Huế với ý nghĩa của không gian rộng đó.

Phật giáo Huế có những nét đặc trưng cùng đóng góp với xã hội, xây dựng nên một xã hội ổn định, phát triển. Những đóng góp thuộc phạm trù nhân văn qua

tiến trình thời gian để hình thành “con người Huế” gồm có tâm thức, tình cảm, nếp sống thường nhật và thế ứng xử của người Châu Hóa ngày xưa và người Huế hiện nay.

Chùa Huế là một đặc trưng của vùng miền, chùa Huế là một “cảnh nhà vườn”, đến chùa là có cảnh màu xanh của thiên nhiên. Màu xanh ở vườn chùa Huế và cảnh chùa Huế tạo nên môi trường sinh thái hấp dẫn, hài hòa giữa con người và thiên nhiên, nhân sinh quan và vụ trụ quan luôn gắn kết chặt chẽ cùng tồn tại và phát triển trong những ngôi chùa cổ kính, rêu phong tạo nên một vẻ đẹp thâm lặng, kín đáo của đất thần kinh.

Trong lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc, ruộng đất bao giờ cũng đóng vai trò quan trọng của lịch sử, các triều đại phong kiến lúc nào cũng chú trọng giải quyết vấn đề ruộng đất và nông dân.

Do đó, khi nghiên cứu ruộng chùa ở Thừa Thiên thời nhà Nguyễn, chúng tôi cố gắng sưu tầm địa bạ, khế ước, khoán ước, giấy tờ liên quan, khảo cứu của nhà nghiên cứu chùa Huế, qua các bi ký của các chùa hiện còn lại, để đánh giá, thống kê, phân tích đầy đủ hơn.

Tuy nhiên, trong vấn đề Tam bảo tự điền thuộc với nhiều loại như quan điền, quan thổ, tư điền tư thổ, công điền công thổ. Ruộng đất của các chùa thuộc nhiều dạng sở hữu.

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI CỦA NHÀ NGUYỄN Ở NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PGS.TS VŨ VĂN QUÂN*

Việt Nam bước vào thế kỷ XIX sau mấy thập kỷ biến động dữ dội. Vương triều Nguyễn, trước đó là tập đoàn - thế lực Nguyễn Ánh, hậu duệ của chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong, một trong các nhân tố tham góp vào những diễn biến lịch sử đó, cuối cùng đã giành được quyền cai trị đất nước.

Nhưng nền thống trị của nhà Nguyễn lúc này và cả trong nửa thế kỷ sau đó đứng trước nhiều thách thức lớn, liên quan đến sự sống còn của vương triều.

- Sau nhiều thế kỷ phân ly, đến đây nền thống nhất đất nước được khôi phục. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, một lãnh thổ trải dài từ Lạng Sơn đến Cà Mau được xác lập. Đối với lịch sử dân tộc, sự kiện này có ý nghĩa vô cùng to lớn, là thành quả của những nỗ lực không ngừng của biết bao thế hệ người Việt Nam. Tuy nhiên, cũng có một thực tế, nhà Nguyễn cũng là vương triều đầu tiên trong lịch sử Việt Nam thực hiện quyền quản lý đất nước trên một phạm vi lãnh thổ rộng lớn và trải dài theo chiều Bắc Nam.

- Trong phạm vi lãnh thổ rộng lớn đó, Nguyễn Ánh cũng như cả bộ máy quan lại cao cấp của triều đình Nguyễn bấy giờ, mà phần lớn là người Đàng Trong, với tư cách hậu duệ - tàn dư của chính quyền - chế độ chúa Nguyễn, còn rất xa lạ với vùng Đàng Ngoài vốn thuộc quyền kiểm soát của chính quyền Lê - Trịnh. Mấy trăm năm chúa Trịnh o bế vua Lê là một trong những nguyên nhân khiến sĩ phu và nhân dân Bắc Hà nồng nhiệt chào đón Tây Sơn khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc phù Lê diệt Trịnh. Đến khi hết Trịnh cũng chẳng còn Lê và cuộc chiến Nguyễn Ánh - Tây Sơn diễn ra thì sĩ phu Bắc Hà nhiều người lại hưởng về Nguyễn Ánh, xuất phát từ nhiều lý do, trong đó một phần bởi cái nhìn “*chính thống*” Nho giáo của giới Nho sĩ về một Tây Sơn “*giặc cỏ*”. Nhưng khi Nguyễn Ánh xác lập được nền thống trị, từ đất Nam Hà cát cứ vươn ra, thì giới sĩ phu và nhân dân Bắc Hà lại thấy luyến tiếc nhà Lê - một vương triều gắn với võ công lấy lừng và thời đại vàng son Lê Thánh Tông.

- Với thắng lợi của tập đoàn Nguyễn Ánh, tuy nền thống nhất đất nước đã được xác lập, nhưng ở thời điểm đầu thế kỷ XIX, đó mới chủ yếu được thể hiện trên phương diện lãnh thổ, chứ chưa phải toàn bộ thể chế, trong đó rõ rệt nhất, cũng là

* Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

khó khăn nhất, là về mặt hành chính. Đàng Trong và Đàng Ngoài mỗi nơi mỗi khác, đồng bằng và miền núi mỗi nơi mỗi khác.

- Nhà Nguyễn lên nắm quyền sau hơn một nửa thế kỷ đất nước đầy biến động. Sau khi Lê Thánh Tông mất (1497), nhà Lê suy yếu rồi sụp đổ (1527) đánh dấu thời điểm tan rã của chính thể tập quyền thống nhất kéo dài ngót ba trăm năm. Thế kỷ XVI - XVII, dù vậy, quá trình kinh tế - xã hội Việt Nam vẫn tiếp tục đà phát triển, nhưng bước sang những năm ba mươi của thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài và nửa sau thế kỷ XVIII ở Đàng Trong, cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến bắt đầu diễn ra. Một loạt những sự kiện lịch sử lớn diễn ra dồn dập: Khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài, khởi nghĩa Tây Sơn diệt Nguyễn chống Xiêm, đánh đổ Lê Trịnh đại phá Mãn Thanh, cuộc chiến tranh Nguyễn - Tây Sơn, v.v...

Quản lý một đất nước rộng lớn trong điều kiện giao thông kém phát triển, thông tin liên lạc lạc hậu, lòng dân, lòng sĩ phu Bắc Hà không yên, một nền hành chính còn nhiều khác biệt, đất nước xộc xệch rã rời sau hàng thế kỷ đầy biến động... là những khó khăn và thách thức đặt ra cho nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Đứng trước những khó khăn, thách thức đó, các vua Nguyễn, triều đình nhà Nguyễn sẽ thực thi những chính sách cai trị như thế nào. Phản ứng tức thời của nhà Nguyễn trước thực trạng đất nước đầu thế kỷ XIX là quyết tâm nhanh chóng ổn định tình hình. Đây là yêu cầu của đất nước, của nhân dân sau nhiều thập kỷ loạn ly. Nhưng đây trước hết - về mục tiêu - là nhằm đảm bảo nền thống trị của dòng Nguyễn - vương triều Nguyễn, bởi lẽ, nền thống trị của dòng họ - vương triều Nguyễn chỉ thực sự được đảm bảo nếu đất nước được ổn định. Giải pháp ổn định đất nước được nhà Nguyễn thực hiện chủ yếu bằng việc tăng sức áp chế từ trên xuống. Theo đó, về chính trị: tăng cường áp chế hành chính - quân sự; về kinh tế: thi hành chính sách trọng nông; về văn hóa: phục hồi và độc tôn Nho giáo; về xã hội: thiết lập thế bình quân chủ nghĩa. Thiết lập thế bình quân chủ nghĩa là một giải pháp hiệu quả nhất để tạo thế ổn định trong điều kiện một xã hội nông thôn - làng xã - nông nghiệp phân hóa chưa cao như Việt Nam. Chọn giải pháp này, nhà Nguyễn trước hết thực thi nó ở một lĩnh vực có tính then chốt là ruộng đất.

1. BỨC TRANH CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

Đầu thế kỷ XIX, cơ cấu ruộng đất Việt Nam vẫn bao gồm hai bộ phận: ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước và ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân. Sau hàng ngàn năm phát triển, chế độ tư hữu đã mở rộng đồng thời với sự thu hẹp của chế độ sở hữu nhà nước.

Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước: Nửa đầu thế kỷ XIX, theo sách *Sĩ hoạn tu tri lục* của Nguyễn Công Tiệp soạn khoảng những năm 1820-1843, trên toàn quốc các loại ruộng đất công còn 580.363 mẫu, chiếm 17,08% tổng diện tích¹, bao gồm

¹ Nguyễn Công Tiệp: *Sĩ hoạn tu tri lục*, chữ Hán, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

một bộ phận do nhà nước trực tiếp quản lý, còn lại chủ yếu là ruộng đất công của các làng xã.

Bộ phận ruộng đất thuộc quản lý trực tiếp của nhà nước ở đầu thế kỷ XIX gồm tịch điền, quan điền quan trại và đồn điền. *Tịch điền* là loại ruộng đất có tính chất lễ nghi thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với kinh tế nông nghiệp, số lượng không nhiều (cả nước ước khoảng vài trăm mẫu). *Quan điền quan trại* là loại ruộng đất vốn có từ các thời kỳ trước (các loại ruộng ngụ lộc, thưởng lộc, chế lộc, quan điền, quan điền trang, quan đồn điền, quan trại). Nhà Tây Sơn đã dùng một phần trong số đó ban cấp cho các quan lại. Sau này nhà Nguyễn thu hồi lại và gọi chung là quan điền quan trại, đặt dưới sự quản lý trực tiếp của nhà nước. Địa bàn phân bố quan điền quan trại chủ yếu là khu vực Bắc và Trung Trung Bộ, với diện tích khoảng vài ngàn mẫu. Một phần quan điền quan trại dùng để ban cấp cho một số đối tượng làm tự điền, phần còn lại dùng phát canh thu tô cho dân sở tại. Từ năm 1822, Minh Mệnh cho chuyển dần quan điền quan trại thành ruộng đất công làng xã và đến giữa thế kỷ XIX thì cơ bản quan điền quan trại không còn tồn tại nữa. *Đồn điền* là loại ruộng đất kết hợp kinh tế với quốc phòng. Từ cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Ánh đã cho lập đồn điền ở Nam Bộ dưới hai hình thức: đồn điền do binh lính khai khẩn gọi là trại đồn điền và đồn điền do dân khai khẩn gọi là hậu đồn điền. Nhà Nguyễn từng bước quân sự hoá hậu đồn điền và đến năm 1822 thì quyết định chuyển toàn bộ hậu đồn điền thành trại đồn điền. Địa điểm chọn xây dựng đồn điền thường là những nơi xung yếu về quân sự và có tiềm năng đất đai. Vì thế, Nam Bộ là địa phương tập trung đồn điền dưới thời Nguyễn. Nhà nước chủ yếu sử dụng lực lượng binh lính, bên cạnh đó còn có một số tù phạm đi khai khẩn, canh tác ruộng đất trong các đồn điền. Sản phẩm thu hoạch từ ruộng đất đồn điền phần lớn nộp kho nước, chủ yếu để đáp ứng nhu cầu tại chỗ của binh lính. Diện tích đồn điền ở thời điểm cao nhất ước khoảng vài chục ngàn mẫu. Nhìn chung, các loại ruộng đất thuộc quản lý trực tiếp của Nhà nước chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu ruộng đất.

Bộ phận chủ yếu của sở hữu Nhà nước là ruộng đất công làng xã. Trong 17,08% ruộng đất công các loại còn tồn tại đến đầu thế kỷ XIX, phần lớn là loại ruộng đất này. Tuy nhiên, sự phân bố rất không đều giữa các địa phương. Phan Huy Chú nhận xét: “*Nước ta duy có trấn Sơn Nam Hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công, phép quân cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải, còn các xứ khác thì các hạng ruộng công có không mấy*”¹. Vào năm 1852, theo lời Thượng thư bộ Hộ Hà Duy Phiên: “*Thừa Thiên, Quảng Trị thì ruộng công nhiều hơn ruộng tư, Quảng Bình thì công tư bằng nhau, còn các hạt khác thì ruộng tư nhiều mà ruộng công ít, tỉnh Bình Định càng ít hơn*”². Kết quả nghiên cứu tư liệu địa bạ những năm gần đây cũng cho thấy điều đó. Sự phân bố không đều thể hiện trong phạm vi từng miền, từng tỉnh, có khi từng huyện, từng tổng. Tại Bắc Bộ, trong khi tỷ lệ công điền thổ ở Thái Bình còn tới

¹ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, NXB Sử học, Hà Nội, 1960, tr.70.

² *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVIII, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 336.

31,43% thì ở Hà Đông chỉ còn 22,12% (thời điểm 1805). Giữa các huyện của hai địa phương này cũng có sự khác biệt. Ở Thái Bình, tỷ lệ công điền thổ huyện Thanh Quan còn 7,2%, huyện Quỳnh Côi còn 17,32%, huyện Đông Quan còn 20,75%, thì tỷ lệ đó ở huyện Vũ Tiên là 56,85%. Ở tỉnh Hà Đông, tỷ lệ công điền thổ huyện Đan Phượng còn 37,99%, thì ở huyện Hoài An chỉ còn 4,81%, huyện Sơn Minh chỉ còn 4,55%. Vùng Nam Bộ, nơi tư hữu hoá phát triển rất mạnh nhưng vẫn có những địa phương sở hữu công vẫn chiếm ưu thế. Các số liệu điều tra vào đầu thập niên ba mươi thế kỷ XX tiếp tục khẳng định điều này. Tỷ lệ ruộng đất công khu vực Bắc Bộ còn khoảng 25%, Trung Bộ còn khoảng 25%, Nam Bộ còn khoảng 3%. Một số địa phương cụ thể, như Thừa Thiên còn 72%, Quảng Trị còn 98,5%, phủ Xuân Trường (Nam Định) còn 74,5%, phủ Khoái Châu (Hưng Yên) còn 59%... Sự thu hẹp của ruộng đất công cho thấy vai trò của loại hình sở hữu này đã giảm sút ở nửa đầu thế kỷ XIX, nhưng tính chất phân bố không đều làm cho vai trò của nó ở các địa phương không giống nhau, có nơi ruộng đất công vẫn là nguồn sống chính của cư dân.

Phân bố tỷ lệ ruộng đất công tư ở một số địa phương¹

TT	Địa phương	Các loại đất đai (%)			Niên đại
		Công điền	Tư điền	Các loại khác	
1	Hà Đông	22,12	65,34	12,54	1805
2	Thái Bình	31,43	53,24	15,33	1805
3	Bình Định	8,71	89,62	1,67	1815
4	Phú Yên	1,34	98,66	-	1815
5	Nam Bộ	7,85	92,15	-	1836

Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân: Tỷ lệ ruộng đất tư đầu thế kỷ XIX, theo Nguyễn Công Tiếp, là 82,92%, khẳng định vị trí bao trùm và chi phối của loại hình sở hữu này trong toàn bộ chế độ ruộng đất. Tuy nhiên, đặc điểm phân bố không đều làm cho vai trò của nó ở các địa phương có sự khác biệt nhất định. Trong khi ở hầu hết các nơi ruộng đất tư là nguồn sống chính của cư dân, cả địa chủ với thu nhập từ phát canh thu tô, cả nông dân tự canh và lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, thì vẫn có những nơi ruộng đất công mới là nguồn sống chính.

Trong sở hữu tư nhân, sự phân hoá đã diễn ra nhưng nhìn chung chưa cao và cũng rất chênh lệch giữa các địa phương. Có nơi sở hữu địa chủ đã chiếm ưu thế, có nơi sở hữu bao trùm là của nông dân tự canh, có nơi sở hữu đặc trưng là của các lớp

¹ Phan Huy Lê (chủ biên): *Địa bạ Hà Đông* (Hà Nội, 1995), *Địa bạ Thái Bình* (NXB Thế giới, Hà Nội, 1997), Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ: Nam Kỳ lục tỉnh; Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Bình Định; Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Phú Yên; Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Thừa Thiên* (NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1996-1997).

trung gian. Tại tỉnh Thái Bình, các lớp sở hữu trên 10 mẫu chiếm 64,55% ruộng đất tư, sở hữu địa chủ đã thực sự phát triển ở đây. Tại tỉnh Hà Đông, các lớp sở hữu trên 10 mẫu chỉ chiếm 28,90%, loại sở hữu đặc trưng là dưới 10 mẫu, riêng các lớp từ 3 đến 10 mẫu chiếm tới 48,72%. Tại tỉnh Bình Định, các lớp sở hữu trên 10 mẫu chỉ chiếm là 9,30%, trong khi có tới 59,52% ruộng đất thuộc các lớp sở hữu dưới 3 mẫu. Tính chất không đều còn thể hiện trong từng tỉnh. Ở tỉnh Thái Bình, các lớp sở hữu trên 10 mẫu thuộc huyện Chân Định là 74,30%, huyện Vũ Tiên là 78,11%, thì ở huyện Đông Quan là 59,99%, huyện Thanh Quan là 56,53%. Ở tỉnh Hà Đông, trong khi huyện Đan Phượng sở hữu trên 10 mẫu chỉ chiếm 11,11%, huyện Từ Liêm chỉ chiếm 14,27% thì ở huyện Sơn Minh là 48,50%, huyện Hoài An là 56,40%. Vùng Nam Bộ có một số chủ ruộng đã thực sự là những đại địa chủ. Địa chủ Lê Văn Hiệu ở thôn Bình Xuân, tổng Hoà Lạc, huyện Tân Hoà, tỉnh Gia Định (nay thuộc Gò Công, tỉnh Tiền Giang) có tới trên 1.841 mẫu ruộng, địa chủ Ngô Văn Lộc ở thôn Bình An cùng tổng có tới trên 1.045 mẫu ruộng... Nhưng đó vẫn chưa phải là loại sở hữu điển hình. Ngay tại vùng đất mà tư hữu hoá đã phát triển tương đối triệt để như Nam Bộ, sở hữu đặc trưng của địa chủ vẫn là vừa và nhỏ.

Sự phân hoá ruộng đất ở một số địa phương

TT	Quy mô	Thái Bình		Hà Đông		Bình Định	
		Số chủ	Ruộng đất	Số chủ	Ruộng đất	Số chủ	Ruộng đất
1	Dưới 1 mẫu	2,2	0,15	27,1	4,51	61,49	19,15
2	1- 3 mẫu	16,61	3,51	35,4	17,88	30,07	40,37
3	3 - 5 mẫu	17,94	7,41	17,04	8,08	5,19	16,78
4	5 - 10 mẫu	32,58	24,38	36,34	32,09	2,51	14,40
5	10 - 20 mẫu	20,52	29,78	26,49	42,77	0,64	7,20
6	20 - 50 mẫu	9,34	29,40	4,52	13,63	0,10	2,10
7	Trên 50 mẫu	0,78	5,37	-	-	-	-

2. THÁI ĐỘ CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT

Bức tranh ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX đã đi vào chặng cuối của vận động tiến hoá. Tư hữu hoá đã bao trùm, đã có sự phân hoá trong sở hữu tư nhân, một số nơi đã đạt đến mức độ khá cao. Trước thực trạng đó, chính sách của nhà Nguyễn đối với ruộng đất lại thể hiện rõ tính bảo thủ, làm cho quá trình tự nhiên của chế độ ruộng đất bị chững lại.

Thái độ tương đối nhất quán của nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX là duy trì, bảo vệ và tham vọng mở rộng sở hữu nhà nước về ruộng đất. Thái độ này quy định

chính sách của nhà nước đối với vấn đề ruộng đất nói chung và với từng loại sở hữu nói riêng.

Dưới thời Nguyễn, việc ban cấp ruộng đất chỉ còn lại duy nhất hình thức tự điền (ruộng thờ) được thực hiện rải rác dưới thời Gia Long và đầu Minh Mệnh, số lượng rất hạn chế, một phần do quỹ ruộng đất của nhà nước đã thu hẹp, mặt khác là để đề phòng tư hữu hoá từ việc ban cấp ruộng đất vốn đã từng diễn ra. Đối với bộ phận ruộng đất công làng xã còn lại, nhà nước cấm ngặt việc mua bán, cầm cố. Năm 1803, Gia Long xuống dụ: “... nếu xã thôn nào trái lệnh cấm, quen thói cũ, mua bán riêng với nhau, việc phát giác ra, thì người mua nhằm bị mất tiền gốc, người làm văn khế, người cùng đứng tên trong văn khế và những người làm chứng đều bị trị tội nặng, ruộng đất đem bán trong văn khế vẫn truy trả dân, lại theo lệ lấy một mẫu ruộng thưởng cho người tố cáo hưởng hoa lợi”¹. Để kiểm soát chặt chẽ bộ phận ruộng đất công làng xã làm cơ sở góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội và ổn định tình hình đất nước, năm 1804, Gia Long chính thức ban hành phép quân điền. Cũng giống như phép quân điền các đời Hồng Đức và Vĩnh Thịnh, phép quân điền đời Gia Long quy định cụ thể các đối tượng được nhận ruộng và khẩu phần tương ứng với từng đối tượng đó: quan lại văn võ từ tản giai tòng cửu phẩm đến chánh nhất phẩm được nhận từ 8 đến 18 phần; binh lính các hạng được nhận từ 7 đến 9 phần; dân đinh được nhận 6,5 phần; dân đinh già ốm, lão nhiều cố cùng, tiểu nhiều, nhiều tật, tàn phế được nhận 4 phần; trẻ mồ côi, đàn bà góa được nhận 3 phần. Về nội dung, không có khác biệt lớn giữa phép quân điền Gia Long với phép quân điền các thời kỳ trước. Quan lại và binh lính vẫn là những đối tượng được ưu đãi. Thay đổi lớn nhất trong phép quân điền Gia Long là rút ngắn thời hạn chia lại ruộng từ sáu năm xuống còn ba năm. Mục đích của thay đổi này là nhằm tăng cường kiểm soát của nhà nước, hạn chế tư hữu hoá, nhưng chắc chắn sẽ đưa đến nhiều tiêu cực đối với đất đai. Phép quân điền Gia Long được thực hiện trong 36 năm. Đến năm 1840, Minh Mệnh tiến hành một số điều chỉnh, theo đó quan lại, binh lính và dân đinh cùng được nhận một phần, các đối tượng khác được nhận bằng một nửa hoặc một phần ba. Việc giảm khẩu phần của quan lại và binh lính xuống bằng dân đinh, theo giải thích của Minh Mệnh là vì các đối tượng này đã có lương bổng của nhà nước.

Việc Gia Long ban hành phép quân điền chỉ hai năm sau khi nắm được chính quyền cho thấy ông vua này khá nhạy bén trong nhận thức về vai trò của ruộng đất công đối với việc ổn định tình hình xã hội. Chỉ có điều, sự thu hẹp lại phân bố không đều của ruộng đất công làm cho tác dụng thực tế của chính sách này hạn chế, mỗi nơi mỗi khác. Những nơi ruộng đất công còn nhiều, vẫn là nguồn sống chủ yếu của

¹ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, NXB Thuận Hoá, Huế, 1993, tr.113-114.

cư dân, chính sách quân điền góp phần thể chế hoá việc phân phối, hạn chế sự thao túng của tầng lớp hào cường.

Thể hiện tập trung nhất thái độ của nhà nước đối với vấn đề ruộng đất là những biện pháp mở rộng sở hữu công. Trong khai hoang, có tới gần một nửa các quyết định của nhà nước quy định ruộng đất khai khẩn được trở thành sở hữu công cộng. Đặc biệt quyết liệt là chủ trương công hữu hoá một bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân.

Tỷ lệ bao trùm của sở hữu tư nhân về ruộng đất là thực tế mà nhà Nguyễn đã nhận thức được ngay sau khi xác lập nên thống trị. Trong chính sách của mình, nhà Nguyễn cũng có thái độ tôn trọng quyền tư hữu ở một mức độ nhất định. Tuy nhiên, với chủ trương tăng cường sở hữu công cộng làm bệ đỡ kinh tế - xã hội cho thiết chế quân chủ tập quyền, nhà Nguyễn từ khá sớm đã có tham vọng can thiệp vào ruộng đất tư. Năm 1803, một số quan cai trị ở Bắc Thành đề nghị Gia Long thi hành phép quân điền, bắt các chủ ruộng tư sung công 70% ruộng đất làm công điền quân cấp. Chủ trương này quá mạnh mẽ, lại vào lúc nhà Nguyễn mới được thiết lập, tình hình chưa thật ổn định nên đã không được chấp nhận. Trong thời gian trị vì của mình, Gia Long cũng đã nhiều lần trăn trở về vấn đề này. Nhưng vốn là người thực tiễn, Gia Long nhận thức rất rõ tính chất phức tạp, bất ổn của chủ trương can thiệp vào sở hữu tư nhân. Đến Minh Mệnh, với thiết chế quân chủ tập quyền phát triển đến đỉnh cao, hơn bất cứ lúc nào cần phải tăng cường chế độ sở hữu công cộng làm bệ đỡ kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trước đề nghị của Vũ Xuân Cẩn, Tổng đốc Bình - Phú (Bình Định và Phú Yên) vào cuối năm 1838, sung công một phần ruộng đất tư ở Bình Định làm công điền quân cấp, Minh Mệnh đã rất đắn đo: *“Ruộng đất tư là của thế nghiệp, năm tháng đã lâu, sổ sách đã thành, nay vô cớ cắt mất của riêng huyết mạch của người ta, xét ra không phải là việc yên nhân tình, một phen làm sợ rằng chưa thấy lợi mà nhiều dân thì không nói hết”*¹. Sau nhiều cân nhắc, triều đình Nguyễn vẫn quyết định tiến hành cuộc cải cách ruộng đất ở tỉnh Bình Định, nơi mà theo các quan cai trị địa phương, ruộng đất hầu hết là thuộc sở hữu tư nhân và tập trung chủ yếu trong tay tầng lớp địa chủ, như lời tâu của Vũ Xuân Cẩn *“... Một hạt Bình Định ruộng công chỉ có trên năm ngàn mẫu mà ruộng tư nhiều đến bảy vạn một nghìn mẫu, các ruộng tư... bị bọn phú hào chiếm cả, người nghèo không nhờ cấy gì”, “... ruộng đất phần nhiều là ruộng tư, nhà phú hào chiếm cả, có đến một, hai trăm mẫu mà người nghèo không một thước tấc, suốt đời làm đầy tớ người giàu”*². Tháng 7 năm 1839, Minh Mệnh sai Thượng thư bộ Hình Vũ Xuân Cẩn và Hữu Tham tri bộ Lễ Doãn Uẩn đi Bình Định làm cải cách. Nội dung phép quân điền Bình Định như sau: giữ nguyên hiện trạng những thôn ấp ruộng đất công nhiều hơn ruộng đất tư hoặc công tư ngang nhau, những thôn ấp nào tư nhiều hơn công thì ruộng đất công vẫn giữ nguyên, cắt

¹ Đại Nam thực lục chính biên, tập XX, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr.259.

² Đại Nam thực lục chính biên, tập XX, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr.258; tập XXI, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr.58.

một nửa ruộng đất tư sung công quân cấp. Theo quy định trên, 645 trên tổng số 678 thôn ấp ở Bình Định chịu tác động của cuộc cải cách này.

Cuộc cải cách ruộng đất ở Bình Định năm 1839 là một thí điểm của nhà Nguyễn trong chủ trương can thiệp vào sở hữu tư nhân, “*cân bằng công tư*”, “*san bớt giàu nghèo*”, như ước ao của các hoàng đế Nguyễn. Tại đây, ruộng đất tư đã chiếm tỷ lệ bao trùm, nhưng không hề có tình trạng tập trung ruộng đất mà rất manh mún, không như lời tâu của Vũ Xuân Cẩn. Vì thế, một lý do khác nữa mà nhà Nguyễn chọn Bình Định, rất có thể vì đây là quê hương của phong trào Tây Sơn, trước kia quân Tây Sơn đã tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân nghèo, nhà Nguyễn muốn thông qua cuộc cải cải này triệt để xoá bỏ dấu ấn của nhà Tây Sơn¹.

Cuộc cải cách Bình Định đã làm rung động cả xã hội Đại Nam bấy giờ, gây nên sự phản ứng của các chủ tư hữu ở Bình Định, nhất là với bộ phận có quy mô ruộng đất lớn hơn, và cũng tiềm ẩn sự phản ứng đối phó của giai cấp địa chủ cả nước nói chung. Đến nỗi, hơn mười năm sau, vào năm 1853, Lang trung trí sĩ Trần Văn Tuân dâng sớ nêu 10 việc cần làm ngay, trong đó có việc lập tức trả lại ruộng đất tư ở Bình Định².

Bức tranh ruộng đất Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX với tỷ lệ bao trùm của sở hữu tư nhân, sự phân hoá nhất định trong chế độ tư hữu là kết quả tất yếu của sự vận động lịch sử. Trong quá trình đó, do những đặc điểm riêng, có sự khác biệt nhất định giữa các địa phương. Trước thực trạng ruộng đất đó, chính sách ruộng đất của nhà Nguyễn thể hiện rõ tư tưởng bảo thủ, một mặt duy trì, bảo vệ bộ phận ruộng đất công còn lại, mặt khác tìm cách mở rộng, đặc biệt là chủ trương can thiệp vào chế độ tư hữu để tăng quỹ ruộng đất công qua thí điểm ở Bình Định. Thái độ đó, chính sách đó làm cho quá trình tư hữu hoá ở nửa đầu thế kỷ XIX bị chặn lại, phân hoá và tập trung ruộng đất trở nên khó khăn hơn. Sự vận động tiến hoá của chế độ ruộng đất Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX diễn ra trong một môi trường không lành mạnh.

¹ Phan Phương Thảo: *Chính sách quân điền năm 1839 qua tư liệu địa bạ*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2004

² *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVII, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.412-413.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ TÌNH HÌNH XÃ HỘI VÀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN Ở VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PGS. NGUYỄN PHAN QUANG*

I

Khoảng sáu, bảy năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, sau khi vua Quang Trung qua đời, triều Tây Sơn của Nguyễn Cảnh Thịnh và phe cánh Bùi Đắc Tuyên đang trên con đường suy thoái thảm hại. Cuộc phản công thần tốc của chúa Nguyễn Ánh diễn ra và kết thúc như một hệ quả tất nhiên của lịch sử.

Tiêu diệt xong triều Tây Sơn của Cảnh Thịnh, các vua Gia Long, Minh Mạng... quản lý một lãnh thổ rộng lớn chưa từng có từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau và đối mặt với những yêu cầu lịch sử bức xúc, nhằm bảo vệ nền thống nhất quốc gia, phát triển kinh tế nông công thương, ổn định đời sống nhân dân mà tuyệt đại đa số là nông dân, cũng là bảo vệ sự thống trị bền vững của triều đại mới.

Nghiêm túc mà nói, trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn – đặc biệt là các vua Gia Long và Minh Mạng – đã làm hết sức mình trong việc tìm kiếm và thực hiện những biện pháp nhằm củng cố triều đại và bảo vệ quốc gia. Có thể điểm qua vài nét khái quát như sau:

Về nông nghiệp, chính sách khai hoang với các biện pháp “doanh điền”, “đồn điền” đã thu được những kết quả quan trọng, nổi bật là diện tích canh tác được mở rộng. Chỉ riêng 20 năm dưới triều vua Minh Mạng, diện tích ruộng đất đã tăng thêm hơn 20 vạn mẫu.

Về công thương nghiệp, ngoài các xưởng của nhà nước (tượng cụ) như đúc tiền, đúc súng, đặc biệt là chế tạo thuyền máy chạy bằng hơi nước được thử nghiệm thành công trên sông Hương, việc khai mỏ phát triển mạnh với ngót 140 mỏ được khai thác (vàng, bạc, đồng, kẽm, chì...). Những người nghiên cứu ghi nhận công nghiệp khai mỏ thời Nguyễn có những bước phát triển mới về cả số lượng và quy mô, tuy còn hạn chế về kỹ thuật và tổ chức khai thác.

Các nghề thủ công ở nông thôn và thành thị tiếp tục phát triển với nhiều làng và phường chuyên môn nổi tiếng (dệt, gốm, làm đường, đúc đồng, làm giấy, dệt chiếu...).

* Tây Hồ, Hà Nội

Trong điều kiện quốc gia thống nhất, xu thế phát triển kinh tế thị trường càng rõ nét với sự xuất hiện những đô thị mới cùng với sự mở mang nhiều tuyến giao thông thủy bộ xuyên suốt và dọc ngang đất nước, chuyên chở thóc gạo từ Nam ra Bắc, sản phẩm thủ công từ Bắc hà vào tận Gia Định. Các vua Nguyễn cũng không coi nhẹ việc giao thương với nước ngoài, nhất là các nước trong khu vực, đồng thời vẫn cho các tàu buôn phương Tây được tự do đến trao đổi hàng hoá với cư dân các địa phương tại một số cảng nhất định.

Về mặt văn hóa, nhiều nhà nghiên cứu khẳng định: triều Nguyễn để lại cho lịch sử một di sản văn hóa khổng lồ; tổng số sách được viết ra trong 2/3 thế kỷ XIX nhiều hơn số sách của 300 năm trước đó cộng lại...

Lịch sử đã lùi vào dĩ vãng hơn hai thế kỷ (kể từ ngày vua Gia Long lên ngôi) và có lẽ những thế hệ hiện diện hôm nay – dù xuất phát từ góc nhìn nào – không thể không ghi nhận những cố gắng và thành quả của triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Thế nhưng, tất cả mọi cố gắng và thành quả nói trên hình như chưa đạt được mục tiêu cơ bản là ổn định xã hội và đem lại cuộc sống yên bình cho người dân, trước hết là đông đảo tầng lớp nông dân. Có một thực tế cần được ghi nhận là: bên cạnh những ghi chép đầy đủ và chi tiết về công lao của triều đình trên mọi lãnh vực, những bộ sách của Sử quán triều Nguyễn không che giấu thực trạng bất ổn triền miên của xã hội và đời sống cơ cực của dân chúng.

Vì sao lại có tình trạng đó ?

Có ý kiến lên án chế độ thuế khóa nặng nề (theo như một bản tâu của Lê Văn Duyệt năm 1819: “lệ thuế hơi nặng, dân lấy làm khổ”; hoặc như một thừa sai người Pháp (Guérard) thì cho rằng thuế má dưới triều vua Gia Long tăng lên gấp ba, so với thời Tây Sơn.

Có ý kiến nhấn mạnh chế độ lao dịch (xây thành lũy, đào kênh rạch...) làm hao tổn sức dân. Loại ý kiến này thường dựa vào những ghi chép của một số người phương Tây hoặc dẫn ra mấy câu hò vè, đại để: “Bắt dân đào kênh..., Bắt đào cho được..., Dân tình ngao ngán, Trốn lên rú lên ri, Đào khoai mài củ chuối...”, đến nỗi “Vợ con nheo nhóc, Chồng phải phu phen, Muốn vạch cả trời lên, Kêu gào cho hả dạ...”. Hơn thế: “Vạn niên là vạn niên nào, Thành xây xương lính hào đào máu dân”.

Thậm chí những nạn đói lớn thỉnh thoảng lại diễn ra, xóa sổ hàng vạn sinh mạng và hàng vạn người sống sót lưu vong phiêu tán (Còn một bộ xương sống, Vợ vất đi ăn mày) và chết dần mòn (Ngôi xô chợ lùm cây, Quạ kêu vang bốn phía, Xác đầy nghĩa địa, Thân thối bên cầu...). Có khi người ta tào tợn lên án: “Săn bút đây ta tả, Để giữ lại vài câu, Cho ngàn vạn năm sau, Biết cảnh tình cơ cực, Là cái thời Tự Đức” v.v...

Có ý kiến đổ lỗi cho quan lại tham nhũng và cường hào ác bá chiếm đoạt ruộng đất, “biến công vi tư” khiến nông dân mất ruộng cày.

Lại có ý kiến đổ lỗi cho các vua Nguyễn cố bám lấy hệ ý thức tư tưởng Nho giáo đã lỗi thời để thống trị dân, và về cơ bản vẫn thi hành chính sách “ức thương, bế quan tỏa cảng” của mấy thế kỷ trước; do vậy không thể nào đưa đất nước phát triển phù hợp với xu thế thời đại.

Cũng có thể có tất cả các nguyên nhân nói trên; cũng có thể có một nguyên nhân cơ bản nào đó cần được phát hiện. Và có lẽ đây vẫn đang là một câu hỏi lớn đối với mọi người và giới sử học nói riêng.

Trong phạm vi bài tham luận này, chúng tôi chưa dám có ý định phân tích những nguyên nhân nào dẫn đến tình hình xã hội nói trên ở nửa đầu thế kỷ XIX. Chúng tôi chỉ xin phép được phát biểu một vài suy nghĩ về hệ quả trực tiếp của tình hình này, cụ thể là về vài nét đáng lưu ý của phong trào nông dân và các dân tộc diễn ra trong nửa đầu thế kỷ XIX – một thực tế lịch sử khách quan ở thời Nguyễn mà tất cả những người nghiên cứu sử học đều ghi nhận

II

1/ Về phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX, cần có sự phân biệt giữa các cuộc nổi dậy của nông dân ở miền xuôi và các cuộc nổi dậy của các dân tộc miền núi, với những đặc điểm riêng về động cơ, tính chất, kể cả chủ đích của những người khởi xướng.

Nhưng một thực tế khá đậm nét trong cục diện đấu tranh xã hội nửa đầu thế kỷ XIX là : các cuộc nổi dậy ở miền xuôi và ở miền núi thường có sự liên kết, phối hợp với nhau. Rất nhiều cuộc nổi dậy tiêu biểu như khởi nghĩa Vũ Đình Lục-Đặng Trần Siêu, khởi nghĩa Ba Nành-Tiền Bột, khởi nghĩa Lê Duy Lương, khởi nghĩa Cao Bá Quát, kể cả khởi nghĩa Phan Bá Vành, đều phản ánh thực tế này.

Điều này đồng thời cho thấy các cuộc nổi dậy diễn ra trên địa bàn miền núi không phải là những cuộc đấu tranh đơn độc, cục bộ của tầng lớp thổ ty, lang đạo, mà đã trở thành một bộ phận khăng khít trong phong trào đấu tranh của các tầng lớp bị trị trên phạm vi cả nước.

2/ Việc tìm hiểu tình hình xã hội Việt Nam và triều Nguyễn nói riêng ở nửa đầu thế kỷ XIX đòi hỏi giới nghiên cứu còn phải tốn thêm nhiều thời gian và giấy mực để có những kết luận ngày một “thấu tình đạt lý” hơn đối với tiền nhân. Nhưng có một nhận định hầu như đã được giới sử học nhất trí là : dưới triều Nguyễn, đại đa số tầng lớp nông dân ngày càng bị bán cùng hóa, do vậy tiềm lực đất nước ngày càng bị hủy hoại, và dù muốn dù không đã làm tổn thương khối đoàn kết thống nhất của cộng đồng dân tộc.

Phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc ở nửa đầu thế kỷ XIX, xét cho cùng là nhằm chống lại sự hủy hoại tiềm lực dân tộc. Không cam chịu chết dần mòn vì đói rét bệnh tật, các tầng lớp bị trị đã vùng lên tìm lối thoát cho sự sống còn của bản thân mình, cũng tức là đấu tranh cho sự tồn tại của xã hội, của cả dân tộc.

Từ ý nghĩa đó, những cuộc nổi dậy không mệt mỏi của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi dưới triều Nguyễn đã đóng góp xứng đáng vào việc củng cố khối đoàn kết của cộng đồng. Lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam chứng minh hùng hồn rằng không phải chỉ trong sự nghiệp chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc, các thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam mới kề vai sát cánh trong một khối cộng đồng thống nhất, mà phải nói đúng hơn là : cơ sở bền vững của khối thống nhất đó đã từng được hình thành và không ngừng củng cố trong cuộc đấu tranh chống áp bức, cường quyền trải qua nhiều triều đại quân chủ.

Cũng từ ý nghĩa đó, phong trào đấu tranh của nhân dân miền xuôi và các dân tộc miền núi ở nửa đầu thế kỷ XIX là sự kế thừa truyền thống đoàn kết đấu tranh chống áp bức bóc lột ở những thế kỷ trước, mà gần nhất là thế kỷ XVIII – thế kỷ của nông dân khởi nghĩa. Đó không chỉ là sự thống nhất trong hành động phối hợp, liên kết giữa các cuộc nổi dậy, mà chủ yếu là sự thống nhất ý chí của các thành viên trong một cộng đồng.

Bằng thực tiễn đấu tranh, nông dân và các dân tộc càng tích lũy những kinh nghiệm mới, mà kinh nghiệm trước tiên là củng cố và phát huy khối đoàn kết của cả cộng đồng. Và rõ ràng là những người cầm súng chống thực dân Pháp khi chúng vừa đặt chân tới không phải là ai khác mà chính là những người ngày hôm qua đã được thử thách trong phong trào nông dân gay go, quyết liệt và liên tục hơn nửa thế kỷ.

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TRIỀU NGUYỄN CỦA CÁC HỌC GIẢ TRUNG QUỐC TỪ ĐẦU THẾ KỶ XXI ĐẾN NAY

ThS. NGUYỄN HỮU TÂM*

Đối với giới sử học Trung Quốc nghiên cứu về Việt Nam và lịch sử Việt Nam có nhiều thuận lợi hơn so với các đồng nghiệp tại các quốc gia khác. Thư tịch cổ Trung Quốc chép về Việt Nam được lưu giữ trong Nhà nước và tư nhân tuy đã được khai thác và công bố, nhưng hiện vẫn còn khá nhiều tư liệu chưa được sưu tầm bổ sung. Với lợi thế về mọi mặt nhất là về tư liệu như vậy, cho nên từ nhiều năm nay, đội ngũ "Việt Nam học" của Trung Quốc là một trong những lực lượng nghiên cứu đông đảo, có tiềm năng nhất và cũng đã thu được nhiều thành quả về Việt Nam và lịch sử Việt Nam. Qua những thông tin, tư liệu thu thập từ sách, báo, tạp chí, Internet và trực tiếp tiếp xúc trao đổi với các nhà khoa học mà chúng tôi nắm bắt được (tất nhiên chưa hoàn toàn đầy đủ), chưa bao giờ giới khoa học lịch sử Trung Quốc huy động được một lực lượng đông đảo học giả chú trọng tập trung nghiên cứu Việt Nam như hiện nay. Trong nhiều Trường Đại học, Viện nghiên cứu của nhiều tỉnh nhất là các tỉnh phía Nam, phía Tây như Hà Nam, Thượng Hải, Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, các tỉnh phía Bắc như Tân Cương, Thẩm Dương, Liêu Ninh... cũng đều có những bộ phận nghiên cứu về lịch sử Việt Nam. Đáng chú ý Sở nghiên cứu Việt Nam thuộc Trường Đại học Trịnh Châu (Hà Nam) là một cơ sở nghiên cứu và đào tạo nghiên cứu sinh Tiến sĩ trong lĩnh vực Việt Nam học. Đây là một nơi tập trung nhiều nhà khoa học nghiên cứu lịch sử Việt Nam có uy tín của Trung Quốc như Đới Khả Lai, Vu Hương Đông, Du Minh Khiêm... Gần đây, trong cuộc Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề: "*Nghiên cứu Đông Nam Á học Trung Quốc hướng tới thế kỷ mới - Hồi cố và triển vọng*" tổ chức từ ngày 1 đến 3 tháng 11 năm 2001, có tới 11 bản tham luận viết về Việt Nam, đặc biệt trong tiểu tổ lịch sử, văn hoá, luận văn về Việt Nam chiếm số lượng nhiều nhất¹. Ngày càng có nhiều các cuộc Hội thảo về lịch sử Việt Nam được các nhà khoa học Trung Quốc và Việt Nam tham gia và chủ trì, năm 2002 Sở nghiên cứu Việt Nam học Đại học Trịnh Châu cùng với Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á Đại học Hạ Môn phối hợp

* Viện Sử học Việt Nam

¹ Nguyễn Hữu Tâm: "Điểm qua tình hình nghiên cứu lịch sử Việt Nam của giới sử học Trung Quốc trong những năm đầu thế kỷ", *Trung Quốc 25 năm cải cách - mở cửa: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học Xã hội, 2004, tr.536-557.

tổ chức Hội thảo khoa học về *Triển vọng quan hệ Trung Việt thế kỷ XXI*¹, có nhiều nhà khoa học Việt Nam tham gia. Tháng 4 năm 2004 để kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại và Hiệp nghị Giơ ne vợ, Sở nghiên cứu Việt Nam học Đại học Trịnh Châu cùng với Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á Đại học Bắc Kinh chủ trì Hội thảo quốc tế *50 năm chiến dịch Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơ ne vợ*², tham gia Hội thảo có nhiều nhà nghiên cứu của Việt Nam, Pháp.

Trong hệ thống đề tài nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, triều Nguyễn được các nhà Việt Nam học của Trung Quốc quan tâm tìm hiểu tương đối toàn diện. Trong 2 bộ *Thông sử Việt Nam* được xuất bản trong những năm đầu thế kỷ XXI tại Trung Quốc, các tác giả đã giành một số lượng trang đáng kể để nghiên cứu về triều Nguyễn. Trước hết, chúng ta nên nhắc đến bộ "*Việt Nam thông sử*" do Quách Chấn Đạc và Trương Tiểu Mai biên soạn, Nhà xuất bản Đại học nhân dân Trung Quốc xuất bản năm 2001. Bộ sách gồm 680 trang (có 57 trang phụ lục), chia thành 15 chương, chương 14 với 101 trang (từ tr.532 - 633) viết về toàn bộ lịch sử triều Nguyễn, trong đó chia ra 4 mục lớn:

Mục 1: *Nguyễn Phúc Ánh trấn áp khởi nghĩa Tây Sơn và sự thành lập vương triều Nguyễn.*

Mục 2: *Sự hưng thịnh của triều Nguyễn trong thời kỳ Nguyễn Thánh Tổ (Minh Mệnh) - vị vua thứ 2 của triều Nguyễn trị vì.*

Mục 3: *Quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa của hai nước Trung Việt đời Thanh.*

Mục 4 : *Sự suy thoái của họ Nguyễn tại Việt Nam.*

Bộ sách giành 2 mục (1, 2 gồm 30 trang) để phân tích sự kiến lập vương triều Nguyễn, quá trình hình thành các chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, quân sự, đối ngoại... của triều Nguyễn trong giai đoạn từ Gia Long (1802 - 1819) đến Thiệu Trị (1841 - 1847). Theo các tác giả nhận định, triều Nguyễn được phát triển và hưng thịnh trong 3 triều vua Gia Long, Minh Mệnh và Thiệu trị, giai đoạn cực thịnh thuộc về thời gian Minh Mệnh ở ngôi (1820 - 1840). Các tác giả kết luận: "*Sau khi vua Hiến tổ (Thiệu Trị) băng hà, triều Nguyễn bắt đầu suy thoái, đến thời kỳ vua Dực tông (Tự Đức), vận mệnh quốc gia Việt Nam không ổn, thực dân Pháp từng bước biến Việt Nam trở thành thuộc địa của chúng*"³.

Bộ sách Thông sử thứ 2 với tiêu đề *Lịch sử Việt Nam* được viết bằng hai thứ tiếng Trung Việt của Dư Phú Triệu, do Nhà xuất bản văn hóa hữu nghị quân sự ấn

¹ Sau đã xuất bản tập Kỷ yếu Hội thảo "*Triển vọng quan hệ Trung Việt thế kỷ XXI*", Công ty TNHH nhà xuất bản Khoa học xã hội Hồng Công, 2003.

² Sau đã xuất bản tập Kỷ yếu Hội thảo "*Chiến dịch Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơ ne vợ trong thế giới biến động*", Công ty TNHH nhà xuất bản Khoa học xã hội Hồng Công, 2005.

³ Quách Chấn Đạc, Trương Tiểu Mai: *Việt Nam thông sử*, Nxb Đại học nhân Trung Quốc, Bắc Kinh, 2001, tr.561.

hành, cũng được công bố rộng rãi vào năm 2001, rất thuận tiện không chỉ cho các nhà nghiên cứu Việt Nam mà cho cả những độc giả, học giả có nhu cầu tìm hiểu lịch sử Việt Nam mà không thạo tiếng Việt của Trung Quốc và các nước có sử dụng Trung văn trong khu vực và trên thế giới. Đây là một bước phát triển theo xu hướng đổi mới trong việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam tại Trung Quốc. Bộ sách chia thành 27 chương (224 trang) cộng thêm 3 phụ lục (29 trang), trong đó viết riêng về triều Nguyễn 9 chương (từ chương 15 đến chương 23: 50 trang) như sau:

Chương 15. Triều Nguyễn - vương triều phong kiến cuối cùng Việt Nam.

Chương 16: Nước Pháp do thám Việt Nam, nhòm ngó vùng tây nam Trung Quốc.

Chương 17: Quân Pháp xâm lược Đà Nẵng, chiếm đóng Nam Kỳ.

Chương 18: Nhân dân Nam Kỳ chống Pháp, phản đối triều Nguyễn bán nước.

Chương 19: Nước Pháp xâu xé Nam Kỳ, tiến ra Bắc mở cửa thông thương sông Hồng.

Chương 20: Quân Cờ đen tập kích giết Francis Gamier, vương triều Nguyễn đầu hàng bán nước.

Chương 21: *Quân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần 2, quân Cờ đen tái lập chiến công.*

Chương 22: Quân Pháp pháo kích Kinh thành Huế, buộc (triều Nguyễn) ký "Điều ước Huế".

Chương 23: Nước Pháp thôn tính toàn bộ Việt Nam. Nhân dân Việt Nam đứng cảm cứu nước.

Tìm hiểu về thiết chế chính trị, cơ cấu tổ chức chính quyền qua các triều vua trị vì triều Nguyễn là một trọng tâm của giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam tại Trung Quốc. Quách Chấn Đạc trong bài “Sự thành lập triều Nguyễn cùng những chính sách đối nội, đối ngoại”¹ nêu lên quá trình tạo dựng triều Nguyễn của Nguyễn Ánh Gia Long. Với 18 năm nắm giữ ngôi vị (1802 - 1819), Gia Long ông vua đầu tiên của triều Nguyễn đã thực thi nhiều biện pháp cải cách trên các mặt nông nghiệp, thương nghiệp, văn hoá, chính trị, quân sự và đã đạt được một số thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hoá, mở rộng biên cương, thống nhất Nam Bắc. Tất cả những thành quả trên tạo cơ sở cho sự thống trị kéo dài gần một thế kỷ rưỡi của triều Nguyễn (1802 - 1945). Song trong phần kết luận, học giả họ Quách cho rằng: “Xuất phát từ quan điểm lịch sử, không hoàn toàn phủ nhận cũng như không hoàn toàn khẳng định, căn cứ vào sự chân thực của lịch sử thì Gia Long mắc nhiều tội lỗi hơn là công lao”.

Cũng viết về ông vua khai sáng triều Nguyễn Gia Long, Vạn Vĩnh Bản lại nhấn mạnh mối quan hệ giữa các nhà truyền giáo Pháp mà đại biểu là Giáo sĩ Bá Đa

¹ Tạp chí *Đông Nam Á tung hoành*, số_f37 chuyên san, năm 2000.

Lộc với Nguyễn Ánh trong cuộc chiến đấu chống vương triều Tây Sơn qua bài "*Quan hệ giữa Nguyễn Ánh với Bá Đa Lộc*"¹. Bài viết cho rằng: địa vị thực tế của Bá Đa Lộc trong triều Gia Long chỉ là hữu danh vô thực, hoạt động truyền giáo của ông ta cũng thường xuyên bị công kích, chèn ép bởi sự sùng Nho của triều Nguyễn. Ngoài ra, bài viết còn chỉ ra số lượng quân tình nguyện của Bá Đa Lộc trong triều Gia Long không nhiều, trong đó chỉ có 4 người tùy tùng là những viên sĩ quan cấp thấp, hoàn toàn không có vai trò quan trọng như trong tác phẩm nghiên cứu của các tác giả người Pháp và Trung Quốc đã viết trước đây.

Du Minh Khiêm phân tích nguồn gốc đường lối trị nước từ góc độ tư tưởng triết học của Minh Mệnh (1820 - 1841), ông vua thứ 2 triều Nguyễn qua hai bài "*Tư tưởng triết học của hoàng đế Minh Mệnh triều Nguyễn Việt Nam*" và bài "*Minh Mệnh*"². Tác giả cho rằng trong tư tưởng trị nước của Minh Mệnh kết hợp cả tư tưởng kính trời và thiên nhân giao cảm (trời và người có cảm ứng với nhau), thể hiện rõ trong những chính sách, hành động cụ thể của Minh Mệnh. Đồng thời, trong tư tưởng trị nước của Minh Mệnh còn có sự kết hợp quan hệ biện chứng vô vi và hữu vi. Minh Mệnh cũng là một ông vua rất tôn sùng Nho giáo, chú trọng lịch sử, chuyên cần chính sự.

Hai tác giả Tôn Kiến Đăng và Vương Đức Lâm có bài "*Thử bàn về chính sách cấm đạo (Thiên chúa) và ảnh hưởng của nó trong thời kỳ Minh Mệnh triều Nguyễn Việt Nam*"³. Bài viết nêu lên thời kỳ Minh Mệnh nắm quyền, tôn sùng Nho giáo, dùng tư tưởng Nho gia để làm bệ đỡ tư tưởng cho chính quyền thống trị. Vì vậy, việc truyền giáo phương Tây vào Việt Nam đã gặp phải sự kháng cự mãnh liệt của Nho giáo phương Đông. Chính sách cấm đạo (Thiên chúa) do chính quyền Minh Mệnh thực hiện là kết quả của sự xung đột gay gắt giữa hai tư tưởng phương Đông và phương Tây. Hậu quả của chính sách này đã dẫn tới là việc hạn chế, gián đoạn giao lưu văn hóa và tôn giáo, gây trở ngại và làm chậm sự phát triển xã hội, chính trị, kinh tế của Việt Nam. Đây cũng là một nguyên nhân tạo nên mâu thuẫn khó dung hòa giữa Việt Nam và nước Pháp, dẫn đến việc Pháp tăng cường xâm lược Việt Nam.

Đới Khả Lai, một học giả am hiểu sâu sắc lịch sử Việt Nam đã từng có nhiều công trình biên soạn cũng như dịch thuật các tác phẩm sử học Việt Nam, cùng với Liêu Hồng Bản có bài viết "*Phân tích tình hình tổng thể xã hội Việt Nam giai đoạn 1850 - 1880*"⁴. Thời gian nghiên cứu của bài viết hoàn toàn nằm gọn trong giai đoạn trị vì của vua Tự Đức (1847 - 1883), với bối cảnh xã hội Việt Nam cực kỳ phức tạp, triều Nguyễn suy thoái, đạo Cơ đốc đang thịnh hành dẫn đến những xung đột sâu

¹ Tạp chí *Đông Nam Á tung hoành*, số 8, năm 2007, tr.56 -59, bản dị_f37 ch tiếng Việt trên *Tạp chí Xưa Nay* số 307, 310, năm 2008.

² Đăng trên "*Truyện bình về các nhà triết học nổi tiếng phương Đông*", Nxb Nhân dân Sơn Đông, 2000, tr.215-234.

³ *Học báo Đại học sư phạm Hà Nam Trung Quốc*, số 3, năm 2001.

⁴ Tạp chí *Nguyệt san sử học*, số 2, 2002.

sắc, giặc Pháp đã xâm chiếm phần lớn lãnh thổ quốc gia. Tác giả từ việc phân tích chế độ chính trị, vấn đề làng xã nông thôn và mối quan hệ gia tộc, cùng với mâu thuẫn và xung đột của triều đình, dân chúng Việt Nam với đạo Cơ đốc, đưa ra đánh giá tình hình tổng thể của xã hội Việt Nam giai đoạn hậu kỳ thế kỷ XIX: "*Chế độ chính trị của triều Nguyễn cứng nhắc, chế độ làng xã và gia tộc lâu đời cộng thêm việc truyền bá đạo Cơ đốc từ thế kỷ XVI đến cuối XIX, tất cả đã tạo thành hàng loạt nguy cơ của xã hội, làm giảm năng lực tổng thể của xã hội Việt Nam thời cận đại, đẩy nhanh quá trình Việt Nam lâm vào ách thống trị của thực dân Pháp*".

Vấn đề Hoa kiều và người Hoa ở Việt Nam, bao gồm vấn đề chính sách của triều Nguyễn, đóng góp của người Hoa, Hoa kiều trên lĩnh vực kinh tế, xã hội đối với triều Nguyễn, cũng là một hướng nghiên cứu chuyên sâu của nhiều học giả Trung Quốc. Các tác giả Nhan Tinh, Trương Trác Hải có bài "*Người Hoa ở Việt Nam: Lịch sử và cống hiến*"¹, Chu Hải, Lý Na công bố bài "*Chính sách người Hoa của triều Nguyễn Việt Nam thế kỷ XIX*"², Vu Kiến Thiết viết bài "*Thử bàn về chính sách đối với Hoa kiều, người Hoa của chính quyền phong kiến Việt Nam từ hậu kỳ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*"³. Họ Vu còn viết bài "*Đóng góp của người Hoa, Hoa kiều đối với sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam thời kỳ chính quyền nhà Nguyễn*"⁴. Trong bộ *Việt Nam thông sử*, các tác giả cũng giành một phân lượng (10 trang: tr.596 - 605) để viết về Hoa kiều di cư vào Việt Nam cùng những đóng góp của họ đối với các vùng đất phía Nam của Việt Nam thời kỳ nhà Nguyễn. Các bài viết trên tập trung phản ánh: chính quyền phong kiến các triều đại của Việt Nam đều thực thi những chính sách khác nhau để quản lý, nhưng nói chung quan hệ giữa Việt Nam - Trung Quốc ở từng thời điểm đều ảnh hưởng trực tiếp đến việc đề ra chính sách đối với Hoa kiều, người Hoa. Đồng thời, các bài viết đều nhấn mạnh việc di dân của người Hoa, Hoa kiều vào Việt Nam trong những thế kỷ XVII đến XIX, họ đã thích nghi với hoàn cảnh thực tế của các địa phương đến cư trú, đẩy mạnh phát triển kinh tế, học tập và ứng dụng các nghề thủ công truyền thống của cư dân bản địa như trồng dâu nuôi tằm, xe sợi dệt vải... Họ đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế của địa phương cũng như của triều Nguyễn phát triển.

Vấn đề buôn bán biên giới mà thường gọi với cụm từ "biên mậu" (nói tắt của cụm từ "biên cảnh (hoặc giới) mậu dịch") và *hệ thống giao thông giữa địa phương hai nước Việt - Trung* thời nhà Nguyễn cũng được chú ý nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau. Đặc biệt, những vùng đất tiếp giáp với Việt Nam như Quảng Tây, Vân Nam được đầu tư tìm hiểu nhiều nhất. Dương Phàm có bài "*Thử phân tích về vùng buôn bán biên giới mang tính khu vực vùng Quảng Tây - Việt Nam thời cận đại*"⁵,

¹ Học báo khoa học chuyên san Trường cao đẳng sư phạm Văn Sơn.

² Tạp chí Đông Nam Á tung hoành, số 3, năm 2003.

³ Học báo Đại học Tây Nam Trung Quốc, số 6 năm 2006.

⁴ Tạp chí Đông Nam Á tung hoành, số 4, năm 2005.

⁵ Học báo khoa học chuyên san Trường cao đẳng sư phạm Quế Lâm, số 2, 2006.

Quách á Thái công bố bài: "Vùng buôn bán biên giới mang tính khu vực giữa Vân Nam và các nước lân cận thời cận đại"¹. Nhan Tinh với 2 bài "Kinh tế người Hoa ở Việt Nam và buôn bán biên giới Trung Việt"², và "Buôn bán giao thông Điền Việt và ảnh hưởng trong lịch sử"³. Nhan Tinh, Hoàng Mai có bài "Khái quát giao thông Điền Việt trong lịch sử"⁴, Dương Kim Hồng, Cố Kế Quốc viết bài "Đường sắt Điền Việt với vấn đề buôn bán xuất nhập khẩu của Vân Nam thời cận đại"⁵. Các bài viết trên đều có chung quan điểm: Hệ thống giao thông đường sắt Điền Việt là chỉ tuyến đường sắt từ Côn Minh, Vân Nam qua Hà Nội đến Hải Phòng của Việt Nam, đồng thời cũng là một bằng chứng để chỉ việc nước Pháp xâm chiếm Vân Nam, Trung Quốc. Tuy là một tuyến đường sắt khổ hẹp, nhưng nó đã góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hóa của vùng biên giới Việt Trung thời cận đại. Đồng thời, các bài viết cũng chỉ ra đặc điểm buôn bán của vùng buôn bán mang tính khu vực giữa hai nước Việt Trung không được chủ động. Cũng có tác giả từ việc tìm hiểu quan hệ triều cống viết về giao thông vùng Quảng Tây và Việt Nam. Đặng Văn Hoa trong bài "Từ việc triều cống của Việt Nam vào đời Thanh nhìn nhận giao thông Trung Việt vùng Quảng Tây"⁶, cho rằng triều cống ở triều Thanh liên tục không đứt đoạn, vì vậy giao thông dễ dàng thuận lợi, càng thúc đẩy sự phát triển lâu dài của quan hệ hai nước Trung Việt, đồng thời cũng khiến cho buôn bán vùng biên giới được thịnh vượng. Cho nên, có thể nhận thấy tình hình phát triển hệ thống giao thông Trung Việt của vùng Quảng Tây đời Thanh.

Chúng tôi đặc biệt muốn nhắc đến việc nghiên cứu triều Nguyễn của giới khoa học Trung Quốc được đặt chung trong bối cảnh lịch sử triều Thanh (1644 - 1911), tiêu biểu cho xu hướng này là học giả Tôn Hoàng Niên. Năm 2000, Tôn Hoàng Niên đã bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ "Nghiên cứu quan hệ Trung - Việt (1644 - 1885)" tại khoa Lịch sử Đại học Phúc Đán. Chỉ trong bốn năm (2000 - 2004), chỉ ít chúng tôi đã thu thập được bốn bài viết của Tiến sĩ Tôn với hệ đề tài tương đối nhất quán về quan hệ giữa triều Nguyễn và triều Thanh. Trong đó có ba bài viết đều liên quan tới vấn đề hiệp thương trao đổi vùng biên giới giữa hai nước trong thời kỳ triều Thanh: "Thử bàn về việc điều đình biên giới trong mối quan hệ tôn chủ phiên thần Trung Việt dưới đời Thanh (1644 - 1885)"⁷ và bài "Phân tích việc điều đình đoạn biên giới trên bộ vùng Quảng Tây Trung Quốc và Việt Nam vào triều Thanh (1644 - 1885)"⁸, "Bàn qua về các sự kiện biên giới Trung Việt đời Thanh và

¹ Học báo Đại học sư phạm Vân Nam (bản khoa học xã hội, triết học), số 2, 2001.

² Tạp chí Học tập sách dẫn, số 1, 2002.

³ Tạp chí Học tập sách dẫn, số 4, 2002.

⁴ Học báo khoa học chuyên san Trường cao đẳng sư phạm Văn Sơn, số 4, 2003.

⁵ Học báo Học viện dân tộc Vân Nam, bản Khoa học xã hội, triết học số 5, 2001.

⁶ Học báo khoa học chuyên san Trường cao đẳng sư phạm Nam Ninh, số 1, 2007.

⁷ "Nghiên cứu Đông Nam Á học Trung Quốc hướng tới thế kỷ mới- Hồi cố và triển vọng", Công ty TNHH, Nhà xuất bản khoa học xã hội Hồng Công, 2002.

⁸ Tạp chí Nghiên cứu sử địa biên cương Trung Quốc, số 2, 2001.

*ảnh hưởng của nó (1644 -1885)*¹. Thông qua việc khảo cứu, tìm hiểu những lần tranh chấp biên giới diễn ra trong thời kỳ các triều vua Khang Hy, Ung Chính, Càn Long, tác giả đưa ra nhận định: nguyên nhân của các sự kiện tranh chấp biên giới Việt Trung giai đoạn 1644 - 1885 là do loạn phi, vượt biên giới trái phép hoặc các nguyên nhân khách quan khác. Theo nghiên cứu của tác giả: mỗi lần tiến hành điều đình biên giới giữa hai nước thông thường kéo dài từ 1 đến 2 năm, cá biệt có trường hợp kéo dài tới vài chục năm không dứt. Đồng thời bài viết cũng chỉ rõ: Bất đồng về trạng thái tâm lý của các vua triều Thanh đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả của việc giải quyết tranh chấp. Nhưng, tác giả cũng cho rằng: Thời gian tiến hành tranh chấp và điều đình trong hơn 240 năm (1644 - 1885) giữa hai nước Việt Trung không liên tục, chỉ nhất thời, so với quan hệ hữu hảo hai nước chỉ chiếm một phần rất nhỏ. Hơn nữa, việc điều đình do nhà nước thống trị cùng các quan địa phương hai bên giải quyết, người dân bình thường không được tham gia, hơn nữa mỗi lần có tranh chấp phát sinh, hai bên đều cố gắng khắc phục, kiềm chế. Vì vậy, tranh chấp biên giới Trung Quốc - Việt Nam giai đoạn 1644 - 1885 không ảnh hưởng đến chung sống hòa bình của vùng biên cương hai nước, đồng thời cũng không ảnh hưởng đến quan hệ hữu hảo vốn có của hai nước.

Tiếp theo Tôn Hoàng Niên cho công bố bài “*Bước đầu tìm hiểu về vấn đề người tỵ nạn chính trị Việt Nam dưới triều Thanh (1644 - 1885)*”². Tác giả đưa ra kết luận: Những người tỵ nạn chính trị Việt Nam có thể chia làm hai loại, một là các quan lại vùng biên viễn chưa hoặc đã từng được nhận sách phong, loại này có 5 đợt chạy vào Trung Quốc, trong đó có hai đợt của Ma Phúc Điện, Vũ Công Tuấn hoạt động chống Trịnh, nhưng triều Thanh coi như chống triều Lê và gán cho tên gọi là “tội phạm”, “phản loạn”, sai đem trả về Việt Nam. Loại thứ hai chạy vào Trung Quốc gồm các tôn thất của triều Mạc và triều Lê, nhà Thanh thực thi phương thức bảo hộ đối với những bề tôi triều Mạc, còn đối với tôn thất triều Lê, từ sau khi hành động “phù Lê phục quốc”, “hưng diệt kế tuyệt” bị thất bại (chỉ trận đại thắng mùa xuân Kỷ Dậu năm 1789 của vua Quang Trung đánh cho hơn 29 vạn quan quân Tôn Sĩ Nghị triều Thanh cùng bề tôi bán nước Lê Chiêu Thống thảm bại tại Việt Nam, phải thua chạy về Trung Quốc - NHT), triều Thanh bố trí cho họ ở lại Trung Quốc, hoặc cấp cho quan chức, hoặc cấp lương thực, đối đãi rất hậu. Tác giả cho rằng thái độ ứng xử của triều Thanh đối với vấn đề tỵ nạn chính trị trong thời kỳ 1644 - 1885, thể hiện sự tôn trọng chủ quyền tư pháp và tính hợp pháp duy nhất của Việt Nam. Cùng một chuyên đề nghiên cứu, nếu như học giả họ Tôn sử dụng cụm từ “tỵ nạn chính trị” để phân tích với đối tượng rộng hơn, thì tác giả Vũ Ly Tử lại chỉ tìm hiểu trong giới hạn những tôn thất của các vương triều phong kiến Lê, Mạc. Họ Vũ cho công bố bài “*Khảo về những tôn thất Việt Nam tòng vong ẩn trốn vào Trung Quốc ở cuối đời Thanh*”. Năm 2006, Tôn Hoàng Niên dựa trên nội dung của Luận án Tiến sĩ,

¹ Tạp chí *Nghiên cứu vấn đề Nam dương*, số 1, 2004.

² Tạp chí *Lịch sử Minh - Thanh*, số 1, 2001.

công bố cuốn sách "*Nghiên cứu về quan hệ tôn chủ phiên thần Trung Việt đời Thanh*"¹, gồm 8 chương xoay quanh quá trình diễn biến của quan hệ tôn chủ phiên thần, triều cống, buôn bán dân gian, tranh chấp biên giới trên bộ, trên biển, vấn đề người Hoa di cư vào Việt Nam, người Việt nhập vào Trung Quốc.v.v..., phụ lục Bảng đối chiếu biên niên sử Việt Nam Trung Quốc. Theo đánh giá chung, đây là một tác phẩm có giá trị tham khảo tốt cho việc nghiên cứu quan hệ Trung Việt đời Thanh.

Vấn đề du nhập và ảnh hưởng của tư tưởng triết học Nho giáo và văn hóa khoa cử tới Việt Nam luôn luôn là một hệ đề tài được các nhà nghiên cứu Việt Nam của Trung Quốc quan tâm thích đáng. Trong bài tham luận nhỏ này, chúng tôi không có ý định và cũng khó thực hiện điểm toàn bộ học giả Trung Quốc đã viết bài nghiên cứu về hệ đề tài này, chỉ xin đưa ra những bài viết có liên quan trực tiếp tới triều Nguyễn mà chúng tôi đã sưu tầm được Vu Hướng Đông có bài "*Các giai đoạn phát triển và những đặc trưng của lịch sử tư tưởng Việt Nam*"². Tác giả cho rằng: Quá trình phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam có thể chia ra làm 4 giai đoạn:

1. Giai đoạn tư duy nguyên thủy của cư dân Việt cổ.
2. Giai đoạn hình thành hệ thống tư duy của dân tộc Việt Nam.
3. Giai đoạn phát triển và làm phong phú hình thái ý thức phong kiến Việt Nam.

Triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX với đặc điểm mô phỏng học tập toàn diện chế độ của triều Thanh, đẩy mạnh Nho học. Vua Minh Mệnh (1820 - 1840) và vua Tự Đức (1848 - 1883) đều là những bậc trí thức uyên thâm Nho học. Ngoài ra Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu... những văn nhân nổi tiếng đã góp phần kế thừa và phát triển Nho học Việt Nam.

4. Giai đoạn dung hợp và sáng tạo giữa tư tưởng truyền thống Việt Nam và quan niệm tư tưởng phương Tây. Nửa sau thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, tư tưởng Nho gia vẫn chiếm địa vị thống trị, nhưng trào lưu tư tưởng mới ồ ạt du nhập. Đây là thời kỳ tư tưởng cũ và mới xung đột gay gắt, dần dần hình thành một thời kỳ biến đổi sâu sắc. Hàng loạt những nhân vật như Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Trương Vĩnh Ký, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu... là đại biểu cho việc chuyển biến từ tư tưởng Nho gia, văn hóa truyền thống sang ý thức tư tưởng tư sản với mức độ nhiều ít khác nhau.

Bài viết nhận định: Những đặc trưng của sự phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam là: ý thức dân tộc, và quan niệm độc lập dân tộc và quốc gia cấu thành hạt nhân của tư duy dân tộc Việt Nam. Đồng thời tác giả cũng cho rằng: Sự phát triển lịch sử tư tưởng Việt nam chịu ảnh hưởng sâu sắc diễn biến phát triển lịch sử tư tưởng Trung Quốc, nhưng quá trình phát triển của tư duy dân tộc Việt Nam có tính

¹ Nxb Giáo dục Hắc Long Giang, 2006.

² *Học báo Đại học Trịnh Châu Hà Nam* (bản Khoa học xã hội triết học), số 3, năm 2001.

mở cửa và bao dung, rất coi trọng tư duy hình thức, tính thực dụng mà còn thiếu tư duy trừu tượng và tính tư biện.

Hà Hiếu Vinh trong bài "*Giao lưu văn hóa Trung Việt đời Thanh*"¹, nêu lên văn hóa Trung Quốc tiếp tục được truyền bá vào Việt Nam trên các phương diện: chế độ chính trị, kinh tế, giáo dục và thi cử. Ngoài ra, văn hóa Việt Nam còn chịu sự ảnh hưởng của ngôn ngữ, văn tự, văn học. Đồng thời, bài viết còn chỉ ra sự giao lưu khoa học kỹ thuật, sự truyền bá lí học và Phật giáo giữa hai nước. Cũng với đề tài văn hóa, Lương Khải công bố bài "*Văn hóa Trung Quốc đời Thanh tiếp tục truyền bá rộng rãi tại Việt Nam và nguyên nhân*"². Theo tác giả, để duy trì mối quan hệ tôn chủ phiên thân với các nước lân bang, đặc biệt với Việt Nam, triều Thanh đã có bước phát triển mới trong giao lưu văn hóa Trung Việt. Văn hóa Trung Quốc đã được tiếp tục truyền bá phổ biến trên các mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, sử học, văn học chữ Hán... Trong Hội thảo Quốc tế về Nho Giáo do Viện Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức vào năm 2007, nhiều học giả Trung Quốc đã gửi bài tham luận. Trong đó, Hà Thành Hiên và Hách Đình Đình với bài "*ảnh hưởng của tư tưởng Nho gia đối với Hoàng Việt luật lệ*"³ đã khẳng định: Hoàng Việt luật lệ là sự tập trung nhất tư tưởng Nho gia trong pháp luật phong kiến Việt Nam. Điều này được thể hiện rõ trong bộ luật triều Gia Long như sau: Lễ pháp kết hợp, khoan nghiêm tương tề, chấp pháp nghiêm minh, pháp luật hóa thân tình, gia tộc chuẩn mực, luân lý pháp trị, duy trì bảo vệ đặc quyền, đẳng cấp phân minh. Bài viết cũng nhấn mạnh ngoài việc kế thừa bộ luật Hồng Đức đời Lê Thánh Tông, tiếp thu những tinh hoa của bộ Đại Thanh luật lệ, nhưng Hoàng Việt luật lệ có những sáng tạo xuất phát từ tình hình thực tế của Việt Nam. Vì vậy, bộ luật triều Gia Long mang bản sắc mới riêng như tinh thần chú trọng phụ nữ, khi xử án nghiêng nặng về tình, điều này khác xa với pháp luật đời Thanh. Trương Lập Văn phân tích "*Kết cấu và thích nghĩa trong Luận ngữ ngu án của Phạm Lập Trai*"⁴. Với sự hiểu biết sâu sắc thấu đáo và tâm đắc về Luận ngữ tập chú của Chu Hy, Phạm Lập Trai (tức Phạm Quý Thích 1760 - 1825) đã biên soạn *Luận ngữ ngu án* để làm sáng rõ ý nghĩa của sách Luận ngữ và bản ý của Khổng Tử. Phạm Quý Thích đã đứng trên quan điểm của Chu Hy để giải thích, chú dẫn 20 thiên của Luận ngữ, khiến cho *Luận ngữ ngu án* trong khi làm rõ bản ý của Khổng tử, đồng thời cũng thể hiện nổi bật tư duy sáng tạo, mới mẻ của Lập Trai. Tác phẩm của Phạm Quý Thích mang tính chất lý học sâu sắc, đại biểu cho ảnh hưởng của lý học Chu tử đối với sự phát triển Nho học Việt Nam dưới hai triều đại Lê, Nguyễn. Hưóng Thế

¹ Tạp chí *Giáo học Lịch sử*, số 11, 2001.

² *Học báo Học viện Nghi Tân*, số 6, 2003.

³ Tham luận tại *Hội thảo Quốc tế về Nho giáo tại Việt nam năm 2007* (Bản dịch trên *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, 2008)

⁴ Tham luận tại *Hội thảo Quốc tế về Nho giáo tại Việt nam năm 2007*. Toàn văn đăng trên mạng trực tuyến của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Lãng với bài "*Nghiên cứu lí học Dịch học của Lê Ngữ*"¹ phân tích tác phẩm Dịch học của tác giả Lê Ngữ (tự là úng Hòa, không rõ năm sinh năm mất, sống vào khoảng cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, tự xưng là Cuồng sĩ xã Vạn Lộc, phủ Xuân Trường nước Việt Nam) để nêu lên quan điểm riêng của Lê Ngữ trong việc phát triển Lý học. Tác giả cho rằng: Dịch học mà Lê Ngữ tiếp thu cũng được phát triển từ Lý học Trung Quốc, nhưng lại khác về trọng tâm truyền đạo, truyền tâm. Lê Ngữ đã khẳng định Dịch học nghĩa lý của Trình Di, Chu Hy, nhưng trên nhiều phương diện cũng thể hiện những quan điểm khác với Trình, Chu. Họ hứa cho rằng phương pháp nghiên cứu Dịch học của Lê Ngữ chú trọng tìm tòi, phát hiện những vấn đề mới, không tuân theo thể lệ chú giải Kinh, Truyện vốn có của học giả các đời trước.

Lý Chí Lượng trong bài "*Thử bàn về xung đột văn hóa trong quan hệ Trung Pháp và Việt Nam*"², đưa ra khái niệm quan hệ tôn chủ phiên thân là tư tưởng Nho gia truyền thống của Trung Quốc và quan niệm tôn pháp là sự kéo dài trong quan hệ đối ngoại. Trong quan hệ Trung Pháp và Việt Nam ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, có sự xung đột không chỉ trên quyền lực chính trị, ngoại giao mà còn thể hiện rõ nhất trên bình diện văn hóa. Đó chính là sự xung đột tranh giành giữa quyền tôn chủ phiên thân và quyền bảo hộ.

Trong lĩnh vực trao đổi hàng hoá, tiền tệ giữa hai nước Việt Trung, Từ Tâm Hy phân tích việc lưu thông của tiền đồng Việt Nam trong giai đoạn thế kỷ XVIII - XIX tại các tỉnh ven biển đông nam Trung Quốc và đối sách của triều Thanh qua bài "*Việc lưu thông tiền đồng Việt Nam tại các tỉnh Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và đối sách của triều đình, quan lại địa phương trong thời kỳ giữa và cuối đời Thanh*"³. Thông qua phương thức tìm hiểu những nguyên nhân khách quan và chủ quan trong việc tiền đồng triều Lê Trung hưng, triều Tây Sơn của Việt Nam được sử dụng với số lượng lớn, phạm vi lưu thông rộng, có ảnh hưởng mạnh mẽ tại các tỉnh đông nam Trung Quốc, tác giả nhận định đây là một hiện tượng hiếm thấy trong lịch sử tiền tệ Trung Quốc. Đồng thời bài viết cũng đưa ra đánh giá: Mặc dù triều Thanh dùng nhiều biện pháp để ngăn chặn việc lưu thông của tiền đồng Việt Nam, song thực tế cho thấy, những lệnh cấm của triều đình trung ương và quan lại địa phương không thu được hiệu quả cao. Tác giả kết luận: Có thể khẳng định tiền đồng Việt Nam đã chiếm một vị trí đáng kể trong việc lưu thông hàng hoá tại các tỉnh ven biển đông nam Trung Quốc trong thời kỳ giữa và cuối đời Thanh. Nghiên cứu lưu thông tiền tệ Việt Nam -Trung Quốc thế kỷ XVIII - XIX sẽ góp phần vào tái nhận thức về quy luật vận hành kinh tế tiền tệ của hậu kỳ xã hội phong kiến Trung Quốc.

¹ Tham luận tại *Hội thảo Quốc tế về Nho giáo tại Việt nam năm 2007*. Toàn văn đăng trên mạng trực tuyến của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

² *Học báo khoa học chuyên san Trường sư phạm Hòa Điền*, số 1, 2007.

³ *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử giao thông biển*, số 1, 2001.

Bên cạnh nhiều xu hướng nghiên cứu nhằm tiếp cận với lịch sử Việt Nam, các học giả Trung Quốc còn phát huy thế mạnh của nền sử học truyền thống Trung Quốc, đó là công tác khảo cứu, giám định văn bản. Tiếp theo các công trình chỉnh lý, xuất bản thư tịch cổ Hán văn Việt Nam ở cuối thế kỷ XX⁽¹⁾, vào những năm đầu thiên niên kỷ thứ ba, Dương Bảo Quân cho công bố bài “*Những ghi chép liên quan tới các nước Đông Nam á trong các sử tịch cổ bằng Hán văn của Việt Nam - lấy dẫn chứng là tác phẩm "Hải trình chí lược" của Phan Huy Chú*”¹. Bằng việc khảo cứu những ghi chép trong tập hồi ký của nhà bác học Phan Huy Chú, tác giả Dương Bảo Quân đã rút ra nhiều sử liệu về thương mại, tiền tệ, lịch pháp, trang phục, ăn uống, quân đội... của Xingapo, Batavia...cùng những ghi chép về Trung Quốc, Hoa kiều và người Hoa... Hà Thiên Niên với bài “*Khảo lược thư tịch cổ có liên quan đến Việt Nam qua các triều đại Trung Quốc*”², giới thiệu hơn 100 tác phẩm trong thư tịch cổ Trung Quốc có ghi chép về Việt Nam, trong số đó xuất hiện cả những tác phẩm của Việt Nam lưu truyền vào Trung Quốc. Hiện tại, có không ít tư liệu hiện đã thất tán, chưa tìm lại được, tác giả mong muốn có điều kiện và kinh phí nhanh chóng chỉnh lý, xuất bản để phục vụ công tác nghiên cứu lịch sử, kinh tế, xã hội, tư tưởng tôn giáo...

Chuyên đề chiến tranh Trung Pháp trong đó trọng tâm là chiến tranh Việt Pháp với sự tham chiến của triều Thanh, đã lôi cuốn không ít học giả Trung Quốc đầu tư thời gian và tâm huyết. Chúng ta phải nhắc đến học giả Hoàng Chấn Nam, một người đã có nhiều công trình về chiến tranh Trung Pháp từng được công bố vào thập niên 80 và 90 của thế kỷ XX như “*Tiêu điểm của chiến tranh Trung Pháp*”, “*Khảo các chiến dịch trong chiến tranh Trung Pháp*”...Bằng những tư liệu thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau, học giả họ Hoàng đã đi sâu phân tích chiến dịch Sơn Tây (tháng 12 năm 1883), rút ra những kết luận về nguyên nhân thất bại và chứng minh chiến dịch Sơn Tây là bằng chứng hùng hồn về tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt Trung³. Bước sang Thiên niên kỷ mới, Hoàng Chấn Nam tiếp tục đề tài trên với luận văn “*Khái quát bối cảnh nổ ra chiến dịch Bắc Ninh năm 1884*”⁴. Đặc biệt tác giả còn công bố bài “*Nhìn lại 100 năm nghiên cứu chiến tranh Trung Pháp*”, Hoàng Chấn Nam tổng kết lại quá trình nghiên cứu trong một thế kỷ

(1) Đới Khả Lai, Dương Bảo Quân hiệu điểm “*Lĩnh Nam trích quái*” đăng sử liệu tam chủng, Trung Châu cổ tịch xuất bản xã, năm 1991, 331 tr. Trong đó các tác giả họ Đới và họ Dương công bố ba tác phẩm cổ của Việt Nam: “*Lĩnh Nam trích quái*” của Trần Thế Pháp, “*Gia Định thành thông chí*” của Trịnh Hoài Đức và “*Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả*” của Vũ Thế Doanh...

¹ Sđd: *Nghiên cứu Đông Nam Á học Trung Quốc hướng tới thế kỷ mới- Hồi cố và triển vọng*, 2002, tr.544 - 552.

² *Học báo Đại học sư phạm Tây Nam*, bản Khoa học xã hội nhân văn, số 6, 2002.

³ Nguyễn Hữu Tâm giới thiệu sách *Khảo về các chiến dịch trong chiến tranh Trung - Pháp*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*; số 4-1999, tr.88-92.

⁴ Hoàng Chấn Nam *Khái quát bối cảnh nổ ra chiến dịch Bắc Ninh*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1-2003, tr. 49-55.

qua về chiến tranh Trung Pháp, điểm lại những vấn đề nổi bật đã được giới nghiên cứu quan tâm như: Đánh giá vai trò, công lao và sai lầm của Lưu Vĩnh Phúc cùng quân Cờ đen tại Trung Quốc, Việt Nam, các chiến dịch chống Pháp nổ ra tại Việt Nam, Trung Quốc... Vào năm 2005, họ Hoàng lại tiếp tục cho ra đời cuốn sách "*Ghé nhìn chiến tranh Trung Pháp*" (Trung Pháp chiến tranh quân khuy), tuy tiêu đề chỉ là ghé nhìn, nhưng nội dung cuốn sách chính là một sự tổng kết trọn vẹn thành tựu cả cuộc đời nghiên cứu về chiến tranh Trung Pháp của tác giả. Liêu Tông Lân cũng là một học giả có nhiều công trình về chiến tranh Trung - Pháp mà trước hết là quan hệ Việt Pháp trong thời kỳ này. Liên tiếp trong hai năm 2002 và 2003, học giả họ Liêu đăng tải hai bài, gồm "*Từ Diên Húc và điều bất lợi trước khi nổ ra chiến tranh Trung - Pháp*", phân tích vai trò chủ soái để viện trợ quân sự cho Việt Nam trong chiến dịch Bắc Ninh của Từ Diên Húc cùng những nguyên nhân thất bại của chiến dịch. Luận văn thứ hai với tiêu đề "*Hoạch định sách lược chiến đấu tại Việt Nam để kiểm chế quân địch và việc thực thi trong chiến tranh Trung- Pháp*". Tác giả cho rằng: Triều Thanh dùng kế đưa lực lượng quân đội tại Quảng Tây và Vân Nam sang Việt Nam thực thi sách lược "kiềm chế quân địch" đã thu được hiệu quả, song đây là trường hợp hy hữu trong chiến tranh phản xâm lược thời cận đại.

Vấn đề chủ quyền trên biển Đông là một đề tài gay cấn và nhạy cảm cũng được các nhà nghiên cứu Trung Quốc để tâm tìm hiểu. An Kinh công bố bài "*Vịnh Bắc bộ với vấn đề biên giới trên biển thời cận đại Trung Quốc*", tác giả thông qua những lần đàm phán giữa Pháp và triều Thanh về biên giới Việt Nam - Trung Quốc có đề cập đến vịnh Bắc bộ và vấn đề chủ quyền các đảo ven vịnh Bắc bộ để tìm hiểu quan niệm biên giới biển thời đó, nhận thức sâu sắc hơn nội hàm biên giới biển trong lịch sử. Đồng thời, từ đó rút ra bài học và kinh nghiệm lịch sử để chỉ đạo vào thực tiễn phân chia biên giới biển hiện đại. Cụ thể trong bài viết, tác giả lấy thí dụ việc đàm phán tranh chấp, phân chia đảo Bạch Long vĩ, các đảo ven bờ vịnh Bắc bộ... Quách Minh viết bài "*Chủ trương trên biển của chính phủ triều Thanh và việc bảo vệ quyền lợi đối với biển Nam hải*"¹, tác giả cho rằng trong quá trình đấu tranh gay gắt với nước Pháp về vùng biển Nam hải, chính quyền triều Thanh đã thực thi hàng loạt biện pháp và đã vận dụng luật pháp quốc tế để tăng cường xây dựng, khai thác và bảo vệ quyền lợi các quần đảo ở biển Nam hải.

Tóm lại: Tình hình nghiên cứu về lịch sử triều Nguyễn của giới sử học Trung Quốc trong những năm đầu thế kỷ XXI là rất khả quan, có nhiều thành tựu. Hệ thống đề tài về triều Nguyễn của các học giả Trung Quốc khá toàn diện: từ việc nghiên cứu cơ cấu tổ chức chính quyền, tư tưởng chính trị, kinh tế... đến việc nghiên cứu cụ thể từng vấn đề, của từng địa phương, các nhân vật lịch sử, văn hóa, tôn giáo... Đội ngũ nghiên cứu triều Nguyễn của giới sử học Trung Quốc được đào tạo khá cơ bản và

¹ Tạp chí *Nghiên cứu sử địa biên cương Trung Quốc*, số 3, 2007.

đông đảo, có những học giả chuyên sâu về từng lĩnh vực của triều Nguyễn như vấn đề người Hoa, Hoa kiều, chiến tranh Trung Pháp, quan hệ biên giới...

Trước mắt, nghiên cứu về triều Nguyễn còn rất nhiều nội dung cần phải đầu tư công sức, đi sâu tìm hiểu, giới sử học Việt Nam mong muốn có thể hợp tác nhiều hơn nữa với giới sử học Trung Quốc trên các lĩnh vực nghiên cứu toàn diện về triều Nguyễn, khai thác và công bố sử liệu... Chúng ta tin tưởng công tác nghiên cứu về triều Nguyễn của Trung Quốc với khởi đầu tốt đẹp, chắc chắn sẽ thu được nhiều thành quả khả quan hơn nữa.

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN TỪ THỜI VUA GIA LONG ĐẾN TỰ ĐỨC

TS. TRẦN VŨ TÀI*

Tồn tại trong vòng 125 năm (1820 - 1945), Quốc sử quán triều Nguyễn đã để lại cho đời một khối lượng tư liệu đồ sộ và một lượng công trình quy mô. Đây là cơ quan văn hoá - giáo dục chuyên trách biên soạn lịch sử của triều Nguyễn và cũng là cơ quan làm sử lớn nhất, chặt chẽ nhất và thành công nhất trong nền sử học quân chủ Việt Nam. Thành công của Quốc sử quán không chỉ để lại nhiều tác phẩm sử học, địa lý lớn, đây còn là cơ quan viết sử đã thử nghiệm và vận dụng hầu hết các thể viết sử truyền thống Trung Hoa và Việt Nam một cách nhuần nhuyễn và sáng tạo. Các tác phẩm của Quốc sử quán có giá trị sử liệu nói riêng và cả những giá trị văn hoá nói chung. Thành công của Quốc sử quán cũng là thành công của chính sách phát triển văn hoá - giáo dục của triều Nguyễn, đặc biệt là các vị vua đầu triều từ Gia Long đến Tự Đức. Sự quan tâm và những chính sách ưu tiên của người đứng đầu nhà nước quân chủ là nhân tố quyết định đến sự phát triển của Quốc sử quán.

1. SỨ MẠNG ĐẶT RA CHO QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN.

Triều Nguyễn trị vì đất nước trong một hoàn cảnh lịch sử phát triển phức tạp, đặc biệt là về văn hoá - tư tưởng. Để bảo vệ vương quyền dòng họ và cả yêu cầu thống nhất quốc gia, triều Nguyễn đã cố gắng xây dựng một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền vững mạnh. Sức mạnh đó đã dập tắt các mưu đồ cát cứ, các hành động tiến quyền nhưng không thắng nổi một thách thức khó khăn là cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Lịch sử triều Nguyễn chứa đựng nhiều mâu thuẫn và khó khăn, ban đầu là vấn đề chính thống, yêu cầu thống nhất quốc gia, ổn định xã hội đến vấn đề canh tân rồi vận mệnh dân tộc, bảo vệ độc lập... Hoàn cảnh đó ảnh hưởng không thuận chiều với hoạt động của Quốc sử quán, nhưng chính khó khăn ấy đã khẳng định vị trí của sử học, thành nhu cầu “*trị nước*” của các vị vua đầu triều.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, công việc quan trọng của vua Gia Long là phải khẳng định được sự chính thống. Việc đó không đơn thuần chỉ là hình luật, hay các văn thơ tán dương công trạng mà phải bằng những phương tiện thiết thực và hiệu quả hơn. Các tác phẩm sử học cũng là một phương tiện tốt để triều Nguyễn thực hiện ý định đó. Thứ nhất, các tác phẩm sử học có thể đề cao và thần thánh vai trò họ Nguyễn trong tiến trình lịch sử dân tộc, nhất là công cuộc mở đất Đàng Trong. Thứ hai, triều Nguyễn muốn dung hoà mâu thuẫn trong xã hội, lấy Nho giáo làm hệ tư

* Đại học Vinh.

tướng chính thống để củng cố và bảo vệ vương quyền dòng họ. Các tác phẩm theo tư tưởng này có ý nghĩa giáo dục lớn, là phương tiện để triều Nguyễn thoả hiệp hoàng quyền tối thượng với thực quyền quan lại địa phương, giữa hoàng quyền với thần thuộc, với thần dân... Thứ ba, sử học cũng giúp triều Nguyễn khẳng định sự chính thống là đã kế tục xứng đáng sự nghiệp của tổ tiên dòng họ (từ thời Nguyễn Kim “*phù Lê diệt Mạc*”), và sâu xa hơn là hài hoà vào dòng chảy liên tục của lịch sử dân tộc. Mặt khác, triều Nguyễn cũng muốn tách khỏi ánh hào quang của nhà Lê còn tồn tại dai dẳng, khẳng định quyền uy dòng họ theo cách riêng. Huế trở thành kinh đô, nơi tập trung uy quyền của họ Nguyễn và cũng là nơi quy tụ của cả nước, đó cũng là sứ mạng đặt ra cho Quốc sử quán.

Quốc sử quán ngoài là một nhu cầu trị nước còn là một cơ chế hoạt động của bộ máy nhà nước của triều Nguyễn. Sau khi thống nhất quốc gia, Gia Long đã đặt lại các đơn vị hành chính. Đến thời Minh Mạng, vua đã xây dựng một bộ máy chặt chẽ từ trung ương đến địa phương. Trong số các cơ quan văn hoá giáo dục, bên cạnh Quốc Tử Giám, Viện Tập Hiền, Hàn Lâm Viện, Thái Thường Tự, Quang Lộc Tự... là Quốc sử quán, cơ quan chuyên trách sưu tầm và biên soạn sử sách.

Quốc sử quán được lập ra nhằm phục vụ lợi ích của vương triều Nguyễn, thế nên hoạt động của cơ quan này phải phù hợp với tư tưởng chính thống và lợi ích của triều đình. Quốc sử quán lấy tư tưởng Nho giáo làm chủ đạo. Nho giáo xuyên suốt trong các tác phẩm sử học nhằm nêu gương trị đạo cho đời, khen chê về luân lý, nêu cao chính thống, chống “*ngụy triều*”, tán dương công trạng, sự nghiệp của vua và dòng họ vua... Coi Nho đạo là sử đạo, Quốc sử quán chịu sự chi phối của thuyết “*Thiên mệnh*”, coi vua là thiên tử, thay trời trị dân. Tâm lý con người phương Đông rất coi trọng “*thiên nhân cảm ứng*”, họ quan niệm thuận với trời thì thịnh, nghịch với trời thì suy. Điều đó được các sử quan Quốc sử quán vận dụng triệt để. Các tác phẩm sử học luôn thân thánh vai trò dòng họ Nguyễn, coi sự trị vì của dòng họ là sự ủng hộ của trời đất và các lực lượng siêu nhiên. Quyền của vua (vương quyền) kết hợp với quyền của thần (thần quyền) tạo nên hoàng quyền tối thượng của vua Nguyễn.

Biên soạn lịch sử để phục vụ lợi ích của vương triều, tuy nhiên, trong một chừng mực nào đó, các vị vua Nguyễn đã tỏ ra rất tôn trọng sử học và chỉ dụ cho các sử quan làm cho được “*tín sử*”. Năm 1821, vua Minh Mạng dụ rằng: “*Nước có sử là để tin ở đời này mà truyền lại cho đời sau ... Tất cả thần công các người dựa vào sử cuộc hãy nên cố gắng làm sao cho bút pháp được đứng đắn, vụng biên không thiếu sót, tập thành tín sử một đời*”¹. Khi duyệt bộ *Đại Nam thực lục*, vua Thiệu Trị đã chỉ thị cho Trương Đăng Quế: “*Người nên truyền báo cho sử thần cứ việc chép thẳng, sửa lại đôi chút cho trang nhã*”... Vua Tự Đức cũng đã khuyên các sử quan cố gắng: “*Phải khảo xét cho kỹ, đính chính tinh tường, nên phải tốn nhiều năm tháng...*”. Mặc dù vậy, vua trực tiếp viết phần “*ngạt phê*”, đánh giá một số nhân vật lịch sử,

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, tập 1, NXB Thuận Hoá, Huế 1992, tr.153.

quyết định phân “phàm lệ” và việc phân kỳ lịch sử... thì việc biên soạn lịch sử, nhất là lịch sử vương triều Nguyễn khó mà trở thành “tín sử”.

2. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN.

Sau khi lên ngôi, Gia Long đã có ý định thành lập một cơ quan viết sử: “*Nay đất nước đã thống nhất, cần phải tìm xét rộng rãi... hết thấy điển chương, điều lệ do quan lại địa phương sở tại dâng lên, nếu có điều gì quan hệ đến chính thể, trăm sẽ tự xét chọn, đều có nêu thưởng*”. Tân Mùi (1811), bản soạn sách *Quốc triều thực lục*, Gia Long xuống chiếu: “*Nay soạn Quốc triều thực lục, phàm sự tích cũ, cần phải tìm xét rộng rãi để sẵn mà tham khảo... Việc bình tình giặc một người không thể ghi hết, tướng ở chốn đồng quê, các nhà quan cũ và các cụ già, những điều ghi chép được, những điều tai nghe mắt thấy, hẳn có điều đáng đúng. Vậy, đặc chiếu cho các sĩ dân từ năm Quý Tỵ trở về sau, từ Nhâm Tuất (1802) trở về trước, phàm những việc quan hệ đến nước, ai hay biên chép thành quyển cáo đến nộp quan sở tại. Các cụ già ai hay ghi nhớ việc cũ thì quan lại sở tại mời đến hỏi, ghi chép chuyển tâu. Lờ nào nói có thể ghi vào sử được thì có thưởng, thăng hoặc có can huý cũng không bắt tội*”¹. Ngoài việc quan tâm đến việc biên soạn lịch sử, khuyến khích mọi người sưu tầm sử liệu, vua Gia Long cũng rất chú ý đến đội ngũ sử gia. Gia Long đã triệu Thị trung học sỹ Phạm Quý Thích, tiến sỹ khoa Kỷ Hợi (1779), lĩnh đốc học phủ Phụng Thiên Nguyễn Đường Kim, đốc học trấn Sơn Nam thượng, đốc học phủ Hoài Đức về kinh sung chức biên tu ở sử cục, sai tổng trấn Bắc thành Nguyễn Văn Thành làm Tổng tài bộ *Thực lục*, đồng thời giao trọng trách cho ông soạn *Hoàng triều luật lệ*... Tuy đã có nhiều cố gắng nhưng những khó khăn của vị vua đầu triều khiến Gia Long chưa thể tổ chức hoạt động Sử cục một cách quy mô.

Canh Thìn (1820), Minh Mạng nối nghiệp vua cha, vị vua này đã thực hiện cải cách hành chính nhằm xây dựng một quốc gia quân chủ tập quyền vững mạnh. Cũng như Gia Long, Minh Mạng cũng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn: Các cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa phủ Lê, thêm vào đó là việc đối xử hà khắc thái quá của triều Nguyễn đối với những cộng sự gần gũi như Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Lê Chất, Lê Văn Duyệt. Triều Nguyễn bị xem là sát hại công thần. Tuy vậy, Minh Mạng cũng rất chú ý đến lịch sử và người viết sử nước nhà. Canh Thìn (1820), mùa Hạ, tháng Sáu, Minh Mạng xuống chiếu: “*Nước nhà từ khi khai thác đến nay, lần lượt các Thánh cùng truyền nối trên hai trăm năm, kịp đến Đức Thế tổ Cao hoàng đế ta, ngài đã trung hưng, thống nhất bờ cõi, trong khi đó, những việc lớn công to, nếu chẳng có sử sách thì lấy gì truyền lại cho đời sau lâu dài. Trẫm muốn dựng Sử quán, sai các bậc nho thần soạn tập bộ Quốc triều thực lục để nêu lên những công cuộc xây dựng*

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB KHXH, Hà Nội 1969 - 1978, tr.121.

*nên tâng thịnh vượng để cho đời sau bắt chước vậy*¹, bèn sai chọn bên tả trong kinh thành, thuộc địa phận phường Phú Văn (sau gọi là phường Trung Hậu, nay thuộc phường Thuận Thành) họp thợ xây đắp, hơn một tháng thì xong. Nhà vua thân hành đến thăm, cho dựng biển “*khuynh cái hạ mã*” trước sân. Hai bên tả hữu tấm biển có 2 con hổ nằm phủ phục để quan quân mỗi lần đi ngang qua phải nghiêng lọng xuống ngựa để tỏ lòng tôn kính sử sách và người làm sử nước nhà.

Tân Tỵ (1821), mùa Hạ, tháng Năm, Minh Mạng sai quan soạn *Liệt thánh thực lục*, cử chương hữu quân Nguyễn Văn Nhân làm Tổng tài, thượng thư Trịnh Hoài Đức và Phạm Đăng Hưng làm phó Tổng tài, các tham tri Trần Minh Nghĩa, Nguyễn Khoa Minh, Nguyễn Văn Hưng, Nguyễn Huy Trinh, Hàn Lâm chương viện học sĩ Hoàng Kim Hoan, Thái thường tự khanh Lê Đồng Lý, Lại bộ thêm sự Lê Đăng Doanh, Đông các học sĩ Đinh Phiên, Hàn lâm thị giảng học sĩ Nguyễn Tuấn Lý, Nguyễn Mậu Bách làm toàn tu, đặt 25 người làm biên tu, 5 người khảo hiệu, 12 người thư chương, 8 người đăng lục². Như vậy đến triều Minh Mạng, Quốc sử quán đã có trụ sở riêng, biên chế số lượng sử quan lớn, cơ cấu tổ chức rất chặt chẽ. Điều đó chứng tỏ sự quan tâm của triều Nguyễn đối với lịch sử và người viết sử nước nhà.

Bên cạnh đó, Minh Mạng thường xuyên theo dõi và đốc thúc công việc của Quốc sử quán. Quý Tị (1833), vua xuống dụ: “*Nhà nước có sử là để làm tài liệu đáng tin cho đời nay và truyền mãi về sau. Ta từ lúc mới lên ngôi, liền muốn biên thuật ngay công đức đời trước thành một bộ sử của một triều đại, nên đã cho xây dựng sử cục, lại lựa chọn người biên soạn Thực lục về Liệt thánh. Những người được lựa chọn vào việc này đã được ban yến về vàng, lại được cấp lương ưu hậu... Thế mà, từ tổng tài đến toàn tu trong đợt làm việc ấy trở xuống không chịu hăng hái cố gắng làm tốt, lại kéo dài bao nhiêu năm. Nay ta muốn hai tay cầm đọc thì chỉ mới có bản thảo, chưa viết tinh tường*”³. Minh Mạng đã có sự thay thế kịp thời: “*Nay chọn các viên khác sung vào, làm cho đến thành công, vậy ra lệnh thượng thư bộ Hộ là Trương Minh Giảng, thượng thư bộ Lễ là Phan Huy Thực đều làm Tổng tài, Tả tham tri bộ Hộ là Trương Đăng Quế, hữu tham tri bộ Hình là Bùi Phổ, hữu tham tri bộ Công là Nguyễn Trung Mậu, tả phó Đô ngự sử viện Đô sát Hà Duy Phiên, thự hữu tham tri bộ Binh Nguyễn Trọng Vũ, tả thị lang bộ Lễ Lê Nguyên Trung, đều sung toàn tu, dùng nhà Hữu Đãi Lâu làm nơi biên soạn*”⁴. Chỉ dụ trên cho thấy sự theo dõi sát sao của vua Minh Mạng với lịch sử, nhất là lịch sử dòng họ.

Tân Sửu (1841), mùa Đông, tháng Mười, ngay khi mới lên nối ngôi, vua Thiệu Trị đã “*ngĩ đến việc nối theo đức hay của người trước, để lại về sau lâu dài*”, “*kịp thời biên tập để thành bộ sử đáng tin của đời thịnh trị*”. Nhà vua đã tăng cường nhân sự cho Quốc sử quán, truyền đặt thêm Tổng tài và phó tổng tài mỗi chức đều 2 viên

¹ *Đại Nam thực lục* (Sdd), tập 1, tr.62.

² Tôn Thất Hanh, Quốc sử quán qua các triều đại, *Huế xưa & nay*, số 6 - 1994, tr.50-53.

³ Tôn Thất Hanh, Quốc sử quán qua các triều đại, *Huế xưa & nay*, số 6 1994, tr.50-53.

⁴ Tôn Thất Hanh, Quốc sử quán qua các triều đại, *Huế xưa & nay*, số 6 1994, tr.50-53.

quan. Vua cũng cho xây thêm nhà *Công thự* của chức toàn tu và nhà *Giải vũ đài* của chức biên tu ở hai bên tả hữu Quốc sử quán¹. Vua Thiệu Trị còn xuống chiếu cử Văn minh điện đại học sĩ là Trương Đăng Quế, Đông các đại học sĩ là Vũ Xuân Cẩn cùng sung tổng tài, thượng thư bộ Công là Nguyễn Trung Mậu, thượng thư bộ Lễ Phan Bá Đạt sung làm phó tổng tài, cho thự thị lang bộ Công là Đỗ Quang Lâm làm Hàn lâm viện trực học sĩ, án sát Thái Nguyên là Tô Trân làm Thái Bộc tự khanh, lang trung bộ Binh là Vũ Phạm Khải làm Hồng Lô tự khanh đều sung chức toàn tu, còn từ chức biên tu trở xuống đều cho đổi sang viện hàm Hàn Lâm. Dưới thời Thiệu Trị, Quốc sử quán được củng cố, mở rộng các chức danh, điều đó giúp cho công tác biên soạn lịch sử được tiến triển nhanh hơn.

Đinh Mùi (1847), Tự Đức lên ngôi. Hàng loạt vị công thần được thăng cấp, các gia đình Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất được phục hồi danh dự, tạo điều kiện cho sự hoàn chỉnh các bộ sử biên niên về thời Gia Long. Tuy nhiên, việc lên ngôi không đúng nguyên tắc Khổng giáo cũng như những bất hoà trong nội bộ Hoàng tộc khiến triều đình Tự Đức gặp nhiều khó khăn, hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra khiến triều đình phải vất vả “*đánh dẹp*”. Thêm vào đó là tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp đã làm cho triều đình lúng túng. Dù vậy, Tự Đức và triều Nguyễn vẫn có những sự quan tâm thích đáng đối với Quốc sử quán. Chỉ dụ của vua nêu rõ: “*Việc đời cổ đã lờ mờ, lấy gì làm kinh nghiệm cho đời sau? Đạo học chưa được sáng tỏ, nguyên nhân chẳng vì sử cũ chưa được đầy đủ đó sao?*”. Nhà vua cũng nhấn mạnh đến tính cần thiết phải biên soạn quốc sử: “*Nếu chưa biên tập được bộ Việt sử, chưa chấn hưng được nền cổ học, thì đó cũng là khiếm khuyết của thời đại thịnh trị... (do đó) cần phải cử hành việc trọng đại ấy cho kịp thời*”. Hoạt động biên soạn sử sách dưới triều Tự Đức được tiến hành rầm rộ, tài liệu sử dụng cũng như sách vở in ấn cũng nhiều hơn, nhà vua phải cho xây thêm một nhà đài phía sau trụ sở Quốc sử quán để đựng đồ gỗ và mộc bản in sách gọi là *Tàng bản đường*².

3. HOẠT ĐỘNG VÀ NHỮNG THÀNH TỰU CỦA QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

Quốc sử quán là cơ quan văn hoá - giáo dục, một bộ phận hợp thành của nhà nước trung ương ở thế kỷ XIX. Quốc sử quán được xây dựng nhằm nhu cầu “*trị nước*” của triều Nguyễn, tuân thủ những nguyên lý của Nho giáo, phù hợp với lợi ích của dòng họ. Hoạt động của Quốc sử quán nằm trong cơ chế giám sát của bộ Lại, tuân thủ những nghi thức do bộ Lễ đặt ra và chịu sự chi phối trực tiếp của nhà vua. Đội ngũ nhân sự được tổ chức và phân cấp rõ ràng, bao gồm các chức danh: tổng tài, phó tổng tài, toàn tu, biên tu, khảo hiệu, đăng lục, thư chưởng, kiểm thảo... Quốc sử quán chịu sự giám sát trực tiếp của Đô sát viện. Các hoạt động thuộc về nghi thức đã

¹ *Đại Nam thực lục* (Sdd), tập 18, tr.333.

² Nguyễn Sỹ Hải, *Tổ chức chính quyền trung ương thời Nguyễn sơ*, Luận án tiến sỹ luật khoa, Ban công pháp, Trường ĐH Luật khoa Sài Gòn 1962, tr.26.

được bộ Lễ quy định và được ghi chép cụ thể trong bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* của Nội các triều Nguyễn, đơn cử một vài hoạt động khi biên soạn thực lục.

Toản tu thực lục (biên chép thế hệ, công nghiệp các nhà vua). Thế lệ biên soạn rất chặt chẽ và uy nghiêm, thể hiện sự tôn trọng đối với sử sách và người làm sử nước nhà. Trước khi biên soạn, vua sai Khâm thiên giám chọn ngày tốt, chọn ngày biên soạn, hàng loạt nghi thức được tiến hành. “Sáng sớm hôm ấy, các phần việc đặt nghi lễ triều đình ở điện Cần Chánh, gian giữa đặt một án vàng, ty Hà Thanh sửa soạn đủ nhã nhạc, ty Loan nghi sửa soạn một bộ long đình, tán vàng lọng vàng đều 4 cái, gươm dài 10 cái, gậy đủ 20 cái, chực đợi ở ngoài cửa Đại Cung. Người coi việc sẽ đặt một cái hương án, sửa soạn đủ hương nến... Nội các đem chỉ dụ ra đóng ấn, để vào ống kim phượng, đặt trên án vàng... Nhà vua đội mũ đường cân, mặc áo vàng, đeo đai ngọc, ngự điện Cần Chánh, lên ngai ngự, hoàng thân và trăm quan bày hàng làm lễ 5 lạy... Các quan sử xếp hàng làm lễ 5 lạy, xong quan bộ Lại quỳ tâu, xin cho quan tuyên chỉ làm lễ bái mạng... Quan khâm mạng tuyên chỉ đến trước chỗ án vàng trên điện, bung ống kim phượng, từ thêm giữa xuống, để ở trên long đình. Ty loan nghi khênh đi, che lọng vàng từ cửa giữa đại cung ra, tán vàng, nhã nhạc nghi trượng đều đi theo. Quan tuyên chỉ đi theo cửa giữa Ngọ Môn, đến trước cửa Quốc Tử Giám, Quan sử đều quỳ đón ở hai bên tả hữu ngoài cửa. Quan khâm mạng mở ống lấy dụ chỉ ra, quay mặt về hướng Nam đứng, đọc xong lại bỏ vào trong ống để lên hương án rồi lui ra. Quan sử làm lễ 5 lạy và làm lễ xin lĩnh tế 5 lạy, rồi chia 2 hàng, vâng lĩnh dụ chỉ viết tinh tế ra giấy vàng đem niêm yết, còn bản chính lưu lại ở Quốc Tử Giám. Quan sử đổi áo thường, lưu lại quán bắt đầu làm việc”¹.

Kính dâng thực lục: Phàm biên chép thực lục, khi làm xong, chọn ngày tốt, kính dâng lên vua ngự lãm. Trước một ngày, bộ Lễ đặt 3 cái án vàng ở gian chính giữa Quốc sử quán, quan sử bày bộ *Thực lục* lên đó. Đến ngày lễ, vào canh 5, các viên tổng tài, toản tu đến trước án vàng bung hộp đựng *Thực lục*. Nhã nhạc nổi lên, ty Loan nghi rước hương đình, long đình đi lên, đồ nghi trượng, tán, kiếm, nhã nhạc đi trước, tổng tài trở xuống đi hộ vệ sau, vào Hoàng thành theo cửa giữa Ngọ Môn. Khi đến điện Cần Chánh, nhã nhạc ngừng, các sử quan chia nhau bung các bộ sách dâng lên. Thân phiên và hoàng thân quỳ đón và đợi đặt lên án vàng gian giữa điện. Nhà vua đội mũ cửu long, mặc áo hoàng bào, đeo đai ngọc, cầm ngọc khuê, ngự lên điện Kiến thành. Hai tên thái giám rước nhà vua đến trước án vàng, hướng về bắc quỳ xuống đất ngọc khuê vào đai và mở thực lục ra xem...”².

Nghi thức biên soạn thực lục, dâng thực lục quả thực rất rườm rà, huy động nhiều thành phần đủ cả thân phiên, hoàng thân, thị vệ, thái giám, các quan văn võ, đủ cả Lễ bộ, Lại bộ, có cả nhã nhạc, tán vàng, nghi trượng... Tuy nhiên, điều đó cũng chứng tỏ thái độ tôn trọng của triều đình Nguyễn đối với sử học.

¹ Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 8, NXB Thuận Hoá, Huế 1993, tr.108-109.

² *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Sđd), tr.117-118.

Bên cạnh hoạt động biên soạn *thực lục* về các đời vua, Quốc sử quán còn biên soạn *liệt truyện, địa lý chí, cương mục, tôn phả, toàn tu ngọc điệp, chính yếu...* Đồng thời, Quốc sử quán còn làm nhiệm vụ khắc in và bảo quản sách vở, tài liệu. Các vị vua triều Nguyễn đã có những quan tâm đặc biệt đối với hoạt động của Quốc sử quán. Tuy nhiên, vì những khó khăn khách quan và cả những khó khăn chủ quan đã làm cho cơ quan này không hoàn thành được trọng trách mà các vua Nguyễn đặt ra, đặc biệt là phục vụ cho nhu cầu trị nước lúc bấy giờ.

Dưới triều Gia Long, nhà vua đã có ý thức biên soạn quốc sử. Song những khó khăn của vị vua đầu triều khiến cho việc biên soạn quốc sử chưa được đẩy mạnh, chưa xuất hiện những công trình sử học lớn. Đáng ghi nhận thời kỳ này là việc hoàn thành bộ *Nhất thống dư địa chí* (1806) và bộ *Hoàng Việt luật lệ* (1812) phục vụ cho công cuộc nhất thống và cai trị bằng pháp trị đương thời. Đến thời Minh Mạng, Thiệu Trị, mặc dù triều đình đã quan tâm xây dựng Quốc sử quán và đội ngũ sử quan nhưng công tác biên soạn vẫn còn chậm chạp. Cho đến hết thời vua Thiệu Trị, bộ lịch sử dân tộc chưa được thực hiện, bộ lịch sử dòng họ mới soạn xong phần tiền biên của *Thực lục* và chuẩn bị soạn phần chính biên. Đến thời Tự Đức, triều đại mà Quốc sử quán đã biên soạn các bộ sử chính yếu thì công tác in ấn, phát hành lại chậm. Cho đến năm 1862, Quốc sử quán mới chỉ biên soạn xong *Thực lục tiền biên, Liệt truyện tiền biên, Thực lục chính biên* (về Gia Long và Minh Mạng), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục...* nhưng tất cả chỉ ở dạng bản thảo.

Cho đến khi vua Hàm Nghi xuất bôn (1885), những tác phẩm được Quốc sử quán phát hành cũng chỉ là những bài thơ của Minh Mạng, Thiệu Trị phản ánh việc đàn áp các cuộc nổi dậy và quyển *Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập*. Bộ *Đại Nam thực lục* (chép từ năm 1558 đến 1847) đã được in nhưng không phát hành, còn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì in chưa xong. Tiến độ biên soạn các bộ sử khác cũng rất chậm chạp: *Đại Nam liệt truyện* (đến năm 1889 mới soạn xong phần chính biên), *Đại Nam nhất thống chí* đến năm 1882 mới hoàn thành, *Minh Mạng chính yếu* phải đến năm 1894 mới soạn xong. Phần in ấn, phát hành lại càng chậm chạp hơn nữa: Năm 1900 mới phát hành *Đại Nam liệt truyện*, 1901 ấn hành *Minh Mệnh chính yếu*, 1905 phát hành *Thực lục tiền biên...* Có thể thấy một thực tế: Các bộ sử chủ yếu của Quốc sử quán được hoàn thành sau năm 1884 và phần lớn được phát hành đầu thế kỷ XX, khi mà triều Nguyễn đã không giữ được độc lập. Mục đích dùng các tác phẩm sử học như một nhu cầu trị nước và chính thống hoá sự trị vì của vua Nguyễn đã không đạt được, Quốc sử quán đã không đáp ứng được kỳ vọng mà các vua Nguyễn đặt ra.

Dù phải đối diện với rất nhiều khó khăn nhưng các vị vua đầu triều từ Gia Long đến Tự Đức đã có sự quan tâm thích đáng đối với công tác biên soạn sử sách. Kết quả của sự quan tâm ấy là Quốc sử quán ngày càng được xây dựng chặt chẽ và quy mô hơn. Triều Nguyễn cũng đã bố trí nhiều trí thức lớn, trong số đó có nhiều vị là “*tứ trụ triều đình*” hay Thượng thư các Bộ làm Tổng tài phụ trách công tác biên

soạn sử sách. Trong hoàn cảnh lịch sử có nhiều biến động, đội ngũ sử quan chưa nhiều nhưng kết quả mà Quốc sử quán đã làm được (cơ bản biên soạn thành công các bộ sử lớn: *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Minh Mệnh chính yếu*...) thật đáng trân trọng. Thành công của Quốc sử quán cũng là thành công về chính sách văn hoá - giáo dục của các vị vua triều Nguyễn. Đáng rằng, Quốc sử quán đã không đáp ứng được nhu cầu “trị nước” đương thời nhưng như mong muốn của các vị vua đầu triều, biên soạn lịch sử để làm gương trị loạn cho đời sau, Quốc sử quán đã có những đóng góp quan trọng cho sử học nói riêng và nền văn hoá dân tộc nói chung. Quốc sử quán đã để lại một khối lượng tư liệu đồ sộ về nhiều mặt, làm cơ sở cho chúng ta nghiên cứu, tìm hiểu về lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX.

CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH DƯỚI TRIỀU MINH MỆNH (1820 - 1840)

PGS.TS. NGUYỄN MINH TƯỜNG*

Cải cách hành chính là nhu cầu cấp thiết của một Nhà nước nhằm hoàn thiện, nâng cao tính hữu hiệu cho bộ máy quản lý quốc gia. Do vậy, ở nhiều nước song song với những chuyển biến lớn về chính trị - xã hội, kinh tế thường diễn ra các cuộc cải cách hành chính với một quy mô rộng lớn và toàn diện.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn khảo sát cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh được tiến hành từ năm 1820 đến năm 1840.

Cuộc cải cách hành chính do Minh Mệnh chỉ đạo thực hiện được tiến hành dần dần từ Triều đình Trung ương, sau đó mới tới các thể chế hành chính của địa phương. Chúng tôi xin trình bày tóm lược quá trình cải cách hành chính ấy:

A. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH Ở TRUNG ƯƠNG

I. Cải tổ và đổi mới các cơ quan văn phòng của nhà vua

1. Từ Văn thư phòng chuyển thành Nội các

Các cơ quan của Văn phòng được đặt ra từ thời Gia Long ngay ở trong Đại nội, nhiệm vụ chính là phụ trách các công việc văn thư giấy tờ và cố vấn cho nhà Vua về việc quốc gia đại sự khác.

Văn thư phòng mặc dầu đã hoạt động khá hữu hiệu nhưng dần dần không đáp ứng nổi với tình hình thay đổi nữa. Phải thiết lập một cơ quan mới có đầy đủ quyền hạn thay mặt nhà Vua giải quyết mọi công việc của các trấn trên phạm vi toàn quốc, nhưng cơ quan ấy luôn luôn chịu sự lãnh đạo trực tiếp của nhà Vua. Đó là nguyên nhân và điều kiện cơ bản dẫn đến việc thành lập Nội các vào năm Minh Mệnh thứ 10 (1829).

Nội các là cơ quan do Minh Mệnh thiết lập nhằm thay thế Văn thư phòng, về mặt tổ chức và nhiệm vụ thì có phỏng theo quy chế Nội các của nhà Minh và nhà Thanh của Trung Quốc. Nhưng Nội các của hai triều đại Minh, Thanh quyền hành luôn đứng trên Lục bộ. Nhà Thanh, quan đứng đầu Nội các được thăng lên đến Chánh nhất phẩm¹.

* Viện Sử học Việt Nam

1. Nhị thập ngũ sử: *Thanh sử cảo* - Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã - Thượng Hải thư điểm, tr. 114.

Bốn viên quan phụ trách Nội các gồm: 2 người hàm Chánh tam phẩm là Thị lang các Bộ hoặc Hàn lâm viện Chương viện học sĩ sung biện công việc Nội các, trong đó một người kiêm lãnh Thượng bảo khanh; 2 người hàm Chánh tứ phẩm là Hàn lâm viện Thị độc học sĩ sung làm việc Nội các, trong đó một viên kiêm lãnh Thượng bảo thiếu khanh. Ngoài 4 viên quan đứng đầu kể trên, Nội các còn có 28 người thuộc viên, phẩm trật từ hàm Chánh ngũ phẩm xuống tới Tòng cửu phẩm.

Nội các là cơ quan rất quan trọng, công việc rất nhiều, nhiệm vụ có quyền nhận "những chương sớ, sổ sách, án kiện của các nha, lục bộ cùng các thành, trấn trong ngoài đã phụng sắc phê bảo, lãnh chỉ rồi thì nghĩ lời chỉ dụ mà trình lại để tuân hành"¹.

Để tránh tể chuyên quyền, trong một lời dụ cho Sử quán, Minh Mệnh đã đem tấm gương chuyên quyền của Nội các nhà Minh, Thanh để răn đe: "Vua Thánh Tổ (nhà Minh) mới dựng ra Nội các, lấy các viên Hàn lâm vào làm thăng chức Đại học sĩ nhưng trật chỉ ngũ phẩm để làm cố vấn mà thôi, sau phẩm trật càng cao quyền hành càng lớn, tuy không có cái tên gọi là Tể tướng mà có cái thực quyền Tể tướng, cho nên vua Thế Tôn nhà Minh dùng Nghiêm Tung, vua Cao Tôn nhà Thanh dùng Hòa Thân đều là người u mê mà tùy tiện tác oai tác phúc, cái gương đó thực không xa². Tuy nhiên cũng có thể châm chước, việc nên làm, cả nhẽ lại bỏ cả, như người vì ghen mà bỏ ăn sao! Phương chi, quan chức trong Nội các ngày nay trật chỉ có tam phẩm mà đứng hàng thứ dưới 6 bộ, không thể đứng đầu trăm quan mà giữ mọi việc như nhà Minh, nhà Thanh được"³. Để tránh việc thông đồng, tư tình giữa các viên quan ở Nội các và các viên quan ngoài, trong *Hội điển* còn quy định: "Người nào ở Nội các đã được bổ làm quan ngoài, thì không được vì đã từng sung vào Nội các mà tự tiện ra vào"⁴. Người được Minh Mệnh bổ nhiệm vào chức đứng đầu Nội các lâu nhất là Hà Tông Quyền. Là người thông minh, có thực học, Hà Tông Quyền rất được Minh Mệnh yêu quý và tin tưởng. Một lần Minh Mệnh nhận xét về Hà Tông Quyền trước viên thị thân Trương Đăng Quế rằng: "Hà Quyền thù ứng văn chương thực là hạng tài tử cứng và nhanh, nay tìm được người như thế, chưa dễ được số nhiều. Nguyễn Cửu Trường cũng ở trong khoa giáp ra, ta thường vào Nội các để xem tài, nhưng cũng chậm chạp lỗ độn, so với Hà Quyền không thể kịp được"⁵.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*. Sđd, tập IX, tr. 352.

2. Trong phần dịch, dịch giả dịch nhầm là: "Vua Thế Tôn nhà Minh dùng Nghiêm Tung Thanh, vua Cao Tôn dùng Hòa Thân...". Nguyên văn chữ Hán chép là: "Vô tể tướng chi danh nhi hữu tể tướng chi thực. Cố Minh Thế Tôn chi dụng Nghiêm Tung, Thanh Cao Tôn chi dụng Hòa Thân, giai mông tể thông minh, uy phúc tự tứ, quyết giám thành vị bất viễn". *Minh Mệnh chính yếu* - Sđd, tập I, phần chữ Hán từ 32a.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Minh Mệnh chính yếu*. Tủ sách Cổ Văn XB. Sài Gòn, 1972, tập I, tr. 198, 199.

4. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Từ đây xin gọi tắt là *Hội điển*). Nxb Thuận Hóa - Huế, 1993, tập XIV, tr. 14.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1969, tập XXII, tr. 339.

Nhằm tăng cường trách nhiệm của Nội các và Lục bộ đồng thời cũng nhằm ràng buộc lẫn nhau, Minh Mệnh đặt ra chế độ: các *Phiếu nghị* của Nội các nếu có gì không hợp, thì Lục bộ trích và tham hạch, ngược lại *Phiếu nghị*, *Bản tâu* của Lục bộ nếu không có gì không hợp gì Nội các cũng được trích ra để tham hạch.

Theo *Hội điển*, Nội các dưới triều Minh Mệnh được chia làm 4 tào:

- Thượng bảo
- Ký chú
- Đồ thư
- Biểu bạ

Nhưng đến năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), có chiếu dụ đổi tên tào Đồ thư làm vào Bí thư, tào Ký chú làm tào Thừa vụ. Như vậy từ đây cho đến cuối triều Minh Mệnh, Nội các gồm 4 tào như sau:

- Thượng bảo
- Thừa vụ
- Bí thư
- Biểu bạ

Vậy nhằm mục đích gì mà Minh Mệnh thiết lập Nội các?

Để giải đáp câu hỏi này, ta cần nhận rõ tham vọng quán xuyên suốt thời gian trị vì của Minh Mệnh: Xây dựng một Nhà nước Trung ương tập quyền chuyên chế cao độ. Nội các chính là cơ quan, thay mặt Vua khống chế, giàng buộc quyền lực của Lục bộ. Từ đó, tạo điều kiện cho nhà Vua lãnh đạo quốc gia một cách sâu sát nhất và có ít lỗi lầm.

2. Cơ mật viện

Đây là một cơ quan, trong lịch sử quân chủ Việt Nam, chỉ được thiết lập từ triều Minh Mệnh trở đi. Vấn đề không phải là ở tên gọi, mà chính là nội dung, chức vụ của Cơ mật viện. Theo sách *Hội điển*: Cơ mật viện có nhiệm vụ "dụ bàn những công việc cơ mưu trọng yếu giúp đỡ việc quân sự"¹.

Sách *Đại Nam thực lục chính biên* chép: "Minh Mệnh năm thứ 15 (1834), tháng 12: Bắt đầu đặt Cơ mật viện. Vua dụ Nội các: "Nhà nước chia chức đặt quan, những chức then chốt trọng yếu đều đầy đủ: Bộ, Viện và Nội các, cũng đều có chế độ chức phận rõ ràng, ai nấy đều phải giữ đúng nhiệm vụ. Đến như việc quân, việc nước là những việc lớn lao, khi lâm sự, ta truyền bảo tận mặt. Bộ và Nội các vâng dụ chỉ, nên phiếu làm theo từ trước đến giờ cũng đã đều được ổn thỏa đẹp đẽ cả. Nhưng nghĩ: còn những việc quân, việc nước trọng yếu, cơ mật và lớn lao, cũng cần phải phỏng theo như Khu mật viện của nhà Tống và Quân cơ xứ của nhà Thanh, châm

1. Nội các triều Nguyễn: *Hội điển*. Sđd, tập I, tr. 199.

chức mà làm, để riêng làm một sở. Công việc có chuyên trách, thì chế độ, quyền hạn và chức phận càng được chu đáo hơn. Vậy nay chuẩn cho đặt ra Cơ mật viện. Khi có việc nước, việc quân trọng đại, sẽ đặc cách xuống dụ chọn người sung làm Cơ mật đại thân, vâng theo phiếu ghi mà thi hành để tỏ rõ sự thận trọng¹¹.

II. HOÀN THIÊN LỤC BỘ

Vua Gia Long noi theo điển chế từ trước, ngay khi lên làm chủ toàn cõi Việt Nam đã thiết lập 6 bộ: Lại - Hộ - Lễ - Binh - Hình - Công.

Năm 1804, Gia Long cho đúc ấn triện của 6 bộ, và năm 1806 cho xây dựng nhà cửa trong Kinh thành để làm trụ sở cho các bộ, nhưng chưa đặt đủ các chức Thượng thư.

Thượng thư 6 bộ mãi tới năm Gia Long thứ 8 (1809) mới được chính thức đặt ra. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* chép về sự kiện này như sau:

"Tháng 11 năm Kỷ Tỵ (1809) lấy:

- Thượng thư Binh bộ Lê Quang Định làm Thượng thư Hộ bộ.
- Cải thụ Lại bộ Trần Văn Trạc làm Thượng thư Lại bộ.
- Lễ bộ Đặng Đức Siêu làm Thượng thư Lễ bộ.
- Binh bộ Đặng Trần Thường làm Thượng thư Binh bộ.
- Hình bộ Nguyễn Tử Châu làm Thượng thư Hình bộ.
- Công bộ Trần Văn Thái làm Thượng thư Công bộ.

Sáu bộ đặt chức Thượng thư bắt đầu từ đây¹².

Năm 1827, Minh Mệnh cho xây dựng cơ quan 6 bộ, to lớn hơn trước mỗi bộ đường gồm 5 tòa nhà, mỗi tòa nhà đều xây tường gạch bao quanh. Để tăng cường khả năng thực thi công vụ và liên hệ giữa các bộ, Minh Mệnh cho tập trung 6 bộ vào một khu vực nhất định, đó là khu vực bên trái của Hoàng cung. Các bộ đường đều được thiết kế thống nhất một kiểu thức, bố trí thành hàng chữ "Nhất" (-), từ tây sang đông, theo thứ tự Lại - Hộ - Lễ - Binh - Hình - Công.

Theo *Hội điển*, dưới triều Nguyễn, nhiệm vụ của các bộ được phân công như sau:

- Bộ Lại: "Coi giữ những chính sự thăng giáng về quan văn trong Kinh và ở các tỉnh chính đốn phương pháp làm quan để giúp chính sự trong nước¹³.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1965, tập XV, tr. 335.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb Sử học, Hà Nội 1963, tập IV, tr. 45.

3. Nội các triều Nguyễn: *Hội điển*. Sđd, tập II, tr. 9.

- Bộ Hộ: "Nắm giữ các chính sách về điền thổ, hộ khẩu, tiền thóc trong nước bình chuẩn¹. Việc phát ra thu vào, để điều hòa nguồn của cải nhà nước"².

- Bộ Lễ: "Coi giữ trật tự 5 lễ³ hòa hợp giữa thần và người, hài hòa trên và dưới, để giúp việc lễ cho nước"⁴.

- Bộ Binh: "Chuyên coi việc bổ nhiệm, tuyển dụng các chức võ trong ngạch, khảo duyệt khí giới, lương thực để giúp việc chính trị trong nước"⁵.

- Bộ Hình: "Giữ việc pháp luật, án tù để nghiêm phép nước"⁶.

- Bộ Công: "Coi giữ việc thợ thuyền, đồ dùng trong thiên hạ, phân biệt vật hạng, xét rõ tài liệu để sửa sang việc nước"⁷.

Như vậy, kể từ năm 1827 trở đi, thành phần lãnh đạo và nhân viên các bộ gồm những chức sau:

- Thượng thư: Chánh nhị phẩm
- Tham tri: Tông nhị phẩm
- Thị Lang: Chánh tam phẩm
- Lang trung: Chánh tứ phẩm
- Viên ngoại lang: Chánh ngũ phẩm
- Chủ sự: Chánh lục phẩm
- Tư vụ: Chánh thất phẩm
- Thư lại: + Chánh bát phẩm
+ Chánh cử phẩm⁸

1. Bình chuẩn: Làm cho công bằng giá cả, lúc rẻ thì mua vào, lúc đắt thì bán ra.

2. Nội các triều Nguyễn: *Hội điển*. Sđd, tập IV, tr. 11.

3. Theo cổ lễ, 5 lễ là: lễ Cát, lễ Hung, lễ Quân, lễ Tân và lễ Gia:

- Lễ Cát là những lễ về việc tế tự.
- Lễ Hung là những lễ về tang ma.
- Lễ Quân về quân sự.
- Lễ Tân về việc tiếp tân khách.
- Lễ Gia là lễ đến tuổi đội mũ và lễ kết hôn.

4. Nội các triều Nguyễn: *Hội điển*. Sđd, tập VI, tr. 13.

5. Nội các triều Nguyễn: *Hội điển*. Sđd, tập IX, tr. 15.

6. Nội các triều Nguyễn: *Hội điển*. Sđd, tập XI, tr. 17.

7. Nội các triều Nguyễn: *Hội điển*. Sđd, tập XIII, tr. 11.

8. Dưới thời quân chủ có chế độ "Cửu phẩm", từ Cửu phẩm lên đến Nhất phẩm. Mỗi phẩm gồm 2 trật là Chánh và Tông, như vậy tổng cộng có 18 cấp:

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| 1) a. Chánh nhất phẩm | 6) a. Chánh lục phẩm |
| b. Tông nhất phẩm | b. Tông lục phẩm |
| 2) a. Chánh nhị phẩm | 7) a. Chánh thất phẩm |
| b. Tông nhị phẩm | b. Tông thất phẩm |
| 3) a. Chánh tam phẩm | 8) a. Chánh bát phẩm |
| b. Tông tam phẩm | b. Tông bát phẩm |
| 4) a. Chánh tứ phẩm | 9) a. Chánh cử phẩm |
| b. Tông tứ phẩm | b. Tông cử phẩm |

+ Vị nhập lưu¹.

Ngoài số nhân viên chính thức kể trên, còn những nhân viên ngoại ngạch, gồm một số Cử nhân và Giám sinh Quốc tử giám đã được tuyển lựa để đưa đến học tập chính sự tại các bộ đường gọi là Hành tẩu.

Ở mỗi bộ, Trưởng quan phụ trách gồm 5 người: 1 Thượng thư, 2 Tham tri (Tả, Hữu tham tri) và 2 Thị lang (Tả, Hữu thị lang). Số Trưởng quan này vì cần phải có một kiến thức văn hóa rộng rãi, và nhất là để tạo ra uy tín đối với nhân viên cấp dưới nên thường được lựa chọn những người có khoa mục. Riêng đối với Bộ Binh vì tính chất đặc biệt của bộ này phụ trách, nên các viên Trưởng quan, chủ yếu là Thượng thư lại thường được tuyển từ hàng ngũ võ quan. Song, dưới triều Minh Mệnh, cũng không loại trừ khả năng các đại thần xuất thân khoa mục được giao những trọng trách về quân sự, như trường hợp Trương Minh Giảng chẳng hạn.

Triều Minh Mệnh, chức Thượng thư các bộ là do nhà vua tự lựa chọn trong hàng ngũ đại thần trong triều hoặc các quan đứng đầu các trấn, tỉnh (sau năm 1831) ở địa phương. Theo quan chế của triều Nguyễn, các viên quan đứng đầu Lục bộ hợp với các viên quan đứng đầu 3 cơ quan khác là: Đồn sát viện, Đại lý tự và Thông chính sứ ty, thành "Cửu khanh". Đồn chính là chế độ "Cửu khanh" - 9 quan chức đại thần cao quý nhất - của triều Nguyễn, bắt đầu chính thức đặt ra từ triều Minh Mệnh.

B. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG

Như chúng ta đều biết, suốt cả thời kỳ Gia Long (1802-1819) và đến thời Minh Mệnh, đất nước Việt Nam được chia thành các trấn, dưới trấn là phủ, huyện (miền núi là châu) và xã. Nhưng suốt 30 năm đầu triều Nguyễn tồn tại hai đơn vị hành chính trùm lên trên các trấn, đó là Bắc thành đứng đầu là Tổng trấn Bắc thành cai quản cả 11 trấn Bắc Kỳ và Gia Định thành đứng đầu là Tổng trấn Gia Định thành cai quản 5 trấn Nam Kỳ. Việc tồn tại đơn vị hành chính "*Thành*" dẫn đến tình trạng đất nước về hình thức tuy thống nhất nhưng trên thực tế xu hướng phân quyền, cát cứ được nuôi dưỡng và phát triển bởi quyền hành của Tổng trấn quá lớn, gần như Phó vương. Nhất là vào thời gian Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bắc thành và Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định thành do công lao và uy tín của hai viên công thần khai quốc này quá lớn, Triều đình Trung ương hầu như không thể kiểm soát nổi.

Thực ra, hai ông vua đầu triều Nguyễn, nhất là Gia Long đều ở vào tình thế buộc phải chấp nhận sự phân chia quyền hành nói trên. Có thể nói Gia Long phải buông lỏng phần nào quyền hành của mình là do hai nguyên nhân chủ yếu sau: phải

5) a. Chánh ngũ phẩm

b. Tòng ngũ phẩm

Sự phân định trật tự này có tác dụng biểu thị tính cách khinh trọng và mối liên hệ tương hỗ giữa các bộ, viện, tư, quán... Mỗi tổ chức vụ nằm trong một phẩm trật nhất định.

Từ đây xin viết tắt như sau: Chánh nhất phẩm = 1a, Tòng nhất phẩm = 1b, v.v...

1. Vị nhập lưu: nhân viên trong bộ máy hành chính chưa được chính thức vào ngạch quan lại.

chia bớt quyền hành cho các công thần khai quốc (triều Nguyễn gọi là công thần trung hưng) vì số này khá đông, họ vừa có công lao rất lớn, vừa có thực tài, lại đang nắm những lực lượng quân sự mạnh. Bên cạnh đấy, các trấn Bắc Hà là "nước cũ" của nhà Lê hơn 300 năm, con cháu các bề tôi nhà Lê còn nhiều, lòng người còn hướng về triều cũ, Gia Long không đủ tự tin ngồi tại Kinh đô Huế mà có thể nắm chặt được miền đất này.

Gần 20 năm dưới thời Gia Long và hơn 10 năm dưới thời Minh Mệnh hình thành và củng cố chế độ quyền lực của Tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành là một thời gian khá dài. Việc xóa bỏ chức Tổng trấn để thủ tiêu một chế độ quyền lực mà chế độ đó lại quan hệ đến đặc quyền, đặc lợi của nhiều viên quan đại thần là công việc không đơn giản chút nào. Có lẽ, khi mới lên ngôi vào năm 1820, Minh Mệnh đã tính tới điều đó, cho nên chưa thể tiến hành vội vàng được.

Cuộc cải cách bộ máy hành chính cấp Tỉnh mà việc làm cụ thể đầu tiên là xóa bỏ các đơn vị "Thành" và "Trấn", chia đặt cả nước thành 31 tỉnh, không phải ngẫu nhiên được tiến hành vào hai năm 1831-1832. ở đây rõ ràng có sự liên quan tới độ "chín" về nhân cách cũng như năng lực và bản lĩnh chính trị của Minh Mệnh.

Đọc chính sử triều Nguyễn, chúng ta sẽ thấy khi bước vào tuổi "tứ thập", tức vào những năm 1829, 1830, Minh Mệnh rất có ý thức về vị trí của mình đối với vương triều Nguyễn. Hoài bão của ông là muốn làm "một Lê Thánh Tông của triều Nguyễn".

Tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), cuộc cải cách bộ máy hành chính cấp Tỉnh chính thức được tiến hành ở các trấn từ Quảng Trị, phía bắc Kinh đô Huế ra tới toàn bộ Bắc Kỳ, Minh Mệnh sắp xếp lại các trấn và chia thành 18 tỉnh.

Một năm sau, vào tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) lại chia tỉnh, đặt quan từ trấn Quảng Nam trở vào trong là 12 tỉnh. Như vậy vào hai năm 1831 và 1832, Minh Mệnh đã chia cả nước (từ Kinh đô Huế) thành 31 tỉnh (30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên) trong đó có 10 tỉnh lớn, 10 tỉnh vừa và 10 tỉnh nhỏ. Đồng thời với việc chia tỉnh, Minh Mệnh tiến hành cải tổ lại bộ máy quan lại đứng đầu địa phương. Các chức Tổng trấn Bắc thành, Tổng trấn Gia Định thành mặc nhiên bị xóa bỏ. Các chức Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp đứng đầu các trấn trước đây, nay cũng bị bãi bỏ.

Mô phỏng theo chế độ quan chức của nhà Minh, nhà Thanh, Minh Mệnh cho đặt các chức Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, án sát và Lãnh binh đứng đầu các tỉnh trong cả nước.

Tổng đốc là chức hàm tương đương với Thượng thư Lục bộ, trật Chánh nhị phẩm có trách nhiệm chuyên hạt¹ một tỉnh và kiêm hạt² một tỉnh. Thí dụ như Tổng đốc Bình - Trị thì chuyên hạt Quảng Bình và kiêm hạt Quảng Trị.

1. Chuyên hạt: Chuyên chủ công việc trong hạt mình hiện đóng.

2. Kiêm hạt: Kiêm lý công việc một hạt ngoài hạt mình thống trị.

Tuần phủ ở các tỉnh Nam Kỳ thường gọi là Tuần vũ, là chức hàm tương đương với Tham tri Lục bộ, trật Tông nhị phẩm có trách nhiệm chuyên hạt một tỉnh. Thí dụ như Tuần phủ Quảng Trị, Tuần phủ An Giang.

Bố chánh trật Chánh tam phẩm chuyên trách các việc thuế khóa, tài chính trong tỉnh.

Án sát trật Tông tam phẩm chuyên giữ việc kiện tụng, hình án trong tỉnh.

Lãnh binh trật Tông tam phẩm trông coi việc binh trong tỉnh.

Vấn đề chia tỉnh và thu hẹp phạm vi tỉnh còn do trình độ quản lý của quan lại đầu tỉnh đương thời có nhiều hạn chế. Trong điều lợi thứ hai, đình thần cũng chỉ rõ: "Nay nhân địa thế, chia đặt ra từng tỉnh, tỉnh nào cũng có quan ty chuyên trách thì chức phận không quá nặng, công việc cũng không quá bộn, người gánh trách nhiệm không đến nổi nặng quá, không làm nổi"¹.

Để đảm bảo cho sự thành công của công cuộc cải cách, Minh Mệnh rất chú ý tới vấn đề nhân sự của bộ máy hành chính cấp Tỉnh. Trong việc dùng người Minh Mệnh hiện rõ là một con người vừa có tài vừa quyết đoán nhưng lại chuyên chế tàn bạo. Tư tưởng pháp trị là tư tưởng quán xuyên suốt thời gian 20 năm dưới sự trị vì của Minh Mệnh.

Minh Mệnh ban thưởng khá rộng rãi khi có công lao và đại dụng những người dưới quyền tỏ ra có tài và mẫn cán, song cũng rất nghiêm khắc trước những tội lỗi của quan lại. Dưới thời Minh Mệnh, việc xử chém những viên quan đại thân tham nhũng và chặt bàn tay những kẻ thủ kho bớt xén của công là chuyện không phải hiếm thấy.

Đối với quan lại, Minh Mệnh đòi hỏi ở họ trước hết là tài năng và khả năng hoàn toàn xuất sắc chức trách được giao. Trường hợp Minh Mệnh xử tội án sát Quảng Ngãi Nguyễn Đức Hội là một thí dụ. Nguyễn Đức Hội thường ngày lơ là với chức phận lại thường tham nhũng tự cho rằng mình vốn là bề tôi cũ của Minh Mệnh khi còn ở tiềm để (tức cung của Thái tử), dẫu có quá lắm cũng không đến nỗi tội nặng. Khi chuyện vỡ lở, Minh Mệnh đã lột hết chức của Nguyễn Đức Hội và phát vãng ra Cam Lộ làm lính cơ Định man. Nhận chuyện đó, Minh Mệnh đã bảo Nội các rằng: "Ta từ khi lên ngôi đến nay, dùng người làm việc, giữ một mực công bằng, dẫu có kẻ tội con thân tín từ trước cũng chỉ dùng theo tài năng, chứ không tư vị một người nào. Kẻ nào có tội cũng theo pháp luật từng tội, chưa từng gượng nhẹ bao giờ"².

Đặc biệt với các bề tôi thân cận, Minh Mệnh tỏ ra rất khắt khe trước những lời tán tụng, định khoác lên ông những hào quang giả. Sách *Đại Nam thực lục* ghi chép lại sự việc khá tế nhị dưới đây: "Thị lang Nội các là Phan Thanh Giản và Trương

1. Như trên.

2. *Đại Nam thực lục*, tập XIV, tr. 337.

Đặng Quế dâng bài tụng đại khánh (tứ tuần đại khánh của Minh Mệnh - NMT) thuật các công việc từ lúc vua lên ngôi đến nay, siêng lo chính trị làm gốc để được phúc hưởng thọ.

Vua phê: "Bọn người không lo cố gắng làm hết chức phận, cứ ngày đêm thêm lầm lỗi, nay lại làm bài văn vô dụng này đối với lầm lỗi có bổ ích gì? Trẫm có thích nịnh ngoài mặt đâu? Vậy ném trả lại và truyền Chỉ quả mắng"¹.

Trong việc sử dụng quan lại để tránh việc kéo bè kéo cánh, ý thế làm bậy dẫn tới hậu quả làm tha hóa bộ máy hành chính, Minh Mệnh áp dụng triệt để chế độ "Hồi ty". Hồi ty nghĩa đen là tránh né. Chế độ đó có một số quy định chính như sau:

- Không được làm quan ở một trong các địa phương dưới đây:

+ Nguyên quán: tức quê gốc của mình.

+ Trú quán: tức nơi mình ở đã lâu.

+ Quê mẹ.

+ Quê vợ.

+ Nơi du học lúc còn trẻ.

- Các quan chức đứng đầu tỉnh như Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, án sát, Lãnh binh, Đốc học thì không được cử người cùng chung một quê.

- Các lại dịch thuộc các bộ, các nha có bố con, anh em ruột, anh em chú bác, người có họ hàng xa và có tình thông gia đều phải hồi ty.

- Các nha môn lớn nhỏ, trong ngoài nếu trong một nhà, người nào có tình thầy trò thân thiết đều phải hồi ty.

Công cuộc cải cách hành chính nói chung và cuộc cải cách bộ máy hành chính cấp Tỉnh nói riêng do Minh Mệnh thực hiện đã đạt những kết quả đáng ghi nhận. Chúng tôi xin rút ra một số nhận xét dưới đây:

1. Cơ cấu tổ chức hành chính thời Minh Mệnh đơn giản, hợp lý và hiệu quả

Thực tế để cuộc cải cách hành chính đạt kết quả, thì công việc đầu tiên không thể không làm là cải cách cơ cấu tổ chức.

Và Minh Mệnh, ông vua thứ hai của triều Nguyễn đã sớm thực hiện việc này. Cơ cấu tổ chức hành chính thời Minh Mệnh cho thấy có những đặc điểm cơ bản là gọn, hợp lý và hiệu quả.

Những cơ quan hành chính sau cải cách của Minh Mệnh, mặc dù khá gọn nhẹ, song đối với tình hình công việc, số dân của nước ta thời bấy giờ, vẫn đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của nó. Tính hợp lý của các cơ quan hành chính còn được tỏ rõ trong trường hợp sau: có một viên đại thần cho rằng tỉnh Hưng Hóa quá rộng, xin Minh Mệnh cho phép tách thành 2 tỉnh, nhưng nhà vua không đồng ý, bởi lý do

1. Như trên, tập X, tr. 59, 60.

Hưng Hóa tuy rộng nhưng dân số ít, số ruộng canh tác không nhiều. Tách tỉnh rồi, lại phải xây dựng trị sở của tỉnh mới, đặt thêm quan lại, mà theo Minh Mệnh, quan càng nhiều thì chỉ càng "nhiều" dân mà thôi.

Về việc bổ nhiệm quan lại, từ các viên Thượng thư đứng đầu các bộ trong triều đình, các viên Tổng đốc, Tuần phủ đứng đầu mỗi tỉnh đến hàng ngũ các viên Tri phủ, Tri huyện đều do Hoàng đế nhà Nguyễn trực tiếp bổ nhiệm. Bộ Lại chỉ giữ nhiệm vụ tuyển chọn, thuyên chuyển và thăng giáng hàng ngũ quan lại, chứ không có quyền bổ nhiệm.

2. Tăng cường tính hiệu quả của luật pháp và củng cố tinh thần pháp trị

Dưới triều Minh Mệnh, tinh thần pháp trị cũng được đề cao và thực hiện rất nghiêm.

Sau một thế kỷ dài mất ổn định về chính trị, để duy trì kỷ cương xã hội, bộ máy hành chính của đất nước hoạt động một cách hữu hiệu, phòng ngừa và trừng trị quan tham, lại những tất yếu phải đề cao pháp luật. Bộ *Hoàng triều luật lệ* gồm 398 điều đã được biên soạn xong năm 1812 và được thi hành từ triều Gia Long. Ngoài việc dựa vào các điều luật trong bộ máy này, Minh Mệnh còn quy định thêm các điều luật mới như: Định lệ chi tiết về phân xử việc làm sai lầm của các thuộc viên, các đường quan ở Kinh đô và các tỉnh. Định lệ về việc xử phạt quan lại tham nhũng và hối lộ...

Minh Mệnh là một ông vua thường phạt rất minh bạch. Có công không kể thân sơ, được ông cất nhắc rất nhanh, nhưng ngược lại, có lỗi mắc tội, Minh Mệnh trừng phạt cũng rất nặng. Những viên quan đại thần tài ba như Thị lang sung Nội các Hà Tông Quyền, Phan Huy Thực, Nguyễn Công Trứ... một khi mắc lỗi, hoặc có tội cũng không tránh khỏi bị trừng phạt.

3. Chú trọng việc đào tạo, tuyển chọn người tài cho bộ máy hành chính

Một bộ máy hành chính tốt, cần phải có những con người có trình độ văn hóa, có trách nhiệm và tính liêm khiết cao. Lịch sử nền hành chính quốc gia từ xưa cho thấy, nếu có pháp luật cụ thể, chi tiết, nghiêm minh vẫn chưa đủ, mà điều tối quan trọng là cần có một đội ngũ người làm việc có trách nhiệm, công tâm vì dân, vì nước.

Có thể nói, cải cách hành chính do Minh Mệnh chỉ đạo thực hiện đạt được những kết quả nhất định, bởi lẽ đã từng bước củng cố chế độ quan văn, dần dần hạn chế vai trò của võ quan. Sự tiến triển của chế độ văn quan cũng là một đặc điểm của nền chính trị ở các nước phương Đông chịu ảnh hưởng văn hóa Nho giáo.

Như vậy, đứng trước một sự lựa chọn, Minh Mệnh thường trọng thực học hơn nguồn gốc xuất thân. Dưới triều Minh Mệnh, mặc dù văn quan được coi trọng nhưng cũng không bao giờ quên chính đốn việc quân. Vì thế quân đội Nguyễn dưới triều Minh Mệnh là một lực lượng quân sự mạnh và điều đó đã được kiểm nghiệm trong thực tế.

Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh mang lại hiệu quả là củng cố và tăng cường chế độ giám sát toàn bộ nền hành chính quốc gia.

Tuy nhiên, do những hạn chế về thế giới quan nên mặc dù có những cải cách hành chính tích cực nhưng Minh Mệnh vẫn không vươn được ra thế giới bên ngoài mà ngược lại càng "đóng cửa" hơn trước, và từ chối toàn bộ lời thỉnh cầu thiết lập mối giao bang của các nước phương Tây.

TÍNH NĂNG ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CHÂU THỔ SÔNG HỒNG DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

TS. OLIVIER TESSIER*

Lịch sử khai thác và tụ cư trên châu thổ sông Hồng gắn chặt với việc chủ động về nước và hệ thống thủy lợi được tạo nên bằng một quá trình bồi đắp lâu dài. Mối quan tâm chính đối với việc đắp đê nhằm bảo vệ chống những trận lụt lớn của các dòng sông là một hằng số trong lịch sử cổ đại và hiện đại của Việt Nam, đã góp phần lớn vào việc cấu trúc nên mối quan hệ giữa Nhà nước và nông dân, chỉ vì ở đất nước chủ yếu là nông thôn này, sản xuất nông nghiệp là nguồn thu nhập quan trọng nhất của Nhà nước quân chủ thông qua sự chiếm hữu đất đai của người nông dân (đã đăng bộ). Như vậy phải tiến hành công việc trong hàng thế kỷ nhằm bảo đảm tốt nhất cho nguồn thu nhập không thể thiếu đối với sự tồn tại của vương triều, và việc đó phải làm trong một vùng có đặc điểm là tính bấp bênh của nông nghiệp xảy ra triền miên, khi hạn hán đe dọa vụ mùa tháng 5, tiếp đến là nguy cơ lũ lụt tàn phá vụ mùa tháng 10. Có thể rút ra đặc tính chủ yếu của châu thổ: đây là một đồng bằng phù sa rộng lớn (14.700 km²) bị tê liệt từ lâu trong quá trình phát triển do bàn tay con người. Việc đắp đê dọc hai con sông chính là sông Thái Bình và sông Hồng, đã khiến cho trong hàng thế kỷ địa hình trở nên không đồng đều, mà thực ra chỉ là tạm thời khi phù sa tự nhiên của các trận lũ sẽ bồi đắp dần nếu dòng sông không bị giới hạn trong hệ thống đê điều dài hơn 2000 km.

Sông Thái Bình chảy phía đông-bắc châu thổ, là một con sông có chế độ mạnh nhưng đều, với hệ thống gồm các hợp lưu và chi lưu, có đặc điểm là lũ không lớn có thể kiềm chế bằng việc đắp đê. Hệ thống sông Hồng hình như là ngược lại, những trận lũ được tăng cường do nước của hai hợp lưu chính (sông Đà và sông Lô) đều rất dữ dội và là nguyên nhân của những trận lụt tàn hại. Nhưng dòng sông còn là nguồn tạo thành châu thổ và là nguồn đem lại phì nhiêu đầu tiên nhờ lớp phù sa đáng kể lắng đọng hàng bao thế kỷ mà chiều dày của lớp trầm tích lên đến hàng chục mét¹. Lưu lượng có thể đạt đến 28.000 m³/giờ vào mùa lũ, dâng mực nước lên rất cao, lại nằm chênh vênh bên trên đồng bằng nhưng dòng chảy đổ qua các giồng đất vào lúc thường đã được đê ngăn chặn. Cụ thể ra, vào mùa nước thấp mùa đông, mực nước trung bình của dòng sông ở vào khoảng 2,50 mét trên mực nước biển. Vào đầu mùa nước cao (tháng sáu-mười), mực nước lên nhanh và có thể đạt đến 10 mét trong

* Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEO) tại Hà Nội

¹ Lớp phù sa sông Hồng, ước tính 130 triệu tấn mỗi năm, xếp con sông đứng vào hàng thứ 8 trên thế giới về lượng phù sa tải đi (Béthémont, 2000).

vài ngày: cao độ của kinh thành là 5 mét, như vậy Hà Nội sẽ bị con sông đe dọa trong suốt mùa mưa. Mỗi đe dọa định kỳ đó là một thực tế đối với đại bộ phận các khu vực tụ cư và đất đai trên châu thổ, trừ vùng đất cao phía tây-bắc. Vì vậy, thành phố được cải tên là Hà Nội năm 1831, và những làng mạc trung du và hạ châu thổ, được tồn tại bền lâu một cách kỳ lạ nhờ vào lao động không ngừng của những người nông dân đắp đê, trở các cửa cống và đào kênh mương.

Mục tiêu của báo cáo này là bàn về chính sách thủy lợi trên châu thổ sông Hồng do các vua triều Nguyễn thực hiện, trước và đầu cuộc can thiệp thực dân, đặt trong tính năng động lịch sử lâu dài. Ngoài những nghi ngại về đường lối theo đuổi công trình đắp đê rất tốn kém mà vẫn không đem lại một sự bảo vệ thỏa mãn đủ chống lại lũ lụt và sự đổi dòng đột ngột của các con sông, chúng tôi cố chứng minh rằng các vua của triều đại này trên một vài khía cạnh nào đó vẫn là những người đi đầu trong lĩnh vực làm chủ nước và đặt cơ sở cho một sự qui hoạch hợp lý châu thổ sông Hồng.

Vài mốc lịch sử: đắp đê, một ưu tiên lâu đời

Ở Việt Nam, cũng như ở Trung Quốc, xây dựng đê điều thường trực tiếp do các vị hoàng đế điều hành. Thiên mệnh giao cho một người “quyền uy tối thượng”, nghĩa là quyền hợp pháp cai trị thiên hạ (Cadière L., 1914), đòi hỏi nhà vua phải quan tâm bảo vệ các thân dân. Song song với việc đi tìm một sự hỗ trợ của Trời, được khẳng định hàng năm và dịp lễ tịch điền (hay hạ điền) mở đầu mỗi mùa canh tác, việc bảo vệ dân chúng và mùa màng cũng đòi hỏi vương triều phải can thiệp trực tiếp vào những công trình thủy lợi để cố gắng bảo vệ các cánh đồng khỏi bị lũ lụt.

Đề cập đầu tiên đến công trình đê điều sau thời gian dài đô hộ của Trung Quốc, được nhắc đến vào cuối thế kỷ XI trong *Cương mục* (Chb. IV, 6): Tháng hai năm Mậu Tý, năm thứ 8 (1108) đời vua Lý Nhân Tông, “*Mùa hạ đắp đê ở phường Cơ Xá*”¹.

Câu trích dẫn đầu tiên đó không có nghĩa rằng đê điều chưa được đắp trong thời gian trước đó: sự tồn tại của những công trình bảo vệ ở hai tỉnh Sơn Tây và Hưng Hóa xưa đã được xác nhận có từ đầu công nguyên² và là kết quả sự vay mượn kỹ thuật của Trung Quốc. Quả thật, như P. Gourou viết: “*Khi cư dân Châu thổ [sông Hồng] không còn là dân chài nữa, khi họ đã trở nên quá đông để có thể chỉ khai thác vùng đất cao và các giong dọc sông, họ buộc phải đắp đê*” (1936: 83). Nói chung, giả thiết được các tác giả ghi nhận về nguồn gốc của đê điều là tính năng động có nguồn gốc nội sinh: nhằm chống lại lũ lụt mùa hè hay lũ mùa xuân, nông dân và các làng biệt lập phải đắp đê nhỏ dọc các dòng sông nhỏ bao quanh ruộng đồng của họ. Theo thời gian, biện pháp đó được phổ biến và các con đê nhỏ được nối liền nhau

¹ *Việt sử thông giám cương mục tiết yếu*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2000, tr. 118.

² Được dẫn trong công trình của Cao Xuân Dục, *Đại Nam dư địa chí ước biên*, q 6, dẫn theo *Hậu Hán thư*.

để phác thảo nên một hệ thống không ngừng dày đặc qua thời gian (Rouen, 1915: 10).

Vấn đề còn bỏ ngỏ với giả thiết văn hóa đó là vai trò của Nhà nước và khả năng can thiệp của nó. Về điểm chủ yếu này, nếu lập luận của Karl Wittfogel đưa ra trong công trình gây tranh cãi *Tính chuyên chế phương Đông* đã bị phê phán nhiều từ khi ra đời, thì tác giả đã biết nhắc rằng việc làm chủ và kiểm soát nước đã tất yếu đưa đến mối quan hệ quyền lực giữa chính quyền trung ương với xã hội nông dân. Và trên thực tế, từ thế kỷ XIII, nghĩa là khi nhà Trần đặt cơ sở cho sự thành lập một chính quyền mang tính quý tộc và quân sự, biên niên sử hoàng gia mới nói đến việc thực hiện những công trình thủy lợi lớn và yết lộ từng mẫu sự phác thảo một tổ chức hành chính và quân sự chuyên biệt. Sau trận lụt do cơn lũ lớn làm vỡ đê Long Đàm (tỉnh Hà Nội ngày nay) tháng mười 1245¹, sự kiện cho thấy đê sông Hồng ít ra cũng đã được xây đắp một phần. Sách *Đại Việt sử ký* viết: “Đời Thái Tôn hoàng đế (1225-1258). – *Triều Thiên ứng chính bình* [...] *Mậu Thân năm thứ 17 (1248). Tháng 3, sai các lộ đắp đê giữ nước sông, gọi là đê Đĩnh nhĩ (quai vạc), đắp suốt từ đầu nguồn cho đến bờ biển để giữ nước lụt tràn ngập. Đặt chức Hà đê chánh phó sứ để trông coi. Chỗ đắp thì đo xem đắp vào mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền. Đắp đê Đĩnh nhĩ bắt đầu từ đấy. [...] Năm thứ 5 niên hiệu Nguyên Phong cùng triều vua [...] Mùa hạ tháng 4 (5-1255) chọn các tể quan làm Hà đê chánh phó sứ các lộ, khi nào rồi việc làm ruộng thì đốc thúc quân lính đắp bờ đê đào mương lạch để phòng lụt hạn.”*

Quả thật các nguồn sử liệu có được không đồng nhất và thiếu dấu vết hay bằng chứng viết từ bên dưới ở cấp làng xã, phải chấp nhận nguy cơ một sự thổi phồng khả năng của quyền lực vương triều áp đặt có hiệu quả đối với nông thôn. Dù sao, đoạn trích trên cho thấy đối diện với công trình lớn lao phải hoàn thành, việc đắp đê toàn bộ sông Hồng đã được nhà vua định ra phương hướng cho các tỉnh thực hiện bằng việc sử dụng nguồn nhân lực dễ huy động là quân đội. Nhưng mặc cho hình thức tổ chức đầu tiên và quản lý các công trình thủy lợi đó, nỗ lực đắp đê thực hiện trong thế kỷ XIII và XIV không được tiến hành theo một qui hoạch tổng thể trên châu thổ và phải dựa vào các kỹ thuật xây dựng theo kinh nghiệm và có chất lượng không đều từ tỉnh này sang tỉnh khác. Hậu quả là sự mong manh của đê điều đắp nên và chỗ tiếp nối thành hệ thống đôi khi không vững chắc, không đủ để chống lại những trận lũ trung bình của sông Hồng và các chi lưu, chứng cứ là có nhiều ghi chép về đê vỡ, lụt lội, về gia cố đê điều và những công trình mới.

Đến thế kỷ XV, với triều đại nhà Lê, đất nước trải qua một thời kỳ yên ổn và hòa bình tương đối với Trung Quốc và Champa, mà Đại Việt vừa áp đặt thắng lợi quyền uy của mình. Đường lối lớn về nông nghiệp của vua Lê Thái Tổ được tiếp tục

¹ Năm Ất Ty, năm thứ 14 (1245). “Mùa thu tháng 7, nước to, vỡ đê Long Đàm”, *Cương mục*, sđd, tr. 157.

dưới triều vua Lê Thánh Tông: do việc vỡ đê sông Tô Lịch, hoàng đế chỉ dụ sửa sang đê điều và đường xá khắp cả nước và đặt các chức quan mới về khuyến nông và hà đê¹. Ý chí đó được tiếp tục đến những năm đầu thế kỷ XVI và không chỉ xây dựng và gia cố đê điều mà còn khuyến khích các công trình dẫn thủy nhập điền. Cho nên năm 1503, dưới triều vua Lê Hiến Tông, Dương Trục Nguyên, Tả thị lang Bộ Lễ tâu xin: “Đắp đê sông Tô Lịch trên từ cầu Trát xuống đến sông Cống để phòng bị thủy hoạn, lại xin khai cừ Yên Phúc xuống đến cừ Thương Phúc để lấy nước tưới ruộng. Nhà vua chuẩn y.”²

Không còn nghi ngờ gì, việc thiết lập dưới triều Lê, một Nhà nước nho giáo trung ương tập quyền, chỉ đạo cả nước dựa trên bộ máy quan liêu hiện diện đến tận các huyện nông thôn, là một nhân tố quyết định để thực hiện công trình thủy lợi và chống lũ lụt. ý chí hợp lý hóa và hệ thống hóa việc bảo dưỡng và gia cố hệ thống đê điều đã được nêu trong luật nhà Lê, chỉ rõ các quan ở các cấp hành chính là người duy nhất chịu trách nhiệm thực hiện các chỉ dụ của nhà vua: “Điều 181: Các công trình tu sửa đê điều phải bắt đầu từ mùng 10 tháng giêng, tất cả dân làng trong vùng hộ đê phải đến đoạn đê được giao cho tu bổ. Công trình đó phải làm trong thời hạn hai tháng: mùng 10 tháng ba phải hoàn thành. Khi đắp đê mới, thời hạn ba tháng định ra để hoàn thành. Các quan lộ phải thường xuyên giám sát công trình, các giám hộ và đốc phu phải liên tục đôn đốc thực hiện [...]” (Deloustal, 1911: 128).

Rồi đến cuối thế kỷ XVII khi đất nước tương đối tạm yên dưới thời chúa Trịnh, nguồn sử liệu nói về vấn đề tu bổ đê điều ít ỏi hơn. Quả thật đất nước vừa trải qua một thời kỳ cực kỳ rối ren và bất ổn chính trị do cuộc nổi dậy của nhà Mạc và một loạt cuộc chiến đẫm máu giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Đầu thế kỷ XVIII. Cương mục viết: “Tháng 8, mùa thu. Hạ lệnh sửa đắp đường đê sông Nhị. Hàng năm nước sông Nhị tràn ngập, đường đê nhiều chỗ khuyết liệt. Triều đình bèn hạ lệnh hai ty Trấn thủ và Thừa chính đốc sức dân phu, tùy theo địa thế bồi đắp sửa chữa, để lợi cho nông dân”³. Ba năm sau (1711), năm thứ 7 triều Vĩnh Thịnh, nhà vua quyết định điều chỉnh tổ chức hộ đê bằng việc cử quan triều đình đến giám sát. nhưng lời cảm án chép tiếp sau đó rằng: “Triều đình chia cho dân phải nộp tiền thuế điệu để hàng năm phải sửa đắp, dân phải tốn của hao công, mà một khi xảy ra nạn nước xoáy vỡ đê, dân lại bị hại không sao kể xiết”⁴. Cuối cùng, chỉ có ba đoạn của các chương 33 đến 35 trong Cương mục (1663 đến 1721) nói đến việc đắp đê và chỉ nói về việc tu sửa chứ không có làm mới. Tình hình đó ngược lại với nhiều đoạn nói về

¹ “Ất Mùi năm [Hong Đức] thứ 6 (1475). Tháng 7, mùa thu. Có thủy tai lớn, vỡ đê Tô Lịch. Đặt chức quan hà đê và quan khuyến nông”. “Nhà vua ra sắc lệnh cho trong nước sửa đắp đê điều và đường sá, đặt chức quan hà đê trông coi công việc này: lại đặt chức quan khuyến nông để đôn đốc về việc cày cấy.” *Việt sử Thông giám Cương mục*, t. XII, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 1082.

² *Việt sử Thông giám Cương mục*, t. XIII, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 113.

³ *Việt sử Thông giám Cương mục*, t. 2. XIII, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 2007, tr. 395

⁴ *Việt sử Thông giám Cương mục*, t. 2. XIII, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 2007, tr. 397

hạn hán và lũ lụt đưa đến mất mùa đói kém liên tiếp xảy ra thời đó (17 đoạn), cho thấy một Nhà nước rõ ràng là yếu kém và bất lực hơn điều mà sử học chính thống muốn làm cho ta lầm tưởng. Đây là một trong những sai lầm nghiêm trọng của các chúa Trịnh đã không chú ý đúng mức về vấn đề nông nghiệp nói chung, và đặc biệt là việc chủ động về nước mà việc quản lý giao cho các quan tỉnh. Thật vậy, sau nhiều lần vỡ đê, năm 1723 Nhà nước phải nắm lại việc điều phối công trình đê điều, nhưng đến năm 1767 lại phải giao lại cho quan địa phương, vì chính quyền đang ở vào lúc suy thoái (Lê Thành Khôi, 1992: 271).

Mặt khác của việc làm chủ nước là tưới tiêu, các nguồn tư liệu lại càng hiếm hơn vấn đề đê điều, nhưng cũng nói lên mối quan tâm thường xuyên của các triều đại trước nạn hạn hán và hậu quả bi thảm đối với dân chúng. Dù sao, nếu từ thế kỷ XV vương quyền đã cố can thiệp vào lĩnh vực này, ta cũng nhận thấy những nỗ lực không đem lại được sự cải thiện đáng kể: không có một công trình nào trực tiếp thực hiện trên các sông được tiến hành trước thế kỷ XIX. Phải nói rằng vào thời đó vấn đề phải giải quyết là rất lớn. Việc tưới nước chỉ có thể thực hiện ở gần vùng đất thấp tạo thành một hệ thống ao chuôm và kênh rạch¹. Vùng đó, bị ngập trong mùa mưa, được dùng để giữ nước tưới trong mùa đông khô hạn, việc giữ nước phụ thuộc vào nhịp độ thủy triều lên, với mức tối đa là 4 mét, mà hiệu quả được thấy rõ trong phần lớn châu thổ. Vùng ven biển, từ nhiều thế kỷ nông dân đã biết lợi dụng hiện tượng thủy triều: họ xây dựng rất nhiều cửa gỗ lim để có thể điều chỉnh cho nước vào các kênh khi nước triều dâng qua cửa sông ngăn chặn dòng chảy con sông khiến cho mực nước sông dâng cao. Mặt khác, việc tưới tiêu chủ yếu dựa vào các ao chuôm và các con kênh nhỏ để kéo dài cuộc sống ngăn ngừa của các nơi dự trữ nước tự nhiên đó. Vì vậy một tấm bia làng khắc năm 1764 nói về việc đào con kênh tưới nước do hai xã cùng hợp sức làm vào giữa thế kỷ XVIII: “Hai xã Thời Ứng và Chu Lũng tiến hành qui hoạch ổn định dân cư. Năm Đinh Mão (1747) đào hào đắp lũy, năm Quý Dậu (1753) đào mương để phục vụ nông nghiệp, đến năm Mậu Dần (1758) góp ruộng sửa sang đình miếu. Nay quan viên hai xã tiến hành đo đạc, phân rào lũy bao quanh đã làm được 99 trượng, đào mương được 581 trượng, khu miếu chu vi 61 trượng 6 thước. [...] Tổng cộng số tiền đóng góp là 1010 quan tiền sử, số người đã cúng hiến ruộng cho việc đào đắp mương lũy là 148 vị. Để biểu dương công đức, hai xã dựng bia khắc tên họ những người đóng góp tiền và ruộng vào việc chung và đặt lệ thờ phụng mãi mãi.”²

Song song với các sáng kiến địa phương, từ thế kỷ XV, vương triều đã ban bố một loạt chỉ dụ kêu gọi dân chúng đắp cao các con trạch, đào hồ chứa nước và nạo

¹ Kênh rạch là những đoạn sông cạn, có rất nhiều trên châu thổ sông Hồng, bảo đảm việc giao thông tự nhiên giữa dòng sông và các vùng đất mà kênh rạch chảy qua.

² “Thác bản bia xã Thời Ứng huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng, sưu tầm tại đình xã Hoà Ứng tổng Bất Bế huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương”, *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, 2007, Hà Nội, Viện NCHN - EFEO - EPHE, Tập III, tr. 281.

vét kênh rạch nhằm làm tăng nguồn nước sẵn có tạo thuận lợi cho việc làm vụ tháng 5, và nếu có thể thì trồng lúa sớm thay thế vụ lúa tháng 10 bị tàn phá vì vỡ đê (Pouyanne, 1931: 34). Như vậy vào cuối thế kỷ XV, Sông Đào đã được đào vừa để tưới nước vào mùa khô và tiêu nước vùng thấp trong mùa mưa (Fiorucci A., 2006).

Vì không thể cắt ngang thân đê, cũng như cấu tạo của địa hình với những giồng đất và những vùng trũng tự nhiên, đòi hỏi phải dùng biện pháp cơ giới đưa nước lên cao để lấy nước dưới sông trong mùa khô. Về điểm này, trong nghiên cứu về công trình tưới nước, E. Chassigneux nhận xét rằng nếu một vài văn bản và sắc chỉ lệnh cho các quan và dân chúng “*làm xe lấy nước*”¹, thì không có một chi tiết nào nói rõ về các “máy” đó, cũng không biết nó có tồn tại không. Phải chăng đấy là những guồng đập nước mà ta có thể thấy thời đó ở một vài tỉnh châu thổ?

Gặp lúc hạn hán cũng vậy, chỗ dựa chính vẫn là ông trời. Nhiều đoạn trong *Cương mục* đã minh chứng, một mặt các biện pháp ân xá được coi là hành động giải oan của chính phủ bị coi là nguyên nhân của những thiên tai (Langlet, 1970, tr. 211) và mặt khác, nhiều lễ cầu đảo dâng lên các thần núi thần sông để xoa dịu sự giận dữ của thần linh. Đã được ghi lại vào năm Quý Hợi, năm thứ tư (1143): “*Từ mùa xuân đến mùa hạ hạn hán. Nhà vua thân làm lễ cầu đảo vũ. Tháng 6 mưa*”; hay vào năm Mậu Thìn, năm thứ sáu (1448): “*Tháng 4 mùa hạ. Hạn hán. Nhà vua chính mình đi lễ cầu đảo. Tha những tù phạm bị tình nghi*”².

Triều Nguyễn: tiến đến đắp đê toàn bộ sông Hồng

Tuy kinh đô của đất nước mới thống nhất được di dời vào Huế, các vua đầu triều Nguyễn vẫn bày tỏ mối quan tâm đặc biệt nhằm phục hồi tình hình kinh tế-xã hội ở Bắc Hà, đã bị hoang lũng sau nhiều thập kỷ chiến tranh và tan tác. Để tỏ rõ quyền uy khắp mọi miền, triều Nguyễn lo việc xây dựng lại cầu, đường, bến sông, nhưng cũng dựng lên những thành lũy theo kiểu Vauban để trấn áp khởi nghĩa của nông dân. Đây là một trong những nghịch lý của nửa đầu thế kỷ XIX: việc thiết lập một chế độ quân chủ chuyên chế đòi hỏi phải hiện đại hóa cơ sở hạ tầng của châu thổ sông Hồng, việc tăng cường kiểm soát dân chúng bằng một bộ máy quan liêu tham nhũng đã gây nên sự bất bình ngày càng tăng của nông dân khiến trong nhiều trường hợp họ đã nổi dậy. Cho nên, các thủ lĩnh nông dân như Phan Bá Vành, các quan lại còn luyến tiếc nhà Lê, đã lôi kéo hàng ngàn nông dân nghèo và cầm cự trong sáu năm (1821-1827) chống lại binh lính ở vùng biển Quảng Yên (Sơn Nam). Nếu các cải cách hành chính của Minh Mạng nhằm lập lại trật tự trong nước, đã tạo nên một thời kỳ lắng dịu, thì cuộc khủng hoảng dưới triều Tự Đức lại mở rộng để lên

¹ Chúng tôi chỉ thấy một đoạn trong *Cương mục* nói về việc này: “Quý Hợi năm thứ 6 (1503). Tháng giêng mùa xuân. Hạn hán. Hạ sắc lệnh chuẩn bị xe lấy nước để bảo vệ việc làm ruộng” (tôi nhấn mạnh). Và lời cần án nói rõ là trong nguyên bản “thủy xa” là một dụng cụ nông nghiệp để tát nước.

² *Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, t. IV, 1958, tr. 315, t. 1, tr. 819.

đến đỉnh cao năm 1850 với việc tràn qua của các phe đảng Trung Hoa tránh sự đàn áp sau cuộc khởi nghĩa của Thái Bình Thiên quốc (Lê Thành Khôi, 1992: 380-382).

Trong lĩnh vực thủy lợi, trước hết là hoàng đế Gia Long, rồi đến Minh Mạng, Tự Đức đã cho thực hiện nhiều công trình lớn chủ yếu nhằm trấn ngự lũ sông Hồng. Theo con số giám sát năm 1829 của quan Đê chính Lê Đại Cương, tổng chiều dài các đê chính trên châu thổ sông Hồng (thống kê ở 739 xã thuộc 38 huyện của 5 tỉnh) là 952 km (238.660 trượng) trong đó 144,5 km (36.127 trượng) đắp trong 26 năm dưới triều hai vua đầu (Đỗ Đức Hùng, 1979: 47). Nỗ lực được ghi nhận khiến P. Gourou đánh giá rằng vào trước lúc chủ nghĩa thực dân can thiệp, việc đắp đê toàn bộ sông Hồng đã hoàn thành, nghĩa là hệ thống đê điều đã gần như dày đặc như ta có thể quan sát vào đầu những năm 1930. Nó trải trên gần 2.000 km đê chính và 2.000 km đê phụ (Gourou, 1936: 85).

Mặc dầu các con số thống kê đáng kể trên toàn thể, chính sách thủy lợi của nhà Nguyễn có đặc tính là nhiều lần thay đổi và không liên tục, biểu lộ ở những quyết định đơn phương của mỗi vị hoàng đế và sự thiếu đồng bộ nghiêm trọng của bộ máy quan lại. Ta có thể ghi nhận hai khía cạnh vừa là nguyên nhân và hậu quả của tình trạng đó.

Năm 1809, vua Gia Long cải cách việc quản lý đê điều và lập một ty trung ương chuyên trách đặt dưới quyền một vị quan triều đình là “*quan Đê chính ở Bắc thành*”. Đồng thời ban bố một điều lệ gồm 8 điều nói về việc thực hiện các công trình và cách kiểm soát, bảo vệ và qui hoạch các công trình liên quan cùng đánh giá chi phí¹. Điều lệ đó định các loại đê theo ba mức quan trọng (đê đại giang, đê trung giang, đê tiểu giang) và đưa ra đối với mỗi loại một kích thước chung cho công trình – chiều rộng chân đê và mặt đê, chiều cao và độ nén – (Đỗ Đức Hùng, 1994: 48-49). Cuối cùng, giống như luật nhà Lê, luật Gia Long đã định ra hình phạt có thể đi đến xử trảm những ai bị truy tố “*Lén lút đào thân đê – Điều 395*” và “*Vi phạm thời gian cần thiết và không tu sửa đê điều – Điều 396*”, điều cuối cùng lấy lại các yếu tố chính ghi trong luật đời Lê (Philastre, 1876: 742-745).

Mặc dầu toàn bộ các biện pháp nhằm hợp lý hóa việc quản lý kỹ thuật và nhân sự của hệ thống đê điều, những vụ vỡ đê và lụt lội vẫn xảy ra hàng năm dưới triều Gia Long và Minh Mạng, đi theo những trận lụt là đói kém và khởi nghĩa nông dân. Hầu như hàng năm, từ tháng sáu, *Đại Nam thực lục* đều ghi lại những nơi bị thiên tai nhiều hay ít gây nên do lũ lớn, hay ngược lại gây nên do hạn hán, nhà vua khẩn cấp cứu tế gạo tiền cho nạn dân và miễn toàn bộ hay một phần thuế khóa. Về điểm này, trận lụt năm 1827 thật tai hại: “*Bắc thành nước lớn, ba trấn Sơn Tây, Sơn Nam, Nam Định đều vỡ đê, cửa nhà ruộng nương chìm ngập nhiều, cũng có người chết đuối. Thành thần trước phái người đi khắp các nơi mà lượm phát chẩn, rồi đem việc tâu*

¹ “Ban điều lệ Đê chính cho Bắc Thành. Vua lưu ý đến việc phòng nước sông, sai thành thần tham chức việc cũ tâu lên, lại sai đình thần bàn lại, định làm điều lệ ban hành” [các điều khoản kèm theo]. *Đại Nam Thực Lục*, t. I, Nxb Giáo Dục, 2004, tr. 764-765.

lên. [...] Xem tờ tâu tình hình của dân bị lụt, rất là thương xót, mà phát chẩn không được nhiều, nhân dân chưa khỏi túng thiếu. Vậy dụ cho trấn thần cấp thêm, không cứ đàn ông, đàn bà, già trẻ, người chết đuối thì cấp 3 quan tiền, người đói mà rất nghèo cấp mỗi người 2 quan tiền 1 phượng gạo, người nghèo vừa cấp 1 quan tiền 1 phượng gạo.”¹ Vào năm thứ 8 triều Minh Mạng (1828) đã ban hành chỉ dụ bãi bỏ trách nhiệm xây và tu bổ đê cho các quan tỉnh, bị lên án là sơ suất và thiếu hiểu biết, để giao cho một tổ chức quan lại chuyên trách. Chỉ dụ đó định cụ thể qui mô các loại đê khác nhau, phải được tôn cao theo đúng qui cách định ra dưới thời Gia Long, và vạch đường đi của đê; còn lệnh trồng tre dưới chân và chuẩn bị sẵn trước mùa lũ sọt và tre để dễ tu sửa; cuối cùng chỉ thị lập ở chỗ hợp lưu sông Hồng và sông Lô một đền thờ hà bá (Chassigneux, 1914: 98).

Nhưng không có gì được thực hiện, cho nên năm 1833 Minh Mạng quyết định cải tổ toàn bộ việc quản lý đê. Ông giải tán nha môn chuyên trách mà ông đã lập sáu năm trước ở bộ Công, và giao lại việc quản lý đê cho các quan tỉnh, từ nay chịu trách nhiệm đoạn đê đi qua phần đất của mình. Sự thay đổi hoàn toàn đó được thực hiện vì lý do sau: kinh nghiệm cho thấy các quan chuyên trách chỉ tập trung vào các công trình xây dựng và tu sửa đê điều mà không đếm xỉa đến hoạt động nông nghiệp và cụ thể là khả năng lập những con rạch tiêu nước hay tưới nước².

Tranh luận xung quanh lợi ích duy trì và gia cố đê điều

Việc tổ chức lại về quản lý và kỹ thuật được đặt ra trong khuôn khổ một cuộc tranh luận cơ bản đề xuất năm 1830 dưới thời Gia Long: qua chỉ dụ, nhà vua lệnh cho các quan và dân chúng tranh luận về lợi ích của việc duy trì đê hay phá bỏ³. Quả thật, với hệ thống đê dày đặc, nông dân và quan lại bắt đầu nhận thấy nó gây trở ngại cho việc tưới tiêu ruộng đồng trên châu thổ. Họ đau lòng khi nhìn thấy sông Hồng nước tràn bờ trong khi lúa vẫn khô hạn trong ruộng dưới chân đê. Cho nên sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1888) đã nói rõ khi viết về tỉnh Sơn Tây: “Các huyện hạ du thủy thổ lành, không khác các tỉnh phía đông-nam. Giữa hai mùa hè thu, mưa to

¹ *Đại Nam thực lục*, t. II, Nxb Giáo Dục, 2004, tr. 648.

² “Bỏ bớt nha môn Đê chính Bắc Kỳ [...] Đặt ra đê, là cốt để bảo vệ cho nghề nông. Từ trước đến nay cứ đến mùa thu nước lớn, quan Đê chính chuyên làm những việc bồi đắp giữ đê cho vững, còn đối với việc làm ruộng, thì lợi, hại, đau khổ, không quan tâm đến. [...] Quan địa phương mục kích tình hình ấy, nhưng không dám tự tiện, phải loanh quanh tư báo đi báo lại, nên không khỏi chậm trễ. Do đấy, dù nắng, mưa tầm thường cũng có khi gây thành tai hại! Dân bị khó khăn về lương thực, chưa hẳn không phải vì thế.” *Đại Nam Thực Lục*, t. III, Nxb Giáo Dục, 2004, tr. 536.

³ Quý Hợi, Gia Long năm thứ 2 [1803], mùa thu, tháng 8. “Hạ lệnh cho quan lại sĩ thứ ở Bắc Thành điều trần về lợi hại của việc đê. Chiếu rằng: Làm lợi bỏ hại là việc trước tiên của chính trị. Xét xưa sách nay, phải sao cho đúng lẽ. Những huyện ở ven sông trong địa phương các người từ trước đã lập đê điều để phòng nước lụt. Song nhân tuần đã lâu, hễ đến mùa lụt thì đê điều vỡ lở, lúa ruộng bị ngập, người và súc vật cũng bị hại. Bọn người, người thì sinh ở nơi đó, người thì làm việc ở nơi đó, thế đất tình người đã từng am thuộc. Vậy đắp đê và bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại, cho được tỏ bày ý kiến. Lời nói mà có thể thực hành sẽ được nêu thưởng”. *Đại Nam Thực Lục*, t. I, Nxb Giáo Dục, 2004, tr. 572-573.

hàng tuần ở vùng thượng du Hưng Hóa, Tuyên Quang đổ xuống, nước sông chảy xiết, ngoài đê nước có khi lên đến 18, 19 thước mà ruộng trong đê vẫn khô hạn mong mưa.” Người ta đi đến hỏi rằng phải chăng tốt hơn là xóa bỏ công trình tốn kém và nguy hiểm đó để cho nước các sông lớn tự do tràn bờ trong mùa hè trên toàn bộ châu thổ như một trận lụt chậm và từ từ chứ không trở thành một thảm họa. Nó sẽ đem lại độ ẩm lớn giải quyết vấn đề tưới nước đồng thời làm tăng độ phì nhiêu của đất nhờ lớp phù sa lắng đọng. Nói cách khác, vấn đề là xem đê có tạo nên một biện pháp tệ hại hơn là mối họa mà nó muốn chống lại không. Cho nên sau mỗi trận lụt lớn, dân chúng các vùng bị ngập đều yêu cầu san bỏ đê, như trường hợp các năm 1804, 1825, 1835, 1847, 1872 và 1879: nguyên nhân chính thúc đẩy yêu cầu đó là khi bị lụt do vỡ đê phía thượng lưu, phía hạ lưu vẫn nguyên vẹn sẽ ngăn cản nước rút khi mực nước sông hạ xuống, khiến cho mùa màng không còn thu hoạch được (Pouyanne, 1931: 20). May mắn là không vị vua triều Nguyễn nào dám quyết định phá đê trên toàn châu thổ, câu hỏi nhức nhối đó đã phát sinh ra những giải pháp thay thế bổ sung nhằm điều chỉnh tình trạng thiếu hoàn thiện của việc đắp đê.

Trước hết người ta tìm cách hạ chiều cao của mực nước sông Hồng bằng cách làm tăng dòng chảy tự nhiên và trở những chi lưu nhân tạo. Với việc cải cách quản lý đê điều năm 1833, Minh Mạng đã quyết định trong năm đó, theo lời khuyên của hai viên quan chuyên trách, cho đào và nạo vét sông Cửu An làm chi lưu cho sông Hồng ở đoạn Hưng Yên và đào các kênh dẫn thủy. Từ 1835 đến 1836, 20 km được đào để nối sông Hồng với sông Cửu An, đồng thời nạo vét và mở rộng lòng sông này trên hơn 40 km. Đi cùng với công trình đó còn cho san bằng các đê thấp ở tỉnh Hưng Yên, những con đê mà chiều cao bị hạ xuống nhiều khi nó không được san phẳng hoàn toàn (Đỗ Đức Hùng, 1998: 44).

Tác động của công trình qui mô lớn đó nằm ở đối cực của những kết quả bất ngờ. Bốn tháng sau khi công trình hoàn thành, được vị quan nổi tiếng Nguyễn Công Trứ, khi đó làm Tổng đốc Hải-Yên, phúc trình lên vua Minh Mạng vào tháng 6 năm 1836, thì cửa sông Cửu An mở trên sông Hồng bị nước cuốn đi ba chỗ: tỉnh Hưng Yên và Hải Dương bị ngập dưới hai thước nước và thị xã Hưng Yên hoàn toàn ngập trong nước. Đây là trận lụt tai hại chưa từng thấy ở hai tỉnh này (Đỗ Đức Hùng, 1998: 45). Nó khiến cho Nguyễn Công Trứ bị nhà vua khiển trách gay gắt, buộc tội phải chịu trách nhiệm tình hình và bắt phải giải quyết hậu quả¹. Từ 1837, nhiều công trình gia cố sông Cửu An được tiến hành. Theo lời cầu khẩn của dân chúng các tỉnh bị lụt tàn hại liên tục mỗi năm, cửa trở phía thượng lưu sông Cửu An hoàn toàn được lấp lại và chức năng của nó chỉ còn là một con kênh tiêu nước cho vùng thấp của tỉnh

¹ “[...] Hai bên bờ đê liệu đặt cống có cửa và cống không cửa để tiện đóng mở, ngõ hầu mới phòng được lụt mùa hè và chống được nước mùa thu, để cho dân ta không một người nào bị mất nơi ăn chốn ở. Nếu có một điều gì không chu đáo, thì chỉ trách cứ vào bọn Nguyễn Công Trứ đó !” *Đại Nam Thực Lục*, T. XVIII, Chính Biên Đê Nhị Kỳ XIV (1836), Nxb Khoa Học Xã Hội, 1967, tr. 292.

Hưng Yên đến hạ lưu sông Luộc (Pouyanne, 1931: 21). Không có sự chọn lựa nào khác ngoài việc xây đắp và gia cố đê ở các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Nam Định, nhiệm vụ mà vua Thiệu Trị phải lo theo dõi trong sáu năm trị vì của mình (1841-1847).

Tuy nhiên, mặc dầu lần thử nghiệm tai hại đó, cuộc tranh luận vẫn được vua Tự Đức nối lại năm 1852, khi mở ra cuộc tham vấn mới về thái độ đối với hệ thống đê điều. Nhà vua không dấu sự nghi ngờ đối với chủ trương đeo đuổi việc đắp đê trên châu thổ, bằng chứng là một lời phê ngoài lề sách *Đại Việt sử ký* khi nói về việc đắp đê Đĩnh Nhĩ (xem ở trên): “*Đấy là một công trình thiếu suy nghĩ đã gây nên những tai họa không kể xiết*”. Thế nhưng, sau năm năm trì hoãn, cuối cùng những người chủ trương duy trì và gia cố đê đã thắng thế, phần lớn các quan trong triều đều thừa nhận ý đồ phá bỏ một số đê đã gây nên trong thập kỷ vừa qua những trận lụt với mức độ và tần số xưa nay chưa hề có.

Một khi cuộc tranh luận mở màn, nha môn Đê chính được lập lại năm 1857. Viên quan Đê chính mới dâng lên mười đề nghị được coi là ưu tiên trong công trình thủy lợi và điều hòa chống lũ (Đỗ Đức Hùng, 1979: 52). Trên cơ sở đó và song song với những con đê và đê quai mới xây trên sông Hồng để chặn dòng nước, các công trình nạo vét được tiến hành bằng bừa do tàu kéo để khơi sâu cửa sông và như vậy khiến cho dòng nước thoát nhanh hơn. Người ta còn tìm cách chuyển một phần dòng nước sang sông Thái Bình để hạ mực nước và hạn chế sức lũ. Cho nên năm 1858 vua Tự Đức cho đào một cửa mới đổ vào sông Đương phía dưới cửa sông cũ đã bị phù sa lấp kín (Chassigneux, 1914: 101). Nhưng năm 1862, khi công trình sông Đương chưa hoàn tất, nha môn Đê chính lại bị giải thể một lần nữa và đường lối làm những công trình thủy lợi lớn lại bị đắp chiếu. Nhà vua giải thích sự chọn lựa đó bằng lý do tài chính và nhất là những rối ren do cuộc can thiệp của thực dân Pháp gây nên ở miền Bắc và miền Nam đất nước.

Đê công, đê tư

Sự tồn tại hai loại đê là một thực tế lịch sử nội tại trong quá trình đắp đê trên châu thổ sông Hồng. Tháng 11 năm 1665, *Cương mục* chép việc định thời hạn tu sửa đê và phân các loại công trình khác nhau tùy theo mức độ quan trọng: “*Cứ tháng 10 hàng năm, Ty thừa chính các xứ cho các huyện thuộc hạt đi khám đê đường, xem chỗ nào cần phải sửa đắp: nếu là công trình nhỏ thì chiếu theo xã nào mà thế nước có thể đếm được sức cho dân các xã ấy tự làm công việc sửa đắp, việc sửa đắp này là do huyện trông coi thúc giục; nếu là công trình lớn thì hạ lệnh cho quan đôn đốc*”¹.

Dù sao, lần đầu tiên dưới triều Nguyễn, hai loại đê đó được phân định rạch ròi. Vì vậy trong cuộc điều tra năm 1829 tiến hành trong bốn tỉnh châu thổ (xem ở trên), song song với việc thống kê các công trình công cộng, viên quan Đê chính Lê Đại Cương, đã điểm lại 698 km đê tư thứ yếu đặc biệt và 16 cửa cống thuộc các đê

¹ *Việt sử Thông giám Cương mục*, T.II, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2007 Tr 310

đó (Đỗ Đức Hùng, 1979: 53). Đê tư vào thời đó chiếm 40% trong tổng số 1.650 km đê của năm tỉnh. Vậy sự phân loại đê dựa trên tiêu chí nào?

Các đê công do Nhà nước thực hiện dưới sự chỉ đạo của các quan tỉnh hay nha môn chuyên trách tùy theo thời kỳ. Đê đó được coi là chiến lược khi nó bảo đảm an toàn cho cả một vùng đất đai và dân cư rộng lớn, việc vỡ các đê đó có thể gây nên ngập lụt cho các huyện lỵ, tỉnh lỵ và toàn tỉnh. Đó là những công trình đồ sộ nhất chạy dọc dòng chính của sông Hồng và những chi lưu hung dữ nhất, việc xây dựng và duy tu phải tuân theo những chuẩn mực chung của Nhà nước về kích thước và độ nén. Nhằm huy động theo định kỳ khối lượng nhân công cần thiết để thực hiện những công trình đó, Nhà nước có trong tay hai khả năng. Huy động dân làng theo ba nghĩa vụ đã định gồm lao dịch (được luật Gia Long định là 60 ngày một năm cho mỗi dân đinh), mỗi dân đinh phải thực hiện không có thù lao các công trình công cộng do các quan phân bổ. Với những công trình xây dựng lớn là hàng ngàn, thậm chí hàng chục ngàn nông dân được huy động có sự đôn đốc của biên binh. Như năm 1835 (tháng 10), trong tấu trình lên nhà vua về việc đào sông Cửu An, Nguyễn Công Trứ đưa ra những con số kinh ngạc: “Đào sông đắp đê công việc bề bộn nặng nề, xin liệu thuê 20.000 dân phu (Nam Định 6.000 người, Hải Dương 4.000 người, Hưng Yên 3.000 người, các tỉnh láng giềng Hà Nội, Bắc Ninh mỗi tỉnh 3.500 người), đến tháng giêng sang năm sẽ tiếp tục khởi công làm”¹. Việc tu bổ các đoạn đê hư hỏng hay bị nước cuốn cũng cần số nhân công lớn như trong báo cáo của Tổng đốc Hà Nội-Ninh Bình, Đoàn Văn Trường: “Các chỗ đê bị vỡ ở huyện Chương Đức, Hoài An, Thanh Liêm thuộc trong tỉnh hạt hiện đã vét được hơn 4.000 dân phu sửa đắp, đều đã làm kín cả rồi”².

Biện pháp thứ hai là thuê nhân công (trả bằng gạo và tiền) dưới hình thức khoán, dựa vào nhân công thuê muốn cần thiết với số người đàn ông và đàn bà huy động trong mấy tháng mùa khô từ sau vụ tháng 10 đến đầu mùa lũ đầu xuân. Như vậy để đắp đê mới ở Bắc thành, các quan Đặng Trần Thường và Nguyễn Khắc Thiệu, năm 1809 phải tâu xin vua Gia Long: “Đê điều các trấn Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam thượng đều bị sụt lở, nên đắp ba đoạn đê mới khác và đắp thêm hai đoạn đê cũ, xin thuê dân làm. Còn các đoạn khác thế nước chảy không xói lắm có thể chống đã được thì bắt dân sở tại ra sức sửa đắp. Vua y lời tâu”³. Ta dễ dàng nhận thấy việc kết hợp hai hình thức huy động nhân công biểu hiện sự căng thẳng giữa khả năng tài

¹ Đại Nam thực lục, T. IV, Nxb Giáo dục, 2004, tr. 784.

² Đại Nam thực lục, T. III, Nxb Giáo dục, 2004, tr. 858.

³ “Trấn Sơn Tây một đoạn đê mới, từ xã An Lão Thị huyện Yên Lạc đến xã Kim Đà huyện Yên Lãng, dài 1.282 trượng 8 thước 4 tấc; trấn Kinh Bắc, một đoạn từ xã Đông Dư huyện Gia Lâm đến xã Kim Quan dài 637 trượng 8 thước 7 tấc; trấn Sơn Nam thượng, một đoạn từ xã Đội Xuyên huyện Nam Xang đến xã Như Trác dài 508 trượng 1 thước. Đê cũ ở Sơn Nam thượng, một đoạn ở xã Nho Lâm huyện Kim Động dài 125 trượng, một đoạn xã Quỳnh Trân huyện Duy Tiên dài 18 trượng. Tính giá tiền là 87.000 quan”, Đại Nam Thực Lục, T. I, Nxb Giáo Dục, 2004, tr. 749.

chính của Nhà nước để đầu tư vào việc xây dựng và tu sửa đê điều với việc sử dụng cụ thể trên thực địa. Nếu một vài tờ tấu lên nhà vua đặc biệt nói đến sự tì trệ của nông dân tham gia công trình, còn bộc lộ việc các hào mục địa phương biến thủ tiên của Nhà nước trả công cho dân phu bằng việc bắt dân đóng góp tài chính hay bắt tham gia theo nghĩa vụ lao dịch¹. Vì vậy, trong khi khen ngợi việc hoàn thành công trình tu sửa và gia cố đê sông Cửu An, hoàn thành năm 1837, vua Minh Mạng nhắc nhở chớ có lẫn lộn hai nguồn nhân công, một mặt là thuê phu, và mặt khác là huy động lao dịch, tiền phát cho dân địa phương là tiền thưởng chứ không phải là trả lương: “Vua bảo rằng: “Đúng như lời các người nói thì làm một việc mà lợi hai ba đường, có gì là không nên, bèn cho phép làm. Vừa ba tháng, đê đắp xong. Vua thưởng lữ Trứ đều gia một cấp, sa màu mỗi người ba tấm, phi long, đại kim tiền; cát tường, bát bảo, ngũ bảo, tiểu kim tiền mỗi người đều một đồng. Bố, án ba tỉnh và nhân viên thân biên, khám biện, chuyên biện đều thưởng kỷ lục, kim ngân tiền có cấp bậc, dân phu làm việc không vào hạng phải thuê, thưởng chung tiền 5.000 quan”².

Nếu nỗ lực tài chính ở thế kỷ XIX thay đổi nhiều tùy theo chính sách thủy lợi của từng đời vua, thì sự đầu tư vào lĩnh vực này không bao giờ được cáo tố mặc cho những hư hại thường xuyên của công trình từng gây nên tranh cãi về công dụng của nó. Hãy xem lại câu trong *Minh Mạng chính yếu*, trong đó nhà vua nhắc nhở đến tầm quan trọng của đầu tư tài chính Nhà nước, và từ đó đã chua chất khiển trách các quan tỉnh Sơn Tây, Sơn Nam và Nam Định sau hàng loạt vụ vỡ đê và lụt lội nghiêm trọng: “Đê là rất quan trọng đối với dân tỉnh các khanh. Các khanh thấy Trẫm không biết tiếc, vì mỗi năm Trẫm ban cho các khanh 100.000 quan cùng chu cấp vật phẩm để lo việc gìn giữ đê điều. [...] Tại sao các khanh không lo sớm để tránh những hiểm

¹ “Dân ở các hạt Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định sửa đắp đê điều, phần nhiều góp tiền thuê người khác làm, không chịu tự mình đi làm việc. Vua nghe tin, dụ bộ Công rằng: “Ghét khó nhọc, thích nhàn rồi, đó là thường tình của người ta, mà làm quen cần khổ, mới là dân đời thịnh trị, vả lại việc ngăn giữ nước sông, trăm sở dĩ ngày đêm lo tính, không tiếc phí tổn, chỉ lấy chống lụt, giúp việc làm ruộng làm kế nuôi dân ta, đến khi khởi công sửa đắp, đổi bỏ tệ cũ thuê khoán, chuyên thuê dân trong hạt, cốt để cho bờ sông giữ vững, đã có thể cho dân được ở yên mà tiền gạo chi ra lại có thể giúp lương ăn cho dân, trăm để tâm đến lương thực của dân như thế là nhất, không ngờ bọn dân thường quen thói lười biếng, lại cùng nhau thuê người khác làm, có thể hoặc trị bọn hào dịch gian dối sâu một, đặt điều dọa nạt mà dân thường không biết, không dám thò đầu ra làm việc, cùng nhau đóng góp thuê tiền, để cho chúng kiếm lợi, ở đó tình trạng như thế, không những tổn không của kho Nhà nước, mà dân ta lại phải khổ lụy, trăm nghe tin đó, rất lấy làm bất bình”. Chuẩn cho truyền Chỉ cho Tổng đốc Hải An là Nguyễn Công Trứ, Tổng đốc Định An là Trịnh Quang Khanh, Tuần phủ Hưng Yên là Hà Thúc Lương đều đem việc ấy hiểu thị mà răn bảo, còn dám có thuê riêng thì trị tội nặng. Đến khi làm xong, các nhân viên đi làm việc, đều chia hạng nghị khen nghị thưởng. Lúc đó có dân huyện Hưng Nhân xin thôi không lĩnh số tiền gạo thuê làm, đặc cách gia ân thưởng chung cho 800 quan tiền (Năm trước sửa đắp tư đê 70 trượng, đã đưa thưởng tiền 30 quan, rồi sau đê ấy bị bỏ, cho nên dân ấy tự nguyện ra sức sửa đắp đê mới 70 trượng, lấy tiền ấy bù vào đê tiền kia, không dám lĩnh tiền thuê nữa)”, *Đại Nam Thực Lục*, T. XX, Chính Biên Đệ Nhị Kỷ XVI (1838), Nxb KHXH, 1968, tr. 47-48.

² *Đại Nam thực lục*, T. XIX, chính Biên đệ nhị kỷ XV (1837), Nxb KHXH, 1968, tr. 29.

họa như vậy? Tại sao khi nước lên hung dữ các khanh không có cách kiềm chế khác? [...] Điều đó là do các khanh còn sơ suất” (do Chassigneux dẫn, 1914:100).

Còn các đê tư thì được coi là thứ yếu và kém tầm chiến lược, vì đắp ở những khúc sông ổn định hơn và nếu có tràn bờ thì chỉ gây thiệt hại về người và đất đai hạn chế. Nhà nước có sự phân biệt theo kinh nghiệm giữa lĩnh vực công và lĩnh vực tư, nghĩa là phân bổ nghĩa vụ và trách nhiệm tùy thuộc vào khả năng tài chính từng lúc và những ưu tiên chính trị của cả nước nói chung và việc quản lý thủy lợi nói riêng. Công việc ở các đê tư do các cộng đồng nông dân đảm trách và tự trang trải sau khi được sự chuẩn y của nhà vua, mà đây là điểm chủ yếu, vì theo chế độ ruộng đất thì Nhà nước là người sở hữu duy nhất đất đai một cách hợp pháp và thường xuyên, nông dân chỉ là những người lĩnh canh mà quyền sử dụng phụ thuộc vào việc khai phá ruộng đất và đóng thuế.

Sự can thiệp tương đối của lĩnh vực công so với chủ động địa phương đi theo những thay đổi trong việc phân cấp trách nhiệm đối với đê, và cuối cùng đã phản ánh trung thành tính thất thường trong quan hệ giữa các vua triều Nguyễn với bộ máy hộ đê trên những con sông chính ở châu thổ. Vì vậy việc bãi bỏ nha môn đê chính năm 1833 và đi tìm những giải pháp thay thế việc đắp đê, cụ thể là qua công trình đưa nước sông Hồng vào sông Cửu An, trùng hợp rõ rệt với sự thoái thác của Nhà nước đối với đặc quyền của nhà vua trong việc quản lý việc trị thủy, được vua tạm thời giao cho cộng đồng làng xã (Đỗ Đức Hùng, 1998).

Công trình thực hiện ở địa phương có thể có qui mô khiêm tốn và liên quan đến dân một làng riêng lẻ hay một xã, như một vài văn bia làng xã cho thấy. Bia phường Hồ Khẩu lưu giữ trong chùa Chúc Thánh, dựng năm 1858 (Tự Đức 11), giải thích những cuộc tu sửa liên tiếp sau khi đê vỡ đòi hỏi một số tiền lớn và phải kêu gọi sự đóng góp của những người hảo tâm. *“Khúc đê ở phường Quảng Bố bị vỡ, nước lũ tràn vào phường Hồ Khẩu, dân phường phải lo đắp đê, chi phí rất nhiều, do vậy cần nhờ lòng hảo tâm quyên góp của tín thí. Có bà Nguyễn Thị Vạn hiến cho phường 30 quan tiền và xin gửi giỗ ở chùa Chúc Thánh. Dân phường lập bia, định lệ cũng giỗ bà về sau”*¹.

Nhưng những công trình do dân làng chủ động xây dựng đôi khi có qui mô lớn khiến việc thực hiện phải được sự can thiệp của lĩnh vực công. Sự tồn tại của nó nói lên bất lực của Nhà nước và những khó khăn trong quản lý đê điều trên châu thổ, và cũng là khả năng của dân chúng tự tổ chức ở địa phương nhằm thực hiện các công trình công cộng. Đây là một thực tế đầu triều Nguyễn, như trường hợp đắp ở vùng Mỹ Lương-Yên Sơn (nay thuộc huyện Chương Mỹ và Quốc Oai, Hà Nội) con đê Thập Cửu dài khoảng 50 km (3,10 m rộng ở đáy, cao 2,30 m), để bảo vệ 8.000 mẫu đất trồng lúa (2.890 ha). Điều đáng lưu ý là nó được hoàn thành từ 1808 đến 1812 do

¹ Thác bản bia phường Hồ Khẩu, tổng Trung, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Viện NCHN - EFEO - EPHE, 2007, Hà Nội, T. I, tr. 94.

dân 19 xã, và được ghi vào bản khoán ước khá chi tiết nêu rõ trách nhiệm của mỗi xã trong việc giám sát, bảo vệ và duy tu công trình (chăn trâu, trồng tre, v.v...), đóng góp tài chính và hình phạt trong trường hợp cố tình vi phạm. Do tầm quan trọng của nó, khi công trình hoàn tất, việc điều phối được chỉ dụ của vua đặt dưới sự phụ trách của Nhà nước để đưa vào lĩnh vực công mà Nhà nước không phải bỏ ra một đồng nào! (Huy Vu, 1978).

Tuy nhiên phải nhấn mạnh đến sự thụ động và chờ đợi của chính quyền trung ương trong trường hợp đắp đê Thập Cửu, không hoàn toàn theo đúng qui định như nhiều đề nghị xây đắp công trình ghi trong sử sách, mà việc phê chuẩn đòi hỏi sự ban cấp tài chính của Nhà nước: “*Đắp đê mới ở Mai Xá, tỉnh Nam Định (dài hơn 200 trượng, Mai Xá thuộc huyện Mỹ Lộc). Dân xã đó đều muốn ra sức bồi đắp. Tỉnh thần đem việc tâu lên. Vua khen và cho làm. Khi công việc xong, thưởng tiền 5.000 quan*”¹. Nói cách khác, nhằm khuyến khích sáng kiến địa phương, nhà vua có thể miễn toàn bộ hay một phần thuế trong thời hạn ba năm, huy động binh lính hỗ trợ dân chúng, ban thưởng và cấp bằng sắc cho các hào mục và nông dân xứng đáng, và đền bù cho những chủ ruộng có đất bị san lấp khi làm công trình hay dùng làm nơi lấy đất xây đắp.

Chinh phục đất bồi ven biển: những qui hoạch hợp lý đầu tiên

Nếu mỗi quan tâm đầu tiên của các vua triều Nguyễn là các công trình ngăn lũ trên sông Hồng, thì triều đình cũng lo cải tiến các biện pháp thủy nông.

Đầu tiên là chinh phục các dải đất bồi ven biển. Thực ra đây không phải là sáng kiến của thế kỷ XIX, vì các nguồn sử liệu đã nói đến việc chinh phục đất ven biển từ thế kỷ XIII, mà theo một số nhà nghiên cứu, có thể đây là nguồn gốc của những công trình đắp đê đầu tiên trên châu thổ. Cho nên J. Gauthier đánh giá rằng: “*Những con đê đầu tiên ở Bắc Kỳ có thể là những đê ven biển, bổ sung cho sự bảo vệ nguyên thủy của các đụn đất ven biển*” nhằm khai khẩn đất hoang phì nhiêu khiến cho châu thổ được kéo dài liên tục ra biển (1930: 14-15).

Cái mới là sự hợp lý hóa việc chinh phục bờ biển bằng những con đê bao bãi bồi tạm thời nổi lên khi nước rút nhằm khai thác trên qui mô lớn. Công trình đầu tiên loại này được thực hiện năm 1828 trên đất bồi ven biển các tỉnh Thái Bình và Ninh Bình. Công trình tiến hành dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Công Trứ cho phép lập nên hai huyện ven biển là Kim Sơn và Tiên Hải năm 1829: “*Bắt đầu đặt huyện Kim Sơn, lệ vào phủ Yên Khánh, Ninh Bình. Lĩnh Dinh điền sứ là Nguyễn Công Trứ, ở phía ngoài đê Hồng Lĩnh đo được số ruộng hoang là 14.620 mẫu, chia cấp cho dân nghèo hơn 1.260 người. Lập thành 3 làng, 22 ấp, 24 trại và 4 giáp, chia làm 5 tổng, tâu xin đặt riêng một huyện gọi là Kim Sơn, chọn người hợp với địa phương làm tri huyện để*

¹ Đại Nam thực lục, T. XVIII, Chính biên Đế nhị kỷ XIV (1836), Nxb KHXH, 1967, tr. 360.

*phủ dụ khuyến bảo*¹. Đầu thế kỷ XX, hai huyện này có 20.000 ha đất canh tác nuôi sống 120.000 dân cư (Lê Thành Khôi, 1992: 372).

ở đây, song song với sự tham gia của chính quyền trung ương, việc chinh phục vùng đất mới lại cũng xuất phát từ sáng kiến của địa phương. Như tấm bia lập ngày 10 tháng 6 năm Tự Đức thứ 32 (1880), nói về xã Hải Yến (Quảng Ninh) đã quai đê bao 50 mẫu đất hoang lấn ra biển nhờ hệ thống đê và con trạch ngăn nước mặn tràn vào. Cũng nguồn tư liệu đó nói rõ nội dung bản khoán ước của xã định quyền lợi và nghĩa vụ cho mỗi giáp (Huy Vu, 1978: 47).

Nhưng cải tiến đáng chú ý nhất là tưới tiêu. Thật vậy, phải chờ đến đầu thế kỷ XIX mới xuất hiện biện pháp lấy nước từ sông. Cho đến lúc đó, hình như không thể làm chủ được kỹ thuật cất ngang thân đê lấy nước mà không gây vỡ đê đưa đến lụt lội. Nguyên lý là lấy nước trực tiếp từ dòng sông bằng những đường dẫn xuyên qua thân đê và có thể đóng lại dễ dàng, theo kiểu cống ngầm. Biện pháp này nhằm thay thế phương thức chống hạn duy nhất trước đó là dự trữ nước trong các ao chuôm sau mùa mưa.

Dấu vết đầu tiên ghi chép về công trình làm trực tiếp vào thân đê cho thấy việc xây dựng được tiến hành vào đầu triều Gia Long, nhưng không loại trừ khả năng thực hiện những công trình tương tự sớm hơn. Cho nên trong sắc chỉ của vua Gia Long năm 1809 giao nhiệm vụ đầu tiên cho nha môn đê chính mới thành lập, phải lập bảng thống kê các đê và cống nước. Những công trình đầu tiên được làm thô sơ, bằng thân gỗ khoét rỗng, đôi khi không gắn khít vào thân đê. Sau đó được làm chắc chắn hơn, xây vòm cuốn bằng gạch và vữa chịu lực và gắn chặt vào thân đê bảo đảm duy trì lâu dài (Gauthier, 1930: 25).

Năm 1829, thống kê các công trình thủy lợi ghi lại 50 cống nước chính và 16 cống nước phụ, đều có chức năng tiêu nước và dẫn nước, biết rằng tấu trình gửi vua Minh Mạng năm 1833 của ba viên quan đầu tiên trong cuộc cải cách quản lý đê điều, đã khuyến khích việc phổ biến các thiết bị đó. *“Nay các tỉnh đã có đại viên Đốc, Phủ chịu trách nhiệm về sự làm lợi trừ hại cho dân. Vậy xin đem công đê và tư đê giao cả cho các quan tỉnh quản lĩnh, theo như chương trình mà làm. Còn những đoạn đê ven sông, xem kỹ chỗ nào đáng đặt cống nước để lợi việc làm ruộng, thì tâu xin làm ngay. Mỗi vụ chiêm và vụ mùa hoặc khô cạn, hoặc úng thủy tùy thế mà mở ra cho nước thông đi, khi nước sông lên to thì đóng cửa cống lại. Sông con ở phía trong đê, chỗ nào nông cạn thì tùy thế mà khai mở cho thông dòng nước. Chỗ có cống nước, nên chứa nhiều đồng đất và vật liệu để phòng hộ đê. Phàm những việc nên khai hay nên lấp, quan địa phương phải thân đến tận nơi xem xét công việc, không được phó mặc dân thường. Và việc đê đã giao cho quan địa phương, thì xin*

¹ *Đại Nam thực lục*, T. II, Nxb Giáo Dục, 2004, tr. 843.

*nên bỏ nha môn Đê chính. Vua sai đình thần bàn tâu, đều cho là phải. Vua bèn cho làm theo lời bàn ấy*¹.

Hiệu quả của các cống nước đó như thế nào? Nó đem lại kết quả khả quan ở vùng ven biển, ở đó thu hoạch một số vụ bắp bênh do nước lũ sông Hồng nhiều hơn là do nước mưa (Pouyane, 1931: 35). Ngược lại, đi xa vùng ven biển, thì thấy nó đem lại những sự cải tiến còn cách xa kết quả mong đợi. Lý do thứ nhất thuộc về kỹ thuật: cửa cống trở ra lúc đầu bị cát bồi lấp vào mùa nước lên, khiến cho lưu lượng chảy qua cống không đủ. Nhưng nhất là khi mùa nước dâng, ở vùng đất thượng và trung lưu châu thổ, độ cao lũ các sông có thể vượt quá bình độ vùng thấp của đồng ruộng, ngăn chặn việc thoát nước thừa qua cống nước, tạo thành những hồ lớn. Còn về vấn đề tưới tiêu, nước sông lúc xuống thấp để lộ phần lớn các cửa cống lên trên mực nước trong mùa khô. Xét cho cùng, nếu các vua triều Nguyễn biết rất rõ rằng các sông trên châu thổ là nguồn dự trữ nước vô tận cho nông nghiệp cần được sử dụng, thì địa hình châu thổ không cho phép dẫn thủy bằng dòng chảy: sự thiếu vắng những biện pháp cơ giới để bơm nước ngăn cản việc vượt qua khó khăn đó (Chassigneux, 1912: 96).

Cho nên việc lấy nước từ các kênh mương và ao hồ do thủy triều các sông tràn vào tự nhiên vẫn là tiêu chí để xây dựng hệ thống dòng chảy. Trong hệ thống này, mỗi người nông dân đều chịu trách nhiệm tát nước bằng gầu từ một vị trí riêng biệt nằm dọc các kênh hay ao, gọi là điểm tát nước. Các điểm tát nước đó là của tư nhân, người chủ nơi đó được ưu tiên trước những dân làng khác muốn lấy nước cho ruộng của mình. Nước tát lên hoặc trực tiếp đưa vào ruộng, hoặc đưa vào một con mương dẫn đến các thửa ruộng.

Chúng tôi đã nói đến các biện pháp khuyến khích của các vua nhằm làm tăng các nguồn dự trữ nước cho vụ lúa tháng 5, như nạo vét kênh mương, đào kênh dẫn thủy hay đắp con trạch làm tăng khả năng giữ nước của các đầm vực. Nhưng còn hơn cả việc đắp đê, sự lên xuống trong đầu tư của triều đình và một số bất lực khi đề ra những biện pháp hữu hiệu cho việc tưới tiêu, là hai nhân tố thúc đẩy các cộng đồng nông dân phải tự lo thực hiện công trình của mình. Nếu như không thể thống kê số lượng các sáng kiến địa phương đó, thì các hương ước cũng như văn bia đôi khi cũng cho thấy sự có mặt của nó, như tấm bia xã Đắc Sở (huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông) khắc năm 1854 (Tự Đức thứ 7) đã nói: *“Việc thủy lợi có quan hệ lớn đến nông nghiệp. Một số quan viên, hương lão đã bỏ tiền của ra xây dựng chiếc cống đá thuộc bản xã để khai thông nước thuận lợi cho việc cày cấy. Bia ghi danh sách những người hưng công hội chủ như: phó tổng Nguyễn Văn Uyên, phó lý Nguyễn Kim Nguyên v.v...”*² Nên nhớ là vào cuối thế kỷ XIX, tổng số các công trình công và tư và

¹ *Đại Nam thực lục*, T. III, Nxb Giáo Dục, 2004, tr. 536-537.

² *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, 2007, Hà Nội, Viện NNCHN - EFEO - EPHE, T. I, tr. 802-803.

đặc biệt trong việc tưới tiêu, đã khiến cho khả năng làm hai vụ lúa một năm đã đạt đến một phần ba tổng diện tích châu thổ sông Hồng.

Cuối cùng, vào mùa khô hạn, các vua triều Nguyễn cũng như các triều đại trước, đều cầu đảo để mong mưa. Trong những đoạn nói về việc cầu đảo của *Đại Nam thực lục*, đoạn trích sau đây (tháng 7, năm 1826) có lẽ đã nói lên mối lo của Minh Mạng trước hiện tượng khí hậu mà quyền uy của ông đành bất lực: “*Vua bảo thị thần rằng: “Từ nay hạn hán phần nhiều về xuân hạ, mà gần đây thường thấy về thu, đông, chẳng biết có phải vì khí trời không thuận mà đến như thế không! Và nay mấy tuần không mưa, khí nóng như đốt ruột, huống là cỏ cây lúa ruộng thì tươi tốt sao được. Trẫm ở trong cung chưa từng một đêm nào ngủ yên. Đêm qua trẫm ngồi ở sân điện, ngửa xem tượng trời, thấy một đám mây đen nghịt, chợt gặp gió đông nam, lại tan ngay, sao mà khó mưa đến thế!”* Vua quay bảo Phan Huy Thực rằng: “*Trẫm muốn thí nghiệm các thần kỳ trong nước có thần nào làm mưa được thì khen tặng, không làm được thì đình việc thờ cúng, đó cũng là ý xét công thần kỳ của người xưa. Nhưng lại nghĩ sao Cơ thì gió, sao Tất thì mưa là do tự nhiên, không phải sức thần làm được.*” [...]”¹.

Mặc dầu việc dời đô về Huế có hậu quả trước mắt là đưa trung tâm quyền lực xa khỏi thực tế Bắc Hà sau nhiều thế kỷ cắm sâu vào trung tâm châu thổ sông Hồng, triều Nguyễn vẫn đầu tư tài chính rất lớn vào lĩnh vực thủy lợi nhằm giải quyết việc đắp đê trên toàn châu thổ. Tuy nhiên, nỗ lực trước nay chưa hề có vẫn không che dấu được sự bấp bênh và mâu thuẫn trong đường lối thủy lợi của các triều vua: không liên tục trong tổ chức và quản lý đê điều, khi thì giao cho nha môn chuyên trách, khi thì giao cho các quan tỉnh; tính quan liêu chậm chạp một phần do ở xa triều đình trung ương và do sự không đồng bộ của bộ máy quan lại; sự thay đổi của các giai đoạn tham gia của Nhà nước rồi lại rút lui bỏ mặc một phần cho cộng đồng nông dân lo liệu, những người nông dân buộc phải tự gánh vác việc xây dựng và duy tu các công trình ngày càng tăng lên (Đỗ Đức Hùng, 1979: 49, 1994: 51).

Sự bất lực của các vua không gánh vác đầy đủ “Thiên mệnh” được giao phó trách nhiệm bảo vệ thân dân chống các thiên tai và cụ thể là chống lại lũ lụt các sông, có lẽ đã làm tăng sự bất bình trong dân chúng chứng tỏ ở sự bùng nổ liên tục các cuộc khởi nghĩa nông dân trong thế kỷ XIX: 4 cuộc một năm dưới thời Gia Long; 11 cuộc một năm dưới thời Minh Mạng; 8 cuộc một năm dưới thời Thiệu Trị; 3 cuộc một năm dưới thời Tự Đức; tổng cộng là 400 cuộc nổi dậy trong 60 năm (Lê thành Khôi, 1992: 382).

¹ *Đại Nam thực lục*, T. II, Nxb Giáo Dục, tr. 524-525.

Nhưng vượt qua sự tổng kết còn nhiều mâu thuẫn mà tính khách quan chỉ là tương đối, do tình trạng thiếu hụt của nguồn tư liệu, ta có thể thấy triều Nguyễn đã đóng vai trò bản lề trong lĩnh vực thủy lợi bằng việc đặt cơ sở cho qui hoạch hiện đại và hợp lý châu thổ sông Hồng. ngoài việc đắp đê toàn bộ, các vua Gia Long và Minh Mạng quả là những người đầu tiên có ý định giải quyết vấn đề sống còn của thủy lợi bằng cách dựa trực tiếp vào nguồn dự trữ nước tưới bất tận của các con sông. Thật vậy, kết quả đạt được thật là nhỏ nhoi vì ở vùng châu thổ, việc thiết lập hệ thống thủy lợi chỉ có thể làm trên qui mô lớn không những để tưới nước mà còn để tiêu nước thừa trong mùa mưa lũ: điều đó cần phải có những phương tiện cơ giới quan trọng để bơm nước lên cũng như đào những con sông lớn để tưới tiêu. Đối với những người đi đầu đó, giới hạn trước hết thuộc về kỹ thuật; phải đợi đến năm 1920 các kỹ sư và chuyên gia thuộc địa mới đưa ra được những biện pháp thủy nông hiệu quả và hiện thực cho vùng trung du và hạ châu thổ, nhờ vào sự tăng cường những trạm bơm điện. Mặc dầu thừa nhận sự bất lực đó, nó vẫn cho chúng ta một cái nhìn tổng thể về sự phức tạp của vận hành thủy lợi trên châu thổ và các hậu quả đôi khi tai hại của công trình, như cuộc tranh luận đưa ra năm 1803 của vua Gia Long xem có cần gai cố hay ngược lại là xóa bỏ hệ thống đê sẵn có.

Đào Hùng dịch

QUẢN LÝ RUỘNG ĐẤT CỦA NHÀ NGUYỄN QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

TS. PHAN PHƯƠNG THẢO*

1. Quản lý ruộng đất là một trong những trọng tâm của của quản lý Nhà nước thời phong kiến. Ở Việt Nam, dưới thời phong kiến, chế độ ruộng đất là cơ sở, là nền tảng của nhà nước trung ương tập quyền, là nguồn thu nhập chủ yếu của triều đại phong kiến, đồng thời cũng là nhân tố quan trọng chi phối mọi hoạt động của xã hội đương thời. Vì vậy, quyền sở hữu tối cao của nhà nước về ruộng đất được xác lập một cách vững chắc trên cơ sở làm tốt công tác quản lý chặt chẽ và có hiệu quả đối với ruộng đất.

Thời phong kiến, mặc dù nhà nước nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất song phần lớn ruộng đất lại do làng xã trực tiếp quản lý, bao gồm cả ruộng đất công, ruộng đất tư và một số loại ruộng đất khác, còn ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý chiếm tỷ lệ nhỏ (như tịch điền, ruộng quốc khố, quan điền, quan thổ...). Vì vậy, để quản lý ruộng đất - cơ sở kinh tế của quản lý nông thôn nói chung, nhà nước phải lấy làng xã làm đơn vị. Địa bạ ra đời cũng từ thực tế như vậy. *“Địa bạ là văn bản chính thức về địa giới và diện tích các loại ruộng đất, các loại hình sở hữu ruộng đất của làng xã, được xác lập trên sự khám đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở cho việc quản lý ruộng đất và thu tô thuế của nhà nước. Có thể định nghĩa một cách tổng quát về địa bạ như vậy, tuy mỗi thời và mỗi nơi, tên gọi và qui cách địa bạ có khác nhau”*¹.

Theo ghi chép của sử biên niên, nhà nước phong kiến Việt Nam đã tiến hành lập địa bạ lần đầu tiên là vào năm 1092, khi đó gọi là tịch điền (sổ ruộng)². Từ đó trở đi, các vương triều phong kiến Việt Nam rất quan tâm tới việc lập điền tịch, hộ tịch các làng xã làm cơ sở cho quản lý nhà nước và qui định các loại tô thuế, nghĩa vụ lao dịch, binh dịch của các làng xã đối với vương triều.

Đầu thế kỷ XV, ngay sau khi mới lên ngôi, vua Lê Thái Tổ (1428-1433) đã ra lệnh cho các địa phương khám đạc, kiểm tra tình hình sở hữu các loại ruộng đất và lập địa bạ trong thời hạn 1 năm³. Sau đó lại qui định cứ 4 năm làm lại địa bạ một lần⁴, làm cơ sở quản lý ruộng đất.

* Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo: *Địa bạ Hà Đông*, H. 1995

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch Nxb KHXH, H. 1993, T.I, tr. 283

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, Tập II, tr. 298

⁴ *Quốc triều hình luật*, tr. 130

Theo ghi chép của Lê Quý Đôn, ở Đàng Trong, năm 1669 đã “...khám đạc ruộng công, ruộng tư, nhà nước thu tô định làm hạng nhất, hạng nhì, hạng ba cùng đất khô và bãi mầu, biên vào sổ sách...”¹. Rồi 102 năm sau, năm Cảnh Hưng thứ 31 (Cảnh Dần, 1770), chúa Nguyễn lại “sai quan và thông lại các huyện soạn ruộng tư các họ ở các xã qui lại thành tập”².

Sang tháng 4 năm Bính Thân (1776), sau khi chiếm giữ Thuận Hóa, chính quyền Trịnh có văn bản: “Quan huyện chuyển sớ cho các tổng xã khai qua sổ mầu sào thước tấc ruộng đất công tư, ruộng chùa, đất bãi mầu, quan điền trang quan đồn điền, ruộng tư các họ, biệt trưng, bỏ hoang chửa khẩn”³. Công việc này mới chỉ thực hiện được với xứ Thuận Hóa.

2. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, niên hiệu là Gia Long, sáng lập vương triều Nguyễn (1802 – 1945). Lần đầu tiên trong lịch sử, đất nước ta thống nhất và có một hệ thống cai trị từ trung ương đến địa phương trên một lãnh thổ rộng lớn bao gồm cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đã được mở rộng tới tận mũi Cà Mau, gần như tương ứng với lãnh thổ Việt Nam hiện đại.

Năm 1803, tức là chỉ 1 năm sau khi lên ngôi, Gia Long đã bắt đầu cho lập lại địa bạ của các trấn ở Bắc Hà, tức là vùng Đàng Ngoài thuộc quyền cai trị của chúa Trịnh trước đây⁴. Công việc cơ bản hoàn thành vào năm 1805 (từ hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận thuộc nội thành Hà Nội và ba trấn đạo Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An). Năm 1810, Gia Long tiếp tục triển khai việc lập địa bạ các tỉnh từ Quảng Bình trở vào đến nam Trung Bộ⁵. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) cho lập địa bạ ba trấn Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, các địa phương “không biết vì sao” đã có lệnh làm địa bạ từ năm Gia Long thứ 3 (1804) mà “giữa chừng lại thôi”⁶. Riêng Nam Kỳ, đến năm 1836 mới tiến hành đo đạc ruộng đất và lập địa bạ⁷. Đây là lần đầu tiên, từ sau khi các chúa Nguyễn hoàn thành việc thiết lập phủ huyện trên toàn vùng Nam Bộ (1757), Nhà nước mới chính thức đo đạc và lập địa bạ trên qui mô 6 tỉnh Nam Kỳ bấy giờ. Như vậy, tính đến năm 1836, trên phạm vi toàn quốc, từ những vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh còn nói chung đều có địa bạ. Như vậy, về cơ bản, đến cuối thời Minh Mệnh, nhà Nguyễn đã hoàn thành việc lập địa bạ trên phạm vi cả nước. Từ Thiệu Trị về sau, số địa bạ bổ sung không đáng kể do một vài địa phương trước đó chưa làm xong.

Tất cả các địa bạ đều do những người có trách nhiệm của làng xã lập ra trên cơ sở khám đạc và xác nhận của các cấp quản lý hành chính cao hơn là phủ, huyện,

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Tập I, NXB KHXH, H. 1977, tr. 125

² Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Sđđ, tập II, tr. 134.

³ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Sđđ, tập II, tr. 135

⁴ *Đại Nam thực lục chính biên*, tập III, NXB Khoa học xã hội, H. 1963, tr. 161

⁵ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, NXB Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 120

⁶ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, đđ, tr. 123

⁷ Nguyễn Đình Đầu: *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, H. 1992

trấn hay tỉnh và Bộ Hộ. Địa bạ các làng xã đều viết bằng chữ Hán (trừ một vài tên riêng, nhân danh hoặc địa danh, viết bằng chữ Nôm) và nói chung đều thống nhất ghi chép theo trật tự sau:

1. Đơn vị hành chính là mục mở đầu của mỗi địa bạ, bao gồm tên gọi của làng/xã/thôn/ấp, thuộc tổng, huyện, phủ trấn/tỉnh; tiếp đó là giáp giới tứ bề đông, tây, nam, bắc, được ghi rất rõ những vật làm mốc giới như cọc gỗ, đường thiên lý, tiểu lộ, đoạn sông...

2. Phần tiếp theo kê khai tổng số ruộng đất của cả làng/xã/thôn/ấp, trong đó liệt kê rõ diện tích mỗi hạng công, tư, điền, thổ, thổ trạch viên trì, ruộng tam bảo, tịch điền, tha ma mộ địa, công châu thổ (loại đất này không phổ biến, chỉ những làng ven sông mới có), công điền xã khác có tại bản xã (loại ruộng này không phổ biến)...; nếu là ruộng đất thực canh thì còn ghi rõ đẳng hạng (ruộng loại 1, loại 2, hay loại 3) và thời vụ (hạ vụ, thu vụ, hạ thu nhị vụ...). Sau đó là phần kê khai cụ thể từng thửa ruộng đất với đầy đủ tên chủ sở hữu (nếu là phụ canh thì ghi rõ quê quán), diện tích cùng vị trí, giáp giới bốn bề đông, tây, nam, bắc. Phần này thường rất dài, chiếm tới 80-90% dung lượng của mỗi địa bạ.

3. Phần cuối của địa bạ là các thủ tục hành chính xác nhận địa bạ có bao nhiêu tờ, cam kết kê khai đầy đủ và chính xác về các loại đất, và cuối cùng là ngày tháng năm lập địa bạ cùng tên họ và điểm chỉ của những người chịu trách nhiệm lập địa bạ.

Hiện nay, số địa bạ lưu giữ được chủ yếu là lập vào thời Nguyễn (1802-1945), được bảo quản tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán – Nôm và Trung tâm lưu trữ I thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước. Ngoài ra, rải rác tại một số thư viện các tỉnh, thành phố, và một số trường đại học cũng có giữ một số địa bạ mới phát hiện nhưng không có số liệu thống kê đầy đủ.

Tổng số địa bạ của cả hai kho ở Viện Nghiên cứu Hán - Nôm và Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước lên tới 10.570 tập với 18.519 đơn vị địa bạ. Trong đó, sưu tập địa bạ tại Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước đầy đủ hơn và là các bản chính được lưu giữ tại triều đình trung ương. Còn sưu tập địa bạ tại Viện Nghiên cứu Hán - Nôm chỉ có địa bạ từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra, tuy không đầy đủ bằng, nhưng là các bản sao chép ở thời điểm khác nhau nên có thể bổ sung thêm một số thông tin giá trị mà địa bạ tại Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước không có. Tuy vậy, hai sưu tập địa bạ trên nguồn tư liệu đồ sộ và vô cùng quý giá để nghiên cứu lịch sử nông thôn, thành thị Việt Nam trên nhiều phương diện¹.

Sưu tập địa bạ tại Viện Nghiên cứu Hán - Nôm

Đây hầu hết là các bản sao chép lại các địa bạ do làng xã quản lý được Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp sưu tầm lại trước năm 1945.. Sưu tập này gồm địa bạ các

¹ Phan Huy Lê: *Tìm về cội nguồn*, Tập I, NXB Thế giới, H. 1998, tr. 238-242

tỉnh Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, mang ký hiệu chung là AG. Địa bạ tại Viện Nghiên cứu Hán - Nôm mới chỉnh lý và đóng lại năm 1990, được bảo quản khá tốt. Tổng số địa bạ này là 1.635 đơn vị địa bạ, đóng thành 526 tập, gồm 35.331 tờ. Đó là địa bạ của 94 huyện thuộc 18 tỉnh Bắc Kỳ và 2 tỉnh Trung Kỳ thời Pháp thuộc, tương đương với các tỉnh Bắc Bộ và bắc Trung Bộ hiện nay.

Ngoài ra, thư viện Viện Nghiên cứu Hán - Nôm còn có một số địa bạ mang nhiều niên đại khác nhau của một số làng xã riêng lẻ nhưng số lượng không nhiều, có thể bổ sung thêm tư liệu cho sưu tập địa bạ AG.

Sưu tập địa bạ tại Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước

Đây vốn là kho địa bạ của triều đình Huế, trước được bảo quản tại Huế rồi chuyển lên Đà Lạt. Sau ngày giải phóng miền Nam (4/1975), kho địa bạ này được chuyển về Sài Gòn, do Cục lưu trữ Nhà nước quản lý. Đến cuối năm 1991, phần lớn số địa bạ này được chuyển ra Hà Nội, bảo quản tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I. Số địa bạ do Trung tâm lưu trữ quốc gia II hiện quản lý tại thành phố Hồ Chí Minh rất ít. Sưu tập này gồm hầu hết địa bạ các tỉnh thành trên toàn quốc: Bắc Kỳ với ký hiệu DB, Trung Kỳ với ký hiệu TB và Nam Kỳ với ký hiệu NB. Đây là những địa bạ chính thức (bản giáp) do bộ Hộ của triều đình Nguyễn quản lý. Toàn bộ kho địa bạ này gồm 16.884 đơn vị địa bạ, được đóng thành 10.044 tập, mỗi tập có thể có một hoặc một vài địa bạ, thỉnh thoảng có tập có tới gần 10 địa bạ. Các địa bạ trên phân bố không đều giữa các miền, các tỉnh và nói chung tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng.

Địa bạ Bắc Kỳ (ký hiệu DB) gồm 4.296 tập với 8.576 đơn vị địa bạ¹ của 12 trấn/tỉnh trên với 162 huyện đương thời. Căn cứ vào bản đồ địa hình hiện nay, đối chiếu với các huyện trong địa bạ tôi phân làm ba vùng: đồng bằng, trung du và miền núi. Sự phân định này chỉ có ý nghĩa tương đối vì có những huyện vùng giáp ranh, vừa có đồng bằng, vừa có trung du hay vừa có trung du, vừa có miền núi. Trên cơ sở đó chúng tôi lập bảng phân bố địa bạ theo đơn vị hành chính và địa hình như sau:

Bảng 1: Phân bố địa bạ các tỉnh Bắc Kỳ²

TT	Tên Tỉnh	Số lượng địa bạ	Đồng bằng	Trung du	Vùng núi
1	Cao Bằng	391	0	0	391
2	Hải Dương	1377	1203	72	102
3	Hưng Hóa	244	0	0	244

¹ Số lượng đơn vị địa bạ thống kê này đã loại đi các địa bạ ghi chép trùng nhau trong *Danh mục địa bạ* của Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Cục Văn thư và lưu trữ Nhà nước

² Thống kê theo *Danh mục địa bạ* của Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Cục Văn thư và lưu trữ Nhà nước

4	Kinh Bắc	1233	782	0	451
5	Lạng Sơn	400	0	0	400
6	Ninh Bình	336	124	212	0
7	Quảng Yên	180	0	23	157
8	Sơn Nam Hạ	1196	1196	0	0
9	Sơn Nam Thượng	1361	1160	201	0
10	Sơn Tây	1105	207	599	299
11	Thái Nguyên	497	0	50	447
12	Tuyên Quang	256	0	0	256
	<i>Tổng cộng</i>	8576	4672	1157	2747

Như vậy, ở khu vực Bắc Kỳ, địa bạ đã được lập ở khắp các tỉnh thành, từ đồng bằng, tới trung du và cả miền núi xa xôi.

Nếu thống kê số lượng địa bạ ở Bắc Kỳ theo phân loại địa hình và niên đại lập, ta có bảng 2 sau:

Bảng 2: Địa bạ Bắc Kỳ phân bố theo niên đại

Niên đại Địa hình	GL 4 - MM 11 1805 – 1830	GL 4 1805	MM 12 1831	MM 13 1832	MM 18 1837	MM 21 1840	Niên đại khác	Cộng
Đồng bằng	4359	7	0	184	120	0	2	4672
Trung du	840	36	81	30	91	22	57	1157
Miền núi	1518	339	8	34	87	694	67	2747
Tổng hợp	6717	382	89	248	298	716	126	8576
Tỷ lệ	78,3%	4,5%	1,04%	2,9%	3,5%	8,3%	1,5%	100%

Có thể nhận thấy ngay, 82,8% (78,3 +4,5) số lượng địa bạ được lập vào năm 1805 (bao gồm các địa bạ lập năm 1805, lập năm 1805 nhưng sao chép lại vào năm 1830 nên đề cả hai niên đại) là năm Gia Long cho tiến hành lập địa bạ ở các nội, ngoại trấn của Bắc Thành.

Hơn số địa bạ ở miền núi (694/2747) phải tới năm Minh Mệnh 21(1840) mới lập xong.

Hơn 91% địa bạ của các thôn xã của Bắc Kỳ, từ vùng đồng bằng tới miền rừng núi xa xôi được lập vào các năm 1805 và 1840, chứng tỏ giai đoạn này, vua Gia Long và Minh Mệnh đã quản lý ruộng đất khá chặt chẽ.

Số địa bạ lập trong các năm 1831, 1832, 1837 chiếm tỷ lệ “*kiêm tốn*”: 7,44%, trong đó chủ yếu là các địa bạ của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận (tương đương với các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa, Ba Đình, Hai Bà Trưng và một phần quận Tây Hồ của Hà Nội hiện nay) với niên đại 1837¹.

Cho đến nay, mới chỉ khai thác, nghiên cứu và xuất bản được địa bạ của 3 tỉnh, thành thuộc khu vực Bắc Kỳ².

Địa bạ Trung Kỳ (ký hiệu DT) có 5264 tập với 6373 địa bạ của 13 trấn/tỉnh, phủ đương thời phân bố như sau:

Bảng 3: Phân bố địa bạ Trung Kỳ

TT	Tỉnh	Tổng số địa bạ	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1.	Bình Định	1222	554		668
2.	Bình Thuận	238	238		
3.	Hà Tĩnh	260	195		65
4.	Khánh Hòa	211	211		
5.	Kon Tum	2			2
6.	Nghệ An	400	240	56	104
7.	Phú Yên	168	95		73

¹ Phan Huy Lê (Chủ biên): *Địa bạ cổ Hà Nội*, Tập I, NXB Hà Nội, H. 2005, tr. 25

² Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo: *Địa bạ Hà Đông*, H. 1995
Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Nguyễn Đức Nghinh, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo: *Địa bạ Thái Bình*, NXB Thế Giới, H. 1998

Phan Huy Lê (chủ biên): *Địa bạ cổ Hà Nội*, 2 tập, NXB Hà Nội, H. 2005 và 2008

8.	Quảng Bình	311		110	201
9.	Quảng Nam	946	799		147
10.	Quảng Ngãi	262	62	200	
11.	Quảng Trị	356	210	74	72
12.	Thanh Hóa	1630	910	148	572
13.	Thừa Thiên	367	117	250	
Cộng		6373	3631	838	1904

13 đơn vị trấn/tỉnh, phủ trên tương đương với các tỉnh, thành hiện nay từ Thanh Hóa vào tới Bình Thuận. Riêng vùng Tây Nguyên chỉ có 2 địa bạ của Kon Tum nhưng trong đó có 1 địa bạ ghi bằng chữ quốc ngữ và không rõ niên đại.

Bảng 4. Địa bạ Trung Kỳ phân bố theo niên đại

	GL 10	GL 12	GL 13	GL 14	GL 15	MM 13	MM 15	MM 16	MM 17	MM 18	MM 20	Niên đại khác	Tổng
Đồng bằng	209	64	732	709	70	568	616	30	258	18	126	231	3631
Miền núi	1	0	195	396	48	184	253	43	25	207	475	77	1904
Trung du	0	196	165	167	41	61	116	5	1	24	47	15	838
Tổng	210	260	1092	1272	159	813	985	78	284	249	648	323	6373

Địa bạ Trung Kỳ được lập trong khoảng thời gian khá dài, từ năm Gia Long 10 (1811) tới Minh Mệnh 20 (1839), trong đó tập trung vào các niên đại Gia Long 13 (1814), Gia Long 14 (1815), Minh Mệnh 13 (1832), Minh Mệnh 15 (1834) và Minh Mệnh 20 (1839), chiếm tới 75,5%.

Trong các tỉnh Trung Kỳ, Thanh Hoá là tỉnh có nhiều địa bạ nhất rồi tới Bình Định. Nhưng Bình Định lại là tỉnh duy nhất trong cả nước có địa bạ lập vào hai thời

điểm năm 1815 và năm 1839 trên qui mô cả trấn/tỉnh. Sở dĩ có tình trạng đặc biệt đó là do năm 1839 Minh Mệnh đã thực thi chính sách quân điền tại một tỉnh duy nhất tỉnh là Bình Định, sung một nửa ruộng tư của tất cả các thôn ấp trong tỉnh có ruộng công nhiều hơn ruộng tư để làm công điền¹. Sau khi thực hiện quân điền, Minh Mệnh cho lập lại địa bạ cả tỉnh năm 1839. Toàn bộ 648 địa bạ Trung Kỳ lập năm 1839 đều là địa bạ của Bình Định lập sau chính sách quân điền của Minh Mệnh. Đây là một nguồn tư liệu rất phong phú và có giá trị, cung cấp nhiều thông tin cụ thể cho các nhà khoa học khi nghiên cứu và đánh giá về chính sách quân điền năm 1839².

Ngoài địa bạ Bình Định, địa bạ của một vài tỉnh, thành Trung Kỳ đã được xuất bản³.

Địa bạ Nam Kỳ (ký hiệu DN) gồm 484 tập với 1.715 đơn vị địa bạ của 26 huyện thuộc 6 tỉnh Nam Kỳ bấy giờ phân bố như sau:

Bảng 4: Phân bố địa bạ Nam Kỳ

TT	Tỉnh	Tổng số địa bạ	Đồng bằng	Miền núi
1	An Giang	146	69	77
2	Biên Hòa	363	198	165
3	Định Tường	222	222	
4	Gia Định	483	462	21
5	Hà Tiên	144	144	
6	Vĩnh Long	357	357	
<i>Tổng cộng</i>		1715	1452	263

¹ Đại Nam thực lục chính biên, Tập XXI, NXB KHXH, H. 1969, tr. 148-149

² Nguyễn Đình Đầu: Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Địa bạ Bình Định, Tập I, II, III, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh 1996.

Phan Phương Thảo: Chính sách quân điền ở Bình Định năm 1839 qua tư liệu địa bạ, NXB Thế giới, H. 2004

³ Nguyễn Đình Đầu: Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Địa bạ Phú Yên, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1997.

Nguyễn Đình Đầu: Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Địa bạ Thừa Thiên - Huế, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1998.

Bảng 6: Địa bạ Nam Kỳ phân bố theo niên đại

Tỉnh	Tổng số địa bạ	MM17 1836	MM18 1837	TĐ 1, 2 1848, 1849	TTH 5 1893	TTH 6 1894
An Giang	146	146				
Biên Hòa	363	284	4	13	13	49
Định Tường	222	220	2			
Gia Định	483	483				
Hà Tiên	144	144				
Vĩnh Long	357	357				
<i>Tổng</i>	1715	1634	6	13	13	49

Nếu như 82% địa bạ của Bắc Kỳ và Trung Kỳ (12.227/14.949) có niên đại từ năm 1805 (Gia Long 4) đến năm 1834 (Minh Mệnh 15) thì ngược lại, toàn bộ địa bạ của Nam Kỳ lại có niên đại sau năm 1834, chủ yếu tập trung vào năm 1836 (Minh Mệnh 17) là thời điểm mà Minh Mệnh cho đạc điền toàn vùng Nam Bộ. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh bấy giờ, tương đương với 19¹ tỉnh và thành phố vùng Nam Bộ hiện nay được đo đạc và lập địa bạ².

Ngoài 1.634 địa bạ lập năm 1836 và 6 địa bạ được bổ sung và hoàn thiện vào năm 1837, 75 địa bạ còn lại có niên đại Tự Đức 1 (1848), Tự Đức 2 (1849), Thành Thái 5 (1893), Thành Thái 6 (1894) đều là địa bạ của các tổng, huyện thuộc tỉnh Biên Hòa.

Toàn bộ địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh đã được hệ thống, nghiên cứu và xuất bản tuy mới chỉ dừng lại ở các số liệu tổng quát, chưa dịch và thống kê, công bố phần kê khai chi tiết của từng chủ sở hữu trong mỗi địa bạ³.

3. VÀI NHẬN XÉT

¹ Là các tỉnh, thành Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau.

² Có thể xem thêm về địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh trong Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1994.

³ Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1994

- Trong lịch sử Việt Nam, quản lý ruộng đất luôn luôn là một chức năng rất quan trọng của các vương triều phong kiến. Đặc biệt, vương triều Nguyễn (1802 - 1945), nhất là trong giai đoạn đầu thế kỷ XIX, đời Gia Long (1802 - 1819), Minh Mệnh (1820 - 1840) đã có nhiều cố gắng và đạt được những thành tựu to lớn trong quản lý ruộng đất thông qua việc kiểm tra, đo đạc và lập địa bạ trên phạm vi toàn quốc, từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, việc lập địa bạ được thực hiện trên qui mô cả nước, kể cả những vùng trước đây chưa từng lập địa bạ.

Số lượng địa bạ còn lại hiện nay chắc chắn chưa phải là toàn bộ địa bạ nhà Nguyễn đã lập. Nhưng các bảng phân bố địa bạ trên đã cho thấy, không chỉ vùng đồng bằng mà cả trung du và miền núi vùng biên cương phía bắc đã được đo đạc và lập địa bạ. Số liệu diện tích ruộng đất trong các địa bạ không chỉ tính đến mẫu, sào, thước mà còn đến cả những đơn vị rất nhỏ như tấc, phân, li. Hiện nay chưa xác định được độ chính xác của việc đo đạc ruộng đất thời bấy giờ nhưng đã phản ánh việc đo đạc ruộng đất được thực hiện rất chặt chẽ. Công việc lập địa bạ của triều Nguyễn, nhất là triều Gia Long, Minh Mệnh chứng tỏ nhà Nguyễn đã xây dựng được một hệ thống chính quyền rất mạnh, có khả năng đo đạc và quản lý ruộng đất trên qui mô lãnh thổ quốc gia thống nhất.

- Địa bạ là nguồn tư liệu rất phong phú và có giá trị nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là về chế độ ruộng đất. Tuy nhiên, vì số lượng địa bạ quá lớn nên việc khai thác nguồn tư liệu này đến nay mới chỉ là những bước đầu. Mặc dù vậy, những thành tựu nghiên cứu về địa bạ đã giúp cho nhận thức về bức tranh chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX tiến thêm một bước, và là cơ sở quan trọng để đánh giá vấn đề quản lý ruộng đất cũng như các chính sách ruộng đất của nhà nước và lý giải các hiện tượng kinh tế - xã hội giai đoạn này.

Hiện nay, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I thuộc Cục Văn thư và lưu trữ Nhà nước đang tiến hành dịch, nghiên cứu và có kế hoạch công bố địa bạ của các tỉnh thành trên cả nước.

TÌNH HÌNH NGOẠI GIAO KHÓ KHĂN CỦA VUA TỰ ĐỨC TRIỀU NGUYỄN GIAI ĐOẠN 1868 -1880

GS. TRINH VĨNH THƯỜNG*

1. MỞ ĐẦU:

Năm 1862 sau khi Việt Pháp ký "Hòa ước Nhâm Tuất" hay còn gọi là Hiệp ước Sài Gòn, Việt Nam phải cắt nhường 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và quần đảo Côn Lôn, như vậy Pháp cai quản đã trở thành một thế cực. Song, vua Tự Đức mong thông qua đàm phán ngoại giao để chuộc lại vùng đất đã bị cắt, vì thế trải qua một quá trình đàm phán gian khổ và bất lợi đằng đằng 5 năm trời. Cuối cùng, không những không thu hồi được các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và quần đảo Côn Lôn mà còn phải giao 3 tỉnh nam Nam Kỳ gồm Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên cho quân Pháp chiếm đóng. Năm 1867 (năm Tự Đức thứ 20), triều Nguyễn chỉ còn cai quản vùng Bắc kỳ và Trung Kỳ. Khi đó, triều Nguyễn vẫn chưa thừa nhận việc người Pháp chiếm đóng Nam Kỳ, vì vậy không có việc ký kết Điều ước với Pháp. Bài viết này muốn nhấn mạnh phân tích nguyên nhân vì sao vua Tự Đức lại muốn ký Hòa ước với Pháp vào năm 1874. Đồng thời, tìm hiểu những khó khăn vấp phải của vua Tự Đức trong ý đồ muốn thoát khỏi sự ràng buộc của nước Pháp, đi tìm một không gian hoạt động quốc tế cho Việt Nam.

2. NGƯỜI PHÁP TIẾN RA BẮC VÀ VIỆC KÝ KẾT "HÒA ƯỚC GIÁP TUẤT"

Nước Anh từ sau khi đặt được ách thực dân lên Ấn Độ, dấy lên một dã tâm với vùng đất tây nam Trung Quốc. Tây Tạng, Tứ Xuyên và Vân Nam trở thành trái cấm của người Anh. Đại hậu phương của Vân Nam là bán đảo Đông Dương, vùng đất này bao gồm các nước Mianma, Thái Lan, Lào, Căm pu chia, Việt Nam và chính quyền Hồi giáo của Mã lai v.v...Mà bán đảo Mã lai từ sau năm 1786 người Anh đã chiếm Đảo Cau và chịu sự khống chế của người Anh. Năm 1824 nước Anh phát động cuộc chiến tranh Anh - Mianma lần thứ nhất, vào năm 1826 đã tổ hợp thành một vùng thuộc địa ven biển thuộc Anh (Đảo Cau, Ma lác ca, Sinh ga po), điều này có ý nghĩa rằng: người Anh đã tăng cường khống chế bán đảo Ấn Độ. Nước Pháp là kẻ đến sau tiến hành chế độ thực dân với Đông Nam Á, khi người Anh nước Anh phát động cuộc chiến tranh Anh Mianma lần thứ hai vào năm 1852, thì nước Pháp mới vội

* Chủ nhiệm khoa Lịch sử Đại học Thành Công - Đài Loan.

vàng truy tìm trực tiếp và đến 1862 chiếm lĩnh được Nam Kỳ của Việt Nam. Hai nước Anh, Pháp vô hình chung đã khai triển một cuộc cạnh tranh tiến vào Vân Nam.

Khi nước Anh tăng cường khống chế bán đảo Ấn Độ thì nước Pháp cũng tìm kiếm con đường nối thông với Vân Nam. Năm 1866 Thống đốc Cochinchine (Nam Kỳ) thuộc Pháp (Gia Định) phái viên Trung tá Doudard de Lagree và Thiếu tá Francis Garnier đem đoàn thám hiểm ngược sông Mê Công lên phía bắc, tìm kiếm con đường thông với Trung Quốc. Năm 1868, đoàn thám hiểm đến được Vân Nam, Trung tá Doudard de Lagree bị chết vì bệnh gan, còn Thiếu tá Francis Garnier từ Trường Giang qua Thượng Hải trở về Sài Gòn. Người chính thức mở ra vấn đề Bắc Kỳ chính là Jean Dupuis - Thương gia trong quân đội Pháp. Khoảng thời gian trước sau năm 1868 Jean Dupuis nhận được lời yêu cầu của Tổng đốc Vân Nam đến thương thảo công việc bình định dẹp loạn. Ông ta thừa cơ kiến nghị quân đội có thể thông qua tuyến đường Điền - Việt từ đường biển qua sông Hồng (Nhĩ Hà) vào Vân Nam. Khi đó đường sá trở ngại chưa được thông suốt. Năm 1871 Jean Dupuis lại vào Vân Nam lần nữa, đi thuyền xuất phát từ Mạn Hảo, chặng đường qua Bảo Thắng, Bảo Hà, đồng thời lại được sự đồng ý cho đi theo đường thủy của quân Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc, quân Cờ vàng Hoàng Sùng Anh, đến tận Yên Bái. Jean Dupuis xác định rõ theo đường sông ra đến biển thông suốt không có trở ngại, rồi mới quay trở về Vân Nam.

Jean Dupuis trở về nước Pháp năm 1872, yết kiến Bộ trưởng Bộ hải quân Pothuau báo cáo về tình hình liên quan đến việc sông Hồng có thể thông với Vân Nam bằng đường thủy, với ý đồ cầu xin nước Pháp chi viện để thực hiện mộng tưởng. Khi đó chiến tranh Pháp - Phổ vừa mới kết thúc, Pothuau không dám có hành động gì, chỉ trả lời: "Chúng tôi sẽ hỗ trợ bên cạnh, chứ không thể chính thức lộ diện được". Tuy nhiên, Pothuau vẫn chỉ thị cho Thống đốc Cochinchine (Nam Kỳ) dùng một chiếc chiến hạm chở Jean Dupuis đến Huế giao thiệp liên quan về quyền thông thuyền ở sông Hồng. Từ đó có thể nhận thấy, trong thời kỳ khó khăn, nước Pháp vẫn không quên lợi ích của Vân Nam. Khi mà Jean Dupuis trên đường về Viễn Đông có qua Sài Gòn đưa ra yêu cầu, Thống đốc Duperre cho phép đưa tàu chiến hộ tống đến cửa biển, nhưng kiến nghị Jean Dupuis treo cờ Trung Quốc trên thuyền buôn để tiến vào sông Hồng.

Tháng 10, năm Tự Đức thứ 25 (1872) trước khi đoàn thuyền của Jean Dupuis đến Hải Phòng, chiến hạm của Pháp đã tuần hành trên vùng biển Quảng Yên và thông báo cho Tuần phủ Quảng Yên là Lê Tuấn: chuyến đi lần này "thăm dò truy bắt bọn giặc biển, thăm dò địa phận đạo giáo, thuận tiện đến Hồng Công". Jean Dupuis đến nơi xuất trình Giấy trao quyền của quan lại Vân Nam, nhưng Lê Tuấn cự tuyệt không cho phép thuyền đi vào trong sông, đồng thời xin chỉ thị của triều đình Huế. Do đợi quá lâu mà chưa nhận được chỉ thị, Jean Dupuis tìm sự giúp đỡ của Tổng binh triều Thanh đang trú phòng tại Bắc Ninh là Trần Đắc Quý. Trần Đắc Quý cho rằng Jean Dupuis đã có Giấy trao quyền của Vân Nam, ra lệnh phía Việt Nam phải

thả cho đi. Tháng 2, năm Tự Đức thứ 26 (1873) cuối cùng Jean Dupuis cũng đến được Mạn Hảo, hoàn thành sáng kiến thông thuyền đường thủy trên sông Hồng. Do Jean Dupuis mở rộng lợi ích kinh tế, vi phạm pháp luật buôn lậu, Việt Nam báo cho Trung Quốc truy cứu tìm bắt, đồng thời phái quân Việt đuổi ra khỏi biên giới. Sau khi Jean Dupuis thấy những viên quan của Trung Quốc giao thiệp với ông ta trước sau đều bị cách chức tra xét, đội thuyền buôn cũng phải đổi treo cờ nước Pháp, vội phái người về Sài Gòn tìm người bảo hộ và nước Pháp chính thức can thiệp vào công việc của Bắc Kỳ .

Thống đốc Duperre từ rất sớm đã tình báo cáo với nước Pháp về mối quan hệ lợi hại của việc chiếm Bắc Kỳ, sau khi nhận được tin tức cầu viện của Jean Dupuis, Duperre lại tái tình báo với nước Pháp "phải chiếm lấy Bắc Kỳ, đồng thời để giữ vững con đường thông với Trung Quốc. Không cần viện binh, nắm chắc phần thắng". Thống đốc Duperre nhắc đi nhắc lại xin chịu toàn bộ trách nhiệm . Chính vào khi đó, triều đình Huế cử Lê Tuấn v.v...đến Sài Gòn thỉnh cầu Duperre cấm Jean Dupuis gây chuyện tại Bắc Kỳ. Điều này lại càng khiến cho Duperre có cơ hội tốt để phái Francis Garnier ra Hà Nội can thiệp . Duperre và Jean Dupuis vốn đã sẵn mưu đồ, nhận định Bắc Kỳ là công việc giữa Pháp và Việt Nam. Duperre có ý coi thường quan hệ tông thuộc giữa Trung Quốc với Việt Nam, gửi riêng Công văn đến Tổng đốc Lương Quảng và Tổng đốc Vân Quý, cảm ơn ân tình trước đó của Trung Quốc đã dẹp yên được bọn phỉ cướp. Hiện tại nước Pháp quyết định cùng với Việt Nam "hợp lực để khôi phục hòa bình của các tỉnh Việt Nam, khiến cho thương nghiệp giữa Bắc Kỳ và Vân Nam có cơ sở trọn vẹn" , yêu cầu Quân đội Trung Quốc đóng tại Bắc Kỳ triệt thoái, Duperre hùng dũng một tờ giấy Công văn loại từ trở ngại khi xâm lược Bắc Kỳ.

Sau khi Francis Garnier đến Hà Nội, hầu như không bàn về sự kiện Jean Dupuis mà đàm phán với Tổng đốc Hà Nội Nguyễn Tri Phương về các vấn đề tiêu phi và thông thương, đồng thời tự mình tuyên bố mở cửa sông Hồng cho nước Pháp, Tây Ban Nha và người Trung Quốc, cho phép họ được ra vào mua bán. Nguyễn Tri Phương nhận thấy ý đồ không thân thiện của người Pháp, tập trung viện binh chuẩn bị chiến đấu. Lúc này, viện quân của Pháp cũng đã đến Hà Nội, Francis Garnier đưa ra dự án mở cửa thông thương sông Hồng, yêu cầu Nguyễn Tri Phương nghị bàn hiệp ước và cảnh cáo sẽ dùng vũ lực tấn công thành. Ngày 13 tháng 9 năm Tự Đức thứ 26 (1873), Francis Gamier đưa ra tối hậu thư, ngày hôm sau đánh vào Hà Nội, Nguyễn Tri Phương bị trọng thương, tuyệt thực hy sinh vì nước. Quân Thanh đang đóng tại Bắc Kỳ khi đó án binh bất động, ngóng đợi chỉ thị. Vua Tự Đức một mặt cử Tổng đốc mới của tỉnh Hà Tĩnh là Trần Đình Túc lập tức ra Hà Nội thương thảo với Francis Gamier, mặt khác lệnh cho Tổng đốc Tam Tuyên là Hoàng Tá Viêm thúc giục Lưu Vĩnh Phúc xuất quân. Tháng 11 cùng năm (1873), quân Cờ đen đột kích vào ngoại thành Hà Nội, quân Pháp thảm bại tại Cầu Giấy, Francis Gamier cùng các viên bộ tướng bị chết tại trận . Quân Pháp ở Hà Nội cố thủ không ra, buộc Trần Đình

Túc tiếp tục đàm phán, đồng thời rêu rao "Nghị chuẩn mở cửa thông thương, lập tức trao trả các tỉnh". Trần Đình Túc nhận định nếu Lưu Vĩnh Phúc không rút quân, e rằng sẽ mất đi thành ý hòa đàm, vì thế thông báo cho Hoàng Tá Viêm triệt hồi quân đội của Lưu Vĩnh Phúc".

Đồng thời với việc quân Cờ đen xuất binh ra Hà Nội, Thống đốc Cochinchine (Nam Kỳ) phái một viên quan tư pháp là Philastre cùng viên Phó sứ Việt Nam giải quyết công việc Bắc Kỳ. Nguyên nhân đánh Hà Nội là do Duperre cùng với Francis Garnier quyết định, chưa được sự đồng ý của nhà đương cục nước Pháp. Khi được tin báo về, nước Pháp nhận thấy sự kiện trên có phần khiếm khuyết, chưa được thỏa đáng, Duperre chịu sự khiển trách, Vì thế, phía Pháp phải cử viên quan tư pháp Philastre đi trước để giải thích và muốn sau khi ký Hòa ước với Việt Nam sẽ trao trả Bắc Kỳ. Vua Tự Đức tin tưởng Philastre, cho rằng "rất có tâm vì trẫm". Ngày 27 tháng Giêng năm Tự Đức thứ 27 (1874) Duperre (phía Việt Nam viết là Du Bi Lê) cùng Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường ký "Hòa ước Giáp Tuất" (hay còn gọi là "Điều ước Sài Gòn thứ 2") giữa Pháp và Việt Nam tại Gia Định. Cuối cùng Tự Đức cũng mặc nhiên đồng ý với Điều ước, ông vua này kiên cường đối diện với người Pháp.

Nội dung của "Hòa ước Giáp Tuất" Pháp Việt gồm 22 điều khoản (xem Phụ lục I), trong đó có các điều liên quan đến chủ quyền quốc gia, quan hệ đối ngoại, mở cửa thông thương v.v... chúng tôi xin kê ra những điều có liên quan trong Hòa ước:

Điều 2: Vua nước Đại Pháp biết vua nước Đại Nam là giữ quyền tự chủ, không theo phục nước nào, nên vua nước Đại Pháp tự hứa giúp đỡ, lại ước định như nước Đại Nam nếu có giặc và nước ngoài đến xâm nhiễu mà vua Việt Nam có tư xin giúp cho thì vua nước Đại Pháp lập tức phải giúp đỡ, cốt cho dẹp yên, cũng muốn đánh hết giặc biển quấy nhiễu cướp bóc ở phạm biển nước Đại Nam, các phí tổn do nước Đại Pháp tự chịu và không đòi trả lại.

Điều 3: Vua nước Đại Nam nên đền đáp tình hứa giúp ấy, ước định nếu có giao thông với nước ngoài thì phải hội ý với nước Đại Pháp. Nếu từ trước có giao thiệp đi lại thông sứ với nước ngoài nào, nay nên theo như cũ, không nên đổi khác. Duy nước Đại Nam muốn giao thông buôn bán, bàn định thương ước với nước nào đều được tùy tiện; nhưng thương ước ấy không nên trái với thương ước của nước Đại Nam cùng với nước Đại Pháp hiện đã định. Lại như, khi nào cùng nước nào định thương ước thì báo cho triều đình nước Đại Pháp biết.

Điều 11: Cửa biển Thị Nại tỉnh Bình Định cùng cửa biển Ninh Hải tỉnh Hải Dương của nước Đại Nam và từ cửa biển ấy ngược lên một giải sông Nhị Hà suốt đến địa phận tỉnh Vân Nam nước Đại Thanh và phố Hà Nội thì triều đình nước Đại Nam nên để cho người Tây dương và các người Tân thế giới thông thương, sẽ định thương ước kèm với Hòa ước này, về khoản thông thương mới bàn định cũng chiểu điều ước này tuân theo một thể. Trong đó, cửa biển Ninh Hải cùng phố Hà Nội và theo sông Nhị Hà suốt đến địa phận tỉnh Vân Nam nước Đại Thanh thì nên đợi khi

điều ước này cùng giao cho nhau hoặc trước khi giao nên định ngày nào khai thương làm tiện, tới khi ấy do hai nước bàn định. Duy cửa biển Thị Nại tỉnh Bình Định, phải đợi sau khi cùng giao sau 1 năm thì cho khai thương. Còn như các cửa biển, các sông, đợi sau này buôn bán có phần thịnh ích lợi, nên mở ra buôn bán mà có lợi, thì sẽ cho nước Đại Nam nghĩ định làm việc.

Thực sự Điều ước đã bao gồm việc coi Việt Nam trở thành nước phụ thuộc, như Việt Nam giao thiệp với nước ngoài phải được sự đồng ý của nước Pháp, muốn ký Hiệp ước buôn bán với nước ngoài phải thông báo cho nước Pháp biết trước.v.v.. Có thể nhận thấy, sau khi ký "Hiệp ước Giáp Tuất", nước Pháp đã đưa dân Việt Nam nhập vào "nước bảo hộ" . Về phía vua Tự Đức, ký kết Điều ước là kết thúc công việc vẫn chưa hoàn thành do "Hòa ước Nhâm Tuất " để lại. Sau khi ký "Hòa ước Giáp Tuất" 1874 tất cả mọi việc tạm thời chấm dứt, Tự Đức có thể yên tâm vạch ra phương hướng phát triển trong tương lai của Việt Nam.

Khi đó, nhằm nhanh chóng tiếp thu Bắc Kỳ, về cơ bản Việt Nam không tính đến những vấn đề có thể phát sinh sau này. Và lại, vua Tự Đức tin nhiệm Philastre, tin tưởng đàm phán đã thu được kết quả tốt nhất. Nhưng nếu đọc kỹ nội dung điều 2 của Điều ước có ghi câu " giữ quyền tự chủ, không theo phục nước nào?" thì có thể hiểu được dụng ý của nước Pháp và bụng dạ nham hiểm của bọn họ. Người Pháp muốn thông qua "Hòa ước Giáp Tuất" để thay đổi quan hệ tông thuộc giữa Trung Quốc và Việt Nam. Có một điểm rất rõ ràng: Việt Nam chưa đem việc áp bức của nước Pháp và ký kết Hòa ước với người Pháp chính thức báo cho triều Thanh. Năm 1869, đoàn cống sứ của Việt Nam đến Bắc Kinh cũng không chính thức đề cập đến vấn đề Nam Kỳ, nhưng cũng cho phép sứ thần tiết lộ chút ít tin tức, khiến cho triều Thanh bắt đầu quan tâm tới Việt Nam. Tháng 7 năm Đồng Trị thứ 9 triều Thanh (1870), vua Đồng Trị ban Dụ cho Quân cơ đại thần: "vùng dọc biên giới An Nam mâu thuẫn, nếu các xứ ở Việt Nam là địa phương 3 tỉnh, diện tích cũng chỉ bằng 1 quận của Trung Quốc. Nước đó gọi là Đông Kinh. Mấy năm gần đây nghe nói đã bị nước Pháp chiếm đóng, có các việc: đặt trọng binh, thiết lập các quan như Đề đốc.v.v.....Cho Tô Văn Phụng sai một viên lão luyện có học thức đến vùng đất đó dò hỏi đích thực mọi chuyện, vẽ bản đồ ghi chú kỹ càng. Đồng thời, thăm dò tình ý giữa An Nam và nước Pháp gần đây có điều gì không hợp nhau? Cứ sự thực mà tâu báo, điều này thuộc công việc cơ mật trọng yếu đấy." Hiểu biết của triều Thanh về Việt Nam là rất ít, nên đã coi Nam Kỳ là Đông Kinh, sau khi phái viên đi kiểm tra về mới rõ "bờ biển Nam Kỳ nước đó, bị người Tây chiếm đóng 6 tỉnh, chứa chất hận thù rất sâu sắc, thực sự tình hình không thể dung hòa được" .

Từ điều trên chúng ta có thể biết được, Việt Nam chưa báo cáo Trung Quốc về việc ký kết "Hòa ước Nhâm Tuất" năm 1862 với nước Pháp. Có lẽ vua Tự Đức cũng nắm rõ triều Thanh đã từng có hai cuộc chiến tranh nha phiến với người Tây cũng đều chịu thất bại, cũng phải cắt Hồng Công, mở các thương cảng, bồi thường các khoản. sau đó lại gặp loạn Thái bình thiên quốc , triều Thanh không thể đưa ra việc

bảo hộ Trung Quốc. Hơn nữa, vua Tự Đức luôn luôn cho rằng bản thân có đủ năng lực để đối diện với sự áp bức của nước Pháp. Ngay như trước khi ký kết "Hòa ước Giáp Tuất" mới, Việt Nam đi Quảng Tây đàm phán liên quan vấn đề tiêu phi ở Bắc Kỳ, nhưng không có một lời nhắc đến dã tâm của nước Pháp. Thực tế cái gọi là quan hệ phiên thuộc Trung Việt không được thân mật, trong cái khung tuyên thống tôn ty trên dưới "Thượng quốc" với "hạ quốc", Việt Nam đối với Trung Quốc là thấp hèn mà yếu ớt, tất nhiên đây không phải quyền lợi mà một quốc gia hy vọng. Ngược lại, Việt Nam đối diện với nước Pháp là bình đẳng, trong Hòa ước Việt Nam tự xưng là nước Đại Nam, ít nhất về bên ngoài cũng thể hiện sự bình đẳng, có lẽ trong lòng vua Tự Đức cũng tồn tại ảo tưởng.

Nước Pháp xâm lược Việt Nam sử dụng kết hợp các phương thức mềm dẻo và cứng rắn, khiến cho Việt Nam không dẫn đến hoàn toàn tuyệt vọng. Như trong điều 4 của Hòa ước mới: Nước Pháp đồng ý tặng cho Việt Nam trang bị quân sự, 5 chiếc tàu chiến cùng các vật dụng vũ khí trên thuyền giống như trang bị trên chiến thuyền của Pháp 100 khẩu đại pháo, kèm theo mỗi khẩu là 200 viên đạn, 1000 khẩu súng điều thương, 50 vạn viên đạn và đồng ý cử người đến huấn luyện kỹ thuật. Lại như điều 6 nói rõ việc xóa bỏ điều khoản toàn bộ số tiền 1 triệu quan còn thiếu Pháp trong Hòa ước Nhâm Tuất trước. Tất cả những điều đó khiến cho vua Tự Đức kỳ vọng vào viễn cảnh phía trước. Sau khi Hòa ước mới được ký, Việt Nam bắt đầu tìm vị trí ổn định của mình, tìm kiếm không gian tự chủ độc lập. Tháng 6, năm Tự Đức thứ 27 (1874), vua Tự Đức giao nhiệm vụ cho Thượng thư bộ Hình Nguyễn Văn Tường vào Sài Gòn tiếp tục đàm phán với Thống đốc Cochinchine (Nam Kỳ) là Krantz về việc Hiệp ước thông thương, lại đồng ý nước Pháp trợ giúp tiêu trừ giặc biển ở Bắc Kỳ. Tháng 7 cùng năm (1874) nước Pháp và Việt Nam lại ký "Thương ước Việt Pháp" gồm có 29 điều (xem Phụ lục II). Điều ước thông thương đề cập đến các vấn đề như: chế độ quản lý các cảng mới, trung thu thuế hải quan .v.v...về cơ bản, các chế độ đều được đặt ra dưới sự chỉ đạo của người Pháp.

3. Ý ĐỒ VÀ THẤT BẠI TRONG TỰ CHỦ NGOẠI GIAO CỦA VUA TỰ ĐỨC

Tháng quý hạ năm 1874, sau khi ký "Hòa ước Giáp Tuất" và "Thương ước Việt Pháp", vua Tự Đức mong đợi có một môi trường yên ổn để nghỉ ngơi, phát triển, vì vậy rất tích cực phối hợp với các hiệp nghị trong Điều ước. Thí dụ: Thống đốc Sài Gòn muốn phái hải quân đến Hải Dương tiêu phi, phía Việt Nam liền "lập tức thẩm tra tường tận địa thế Hải Dương và ngoại thành Hà Nội, chọn đất xây nhà để cho quan quân nước Pháp cư trú". Phía Việt Nam lại xem xét nước Pháp lần đầu phái quan Khâm sứ đến Kinh thành (Huế), nhưng do thông tin không thuận lợi, e rằng nhậm lẫn mà hủy bỏ. Nhằm giành được địa vị bình đẳng, Việt Nam quyết định cử một viên Khâm sứ ở Sài Gòn kiêm giữ chức lãnh sự, lại tăng thêm 1 viên Phó lãnh sự

để tiện làm việc. Vua Tự Đức có chuẩn bị tâm lý trước những thay đổi này, cho nên vào thời gian ký "Hòa ước Nhâm Tuất" đã học qua được cách tranh biện trong đàm phán. Ông vua này giải thích cho thần dân của mình "Từ xưa không thể dựa dẫm mà lập nước được, mà cũng chưa có việc không giảng hòa lại ngừng chiến tranh... Gần đây triều đình Trung Quốc cùng với 4 nước ở biển Tây giảng hòa, cũng cho phép lập ra Khâm sứ, Lãnh sự và đồng ý thương nhân phương Tây cư trú buôn bán trong các cảng nội địa. Đây cũng là điều tự nhiên vậy. Trong tai mắt mọi người đều thấy, đây chẳng phải việc ngày nay, cũng không phải chỉ riêng nước ta đâu..." . Sau Chiến tranh nha phiến, triều Thanh buộc phải mở cửa thông thương, sự thay đổi tình hình quốc tế đã khiến vua Tự Đức có ý đi theo và tìm cách thích ứng với trào lưu thời đại.

Nhưng đáng tiếc, Việt Nam và Trung Quốc không những không hợp ý nhau, mà hơn nữa hai bên đều không tin tưởng nhau. Khi đó, quân Pháp xuất hiện phía gần Hà Nội từng xảy ra đánh nhau với quân Thanh đóng tại Cao Bằng, Lạng Sơn. Vua Tự Đức nhất thời đã suy nghĩ đưa quân Thanh triệt thoái khỏi nước Việt, có viên quan Việt Nam đã nói "nước Thanh nghe chúng ta ký Hòa ước với nước Pháp, thông thương đường Điền - Việt, lại cho rằng chúng ta dựa vào thế lực của Pháp để thu hồi Luồng Quảng, nên ở lâu để tự vệ" .

Sự thực quân Thanh lưu lại đất Việt là do đáp ứng yêu cầu của Việt Nam, năm 1872, sau khi Tuần phủ Quảng Tây là Lưu Trường Hựu, Đề đốc là Phùng Tử Tài hoàn thành việc tiêu phi liên "chiếu theo yêu cầu nước đó, tạm thời để lại các quân doanh Trấn Liễu, Tuyển Kiến v.v... đặt trại án ngữ tại tỉnh hạt Thái Nguyên". Quân Thanh chính đang đợi "Quân thú Việt Nam đến, lập tức ra lệnh triệt hồi" . Nhưng, quân Việt chần chừ không đến tiếp ứng, sau đó xảy ra sự kiện Francis Garnier, vì vậy quân Thanh vẫn lưu lại Cao Bằng, Lạng Sơn chờ đợi. Cho đến sau khi ký "Hòa ước Nhâm Tuất Pháp Việt", nước Pháp mưu đồ nham hiểm khó lường, triều Thanh cho rằng "Quân đội Quảng Tây đóng tại Cao Bằng, Lạng Sơn tức đã làm thanh viện cho Việt Nam, lại có thể tự giữ biên cương" . Khi đó người Việt Nam không thật sự hiểu được sự lo lắng của người Trung Quốc.

Song, vua Tự Đức rất quan tâm đến thay đổi của Trung Quốc, năm 1874 Phan Sĩ Thục dẫn đầu đoàn sứ đến triều cống tại Bắc Kinh sau trở về Huế, vua Tự Đức liền hỏi Phan Sĩ Thục về "nước Thanh xử trí các việc với người Tây và chính sự triều vua Đồng Trị được mất thế nào? Thế lực của họ mạnh hay yếu?" Phan Sĩ Thục tâu báo "nước Thanh cũng cắt đất cho người Tây cư trú... Gần đây triều Thanh cũng đã lệnh Quân cơ xứ chuẩn bị phương lược tiêu phi, Giang Tô lại mở Cục tượng giới tay nghề, các tỉnh đang tập luyện pháo Tây, luôn luôn tự phấn đấu... trên đường hành trình của đoàn sứ thần, quan sát đại cục và đọc tin trên các báo xuất bản tại Bắc Kinh, đại khái đồ dùng trong nước của họ đầy đủ, nhưng binh lực thì khá mạnh. Còn như việc đại sự ở Quân cơ xứ, bọn thần không biết được" . Phan Sĩ Quý đến Bắc Kinh tháng 9 năm 1871 triều cống theo lệ thường và không đề cập đến quan hệ Pháp Việt, hiển nhiên khi đó vua Tự Đức chưa đề nghị Trung Quốc chi viện. Cuối năm 1874, vua Đồng Trị

chết, vua Quang Tự trẻ thơ được kế vị, chính quyền do hai vị Thái hậu nắm giữ. Trước thế cục chính trị Trung Quốc như vậy, vua Tự Đức tất nhiên không thể có niềm tin mạnh mẽ được.

Tháng 3, năm Tự Đức thứ 28 (1876), Việt Pháp chính thức trao đổi Thư "Hòa ước Giáp Tuất", Khâm sứ nước Pháp là Ba - long - bô cùng Phó sứ là Lê-nho được tự thân vua Tự Đức tiếp kiến. Việt Nam lại cùng với nước Pháp ký Quy định Khâm sứ trú Kinh gồm 14 điều khoản (Xem Phụ lục III). Sau khi Hòa ước, tất cả đều coi như thuận lợi, kỳ thực vấn đề vẫn chưa được giải quyết. Mục tiêu tiến trình của phía Pháp là yêu cầu Việt Nam dẹp bỏ chương ngại thông suốt với Vân Nam. Đó chính là vấn đề đóng quân của Lưu Vĩnh Phúc tại Bảo Thắng và quân Thanh ở Bắc Kỳ. Vua Tự Đức hiểu rõ thâm ý của người Pháp, cho nên sau ảo tưởng không lâu bèn lệnh cho Thương bực viết thư nói rõ tình hình Bắc Kỳ với Thống sứ Sài Gòn. Trong thư đề cập đến "Vĩnh Phúc quy thuận bản quốc, cũng đã là thân dân của bản quốc. Trước đã cùng với Francis Gamier tranh chấp không khoan nhượng, lúc đó chưa có Hiệp ước. Nay Hòa ước đã được ký, mọi điều đã giải thích không còn nghi ngờ, tránh sinh ra hiềm khích gây hấn". Lại nhắc về "Công văn đưa đến của Tuần phủ Quảng Tây họ Lưu, thuật lại phụng tấu chuẩn cho sau khi Tam Tuyên được yên bình, đường sá thông thoáng, mới có thể tiến sang Vân Nam". Khi đó Thanh đạo đài Triệu Ốc đang đem quân Thanh trợ giúp tiễu phỉ, Phó Đề đốc Việt Nam là Lưu Vĩnh Phúc cũng đang tích cực chuẩn bị dọc vùng Tuyên Quang, Cờ vàng Hoàng Sùng Anh từng phái người xuống Hà Nội xin quân Pháp chi viện, quân Pháp trông chờ nhưng chưa có hồi âm. Vua Tự Đức lệnh cho Tổng đốc Hoàng Tá Viêm hợp sức cùng quân Thanh truy bắt đầu bọn cầm đầu các toán phỉ về tra xét. Người Pháp sớm đã cảnh giác những hoạt động của quân Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc và quân Thanh ở vùng Tuyên Quang Đông bắc Hà Nội, Lãnh sự Pháp đóng tại Hải Dương đã đề nghị lên tra soát vùng Thượng du, nhưng bị vua Tự Đức khước từ. Vua Tự Đức lệnh Nguyễn Văn Thành giải thích cho Thống sứ Sài Gòn về tình hình đường đi "Vân Nam chưa thông" và Thống đốc sức lệnh cho Lãnh sự phái tuần thủ. Người Pháp bắt đầu không hài lòng với tin chưa thể thông suốt với Vân Nam, Lãnh sự Pháp ở Hà Nội gửi thư tố cáo Tổng đốc Ninh Thái là Tôn Thất Thuyết đóng quân ở Bắc Ninh uy hiếp sự an toàn của ông ta, yêu cầu điều Tôn Thất Thuyết đi Thái Nguyên, Tuyên Quang tiễu phỉ, lại "lo ngại đội quân của Lưu (Vĩnh Phúc), có lời nói phù phiếm, gây nên sự nghi hoặc".

Tóm lại, mưu đồ của người Pháp đối với Bắc Kỳ đã biểu hiện ngày càng rõ rệt. Thị độc sung Hải Dương thương chính quản lý kiêm quan phụ trách phòng thủ bờ biển là Nguyễn Hữu Độ khi về Kinh báo cáo kết quả công tác đã dâng bản tâu:

"...Thần thấy Lãnh sự Pháp ở đây chi dùng đã nhiều, lại làm thêm kho tạm, đắp đất ở, công trình phí tổn không biết bao nhiêu mà kể. Hiện nay, việc buôn tụy đã thi hành, thuế buôn chưa được dồi dào, việc làm như vậy chắc có thâm ý gì khác. Họ thường đến nói với thần mở đường buôn bán ngược lên các tỉnh thượng du, suốt đến Vân Nam, để thông đường lợi. Thần thường từ chối là đường nghẽn tắc, họ tụy tạm

hoãn, nhưng lòng cầu mong tưởng không chịu bỏ. Và lại ở thượng du còn chưa biết còn chưa thể biết, mà họ vội đến đấy thì đoàn quân của Lưu Vĩnh Phúc ở đấy không tránh khỏi một phen sinh việc. Xin chuẩn cho quan tỉnh Sơn Tây chằm chước làm việc, ngõ hầu giữ được không trở ngại...Phái viên nước Pháp có nói: Các mỏ ở thượng du, há chẳng có nhiều lợi, sao không khai lấy để chi dùng việc nước? thì ngày khai mỏ việc tất phải làm. Nếu cứ cố chấp mà từ chối, đến lúc ấy thế khó ngăn được. Xin tạm thời phái nhiều viên có tài cùng với học chia đi coi làm, cốt để ta nắm được quyền lợi, mà họ không dám khinh thường bừa bãi, nghĩ là sẽ được cả hai việc"

Vua Tự Đức khá tán thành bản tâu báo của Nguyễn Hữu Độ, có phản ứng rất tích cực. Tự Đức hạ lệnh "chọn người khai mỏ để chiếm quyền lợi, sắp đặt phòng thủ đường buôn và các nơi trọng yếu, tìm nơi yên lành cho đoàn quân Lưu Vĩnh Phúc ở" . Từ cách nghĩ để điều động Lưu Vĩnh Phúc nơi khác, vua Tự Đức không có ý làm khó dễ việc thông thương với Vân Nam. Song, ông ta đang tìm cách để duy trì sự thống trị có hiệu quả của Việt Nam tại Bắc Kỳ, đối với các viên quan địa phương không ngăn trở việc Lãnh sự Pháp ở Hà Nội ngược lên vùng thượng du vẽ bản đồ và khai thác các mỏ kim loại, triều đình ra lệnh quở trách. Từ đó có thể nhận thấy, vua Tự Đức khi đó vẫn tràn đầy niềm tự tin, chuyển từ thế bị động sang chủ động, đặt ra phương án thông suốt với Vân Nam nhằm bảo đảm quyền tự chủ của Việt Nam với Bắc Kỳ.

Năm đó, nước Ý gửi thư cho Việt Nam bàn về vấn đề thông thương ở Địa trung hải, Jean Dupuis cũng muốn xin giải quyết các việc về thuyền bè, nhưng khi tìm hiểu ý kiến của Huế, rốt cuộc vẫn không cần để ý tới bọn chúng. Vua Tự Đức bắt đầu thấu hiểu ý đồ thao túng Việt Nam của nước Pháp, ông ta nói với các quan đại thần "Nước ta giao tiếp, hiểu biết rất hẹp, dẫn đến họ có thể chế ngự, họ cũng không muốn người khác đến. Hình như người nước khác cũng muốn đến mà bị họ ngăn lại mà thôi...nên hãy dần dần mời gọi đến, may ra có ích, nếu như cứ nhất khái cự tuyệt thì sẽ cô đơn bị lậu đến mức nào?" Việt Nam khi đó đang tìm cách để phá vỡ sự phong tỏa của nước Pháp. Năm 1876, vua Tự Đức quyết định mở cửa cho người Việt Nam ra biển buôn bán. Nguyên nhân là vì: "Thuyền buôn của triều Thanh, người Tây vào hải phận nước ta, thu mua hàng hóa, bán cho nước ngoài, thu được nhiều lợi, sản vật của cải sinh ra ở nước ta mà lại bị bọn họ lũng đoạn. Dân ta bị pháp luật bó buộc ngăn cấm, lại không nắm được quyền lợi, của cải ngày càng thiếu thốn. Nay chuẩn cho phép tha cấm đi buôn, để mở ra đường thu lợi, cũng là một việc làm lợi cho dân"

Đương nhiên vua Tự Đức không mấy thiện cảm với người Pháp, Nam Kỳ bị chiếm khiến ông vua này thường dẫn ra tội lỗi để tự chê "Nếu may được nước láng giềng cảm lòng thành thực, giao trả lại ngay, cho trăm được kịp thấy, thực là nghĩa lớn. Nếu chưa toại nguyện mà trăm không may giữ chí đến chết...Nên truat thờ ở chỗ khác, không cho tên thụ để răn người làm vua có lỗi muôn đời" . Vua Tự Đức kỳ vọng vào tấm lòng thành thực của nước Pháp là một suy nghĩ không thực tế. Điều

này phản ánh thế cục khốn khó không thể nào khác và không được trợ giúp của Việt Nam.

Tháng 3 năm Tự Đức thứ 29 (1876), đội chiến thuyền của Pháp ở Bắc Kỳ đã vi phạm Hòa ước tuần hành vào các sông trong nước để trinh sát. Việt Nam từng kháng nghị với Pháp "Xin sức cho binh thuyền quý quốc, từ nay trở đi nên đi lại ngoài biển, nếu có vào sông chỉ nên đi từ sông Cẩm đến Hà Nội mà thôi, không nên đi nơi khác". Thực ra, người Pháp đã chuẩn bị sẵn đầu mối, Tòà Khâm sứ nước Pháp được đặt tại bờ nam sông Hương bên ngoài Kinh thành Huế, tháng 4 Khâm sứ nước Pháp là Lê Na chính thức giao đơn xin triều đình Huế để Lãnh sự Hà Nội được thám sát vùng thượng du, phía Việt nam cũng phê chuẩn cho cuộc hành trình này. Vào tháng 9, Việt Nam cũng thông báo việc này cho Tuần phủ Quảng Tây: Lãnh sự nước Pháp ở Hà Nội là Kê La Đích dự định ngày (trước hoặc sau ngày 15 tháng ấy) đến sông Thao xem xét thông thương đường thủy, sợ rằng bọn họ sẽ vượt biên giới". Vua Tự Đức nghĩ rằng những biện pháp như thế là việc làm rất chu đáo. Khi đó, loạn phi ở dọc vùng Thái Nguyên vẫn chưa dẹp yên, Việt Nam yêu cầu Quảng Tây cử 4 quân doanh phối hợp cùng tiêu phi. Mục đích chỉ đơn thuần là dẹp được loạn phi, chứ cũng không có ý để cân bằng thế lực với quân Pháp. Vua Tự Đức khi trách cứ Hoàng Tá Viêm đã nói rõ: "Cầu quân Thanh xa xôi, là tại bọn các người chậm lâu, không biết cùng lòng, hết sức làm xong, nên bắt đắ dĩ phải dùng kế hạ sách ấy". Có lẽ ông vua này cũng không thể nghĩ rằng người Pháp lại có ý đồ tham lam vô cùng.

Trở ngại duy nhất của người Pháp khi lên thượng du thám sát đường thông thương với Vân Nam lúc bấy giờ, chính là đội quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc đang đóng tại Bảo Thắng. Người Pháp đương nhiên muốn yêu cầu điều đi nơi khác cái gai trong mắt họ. Vua Tự Đức để lựa chiều yêu cầu của người Pháp, hoặc nhằm tránh Lưu Vĩnh Phúc gây chuyện dẫn đến xung đột không cần thiết, ông ta ra tay sắp đặt con đường rút của Lưu Vĩnh Phúc. Lưu Vĩnh Phúc cũng tự biết người Pháp có phần dè chừng mình, đã từng biểu hiện muốn di chuyển đến Hải Ninh. Đình thần triều Nguyễn nghị tâu rằng "Hải Ninh tiếp giáp với Châu Khâm, Vĩnh Phúc mà thông đồng với bọn côn đồ Thanh thì khó kiểm chế được, duy chỉ có hạt Thái Nguyên nơi sản ra ngũ kim, nên cho viên ấy (chỉ Lưu Vĩnh Phúc) sung làm Đề đốc Thái Nguyên, nhưng vẫn lĩnh một phủ hoặc huyện, chọn quân để khai mỏ, cũng là một kế làm cho biên giới được đầy đủ". Lưu Vĩnh Phúc lại một mực muốn xin đến Hải Ninh, vì "Nghê đã không quen, lại không có vốn, thực khó trở tay", không muốn đến Thái Nguyên khai mỏ. Triều đình Huế lại họp bàn thảo luận mấy lần việc Lưu Vĩnh Phúc, cuối cùng quyết nghị "như các nơi Điện Biên, Đà Bắc, Thuận Châu, cho chọn lấy một nơi để khai khẩn". Nhưng Vĩnh Phúc vẫn không chấp thuận, vẫn xin ở lại Bảo Thắng "làm tôi vĩnh viễn, kính theo mệnh lệnh, nếu người Pháp có đến có đi đến Vân Nam, để cho họ tự do đi lại, không dám gây trở ngại". Hoàng Tá Viêm cũng xin cho Vĩnh Phúc được lưu lại, vua Tự Đức không cách nào khác đành để Phúc ở lại Bảo

Thắng. Như vậy, việc mở đường thông thương Vân Nam của người Pháp tưởng như đã theo sự tính toán sẵn nhưng vẫn có nhiều thay đổi.

Việt Nam từ sau khi ký với Pháp "Hòa ước Giáp Tuất" và "Thương ước Việt Pháp", cố gắng tuân thủ triệt để quy phạm hệ thống các điều ước, nghiêm chỉnh như một quốc gia văn minh đối diện với người nước Pháp. Tháng 8 năm Tự Đức thứ 30 (1877), Tự Đức quyết định cử sứ thần đi Pháp cảm ơn về việc đã tặng các thứ thuyền chiến, súng lớn, lại quyết định tham gia trường đấu xảo (Hội chợ triển lãm nhiều nước) 2 năm sau tổ chức tại thành phố Paris. Có thể nhận thấy, Việt Nam có ý chí mãnh liệt để vươn ra bên ngoài, hy vọng có thể tìm được vị trí quốc tế cho Việt Nam. Nhưng điều mà vua Tự Đức day dứt trong lòng là nỗi khổ tâm chưa thu hồi được Nam Kỳ. Tháng 10 đoàn sứ thần Việt Nam do Tuần phủ Hải Dương là Nguyễn Tăng Doãn được sung làm Chánh sứ sang Tây, trước khi đi vua Tự Đức có dặn dò: "Đi chuyến này chỉ là theo Hòa ước, hỏi thăm và tỏ tình giao hảo, mọi việc đều không được tiết lộ, đợi khi đến nơi xét kỹ, nếu có cơ hội thì mới được nói đến việc đất đai. Phàm không nói thì thôi, nếu nói tất phải hợp lẽ, đừng để họ ngòm ngó được mà yêu cầu. Nhưng hãy lưu tâm xét kín, hoặc cùng ở với người thuộc cường quốc đi lại thăm dò, may có sự tiện lợi mà không trúng vào chỗ nghi kỵ của nước đó thì mới ổn thỏa, may ra được thì là điều tốt nhất. Nếu không, cũng biết được việc cốt yếu để thu về, các khoản báo về, để tiện mưu tính sau này, mới không phí công chuyến đi".

Từ đó có thể thấy, vua Tự Đức lợi dụng chuyến đi sứ thăm quan này, hy vọng giao tiếp rộng rãi với các cường quốc nhằm cân bằng áp lực của nước Pháp. năm 1878 Chánh sứ Nguyễn Tăng Doãn về Kinh tâu báo tình hình: "Các nước phương Tây hiện đang liên hợp với nhau, các viên Khâm sứ lại cùng chung tộc, cho nên những khoản tối mật, không dễ dàng nói ra lời, chỉ là chiếu lệ thăm hỏi bình thường thôi". Vua Tự Đức vô cùng bức tức: "Lần này phái sứ để một mặt để sửa sang hòa hiếu, mặt khác mở rộng giao tiếp, mọi người đều đã cử người hiểu biết, muốn cần cho làm được việc. Nếu như việc chính không làm được, cũng nên tìm hiểu những người có nghề hoặc đồ vật tinh xảo để học tập ngày càng tiến bộ, may ra có chút bổ ích, nhưng một việc cũng không được, tâu bày lại nhiều từ trống rỗng, hạ lệnh cho đình thần nghị xử". Như vậy, vua Tự Đức không chỉ hy vọng đột phá được không gian ngoại giao, còn mong mỗi có thể hiện đại hóa, nếu không vậy sẽ không cử người tham dự Hội chợ triển lãm các nước tại Paris. Song, dưới cái bóng của nước Pháp, Việt Nam chỉ có thể thấp thỏm lo tìm không gian sinh tồn, không may cho Việt Nam không có khả năng phá vỡ sự uy hiếp về vũ lực của nước Pháp.

Cuối năm đó (1878) Tự Đức quyết định phái sứ giả Nguyễn Hiệp sang nước "muốn tìm lại mối tình hiếu cũ", sự kiện này Việt Nam có báo cho Thống đốc Sài Gòn biết. Tháng 5, năm Tự Đức năm 32 (1879) Nguyễn Hiệp về đến Huế, tâu bày chuyến đi nước Xiêm "từ đầu đến cuối, yết kiến công hoặc gặp riêng, vua tôi khoản đãi, tình lễ thâm hậu, có nghĩa không quên như môi với răng". Nguyễn Hiệp còn nhắc đến Lãnh sự Pháp ở nước Xiêm "không muốn cho ta cho ta giao thiệp rộng, nên

trong khi ứng đối, không tiện nói khác chút nào". Do sự chú ý của nước Pháp, vì vậy hoạt động đối ngoại của Việt Nam đã hoàn toàn bị thu hẹp. Nước Xiêm vốn đã đồng ý tháng 5 năm Tự Đức thứ 33 (1880) sai sứ sang thăm và tặng quà, kết quả đoàn sứ bị Thống đốc Sài Gòn ngăn trở. Việt Nam căn cứ vào điều thứ 3 của Hòa ước: "Nước Đại Nam từ trước có giao thiệp thông sứ qua lại với nước nào, nay được phục hồi như cũ, không thể thay khác", để lấy làm lý lẽ tranh biện với Thống đốc Sài Gòn, nhưng cuối cùng sứ thần nước Xiêm bị ngăn trở không thể tiến hành thăm Việt Nam được. Vua Tự Đức cho rằng sau khi ký Hiệp ước, sẽ có quy chuẩn để tuân theo, Việt Nam vẫn có thể duy trì ngoại giao tự chủ, nhưng rốt cục ông ta phát hiện Việt Nam bị các điều ước trói buộc không thể cự quấy được.

Vua Tự Đức tất nhiên không chịu ngồi yên chờ chết, ông ta tìm mọi cơ hội để có thể làm nổi lên tính tự chủ của Việt Nam. Tháng 2 năm Tự Đức 32 (1879) khi có tàu công nước Anh đến Hải Dương, quan lại Nha thương chính đến thăm hỏi và tặng quà người Anh. Sự kiện trên rõ ràng là làm theo ý của vua Tự Đức, hy vọng kiến lập tình hữu nghị với người Anh. Lãnh sự nước Pháp kháng nghị: "tục lệ phương Tây không có khoản đãi này". Tỉnh thân là Phạm Phú Thứ không nghe. Quan viên Cơ mật, Thương bạc cho lại "tàu nước Pháp đi lại thường thường khoản tặng", vì thế chuẩn cho về sau có "tàu công nước Anh đến, chiếu lệ khoản đãi nước Pháp...khỏi bị nói dối". Năm đó, Việt Nam lại còn ký Thương ước với nước Y Pha Nho (Tây Ban Nha). Vua Tự Đức thu được tin tức của nước ngoài hầu như qua đọc tờ "Nhật báo Hương cảng tân văn". Khi ông ta đọc được thông tin đăng trên báo liên quan đến việc "Thông thương và chống kẻ dám khinh miệt" liền trưng cầu ý kiến quân thân, triều thần đề xuất kiến nghị "làm tàu buôn có động cơ, đi lại Hồng Công";

Tuy vua Tự Đức luôn nỗ lực hy vọng sẽ có đột phá trong ngoại giao, nhưng là người rất cẩn thận, cho nên rốt cục ông ta vẫn không thể thoát ra khỏi cái bóng của nước Pháp.

4. ĐƯA QUÂN THANH VÀO ĐỂ CÂN BẰNG VIỆC MỞ RỘNG THẾ LỰC CỦA NGƯỜI PHÁP

Duy trì quan hệ triều cống với Trung Quốc là một con bài quan trọng của Việt Nam, năm 1873 phái đoàn sứ thần do Phan Sĩ Thục dẫn đầu "đem tuế cống năm Quý Dậu" theo như lệ thường đến Bắc Kinh, cuối năm đó ký "Hòa ước Giáp Tuất Việt Pháp", vua Đồng Trị từ trần. Năm 1875, sau khi nhận di chiếu Việt Nam cử sứ thần đem hương liệu và biểu đến mừng vua Quang Tự lên ngôi. Bắc Kinh thấy rằng khi sứ thần đến Bắc Kinh thì lễ tang đã tiến hành xong xuôi, không cần thiết phải đến nữa. Năm 1877, phái đoàn sứ thần do Bùi Ân Niên (Bùi Văn Dị) dẫn đầu "đem tuế cống năm Đinh Sửu" đến Bắc Kinh, cách 4 năm so với phái đoàn Phan Sĩ Thục "đem tuế cống năm Quý Dậu". Việt Nam cứ 2 năm một lần tiến cống, hoặc hai lần cống tức 4 năm một lần cống, điều này đã trở thành thông lệ giữa triều cống giữa Việt Nam và

Trung Quốc. Có thể nhận thấy, việc ký "Hòa ước Giáp Tuất Việt Pháp" không ảnh hưởng đến mối quan hệ truyền thống giữa hai nước Trung Việt. Tháng 4, năm Tự Đức 31 (1878) Phái đoàn tuế cống do Quang lộc tự khanh Bùi Ân Niên làm Chánh sứ về đến Huế, vua Tự Đức hỏi han rất ân cần về tình hình: "Nước Thanh vua còn nhỏ, chính sự lại do ở chốn cung vi", Bùi Ân Niên tâu nói: "Trong cung có Cung Thân vương là Hòa Thạc giúp việc, ngoài thì các Tổng đốc phân nhiều cũng là bề tôi giỏi, trong nước được yên, là do ở đó" . Tự Đức nghe xong không biểu hiện thái độ hoặc phản ứng, trong lòng ông ta có suy nghĩ riêng. Từ khi Tự Đức lên ngôi vua năm 1848, hiển nhiên ông ta đã không có niềm tin vào thực lực của Trung Quốc. Năm 1862, khi phải cắt Nam Kỳ cho Pháp, Tự Đức không cầu viện trợ từ Trung Quốc. Khi đó, Trung Quốc cũng phải chịu thảm họa từ Chiến tranh nha phiến lần thứ 2. Năm 1874, khi ký kết Hiệp ước mới mở cửa thông thương sông Hồng, vua Quang Tự chỉ kế vị 4 năm, nhưng việc triều cống Trung Quốc không bị đứt đoạn bởi những nhân tố này hay nhân tố nước Pháp. Điều này đã khiến cho quan hệ tôn thuộc phiên thân giữa Trung Quốc và Việt Nam được duy trì, không chịu ảnh hưởng của người Pháp. Tuy trong "Hòa ước Giáp Thân" Việt Pháp có một câu: "Đại hoàng đế nước Đại Nam có quyền tự chủ, không phải tuân phục nước nào", nhưng vua Tự Đức vẫn bình tĩnh đối mặt với quan hệ Việt Trung. Từ trước đến nay, ông ta chưa bao giờ nghĩ đến việc đình chỉ quan hệ tôn thuộc phiên thân với triều Thanh, biểu hiện rõ nhất chính là việc triều cống theo kỳ hạn, Trong nạn loạn phỉ ở biên giới Việt Trung, phía Việt Nam không ngừng yêu cầu quân đội Lương Quảng chi viện, đồng thời lại cho phép quân Thanh tiếp tục đóng quân trong đất Việt. Tất cả mọi việc làm trên đều thu được hiệu quả cân bằng với nước Pháp, tất nhiên điều này dẫn đến việc người Pháp không bằng lòng.

Tháng 5, năm Tự Đức thứ 31 (Năm Quang Tự thứ 4 - 1878), Bắc Kỳ xuất hiện một hiện tượng kỳ lạ, có hàng loạt người Thanh tự xưng là phái đi việc công vượt biên giới sang "lại có Quân đội là Lưu Tường Hoa tự xưng là Hiệp trấn Tâm Châu Lý Dương Tài ủy đến hỏi việc cơ mật, đi khắp các tỉnh Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Hóa, rồi lại đi đường tắt về" . Nguyên khi đó, loạn phỉ ở vùng Bắc Kỳ trên đại thể đã được dẹp yên, quân Thanh cũng đã dự tính triệt hồi về đóng tại Long Châu, nhưng Lý Dương Tài vào tháng 9 lại bắt đầu tiến đánh thành Lạng Sơn, khiến cho tình hình Bắc Kỳ có biến động lớn. Sử liệu triều Thanh chép: "Tổng binh Lý Dương Tài xưng bừa nước Việt Nam thuộc đất tổ nghiệp của nhà hán, ý muốn thu hồi vùng đất đó. Tại vùng nguyên quán huyện Linh Sơn và các nơi Châu Khâm, hán tạo dựng rằng Tổng đốc có trát ủy cho hán mộ nghĩa sĩ ra khỏi biên giới, chiêu tập được hơn vạn người, tiến quân theo đường bộ, thực là loại ngông cuồng quá mức. Lập tức cách chức Dương Tài, nghiêm bắt đem về trị tội" .

Sự kiện Lý Dương Tài khiến Việt Nam một lần nữa phải yêu cầu quân Thanh chi viện, mà ngược lại quân Thanh lại càng có lý do chính đáng để đưa đại quân vào trợ giúp Việt Nam tiêu phỉ. Điều này làm cho tình thế quân sự ở Bắc Kỳ có sự biến

đổi rất tinh tế. Vua Tự Đức thấy tình hình căng thẳng, trực tiếp tâu xin vua Quang Tự tăng thêm quân: "Nghịch tào lan tràn, giặc khác đi theo, đường Lạng Sơn trở ngại, đã đưa thư cho tỉnh Quảng Tây, sợ có khi chưa đến. Gần đây, báo cho Triệu ốc, cũng nói rằng quân ít không thể chia ra, còn đợi mộ thêm". Vì thế, triều Thanh quyết định phái Đề đốc Quảng Tây là Phùng Tử Tài, thống lĩnh 26 doanh quân Thanh phối hợp tiêu diệt.

Đại quân triều Thanh ô ạt kéo vào đất Việt dẫn đến sự chú ý của người Pháp. Năm 1879, Lãnh sự Pháp ở Hà Nội đưa ra thái độ nghi ngờ đối với việc đội quân của Phùng Tử Tài và Hoàng Tá Viêm hội nhau tại Sơn Tây, Bắc Ninh, đưa việc này ra hỏi tỉnh thân Hà Nội là Trần Đình Túc và Nguyễn Hữu Độ, đòi hỏi phải trình báo những tin tức liên quan. Hai viên Trần, Nguyễn lại hạ lệnh cho Sơn Tây, Bắc Ninh cùng các tỉnh lân cận "Phàm việc gì có quan hệ đến sự thể, thì dự tư cho tỉnh ấy trước để tỉnh ấy trình cho viên lãnh sự biết, tránh sự nghi ngờ". Vua Tự Đức nghe tin quở trách Trần, Nguyễn đã làm mất tư cách quốc thể: "việc gì không quan hệ đến họ, sao có thể cứ từng việc tư báo hết thảy? rất không hợp, rất không phải!". Lãnh sự Pháp lại gửi thư nói "Đoàn quân Lưu Vĩnh Phúc đóng tại Bảo Thắng hại cho người đi buôn, xin cho bãi các tuần ty". Yêu cầu của nước Pháp thực là quá mức, đình thần triều Huế thảo luận và cho rằng "Lưu Vĩnh Phúc tuy chưa thuần thực hẳn, nhưng từ khi chịu ta vỗ yên đến giờ, hết sức lập công, đều vì thân mình không nghĩ về sau. Hắn đóng ở thượng du, kẻ khác vướng mắt, nếu ta khéo vỗ về, có thể giúp sức một tay...Tuần ty các tỉnh hãy theo như cũ, không nên bãi bỏ, cố giữ phép thường của nước mình, để tiêu tan đi lòng nhòm ngó của người nước ngoài".

Khi đó tuần trăng mật Việt Pháp đã trôi qua, quan hệ hai bên càng thêm căng thẳng. Vua Tự Đức nhân đọc tin tức trên *Nhật báo Hương cảng tân văn* mới biết "nước đó (Việt Nam) không cho phép xuất khẩu thóc gạo, buôn bán không được thông thương thịnh vượng, nước Pháp phàn nàn oán trách. Họ chế tạo riêng tàu lính, làm 9 chiếc tàu mang thủy lôi, tiến đến nước đó". Việt Nam lập tức chuyển cho Thống đốc Cochichine biểu thị không nên nghe tin những lời phù phiếm đó, nhưng không được trả lời. Nguyên là Thống đốc Hà Nội đã báo cáo lên Thống đốc Cochichine: "Nước đó cấm gạo, thương nhân rất oán thán, nên phải xử trí ngay như thế nào? Nếu không, sẽ không tránh khỏi có nghi ngại". Nước Pháp đưa tàu chiến lên phía Bắc không phải mượn gió từ khe trống, mà luận điệu cấm gạo chỉ là một cái cớ, đại quân triều Thanh ô ạt vào Bắc Kỳ tiêu trừ Lý Dương Tài đã uy hiếp đến quyền lợi của nước Pháp tại Bắc Kỳ. Tình thế khi đó ở Bắc Kỳ càng phức tạp hơn với suy nghĩ chung; ngoài thế lực của quan quân Bắc Kỳ, quân triều Thanh ra, còn có các nhân tố không ổn định khác như quân Cờ đen, quân Cờ vàng, phần tử trong Thiên địa hội, phần tử phản loạn các dân tộc vùng núi, thế lực triều Lê phục quốc, tổ chức Thiên chúa giáo. Trước những hành động mạnh mẽ của phía Pháp, vua Tự Đức vô cùng lo rằng không thể giữ nổi Bắc Kỳ, ông ta đã dự cảm nguy cơ tiềm ẩn không cách nào ứng phó nổi.

Từ năm 1874 ký với nước Pháp "Hòa ước Giáp Tuất", vua Tự Đức luôn luôn mong đợi nước Pháp chỉ đơn thuần vì lợi ích buôn bán, vứt bỏ việc xâm lược Việt Nam. Mở cửa buôn bán Bắc Kỳ đã phù hợp với yêu cầu của Hòa ước, ông ta ngay thơ cho rằng cuối cùng nước Pháp cũng sẽ trao trả Nam Kỳ.v.v..., nhưng sự gửi gắm hy vọng đó đã bị tan vỡ. Nước Pháp không những không làm như kỳ vọng của Tự Đức, mà hơn nữa chúng còn tiến hơn nữa trong việc nhòm ngó Bắc Kỳ. Vua Tự Đức cũng cảm thấy bản thân Việt Nam không thể chống đỡ nổi áp lực của người Pháp. Năm 1878, khi xảy ra sự kiện Lý Dương Tài là Tổng binh Quảng Tây, rêu rao Việt Nam là đất tổ nghiệp của hắn, đem hơn 1 vạn quân vượt biên vào Việt Nam, triều Thanh không dám chậm trễ vội cử đại quân dẹp loạn tại Việt Nam. Người viết bài này không biết sự kiện Lý Dương Tài phải chăng đã có bàn tay sắp xếp, tạo ra cái cớ để quân Thanh tiến vào Việt Nam. Vì sự phản ứng của quân Thanh với sự kiện Lý Dương Tài rất mau lẹ, quân đội Lương Quảng mạnh mẽ, tựa hồ khiến cho vua Tự Đức tìm lại được niềm tin ở Thiên triều, ông ta bắt đầu gửi gắm hy vọng vào Trung Quốc. Tháng 9, năm Tự Đức thứ 32 (năm Quang Tự thứ 5, 1879), Lý Dương Tài bị quân Thanh bắt được, Bắc Kinh lệnh áp giải Dương Tài về thành tỉnh Quảng Tây để xử tử, truyền đưa đầu đi các tỉnh Việt Nam, treo lên để thị uy quần chúng, làm sáng rõ điều răn cấm. Đồng thời, sức cho bọn Phùng Tử Tài lần lượt ca khúc khải hoàn về nước, để tiết kiệm kinh phí. Quân Thanh vội vàng triệt thoái về nước không làm cho phía Việt Nam coi là hợp lẽ, thể hiện rõ ràng khi trình bày với Tổng đốc Lương Quảng: "Đề đốc Phùng đại nhân tâu cho đem quân thắng trận về, nỡ để cái trách nhiệm chưa xong ấy giao cho nước tôi, nước tôi thế khó làm được một mình. Và lại nhờ ngài chiếu cố, thường phái người đến dò thám, như Ngô Địch Vân sang lần này, tưởng cũng là muốn thấy rõ tình thế trong ngoài, để rộng mưu giúp kẻ yếu, yêu nước nhỏ, chứ không những vì dân ngoài biên mà thôi". Vua Tự Đức thông minh yêu cầu triều Thanh bảo hộ thuộc quốc "yếu nhỏ", Việt Nam đưa ra việc đại nghĩa muôn đời khiến cho triều Thanh do dự không quyết. Cuối cùng, Phùng Tử Tài lưu lại 5 doanh quân Thanh, chia đóng tại Thái Nguyên, Lạng Sơn và một dải Cao Bằng đợi lệnh. Ngô Địch Vân là Tham tướng Quảng Tây, nhận mệnh lệnh của Tổng đốc Lương Quảng ngồi thuyền đến Hà Nội và Sài Gòn để dò xem tình hình quân sự. Có thể thấy, triều Thanh đã bị cuốn vào vòng xoáy của quan hệ Việt Pháp.

Sau năm 1880, vua Tự Đức nhận thấy nước Pháp đưa tàu chiến lên phía Bắc, ý đồ chiếm Bắc Kỳ càng ngày càng rõ ràng. Ông ta tự biết không thể ngăn cản nổi dã tâm của nước Pháp, vì thế quyết định hoàn toàn ngả về triều Thanh. Sau đó, qua 3 năm đàm phán bí mật với triều Thanh, tìm xin Trung Quốc xuất quân vào Huế bảo hộ nước nhỏ yếu, song triều Thanh ngó trước nhòm sau, không có động tĩnh gì. Vua Tự Đức khẩn khoản xin, gắng gượng đến tháng 6 năm Tự Đức thứ 36 (năm Quang Tự thứ 9 - 1883), sức cùng lực kiệt, vua Tự Đức đã tạ thế. Đến lúc đó, người Pháp chẳng e dè nữa, tháng 7 năm đó (1883) nước Pháp tiến quân đến Huế, buộc triều Nguyễn phải ký "Hòa ước Quý Mùi", Việt Nam mới chính thức trở thành nước bảo

hộ của Pháp . Còn chiến tranh Trung Pháp năm 1885, chỉ là một cuộc kịch chiến không có ý nghĩa gì đối với Việt Nam.

5. KẾT LUẬN:

Vua Tự Đức là một người tin sùng Nho gia, tư tưởng bảo thủ, tuy nhiên không cứng nhắc. Trong quá trình đối diện với sự xâm lược của Pháp, luôn luôn thường trực ý nghĩ tìm mọi cách ứng phó, hơn nữa lại chủ động dẫn dắt con đường đi trong chính sách Quốc gia. Các viên quan trong triều đình Việt Nam chỉ đóng vai trò tư vấn và chấp hành. Sau khi ký "Hòa ước năm 1862" giữa Pháp và Việt Nam, vua Tự Đức hòng thông qua đàm phán sửa đổi điều ước để thu hồi các vùng đất đã mất. Kết quả là "bị bồi thường mà lại hao tổn lính", toàn bộ Nam Kỳ đều bị người Pháp chiếm đóng. Sau khi người Pháp đã ổn định chỗ đứng tại Cochechine, họ lại bắt đầu thềm muốn Bắc Kỳ, buộc Huế phải mở cửa đường sông Hồng thông thương Vân Nam. Vua Tự Đức nghĩ rằng ký "Hòa ước Giáp Tuất" và "Hòa ước thông thương" thì có thể sẽ nhận được sự tôn trọng của nước Pháp. Ông ta hòng tìm kiếm không gian và vị trí quốc tế cho Việt Nam, nhằm làm nổi bật ngoại giao tự chủ và tính cách độc lập của Việt Nam. Nhưng, khi vua Tự Đức muốn thoát ra khỏi sự ràng buộc của nước Pháp thì ông ta mới nhận biết rõ, trong hệ thống điều ước phương Tây, sự tôn trọng bề ngoài chỉ là một trò làm xiếc chơi chữ mà thôi. Đối với kẻ thế yếu thì điều ước ngôn từ giống như một lưỡi kiếm sắc kê ngang cổ. Ngược lại, trong khuôn khổ triều cống của phương Đông, tôn ty trật tự được phân minh, Tự Đức cảm thấy tính độc lập và ý nghĩa thực chất lớn hơn nhiều không gian của quy phạm điều ước . Ông ta một lần nữa lại hướng về triều Thanh, cầu xin sự che chở bảo hộ. Nhưng trong quan hệ quốc tế phức tạp ở thế kỷ XIX, bất kỳ một lựa chọn nào của Việt Nam cũng đều đưa đến sự đối diện với việc xâm nhập của thực dân. Đương nhiên, triều Thanh đem quân sang Bắc Kỳ cũng không phải yêu quý Việt Nam, mà chính là để bảo đảm cho an toàn biên cương phía nam của họ mà thôi. Triều Thanh dù có ý nguyện chiến đấu vì Việt Nam, thực cũng chẳng thể vẫn hồi được cục diện đã đổ nghiêng. Vì đây là một thời đại bất bình đẳng.

PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở THANH HÓA VÀ THÁI ĐỘ CỦA NHÂN DÂN THANH HÓA ĐỐI VỚI VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN

TS. VŨ QUÝ THU*

Có thể nói, trước khi giặc Pháp đánh chiếm Kinh đô Huế (đêm ngày 4 rạng sáng ngày 5 -7-1885), mạng lưới chống Pháp đã được thiết lập trên toàn tỉnh Thanh Hóa. Chính nhờ có sự chuẩn bị tích cực như vậy nên ngay sau khi nghe tin kinh thành Huế thất thủ và vua Hàm Nghi được Tôn Thất Thuyết đưa ra vùng núi miền Tây Quảng Trị xuống chiếu Cần Vương kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước một lòng đứng dậy đánh giặc Pháp giúp vua cứu nước, phong trào yêu nước chống Pháp (Phong trào Cần Vương) của nhân dân Thanh Hóa đã được triển khai ở hầu hết các huyện trong tỉnh.

I. TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP CỦA NHÂN DÂN THANH HÓA TỪ 1885-1895 DIỄN RA QUA HAI GIAI ĐOẠN: TỪ 7/1885 ĐẾN ĐẦU NĂM 1887 VÀ TỪ 1887-1895

Trên cơ sở phong trào chống Pháp đã được chuẩn bị từ trước, với các cuộc nổi dậy lẻ tẻ ở làng xã, các sĩ phu văn thân yêu nước đã tiến lên xây dựng các cứ điểm lớn tại Ổn Lâm - Kỳ Thượng, rồi Ba Đình - Mã Cao. Thời điểm đội nghĩa quân Ổn Lâm - Kỳ Thượng và Ba Đình - Mã Cao bị đàn áp cũng là lúc kết thúc thời kỳ thứ nhất cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Thanh Hóa dưới danh nghĩa Cần Vương. Điểm mới và quan trọng nhất trong giai đoạn này là nghiên cứu về thủ lĩnh Nguyễn Ngọc Phương, với việc xây dựng căn cứ Ổn Lâm - Kỳ Thượng. Chúng tôi cho rằng Thanh Hóa thực sự đã xây dựng cơ sở kháng chiến vững chắc từ rất sớm bởi những tiền đề riêng. Phong trào ngay từ đầu đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi của đồng bào các dân tộc tỉnh Thanh bao gồm người Kinh, người Thái, người Mường. Đây là giai đoạn phong trào phát triển rộng khắp ở vùng đồng bằng, ven biển, trung du, đồng thời có sự hỗ trợ của nghĩa quân Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao. Trong giai đoạn này phong trào chưa mở rộng và liên hệ với các tỉnh khác.

1. Khởi nghĩa Hùng Lĩnh và phong trào miền Tây là bước phát triển mới của phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa. Đây là giai đoạn thứ hai của phong trào yêu nước chống Pháp ở Thanh Hóa với nhiều đặc điểm nổi bật. Kế thừa và phát huy kinh

* Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá

nghiệm chiến đấu của giai đoạn trước, nghĩa quân đã biết phát huy tinh thần yêu nước của đông đảo các tầng lớp nhân dân, đoàn kết các dân tộc, mở rộng quy mô, lợi dụng địa hình, địa vật hiểm trở của vùng rừng núi miền Tây Thanh Hóa để tiếp tục kháng chiến chống Pháp và duy trì cuộc chiến đấu đến cuối thế kỷ XIX. Hơn suốt một thập kỷ (1885-1895) cầm quân, Cầm Bá Thước cùng các thủ lĩnh Hà Văn Mao, Hà Văn Nho... đã chiến đấu kiên cường vì cuộc sống của bản làng và đồng bào các dân tộc, vì độc lập tự do của Tổ quốc. Trong cuộc chiến đấu đầy đau thương mất mát, có lúc những người trong gia đình bị bắt trói, đánh đập, giết hại, nhưng các ông đã biến đau thương thành hành động cứu nước. Đến phút cuối cùng, kẻ địch hòng lấy chức quyền, vật chất để dụ dỗ, mua chuộc, nhưng các ông đều kiên quyết từ chối. Xuất phát từ mục tiêu chung, trong những ngày tháng cuối của cuộc kháng chiến, những thủ lĩnh và nghĩa quân đã liên kết với các đội nghĩa quân ngoài tỉnh, nhất là với các cánh quân của Đốc Ngữ, quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc... dưới sự che chở, ủng hộ của nhân dân nhằm mở rộng phạm vi hoạt động, củng cố sức mạnh của cuộc kháng chiến. Nhân dân các dân tộc miền núi Thanh Hóa: Mường, Thái, Dao... đã có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân Ba Đình, Hùng Lĩnh và là lực lượng kháng chiến chủ yếu khi phong trào chuyển lên miền núi Thanh Hóa. Đây là một trong những yếu tố căn bản để duy trì phong trào chống Pháp, đồng thời thể hiện vai trò của nhân dân các dân tộc ít người trong phong trào chung của cả nước... Sự hiện diện của Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao, Hà Văn Nho... trong phong trào là bằng chứng sinh động thể hiện tinh thần yêu nước, sự gắn bó đoàn kết dân tộc trong cuộc đấu tranh vì độc lập tự do của nhân dân miền núi Thanh Hóa trước nạn ngoại xâm.

2. Phong trào yêu nước chống thực dân Pháp của nhân dân Thanh Hóa từ 1885 - 1895 bùng nổ sớm, diễn ra trên diện rộng, kéo dài liên tục và bền bỉ, càng về sau quy mô càng lớn, bao quát hầu khắp các địa bàn trong tỉnh

Ngay từ đầu, phong trào diễn ra trên diện rộng: đồng bằng, miền biển và miền núi. Phong trào kéo dài liên tục và bền bỉ, càng về sau càng lớn được thể hiện ở giai đoạn từ 1887-1895. Điểm đặc sắc là trong khi các phong trào ở đồng bằng, trung du tan vỡ thì phong trào miền Tây Thanh Hóa lại càng phát triển, liên kết ngày càng chặt chẽ với các phong trào ở cả trong và ngoài tỉnh. Nhân tố quyết định sự bùng nổ đều khắp và sức sống mãnh liệt của phong trào là tinh thần yêu nước mạnh mẽ, ý chí chiến đấu kiên cường, sức mạnh hùng hậu của nhân dân Thanh Hóa hết lòng ủng hộ nghĩa quân.

3. Thanh Hóa cuối thế kỷ XIX là một trong những trung tâm tiêu biểu của phong trào yêu nước chống Pháp xâm lược trên phạm vi cả nước, đã góp phần ngăn cản quá trình xâm lược và bình định quân sự của Pháp ở Việt Nam

Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân các dân tộc tỉnh Thanh dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu, văn thân đã bùng nổ mạnh mẽ, quyết liệt, góp phần cùng nhân dân cả nước làm chậm quá

trình bình định quân sự và tiến hành khai thác bóc lột trên quy mô lớn của chúng. Phong trào đấu tranh của nhân dân các dân tộc tỉnh Thanh Hóa đã trở thành một trong những trung tâm tiêu biểu cho cả nước. Thanh Hóa có vị trí chiến lược rất quan trọng, có truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, là đất "quý hương" của nhà Nguyễn, có sự chuẩn bị chống Pháp từ trước, đã hăng hái giáng trả thực dân Pháp khi chúng tấn công vào đất Thanh. Cuộc chiến đấu diễn ra suốt 10 năm (1885-1895) với các tên tuổi như Nguyễn Ngọc Phương, Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Tống Duy Tân, Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao, Hà Văn Nho... không chỉ là niềm tự hào của nhân dân Thanh Hóa mà còn là niềm tự hào của dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh khi đang bôn ba hoạt động ở nước ngoài tìm đường cứu nước đã tỏ lòng khâm phục Tống Duy Tân - một trong những thủ lĩnh của phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa và đã lấy Ba Đình - một căn cứ chống Pháp tiêu biểu của phong trào này đặt tên cho quảng trường ở Hà Nội - nơi ngày 2/9/1945, diễn ra Lễ Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tuy các cuộc khởi nghĩa, các phong trào cuối cùng bị thất bại do nhiều nguyên nhân, trong đó có sự chi phối của yếu tố thời đại, của ý thức hệ phong kiến, cũng như những hạn chế về tổ chức lực lượng và phương pháp tác chiến. Mặc dù vậy, phong trào yêu nước chống thực dân Pháp của nhân dân Thanh Hóa (1885-1895) có một giá trị không nhỏ trong lịch sử đấu tranh giành độc lập của dân tộc cuối thế kỷ XIX.

4. Phong trào yêu nước chống thực dân Pháp của nhân dân Thanh Hóa là sự kế thừa và phát triển truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam nói chung và Thanh Hóa nói riêng

Phát huy truyền thống yêu nước chống ngoại xâm và ý thức dân tộc cao cả, nhân dân các dân tộc tỉnh Thanh đã chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu từ rất sớm, trước khi quân Pháp kéo tới (11-1885). Để tổ chức chống Pháp, nhân dân đã sử dụng nhiều phương thức tiến hành kháng chiến, thể hiện nghệ thuật quân sự độc đáo và tính nhân dân sâu sắc. Mặc dù thất bại, nhưng phong trào đã thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn của nhân dân các dân tộc Thanh Hóa, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì sự tồn vong của dân tộc. Bằng tinh thần chiến đấu ngoan cường, các chiến sĩ Cần Vương để lại cho các thế hệ sau những tấm gương sáng chói về sự hy sinh cao cả vì nền độc lập, tự do của Tổ quốc, về khí phách hiên ngang, bất khuất trước kẻ thù hung bạo. Phong trào đã chứng minh tinh thần đoàn kết bền vững của các dân tộc xứ Thanh trong sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước. Chính trong máu lửa, ý chí kiên cường bất khuất, lòng căm thù giặc, tinh thần yêu quê hương đất nước của người xứ Thanh càng sáng ngời. Truyền thống và tinh thần đó đã tạo nên sức mạnh to lớn trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, là cơ sở để nhân dân Thanh Hóa bước vào thời kì đấu tranh giải phóng dân tộc sau này dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản quang vinh.

Tuy chưa giành được thắng lợi cuối cùng, nhưng phong trào đã nêu cao chủ nghĩa anh hùng, tinh thần yêu nước, lòng quả cảm trung kiên xả thân vì nền độc lập dân tộc, là niềm cổ vũ lớn lao cho lớp người sau tiếp bước đi tìm con đường đấu tranh đúng đắn để hoàn thành sự nghiệp cứu nước mà thế hệ Cần Vương còn đang dang dở.

Giá trị cao đẹp của phong trào Cần Vương cả nước nói chung và Thanh Hóa nói riêng chính là ở đó.

II. THÁI ĐỘ CỦA NHÂN DÂN THANH HÓA ĐỐI VỚI VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN

1. Các lãnh tụ yêu nước ở Thanh Hóa đã chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức, sẵn sàng chống thực dân Pháp khi chúng chiếm Thanh Hóa

Các Hiệp ước năm Quý Mùi (25-8-1883), rồi năm Giáp Thân (6-6-1884) được ký kết giữa Triều đình Huế với thực dân Pháp đã đánh dấu sự đầu hàng của toàn bộ giai cấp phong kiến Việt Nam trước sự tấn công hung bạo của tư bản Pháp, đồng thời cũng xác lập quyền đô hộ lâu dài của chúng trên toàn bộ đất nước ta. Trước và sau đó, quân đội viễn chinh Pháp đã dày xéo lên hầu khắp các vùng của đất nước từ trong Nam ra đến ngoài Bắc, kể cả hai tỉnh liền kề Thanh Hóa là Ninh Bình (ở phía Bắc) và Nghệ An (ở phía Nam), nhưng Pháp vẫn chưa tới Thanh Hóa. Tại sao giặc Pháp lại không chiếm ngay tỉnh Thanh Hóa vốn đất rộng, người đông, lại nằm ngay trên trục đường giao thông Bắc - Nam rất thuận lợi cho việc hành quân của chúng? Phải chăng chúng ngần ngại đưa quân vào một địa phương có đông đảo văn nhân, sĩ phu yêu nước, một lực lượng mà chúng biết trước sẽ là đối thủ quyết liệt của chúng, địa phương đó lại là đất khởi nghiệp của triều Nguyễn với ông vua trẻ Hàm Nghi - linh hồn của phong trào chống Pháp trong cả nước và được Tôn Thất Thuyết vốn có nhiều quan hệ mật thiết với những người yêu nước tỉnh Thanh Hóa hết lòng phụ tá? Các lý do trên đều đúng, nhưng quan trọng hơn cả là vì thông qua các hoạt động điều tra bí mật lâu dài của Pháp, chúng biết Thanh Hóa đã có sự chuẩn bị chu đáo cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Chính vua Hàm Nghi cùng Tôn Thất Thuyết đã đặt nhiều kỳ vọng vào Thanh Hóa, được thể hiện trong chiếu Cần Vương lần thứ hai ban hành ngày 19/9/1885 tại sơn phòng Phú Gia, Ấu Sơn (Hương Khê, Hà Tĩnh). Hàm Nghi đã chỉ thị cho quan lại, binh sĩ và dân chúng Thanh Hóa: "*Khi nào trừ khử được chúng (chỉ giặc Pháp - TG) thì đến gặp Trẫm. Trẫm sẽ đóng đô tại tỉnh Thanh Hóa. Đây là một địa điểm quý*"¹.

Thực vậy, nhân dân Thanh Hóa với truyền thống yêu nước mạnh mẽ và ý thức cảnh giác cao đã chuẩn bị lực lượng chiến đấu từ rất sớm trước khi quân Pháp kéo tới thể hiện ở các sự kiện:

¹ Đinh Xuân Lâm, Trịnh Nhu (1985), *Từ Ba Đình đến Hùng Lĩnh*, Nxb Thanh Hóa, tr 12

Từ năm 1879, Tôn Thất Thuyết khi về dưỡng bệnh tại tỉnh lỵ Thanh Hóa đã bắt liên lạc với những người tâm huyết trong tỉnh và đã có kế hoạch xây dựng cơ sở kháng chiến ở tỉnh này. Tiến sĩ Tống Duy Tân (Nghè Bồng) đã được Tôn Thất Thuyết đặc cách bổ dụng chức Đốc học Thanh Hóa, rồi Chánh sứ sơn phòng ở Quảng Hoá để lo liệu việc tuyển mộ quân lính, tích trữ lương thực, chuẩn bị chống Pháp. Tôn Thất Thuyết còn phái Đề đốc Trần Xuân Soạn là một tướng lĩnh xuất sắc và thân cận dưới quyền, quê làng Thọ Hạc là nơi sở tại tỉnh lỵ đóng, về trực tiếp chỉ đạo phong trào Cần Vương trong toàn tỉnh. Chính trong thời gian này, Tôn Thất Thuyết đã có cơ hội tiếp xúc với Cầm Bá Thước, một thủ lĩnh của đồng bào Thái trên núi rừng Thường Xuân của miền Tây Thanh Hóa, và giữa hai người có sự tâm đầu ý hợp với nhau trong nhiệm vụ cứu nước.

Tôn Thất Hàm (em Tôn Thất Thuyết) đang là tri phủ Nông Cống, khi có chiếu Cần Vương liền từ bỏ chức quan trở về sơn phòng Quảng Trị bắt liên lạc với triều đình kháng chiến và sau đó được cử ra đánh giặc ở Nông Cống...

Sau cuộc tập kích thành Thanh Hóa, tháng 3 năm 1886 nghĩa quân họp tại Bồng Trung (ngày 4 tháng 5 năm Bính Tuất) dưới sự chỉ đạo của Tôn Thất Thuyết, nhằm thống nhất kế hoạch mở rộng địa bàn hoạt động, phối hợp chiến đấu trong toàn tỉnh. Tại hội nghị này, những người lãnh đạo phong trào đã thống nhất ý kiến phải nhanh chóng xây dựng Thanh Hóa thành một căn cứ vững chắc cho phong trào chung của toàn quốc. Căn cứ Ba Đình (Nga Sơn) được hội nghị quyết định giao cho Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt, Đinh Công Tráng đứng ra xây dựng nhằm bảo vệ "cửa ngõ" miền Trung và làm bàn đạp toả rộng ra đánh địch ở đồng bằng. Trần Xuân Soạn và Hà Văn Mao cũng được cử phụ trách chỉ đạo xây dựng đồn Mã Cao (Yên Định) hỗ trợ Ba Đình thiết lập một hành lang nối liền hoạt động của nghĩa quân suốt từ vùng ven biển lên tận miền núi Thanh Hóa. Có thể nói, trước bùng nổ cuộc binh biến ở kinh đô Huế (đêm 4 rạng sáng 5/7/1885), mạng lưới chống Pháp của Thanh Hóa đã được thiết lập trên toàn tỉnh. Trên cả ba vùng đồng bằng, miền biển và miền núi, đâu đâu cũng có cơ sở kháng chiến, sẵn sàng đối phó khi quân thù tới. Tuy nhiên, các vùng đồng bằng và trung du là nơi có phong trào phát triển mạnh hơn. ở Huyện Hà Trung có Lãnh Toại (Nguyễn Viết Toại), Lãnh Phi (Đỗ Văn Quýnh); huyện Đông Sơn có Tán Tháo (Lê Khắc Tháo). Suốt cả một vùng tả ngạn sông Mã, từ Yên Định lên Vĩnh Lộc và mở rộng cả tới Thạch Thành, Cẩm Thủy, tiếp giáp với các châu miền núi, nghĩa quân Tống Duy Tân và Cao Điển đóng bản doanh tại Hùng Lĩnh (Vĩnh Lộc) cũng đẩy mạnh hoạt động. Ở miền biển đã có các trung tâm kháng chiến khá mạnh, sẵn sàng đánh địch khi chúng tới: Hậu Lộc với đội quân Phạm Bành và Hoàng Bật Đạt; tại Hoàng Hóa có đội quân của Nguyễn Đôn Tiết, Lê Trí Trực, Lê Khắc Quýnh; ở Tĩnh Gia có nghĩa quân của Nguyễn Phương; Quảng Xương với đội quân của Đỗ Đức Mậu, Nguyễn Ngọc Lưỡng.v.v...Trong khi đó, nghĩa quân miền núi dưới sự chỉ huy của Hà Văn Mao ở Quan Hóa cũng ráo riết chuẩn bị lực lượng để hành động, có sự kết hợp khá chặt chẽ với phong trào chống Pháp dưới miền xuôi.

Từ những phong trào đấu tranh tự phát, nhỏ lẻ ở các làng xã tiến lên có sự chỉ huy chung, sự chuẩn bị về tư tưởng, tổ chức dần dần chặt chẽ hơn. Đó là điều kiện để nhân dân các dân tộc Thanh Hóa bước vào cuộc chiến đấu quyết liệt với kẻ thù.

Nhân dân Thanh Hóa thông qua những văn thân, sỹ phu yêu nước của mình đã hiểu rõ âm mưu xâm lược của thực dân Pháp nên đã có sự chuẩn bị, khi có chiếu Cần Vương họ đã vùng lên với tinh thần yêu nước quật khởi, đã thành truyền thống, đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược.

2. Thái độ của nhân dân Thanh Hóa đối với triều Nguyễn còn được thể hiện trong hoạt động chống thực dân Pháp

a. Phong trào kéo dài liên tục và bền bỉ, càng về sau qui mô càng lớn

Trên cơ sở phong trào được thiết lập từ trước, và từ các cuộc nổi dậy lẻ tẻ, các sỹ phu văn thân yêu nước ở Thanh Hóa đã tiến lên xây dựng các cứ điểm lớn tại Ôn Lâm - Kỳ Thượng, rồi Ba Đình - Mã Cao. Đó là một quá trình phát triển từ nhỏ đến lớn, từ đấu tranh tự phát của quần chúng nhân dân ở vùng phía Nam Thanh Hóa đã nhanh chóng mở rộng ra các huyện Tĩnh Gia, Quảng Xương, Hoàng Hóa, Hậu Lộc, Hà Trung, Nga Sơn... và đỉnh cao là khởi nghĩa Ba Đình - Mã Cao. Có thể nói, đội nghĩa quân Nguyễn Phương với căn cứ Ôn Lâm - Kỳ Thượng là cuộc đấu tranh nổ ra sớm nhất ở tỉnh Thanh trước đây chưa được phát hiện. Còn khởi nghĩa Ba Đình là đỉnh cao của cuộc đấu tranh yêu nước thời kỳ thứ nhất của nhân dân Thanh Hóa dưới danh nghĩa Cần Vương. Kế thừa và phát triển cuộc khởi nghĩa Ba Đình, nhân dân Thanh Hóa không sợ hy sinh, gian khổ, vượt qua thời kỳ khủng bố kéo dài của thực dân Pháp. Tiếp sau khởi nghĩa Ba Đình, khởi nghĩa Hùng Lĩnh là cột mốc đánh dấu giai đoạn phát triển mới của phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Thanh Hóa cuối thế kỷ XIX. Cuộc khởi nghĩa này không chỉ chứng minh tính liên tục và bền bỉ của phong trào mà còn liên kết các lực lượng trong và ngoài tỉnh, đưa phong trào đấu tranh phát triển lên một bước mới, trên cơ sở tập hợp và thống nhất lực lượng nghĩa quân ở hầu khắp các huyện đồng bằng và miền núi tỉnh Thanh Hóa, trong hoàn cảnh Pháp đàn áp rất dã man. Tiếp bước đội quân Hùng Lĩnh, đồng bào các dân tộc khắp miền Tây Thanh Hóa chủ động và tích cực đứng lên chiến đấu, dưới sự chỉ huy tối cao của Cầm Bá Thước. Suốt hơn một thập kỷ cầm quân (1885-1895), Cầm Bá Thước cùng các thủ lĩnh Hà Văn Mao, Hà Văn Nho... đã chiến đấu kiên cường vì cuộc sống của bản làng và đồng bào các dân tộc, vì độc lập tự do của Tổ quốc. Trong khi tiếng súng Cần Vương chống Pháp ở các tỉnh ngoài Bắc, trong Nam, kể cả phong trào khởi nghĩa Hương Khê (tỉnh Hà Tĩnh) đã dần dần lắng xuống thì cuộc kháng chiến ở miền núi Thanh Hóa vẫn phát triển mạnh và càng đến giai đoạn cuối, phong trào càng diễn ra quyết liệt biểu hiện bằng hàng loạt các trận chiến đấu qui mô lớn của nghĩa quân Tống Duy Tân, Cao Điển, Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao, Hà Văn Nho... Điều đáng chú ý nữa là trong những năm cuối cùng, phong trào kháng chiến có xu hướng mở rộng lực lượng và địa bàn hoạt động, trên cơ sở móc

nổi và đặt quan hệ phối hợp với lực lượng yêu nước chống Pháp ở các tỉnh xung quanh. Đội quân Hùng Lĩnh vào giai đoạn cuối đã phải rút lên hoạt động ở miền núi với phương châm dựa vào rừng sâu mà giữ, "*quân Pháp đến thì đi, quân Pháp đi lại về*". Nhưng chính trong thời gian này nghĩa quân bắt đầu liên hệ và phối hợp chiến đấu với đội quân kháng chiến của Đề Kiêu, Đốc Ngữ ở vùng hạ lưu sông Đà. Việc làm đó giúp cho đội quân Hùng Lĩnh càng có điều kiện mở rộng lực lượng, nâng cao thanh thế và duy trì cuộc chiến đấu của mình. Cho tới năm 90 của thế kỷ XIX, ở Thanh Hóa chỉ còn thủ lĩnh Cầm Bá Thước là người đứng đầu quân thứ 15 của Phan Đình Phùng đang tiếp tục hoạt động tại vùng núi Thường Xuân. Trước yêu cầu khách quan của cuộc kháng chiến chống Pháp, Cầm Bá Thước đã chủ động liên hệ và phối hợp tác chiến với Đốc Hạnh và Đốc Thiệt, là hai thủ lĩnh của đồng bào miền núi Nghệ An, tạo thành một phong trào kháng chiến liên hoàn bao quát hầu khắp các huyện miền núi hai tỉnh.

Sự bùng nổ, kéo dài liên tục, trên khắp các địa bàn chiến lược và thu hút được lực lượng đông đảo nhân dân địa phương tham gia là một đặc điểm tiêu biểu của phong trào chống thực dân Pháp ở Thanh Hóa cuối thế kỷ XIX, tỏ rõ thái độ của nhân dân Thanh Hóa kiên quyết chống thực dân Pháp.

b. Sự ủng hộ hết lòng của nhân dân và sức sống mãnh liệt của cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp ở Thanh Hóa cuối thế kỷ XIX đã tỏ rõ thái độ không khoan nhượng với kẻ thù

Chính Thanh Hóa đã sản sinh và che chở rất nhiều chiến sĩ Cần Vương, một số người đã nổi danh vì tinh thần chiến đấu ngoan cường, anh dũng bất khuất. Không giống như những vùng ở phía Bắc, Thanh Hóa có những nhóm khởi nghĩa đặc biệt, những đội cảm tử quân chống Pháp. Tinh thần yêu nước, ý chí chiến đấu kiên cường, sức mạnh đoàn kết truyền thống yêu nước, yêu bản làng của nghĩa quân và nhân dân Thanh Hóa được hòa quyện vào nhau. Còn ở phía Bắc thì như David Marr đã chỉ rõ lại "*có đủ loại phe nhóm, trong đó có những nhóm Thiên - Địa, các nhóm sắc tộc Thái, các đội quân người Hoa, các đội quân biệt phái người Pháp, các nhóm quân công giáo, những nhóm phò Lê, các nhóm quân sơn cước, một số được triều đình Huế trả lương, một số khác do người Pháp, số thứ ba do tổ chức chính trị ở Trung Quốc hoặc Việt Nam hỗ trợ*"¹. Đó cũng là đặc điểm khác biệt khi nghiên cứu phong trào yêu nước chống Pháp ở Thanh Hóa so với các tỉnh phía Bắc. Đối với nhân dân, nghĩa quân Cần Vương không phải là những người xa lạ. Họ không phải là ai khác mà chính là con, em, chồng, cha, anh của họ, chỉ có những kẻ làm tay sai cho thực dân Pháp chống lại nhân dân, dân tộc mới là kẻ thù của họ... Nhân dân và các nhà lãnh đạo đều có chung một mục đích là chiến đấu chống thực dân Pháp vì độc lập dân tộc và tự do của nhân dân. Nhân dân các dân tộc miền núi Thanh Hóa (Mường,

¹ Luận án tiến sĩ sử học của Nina S. ADAMS (1978), *Kết quả bình định Thanh Hóa dưới chế độ thực dân Pháp (1858-1908)*, Đại học Yale, Hoa kỳ. Bản dịch đánh vi tính, thư viện trường Đại học Hồng Đức, gồm phần mở đầu, mục lục, chương 3 gồm 59 trang; tr.6.

Thái, Dao...) đã có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân Ba Đình, Hùng Lĩnh và là lực lượng kháng chiến chủ yếu khi phong trào chuyển lên miền núi Thanh Hóa. Đây là một trong những yếu tố căn bản để duy trì phong trào chống Pháp, đồng thời thể hiện vai trò của nhân dân các dân tộc ít người trong cuộc đấu tranh chung của cả nước. Sự hiện diện của Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao, Hà Văn Nho... trong phong trào là bằng chứng sinh động thể hiện tinh thần yêu nước, sự gắn bó và đoàn kết dân tộc trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung. Quân thù đã dùng súng đạn, sắt lửa để chống trả, bao nhiêu làng xóm bị tàn phá, bao nhiêu đền chùa bị đốt trụi, bao nhiêu người yêu nước bị giết, cắt đầu cắm cọc ở đầu làng, bị treo cổ ở ngọn cây. Thậm chí quân Pháp và bọn tay sai còn đào mồ mả của nghĩa quân quăng xuống sông, giết hại trẻ nhỏ, nhưng nhân dân không khiếp sợ vẫn một lòng với nghĩa quân, vì mục đích chung đã xác định.

Quá trình chiến đấu bền bỉ và mạnh mẽ trong những năm 1885 - 1895 của nghĩa quân Thanh Hóa đã thể hiện sức mạnh quật khởi, ý chí bền vững và sự ủng hộ tích cực của quần chúng nhân dân. Trong máu lửa, ý chí kiên cường bất khuất, lòng căm thù giặc, tinh thần yêu quê hương đất nước của người dân xứ Thanh càng toả sáng.

c. Thái độ của nhân dân Thanh Hóa đối với triều Nguyễn còn được thể hiện trong sự đánh giá của đối phương và các học giả nước ngoài về tinh thần chống thực dân Pháp

Nhận xét về phong trào yêu nước chống Pháp ở Thanh Hóa cuối thế kỷ XIX, Giám mục Puginier đã nhấn mạnh rằng:

"...Đây là một phong trào chống lại nước Pháp. Nó được hợp thành từ các viên quan đương chức cũng như đã về vườn, các sĩ phu và những người tai mắt. Thật tai hại cho người Pháp, những người đánh giá rất cao sự chân thật của các quan chức mà họ đang dùng. Puginier khẳng định rằng tâm điểm của cuộc kháng chiến là ở Thanh Hóa ngay cả khi tỉnh này trở nên yên tĩnh. Từ Thanh Hóa, ông quả quyết, các đội quân đã được phái tới khắp nơi ở Bắc Bộ"¹.

Những đánh giá của các học giả nước ngoài và bản thân những người tham gia chiến trận - người Pháp - thừa nhận Thanh Hóa là cuộc đối đầu Pháp - Việt cho đến tận giữa những năm chín mươi của thế kỷ XIX.

"Việc bắt vua Hàm Nghi vào mùa thu 1888 cũng chỉ ngăn chặn được phong trào khởi nghĩa một cách tạm thời. Ngay trong cả "khủng bố trắng" trong năm 1887 đặc biệt tàn khốc ở Thanh Hóa và Nghệ An cũng không thể tiêu diệt được phong trào Cần Vương. Trong năm 1889, vùng chung quanh Hà Nội là sự bất an, 15 lính Pháp đã bị giết ở ngoại ô thành phố trong tháng Giêng năm đó, và cả cảnh binh Việt Nam ở khắp Trung Kỳ và cả Bắc Kỳ cũng bị tấn công liên tục"².

¹ Sđd, tr. 50.

² Sđd, tr. 47.

Tiến sĩ sử học Nina S. ADAMS đã viết: "*Mọi người Việt Nam đã được kêu gọi tham gia phong trào, và lời hiệu triệu đã liệt kê các tầng lớp người bán thịt, bán cá, những sĩ phu, học giả, những quan chức đang thực thi phận sự cũng như chưa được bổ nhiệm, những con em các gia đình công chức, những sĩ tử đã trải qua hoặc chưa trải qua kỳ thi, các lý trưởng, chánh tổng, v.v... Mục tiêu của kháng chiến là cầu cống, đường dây liên lạc, nói cách khác là những thứ mà người Pháp phải tốn tiền xây dựng và thiếu chúng thì việc tác chiến sẽ gặp trở ngại. Chiếu Cần Vương đã được hưởng ứng*"¹.

Hơn thế nữa, trước đó vào năm 1889, Deveria, người phát ngôn của Toàn quyền, đã gửi thư về Paris một tập tài liệu viết bằng tiếng Hán cổ, vào khoảng năm 1887-1888, đã kết luận rằng:

"*Quân An Nam không đơn thuần là bọn giặc cỏ mà là một đội quân có tổ chức, tự coi là đội quân An Nam với những đơn vị chính quy. Những người này trực tiếp nhận lệnh từ Tôn Thất Thuyết, cậu của Hàm Nghi... Họ nói về "sự nghiệp Cần Vương", tự gọi là "Đảng quốc gia" và coi quyền lợi của dân chúng là mục tiêu của chính họ, và do đó phải tiêu diệt quân Pháp*"².

Sự phát triển phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa nói riêng và cả nước nói chung đã làm cho chính quyền thực dân lúng túng, đẩy mâu thuẫn giữa phái quân sự và dân sự ngày càng tăng. "*Báo chí thỉnh thoảng cũng đưa tin về cuộc chiến kéo dài giữa các quan chức quân sự, những người chịu trách nhiệm "bình định". Cả hai nhóm người này thường xuyên chửi bới các chính sách của chính quyền cũng như chửi bới lẫn nhau về việc "lấn sân" và việc bày ra những biện pháp có thể dẫn tới thảm họa. Cảnh quân sự buộc tội cảnh dân sự về việc xen vào những vấn đề thuần túy quân sự và do đó làm chậm quá trình bình định*"³.

Đó chính là vị trí, tác dụng của phong trào Cần Vương chống Pháp của cả nước nói chung, Thanh Hóa nói riêng.

d. Thái độ của nhân dân Thanh Hóa đối với triều Nguyễn còn được thể hiện trong tính chất của phong trào chống thực dân Pháp

Tính chất nhân dân tước hết được thể hiện ở thành phần, lực lượng hưởng ứng tham gia. Họ không phải là ai khác mà là những người dân nghèo ở các làng quê. Tính chất nhân dân còn được thể hiện ở vũ khí chiến đấu. Giáo mác là vũ khí chủ yếu, thậm chí giáo bằng răng bừa, "*giặc đến tháo bừa lấy răng làm giáo, giặc đi tháo giáo lấp bừa làm ruộng*". Nghĩa quân Nông Cống còn được mệnh danh là đội quân "*đòn ống*" nhưng đã góp phần quyết định trong trận đánh úp thành Thanh Hóa (12/3/1886). Tính nhân dân còn thể hiện trong phương pháp tác chiến du kích. Địa giới không ngăn cách việc đánh giặc: Nông Cống, Như Xuân (Như Thanh và Như

¹ Sđd, tr 47.

² Sđd, tr 51.

³ Sđd, tr 53.

Xuân hiện nay), Tĩnh Gia, Quảng Xương, Đông Sơn, Hà Trung, Nga Sơn, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Thường Xuân... đều chung sức chiến đấu. Người Kinh, người Mường, người Thái chung lưng đấu cật chống quân thù để bảo vệ quê hương, bản làng. Núi sông, cây cỏ, cái cầu, con đò... cũng hỗ trợ nhân dân nổi dậy giết giặc. Mỗi làng đều có cứ điểm phòng thủ: Ngọc Thập có lũy tre, hầm chông; Văn Động, Ổn Lâm - Kỳ Thượng, Mã Cao có sông suối sâu; Ba Đình có Ba Làng; Thường Xuân có Trịnh Vạn, Bù Đôn... với rừng tre gai, lau phủ dày đặc, địa hình hiểm trở... Tất cả làng xóm của xứ Thanh đều là cơ sở của nghĩa quân, là nơi cất giấu quân lương, rèn sắm vũ khí, luyện tập quân sự, vừa sản xuất vừa chiến đấu. Đình, chùa, nghè, miếu... là nơi đóng quân, quyên góp lương thực, nơi họp bàn quốc sự quân cơ.

Đúng như nhận xét một học giả nước ngoài, Tiến sĩ Nina S.ADAMS: "*Sức mạnh của Dân Vương xuất phát từ chính tính địa phương và vì vậy đã để lộ ra chiều sâu của lòng yêu nước, một thứ luôn làm người Pháp bất ngờ và tức tối. Trong tâm trí, nhiều sĩ quan Pháp cho rằng đối thủ của họ đơn thuần là "giặc cỏ", trộm cướp hoặc là kẻ sát nhân mà dân chúng sẵn sàng giao nộp. Giờ đây sẽ là thừa nếu viết quá nhiều về ý nghĩa của việc ủng hộ của dân chúng đối với phong trào du kích. Tuy nhiên, sự ủng hộ đó đã từng tồn tại và được hai phía thừa nhận là có tầm quan trọng sống còn"*¹.

Tính chất dân tộc được thể hiện ở chỗ:

Một là, lãnh đạo phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX ở Thanh Hóa chủ yếu là các văn thân, sĩ phu, các thủ lĩnh của đồng bào dân tộc miền núi. Họ là người có địa vị xã hội nhất định, rõ hơn là những chức sắc quan viên, và là thành phần hữu sản giàu có. Nếu chỉ vì địa vị xã hội, vì sự giàu có vinh thân phò gia thì họ sẵn sàng thỏa hiệp, cộng tác hay cúi đầu làm tay sai cho thực dân Pháp. Trong thực tế, Pháp đã tung ra thủ đoạn xảo quyệt bằng cách bắt bố giam giữ cha mẹ, vợ con họ, mang tiền bạc chức tước bổng lộc, dụ dỗ, ban phát cho họ (như Cầm Bá Thước, Tống Duy Tân, Nguyễn Đôn Tiết...). Nhưng họ không những không chấp nhận mà còn tương kế, tựu kế lừa giặc, vừa cứu được nhà vừa tiêu hao lực lượng địch. Trường hợp Tri huyện Nông Cống Tôn Thất Hàm, Tri phủ Đoan Hùng Lê Ngọc Toàn, Tri phủ Bắc Ninh Hoàng Bất Đạt và bao trường hợp khác nữa bỏ hết quan chức, rời nhiệm sở trở về quê tổ chức xây dựng lực lượng kháng Pháp. Mặc dù họ đã định làm việc ấy tại nơi trị nhậm, nhưng thuộc hạ chống đối không theo. Thế họ vì cái gì, nếu như không phải là lòng yêu nước, không phải vì quê hương xứ sở, không phải vì nòi giống Việt Nam? Tựu chung lại là vì sự tồn vong của dân tộc.

Hai là, Lòng yêu nước của nhân dân ta nói chung và nhân dân Thanh Hóa nói riêng đã kết thành truyền thống, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy bật dậy mạnh mẽ, phi thường. Có lẽ trong bất cứ một sự kiện lịch sử nào của cả dân tộc

¹ Sđd, tr.5.

từ xa xưa cho đến thời hiện đại đều có sự tham gia và góp phần xứng đáng của nhân dân các dân tộc tỉnh Thanh. Nhân dân Thanh Hóa đã vùng dậy với tinh thần yêu nước quật cường, trước hoạ xâm lăng của thực dân Pháp, phải chăng là khởi nguồn, cộng hưởng với chủ trương của các nhà lãnh đạo và chung tay mang lá cờ dân tộc độc lập vươn cao. Sự bất gặp, sự hội tụ ấy giữa hai lực lượng tổ chức, lãnh đạo và lực lượng hưởng ứng tham gia, tất yếu sẽ làm bùng nổ phong trào kháng Pháp mạnh mẽ dưới ngọn cờ dân tộc. Từng ấy sự lý giải, chứng minh đủ để khẳng định rằng phong trào chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX của nhân dân Thanh Hóa mang tính nhân dân, tính dân tộc rõ nét, đồng thời cũng tỏ rõ thái độ ủng hộ sâu sắc chiếu Cần Vương.

Tuy nhiên, cũng cần phải lý giải thêm về sự hưởng ứng chiếu Cần Vương. Khi chiếu Cần Vương lần một được ban ra tại Sơn Phòng, Quảng Trị (ngày 13-7-1885), hơn ai hết, những người như Tiến sĩ Tống Duy Tân, án sát Ngô Xuân Quỳnh, Phạm Bành... những ông cử hay nho sinh trí thức, mang nặng tư tưởng trung quân, ái quốc của Nho gia lập tức hưởng ứng ngay. Còn những kẻ run sợ lẩn trốn, tìm nơi ẩn hay quay lưng nổi giáo cho giặc không phải là đối tượng để bàn, vì đã bất trung lại còn bất ái. Nếu vậy, phải chăng phong trào mà họ lãnh đạo chỉ là sự nghiệp phò vua giúp nước một cách thuần túy, thực hiện chức phận làm quan, làm bề tôi trung? Trong trường hợp này không thể hiểu như vậy được. Phải thừa nhận rằng trước hết họ là những người bề tôi trung thực sự, vì vị Vua mà họ "trung" thuộc phe chủ chiến trong triều đình Huế. Nhưng nếu hiểu như vậy, thì sẽ lý giải ra sao khi vua Hàm Nghi đã bị bắt (1888), bị phế truất đi rồi, thì họ "trung" với ai (?) mà vẫn một lòng một dạ cùng nhân dân chiến đấu đến cuối cùng chứ không chịu khuất phục đầu hàng giặc. Họ trung quân và ái quốc, trong họ có lòng trung, nhưng không mù quáng bởi lòng ái quốc thương dân, cao hơn là yêu nòi giống, quân với quốc bây giờ là một, tức là quê hương, đất nước, nhân dân cũng có nghĩa là dân tộc. Bên cạnh tính chất dân tộc và nhân dân, phong trào vẫn không thoát ra ngoài phạm trù phong kiến...

Mặc dù vậy, tinh thần chiến đấu quả cảm của các sĩ phu, văn thân trong phong trào kháng chiến chống Pháp cuối thế kỷ XIX nói chung và Thanh Hóa nói riêng đáng để cho các thế hệ hậu sinh kính phục, trân trọng và tự hào.

Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Thanh Hóa nói riêng và phong trào Cần Vương của cả nước nói chung đã để lại một di sản văn hóa đồ sộ về mặt văn hóa vật thể và phi vật thể, đòi hỏi phải được gìn giữ và phát huy trong mục tiêu xây dựng cuộc sống hôm nay.

Nhằm gìn giữ và phát huy sự nghiệp vẻ vang của nhân dân Thanh Hóa trong phong trào giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX, cần tiếp tục giáo dục, bồi đắp và phát huy tinh thần độc lập tự chủ cho các thế hệ thanh niên trong điều kiện lịch sử mới, với những phương pháp mới. Đồng thời, cần triển khai những đề tài nghiên cứu khoa học chuyên sâu về phong trào yêu nước chống Pháp xâm lược giai đoạn từ 1858 đến

1897 trong cả nước nói chung và Thanh Hóa nói riêng (vì Thanh Hóa là địa bàn tiêu biểu) để góp phần tổng kết cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc hơn một thế kỷ (1858-1975).

Bảo tồn và phát huy tốt các di tích, nhà trưng bày, giáo dục các tấm gương trong phong trào Cần Vương chính là bảo tồn di sản văn hóa quý giá của dân tộc, góp phần vào việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, theo định hướng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

VẤN ĐỀ CANH TÂN ĐẤT NƯỚC DƯỚI TRIỀU NGUYỄN NỬA SAU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN*

Từ đầu những năm 60 thế kỷ XIX, nguy cơ mất nước ngày càng hiện rõ đã giúp nhiều người Việt Nam nhận ra sự lạc hậu của đất nước trước văn minh phương Tây, nên quyết tâm đi tìm căn nguyên khiến dân tộc không thể đối đầu với phương Tây để khắc phục. Từng người, từng người một, không phân biệt thành phần xã hội, giai cấp, tôn giáo đã đem sở học và hiểu biết của bản thân xây dựng các bản điều trần gửi lên triều đình Huế thuyết phục và xin thực hiện; dấy thành một trào lưu mạnh mẽ yêu cầu nhà Nguyễn tiến hành cải cách duy tân đất nước nhằm tạo thực lực phục vụ cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc vào nửa sau thế kỷ XIX. Kinh đô Huế dưới thời Nguyễn là đầu mối tiếp nhận điều trần của các nhà tư tưởng có chủ trương cải cách duy tân đất nước từ khắp nơi gửi về.

Cuộc vận động canh tân gắn liền tên tuổi của nhiều nhà cải cách lớn, trước hết là Nguyễn Trường Tộ. Tháng 3-1863, từ Gia Định, Nguyễn Trường Tộ thông qua Tả tham tri Bộ Lại Phạm Phú Thứ gửi lên triều đình Huế bản điều trần về tín ngưỡng; tiếp đến ông viết và gửi các điều trần về tình hình thế giới (1863), về những biện pháp canh tân (1863), về việc đưa người đi học kỹ nghệ ở nước ngoài (1866), về khai thác tài nguyên (1866), về 6 điều lợi của đất nước (1866), về thời thế (1866), về biện pháp ngăn chặn cuộc xâm lược của Pháp ở Nam Kỳ (1866), về 8 điều cấp cứu của đất nước (1867), về giao thương với thế giới (1871), về tu chỉnh võ bị (1871), về kinh tế quốc gia (1871), về tình hình phương Tây (1871), về nông chính (1871), về đào tạo nhân tài (1871)... Chừng 60 bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ đã được viết và gửi cho triều đình.

Cũng từ năm 1863, Tả tham tri Bộ Lại Phạm Phú Thứ sau chuyến đi sứ sang Pháp xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã viết 5 bộ sách nói về văn minh phương Tây là “Bác vật tân biên”, “Khai môi yếu pháp”, “Hàng hải kim châm”, “Tùng chánh di quy”, “Vạn quốc công pháp” để phổ biến. Đến năm 1873, ông dâng sớ xin triều đình chấn chỉnh võ bị, hậu dưỡng quan binh, giao hảo với các cường quốc, mở cửa thông thương và đặt Lãnh sự tại Hồng Kông để giao thiệp với nước ngoài.

Hưởng ứng tư tưởng canh tân, tháng 5-1863 quan Biện lý Bộ Hình Trần Đình Túc đề nghị triều đình tiến hành mộ dân khai khẩn đất hoang ở hai tỉnh Quảng Trị và

* Trưởng khoa Lịch sử, Đại học Khoa học Huế

Thừa Thiên. Năm 1864, ông lại đề nghị tổ chức mộ dân lập ấp để khai khẩn ruộng hoang ở huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên. Tháng 4-1867, Trần Đình Túc xin triều đình Huế tiến hành khai mỏ sắt ở huyện Hương Trà. Tháng 9-1868, sau chuyến đi sứ giao hiếu với nước Anh ở Hồng Kông về, Trần Đình Túc cùng với Nguyễn Huy Tế đề nghị mở các cơ sở buôn bán ở cửa biển Trà Lý tỉnh Nam Định để phát triển thương mại, giao thương với bên ngoài, “cho dân tới buôn và nhóm của thiên hạ để tính việc lâu dài”¹.

Năm 1865, Đốc học Nguyễn Thông ở Vĩnh Long dâng sớ xin triều đình chiêu tập nhân tài ra giúp nước, cải biến việc võ bị, sửa đổi chính sách ruộng đất, giảm kinh phí xây cất lăng tẩm để tập trung sức chống Pháp.

Tháng 6-1866, sau chuyến giao thương ở Hồng Kông về, Biện lý Bộ Hộ Đặng Huy Trứ đã đề nghị triều đình Huế đặt Ty Bình chuẩn để thu mua hàng hoá dự trữ, chờ khi giá thị trường tăng vọt thì tung ra bán để bình ổn giá cả, ngăn ngừa sự đầu cơ trục lợi của tư thương. Năm 1867, trong dịp Đặng Huy Trứ được cử sang Áo Môn tìm hiểu tình hình thế giới và mua sắm vũ khí, ông đã tiếp xúc được khá nhiều nhân sĩ Trung Quốc, tìm đọc nhiều sách báo nói về tình hình chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá phương Tây và các nước châu Á. Nhờ vậy, cuối năm 1868 từ Trung Quốc Đặng Huy Trứ viết bản tấu gửi về triều đình Huế nêu kế sách tự cường tự trị, tập trung vào hai nhiệm vụ chiến lược hàng đầu là chống giặc Pháp thì phải canh tân đất nước, canh tân đất nước là để phục vụ tốt công cuộc chống Pháp. Trong bản tấu của mình, Đặng Huy Trứ phân tích tình hình tự cường tự trị của nhà Đại Thanh ở Trung Quốc, tình hình các nước Ba Tư, Cao Ly, Nhật Bản, khẳng định sự thành công của các nước đó và đề nghị vua Tự Đức nghe theo để thực hiện².

Từ ngày toàn bộ Nam Kỳ mất vào tay thực dân Pháp, các đề nghị canh tân càng dồn dập được gửi lên triều đình. Tháng 11-1868, giáo dân Thiên chúa giáo Đinh Văn Điền gửi điều trần đề nghị lập sở dinh điền mở mang nông nghiệp, khai mỏ vàng, sản xuất tàu hơi nước, mời người phương Tây dạy kỹ thuật, giao kết với Anh để chống lại Pháp, lập các nha thông thương hàng hóa với nước ngoài, cho nhân dân tự do học binh pháp, cho binh lính thường xuyên luyện tập bắn súng, giảm việc phục dịch cho quan trên, cấp thêm lương tiền và ban thưởng binh lính khi có chiến sự, có chính sách trợ cấp ưu đãi thương binh...

Tháng 1-1873, Cơ Mật Viện và cơ quan Thương Bạc đề nghị nhà nước cho mở cửa buôn bán ở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Đồ Sơn nhằm phát triển kinh tế hàng hóa, mở rộng giao thương với bên ngoài để nắm được tình hình thế giới.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nhóm nghiên cứu Sử Địa Việt Nam xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 355.

² Đỗ Bang và nhiều tác giả, *Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1999, tr. 185-186.

Một trong những quan lại ở Huế có kiến nghị mới mẻ và táo bạo để xây dựng đất nước là Tùng sự Bộ Lễ Bùi Viện. Năm 1873 Bùi Viện được triều đình Huế cử đi tiếp xúc bí mật với nước Anh ở Hồng Kông, đọc được nhiều tân thư của Trung Quốc, tiếp xúc với một số nhân vật Âu - Mỹ nên thấy rõ sự hạn chế của chính sách bế quan toả cảng. Thông qua Lãnh sự Mỹ ở Hồng Kông, Bùi Viện lấy thư giới thiệu và lặn lội sang tận thủ đô Whashington vận động để được gặp tổng thống Mỹ. Sau một năm chờ đợi, Bùi Viện được tổng thống Ulysse S. Grant cho yết kiến, nhưng không đạt được thỏa thuận gì vì không có quốc thư của triều đình Huế. Năm 1875, triều đình Huế chính thức cử Bùi Viện sang Mỹ đề nghị thiết lập quan hệ ngoại giao, nhưng phía Mỹ đã thay đổi lập trường do quan hệ Mỹ - Pháp có sự thắt chặt, nên việc kết giao bất thành. Trở về nước, Bùi Viện đề nghị triều đình Huế cho sửa sang sông ngòi, tổ chức thủy đội, xây dựng pháo đài ven biển để phòng giặc Pháp mở rộng cuộc xâm lược¹.

Nguyễn Lộ Trạch là Nho sĩ không dự thi và không làm quan, nhưng với nhận thức sâu sắc nguyên nhân yếu kém của đất nước, ông quyết dốc hết tâm huyết góp sức cùng đời mong xoay chuyển được tình thế, tạo thực lực để bảo vệ được độc lập dân tộc. Tâm huyết của Nguyễn Lộ Trạch được thể hiện trong hai bản “Thời vụ sách” thượng và hạ dâng lên triều đình Huế vào các năm 1877 và 1882. Chương trình điều trần của Nguyễn Lộ Trạch là những phương sách đối nội và đối ngoại khá chặt chẽ, khiến vua Tự Đức và triều thần rất chú ý quan tâm. Từ sự tín nhiệm đó, Nguyễn Lộ Trạch được nhà vua cùng Cơ Mật Viện cử đi Hồng Kông để học cơ xảo phương tây, nhưng do tình thế đất nước lúc ấy đã khó khăn, công việc không thành². Tuy vậy, ý nguyện cách tân của Nguyễn Lộ Trạch vẫn không hề chấm dứt, ông vẫn tiếp tục nghiên cứu và tiếp nhận thông tin bên ngoài, để rồi đến năm 1892, dù trong tình cảnh nước nhà đã mất độc lập, Nguyễn Lộ Trạch lại cho ra đời một công trình mới rất có giá trị, đó là bản “Thiên hạ đại thế luận”.

Cùng quan niệm cần mở rộng ngoại giao với các nước Âu - Mỹ để chống Pháp còn có Nguyễn Hiệp. Năm 1879 sau chuyến đi sứ ở Xiêm về Nguyễn Hiệp phân tích với vua Tự Đức rằng nước Xiêm (tức Thái Lan) trước kia có người Bồ Đào Nha đến buôn bán, nên có hơi biết rõ về tình hình các nước phương Tây. Đến khi người Anh đến xin thông thương, Xiêm lại chủ trương hoà với nước Anh nên họ không đánh chiếm, vì thế đã không mất đất mà lại được giảng hoà với nhiều nước (Pháp, Ý, Đức, Mỹ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh). Chức Lãnh sự do nước Anh nắm giữ, qua lại giao tiếp không trở ngại gì cả, mà nước Xiêm vẫn giữ quyền, nước ngoài không ai hiếp chế được.

¹ Đỗ Bang và nhiều tác giả, *Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1999, tr. 188-189.

² Nguyễn Quang Trung Tiến, *“Huế với vị trí trung tâm của trào lưu canh tân đất nước nửa sau thế kỷ XIX*, Tạp chí Huế Xưa và Nay (số 27/1998), tr. 41-42.

Đầu năm 1881, quan Tu soạn ở Hàn Lâm Viện là Phan Liêm dâng sớ đề nghị triều đình cho mở các thương cuộc, chung vốn lập hội buôn, đẩy mạnh việc khai mỏ, cử người đi học ngoại ngữ và kỹ nghệ ở nước ngoài.

Cũng với tư tưởng đó, năm 1882 sau khi đi sứ ở Hồng Kông về, quan Khoa đạo Lê Đĩnh tâu với vua Tự Đức rằng các nước phương Tây giàu mạnh chẳng qua nhờ việc buôn bán và phát triển quân sự, dùng quân sự để hỗ trợ việc thương mại, dùng thương mại để phát triển quân đội, nên chính đốn việc thông thương là điều hết sức cần kíp. Nước Nhật Bản nhờ bắt chước phương Tây tiến hành thông thương khắp nơi, nước Trung Hoa cũng làm theo cách này mà dần được cường thịnh. Nước Nam ta vốn sản vật cũng nhiều (như các mỏ vàng, bạc, đồng, than...), người thông minh cũng đông, nếu gắng sức mà phấn đấu thì sự giàu mạnh chắc cũng chẳng khó khăn gì; hiềm vì chỉ chuộng thơ văn và quá cầu nệ trong cách thực hiện nên không phát triển lên được...¹

Ngoài ra, còn rất nhiều nhà đề xướng tư tưởng canh tân nổi tiếng khác như Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Mẫn, Nguyễn Đức Trứ...

Nhìn chung, thành phần tham gia trào lưu đề nghị cải cách ở nửa sau thế kỷ XIX rất đa dạng, cư trú ở khắp mọi miền đất nước, thuộc cả thành phần dân thường đến quan lại, có cả dân lương lẫn dân giáo, gồm cả cá nhân lẫn cơ quan nhà nước. Nội dung trào lưu cải cách nhằm đến là đề xướng việc học tập, làm theo những mô hình tổ chức xã hội tiến bộ của thế giới văn minh, đặc biệt là học theo các nước phương Tây trên mọi lĩnh vực từ kinh tế, tài chính, chính trị, quân sự, xã hội, luật pháp, đến văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật, thiên văn, địa lý, đào tạo nhân tài. Kiến nghị canh tân của các nhà cải cách đã tạo tác động không hề nhỏ đến nhận thức và chính sách của triều đình nhà Nguyễn.

Trước yêu cầu canh tân đất nước, nhà Nguyễn với vai trò chủ thể của việc tiếp nhận và triển khai chương trình cải cách duy tân đã không quay lưng. Tất cả các điều trần đều được vua Tự Đức và triều thần đọc kỹ, xem xét và bàn luận nên cho thực hiện hay gác qua một bên, thực hiện toàn bộ kiến nghị hay chỉ một phần. Thái độ và cách làm này cho thấy nhà Nguyễn cũng rất ý thức cần phải canh tân để tồn tại, chứ không hoàn toàn mù quáng vứt bỏ điều trần như một số công trình trước đây đã viết.

Trong thực tế, triều Nguyễn đã triển khai các hoạt động liên quan đến nhiều lĩnh vực như tổ chức khai mỏ, giao thiệp và thông thương với nước ngoài, giáo dục theo lối mới, đào tạo nhân viên kỹ thuật, chiêu mộ nhân tài, khẩn hoang lập đồn điền, làm thủy lợi...

Chẳng hạn về khai mỏ, năm 1864 triều đình mở mỏ sắt ở Quảng Bình; từ 1867 đẩy mạnh khai các mỏ sắt Lưu Biểu ở Thừa Thiên, mỏ Phổ Lý ở Thái Nguyên; khai các mỏ than Sa Lung và Phú Xuân thuộc huyện Phú Lương ở Thái Nguyên, các mỏ

¹ Đỗ Bang và nhiều tác giả, *Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1999, tr. 192.

Tân Sơn, Hòn Ngọc và Đông Triều ở Quảng Yên, mỏ Nông Sơn ở Quảng Nam; mỏ bạc Thạch Lâm ở Cap Bàng; các mỏ vàng Tĩnh Nê ở Cao Bằng, Hoà An và Vĩnh An ở Quảng Nam. Triều đình không chỉ tự đứng ra khai thác, mà còn cho tư nhân người Việt hoặc Pháp, Đức, Hoa lãnh trung.

Về nông nghiệp, đặc biệt là thuỷ lợi, từ cuối năm 1857 nhà Nguyễn cho đào sông xuyên qua các huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc ở Hà Tĩnh; tháng 2-1858 cho đào sông Thiên Đức và đắp đê các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình; tháng 11-1868 đào sông qua các xã An Phú, Lương Điền ở Thừa Thiên; mở rộng đường sông ở huyện Hương Trà cũng ở Thừa Thiên vào tháng 2-1869; tháng 12-1870 đắp đập ngăn mặn ở các sông Ngự Long, Bán Thuý và mở rộng sông Liêm ở huyện Tiên Hải; tháng 2-1872 mở rộng và đào sâu sông Vĩnh Định nối giữa Quảng Trị với Thừa Thiên; tháng 10-1872 cho bồi đắp đê và đào mở rộng đường sông ở tỉnh Bắc Ninh; đến tháng 11-1875 cho đắp lại đê cũ nối giữa hai tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên...

Trong hoạt động giao thương, triều đình Huế thường xuyên cử các phái bộ đi Xiêm, Hồng Kông, Trung Quốc, Hạ Châu (Singapore), Pháp và thậm chí sang tận Mỹ. Quan hệ buôn bán với các nước Anh, Tây Ban Nha, Đức, Trung Quốc, Hồng Kông được duy trì khá lâu. Tháng 10-1872 phái bộ triều đình Huế sang Hồng Kông thương thuyết với Lãnh sự Đức; năm 1875 phái bộ Bùi Viện được cử sang Mỹ liên hệ; tháng 12-1875 triều đình Huế muốn tiếp xúc với nước Ý nhưng bị người Pháp ngăn cản. Để phát triển thương mại, tháng 11-1866 triều đình cho lập cửa Nhu Viễn tại sông Cẩm tỉnh Hải Dương và giảm thuế để thu hút người nước ngoài, nhất là Trung Quốc đến mua bán; đến tháng 9-1874 lại lập phố mở chợ từ đôn Ninh Hải trở lên hai bên sông Cẩm để thu hút khách thương Trung Quốc và phương Tây. Tháng 4-1876 triều đình bãi bỏ lệnh cấm ra biển đi buôn, cho phép tự do mua bán với bên ngoài, thuê thợ đóng tàu hơi nước để vận chuyển hàng hóa; đến tháng 6-1876 định lệ phái người ra nước ngoài mua bán và đến tháng 12-1876 thì miễn thuế bạc cho khách phương Tây để lôi cuốn họ đến mua bán.

Trong giáo dục và đào tạo nhân tài, nhà Nguyễn có nhiều cố gắng canh tân, như tháng 3-1863 yêu cầu các địa phương tiến cử người biết chữ và tiếng Pháp cho triều đình; đến tháng 9-1864 lại khuyến khích học trò theo học tiếng Pháp, định lệ ban thưởng bằng tiền; tháng 7-1866 lại mời người về kinh dịch sách Tây ra chữ Hán và dạy tiếng Pháp; năm 1868 lại tiếp tục cử người đi học tiếng Pháp ở Sài Gòn. Từ tháng 11-1878 nhà nước qui định cấp kinh phí 5 năm cho học sinh đi nước ngoài học ngoại ngữ và khi về sẽ công nhận tương đương tú tài, cử nhân rồi bổ làm quan. Tháng 5-1878 mở trường tiếng Pháp ở Hải Dương, từ 7-1879 qui định toàn dân được quyền học tiếng Pháp. Các sách khoa học của Tây như “Bác vật tân biên”, “Vạn quốc công pháp”, “Hàng hải kim châm”, “Khai môi yếu pháp” được dịch và in bán cho quan lại cùng học trò; từ tháng 9-1881 thì in và cấp cho các trường học ở khắp nơi.

Trong việc đào tạo đội ngũ thợ kỹ thuật, từ tháng 12-1864 triều đình Huế đã cử 8 người mạnh khỏe đi học nghề chế tạo tàu máy hơi nước; tháng 3-1866 cử 20 người đi học các nghề kỹ xảo của phương Tây. Triều đình còn lệnh cho Cơ Mật Viện dịch sách kỹ thuật phương Tây để dạy cho học sinh; đến tháng 9-1866 cử người sang Tây mua tàu thủy, kính thiên văn, máy điện thoại, dụng cụ nghề in, phong vũ biểu, máy phát điện, các loại hóa chất, các sách hàng hải và điện khí. Năm 1868 thuê kỹ thuật gia nước ngoài về dạy cho học sinh, đồng thời buộc các quan dạy học phải thường xuyên dạy học trò cách điều binh khiển tướng, thao lược, kiến thức về nông điền, thủy lợi.

Triều đình Huế còn khuyến khích việc học ở nước ngoài, quy định chặt chẽ từ năm 1878 với chế độ trợ cấp kinh phí 5 năm cho học sinh để đi học các nghề đóng tàu, đúc súng, chế tạo binh khí, khai mỏ... và khi về được công nhận tương đương tú tài, cử nhân và bổ làm quan. Năm 1879 triều đình cử người sang học trường cơ khí Toulon ở Pháp, đến cuối năm lại gửi 20 học sinh sang Tây Ban Nha học kỹ nghệ (nhưng đến Sài Gòn thì bị Pháp chặn lại). Năm 1881 có 12 học trò được cử sang Hồng Kông để học trường kỹ nghệ của người Anh...

Để chiêu mộ nhân tài, từ tháng 7-1858 nhà nước dụ cho địa phương tiến cử người hiền. Tháng 5-1861 qui định người tài gồm 10 khoản là thạo binh pháp, mạnh hơn người, võ nghệ xuất chúng, biết thiên văn, tinh địa lý, cơ biến tinh tường, ăn nói linh lợi, nghề thuốc giỏi, nghề thám thính hay, kỹ nghệ khéo léo. Tháng 6-1871 lại kêu gọi quan lại tiến cử người tài theo 8 hạng: đức hạnh, tài trí, giỏi trị dân, giỏi trị binh, giỏi thương thuyết, giỏi lý tài, thông văn học, kỹ nghệ khéo léo, biết làm đồ khí vật hay tinh thông nghề thuốc, nghề bói, coi thiên văn và làm lịch. Tháng 2-1873 qui định tiến cử cả những người biết tiếng nước ngoài. Từ tháng 5-1876 qui định toàn dân đều được quyền tiến cử người tài không hạn chế, đó cũng là đỉnh điểm của sự chiêu mộ hiền tài của triều đình.

Về quân sự, ý thức thua kém phương Tây khiến triều đình Nguyễn cũng có những cải tiến nhằm nâng cao sức mạnh quân đội, như mua thêm tàu hơi nước và sắm sửa, rèn đúc súng ống, như tháng 9-1865 mua tàu đồng lớn hiệu Mẫn Thỏa; tháng 4-1869 cử người sang Hạ Châu tìm mua tàu máy; tháng 5-1870 mua tàu đồng máy hiệu Đằng Huy; tháng 10-1872 mua tàu máy hơi nước của Đức ở Hồng Kông đặt tên Viễn Thông; tháng 12-1874 nhờ người Pháp mua thêm tàu máy nói là để đánh giặc biển; tháng 4-1882 cử người sang Hồng Kông đặt làm các tàu máy hơi nước hạng trung...

Vũ khí cũng được triều đình quan tâm sản xuất, mua sắm, như tháng 11-1869 cho các địa phương tìm người biết chế đạn trái phá sung vào quân đội, mở Cục Công xảo tại Sở Đốc công tập trung người biết chế máy móc tàu hơi nước, máy cưa, nấu đồng đúc súng đến sản xuất; tháng 12-1872 cho tỉnh Nghệ An đúc 500 khẩu thân công, 2.000 súng điều thương; tháng 12-1882 cử quan Lạng Sơn qua Hồng Kông

mua 200 khẩu súng Tây và 2 rương thuốc súng cho quân đội. Tháng 12-1875 triều đình cho dịch 16 quyển sách Tây nói về tri thức kỹ thuật quân sự mới để dạy cho quân đội như “Cổ kim võ bị”, “Bình thư tập yếu”, “Thần lao thư”, “Chế phá tử đạn phát hỏa”, “Kỵ mã pháo thủ luật pháp thư”, “Bộ binh luật pháp”, “Thao luyện kỵ mã binh luật pháp thư”, “Tây thư quốc ngữ luật lệ”¹.

Ngoài những cố gắng cải cách nói trên, triều Nguyễn còn có nỗ lực chiêu mộ dân chúng khẩn hoang, lập đồn điền, đặt các nha sơn phòng miền núi để tích chứa lương thực, vũ khí, chuẩn bị lực lượng quân sự làm chỗ dựa lâu dài cho cuộc chiến tranh chống Pháp.

Những việc làm trên nói lên rằng nhà Nguyễn không hề chối bỏ yêu cầu canh tân của các nhà yêu nước, cũng không phải là những việc con con không đáng kể, sự tốn kém kinh phí cho chừng ấy công việc cũng không hề nhỏ. Nhưng chừng đó vẫn chưa cho thấy triều Nguyễn triển khai cải cách trên qui mô lớn, mức độ thực hiện cũng mang tính thăm dò hơn là quyết tâm đạt bằng được mục đích, một số nội dung chỉ làm chiếu lệ, nửa vời... Kết quả là trào lưu cải cách rầm rộ đã không thể thay đổi định mệnh của lịch sử, sự thất bại của triều Nguyễn như là một điều không thể khác hơn...

Vậy đâu là nguyên nhân thất bại của ý tưởng canh tân đất nước của dân tộc Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX?

Thứ nhất, yêu cầu cải cách duy tân chỉ thực sự nở rộ từ khi đất nước bị xâm lược và Nam Kỳ lần lượt rơi vào tay giặc. Điều đó cho thấy động lực của cuộc cải cách chủ yếu là để giữ được nền độc lập trước họa ngoại xâm sau những thất bại về quân sự của triều đình Huế ở Nam Kỳ, hơn là vì mục đích xác lập bước tiến của một trình độ kinh tế-xã hội mới cao hơn trước. Vì lẽ đó, cuộc cải cách không hề có những hậu thuẫn quan trọng về xã hội, con người; thiếu hẳn giai cấp xã hội đủ năng lực tiến hành cải cách, phải dựa vào nhà nước phong kiến để cải cách.

Thứ hai, triều đình nhà Nguyễn đóng vai trò chính của cuộc cải cách, nhưng từ vua tới quan thuần túy mang tư tưởng phong kiến, bản thân là giai cấp phong kiến; trong khi cuộc cải cách có tính chất tư sản này đòi hỏi xã hội phải có bước chuyển của cả hạ tầng cơ sở lẫn kiến trúc thượng tầng theo con đường tư bản chủ nghĩa, bản thân giai cấp phong kiến phải bắt đầu có khuynh hướng tư sản hóa. Chính vì vậy, số đông triều thần nhà Nguyễn đã bị tầm nhìn hạn hẹp và sự thủ cựu chi phối, năng lực bản thân hạn chế, nên chương trình cải cách phần lớn đã bị bóp chết từ trong kế hoạch.

Thứ ba, việc triển khai cải cách phải có sự cộng hưởng của một cộng đồng đã chuyển biến ít nhiều về chất, có sự hỗ trợ của những mầm mống kinh tế mới, có những con người nắm được ít nhiều tri thức khoa học kỹ thuật... Vậy nên triều

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nhóm nghiên cứu Sử Địa Việt Nam xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 378.

Nguyễn làm đến đâu đã gặp khó đến đấy, vì không có người biết tổ chức, quản lý, tay nghề không có, kỹ thuật yếu kém; dẫn đến buôn bán không xong, học hành không được, tham nhũng đục khoét, không thể thành công.

Thứ tư, cuộc cải cách chỉ bùng nổ sau khi Nam Kỳ đã mất, tiềm lực quốc gia hao mòn quá lớn, nguồn tài chính cạn kiệt, mất mùa đói kém triền miên, dân chúng nổi lên khắp nơi. Chính vì vậy, sự đầu tư cho cuộc canh tân không đủ, nhiều chương trình học nước ngoài bị bỏ dở nửa chừng, máy móc nhập về không đồng bộ. Sự tồi tệ của nền tài chính đã góp phần đưa ý tưởng cải cách đến sự thất bại.

Thứ năm, việc xâm lược và đóng chiếm Nam Kỳ của thực dân Pháp tuy chưa làm triều đình Huế mất hẳn nền độc lập, nhưng người Pháp có thể lợi dụng ưu thế qua các hiệp ước bất bình đẳng lần lượt ký với nhà Nguyễn để ngăn cản việc triển khai canh tân của nhà Nguyễn. Không ít lần thực dân Pháp đã ngăn không cho du học sinh Việt Nam ra nước ngoài học; hoặc việc mua tàu máy, vũ khí của nước ngoài cũng bị Pháp phá hoại nhiều lần.

Dẫu thất bại, nhưng trào lưu cải cách duy tân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX là tiếng nói yêu nước thương nòi của những người có tâm huyết với quốc gia dân tộc. Bài học về sự canh tân đổi mới vẫn luôn có giá trị lịch sử lâu bền cho muôn đời sau.

CÔNG CUỘC PHÒNG THỦ KINH ĐÔ HUẾ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

LÊ THỊ TOÁN*

Từ trước đến nay, khi đề cập đến vấn đề bảo vệ độc lập dân tộc ở thế kỷ XIX, hầu hết các ý kiến đều qui trách nhiệm để mất nước thuộc về triều Nguyễn. Tuy nhiên, những cố gắng trong việc phòng thủ đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc của triều Nguyễn trong bối cảnh lúc đó lại chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Vì thế, tham luận này, tác giả muốn tìm hiểu vấn đề phòng thủ kinh đô, bảo vệ đất nước của triều Nguyễn chủ yếu từ 1802-1885, nhằm cung cấp thêm cứ liệu để chúng ta xem xét, đánh giá khách quan hơn. Bởi từ thời Gia Long đến Tự Đức, triều Nguyễn không chỉ dùng chính sách ngoại giao tự vệ để bảo toàn nền độc lập dân tộc, mà còn tăng cường mọi biện pháp phòng vệ, xây dựng nhiều công trình phòng thủ quân sự khắp đất nước nhằm ngăn chặn quân xâm lược và cả những cuộc nổi dậy chống lại triều đình.

Đặc biệt hơn cả là các công trình phòng thủ kinh đô với đầy đủ các tuyến phòng thủ từ xa trên các mặt đường bộ, đường biển, đường sông và tuyến phòng thủ trung tâm - kinh thành. Tại các vị trí phòng thủ đó, triều Nguyễn đã bỏ ra nhiều tiền của, công sức để xây dựng, lớn nhất là kinh thành Huế trong vòng 27 năm (1805-1832) đúng như quan niệm của Gia Long "*Vương giả dựng nước đặt kinh đô, tất lấy thành trì làm chắc*". Với tham luận này, chúng tôi mong được góp một cái nhìn toàn diện, khách quan hơn về triều Nguyễn trước trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc.

I. TUYẾN PHÒNG THỦ TRUNG TÂM

1. Kinh thành

Sau khi khảo sát, chuẩn bị mọi mặt, kinh thành Huế được khởi công xây dựng vào ngày quý mùi tháng tư năm Ất Sửu, năm Gia Long thứ tư (30/4/1805). Căn cứ vào *Thực lục* cho biết: mặt bằng xây dựng kinh thành bao gồm trọn đô thành cũ thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, một phần phủ chính thời Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Thái cùng đất tám làng: Phú Xuân, Vạn Xuân, Diễn Phái, Thế Lại, An Vân, An Hoà, An Mỹ, An Bửu.

* Trung tâm bảo tồn Di tích cố đô Huế.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, T.IV. Bản dịch, Nxb KHXH, Hà Nội, 1963, tr.354

Kinh thành Huế được xây dựng theo kiến trúc Vauban nhưng nó vẫn được kết hợp hài hoà với nghệ thuật kiến trúc phương Đông. Các nhà kiến trúc đã đưa tư tưởng kiến trúc truyền thống dân tộc, triết lý phương Đông trong việc chọn đất, chọn thế núi, thế sông, phương hướng... để tạo nên một thành lũy đặc trưng của Việt Nam. Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ (Hội điển) cho biết kích thước của kinh thành (1 thước = 0,425m): chu vi vòng thành là 10.571,28m (2487 trượng 3 thước 6 tấc), bề dày thân thành: 21,25m (5 trượng), chiều cao thành : 6,46m (1 trượng 5 thước 2 tấc). Kinh thành được xây dựng bằng đất ở giữa, hai bên ốp gạch, xây kè theo kiểu giạt cấp rất chắc chắn. Với bề dày 21,25m, kinh thành trở nên vững chắc, khó có đại bác nào của đối phương có thể làm hỏng.

Năm 1819 khi thuyền trưởng Rey đến Huế đã mô tả về Kinh thành và cho biết: *"Trên bốn mặt tường thành bố trí 2.500 khẩu đại bác. Tại công xưởng trong thành hiện còn có hơn 4.000 khẩu đại bác bằng đồng"*¹.

Với các vua nhà Nguyễn, việc xây dựng Kinh thành là để giữ vững nước nhà, tạo uy thế với các nước lân bang nên đã tạo cho Kinh thành trở nên một pháo đài quân sự lớn nhất và vững chắc nhất ở tuyến phòng thủ trung tâm. Chính vì thế năm 1822, vua Minh Mạng đã ra dụ, dựng thành là để *"lấy oai trấn áp các nước bên để nền tảng muôn đời cho con cháu, để vững căn bản cho nước mà giữ vững lấy dân, nên mới sai xây đắp"*².

Đối với việc tuần phòng kinh thành giao cho Hộ thành đảm trách, năm Đồng Khánh thứ nhất (1886) được chuẩn: *"Vào mỗi đêm, đúng giờ sẽ phái một văn, một võ án quan của nước ta mang theo 40 lính hợp cùng Quý quan để tuần phòng trong và ngoài kinh thành"*³.

1.1. Các cửa thành

Kinh thành Huế có tất cả 13 cửa, gồm 11 cửa đường bộ và 2 cửa đường thủy. Mười một cửa đường bộ gồm 10 cửa chính và 1 cửa phụ là Trấn Bình môn. Mười cửa chính chia đều cho 4 mặt thành mỗi mặt hai cửa, riêng mặt chính nam (mặt tiền có 4 cửa). Đó là các cửa: Thế Nhân (cửa Ngăn), Quảng Đức (cửa Sập), Chánh Nam (cửa Nhà Đò), Đông Nam (cửa Thượng Tứ), Chánh Đông (cửa Đông Ba), Đông Bắc (cửa Kê Trài), Chánh Tây, Tây Nam (cửa Hữu), Chánh Bắc (cửa Hậu), Tây Bắc (cửa An Hoà).

Các cửa thành được xây bằng đá, gạch vồ và vôi mật, chiều cao của mỗi cửa theo Hội điển là 17,425m (4 trượng 1 thước). Mỗi cửa đều có hai cánh cửa bằng gỗ đồ sộ rất chắc chắn, bên trong có gắn các cối cửa và cối then bằng đá thanh để giữ lề

¹ Nguyễn Phan Quang. *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb TP.HCM, Sài Gòn, 1999, tr.124.

² Quốc sử Quán triều Nguyễn. *Minh Mạng chính yếu*. T.III, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994, tr.229.

³ Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, T.I. Bản dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.108.

cửa và gác then cài mỗi khi đóng. Vì thế, mỗi khi cửa thành đã đóng lại thì đối phương ở bên ngoài khó mà vào được.

Riêng Trấn Bình môn không có vọng lâu, chỉ cao 5,355m còn hai cửa đường thủy là Tây Thành Thủy quan và Đông Thành Thủy quan cũng được xây dựng khá đẹp. Hai cửa này không chỉ đảm bảo giao thông thủy trong và ngoài Kinh thành mà còn có vị trí quan trọng về quân sự nên ở Đông Thành Thủy quan (cửa gần biển) hai bên được bố trí 20 khẩu đại bác và 20 lính canh giữ.

Bên cạnh việc qui định đóng cửa thành chặt chẽ, hợp lý, triều đình Huế còn cất cử binh lính canh gác cửa thành cẩn thận. Bốn cửa mặt nam kinh thành là Thế Nhân, Quảng Đức, Chánh Nam, Đông Nam mỗi cửa có 10 người canh giữ. Các cửa Chánh Đông, Đông Bắc, Trấn Bình, Tây Nam, Chánh Tây, Tây Bắc, Chánh Bắc mỗi cửa đều có 30 lính canh gác. Riêng hai cửa đường thủy là Đông Thành Thủy quan và Tây Thành Thủy quan mỗi cửa có 20 lính canh gác. Vòng thành được chia làm 24 phần, mỗi phần do hai vệ quân tinh nhuệ canh giữ. Kinh thành mở cửa từ 5 giờ sáng đến 9 giờ tối. Riêng hai cửa Chánh Đông và Tây Nam chỉ đóng cửa khi quân dục châu đã về hết. Nếu ban đêm có việc khẩn cấp viên quan giữ cửa phải lập tức báo ngay cho viên quan giữ cửa Hoàng thành để cấp báo vào bên trong. Từ thời Minh Mạng, vào dịp tết Nguyên Đán hàng năm, mười cửa chính của kinh thành và Đông Thành Thủy quan được mở vào 3 đêm (30, mồng 1 và mồng 2), có hai viên cai đội và 50 binh lính canh giữ. Ngày bình thường bên ngoài cửa thành có "*một vòm lính, một toán binh sĩ đóng ở đấy ngày đêm canh gác*"¹.

Năm 1822, các cửa kinh thành đã được John Crawford ghi nhận là: "*Những cửa vòm to lớn được xây cất chắc chắn*"². Tất cả các cửa này đảm nhận chức năng hết sức quan trọng, đảm bảo sự an ninh cho khu vực kinh thành, khi xảy ra sự cố cửa thành chính là điểm bị đối phương công phá đầu tiên, vì vậy nó phải được xây dựng kiên cố và canh phòng nghiêm ngặt.

1.2. Các pháo đài.

Kinh thành Huế là một kiến trúc thành lũy theo kiểu Vauban. Đây là một phức hợp các công trình kiến trúc liên quan chặt chẽ với nhau và có giá trị phòng thủ rất cao, trong đó, các pháo đài (bastions) đóng vai trò quan trọng nhất. Chung quanh thân thành có 24 đoạn được xây lồi ra tạo thành 24 pháo đài với kích thước lớn nhỏ khác nhau tùy theo các vị trí chiến lược ở từng địa điểm. Mỗi mặt thành có 6 pháo đài, trong đó có một pháo đài góc (Lunett d'angle) hay còn gọi là Giác bảo³.

Trong *Đại Nam Nhất thống chí* cho biết: "*Bốn phía trên mặt thành có 24 pháo đài*"⁴ và cho biết tên của các pháo đài theo các hướng. Ngoại trừ 4 pháo đài

¹ Bửu Kế. "*Huế ngày xưa*", Đại học, số 28, tr.564.

² H. Cosserat. "*La Citadelle de Huế*", B.A.V.H, 1933, tr.6.

³ *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch, T.I, Sđd, tr.181.

⁴ *Đại Nam nhất thống chí*, T.I, Sđd, tr.14.

Nam Minh, Đông Thái, Tây Thành, Bắc Định nằm ở bốn góc thành, 20 pháo đài còn lại theo Ardand. du Picq¹ chia thành 3 cỡ: lớn (328,33m - như pháo đài Đông Vĩnh), trung bình (265,40m- như pháo đài Bắc Thuận) và nhỏ (176,10m - như pháo đài Đông Phụ).

Trên mỗi pháo đài đều đặt một pháo xướng (kho thuốc đạn) xây đằng sau mỗi đột giác của pháo đài, quay mặt về phía thành nội. Kích thước của các kho đạn này theo Ardand. du Picq cho biết: dài 8,85m, rộng 3,80m, và cao 2,55m.

Đọc theo tường bắn của pháo đài có những "*chỗ xây lõm xuống để đặt súng*"². Vị trí này là nơi đặt súng đại bác ở trên mặt thành gọi là pháo nhãn. Toàn bộ 24 pháo đài có tổng cộng 386 pháo nhãn.

Ngoài ra, do vị thế quan trọng của hai cửa đường thủy ở kinh thành nên tại Đông Thành Thủy quan được tăng cường 15 pháo nhãn và 3 pháo nhãn ở Tây Thành Thủy quan nhằm phòng thủ hai cửa sông Ngự Hà. Nếu tính ở mỗi vị trí đặt súng (pháo nhãn) có một khẩu đại bác thì trên mặt kinh thành có 404 khẩu đại bác³. Theo *Hội điển* cho biết số đại bác đặt trong và ngoài vòng kinh thành lên tới 705 cỡ⁴.

Ở 4 góc kinh thành có 4 pháo đài góc (Giác bảo) là Nam Minh, Đông Thái, Bắc Định và Tây Thành với tầm khống chế bao quát rộng hơn nhiều so với 20 pháo đài kia, nên ngoài trang bị bình thường còn được tăng cường các ổ trọng pháo với những kích cỡ khác nhau.

1.3. Trấn Bình đài

Trấn Bình đài là một thành phụ của kinh thành được xây vào năm Gia Long thứ 4 (1805) mang tên là Thái Bình đài Ban đầu, tường đài được đắp bằng đất, đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822), mới được xây bằng tường gạch cả trong và ngoài. Năm 1832, Thái Bình đài được Minh Mạng cho đắp thêm độ dày các mặt thành và tu bổ một số nơi ở bên trong đài. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) công trình này lại được tu bổ và đổi tên thành Trấn Bình đài (còn gọi là Mang cá nhỏ)⁵.

Căn cứ vào số đo mà *Hội điển* cho biết, chu vi mặt ngoài vòng thành là 1.048,648m, cao 5,1m, thân dày 14,875m. Trấn Bình môn ở phía tây luôn có 30 lính canh giữ, còn Trường Định môn (ở phía nam) là 10 người. Trấn Bình đài cũng được xây theo kiểu Vauban với tường bắn, pháo nhãn, phòng lộ, hào, thành giai... tạo thành một vành đai bảo vệ bên ngoài như ở kinh thành.

Phần tường bắn ở trên tường thành như một dạng công sự lộ thiên, xây bằng gạch vồ dày 1,3m, bên trong cao 1,72m, bên ngoài cao 1,12m. Trên tường bắn mặt

¹ Ardand. du Picq. "*Les fortifications de la Citadell de Hué*", B.A.V.H, 1924, tr.121-245.

² Bửu Kế. "*Kinh thành Huế*", Đại học, số 23, tr.194.

³ Phan Thuận An. *Kinh thành Huế*. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1999, tr.190.

⁴ Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T.XV. Bản dịch, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993, tr.285-287.

⁵ *Đại Nam nhất thống chí*, T.I, Sđd, tr.15.

phía bắc cứ cách 20-25m có một pháo nhãn để làm nơi đặt súng, thành phía đông cách 10-15m có một pháo nhãn.

Trấn Bình đài là một pháo đài kiên cố có tầm quan trọng rất lớn về mặt chiến lược quân sự nên được coi "*là cái yết hầu liên quan đến sự mất còn của kinh thành về mặt quân sự và chính trị*"¹, với chức năng kiểm soát thương cảng Bao Vinh, bảo vệ phía đông bắc của kinh thành, đồng thời chế ngự tuyến đường thuỷ từ Thuận An lên kinh đô Huế. Sau hoà ước Patenôtre (1884), triều Nguyễn phải giao lại Trấn Bình đài cho quân Pháp đóng giữ. Do bị mất vị trí quân sự quan yếu này mà về sau triều đình Huế bị đưa vào thế bất lợi trong trận quyết chiến vào năm 1885.

1.4. Kỳ đài

Kỳ đài là một trong những công trình kiến trúc quan trọng của kinh thành Huế. Ngoài chức năng chính là treo cờ, kỳ đài còn được xem như là một đài quan sát, một pháo đài ở mặt tiền kinh thành có ý nghĩa về mặt quân sự. Vì thế, kỳ đài cũng là một công trình kiến trúc có tác dụng phòng thủ nhất định đối với kinh đô Huế. Về thời điểm xây dựng, *Thực lục* cho biết: "*Tháng 11 năm Đinh Mão (1807), đắp kỳ đài ở kinh thành*"². *Đại Nam nhất thống chí* cho biết kích thước của kỳ đài: nền đài 3 tầng, cao 18,4875m, cột cờ hai tầng, cao 30,3875m³. Qua các thời Minh Mạng, Thiệu Trị, kỳ đài được tu bổ nhiều lần vào các năm 1829, 1831, 1840, 1846. Thời điểm này, Hội điển cho biết: nền đài cao 18,7m, cột cờ cao 31,365m. Trên đài có đặt 8 ụ súng đại bác và hai điểm canh⁴. Như vậy, so với khi mới xây dựng thời Gia Long cột cờ chỉ cao 30,3875m, đến thời Thiệu Trị cột cờ được thay đổi và cao hơn trước (32,5125m). Kỳ đài với chiều cao tổng cộng là 51,2125m (thời Thiệu Trị đến trước năm 1948) được canh gác nghiêm ngặt với hai điểm canh và được trang bị 8 khẩu đại bác ở hai tầng trên. Mặt tiền và hai bên tầng giữa có tường bắn với 15 pháo nhãn đặt 15 khẩu đại bác.

Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì trên cột cờ có Vọng Đâu (Đài quan sát) để hàng ngày người có trách nhiệm trèo lên đó dùng ống thiên lý nhìn ra ngoài biển kiểm soát tàu bè xâm nhập hải phận, cửa biển. Kỳ đài là một công trình khá lớn, có một vị trí rất quan trọng. Ngoài chức năng treo cờ, đèn, nó được xem như là một đài quan sát cửa sông, cửa biển có thể cấp báo kịp thời cho kinh đô nếu có chuyện xảy ra ở hải phận, cửa biển Thuận An. Kỳ đài còn là một trận địa pháo gồm 23 khẩu đại bác - cụm hoả lực mạnh ở ngay mặt chính nam của kinh thành. Do tính chất quan trọng của nó nên kỳ đài được triều đình giao cho 10 Thị Trung canh giữ.

¹ Phan Thuận An. *Sđd*, tr.192-193.

² *Đại Nam thực lục*, T.III, *Sđd*, tr.356.

³ *Đại Nam nhất thống chí*, T.I, *Sđd*, tr.43.

⁴ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T.XIII, *Sđd*, tr.118-119.

1.5. Tuyến phòng thủ xung quanh kinh thành.

1.5.1. Phòng lộ

Phòng lộ là "*phần đất thừa ngoài chân thành*"¹, dải đất này nằm sát chân thành phía ngoài đến bờ trong của hào, bề rộng 2 trượng (8,5m) chạy men theo ngoài thân thành. Chu vi của phòng lộ tương đương với chu vi của thân thành. Đây là con đường hẹp nằm giữa tường kinh thành và hào chạy men theo ngoài chân thành, dành cho binh lính đi tuần tra canh gác, có người gọi nó là đường vận binh. Phòng lộ ngoài chức năng là giữ cho phần móng tường được chắc chắn, nó còn bảo vệ được hệ thống hào ở bên ngoài khi có chiến sự xảy ra. Nếu kinh thành bị chọc thủng thì đất đá, gạch vồ chỉ rơi xuống phòng lộ đảm bảo cho con hào không bị lấp cạn để tạo đường cho bộ binh của đối phương xâm nhập vào trong thành. Vì thế, phòng lộ (berme) được coi là tuyến phòng hộ bên ngoài thành theo kiểu thành lũy phương Tây.

1.5.2. Hào

Hào (fossé) là vành đai chướng ngại thứ hai nằm sát ngoài phòng lộ. Đó là tuyến phòng thủ bằng đường thủy chạy men theo phòng lộ ngoài kinh thành. Hội điển cho biết: "*Bờ hào chạy quanh 11 cửa thành, rộng 5 trượng 7 thước (24,225m) sâu 1 trượng (4,25m). ở mỗi cửa đều bắc cầu đá, ngoài cầu đặt một nhà vuông. Hai bờ hào đều xây bằng đá núi*"².

Thực lục cũng cho biết thêm là "*suốt bốn mặt hào dài 2.503 trượng 4 thước 7 tấc (10.639,7475m)*"³. Hai bên bờ hào được kê bằng đá gan gà rất chắc chắn, mực nước sâu trung bình là 1,5m, độ sâu của hào là 4,25m. Tuy nhiên, bề rộng thực tế của hào không như Hội điển cho biết là 24,225m mà là 40m trước các pháo đài và từ 58 đến 60m trước các đoạn thành thẳng⁴.

Muốn vào được trong Thành nội phải qua một chiếc cầu vòng xây bằng đá và gạch bắc ngang trên hào tại 11 cửa thành. Vì thế, khi kinh thành bị tấn công hào sẽ là chướng ngại vật hữu hiệu ngăn chặn bộ binh đối phương vượt qua. Nếu các cửa thành đều đóng thì quân địch sẽ rất khó khăn để vượt qua được tuyến phòng thủ đường thủy quan trọng này vì mặt hào rộng và sâu.

1.5.3. Thành giai

Thành giai (còn gọi là đường hào ngoài) là dải đất nằm phía ngoài bờ hào ra đến bờ trong của Hộ thành hà bao quanh kinh thành. Khi nói đến tuyến phòng thủ này Hội điển cho biết: "*Ngoài đó có hộ thành đắp bằng đất. Mặt hữu dài 338 trượng*

¹ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T.XIII, Sđd, tr.118-119.

² *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T.XIII, Sđd, tr.118-119

³ *Đại Nam thực lục*, T.III, Sđd, tr.231

⁴ Ardand. du Picq, Sđd, tr.238

5 thước (1.438,625m). Hai mặt tả và hậu đều dài 715 thước (3.038,75m)¹. Căn cứ theo tài liệu của Ard. du Picq nhà nghiên cứu Phan Thuận An cho rằng: Trên thành giai, người ta đã xây một bức tường bằng gạch cao khoảng 1,3m. Chiến lũy phòng thủ bằng bức tường thấp trên thành giai mà Phan Thuận An đã mô tả nay vẫn còn lại một vài đoạn ở phía trước kỳ đài, tường xây bằng đá gan gà rộng 1,3m.

Theo chúng tôi, bức tường này khi xây dựng kinh thành không nằm trong ý đồ qui hoạch, vì trong sử sách của triều Nguyễn không thấy đề cập đến. Có lẽ nó được xây dựng dưới thời Tự Đức khi Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam, vì thế người Pháp đã thể hiện trong bản đồ quân sự của họ vào năm 1885, đến năm 1924 Ard. du Picq vẫn còn thấy trên thực địa.

Thành giai bao quanh kinh thành, chỉ gián đoạn Đông Thành Thủy quan và Tây Thành Thủy quan được nối bởi hai chiếc cầu Thanh Long và Hoàng Tế. Thành giai dài khoảng 11km, bề rộng được Bộ công (thời Tự Đức) đo được "từ hào đến mé sông, về mặt tiền, dài hơn 42 thước (hơn 178,5m), về mặt tả, hữu và hậu đều dài 27 thước hoặc 25 thước (rộng từ 106,25m đến 114,75m), không đều nhau"².

Như vậy, thành giai không chỉ đơn thuần là một dải đất trống trước và xung quanh kinh thành. Nó được dùng làm chiến lũy đầu tiên mà các xạ thủ có thể dựa vào để bắn ngăn chặn đối phương khi đã vượt qua được Hộ thành hà. Đồng thời đây cũng là con đường để cho binh lính đi tuần phòng phía ngoài kinh thành.

1.5.4. Hộ thành hà

Hộ thành hà là tuyến phòng thủ bằng đường thủy quan trọng nằm bên ngoài thành giai. Hộ thành hà bao quanh bốn mặt kinh thành, mặt trước là một đoạn của sông Hương rộng tới 400m chảy ngang trước mặt thành. Để có hệ thống phòng thủ đường thủy này, Gia Long đã cho qui hoạch ngay từ khi bắt đầu xây dựng kinh thành. Năm 1805, Gia Long cho đào 3 con sông ở ba mặt tả, hữu và hậu nối với mặt tiền là đoạn sông tự nhiên (sông Hương) tạo thành tuyến phòng thủ đường thủy bao quanh kinh thành dài 12km. Ba đoạn sông đào ở phía bắc là sông An Hoà, phía đông là sông Đông Ba, phía tây là sông Kẻ Vạn có chiều dài hơn 7km. Hệ thống sông này được đào từ thời Gia Long đến thời Minh Mạng mới được kè đá ở hai bên bờ dày khoảng 1,5m rất chắc chắn. Hộ thành hà rộng không đều, nơi hẹp nhất là 13,5m, nơi rộng nhất là 86m.

Mục đích cho đào Hộ thành hà thể hiện ngay từ khi mới xây dựng kinh thành, nhằm tạo tuyến phòng thủ bằng đường thủy, một chướng ngại vật to lớn và đảm bảo ngăn chặn được bộ binh đối phương vượt qua để vào kinh thành. Nói đến giá trị quân sự của Hộ thành hà có thể dùng đánh giá của vua Thiệu Trị về sông Hương là "một dòng nước sâu cuộn chảy bảo vệ kinh thành"(nhất phái uyên nguyên hộ đế thành)³.

¹ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T.XIII, Sđd, tr.118-119.

² Phan Thuận An. Sđd, tr.238.

³ *Thần kinh nhị thập cảnh*. Sđd, tr.161-162.

Để đảm bảo cho tuyến phòng thủ quân sự trung tâm tại kinh thành đạt hiệu quả, triều đình nghiêm cấm việc làm nhà ở những nơi có hệ thống phòng ngự quân sự và các chân thành. Từ các đường quanh hồ thành hào phía ngoài đến chân kinh thành, không được dựng lều quán, nếu làm trái sẽ bị xử phạt 50 roi và bắt buộc tháo dỡ, bồi hoàn mặt bằng. Các sông ở bốn phía kinh thành (hồ thành hà) vừa lưu thông vận chuyển vừa có giá trị quân sự, nghiêm cấm việc trồng trọt ở hai bên cạnh dòng nước. Ai phạm điều này bị phạt 100 trượng, già hiệu (đóng gông đem bêu) một tháng. Tất cả những điều đó được Bộ Công qui định và thực hiện chặt chẽ.

2. HOÀNG THÀNH

Theo *Đại Nam nhất thống trí* thì Hoàng thành có "chu vi 4 dặm linh, cao 1 trượng 5 thước, dày 2 thước 6 tấc, xây gạch, nam và bắc đều dài 151 trượng 5 thước (643,875m), đông và tây đều dài 155 trượng 5 thước (660,875m), mở 4 cửa"¹. Với *Thực lục* và *Hội điển* thì Hoàng thành có chu vi 614 trượng. Như vậy, Hoàng thành hình chữ nhật, chu vi là 2.609,5m, chiều dài mặt bắc nam là 643,875m, chiều dài mặt đông tây là 660,875m. Tuy nhiên, theo số liệu thực tế do nhóm nghiên cứu Viện Đại học Waseda (Nhật bản) và Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế phối hợp nghiên cứu đo đạc năm 1996 thì Hoàng thành Huế có chu vi 2.601,873m (kể cả khuyết đài). Chiều dài mặt tường đông là 613,723m, chiều dài mặt tường tây là 613,411m, chiều dài mặt tường bắc là 686,367m, chiều dài mặt tường nam là 688,369m. Như vậy, Hoàng thành trên thực tế và theo số đo của nội các triều Nguyễn cho biết (nếu tính 1 thước = 0,425m) thì đã có sự cách biệt.

Hoàng thành là trung tâm sinh hoạt chính trị và hành chính của đất nước, tuy không có pháo đài như ở kinh thành nhưng cũng được bố trí bảo vệ tại các cửa rất nghiêm ngặt. Tại Ngọ môn thường xuyên có một viên suất đội cùng 40 biên binh thay phiên nhau phòng thủ. Mỗi khi có đại lễ, vua đến dự thì tăng cường thêm một viên đội trưởng và 10 lính hộ vệ canh giữ ở phía trên nền đài Ngọ môn nơi đặt thiết ngự toạ. Để canh phòng Hoàng thành chặt chẽ, năm 1813, vua Gia Long định lệ đóng cửa Hoàng thành vào lúc đồng hồ điểm hai canh và bắn hai tiếng súng, mở lúc đồng hồ điểm năm canh và bắn hai tiếng súng. Riêng hai cửa Hiển Nhân và Chương Đức chỉ đóng cửa khi quan quân dự châu đã về hết. Năm 1824, Minh Mạng ban dụ cho phép mở hai cửa ở Hoàng thành vào 3 đêm (30, mồng 1, mồng 2 tết hàng năm) có hai viên cai đội cùng 100 biên binh quân Thị Trung canh giữ. Người ra vào Hoàng thành phải có cờ bài vương mệnh hoặc Tín bài mới được phép mở cửa.

3. Tử cấm thành

Đại Nam nhất thống chí cho biết, Tử cấm thành: "Chu vi hơn 2 dặm (hơn 1.304,75m), cao 9 thước 2 tấc (3,91m), dày 1 thước 8 tấc (0,765m), xây gạch, nam và bắc đều dài 81 trượng (344,25m), đông và tây đều dài 72 trượng 6 thước 7 tấc

¹ *Đại Nam nhất thống chí*, T.I, Sđd, tr.17-18.

(307,6475m)¹. Theo thực tế (số đo của Viện Đại học Waseda) thì chu vi Tử cấm thành là 1.300,019m, chiều dài tường mặt đông là 308,583m, chiều dài tường mặt tây là 307,762m, chiều dài tường mặt bắc là 341,549m, chiều dài tường mặt nam là 342,125m. Như vậy, số đo Tử cấm thành theo *Đại Nam nhất thống chí* và trên thực tế gần giống nhau (sai số rất nhỏ). Tử cấm thành là khu vực rất quan trọng, nơi ăn ở, sinh hoạt của vua và Hoàng gia. Tử cấm thành có 10 cửa, Đại Cung môn là cửa chính nên được canh phòng, kiểm soát rất chặt chẽ. Năm 1833, vua Minh Mạng ban chỉ: ở Đại Cung môn và Ngọ môn ban đêm ra, vào phải có Tín bài, xét thực mới cho đi, sáng hôm sau viên quan trực ban và quản vệ phòng thủ cùng ký tên đóng dấu "*Thủ hộ Đại cung môn*", "*Thủ hộ Ngọ môn*" rồi lấy tờ phiếu cho vào phong bì dán kín dâng lên cho vua xem. Lễ mở cửa 3 ngày tết Nguyên đán Tử cấm thành cũng được mở hai cửa với 100 biên binh quân Cẩm Y canh giữ.

Do được phòng thủ và canh phòng nghiêm ngặt tại các cửa Tử cấm thành nên khi sự biến xảy ra vào ngày 16/9/1866, quân Cẩm Vệ của triều đình đã kịp thời đóng chặt cửa thành, phản công trở lại quân khởi nghĩa của Đoàn Hữu Trưng, ngại vàng của vua Tự Đức vẫn được giữ vững. Đây là một thực tế minh chứng cho việc xây dựng thành quách phòng thủ đã có hiệu quả, ít nhất cũng bảo vệ được vương quyền trước các cuộc nổi dậy chống lại triều đình.

Có thể nói, tuyến phòng thủ trung tâm với kinh thành được xây dựng vững chắc với 24 pháo đài chia đều cho 4 mặt thành trang bị hỏa lực mạnh thời bấy giờ với đại bác, trọng pháo làm cho kinh thành trở nên một công trình phòng thủ vững mạnh bảo vệ trung tâm đầu não của đất nước.

Đánh giá về khả năng phòng thủ của kinh thành Huế, năm 1822, John Crawford đã không ngần ngại đề cao: "*Không cần phải nói, ai cũng biết là đối với bất cứ địch thủ Á châu nào, thành trì này cũng không thể chiếm hữu được*"². Còn đối với Ardand du Picq thì cho rằng: "*Những lối tấn công của các địch thủ của Gia Long ở Đông Dương đương thời đều trở nên vô hiệu trước bức tường bằng gạch và mô thành bằng đất dày đến 20m ấy. Vào thời đó mà xây dựng thành trì như vậy thì kẻ ra cũng đã hùng hậu lắm rồi. Mãi đến ngày nay, thành trì này vẫn còn có giá trị mạnh về phương diện phòng thủ*"³.

II. TỔ CHỨC, VŨ KHÍ VÀ LỰC LƯỢNG PHÒNG VỆ KINH ĐÔ

1. Tổ chức lực lượng phòng vệ

Thời Gia Long chủ trương duy trì một đội quân thường trực đủ mạnh để giữ vững vương quyền nên đã cho chấn chỉnh lại quân đội. Quân ở kinh đô được gọi là lính vệ, chia làm 3 đạo: thân binh, cấm binh, tinh binh. Đến thời Minh Mạng tổ chức

¹ *Đại Nam nhất thống chí*, T.I, Sđd, tr.17-18.

² H.Cosserat. Sđd, tr.10.

³ Ardand. du Picq. Sđd, tr.237.

binh chế hoàn thiện hơn gồm các binh chủng: bộ binh, tượng binh, pháo binh và thủy binh.

Bộ binh có kinh binh ở kinh đô do Thống chế hay Đô thống chỉ huy được biên chế thành doanh, vệ, thập, ngũ thống nhất không chỉ ở kinh mà đến tận các địa phương. Hội điển cho biết: Thân binh có 5 vệ: vệ Cẩm Y (1.270 lính), vệ Kim Ngõ (523 lính), vệ Loan Giá (981 lính), vệ Tuyển Phong (500 lính), doanh Vũ Lâm (2500 lính). Quân Cấm binh ở kinh có 6 doanh: doanh Thần Cơ (2.518 lính), doanh Tiên Phong (2.534 lính), doanh Long Vũ (2.327 lính), doanh Hồ Uy (2.518 lính), doanh Hùng Nhuệ (2.504 lính), doanh Kỳ Vũ (2.094 lính). Quân Cấm binh có nhiệm vụ giữ Hoàng thành. Năm bảo trong 5 quân: Trung, Tiên, Tả, Hữu, Hậu, mỗi bảo có 2 vệ, số lính 5 bảo trong 5 quân tại kinh đô tổng cộng 5.050 người. Số quân này khi đóng ở doanh trại phải thường xuyên luyện tập để khi ra trận xông pha chống kẻ địch.

Thủy binh tại kinh đô có 7.742 lính, chia làm 15 vệ, xếp thành 3 doanh, toàn bộ đặt dưới sự chỉ huy của Thủy sư Đô thống. Triều đình tạo điều kiện cho thủy quân học tập bằng cách cấp cho họ la bàn, thước đo nước, đồng hồ cát xem giờ của phương Tây. Vua Minh Mạng còn cho tổ chức nhiều cuộc thao diễn thủy quân ở kinh sư, trang bị nhiều loại thuyền các cỡ lớn nhỏ với các chức năng khác nhau, nhằm phục vụ nhiệm vụ xây dựng, phòng thủ, bảo vệ đất nước. Đến năm 1827, cả nước có 1037 thuyền các loại, trong đó ở kinh đô có 379 chiếc. Đặc biệt thuyền máy đã xuất hiện ở thời Nguyễn, là loại thuyền tiến bộ nhất, có thể nói là chưa từng có mặt trong trang bị thủy quân Việt Nam từ xưa đến đầu thế kỷ XIX.

Tượng binh chưa thể coi là binh chủng nhưng cũng được chia thành đội, mỗi đội có 40 thớt voi, tổng cộng số voi chiến thời Minh Mạng có khoảng 450 thớt, riêng kinh đô có 150 thớt voi, độc lập tác chiến do Lãnh binh trông coi. Năm Minh Mạng thứ 10 (1829) các vệ Thị tượng ở kinh đổi làm 3 vệ Kinh tượng: nhất, nhị, tam định ngạch 1.500 lính.

Pháo binh chưa độc lập nên thường được phiên chế theo các cơ, đội bộ binh, các hạm tàu thuyền thủy binh hoặc chịu sự quản lý trực tiếp của các viên quan chỉ huy ở thành lũy, đồn bảo tại kinh đô và các địa phương. Tại đây, các pháo thủ phụ trách các loại đại bác với tên gọi khác nhau tùy theo kích thước.

Về lực lượng nhân sự trấn thủ và vũ khí trang bị tại hệ thống phòng thủ cửa Thuận An thì thời Gia Long, con số cả quan lẫn lính đồn trú khoảng 150 người. Tháng 7 năm 1861, số binh lính tập trung ở Thuận An là 1.581 người (gồm lính bộ, thủy quân và pháo thủ), số súng cỡ lớn là 139 khẩu (gồm thần công, quá sơn, phi sơn). Ngay sau đó hệ thống phòng thủ này được tăng cường thêm 380 lính bộ và pháo thủ, 169 súng lớn các loại (gồm đại pháo, oanh sơn, quá sơn, thần công, vũ công, dăng uy, thẳng cơ, chấn uy). Cuối năm 1861, số binh lính đồn trú là: 1.961 người và 308 súng lớn các loại. Đến năm 1881-1882 binh sĩ phòng thủ cửa Thuận An được gia tăng đến mấy ngàn người, súng ống cũng được tăng cường nhiều hơn trước.

Cửa biển Hải Vân, Tư Hiền vào thời Gia Long quân số cả quan và lính đồn trú là 69 người, đến năm 1858 đã tăng lên 350 người ở Hải Vân và gần 500 người ở Tư Hiền. Hai cửa Chu Mãi, Cảnh Dương mỗi nơi có 1 Phòng thủ úy và 32 lính.

2. Trang bị vũ khí

Binh khí có súng điều sang là cốt yếu, súng thần công cùng các loại thương, đao, giáo mác. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), chuẩn cấp đồ binh tượng ở 3 vệ Cẩm y: 150 thần cơ bác, 400 thương 3 cạnh, 300 thương dài bọc bạc, 124 đao nhọn, 550 đoản đao, 400 thạch cơ điều sang, móc sắt 80 chiếc, 50 thương dài bọc thau, 20 đao mạ vàng, 20 phác đao, 60 hỏ bài, 4 đao vàng kết chuỗi, 30 đao bạc kết chuỗi¹. Tùy theo từng đời vua có thể thay đổi, tăng giảm việc trang cấp đồ binh tượng cho các trực, vệ ở kinh. Súng đại bác đặt trong và ngoài kinh thành lên tới 705 cỗ (trong số 1903 cỗ đại bác được đúc từ thời Gia Long đến Minh Mạng).

Binh tượng ở đồn lũy của các trấn Thuận An, Hải Vân, Chu Mãi, Cảnh Dương từ thời Minh Mạng cũng chỉ được cấp từ 4 đến 8 súng bác cơ điều sang, 10 đến 20 thương dài và một số vũ khí thô sơ khác. Riêng trấn Thuận An từ năm Minh Mạng thứ 14 (1833) được cấp nhiều hơn theo lệ thủy sư, có cả thần công thiết pháo và thạch cơ điều sang, về sau càng được tăng cường binh khí như đã trình bày ở trên.

Các vua triều Nguyễn không chỉ chuẩn bị lực lượng quân lính, vũ khí trang bị cho các tuyến phòng thủ mà còn yêu cầu luyện tập thường xuyên. Trong kinh thành vua Minh Mạng cho đắp trường bia để quân tập bắn, ra lệnh cho biên binh thủy sư diễn tập bắn súng lớn cả trên bộ và trên thuyền, bắn trúng thì được thưởng.

Như vậy, tính sơ bộ lực lượng binh lính phòng vệ thuộc các binh chủng tại các tuyến phòng thủ kinh đô đã lên đến gần 40.000 người, nhiều nhất là ở tuyến phòng thủ trung tâm - kinh đô (gần 34.000 người).

Việc xây dựng hệ thống phòng thủ kinh đô, tổ chức lực lượng quân đội phòng vệ, trang bị vũ khí cho các tuyến phòng thủ này đối với các vua đầu triều Nguyễn là tất yếu, bởi như chỉ dụ của vua Minh Mạng vào năm 1823 đã nói rõ: *"Việc binh có thể 100 năm không dùng đến, nhưng không thể một ngày không phòng bị được"*².

Điểm qua cách tổ chức, vũ khí trang bị và lực lượng binh lính phòng vệ được bố trí tại các tuyến phòng thủ kinh đô để chúng ta có thêm cứ liệu, nhằm đánh giá một cách khách quan hơn về sự thành bại của triều Nguyễn trong việc tổ chức phòng thủ kinh đô, bảo vệ đất nước.

¹ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch, T.IX, Sđd, tr.512, 648

² *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch, T.XIX, Sđd, tr.512, 648.

TRƯỜNG HỢP LÊ CHẤT VÀ TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ VIỆC SỬ DỤNG NGƯỜI TÀI CỦA CÁC VUA ĐẦU TRIỀU NGUYỄN

NGUYỄN QUỐC TRIỀU*

Trong bối cảnh lịch sử vừa mới chiến thắng phong trào Tây Sơn và sau đó là xây dựng bộ máy chính quyền quan liêu chuyên chế, những người có liên quan đến phong trào Tây Sơn vẫn được trọng dụng thì đó là một điều rất đáng ngạc nhiên. Từ đó cho thấy cách sử dụng nhân tài và xây dựng bộ máy quan lại của nhà Nguyễn rất đáng nhìn nhận và cần được nghiên cứu. Trong phạm vi giới hạn của bài viết, tôi xin đi từ hai vị quan có thứ bậc cao trong bộ máy quan lại của nhà Nguyễn là Lê Chất và Trương Đăng Quế với mong muốn tìm ra những điểm đáng lưu ý trong thuật dùng người của nhà các vua nhà Nguyễn.

Đầu tiên xin bắt đầu từ Lê Chất. Lê Chất người huyện Bình Mỹ, tỉnh Bình Định, sinh năm Giáp Ngọ (1774). Thời trẻ, Lê Chất tham gia phong trào Tây Sơn, lập được nhiều chiến công, được phong đến chức đô đốc. Đến năm 1792, khi thấy tình hình nội bộ Tây Sơn rối ren, Lê Chất đã bàn với cha vợ của mình là Lê Trung - một tướng của Tây Sơn đến đầu hàng quân đội của Nguyễn Ánh (Gia Long sau này). Chính sự kiện này đã làm cho Nguyễn Quang Toản nghi ngờ Lê Trung làm phản nên đã cho người giết Lê Trung, Lê Chất may mắn thoát chết. Bản thân Nguyễn Ánh cũng không tin Lê Chất, khi nghe tin Lê Chất xin đầu hàng, ông đã nói với các tướng lĩnh rằng: “Lê Chất là đứa giảo hoạt, cho nên, lời này chưa hẳn đã thực đâu”¹. Mãi đến năm 1799, Lê Chất đem 200 người đến Quy Nhơn, gặp tướng Võ Tánh để xin hàng. Nguyễn Phúc Anh cho Lê Chất làm thuộc tướng của Võ Tánh, đồng thời cho đón mẹ và vợ con của Lê Chất vào Gia Định để nuôi nấng. Từ đây, Lê Chất gắn bó với Nguyễn Phúc Anh đến suốt đời. Bởi lập được nhiều công lao, Lê Chất luôn được trọng thưởng. Suốt thời Gia Long (1802 - 1819), Lê Chất luôn được trọng dụng. Sang thời Minh Mạng (1820 - 1840), Lê Chất vẫn được coi là một trong những đại thần uy danh lừng lẫy. Ông được phong chức Tổng Trấn Bắc Thành - tức là người đại diện chính quyền nhà Nguyễn, cai quản một vùng rộng lớn ở phía Bắc. Có thể thấy, cuộc đời quan lộ của Lê Chất từ khi theo Nguyễn Ánh đã thăng tiến không ngừng. Để có được sự thăng tiến đó, chỉ riêng tài năng của Lê Chất thì chưa đủ mà cần phải có

* Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa Học Xã Hội & Nhân Văn - Đại học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh.

¹ Nguyễn Khắc Thuần (1994), *Việt Sử Giai Thoại - 45 giai thoại thế kỷ XIX*, NXB. Giáo Dục, Tp. Hồ Chí Minh, trang 60.

“*cái tài*” sử dụng người tài của các vua Nhà Nguyễn mà ở đây là Gia Long và Minh Mạng. Mặc dù đã từng cho Lê Chất là “*người giáo hoạt*” nhưng khi chấp thuận cho Lê Chất đầu hàng, Nguyễn Ánh đã rất trọng dụng ông. Người xưa có câu: “*đã nghi thì không dùng, đã dùng thì không nghi*”, Nguyễn Ánh rõ ràng là người nắm rõ ý nghĩa của câu nói này nhất. Vì biết Lê Chất là người có đầy đủ tài thao lược về quân sự rất cần thiết cho cuộc chiến tranh chống lại Tây Sơn lúc bấy giờ nên Nguyễn Ánh đã rất tin dùng Lê Chất. Cũng có ý kiến cho rằng, sở dĩ Nguyễn Ánh rất trọng dụng Lê Chất là vì ông ta biết rằng Lê Chất sẵn sàng vì danh lợi mà chém giết lại chính những người thân và đồng đội của mình - đó là phong trào Tây Sơn. Dù là ý kiến nào đi chăng nữa thì qua việc trọng dụng Lê Chất đã cho người ta thấy cái tài năng dùng người của Nguyễn Ánh và sau này là Vua Gia Long. Trong cuộc chiến tranh chống lại Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã biết sử dụng tất cả các lực lượng thậm chí là những người có chức vụ cao trong phong trào Tây Sơn, và không ngại dùng những người tài đó vào những công việc quan trọng. Chính bởi vì thế mà ta không ngạc nhiên khi thấy Gia Long đã ra sức bênh vực cho Lê Chất khi bị triều thần ganh ghét hay là mắc phải một số lỗi nhỏ sau này.

Người xưa cũng có câu: “*Chim chóc hết thì cung tên phải dẹp, chôn cáo không còn thì phải thịt chó săn*”, đối với một người “*giáo hoạt*” như Lê Chất, sau khi chiến thắng phong trào Tây Sơn lẽ ra nhà Nguyễn phải tìm cách loại trừ hoặc hạn chế. Nhưng ngược lại, Nguyễn Ánh sau khi lên ngôi đã truy thưởng rất hậu cho Lê Chất và sau đó cho ông thay thế Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bắc Hà. Đến triều Minh Mạng, Lê Chất vẫn tiếp tục giữ chức vụ này và trở thành một trong những vị đại thần có quyền lực nhất trong triều đình. Vì sao, một hàng tướng như Lê Chất lại được chọn là người đại diện của triều đình ở cả khu vực phía Bắc - cai trị một vùng rộng lớn như vậy? Rõ ràng, triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ không thiếu người tài và thân thuộc đến nỗi buộc phải sử dụng một con người “*giáo hoạt*” như Lê Chất. Chỉ có thể giải thích được điều này bởi một chữ “*tài*” trong thuật sử dụng người tài của nhà Nguyễn. Gia Long và cả Minh Mạng biết rằng, chỉ Lê Chất mới có đủ thực lực thay thế Nguyễn Văn Thành ổn định tình hình miền Bắc trong những năm đầu thống nhất, có thể quy tụ được người tài ở miền Bắc và đủ sức trừng trị các thế lực đối kháng với triều đình. Gia Long, sau đó là Minh Mạng vẫn tin dùng Lê Chất vì họ biết rằng công cuộc xây dựng một quốc gia thống nhất lúc bấy giờ, nhà Nguyễn nhận thấy không thể thiếu những người như Lê Chất. Chính sự sáng suốt của nhà Nguyễn trong việc sử dụng Lê Chất nói riêng và những người tài khác nói chung mà Gia Long sau khi lên ngôi đã có thể nhanh chóng ổn định tình hình đất nước, hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước, và Việt Nam lúc bấy giờ trở thành một cường quốc của khu vực.

Tài năng sử dụng người tài của các vua nhà Nguyễn không chỉ dừng lại ở Lê Chất. Nếu Lê Chất sở dĩ được trọng dụng vì các vua nhà Nguyễn *buộc phải* tập hợp nhiều lực lượng để chống lại Tây Sơn và ổn định tình hình rối ren của đất nước

những ngày đầu sau chiến tranh thì trường hợp của Trương Đăng Quế hoàn toàn khác. Trương Đăng Quế tự là Diên Phương, hiệu Đoan Trai và một hiệu khác là Đoản Khuê Tấu, sinh ngày 1 tháng 11 năm Quý Sửu (1793), người làng Mỹ Khê, xã Sơn Mỹ (Tĩnh Khê), Sơn Tịnh, Quảng Ngãi. Trương Đăng Quế xuất thân trong một gia đình có nhiều người tham gia, giữ những vị trí quan trọng trong phong trào nông dân Tây Sơn, là con thứ của Trương Đăng Bá, từng nhận chức tri phủ thời Tây Sơn². Như vậy, với thân thế của Trương Đăng Quế đối với triều đình Nhà Nguyễn thì đó là một con người có “lý lịch đen”. Về phía nhà Nguyễn, đến những năm cuối thời Gia Long và Minh Mạng trở đi, tình hình đất nước đã trở nên ổn định, đất nước ngày càng phồn vinh, bộ máy quan lại cũng bắt đầu đi vào hoàn thiện. Như thế, nhà Nguyễn trong việc sử dụng Trương Đăng Quế không còn ở cái thế “buộc phải” dùng như thời Lê Chất và với một người có “lý lịch đen” như Trương Đăng Quế lẽ ra cần phải đề phòng và không tin dùng. Tuy nhiên, sự thật lịch sử lại không như thế. Có thể thấy con đường quan lộ của Trương Đăng Quế tiến rất nhanh, nhanh hơn cả Lê Chất và đạt đến cả đỉnh cao danh vọng. Năm Gia Long thứ 18 (1819) thi đỗ Hương Tiến (Cử Nhân), trường Trục Lệ (Thừa Thiên), khoa thi của Quảng Ngãi⁴. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820), khởi đầu được sơ bổ hành tẩu Bộ Lễ. Năm Minh Mạng thứ hai (1821), lãnh Hàn Lâm Viện Biên Tu, sung Trục Học rồi sung Bạt Độc (chức dạy con cháu nhà vua). Năm Minh Mạng thứ 5 (1824), thăng Hàn lâm Viện Thị Độc, sung Tán Thiện Thập Thiện Đường (dạy Hoàng Tử), rồi thăng mãi qua nhiều chức vụ quan trọng tài các bộ: Lễ, Lại, Công, Hộ, Binh... Ông giữ vai trò trọng yếu trong các ngành chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế - xã hội, văn hóa và giáo dục suốt ba triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

Như vậy, là một người vốn có “lý lịch đen” đối với chế độ hiện tại nhưng Trương Đăng Quế vẫn có thể tiến thân nhanh chóng trên con đường quan lộ của mình. Đường như cái “lý lịch đen” của ông không có bất cứ một sự cản trở nào đối với con đường tiến thân danh vọng của ông. Theo Yoshiharu Tsuboi trong *Nước Đại Việt đối diện với Pháp và Trung Hoa*: “Ông được thăng chức rất nhanh dưới triều Minh Mạng và đạt đến tột đỉnh của thứ bậc quan văn năm 1832, khi khoảng 38 hay 39 tuổi, lúc ấy ông vừa là binh bộ thượng thư vừa là cơ mật đại thần”⁵. Sự sáng suốt của các vua nhà Nguyễn trong việc sử dụng Trương Đăng Quế đã thu lại những kết quả to lớn. Trương Đăng Quế luôn được giao nhiều nhiệm vụ quan trọng: tuyển binh tại Bắc Thành (1834), đánh dẹp và khuyến dụ thổ phỉ nổi loạn ở Thái Nguyên, Cao

² .³ Tạp chí Xưa và Nay, Phan Ngọc Liên, *Những Vấn đề lịch sử Triều Nguyễn – Trương Đăng Quế con người và thời đại*, NXB. Văn Hóa Sài Gòn, năm 2007, tr.264.

⁴ <http://>, Nguyễn Cao Can, *Trương Đăng Quế và sự phát triển của Sài Gòn – Gia Định*, ngày 16 tháng 5 năm 2007.

⁵ Tạp Chí Xưa và Nay, Phan Ngọc Liên, *Những Vấn đề lịch sử Triều Nguyễn – Trương Đăng Quế con người và thời đại*, NXB. Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, 2007, trang 266.

Bằng, Tuyên Quang (1833), dẹp giặc ở Bắc Kỳ (1835)⁶, Thanh Hóa (12 - 1836) để an an, chánh sứ đoàn Kinh lược Nam Kỳ Lục Tỉnh, chánh sứ kinh lược Bắc Kỳ lo việc sông ngòi và đề điều để phát triển kinh tế đồng bằng Bắc Bộ. Đặc biệt, trong cương vị Chánh sứ kinh lược Nam Kỳ lục tỉnh ông đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Sau khi đàn áp được cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, Minh Mạng bắt tay vào công cuộc khôi phục lại sự ổn định ở Nam Kỳ lục tỉnh vốn đã rất rối ren và phức tạp. Do đó, nhiệm vụ của Trương Đăng Quế là phải làm sao đưa ra cách ổn định Nam Kỳ lục tỉnh vùng đất màu mỡ và giàu có phía Nam tổ quốc. Chỉ trong vòng 5 tháng, ông đã đưa ra được phương án để ổn định tình hình kinh tế - chính trị - xã hội ở khu vực này, đặc biệt là vấn đề lập “*Đình bạ*” và “*địa bạ*” cho từng thôn xóm ở Nam Kỳ. Người Pháp sau này khi chiếm được Nam Kỳ đã rất thán phục “*địa bạ*” của Trương Đăng Quế. Sài Gòn - Gia Định và Nam Kỳ đã đi vào ổn định và phát triển sau chuyến kinh lược của Trương Đăng Quế. Xét tình hình về kinh tế và xã hội của Việt Nam lúc bấy giờ, Nam Kỳ lục tỉnh có một vị trí cực kỳ quan trọng và chuyến kinh lược của Trương Đăng Quế có ảnh hưởng đến vận mệnh của đất nước. Minh Mạng ý thức được tầm quan trọng của chuyến đi này. Do đó, nếu như Minh Mạng e dè và bảo thủ bởi cái lý lịch có liên hệ đến “*giặc Tây Sơn*” mà bỏ qua cái tài năng của ông thì có lẽ Trương Đăng Quế đã không có cơ hội thể hiện tài năng của mình và nhà Nguyễn cũng sẽ khó khăn hơn trong việc ổn định Nam kỳ lục tỉnh.

Trong cuộc đời làm quan, ông được thăng đến Phụ Chính Đại Thần, văn biện đại học sĩ, hàm Cần Chánh Điện Đại học Sĩ Thái Sư, tước Tuy Thanh Quận Công, Tam Triều Thạc Phụ, Lương triều cố mệnh lương thân. Các vua Minh Mạng, Thiệu Trị trước khi qua đời đều phó thác lại cho ông những nhiệm vụ rất quan trọng. Tháng 12 năm Canh Tí (1840), khi ốm nặng, vua Minh Mạng cho vời Hoàng tử, các thân công và cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế vào hầu. “*Vua Minh Mạng đã dụ Trương Đăng Quế rằng:*

- Hoàng tử Trường Khánh Công, lấy về ngôi thứ là hàng trưởng, lấy về đức, về tuổi, nên nối ngôi lớn. Người nên hết lòng hết sức giúp rập, hễ việc gì chưa hợp lệ, người nên dẫn lời nói của ta mà can gián. Sau đó, Vua đã nói với Hoàng tử trưởng: Trương Đăng Quế thờ ta đến nay đã 21 năm, trọn đạo làm tôi, một lòng công trung, bày mưu dưới trưởng, ra sức giúp việc ngoài biên, thực là một người công thân kỳ cựu của triều đình, người nên đãi ngộ một cách trọng hậu, hễ nói gì phải nghe, bày mưu kế gì phải theo...”⁷.

⁶ <http://> , Nguyễn Cao Can, *Trương Đăng Quế và sự phát triển của Sài Gòn – Gia Định*, ngày 16 tháng 5 năm 2007.

⁷ [http:// www. Hoituso.net](http://www.Hoituso.net), Lịch sử, *Minh Mệnh Hoàng đế*.

TRIỆU NGUYỄN VỚI THÀNH TỰU KHAI HOANG Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PGS. TS. ĐÀO TỐ UYÊN*

Triều Nguyễn là triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam. Vì vậy nó gắn với nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử dân tộc. Tìm hiểu, nghiên cứu để có những đánh giá xác đáng về nhà Nguyễn là một vấn đề đã và đang được các nhà khoa học trên nhiều lĩnh vực quan tâm. Trong bài viết này chúng tôi muốn đi vào một vấn đề mà theo chúng tôi nó không những chỉ giúp chúng ta hiểu thêm về kinh tế nông nghiệp và xã hội thời Nguyễn mà còn phần nào góp thêm vào việc nhìn nhận nhà Nguyễn một cách khách quan và khoa học hơn. Đó là thành tựu của công cuộc khai hoang ở đồng bằng Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn.

1. KHẨN HOANG - MỘT YÊU CẦU CẤP THIẾT ĐƯỢC ĐẶT RA Ở NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Là một nước có nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, từ xa xưa tổ tiên của người Việt đã biết cải tiến kỹ thuật, cải thiện chất đất để thâm canh tăng năng suất, nâng cao hiệu quả cây trồng. Bên cạnh đó, khai hoang mở rộng diện tích canh tác cũng là quy luật của sản xuất nông nghiệp, đồng thời đáp ứng nhu cầu dân số ngày một tăng, giữ vững biên cảnh - một nhiệm vụ tất yếu khách quan của quốc gia Đại Việt.

Từ bao đời nay ông cha ta đã thực hiện công cuộc khai hoang dưới nhiều hình thức khác nhau như: khai hoang lập làng của nông dân, điền trang của quý tộc, địa chủ, đồn điền của Nhà nước... Trải qua hàng ngàn năm, sự nghiệp lao động đó đã góp phần mở mang ruộng đất, xóm làng và nâng cao đời sống con người.

Dưới chế độ phong kiến, các triều đại kế tiếp nhau đều có những chính sách và biện pháp khai hoang. Có thể nói khai hoang là một chính sách nông nghiệp tích cực, thông qua việc khai hoang, thái độ của Nhà nước đối với vấn đề ruộng đất được thể hiện rõ rệt.

Bước sang thế kỷ XIX, tình hình kinh tế nông nghiệp và xã hội Việt Nam đã đặt ra cho nhà Nguyễn những thách thức mới: Trước hết là sự suy sụp của chế độ chiếm hữu ruộng đất công làng xã và sự phát triển mạnh mẽ của chế độ tư hữu về ruộng đất. Theo sách: “sở hoạn tu ti” của Nguyễn Công Tiệp thì cho đến đầu thế kỷ XIX có những tỉnh như Phú Yên không có công điền. Còn căn cứ vào địa bạ Gia

* Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội .

Long năm thứ 4 của trên 200 xã thuộc 10 huyện của các trấn Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ và trấn Sơn Tây cho thấy có những xã như Nhân Mục, Hồng Đô của huyện Từ Liêm không có ruộng công, một số xã sự chênh lệch giữa ruộng công và ruộng tư rất lớn. Huyện Minh Nghĩa và Yên Sơn của trấn Sơn Tây, công điền chỉ chiếm chưa đến 1%. Huyện Vụ Bản (trấn Sơn Nam hạ) có 26 xã thì 5 xã không có ruộng đất công dưới 5 mẫu¹. Huyện Gia Viễn (Ninh Bình) trong 24 xã thôn thì 5 xã thôn không có ruộng đất công và 16 xã ruộng tư lớn hơn ruộng công⁽²⁾. Xã Thổ Mật (một xã liền kề với huyện Kim Sơn sau này trong tổng số 1405 mẫu 4 sào 6 thước công tư điền thổ của toàn xã thì chỉ có 477 mẫu 6 sào 4 thước và ruộng công⁽³⁾.

Huyện Thụy Anh (phủ Thái Bình - trấn Sơn Nam hạ), cho đến những năm đầu thế kỷ XIX, ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân cũng chiếm ưu thế, tới 3/4 ruộng đất các loại ở vùng Tây Thụy Anh trong đó có 54,2% số người là địa chủ có trên 10 mẫu ruộng, chiếm giữ 85,4% ruộng đất, nhiều địa chủ có trên 30 mẫu ruộng².

Từ những cứ liệu trên cho thấy đến những năm 30 của thế kỷ XIX, ruộng đất tư đã chiếm một tỉ lệ lớn so với ruộng công. Bọn địa chủ, hào cường ở địa phương thường cậy quyền thế, ức hiếp dân nghèo, tìm mọi cách để biến công về tư. Nguyễn Công Trứ khi lĩnh doanh điền sứ đã dâng sớ xin trừ cái tệ nạn cường hào, lời tâu rằng: "... Có công điền thổ thì chúng thường bày việc thuê mượn làm béo mình, nhưng dân nghèo không kê cứu vào đâu được. Giáo hoá không thấu xuống dưới, đức trách không đến khắp nơi, chưa hẳn là không bởi đó. Thậm chí còn ẩn lậu đình điền, ruộng đến nghìn mẫu không nộp thuế chỉ đầy túi của hào cường, đình đến trăm suất chỉ phục dịch riêng cho bọn đó. Nay xin trích lấy một vài người đưa ra pháp luật và bãi lệ thuê mượn nhân công"³. Bọn địa chủ, hào cường ở các địa phương còn tìm cách ẩn lậu ruộng đất, trốn đóng thuế cho Nhà nước. Hiện tượng này cũng được Nguyễn Công Trứ tâu về triều đình: "Khi trước đo đạc số ruộng hoang ở Ninh Bình, có khu ruộng đất hoang ở xã Bồng Hải, khi bắt đầu phải đạc lại, chỉ trội lên có hơn 300 mẫu. ấy đều là do tệ lại dịch hào cường thông đồng dấu bớt. Muốn cứu xét lại thì địa thế xứ ấy là ruộng không phải 1, 2 tháng mà làm xong được... Nay xin sắc lại cho đạo thân đạc lại, lấy số ruộng chia lập một làng ấp, để gây nghiệp cho dân nghèo, mà tị tội kẻ gian dấu".

Đứng trước tình hình đó, nhà Nguyễn thấy cần phải có thái độ và biện pháp để giải quyết vấn đề ruộng đất. Năm 1803 các quan lại ở Bắc Thành đã đề nghị tịch thu ruộng đất tư 10 phần chỉ để cho quan lại 3 phần. Năm 1804 hạ chiếu làm sổ điền ở mọi trấn Bắc Hà và tháng 4 năm đó ban hành bản điều lệ quân cấp công điền thổ và

¹), (2), (3) Thống kê theo địa bạ các năm Minh Mạng thứ 11, 12, 13 - Tư liệu sưu tầm tại địa phương.

² Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền: *Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh, Thái Bình cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1/1991.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 2. NXB Giáo dục (2004), tr.767.

có các điều cụ thể để mọi người đều tuân theo vĩnh viễn làm phép thường”¹. Nhưng tình trạng chiếm đoạt ruộng đất của địa chủ và hào cường vẫn ngày càng phổ biến làm cho dân nghèo mất đất ngày càng nhiều. Thêm vào đó, chế độ tô thuế nặng nề, thiên tai lụt lội, hạn hán đã gây nên những nạn đói lớn ở Bắc Hà, dẫn đến hàng loạt nông dân phiêu tán, nhiều nơi đồng ruộng bỏ hoang. Hai mươi năm dưới triều Gia Long và 10 năm dưới triều Minh Mạng đã chứng kiến những cảnh đó. Sách “Các trấn, tổng, xã danh bị lăm” chép nhiều làng phiêu tán chỉ có ruộng mà không có người ở. Riêng các trấn Bắc Thành, Thanh Hoá, Nghệ An và Ninh Bình có tới hơn 100 xã, thôn, phường bị phiêu tán.

Nạn đói kém thường xuyên, nông dân phiêu tán, ruộng đất hoang hoá là những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến các cuộc khởi nghĩa nông dân. Ngay từ khi Gia Long lên ngôi, các cuộc khởi nghĩa đã liên tiếp nổ ra. Các cuộc khởi nghĩa tập trung chủ yếu ở các trấn Bắc Thành, đặc biệt là vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có trấn Sơn Nam hạ, Nghệ An, Thanh Hoá là nhiều nhất.

Theo thống kê từ sự ghi chép của Đại Nam thực lục chính biên, Minh Mệnh chính yếu và Bản triều bản nghịch liệt truyện thì từ năm 1804 đến năm 1827, riêng Bắc thành đã có đến 24 cuộc khởi nghĩa nông dân. Động lực chính trong tất cả các cuộc khởi nghĩa ở nửa đầu thế kỷ XIX đều là quần chúng nông dân nghèo đói, không những ở miền xuôi mà cả ở những vùng dân tộc ít người miền núi. Trong tình trạng xã hội bấy giờ, giải pháp để có thể ổn định trật tự xã hội, điều hoà mâu thuẫn giai cấp chỉ có thể bằng việc giải quyết ruộng đất cho nông dân để ổn định cuộc sống cho họ, tạo điều kiện cho sức sản xuất phát triển, cũng là nhằm phục hồi kinh tế nông nghiệp. Trên cơ sở đó đẩy mạnh sản xuất công thương nghiệp, đáp ứng được yêu cầu mà đất nước đang đòi hỏi.

2. THÀNH QUẢ KHẨN HOANG DƯỚI TRIỀU NGUYỄN Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Đầu thế kỷ XIX, tiềm năng đất đai của nước ta còn khá phong phú, kể cả ở Nam Bộ và vùng duyên hải đồng bằng Bắc bộ. Tuy nhiên, tiềm năng đó có được khai thác hiệu quả hay không còn phụ thuộc rất nhiều vào chính sách của Nhà nước. Các vua Nguyễn đã áp dụng các biện pháp và kinh nghiệm của ông cha ta trong lịch sử, tiếp tục thực hiện các biện pháp khai hoang, thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Gia Long, kế đó là Minh Mạng rồi Thiệu Trị và Tự Đức đều rất chú ý đến việc khai hoang. Trong khoảng từ năm 1802 đến năm 1858, nhà Nguyễn đã ban hành 46 quyết định khai hoang với các lực lượng được huy động tối đa (cả tù binh và tội phạm) và phương thức khẩn hoang khác nhau như: Đồn điền, doanh điền, tư nhân được Nhà nước cấp vốn và tư nhân khai khẩn tự do².

¹ Đại Nam thực lục chính biên, sđd., tập 1 tr. 583, 599.

² Trương Hữu Quýnh, Đỗ Bang: *Tình hình ruộng đất, kinh tế nông nghiệp và đời sống nhân dân dưới triều Nguyễn*. NXB Thuận Hoá, Huế 1997, tr.43.

Riêng các trấn ở Bắc thành, những nơi có ruộng hoang hoá và dân tự nguyện làm đơn xin khai khẩn thì Nhà nước cho phép và ruộng khai khẩn được thì trở thành ruộng tư. Năm 1831, vua Minh Mạng ra thông cáo cho phép tất cả mọi người dân trong cả nước đều được làm đơn xin khai khẩn đất hoang chỗ nào tùy ý. Được 3 năm Nhà nước mới chi chép lại số lượng diện tích, 3 năm nữa Nhà nước mới bắt đầu thu thuế. Nhờ chính sách động viên và khuyến khích này, ở những vùng ven biển, có lịch sử khai hoang từ trước, vẫn tiếp tục được nhân dân khai khẩn đất hoang và thành lập làng ấp mới. Tổng Quận Anh (Hải Hậu) được khai khẩn từ thế kỷ XV, sang thế kỷ XIX vẫn được tiếp tục tiến hành. Năm 1804 sau khi chia 3 xã, việc khẩn hoang từ đê Cồn Tiên trở ra vẫn được tiếp tục tiến hành do các chức dịch bản xã đưa người đi khai khẩn. Năm 1827, ba xã Thượng, Trung, Hạ lại hợp cùng với các làng Kim Đê, Trại Đáy, Phạm Ry, Phạm Pháo, thành lập tổng Quận Anh¹. Huyện Yên Hưng (Quảng Ninh, trong thế kỷ XIX, các làng xã ở đây cũng liên tục tiến hành các hoạt động khai hoang. Với hình thức khai hoang tự động và tập thể của các nhóm cư dân. Thành quả khẩn hoang chia theo phương thức: Một diện tích nhỏ được dùng để thưởng cho những người có công khai phá làm tư hữu, còn đại bộ phận được chuyển vào quỹ đất công của làng xã và phân chia cho các thành viên theo định kỳ². Qua hơn 30 năm, từ năm Gia Long thứ tư (1805) đến năm Minh Mệnh thứ 18, 19 (1837, 1838), ruộng thực canh ở Yên Hưng đã tăng thêm 382 mẫu 1 sào và một làng mới - làng Hưng Học được lập nên với tổng số ruộng đất là 346 mẫu 6 sào trong đó ruộng thực canh 300 mẫu⁽¹⁰⁾.

Một hình thức khai hoang đáng chú ý nhất ở đồng bằng Bắc bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX đó là hình thức “Doanh điền” do Nguyễn Công Trứ đề xuất và thực hiện với danh nghĩa Doanh điền sứ của triều đình Nguyễn. Hình thức này được áp dụng đầu tiên vào năm 1828 ở vùng ven biển Nam Định và Ninh Bình thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Bản điều trần của Nguyễn Công Trứ “Khẩn ruộng hoang để yên nghiệp dân nghèo” đã nêu lên một cách đầy đủ về xuất phát điểm, mục đích cũng như biện pháp để thực hiện hình thức khẩn hoang này. “Đời làm ăn xưa, chia ruộng định của, dân có nghiệp thường cho nên ở yên nơi làng mạc, không có gian tà. Ngày nay những dân nghèo túng, ăn dưng chơi không, khi cùng thì họp nhau trộm cướp, cái tệ không ngăn cấm được. Trước thân đến Nam Định, thấy ruộng bỏ hoang ở các huyện Giao Thủy, Chân Định, mệnh mông bát ngát, hỏi ra thì dân địa phương muốn khai khẩn nhưng phí tổn nhiều, không đủ sức. Nếu cấp tiền công thì có thể nhóm họp dân nghèo mà khai khẩn, Nhà nước phí tổn không mấy mà cái lợi tự nhiên sẽ vô cùng. Phàm các hạt thấy dân du đặng, không bầu vùi vào đâu, đều đưa cả về đấy. Như thế thì đất không bỏ hoang, dân đều làm ruộng, phong tục kiêu bạc lại thành thuần

¹ Trần Văn Kiên: *Quá trình khai hoang lập làng ở Quận Anh (Hải Hậu - Nam Định) từ cuối thế kỷ XV đến nửa đầu thế kỷ XIX* - Luận văn Thạc sĩ lịch sử, Hà Nội 2006.

² (10) Bùi Việt Hùng: *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp huyện Yên Hưng - Quảng Ninh từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX* - Luận án tiến sĩ lịch sử, Hà Nội 1999.

hậu”¹. Theo bản điều trần thì khai hoang chẳng những giúp cho dân có ruộng đất để họ yên ổn làm ăn, không tụ họp nhau mà nổi loạn. Hơn nữa lại đáp ứng được yêu cầu thuế khoá do khẩn hoang đem lại - một vấn đề nan giải của Nhà nước phong kiến lúc bấy giờ. Trong bản điều trần khẩn hoang, Nguyễn Công Trứ cũng trình bày các biện pháp cụ thể để triển khai công việc: “Cho những người địa phương giàu có trông coi làm, mộ được 50 người thì cho làm một ấp cho làm ấp trưởng, đều tính đất chia cho. Cấp cho tiền công để làm nhà cửa, mua trâu bò nông cụ, lại lượng cấp cho tiền gạo lương tháng trong hạn 6 tháng, ngoài hạn ấy thì làm lấy mà ăn, 3 năm thành ruộng đều chiếu lệ tư điền mà đánh thuế”⁽¹²⁾.

Doanh điền là một hình thức khẩn hoang dưới thời Nguyễn được Nhà nước cấp một phần nhu phí cho dân khai hoang⁽¹³⁾.

Đơn vị	Số đình	Tiền mua trâu bò	Tiền mua nông cụ	Tiền làm nhà	Tổng cộng
Lý	50 người	300 quan	400 quan	100 quan	440 quan
Ấp	30 người	180 quan	24 quan	60 quan	264 quan
Trại	15 người	90 quan	12 quan	30 quan	132 quan
Giáp	10 người	60 quan	8 quan	20 quan	88 quan

Các khoản chi cấp trên đây, Nhà nước không cấp phát bằng tiền mà phát bằng hiện vật cho người khai hoang. Cứ 5 người thì phát một con trâu, một cái bừa, một cày, một móng, một cuốc và một liềm, sức các ông chiêu mộ lính về cấp phát². Mỗi người dân còn được cấp lương ăn trong 6 tháng. Mặc dù số tiền chi phí trên không nhiều, nhưng sự giúp đỡ một phần của Nhà nước là nguồn động viên và hỗ trợ quan trọng cho công cuộc khai hoang. Trong quá trình thực hiện, với tư cách là doanh điền sứ, người trực tiếp tổ chức và chỉ đạo khai hoang, Nguyễn Công Trứ còn đề ra những chính sách và biện pháp thích hợp để kết hợp kinh phí có hạn của Nhà nước với sự đóng góp của nhân dân, tận dụng tài lực, vật lực của những người có của trong nông thôn, và sức lao động của dân nghèo khổ trong đó có cả những người đã từng tham gia khởi nghĩa chống triều đình như cuộc khởi nghĩa nông dân do Phan Bá Vành lãnh đạo.

Trong thực tế, ở nhiều làng ấp của huyện Tiên Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình), các chiêu mộ đã đóng góp cả sức lực và tiền của vào công cuộc khai

¹ (12)(13) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 2. Sđd, tr.719, 720, 779.

² Lê Thuộc: *Sự nghiệp và thơ văn của uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ*. NXB Lê Văn Tân, 1982, tr.37.

hoang lập ấp. Trong hàng ngũ chiêu mộ, ngoài một số xuất thân từ nông dân còn có cả những địa chủ và một số ít là nhà nho và hàng ngũ quan lại ở các địa phương¹.

Hình thức khẩn hoang doanh điền của nhà Nguyễn thực hiện ở đồng bằng Bắc bộ đã thu được những thành quả đáng khích lệ. Mùa thu năm 1828 huyện Tiên Hải ra đời với diện tích khai hoang được 18.970 mẫu và số đinh 2.350 người. Huyện được chia đặt thành 7 tổng với 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp. Cuối năm 1829 huyện Kim Sơn cũng chính thức được ghi vào sổ sách của nhà Nguyễn² với 7 tổng, 60 lý, ấp, trại. Số ruộng khẩn hoang được là 14.620 mẫu chia cho 1.250 đinh. Tổng Hoàn Thu (Giao Thủy - Nam Định) bắt đầu được khai khẩn vào tháng 3 năm 1828 đến đầu năm sau thì căn bản hoàn thành với sự ra đời của 14 ấp, trại giáp, có 385 mẫu ruộng và 301 đinh. Tổng Ninh Nhất cũng được thành lập với 9 lý, ấp, trại, giáp có 345 đinh và 4120 mẫu ruộng đất.

Như vậy chỉ trong vòng 2 năm, hai huyện Tiên Hải, Kim Sơn và hai tổng Hoàn Thu, Ninh Nhất được lập nên với 16 tổng, 154 lý, ấp, trại, giáp. Số ruộng đất khẩn hoang được là 38.095 mẫu và 4.264 đinh. Đó là một thành quả rất lớn, đáng được đánh giá cao dưới thời Minh Mạng.

Một vấn đề mà các nhà nghiên cứu cũng quan tâm là người khai hoang sẽ được hưởng thành quả đó ra sao và chính sách của Nhà nước đối với ruộng đất ở hình thức khẩn hoang doanh điền như thế nào?

Theo “Đại Nam thực lục” thì: “Trong số đất khai khẩn được cứ 100 mẫu, trừ đất đình chùa, thổ trạch, đất mạ 30 mẫu, còn thành điền 70 mẫu. Cứ 15 mẫu thì định làm nhất đẳng 1 mẫu, nhị đẳng 2 mẫu, tam đẳng 12 mẫu”. Tuy nhiên, thực lục không cho chúng ta biết về sở hữu các loại ruộng cũng như quan hệ giữa tư điền và công điền.

Những tư liệu còn lại ở các địa phương Tiên Hải, Kim Sơn, Hoàn Thu, Ninh Nhất giúp chúng ta hiểu thêm về chính sách của Nhà nước đối với ruộng đất khai hoang ở đây.

Theo quy định của Nhà nước thì ruộng đất ở Tiên Hải là “công điền quân cấp”. Theo nguyên tắc của lệ “Công điền quân cấp” thì ruộng đất được chia cấp đều cho dân đinh khai hoang theo thời hạn 3 năm, hết 3 năm phải trả lại ruộng cho làng để chia lại. Quyền sở hữu là của Nhà nước, làng ấp chỉ có quyền quản lí. Tuy nhiên, ruộng “công điền quân cấp” ở Tiên Hải có những đặc điểm riêng trong phân phối, nó không giống với chế độ quân điền thời Gia Long mà ở đó có sự phân biệt đẳng cấp rõ rệt. Ở đây, mọi người có công khai hoang được hưởng quyền lợi như

¹ Xin tham khảo:

- Bùi Quý Lộ: *Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiên Hải (1828)* - Luận án PTS Lịch sử, Hà Nội 1987.

- Đào Tố Uyên: *Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn* - Luận án PTS Lịch sử, Hà Nội 1991.

² *Đại Nam thực lục*. Sđd, tr.843.

nhau. Bình quân mỗi đình được 6 mẫu. Trong thực tế có làng, ấp mỗi đình được 10 mẫu, cá biệt có làng lên tới 12 mẫu. Còn phần đông bình quân cho một đình ở các làng là 8 mẫu. Hơn nữa, ruộng “công điền quân cấp” lại được hưởng theo lệ thuế tư điền mà trong đó ruộng loại 3 chiếm tới 80%, đó là một ưu đãi đối với người khai hoang.

Thuế ruộng đất của các tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc dưới thời Minh Mạng được quy định như sau¹:

Loại ruộng	Ruộng công	Ruộng tư
Loại 1	120 bát/ 1 mẫu	40 bát/ 1 mẫu
Loại 2	84 bát/1 mẫu	30 bát/ 1 mẫu
Loại 3	50 bát/ 1mẫu	20 bát/ 1 mẫu

Căn cứ vào những văn bản của Nhà nước thì toàn bộ ruộng đất ở Kim Sơn sau khai hoang được giao cho các làng với danh nghĩa là công hữu. Theo pháp luật và tập quán thì ruộng đất này thuộc công điền chứ không phải tư điền. Nhưng để khuyến khích người khai hoang, Nhà nước cho nộp thuế theo lệ ruộng tư và khi chia người ta gọi là “Tư điền quân cấp”². Đặc điểm của cách phân chia ruộng đất này là; người được chia ruộng được hưởng suốt đời, nhưng chỉ có quyền sử dụng mà không có quyền mua bán. Khi người được cấp ruộng chết đi, nếu không có con trai hoặc con trai chưa đến tuổi thành đình thì phải trả lại ruộng đó cho làng. Ruộng mới khai hoang sau 3 năm mới phải nộp thuế.

Về số lượng, ruộng đất bình quân cho mỗi đình theo chế độ “tư điền quân cấp” là 10 mẫu. Tuy nhiên, trong thực tế số ruộng này có dao động ít nhiều ở từng lý, ấp, trại. Chế độ “Tư điền quân cấp” ở Kim Sơn so với chế độ “Công điền quân cấp” ở Tiền Hải có những điểm giống và khác nhau. Trước hết cả hai loại đều được hưởng theo lệ thuế tư điền, đó là sự ưu đãi của Nhà nước. Nhưng chế độ “công điền quân cấp” ở Tiền Hải cứ 3 năm chia lại một lần nên sự luân chuyển giữa người này sang người khác sẽ nhanh chóng làm cho người khai hoang mất quyền sử dụng đất với số lượng còn bị giảm do dân số tăng lên. Còn chế độ “Tư điền quân cấp” ở Kim Sơn cho phép người dân khai hoang được hưởng dụng ruộng đất một đời, thêm nữa lại được quyền để lại cho con trai đến tuổi thành đình nên phần đất mà làng chia cho họ được giữ tương đối lâu dài. Vì vậy có những lúc nhân dân coi đó là tư điền⁽¹⁹⁾. Đó là sự chiếu cố nhiều hơn đối với quyền lợi của người khai hoang so với Tiền Hải. Sự ưu ái đó là nguồn động viên quan trọng giúp mọi người khắc phục khó khăn giữ vững thành quả khai hoang mà họ đã giành giật được trong cuộc vật lộn với thiên nhiên đầy khó khăn và vất vả.

¹ *Thuế lệ, năm Minh Mệnh thứ 15* - Bản chữ Hán, chép tay sưu tầm tại địa phương.

² (19) Souvignet: *Régime foudrier du huyen de Kim Son*. Revue Indochinoise 1905.

Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn còn được bổ sung bằng việc phê chuẩn của vua Tự Đức ngày 18 tháng 6 năm thứ nhất (1848) cho phép ruộng đất ở Kim Sơn theo chế độ một nửa là tư điền thế nghiệp, một nửa là tư điền quân cấp (theo sự thỉnh cầu của nhân dân Kim Sơn). Sau đó ngày 12 tháng 11 năm Tự Đức thứ 4 (Tức ngày 2 tháng 1 năm 1852), với tờ “Bản” của các nguyên mộ ở các lý ấp trại toàn huyện gửi lên quan Tuần phủ Ninh Bình, vua Tự Đức lại sửa lại chế độ ruộng đất ở Kim Sơn theo chế độ: Tất cả dân đinh lúc đó chia làm 3 hạng, nguyên mộ, thứ mộ và tân mộ. Tư điền quân cấp không có gì thay đổi. Riêng tư điền thế nghiệp chia theo tỷ lệ (10; 7; 5), chẳng hạn, nếu nguyên mộ được 10 mẫu thì thứ mộ được 7 mẫu và tân mộ được 5 mẫu). Đối với con trai của nguyên, thứ mộ chết trước năm 1848 được chia một phần bằng thứ mộ. Nếu không có con trai thì con trai nuôi cũng được chia như vậy. Vợ góa hay con gái của nguyên thứ mộ đã chết được chia bằng 1/2 của thứ mộ. Phần cho nguyên, thứ mộ và con trai của nguyên thứ mộ đã chết được trao cho họ vĩnh viễn (được tự do mua bán, để lại cho con cháu, sử dụng theo ý kiến của họ). Riêng phần của vợ góa hay con gái của nguyên thứ mộ đã chết chỉ được hưởng hoa lợi, người con gái khi đi lấy chồng và người vợ góa sau khi chết thì phải trả lại ruộng cho làng¹. Chế độ ruộng đất này được duy trì trong thời gian khá lâu ở Kim Sơn cho đến cuối thế kỷ XIX.

Còn hai tổng Hoàng Thu và Ninh Nhất (huyện Giao Thủy - Nam Định) cũng do Nguyễn Công Trứ chỉ đạo khẩn hoang thì ruộng đất ở đây có những nét vừa giống với chính sách áp dụng đối với Kim Sơn (từ năm 1848 đến 1885), lại vừa giống với Tiền Hải. Hai tổng ở liền nhau nhưng chính sách có khác nhau chút ít.

Ở Hoàng Thu, mỗi nguyên mộ hoặc thứ mộ được nhận 2 mẫu đất và ruộng làm tư điền. Tuy nhiên, tùy theo số lượng ruộng khai hoang được ở từng lý, ấp, trại mà số tư điền, tư thổ có khác nhau (có làng mỗi người được 1 mẫu 8 sào, có làng mỗi người được 2 mẫu 3 sào). Còn lại là công điền, công thổ. Ở Ninh Nhất, ruộng đất được chia làm 2 phần, một nửa là công điền, công thổ và nửa còn lại là tư điền, tư thổ. Các nguyên, thứ mộ đều được nhận phần tư điền quản nghiệp, số lượng tùy theo diện tích khai hoang được ở từng làng ấp. Ở một một số làng, mỗi đình được 5 mẫu, có làng một đình được tới 5 mẫu 8 sào, trong khi đó có làng chỉ có 4 mẫu 8 sào/ 1 đình. Còn công điền, công thổ thì phân cho các nhân đinh theo chế độ ruộng khẩu phân (cứ 3 năm chia lại 1 lần)².

Từ việc nghiên cứu thành quả khai hoang ở đồng bằng Bắc bộ ở nửa đầu thế kỷ XIX chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

¹ Souvignet. Sdd, tr. 561.

² Phan Đại Doãn: Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập hai tổng Hoàng Thu, Ninh Nhất. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3/1982.

3. MỘT VÀI KẾT LUẬN:

- Để phục hồi và phát triển kinh tế nông nghiệp, giải quyết tình trạng nông dân lưu tán, khởi nghĩa nông dân và vấn đề tài chính cho Nhà nước, nhà Nguyễn đã có những hình thức và biện pháp khai hoang. Riêng đồng bằng Bắc bộ có thể nói khai hoang đã mang lại những kết quả to lớn, đặc biệt là hình thức doanh điền do Nguyễn Công Trứ đề xuất và trực tiếp thực hiện.

- Về mặt pháp lý, Nhà nước cho phép ruộng do dân tự đứng ra khai khẩn được biến thành ruộng tư; ruộng do các nhóm tư nhân hay tập thể làng xã khai khẩn được biến thành ruộng công của làng xã; ruộng theo hình thức doanh điền được hưởng lệ thuế tư điền, có thể nói đó là sự nhân nhượng của Nhà nước về phương diện bóc lột tô thuế. Đây cũng là bước quan trọng trong việc thừa nhận quyền tư hữu hoá những ruộng đất khẩn hoang. Điều này ngay dưới thời Minh Mệnh và sau này thời Tự Đức vẫn được duy trì. Như vậy đề nghị của Nguyễn Công Trứ trong bản điều trần khẩn hoang đã được Nhà nước chấp nhận và thực hiện.

- Chính sách của nhà Nguyễn đối với ruộng đất khai hoang ở đồng bằng Bắc bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX một mặt phản ánh xu thế tất yếu của lịch sử và xu hướng tư hữu hoá ruộng đất ở nửa đầu thế kỷ XIX, nhưng mặt khác nó cũng tạo điều kiện cho sự củng cố kinh tế sở hữu tư nhân, góp phần ổn định sản xuất nông nghiệp và do đó, khách quan nó cũng thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển.

- Đối với dân khai hoang, nhà Nguyễn đã chú ý thoả mãn yêu cầu của họ ở mức độ khác nhau: Cùng là hình thức khẩn hoang doanh điền nhưng ở Kim Sơn khác chút ít so với Tiên Hải và sau đó còn được bổ xung bằng các quyết định của vua Tự Đức vào các năm 1848 và 1852 theo đơn thỉnh cầu của dân khai hoang. Điều này chứng tỏ các vua Nguyễn đã có những chính sách động viên, ưu đãi và đáp ứng kịp thời đối với người lao động.

Cuối cùng, dù xuất phát từ mục tiêu và lợi ích nào thì những thành tựu khai hoang ở đồng bằng Bắc bộ trong nửa đầu thế kỷ dưới thời Nguyễn là thành quả lao động của đông đảo các tầng lớp nhân dân mà chủ yếu là nông dân, nhưng nó cũng không thể tách rời vai trò tổ chức và chỉ đạo của các vua triều Nguyễn. Vì vậy, phải có đó là một chính sách và biện pháp tích cực của nhà Nguyễn lúc bấy giờ. Những bài học và kinh nghiệm về công cuộc khai hoang của ông cha ta trong lịch sử, cũng như ở nửa đầu thế kỷ XIX, vẫn còn là những kinh nghiệm và bài học quý giá cho công cuộc khai hoang của chúng ta trong thời kỳ hiện tại.

DIỄN TRÌNH SỰ MẤT NƯỚC DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

PGS. TS PHẠM XANH*

Lịch sử Việt Nam có ba lần chống xâm lăng không thành công và chịu ách thống trị của ngoại bang - một nghìn năm Bắc thuộc, hơn hai mươi năm thuộc Minh và hơn tám mươi năm thuộc Pháp. Mỗi lần không thành công trong việc bảo vệ nền độc lập dân tộc đều có những căn nguyên không giống nhau do hoàn cảnh lịch sử từng thời kỳ quy định. Nhân Hội thảo khoa học về Triều Nguyễn, một lần nữa tôi muốn trình bày những căn nguyên đưa triều Nguyễn đến sự thất bại trong việc bảo vệ nền độc lập dân tộc - một tài sản tinh thần quý báu mà Tổ tiên để lại.

Trước hết, chúng ta truy tìm những căn nguyên khách quan. Điều này có nghĩa là đi tìm chứng lý để, trong chừng mực nào đó, làm nhạt tội hay ít nhiều chạy tội cho triều Nguyễn. Liên quan đến phạm vi này có hai vấn đề lớn cần phải được làm sáng tỏ thấu đáo và thuyết phục: Triều Nguyễn để mất nước trong hoàn cảnh nào và đối tượng kháng chiến của dân tộc ta lúc đó là ai ? Từ trước đến nay, các công trình lịch sử có quy mô khác nhau, khi viết về vấn đề này, đều thống nhất đặt sự mất nước của chúng ta trong không gian toàn cầu để nhìn nhận, để đánh giá. Đó là thời kỳ chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới đang chuyển nhanh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, giai đoạn tột cùng, như V.I Lênin đã nhận định, thời kỳ các nước tư bản phát triển đua nhau xâm chiếm thuộc địa. Các nước xung quanh, cùng trình độ phát triển như ta trước sau lần lượt rơi vào tay các nước tư bản phát triển. Nhật chiếm Triều Tiên; Philippin rơi vào tay Tây Ban Nha; Hà Lan chiếm Nam Dương; ấn Độ, Mã Lai, Miến Điện lọt vào tay đế quốc Anh; Trung Quốc bị các nước đế quốc xâm xé. Từ đó đi đến một nhận định chung có tính chất tổng quát, dầu là ngầm, rằng Việt Nam không thể tránh khỏi số phận đó, nếu không phải thực dân Pháp thì là thực dân Anh, Tây Ban Nha, Hà Lan, hoặc Đức ...

Trên phương diện truyền đạo và buôn bán, người Pháp đến sau người Bồ Đào Nha, người Hà Lan, người Nhật, nhưng người Pháp hơn người các nước khác là bám Việt Nam kiên trì nhất và dai nhất. Nếu chúng ta xem quá trình chinh phục Việt Nam của thực dân Pháp như một vở diễn, thì nó gồm ba màn: *Màn một* có khung niên đại từ năm 1624 đến năm 1661 mà vai chính là các giáo sĩ, được mở đầu bởi giáo sĩ mang quốc tịch Pháp đầu tiên có mặt trên đất nước ta năm 1624 trong sứ mệnh truyền bá đạo Thiên chúa là cha Alêcxan đờ Rốt. Trong 17 năm đi khắp Đàng Ngoài, Đàng Trong, ông đã thực thi công việc theo hai chức phận: là một đức tin

* Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Hà Nội.

Kitô giáo La Mã và là một công dân nước Pháp. Ông đã hoàn thành “*xuất sắc*” công việc trong hai chức phận đó. Sau khi về nước, cùng với việc công bố tại Lyông những công trình liên quan đến những vùng đất mà ông đến truyền đạo, trong đó có nước ta¹, ông đã tiến hành cuộc vận động thành lập *Công ty Đông án của Pháp* theo gương của Hà Lan và Anh. Công cuộc vận động đang dang dở thì năm 1661 ông qua đời và ý tưởng trên được Cha Paluy tiếp tục. Màn một được khép lại ở đây. *Màn hai* mở ra bằng sự chào đời của Công ty Đông án của Pháp năm 1663 và khép lại bởi sự kiện thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta tại Đà Nẵng năm 1858. Vai trò chính ở màn hai là sự phối hợp hành động giữa giáo sĩ và thương nhân. Giáo sĩ dựa vào thương nhân ở phương tiện đi lại, còn thương nhân nhìn thấy ở giáo sĩ như người tiên khu, nước Chúa mở đến đâu thương nhân tới đó lập thương điểm buôn bán. Giáo sĩ và thương nhân cùng đi trên một con thuyền vì hai mục đích khác nhau: truyền đạo và buôn bán. Vậy ai lợi dụng ai đây? *Màn cuối* mở đầu bằng việc liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng vào bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lăng nước ta bằng vũ trang và kết thúc bằng Hiệp ước Patonốt năm 1884 đặt nền thống trị của chúng trên lãnh thổ Việt Nam. Có thể vở diễn này không có màn ba (sẽ nói ở phần sau), nhưng trên thực tế, màn thứ ba đã diễn ra. Thực dân Pháp là đối tượng chủ yếu của cuộc kháng chiến của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Triều đình Huế. Cho tới khi nhân dân ta cầm súng chống thực dân Pháp năm 1858, lịch sử Việt Nam đã ghi nhận 17 cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập và chủ quyền lãnh thổ, nhưng chúng ta chưa từng gặp một đối tượng nào như thực dân Pháp. Nói một cách khác, thực dân Pháp là đối tượng chưa có tiền lệ trong lịch sử chống ngoại xâm của nhân dân ta. Đó là đối tượng vượt chúng ta một phương thức sản xuất, tức hơn chúng ta một cấp độ văn minh (ta đang ở phương thức sản xuất phong kiến, còn nước Pháp đang ở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa). Nước Pháp vượt trội nhiều lần chúng ta về tiềm lực kinh tế, quân sự. Họ có một đội quân xâm lược nhà nghề, được trang bị “*tàu đông, súng thép*”. Tóm lại, nước Pháp có nhiều điểm mạnh tuyệt đối, nhưng cũng có những hạn chế không nhỏ, chẳng hạn như khoảng cách rất xa giữa ta và Pháp (thời đó đi tàu thủy phải mất một tháng mới tới), rồi khí hậu... Nếu chúng ta biết lợi dụng thì điểm yếu của Pháp sẽ trở thành lợi thế của ta.

Và như vậy, đặt cuộc kháng chiến của nhân dân ta trong bối cảnh lịch sử cụ thể đó, với một đối tượng kháng chiến cụ thể đó để xem xét thì có thể đi tới kết luận rằng sự mất nước dưới triều Nguyễn là *có thể*, tức *tất yếu*. Nhưng *cái có thể*, *cái tất yếu* sẽ trở thành *cái không thể*, *cái không tất yếu* nếu như triều Nguyễn *thống nhất ý chí, biết tổ chức kháng chiến và biết lợi dụng, biết khoét sâu những điểm yếu của đối phương*... Và dĩ nhiên, để hiểu thấu đáo sự mất nước dưới Triều Nguyễn không thể không đề cập đến những căn nguyên bên trong.

¹ Năm 1651, Alêcxan đờ Rốt đã xuất bản ở Lyông, Pháp một số công trình có liên quan tới Việt Nam như *Từ vị Việt-La- Bô, Hành trình truyền đạo, Lịch sử xứ Đàng Ngoài*.

Bằng những nguồn sử liệu đáng tin cậy và thuyết phục, các công trình lịch sử trong nước và ngoài nước viết về Triều Nguyễn đều thống nhất nhận định là trước khi người Pháp xâm lược, nước Đại Nam dưới thời vua Tự Đức đang rơi vào *thời kỳ khủng hoảng trầm trọng, toàn diện và sâu sắc*. Nhận định đó là hoàn toàn đúng. Nhưng cuộc khủng hoảng đó được bắt đầu từ đâu, từ thời ông vua nào của nhà Nguyễn? Theo tôi, khi nhà Nguyễn lên tới đỉnh điểm thì nhà Nguyễn cũng đã bắt đầu đi xuống. Đây là thời đoạn gắn liền với những năm tháng trị vì của vua Minh Mệnh. Phải nói rằng, Minh Mệnh là ông vua lắm tài nhưng cũng nhiều tật. Trong 20 năm trị vì đất nước (từ năm 1820 đến năm 1840), bên cạnh những đóng góp to lớn đã được lịch sử ghi nhận như cuộc cải cách hành chính năm 1831, tầm nhìn chiến lược về cương vực, lãnh thổ, đặc biệt là việc chiếm hữu các quần đảo ngoài biển Đông, thì Minh Mệnh cũng đã phạm hai sai lầm hết sức nghiêm trọng. Vào những năm 20 của thế kỷ XIX, Minh Mệnh đã cho thi hành chính sách *Bế quan toả cảng* và chính sách *Cấm truyền bá đạo Thiên chúa*. Như ta biết, chính sách *Bế quan toả cảng* thực chất là chính sách đóng cửa. Với chính sách sai lầm tai hại đó, nước Đại Nam bỏ mất nhiều cơ hội thông thương với nước ngoài, tạo điều kiện phát triển kinh tế và do đó tránh được khủng hoảng. Một trong những cơ hội quý báu đó là thiết lập quan hệ thương mại với Hoa Kỳ. Năm 1832, theo đề nghị của Ngoại trưởng Hoa Kỳ étuốt Livingston (Edward Livingston), Tổng thống Andriu Giácson (Andrew Jackson) đã cử Etmán Rôbốt (Edmund Robert) làm đặc phái viên tới Việt Nam. Trong hành trang tới Việt Nam của đặc phái viên E. Rôbốt có *Chỉ thị* của Ngoại trưởng, *Quốc thư* của Tổng thống A Giácson, *Bản dự thảo Hiệp ước thương mại với Việt Nam*, *Hộ chiếu*, *Hoá đơn vận chuyển các tặng phẩm*. Trong *Quốc thư* của Tổng thống Hoa Kỳ gửi Hoàng đế Minh Mệnh viết tại Oasinhton ngày 26/1/1832 có đoạn : “*Người dân bức thư này lên Hoàng thượng là E. Rôbốt, một công dân đáng kính của Hoa Kỳ, được cử làm Đặc phái viên của Chính phủ Hoa Kỳ thương thuyết những việc hệ trọng với Hoàng thượng. Mong Hoàng thượng che chở cho anh ta thực thi nhiệm vụ được giao phó, đối đãi tử tế với anh ta và tin vào những điều nhân danh chúng tôi mà anh ta sẽ tâu lên Hoàng thượng...*”¹. Ngoài *Quốc thư* trên, điều đáng chú ý nữa là bản *Dự thảo Hiệp ước thương mại với Việt Nam* gồm 8 điều khoản, trong đó có Điều khoản 1 đề cập tới một nền hoà bình bền vững giữa Hoa Kỳ và Việt Nam là hai nước đã ký vào Hiệp ước thương mại này. Con tàu *Peacock* chở E. Rôbốt rời cảng Bôxtơn tháng 3/1832 tới cảng Đà Nẵng lúc thời tiết xấu. Sau bốn ngày buông neo ngoài khơi Đà Nẵng, gặp gió mùa thổi mạnh, tàu trôi dạt về phía Nam và cuối cùng ghé vào cảng Vũng Lắm, Phú Yên. Các quan sở tại lên tàu, tiếp nhận giấy tờ và trình lên thượng cấp. Ngày 17/1/1833, Thượng thư Nguyễn Tri Phương và Tham tri Lý Văn Phúc từ Huế vào làm việc với E. Rôbốt cho đến ngày 8/2/1833 mà hai bên vẫn không hiểu nhau. Không thành công trong lần trước, năm 1836 E. Rôbốt cùng hai con tàu tới

¹ Robert Hopkins Miller. *The United States and Vietnam 1787-1941*, National Defense University Press, Washington D.C, 1990, p.20.

buông neo ở vịnh Đà Nẵng và xin được làm việc với triều đình Huế. Và lần này nữa, ý định hai bên cũng không gặp nhau. Sự thất bại của hai chuyến công cán của Đặc phái viên E. Rôbốt tới Việt Nam là do chính sách đóng cửa của nhà Nguyễn quyết định. Ta có thể hiểu được ít nhiều điều đó qua lời tâu của một số đại thần khi nhận được thư lần thứ hai của E. Rôbốt. Đào Trí Phú, đại thần Bộ Lại tâu:

“Bọn họ là người ngoại quốc và chúng ta không thể nào biết được tình cảm mà họ biểu hiện ra thật hay giả. Hạ thần nghĩ rằng có thể cho phép họ tới Kinh đô và cho họ chỗ nghỉ trong Cục Thương bạc và dụ cho quan lại đối đãi với họ và dò la ý định của họ”.

Còn Hoàng Quýnh, Thị lang Nội Các tâu:

“Dân tộc này rất xảo trá và đó là lý do mà chúng ta tuyệt giao với họ. Nhân nhượng họ lần này sẽ tạo ra rắc rối cho chúng ta sau này. Các bậc tiền nhân thời xưa cho đóng cửa biên giới đất nước là để không đón tiếp người từ các nước Tây dương tới và để chống lại sự xâm lăng của bọn kẻ cướp này. Đó là một chính sách tốt”¹.

Chính sách cấm đạo Thiên chúa cũng được bắt đầu dưới thời Minh Mệnh và lên tới đỉnh điểm dưới thời vua Tự Đức. Nếu như chính sách “*bế quan toả cảng*” làm nghèo đất nước, thì chính sách “*cấm đạo và sát đạo*” đã làm rạn nứt sự thống nhất của khối cộng đồng dân tộc Việt Nam đã từng chung lưng đấu cật với nhau trong lịch sử, thành bên lương, bên giáo. Vết rạn nứt đó ngày càng lớn dần lên, sâu thêm. Nói không ngoa, hai chính sách sai lầm tai hại trên khởi đầu từ vua Minh Mệnh đã đẩy nhanh nước Đại Nam tới bờ khủng hoảng, suy yếu, trở thành miếng mồi ngon cho kẻ xâm lược và khi bị xâm lược không có khả năng, không có tiềm lực vật chất và tinh thần để chống trả. Tất yếu của sự mất nước đã được chuẩn bị sẵn từ đây.

Ngày 1/9/1858, cách nay đúng 150 năm, Liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng xâm lược nước ta tại Đà Nẵng với cái cớ của kẻ ngạo mạn - mở cửa tự do buôn bán và truyền đạo. Họ đã đụng đến cương vực, lãnh thổ và nền độc lập dân tộc, những thứ thiêng liêng nhất của chúng ta. Tất cả những mâu thuẫn vốn có nhường chỗ cho mâu thuẫn dân tộc. Vua tôi đồng lòng, trên dưới quyết đánh theo truyền thống tốt đẹp mà sau này Hồ Chí Minh đã tổng kết lại rất hay: “*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước*”². Những trang sử chống xâm lăng tại Đà Nẵng là những

¹ Theo Bulletin des Amis du Vieus Hue, số 1, tháng 1-3, năm 1937. Xem thêm: *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb khoa học xã hội, HN, 1964, tr.231; Thành Thế Vỹ. *Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, tr. 56. Phạm Xanh. *Góp phần tìm hiểu lịch sử quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ*. Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2006, tr.22-39.

² Hồ Chí Minh. *Vì độc lập tự do. Vì chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự thật, HN, 1970, tr.114.

trang đẹp duy nhất thời đó. Sau 5 tháng Liên quân Pháp - Tây không vào sâu trong đất liền, kế hoạch “*đánh nhanh thắng nhanh*” của chúng bị thất bại. Tháng 2/1859, chúng chuyển quân vào đánh chiến Gia Định và Gia Định thất thủ. Từ đây, triều đình Huế bị chia rẽ, không còn thống nhất về ý chí nữa. Hai phe chủ chiến, chủ hoà làm xáo trộn triều đình, làm chao đảo lòng dân. Trớ trêu thay, vua Tự Đức, người đứng đầu xã tắc thời đó lại thuộc phe chủ hoà. Chủ hoà dù hoà quốc sách hay hoà kế sách đều đi ngược với truyền thống bất khuất của dân tộc. Chúng ta đều biết, Tự Đức là ông vua ốm yếu về thể chất, bệnh đậu mùa đã để lại ở ông vua này di chứng nặng nề suốt cả cuộc đời - không có khả năng sinh con, thỉnh thoảng lên cơn chóng mặt, ngất xỉu. Bài văn ở bia mộ do chính Tự Đức soạn năm 1867, tức trước khi mất 16 năm, cung cấp một lời tự thú:

“ Ta còn bị những cơn đau như sét đánh làm ta suýt chết. Ta ngất đi rồi tỉnh lại. Ta thường bị chóng mặt, mất mớ... Bệnh tật làm cho ta sao lãng các nghi lễ truyền thống và làm ta không thể chăm lo việc triều chính nhiều hơn nữa ”¹.

Nên thiên bẩm ở ông là thơ phú, chứ không phải là một nhà chính trị xông xáo, quyết đoán. Trong bối cảnh đó, đa phần đám quan lại trong triều đều ngã theo hướng sợ “*tàu đồng súng thép*” của giặc không dám đánh, rồi giảng hoà đi tới đâu hàng, cắt đất từng phần và cuối cùng dâng cả nước cho thực dân Pháp. Bi kịch của đất nước là ở đây. Vì thế, triều Nguyễn không biết tổ chức đánh giặc, mặc dù tinh thần kháng chiến trong dân lên cao. Được tinh thần dân tộc và lòng yêu nước soi đường chỉ lối, nhân dân ta đã sáng tạo ra nhiều cách đánh thông minh - đánh giặc bằng súng, đánh giặc bằng bút và bằng cả phong trào ty địa.

Do kinh tế và tài chính kiệt quệ, nên quân đội không những không được trang bị vũ khí hiện đại, không được luyện tập quân sự theo kiểu mới, mà vẫn khư khư ôm giữ nghệ thuật quân sự đã trở nên lỗi thời, không thích ứng với đối tượng chưa từng có tiền lệ trong lịch sử chống ngoại xâm của ta. Chẳng hạn như tướng Nguyễn Tri Phương, một con người đáng kính, đã từng có mặt trên ba chiến trường chống giặc - chiến trường Đà Nẵng, chiến trường Gia Định và cuối cùng hy sinh bảo vệ thành Hà Nội. Con người đó vẫn trung thành với thuyết công - thủ, mà lẽ ra phải đánh khi lực lượng quân giặc còn mỏng² nhưng lại cấm cú xây dựng Đại đồn Chí Hoà để cuối cùng Pháp tập trung quân san phẳng trong vòng một buổi sáng năm 1861. Thật là công toi.

Sự mất nước dưới triều Nguyễn là cả một câu chuyện dài, mà *hạt nhân của nó là phép biện chứng giữa cái không có thể thành cái có thể, giữa cái không tất yếu*

¹ Bia mộ dựng trong Khiêm Lăng, Huế.

² Lúc đó, có lúc quân Pháp chỉ còn 1.000 tay súng rải dài trên phòng tuyến dài 10 km, mà Nguyễn Tri Phương không đánh, ra sức xây dựng Đại đồn Chí Hoà thật kiên cố để thủ trước khi tấn công. Dù vậy, thành cao hào sâu cũng không chịu được những phát đại bác của thực dân Pháp. Đại đồn Chí Hoà bị thất thủ chỉ trong vòng một buổi sáng, may mà Nguyễn Tri Phương thoát chết.

thành tất yếu. Không hiểu được phép biện chứng đó, chúng ta sẽ vẫn tranh luận hoài về sự mất nước dưới triều Nguyễn tất yếu hay không tất yếu.

TÀU CONSTITUTION CỦA HOA KỲ MỞ ĐẦU CUỘC CHIẾN TRANH THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM VIỆT NAM THỜI NGUYỄN

NGUYỄN ĐẮC XUÂN*



Sử sách đã nói nhiều đến chuyện quân viễn chinh Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược Việt Nam tại Đà Nẵng vào ngày 1.9.1858. Sự thật thì trước đó 13 năm (1845) một chiếc tàu Mỹ đã tạo điều kiện cho thủy quân Pháp đánh phá Việt Nam dữ dội rồi. Qua các nguồn tư liệu của triều Nguyễn, của các sử gia Pháp, Việt Nam và Mỹ, chúng tôi xin trình bày tóm lược sự kiện lịch sử ấy như sau:

Trong một cuộc hành trình đến vùng biển châu Á năm 1845, thuyền CONSTITUTION (thường gọi là Old Ironsides) của Hoa Kỳ (sử triều Nguyễn gọi là Hoa-Cân hay Ma-ly-can) cập bến Đà Nẵng. Thuyền trưởng là John Percival đến liên hệ với các quan lại phụ trách ở địa phương xin được tiếp xúc với triều đình Việt Nam để đặt mối giao hảo.

Được tin, vua Thiệu Trị ở Kinh cử ngay viên ngoại lang Nguyễn Long đi hỏa tốc vào Đà Nẵng hiệp cùng Kinh lịch thuộc viên ở tỉnh là Nguyễn Dụng Giai đến thăm hỏi, làm việc với Percival.

Tin thuyền Mỹ vào Đà Nẵng đến tai giám mục Dominique Lefèbvre đang bị giam cầm ở ngục thất Huế. Giám mục liền viết một phong thư nhờ tín đồ Thiên chúa giáo là Nguyễn Văn Thất bí mật đem vào cho Percival yêu cầu người Mỹ can thiệp cho Giám mục được tự do. Người đem thư không may bị quân của Triều Nguyễn bắt được. Với tội “ngâm thông tin tức với thuyền nước ngoài. Thất bị chém bêu đầu và

* Hội Sử học Thừa Thiên - Huế

rêu rao khắp nơi cho mọi người biết”. Thông tin này đến tai thuyền trưởng Percival. Vì lòng trung thành với phương Tây và đạo Thiên chúa, Percival đã thực hiện một hành vi thô bạo trong lúc ngoại giao. Y đã dùng vũ lực bắt tất cả các quan lại Việt Nam đang giao thiệp với y xuống tàu làm con tin. Y bảo chỉ thả những người này sau khi được tin Giám mục Lefèbvre đã ra khỏi ngục thất.

Vua Thiệu Trị cho rằng Percival đã xúc phạm đến quốc thể Việt Nam. Ông nhất quyết không thực hiện sự đổi chác do người Mỹ này đưa ra. Tinh thần cấm đạo Thiên chúa, chủ trương “bịt cửa quan, cấm cửa cảng” của nhà vua thêm một lần được củng cố.

Biết không thể khuất phục được nhà nước Việt Nam bằng “con tin”, Percival sau một vài tuần khiêu khích ở Đà Nẵng đã ra lệnh thả các “con tin” và nhổ neo ra đi.

Sau thời điểm đó, vua Thiệu Trị cho rằng để Giám mục Lefèbvre trong tù còn nguy hiểm hơn là trả tự do cho ông, nhà vua cho phóng thích Lefèbvre và buộc nhà truyền giáo này phải đi Singapore. Lefèbvre rời Việt Nam được ít lâu rồi lại bí mật trở lại tiếp tục công việc giảng đạo mở rộng nước Chúa của ông¹.

Còn Ngoại lang Nguyễn Long và Kinh lịch Nguyễn Dụng Giai về triều thì bị vua Thiệu Trị khiển trách là thụ động: “bị người Ma-ly-can dọa *nạt sao không biết chống cự?*”. Hai ông đều bị cách lưu.

Rời Đà Nẵng mà không cứu được người đồng chủng, Percival rất ức. Y đón tàu của hải quân Pháp ngoài khơi kích động các tướng tá Pháp rằng “Giám mục Lefèbvre và người theo đạo Thiên chúa đang bị triều đình Huế bách hại hãy mau chân vào cứu!”. Người đứng đầu lực lượng hải quân Pháp ở biển Đông lúc ấy là đại tá Cécille.

Nhờ Hiệp ước Nam Kinh (1842), Anh quốc chiếm được Hồng Kông và mở năm cửa cảng. Pháp cũng nhận được các mối lợi tương tự qua Hiệp ước Hoàng Phố (1844), ngoài ra còn được Trung Hoa hứa cho tự do truyền đạo. Các nhà truyền giáo nhân đó nghĩ đến việc thúc đẩy các lực lượng quân đội Pháp can thiệp vào Việt Nam để có những đặc nhượng tương tự.

Trong lúc hải quân Pháp đang tìm một cái cớ để gây hấn với triều đình Huế thì họ gặp Percival. Hải quân Pháp vớ ngay cái lý do Việt Nam đang bách hại người Tây phương và con chiên Thiên chúa giáo, họ liền tràn vào để cứu người đồng chủng và yêu cầu triều đình Huế thực thi chính sách tự do truyền đạo.

¹ Giám mục Lefèbre cũng là người giới thiệu Trương Vĩnh Ký vào làm việc cho Pháp: “Tháng 12-1859 Jauréguiberry trở vào nội thành (Sài Gòn) mở rộng diện chiếm đóng ra Chợ Lớn. Nó thiếu một thông ngôn và cậy Giám mục Lefèbre tìm. Ông này chỉ Trương Vĩnh Ký. Trương Vĩnh Ký đưa tay’ (Nguyễn Văn Trấn, Trương Vĩnh Ký con người và sự thật, Tp HCM 1993, trang 17).

Đầu năm 1847, trung tá de Lapièrre thay thế đại tá Cécille. De Lapièrre sai trung tá Rigault de Genouilly với một lá tối hậu thư viết cho vua Thiệu Trị. Lapièrre cho tàu chiến Gloire chạy theo sau tàu của Rigault. Nội dung lá thư trách cứ nhà nước Việt Nam rất nặng nề và đòi Việt Nam phải cho phép tự do giảng đạo Thiên chúa giáo như ở Trung Hoa. Quan tỉnh Quảng Nam ghi việc tâu lên. Vua Thiệu Trị sai tả thị lang bộ Lễ Lý Văn Phúc vào ngay Đà Nẵng hiệp đồng cùng với tuần phủ Nguyễn Đình Tân, lãnh binh Nguyễn Đức Chung gặp hải quân Pháp, định ngày tiếp xúc.

Đến ngày hội thương, đại tá de Lapièrre (nhà Nguyễn gọi là Lạp-biệt-nhĩ) dẫn một đoàn “đô đảng”, kẻ đeo gươm, người cầm súng đi thẳng vào công quán Việt Nam, quân hầu Việt Nam ngăn lại không cho vào. Chúng trao cho Lý Văn Phúc một lá thư. Vì biết lá thư ấy xúc phạm đến quốc thể, Phúc không dám nhận. Lạp-biệt-nhĩ quát tháo đe dọa, đặt lá thư trên ghế rồi bỏ đi.

Lý Văn Phúc sợ hãi chạy về cấp báo với Triều đình. Vua Thiệu Trị khiển trách Phúc đã “làm mất quốc thể” bắt giải chức, đóng gông, đem giam vào Tả đái lâu, giao cho đình thần nghĩ xử. Khi Lý Văn Phúc đi Huế, bọn hải quân Pháp tha hồ lên đất liền tiếp xúc với những người có đạo ở Đà Nẵng. Có 5 chiếc thuyền Việt Nam chuẩn bị đi miền Nam là Kim Ung, Phấn Bằng, Linh Phương, Thọ Hạc, Văn Bằng còn đậu ở vũng Trà Sơn, thủy quân Pháp tưởng đó là những tàu chiến chuẩn bị tiến công tàu Pháp, thủy quân Pháp nổ súng tiến đánh các tàu Việt Nam. Các tàu Việt Nam bắn lại và các súng lớn trên các đồn ả chung quanh cảng Đà Nẵng trút đạn lên tàu hải quân Pháp. Sự kiện đó xảy ra vào ngày 14-4-1847. Gây tội ác xong, sáng ngày hôm sau de Lapièrre và Rigault de Genouilly cho hai chiếc tàu nhỏ neo rời Đà Nẵng. Sự kiện này làm cho triều đình vua Thiệu Trị rất đau đầu. Thủ phạm châm ngòi làm bùng nổ cuộc chiến tranh Pháp Việt là một người Mỹ - John Percival. Được tin Percival gây hấn ở Việt Nam, Tổng thống Mỹ James Knox Polk (1845-1849) rất phẫn nộ. Percival không những không hoàn thành được nhiệm vụ tìm hiểu mà còn làm cho triều đình Việt Nam bất bình. Sử nhà Nguyễn cho biết, đầu năm Tự Đức thứ 3 (1850):

“Sứ nước Ma-ly-căn ở Tây Dương là Ba-ly-chi (không rõ tên tiếng Anh) chở một thuyền đến biển Đà Nẵng mang thư của nước ấy đến tạ lỗi, xin thông thương. (Trong thư nói: Bốn năm trước thuyền nước ấy đến nước ta lên bờ giết người, vua nước ấy (tức Tổng thống Mỹ) đã đem trưởng thuyền làm tội rồi; nay mong bỏ hết oán cũ đi, cho được thông thương hòa hảo” (Thực lục tập XXVII, tr.215).

Tài liệu lịch sử của Mỹ cho biết người xin lỗi triều đình Việt Nam là Tổng thống Zachary Taylor (1849-1850). Lời xin lỗi của Tổng thống Mỹ không lay chuyển được tinh thần cảnh giác của vua quan nhà Nguyễn. Bởi thế, vua Tự Đức nổi nghiệp vua cha Thiệu Trị đã sai Tổng đốc Quảng Nam là Tôn Thất Bật và án sát Ngô Bá Hy (do Hoàng Văn Nghị làm thông ngôn) tìm cách từ chối không nhận thư xin lỗi của Mỹ. Ba-ly-chi khẩn thiết nói: “Nếu không đề đạt được lá quốc thư này lên Hoàng

đế Việt Nam thì thuyền ông không dám trở về”. Tôn Thất Bật miễn cưỡng phải nhận thư từ chối mọi việc giao hảo khác. Ba-ly-chi xin đi tham quan núi Ngũ Hành rồi quay thuyền về.

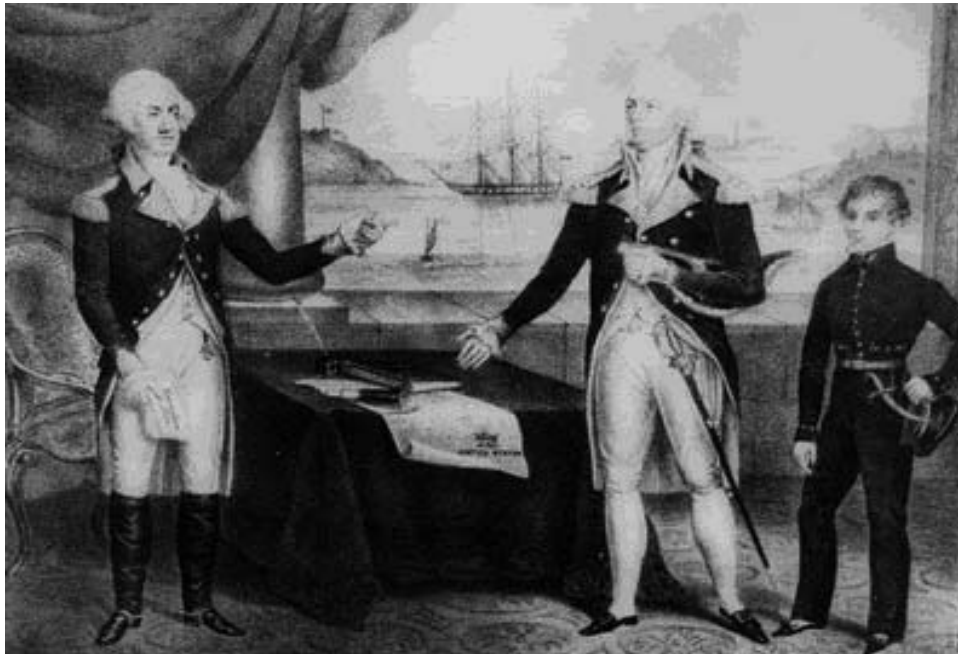
Trong thời gian lưu lại cảng Đà Nẵng, một thủy thủ tàu Constitution tên là William Cook qua đời, hạm trưởng John Percival, xin phép quan trấn thủ thành Đà Nẵng chôn cất dưới chân Núi Khỉ nằm trong rừng Sơn Chà. Sự kiện ấy được ông George Thomas, thợ mộc trên USS Constitution ghi lại trong nhật ký của ông “William Cook qua đời và được chôn trên bán đảo với tất cả những nghi lễ cần thiết. Cờ trên chiến hạm hạ xuống nửa cột để tang cho thủy thủ Cook. Đêm xuống nhiều tàu lớn [Việt Nam] thả neo chung quanh chiến hạm Constitution nhưng không quá gần, để có thể đổ bộ sang Constitution. Hạm trưởng John Percival trước khi rời cảng đã tặng cho các tu sĩ Phật Giáo tại địa phương 2 Mỹ kim để lo chăm sóc phần mộ của thủy thủ Cook”. (theo Trần Trung Sáng, *NguoiVietBoston.com*). Có thể xem William Cook là người lính Mỹ đầu tiên chết ở Việt Nam¹.

Việc tàu Constitution đến cảng Đà Nẵng năm 1845 là một sự kiện mở đầu cho trang sử triều Nguyễn đương đầu với đạo Thiên chúa và thực dân phương Tây. Vì thế mới đây (2007) có dịp sang Boston (Massachusetts, Hoa Kỳ) tôi đã đến tìm hiểu thêm về con tàu gây hấn “lịch sử” Constitution này (còn gọi là Old Ironsides).

Bến tàu Constitution trong khu vực Công viên Lịch sử quốc gia *Boston (Boston National Historical Park)*. Đây là một chiếc tàu với ba cái cột buồm cao ngất. Tôi không tưởng tượng được chiếc tàu đã gây hấn ở Đà Nẵng năm 1845 lại lớn đến vậy.

Theo tài liệu trưng bày trong nhà Bảo tàng, chiến hạm được đóng vào năm 1794 tại Boston và được Quốc Hội Hoa Kỳ ra quyết định hạ thủy vào năm 1798, đích thân chính Tổng thống Mỹ phát cờ ra lệnh cho tàu hạ thủy lần đầu tiên. Vỡ tàu bằng sắt dày rất vững chắc, thành tàu mở nhiều cửa để đặt súng đại bác vì thế tàu Constitution còn có tên Tàu thành sắt cổ (*Old Ironsides*). Các cột buồm tàu Constitution là các cây gỗ cứng rắn chắc được chọn từ khắp nước Mỹ. Trên tàu đặt 54 khẩu đại bác. Constitution là “thủy tổ” của hạm đội Mỹ trên các đại dương ngày nay. .

¹ Theo Trần Trung Sáng, (*NguoiVietBoston.com*). Mới gần đây một toán chuyên viên và cựu chiến binh Hoa Kỳ đi tìm lại dấu tích của Người Lính Mỹ Đầu Tiên Chôn Trên Đất Việt Nam.



Tổng thống Mỹ trong ngày hạ thủy tàu Constitution (Old Ironsides).

Ảnh TL của Bảo tàng Hoa Kỳ.

Là một người đã dày dạn kháng chiến, có dịp tham quan tàu bè nhiều nơi ở Việt Nam và thế giới đầu thế kỷ XXI, mà lần đầu tiên tận mắt thấy *Constitution* tôi vẫn hết sức kinh ngạc. Thế mà 162 năm trước (1845-2007) thủy quân triều Nguyễn nhỏ bé dám đánh nhau với tàu Constitution thì quả thực quân đội ta lúc ấy cũng đã anh hùng rồi. Bảo tàng lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX không thể thiếu hình ảnh tàu *Constitution*.

Sự kiện tàu Constitution đến cảnh Đà Nẵng năm 1945 không phải là một sự kiện lịch sử lớn. Tuy nhiên nó đã bộc lộ cái tính chất đích thực của đối phương mà cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước suốt 130 năm từ cuối đời vua Thiệu Trị cho đến ngày Việt Nam hoàn toàn được giải phóng (1845-1995) phải đương đầu. Cái tính chất đó là: Đạo Thiên chúa và thực dân đế quốc phương Tây dựa vào nhau để bành trướng ở Việt Nam. Nếu không nghiên cứu kỹ vấn đề này thì không thể giải thích được một cách đúng đắn việc mất nước Việt Nam cuối thế kỷ XIX. Rất tiếc là giới sử học Việt Nam cho đến nay vẫn còn thấy “lấn cấn” khi đề cập đến đề tài này. Bao giờ thì giới sử học Việt Nam mới trả được món nợ này đối với dân tộc Việt Nam ?

THUẾ BIỆT NẠP Ở THỜI NGUYỄN VÀ VIỆC NHÀ NƯỚC THI HÀNH LOẠI THUẾ NÀY TRÊN ĐẤT THANH HOÁ

TS. TRƯƠNG THỊ YẾN*

1. THUẾ BIỆT NẠP Ở THỜI NGUYỄN.

Việc định ra và thi hành các chính sách thuế là một phần quan trọng trong hoạt động thương nghiệp của nhà nước ở thời cổ trung đại. Sau thuế *quan tân*, thuế *biệt nạp* là loại thuế có ảnh hưởng lớn đến hoạt động thương nghiệp trong nước. ở Trung Quốc, loại thuế này đã xuất hiện từ thời Tam Đại, thiên Vũ Cống trong *Kinh Thư* đã nói về loại thuế này. Thuế *biệt nạp* ở nước ta đã có từ thời Lê - Trịnh dưới hai hình thức thuế *chuyên lợi* và thuế *sản vật*, đến thế kỷ XIX nó được thống nhất một tên gọi là thuế *biệt nạp*. Đây là loại thuế đánh vào các ngành nghề thủ công và nguồn thu nông, lâm, thủy sản tại các địa phương, cơ sở để tạo nên nguồn hàng hoá đa dạng và phong phú lưu thông trên thị trường.

Theo quy định của Nhà nước, hàng năm những hộ, phường làm nghề thủ công sẽ phải nộp cho Nhà nước một số lượng sản phẩm nhất định, Nhà nước sẽ cho họ được miễn trừ thuế thân, nghĩa vụ binh dịch và lao dịch. Mức thuế được bỏ theo từng dân đinh, chia theo các hạng như tráng đinh, lão hạng, tàn tật... Đây là loại thuế trực tiếp đánh vào nguồn hàng hóa trên thị trường, nhằm vào người sản xuất. Các hộ làm nghề thủ công dù có quy mô lớn nhỏ thế nào cũng phải chịu một mức thuế nhất định theo quy định chung.

Biểu thuế biệt nạp quy định đối với các ngành nghề thủ công

Hộ làm nghề	Địa phương	Mức thuế dành cho Tráng đinh	Ghi chú
Dệt vải	Chung cho các địa phương: - Sơn Tây - Khánh Hòa	2 tấm 3 tấm 1 tấm	Mỗi tấm dài 30 thước, chiều ngang 7 tấc.

* Viện Sử học.

Dệt lụa, sa	Chung cho các địa phương: - Khánh Hòa - La Khê - Phước Lễ, Minh Thụy, Phúc Lâm (Thăng Long).	1 tấm 1 tấm 1/2 tấm sa mọt 1 tấm nam hoa 3 tấm	Dài 15 thước, rộng 7 tấc. Dài 30 thước, rộng 7 tấc Dài 14 thước, rộng 6 tấc.
Hộ dệt chiếu	Phúc Yên Thanh Hóa Ninh Bình Hưng Yên	3 đôi chiếu vuông 5 chiếc chiếu trắng 5 đôi chiếu thường 2 đôi chiếu trắng 1 đôi chiếu vuông lớn 2 đôi chiếu vuông nhỏ 7 đôi chiếu dài	
Hộ làm cối	Chung cho các địa phương: Bình Thuận	50 bó cối 50 mảnh buồm cối	
Hộ làm giấy	Gia Định Yên Thái, Hồ Khẩu	Giấy hạng lớn: 1150 tờ Giấy hạng nhỏ: 2250 tờ Hội Nhất: 100 tờ Quảng Nhị: 200 tờ Giấy Lệnh: 1500 tờ Giấy Thị: 400 tờ	Ngang 1 thước 1 tấc, dài 3 tấc Ngang 9 tấc, dài 6 tấc 3 phân
Hộ nấu dầu	Mức chung Biên Hòa	50 cân 80 cân dầu rái 50 cân nhựa trám.	
Hộ làm nước mắm	Mức chung	8 chĩnh nước mắm 1 chĩnh mắm cá	
Hộ làm muối	Mức chung	7 phương	
Khai thác gỗ	Nghệ An Quảng Đức Quảng Trị	1 phiến gỗ lim 2 cây	Dài 10 thước 8 tấc.

Chế biến gỗ	Gia Định	100 người nộp đủ ván gỗ đóng thuyền 50 mái chèo.	
Nung gạch ngói	Gia Định Bát Tràng (Bắc Ninh)	1000 viên gạch 27 viên gạch lát vuông 66 viên gạch chỉ	
Hộ làm sơn		18 cân 4 lạng sơn sống	

*Nguồn: Theo Bùi Thị Tân - Vũ Huy Phúc:
Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ dưới triều Nguyễn.*

Với loại thuế *biệt nạp*, Nhà nước đã không bỏ qua bất kỳ nguồn lợi nào trong nhân dân. Ngoài những hộ làm các loại ngành nghề thủ công phải nộp một phần sản phẩm hàng hóa của mình, những vùng có sản vật đặc biệt ở miền xuôi, miền ngược, miền biển Nhà nước đều tận thu. Đối với các vùng dân tộc thiểu số như ở vùng Cam Lộ - Quảng Trị, ta thấy từ sọt mây cho đến con trâu, Nhà nước đều quy vào thuế, phải nộp (Bảng 2).

**Thuế biệt nạp của các dân tộc thiểu số ở đạo Cam Lộ Quảng Trị
(quy định vào năm 1804)**

Địa phương	Sách Làng Tổng	Sách Làng tấu Sách La Miết	Sách Tâm linh	Sách Làng Sen	Nguồn Viên kiện Sách Xà Đoan Sách Tiết đường
Mức thuế Biệt nạp	10 sọt gạo nếp 30 bó vỏ gai 300 quả bí xanh 1 con trâu 7 cân 8 lạng sấp ong 5 sọt thóc đen	2 sọt gạo nếp	64 quan tiền	10 sọt gạo nếp 100 quả bí xanh 15 cân sấp ong 2 sọt thóc đen 2 hũ mật ong	32 sọt gạo nếp 3 sọt hương liệu 3 sọt nhựa trám 12 sọt song 240 sọt mây đá 11.000 sọt mây nước 31.000 sọt mây sắt 3 tấm chiếu mây 105 quan tiền

Nguồn : Đại Nam thực lục, Tập 1 (mới), NXB Giáo Dục, H 2002, tr .613.

Còn rất nhiều những hộ làm nghề thủ công tinh xảo như nghề dát đồng lá ở Đại Bái (Gia Bình, Bắc Ninh), hàng năm mỗi người phải nộp 2 cân 8 lạng¹. Một số

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại nam thực lục*, tập 17, NXB Khoa học xã hội, H 1966, tr.161.

hộ ở Nam Kỳ làm nghề khai thác sản vật rừng biển như khai thác tổ yến ở đảo cũng phải chịu thuế, vùng Kiên Giang ở trấn Hà Tiên còn phải nộp thuế săn chim ở 2 thôn Đông An và Vĩnh Hòa¹.

Thuế sản vật chủ yếu *thu bằng hiện vật*. Các hộ ngành nghề thủ công nộp bằng sản phẩm của gia đình sản xuất, các hộ khai thác, thu lượm sản vật cũng nộp sản phẩm của mình, những vùng có các đặc sản quý hiếm về nông lâm sản cũng thu gom và nộp theo lệ thuế *biệt nạp*. Trong lời dụ về việc nộp thuế *biệt nạp*, năm 1830, vua Minh Mạng một lần nữa khẳng định: “*Buổi quốc sơ định ngạch thuế biệt nạp, cũng là theo thổ sản có thứ gì nộp thứ ấy*”². Nhưng rồi theo yêu cầu của dân, Nhà nước phải nhiều lần thu đổi bằng tiền. Trong năm 1808, dân ở dinh Quảng Nam, những hộ sản xuất dầu xin nộp thuế 100 cân dầu thay bằng 5 quan tiền³. Năm 1817, dân Kiên Giang xin nộp thuế săn chim 500 quan một năm⁴. Dân đảo Côn Lôn và Long Xuyên năm 1820 cũng có nguyện vọng được nộp thuế yến sào bằng tiền. 1 cân yến sào thay bằng 50 quan tiền⁵. Cũng có lúc trong kho hóa vật của Nhà nước quá nhiều, Nhà nước cũng cho thu bằng tiền nhưng thông thường chỉ thi hành lệ đó trong 1 năm hoặc 1 kỳ thuế, có thể chỉ một hoặc vài địa phương được theo lệ này. Năm 1825, các hộ dệt vải được phép nộp thay bằng 8 quan tiền (thay cho 2 tấm vải, mỗi tấm dài 30 thước rộng 7 tấc). Năm 1819, ở Phú Yên mỗi đôi chiếu vuông thu thay bằng 2 quan 5 tiền. Hộ làm cối năm 1809 được nộp thay 50 bó cối = 8 quan tiền. Năm 1832, hộ làm muối được nộp thay 2 quan 5 tiền cho 7 phương muối. Năm 1836, các thôn phường trong thành Hà Nội nộp thuế theo mức Tráng hạng 1 năm 8 quan tiền, các loại già tật rút đi một nửa⁶.

Các loại hóa vật thu trong lệ thuế biệt nạp, Nhà nước đã định ra hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng, cống phẩm, quà cáp của triều đình, chính vì thế nó hết sức vụn vặt, việc định mức để thu thuế cũng rất tùy tiện. Nhiều khi Nhà nước đã định ra rồi, nhưng có lẽ xét thấy không cần lại đổi thu bằng thứ khác. Thí dụ hộ làm nón cỏ lại nộp thuế bằng vải như hộ dệt vải... Hộ làm gạch theo lệ phải nộp 1.000 viên gạch nhưng có lần lại thu bằng 2.000 viên ngói âm dương⁷. Chính sự tùy tiện trong việc định ra và thi hành những chính sách này đã dẫn đến một số các tệ nạn trong việc thu thuế. Trước hết, về việc định ra danh sách các địa phương nộp thuế biệt nạp, mặc dù Nhà nước đã có quy định là “*chỉ thu thuế ở những nơi có thổ sản và những hộ có nghề*

¹ *Đại nam thực lục*, Đã dẫn, tập 4, tr 335.

² *Đại nam thực lục*, Đã dẫn, tập 10, tr .82.

³ Cao Xuân Dục, *Quốc triều chính biên toát yếu*, Bản dịch, Quốc vụ khanh Sài gòn XB, 1972, tr .69

⁴ *Đại nam thực lục*, Đã dẫn, Tập 4, tr.335.

⁵ *Đại nam thực lục*, Đã dẫn, Tập 5, tr.93.

⁶ Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (gọi tắt là *Hội điển*), Tập 4, NXB Thuận Hoá, Huế, 1993.

⁷ Bùi Thị Tân, Vũ Huy Phúc, *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ dưới triều Nguyễn*, NXB Thuận hoá, Huế 1998, tr.37.

nghiệp quan hệ đến quốc dụng”¹, song vẫn có hiện tượng gian trá. Do việc các hộ nộp thuế biệt nạp sẽ được miễn một phần hoặc tất cả các loại lao dịch nên năm 1830 Nhà nước mới phát hiện có một số nơi không có thổ sản hoặc nghề nghiệp gì vẫn thông đồng với nhau để nộp loại thuế này cho Nhà nước. Thí dụ ở huyện Bạch Hạc, trấn Sơn Tây có xã Bàn Mạch, không làm nghề dệt mà từ nhiều năm nay vẫn nộp thuế vải trắng. Hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận ở Hà Nội cũng nộp thuế sản vật bằng vải trắng để khỏi lao dịch². Một đạo dụ của vua Minh Mạng cho bộ Hộ đã vạch rõ hiện tượng này: “Các hộ biệt nạp ở Bắc thành, vốn là cùng với lý trưởng hương hào tìm cách trốn tránh binh đao, chọn những thứ gì giá rẻ trước mắt thì bảo nhau mua nộp. Như nhà không có khung cửi mà xin nộp vải lụa và sợi nam. Đời đời cày cấy mà xin nộp sắt hay diêm tiêu”³. Kết quả kiểm tra đã phát hiện trong 98 xã vẫn nộp thuế biệt nạp chỉ có 41 xã ở trong diện đóng loại thuế này. Đến năm 1832, Nhà nước còn cho kiểm tra lại và còn phát hiện một số trường hợp gian lận nữa. Từ sau năm đó, các xã thôn chịu thuế biệt nạp thực sự là những vùng có thổ sản hoặc nghề nghiệp sản xuất. Trong ngạch thuế biệt nạp, bên cạnh quy định cụ thể về số lượng, một số đồ còn có quy định về chất lượng (chiều dài, rộng của vải lụa, độ dày và dài của gỗ...), nhưng cũng không thấy Nhà nước có sự kiểm tra ngặt nghèo.

2. THUẾ QUẾ Ở THANH HOÁ

Ở Thanh Hoá, thời Nguyễn người dân phải đóng 4 loại thuế biệt nạp là thuế quế, thuế chiếu, thuế dâu đồng và đá. Đây chính là 4 sản vật nổi tiếng của đất Thanh Hoá, trong đó có 2 loại sản vật tự nhiên và 2 loại sản phẩm thủ công (xem bảng 3).

Những địa phương nộp thuế Biệt nạp ở Thanh Hoá thời Nguyễn

Sản vật	Đời vua	Huyện	Châu, xã	Thôn
Quế	Gia Long	Thọ Xuân	Tàm, Quan Gia, Lang Chánh	
Quế	Minh Mệnh		Quan Hoá, Lang Chánh, Tam Diệu	
Quế	Tự Đức		Lang Chánh, Thường xuân	
Chiếu	Gia Long	Quảng Xương	3 thôn xã Văn phương	

¹ *Đại nam thực lục*, Đã dẫn, tập 10, NXB Khoa học xã hội, H 1964, tr.82.

² *Hội điển*, Đã dẫn, Tập 4, tr.374.

³ *Đại nam thực lục*, Đã dẫn, tập 10, tr.82.

Dầu đồng	Minh Mệnh	Cẩm thủy	Quan Bằng , Quan Pháo, Điền Hoạch	
Dầu đồng	Minh Mệnh	Đông Sơn, Yên Định	Phong Mỹ	Hoàng Lạp, Đông
Đá	Minh Mệnh	Đông Sơn	An Hoạch	Nhuệ

Nguồn: Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Đã dẫn, Tập 4.

Từ xa xưa, quế đã là một loại sản vật có nhiều chức năng vừa là thực phẩm, vừa là dược phẩm vừa là hương liệu... được người phương Đông ưa chuộng. Quế luôn là một trong những sản vật quý được dùng làm cống phẩm của triều đình. Từ thế kỷ XVIII, quế là một trong những mặt hàng xuất khẩu được ưa chuộng ở nước ta. Thuế quế là một trong những loại thuế biệt nạp chủ yếu mà người dân Thanh Hoá thời Nguyễn phải nộp cho triều đình.

Ở thời Nguyễn, trên cả nước chỉ có 2 vùng có sản vật quế nổi tiếng nhất là Thanh Hoá và Nghệ An. Tại 2 địa bàn này, các “*quế hộ*” (tức những người làm nghề đi bóc quế) phải nộp thuế cho nhà nước. Theo nhận xét của triều đình, “*quế Thanh*” được coi là loại quế có phẩm chất thượng hạng hơn hẳn quế ở Nghệ An.

Từ thời Gia Long, các hộ bóc quế ở trấn Thanh Hoa 1 năm nộp thuế 70 cân quế các hạng, các hộ bóc quế sẽ được miễn trừ thuế thân và dây xâu tiền¹. Năm Gia Long thứ 2 (1803), nhà nước quy định các quế hộ muốn đi bóc quế phải tới chính quyền xin cấp văn bằng mới được vào rừng bóc quế². Số quế “*bóc được thực số bao nhiêu trung bình chia làm 2, một nửa nộp thuế nhà nước, một nửa cho công người làm, nếu gian lận bóc trộm ngoài số đó, đều cho bắt giải xét trị tội*”³. Với loại quế thượng hạng, khi người khai thác được 10 phần phải để ra 2 phần “*làm lễ dâng Vua*”⁴. Đến thời Vua Minh Mệnh, năm 1831, có quy định với loại quế thượng hạng, quế hộ bóc được bao nhiêu phải nộp hết cho nhà nước. Với loại quế hạng vừa và hạng trung mới tính việc nộp một nửa cho nhà nước và một nửa thuộc về quế hộ. Từ năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), việc đánh thuế các quế hộ được tính theo mức trung bình là mỗi năm mỗi hộ bóc được khoảng 7 hoặc 8 cây quế. Số vỏ quế thu được ước tính khoảng 60 cân. Nếu thu được hơn số này, quế hộ sẽ được mang ra chợ bán, nếu thiếu năm sau sẽ phải nộp bù⁵.

¹ Hội điển, Đã dẫn, Tập 4, tr.350.

² Theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* quy định này vẫn được thi hành ở Đàng Ngoài từ thời Lê Trịnh.

³ Hội điển, Đã dẫn, Tập 4, tr.350.

⁴ Hội điển, Đã dẫn, Tập 4, tr.350.

⁵ Hội điển, Đã dẫn, Tập 4, tr.351.

Năm Minh Mệnh thứ 20 (1839), việc định ra mức thưởng tiền (thực chất là trả tiền), khi thu thuế quế giữa 2 loại quế Thanh Hoá và Nghệ An được cân nhắc. Vì chất lượng quế Thanh Hoá hơn hẳn quế Nghệ An nên mức thưởng tiền của nhà nước cũng khác nhau. Quế Thanh Hoá mỗi cây tùy theo loại được thưởng tiền từ 25 đến 50 quan, sau đó lại thưởng thêm cho mỗi cây 20 quan nữa. Quế Nghệ An thì mỗi cây được thưởng tiền từ 20 đến 30 quan, sau đó lại thưởng thêm cho mỗi cây 10 quan¹.

Thời Minh Mệnh, mỗi cây quế được nhà nước quản lý từ lúc còn non. Số lượng cây quế ở mỗi vùng cũng được nhà nước cho đăng ký rồi “*giao cho xã dân sở tại nhận lĩnh, coi giữ, đợi sau 3 hoặc 5 năm, quả là già, tốt, sẽ do tỉnh phái người xét rõ thực sự mới cho cạy bóc*”².

Thời Tự Đức, những hộ bóc quế ở hai châu Lang Chánh và Thường Xuân được tổ chức rất quy củ. Mỗi đội bóc quế gồm 50 người, có hộ tịch tại địa bàn. Những người này được miễn trừ thuế thân, thuế hộ, thuế cước phí. Mỗi châu lựa ra 1 người “*làm được việc và có vật lực*”, đặt làm phó hội trưởng. Cả 2 châu bầu ra 1 người làm Hội trưởng để kiêm đốc công việc hàng năm. Ngạch thuế quy định mỗi năm là 70 cân, trong đó có 5 cân loại thượng hạng, 10 cân loại nhất, 15 cân loại 2, 20 cân hạng 3 và 20 cân hạng 4. Số quế thừa ra nhà nước sẽ chiếu giá thị trường thu mua hết³.

Thuế sản vật ở thế kỷ XVIII đã từng là sự ám ảnh đối với người sản xuất. Phan Huy Chú viết rằng: “*Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, có người vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có kẻ vì phải nộp gỗ cây mà bỏ rìu búa, vì phải bắt cá tôm mà xé lưới chài, vì phải nộp mật mía mà không trồng mía nữa, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược*”⁴. Tình trạng này chứng tỏ mức thuế là quá nặng đối với người sản xuất - tức những người trực tiếp tạo ra nguồn hàng. ở thế kỷ XIX, không hề xuất hiện những hiện tượng phá hoại công cụ sản xuất như vậy, thậm chí, nhiều địa phương còn tìm cách gian trá để nộp thuế biệt nạp mong tránh các loại lao dịch. Rõ ràng mức thuế biệt nạp ở thế kỷ XIX là *vừa phải* có thể chấp nhận được với người sản xuất và người dân nói chung.

Riêng đối với thuế quế ở Thanh Hoá chúng tôi có một số nhận xét như sau:

- Mức thuế quế thời Nguyễn ở Thanh Hoá trung bình gần như nhau: Thời Gia Long 70 cân, thời Minh Mệnh 60 cân (thời Thiệu Trị không có số liệu nhưng có thể do vẫn duy trì mức thuế thời Minh Mệnh nên sách Hội Điển không ghi), thời Tự Đức 70 cân. Như vậy, mức thuế ở thời Minh Mệnh có nhẹ hơn 1 chút.

- Thời Minh Mệnh triều đình đã chú ý đến việc quản lý các quế hộ và đầu tư cho người khai thác quế. Chất lượng quế Thanh Hoá được đánh giá chính xác để

¹ Hội điển, Đã dẫn, Tập 4, tr.352.

² Hội điển, Đã dẫn, Tập 4, tr.352.

³ Hội điển, Đã dẫn, Tập 4, tr.353.

⁴ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Sử học, 1961, tập 3, tr.80.

định giá tiền. Nhà nước quản lý số lượng cây quế từ lúc còn non, đủ độ tuổi mới cho thu hoạch, như vậy, vừa kiểm soát được nguồn tài nguyên vừa hoạch định được về số lượng và chất lượng thuế quế thu được trong cả hiện tại và tương lai.

- Đến thời Tự Đức, việc khai thác quế đã đi vào quy củ, có những đội chuyên khai thác tại địa phương. Ngạch thuế biệt nạp cũng được điều chỉnh chính xác hơn về chủng loại. Mức thuế quế vừa phải, tạo nguồn lợi cho dân và có sự khuyến khích tăng năng suất khi nhà nước thu mua hết số lượng quế thừa theo giá thị trường.

Phần III
NHÂN VẬT LỊCH SỬ VÀ
DI SẢN VĂN HÓA

NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI THANH HÓA (Chỉ kể hai triều Gia Long và Minh Mệnh)

PHAN BẢO*

Đương nhiên Thanh Hóa được Nhà Nguyễn biệt đãi vì là đất quý hương, nhưng tôi không đề cập khía cạnh ấy. Nhà Lí và Nhà Trần chẳng có gốc gác ở Thanh Hóa thì vẫn không hề xem nhẹ xứ này, chứng cứ là cả hai triều đại đều cử những trọng thần hàng đầu của mình trị nhậm ở đây. Riêng Nhà Hồ thì chọn ngay Thanh Hóa làm đế đô chứ không quay về Nghệ An sau khi hoàn nguyên dòng họ của mình. Cho nên, tôi cho rằng, có điều gì đấy ám ảnh qui mô cai trị của Nhà Nguyễn khiến họ phải tìm một giải pháp khôn ngoan khi họ đánh giá Thanh Hóa trong chương trình của họ. Bởi là người Thanh Hóa, các vua chúa Nguyễn biết thừa đi là một cuộc *dời vạc* đối với người xứ Thanh luôn là một khả năng tiềm tàng. Nếu điều này là đúng thì chẳng phải đó vẫn là một bài học cho đời sau hay sao?

1. HIỂU BIẾT TỪ CÁC TRIỀU ĐẠI TRƯỚC VỀ THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI THANH HÓA

Những gì mà Nhà Nguyễn biết về Thanh Hóa trước khi Gia Long ra Bắc lần đầu tiên thì cũng giống như mọi người trong nước đã biết bởi vì các truyền thuyết và quốc sử đều đã tường thuật, và những gì đó còn sinh động hơn nhiều qua lời kể của cha ông giòng họ nhà ấy cùng các bề tôi dựng nghiệp vốn dĩ chính là người Thanh Hóa.

Qua truyền thuyết (légende) và bán truyền thuyết (semi-légende)

Truyền thuyết không phải là lịch sử nhưng nó phản ánh lịch sử, nó là cái bóng của lịch sử trong tấm gương thời gian (*légende*: truyền thuyết, *légender*: minh họa). Một vài cái bóng đó là truyện *Đẻ đất đẻ nước*, truyện *Mai An Tiêm*, truyện *An Dương Vương và thần Kim Qui*, truyện *Bà Triệu*, *Lê Ngọc và Triệu Quang Phục* của Thanh Hóa. Những câu truyện này (*histoire*: sử học, danh từ chỉ chung *récit d'actions* có nghĩa là câu chuyện kể về cái đã qua, *d'événements passés* cũng có nghĩa là hiểu biết khoa học về cái đã qua *science de la connissance du passé* mà thôi) cho thấy tâm vóc chính trị hơn là số phận của các nhân vật xuất thân từ Thanh Hóa, trong đó rõ ràng là có những tư tưởng kiến quốc đã hình thành và đã từng thôn tính chính Hùng Vương. Tâm vóc tiêu biểu nhất của tư tưởng này đã tập trung nên thần *Đông Cổ* mà Nhà Lí đã rước từ Thanh Hóa ra Hà Nội để làm lễ Hội thê. Và đây cũng là nội dung

* Hội Sử học Thanh Hoá

của quan điểm Bắc tiến của người Việt. Nhưng truyền thuyết không dừng lại ở thời sơ sử, nó còn dai dẳng và sáng láng với các vua chúa Hậu Lê, với Nguyễn Gia Long, và đến cả ngày nay với chủ tịch Hồ Chí Minh về những ứng xử chính trị. Truyền thuyết cũng không dừng lại ở những bài học sâu sắc và đa diện, nó còn dẫn đến hoạt động tạo thần với tín ngưỡng mới, chẳng hạn, tục thờ Mẫu Liễu và Nội Đạo Tràn ở xứ Thanh và đạo Cao Đài (phần nào có nguồn gốc Nội Đạo Tràn) ở Tây Ninh. Truyền thuyết đúng là minh họa đầy cảm xúc kích cỡ của các vấn đề trọng đại mà những ghi chép sử học thật ra chẳng thể gây nổi ấn tượng lớn lao đến mức nào. Nội dung cơ bản của các truyền thuyết chính trị tựu chung nói rằng: Thanh Hóa là một nơi mà ở đó người ta đã làm hình thành qua hàng nghìn năm quốc gia Việt Nam ngày nay, dường như là bởi một định mệnh thiên tạo cộng với một bản sắc dân tộc mà có. Nội dung đó theo cách nói ngày xưa thì hàm ý *địa linh nhân kiệt* phải là của riêng Thanh Hóa, ở những địa phương khác trên lãnh thổ Việt Nam hoặc không phải hoặc chỉ phải một nửa mà thôi. Nhà Nguyễn hết sức chu đáo đối với việc cúng tế sông núi, đền miếu và các phần mộ các hoàng tộc quá khứ ở Thanh Hóa, không chỉ là lôi kéo những đầu óc và tấm lòng Thanh Hóa mà còn bộc lộ một nỗi quan ngại tâm linh thật sự.

Qua sử kí (histoire)

Sử kí nước ta cho thấy, người lấy được nước đầu tiên từ tay ngoại bang là Dương Đình Nghệ chứ không phải Ngô Quyền, nhưng đầu sao cả hai ông cũng đều là người Thanh Hóa mà lúc bấy giờ gọi là Ái Châu, và người lấy được nước lần thứ hai là Lê Lợi cũng là người Thanh Hóa. Những triều đại khác chỉ là thừa hưởng quốc gia từ hai ông ấy mà thôi. Điểm giống nhau giữa hai ông ở chỗ, cả hai ông đều tự xây dựng cho mình một đảng chính trị và tiến hành đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc, và cả hai ông đều có những triều đại nữa kế tục mình. Họ Dương thì có Ngô - Đình - Lê, còn họ Lê thì có Trịnh - Nguyễn. Hai điểm này thì các vương tộc khác không hề có được. Điều đó nói lên bản lĩnh chính trị của người Thanh Hóa hết sức sâu sắc và vững vàng.

Vì vậy, để quản lí Thanh Hóa đều phải cử đến những tài năng quan trọng xuất sắc nhất, (những tài năng ấy về sau đều đã trở thành danh nhân Việt Nam). Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu cho rằng dân Thanh Hóa do đói khổ mà hay nổi dậy [lý kiến của K.Taylor]. Thực tế, các cuộc nổi dậy ở Thanh Hóa chẳng bao giờ trùng với một thời điểm đói kém nào, và cũng chưa bao giờ có một người nào bởi đói kém mà đã tham gia sách động. Ngược lại, người Thanh Hóa lúc nào cũng sẵn sàng nhúng tay vào những biến cố mất sức lực và phiền toái nhất. Không phải chỉ có ông Lê Phụng Hiểu thời Lí hay ông Lê Phụ Trần thời Trần vốn là những viên quan có trọng trách, hoặc cả một triều đình Nhà Hồ, mà ngay cả những người lính vô danh Tam Phủ thời Chúa Trịnh cũng dễ bùng phát thành công. Mặt khác, nghĩ rằng Thanh Hóa vốn dĩ nghèo nàn lại càng sai lầm hơn. Thực tế, Thanh Hóa là một xứ rất phồn thịnh về sản vật và lộng lẫy về cảnh vật (nhận định của Pasquies, của C. Robequin). Mặc dù trên

các đồ đồng Đông Sơn không có hình bóng nông nghiệp nào, nhưng chính số lượng dồi dào và chất lượng đặc biệt cao của những đồ đồng ấy đã chứng tỏ nền văn minh chưa biết đến *canh nậu* ấy vẫn giàu có hơn hẳn việc trồng cấy. Chính vì thế về sau này, Thanh Hóa đủ sức cung ứng vật chất cho hầu hết các cuộc tiến và thủ trong quá trình đấu tranh dựng và giữ nước Việt Nam vô cùng tốn kém, và cũng chính vì thế mà người Thanh Hóa rất ưa phiêu lưu. Cùng thời với Hậu Lí Nam Đế, ở Thanh Hóa có Lê Cốc tự dựng triều đình đóng đô ở Đông Phố; cùng thời với Dương Đình Nghệ còn có Lê Lương ở Phủ Lí cũng nuôi ba nghìn thực khách trong nhà. Rõ ràng, tính ưa phiêu lưu của người Thanh Hóa mang màu sắc chính trị. Sự kiện Đào Duy Từ giấu mình gần 30 năm nghiền ngẫm thời cuộc để sắp đặt lại đất nước mình chứng căn tính phiêu lưu chính trị của người Thanh Hóa mang trong nó một năng lượng không những sâu thẳm thẳm mà còn bền bỉ kì lạ. Còn một sai lầm nữa là cho rằng những người Thanh Nghệ luôn luôn chống đối với mọi người ở các vùng khác [lý kiến của K.Taylor]. Theo tôi, đúng ra là không phải chống đối nhau, mà đó chỉ là sự khác nhau trong cung cách xử lí công việc: người Thanh Hóa phiêu lưu hơn, còn người nơi khác thì thực dụng hơn. Do phiêu lưu hơn mà ngang ngạnh hơn, do thực dụng hơn mà mềm dẻo hơn (nhận định của H.Le Breton). Nói đúng ra, căn tính phiêu lưu mang màu sắc chính trị tựa hồ có phẩm chất tư tưởng thì thường xuyên quấy đảo tính thực dụng chỉ có mục tiêu kinh tế, tính phiêu lưu tư tưởng đã khống chế được tính thực dụng kinh tế thì cũng đã phá hoại nền tảng kinh tế rất nhiều. Và hậu quả là, ngoại trừ cuộc phiêu lưu chính trị nguy hiểm và cay đắng nhất như một tội ác ghê rợn muôn năm có một của triều đình Nhà Hồ, còn lại đối với người Thanh Hóa, một nền kinh tế nào đó bị phá hoại không có gì nghiêm trọng cả. Thậm chí, nếu không phải huy động vào một mục tiêu lớn lao nào thì thông thường người Thanh Hóa sẵn sàng làm phí phạm rất nhiều của cải cả thiên tạo lẫn nhân tạo khiến cho dục vọng tích lũy tư bản của bản thân rất là nguội lạnh. Từ đó suy ra, những quan viên quản lí Thanh Hóa giỏi giang phải biết làm gì khác thường mà có hiệu quả hơn hẳn so với chỉ chuyên mua chuộc hay trấn áp ở xứ này.

Thế nhưng, với cách nhìn nhiều chiều hơn thì phải biết rằng, những người muốn nắm Thanh Hóa trong chương trình của mình còn có thể hi vọng nếu họ có những cộng hưởng tốt với căn tính của người Thanh Hóa thì chính người Thanh Hóa sẵn lòng cống hiến tài năng và ý chí hùng hậu của mình cho họ hết sức vô tư. Ngược lại, nếu không có một cộng hưởng nhất định, người ta cũng sẽ chịu những sức dội từ người Thanh Hóa rất khủng khiếp. Câu chuyện Đào Duy Từ chính là nói lên điều đó.

Sau đây, chúng tôi xin chọn ra một vài tình huống qua lại giữa triều đình Nhà Nguyễn và Thanh Hóa để góp phần đánh giá triều đại này về mặt quản trị quốc gia.

2. NHÀ NGUYỄN ĐÃ CÓ CÁCH ÚNG XỬ NHƯ THẾ NÀO ĐỐI VỚI THANH HÓA¹

Năm 1794, một thủ lĩnh của miền núi Thanh Hóa là Hà Công Thái dâng biểu lên xin theo về với Nguyễn Ánh* khiến cho ông này nghĩ rằng, sự nghiệp thanh toán Nhà Tây Sơn ở Bắc Hà có thể không cần đến quân đội của mình mà là của những người Bắc hà không cộng tác với Tây Sơn, trong khi ông vẫn rất cần cho thiên hạ thấy ông vẫn là một thần tử trung thành tuyệt đối với Vua Lê, việc đánh Tây Sơn là do phải trả thù mà thôi*. Nhưng phải đợi cho đến lúc biết rõ họ có còn hướng theo Nhà Lê hay không, Nguyễn Ánh bấy giờ bèn gọi họ là nghĩa binh hay là quân nghĩa dũng và đồng ý sử dụng*.

Quả nhiên, bảy năm sau (1801), quan tướng của Gia Long (gọi tên này từ mồng 1 tháng 5 năm Canh Ngọ - 1800) báo rằng nghĩa binh đã nôn nao nổi dậy ở ngoài Bắc đang trông chờ đại vương tiến ra*. Gia Long lập tức ra lệnh tiếp ứng họ ở Thanh Hóa*. Từ đấy, con đường giải phóng Bắc Hà khỏi thế lực Tây Sơn mở ra thênh thang cho họ Nguyễn. Thế rồi, chính dân Thanh Hóa và dân Kinh Bắc đã lần lượt bắt được các thủ lĩnh Tây Sơn đem nộp cho quân Gia Long*. Tuy thế, Gia Long vẫn e rằng nhiệt tình phục Lê biết đâu vẫn sẵn sàng bùng cháy ở đám nghĩa binh này. Cho nên, ông ta quyết định: tận diệt Tây Sơn nhưng vẫn tôn sùng họ Lê và hữu hảo với họ Trịnh, nghĩa là ông nhằm tránh được sự liên minh giữa hai họ Lê - Trịnh có thể để chống lại ông. Mặc dù tận diệt Tây Sơn nhưng Nguyễn Ánh hai lần ra lệnh không được quá tay chém giết quân sĩ Tây Sơn vì họ cũng là dân của ta cả*. Điều này cho thấy, Gia Long không muốn hai họ Lê - Trịnh nghi ngại tinh thần bao dung của mình trong việc xóa bỏ hiềm thù cũ, và chính tinh thần bao dung đó thể hiện bản lĩnh vương giả của ông không kém gì các tiên đế ở Thanh Hóa xưa kia. Ngày Quý Sửu tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long tới Thanh Hoa bèn ở ngay Bó Vệ, quê hương của các vua Lê Trung hưng, gặp gỡ những người họ Lê*, ngày Canh Thân cùng tháng, xa giá đến Thăng Long, ở đây ông ra lời kêu gọi bổ dụng người họ Lê và ra lệnh duy trì cúng tế họ Trịnh*. Ông tự thân yết kiến miếu Lê Thái Tổ*. Sau đó, những cựu thần Nhà Lê trốn tránh Tây Sơn đều đã ra làm việc lại với ông ta*. Cả họ Lê và họ Trịnh đều dâng biểu xin Gia Long lên ngôi hoàng đế*. Đáp lại, Gia Long phong quan tước cho con cháu Nhà Lê, thậm chí kén đến 32 người nội giám cũ của Nhà Lê vào làm quét dọn trong cung*, định cả lệ cúng Lê Thánh tôn ở Phú Xuân* nữa, và cấp ruộng thờ tự cho họ Trịnh*. Ở miền Tây Bắc hà, những chiến thắng liên tiếp của Hà Công Thái khiến cho Gia Long hết sức nhẹ nhõm*. Như vậy, Gia Long đã giải xong bài toán Tây Sơn - Lê - Trịnh - Nguyễn ở Bắc hà với phần thắng tuyệt đối thuộc về mình bằng cách tận dụng sự cộng hưởng chân thành với người Thanh Hóa. Tuy nhiên, tâm hồn phiêu lưu quyền thế của những người họ Lê Thanh Hóa vẫn chưa thôi náo nức và tấm lòng hồi cố Nhà Lê của dân chúng vẫn chưa nguội lạnh.

¹ Dưới đây, những sự kiện có đánh dấu * đều trích từ bộ *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán Triều Nguyễn

Cho mãi đến giữa năm 1806, Gia Long vẫn chưa lên ngôi hoàng đế* được chừng nào ông chưa phân giải xong cho thấu đáo lí do cai trị thiên hạ của ông. Ông cần phải chứng minh ông lấy nước từ Nhà Tây Sơn chứ không phải từ Nhà Lê, ông cần phải bỏ dụng cho hết các quan lại cũ của Nhà Lê*, và ông cần phải đón về và mai táng tử tế xong xuôi ông vua cuối cùng của họ Lê là Chiêu Thống* mà ông này thì vô tự. Ông cũng phải chứng minh, ông biệt đãi Thanh Hóa trong mọi việc với tư cách là đế vương kế tục các đế vương tiền triều ở cùng một vùng đất thang mộc chứ không phải chỉ vì những di duệ của họ Lê hay họ Trịnh mà thôi. Đó là cái cách Gia Long tuyên bố quyền thừa hưởng quốc thống Đại Việt chân chính từ hàng nghìn năm lịch đại*.

Trong thời gian trị vì của mình, Gia Long (và cả Minh Mạng) nhiều lần tuyển chọn những nghệ sĩ thuộc các giáo phường Thanh Hóa vào phục vụ ở triều đình*. Tại sao thế, phải chăng ở các địa phương khác không có múa hát ca xang gì cả? Không phải. Chỉ tại ở Thanh Hóa mới có một nền nghệ thuật quan phương hùng hậu mà thôi. Ngày nay, chúng ta vẫn còn thấy nhiều mảnh vụn lấp lánh hào quang của di sản văn hóa này khắp các vùng quê cổ xưa ở Thanh Hóa, qua những mảnh vụn đó, mọi người đều thấy những hình bóng các hoạt động nhà nước ở mọi khía cạnh tâm linh và tư tưởng hoành tráng và trang trọng mà không hề có gì sống sít giản đơn của sinh hoạt nông thôn ở đời thường.

Sự kiện Lê Duy Lương từ huyện Vĩnh Lộc Thanh Hóa ra cầu kết với họ Quách làm loạn ở Ninh Bình gần một năm khiến cho Minh Mạng rất băn khoăn không biết rằng mình đã sơ xuất ở chỗ nào trong cách đối xử với Thanh Hóa. Ông luôn hỏi các quan trị nhậm ở Thanh Hóa về điều này, và họ cũng không giấu giếm ông về những khả năng sách động ở Thanh Hóa*. Theo viên quan được hỏi, vấn đề là ở chỗ luôn luôn có ai đó lôi kéo quần chúng Thanh Hóa vào một cuộc nổi loạn nhân danh phù Lê giả hoặc thật, nếu triều đình chăm sóc dân tình chu đáo hơn thì khả năng lôi kéo ấy sẽ khó thành công*. Sau đó, Minh Mạng đã cử hai viên quan đầu triều của mình là Thượng thư Trương Đăng Quế và Thượng thư Hà Duy Phiên trực tiếp xử lí vụ họ Lê và họ Quách. Hai ông quan đại thần không tiến hành càn quét tìm diệt quân phiến loạn như đốc viên bố chính Nguyễn Đăng Giai* mà làm như là thanh tra hành chính từ huyện trở xuống khắp miền núi Thanh Hóa, sắp xếp lại tổ chức mọi xã thôn, nâng cao cấp hành chính, đầu tư văn hóa giáo dục, thế là mọi thứ tự yên, thủ lĩnh quân phiến loạn phải bó tay chịu chết*. Rút kinh nghiệm này, Minh Mạng không còn phải e dè chiêu đãi họ Lê nữa mà tuyên bố thẳng thừng đến đây "*họ Lê tình nghĩa đã hết, vĩnh viễn không đề cập đến nữa*"*. Tuy nhiên, họ Lê cần phải biết điều hơn bởi vì cho đến Thanh minh năm Kỷ Hợi (1839), Minh Mạng vẫn sai Bộ Lễ tìm tòi, bồi tước, cúng tế tất cả lăng mộ các vua Lê ở Thanh Hóa, riêng miếu Nhà Lê ở Bồ Vệ phải cúng bằng lễ tam sinh*. Điều ấy cho thấy không phải chỉ là cảnh cáo họ Lê mà là tỏ ra rằng thái độ của Nhà Nguyễn đối với Thanh Hóa trân trọng nhưng dứt khoát như thế nào. Riêng đối với họ Trịnh, Minh Mạng (và sau là cả Thiệu Trị) cảm thấy không

có gì nguy hiểm thì không quan tâm đến, tuy rằng vẫn tôn trọng cho thờ cúng như cũ nhưng sai đực bỏ hết di văn của họ Trịnh trên toàn quốc*.

Đại khái đó là cái cách Nhà Nguyễn dè chừng và khôn khéo khai thác Thanh Hóa, thế còn họ đã làm gì cho Thanh Hóa đây, không kể việc biệt đãi một nơi thang mộc? Hãy chú ý xem Nhà Nguyễn đề cao Thanh Hóa như thế nào.

Trước hết, ngay từ đầu, Gia Long và Minh Mạng đã coi Thanh Hóa ngang với Bắc Thành trong các chính sách của mình. Khi mới đến Thanh Hóa lần đầu, Gia Long lấy một Quận công (Nguyễn Đức Xuyên) làm đốc trấn, nhưng chưa đầy một tháng sau quay lại, ông ta đã cử một Thống chế là thân vương thay thế (Tôn Thất Chương)*. Vị thân vương này về sau là tiền lệ chọn quan tổng đốc Thanh Hóa, phần lớn là: một là tôn thất Nhà Nguyễn, hai là có hàm Thượng thư. Do đó, tầm quan trọng của việc trị nhậm ở đây không khác gì quan tổng trấn Bắc Thành, bởi vì các quan giúp việc cho Tổng đốc Thanh Hóa đều là hạng tham tri các Bộ có thể đổi làm hình tào giúp việc cho Tổng trấn Bắc Thành, hoặc Hình tào Bắc Thành lại đổi làm Hiệp trấn Thanh Hóa*. Về sau, thời Minh Mạng chia trị lại, thì Tổng đốc các địa phương phải kiêm lí từ 2 tỉnh trở lên, kể cả Hà Ninh (gồm Hà Nội và Ninh Bình) mà Tổng đốc Thanh Hóa chỉ quản riêng một Thanh Hóa thôi*. Điều này có phải bởi Thanh Hóa là quý hương hay không? Không. Chính quý huyện Tống Sơn hay xã Gia Miêu mặc dù có nguyên miếu thờ thủy tổ Nhà Nguyễn cũng không vì thế mà được đưa lên ngang với hàng phủ mà phủ Hà Trung cũng không được coi ngang với hàng trấn*. Tổng đốc Thanh Hóa tuy là thân vương tôn thất nhưng cũng không phải vì thế mà nhiều bổng lộc hơn, thí dụ Tổng đốc Tôn Thất Lương eo hẹp tiền của khiến con cái ăn mặc xanh xao rách rưới đến nỗi các quan đồng liêu phải xin nhà vua cứu tế cho*. Thực tế, ở thời Nhà Nguyễn, Thanh Hóa là một tỉnh rất lớn và phức tạp, bao gồm cả phủ Trấn Man, tức là cả một phần xứ Lào nữa. Việc đầu tư năng lực hành chính mạnh mẽ cho Thanh Hóa cho thấy đó chính là tầm nhìn rất xa của Nhà Nguyễn về bảo tồn sinh mệnh quốc gia của họ. Cuộc rút lui về Thanh Hóa cần vương của triều đình sau năm 1883 thất bại, nhưng sự an toàn không sút mẻ gì trong suốt 9 năm kháng chiến 1946 - 1954 của Thanh Hóa chứng tỏ tầm nhìn về vị thế Thanh Hóa nói trên là đúng. Dầu sao, Nhà Nguyễn cũng không thể buông rơi Thanh Hóa, họ đã đấu tranh quyết liệt giành lại nơi này từ mưu đồ nhập Thanh Hóa vào Bắc Kỳ để bảo hộ của thực dân Pháp. Tuy quyền hành của Nhà Nguyễn dưới thời Pháp thuộc chẳng đáng là bao, nhưng ít nhất Thanh Hóa cũng không bị đào bới khai thác ngang ngược. Tóm lại, việc đề cao Thanh Hóa theo tư tưởng trị quốc truyền thống là Nhà Nguyễn đã giữ gìn nguyên vẹn thổ nghi xứ này và đầu tư cao độ tinh hoa hành chính Khổng giáo vào đây.

Để kết thúc bài viết, tôi xin phép được bày tỏ một cảm xúc riêng tư, với tư cách một họa sĩ, về Nhà Nguyễn mà tôi không khỏi bàng hoàng. Đó là việc tôi tin rằng tám bia kỉ công Lê Thái Tổ ở Vĩnh Lăng bây giờ là tác phẩm mỹ thuật đẹp nhất ở nước ta được làm dưới thời Minh Mạng hoặc Tự Đức. Không thể có gì giả dối được

trong một nghệ thuật đích thực. Tấm bia và bệ rùa bia Vĩnh Lăng tuyệt vời về mọi phương diện tạo hình. Chính Nhà Nguyễn cũng không thể làm được gì hơn thế cho ngay cả triều đại của mình. Đó là biểu tượng tập trung hết tình cảm, tư tưởng, tài năng, công sức của vua tôi Nhà Nguyễn dâng tặng Lê Thái Tổ - người con thiên tài ưu tú nhất, hùng vĩ nhất của Thanh Hóa thì cũng là dâng tặng Thanh Hóa. Biểu tượng ấy đồng thời tuyên bố đây tự hào: Nhà Nguyễn từ Thanh Hóa mà nên, không phải chỉ từ Gia Miêu ngoại trang, mà là từ sâu thẳm lịch sử ngàn năm con người và đất nước Thanh Hóa.

XỨ NGHỆ VỚI VĂN HOÁ NGUYỄN

PGS. NINH VIỆT GIAO*

Nghệ An là cố hương của vua Quang Trung. Trong tâm tư sâu sắc của nhân dân Nghệ An, hình ảnh Bắc Bình vương Nguyễn Huệ - vua Quang Trung vẫn lừng lững oai hùng trong lần từ Huế ra lấy thành Nghệ An không gầy một cán giáo, mất một mũi tên, vẫn uy nghi dũng dạc trong cuộc duyệt binh dưới chân núi Lam Thành và vô cùng cao đẹp khi đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược, kéo đoàn quân chiến thắng qua Nghệ An về Phú Xuân. Bên cạnh đó, trong ký ức nhân dân Nghệ An vẫn đậm đà những cuộc trả thù đẫm máu của nhà Nguyễn Gia Long như giết thân nhân Nguyễn Huệ ở Thái Xá (Hưng Nguyên) mà huyền thoại còn lại là Câu Ma (thị trấn Hưng Nguyên), đào mả tổ tiên Nguyễn Huệ ở Trảng Vương tại núi Thai Phong, di một bộ phận dân làng Thái Xá đến cư trú trong một trang trại tại chân núi Vạc ở Nam Đàn, đặt tên là Hữu Biệt (có phân biệt đối xử).

Nhân dân xứ Nghệ ít nghĩ hoặc có nghĩ nhưng ít nói ra hoặc không nói ra về văn hoá Nguyễn Gia Long trên đất Lam Hồng.

Lên ngôi vua, Gia Long cùng triều đình nhà Nguyễn tiến hành hàng loạt chủ trương biện pháp để ổn định tình hình đất nước, ban thưởng các tướng sĩ có công, lập bộ máy quan lại từ Triều đình đến địa phương, định lại binh chế, đặt lại các ngạch thuế khoá, ra dụ trọng nông, định lại phép quân cấp ruộng đất công theo khẩu phần, đề cao nho học, dùng chế độ khoa cử để đào tạo nhân tài...

Công bình mà nói, các vua đầu nhà Nguyễn từ Gia Long cho đến Tự Đức, đều có trách nhiệm với đất nước, cố gắng làm cho đất nước phát triển. Dấu ấn văn hoá nổi bật mà nhà Nguyễn Gia Long để lại trên đất Nghệ có các nét sau.

1. CHUYỂN TRẤN LY VỀ YÊN TRƯỜNG (VINH)

Lên ngôi Hoàng đế năm 1802 thì năm 1804, Gia Long đã cho chuyển trấn ly Nghệ An từ xã Dũng Quyết đến xã Yên Trường ở huyện Chân Lộc (sau đổi Nghi Lộc) tức vùng thị xã Vinh trước Cách mạng tháng Tám. Cái điều trong thư Nguyễn Huệ gửi Nguyễn Thiếp ngày 3/9 năm Thái Đức 11 tức 1/10/1788 không làm được thì Gia Long đã làm được. Ấy là: *“Nhớ lại buổi hồi loan kỳ trước, lúc qua Hoành Sơn quả cung đã từng mở xem địa đồ. Thấy ở huyện Chân Lộc, xã Yên Trường, hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng. Có thể chọn để xây dựng kinh đô mới. Thực là chỗ đất*

* Chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian Nghệ An.

đẹp để đóng đô vậy”¹. Trấn lỵ Nghệ An ở xã Yên Trường tồn tại mãi nay, ngày một phát triển và mở rộng xuống tới Dũng Quyết.

2. NHO HỌC ĐƯỢC ĐỀ CAO:

Như đã nói trên, đời Lê Nho giáo mới ảnh hưởng tới xứ Nghệ, ảnh hưởng nhanh, mạnh mẽ và rộng khắp. Đến đời Nguyễn, Nho giáo ảnh hưởng mạnh mẽ hơn, sâu sắc hơn, rộng khắp hơn. Điều đó thể hiện ở chỗ nhiều làng có hội Tư văn, có đền Văn thánh, có Văn điền, Học điền... Nhiều làng có hương ước, hương ước làng nào cũng có những điều ước cổ vũ việc học, tôn vinh người đỗ đạt. Nhiều làng dựng bia ghi tên những người đỗ đạt (Võ Liệt, Xuân Liễu, Liên Trì...).

Điều quan trọng hơn là đạo lý của Nho giáo với tam cương ngũ thường, với trung, hiếu, tiết, nghĩa, nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, dũng, liêm, với nội dung các mối quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, thầy trò, anh em, xóm giềng, làng nước... đi vào tâm thức của người dân. Người dân tiếp thu đạo lý ấy qua cha, chồng, anh, con... qua học lỏm, nghe lỏm... Vốn là những người lao động, đạo đức tốt đẹp của dân tộc, của quê hương đã bao đời thấm nhuần sâu sắc trong họ, nên dù lễ giáo, đạo đức của Nho giáo có những nét cứng nhắc, khô khan, gò bó, họ vẫn chất lọc những nét tốt đẹp để quyện với đạo lý dân gian đã mang trong hơi thở trong máu rồi lung linh những ý vị tươi xanh trong tâm hồn người dân xứ Nghệ và cả trong đời sống xã hội, để tạo nên những rường mối trong quan hệ thân tộc và ngoài thân tộc một cách bền vững và ổn định lâu dài.

Đời Lê điều đó đã rõ, nhưng với những cơ chế được phổ biến, được truyền đạt, được giáo dục trong nhân dân, nó càng rõ hơn.

3. VẤN ĐỀ ĐÀO TẠO NHÂN TÀI

Đời Lê, Nghệ An và Thanh Hoá có một trường thi, tước đặt ở Lam Thành Sơn, năm thứ 3 (1843) đời vua Thiệu Trị chuyển về Vinh. Trước đó, năm 1807, đã đặt thêm một trường ở Thanh Hoá. Trong đời Nguyễn từ khoa năm 1807 đến 1918, trường thi Hương ở Nghệ An qua 33 khoa thi, lấy đỗ cử nhân 705 người trên 5.226 người trong cả nước, kể cả Nghệ An và Hà Tĩnh. Chúng tôi chưa rõ đời Lê, mấy khoa thi và bao nhiêu người đỗ Hương cống.

Còn về hàng đại khoa, theo “*Liệt huyện đăng khoa bị khảo*” của Phan Huy Ôn, tổng kê Nghệ An có 145 vị trúng bảng, trong đó trạng nguyên 2, bảng nhãn 2, thám hoa 3, hoàng giáp 32, đồng tiến sĩ 94, chế khoa 11, đăng đệ 1. Các triều: Trần 3, Lê sơ 51, Lê trung hưng 87, Mạc 4².

¹ Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, NXB Hà Nội, 1945, tr.125.

² Theo một số nguồn tư liệu khác, số đại khoa trên 180, trong đó có tới 6 trạng nguyên.

Đến đời Nguyễn, từ khoa Nhâm Ngọ, năm Minh Mệnh 3 (1822) cho đến khoa Kỷ Mùi năm Khải Định 4 (1919), qua 36 khoa thi, xứ Nghệ số người đỗ đại khoa 136 vị, trong đó Thám hoa 6, Hoàng giáp 24, còn lại là Tiến sĩ và phó bảng.

Như vậy trong 100 năm, qua các kỳ thi Hội, thi Đình ở đời Nguyễn, số người đỗ đại khoa ở xứ Nghệ gần bằng số người đỗ đại khoa từ đời Trần cho đến hết đời Hậu Lê, gần 500 năm.

Ngoài các họ nói tới vào đời Lê, thêm nhiều họ văn hoá nổi tiếng về khoa bảng. Tại Nghệ An thêm các họ: Đặng (Nho Lâm), Cao (Thịnh Mỹ), Nguyễn Xuân (Quần Phương)... ở Diễn Châu; Vương (Vân Sơn), Nguyễn Đức (Hoành Sơn), Nguyễn Văn (Trung Cần)... ở Nam Đàn; Đinh (Kim Khê), Nguyễn Đức (Cẩm Trường), Nguyễn Thức (Đông Chủ), Hoàng (Đông Hải)... ở Nghi Lộc, v.v... Tại Hà Tĩnh có thêm các họ: Phan Đình, Phan Trọng (Đông Thái), Lê (Trung Lễ)... ở Đức Thọ; Nguyễn Công (Uy Viễn), Nguyễn Xuân Viên, Trần (Đan Phổ)... ở Nghi Xuân; Ngô (Trảo Nha), Nguyễn (Ích Hậu)... Nguyễn Văn (Kiệt Thạch)... ở Can Lộc; Phan Huy (Thạch Hà), v.v...

4. XUẤT HIỆN NHIỀU DANH SĨ

Đây là điều đáng nói hơn cả. Con số 276 người đỗ đại khoa ở cả xứ Nghệ, so với xứ Bắc, xứ Đông, xứ Đoài, xứ Nam và cả xứ Thanh thì thua xa. Song, các nhà nho xứ Nghệ, phần lớn là những nhà thơ, nhà văn. Trong cái buổi cuối Lê đầu Nguyễn, xứ Nghệ đã có những tác gia làm sáng rực lâu đài văn học dân tộc. Thi hào Nguyễn Du (1864 - 1920), danh nhân văn hoá thế giới với tập đại thành về thơ lục bát: *Đoạn trường tân thanh* tức truyện *Kim Vân Kiều*. Bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương (1722 - 1822) với những vần thơ lục bát táo bạo, chống sự thàng thúc của con người, đứng bậc nhất về nghệ thuật dân tộc hoá, dân gian hoá thơ Đường. Rồi Nguyễn Huy Hổ (1793 - 1841) với *Mai đình mộng ký*, một giấc mơ đẹp ở đình Mai, tác giả nằm mộng thấy thơ của giai nhân mời đề mà không thấy người, như có ý gửi gắm, hứa hẹn một mối duyên lành.

Sang triều đại nhà Nguyễn, danh sĩ xứ Nghệ nở như hoa xuân. Ta gặp Đinh Nhật Thận (179? - 1867) với *Thu dạ lữ hoài ngâm*, Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) hào phóng trong những vần thơ lưu loát, ông hoàng tài ba về sáng tác những bài hát ca trù, đi chơi hát ca trù và nổi loạn trong vấn đề đòi giải phóng cá nhân.

Rồi bao người nữa, Phan Sĩ Thục (1822 - 1891) với *Câu trình thuật phú*, *Câu trình thi tập*... Phan Đình Thục (thế kỷ XIX) với *Văn uyển thư*, *Tam Thanh thi văn tập*, Nguyễn Trung Mậu (thế kỷ XIX) với *Đạm hiên thi văn tập*, Nguyễn Năng Tĩnh (1795 - 1876) với *Tây Khê thi tập*, Nguyễn Khắc Tuần (1799 - ?) với *Xuân Viên thi tập*, Ngô Phùng (1804 - 1863) với *Vịnh sử phú*, Hồ Trọng Dĩnh với *Công hạ thi thảo*, Phan Huân (1814 - 1862) với *Thiệu Trị văn quy*, Lê Tuấn (1817 - 1874) với *Như Thanh nhật ký*, Nguyễn Khắc Đản (1817 - ?) với *Như Tây ký*, Nguyễn Văn Lập (1817 -

?) với *Sứ trình loại biên*, Đặng Văn Kiều (1824 - 1884) với *Thi tập*, Dương Thúc Hạp (1835 - 1920) với *An Tĩnh sơn thủy vịnh*... Hồ Sĩ Tạo (1841 - 1907) với *Đề tam trung từ*... Nguyễn Thúc Tự với *Đông Khê thi tập*, Đặng Văn Thụy (1857 - 1936) với *Nho sĩ cuồng ngâm*, *Mã sơn văn thảo*, Lê Văn Diễn với *Nghi Xuân huyện chí*, Lưu Công Đạo với *Can Lộc huyện chí*, Phan Thúc Trục (1807 - 1852) với *Cẩm Đình thi văn tập*, *Diễn Châu phu chí*... Phạm Đình Toái (1813 - 1903) với *Đại Nam quốc sử diễn ca (nhuận sắc)*, v.v... Chúng ta còn có thể kể ra hàng chục danh sĩ nữa, thơ văn của họ được người đời ca tụng như: Phan Huy Thực (1779 - 1846), Phan Huy Vịnh (1800 - 1876), Đoàn Tử Quang (1818 - 1915), Hoàng Kiêm (1870 - 1939), v.v... Song nổi bật hơn cả là:

- Cao Xuân Dục (1842 - 1923) với 18 trước tác, mà *Quốc triều hương khoa lục* được nhiều người lưu ý.

- Nguyễn Đức Đạt (1825 - 1887) với hơn 10 trước tác, mà *Nam Sơn tùng thoại* được nhiều người ngợi ca.

- Nguyễn Văn Giao (1811 - ?) cũng hơn chục trước tác, mà *Quất lâm thi thảo* được đồng liêu hâm mộ.

- Trương Quốc Dụng (1797 - 1864) với 4 tác phẩm mà *Thối thực ký văn* được lưu hành rộng rãi, v.v...

Pháp sang xâm lược nước ta, chúng dùng chính sách tầm ăn lá dâu. Năm 1885, kinh thành thất thủ, Hàm Nghi xuất bôn hạ chiếu Cần Vương. Khắp xứ Nghệ từ khe Nước Lạnh đến Đèo Ngang chỗ nào cũng rầm rập, cũng hùng hực khí thế bình Tây phục quốc của các danh sĩ mà lúc này là nghĩa sĩ, là sĩ phu yêu nước như Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhã, Đinh Văn Chất, Nguyễn Nguyên Thành, Nguyễn Hữu Chính, Nguyễn Thái Khai, Vương Thúc Mậu... Họ được nhân dân ngợi ca là anh hùng:

Triều đình văn võ công hầu
Một bề khiếp nhược cúi đầu thờ Tây
Hỡi hùng ai dám hờ hời,
Đình nguyên Tiến sĩ rõ tay anh hùng¹
Rồi ông Tiến sĩ huyện Đông²
Cùng ông Phó bảng anh hùng một kh³
Ông nghè Đình, người Kim Khê¹,

¹ Đình nguyên Tiến sĩ: chỉ Phan Đình Phùng, ông đồ Đình nguyên Tiến sĩ khoa Đình Sửu (1877) đời Tự Đức.

² Tiến sĩ huyện Đông: chỉ Nguyễn Xuân Ôn ở huyện Đông Thành, nay là huyện Diễn Châu, đỗ Tiến sĩ khoa Đình Mùi (1871).

³ Ông Phó bảng: chỉ Lê Doãn Nhã, người làng Trường Sơn, huyện Yên Thành, đỗ Phó bảng cũng khoa Đình Mùi (1871).

*Ông Hoàng giáp Chính một bề Cần Vương².
Ông Tiến sĩ huyện Đô Lương³
Nam Đàn ông Đĩnh, Văn Trường ông Khai⁴
Cương thường gánh nặng hai vai,
Trung quân ái quốc ai ai một lòng.
Tay khoa giáp, mặt anh hùng.*

Ấy là chưa kể: Lê Doãn Nhã, Đinh Nhật Tân, Trần Quang Diệm, Hồ Duy Cương, Hồ Phi Tự, v.v...

Các danh sĩ, nghĩa sĩ, sĩ phu ấy cấp giáo non sông, họ chiến đấu ở cả hai lãnh vực: vũ khí và bút mực. Trong mục đích chiến đấu của họ, cái chủ yếu vẫn là vì nhân dân, là sự toàn vẹn của lãnh thổ đất nước, là vinh nhục của giống nòi, song không phải không có vương triều nhà Nguyễn.

Mở đầu bài “*Nghệ Tĩnh nghĩa dũng di văn*” là những câu:

“Sĩ dân ta:

Đứng giữa trời Nam;

Ngồi trông sao Bắc.

Mấy mươi năm trước, móc mưa từng đẫm thắm Nghiêu nhân;

Trải bốn triều nay, nước lửa chẳng làm than Kiệt ngược.

Đức Thế Tổ năm xưa giáo dục, đạo Tây dương từng đã gác ngoài;

Cõi An Nam ngày một văn minh, mới chính thống lại càng hơn trước.

Vả cửa Hạ tự mà sâu Thương hiệu, ơn tác thành tai mắt còn treo;

Phương chi dân Phần Dương mà lũ Hà Phôn, niềm trung ái ruột gan vốn sẵn.

Trăm kiếp hãy còn nhớ Nguyễn;

Một ngày nào biết có Tây”⁵.

Thời kỳ sau nổi lên bao danh sĩ nữa như Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân, Nguyễn Sinh Sắc... mà người nổi bật là Phan Bội Châu.

¹ Ông Nghè Đĩnh: chỉ Đĩnh Văn Chất, người làng Kim Khê, nay là xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, đỗ Tiến sĩ khoa Ất Hợi (1875).

² Hoàng giáp Chính: chỉ Nguyễn Hữu Chính, người xã Đông Hải, nay là xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, đỗ Hoàng giáp khoa Ất Hợi (1875).

³ Tiến sĩ huyện Đô Lương: chỉ Nguyễn Nguyên Thành, người xã Đô Lương, nay là xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thân (1848).

⁴ Ông Đĩnh, tức Cử nhân Nguyễn Văn Đĩnh, đậu thủ khoa trường Nghệ khoa thi năm 1870, người xã Nộn Hồ, nay là xã Xuân Hoà, huyện Nam Đàn. Ông Khai: tức Nguyễn Thái Khai, người xã Văn Trường, nay là xã Văn Sơn, huyện Đô Lương, đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn (1880).

⁵ *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 17, NXB KHXH Hà Nội, 1993, tr.941, 942, 943, nguyên văn chữ Hán, bản dịch của Chu Thiên.

Rõ ràng đến đời Nguyễn, cái “*Xứ Nghệ*” mới thật xứng đáng với những lời nhân dân các địa phương khác tôn sùng là đất khoa bảng, đất văn vật. Mà tính cách sĩ tử xứ Nghệ cũng phải đời Nguyễn mới thể hiện đậm đà những nét: hiếu học, khổ học, thông minh, hay chữ, yêu nước, ghét quan trường độc ác bất nhân, mang nhiều chính nghĩa cảm, dám xả thân vì đại.

Trong số các danh sĩ đời Nguyễn ở thế kỷ XIX nổi lên một nhân vật kỳ tài, đó là Nguyễn Trường Tộ. Sinh ra trong một gia đình theo đạo công giáo ở làng Bùi Chu, lúc nhỏ học chữ Hán, được đưa vào Tiểu chủng viện Xã Đoài dạy chữ Hán. Ở đây, ông học chữ Pháp và nghiên cứu các sách nói về khoa học. Hơn 2 năm ở Paris, Nguyễn Trường Tộ đã tiếp cận sâu sắc nhiều mặt của văn hoá phương Tây. Vốn là người có lòng yêu nước, ông đã vượt lên những mặc cảm của người đời về mình, viết hàng loạt kiến nghị, điều trần có giá trị, đề cập đến các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, giáo dục... gửi lên Triều đình Huế, lên vua Tự Đức nhằm canh tân đất nước. Điều trần nào cũng chứng tỏ ông có một trí tuệ lớn lao, mang tính chiến lược, vượt hẳn lên trên thời đại.

Tiếc thay, trí tuệ lỗi lạc của ông bị lãng quên như một luồng ánh sáng dội vào đám sương mù dày đặc. Ông chết âm thầm ở làng quê Bùi Chu. Song tư tưởng Nguyễn Trường Tộ đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng của tư tưởng Việt Nam, từ phạm trù tư duy tiểu nông chuyển sang phạm trù tư duy công nghiệp. Nguyễn Trường Tộ là một trí thức lớn, một nhân cách văn hoá lớn mà nhân dân xứ Nghệ, nhân dân Việt Nam hoàn toàn có thể tự hào.

5. VĂN HOÁ VẬT THỂ

Qua những kiến trúc nhỏ to còn lại ở xứ Nghệ, chúng tôi thấy phần lớn được xây dựng vào đời Nguyễn.

Lên ngôi vua năm 1802, vua Gia Long cho trùng tu một cách quy mô đền Cờn ở Quỳnh Lưu, nhất là toà ca vũ. Đền Công thờ An Dương Vương cũng được sửa chữa và làm thêm cho khang trang hơn vào năm Giáp Tý (1864) đời vua Tự Đức. Các đền khác, hoặc làm mới hoặc trùng tu cũng vậy, như đền Quỳnh Tự ở xã Quỳnh Xuân thờ Bố Cái Đại Vương được xây dựng vào năm 1828, đền Xuân Hoà cũng ở xã Quỳnh Xuân được xây dựng vào năm 1829, đền Xuân Úc ở Quỳnh Liên: 1880, đình Quỳnh Đôi: 1827, nhà thờ họ Hồ ở Quỳnh Đôi: 1873, đền Bùng ở Diễn Châu: 1864, đình Xuân Ái: 1879, đình Võ Liệt: 1859, v.v... Tôi có thể kể ra hàng trăm đền, đình, chùa khác đều được trùng tu hoặc mới xây dựng vào đời Nguyễn. Nhiều nhất vẫn là các nhà văn thánh hàng huyện, hàng tổng, hàng xã. Riêng thành phố Vinh, các đền Khải thánh, đền Hội đồng, miếu Thành hoàng, đền Quan phu tử... được xây dựng vào đầu đời Nguyễn thì cố nhiên rồi.

Kiến trúc các toà nhà tại các đền đình ở đời Nguyễn đều theo kiểu tứ trụ, dù 3 gian hay 5 gian, hai đầu bít đốc. Cột, xà, kẻ truyền... thanh thoát hơn, ít theo kiểu nhà hạ chạn, nhà chữ đình hay ba lòng, xóc nách.

Nhà dân cũng vậy. Theo tôi biết, vào thế kỷ XVII, XVIII, nhà ở của nhân dân xứ Nghệ hầu hết đều theo kiểu hạ chạn hay chữ đình, cột to, kèo đôi, đường hoành xuyên suốt, nhà nào cũng chia làm 2 ngăn, ngăn ngoài là nơi thờ cúng tổ tiên, tiếp khách, ngăn trong có chạn gác, là nơi sinh hoạt của gia đình. Nhà nào cũng bề và thấp, có hai hồi. Nó thích hợp với một vùng gió bão, úng lụt thường xuyên. Nhưng sang thế kỷ XIX, nhất là thế kỷ XX, phần lớn các kiểu nhà hạ chạn, chữ đình... đều thay bằng kiểu nhà tứ trụ. Làm nhà theo kiểu tứ trụ nhiều nhất, phổ biến nhất vẫn là dân ở vùng Quỳnh Lưu, Diễn Châu.

Nhân dân xứ Nghệ còn thể hiện một số nét văn hoá nữa trong trang phục, ẩm thực và tín ngưỡng tâm linh.

Những nét nói về văn hoá đời Nguyễn trên ở xứ Nghệ, không phải đến đời Nguyễn mới có, mới xuất hiện. Nó là một quá trình, đã tiềm ẩn lâu dài, có điều đến đời Nguyễn nó được thể hiện rõ rệt mà thôi, thể hiện ở văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể. Mà nói văn hoá Nguyễn cũng là nói văn hoá Việt Nam ở một đoạn đường phát triển trong quá trình lịch sử.

Nhân dân bao giờ cũng là nguồn tài năng vô tận của sáng tạo văn hoá và lưu truyền văn hoá, nhưng dưới mỗi triều đại của chế độ phong kiến, vì hoàn cảnh lịch sử có khác nhau, sự ban hành, cổ vũ và chăm lo các chính sách kinh tế, xã hội, giáo dục... có khác nhau... mà sắc thái văn hoá có khác nhau. Sắc thái văn hoá mỗi triều đại có khác nhau, chỉ làm phong phú thêm, đa dạng thêm bản sắc văn hoá của cả dân tộc Việt Nam.

Như con rồng trang trí trong phù điêu, các khung nhẵn tại các đền đình chẳng hạn. Nhiều nhà nghiên cứu mỹ thuật Việt Nam cho rằng, con rồng đời Lý Trần, mình tròn trặn nhẵn nhụi, vây rất mờ, thoăn thoắt uốn lượn, khúc cong thất múi cong dần về phía đuôi, trông thanh thú, duyên dáng, mềm mại, nếu không để ý đến chân ta không phân biệt được đâu là thân, đâu là đuôi. Thời Lý Trần, Phật giáo là quốc giáo, các nghệ nhân dân gian sáng tạo con rồng, mang đầy đủ sắc thái của dân tộc Việt Nam. Dù con rồng nằm trong tứ linh, một hình tượng trang trí, cảm hứng sáng tạo của nghệ nhân vẫn là vật thiêng, song thể hiện thoải mái với ước mơ mưa thuận gió hoà, người dân yên ổn làm ăn. Sang đời Lê, nhất là đến đời Nguyễn, dáng hình rồng trông trùng trục, khoẻ hơn, uốn lượn không uyển chuyển mềm mại. Đầu rồng to hơn, vây vẩy, vuốt lộ rõ, thân không uốn lượn theo hình chữ S. Bờm, tóc, râu không thanh thoát. Nói chung, rồng đời Nguyễn trông uy nghi, dữ dội, chân rồng móng vuốt như muốn xông lên cào cấu, nó tượng trưng cho sức mạnh, cho vai vế của nhà vua, bởi nhà Nguyễn Nho giáo độc tôn.

Tóm lại, dù hình tượng con rồng được sáng tạo, được trang trí như thế nào, nó vẫn là con rồng trong huyền thoại, trong tưởng tượng, cái sâu xa vẫn là biểu hiện cội nguồn của dân tộc: "*Con Rồng cháu Tiên*". Ở xứ Nghệ, trừ số ít đình, đền chùa làm từ đời Trần Lê thì có những hình rồng mềm mại, thoải mái, còn tất cả các đền, đình, chùa, hình tượng con rồng ở xứ Nghệ thường cứng đờ, dữ dội, nó biểu hiện thần quyền, thần lý, sức mạnh của vua quan nhà Nguyễn.

TỪ CÔ GÁI ÁO XANH Ở ÁI TỬ (QUẢNG TRỊ) ĐẾN BÀ TRỜI ÁO ĐỎ Ở THIÊN MỤ (HUẾ): SINH LỘ TƯ TƯỢNG CỦA VÙNG ĐẤT MỚI NAM HÀ

TRẦN ĐÌNH HẰNG*

1. VÙNG ĐẤT NAM HOÀNH SƠN: TƯ ĐỊA HAY SINH LỘ?

Những tên gọi BỐ Chinh - BỐ Chính, “*phên dậu phương Nam*”, “*đất lòng dạ*” theo cách nói của Lê Lợi... để chỉ vùng đất phía nam Hoành Sơn suốt từ thời Lý - Trần - Lê, tự nó, đã nêu bật lên được tính chất “*ác địa*” trong quan niệm truyền thống Thăng Long. Đến thời Lê mạt, tính chất “*tử địa*” còn được bổ sung thêm bởi tàn quân Mạc mà sử liệu từng đề cập.

Hai ví dụ có thể coi là điển hình cho hai xu hướng quan niệm về vùng đất phía nam Hoành Sơn trước mốc niên đại Mậu Ngọ (1558) là cách nghĩ của Trịnh Kiểm (phổ biến) và của Trịnh Trình Nguyễn Bình Khiêm (cá biệt).

Nội tình dòng họ Nguyễn - Trịnh rất phức tạp, nhưng rõ ràng là có tồn tại mâu thuẫn, lại càng cụ thể hơn sau khi Chiêu Huân Tĩnh Công (Nguyễn Kim) và Tả tướng Lãng quận công Nguyễn Uông mất. Trước thế lực của Trịnh Kiểm, một người như Đoàn Quận công Nguyễn Hoàng phải “*tự lẩn xuống, kín đáo giữ mình*” (QSQ triều Nguyễn, 1998: 645), thậm chí còn giả điên (Nguyễn Khoa Chiêm, 1994: 26-27). Thực thi câu sấm của Trịnh Trình Nguyễn Bình Khiêm¹, mới dẫn đến cơ duyên Nguyễn Hoàng vào Nam (Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên..., 1993: 606, 611), mà trong quan niệm phổ biến đương thời, vẫn là một vùng “*ác địa*”, cả về sơn lam chướng khí cũng như thế lực phe đảng nhà Mạc, làm cho Trịnh Kiểm muốn lợi dụng², dù vẫn rất dè chừng¹.

* Phân Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế.

¹ Xem thêm những phân tích của Keith W Taylor về sự kiện này: “...*khả năng của Nguyễn Hoàng là nhân tố quyết định và ông đã được Nguyễn Bình Khiêm, một nhà hiền triết của quốc gia xác dẫu thánh phong làm người trị vì miền Nam...*” (Keith W. Taylor, 2001: 97).

Trịnh - Nguyễn diễn chí cho biết, mùa hè năm Canh Tý (1600), do “*phải tính kế giữ mình, nhưng không nghĩ ra cách gì*” mới tới xin Trình Quốc công vấn kế, thì được ông cho tờ giấy vền vện 8 chữ: “*Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân*” (Nguyễn Khoa Chiêm, 1994: 73).

² Theo *Cương mục*, Thuận Hóa là đất cũ nhà Lê nhưng “*bè đảng nhà Mạc phần nhiều ra vào ẩn hiện ở đó, nhà Lê chưa rồi kinh lý được. Gia Dũ bèn nhờ Trưởng công chúa Ngọc Bảo cầu xin cho vào trấn giữ đất đó. Trịnh Kiểm cho rằng đó là chỗ đất hiểm trở xa khơi, bèn muốn lợi dụng, nên cũng ưng thuận*”. Tờ biểu có nói: “*Thuận Hóa là nơi có hình thế đẹp. Để làm nên sự nghiệp lớn, bản triều lúc mới khai quốc, phải nhờ vào sự đóng góp quân lính và tiền tài của Thuận Hóa. Có điều là Thuận Hóa bị giặc Mạc chiếm cứ đã lâu, lòng người hãy còn phản trắc, phần nhiều vượt biển đi theo họ Mạc, hoặc nhân dịp đưa giặc đến quấy, ở phía sau chúng ta. Đó là điều rất đáng lo ngại, Vậy nếu không được tay lương tướng vào đấy trấn giữ vỗ về thì*

Rõ ràng là với vô vàn khó khăn trước mắt, nhưng với nhãn quan chiến lược của các chính trị gia xuất chúng như Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hoàng v.v..., thì đi về phương Nam vẫn là sinh lộ độc đạo cho việc giải quyết nạn nhân mãn ở vùng châu thổ Bắc bộ vốn bắt đầu nảy sinh căng thẳng từ thời Lý, Trần; đặc biệt là cho nhu cầu xây dựng một thể lực chính trị mới trong bối cảnh đương thời.

2. VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG TRONG CHẶNG ĐƯỜNG BIẾN CHUYỂN TỬ - SINH QUA ẢO HOÀNH SƠN, LÀM NÊN XỨ ĐÀNG TRONG

Suy cho cùng, hai khía cạnh đặc biệt quan trọng góp phần tạo dựng nên xứ Đàng Trong chính là *ngoại thương* và *tư tưởng*. Từ đó, đã làm nên quá trình tiệm cận tính chất Đông Nam Á trong văn hóa Đàng Trong nói chung². Ranh giới địa - chính trị vô cùng quan trọng là Hoành Sơn - Hải Vân Sơn, khi mà quá trình dời dưng thủ phủ của họ Nguyễn xứ Đàng Trong từ vùng đất đứng chân buổi đầu ở Ái Tử, cứ sau một biến cố, đặc biệt là ra Bắc trở vào, lại được dịch chuyển về nam: Trà Bát ⇒ Dinh Cát ⇒ Phước Yên ⇒ Kim Long ⇒ Phú Xuân ⇒ Bắc Vọng ⇒ Phú Xuân, gắn liền với việc kiện toàn bộ máy chính quyền các cấp theo hướng chuyển dần từ tính chất quân sự buổi đầu sang tính chất dân sự về sau. Chính thể Thuận - Quảng đã mang lại sức sống Đàng Trong, "*tập trung vào một trung tâm chính trị ở Phú Xuân (Huế) và một trung tâm buôn bán ở Hội An và Đà Nẵng. Sự trỗi dậy của Thuận Quảng với tư cách một trung tâm quyền lực khu vực mới trong hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá đã bắt đầu bằng việc di dời của Nguyễn Hoàng và tùy tùng vào khu vực này năm 1558*" (Taylor K. W., 1998). Trung tâm chính trị - tư tưởng (Thuận) và trung tâm kinh tế thương mại (Quảng) là sự bổ sung kiện toàn cho sức sống của chính thể mới Nam Hà. Ở đây, chúng tôi chỉ xin đi sâu phân tích khía cạnh tư tưởng của chính thể Nam Hà: Các truyền thống văn hóa bản địa và Phật giáo.

Có thể bắt đầu chuỗi hành trình bằng ý kiến cho rằng "Hoành Sơn nhất đá là gì nếu không phải là bài học địa - chính trị vỡ lòng của Nguyễn Hoàng?", khi nhấn

không xong. Doan Quận công là con nhà tướng, có tài năng và mưu lược, nay nên ra lệnh cho hắn vào trấn áp đất ấy, gây thế ỷ dốc với Trấn quận công Bùi Tá Hán ở Quảng Nam, ngô hầu không có cái lo phải đoái hoài đến miền Nam. Nhà vua nghe theo", "công việc trong cõi thấy đều cho phép được tùy tiện xử trí, hằng năm chỉ thu lễ công và phú thuế mà thôi" (QSQ triều Nguyễn, 1998: 645).

¹ Tháng giêng Canh Ngọ (1570), Thượng tướng dâng biểu tâu vua cho Nguyễn Hoàng đi các xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, thống suất binh tượng, thuyền bè, và trấn phủ dân địa phương để cõi phiên trấn được vững mạnh, mà vẫn không quên khuyên răn: "*Nhà nước trao cho khanh chức vụ nặng nề này, khanh nên trước sau một tiết dốc hết tâm sức như xta để phò tá nhà vua*" (Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên..., 1993: 612), (QSQ triều Nguyễn, 2002: 28).

² Nhưng cũng chỉ dừng lại ở Huế, để rồi sau đó lại diễn ra quá trình quay trở lại tính chất Đông Á truyền thống, diễn ra suốt từ cải cách của Võ Vương cho đến đỉnh cao là sự tái lập vương triều Nguyễn đầu thế kỷ XIX. Đây lại là một khía cạnh khác khi nghiên cứu về thời Đàng Trong, thời Nguyễn (Trần Đình Hằng, 2007).

manh cách mà ông lưu luyến nhà Lê chính là "*Lưu luyến trong khôn khéo ngoại giao; cắt đứt trong tư tưởng*" để xây dựng đất mới (Cao Huy Thuần, 2005).



Miếu
Trảo Trảo
ở Ái Tử
(B.A.V.H)

Một điểm vô cùng quan trọng trong "*tính chất Đông Nam Á*" của Đàng Trong thường được nhấn mạnh là một xã hội "*hữu Phật, phi Nho*" (Li Tana, 2001: 186) cũng như sự trỗi dậy của các yếu tố văn hóa địa phương (quá trình bản địa hóa). Phân tích các dữ liệu từ chính sử, có ý kiến cho rằng Nguyễn Hoàng "*có xu hướng thu hút bởi các nữ thần*" (Tạ Chí Đại Trường, 2006: 210). Thực ra, những nhận định đó chỉ sát thực được ở giai đoạn đầu, hay một nửa, có thể nói là lúc mà tính chất Đông Nam Á tiếm cận nhất, khi "*Nguyễn Hoàng có đủ đức độ để giành được sự quan tâm và giúp đỡ của các thế lực siêu nhiên*" (Keith W. Taylor, 2001: 98); còn về sau, một khi chính thể họ Nguyễn đi chệch khỏi quỹ đạo đó, quá trình phong kiến hóa bắt đầu thì yếu tố Nho giáo/vai trò của Nho sĩ ngày càng được củng cố¹.

Điểm nữa cần lưu ý ở đây là không hoàn toàn các nữ thần "*thu hút*" Nguyễn Hoàng một cách tuyệt đối mà cũng có thể lập luận phần nào theo hướng biện chứng: tài năng của Chúa Tiên đã thấy được ở đó sức mạnh cố kết nhân tâm một cách thiết yếu, mà ông - đang mưu cầu nghiệp bá mới, xây dựng chính thể mới, trên vùng đất mới - đang cần, mà chúng tôi gọi là nguyên tắc "*thiên hóa*", và cũng khẳng định yếu tố bản sắc - bản địa hóa: từ cấp độ (1) các làng xã cho đến (2) vùng miền và sau cùng là (3) quốc gia lãnh thổ, đã giúp khẳng định tính chính danh và vấn đề nhân tâm của họ Nguyễn, là *hợp lòng người, thuận ý trời*.

Qua quá trình khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy ở vùng Trị - Thiên hiện nay vẫn hiện hữu di tích gắn liền với giai thoại, truyền thuyết và lễ hội gắn liền với

¹ Trong *Nam hà tiếp lục*, tác giả nhìn nhận rằng các chúa sớm "*thấy việc dùng binh là cấp thiết nhưng Nho học là điều không thể thiếu*" (Lê Đản, 1999).

một Bà Tơ có công phò chúa Nguyễn Hoàng trên phá Tam Giang: *một* ở làng Bác Vọng Đông, Quảng Phú, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế và *một* ở làng An Mô, Triệu Long, Triệu Phong, Quảng Trị. Truyền khẩu dân gian có đôi điều dị biệt nhưng điểm chung ở đây là nhân vật Bà Tơ đã được khẳng định, “*lịch sử hoá*” thành đối tượng thờ cúng, nghi lễ thờ cúng đã trở thành lễ hội của làng xã¹; và đặc biệt là từng được chính sử ghi nhận² (Chapuis. A., 1932; Trần Đình Hằng, 2004).

Ở cấp độ vùng miền, hiện tượng tín ngưỡng phổ biến ở Thuận Hoá gắn liền với một sự kiện lịch sử quan trọng sau 14 năm tìm đất đứng chân của họ Nguyễn được ghi nhận, là sự ủng hộ của Thần sông Trà qua hình ảnh cô gái áo xanh, hiên kế mỹ nhân giúp Nguyễn Hoàng có được trận thắng đầy ý nghĩa đầu tiên trước tướng Mạc là Lập Quận công Bạo ngay bên bờ sông Ái Tử năm 1572. Đây là vị thần chính thống đầu tiên của Nam Hà, bởi ngay sau chiến thắng, thần sông Ái Tử đã được nhà Chúa “...*phong cho thần sông làm Trảo Trảo Linh Thu Phổ Tế Tương Hộ phu nhân, và cho lập miếu thờ*” (QSQ triều Nguyễn, 2002: 30)³.

¹ Văn tế Bà Tơ ở làng Bác Vọng nhấn mạnh: “*Kính nghĩ: Lệnh Bà cao quý Thánh Mẫu nương nương, công lớn rõ ràng, doan trang thần chính, được sắc phong Dục Bảo Trung Hưng, gia tặng Trang Huy Trung đẳng thần. Từ xuống cõi trần, giúp phò bậc thánh. Một mớ tơ mà cứu gian nguy, đàn bà nhưng hào kiệt; hai thẻ bạc còn ghi sự tích, con gái cũng công thần. Lệ thêm khen thưởng công đầu, Tam Giang ban cấp; đời mãi chung vui lợi lớn, trăm thuở nhờ ơn...*” (Lê Nguyễn Lưu dịch).

² “*Năm Quý Tỵ (1592), mùa hạ, Thái Tổ (tức Thái Tổ Gia Dũ hoàng đế Nguyễn Hoàng) lại ra Đông Đô, ở lại 8 năm, nhiều lần đi đánh giặc, U Dĩ theo hầu ở tả hữu chúa. Năm Canh Tý (1600), mùa hạ, Thái tổ vượt biển về nam, thuyền đến cửa biển Thần Phù, dân nhiều người đi theo. Nghe nói quân Trịnh đuổi riết, U Dĩ sai quân bơi thuyền đi nhanh. Dây thừng bị đứt. Có người huyện Yên Mô là Phạm Thị Công dâng một sợi tơ sống để làm thừng kéo thuyền, thuyền bèn đi nhanh [Phạm Thị Công theo vào Thuận Hóa, đến lúc chết được phong là Thị Tùng Hồ Giá Phạm Phu Nhân]* (QSQ triều Nguyễn, 1997: 83 - 84).

³ Tháng 8/Nhâm Tuất (1572), tướng Mạc là Lập Quận công đem hơn 60 binh thuyền đi đường biển vào đánh Thuận Hoá Quảng, thế rất mạnh. Trấn thủ Nguyễn Hoàng dùng mưu dụ Lập đến, chém ở giữa sông, quân giặc tan vỡ, vượt biển trở về, bỗng gặp gió bão, chết hết ở ngoài khơi (Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên..., 1993: 617). *Nhất thống chí* mô tả kỹ hơn: Lập Bạo đem quân vào lán, chúa thượng thân đi đánh, đóng quân ở bên sông Ái Tử, nghe có tiếng *oa oa*, chúa thượng lấy làm lạ, đứng dậy nhìn, thì chỉ thấy làn sóng ào ào mà thôi, nhân lắm nhảm khẩn rằng: *Thần sông có thiêng, nên giúp ta đánh tan quân giặc*. Đêm ấy, mộng thấy một người đàn bà, xin dùng *mĩ kế*. Bèn sai nàng hầu là Ngô Thị đi dụ, giả vờ mời Lập Bạo đến hội thề. Chúa nhân đặt phục binh bắt giết Lập Bạo. Sau khi xong việc, bèn lập đền thờ thần. (QSQ triều Nguyễn, 1997a: I: 197). *Đồng Khánh địa dư chí* (QSQ triều Nguyễn, 2003: 1387) còn cho biết thêm, từ năm Dương Đức thứ 2 (1673, đời Lê Gia Tông), đến năm Tứ Đức thứ 3 (1850), trước sau được phong tặng hơn 10 đạo sắc văn, “*xưa nay dân cầu tạnh cầu mưa đều đến lễ ở miếu này, phần nhiều thấy ứng nghiệm*”. Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), ngự giá Bắc tuần, vua cho khắc bài thơ ngự chế:

*Văn phiếm khinh chu quá bích phù
Giang sơn cảm tích việt mao lâm
Thần công để tạo thiên thu tại
Thánh vũ chiêu thủy vạn cổ khâm
Trợ thuận thanh thanh thu lãng dị
Hiệu linh trận trận tặc thuyền trâm.*

(Duyên xanh thuyền nhẹ lướt như bay
Trấn thủ vua ta đến đất này
Vun đắp công thần muôn thu vững
Sôi ngơi ơn thánh vạn thuờ dày
Giúp chính bờ vang chim thú hót
Trợ thiêng thuyền giặc đập sóng đầy)

Liên kê với sự kiện Bà Tơ trên phá Tam Giang (người giúp đỡ), đến Cô Gái áo Xanh (thần giúp đỡ), rõ ràng là từ chỗ “*thoát hiểm*” trong một cuộc truy đuổi, đến chiến thắng, dù là bằng thủ đoạn không đáng mặt anh hùng nhưng lại được khoác lên bên trên một lớp áo linh thiêng, huyền hoặc..., Nguyễn Hoàng đã kịp thời trấn an quân tình trong buổi đầu ươm mầm trong nhân tâm một niềm tin, sự an ủi lớn, xoá dần những lo sợ trước quân thù và cả nỗi ám ảnh về những vị thần bản địa xa lạ, đầy quyền năng.

Tuy nhiên, từ Bà Tơ cho đến “*Trảo Trảo phu nhân*” cũng chỉ là những bước đi căn bản cho việc thiết lập căn nguyên tư tưởng cho vùng đất mới, mở rộng tầm ảnh hưởng từ làng xã cho đến vùng miền. Và sứ mạng đó ở tâm vĩ mô quốc gia lãnh thổ, Bà Trời áo Đỏ sẽ giúp Nguyễn Hoàng dựng nghiệp Đàng Trong, tiến lên một bước cao hơn: bình ổn dân tình.

Xem ra, có vẻ như một điều khá ngẫu nhiên khi thấy sử sách ghi lại việc Nguyễn Hoàng cho xây chùa Thiên Mục (1601)¹. Cũng với lập luận biện chứng như ở phần trên chúng tôi đề cập, tín ngưỡng thờ nữ thần rất phổ biến đương thời nhưng điểm đáng bàn là tài năng chính trị nhạy bén xuất chúng của Nguyễn Hoàng đã kịp thời nắm bắt, khai thác và hướng tất cả vào mục tiêu bình ổn nhân tâm². Điều đó lại thêm phần ý nghĩa nếu biết rằng trước đây, Nguyễn Hoàng từng rất ghét đạo Phật: “*Ngày trước, khi còn ở Trung đô, một hôm giả vờ ốm mệt đi dạo chơi ở ngoài, bị một gã thầy chùa làm nhục. Từ đó ôm giận nhà chùa, hễ khi có việc chay đàn sám nguyện cầu phúc thường chỉ chuộng dùng đạo sỹ, không dùng tăng thích. Các nhà sư đều lánh xa, không ai dám đến hầu*” (Nguyễn Khoa Chiêm, 1994: 38).

Taylor cũng nhận thấy: “*Các giai thoại ghi lại sự gặp gỡ giữa Nguyễn Hoàng với thần linh địa phương và thiết lập nơi thờ cúng gợi cho thấy việc áp dụng một phương thức đặc biệt Việt Nam trong sự thiết lập một địa điểm mới của quyền lực hợp pháp, lần đầu tiên tại vùng đất mới phương Nam*” (Taylor. Keith W., 2001: 179). Ở dạng thức này, nhiều sự kiện cần được lưu ý. Ngay từ buổi đầu trên vùng đất đứng chân Ái Tử, trước hiện tượng người dân bản địa mang 7 chum nước đến vẫy mừng vị tân trấn thủ, lời giải thích của vị quốc cữu Nguyễn U Dĩ rất có ý nghĩa: “*Đấy là phúc Trời cho đó. Việc trời tất có hình tượng. Nay chúa thượng mới đến mà dân đem Nước dâng lên, có lẽ là điềm được Nước đó chăng*” (QSQ triều Nguyễn,

Hà can miếu mạo truyền hương hoá
Phong động ba mình trợ quốc tâm.

Sông khô miếu mạo luôn hương khói
Sóng gào gió động giúp nước này).

¹ “*Bấy giờ chúa đạo xem hình thế núi sông, thấy trên đồng bằng xã Hà Khê (thuộc huyện Hương Trà), giữa đồng bằng nổi lên một gò cao, như hình đầu rồng quay lại, phía trước nhìn ra sông lớn, phía sau có hồ rộng, cảnh trí rất đẹp. Nhân thế hỏi chuyện người địa phương, họ đều nói rằng gò này rất thiêng, tục truyền rằng: Xưa có người đêm thấy bà già áo đỏ quần xanh ngồi trên đỉnh gò nói rằng: ‘Sẽ có vị chân chúa đến xây chùa ở đây, để tụ khí thiêng, cho bên long mạch’. Nói xong bà già biến mất. Bấy giờ nhân đấy mới gọi là núi Thiên Mục. Chúa cho nơi ấy có linh khí, mới dựng chùa, gọi là chùa Thiên Mục*” (QSQ triều Nguyễn, 2002: 35).

² Có lẽ hiện tượng/sự kiện Đức Mẹ hiện ra ở La Vang (Quảng Trị) hồi cuối thế kỷ XVIII, cũng là một phương thức tiếp nhận, tiếp cận và vận dụng quá trình thiêng hóa dưới góc độ tôn giáo.

1997: 83). Trong trận chiến trên sông Ái Tử, cho dù là "meo vặt", "thủ đoạn" rất "không đáng mặt trượng phu", dễ làm mất lòng người (mỹ nhân kế), nhưng tài năng lỗi lạc của nhà quân sự, chính trị gia Nguyễn Hoàng đã sớm vận dụng nguyên tắc "thiên hóa" để có được chiến thắng, trấn an quân tình qua lời mách bảo của thần sông Trảo Trảo (Cô Gái áo xanh), tương tự như Bà Trời áo đỏ để khai sinh chùa Thiên Mục sau này. "Có vẻ đó là hình ảnh của tin tưởng tôn giáo tiên tri của phương Nam trùng hợp với quan niệm mong đợi chân chúa Nho giáo được đưa ra để ủng hộ ý thức phân ly thành hình trong con người Nguyễn Hoàng sau lần trốn về nam (1600)" (Tạ Chí Đại Trường, 2006: 211).

Thực lục tiền biên thường đề cập đến việc chúa Nguyễn Hoàng "thường kinh dinh đất này [Phú Xuân và vùng đất nam Hải Vân]". Dù rằng xem ra sử liệu đề cập có vẻ như rất tình cờ, kể cả chuyện cử người con trai thứ sáu đây tài năng Nguyễn Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam - cửa ngõ kinh tế ngoại thương, trọng trấn phương Nam..., nhưng đặt trong bối cảnh như trên đã đề cập, có thể thấy sự kiện Hà Khê - Thiên Mục tự ra đời trên nền tảng giai thoại dân gian về Bà Trời áo đỏ cùng lời sấm truyền liên quan đến vị "chân Chúa" xuất hiện là một bước chiến lược trên con đường phát triển Đàng Trong về nam, mở đầu từ chúa Tiên và được các chúa kế tục tuân thủ thực hiện: không còn là vấn đề "quân tình" giới hạn trong một trận đánh ở Ái Tử chật hẹp nữa mà Bà Trời áo Đỏ đã mang một sứ mạng khác, tầm vóc quốc gia lãnh thổ, hay chí ít cũng là vùng miền - "dân tình" để cố kết nhân tâm, xác lập hệ tư tưởng.

Sau năm Tân Sửu (1601), nhiều ngôi chùa được tái thiết, xây dựng, như chùa Tiên cho sửa chùa Sùng Hoá (1602), dựng chùa Long Hưng (Quảng Nam), dựng chùa Kính Thiên (Quảng Bình, (1609) v.v... Không chỉ trong dân gian, mà cả chốn cung nội, nhiều người theo Phật, kể cả nhà chúa¹.

Kim Long - Phú Xuân, xét theo hệ qui chiếu của "hệ thống trao đổi ven sông", sẽ thấy được nguyên tắc bản địa hóa của các chúa Nguyễn, bao gồm cả sự kết hợp các yếu tố vương quyền - thần quyền. Xin lưu ý rằng vị trí thủ phủ rất gần Hà Khê/Thiên Mục tự vốn gắn nhiều truyền tích thực hư chưa biết thế nào nhưng rõ ràng là phổ biến chốn dân gian, có lịch sử kéo dài đến tận cả thời Cao Biền. Hơn nữa, phía bên kia sông Hương, là Thành Lôi, Long Thọ cương, rồi ngược dòng lên phía thượng nguồn không xa là đền Ngọc Trản (điện Hòn Chén).

Tài năng của các vị chúa Nguyễn, đặc biệt như Nguyễn Hoàng, thể hiện rõ ở khía cạnh tư tưởng này và có thể nói, đó chính là nền tảng vững chắc nhất cho hệ

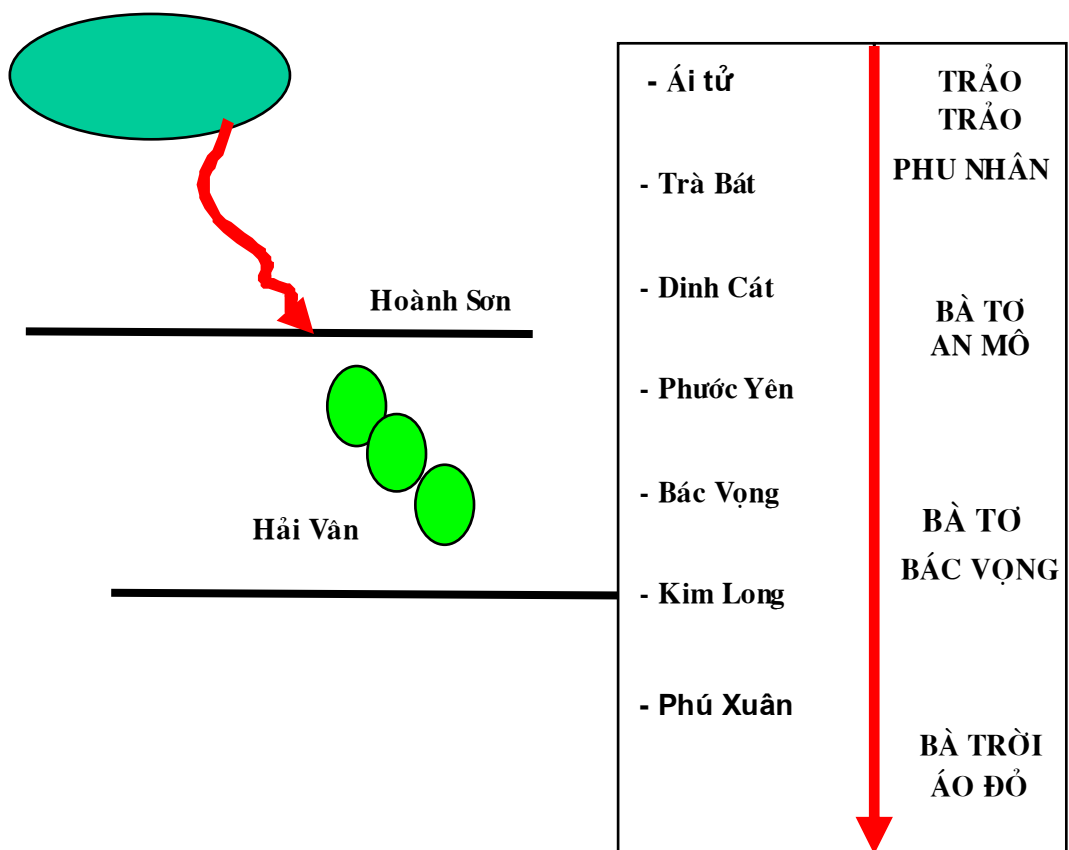
¹ Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đúc kết, xứ Đàng Trong "tôn sùng đạo nho mà kính trọng đạo Phật, đương nhiên con đường chính trị ắt phải lấy lòng nhân nghĩa mà cứu mang sự nghiệp..., nhờ vậy đất nước thái bình, thân tâm an lạc (Ngự chế Thiên Mục tự). Văn bia tổ sư Nguyễn Thiệu tại chùa Quốc Ân (sao dựng năm 1730) cũng khẳng định: "Nhìn lại quá trình của nước ta từ khi khai quốc dựng nước đến nay, trên từ vua chúa, quan quân, cho đến thứ dân, đầu đầu cũng lập chùa dựng am, cung đón và đào tạo tăng tài, cúng dường Phật tổ" (Giới Hương, 1994: 12-13, 42 - 44).

thống chính quyền được kiện toàn và phát triển, mà quá trình định đô sau cùng là ở vùng Huế. Taylor. K. bằng việc phân tích hai bộ chính sử *Toàn thư* và *Thực lục*, đã khắc họa rõ nét nên hai hệ thống quan điểm nhìn nhận, xuất phát từ hai hệ qui chiếu khác nhau, có thể tạm gọi là tính chất Đông Á và tính chất Đông Nam Á:

"Toàn thư nêu bật ý tưởng về Nguyễn Hoàng như một kẻ xảo trá, ngạo mạn và đầy tham vọng, người đe dọa nền hòa bình và ổn định quốc gia, người không thể lay chuyển bởi yêu cầu về lòng trung thành."

Thực lục phác họa ông như một người làm những gì mình muốn, người làm họ Trịnh lo sợ; điều này không quá mâu thuẫn với cách nhìn của phương Bắc. Nhưng nó còn cho thấy Nguyễn Hoàng là người có số mệnh vượt ra ngoài đường chân trời của các bậc tiền bối, người gây nên tiếng vang với phong cảnh của vùng đất mới, các thế lực siêu nhiên cư ngụ ở đó và những cơ hội có được".

Nguyên tắc thiêng hoá được họ Nguyễn vận dụng triệt để, nhấn mạnh tính "hợp lòng người, ý trời" của chính thể mới, từ cấp độ làng xã đến vùng miền và quốc gia lãnh thổ. Có thể tóm lược vấn đề qua sơ đồ dưới đây:



DẤU ẤN CÁC NỮ THẦN TRONG QUÁ TRÌNH DỜI DẶNG THỦ PHỦ XỨ ĐÀNG TRONG

Đàng Trong gắn liền với biểu tượng của khát vọng tự do, rộng mở và cả tính cách mạng, mà sự nghiệp của các chúa được ví như "*cánh chim bằng của miền Thuận Quảng*". Do vậy mà không phải ngẫu nhiên, có ý kiến cho rằng ranh giới của tính chất Đông Nam Á đó chỉ ít cũng từ Hoàn Sơn, hay rõ nét nhất là ở Hải Vân Sơn, và "*Cuộc gặp gỡ của ông với thế giới rộng lớn vùng Đông Nam Á đã đem lại một bài học kinh nghiệm mới về sự tự do. Ông dám chấp nhận bị tuyên án là một kẻ chống lại triều đình nhà Lê bởi ông đã tìm được vùng đất, nơi những lời tuyên bố như vậy không còn quan trọng nữa. Giao điểm của Đông Nam Á và Việt Nam là chỗ để thử nghiệm những lựa chọn về việc nên là như thế nào mà không cần một mô hình vũ lực. Ở phương Nam, Nguyễn Hoàng là trung tâm của một quốc gia Việt Nam mới...*" (Taylor. Keith W., 2001: 175, 181).

3. VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Tôn trọng sắc thái văn hoá bản địa và từng bước tích hợp với truyền thống văn hoá Thăng Long trên vùng đất mới một cách phù hợp là tinh thần xuyên suốt trong chiến lược nhân tâm của các chúa Nguyễn ở Nam Hà, đặc biệt là từ Tiên chúa Nguyễn Hoàng. Quá trình thực hiện nguyên tắc thiêng hoá ở đây và dấu ấn Phật giáo đã góp phần chính yếu tạo dựng nên sắc thái văn hoá Đàng Trong.

Trong lịch sử Việt Nam, có hai thời kỳ Phật giáo hoà mình trở thành sức mạnh quốc gia, dân tộc: thời Lý - Trần và thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Tuy nhiên, xét đến tận cùng, ở hai thời kỳ này lại có sự khác biệt căn bản về bản chất: CHIẾN LƯỢC ở thời Lý - Trần nhưng là SÁCH LƯỢC ở thời Đàng Trong.

Sở dĩ nói tới tính sách lược là bởi trong một bối cảnh bất đắc dĩ không thể chọn lựa Nho giáo bởi họ Nguyễn muốn tránh tiếng oán nghịch, bất đạo theo quan điểm Nho gia truyền thống Thăng Long của nhà Lê. Trên đọc đạo đi về phía nam, Phật giáo được lựa chọn như là một sinh lộ cũng gần như là độc đạo trên cơ sở kế thừa, tích hợp các tín ngưỡng bản địa, mà nổi bật là dấu ấn của các NỮ THẦN. Một khi đủ mạnh, chính quyền Đàng Trong lại sớm quay trở lại con đường "phong kiến hoá", với mục đích sau cùng là xác lập một chính thể phong kiến, thì đương nhiên Nho giáo không thể thiếu. Việc cải tổ bộ máy hành chính theo hướng dân sự hóa cho thấy rõ điều đó, thậm chí còn tự xưng là Quốc chúa, hay Quốc vương. Thậm chí Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu còn sai Nguyễn Quang Tiên soạn biểu tiến cống và giao cho giám sinh Hoàng Thân, tặng đồ Hưng Triệt sang nhà Thanh cầu phong. Thêm vào đó là các biểu hiện khác như xây dựng Văn miếu, đàn Nam Giao và tổ chức tế Giao, tổ chức các kỳ Quận thí mùa xuân và Hội thí mùa thu¹, v.v...

¹ Theo *Tiền biên* thì kỳ thi Đình đầu tiên được tổ chức năm Bính Tuất (1646) thời chúa Thượng; đến năm Quý Dậu (1693), tổ chức được 7 kỳ thi, tuyển 140 người; chỉ riêng các năm 1694 - 1695, số văn chức được tuyển đã lên đến 285 người, v.v...

Xã hội Đàng Trong từ chỗ “*hữu Phật phi Nho*”, dần chuyển sang một xã hội ngày càng đậm nét Nho giáo, và chính quá trình phong kiến hoá gắn liền với sự lớn mạnh của chính thể mới Nam Hà đã càng làm chậm lại, dẫn đến đứt gãy quá trình tiệm cận tính chất Đông Nam Á của Đàng Trong, cả về ngoại thương lẫn tư tưởng. Suy cho cùng, đó cũng là nguyên nhân sâu xa cho vấn đề và cũng là thực trạng “*bé quan toả cảng*” của xã hội Việt Nam thời Nguyễn, từ thế kỷ XVIII - XIX.

GIÁO DỤC, KHOA CỬ THANH HÓA TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN THẾ KỶ XIX

TS. HOÀNG THANH HẢI*

Thanh Hóa không chỉ là vùng đất có truyền thống yêu nước, anh dũng bất khuất, sản sinh ra nhiều anh hùng dân tộc, nhiều bậc Đế Vương, mà còn có truyền thống hiếu học, khoa bảng, sản sinh ra nhiều bậc đại khoa, nhiều danh nhân, làm rạng danh nền văn hóa nước nhà.

1. ĐÔI NÉT VỀ GIÁO DỤC, KHOA CỬ THANH HÓA TRƯỚC THỜI NGUYỄN

Ngay từ thời Bắc thuộc, đời nhà Đường (618-905), hai anh em ruột Khương Công Phục và Khương Công Phụ, quê ở Định Thành, Yên Định, Thanh Hóa đã sang tận Trường An (kinh đô nhà Đường) dự thi và đều đỗ tiến sỹ, trở thành hai vị đại khoa đầu tiên của xứ Thanh và cả nước.

Từ khi đất nước giành được tự chủ, nền giáo dục, thi cử Nho học được xác lập, Thanh Hóa là nơi có số sỹ tử đông nhất và nhiều người đỗ đạt cao nhất. Trong lịch sử khoa cử Nho học, cả nước có 2. 869 người đỗ đại khoa, Thanh Hóa có 186 người (chiếm tỷ lệ 6,5%), trong đó có nhiều danh nhân văn hóa tiêu biểu, để lại tiếng thơm muôn đời. Thế kỷ XIII, đời nhà Trần, Thanh Hóa xuất hiện Bảng nhãn Lê Văn Hưu, tác giả bộ *Đại Việt Sử ký*. Ông được coi là “cha đẻ” của nền sử học Việt Nam. Đội ngũ nho sỹ ngày càng đông đảo, như Thám hoa Trương Phóng, Hoàng giáp La Tu, Thái học sinh Lê Quát...

Thời nhà Hồ, mặc dầu tồn tại ngắn ngủi chỉ 7 năm, nhưng Hồ Quý Ly đã đề ra nhiều cải cách tiến bộ, trong đó có cải cách giáo dục, thúc đẩy nền giáo dục cả nước nói chung, Thanh Hóa nói riêng tiếp tục phát triển. Rất tiếc, sự nghiệp đó chưa kịp thực hiện thành công đất nước ta rơi vào tay giặc Minh. Nền văn hóa, giáo dục dân tộc bị tàn phá nặng nề.

Sau thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Minh, triều Hậu Lê được thiết lập. Đất nước bước sang thời kỳ phát triển mới. Hệ tư tưởng Nho giáo được coi trọng, tầng lớp nho sỹ được đề cao và trở thành rường cột của nhà nước phong kiến. Dưới thời Lê Sơ, nhất là đời Hồng Đức, văn hóa, giáo dục, khoa cử đặc biệt phát triển. Trong 30 khoa thi thời Lê Sơ, Thanh Hóa có 46 người đỗ đạt, trong đó nhiều người

* Trường Đại học Hồng Đức- Thanh Hóa

nổi tiếng, được ca ngợi cả nước, như Trịnh Thiết Tường, Lưu Hưng Hiếu, Lương Đắc Bằng.

Từ đầu thế kỷ XVI, cuộc nội chiến Nam - Bắc triều gây ra cho đất nước nhiều tổn thất. Sau khi kết thúc chiến tranh, tình hình chính trị, kinh tế dần ổn định và phát triển. Sự nghiệp giáo dục của Thanh Hóa vẫn được duy trì, các khoa thi để tuyển chọn nhân tài vẫn được mở thường xuyên. Trong 7 khoa thi do nhà Lê mở và 5 khoa thi do nhà Mạc mở, Thanh Hóa có 25 người đỗ Tiến sĩ.

Năm 1545, Nguyễn Kim mất, Trịnh Kiểm được giao toàn bộ trọng trách cai quản đất nước. Năm 1570, Nguyễn Hoàng, con thứ của Nguyễn Kim được cử làm tổng trấn, trấn thủ vùng đất Thuận - Quảng. Từ đó, cục diện Đàng Trong - Đàng Ngoài khủng hoảng, chiến tranh bùng nổ và kéo dài tới 2 thế kỷ

Mặc dầu không tránh khỏi vòng quay của cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn, nhưng nhìn chung Thanh Hóa trong thời kỳ này, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, nhất là giáo dục vẫn phát triển mạnh mẽ.

Chỉ tính riêng ở bậc đại khoa, trong 56 khoa thi, Thanh Hóa có 89 người đậu tiến sĩ (chiếm 11,2% cả nước), trong đó có người đậu Trạng nguyên là Trịnh Tuệ. Sau khi đỗ đạt, nhiều người đã giữ các trọng trách của triều đình như Lê Hy (Đông Sơn) làm Tể tướng, Hà Tông Huân (Yên Định) là Hiệu trưởng Quốc Tử Giám, Nguyễn Hoãn (người Thiệu Hóa) được tôn là Quốc Lão. Đặc biệt, Đào Duy Từ (Tĩnh Gia) vừa là nhà văn hóa, vừa là khai quốc công thần của nhà Nguyễn.

2. GIÁO DỤC, KHOA CỬ THANH HÓA THỜI NGUYỄN.

Năm 1802, sau khi đánh bại Tây Sơn, triều Nguyễn được xác lập. Trong suốt 143 năm tồn tại của triều Nguyễn, mặc dầu tình hình chính trị, xã hội khủng hoảng, nhưng giáo dục, khoa cử của cả nước nói chung, Thanh Hóa nói riêng tiếp tục phát triển mạnh mẽ, giữ vững vị trí hàng đầu cả nước. Các bộ chính sử thời Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*... đặc biệt hai bộ sách về khoa cử triều Nguyễn là *Quốc triều hương khoa lục*, *Quốc triều đăng khoa lục* đều cho biết rõ điều này.

Chỉ sau 5 năm ổn định ngai vàng, năm 1807, vua Gia Long xuống chiếu mở khoa thi Hương đầu tiên nhằm mục đích:

- Tuyển chọn một đội ngũ quan văn có học thức, đỗ đạt qua thi cử, bổ sung cho đội ngũ quan lại ở triều đình và các địa phương sau nhiều năm chiến tranh nên chủ yếu là quan võ .

- An dân, nhất là tầng lớp Nho sỹ.

Ở Bắc Hà có 6 trường thi được lập: Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây.

Trong 6 bộ: bộ Lại, bộ Hộ, bộ Công, bộ Binh, bộ Hình, bộ Lễ mà Gia Long đặt ra để giúp vua quản lý đất nước, thì bộ Lễ được giao thêm nhiệm vụ cai quản, chăm sóc việc học hành, thi cử, bên cạnh các nhiệm vụ tổ chức việc nghi lễ và ngoại giao của triều đình. Đến đời vua Duy Tân, còn có thêm bộ Học.

Để coi sóc việc học hành, thi cử ở các tỉnh, từ đời Minh Mệnh, triều đình đặt ra chức quan Đốc học, các phủ, huyện có chức quan Giáo thụ, Huấn đạo. Theo sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, năm 1802 sau khi lên ngôi, Gia Long cho đặt chức Đốc học ở các trấn thuộc Bắc Thành. Năm 1805, triều đình cho đặt chức Đốc học ở Thanh Hóa. Theo lệ, mỗi trấn được đặt một Đốc học, nhưng riêng Nghệ An, Thanh Hóa mỗi trấn có 2 Đốc học. Các vua Thiệu Trị, Tự Đức sau đó tiếp tục có những chính sách mở mang việc học hành, thi cử, trở thành công việc quan trọng bậc nhất của triều đình để đào tạo, tuyển chọn nhân tài cho đất nước.

Năm 1821, vua Minh Mệnh cho lập Quốc Tử Giám ở kinh đô Phú Xuân, đặt chức Tế Tửu và Tư Nghiệp. Năm 1822, vua xuống chiếu mở khoa thi Hội và thi Đình để tuyển chọn các bậc đại khoa, và quy định: 3 năm mở khoa thi Hương (vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu), và cũng 3 năm mở khoa thi Hội (vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Ngoài ra, triều đình còn mở các ân khoa, nhã sỹ, chế khoa, cát sỹ để tuyển những người tài năng khi vua thấy cần thiết.

Chế độ thi cử và học hành của triều Nguyễn ngày càng nề nếp, mặc dầu từ cuối thời Tự Đức, thực dân Pháp xâm lược nước ta. Từ đây, các khoa thi Hội lấy người đậu đạt gọi là Tiến sỹ, nhưng không có Trạng nguyên và thêm học vị Phó bảng, tuy không được gọi là Tiến sỹ, nhưng cũng là bậc đại khoa.

Ở cấp tỉnh, đạo, trường học được tổ chức dưới quyền quản lý của quan Đốc học tỉnh để tuyển chọn những người ưu tú dự các kỳ thi Hương và thi Hội. Cấp phủ có đặt trường học, còn gọi là nhà học do các quan Giáo thụ, Huấn đạo giảng dạy. Trường tỉnh, nhà học ở phủ, huyện còn là nơi các học quan khảo hạch sỹ tử, trước khi lập danh sách đi thi Hương, thi Hội.

Ở cấp làng, xã, Triều đình khuyến khích nhân dân tổ chức trường học, nuôi thầy, mời thầy về dạy con em học, thi. Triều đình còn ban bố một số đặc ân cho người đi học, đi thi như miễn việc phu phen, tạp dịch, đi lính... hoặc ban thưởng cho người đỗ đạt như khen tặng của làng, tổng đối với người đỗ khoa thi Hương, thi Hội, tổ chức lễ vinh quy, bái tổ, đón rước long trọng. Các làng có nhiều người đỗ đạt được lập Văn chỉ để hàng năm tế lễ Đức Thánh Khổng và các bậc tiên nho. Các huyện lập văn chỉ huyện. Các tỉnh có nhà văn miếu, văn Thánh. Ở kinh đô có nhà văn miếu.

Về nội dung giáo dục, cũng giống như các triều đại trước, cho đến năm 1919, triều Nguyễn lấy chữ Hán làm văn tự chính. Tư tưởng chính thống, nền tảng vẫn là Nho giáo. Tài liệu học tập từ khi bắt đầu đi học cho đến khi đi thi Hương chủ yếu là các bộ sách kinh điển: *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Bắc sử*, *Nam sử*. Môn học chính vẫn là cách làm văn, làm thơ, phú, đối...

Từ năm 1920, mặc dầu Trung kỳ thuộc quyền kiểm soát của nhà Nguyễn, nhưng việc học hành, thi cử được thực hiện theo chương trình giáo dục của Chính phủ bảo hộ thực dân Pháp, lấy chữ Pháp, chữ Quốc ngữ làm văn tự, mô phỏng theo chương trình và chế độ thi cử của Pháp. Đến năm 1940, chữ Hán không còn được dạy ở các trường học Pháp - Việt các cấp, chỉ còn được dạy ở một số lớp của các ông đồ làng.

Trong bối cảnh chung đó, phát huy truyền thống hiếu học, khoa bảng từ thời Lý, Trần, Lê, giáo dục Thanh Hóa thời nhà Nguyễn tiếp tục phát triển, giữ vững vị trí là một trong những tỉnh hàng đầu của cả nước. Năm 1807, vua xuống chiếu mở khoa thi Hương đầu tiên của triều Nguyễn. Thanh Hóa là 1 trong 6 tỉnh của Bắc Hà được lập trường thi. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), trường thi chính thức được lập ở phía Đông Bắc trấn thành, thuộc địa phận làng Thọ Hạc (phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa ngày nay). Theo tư liệu còn lại, trường thi Hương của tỉnh được dựng trên một diện tích rộng, có chu vi 193 trượng (một trượng bằng 4m). Năm Tự Đức thứ tư (1850), triều đình cho xây tường gạch bao quanh cao 6 thước. Nhà làm việc của các quan giám khảo, chủ khảo, sơ khảo đều xây bằng gạch, ngói, gồm 19 căn, 52 gian nhà. Nhà “*lại phòng*” gồm 5 căn, 15 gian. Trường thi có hình chữ nhật, chạy theo hướng Bắc - Nam. Ngoài các công trình xây bằng gạch nói trên, còn lại là bãi đất trống, ở giữa có đường thập đạo. Khi các sĩ tử đi thi, theo quy định được dựng lán, lều chõng ở khu vực này. Theo chiếu vua Minh Mệnh thứ 12 (1831), thời gian thi là một tháng. Trường thi Hương Thanh Hóa được ấn định vào tháng 9 âm lịch, thời gian sau đó, có năm vào tháng 10. Trường thi Thanh Hóa tồn tại đến năm 1918, năm thi Hương cuối cùng ở Thanh Hóa.

Quan đốc học là người đứng đầu, phụ trách việc học hành, thi cử của tỉnh. Nơi làm việc của quan đốc học gọi là dinh đốc học. Cùng làm việc trong dinh có khoảng 10 thơ lại. Quan đốc học thường là người xuất thân khoa bảng, đỗ Tiến sỹ, cũng có trường hợp đậu cử nhân, nhưng phải là người giỏi văn học, có tiếng trong giới Nho sỹ. Ngoài trách nhiệm coi sóc việc học hành, thi cử của cả tỉnh, quan Đốc học còn trực tiếp giảng sách, bình văn cho các học trò chuẩn bị đi thi Hương, tại trường học của tỉnh mỗi tháng từ 2 đến 4 lần.

Trường học của trấn lúc đầu đặt tại làng Quảng Xá, xã Bồ Vệ, phía Nam trấn thành Thọ Hạc. Đến năm 1912, trường dời về làng Thọ Hạc, bắc trấn thành, gần địa điểm trường thi Hương.

Tại các phủ, huyện, chức Giáo thụ, Huấn đạo chịu sự quản lý của quan Đốc học của tỉnh, phối hợp với các quan cai trị coi sóc việc học hành nơi đó.

Số lượng các trường ở các huyện được mở căn cứ vào suất đinh. Ví dụ, dưới triều vua Tự Đức, Thanh Hóa có 51. 379 suất đinh, được lập 11 trường ở các phủ huyện, gồm: Phủ Quảng Hóa, phủ Hà Trung, huyện Hoàng Hóa, huyện Quảng

Xương, phủ Tĩnh Gia, huyện Đông Sơn, phủ Thọ Xuân, phủ Thiệu Hóa, huyện Yên Định, phủ Nông Cống, huyện Hậu Lộc (theo *Đại Nam nhất thống chí*).

Các châu ở miền núi không có trường. Người muốn đi học phải xuống các huyện đồng bằng để học. Ví dụ, người ở Thường Xuân, Ngọc Lặc xuống học ở trường phủ Thọ Xuân.

Các trường học ở huyện mỗi tháng chỉ gọi học trò đến nghe giảng kinh sách, tập làm văn, bình văn vài lần. Nhiệm vụ chính của trường là khảo hạch các sỹ tử để chuẩn bị về trường tỉnh phúc hạch, chuẩn bị nộp đơn đi thi Hương. Người không qua được các kỳ khảo hạch và phúc hạch phải tiếp tục học và 3 năm sau mới được đi dự khảo hạch, phúc hạch tiếp.

Thường ngày, học trò học với thầy trong làng, trong tổng, hay trong huyện. Những người đã đỗ cử nhân, trước khi đi thi Hội ở kinh đô Huế phải qua kỳ phúc hạch ở tỉnh, do chính quan Đốc học làm chủ khảo, có sự giám sát của các quan đầu tỉnh phủ Tổng đốc, Bố chánh, Án sát. Trước khi dự thi kỳ phúc hạch, các cử nhân phải tìm thầy để học nâng cao trình độ kiến thức.

Trong nhân dân, nhiều hình thức động viên, khuyến khích con em học tập, đỗ đạt cao. Quan các hương ước, văn chỉ làng, tổng huyện và các di tích cho chúng ta biết, thời Nguyễn, các làng xã chú ý khuyến khích việc học hành, tôn vinh những người đỗ đạt cao. Có làng có học điền (ruộng dành cho việc học) để cấp cho học sinh nghèo lúc đi thi Hương, thi Hội. Có những người đi học, đi thi dù kéo dài mấy năm làng cũng miễn việc đi phu, đi tuần, đi lính, để an tâm lo việc học hành, thi cử. Những người đậu Tú tài, Cử nhân, Lý trưởng, Hương chức đem cờ, lọng xuống tận huyện đường rước các vị tân khoa về đình làng, làm lễ bái yết thành hoàng và cả làng chúc mừng. Người đậu Phó bảng, Tiến sỹ, chức sắc Tổng và Lý Hương (làng có người đậu) đem cờ quạt, võng, lọng xuống nơi mà tỉnh quy định để rước ông Nghè vinh quy. Cuộc rước vinh quy ông Nghè kéo dài qua nhiều làng xã, rồi về quán ông Nghè. Nếu người đỗ đạt đã có vợ, làng mời cả Bà nghè cùng đi đón rước và lúc về bà nghè được nằm võng đào có hai người đi sau võng, hoặc sau ngựa ông Tân khoa về đến tận nhà

Nhiều huyện như Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Hoàng Hóa, Tĩnh Gia, Nông Cống, Yên Định, Nga Sơn có văn chỉ huyện. Đây là nơi thờ các bậc tiên thánh đạo Nho, là nơi các nho sỹ hàng năm đến làm lễ tôn vinh. Ở các văn chỉ huyện còn có bia ghi họ, tên và khoa thi các bậc khoa cử đỗ đạt, là niềm tự hào và vinh dự của cả huyện. Một số làng cũng có văn chỉ làng, thường là một bàn đá, được xây trên đất công, ruộng công của làng. Văn chỉ làng cũng ghi tên họ những người đậu Tú tài trở lên. Ngoài ra, làng còn có hội tư văn, gồm những người đã đậu, đã thi nhưng hỏng và những người đang học để đi thi. Hội tư văn tổ chức hàng năm lễ cúng Tiên Thánh đạo Nho để động viên phong trào học tập của làng. Những người trong hội tư văn phải giữ tư

cách mẫu mực của nho sĩ. Nếu người nho sĩ phạm vào đạo đức, hội bắt phạt và bị đuổi ra khỏi hội, nếu đang học để đi thi thì phải ra làng nhận phu phen, tạp dịch.

Tiêu biểu nhất cho các hình thức khuyến học ở các làng xã trong tỉnh là làng Bọt Thượng (xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa ngày nay). Tại đây từ lâu đã xây dựng đình Bảng (còn gọi là Bảng Môn Đình) là nơi tụ họp, nêu gương, ghi danh những người đỗ đạt. Vì vậy, Hoàng Lộc trở thành xã có truyền thống hiếu học, khoa bảng nổi tiếng, có nhiều người đậu đại khoa, trung khoa. Truyền thống đó được nối tiếp từ đời này sang đời khác đến ngày nay vẫn được giữ vững.

Trái ngược với các huyện miền xuôi, dưới triều Nguyễn, giáo dục khoa cử ở các vùng miền núi Thanh Hóa của người Thái, Mường, Dao, Hơ Mông, Thổ rất thấp kém. Các châu không có nhà học, không có quan huấn đạo, giáo thụ để lo việc học hành. Một số nhà lang đạo đón thầy đồ đến làng dạy học, nhưng chủ yếu để dạy cho con cháu họ biết làm một số văn tự, giấy tờ hành chính, hay cúng tổ tiên. Vì vậy, ở miền núi không ai đi thi ở trường thi Hương tỉnh, và chưa một ai đậu Tú tài, cử nhân. Các chức vụ hành chính ở các châu miền núi đều do lang đạo nắm giữ, truyền lại cho con cháu.

Tính từ khoa thi năm Đinh Mão đời vua Gia Long (khoa thi Hương đầu tiên ở trường thi Thanh Hóa) đến khoa thi năm Mậu Ngọ (1919) đời vua Khải Định (khoa thi Hương cuối cùng ở trường thi Thanh Hóa), với 40 khoa thi, có 500 người đậu cử nhân, trong đó có 430 người đậu tại trường thi Thanh Hóa, còn lại thi đậu ở các trường thi khác như Nghệ An, Hà Nội. Theo quy định của triều đình, ở trường thi Hương, mỗi tỉnh được lấy đậu 1 cử nhân thì được lấy đậu 3 tú tài. Như vậy, trong 40 khoa thi Hương, với 500 cử nhân, đã có 1.500 tú tài. Số sĩ tử ở mỗi kỳ thi Hương ở trường thi Thanh Hóa khá đông, từ 1.000 đến 2.000 người. Trên tấm bia được dựng năm Tân Mão, đời vua Thành Thái (1891) (ngày nay vẫn còn, nhân dân quen gọi là ngã Ba Bia, phường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa), có khắc bài sớ của của quan Tổng đốc Thanh Hóa là Nguyễn Thuật, tâu lên vua Thành Thái, xin mở lại trường thi Hương Thanh Hóa, nói rõ: “*Trước kia ở Thanh Hóa có hàng ngàn sĩ tử đi thi - nay trường thi không còn, sĩ tử Thanh Hóa phải vào thi ở trường thi Nghệ An, số ghi tên chỉ còn trên 700 mà số đến dự thi chỉ còn trên 300 người. Việc học, việc thi bị giảm sút - xin triều đình cho mở lại trường thi Hương Thanh Hóa*”.

Trong số 430 cử nhân người Thanh Hóa thi đậu ở trường thi Hương Thanh Hóa, nhiều người đã vào kinh đô Phú Xuân thi hội, thi đình, đã có 29 người thi đậu đại khoa, trong đó có 15 tiến sĩ và 14 phó bảng. Trong 15 tiến sĩ trên có 1 Bảng nhãn (triều Nguyễn không cho ai đỗ Trạng Nguyên và Bảng nhãn cũng chỉ lấy đỗ 2 người), 2 Thám hoa (Triều Nguyễn lấy đỗ tất cả 9 Thám hoa), 4 Hoàng giáp. Do việc học hành, thi cử ở Thanh Hóa thời Nguyễn phát triển mạnh, có quy củ nên tầng lớp Nho sĩ ngày càng đông đảo.

Trong số những người đỗ đạt, nhiều người đã có những cống hiến xuất sắc cho triều đình như Hà Duy Phiên (Hoàng Hóa), Nhữ Bá Sỹ (Hoàng Hóa), Mai Anh Tuấn (Nga Sơn)...

Nhiều “*làng khoa bảng*”, “*vùng khoa bảng*”, “*dòng họ khoa bảng*” được hình thành, phát triển, tiêu biểu như làng Đông Biện (nay là làng Bông Trung, huyện Vĩnh Lộc), làng Bội Thái - Bội Thượng (nay là xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa), làng Cổ Định (huyện Nông Cống), làng Trương Xá (huyện Hậu Lộc), vùng Tào Sơn, Ngọc Đường (Tĩnh Gia), vùng Dành, Hoành (Yên Định). Trong số 39 dòng họ ở Thanh Hóa có người đỗ đạt, có 2 cự tộc khoa cử là họ Nguyễn với 122 người, họ Lê với 100 người đỗ. Truyền thống hiếu học, khoa bảng của các làng, vùng, dòng họ này ngày nay vẫn còn được gìn giữ và phát huy.

Nền giáo dục, khoa bảng Thanh Hóa thời Nguyễn phát triển không chỉ có ý nghĩa nâng cao dân trí, mở mang văn hóa các vùng, các huyện, tiếp tục giữ vững truyền thống hiếu học, khoa bảng từ thời Lý, Trần, Lê, mà quan trọng là còn góp phần hun đúc tinh thần yêu nước, chống Pháp của nhân dân ta, nhất là tầng lớp nho sĩ. Điển hình là trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX ở Thanh Hóa, nhiều lãnh tụ - các nho sĩ đã nêu cao tấm gương anh dũng hy sinh, như Tiến sỹ Tống Duy Tân, thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh, cử nhân Phạm Bành, cử nhân Hoàng Bật Đạt cùng với Đinh Công Tráng lãnh đạo khởi nghĩa Ba Đình. Phó bảng Nguyễn Đôn Tiết đã cùng các sĩ phu, các tầng lớp nhân dân huyện Hoàng Hóa chống giặc Pháp đến cùng...

Truyền thống đó tiếp tục được các thế hệ con cháu xứ Thanh ngày nay gìn giữ, phát huy, xứng danh là một vùng đất địa linh - nhân kiệt.

KHÔNG GIAN VĂN HOÁ GIA MIÊU NGOẠI TRANG

TS. MAI THỊ HỒNG HẢI*

Không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang chính là không gian sinh tồn của dòng họ Nguyễn mà Triệu Tổ là Nguyễn Kim, nó gắn với vùng đất mà dòng họ Nguyễn đã sinh sống. Trong chuỗi thời gian đằng đẵng đã qua, dẫu với bao thăng trầm, Gia Miêu Ngoại trang – vùng đất quý hương – nơi phát tích của nhà Nguyễn và vương triều Nguyễn vẫn tồn tại trong tâm thức nhân dân Thanh Hoá với những dấu ấn văn hoá không phai mờ. Trong xu thế hội nhập và giao lưu văn hoá hiện nay, việc tích hợp văn hoá dân tộc từ nhiều góc độ là hết sức cần thiết, do đó việc giải mã những biểu tượng văn hoá đã được lắng kết, tích tụ tạo thành những không gian văn hoá trên các vùng quê của đất nước rất có ý nghĩa đối với vấn đề bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của dân tộc.

Việc tìm hiểu không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang sẽ góp phần đưa đến những lợi ích có vấn đề bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể thời kỳ các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn?

Đó là những vấn đề chúng tôi đặt ra để tìm hiểu về không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang.

Vì sao phải đặt ra vấn đề tìm hiểu không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang?

Trước hết, chúng ta thấy rằng, cùng với sự xuất hiện của các chúa Nguyễn và sự tồn tại của vương triều Nguyễn – một triều đại lớn trong lịch sử dân tộc, một không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang đã được khẳng định – Gia Miêu Ngoại trang là vùng đất tổ triều Nguyễn. Không gian văn hoá ấy vừa tồn tại như một thực thể khách quan, vừa tồn tại như một thực tại tinh thần trong tâm tưởng, trong cõi sâu của tâm hồn mà mỗi cá nhân hay cộng đồng người dân làng Gia Miêu từ ngàn xưa đến nay thường biểu hiện thành phong tục tín ngưỡng, mà biểu hiện sâu sắc nhất chính là sự thờ cúng Triệu Tổ nhà Nguyễn, vua Nguyễn và các hội làng, hội lễ Đình Gia Miêu ngàn năm.

So với với một số không gian văn hoá khác trên vùng đất xứ Thanh như không gian văn hoá Lam Sơn, không gian văn hoá Tây Đô... thì nhân tố có vị trí hết sức quan trọng trong việc tạo ra sắc thái riêng cho không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang chính là Chúa Nguyễn, dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu. Người mở đầu cho sự

* Đại học Hồng Đức Thanh Hóa

nghiệp đi mở đất phương Nam dưới thời các chúa Nguyễn là Nguyễn Hoàng, ông là con thứ hai của Nguyễn Kim, ở làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, nay là xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá. Cho nên, Nguyễn Kim được tôn là Triệu Tổ nhà Nguyễn và Gia Miêu trở thành quê cha đất tổ của chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, thì Gia Miêu thuộc tổng Thượng Bản. Tổng này có hai hương, mười trang: Gia Miêu Ngoại, Gia Miêu Nội và mười trang là Gia Miêu thượng, Đông Đô, Quảng Đô, Khắc Ninh, Hoàng Vân, Yên Vỹ, Bảo Đồi, Mỹ Lưu, Động Tiên, Động Hậu. Tổng Thượng Bản xưa hầu như thuộc xã Hà Long ngày nay.

Gia Miêu Ngoại trang thuộc xã Hà Long, huyện Hà Trung, nằm ở điểm địa đầu của miền Bắc trung bộ, phía bắc giáp tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp xã Hà Giang, phía đông giáp thị xã Bỉm Sơn và phía tây giáp huyện Thạch Thành. Trong kết cấu chung của địa hình cả một vùng, nơi đây núi non trùng điệp, dãy núi đá vôi chạy từ cao nguyên Mộc Châu tầng tầng lớp lớp cao chót chổng kéo tận tới Thần Phù, tạo thành một bức tường thành phân giới Thanh Hoá với các tỉnh Bắc Bộ. Trên địa phận Thanh Hoá, xã Hà Long nằm ở sườn bên nam, đoạn gần cuối dãy núi đá vôi này. Trong tổng thể địa hình huyện Hà Trung thì Gia Miêu là góc khuất nhất.

Gia Miêu Ngoại trang xưa là một vùng đất cổ. Dấu vết của văn hoá Đông Sơn đã tìm thấy ở hồ Bến Quân. Với đặc điểm địa hình của một vùng bán sơn địa, vùng đất này có nhiều dấu ấn sâu đậm về lịch sử và văn hoá của vùng không gian văn hoá Việt – Mường. Làng Gia Miêu đã có mặt từ rất sớm với những ngôi nhà sàn xinh xắn, cùng với núi Triệu Tường, sông Tống Giang, sông Chiêu Bạch. Cùng với quá trình định cư là sự phát triển của các dòng họ trong suốt chiều dài lịch sử. Đã có nhiều dòng họ đến đây sinh sống lập nghiệp như họ Nguyễn, họ Mai, họ Bùi, họ Phạm, họ Vũ... Trong đó, dòng họ Nguyễn là dòng họ lớn nhất.

Trải qua các đời khai phá, tổ tiên họ Nguyễn Hữu ở Gia Miêu truyền đến đời cụ Nguyễn Công Dẫn tới đời Nguyễn Đức Trung thì làng Gia Miêu đã là một cộng đồng đông đúc, thịnh vượng. Trong tâm thức dân gian, vùng Gia Miêu là một trong những vùng đất “*phát vương*” của xứ Thanh. Người xưa giải thích bằng thuyết phong thuỷ cho rằng, do vượng khí núi sông của một miền đất sầm uất, chính địa linh tạo nên nhân kiệt.

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* có ghi về Tống Sơn như sau: Kể về núi sông sầm uất, chỉ có huyện Tống Sơn là có nhiều hơn, Gia Miêu Ngoại trang là đất tổ của các vùng triều Nguyễn, từ tiên tổ là Nguyễn Đức Trung là chức Thái úy, có con gái lấy Lê Thánh Tông sinh ra Hiến Tông. Con trai là Nguyễn Văn Lang, giúp nhà Lê lập Tương Dực Đế, được phong làm tước vương, cháu là Hoàng Dụ lập Chiêu Tông. Đến Triệu tổ Nguyễn Kim tôn lập Trang Tông, cơ nghiệp trung hưng của nhà Lê gầy dựng từ đó. Tới khi Thái tổ Hoàng Đế Nguyễn Hoàng về giữ Thuận Hoá,

Quảng Nam, truyền được tám đời đến triều Nguyễn bình định được cả đất nước thì Gia Miêu là ấp thang mộc. Vì là đất phát phúc to, khí tốt chung đức còn lâu dài¹.

Ngay sau khi lên ngôi, vào năm Gia Long thứ 2, cùng với việc vinh phong Gia Miêu Ngoại trang là đất quý hương, huyện Tống Sơn là quý huyện, Nguyễn Phúc Ánh đã cho xây dựng trên quê hương mình một khu lăng miếu để thờ tự các vị tiên vương khai mở ra triều đại mình. Đó là lăng Triệu Tường hay còn gọi là lăng Tường Nguyên (Dòng suối vĩnh cửu – tên gọi này do Gia Long đặt). Trong lăng miếu Triệu Tường gồm có Nguyên miếu và Miếu Trưng Quốc Công. Ở nguyên miếu thờ Triệu Tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Kim, gian bên phải của Nguyên miếu thờ Thái tổ Nguyễn Hoàng. Miếu Trưng Quốc Công là nơi thờ Nhân Công tức là Nguyễn Văn Lang – thân phụ Nguyễn Hoàng Dụ². Hình ảnh “*núi sông thâm uất*” mà sách *Lịch triều hiến chương loại chí* viết nói về vùng đất Tống Sơn cũng là nói về đất Gia Miêu Ngoại trang.

Thứ hai, dấu qua bao thăng trầm, những tục lệ, tín ngưỡng, lễ hội, những dấu tích lịch sử văn hoá trên đất Gia Miêu vẫn “*sống*”, tức nó vẫn tồn tại trong sinh hoạt cộng đồng của người dân nơi đây và đều biểu hiện một tâm thức chung là hướng sự tưởng niệm về dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu và tôn kính các triều Nguyễn.

Những ký ức về nơi đất tổ của các vua triều Nguyễn đã được người dân ở nhiều thế hệ gìn giữ rồi trao truyền, mà thiếu vắng điều này thì cả một giai đoạn quật cường hào hùng của dân tộc sẽ chỉ còn là một khoảng trống trong ký ức của hậu thế. Lấp đầy những chỗ thiếu hụt trong ký ức lịch sử về thời kỳ các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn, bổ sung những cách đánh giá công bằng, đó là điều tất yếu mà khi muốn làm sáng rõ vai trò và cống hiến của các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn phải khởi phát đi từ Gia Miêu Ngoại trang.

Thứ ba, đối với bất kỳ một vương triều nào, vấn đề quê hương của người mở đầu dựng nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng. Nó không chỉ là vấn đề tình nghĩa uống nước nhớ nguồn mà còn giúp chúng ta hiểu được quá trình dựng nghiệp của họ. Khi lên ngôi vua, giữa ngổn ngang bộn bề công việc của một vương triều, những hình ảnh về một vùng đất cội nguồn gốc rễ – nơi phát tích của triều đại mình là làng Gia Miêu Ngoại trang và huyện Tống Sơn xưa luôn gọi lên trong lòng Gia Long một tình cảm quê hương sâu đậm.

Sách *Địa chí huyện Hà Trung* ghi: Vào trấn thủ Thuận Quảng, Nguyễn Hoàng đã đem theo hơn 1000 binh sỹ nhiều chiến thuyền với hơn 500 thân nhân, bộ khác đều là người Thanh Hoá (chủ yếu ở Tống Sơn) vào khai hoang lập ấp từ Hoàng Châu đến Phú Yên, trong đó có 2 dòng họ Tống (Tống Phước Trị) và họ Nguyễn đem theo rất nhiều gia nhân, binh sỹ nhập cư lập thêm nhiều làng mới ở huyện Minh Linh (thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay).

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Giáo dục, 2007, tr. 111.

² *Địa chí Hà Trung*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 234.

Trên thực tế, Nguyễn Hoàng tìm đường lánh nạn, tạo thế dung thân, nhưng ông lại được bà con thân thuộc quý mến vì đức độ, tài năng và danh vọng lớn lao của gia đình. Trong giới hiền tài, lắm người dù quyền cao chức trọng vẫn tình nguyện theo ông như Nguyễn (Cửu) Kiều, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến¹.

Những vị vua nhà Nguyễn như Gia Long vào ngày tháng thứ nhất năm thứ 3 (1084) sau khi lên ngôi, Minh Mạng năm 1821, Triệu Trị vào tháng 3 năm 1842, từ Huế ra Thăng Long để thụ phong của vua Tàu, khi đi qua Thanh Hoá đều đến Triệu Tường, bái yết tôn lãng theo đúng các nghi lễ của bộ Lễ đặt ra. Năm thứ 15 và 18 triều Thành Thái (1903 -1906) và năm thứ 3 triều Khải Định khi đi ra Bắc Kỳ, hai vị vua này cũng đến bái yết tôn lãng. Vào những năm các vua nhà Nguyễn không trực tiếp về Triệu Tường được thì các quan đầu đình, đầu triều phải có nhiệm vụ về lãng miếu Triệu Tường để tế cáo. Sử chép năm Minh Mệnh thứ nhất (1820), tháng 2 “*sai đốc trấn Thanh Hoa là Nguyễn Văn Ngoan tế cáo ở Nguyễn Miếu*”².

Vậy nên, việc nuôi dưỡng và bảo tồn không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang là hoàn toàn phù hợp với tâm thức dân tộc, đồng thời cũng là thiết thực biểu hiện sự tôn vinh, ghi nhớ những cống hiến của các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn đối với quê hương đất nước.

Thứ tư, có một đặc điểm của xứ Thanh là địa phương gắn rất chặt với lịch sử dân tộc, lịch sử quốc gia Việt Nam từ trước ngày hình thành dân tộc đến ngày nay. Trong dòng chảy của lịch sử dân tộc, Thanh Hoá đã làm nên những sự kiện lịch sử, đánh dấu cho lịch sử Việt Nam những chặng đường nhất định, ghi dấu những hiện tượng lịch sử mà những tỉnh khác không có. Chỉ liệt kê vài nét nổi bật như: Hiện tượng văn hoá Đông Sơn góp vào nền cổ sử, Hiện tượng các triều đại vua chúa xuất hiện ở Thanh Hoá: vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn, vua Nguyễn.... Hiện tượng có nhiều nhân vật bước vào cõi siêu trần, hoặc bán thần là những thiên thần, nhiên thần, và những nhân vật có thành tích đặc biệt trở nên người của lịch sử. Vùng đất Gia Miêu đã sinh ra một dòng họ có công lớn trong lịch sử dân tộc, trong đó Nguyễn Hoàng là nhân vật lịch sử tiêu biểu nhất. Dấu ấn văn hoá mà các chúa Nguyễn để lại cùng với không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang có một vị trí nhất định trong tổng thể không gian văn hoá - xã hội xứ Thanh. Nắm được dấu ấn văn hoá họ Nguyễn từ Gia Miêu Ngoại trang, suy cho cùng cũng là để góp phần hiểu đúng hơn và đầy đủ hơn về lịch sử văn hoá Việt Nam.

¹ *Địa chí Hà Trung*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 225.

² *Địa chí Hà Trung*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 235.

MỘT SỐ BIỂU TƯỢNG VỮNG BỀN VỀ VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN TRONG KHÔNG GIAN VĂN HOÁ GIA MIÊU NGOẠI TRANG.

Nhìn theo góc độ văn hoá lịch sử, nơi phát tích của các bậc vua chúa không chỉ là miền tự nghĩa, mà còn là không gian văn hoá lắng kết những trầm tích văn hoá thông qua những biểu tượng được hội tụ từ những di tích lịch sử, đền đài lăng mộ, phong tục nghi lễ, truyền thuyết dân gian, dòng họ gia tộc...

Ngoài những nhân vật tiêu biểu trong dòng họ vương triều Nguyễn quê ở Gia Miêu như Nguyễn Công Duẩn, Nguyễn Đức Trung, Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Kính... mà việc thờ cúng sống mãi trong gia tộc dòng họ, trong tâm thức người dân Thanh Hoá truyền từ thế hệ cha ông tới con cháu, thì Gia Miêu còn có một số di tích gắn mãi với núi sông vùng đất Hà Long của xứ Thanh về vương triều Nguyễn.

* Đình Gia Miêu

Huyện Hà Trung có niềm tự hào về những kiến trúc của cộng đồng làng xã. Tiếng đồn “*Đình huyện Tống, trông huyện Nga*” - có nguồn gốc từ thực tế là Hà Trung có nhiều kiến trúc đình làng to lớn. Tiêu biểu nhất cho đình huyện Hà Trung là đình Gia Miêu, được vua Gia Long xây dựng vào năm 1086. Đây là một công trình kiến trúc gỗ trên một mặt bằng rộng lớn, với những hoạ tiết được khắc trạm công phu độc đáo. Đình được dựng để thờ các thành Hoàng và những bậc thánh nhân.

* Núi Triệu Tường

Viết về núi Triệu Tường, sách *Đại Nam thống nhất chí* viết: “*Núi Triệu Tường ở cách huyện Tống Sơn 25 dặm về phía Tây Bắc, trong núi có lăng Triệu Tường. Mạch núi từ huyện Thạch Thành như chuỗi ngọc kéo xuống, nổi lên 12 ngọn liền nhau như một chuỗi ngọc châu, cỏ cây xanh tốt trông như gấm vóc; ở phía Đông Bắc có núi Tam Điệp nối với núi Thần Phù chạy dài ở phía tả; ở phía Tây có núi Điều Doanh, núi Trạch Lâm, núi Trang Chư chạy vòng ở phía hữu. Nước khe Rông xuống Tống Giang lượn vòng ở đằng trước, xưa gọi là núi Am, lại gọi là núi Thiên Tôn, năm Minh Mệnh thứ hai phong tên hiệu này, được thờ vào đàn Nam Giao; năm thứ 17 khắc hình tượng vào Cao Đỉnh; liệt làm danh sơn, chép trong điện thờ*”¹.

Sách *Thanh Hoá quan phong* của Vương Duy Trinh viết “*Núi Triệu Tường, ở quý hương, huyện Tống Sơn. Về thế núi là dãy núi trên dưới mấy chục dặm hàng nghìn ngọn cao chót vót chen nhau, hai bên tả hữu có sông nước Cửu Chân muôn ngọn chiều về, thực là nền móng chúng đúc tốt đẹp nghìn vạn năm của bản triều. Núi từ Tây Bắc mà đến liên tiếp mười hai đỉnh cao chạy dài. Cây cối một màu xanh tốt trông xa đẹp như gấm ngọc. Giữa nơi um tùm trũng xuống có vùng đất ruộng, có*

¹ *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, Quốc sử triều Nguyễn, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 218.

giống hình tròn. Bên tả có bia ngự chế. Tên cũ là An Sơn lại còn gọi là núi Thiên Tôn. Đầu đời Minh Mệnh mới có quyết định gọi như ngày nay. Thực ra gọi như thế là nêu được khí thế tốt đẹp phát đạt lâu dài của cảnh sâm uất vậy”¹.

Khi Nguyễn Kim mất được đưa đến an táng tại núi Thiên Tôn. Tương truyền khi đào huyệt mộ ở núi Thiên Tôn, trúng giữa Hàm Rồng, lúc đặt quan tài Nguyễn Kim xuống thì Rồng ngậm miệng lại, trời bỗng nổi mưa gió to lớn, sấm sét dữ dội, mọi người đều kinh sợ bỏ chạy. Một lát trời quang mây tạnh, người nhà trở ra tìm mộ để đắp, chỉ thấy đôi núi nhấp nhô, đất đá chông chát, cỏ cây xanh tốt không nhận được mộ táng ở chỗ nào. Cho nên, mỗi khi có việc cúng tế người ta đều phải đặt lễ vật, trải chiếu trên nền đất đắp như cái đàn tế, hướng trông vào núi Thiên Tôn để bái vọng.

Hai ông bà Nguyễn Kim đều hợp táng ở núi Thiên Tôn. Khu Dương Lăng và khu Mả Hang sau này được khoanh thành khu rừng cấm, cấm đốt cây phát cỏ, cuốc đất, đào đá... trong khu Mả Hang vua Gia Long cho xây một cái nền lát gạch hoa gọi là Phương Cơ để làm nơi tế lễ.

Miêu tả hình thế núi Triệu Tường, sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng đã ghi: “*Núi Triệu Tường ở cách huyện Tống Sơn 25 dặm về phía Tây Bắc, trong núi có lăng Triệu Tường. Mạch núi từ huyện Thạch Thành như chuỗi ngọc kéo xuống, nổi lên 12 ngọn liền nhau như một chuỗi ngọc châu, cỏ cây xanh tốt trông như gấm vóc... ”.*

Tính thiêng của không gian núi Triệu Tường mang nét nghĩa cụ thể của các nhân vật trong dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu Ngoại trang. Màu sắc huyền thoại của núi được gắn với tổ tiên của một Vương triều, tạo nên một biểu tượng không gian thiêng. Tên gọi thuở ban đầu của núi là kết quả của quá trình kiến tạo vũ trụ, nhưng ở đây nó đã được đặt trong mối quan hệ với sự trường tồn của dòng họ Nguyễn và Vương triều Nguyễn.

*** Khu lăng miếu Triệu Tường**

Khu lăng miếu Triệu Tường nằm ngay cuối chân núi Triệu Tường, được bắt đầu xây dựng năm Gia Long thứ hai. Gian chính giữa miếu chính thờ Triệu tổ Tĩnh Hoàng Đế Nguyễn Kim, gian bên tả thờ Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế Nguyễn Hoàng, vị chúa mở đầu khai hoá phương Nam – miếu này gọi là Nguyên Miếu – miếu gốc ở quê hương để phân biệt với Thái miếu ở kinh đô Huế. Phía tả Nguyên Miếu, dựng hai toà miếu chính và miếu tước, gian chính giữa miếu chính gian bên tả thờ Nguyễn Văn Lang, thân phụ Nguyễn Hoàng Dụ. Hàng năm, lệ tế lễ đều theo điển lễ như các miếu ở kinh đô.

¹ Vương Duy Trinh, *Thanh Hóa quan phong*, Thư viện Khoa học Tổng hợp Thanh Hoá ấn hành, 1971, tr.21.

Khu mộ táng Nguyễn Kim được Gia Long đặt tên là Lăng Trường Nguyên. Minh Mạng cho dựng ở Lăng Trường Nguyên tấm bia đá khắc ghi ngự chế bài minh:

*Đất lớn chúa thiêng sinh ra Triệu tổ
Vun đắp cương thường nêu rạng thánh võ
Nghĩa động quý thân công truyền vũ trụ
Cõi trần đời bỏ, lăng ở Bái Trang.
Non nước bao bọc, bóng mát từng xanh
Khí thiêng nhóm họp, đời đời xưng vinh
Mệnh trời đã giúp con cháu tinh anh
Võ công dựng nước bèn tìm gốc nguồn
Tuy tôn dựng miếu lăng gọi Trường Nguyên,
Tân tuy bắc tuần đến đây dựng lại
Trông ngắm non sông nhớ đến gốc cõi
Khắc chữ vào bia lưu ức vạn tài*

(Nguyễn Phúc tộc thế phả)

Từ những vấn đề trên cho chúng ta thấy rằng, việc bảo tồn không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang rất có ý nghĩa. Điều này không chỉ thiết thực giữ gìn các di tích liên quan đến chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn, mà còn bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống của một vùng đất “*địa linh nhân kiệt*”. Vùng Gia Miêu của Tống Sơn xưa, Hà Trung ngày nay tuy có nhiều khó khăn, song lại là nơi có nhiều cảnh đẹp được liệt vào danh sơn. Bên cạnh đó, còn có cảnh đẹp của đồng nội, làng xóm, với một hệ thống đền chùa, đình, nghề, lăng miếu trải suốt cả chiều dài lịch sử.

Gia Miêu còn được nhắc đến như một miền đất cổ xưa, đậm sắc thái văn hoá cổ truyền với những trang thần thoại, truyền thuyết của người Mường và người Việt, cho đến nay vẫn còn phổ biến trong phong tục thờ cúng tổ tiên, trong hát Xường, hát đúm mùa Xuân. Làng Nghĩa Đụng – nơi đồng bào Mường tụ họp sinh sống vẫn rộn rã tiếng công chiêng trong những ngày hội mùa xuân và lễ hội đình Gia Miêu hàng năm. Những đặc sản hương vị đồng quê của vùng đất Gia Miêu như: mía ngọt Đường Trèo (trồng ở đôi Ông Phụ, Gia Miêu), xôi nếp, ốc lồi, củ từ, mắm tép... là những món ăn quê cha đất tổ mà các Vua Nguyễn khi xa quê vẫn không thể nào quên.

Vấn đề bảo tồn không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang cần hết sức chú ý đến không gian môi cảnh, nếu không những biểu tượng về chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang sẽ mất đi phần nào ý nghĩa vốn có của nó. Bởi không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại trang không chỉ là không gian tự nhiên, không gian xã hội mà còn là không gian tâm linh. Chính điều này sẽ góp phần vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể thời kỳ chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn sống trong tâm thức, trong ký ức cộng đồng.

Là vùng đất quý hương, có lịch sử lâu đời, có vị trí quan trọng trong không gian văn hoá xứ Thanh và trong tổng thể không gian văn hoá - xã hội Việt Nam, Gia Miêu Ngoại trang rất cần được đặt ra vấn đề bảo tồn và phát huy di sản văn hoá làng, nhằm đưa di sản văn hoá làng Gia Miêu Ngoại trang mà trung tâm là những di sản về chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn hoà nhập cùng toàn bộ đời sống, sinh hoạt văn hoá, phong tục, tập quán của cư dân làng xã. Đó chính là cơ sở tạo lập một bảo tàng “sống” trong dòng chảy lịch sử về Vương triều Nguyễn trong lịch sử văn hoá Việt Nam.

ĐÔI ĐIỀU CẢM NHẬN VỀ VĂN HOÁ VÀ DI SẢN VĂN HOÁ VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN (1802-1945)

PGS. TS. PHẠM MAI HÙNG*

"Văn hoá là toàn bộ sáng tạo của con người, tích lũy lại trong quá trình hoạt động thực tiễn - xã hội, được đúc kết thành hệ giá trị và chuẩn mực xã hội, biểu hiện thông qua vốn di sản văn hoá và hệ ứng xử văn hoá của cộng đồng người"¹. Hoặc "Văn hoá là tổng thể sống động của các hoạt động sáng tạo (của con người) trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc"².

Từ những quan niệm trên, cộng với việc kế thừa, phát huy giá trị truyền thống văn hoá dân tộc và vận dụng quan niệm của UNESCO: "Trong ý nghĩa rộng nhất, văn hoá là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hoá bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyên cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và tín ngưỡng"³. Đảng, Nhà nước ta quan niệm "Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại". Di sản văn hoá Việt Nam gồm: "Di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác"⁴, quan niệm trên đã được cụ thể hoá trong Luật Di sản văn hoá mà Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoá X, kỳ họp thứ 9 từ ngày 22 tháng 5, đến ngày 29 tháng 6 năm 2001) đã thông qua và sau đó là lệnh của Chủ tịch nước về việc công bố thực thi Luật Di sản văn hoá (Lệnh số 09/2001/L. CTN, ngày 12 tháng 7 năm 2008). Nếu căn cứ điểm 1, 2 điều 4 - chương I của Bộ luật đó thì không còn nghi ngờ gì nữa, Vương triều Nguyễn đã để lại cho chúng ta ngày nay một nền văn hoá và một khối lượng di sản văn hoá khổng lồ và có giá trị về nhiều mặt không chỉ cho dân tộc ta mà còn cho toàn nhân loại.

* Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

¹ GS.TS Hoàng Vinh. *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hoá ở nước ta*. NXB Văn hoá - Thông tin. Hà Nội, 1999. Tr. 43.

² Bộ Văn hoá - Thông tin. *Thập kỷ thế giới phát triển văn hoá*. Hà Nội 1992. Tr.23.

^{3, 4} Luật Di sản văn hoá và Nghị định hướng dẫn thi hành. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2002. Tr.11-12.

Tiếp cận với nguồn tài liệu chính sử, tiếp cận với các di tích lịch sử - văn hoá Vương triều Nguyễn trải dài trên phạm vi cả nước, chúng tôi có cảm nhận: *Sau khi hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước, ổn định biên giới quốc gia, ổn định tổ chức bộ máy hành chính từ Trung ương tới các địa phương, Vương triều Nguyễn đã phục hưng, khai mở và có công lớn trong sự nghiệp xây dựng, phát triển nền văn hoá đa dạng, giàu bản sắc nhưng thống nhất của quốc gia Đại Việt.* Trên nền tảng văn hoá ấy, việc chỉ ra những di sản văn hoá vật thể, văn hoá phi vật thể tiêu biểu mà Vương triều Nguyễn để lại quả là không mấy khó khăn. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi xin được nêu vài ví dụ để minh chứng như sau:

1. Văn hoá vì con người - mở mang dân trí, trọng dụng và đào tạo nhân tài

Nếu coi con người là chủ thể sáng tạo văn hoá, hưởng thụ các giá trị văn hoá, đồng thời trao truyền các giá trị văn hoá từ thế hệ này sang thế hệ khác thì trong 82 năm (1802-1884), với tư cách là một quốc gia phong kiến Độc lập, Tự chủ, các Vua triều Nguyễn một mặt thể hiện những hành xử rất văn hoá bằng việc mở cửa đón nhận, sử dụng và phát huy tài năng của các quan chức có học vị cao, hoặc chưa có học vị cao mà một thời đã tôn phò triều Lê. Đó là các tiến sĩ Nguyễn Duy Hợp, Lê Duy Đảm, Lê Huy Trâm, là Đào Duy Từ, là Nguyễn Du... (Đào Duy Từ sau này được tôn vinh là cụ Tổ của nghệ thuật tuồng, Nguyễn Du là danh nhân văn hoá thế giới với tác phẩm *Truyện Kiều* bất hủ), mặt khác dày công tổ chức - mở hệ thống các trường học nhằm mở mang dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước. Từ khoa thi chọn Minh Kinh bác học đầu tiên của nước ta năm Ất Mão (1075), đời Vua Lý Nhân Tông (Vương triều Lý), đến khoa thi cuối cùng vào năm Kỷ Mùi (1919), đời vua Khải Định (Vương triều Nguyễn), tổng cộng có 185 khoa thi, chấm chọn được 2898 vị đỗ đại khoa. Trong đó có 5 thủ khoa, 47 trạng nguyên, 48 bảng nhãn, 75 thám hoa, 2462 tiến sĩ và 266 phó bảng. Riêng vương triều Nguyễn, các vua Nguyễn đã tổ chức 47 khoa thi Hương, lấy đỗ 5.208 người; 39 kỳ thi Hội, lấy đỗ 558 người trong đó có 292 tiến sĩ, 266 phó bảng (Phó tiến sĩ - PMH)¹. Nếu chỉ nhìn vào số liệu thuần túy thì số lượng trí thức được đào tạo chính quy so với số lượng chung trí thức được đào tạo trải qua các vương triều Lý, Trần, Lê của vương triều Nguyễn là rất lớn. Đây là nguồn nhân lực chẳng những tạo điều kiện cho các vua Nguyễn lựa chọn, tuyển dụng cho các đợt cải cách hành chính quyết liệt nhằm chấn hưng đất nước mà còn là nguồn lực quan trọng phục hưng, phát triển văn hoá dân tộc và tạo nên các sản phẩm văn hoá bác học, cũng như định hướng cho văn hoá dân gian (truyền khẩu) của vương triều. Phan Đình Phùng, Phan Thanh Giản, Chu Mạnh Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Tống Duy Tân, Ngô Đức Kế v.v... đều là những danh nhân văn hoá ngời sáng của dân tộc được đào tạo dưới triều Nguyễn.

¹ Trần Hồng Đức: *Các vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam* - Nxb Văn hoá - Thông tin. Hà Nội, 1999, tr.28.

Tiếp theo đó là đầu tư ngân sách và động viên sự đóng góp của các cộng đồng dân cư phục hồi, tôn tạo các di sản văn hoá vật thể bị hư hại, tàn phá trong cuộc nội chiến kéo dài trên 270 năm. Những di tích lịch sử - văn hoá, kiến trúc nghệ thuật còn để lại cho đến nay của các vương triều phong kiến Việt Nam như: Lê, Lý, Trần, Hồ v.v... đều có dấu ấn sâu đậm của vương triều Nguyễn, như quần thể di tích tưởng niệm 8 vị vua vương triều Lý ở Bắc Ninh, đền thờ Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành ở Ninh Bình, đền thờ Trần Hưng Đạo ở Côn Sơn, Kiếp Bạc ở Hải Dương, Tôn miếu Lê Thái Tổ ở Thanh Hoá v.v...

2. Về di sản văn hoá phi vật thể:

Theo *Luật Di sản văn hoá*, "Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, nghệ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, được học cổ truyền, về văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác"¹, thì cho đến nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào công bố, giới thiệu một cách toàn diện, đầy đủ về di sản văn hoá phi vật thể của vương triều Nguyễn nhưng cũng có thể hình dung được sự phong phú, đa dạng, có giá trị về nhiều mặt của loại di sản văn hoá này. Chẳng hạn về di sản phi vật thể thành văn.

Theo *Thư quán thư sách* thì tính đến cuối thế kỷ XIX, số lượng sách do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, khắc in lên tới 68 bộ. Trong số đó về địa chí ta thấy có các bộ sách: "*Đại Nam nhất thống chí*" (thời Tự Đức - 28 quyển), "*Đại Nam nhất thống chí*" (thời Duy Tân - 17 quyển); cộng với các công trình: "*Hoàng Việt nhất thống chí*" của Lê Quang Định (1759-1813), "*Gia Định thành thông chí*" của Trịnh Hoài Đức (1765-1825), "*Bắc Thành địa dư chí lược*" của Lê Chất (1769-1826), "*Hoàng Việt dư địa chí*" của Phan Huy Chú (1782-1840), "*Đại Việt địa dư toàn biên*" của Nguyễn Văn Siêu (1799-1873). Theo PGS. TS. Phan Thuận An "*chúng ta có thể xem đây là những công trình biên soạn nói lên sự giàu đẹp của Tổ quốc Việt Nam, đồng thời cũng là bản kiểm kê đầy đủ về các tài sản quốc gia nhằm cung cấp cho vua quan triều Nguyễn (và cho các quan chức lãnh đạo nhà nước Việt Nam hiện nay - PMH) các kiến thức về địa lý và xã hội để thiết lập nên hành chính một cách hợp lý trong việc quản lý đất nước*"². Về sử ký, có các công trình: "*Đại nam thực lục*" (560 quyển), "*Đại Nam liệt truyện*" (85 quyển), "*Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*" (53 quyển), "*Quốc triều sử toát yếu*" (7 quyển), "*Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*" (262 quyển) v.v... Gạt bỏ những hạn chế thời đại thì đây là những di sản quý hiếm của quốc gia nói chung, là nguồn sử liệu cực kỳ quan trọng

¹ Luật di sản văn hoá và Nghị định hướng dẫn thi hành.

² Việt Nam học - Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ nhất, Hà Nội, ngày 15-17/7/1998. Nxb Thế giới, Hà Nội, 2001. Tập V, tr.470.

cho bất kỳ nhà khoa học nào khi nghiên cứu về các lĩnh vực thuộc khoa học nhân văn của quốc gia. Biết rằng, so sánh là khập khiễng, song phải khẳng định rằng, các ấn phẩm của triều Nguyễn dù là địa chí, sử ký, luật lệ hay văn chương quả đã vượt quá xa cả số lượng lẫn chất lượng các công trình cùng loại của tất cả các triều đại trước triều Nguyễn cộng lại và có thể nói, di sản văn hoá phi vật thể mà vương triều Nguyễn để lại cho chúng ta là đồ sộ và vô giá.

3. Về di sản văn hoá vật thể:

Di sản văn hoá vật thể được hiểu là: "*Sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia*"¹ về cơ bản đã được kiểm kê, xếp hạng. Căn cứ niên giám thống kê ngành Văn hoá - Thông tin (nay là Văn hoá - Thể thao và Du lịch) tính đến hết năm 2005, cả nước có 119 bảo tàng. Hệ thống các kho bảo quản của các bảo tàng đang lưu giữ trên 2 triệu đơn vị hiện vật, trong đó có những sưu tập hiện vật vừa có giá trị kinh tế, vừa có giá trị văn hoá cao như sưu tập mũ, bia, áo quần của các vua, đại quan triều Nguyễn, sưu tập ấn (bằng vàng) triều Nguyễn, sưu tập sứ men lam, sưu tập các tác phẩm nghệ thuật gồm: tranh, tượng, sưu tập các sản phẩm thủ công mỹ nghệ v.v... Cũng theo nguồn tài liệu trên, theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch đã xếp hạng 2.856 di tích có giá trị quốc gia trên phạm vi cả nước. Trong số đó có: 1.355 di tích lịch sử; 1.323 di tích kiến trúc nghệ thuật; 65 di tích khảo cổ; 113 danh lam - thắng cảnh².

Tìm trong bảng tổng sắp các di tích có giá trị quốc gia và giá trị quốc gia đặc biệt được Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch xếp hạng, chúng ta nhận thấy, di sản vật thể mà vương triều Nguyễn để lại nổi lên như những điểm nhấn ngời sáng và đáng tự hào trong bức tranh toàn cảnh của di sản văn hoá dân tộc bởi nó chiếm lĩnh với số lượng lớn cả bốn loại hình di tích nói trên, đặc biệt là loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật. Đồng thời cũng đóng góp cho nhân loại những di sản quý, hiếm giàu tính nhân văn. Trong bảy di sản văn hoá của Việt Nam mà UNESCO ghi danh trong danh mục di sản văn hoá nhân loại thì đã có 3 di sản được dựng xây hoặc được vun đắp trực tiếp của vương triều Nguyễn. Đó là quần thể các di sản kiến trúc cổ đô Huế, là đô thị cổ Hội An (di sản văn hoá vật thể), là Nhã nhạc cung đình Huế (di sản văn hoá phi vật thể). Đánh giá về di sản văn hoá của thành phố Huế, ông Amadou Mahtar M'Bow - nguyên Tổng Giám đốc UNESCO viết: "*Nằm giữa miền Trung Việt Nam, Huế trong một thời gian dài là kinh đô lịch sử. Có sông Hương ru vỗ du dương, bao bọc bởi những đồi cây xanh tốt, trang trí thêm bằng những vườn tược sum xuê, có những dòng kênh bao quanh như chạm khắc, thêu ren, thành phố Huế là một kiệt tác về thể kiến trúc đô thị... Giữa lòng Huế, kinh thành lịch sử là một mẫu mực về cấu trúc cân đối, mà sự hài hoà rất tự nhiên đến nỗi người ta quên bàn tay con người đã sáng tạo*

¹ Luật di sản văn hoá. Sđd, tr.13.

² Bộ Văn hoá - Thông tin. Niên giám thống kê ngành Văn hoá - Thông tin 2005. Hà Nội, 2006, tr. 219.

ra nó. Phía nam, các lăng tẩm của các nhà vua Nguyễn rải ra dọc hai bờ sông Hương. Là tác phẩm của những người lao động và những người thợ thủ công khéo tay nhất trong nước, những hệ thống kiến trúc ấy biểu hiện những biến tấu độc đáo trên một chủ đề thống nhất. Mỗi lăng vua, với tính cách riêng biệt của nó, là một thành tựu tuyệt mỹ của nền kiến trúc cảnh vật hoá. Lăng Gia Long giữa một khu rừng thiên nhiên bao la gợi lên một ấn tượng hùng tráng và thanh thản, lăng Minh Mạng đầy vẻ trang nghiêm, và lăng Tự Đức gợi cho khách du ngoạn hồn êm thơ mộng... Nhưng Huế không phải chỉ là một mẫu mực về kiến trúc mà còn là một cao điểm về tinh thần và một trung tâm văn hoá sôi động - ở đó đạo Phật và đạo Khổng đã thấm sâu, hoà nhuyễn vào truyền thống địa phương, nuôi dưỡng một tư tưởng tôn giáo, triết học và đạo lý hết sức độc đáo..."¹. Vậy là chỉ mỗi di sản vật thể và phi vật thể do vương triều Nguyễn để lại tại kinh thành Huế cũng đã là đồ sộ lắm rồi.

4. Luận bàn kỹ lưỡng, sâu sắc và toàn diện về văn hoá và di sản văn hoá vương triều Nguyễn hẳn phải là một chuyên khảo kỳ vĩ mà với sự nhận biết hết sức nông cạn, hết sức không đầy đủ của mình, tôi chỉ xin tham góp một vài cảm nhận như trên.

Để thay cho lời kết bài viết nhỏ này, tôi xin được trân trọng nhắc lại ý kiến giàu cảm xúc, mở lòng và có tính khẳng định về văn hoá - di sản văn hoá vương triều Nguyễn của Giáo sư, Nhà giáo nhân dân, Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới, Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam Trần Văn Giàu rằng: "Không thời nào văn hoá phát triển như thời Nguyễn. Những nhà tư tưởng của thời Nguyễn cao hơn những nhà tư tưởng trước, những nhà văn cao hơn những nhà văn trước, những nhà làm sử cũng giỏi hơn những người làm sử trước. Có thể nói, sự phát triển văn hoá dưới thời Nguyễn tương đương với sự thống nhất của quốc gia. Sự thống nhất về chính trị thúc đẩy sự phát triển về văn hoá rất nhiều"² và xin được coi đây là một nén nhang thành kính thể hiện lòng ngưỡng mộ, lòng biết ơn Đoan quận công Nguyễn Hoàng (1515-1613), và xin được kính dâng nén nhang đó tại khu lăng miếu Triệu Tường - Gia Miêu ngoại trang (nay là xã Hà Long, huyện Hà Trung - quý hương của các chúa Nguyễn và các vị vua vương triều Nguyễn) nhân lễ tưởng niệm 450 người nhận ấn kiếm của Vua Lê vào trấn thủ đất Thuận Hoá - mở đầu cho quá trình mở rộng lãnh thổ về phương nam của đất nước, tạo thế và lực cho sự ra đời của Vương triều Nguyễn, tạo diện mạo mới cho văn hoá dân tộc.

¹ Huế Di sản văn hoá thế giới. Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế, xuất bản năm 2000, tr.19.

² Những vấn đề văn hoá - xã hội thời Nguyễn. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội 1992, tr.17, 19.

GIAO LƯU VĂN HÓA ĐÔNG - TÂY Ở ĐÀNG TRONG THỜI CHÚA NGUYỄN

ĐÀO HÙNG*

Kể từ năm 1558, khi Nguyễn Hoàng được bổ nhiệm làm trấn thủ Thuận Hóa, lịch sử Việt Nam đã mở ra một trang mới trong quá trình phát triển xuống phương nam. Chính *Đại Việt sử ký toàn thư*, viết theo quan điểm của triều đình Lê - Trịnh phía bắc, cũng phải thừa nhận:

“Hoàng trị nhậm mấy chục năm, chính lệnh khoan hòa, thường ban ân huệ, dùng phép công bằng, khuyên răn bản bộ, cấm chấp những kẻ hung ác; dân hai trấn đều cảm lòng mến đức, thay đổi phong tục, chợ không nói thách, dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán, đổi trao phải giá, quân lệnh nghiêm cẩn, mọi người ra sức. Từ đấy người Mạc không dám dòm nom, trong cõi được yên ổn làm ăn.”

Còn *Đại Nam thực lục* của triều đình nhà Nguyễn thì tất nhiên có những đánh giá tích cực hơn:

“Chúa ở trấn mười năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn nước ngoài đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn.”

Nói như Keith Taylor, Nguyễn Hoàng cũng như các chúa Nguyễn kế tiếp đã đặt cho mình một sự lựa chọn mới trước những thách thức trên con đường mở cõi về phương Nam. Sự chọn lựa đó, theo một số học giả phương Tây, là vượt ra ngoài truyền thống cố hữu của người Việt, mang tính phóng khoáng cởi mở hơn. Và như Li Tana đã nhận định *“trường hợp duy nhất trong lịch sử Việt Nam, họ Nguyễn cho phép người Nhật Bản hoặc người Trung Hoa có thể trở thành quan chức của chính quyền, và người phương Tây có vị trí trong triều đình, dù chỉ làm thầy thuốc. Cùng lúc đó việc sinh sống ở miền đất rộng vùng Nam Á giúp cho những di dân Việt Nam có thể vay mượn, xáo trộn và hấp thu rộng rãi những nền văn hóa của người Chăm và các dân tộc khác trong vùng”* để đi đến kết luận rằng: *“Kinh nghiệm của nhà Nguyễn đã mở ra một cánh cửa khác cho sự phát triển của nước Việt Nam. Nó mở ra một không gian mới trong đó phong cách sống của những người Việt Nam mới di cư đến đã tác động tương hỗ với những láng giềng của họ và cho thấy rằng xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII vẫn có thể phồn thịnh trong chừng mực nhất định*

* Tạp chí *Xưa & Nay*.

*ngoài vòng cương tỏa của Khổng giáo*¹. Một trong những tác động đến từ bên ngoài đó là sự tiếp xúc với các đại diện đến từ các nước phương Tây.

Những sứ giả phương Tây đầu tiên đến Đàng Trong là những nhà truyền giáo. Đó là những giáo sĩ thuộc Dòng Tên (*Compagnies de Jésus*), dòng tu thành lập từ năm 1540, thuộc Giáo hội Rôma, nhưng lại dùng những phương pháp riêng để truyền giáo khác với các dòng tu khác. Giáo sĩ Dòng Tên phần lớn là những người có học vấn uyên bác, chủ trương dùng giáo dục để truyền bá đức tin, nên được nhiều bậc vua chúa ở phương Đông tin dùng. Sang Viễn Đông, Dòng Tên gặt hái được nhiều thành công ở Nhật Bản (từ 1549) và Trung Quốc (từ 1582), nhưng sau một thời gian lại bị đàn áp và trục xuất. Ở Đại Việt, giáo sĩ Dòng Tên đã có mặt từ giữa thế kỷ XVI, và từ 1550, nhất là từ 1580 có nhiều giáo sĩ thuộc các dòng tu khác như Franciscain (Phan Xi Cô), Dominicain (Đa Minh) và Augustin đến truyền giáo, phần lớn là người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha hay Ý.

Sang thế kỷ XVII, kể từ năm 1613 khi Kitô giáo bị cấm ở Nhật Bản, các giáo sĩ mới hướng sự chú ý đến Đại Việt, trước hết là Đàng Ngoài. Người đầu tiên được biết đã đến Đàng Trong là một giáo sĩ người Ý, Francois Buzomi, thuộc Dòng Tên. Ông ra đi năm 1615, đến xứ Quảng và ở lại Đàng Trong 20 năm. Nhờ được sự che chở của trấn thủ Qui Nhơn, một người có thế lực đối với triều đình chúa Nguyễn, nên Buzomi tiến hành được công cuộc truyền giáo mặc dầu có nhiều sự phản đối của dân chúng địa phương. Trong số các cộng sự của Buzomi phải kể đến Francois de Pina, người Bồ, là người đầu tiên học tiếng Việt một cách nghiêm túc, sẽ là người có nhiều đóng góp cho việc sáng tạo chữ Quốc ngữ. Pina đến Đà Nẵng năm 1617, bị chết đuối năm 1625 trên đường đi đến giúp đỡ cho một chiếc tàu Bồ Đào Nha thả neo ngoài khơi Đà Nẵng. Trong những năm 1620, 1621, và 1622, còn có nhiều giáo sĩ khác được phái đến Qui Nhơn, mở rộng công cuộc truyền giáo ở nhiều nơi khác thuộc Đàng Trong.

Nhưng nhân vật được nhắc đến nhiều nhất là giáo sĩ Alexandre de Rhodes, người Pháp thuộc Dòng Tên. Ông học toán, nhưng lại có khiếu về ngôn ngữ, đã sử dụng thành thạo nhiều thứ tiếng châu Âu, trong 34 năm ở châu Á, ông đã nói được tiếng Hindustan, Nhật Bản, Việt Nam, Trung Hoa và Ba Tư. Đến Đàng Trong lần đầu năm 1624, giáo sĩ de Rhodes đã gặp de Pina mà theo ông là người đầu tiên nắm vững ngôn ngữ nước này. Trong khi các giáo sĩ khác phải thuyết giảng qua phiên dịch thì de Pina có thể nói trực tiếp bằng tiếng Việt. Vì vậy de Rhodes đã noi gương ông để học tiếng địa phương. Sau mấy lần ra Đàng Ngoài rồi trở lại Đàng Trong, de Rhodes quyết định phiên âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latinh. Thực ra việc phiên âm sang mẫu tự Latinh là công việc tập thể, đã được các giáo sĩ de Pina, Borri, Gaspar de Amaral, Antoine Barbosa thực hiện, hai người sau đến Đàng Trong sau de Rhodes,

¹ Li Tana, “*Xét Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII- Một mô hình khác của Việt Nam*”, trong *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2001, tr. 195.

cho nên không thể nói de Rhodes là người duy nhất sáng tạo chữ Quốc ngữ. Nhưng công lao của ông là đã chuẩn hóa và phổ biến thành một thứ chữ viết mới thuận lợi và dễ dùng. Sau khi trở về châu Âu, de Rhodes cho in cuốn *Phép giảng tám ngày* song ngữ Latinh-Việt và cuốn *Tự điển Việt-Bồ-La* năm 1651.

Chúa Nguyễn lúc đó đang xây dựng binh lực nhằm đối phó với chúa Trịnh ở miền Bắc, cần mua súng đạn của các nước châu Âu, nên muốn lợi dụng các nhà truyền giáo nước ngoài để lôi kéo tàu buôn phương Tây đến bán vũ khí. Thực chất thái độ đối với việc truyền bá Kitô giáo của các chúa Nguyễn không khác gì các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Các giáo sĩ chỉ tiếp cận được với một số bà phi, các bà trong cung có họ với nhà Chúa, hay một số phu nhân các quan triều, chứ chưa cải đạo được những người trong hoàng tộc và đại thần. Do vậy, việc truyền giáo chỉ đến được với một bộ phận nhỏ dân chúng, nhưng cũng gặp phải sự phản đối mạnh mẽ vì Công giáo không thừa nhận việc thờ cúng tổ tiên, đi ngược lại với tín ngưỡng truyền thống của người Việt. Ngay đến một người hiểu biết rõ địa phương như de Rhodes, được cử trở lại Đàng Trong năm 1640 sau khi giáo sĩ Buzomi qua đời, vậy mà đến năm 1645 vẫn bị tổng giam và trục xuất. Còn việc sử dụng những kiến thức về khoa học của các giáo sĩ Dòng Tên như Trung Quốc và Nhật Bản đã làm thì hầu như không được các chúa Nguyễn quan tâm.

Trở về Pháp năm 1652, Alexandre de Rhodes đã thuyết phục được Tòa thánh Rôma đẩy mạnh việc truyền giáo sang châu Á, nhưng lúc đó nước Pháp đang có quan hệ không tốt với Tòa thánh, nên đức Giáo hoàng đã chỉ thị rõ: “*Đặc biệt là không cử giáo sĩ người Pháp!*”. Trong việc này, các giáo sĩ Pháp còn gặp sự chống đối của người Bồ, vì từ năm 1493, Giáo hoàng đã dành cho Bồ Đào Nha độc quyền truyền giáo ở Viễn Đông. Được sự giúp đỡ của một số giáo sĩ Pháp trong đó có Giám mục Francois Pallu, và nhất là được sự ủng hộ của hoàng hậu Pháp, de Rhodes vận động được một số giáo sĩ quyết tâm mở rộng việc truyền giáo sang Viễn Đông. Năm 1660, tổ chức được một chủng viện ở Paris nhằm tuyển dụng những nhà truyền giáo sang Viễn Đông, nằm trên con đường *du Bac* ở Paris. Nơi này sẽ trở thành trụ sở của Hội Truyền giáo Hải ngoại Pháp từ đây cho đến ngày nay. Các nhà truyền giáo Pháp đặt căn cứ đứng chân ở Xiêm, vì đây là nơi duy nhất không bị đàn áp tôn giáo, rồi từ đây với dân sang Trung Quốc và Đại Việt. Tuy nhiên, tình hình ở Đàng Ngoài và Đàng Trong lúc đó không thuận lợi cho việc truyền giáo, đạo Công giáo bị cấm ở cả hai nơi. Mãi đến năm 1671, Giám mục Lambert de la Motte mới đến được Đàng Trong, và năm 1675 được đến Huế gặp chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần, 1620-1687).

Chúa Hiền là chúa đời thứ năm của họ Nguyễn, là một người vũ dũng quen việc chiến trận. Ngay khi còn làm thái tử, Nguyễn Phúc Tần đã chỉ huy vây đánh ba chiếc tàu của Hà Lan tại Cửa Eo năm 1644, khiến thuyền trưởng phải tự tử, hai chiếc bỏ chạy. Năm 1648 lại được cử chỉ huy quân đánh lui cuộc tấn công của quân Trịnh về phía nam. Lên nối ngôi năm 1648, lúc cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn đang ở vào giai đoạn quyết liệt, quân Nguyễn đã tấn công ra phía bắc đến tận Nghệ An từ 1655

đến 1661. Hai cuộc tấn công cuối cùng của quân Trịnh về phía nam năm 1662 và 1672 đều bị đánh lui. Vì vậy mà Chúa Hiền rất quan tâm đến việc nhờ chuyên gia phương Tây giúp đỡ trong việc đúc súng. Chính nhờ có pháo của phương Tây mà quân Nguyễn đã thắng quân Trịnh trong những trận chiến sau cùng.

Nhưng chúa cũng chỉ sử dụng được một chuyên gia đúc súng là Jean de la Croix, một người Bồ lai Tây Ban Nha, sinh trưởng ở Goa, thạo nghề đúc súng. Không biết de la Croix đến Đàng Trong trong trường hợp nào và do ai giới thiệu, có tài liệu nói rằng ông bị đắm tàu dạt vào bờ biển Đàng Trong. Chỉ biết là ông được Chúa Hiền tiếp đón ân cần, cho về ở tại Phường Đúc đối diện với Kim Long bên hữu ngạn sông Hương. Đây là nơi tập trung các thợ đúc phục vụ cho Phủ Chúa, sau đây de la Croix đã đưa cả vợ, con trai và con dâu về ở cùng. Đến nay, chúng ta chỉ biết de la Croix đến Huế đại khái là giữa 1655-1661, nhưng những khẩu pháo mà ông đúc cho Chúa rất được trân trọng. Mặc dầu Chúa Hiền không có thiện cảm gì với việc truyền đạo Kitô, nhưng vẫn đặc ân cho dựng một nhà thờ ở Phường Đúc và cho gọi về một linh mục Dòng Tên để lo việc lễ.

Jean de la Croix qua đời tại Huế năm 1682, con trai ông Clément de la Croix vẫn còn ở lại một thời gian sau. Công việc đúc pháo tiến hành trong 25 năm tuy không có công dụng gì lớn vì lúc này chiến tranh đã lắng dịu, nhưng ông đã để lại những chiếc vạc đồng kỷ niệm những sự kiện lớn của Chúa, đến nay vẫn là những công trình nghệ thuật hoàn hảo. Những khẩu pháo của ông đúc đều ghi tên JOAO DA CRUS, sau này người ta tìm thấy hai khẩu đặt trước cổng Bộ Chiến tranh ở Băng Kốc không hiểu từ đâu lưu lạc tới, và nhiều khẩu đặt trên tường thành Huế hay trong kho súng cho đến trước năm 1885. Sau vụ thất thủ Kinh đô, những khẩu pháo này đã bị đem bán càn thành đồng nát, ngày nay không còn dấu vết.

Như vậy, trải qua năm đời Chúa, đạo Kitô đã tìm được chỗ đứng chân ở Đàng Trong, nhưng không phải dễ dàng, vì chính sách đối với Công giáo của các chúa Nguyễn không nhất quán, sự nghi kỵ đối với các nhà truyền giáo vẫn còn nặng nề. Việc lợi dụng các giáo sĩ để mở rộng quan hệ với Tây phương không trở thành chủ trương cụ thể, mà chỉ là giải pháp tình thế khi có chiến tranh, rõ ràng nhất là chưa tận dụng được những hiểu biết của các nhà truyền giáo để mở mang việc học. Điều đó không những chỉ đối với người phương Tây, mà ngay cả đối với người Trung Quốc, sự đố kỵ hẹp hòi vẫn thể hiện qua sự tiếp xúc với học giả Chu Thuấn Thủy. Ông là một nhà nho học nổi tiếng của Trung Quốc, vì lánh cuộc xâm lược của Mãn Thanh nên phải lưu vong ra nước ngoài, muốn đem sở học của mình ra phục vụ các nước đồng văn. Chu Thuấn Thủy đã đến Đàng Trong năm lần từ 1646, 1651, 1652, 1653 và 1654, trong thời gian trị vì của Chúa Hiền. Sau khi được tiếp xúc với chúa, đã mấy lần bị bắt và suýt bị tử hình, cuối cùng Chu phải bỏ ra đi sang Nhật Bản. Tại Nhật Bản ông được tin dùng và có nhiều đóng góp vào việc trức thuật các sách Nho học. Theo lời nhận xét của Chu thì chúa Nguyễn không thực tâm sử dụng nhân tài nước ngoài, biểu hiện ở thái độ đa nghi co mình lại. Đây cũng là thái độ chung của những

nhà cầm quyền Việt Nam dù ở triều đại nào. Do vậy mà một nhân vật có tài năng như Chu cuối cùng phải sang Nhật mới phát huy được sở học và tài năng của mình.

Tiếp theo chân các nhà truyền giáo là các nhà buôn phương Tây, từ giữa thế kỷ XVI, Tây Ban Nha đã trở thành một nước có thế lực lớn trên các con đường hàng hải châu Á. Ở Philippin, Tây Ban Nha đã đẩy lui được người Bồ, mở rộng sự di cư của cộng đồng người Tây Ban Nha đến Cebu và Manila từ năm 1580. Năm 1593 tiếp đến năm 1598, tàu chiến Tây Ban Nha từ Manila đã từng đến vùng biển Champa và Campuchia, với ý định can thiệp vào nội tình Campuchia. Nhưng lúc bấy giờ chính quyền của thực dân Tây Ban Nha ở hải ngoại còn do Giáo hội Công giáo lũng đoạn, nên mục đích của họ là truyền giáo chứ không phải là mở rộng buôn bán với các nước phía nam Trung Quốc như Đại Việt, Campuchia và Xiêm. Vì vậy, mặc dù đã biết đến cảng Hội An của Đàng Trong, nhưng tàu buôn Tây Ban Nha vẫn không đến đây, mà chỉ cử những thuyền buôn do người Hoa điều khiển từ Manila đến. Đó là lý do khiến cho các nhà sử học sau này phải gọi là “*quan hệ trong lịch sử giữa Tây Ban Nha và Việt Nam ít ỏi một cách bất bình thường*”¹, mặc dầu so với các nước phương Tây khác thì Tây Ban Nha có căn cứ rất gần Việt Nam. Hơn nữa từ cuối thế kỷ XVII, thương nhân Tây Ban Nha đã lui tới Đàng Trong với mục đích khai thác gỗ và đóng thuyền ở đó². Và phải đợi đến mãi giữa thế kỷ XIX, Tây Ban Nha mới chính thức có mặt ở Việt Nam, nhưng lại trong tương quan xâm lược với Liên quân Pháp - Tây.

Người Bồ Đào Nha sớm có mặt ở Viễn Đông, đã thuê được Áo Môn của Trung Quốc từ cuối thế kỷ XVI để làm căn cứ thương mại và nhờ đó có thể dễ dàng lui tới Hội An. Tuy không có ý định lập thương điểm ở đây, nhưng người Bồ luôn cạnh tranh, dèm pha thương nhân các nước khác, không muốn cho họ giao dịch với các Chúa ở Đàng Trong.

Nước Anh lúc đó đã chiếm xong phần lớn Ấn Độ và đang đặt cơ sở bước đầu để buôn bán với Trung Quốc. Tuy nhiên năm 1613, đại lý của công ty Đông Ấn Anh ở Nhật Bản đã phái một thương nhân là Peacock đến Hội An, nhưng không hiểu vì lý do gì Peacock bị giết khi lên bờ, do vậy mà cuộc tiếp xúc bị gián đoạn. Mãi đến năm 1695, công ty mới phái Bowyear đến Đàng Trong để thương lượng mở thương điểm và ký kết các thỏa thuận buôn bán, sau khi đã gặp nhiều thất bại ở Đàng Ngoài. Bowyear đến Huế yết kiến chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), nhưng có lẽ do không đảm bảo được các điều kiện giao dịch nên công việc không tiếp tục³. Vì vậy trong suốt thế kỷ XVIII, có thể nói người Anh không ngó ngang gì đến Đại Việt, trừ một vài nhà buôn có dịp ghé qua Hội An mà không có hoạt động gì ngoài một vài

¹ Florentino Rodao, *Philippin, Việt Nam, Tây Ban Nha từ khi chưa có Đông Nam Á, 1965-1898*, bài nói chuyện tại Viện Sử học, tháng 6-2008.

² Li Tana dẫn của Bowyear, “*Thuyền và kỹ thuật đóng thuyền ở Việt Nam cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19*”, trong *Xưa & Nay* số 131, tháng 1-2003, tr. 21.

³ Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn 1967, tr. 550-552.

bài tường thuật các chuyến du hành. Tuy vậy, năm 1793, trên đường đến Trung Quốc đàm phán, đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Anh Macartnay, chỉ huy ba chiến hạm lớn đã cho thả neo ngoài khơi Đà Nẵng từ 24-5 đến 17-6. Trước đấy tàu đã ghé lại đảo Côn Lôn ngày 17-5-1793, nơi người Anh đã từng chiếm đóng một thời gian nhưng rồi phải bỏ đi vì bạo loạn. Người Anh tỏ ra quan tâm đến cù lao Chàm vì họ biết người Pháp đã có ý định lập căn cứ ở đây làm nơi neo đậu cho tàu thuyền qua lại. Nhưng bấy giờ là lúc Nguyễn Huệ vừa qua đời, triều đình của Nguyễn Quang Toản đóng ở Huế đang phải lo đối phó với cuộc nội chiến nên người Anh không biết đàm phán với ai. Phải đợi đến năm 1804, sau khi Nguyễn Ánh thống nhất đất nước, đại diện Công ty Anh quốc đóng tại Quảng Châu là Roberts mới đến yết kiến vua Gia Long. Nhưng đấy là chuyện về sau.

Trong các nước phương Tây lúc bấy giờ, Pháp và Hà Lan là hai nước có sự quan tâm nhiều nhất đến Đại Việt. Đầu năm 1636, công ty Đông Ấn Hà Lan đã lập thương điểm ở Hội An do Abraham Duijcker quản lý. Nhưng trong khi đó, người Hà Lan lại có nhiều liên hệ với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, thậm chí còn bán vũ khí cho chúa Trịnh để đánh quân Nguyễn, vì vậy không được Chúa Thượng (Nguyễn Phúc Lan 1601-1648) tin cậy và gây nhiều khó dễ trong việc buôn bán. Trước tình thế đó năm 1641, người Hà Lan phải bỏ thương điểm ở Hội An và giao lại cho một người Nhật trông nom. Tiếp đấy, tàu Hà Lan còn mấy lần bị thủy quân chúa Nguyễn đánh chìm trên hải phận Đàng Trong nên quan hệ giữa hai bên hầu như gián đoạn.

Chỉ còn lại Pháp là nước đang cố gắng đặt quan hệ buôn bán với Đàng Trong. Mối quan tâm đầu tiên của người Pháp đối với Đàng Trong được thể hiện thông qua hoạt động của công ty Ấn Độ của Pháp. Những thông tin về Đàng Trong mà Công ty có được phần lớn là do các giáo sĩ Pháp cung cấp. Hai nhân vật đóng vai trò chủ chốt trong việc thực hiện sự quan tâm đó là Duplex và Pierre Poivre.

Năm 1720, chiếc tàu chiến *Galathée* của công ty Ấn Độ trên đường đi Trung Quốc để chuẩn bị cho việc thành lập thương điểm ở Quảng Châu, do cần tiếp tế nước ngọt và thức ăn nên phải ghé lại một làng Chăm trong vịnh Phan Rí lúc này chưa thuộc quyền cai trị của chúa Nguyễn. Hai sĩ quan lên bờ bị người Chăm bắt giữ, và sau gần một tháng trời thương lượng, cuối cùng người Chăm chịu thả với điều kiện thuyền trưởng phải nộp phạt. Sự việc không may đó khiến cho dự định thành lập thương điểm của Pháp ở Quảng Châu phải trì hoãn đến 20 năm, nhưng lại khiến cho công ty Ấn Độ chú ý đến bờ biển miền Trung, khi đó phần lớn đã thuộc lãnh thổ Đàng Trong.

Năm 1737, thống đốc Pondichéry, thuộc địa Pháp ở Ấn Độ, báo cáo về Paris ca ngợi sự phì nhiêu của Đàng Ngoài và Đàng Trong (Tonquin và Cochinchine). Năm 1740, viên thống đốc đã đề nghị Giám mục Baume làm trung gian để thương lượng với triều đình Huế cho phép sử dụng cảng Đà Nẵng, đánh dấu sự chuyển hướng của công ty Ấn Độ đối với Đàng Trong kể từ 1740 đến 1750.

Năm 1743, Nam tước Ireland là Jacques O'Friell phụ trách một thương điểm ở Quảng Châu, được sự giúp đỡ của một thương nhân người Pháp, đã đến Đàng Trong. Friell đã mấy lần đến vùng này và từng kiếm được một món tiền kha khá, nên ông tin ở chuyến đi này. Mặc dầu không có phiên dịch nhưng Friell vẫn “*được chúa Võ Vương tiếp đón niềm nở và được đánh giá tốt*”, được miễn tiền thả neo, được phong một chức quan và cấp một mảnh đất để xây kho chứa hàng trong mùa đông. Cuối năm 1743, Friell trở về Pondichéry, ông đề nghị công ty Ấn Độ cho mở một thương điểm ở Đàng Trong. Lúc này Friell đã kết hôn với người cháu gái của Dupleix nên chuyển sang làm việc cho công ty Ấn Độ của Pháp.

Nhưng do chiến tranh Pháp - Anh nổ ra nên mãi đến năm 1748, công ty Ấn Độ mới cử người đến Đàng Trong, nhưng không phải là Friell mà là Dumont. Dumont ở lại Đàng Trong 18 tháng, khi trở về Pondichéry ông đề nghị nên đặt một thương điểm ở Cù lao Chàm đối diện với Hội An, vì theo ông đây có thể trở thành một Hồng Kông của Pháp để đón tàu trên đường đi từ Campuchia sang Quảng Châu. Nhưng đề nghị đó không được xem xét nghiêm túc.

Trong khi đó ở Paris năm 1746, Pierre Poivre nắm lấy ý tưởng của Friell để đưa ra một dự án với công ty Ấn Độ nhằm mở một nguồn thương mại với Đàng Trong, đồng thời tìm kiếm ở Viễn Đông những cây gia vị đang được ưa chuộng để đem về, phá thế độc quyền của người Hà Lan. Poivre đến Pondichéry năm 1748, mặc dầu không thích người đồng nghiệp này, nhưng Dupleix vẫn phải cấp cho Poivre chiếc tàu *Machault* có 40 khẩu pháo để lên đường đến Đàng Trong.

Poivre đến Đà Nẵng ngày 29-8-1749, ở lại đây 5 tháng và hai lần vượt đèo Hải Vân ra Huế. Poivre đã biếu chúa Võ Vương (Nguyễn Phúc Khoát, 1714-1765) 12 kiện tặng vật cùng một con ngựa giống đẹp và một con ngựa cái, tất cả trị giá 100.000 livres. Chúa tiếp đón Poivre rất nồng hậu, cho đi thăm cung đình và mời cơm hai lần. “*Tôi đã nhân lúc Chúa hài lòng để xin được giấy phép buôn bán, mặc dầu lúc đó người Pháp chưa được biết nhiều nhưng vẫn được phép buôn bán trên toàn lãnh thổ, được miễn các loại phí, chỉ phải nộp 4.000 quan tiền cho mỗi chiếc tàu bất cứ to nhỏ như thế nào*”. Giấy phép này được chúa Võ Vương ký ngày 27 tháng 11 năm Cảnh Hưng thứ 10 (tức 5-1-1750). Pháp là nước đầu tiên có giấy phép đó, mấy năm sau người Hà Lan mới được. Poivre rời Hội An tháng 2-1750, tháng 4 năm đó đến Pháp đem theo “*300 loài cây ở Đàng Trong mà ông cho là có ích*”.

Trở thành người am hiểu tình hình Đàng Trong, Pierre Poivre đã được Công tước Choiseul - Praslin, bộ trưởng Bộ Hải quân Pháp hỏi ý kiến về hành động ở Đàng Trong nhằm phát triển thế lực của Pháp sang phương Đông, sau những thất bại quân sự ở châu Âu. Poivre tuy là một thương nhân, nhưng lại đưa ra một giải pháp vũ lực nhằm chiếm lấy Đàng Trong biến thành thuộc địa của Pháp, trong thư trả lời ngày 1-8-1768. Nội dung bức thư có đoạn như sau:

“Tôi xin tự mình trả lời ngài rằng... Đàng Trong có 400 thớt voi, 90 tàu chiến với 60 tay chèo, khoảng 20.000 quân sĩ, đóng khắp cả nước đến tận vương quốc Campuchia, vào lúc tôi đến thì hoàn toàn thần phục Đàng Trong. Binh sĩ bị bắt đi lính, không được trả lương, cũng không được phát quần áo... Nhà vua chỉ có thể dựa vào 2.000 quân cấm vệ và sử dụng trên chiến thuyền, họ cũng không được trả lương bổng khá và hoàn toàn thiếu kỷ luật... Cửa cải dựa chủ yếu vào các mỏ vàng, người ta không biết đến bạc...

... Phải mất nhiều năm mới khiến cho người dân ở đây làm quen với hàng hóa của chúng ta. Muốn như vậy phải làm chủ các hải cảng chính, đấy là Tourane và Faifo.

Người dân ở đây đơn giản, hiền lành và thật thà, nhưng tất cả những kẻ làm cho chính quyền đều thiếu thiện chí. Tôi nghĩ rằng không bao giờ thiết lập được cơ sở vững chắc ở Đàng Trong ngoài vũ lực. Phải bất ngờ tập kích cung điện của Chúa để chiếm lấy kho tàng, cho họ thấy sức mạnh hải quân bảo đảm thắng lợi của chúng ta. Tuy cung điện của Chúa có nhiều pháo bảo vệ, nhưng không có thuốc súng, cũng không có đạn lẫn dụng cụ điều khiển pháo¹. Ta có thể đổ bộ ở cửa sông Huế, đi tàu nhỏ ngược sông, nhưng phải có nhiều người để kiểm soát cung điện vì rất lớn...”

Những đề nghị về kinh doanh của Poivre tuy không được công ty Ấn Độ Pháp thực hiện tích cực, nhưng Dupleix vẫn không từ bỏ ý định với Đàng Trong. Ngày 28-6-1752, lại ủy nhiệm cho Giám mục Bennetat đến Đàng Trong gặp chúa Võ Vương. Chúa hối thúc Bennetat tiếp tục cho tàu buôn đến.

Năm 1753, công ty lại cử nhiều nhân viên đến trên tàu *Fleury*, không đem theo hàng hóa, nhưng mang theo tiền để mua hàng về, ghé cảng Đà Nẵng tháng 7-1753. Nhưng tiếp đấy, thương điểm ở Hội An chỉ hoạt động có mấy năm, sau khi Dupleix bị thất sủng thì cũng ngừng hoạt động. Những cố gắng của Dupleix và Poivre không đem lại kết quả vì nhiều lý do:

- Trước hết là các chúa ở Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài chỉ cần đến thương nhân nước ngoài để cung cấp hàng hóa và chiến cụ nhằm tăng cường binh lực khi đang có chiến tranh giữa hai miền. Sang thế kỷ XVII, khi chiến tranh đã chấm dứt, nhu cầu đó không còn nữa, thì việc mở rộng buôn bán cũng chấm dứt luôn.

Trước sau các Chúa vẫn nghi kỵ sự có mặt của người nước ngoài trên lãnh thổ của mình, nên một khi nhu cầu giảm thì sự cởi mở cũng không còn. Vì vậy, nói như

¹ Poivre còn nói thêm: *“Tôi đếm được 1.600 khẩu pháo, trong đó có 400 khẩu bằng đồng, trước kia được Da Costa đúc. Ông ta là người Bồ Đào Nha bị đắm tàu ở bờ biển Đàng Trong”*.

Kế hoạch này được Poivre vạch ra nhằm tấn công vào kinh đô Đàng Trong, sau này được Napoléon III và Đô đốc Rigault de Genouilly sử dụng để lập kế hoạch tấn công Đà Nẵng năm 1858.

Theo Georges Taboulet, *La geste française en Indochine*, Adrien-Maisonneuve, Paris, 1995, tr. 152-153.

một số nhà nghiên cứu nước ngoài cho rằng chính quyền Đàng Trong tạo được một sự cởi mở mới khác với tình hình Đàng Ngoài, là nhận định hơi vội vã.

- Mặc dầu trong cuộc Nam tiến, đến những chân trời mới, nhìn thấy sự phồn vinh của những xã hội thương mại vùng Đông Nam Á như Mã Lai, Xiêm... có điều kiện tiếp xúc với thương nhân phương Tây, nhưng các chúa Nguyễn vẫn lấy nghề nông làm gốc, chưa tạo được một sự biến đổi về mặt xã hội đối với thương nghiệp. Do vậy mà ngoại thương vẫn nằm trong tay Nhà nước, không có tự do giao thương, không hình thành nổi một tầng lớp thương nhân bản địa có khả năng giao dịch với nước ngoài. Do vậy mà các tàu buôn nước ngoài khi cập bến không có đối tác, không có tiếp xúc trực tiếp với người sản xuất, không an toàn khi giao dịch. Họ chỉ tiếp xúc được với những kẻ môi giới, những người không hề có một ý thức gì về đạo lý kinh doanh, nên người nước ngoài thường bị lừa đảo nói thách vô căn cứ. Những điều đó đã được thể hiện trong nhiều báo cáo gửi về công ty của các thương nhân nước ngoài đến Đàng Trong.

- Hơn nữa, các chúa như Hiền Vương, Võ Vương, tuy có thái độ thân thiện đối với các thương nhân phương Tây khi tiếp xúc, nhưng cả bộ máy quan lại bên dưới vẫn là những con người bảo thủ, nên ý định của Chúa nhiều khi không được thực hiện. Các nhà buôn phương Tây thường vấp phải sự sách nhiễu và tham lam của các quan lại, việc biểu xén đã trở thành thông lệ, gây thiệt hại cho việc kinh doanh.

- Cuối cùng phải nói đến thái độ thiếu cương quyết và kém hiệu quả của những người đứng đầu công ty Ấn Độ của Pháp. Trước sự cạnh tranh của các công ty Hà Lan và Anh, người Pháp chỉ đối phó bằng sự bất lực. Hơn nữa tình hình chính trị nước Pháp lúc đó đang ở vào giai đoạn khủng hoảng trước khi cuộc cách mạng tư sản nổ ra, nên các công ty kinh doanh không được sự ủng hộ tích cực của chính quyền.

Có thể nói cho đến cuối thế kỷ XVIII, trước khi tình hình Đàng Trong rơi vào cuộc hỗn loạn với khởi nghĩa Tây Sơn, thì việc giao dịch với phương Tây của các chúa Nguyễn vẫn ở tình trạng bế tắc, không thiết lập được quan hệ thương mại lâu dài, không có một chính sách ngoại thương nhất quán, không có một bộ máy quản lý việc giao dịch buôn bán với nước ngoài. Đặc biệt về quan hệ ngoại giao chính thức với các nước phương Tây thì hầu như không có.

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, tiếp đấy là cuộc tấn công của quân Bắc Hà năm 1774, khiến cơ nghiệp các chúa Nguyễn sụp đổ, Nguyễn Ánh lúc đó mới 13 tuổi được chúa Nguyễn Phúc Thuận đưa theo chạy vào Gia Định. Năm 1777, Sài Gòn bị quân Tây Sơn chiếm, Nguyễn Phúc Thuận bị hại, hậu duệ các chúa chỉ còn lại Nguyễn Ánh, phải trốn ra đảo Thổ Châu, sau đó được các tướng suy tôn làm Nhiếp chính quốc lúc 17 tuổi, trở về Long Xuyên cầm đầu công cuộc phục hưng.

Năm 1778, các quan tùy tùng của Chúa đã cử một số quan triều đi cùng giáo sĩ Loureiro đến các thuộc địa của Anh và Pháp ở Ấn Độ để yêu cầu giúp đỡ. Toàn quyền Anh Warren Hastings được nghe báo cáo về tình trạng rối ren ở Đàng Trong,

bèn cho đưa các quan vừa cấp bến ở Calcutta trở về, đồng thời cử một nhân viên của công ty Đông Ấn Anh là Chapman đến Đàng Trong, với nhiệm vụ thăm dò tình hình để nếu có thể thì đặt quan hệ buôn bán. Chapman không gặp Nguyễn Ánh, nhưng khi cấp bến Qui Nhơn thì được vua Tây Sơn là Nguyễn Nhạc tiếp. Nguyễn Nhạc hoan nghênh viện trợ quân sự của Anh để chống quân Nguyễn, với lời hứa có thể nhượng cho một phần đất để buôn bán. Chapman đi thẳng ra cửa sông Huế, nhưng ở đó ông gặp khó khăn với các quan lại Tây Sơn trong việc mua và bán hàng. Chỉ sau khi nổ súng thị uy thì mới thoát được. Trở về Calcutta tháng 2-1778, Chapman báo cáo nhấn mạnh những ưu thế có thể lợi dụng nhân tình trạng vô chính phủ đang diễn ra ở Đàng Trong và yêu cầu đem quân hỗ trợ cho chúa Nguyễn và thiết lập cơ sở ở Tourane. Nhưng lúc bấy giờ Toàn quyền Warren Hastings đang bận rộn với việc mở rộng cơ sở của Anh tại Ấn Độ và phát triển thương mại với Trung Quốc, nên không quan tâm đến kế hoạch của Chapman. Quan hệ với nước Anh lại cũng bị trôi qua.

Trong khi đó về phía Pháp thì Tổng trấn thành phố Chandernagor là Chevalier lại rất quan tâm đến tình hình Đàng Trong. Ngay trước khi giáo sĩ Loureiro đến Ấn Độ, ông đã phái một chiếc tàu đi thăm dò tình hình Đàng Trong. Khi tàu trở về, tháng 2-1778, Chevalier gửi cho Thống đốc Pondichéry là Bellecombe một đề nghị cử quân chinh phạt hỗ trợ cho chúa Nguyễn. Việc phái đoàn của Loureiro đến Ấn Độ càng khẳng định thêm ý đồ của Chevalier, thấy cần phải khẩn trương để đi trước sự can thiệp của người Anh. Sau đây là một đoạn trong thư của Chevalier gửi cho Thống đốc Pondichéry ngày 15-2-1778: “... Tôi vừa được tin chiếc tàu Anh *le Rumbold* vừa từ Đàng Trong trở về... Nó có đem theo một giáo sĩ Dòng Tên linh mục Loureiro, quốc tịch Tây Ban Nha, cùng với một viên quan nhất phẩm. Cả hai đều ở Calcutta, và tôi không chút nghi ngờ rằng họ đến để thương lượng với người Anh và xin viện trợ... Vị linh mục Loureiro này từ lâu đã được tin dùng ở triều đình Đàng Trong, từng làm thầy thuốc cho Vua. Người ta nói ông là người nhạy bén, rất uyên bác và giỏi thương thuyết. Tôi theo sát sự kiện lớn này và không từ bỏ bất cứ điều gì để phát hiện ra kết cục. Tôi đã phái một linh mục trong giáo xứ chúng ta đến thăm ông ấy... và tìm mọi cách để đưa ông ta đến Chandernagor mấy ngày. Như vậy, ông ấy nhất định sẽ đến gặp tôi và tôi sẽ tìm mọi cách để moi các bí mật và khiến cho họ quyết định sẽ nhằm vào chúng ta hơn là người Anh...”¹

Nhưng triều đình Pháp thì ở quá xa, mà căn cứ ở Ấn Độ thì không có đủ quyền hạn để tổ chức một cuộc can thiệp vũ trang. Hơn nữa, đầu năm 1778, nước Pháp đang có nguy cơ bùng nổ chiến tranh với Anh vì tranh giành các thuộc địa ở châu Mỹ, mối đe dọa lớn đang đè nặng lên các thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ. Quả nhiên tháng 7-1778, Chandernagor hoàn toàn rơi vào tay người Anh, rồi tháng 9-1778, Pondichéry cũng bị Anh chiếm nốt. Các ý đồ can thiệp của người Pháp vào tình hình Đàng Trong đành chịu thúc thủ.

¹ Georges Taboulet, *sdd*, tr. 159-160. Và quả nhiên, Chevalier đã thuyết phục được giáo sĩ Loureiro dựa vào người Pháp, nhưng kết quả là kế hoạch không thực hiện được.

Phải đợi đến khi xuất hiện Pigneau de Béhaine thì sự gắn bó của nhà Nguyễn với người Pháp mới được thực hiện. Pigneau (1741-1799) là một linh mục người Pháp đến Đàng Trong rất sớm từ 1767, được điều đến Hòn Đất nơi có một cộng đồng Công giáo cách Hà Tiên 15 km về phía tây-bắc. Ông ở đấy hai năm rưỡi, nhưng năm 1768 thì bị bắt giam hai tháng vì Tổng trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tứ nghi ông có liên quan đến việc để một hoàng thân Xiêm trốn chạy. Sau khi được thả vì được minh oan, ông rời Hòn Đất cuối năm 1769 để trở về căn cứ của Pháp tại Ấn Độ. Lúc này, ông đã trở thành Giám mục d'Adran, mà tên Việt gọi là đức cha Bá Đa Lộc, vẫn quan tâm đến tình hình Đàng Trong, nơi ông đã có nhiều thành tựu đầu tiên trong việc truyền giáo. Từ 1775 đến 1776, khi thì ông ở Hà Tiên, khi thì lánh sang Campuchia để theo dõi tình hình đang diễn ra ở Nam Kỳ.

Mùa hè 1776, Bá Đa Lộc lần đầu tiên được tiếp xúc với chúa Nguyễn, có thể là Duệ Tông. Khi Duệ Tông bị hại, Bá Đa Lộc đã giúp Nguyễn Ánh trốn vào rừng, sau đó ra đảo Thổ Chu. Từ đấy, Bá Đa Lộc hoàn toàn đặt cọc vào Nguyễn Ánh, quyết tâm giúp ông hoàng lưu vong giành lại ngai vàng, với hy vọng sẽ tạo được nhiều thuận lợi trong việc truyền giáo ở Đàng Trong. Khi Nguyễn Ánh thất thế phải sang tị nạn ở Xiêm, Bá Đa Lộc đến gặp với lời hứa hẹn sẽ thuyết phục với triều đình nước Pháp đưa quân sang giúp. Tại đây, tháng 11-1784, Nguyễn Ánh đã gửi con là hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc kèm theo ấn tín và một thư ủy nhiệm của Hội đồng Hoàng gia đề ngày 10 tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 43 (18-8-1782), như vậy Bá Đa Lộc được trao quyền hạn của một đại diện toàn quyền. Tháng 2-1785, Bá Đa Lộc cùng hoàng tử Cảnh đến Ấn Độ thuộc Pháp.

Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh đến Pháp năm 1787, nhân danh vua Đàng Trong ông ký ở Versailles một hiệp ước liên minh ngày 28-11-1787 với Công tước Montmorin, thay mặt cho vua Louis XVI. Theo hiệp ước, vua Pháp sẽ cung cấp quân cho Nguyễn Ánh, đổi lại Đàng Trong sẽ nhượng cho Pháp cảng Tourane và đảo Côn Sơn, cùng độc quyền ngoại thương trong cả nước. Nước Pháp lúc đó có vẻ như muốn đứng chân lên đất Đàng Trong. Nhưng thực ra đấy chỉ là một động tác để làm yên lòng vị Giám mục đáng kính, vì Hiệp ước Versailles không biểu thị một quyết tâm thực hiện, mà chỉ là những lời nói suông, dành cho các đại diện của nước Pháp ở Ấn Độ quyền chủ động thực hiện nếu họ thấy có thể.

Công tước Conway, Tổng trấn Pondichéry được chỉ định làm người chỉ huy cuộc chinh phạt, là người có đầu óc hẹp hòi và thiên cận, không muốn có những cuộc chinh phạt hải ngoại. Và lại ông còn đang vấp phải nhiều khó khăn về vật chất cho nên không muốn phiêu lưu. Vì vậy, trước những đòi hỏi của Bá Đa Lộc can thiệp vào Nam Kỳ, ông thẳng thừng từ chối.

Thất vọng trước sự thờ ơ của người Pháp, ngày 8-7-1785, Bá Đa Lộc lại viết thư cho Nghị viện Macao, yêu cầu người Bồ Đào Nha viện trợ và giao hoàng tử Cảnh cho họ. Ít lâu sau, vào tháng 10-1786 trong khi đang lánh nạn ở Xiêm, Nguyễn Ánh

nhận được thư của Thống đốc thành phố Goa (thuộc địa của Bồ ở Tây Ấn), mời ông đến Goa, ở đó có 56 tàu chiến sẵn sàng để hỗ trợ chúa Nguyễn. Nhưng lúc này, Nguyễn Ánh vẫn còn tin vào sự cứu viện của Pháp nên không trả lời. Trong khi đó, Bá Đa Lộc lại muốn mời Nguyễn Ánh đến Pondichéry để đặt hoàn toàn dưới sự bảo trợ của Pháp, nhưng việc đó không thực hiện được mặc dầu Nguyễn Ánh cũng có ý định lên đường.

Cuối cùng, Giám mục d'Adran phải vận động một số nhà buôn và nhà đóng tàu ở Pondichéry và Mascareignes bỏ tiền ra mua tàu và phương tiện chiến tranh để tự mình đem sang giúp chúa Nguyễn. Ông cũng lôi kéo được một số sĩ quan trong Hải quân Hoàng gia Pháp cùng đi để phục vụ cho Nguyễn Ánh. Ngày 28-7-1789, đúng hai tuần lễ trước khi nổ ra cuộc Cách mạng Pháp, Bá Đa Lộc đã đi trên một chiếc tàu Pháp cập bến Vũng Tàu. Trong mười năm, Bá Đa Lộc đã ở cạnh Nguyễn Ánh, vừa làm công việc truyền đạo, vừa tham mưu cho việc tổ chức chống lại Tây Sơn mà ông coi như sự nghiệp của chính mình.

Trên thực tế, số người do Bá Đa Lộc chiêu mộ không nhiều, tuy số lượng còn có chỗ bàn cãi giữa một số nhà nghiên cứu, từ 20 cho đến trên dưới 100 người¹. Những người này chủ yếu được sử dụng làm các công việc hậu cần, thông tin, vận tải, mua bán vũ khí, thặng hoặc cũng có người trực tiếp tham gia chiến trận, nhưng không giữ chức vụ cao trong quân đội². Bản thân Bá Đa Lộc tuy được phong “*Đạt mệnh điều chế chiến tao thủy bộ viện binh giám mục thượng sư*”, nhưng chỉ là hư danh, vì viện binh làm gì có ngoài những người cùng đi và một ít phương tiện chiến tranh lúc ban đầu. Ông còn giúp Nguyễn Ánh dịch các tài liệu quân sự của phương Tây, đáng chú ý là những sách về kiến trúc thành lũy quân sự, mà Nguyễn Ánh đã chú ý vận dụng trong cuộc chiến chống Tây Sơn cũng như sau này khi chiến tranh đã kết thúc. Có hai lần Nguyễn Ánh yêu cầu Bá Đa Lộc đi theo quân đội tham gia tác chiến, nhưng không có vai trò gì cụ thể về mặt quân sự. Lần đầu tiên là tháp tùng hoàng tử Cảnh đến thành Diên Khánh tháng 12-1793, sau khi quân Nguyễn vừa chiếm được thành. Lần thứ hai vào năm 1797, cũng đi theo hoàng tử Cảnh ra trận. Mặt khác, Bá Đa Lộc còn chịu nhiều chỉ trích của các quan lại và tướng lĩnh xung quanh Nguyễn Ánh, tỏ ra bất phục và nghi ngờ.

Đối với việc truyền giáo, mặc dầu được phong làm thượng phụ, lo việc dạy dỗ hoàng tử Cảnh, nhưng việc truyền giáo của Bá Đa Lộc vẫn không được Nguyễn Ánh tạo điều kiện dễ dàng. Ngay khi Bá Đa Lộc còn sống, con số người cải đạo vẫn không nhiều, mà còn có phần giảm sút đi. Giáo xứ Nam Bộ, nơi trước kia Giám mục d'Adran đã ước tính có một trăm nghìn người, thì đến năm 1797, chỉ còn không quá 25 nghìn. Trong một thư gửi đi từ Lái Thiêu ngày 16-6-1792, một linh mục đã viết:

¹ Xem Vạn Vĩnh Bản “*Quan hệ giữa Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc*”, trong *Xưa & Nay*, số 307, tháng 5-2008.

² Xem Vạn Vĩnh Bản “*Vai trò những người Pháp đi theo Nguyễn Ánh*”, trong *Xưa & Nay*, số 310, tháng 6-2008.

“Dù nhà vua không truy bức người theo đạo, nhưng trong mọi cơ hội, ngài luôn tỏ ra rằng ngài không bằng lòng với việc cải đạo, và không có biểu hiện bên ngoài nào cho thấy ngài sẽ theo đạo.” Khi cuộc phục hưng của Nguyễn Ánh gần đạt đến thắng lợi, thì vai trò của Bá Đa Lộc cũng mờ nhạt dần cho đến khi ông qua đời năm 1799.

Nói về vai trò của Nguyễn Hoàng trong cuộc Nam tiến cuối thế kỷ XVI, nhà sử học Mỹ Keith Taylor đã viết: “Nguyễn Hoàng phải đương đầu với những sự lựa chọn không được chấp thuận trong cái đã trở thành truyền thống chính trị Việt Nam. Ông ở vị thế phải sử dụng sự sáng suốt của bản thân mình để suy xét những lựa chọn này. Nói tóm lại, cuộc gặp gỡ của ông với thế giới rộng lớn vùng Đông Nam Á đã đem lại bài học kinh nghiệm mới về sự tự do”¹.

Quả là khi đặt chân đến miền đất mới, những người lãnh đạo cuộc Nam tiến có nhiều sự chọn lựa hơn, và họ có thể chọn lựa bằng những biện pháp phi truyền thống. Nhưng trên thực tế, các chúa Nguyễn, dù ở buổi đầu, đang phải lo củng cố thế lực để đương đầu với sự thôn tính của họ Trịnh ở phía Bắc, vẫn chưa thay đổi được tư duy của mình. Những cuộc tiếp xúc với giáo sĩ và thương nhân phương Tây chỉ là biện pháp tình thế, nhằm lợi dụng họ để mua sắm vũ khí và phương tiện chiến tranh, chứ không có chiến lược lâu dài. Một số người cho rằng các chúa Nguyễn rộng rãi hơn các chúa Trịnh trong việc sử dụng người nước ngoài, nhưng sự thật thì chỉ có một người Bồ Đào Nha làm công việc đúc pháo, chứ không có nhiều. Ngay đến một người Trung Quốc như Chu Thuấn Thủy mà còn bị nghi kỵ chứ chưa nói đến những người phương Tây vốn xa lạ với văn hóa Việt Nam. Phải đến khi lâm vào tình thế quân bách, Nguyễn Ánh mới sử dụng đến một số chuyên gia quân sự Pháp đi theo Bá Đa Lộc. Trong những người đó được sử dụng vào công việc thiết thực nhất là Olivier de Puymanel, kỹ sư xây dựng đã thiết kế và xây nên một số thành lũy theo kiểu Vauban. Và cuối cùng chỉ còn lại hai người là Chaigneau và Vannier, hai người Pháp đã lấy vợ Việt và làm quan sau khi Nguyễn Ánh đã lên ngôi hoàng đế nhưng vẫn không được giao chức trách gì cụ thể.

So sánh Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII với Việt Nam thế kỷ XIX, Li Tana cho rằng thế kỷ XVII và XVIII “đánh dấu một thời điểm lịch sử hiếm có khi người Việt có cơ hội giải thích lại những truyền thống của mình một cách kịp thời và sinh động. Cuối cùng cánh cửa đó đã đóng lại khi nền trật tự trở thành mối quan tâm cao nhất của xã hội trong triều đại nhà Nguyễn từ sau năm 1802, thiết lập trên sự đổ nát của một thế hệ nội chiến. [...] Lịch sử thế kỷ XVII và XVIII của xã hội Việt Nam ở Đàng Trong được các nhà nho thế kỷ XIX viết lại để “nói cái đúng từ cái sai” và để nhắc lại “những tấm gương tốt” cho tương lai theo truyền thống Khổng giáo”². Nói như vậy khiến cho ta có cảm giác rằng tư duy của các chúa Nguyễn và tư duy của các vua nhà Nguyễn sau khi thống nhất đất nước có sự chuyển biến theo hướng bảo

¹ Keith W. Taylor, “Nguyễn Hoàng và bước mở đầu cuộc Nam tiến của người Việt”, trong *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2001, tr. 181.

² Li Tana, “Xứ Đàng Trong...”, *sđd*, tr. 196.

thủ. Sự thật thì suy nghĩ của các vua nhà Nguyễn vẫn nằm trong một mạch tư tưởng của các Chúa trước kia, chứ không có gì là bảo thủ hơn hay chặt chẽ hơn. Quả thật trong những thế kỷ trước, việc tổ chức thi cử ở Đàng Trong chưa có qui củ, nên tầng lớp nho sĩ không đông như ở Bắc Hà, các quan triều phần lớn là những người xuất thân trong những dòng họ đã phò tá các Chúa khi mở cõi về phương Nam, quen việc chiến trận hơn là làm văn thơ. Nhưng như thế không có nghĩa là các Chúa đã bỏ qua các chuẩn mực của Nho giáo, mà trên thực tế mọi sự ứng xử vẫn theo nề nếp cũ, tuy có sự chằm chước lỏng lẻo hơn.

Có thể nói khi tiến về phương Nam, các chúa Nguyễn và triều thần đã có nhiều cơ hội để tạo nên một sự thay đổi lớn trong việc quản trị đất nước, mở rộng hơn nữa những hiểu biết về khoa học kỹ thuật của thế giới, qua sự tiếp xúc dễ dàng với thương nhân và giáo sĩ phương Tây. Nhưng đáng tiếc là Đàng Trong vẫn nằm trong quỹ đạo hạn hẹp của tư duy nông nghiệp, lấy nghề nông làm gốc, không mở mang việc buôn bán, không tạo dựng được một tầng lớp thương nhân để có thể tung hoành trên thương trường thế giới. Cho nên nhiều cơ hội tiếp xúc và mở rộng thông thương với phương Tây đã bị bỏ lỡ khiến cho xã hội Đàng Trong cuối cùng cũng lâm vào cuộc khủng hoảng cuối thế kỷ XVIII không khác gì xã hội Đàng Ngoài.

KHẢO SÁT VĂN BẢN SẮC PHONG THUỘC TRIỀU ĐẠI NHÀ NGUYỄN

TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG*

Qua Bộ sưu tập gồm 642 sắc phong của các triều đại nhà Nguyễn – kéo dài từ các triều vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và đặc biệt là Thành Thái, chúng tôi đã phân loại về mặt văn bản và biên dịch để có thể chú giải về mặt lịch sử văn hoá Việt Nam trong giai đoạn cận hiện đại.

Tại Việt Nam, theo truyền thống mỗi làng xã lớn nhỏ đều có ngôi đình thờ thần Thành Hoàng và các Phúc thần. Thành Hoàng là vị thần cai quản trong khu vực khung thành (thành là thành quách, thành lũy, hoàng là hào lũy), còn Phúc thần là những nhân thần, lúc sinh tiền là một danh nhân có công với dân tộc hoặc một địa phương.

Theo *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính thì dân Việt Nam tin rằng đất có Thổ công, sông có Hà bá, cảnh thổ nào phải có Thành hoàng ấy, vậy phải thờ để thần ủng hộ cho dân, vì thế mỗi ngày việc sự thần một thịnh.

Đình thần biểu tượng cơ bản của văn hoá làng xã Việt Nam, đồng thời cũng là cơ sở tín ngưỡng có tính chất truyền thống dân gian, đã tồn tại và phát triển mãi cho tới ngày nay. Ngoài ý nghĩa thuộc về tín ngưỡng, đình còn được coi là ngôi nhà công cộng của làng, là nơi hội họp, lễ lạc và vui chơi của công chúng. Nhiều người đi tha phương cầu thực, hằng năm nếu có điều kiện cũng cố gắng về thăm quê hương trong dịp lễ cúng đình, bởi họ khó quên được cái hình ảnh “*giếng nước đình làng*” ở nơi chôn nhau cắt rốn.

SẮC THẦN

Sắc là văn bản của vua chúa phong thưởng cho thần dân hoặc bách thần. Việc thần Thành hoàng được vua phong sắc có ý nghĩa rất quan trọng, vì đó là sự công nhận chính thức của người đứng đầu nhà nước phong kiến về sự hợp pháp của làng. Thông thường thì việc lập đình và thờ cúng được thực hiện trước rồi sắc mới đến sau một thời gian khá lâu, do đề nghị của dân lên các quan địa phương để những vị này đạo đạt lên triều đình. Trong thời gian chưa được ban sắc, dân chúng vẫn cúng tế gọi là “*thờ vọng*”, theo nghĩa sớm muộn gì sắc phong cũng sẽ đến.

Sắc thần của vua ban được coi là một bảo vật nên thường phải có chỗ cất riêng để bảo quản cho chắc chắn, tránh nạn mất cắp, hoặc phá phách. Sắc thường để ở nhà

* Hiệu trưởng Đại học Hồng Bàng Thành phố Hồ Chí Minh.

nơi được canh gác cẩn thận hoặc giao cho một người có uy tín cất giữ (như vị Hương cả trong làng), cũng có khi cử riêng một vị thủ sắc để giữ. Có nơi sắc được để trong miếu còn gọi là nghề. Đến ngày tế lễ, thường vào dịp Kỳ yên (trong tháng giêng âm lịch) dân chúng trong làng tổ chức long trọng lễ rước sắc thần để đưa sắc từ nơi cất giữ về đình cử hành tế lễ - gọi là lễ thỉnh sắc. Sắc thần được để tại đình trong suốt ba ngày tế lễ, đến chiều ngày cuối cùng mới đưa về nơi cất giữ gọi là lễ hồi sắc.

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG SẮC THẦN

1. Hình thức và nội dung tổng quát của sắc thần

Tất cả các sắc thần đều được viết bằng chữ Nho theo thể chữ chân phương rõ và đẹp trên tấm hình lụa chữ nhật (khổ khoảng 6 tấc x12 tấc) có thếp vàng và trang trí hoa văn hình rồng, mây biểu tượng cho thiên tử.

Bên trái tờ sắc là phần nội dung chính của sắc thần dài khoảng 70 đến 100 chữ, thỉnh thoảng mới có những tờ sắc dài hơn 100 chữ, do phải liệt kê nhiều tên thần và các danh hiệu truy tặng.

Khởi đầu bài sắc luôn là chữ Sắc (có nghĩa là mệnh lệnh, chiếu thư hay chỉ dụ của hoàng đế) rồi đến tên tỉnh, huyện, xã, thôn nơi có thờ thần. Kế tiếp thừa nhận vị thần đang nói (trong bài sắc) từ lâu đã từng tỏ rõ linh ứng nhưng chưa được phong tặng, nay mới phong cho thần mỹ hiệu là Thần gì, đẳng cấp ra sao và cho dân sở tại tiếp tục thờ như cũ để thần phù hộ cho dân của nhà vua.

Tựu trung, sắc thần là văn bản chính thức của vua ban để thừa nhận và phong tặng hoặc truy tặng thêm danh hiệu cho một hay nhiều vị thần được dân chúng địa phương đang thờ phượng và tín ngưỡng.

Phần cuối của bài sắc luôn luôn có hai chữ Khâm Tai (kính vâng thay), rồi đến niên hiệu, ngày tháng phong sắc; các số ghi ngày tháng luôn được viết theo lối chữ kép, mà không ghi theo lối chữ đơn thông thường.

Chỗ dòng chữ ghi niên hiệu, ngày tháng, có đóng đề lên một con dấu son vuông lớn.

Nơi cuối cùng, bên trái, thỉnh thoảng có tờ sắc ghi thêm nơi sao lục, như Bắc Kỳ kinh lược nha phụng lục, Hà Nam tỉnh phụng sao... Trên những dòng đó cũng có đóng con dấu vuông của cơ quan đã sao lục.

2. Phân tích văn bản sắc thần

Sắc thần ở Việt Nam còn tìm được phần lớn là các vua triều Nguyễn phong ban (họa hoàn lắm mới thấy có những sắc thần vào cuối triều Lê). Tính riêng trong năm Tự Đức ngũ niên (tức năm 1852), nhà vua đã ban cấp một loạt đến 13.069 sắc thần cho cả nước.

Khảo sát trên 150 sắc thần mà hiện chúng tôi đã sưu tầm và giữ được (phần lớn của các tỉnh miền Bắc), chúng ta thấy văn bản các bài sắc đều có một định thức tương đối thống nhất về hành văn, câu chữ và cách dùng từ. Nhìn chung, các sắc thần mang vóc dáng như tấm bằng danh dự mà nhà nước tặng cho những người có công, khác nhau chủ yếu ở tên các địa phương và tên thần, phần còn lại là những câu chữ viết tắt theo định thức của lối công văn thời xưa. Qua đó việc phân tích những câu chữ này sẽ giúp chúng ta ngày nay đọc hiểu và dịch đúng các sắc thần, trên cơ sở đó hiểu tường tận hơn tục thờ thần, cũng như quan điểm của các vua chúa phong kiến và của nhân dân đối với tục lệ thờ phượng truyền thống rất quan trọng này.

Để tiện việc phân tích, chúng tôi xin ghi ra nội dung một bản sắc thần tiêu biểu, tương đối ngắn gọn, do vua Thành Thái (1889-1907) ban cho xã Lỗ Hà, huyện Nam Xương, tỉnh Hà Nội trong niên hiệu Thành Thái nguyên niên (tức năm 1889):

Sắc Hà Nội tỉnh, Nam Xương huyện, Lỗ Hà xã phụng sự hoàng Trang Chính Tĩnh Đức Thành hoàng Trang Hiến chi thân hộ quốc tĩ dân nhĩm trừ linh ứng, hướng lai vị hữu dự phong. Tứ kim phi thừa cảnh mệnh miễn niệm thần hựu, trừ phong vi Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng chi thân, chuẩn y cứu phụng sự. Thần kỳ tương hựu bảo ngã lệ dân. Khâm tai.

Thành thái nguyên niên, thập nhất nguyệt, thập bát nhật.

Bắc Kỳ kinh lược nha phụng lục.

Hà Nam tỉnh phụng sao.

Qua phân tích và tìm hiểu được ý nghĩa của từng từ và cụm từ trong văn bản, so sánh, đối chiếu hàng trăm văn bản khác nhau, chúng ta mới có thể đọc hiểu một cách chính xác những sắc thần còn nguyên vẹn, và có khả năng đoán đọc được cả một số chữ bị rách mất trên một số sắc thần khác đã quá cũ nát.

Do thiếu tư liệu nghiên cứu nên cũng dễ xảy ra những trường hợp chầm, phẩy không đúng loại văn bản vốn không dùng dấu ngắt câu như sắc thần, và do đó dẫn tới việc đọc sai, hiểu sai. Trái lại, một sự phân tích tỉ mỉ để hiểu đúng từng câu chữ trong các sắc thần còn giúp ta nắm vững thêm một số đặc điểm về hành văn và cách sử dụng từ ngữ các Hán văn Việt Nam.

DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HOÁ VÀ KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT THỜI NGUYỄN Ở THANH HOÁ

NGUYỄN NGỌC KHIẾU
ĐỒNG THÀNH LUÂN*

Trong dòng chảy lịch sử, nhà Nguyễn kể từ Gia Long - Nguyễn Ánh - người dựng nên đế nghiệp cho triều Nguyễn từ năm 1802 đến Bảo Đại - người tự nguyện thoái vị năm 1945, tất cả 13 đời vua tồn tại 143 năm, đã để lại trên đất nước ta một kho tàng văn hoá hết sức quý giá rất đáng tự hào.

Thanh Hóa, miền đất cội nguồn gốc rễ của vua nhà Nguyễn đã chứng kiến thời kỳ phát triển sôi động của những công trình kiến trúc xuất hiện dưới dạng đình, đền, chùa, miếu, phủ, thành lũy... Hai thế kỷ đã trôi qua với bao biến động lịch sử, nhiều công trình kiến trúc đã bị huỷ hoại hoặc xuống cấp nghiêm trọng có nguy cơ bị phá huỷ hoàn toàn. Song, những gì còn lại hôm nay là bằng cứ lịch sử nói lên niềm tự hào về di sản văn hoá vật chất của một thời kỳ lịch sử.

Ở bài viết này, chỉ xin được giới thiệu khái quát về các loại hình di tích trên.

Di tích đền, nghệ, miếu phủ

Người Thanh Hóa có đời sống tâm linh rất đa dạng, trước năm 1945, đâu đâu cũng thấy đền đài, miếu mạo, chùa chiền. Theo cuốn sách “*Thanh Hóa chư thần lục*” biên soạn năm Thành Thái thứ 15 (1903): cả tỉnh Thanh Hóa có gần 1000 cơ sở thờ tự, tôn thờ 943 vị thần, trong đó có 770 Dương thần (thần nam) và 173 Âm vị (thần nữ). Mỗi một làng thường thờ một vị thần, có làng thờ 3 đến 5 vị thần.

Những vị thần được nhân dân Thanh Hóa tôn thờ là những nhân vật xã hội từ Hoàng đế, Hoàng hậu, công chúa, văn thần võ tướng có những đóng góp lớn cho đất nước, cho làng xóm, có những vị thần là người dân bình thường có công khai thiên lập địa hoặc do hào khí anh linh hay chết vào giờ thiêng được nhân dân tôn vinh và thờ cúng. Dân còn lập đền, nghệ, miếu phủ để thờ phụng các vị thiên thần, nhiên thần... Đền miếu thờ phụng các vị thần đó chính là các di tích lịch sử văn hóa muộn trước thời chúng ta, chính là những công trình kiến trúc thời Nguyễn.

Dưới thời các vua nhà Nguyễn, nhiều công trình kiến trúc tôn giáo được xây dựng với qui mô hoành tráng. Một trong những công trình kiến trúc tôn giáo tiêu biểu được xây dựng từ buổi đầu của vương triều Nguyễn, đó là lăng miếu Triệu

* Ban Nghiên cứu và biên soạn Lịch sử tỉnh Thanh Hoá.

Tường ở làng Gia Miêu - huyện Tống Sơn - nay là xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Trong bộn bề công việc của một vương triều mới được thành lập, với tình cảm sâu nặng về nơi cội nguồn gốc rễ - nơi phát tích của triều đại mình là làng Gia Miêu Ngoại trang và huyện Tống Sơn, cùng với việc vinh phong cho Gia Miêu Ngoại trang là đất *Quý hương* (đất cao quý) và huyện Tống Sơn làm *Quý huyện*, vua Gia Long đã cho xây dựng trên quê hương một khu điện miếu để thờ tự các vị tiên vương có công khai mở ra triều đại mình, gọi là Miếu Triệu Tường.

Về qui mô kiến trúc, miếu Triệu Tường bao gồm nhiều ngôi đền, miếu có thành bao bọc chiếm một vùng rộng lớn. Chu vi thành Triệu Tường 182 trượng, bao quanh thành có hào nước, có cầu gạch bắc qua, lại có hai lớp lũy bao bọc. Bức lũy ngoài xây năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), có 4 cửa trở theo bốn phương. Ở cửa Nam có một vọng lâu. Lũy trong được xây dựng năm 1834, có ba cửa Đông - Tây - Nam. Cửa Nam có một cổng Tam quan và phía sau có hồ bán nguyệt. Phạm vi lũy trong được chia làm ba khu vực: khu vực chính giữa là *Nguyên Miếu* (miếu thờ Nguyễn Kim và Nguyễn Hoàng); khu vực bên Đông là miếu *Trùng Quốc Công* (Nguyễn Văn Lữ). Khu vực phía tây Nguyên miếu là trại lính và nhà ở của gia nhân và các quan coi lãng.

Nguyên miếu được xây dựng năm Gia Long thứ 2 (1803), ngoảnh mặt về phía Nam, gồm 2 tòa nhà bố cục kiểu chữ “Nhị” (=), gọi là miếu chính và miếu tước. Mỗi tòa nhà đều có 3 gian 2 chái. Gian thờ Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế (Nguyễn Kim), gian bên tả thờ Thái Tổ Gia dụ Hoàng đế (Nguyễn Hoàng). Vua Gia Long cho xây dựng hệ thống đền miếu này ngoài ý nghĩa là nơi thờ tự và ghi nhớ công ơn tổ tiên nhà Nguyễn, còn là một tặng vật quê hương. Rất đáng tiếc khu di tích này bị hủy hoại hoàn toàn vào năm 1975, hiện chỉ còn là phế tích.

Với tâm niệm “*Giữ việc thờ cúng nhà Lê là trọng điểm của triều đình*”, vào năm Gia Long thứ 4 (1805), nhà Nguyễn cho xây dựng ngôi đền thờ các Vua và Hoàng hậu triều Hậu Lê ở làng Kiều Đại, xã Bồ Vệ, huyện Đông Sơn, nay thuộc phường Đông Vệ - thành phố Thanh Hóa - cách trung tâm thành phố khoảng 2 km về phía Nam.

Ngôi đền được xây dựng trên phần đất của điện Chiêu Hoà, vốn là điện thờ Tuyên từ Nhân ý chiêu tước Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Anh (vợ vua Lê Thái Tông, mẹ vua Lê Nhân Tông) đã bị đổ nát. Kiến trúc đền Lê được xây dựng trên cơ sở của hai miếu được lập ra dưới triều Lê. Một miếu ở Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên (Xuân Lam - Thọ Xuân), một miếu ở Thăng Long (Hà Nội) gọi là điện Hoàng Đức, hai miếu này dưới thời Tây Sơn bị tàn phá, vua Gia Long mới cho dời về dựng ở Bồ Vệ và được đổi tên là Miếu Bồ Vệ (nay gọi là Thái miếu nhà Lê).

Về qui mô kiến trúc: gồm tiền đường (7 gian), chính tẩm (7 gian) bố cục kiểu chữ “Nhị” (=), bái đường, bình phong theo kiểu cuốn thư, hai dãy nhà tả vu và hữu

vu, mỗi nhà 5 gian. Ngoài cùng là Nghinh môn, kiến trúc gỗ 3 gian, lợp ngói mũi hài. Các vì kèo nhà tiên đường và chính tẩm được kết cấu theo lối chồng ai. Trải qua các triều đại phong kiến đã sửa chữa nhiều lần, đến cuối thế kỷ XVIII do binh hỏa tất cả đều hư hỏng, sang thời Nguyễn mới được tu sửa lại.

Đền thờ Lê Hoàn ở làng Trung Lập, huyện Thọ Xuân tuy còn giữ được 2 tấm bia đá dựng vào các năm Hoàng Định 2 (1602) và năm Vĩnh Tộ 8 (1626), 6 đạo lệnh chỉ của các chúa Trịnh ở thế kỷ XVIII, 9 đạo sắc phong của nhà Lê và 5 đạo sắc phong nhà Nguyễn... Song, về kiến trúc cơ bản đã được dựng lại ở thời Nguyễn.

Bên cạnh đền thờ các anh hùng dân tộc, Thanh Hóa là quê hương chúa Trịnh (xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc) còn có Nghè Vẹt vốn 25 gian, nay còn 14 gian và Phủ Trịnh 7 gian. Về kiến trúc có thể được dựng ở đầu thời Nguyễn, khi Gia Long có sắc chỉ xoá bỏ hạn thù Trịnh - Nguyễn và cho con cháu họ Trịnh về quê phụng thờ tổ tiên. Trong Nghè bài trí nhiều con vẹt gỗ cao hơn 2m được chạm tía rất cẩn thận với những họa tiết hoa văn thế kỷ XVII, do mang ở Thăng Long về. Phủ Trịnh là dãy nhà khá dài, nhưng chỉ cao chừng 5m, cấu trúc theo kiểu nhà rường chắc chắn, nhưng đơn giản, các vì kèo theo lối kẻ chuyền, mỗi vì có 4 cột. Các bộ phận kiến trúc đã đơn giản, lại không trang trí, rất gần với nhà dân.

Công trình kiến trúc tôn giáo ở Thanh Hóa được dựng vào thời Nguyễn còn có đền, phủ thờ Mẫu. Thanh Hóa được ghi nhận là quê hương thứ hai của đạo Mẫu sau Phủ Giầy. Đạo Mẫu phát triển mạnh mẽ và rộng rãi có ảnh hưởng khắp xứ Thanh, nhất là từ đầu thế kỷ XX. Ngoài đền Sòng, đền Phố Cát còn có nhiều đền, phủ thờ Mẫu được nhiều nơi biết đến như đền Cờ Chín (Bỉm Sơn), đền Cờ Bơ (tức cô Ba Thoải ở Ngã Ba Bông), Phủ Na (Như Xuân), Phủ Nưa (Triệu Sơn), Phủ Thanh Lâm, Phủ Vạng (Thành phố Thanh Hóa)... Hầu hết các đền, phủ thờ Mẫu có qui mô và phạm vi ảnh hưởng rộng lớn trong tỉnh đều bị phá hủy chỉ còn lại nền móng và một số đồ thờ. Từ những năm 1990 trở lại đây, dựa trên nền móng cũ của những ngôi đền, phủ thờ Mẫu mới được phục hồi, diện mạo di tích ngày một khang trang hơn đáp ứng nhu cầu thương thức của nhân dân về đời sống tâm linh.

Di tích chùa:

Dưới thời Nguyễn, ngoài việc tu sửa những ngôi chùa cổ, ở Thanh Hóa còn xuất hiện nhiều ngôi chùa mới ở trong các làng xã. Trong đó nổi tiếng như chùa Thanh Hà, chùa Hội Quán (Thành phố Thanh Hóa), chùa Tiên (Nga Sơn), chùa Bái Thượng (Thọ Xuân), chùa Đốt Tiên (Tĩnh Gia)...

Bố cục một ngôi chùa gồm các công trình sau: chùa chính thờ Phật, nhà thờ (hoặc Phủ) Mẫu, nhà Tổ, nhà thờ Phật Địa tạng (nhà trai) thờ các thân nhân Phật tử đã chết gửi ảnh thờ tại chùa. Ngoài ra còn có Tam quan, nhà bia, vườn tháp, hồ cảnh, nhà khách và khuôn viên cây xanh rộng rãi thoáng đãng.

Trong chùa bài trí hệ thống tượng pháp. Tùy theo tính chất, vị trí sắp đặt được tuân thủ theo các qui định của Phật giáo. Nhìn chung các ngôi chùa ở Thanh Hóa đa

số được xây dựng trong vòng 100 năm trở lại đây. Trải qua thời gian với thời tiết nhiệt đới khắc nghiệt và qua hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ nên đã hư hỏng nhiều. Trong khoảng 10 năm trở lại đây, nhiều ngôi chùa được trùng tu tôn tạo, xây thêm các hạng mục mới nên về nội dung và hình thức ngôi chùa được cải thiện rất nhiều. Tính đến năm 2007, cả tỉnh Thanh Hóa có 98 ngôi chùa. Trong đó, nhiều ngôi chùa đã được xếp hạng cấp quốc gia như chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (Hậu Lộc), chùa Mật Đa (Thành phố Thanh Hóa), chùa Đốt Tiên (Tĩnh Gia), chùa Hưng Phúc (Quảng Xương) và nhiều ngôi chùa đã được xếp hạng cấp tỉnh.

Di tích đình làng

Đình làng ở Thanh Hóa chiếm một số lượng tương đối lớn trong các thể loại kiến trúc gỗ truyền thống còn lại đến ngày nay. Trước năm 1945, hầu như gần hết các làng cổ ở Thanh Hóa đều có đình làng. Qua hai cuộc kháng chiến cứu quốc, nhiều công trình kiến trúc đình làng bị tháo dỡ lấy đi vật liệu làm trường học, trạm xá. Số còn lại không phát huy được theo đúng chức năng của nó là nơi tôn thờ thành hoàng linh thiêng, còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa truyền thống của cộng đồng cư dân trong làng - xã. Theo số liệu điều tra khảo sát các đình làng tiêu biểu năm 2007, cả tỉnh chỉ còn 170 ngôi đình. Trong đó, các địa phương có số lượng đình làng nhiều nhất là các huyện Hà Trung, Yên Định, Thiệu Hoá, Đông Sơn, Thiệu Sơn... Hầu hết các đình làng có niên đại xây dựng hoặc tu sửa từ thế kỷ XIX đến những năm nửa đầu thế kỷ XX. Số đình làng có niên đại từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII còn lại quá ít ỏi, có chăng chỉ là rơi rớt lại trong một số mảng điêu khắc gỗ mà thôi.

Trong số ngôi đình thời Nguyễn, ngôi đình có niên đại xây dựng sớm nhất là đình Gia Miêu (Hà Long - Hà Trung) xây dựng năm 1806, đình Động Bồng (Hà Tiến - Hà Trung) dựng năm 1811... Ngôi đình có niên đại muộn hơn như đình Trinh Điện (Định Hải - Yên Định) dựng năm Khải Định thứ 2 (1917).

Qui mô đình làng ở Thanh Hóa tương tự nhau về kích thước và mức độ gia công kỹ thuật, trang trí kiến trúc phản ánh một thực trạng về bức tranh kinh tế, văn hóa của làng quê nông nghiệp thời Nguyễn.

Về bố cục kiến trúc bao gồm nhiều kiểu khác nhau: kiểu chữ “Nhất” (-), chữ “Nhị” (=), chữ “Đình” (J). Đặc biệt, nhóm đình làng có kiến trúc bốn mặt kiểu như Phương đình như đình Tam Lạc (Triệu Sơn), đình Tào Trụ (Hoàng Hóa), Phương Chính đình (Đông Sơn), có chiều cao như các tháp, các mái chồng diêm hai tầng.

Không gian đình làng ở Thanh Hóa khá rộng lớn thể hiện một vùng đất đang mở mang chưa bị sức ép dân số nặng nề. Các kiến trúc phụ trợ bên đình chưa nhiều, chủ yếu vẫn là giếng làng, các cây cổ thụ và sân đình thường có độ rộng gấp 5 - 8 lần độ rộng của đình. Chưa thấy xuất hiện các nhà tả - hữu làm nhà tiền tế và hậu cần cho lễ hội như một số đình ở đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Về kết cấu kiến trúc với bộ khung truyền thống kiểu chồng rường - trụ kê. Mái lợp ngói mũi hài. Nghệ thuật chạm khắc trang trí ở đình thường mộc mạc giản

đẹp hơn các đình làng ở phía Bắc. Nhưng ở một số ngôi đình có trang trí khá đẹp như đình Gia Miêu, đình Đô Mỹ, đình làng sét, đình Phú Điền... nghệ thuật chạm khắc gỗ đã đạt đến mức độ tinh tế cao. Đề tài trang trí trên các thành phần kiến trúc của đình mang đậm yếu tố Nho giáo. Đó là các hình tượng tứ linh - tứ quý, với những vật linh tiêu biểu như rồng, sư tử, hổ, rùa, cá chép, chim muông, đôi khi có cả hình trâu, khỉ... Các loại thảo mộc như tùng, cúc, trúc, mai, hoa lá sen, đôi khi có cả cây thiêng hóa rồng hóa phượng.

Thông qua ngôn ngữ biểu hiện của chạm khắc gỗ, nó phản ánh sự giao thoa tín ngưỡng Nho, Phật, Lão một cách sâu sắc ở thế kỷ XIX - XX.

Di tích thành lũy:

Nhà Nguyễn rất chú trọng đến việc bảo vệ cơ quan đầu não cao cấp trấn - tỉnh. Hàng loạt các trấn tỉnh thành được xây dựng ngay từ những năm đầu nhà Nguyễn mới thành lập. Ở Thanh Hóa, sau khi rời tỉnh lỵ về Thọ Hạc, năm Gia Long thứ 3 (1804) triều đình nhà Nguyễn đã huy động nhân lực trong tỉnh gấp rút xây dựng một tòa thành hình lục lăng, kiểu thành vô băng (Vauban) là kiểu thành quân sự của Pháp. Sách “Đại Nam nhất thống chí” chép: “Thành tỉnh Thanh Hóa có chu vi 630 trượng (khoảng 2,6 km), mở 4 cửa, hào rộng 8 trượng 8 thước, sâu 6 thước 5 tấc. Lúc đầu thành xây bằng gạch đất. Đến năm Minh Mệnh thứ 9 (1818) mới xây gạch và đá. Cửa tiền ở phía Nam ít khi mở, chỉ khi nào Vua ra mới mở, sau khi các quan tỉnh đã làm lễ bái yết. Đồng thời, cơ sở vật chất cho bộ máy cai trị cấp trấn - tỉnh cũng được xây dựng trong nội thành như dinh Tổng đốc, Bố Chánh, án sát. Ngoài ra còn có dinh Đốc học, lãnh binh và còn có hành cung - là nơi dành riêng để đón rước vua khi vua về thăm quê tổ hoặc đi tuần du”.

Sau khi hoàn tất việc xây thành, xây dựng các cơ quan đầu tỉnh, nhà Nguyễn đã tiến hành xây dựng một số công trình nhằm hoàn tất tỉnh lỵ mới theo quan điểm phong kiến. Các công trình tiêu biểu như *Đàn xã tắc* xây dựng năm 1824, *Đàn Xuyên sơn* (1825), *Đàn Tiên Nông* (1834), *Miếu Thành Hoàng* (1841)...

Di tích Văn chỉ:

Nho giáo từ nước Trung Hoa cổ du nhập vào nước ta. Hoạt động lễ nghi Nho giáo đã hình thành nên một hệ thống cơ sở vật chất, đó là các văn miếu, văn chỉ. Ở kinh đô lập Văn Miếu, xuống các hàng tỉnh, hàng huyện xã thì lập Văn chỉ. Văn miếu, văn chỉ được xây dựng nên để thờ ông Khổng Tử, người sáng lập ra Nho giáo. Ở nhiều làng trước đây các thầy dạy học chữ Nho thường cũng cho xây dựng Văn chỉ để các môn sinh thờ, lễ thầy khi thầy qua đời.

Dưới thời Nguyễn, các văn chỉ được xây dựng ở nhiều nơi, nhất là những nơi có truyền thống đồ đạt như Hoàng Hóa, Động Sơn, Yên Định, Nông Cống... Việc xây dựng các văn chỉ thường được các hội tư văn đứng ra đảm nhận, nhất là những

địa phương, dòng họ có truyền thống học hành, có dựng bia ca ngợi việc học hành và ghi tên những vị đỗ đạt ở các xã, tổng, huyện.

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, ở huyện Đông Sơn đã có tới gần 40 Văn chỉ được sửa sang, xây dựng dưới triều Nguyễn, tiêu biểu như Văn chỉ huyện Đông Sơn ở Viện Giang được tu sửa lại dưới triều Nguyễn, tổng đốc Thanh Hóa Vương Duy Trinh đã soạn văn bia ở Văn chỉ này. Văn chỉ hàng Tổng xã Quảng Chiếu, Văn chỉ tổng Viễn Chiếu (tại thôn Phú Bật) huyện Đông Sơn dựng năm Bảo Đại 13 (1938) có dựng bia ghi họ tên những vị đỗ đạt trong tổng để lưu truyền. Hiện nay, loại di tích này số còn lại chỉ tính trên đầu ngón tay. Ở huyện Hoàng Hóa, bên cạnh Bảng Môn Đình (Hoàng Lộc) còn có văn bia ghi tên các vị đỗ đạt làm quan dưới triều Nguyễn.

Thanh Hóa là mảnh đất lịch sử, chẳng những sản sinh nhiều danh nhân đóng góp cho lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc mà còn sáng tạo nhiều công trình văn hóa nghệ thuật mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Những di tích lịch sử văn hóa và kiến trúc nghệ thuật thời Nguyễn tuy chưa được điều tra nghiên cứu một cách có hệ thống. Song với bước đầu đã được biết chứng tỏ thành tựu không nhỏ. Hy vọng trong tương lai với kế hoạch sưu tầm toàn diện, chúng ta sẽ thấy rõ giá trị và sự phong phú của kho tàng di sản văn hóa giai đoạn lịch sử này.

VÀI NÉT VỀ CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO TUYỂN DỤNG VÀ SỬ DỤNG NHÂN TÀI THỜI NGUYỄN

TS. HÀ MẠNH KHOA *

I. ĐÀO TẠO

"Nên thợ, nên thầy vì có học".

Từ quan điểm truyền thống đó, nhà Nguyễn rất coi trọng việc học hành thi cử qua đó nhằm tuyển dụng, đào tạo và phát triển đội ngũ quan lại.

Năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long xuống chiếu xác định: *"Nhà nước cầu nhân tài, tất do đường khoa mục, tiên triều ta chế độ khoa cử đời nào cũng có cử hành... Nay thiên hạ đại định, Nam Bắc một nhà, cầu hiền chính là việc cần kíp". "Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thể thiếu được. Phải nên giáo dục thành tài, rồi sau thi Hương, thi Hội lần lượt được cử hành, thì người hiền tài nối nhau lên giúp việc"*¹.

Minh Mạng khẳng định rằng: *"Đạo trị nước tất phải lấy việc gây dựng nhân tài là trước, mà phương pháp gây dựng nhân tài thì trước hết phải nuôi sẵn"*². Nhà Nguyễn đã mời những người nổi tiếng trong giới sĩ phu Bắc Hà ra làm quan hoặc phụ trách giáo dục (Phạm Đình Hổ, Phan Huy Ích, Bùi Dương Lịch, Phạm Quý Thích, Nguyễn Du... Nguyễn Đình Tứ làm Đốc học phủ Phụng Thiên; Lê Huy Sâm Kinh Bắc; Vũ Đình Tử ở Sơn Nam thượng; Nguyễn Huy Thảng ở Sơn Nam hạ...

Đối với các trường lớp ở kinh đô, năm 1803, Gia Long cho đặt các chức chánh - phó Đốc học ở Quốc Tử Giám. Đến năm 1821, Minh Mạng bỏ các chức danh trên và khôi phục lại Tế tửu - Tư nghiệp, đặt chức Học chính phụ trách việc học tập của các Tôn sinh. Năm 1838, triều đình lại cử 2 viên đại thân kiêm lĩnh công việc của Quốc Tử Giám với các chức Tri sự - Đề điệu. Ở các đường (Tập Thiên Đường, Dục Đức Đường...), triều đình đặt các chức Phụ đạo, Sư bảo, Tán thiện, Bận đọc, Trưởng sử để dạy bảo các hoàng tử, hoàng đệ. Ở nhà Tôn học của con cháu hoàng thân, hoàng đệ do Tổng quản, Giáo tập, Thừa biện phụ trách.

Đối với các địa phương, ngay trong năm lên ngôi, Gia Long đã cho đặt các chức Đốc học, Trợ giáo ở các trấn Bắc thành - là nơi vốn có truyền thống học hành. Năm 1802 đã đặt chức Đốc học ở Bắc thành. Đối với vùng Gia Định, triều đình định lệ mỗi xã lập một lớp học do một người có học, có đức hạnh (chưa cần bằng cấp) phụ

* Viện Sử học - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

¹ *Đại Nam thực lục*, tập 31, Nxb Khoa học Xã hội, tr. 310-331.

² *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb KHXH, H 1963, tr 323.

trách. Đến năm 1804, chức học quan đã được đặt tới các dinh trấn trong cả nước. Tiếp đó, cùng với việc mở rộng trường học, triều đình đặt thêm các chức Giáo thụ - Huấn đạo ở các phủ huyện. Năm 1812, Gia Long lệnh cho các dinh, trấn chọn những người có văn học từ 50 tuổi trở lên đặt làm Tổng giáo để dạy các lớp sơ học. Cũng như ở kinh đô, phần lớn chức học quan ở các địa phương đầu đời Nguyễn là Tiến sĩ, Hương cống, Tú tài, Sinh đồ thời Hậu Lê. Đây là một biện pháp mang tính tình thế, khi lên ngôi nhận thấy hạn chế của việc này, Minh Mạng đã có nhiều biện pháp nhằm thay thế đội ngũ học quan bằng những người có bằng cấp của bản triều và yêu cầu cao hơn về trình độ. Năm 1823, triều đình quy định: Giáo quan ở các phủ huyện nếu là Sinh đồ, Hương cống thì phải đủ 40 tuổi trở lên, người khác (không có học hàm) phải đủ 50 tuổi trở lên. Năm 1824, nhà vua cho xét tuyển Giám sinh Quốc Tử Giám để chia bổ Huấn đạo các huyện. Năm 1830 lại cho bổ 142 Tú tài từ 40 tuổi trở lên - sản phẩm của các kỳ thi Hương - làm Huấn đạo. Đến năm 1856, dưới thời Tự Đức, triều đình định lệ, Cử nhân đã từng thi Hội từ 40 tuổi trở lên mới được bổ làm giáo chức, còn hạng khác đã bổ thì rút về. Vào cuối thời Tự Đức, chức học quan phải đạt yêu cầu là Tiến sĩ - Phó bảng hoặc cử nhân lão thành.

Nhà Nguyễn cũng chú trọng tới việc mở rộng đội ngũ học quan tới các miền biên ải và những vùng dân tộc thiểu số. Dưới thời Thiệu Trị, chức Đốc học - Giáo thụ - Huấn đạo lần đầu tiên được bổ tới các tỉnh - phủ - huyện vùng biên giới xa xôi như Lạng Sơn - Cao Bằng - Thái Nguyên. Chính sách này được tiếp tục thực hiện trong thời Tự Đức. Năm 1874, nhà vua *“chuẩn cho các tỉnh, đạo, thổ dân thuộc hạt có người muốn đi học thì liệu đặt chức dạy học... chuyên về dạy chữ nghĩa, lễ phép và tiếng Kinh. Một năm sau đó, vua lại dụ cho bộ Lễ sai các tỉnh đạo có người thiếu số... chọn người làm thầy dạy, hoặc sai mời thầy dạy riêng, hoặc sai đến nơi giảng tập”*¹. Gắn liền với việc phát triển đội ngũ học quan là những qui chế thưởng phạt rõ ràng đối với tầng lớp này nhằm không ngừng nâng cao năng lực của đội ngũ thầy đồ cũng như thúc đẩy sự phát triển giáo dục. Nhà nước dành cho học quan chế độ lương bổng thoả đáng và có vị trí xứng đáng trong xã hội.

Từ năm 1803, Gia Long định quan chế: Đốc học Quốc Tử Giám hàm Chánh tứ phẩm, lương tháng 6 quan tiền, 6 phương gạo; phó Đốc học 5 quan tiền, 5 phương gạo. Năm 1804, triều đình lại định phẩm cấp Đốc học các dinh trấn hàm Chánh ngũ phẩm, lương ngang Tri phủ; Trợ giáo hàm Chánh bát phẩm, lương ngang Tri huyện. Dưới thời Minh Mạng quy định chức Giáo thụ ở phủ hàm Chánh thất phẩm, chức Huấn đạo ở huyện hàm Chánh bát phẩm, chức Tổng giáo ở các xã được trợ cấp 1 phương gạo và một quan tiền hàng tháng, thêm vào đó hàng năm các xã phải trích một phần ruộng học điền để trả công cho thầy.

Trong quan hệ với các tỉnh thân, mặc dù học quan có phẩm hàm thấp hơn nhưng triều đình cũng cho phép: *“Phàm các viên học chính khi mới đến tỉnh vào ra*

¹ Đại Nam thực lục, tập 33, Chính biên đệ tứ kỷ VII, Nxb Sử học, H. 1975, tr. 264.

*mắt Tổng đốc, Tuần phủ dùng lễ tham bái, đối với Bộ chính, án sát dùng lễ ngang hàng, ngũ hầu bên chính, bên giáo mới được cùng trọng*¹. Chức giảng quan ở các đường, nhà Tôn học được trao toàn quyền dạy bảo đối với hoàng tử, hoàng đệ, con cháu hoàng thân quốc thích, nhà vua ban cho giảng quan roi dạy, cho phép đánh cả em vua nếu thấy lười biếng, hư hỏng. Từ thời Minh Mạng, học quan ở các phủ huyện được toàn quyền khảo xét và quyết định những học sinh cống cử lên Quốc Tử Giám và triều đình mà không cần thông qua các quan lại phủ huyện.

Triều Nguyễn cũng có những chính sách khảo xét - thưởng phạt công minh đối với các quan lại. Để bảo vệ giữ gìn các di sản văn hoá, các truyền thống tốt đẹp trong dân gian, nhà Nguyễn trong những năm đầu đã đề ra nhiều chính sách và biện pháp và cũng rất nghiêm minh xử phạt những hành vi vi phạm dù người đó đang giữ chức vụ gì trong triều. Đó là vụ án xử Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát vào năm 1811. *“Đại Nam thực lục”* ghi rõ: *“Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát có tội đều bị bỏ ngục. Trước đây Thanh - Nghệ và Bắc Thành tâu sự tích bách thần... Đấng trật cho bách thần là điển lễ lớn ở buổi đầu của nhà nước. Bọn ngươi làm gian trá, dối người, khinh thần, không tội nào lớn bằng. Vả cuộc biến loạn năm Giáp Ngọ, Hoàng Ngũ Phúc chính là thủ ác, nay lại cất lên mà cho là thần, thế chẳng phải là bán tước sao? Việc ấy còn nỡ làm thì việc gì lại chẳng nỡ”*. Sau khi định thần nghị tội, Vua theo lời tâu của Bá Phẩm mà phạt *“Văn Thành, Quý Dĩnh bị tội trảm, Trần Thường và Gia Cát đều giam hậu; bọn Dục bị tội đồ, những người khác đều bị giáng và phạt khác nhau. Tham quân Lê Chấn cũng vì nhận riêng một đạo thần sắc phân hoàng bị giáng làm điểm quân. Nhân đó hạ chiếu thu lại thần sắc, rồi sai quan Lễ bộ bàn lại việc phong tặng*².

Đây là một vụ án nổi tiếng trong thời kỳ phong kiến, bởi nó thuộc lĩnh vực văn hoá - một lĩnh vực ít có *“vai vế”* trong xã hội; tội danh vi phạm chỉ là lợi dụng chức vụ để xét và cấp sắc phong cho người thân trong gia đình và người quen. Mà những người vi phạm lại là những quan lại cao cấp trong triều đình, có nhiều huân công như: Đặng Trần Thường là Thượng thư bộ Binh; Nguyễn Gia Cát là tả Tham tri bộ Lễ; Vũ Quý Dĩnh là Thiêm sự bộ Lại...

Sau khi sự việc bị phát giác, có lẽ ít ai nghĩ rằng vụ việc đó lại trở thành một *“trọng án”*. Gia Long và hàng ngũ quan lại lúc bấy giờ chắc gì đều có cùng quan điểm *“mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”*. Đây chính là thời điểm thể hiện *“phép nước”* của những người được giao cầm cân công lý. Với thái độ kiên quyết, nghiêm minh, nhất là sự *“công minh”* của vua Gia Long thể hiện *“phép nước bất vi thân”*, nên tất cả những người vi phạm đều không được châm chước, không được lấy công lao giúp nước, chức vụ cao để mong được giảm nhẹ hình phạt, dù ở cương vị nào khi phạm tội vẫn chiếu theo quy định của pháp luật để xét xử, không phân biệt

¹ *Đại Nam thực lục*, tập 18, Chính biên đệ tứ kỷ XIV, Nxb Sử học, H. 1967, tr. 273.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, Sđd, tr. 815-891.

đẳng cấp, chức vụ. Một vụ thể hiện sự nghiêm minh của luật pháp nhà nước và đã để lại những bài học kinh nghiệm quý giá trên nhiều lĩnh vực cho đời sau.

Dưới thời Minh Mạng, một số năm các Đốc học được triệu về Kinh để ra mắt và chịu sự xét hỏi của nhà vua, người có thực tài được bổ vào các bộ, viện, ai kém cỏi thì bị giáng chức, đổi đi hoặc buộc về hưu. Bên cạnh đó, tầng lớp học quan từ tỉnh đến huyện cũng chịu sự sát hạch hàng năm của Đốc phủ. Năm 1836, triều đình định lệ khảo xét học thân, chỉ làm các hạng: *Cần chức* (siêng năng chức việc); *Tuần phận, cung chức* (giữ bổn phận làm chức vụ); *Dung thường* (kém cỏi tầm thường), theo đó mà định lệ thưởng phạt: thăng, giáng chức, bắt về hưu. Dưới thời Tự Đức, năm 1852, triều đình đổi lệ sát hạch học quan, theo đó chức Giáo thụ - Huấn đạo - Học chính mỗi năm một lần xét, “*ai đỗ hạng ưu thì thưởng kỷ lục một thứ. Đốc học đỗ hạng bình và Giáo thụ - Huấn đạo đỗ hạng ưu thì đều khen thưởng tiền lương 3 tháng, Giáo thụ - Huấn đạo đỗ hạng bình thì thưởng tiền lương 2 tháng, Giáo thụ - Huấn đạo do Đốc học xét, Đốc học do quan tỉnh xét*”¹. Các quan ở Quốc Tử Giám chịu sự sát hạch của các đại thần, các bộ và cũng chịu sự thăng giáng. Tế tửu - Tư nghiệp nếu không đạt yêu cầu cũng mất chức.

Để khảo xét học quan và cũng nhằm khuyến khích việc học hành thi cử, từ thời Minh Mạng, triều đình có chính sách thưởng phạt học quan bằng việc căn cứ vào số học trò đi thi và trình độ của thí sinh. Theo đó, học quan nào có nhiều học trò đi thi, nhiều người đỗ hoặc số học trò đi thi khoa sau nhiều hơn khoa trước thì được khen thưởng, nơi nào có số học trò đi thi ít, lại không có người đỗ, hoặc đi thi bỏ quyển trắng, viết không đủ bài thì học quan ở đó phải chịu xử phạt. Năm 1853, lệ này được quy định lại rõ ràng hơn, việc thưởng bổng và thăng chức của các học quan căn cứ vào số học trò đỗ Tú tài - Cử nhân, Phó bảng - Tiến sĩ từ một người trở lên. Việc phạt bổng và giáng chức căn cứ vào số bài thi để quyển trắng, không đủ văn lý từ một quyển trở lên, điều kiện này áp dụng đối với cả Đốc học - Giáo thụ - Huấn đạo trong tỉnh có học trò đi thi, không kể học quan có trực tiếp dạy học trò đó hay không. Theo đó thì chỉ cần một học trò đỗ Tú tài thì cả hệ thống học quan trong tỉnh đều được khen thưởng, và ngược lại chỉ cần một học trò viết không đủ bài thì cả Đốc học cũng phải phạt.

Quá trình xây dựng hệ thống trường lớp - học quan đi đôi với những chính sách nhằm khuyến khích việc học hành của tầng lớp nho sinh, đối tượng chính của nền giáo dục.

Đối với học sinh Quốc Tử Giám, các đời vua Nguyễn đều có chính sách quan tâm đặc biệt, người học ở đây được cấp học bổng, quần áo, dầu, gạo, sách vở, bút mực... đầy đủ. Hàng năm, vào các dịp tế lễ hoặc mừng xuân, các vua đều thân đến khen thưởng cho học trò. Năm 1825, nhân dịp mừng xuân, Minh Mạng cho học sinh mỗi người 10 quan tiền, có người cho là quá hậu, vua nói: “*Cho con hát, đàn bà thì*

¹ *Đại Nam thực lục*, tập 27, Chính biên đệ tứ kỷ I, Nxb Sử học, Hà Nội, 1973, tr. 362.

không nên hậu, chứ cho học trò là của báu của nhà nước, ngày nay nuôi để ngày khác dùng, há chẳng nên hậu hay sao? ”¹.

Cũng từ thời Minh Mạng, triều đình định lệ cấp học bổng cho học sinh Quốc Tử Giám, theo đó trong năm cứ 3 tháng một lần nhà trường tổ chức khảo hạch học sinh, chia làm 3 hạng: ưu, bình, thứ. Người nào đạt hạng ưu hoặc có tiến bộ được thưởng thêm tiền, dẫu, gạo, được bổ dụng; người nào kém cỏi lại không tiến bộ bị phạt từ cắt bổng đến đuổi học.

Các hoàng tử, hoàng đệ, học sinh ở nhà Tôn học và các lớp học võ - học thuốc - học ngoại ngữ ở kinh thành hàng năm cũng chịu lệ khảo hạch chặt chẽ như ở Quốc Tử Giám. Trong thời Nguyễn, việc cho tập ấm, tập cử hầu như không còn nữa. Tự Đức đã từng dụ:

“Nhà nước dùng khoa mục để lấy nhân tài... tuy con của hoàng thân vương công cũng bắt phải học sách cổ rồi mới ra làm quan ”². Đối với học sinh trường tỉnh - phủ - huyện, khi vào học đều được miễn giảm lao dịch và chịu khảo hạch một năm hai lần, chia làm các hạng: ưu, bình, thứ, liệt. Học sinh học giỏi có thể được sung cống vào Quốc Tử Giám hoặc tiến cử về kinh để bổ dụng. Học sinh trường tỉnh hàng tháng được cấp thêm dẫu, đèn. Đến các kỳ thi Hương, thi Hội, học trò ở các tỉnh xa xôi khó khăn ở phía Nam như Bình Định – Quảng Ngãi đều được cấp lương đi đường.

Về nội dung giáo dục, nhà Nguyễn nhìn chung vẫn thực hiện giống các triều đại trước. Chương trình học tập vẫn là các sách Tứ thư, Ngũ kinh, học Bắc sử, Việt sử. Bên cạnh đó, các vua Nguyễn đã cho bổ sung thêm một số tài liệu khác ngoài các bộ sách giáo khoa truyền thống, chẳng hạn năm 1833, Minh Mạng giao cho bộ Lễ tập hợp 80 bài thuộc thể văn tam trường của nhà Thanh, in thành 31 bộ chia cho Quốc Tử Giám và học quan ở các địa phương. Năm 1845, Thiệu Trị sai soạn cuốn: *“Thiệu Trị văn quy tự vận hội tập ”* (loại sách âm vận về phép làm thơ - văn dựa trên cuốn Vận phủ của nhà Thanh nhưng đầy đủ, rõ ràng hơn), 2 năm sau đó triều đình lại cho khắc in bộ: *“Lịch đại sử tổng luận ”* ban cho các quan đại thân và các trường trong toàn quốc.

Thời Tự Đức, nhà vua đã có chỉ dụ cho các trường học chú ý đến những nội dung dạy học thiết thực hơn, yêu cầu học trò phải học thêm cả những lĩnh vực như làm ruộng, thuế khoá, sai dịch, quân sự, hình luật, việc chính trị hiện thời³...

Ngoài hệ thống trường lớp Nho học, triều Nguyễn cũng cho thành lập trường dạy võ, nhà học thuốc của Thái y viện (từ năm 1866). Các loại hình trường lớp này cũng đều phải tuân theo thời gian biểu chặt chẽ, thực hiện đầy đủ các quy chế của việc khảo xét, giảng sách, làm tập văn...

¹ *Đại Nam thực lục*, tập 33, Chính biên đệ nhị kỷ III, Nxb Sử học, Hà Nội, 1964, tr. 108.

² *Đại Nam thực lục*, tập 33, Chính biên đệ tứ kỷ VII, Nxb Sử học, Hà Nội, 1976, tr. 19.

³ Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 47.

Triều Nguyễn cũng là vương triều đầu tiên trong lịch sử có những chính sách nhằm tiếp cận với khoa học kỹ thuật phương Tây thông qua việc mở các lớp ngoại ngữ và cử người sang phương Tây du học.

Việc cử người học tiếng nước ngoài được bắt đầu từ thời Minh Mạng, năm 1835 nhà vua có chỉ dụ cho các bộ - viện và quan lại chọn học trò từ 16 tuổi trở lên đưa về kinh để học văn tự ngoại quốc tại Quán tứ dịch. Các ngôn ngữ được học ở đây gồm tiếng Pháp, tiếng Xiêm, Lào. Học trò được cấp bổng và tuyển có định lệ khảo xét, thưởng phạt rõ ràng. Dưới thời Tự Đức, năm 1866, triều đình cho tuyển những người biết cả chữ Hán và tiếng Pháp về kinh để dịch sách phương Tây sang chữ Hán và dạy tiếng Pháp. Cũng trong thời gian này, Tự Đức đã cử một số đoàn học sinh vào học ngoại ngữ ở trường Gia Định, mở trường Hành nhân ở Huế và mời một số cố đạo người Pháp về dạy ở đây. Năm 1878 nhà vua lại cho mở trường học tiếng Pháp tại Nha thương chính Hải Dương. Ngoài ra nhà nước cũng cử người ra nước ngoài học các nghề đóng tàu, đúc súng, khai mỏ, luyện quân, học tiếng... chính sách này được bắt đầu từ năm 1878. *“Cử nhân, Tú tài, học trò, thí sinh, khoá sinh và con em các quan viên dưới 20 tuổi, người nào thông nghĩa sách, biết chữ và tình nguyện đi học thì đều chiếu lệ đi Hương Cảng, đi sang Tây, cấp cho tiền lệ phí nhưng hạn cho 5 năm về sát hạch, nếu thành tài thì chiếu lệ cử tu bổ làm quan bổ dụng”¹.*

II. TUYỂN DỤNG, BỔ DỤNG

Song song với những chính sách giáo dục nói trên là việc tổ chức các kỳ thi Hương – Hội nhằm tuyển dụng nhân tài. Nội dung và cách thức tổ chức các kỳ thi thời Nguyễn về cơ bản vẫn theo lệ cũ, các kỳ thi Hương thi Hội vẫn xoay quanh những câu hỏi về kinh nghĩa, chế, chiếu, biểu, thơ phú, văn sách. Từ thời Thiệu Trị, nhà nước định lệ và mở thêm nội dung thi võ ở kinh đô với 3 kỳ theo các nội dung: Mang nặng; múa côn, giáo, gươm; bắn súng và binh pháp, người đỗ cũng được phân thành hai hạng: Cử võ - Tiến sĩ võ. Ngoài các kỳ thi chính thức được quy định 3 năm 1 lần, nhà Nguyễn cũng mở thêm các kỳ Ân khoa, Chế khoa (Chế khoa cát sĩ năm 1851, Chế khoa nhĩ sĩ năm 1865).

Dưới thời Nguyễn, các kỳ thi Đình không lấy Trạng nguyên, đặt thêm hạng Phó bảng, đổi Hương cống là Cử nhân, Sinh đồ là Tú tài (từ năm 1829). Từ năm 1841, các trường thi Hương đều phải định trước số ngạch lấy đỗ trong mỗi kỳ thi tùy theo tình hình học tập và số người đi thi của các địa phương. Năm 1880, triều đình lại yêu cầu các phủ - tỉnh phải định trước số học trò đủ tiêu chuẩn dự thi nhằm tránh việc số người dự thi Hương quá nhiều. Trong các kỳ thi Hội, nhà nước cho phép các quan lại, giám sinh (chưa đỗ Cử nhân), Huấn đạo, Giáo thụ dự thi. Năm 1835, Minh Mạng định lệ trong kỳ thi Hội mặc dù các trường thi chung đề nhưng quyển văn của các thí sinh từ Quảng Bình trở vào Nam được chấm riêng với yêu cầu thấp hơn nhằm

¹ Đại Nam thực lục, tập 34, Chính biên đệ tứ kỷ, Nxb Sử học, Hà Nội, 1976, tr. 167.

khuyến khích việc học tập còn hạn chế ở khu vực này. Các vua cũng nhiều lần tự tay ra đề thi (ngự đề) cho các trường thi Hương, việc phúc hạch sau các kỳ thi được các vua Nguyễn rất quan tâm, trong nhiều trường hợp chính bản thân nhà vua làm việc đó.

Trước khi được bổ dụng vào các chức vị của triều đình, các tân tiến sĩ được vinh quy bái tổ tại quê nhà. Dưới triều Nguyễn, lễ Ân tứ vinh quy được tổ chức ngay từ khoa thi đầu tiên vào thời Minh Mạng (1822) với những quy định về các việc như cấp người, vật dụng mang theo... Nhưng đến thời Tự Đức, những quy định này mới đi vào quy củ. Trong sách *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*, Nội các triều Nguyễn có ghi: Năm 1865 (Tự Đức thứ 18, khoa thi năm Ất Sửu), cấp phu thành hai hạng, người đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ được cấp 2 phu mang cờ biển, 2 phu gánh võng, 1 phu khuân đồ đạc; những người đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ, Đệ tam giáp tiến sĩ chỉ được cấp 2 phu mang cờ biển, 2 phu gánh võng. Có khi, triều đình còn lệnh cho các quan địa phương cử 10 đến 20 lính tháp tùng các tiến sĩ về quê quán. Trong lễ này, các tân Tiến sĩ còn được ban cho cờ và biển. Cờ được ban cho từng người, trên có đánh chữ "Sắc tứ..." cùng bậc đỗ mà mỗi tân Tiến sĩ đạt được. Chữ trên cờ của người đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ bằng tơ vàng; chữ trên cờ của người đỗ Đệ nhị (tam) giáp tiến sĩ bằng vải. Riêng biển thì không có sự phân biệt, đó là một biển gỗ có cán, màu đỏ, trên khắc chữ Ân tứ vinh quy màu vàng. Khi về đến làng, các tiến sĩ được dân chúng nô nức chào đón, họ ở đây chừng hai tháng theo quy định rồi lại trở về kinh đô chờ triều đình bổ dụng.

Có thể cho rằng, dưới triều Nguyễn, con đường khoa cử rất được đề cao trong việc bổ dụng vào bộ máy quản lý nhà nước. Các vua nhà Nguyễn, đặc biệt là Gia Long, Minh Mạng đã tuyển dụng tất cả các quan lại của mình trong số người có học qua thi cử. Những người qua học hành thi cử tuy số lượng không nhiều nhưng đó là tầng lớp thống trị đất nước. Dễ dàng nhận ra thực tế này qua rất nhiều chi tiết lịch sử. Không chỉ từ thời Minh Mạng, sau khi có khoa thi Hội đầu tiên của triều Nguyễn, mới có việc tuyển dụng, bổ nhiệm, mà dưới thời Gia Long đã áp dụng chế độ này. Năm Gia Long thứ 13 (1814), vua có chỉ dụ cho các Hương cống ở 2 trường Quảng Đức và Gia Định được bổ nhiệm vào làm việc ở các viện.

Đối với trường hợp các tân Tiến sĩ, Phó bảng triều Nguyễn sau này, việc bổ dụng có một số thay đổi qua các đời vua, nhất là về mặt phẩm ngạch. Có thể điểm lại điều này qua một số khoa thi. Khoa thi Nhâm Ngọ (1822) thời vua Minh Mạng, người đỗ Đệ Nhị giáp tiến sĩ cho hàm *Hàn lâm viện tu soạn* (tòng lục phẩm); người đỗ Đệ Tam giáp đồng tiến sĩ cho hàm *Hàn lâm viện biên tu* (chánh thất phẩm). Khoa thi Kỷ Sửu (1829) thời Minh Mạng, người đỗ Phó bảng đều cho hàm *Hàn lâm viện kiểm thảo* (tòng thất phẩm). Khoa thi Quý Mão (1843) thời Thiệu Trị, người đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cấp đệ cho hàm *Hàn lâm viện trước tác* (chánh lục phẩm). Đến năm 1844, thời Thiệu Trị quy định về việc bổ nhiệm các nhà khoa bảng như sau: Đệ nhị

giáp tiến sĩ thì bổ làm Tri phủ; Đệ tam giáp tiến sĩ thì thăng bổ Chủ sự, cho quyền làm tân Tri phủ; Phó bảng thì thăng bổ Tri huyện, cho quyền Đồng tri phủ.

Nhưng đến thời Tự Đức trở đi, việc bổ dụng các phó bảng, tiến sĩ có một số điều chỉnh về phẩm hàm. Đệ nhất giáp tiến sĩ thứ nhất (tuong đương trạng nguyên) được bổ Hàn lâm viện Thị độc (chánh ngũ phẩm); Đệ nhất giáp tiến sĩ thứ hai (bảng nhãn) được bổ Hàn lâm viện Thừa chỉ (tòng ngũ phẩm); Đệ nhất giáp tiến sĩ thứ ba (thám hoa) được bổ Hàn lâm viện Trước tác (chánh lục phẩm); Đệ nhị giáp tiến sĩ được bổ Hàn lâm viện Tu soạn (tòng lục phẩm); Đệ tam giáp tiến sĩ được bổ Hàn lâm viện Biên tu (chánh thất phẩm); Phó bảng được bổ Hàn lâm viện Kiểm thảo (tòng thất phẩm). Từ những phẩm này, các tiến sĩ, phó bảng sẽ được bổ nhiệm vào những chức vụ thích ứng (như tri phủ, thụ tri phủ, đồng tri phủ, tri huyện...)

Bên cạnh việc bổ dụng những người đỗ tiến sĩ, phó bảng, những đối tượng thi hỏng khác cũng được hưởng chính sách đãi ngộ trong việc bổ dụng quan chức của triều Nguyễn. Sau kì thi Hội, các thí sinh thi hỏng có thể về quê chờ khoa thi tiếp, cũng có thể xin nhập học ở trường Quốc Tử Giám. Các thí sinh về quê thì có thể được bổ vào các chức như Giáo thụ (một chức quan chuyên trách giáo dục ở một phủ), hoặc chức Huấn đạo (một chức quan chuyên trách giáo dục ở một huyện), nhưng chỉ với điều kiện, các chức này ở địa phương mà thí sinh cư trú bị khuyết. Các thí sinh thi trượt và nhập học ở trường Quốc Tử Giám nếu không có nhu cầu thi tiếp thì sau 3 năm theo học ở đây sẽ được sung đi Hậu bổ ở các tỉnh. Tuy nhiên việc bổ dụng này sẽ căn cứ vào thứ bậc từ kết quả thi Hội của các thí sinh mà cất nhắc theo thứ tự ưu tiên. Ngoài ra, các thí sinh là con quan (ám sinh) đã được áp dụng chính sách ưu tiên bổ nhiệm nếu họ đỗ tiến sĩ, phó bảng, cử nhân. Trong trường hợp họ chỉ đỗ được tú tài và theo học ở trường Quốc Tử Giám, nếu thi tiếp các kỳ khác vẫn không đỗ, thì phải đợi đến năm 30 tuổi mới cho ra làm quan. Tất nhiên khi bổ nhiệm, danh sách của họ phải được các quan ở Quốc Tử Giám lập dâng lên, xét duyệt và họ phải trải qua kỳ sát hạch...

Cũng cần phải nói thêm rằng, ngoài những chính sách đãi ngộ đối với các tiến sĩ, nhà Nguyễn còn có lệ khắc tên tuổi, quê quán và một số thông tin về tiểu sử khoa cử của các tiến sĩ đỗ chánh bảng (tức tiến sĩ) lên các tấm bia đá và đặt các Văn Miếu. Qua 39 khoa thi Hội của triều Nguyễn, trong số 558 vị khoa bảng (tính từ phó bảng trở lên) có 293 vị đỗ chánh bảng (văn ban) được khắc tên vào 32 tấm bia đá dựng tại Văn Miếu; 10 vị đỗ chánh bảng (võ ban) được khắc tên vào 2 tấm bia đá dựng tại Võ Miếu. Tuy nhiên, với những nguyên nhân lịch sử khác nhau, một số vị tiến sĩ đã bị triều đình đục tên khỏi bia đá, cũng có vị bị triều vua này đục đi nhưng qua triều vua khác được khắc tên trở lại, điển hình nhất là trường hợp của Phan Thanh Giản.

Tất cả những định lệ mang tính đặc ân cùng những chính sách đãi ngộ đối với các tiến sĩ đã minh chứng rằng, việc tổ chức các khoa thi dưới triều Nguyễn không ngoài mục đích tuyển chọn nhân tài trong các tầng lớp nhân dân, thể hiện chủ trương

chiêu hiền đãi sĩ trong việc tuyển dụng bộ máy thống trị đất nước, tạo nên nguồn động viên, khuyến khích kẻ sĩ tham gia khoa cử. Do đó, vào thời Nguyễn, Việt Nam xuất hiện nhiều nhà khoa bảng với những tên tuổi đã đi vào lịch sử như Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng... Họ đã góp phần làm rạng rỡ những trang sử đáng tự hào của dân tộc.

Chính sách giáo dục của nhà Nguyễn trong thế kỷ XIX tuy không tránh khỏi những hạn chế, song có mặt tích cực đáng được tìm hiểu, tiếp nhận có chọn lọc về nhận thức, vai trò, vị trí của giáo dục, về tổ chức học tập, thi cử, xây dựng đội ngũ dạy học. Chế độ giáo dục và khoa cử triều Nguyễn đã tạo nên một tầng lớp sĩ tử tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước; hình thành một nhân cách trí thức - những người có đủ năng lực và phẩm chất để cống hiến cho dân tộc trước những biến động và thử thách của thời cuộc.

III. KẾT QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC, THI CỬ THỜI NHÀ NGUYỄN

Ngoài trường Quốc Tử Giám ở kinh đô, một mạng lưới các trường công được đặt dưới quyền cai quản của bộ Lễ được thiết lập ở khắp các tỉnh thành trong nước. Ở các doanh, trấn (sau là tỉnh) đến cấp phủ, đều có quan của triều đình coi về việc học (Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo). Ngoài ra, việc mở các trường tư ở thôn xóm hương ấp rất được khuyến khích. Đây là những nguyên nhân khiến cho việc giáo dục học hành thời Nguyễn rất phát triển. Dưới triều Nguyễn có nhiều trường học danh tiếng ở các địa phương như ở Thanh Hoá có trường Nghi An của Nhữ Bá Sĩ; ở Hà Nội có trường Bái Dương trường Bái Dương của ông Nghè Ngô Thế Vinh; trường Hồ Đình của Vũ Tông Phan, bên cạnh hồ Hoàn Kiếm; trường Phương Đình của Nguyễn Văn Siêu và còn rất nhiều trường và những thầy dạy học nổi tiếng khác trong cả nước.

Năm Đinh Mão (1807), vua Gia Long cho mở khoa thi Hương đầu tiên, phép thi phỏng theo phép thi cử đời Lê. Từ đó đến năm Mậu Ngọ, Khải Định thứ 3 (1918), nhà Nguyễn đã tổ chức được 47 khoa thi Hương lấy đỗ được 5.208 người. Cụ thể như sau:

- Đời Gia Long 3 kỳ lấy đỗ 255 người.
- Minh Mạng 8 kỳ lấy đỗ 731 người.
- Thiệu Trị 5 kỳ lấy đỗ 600 người.
- Tự Đức 17 kỳ lấy đỗ 1851 người.
- Kiến Phúc 1 kỳ lấy đỗ 139 người.
- Đồng Khánh 3 kỳ lấy đỗ 238 người.
- Thành Thái 6 kỳ lấy đỗ 959 người.
- Duy Tân 3 kỳ lấy đỗ 376 người.

- Khải Định 1 kỳ lấy đỗ 59 người.

Nhà Nguyễn lập kinh đô ở Huế. Tất cả các kỳ thi Hội đều được tổ chức ở kinh thành. Thi Đình quy định thi tại sân rồng trong cung điện nhà vua.

Định kỳ và thể thức thi vẫn theo quy định của nhà Lê, nhưng theo lệ “tứ bất” (bốn không) do Gia Long đặt ra là: *Không lập Hoàng hậu; không đặt Tế tướng; không lấy Trạng nguyên và không phong tước vương cho người ngoài Hoàng tộc.* Như vậy, người thi đỗ đầu kỳ thi không được mang danh hiệu Trạng nguyên mà chỉ có danh hiệu từ Bảng nhãn trở xuống. Những mãi tới năm Nhâm Ngọ (1822), tức là sau 20 năm vương triều Nguyễn được thành lập, vua Minh Mạng mới tổ chức khoa thi Hội đầu tiên dưới triều Nguyễn.

Từ năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng tổ chức khoa thi Hội đầu tiên đến năm Kỷ Mùi, Khải Định thứ 4 (1919), nhà Nguyễn tổ chức được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ được 558 người. Cụ thể như sau:

- Đời Minh Mạng có 6 khoa thi (lấy đỗ 75 người).
- Đời Thiệu Trị có 5 khoa thi (lấy đỗ 80 người).
- Đời Tự Đức có 16 khoa thi (lấy đỗ 206 người).
- Đời Kiến Phúc có 1 khoa thi (lấy đỗ 7 người).
- Đời Thành Thái có 6 khoa thi (lấy đỗ 121 người).
- Đời Duy Tân có 3 khoa thi (lấy đỗ 33 người).
- Đời Khải Định có 2 khoa thi (lấy đỗ 36 người).

Trong số 558 người đỗ Đại khoa có 292 Tiến sĩ (Đệ nhất giáp 11 người; 2 Bảng nhãn, 9 Thám hoa; Đệ nhị giáp - Hoàng giáp 54 người; Đệ tam giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân) 227 người), 266 Phó bảng. Rất nhiều người trong số họ đã trở thành trụ cột trong triều đình, danh nhân văn hóa nổi tiếng... và thực sự đã có những đóng góp lớn lao cho sự phát triển của đất nước trong thời kỳ này.

Các vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức... đều rất quan tâm đến đào tạo tuyển chọn, nhân tài. Kể từ thời Minh Mệnh (1820), việc đào tạo, tuyển chọn nhân tài ngày càng được chấn chỉnh, mở mang và đi vào nề nếp, quy củ. Tất cả đều nhằm mục đích tuyển chọn thêm người tài bổ sung cho bộ máy quản lý đất nước. Trong đường lối chính sách đó, hình thức khoa cử là phương tiện chính yếu để tuyển chọn và sử dụng. Theo số liệu trong *Đại Nam liệt truyện* chỉ tính từ thời Gia Long đến Tự Đức, số người tài được tuyển chọn qua khoa cử là 247 người, còn không qua thi cử là 99 người. Trong đó tuyển dụng không qua khoa cử thời Gia Long là đồng nhất, 38 người. Còn tuyển dụng qua khoa cử thời Minh Mệnh là 95 người, thời Tự Đức 83 người.

230 NĂM THUẬN HOÁ, PHÚ XUÂN (1558 - 1788) MỘT SỐ VẤN ĐỀ VĂN HOÁ XÃ HỘI

HUỲNH ĐÌNH KẾT*

Nghiên cứu tình hình xứ Đàng Trong nói chung, Thuận Hoá, Phú Xuân nói riêng đã có rất nhiều công trình được công bố, trong đó có những công trình được đầu tư công sức nghiêm túc và được dư luận đồng tình. Trong khuôn khổ hội thảo lần này chúng tôi chỉ xin mạnh dạn đề cập một số vấn đề văn hoá xã hội ở Phú Xuân trong hơn hai thế kỷ phát triển dưới thời các chúa Nguyễn (1558 - 1788).

Thực ra, sau khi tách khỏi triều đình trung ương vào Nam, Nguyễn Hoàng vẫn giữ mình là bề tôi vua Lê, nhận giữ chức Tổng trấn tướng quân. Đến khi Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên trả lại sắc phong "*Tiết thế Thuận Hoá Quảng Nam nhị xứ thủy bộ chư dinh kiêm tổng nội ngoại bình chương quân quốc trọng sự Thái phó quốc công*" của vua Lê Thần Tông vào năm Kỷ Tỵ (1629), Đàng Trong mới chính thức thoát khỏi sự cai trị trực tiếp của vua Lê chúa Trịnh. Cũng từ đó, các chúa kế nghiệp một mặt đẩy mạnh mở mang ảnh hưởng vùng đất phương nam phì nhiêu, một mặt tập trung kháng cự với thế lực Đàng Ngoài, đồng thời xây dựng Thuận Hoá, Phú Xuân trở thành trung tâm chính trị vững mạnh. Để đạt mục đích mà Tiên chúa đã dặn dò trước lúc lâm chung rằng: "*Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn) vững bền, núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta*"¹. Trong điều kiện khó khăn về thời tiết, các chúa đã tập trung chủ động khắc phục hậu quả thiên tai, làm chủ chiến trường phía Bắc ngăn ngừa thế lực họ Trịnh và tiến hành mở mang bờ cõi phương Nam để khai thác, xây dựng và phát triển xứ Đàng Trong, đạt được một số thành tựu nhất định.

I. ỔN ĐỊNH XÃ HỘI, XÂY DỰNG VƯƠNG QUYỀN

1. Lĩnh vực hành chính và mở mang bờ cõi về phía Nam

Ngay sau khi kế nghiệp, năm 1614, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã tiến hành sắp đặt bộ máy hành chính, chính thức thoát ly khỏi sự ràng buộc pháp lý của

* Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên Huế.

¹ *Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam TL Tiền biên*, bản dịch Viện sử học, NXB Sử học, HN 1962, tr 44

triều đình Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài. Chúa bắt đầu đặt tam ty: Ở trong là Chính dinh, thì (tam ty) là ty xá sai, coi việc văn án từ tụng, do đô úy và ký lục giữ; ty Tướng Thần lại, coi việc trung thu tiền thóc, phát lương cho quân các đạo, do cai bạ giữ; ty Lệnh Sử, coi việc tế tự, lễ tiết và chi cấp lương hưởng cho quân đội Chính dinh, do nha úy giữ. Những thuộc viên thì mỗi ty có 3 câu kê, 7 cai hợp, 10 thủ hợp, 40 ty lại. Lại đặt ty Nội Lệnh Sử kiêm coi các thứ thuế; 2 ty Tả, Hữu Lệnh Sử chia nhau thu tiền sai dư ở hai xứ về nộp Nội phủ. Các dinh ở ngoài, mỗi nơi chỉ đặt một ty Lệnh Sử có nơi đặt 2 ty Xá Sai và Tướng Thần Lại, lại có nơi kiêm đặt 2 ty Xá Sai và Lệnh Sử để coi việc từ tụng của quân dân, sổ sách đình điền và trưng thu thuế ruộng sở tại, số nhân viên thì tùy theo công việc nhiều ít mà thêm bớt¹. Từ đó, hệ thống hành chính ngày càng kiện toàn đến xã, thôn, phường giáp. Đến năm Giáp Tý (1744), võ vương Nguyễn Phúc Khoát chính thức lên ngôi vương, cải tổ các ty thành lục bộ (đổi ký lục làm Lại bộ, nha úy làm Lễ bộ, đô tri làm Hình bộ, cai bạ phó đoán sự làm Hộ bộ, đặt thêm 2 bộ Binh và Công để chia chức chưởng, đổi Văn Chức làm Hàn Lâm viện².

Về tiến trình mở mang phương Nam, có thể tóm tắt rằng: Năm 1611, chúa Tiên đóng dinh ở Trà Bát, đất đến núi Đá Bia. Hai năm sau, trước lúc lâm chung, chúa đã nhắc đến mốc giới này. Năm 1653, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần lập dinh Thái Khang. Năm 1693, sau khi đánh bại quân Bà Tranh, chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập dinh Thuận Thành. Đến năm 1698, sau một thời gian giao tranh với quân Chân Lạp, chúa cho đặt phủ Gia Định. Năm 1732, chúa Nguyễn Phúc Chú (Thu) đặt châu Định Viễn, lập dinh Long Hồ. Năm 1757, dưới thời Võ vương, Nguyễn Phúc Khoát, các đạo Đông Khẩu ở Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, đạo Kiên Giang, đạo Long Xuyên được thành lập. Đến năm 1772, thời chúa Nguyễn Phúc Thuận, đạo Trường Đồn (Mỹ Tho) được thành lập. Đến đây xem như công việc thành lập các đơn vị hành chính trực thuộc vương triều Nguyễn đã kết thúc, công cuộc mở rộng bờ cõi về phương Nam cơ bản hoàn thành.

Đơn vị hành chính địa phương gọi là dinh. Chính dinh là nơi phủ chúa đóng, có đủ tam ty với tư cách trung ương; các dinh bên ngoài thì tùy nơi mà đặt một, hai hoặc đủ ba ty. Dinh chia làm nhiều phủ, dưới phủ là huyện, dưới huyện là tổng, có các chức tri phủ, tri huyện, huấn đạo, lễ sinh, đề lại, thông lại, ký lục... phân chia phụ trách các việc. Đơn vị cơ sở là xã (làng), phường, thuộc, phường là do những người trong đạo quân "nam tiến" của chúa Nguyễn, khai thác đất đai từ sông Gianh vào đến Hải Vân, thuộc là do những tù hàng binh họ Trịnh được đưa vào phía trong Hải Vân khai thác đất đai mà lập ra. Hai loại đơn vị hành chính này đều trực thuộc phủ chính (nội phủ) đều tương đương đơn vị xã (làng) phụ trách thì do xã trưởng kèm theo danh hiệu tướng thân (tướng thân xã trưởng).

¹ *Sử quán triều Nguyễn*, ĐNLTB (Sđd) tr.47

² *Sử quán triều Nguyễn*, ĐNLTB (Sđd) tr.209

2. Phát triển kinh tế theo hướng nông - công - thương

Một trong những nhiệm vụ bức thiết của các chúa là nuôi dưỡng quan lại, quân binh, phục vụ sinh hoạt của phủ chúa và ổn định đời sống xã hội, củng cố nền kinh tế mà trước hết là "đĩ nông vi bản", phát triển nông nghiệp.

Muốn phát triển nông nghiệp thì phải có đất đai, và phải có người sản xuất. Về việc này, vào đời chúa Thần Tông (Nguyễn Phúc Lan) có một cuộc an táp dân cư khá lớn. Nguyên sau trận đánh với quân Trịnh ở Quảng Bình năm Mậu Tý (1648), quân Nguyễn do thế tử Dững Lễ hầu (tức chúa Hiền sau này), tiết chế, đại thắng, bắt sống được nhiều tướng Trịnh và 3 vạn quân. Đối với một số người, phe địch đông như vậy, chưa biết xử trí thế nào cho ổn đáng, chúa hợp các tướng lại bàn. Có người nói quân giặc tráo trở, để ở đây thì sợ sanh biến, chi bằng đưa họ đến ở núi sâu hoặc ngoài hải đảo để khỏi lo về sau. Có người cho rằng nên giết các tướng hiệu đi, còn thì thả cho về Bắc. Chúa nói: *"Từ miền Thăng Hoa, Điện Bàn trở vào Nam là đất cũ của người Chăm, hiện nay dân cư thưa thớt, nếu đem chúng vào ở đất ấy, cấp cho trâu, cày bừa và lương thực, chia ra từng hộ, từng xóm để chúng khai khẩn ruộng hoang thì trong khoảng mấy năm, thuế má thu được có thể giúp quốc dụng, và sau 20 năm, sanh sản nhiều thêm, lại có thể thêm vào quân số, có gì mà lo về sau?"*. Bèn thực hành theo kế ấy: Tha bọn tỳ tướng hơn 60 người về Bắc, chia số 3 vạn binh ra cho ở các nơi, từ Thăng, Điện đến Phú Yên, cứ 50 người làm một ấp, cấp cho lương ăn nửa năm, lại cho họ được khai thác những mối lợi ở núi đằm, và ra lệnh cho nhà giàu bỏ thóc cho họ vay. Từ đó, từ Thăng, Điện đến Phú Yên mới thấy làng mạc nối liền nhau¹. Riêng ở Phú Xuân, từ năm 1555 đến 1776, trong vòng 200 năm, số làng ở các huyện Kim (Hương) Trà, Đan Điền, Tư Vinh đã tăng từ 180 lên đến 347 xã, thôn, phường, sách. Hầu hết các xã (làng) lớn đều tiến hành biệt đình, tách điền hoặc giãn dân khai thác vùng ven đằm phá, vùng ruộng rẫy hai bờ thượng lưu các nguồn sông hoặc bãi bồi ven sông, khai hoang phục hoá các vùng đất lau sậy, chằm trũng... như làng Vu Lai (Hoài Lai) chia làm ba là Vu Lai thượng ở thượng nguồn sông Bồ; Lai Trung ở nguyên tại chỗ và Phong Lai ở ven bờ phá Tam Giang (cạnh đằm Nậu). Làng Dã Lê chia làm hai là Dã Lê Chánh và Dã Lê Thượng từ năm 1691; làng An Ninh chia làm hai xã An Ninh Thượng, An Ninh Hạ từ năm 1737; làng Vĩ Dạ di dân lập ấp tại huyện Phú Lộc lập nên làng Vĩ Dạ Hạ, và lên thượng nguồn sông Hương lập làng Vĩ Dạ Thượng². Chúa Nguyễn cũng đã tiến hành các đợt đo đạc ruộng đất để quản lý diện tích, sản lượng và thu thuế các loại. Bắt đầu từ năm 1586, nhân việc chúa Trịnh sai hiến sát sứ Nguyễn Tạo vào Thuận Hoá kê tra ruộng đất. Năm 1618, chúa sai quan đo đạc, lập địa bạ để thu tô... song đợt đo đạc toàn diện nhất đã diễn ra vào năm 1669, thời chúa Nguyễn Phúc Tần. Bấy giờ vào tháng 4 năm Kỷ Dậu (1669): *"đo ruộng dân để định tô thuế"*, Ký lục Võ Phi Thừa dâng lời nói rằng: *"Thần nghe bình và tài là chính sách lớn của nhà nước. Kho tàng đầy thì của dùng*

¹ Phan Khoang - *Việt Sử xứ Đàng Trong*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn 1970; Tr 387, 388.

² Tư liệu điền dã.

đủ, của dùng đủ thì binh giáp mạnh. Nay dân gian nhiều người chiếm canh ruộng lâu mà không chịu nộp thuế. Xin sai quan bao đạc những ruộng đất thuộc canh làm ruộng công để thu thuế mà cung cho quốc dụng. Thế gọi là nhà nông xuất thóc để nuôi binh lính mà binh lính xuất lực để bảo vệ nhà nông, đó là chế độ đời xưa". Chúa khen phải, sai bọn văn thân Hồ Quang Đại chia nhau bao đạc những ruộng đất thực cày cấy của các xã dân các huyện, định làm ba bậc và chia các hạng ruộng mùa thu và đất khô để thu thuế theo thứ bậc. Ruộng công thì cho dân chia nhau cày để nộp tô, nếu có ruộng thì cho tương làm ruộng tư (bản bức tá điền) cho cày mãi mà nộp thuế riêng, xã dân không được tranh chiếm. Từ đó dân hết mối tranh kiện, yên phận làm ăn. Về sau ruộng khẩn ngày một nhiều, lại đặt ty Nông Lại để coi việc thu thuế¹.

Cùng với việc *"dĩ nông vi bản"* là sự phát triển tiểu thủ công nghiệp truyền thống. Nếu từ trước năm 1555 ở Thuận Hoá chỉ có một số nghề thủ công (22 nghề) tập trung phục vụ đời sống sinh hoạt và nhu yếu phẩm thường nhật của người dân như đan lát, dệt, rèn, gốm, mộc... thì đến năm 1776 đã có 48 nghề... Với những nghề mới như đúc đồng, làm muối, làm gạch ngói, sơn son thếp vàng, nghề dệt cũng đã phát triển rất mạnh, lại xuất hiện nghề làm tranh, làm hoa giấy... chứng tỏ nhu cầu cuộc sống đã phong phú đa dạng, nhu cầu hưởng thụ về tinh thần đã được xã hội chú trọng hơn nhiều. Song, chủ yếu là do nhu cầu xây dựng, phát triển mọi mặt của phủ chúa. Hầu hết các hạng thợ, nhất là thợ giỏi đều được trung tập, biên chế thành từng đội, thuyền theo ngạch lính, dần dần tổ chức chuyên nghiệp thành các xưởng ty (ty thợ) sản xuất theo nhu cầu, nguyên liệu có kho công (ty Ngoại đô gia) cung cấp. Giá trị kinh tế do sản xuất của nghề thủ công truyền thống mang lại không nhỏ, góp phần thay đổi diện mạo đời sống xã hội theo xu thế phát triển tích cực.

Một trong các lĩnh vực kinh tế được các chúa Nguyễn chú trọng là thương mại, từ thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng, công cuộc buôn bán với người nước ngoài đã được chú trọng, *"Một đặc sắc của chính sách các chúa Nguyễn ở Nam Hà là đi đôi với việc khai thác đất đai ở phương Nam, mở cửa tiếp xúc với các nước khác, Á cũng như Âu, giao thiệp, buôn bán với họ, để thu dụng những tài năng, những phẩm vật, những gì mới lạ về kỹ thuật và khoa học. Từ khi chúa Thái tổ còn ở dinh Cát, thuyền buôn các nước đã vào sông Quảng Trị, đến buôn bán ở dinh chúa rồi, Thực lục tiền biên năm Nhâm Thân (1572) chép: "Bấy giờ chúa ở trấn hơn 10 năm, chính trị rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội lớn". Từ chúa Hy Tông trở đi, chúa nào cũng đặc biệt khuyến khích người Tàu, người Nhật, người Âu châu đến buôn bán ở xứ mình"*². Từ năm 1602, Hội An trở nên thương cảng mậu dịch với ngoại quốc và nơi đô hội buôn bán lớn nhất của Thuận, Quảng bắt đầu từ đó. Thương mại mở cho người mọi nước, còn ghe thuyền người Việt thì chỉ

¹ Sử quán triều Nguyễn, ĐNLTB (Sđd), tr. 112

² Phan Khoang, Việt sử xứ Đàng Trong, (Sđd) Tr. 528,529.

buôn bán dọc theo bờ biển đến vịnh Tiêm La mà thôi. Thương nhân ở đây chủ yếu là người Trung Quốc, Nhật Bản, họ lập thành phố, sinh hoạt buôn bán theo tập quán riêng, ngoài ra còn có các thương nhân Ấn Độ, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp... nhưng Nhật Bản vẫn chiếm số đông, trong vòng 13 năm (1603-1616) với 186 thuyền buôn Nhật Bản được cấp "*châu ấn trạng*" (Shuinjo) cập bến các nước Đông Nam Á thì có 11 chiếc tới Đàng Ngoài, 42 chiếc tới Đàng Trong, 5 chiếc tới Champa, 25 chiếc tới Campuchia, 37 chiếc tới Xiêm, 34 chiếc tới Philippin, 18 chiếc tới nam Trung Quốc và 14 chiếc tới các nước khác. Chúa Sãi thường chủ động gửi thư mời họ đến, đề giữ gìn trị an, chúa đã yêu cầu họ tổ chức lại, cử một người làm kế phó (Hakaraitouky) cai quản Nhật kiều và lái buôn Nhật ở Quảng Nam (mà họ gọi là Kôchi).

Ngay ở phủ chính Phú Xuân, phố cảng Thanh Hà cũng đã được hình thành đồng thời với phủ chính Kim Long (1636) tại đây, các thương thuyền Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Mã Lai, Thái Lan, Ba Tư... thường lui tới buôn bán.

Hàng hoá xuất nhập thời bấy giờ chủ yếu là kim loại, vũ khí, thuốc Bắc, hàng xa xỉ... (nhập) và sản phẩm nông nghiệp, trồng trọt như cau, gạo, nếp, đậu, đường, hồ tiêu... sản vật lâm nghiệp như mật ong, hương liệu, kỳ nam (trâm), nguyên liệu thuốc... (xuất) trong đó kỳ nam là mặt hàng quý hiếm thu hút thương nhân các nước Ả-rập, Ấn Độ tăng cường buôn bán.

Có thể nói rằng bằng các biện pháp phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại buôn bán, các chúa Nguyễn đã xây dựng xứ Đàng Trong trở thành một vương quốc ổn định, phát triển đủ sức độc lập với triều đình Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài. Đây là tiền đề cơ bản, quan trọng trong tiến trình dựng nước của dân tộc thế kỷ XVI, XVII, XVIII, trong đó vai trò của thủ phủ Phú Xuân là then chốt vậy.

II. ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ

Với tư cách là trung tâm hành chính, trung tâm quyền lực của vương quyền, nhân dân Phú Xuân có điều kiện hình thành và phát huy đời sống văn hoá của mình trên nền tảng văn hoá gốc của nền văn minh lúa nước châu thổ sông Hồng kết hợp với tinh hoa văn hoá bản địa đã làm cho bức tranh văn hoá Phú Xuân - Huế thêm h-ương sắc.

1. Về đời sống tinh thần

Tín ngưỡng thờ thần và truyền thống thờ phụng tổ tiên (theo lễ nghĩa Nho giáo) là nền tảng chủ đạo trong tâm thức cư dân. Tuy nhiên, về đối tượng thì ngoài các thần truyền thống như Thành hoàng, Thánh Trần, Đại càn quốc gia Nam Hải... ra còn có các thần linh bản địa như nữ thần Thiên Y A Na, thần sông, thần núi, cổ thụ, kỳ thạch... khác được cư dân tiếp nhận và tôn thờ ở từng địa phương riêng lẻ hay phổ biến chung trong xã hội tùy vào từng trường hợp cụ thể, trong đó có tục làm ma chay

và thờ phụng cá voi của cư dân miền biển là một nét đặc thù. Việc thờ cúng tổ tiên đặc biệt được chú trọng vị thủy tổ mở đầu dòng họ nơi miền đất mới, họ là lớp người tiên phong vừa có công duy trì phát triển dòng tộc vừa có công mở mang đất ruộng, thành lập xóm làng nên đều được cộng đồng huyết thống cũng như cộng đồng cư dân tri ân, tôn thờ, phụng sự; rất nhiều người trong số họ được tôn vinh thần hiệu ngang với thần linh truyền thống.

Về tôn giáo thì Đạo giáo được phổ biến, tín ngưỡng thờ Mẫu được tôn trọng, và Phật giáo được nhân dân tự do chọn lựa. Chúng ta có thể thấy được điều này qua bức hoành phi đại tự TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN được tôn trí trang trọng tại chùa làng Thanh Phước, xã Hương Phong, huyện Hương Trà, nguyên có tên gọi đầu tiên là Hoàng Phúc. Làng được lập từ năm 1473 thời vua Lê Thánh Tông, hoặc qua gia phả các dòng họ ở làng Phước Yên xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, nguyên là phủ chính thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1626-1636) có rất nhiều người được giữ chức vụ trong các Đạo lục ty và Tăng lục ty là các cơ quan lo việc tín ngưỡng bên trong phủ chúa. Tuy vậy, về sau Phật giáo có phần trội hơn, kể từ khi hoà thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán từ Trung Quốc sang Thuận Hoá, Phú Xuân theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu vào cuối năm 1694, tiến hành các hoạt động Phật sự, mở ra một thời kỳ mới trong tiến trình phát triển Phật giáo ở xứ Đàng Trong. Song trong dân gian những giá trị giáo lý Phật giáo phù hợp với đời sống tình cảm của cư dân đã được thực hiện đồng hành với truyền thống văn hoá dân tộc.

2. Về đời sống văn học, nghệ thuật

Văn học dân gian vẫn là thế mạnh và sắc màu độc đáo nhất của đời sống văn nghệ dân gian Phú Xuân, bao gồm các làn điệu lý Huế, ca Huế, hò Huế, truyện cười, vè, câu đố... trong đó hò giã gạo là một loại hình sinh hoạt ở nông thôn khá độc đáo đã được lưu truyền cho đến ngày nay.

Về văn học viết có các tác phẩm, tác giả đã được Quế Đường Lê Quý Đôn khen là: "*văn mạch ở đất này dằng dặt không dứt, thật đáng khen*" như "*Nam Triều công nghiệp điển chí*" của Nguyễn Khoa Chiêm (1659-1738), truyện Nôm "*Sãi Vãi*" của Nguyễn Cư Trinh (1716-1767), hoặc "*Chuyết Trai văn tập*", "*Chuyết Trai vịnh sử tập*"... của Nguyễn Đăng Thịnh, "*Phong trúc tập*" của dật sĩ Ngô Thế Lân... Ở Nam Bộ có Mạc Thiên Tứ với văn đàn "*Chiêu Anh các*" để lại 10 bài thơ vịnh cảnh Hà Tiên (Hà Tiên thập vịnh) được người đời ngợi ca...

Trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn có tuồng hát bộ, tương truyền do Đào Duy Từ (1572 - 1634) khai nghiệp, ông nguyên là quản giáp Giáo Phường, rồi lên đến chức kinh quan trong đội nữ nhạc triều Lê Anh Tông, bị đui không cho dự kì thi Hương (có lẽ năm 1592), ông bèn vào xứ Đàng Trong, được Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên tin dùng, ông hết lòng phò tá, giúp rập ... nhân dịp, ông khai nghiệp tuồng hát bộ ở xứ Đàng Trong, được đời sau tôn làm tiên sư, nay có bài vị thờ phụng

tại di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia "Thanh Bình từ đường" phường Phú Hiệp, thành phố Huế.

Về văn bản tuồng có "Sãi Vãi" của Nguyễn Cư Trinh, hoặc bản tuồng dân gian "Lục súc tranh công" được phổ biến rộng rãi trong công chúng. Ngoài ra, theo Nguyễn Thế còn có "Bản Ngự Văn Quân" của Đồng Hy Ban là bản tuồng được lưu hành ngoài cung đình, có thể gọi đây là một bản "tuồng phường" nguyên gốc của Huế chưa qua hiệu đính của Ban Hiệu Thư [thời Tự Đức]. Mở đầu hồi I của vở này, nhân vật chính Ngự Văn Quân giới thiệu: "*Linh phụng thê ngự lãnh, thân quy xuất Hương Giang, trên Chúa sánh Võ Thang, dưới tôi phiên Y Lữ. Mỗ Văn Quân tính tự, nguyên ngự diệt Tân bang. Nghề văn đã trải biết mặt hàn, việc võ lại lâu thông thao lược. (Như tôi) chỉ dốc phò an Tân thất, dạ lăm chống vững miếu đường, hãy mảng hãm huyện tập kinh luân, còn chưa nghĩ đến bề can lệ (Hảo a!) Nay Tề Tấn hiệp thân xử, nên cỡi bờ chẳng dựng binh đao (Ấu là) chính quan đối nhập trào đặng luận bàn quốc sự". Tấn Vương nói: "Uy dậy trừ đảng dữ, đức nhuận gọi đức lành, niên phong vật phụ khánh gia hanh, ngã xưng Tấn hoàng công là hiệu"¹. Xét về nội dung có lẽ đây là một câu chuyện bàn về trung quân với bối cảnh thanh bình thời các chúa Nguyễn; mặc dù không có niên điểm sáng tác, song không phải ngẫu nhiên mà ngày nay còn sưu tầm được gần 100 vở viết bằng văn tự Hán Nôm, trong đó Nôm là chủ yếu.*

3. Kiến trúc, trang phục, âm thực

Có thể nói rằng, kiến trúc gỗ nhà rường thời các chúa Nguyễn ở Phú Xuân đã đạt đến đỉnh cao, mở ra một phong cách cư trú của cư dân, tồn tại cho đến ngày nay là "Nhà vườn Huế". Mặc dù trên thực địa chẳng còn lại một công trình nào song qua miêu tả của hai ngài bút đương thời là Thanh Liêm hoà thượng Thích Đại Sán với "Hải ngoại ký sự" (1695) và Quế Đường Lê Quý Đôn với "Phủ biên tạp lục" (1776), chúng ta có thể hình dung được trình độ và năng lực quy hoạch, xây dựng của người đương thời, rằng: "*Từ năm Đinh Mão Chính Hoà thứ 8 đến nay chỉ 90 năm, mà ở trên thì các phủ thờ ở Kim Long giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở Phủ Ao: Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu, đổi tên để biển, có hai điện Kim Hoa, Quang Hoa, Di Nhiên, đài Sướng Xuân, các Dao Trì, các Triều Dương, các Quang Thiên, đình Thuy Vân, hiên Đông Lạc, am Nội Viên, đình Giáng Hương, công đường, trường học và trường sùng, ở thượng lưu về bờ nam có phủ Dương Xuân và phủ Cam ở trên nữa có phủ Tập Tượng, lại dựng điện Trường Lạc, hiên Duyệt Võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, mà giải võ, tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc vẽ vôi, khéo đẹp cùng cực. Các nhà đều lát nền bằng đá, trên lát ván kiềng kiềng, những máng xối đều làm bằng kẽm để hứng nước, trồng xen cây cối, cây vả, cây mít đều to mấy ôm. Vườn sau thì núi giả đá quý, ao vuông hồ quanh, cầu vòng thủy tạ, tường trong tường ngoài đều xây dày mấy thước, lấy vôi và mảnh sứ đắp thành hình*

¹ Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn - ĐHQG Hà Nội, Di sản Hán Nôm Huế - (Kỷ yếu hội thảo Bảo tồn và phát huy di sản Hán Nôm Huế, Huế 2003, tham luận của Nguyễn Thế). "Bản thêm về di sản tuồng cổ Huế" tr 282.

rông phượng, lân hổ, cỏ hoa. Ở thượng lưu và hạ lưu chính dinh đều là nhà quan bày hàng như bàn cờ. Những nhà cửa thủy quân lại ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khang trên thượng lưu. Còn nhà vườn của các công hầu quyền quý thì chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên hữu Phủ Cam. Ở thượng lưu hạ lưu phía trước Chính dinh thì chợ phố liền nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, dò dọc ngang, đi lại như mắc cửi"¹.

Về lĩnh vực ẩm thực, trang phục thì có thể nói rằng cư dân Phú Xuân rất ưa chuộng các món luộc, các loại bánh... rau dại, rau sống, các loại mắm nước, dưa muối, nói chung không cầu kì, rườm rà... Tuy nhiên trong giới quan quyền thì việc ăn uống, chế biến công phu, đầy đủ cao lương mỹ vị, nổi tiếng có thịt heo do làng Phú Lễ xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền ngày nay chế biến. Còn có món xôi đường ở làng Phước Yên, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền là thủ phủ cũ thời chúa Sãi, Nguyễn Phúc Nguyên.

Trong nhân gian có món cơm hến... lưu truyền mãi cho đến ngày nay.

Về trang phục có chiếc nón lá khác với nón thượng quai thao miền Bắc, vừa mỏng nhẹ, vừa tiện dùng, trang phục thì từ thời chúa Sãi, Nguyễn Phúc Nguyên, đã "bắt dân thay đổi tập tục cho khác hẳn dân Bắc, như bỏ nón thượng, đội nón chóp, bỏ quần màu đen, mặc quần màu nâu, đàn bà bỏ áo tứ thân bày yếm mà mặc áo 5 thân cài khuy, bỏ tóc bao mà búi tóc, bỏ váy để mặc quần.

Đến đời chúa Thế Tông (Nguyễn Phúc Khoát) năm Giáp Tý, lên ngôi vương, thay đổi mũ áo các quan và bắt nhân dân cũng phải cải cách y phục. Thấy nói y phục này châm chước theo kiểu Trung Quốc trước khi người Mãn Thanh vào làm chủ"².

Đến thời Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu ở đô thành Phú Xuân đã trải qua thời kỳ đô thị hoá nên theo nhận xét của Lê Quý Đôn thì "Thuận Hoá được bình yên đã lâu, công tư đều dồi dào, mặc dùng tươi đẹp, lại trải qua thời Nguyễn Phúc Khoát hào phóng bắt chước nhau, làm thành thói quen, quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, Tường vách gạch đá, the màu trường đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn gỗ trắc, chén mâm đồ sứ đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mực ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và áo sa, lương, địa làm đồ mặc ra vào thường, lấy áo vải áo mộc làm hổ thẹn. Bình sĩ đều ngôi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cổ, hãm chè hảo hạng, uống chén sứ bịt bạc và nhỏ ống nhỏ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch Đỗ Mộng Khương (tg) NXB Khoa học, HN 1964, tr 114,115.

² Phan Khung, *Việt sử xứ Đàng Trong* (sđd), tr 615.

bà con gái thì đều mặc áo the là và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực”¹.

Chính vì lẽ đó, cho nên sau khi đánh chiếm Phú Xuân, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc làm trấn thủ đã ban hành văn bản bắt buộc dân phải thay đổi y phục rằng: *"Y phục bản quốc vốn có chế độ, địa phương này từ trước cũng tuân theo quốc tục. Nay kính vâng thượng đức đẹp yên cõi biên, trong ngoài như nhau, chính trị và phong tục phải nên thống nhất. Nếu còn có người mặc quần áo kiểu người khách thì nên đổi theo thể chế của nước nhà. Đổi may y phục thì theo tục nước mà thông dùng vải lụa, duy có quan chức thì mới cho dùng xen the là trều đoạn, còn gấm vóc và các thứ hoa rông phượng thì nhất thiết không được quen thói cũ dùng càn. Thường phục thì đàn ông đàn bà dùng áo cổ đứng ngắn tay, cửa ống tay hoặc rộng hoặc hẹp tùy tiện. Áo thì từ hai bên nách trở xuống phải khâu kín liền không cho xẻ mở. Duy đàn ông muốn mặc áo cổ tròn và hẹp tay cho tiện làm việc thì cũng được. Lễ phục thì dùng áo cổ đứng tay dài, vải xanh chàm, hay vải đen, vải trắng, tùy nghi. Còn các buộc viền cổ và kết lót thì đều theo như điều hiểu dụ năm trước mà chế dùng"*².

Có lẽ điều này không mấy hợp lòng dân, vả lại quan binh họ Trịnh đua nhau phá dỡ nhà cửa để làm củi đốt nên uy tín không nhiều; mặt khác chỉ 10 năm sau quân Tây Sơn đánh chiếm Phú Xuân nên chắc rằng người dân vẫn giữ lối ăn mặc thời của chúa Nguyễn, vậy nên ngày nay Huế đã có được chiếc áo dài truyền thống, góp phần làm đẹp cuộc sống.

4. Vui chơi, giải trí

Trải qua mấy mươi năm xây dựng, sản vật dồi dào, cuộc sống có phần ổn định vì vậy cư dân Phú Xuân đã dành thời gian, vật lực để giải trí, vui chơi, nhất là vào dịp tết đến xuân về. Trước hết, là hội đua trâu xuân vốn có từ trước, nay vẫn tiếp tục phát huy, có lẽ địa phương nào có điều kiện sông nước, hồ đầm đều cũng tổ chức, nơi đồng bằng thì đua trâu đống bằng gỗ, vùng ven biển thì đua thúng đan bằng tre; đây là dịp cổ kết cộng đồng thôn xóm, cũng là lúc cầu mong thắng lợi trong đua bơi để lấy may trong năm mới, được mùa phát đạt, mạnh khoẻ an vui.

Mặt khác, nhân năm Kỷ Sửu (1769), chúa Nguyễn Phúc Thuận ban lệnh mỗi huyện đều phải lập phường chơi xuân, mỗi phường 15 người, nộp thuế 1 quan tiền tổ chức đánh đu. Trò vui này hiện còn lưu giữ tại làng Phước Yên (Phủ củ thời Nguyễn Phúc Nguyễn) nhân dịp tết Nguyễn Đán.

Lại nhân năm Nhâm Tý, tháng hai (1672), Hiền vương Nguyễn Phúc Tần nhân lúc nhàn hạ cho gọi con trai, con gái xã Hạ Lang đến trước gác Quyển Bồng chia nhau làm trò vui như đánh cờ người, đánh quả cầu, đánh đu tiên, đáng kể là ngày hội lớn. Bấy giờ các quan võ, dân chúng già trẻ, gái trai bồng con bé cháu cùng đi người thấy hội đông không kể xiết. Rồi Hiền vương cho bày các trò, truyền cho

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục* (sđd), tr.369.

² Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục* (sđd), tr. 368.

quân nội bộ và quân ngoại thủy chia làm hai bên tả hữu. Quân nội bộ đứng bên phải, quân ngoại thủy đứng bên trái, mỗi bên một thuyền cầm một đầu dây, nghe ba tiếng trống thì quân hai bên ra sức kéo dây, thuyền nào thắng thì được thưởng năm quan tiền, thế là quân sĩ ra sức kéo, không phân thắng bại. Bỗng chốc sinh ra tranh giành, quân sĩ vức dây ôm nhau mà vật, cùng lúc đến hơn hai chục người. Hiền vương thấy vậy thích thú cười vang, bèn truyền thôi trò kéo dây, cho thi vật nhau... Từ đó, trong dân gian nở rộ trò chơi đánh vật, lâu ngày thành lệ, nay còn hội vật mùa xuân ở làng Sinh (Lại Ân) xã Phú Thanh, huyện Phú Vang và làng Thủ Lễ, thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền.

III. THAY LỜI KẾT

Trải qua 200 năm xây dựng, 9 đời chúa họ Nguyễn đất Gia Miêu cùng với các thế hệ quan tướng dưới quyền đã một mặt vừa cầm quân cự Bắc chinh Nam, một mặt mở mang bờ cõi đến mũi Cà Mau, trong đó, hơn ai hết nhân dân Thuận Hoá, Phú Xuân đã đóng góp sức người sức của làm nên công tích to lớn này.

Tuy có lúc thăng trầm song xét về đại cục thì xứ Đàng Trong được xác lập đã góp phần làm nên hình hài gấm vóc của tổ quốc quê hương mà ngày nay con cháu được thừa hưởng.

Bởi, công cuộc thống nhất giang sơn là tất yếu khách quan song họ Nguyễn đã được lịch sử giao phó mà nhân dân là lực lượng trực tiếp tổ chức thực hiện. 200 năm cũng là thời gian để cho người dân Phú Xuân xây dựng, hình thành đời sống văn hoá xã hội phù hợp với tính cách, không gian sông núi hữu tình để có thể minh xác rằng có một bản sắc văn hoá Phú Xuân, Huế trong lòng dân tộc, trong dòng chảy lịch sử vậy.

ĐẶC ĐIỂM PHẬT GIÁO NAM BỘ THỜI NGUYỄN

TS. TRẦN HỒNG LIÊN*

Phật giáo du nhập vào Việt Nam đã hơn 2.000 năm nay. Quá trình phát triển của Phật giáo là quá trình in dấu ấn sâu đậm theo từng vùng đất mà đạo Phật hiện diện. Từ sau khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa (1558), Phật giáo theo đoàn di dân đi dần vào phương Nam. Cuộc phân tranh giữa Trịnh - Nguyễn cũng đã làm phân hóa sâu sắc sinh hoạt tinh thần của cư dân hai vùng lãnh thổ. Chúa Trịnh ở phương Bắc, thuộc Đàng Ngoài; Chúa Nguyễn ở phương Nam, thuộc Đàng Trong. Những chính sách của hai Chúa cũng đồng thời đưa đến sự chuyển đổi sâu sắc trong Phật giáo Việt Nam. Như vậy, Phật giáo thời các chúa Nguyễn, ở Đàng Trong và khu vực được mở rộng, hiện nay thuộc vùng đất Nam bộ, đã có những đặc điểm gì? Sự hoàng hóa của các thiền sư từ giai đoạn các chúa Nguyễn sang triều đại nhà Nguyễn mang nét đặc thù nào? Và vào thời điểm ấy, Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng của luồng văn hóa nào là chủ đạo? Đó là những câu hỏi nghiên cứu gợi mở để góp phần dựng lại bức tranh khái quát về Phật giáo ở Nam bộ thời Nguyễn.

1. THỜI CHÚA NGUYỄN

1.1 Có thể nhận thấy, góp phần lớn vào việc phát triển Phật giáo Đàng Trong chính là từ công lao của các thiền sư, của chúa Nguyễn và của người dân. Ngôi chùa xưa nhất do Nguyễn Hoàng xây dựng vào năm 1607 ở Trà Kiệu là chùa Bửu Châu. Chùa Quan Âm, còn gọi Minh Hương Phật tự ở Hội An, do người Hoa xây dựng từ năm 1653.

Không thể không kể đến sự hiện diện của bậc đại sư buổi đầu ở Đàng Trong là tổ Nguyên Thiều (thuộc thế hệ truyền thừa thứ 33 của Lâm tế tông). Nhưng vị thầy có công đặt nền móng cho Phật giáo lan tỏa vào Đàng Trong lại chính là Bổn Kiều Khoáng Viên¹. Qua ghi chép để lại trong nhà thiền của chùa Long Thiên (tỉnh Đồng Nai), nơi đã được xem như một trong những điểm đầu tiên của Phật giáo vào Nam bộ, đã cho thấy vị tổ khai sơn chùa thuộc phái Lâm Tế, đời thứ 32. Bản thảo đã ghi lại rằng: “ Năm 1658, triều Lê, vua Lê Thần Tông trị vì. Lúc ấy miền Nam chúa Nguyễn Hiền Vương cai trị và khai hóa. Tổ Bổn Kiều đồng thời đi vào Nam hóa đạo. Năm 1664, tổ Bổn Kiều khai sơn Long Thiên tự, tổ sư từ Trung Việt để lui tới miền Nam, trên đường tu tập và hóa đạo. Tín đồ sùng bái, quy ngưỡng, đạo mạch thanh

* Viện Phát triển bền vững vùng Nam bộ

¹ Sách “*Tông phái ký*” (chữ Hán) ghi Bổn Quả, vì chữ Hán hai từ *Quả* và *Kiều* viết gần giống nhau. Hòa thượng Thanh Từ ghi Bổn Khao.

hung, sau tổ trở về nguyên quán, người được tổ giáng trạch kế tiếp là đại sư Nguyễn Thiều¹.

Phái Lâm Tế dòng Chúc Thánh với vị tổ người Phúc Kiến, khai sơn chùa Chúc Thánh ở Hội An, thuộc thế hệ truyền thừa thứ 34 là Minh Hải Pháp Bảo. Thiệt úy, đời thứ 35, đệ tử của ngài, đã trụ trì chùa Thiên ấn (Quảng Ngãi). Ngoài ra còn khá nhiều thiền sư Trung Hoa đã sang Việt Nam thuộc thế kỷ 17 như Thạch Liêm hòa thượng; Minh Hoàng Tử Dung khai sơn chùa Ân Tông (Thuận Hóa); Minh Lượng Thành Đăng, khai sơn chùa Vạn Đức (Hội An)...

Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu truyền bá Phật giáo vào Đàng Trong, không chỉ có một hướng duy nhất là từ Bắc vào Nam theo lộ trình Nam tiến như nhiều người thường nghĩ. Từ Trung Quốc, Phật giáo đã thông qua cuộc di dân của quan quân Mạc Cửu mà vào thẳng vùng đất Mang Khảm từ năm 1708, sau này là Hà Tiên, nay thuộc tỉnh Kiên Giang. Sự hiện diện của ngôi chùa Tam Bảo do Mạc Cửu xây dựng cho mẹ ông sống tu đã góp phần lớn vào việc truyền bá Phật giáo vào miền Tây Nam bộ ở thế kỷ 18. Đại sư Huỳnh Long đã trụ trì tại chùa này, đẩy mạnh việc đưa Phật giáo lan rộng sang các tỉnh khác.

Như vậy, có thể cho rằng dưới thời các chúa Nguyễn, Phật giáo đã lan tỏa theo chân các thiền sư mà vào Đàng Trong. Buổi đầu, trong các ngôi chùa do thiền sư Trung Hoa xây dựng như Long Thiên (Đồng Nai); Giác Lâm (Gia Định), Tam Bảo (Kiên Giang) đã dần được chuyển sang người Việt trụ trì. Có nhiều nguyên nhân để lý giải vấn đề này. Thiền sư Trung Hoa sang Việt Nam khá ít ỏi. Không chỉ tại Việt Nam, mà ở Trung Quốc số tu sĩ cũng không nhiều. Phong tục tập quán của Trung Quốc quan niệm “đông con là nhà có phúc”, trong khi việc thọ giới tỳ kheo để trở thành một tu sĩ đòi hỏi phải “ly gia, cắt ái”, độc thân suốt đời làm đạo, vì vậy số lượng tu sĩ trong từng chùa thường có hạn. Sau khi sang Việt Nam truyền đạo, buổi đầu, có thiền sư lại trở về Trung Quốc, vì vậy, thế hệ trụ trì thứ hai của chùa thường là thiền sư Việt Nam. Dần dà theo thời gian, một số chùa do người Trung Hoa xây dựng, khai sơn ở Đàng Trong đều do người Việt thay thế trụ trì.

1.2. Những ngôi chùa ở Đàng Trong, thời các chúa Nguyễn, được xây dựng trên gò cao, bên sườn núi, cạnh bờ sông... để dựa vào thế phong thủy tốt, vì nơi có âm dương tương hội, vượng khí sẽ sinh sôi, phát triển. Những ngôi chùa này buổi đầu đều là những am tranh, sau phát triển lên thành chùa, mang kiến trúc đặc biệt của vùng đất Nam bộ. Đó là kiểu nhà hình tứ trụ, gồm 4 cột bao quanh thượng điện. Quan niệm trong triết học phương Đông về ngôi thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái đã ảnh hưởng vào mô hình kiến trúc trên. Đó cũng là dạng kiến trúc thấy có ở đình Nam bộ hiện nay. Nhà dân không được cất ở theo dạng này.

¹ Thiện Niệm 1956. *Sự tích Long Thiên tự*. Tổ đình sơn môn Nam Việt. Giáo hội Lục Hòa Tăng Biên Hòa xuất bản. Tr.7.

Chùa Giác Lâm, chùa Phụng Sơn ở Gia Định đều được xây dựng trên gò cao, trên địa thế phong thủy tốt, có âm dương tương hội; chùa Giác Viên và nhiều ngôi chùa ở Tây Nam bộ được xây dựng bên bờ sông, rạch như Long Triều (Chợ Đệm), Phước Hậu (Vĩnh Long); Hội Sơn (Đồng Nai)...

1.3. Những dòng Phật giáo vốn từ Trung Quốc đưa vào, có mặt khá sớm ở Tây Nam bộ. Phái Lâm Tế chánh tông, còn gọi *Lâm tế Tổ đạo* (vì lấy hai chữ đầu của bài kệ) do Tổ Định, thuộc thế hệ thứ 22, xuất bài kệ: “*Tổ đạo giới định tông. Phương quảng chứng viên thông, hành siêu minh thiết tế...*”. Sau này các vị tổ thuộc dòng đạo Bản Nguyên đều lấy bài kệ truyền thừa này làm pháp hiệu¹, như ngài Nguyên Thiều có pháp hiệu là Siêu Bạch; Thành Đăng có pháp hiệu là Minh Lượng...

Có công đầu trong việc truyền bá Phật giáo vào Đàng Trong là ngài Nguyên Thiều, thuộc phái Lâm tế, dòng đạo Bản Nguyên. Tổ đình của dòng phái này đầu tiên ở Bình Định chính là chùa Thập Tháp. Tiếp nối dòng này có Minh Lượng Thành Đăng (đời thứ 34) khai sơn chùa Vạn Đức ở Hội An, sau này phát triển mạnh ở Gia Định là chùa Giác Lâm. Chùa được xây dựng từ năm 1744, thuộc quận Tân Bình ngày nay, là tổ đình, ngôi chùa xưa nhất của thành phố Hồ Chí Minh, cũng có vị tổ khai sơn đầu tiên là đại sư Tịnh Hải², có thể ngài là người Trung Quốc, vì chùa do người Minh Hương tên Lý Thụy Long quyền tiên xây dựng.

Dòng Trí Huệ do Trí Thắng Bích Dung xuất bài kệ, phổ biến trong người Hoa hiện nay, được truyền thừa theo bài kệ: “*Trí huệ thanh tịnh, Đạo đức viên minh, Chơn như tánh hải...*” đã hiện diện trong chùa Viên Giác, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Dòng kệ này đã lưu hành trong các thiền sư Trung Hoa, cho thấy nó đã có mặt sớm ở Nam bộ.

Dòng Tào Động do hòa thượng Thạch Liêm truyền sang, đã phát triển vào cuối thế kỷ 17. Trong một đại giới đàn diễn ra tại Thuận Hóa vào năm 1695, hòa thượng đã làm lễ quy y cho 1.400 người và ở Hội An cho 300 người. Thiền sư Hưng Liên, đệ tử của hòa thượng, từ Trung Quốc sang Đàng Trong vào năm 1677, đã được chúa Nguyễn Phúc Tần phong quốc sư. Ở Nam bộ, dòng này phổ biến trong cộng đồng người Hoa, theo bài kệ 40 chữ của thiền sư Tuệ Kinh, người huyện Thọ Xương, tỉnh Giang Tây nên còn gọi Thọ Xương pháp phái: “*Tuệ nguyên đạo đại hưng, Pháp giới nhất đỉnh tân...*”

Dòng Chúc Thánh do thiền sư Minh Hải Pháp Bảo xuất bài kệ truyền thừa gồm 8 câu (4 câu đầu dùng đặt pháp danh; 4 câu sau dùng đặt pháp tự): “*Minh thiết pháp toàn chương, ấn chơn như thị đồng...*” đã phổ biến ở Hội An, tổ đình là chùa Chúc Thánh. Ngoài ra, còn một bài kệ khác cũng do Minh Hải Pháp Bảo xướng xuất,

¹ Pháp hiệu là tên do vị thầy truyền pháp, dạy đạo đặt cho đệ tử.

² Lý Văn Hùng, Tào Tín Phu, Trần Hàng(?) Trì, Thời Tiên Nhiên 1948. *Tây Đê niên giám*. Bản chữ Hán. Tr. 25.

gồm 24 câu, phổ biến ở Bình Định. Dòng Chúc Thánh với các thiền sư người Hoa như Thiệt Diệu, Thiệt Thọ... đã đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của người Hoa, với trung tâm là tổ đình Chúc Thánh, trong khi các thiền sư Thiệt Dinh, Thiệt Đạo... với trung tâm là chùa Phước Lâm, đã đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng trong cộng đồng người Việt.

Cuối thế kỷ 18, ba ngôi chùa thuộc dòng Chúc Thánh phát triển mạnh ở Nam bộ ngày nay là sắc tứ Tập Phước ở Gia Định, Thiên Tôn và Hội Khánh ở Bình Dương.

Dòng Liễu Quán do thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán xuất bài kệ “*Thiệt tế đại đạo, tánh hải thanh trừng...*”. Thiền sư là đệ tử của Minh Hoàng Tử Dung người Quảng Đông. Như vậy, chính từ thế hệ của Liễu Quán, thuộc đời thứ 35, đã chuyển sang người Việt, và là một dòng phái duy nhất trong số các dòng phái lưu hành giai đoạn này do người Việt xuất bài kệ. Dòng này đã phát triển mạnh ở Thuận Hóa với tổ đình Thiên Tôn. ở Nam bộ, dòng Liễu Quán phát triển tại nhiều tỉnh, thông qua các chùa như Linh Sơn Tiên Thạch tự, Phước Lưu, Phước Huệ (tỉnh Tây Ninh), Phước Long (tỉnh Tiền Giang), Long Triều (huyện Bình Chánh Tp.HCM), Đức Lâm (quận Tân Bình Tp.HCM)...

Qua các dòng phái cùng sự hiện diện của các thiền sư Trung Hoa, những ngôi chùa ở Đàng Trong đã dần được thành lập, đánh dấu bước phát triển của Phật giáo Đàng Trong, tuy rằng giai đoạn đầu, sinh hoạt Phật giáo bị gián đoạn vì những thiền sư đến và đi, như đại sư Bốn Kiểu Khoáng Viên, như hòa thượng Thạch Liêm... Phải đến giai đoạn của thiền sư Minh Hải Pháp Bảo, Phật giáo Đàng Trong mới được khởi sắc hơn. Thiền sư đã đặt tên ngôi chùa do mình thiết lập là chùa Chúc Thánh, ngụ ý chúc cho thánh quân thọ lâu muôn tuổi để trị vì thiên hạ, ngoài ra còn ẩn chứa lý đạo “*bởi lẽ, giai đoạn tổ Minh Hải qua Đàng Trong là giai đoạn các chúa Nguyễn anh minh đang trị vì và Đàng Trong đang thời hưng thịnh. Đồng thời, các chúa Nguyễn là những vị nhiệt tâm hộ trì Phật giáo. Họ chính là những vị hộ pháp đắc lực cho chư tăng trong sự nghiệp truyền bá chánh pháp (...)* Qua ý nghĩa hai chữ Chúc Thánh, chúng ta thấy được nơi đây có sự kết hợp hai yếu tố Đạo pháp và Dân tộc”¹.

Nhà sử học Li Tana cũng nhận xét “*Trong tình hình mới này, các nhà lãnh đạo họ Nguyễn cảm thấy cần phải đưa ra một cái gì đó khác với tín ngưỡng của người Chăm để củng cố các di dân người Việt về mặt tinh thần và tâm lý. Không thể sử dụng Khổng giáo vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn khác biệt với truyền thống của người Việt ở phía Bắc. Trong những hoàn cảnh đó, Phật giáo Đại Thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. Phật giáo, một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác*

¹ Thích Giải Nghiễm. *Tìm hiểu sự hình thành và phát triển của thiền phái Lâm tế Chúc Thánh tại Quảng Nam*. <http://www.quangduc.com>

làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị”¹.

Giai đoạn Trịnh - Nguyễn phân tranh, với sông Gianh làm ranh giới, “các chúa đã sử dụng các người gốc nhà Minh này để khai khẩn và sử dụng như những đạo tiên quân, vừa khai khẩn vừa chống chọi với Chân Lạp. Do đó, sự thông thương giữa Trung Quốc và Đại Việt vào thời bấy giờ đã trở nên cấp bách và cần thiết, dù rằng đường bộ gặp sự cách trở vì thế lực của Trịnh và Lê ở Đàng Ngoài. Nhưng vì thế mà cảng Hội An đã trở thành một thương cảng quốc tế tấp nập để thông thương bằng đường biển với Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Dương, ấn Độ, v.v... Thế lực của các chúa Trịnh đã làm lu mờ vai trò của vua Lê đối với các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nho giáo không còn đủ sức cứu giúp nhà Lê. Nho giáo suy đồi, nên nhu cầu Phật giáo càng ngày càng quan trọng. Trong bối cảnh luồng sóng thông thương từ Trung Quốc và Nhật Bản vào Đại Việt, Phật giáo Đại thừa (Mahayana) cũng theo vết chân di dân đó bành trướng đến miền trung nước Đại Việt. Sách Đại Nam Thực Lục Tiên Biên (quyển 8, trang 17) chép việc trùng tu chùa Thiên Mụ vào năm 1714 có ghi: “...sai người qua Tàu mua Kinh, Luật và Luận hơn 1000 quyển...”. Đây cũng là kết quả rõ ràng nhất về việc Phật giáo Đại thừa bành trướng vào Đàng Trong, sau khi việc sư Đại Sán được mời đến Thuận Hóa và tạm trú một thời gian ở chùa Thiên Mụ”².

Các chúa Nguyễn đã tạo nhiều thuận lợi cho Phật giáo Đàng Trong phát triển, thông qua sự du nhập trực tiếp của các thiền sư Trung Hoa vào Trung và Nam bộ. Điều này cũng góp phần chứng minh cho ảnh hưởng nhật dần của các ngôi chùa do thiền sư Trung Hoa đặt nền móng ở phía Bắc, trong khi hiện nay, khắp Nam bộ vẫn còn khá nhiều ngôi chùa do người Trung Hoa xây dựng, vẫn đang tiếp tục hoạt động thông qua dòng phái Lâm Tế, Tào Động và một số rất ít thuộc phái Vân Môn. Như vậy, đã có 3 trong 5 phái (ngũ gia tông phái) phổ biến tại Trung Quốc đã du nhập và phát triển ở Đàng Trong.

“Dưới thời chúa Nguyễn và các vua đầu triều Nguyễn, với định chế chùa chúa, chùa vua xuất hiện, giới tăng lữ chịu sự chi phối khá chặt chẽ của nhà cầm quyền. Đặc biệt là vị trụ trì các chùa lớn (Tăng cang) đều do triều đình bổ nhiệm qua sắc chỉ của vua. Tính cách quân chúng của Phật giáo nước ta do đó chưa có gì rõ rệt trong suốt thế kỷ 18. Có lẽ phải đợi tới năm 1849, khi Phật Thầy Tây An (Đoàn Văn Huyên) khai sáng giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương tại Long Xuyên, quần chúng mới thực sự là đối tượng chính của việc truyền bá Phật pháp. Rõ rệt hơn vào đầu thập niên 1920, khi phong trào chấn hưng Phật giáo khởi động, giới cư sĩ bắt

¹ Li Tana 1999. *Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*. Nguyễn Nghị dịch. Tp.HCM. Nxb Trẻ. Tr. 194-195.

² Nguyễn Hữu Vinh, Hòa thượng Thạch Liêm, *Chúa Nguyễn Phúc Chu và chùa Thiên Mụ*. Truy cập ngày 4/8/2008.

đâu góp phần tích cực vào việc hộ pháp và hoàng pháp, tương quan giữa quần chúng và Phật giáo mới trở thành trong sáng, lành mạnh, tích cực”¹.

2. THỜI TRIỀU NGUYỄN

Có ý kiến cho rằng chính sách triều Nguyễn qua các giai đoạn, nhìn chung là hạn chế sự phát triển của Phật giáo, thế nhưng phải chăng điều đó hoàn toàn chỉ xuất phát từ tư tưởng bài xích các tôn giáo khác ngoài đạo Nho trong một bối cảnh xã hội đầy rẫy phức tạp, đạo đức suy đồi, tăng chúng sa sút về giáo lý, một số người trốn bắt lính, trốn lao dịch mà vào chùa, và nhất là đất nước vừa thoát ra khỏi cuộc chiến tranh, dân chúng đói kém, khổ sở? Gia Long đã sai các đình thần xét hết các chùa trong hạt, từ hoà thượng cho đến đạo đồng phải ghi hết số người vào sổ để dâng, rồi lại sai bộ truyền bảo: *“Phàm tăng đồ tuổi từ 50 trở lên thì vẫn miễn lao dịch, chưa đến 50 tuổi thì phải chịu lao dịch như dân, kẻ nào dám trốn tránh thì bắt tội”²* *“(…) từ nay về sau chùa quán có đồ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng, đúc chuông, đàn chay, hội chùa hết thầy đều cấm. Sư sãi có kẻ chôn tu thì lý trưởng sở tại phải khai rõ số”³.*

Nắm lại số chân tu (thi sư tăng, kiểm tra giáo lý), tạo điều kiện cho số này, dù ít ỏi, tiếp tục con đường đạo pháp là việc làm hợp lý và điều đó phần nào giúp làm sáng tỏ chánh pháp nhà Phật, chứ chưa phải là hành động bài xích. Cho nên điều dễ hiểu là dù có lệnh nắm lại số tăng đồ, cấm việc xây chùa, đúc tượng, nhưng trên thực tế tất cả những hoạt động đó như một sự gạn lọc, ngày càng làm cho sinh hoạt Phật giáo đi vào nề nếp và lệnh cấm đó cũng không ngăn cản được việc hình thành nhiều ngôi chùa mới.

Dưới triều Nguyễn, một hệ thống chùa tháp được trùng tu và xây mới. Ngoài Bắc có các chùa Dâu, Bút Tháp, Phật Tích, Keo... được phục chế, sửa chữa. Năm Gia Long thứ 14 (1815), vua ban sắc chỉ trùng tu chùa Thiên Mục, triệu Mật Hoàng về kinh (1804) cấp chức Tăng Cang, sau đó sắc về làm trụ trì chùa Quốc Ân (Huế). Ngoài ra, nhiều chùa khác ở miền Trung và miền Nam cũng được sắc tứ như chùa Tam Bảo (Rạch Giá), Tam Bảo (Hà Tiên), Kim Chương (Thiên Trường), Tập Phước, Bảo An, Long Huệ, Trường Thọ ở Gò Vấp. Sự quan tâm này xuất phát từ việc trả ơn cho các thiền sư của nhiều ngôi chùa trước đây đã đón tiếp, che dấu Nguyễn Ánh trên đường bôn tẩu Tây Sơn. Sử sách, hoành phi, câu đối tại các chùa này hiện nay vẫn còn là những chứng tích sinh động về sự quan tâm đặc biệt ấy.

Chỉ tính riêng vùng đất Gia Định, số chùa được tu tạo và sắc tứ nổi tiếng có hơn 7 ngôi. Đặc biệt với chùa Khải Tường thôn Hoạt Lộ, huyện Bình Dương trước kia (nay là bảo tàng Chứng tích chiến tranh, thuộc đường Võ Văn Tần) được xây cất từ trước, sau đó vua Gia Long kiến tạo để kỷ niệm nơi sinh hoàng tử Đờm (Minh

¹ Trần Tri Khách. *Dòng chảy Phật giáo Việt Nam*. Truy cập ngày 4/8/2008.

² *Đại Nam thực lục chính biên*, 1963, tập II, Nxb Sử học. Hà Nội. Tr. 289.

³ *Đại Nam thực lục chính biên*, 1963, tập III, Nxb Sử học. Hà Nội. Tr. 167.

Mạng). Hiện nay, tượng Phật chính trong chùa còn được lưu giữ tại bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, còn có chùa Từ Ân năm 1802 được Hiếu Khương hoàng hậu ban sắc chỉ cho làm *chùa công*. Một số chùa mới dựng lên như chùa Tôn Thạnh (còn gọi chùa Ông Ngô ở Cần Giuộc) do sư Viên Ngô lập năm 1808, chùa Hưng Long (đường Ngô Gia Tự) do hoà thượng Phước An lập năm 1794¹, chùa Linh Thứu ở Mỹ Tho, năm 1811 vua ngự tứ (đây là chùa do vua kỷ niệm để nhớ lại nơi trốn Tây Sơn trước kia), chùa Bửu Lâm ở Định Tường do bà Nguyễn Thị Đạt xây năm 1803, chùa Thiên Phước ở Định Tường do người ở xã tên Ban Văn Thiên xuất tiền xây cất (1803)..

Dưới triều Gia Long, nhiều tăng sĩ ở phía Nam đã được mời ra kinh đô giảng đạo như hòa thượng Liên Hoa, Mật Hoàng, Hải Tịnh. Thiên sư Hải Tịnh đã được phong tăng cang, được ban áo, mũ, hia, được ban tặng giá võng khi trở về. Giá võng này hiện được lưu giữ tại chùa Giác Lâm (quận Tân Bình TP HCM). Điều này cũng cho thấy Phật giáo ở Nam bộ có mối giao lưu và ảnh hưởng đến Phật giáo Trung bộ.

Dưới triều Minh Mạng, việc cải tổ và chấn chỉnh trong sinh hoạt Phật giáo rõ nét nhất là việc *cấp độ điệp*. Việc này do bộ Lễ thi hành. Cũng giai đoạn này việc phân định chức sắc cho tăng sĩ được thực hiện rõ ràng hơn. Qua việc cấp độ điệp, dưới triều Minh Mạng hình thành thêm một chức sắc mới cho tăng sĩ là chức Tăng Cang². Đền chay cũng được dựng lên và kéo dài nhiều ngày.

Đời vua Thiệu Trị, vua cũng ban sắc chỉ xây tháp 7 tầng chùa Thiên Mục³, sắc chỉ lập chùa Diệu Đế (Huế). Trước kia nơi đây là phủ của ông, sau khi lên ngôi, đổi phủ thành chùa. Thiệu Trị còn làm thơ ca tụng cảnh chùa, *Đại Nam Nhất thống chí* có ghi: “*Năm Thiệu Trị thứ ba, tập thơ thánh chế vịnh 20 cảnh thần kinh, có một bài đầu đề là “ Giác Hoàng phạn ngữ” khắc vào bia và dựng bia ở phía Đông của chùa*” (tập 1, 1969, tr.71).

Đời Tự Đức, chùa được sắc chỉ khá nhiều, thành chùa công như Thiên Mục, Giác Hoàng, Thánh Duyên.. và cấp bằng sắc cho các chùa công. Ngoài ra, vua còn ban sắc chỉ cho các chùa được *cấp công điền* (cho chùa công) như chùa Khải Tường (Sài Gòn), Tam Thai và ứng Chân (Quảng Nam) Thiên Mục, Linh Hựu...⁴.

¹ Theo Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo*, trang 177, thì chùa được tạo năm Giáp Dần 1794, người trong làng tên Bình Yên quyên tiền để hòa thượng Phước An lập năm Gia Long thứ 2 (1803), nhưng theo *Đại Nam Nhất Thống chí* thì chùa được xây dựng từ năm 1794. Năm 1803 là năm trùng tu chùa, do hòa thượng Chánh Niệm tiến hành.

² Các Hoà thượng được đổi lại là Tăng cang do việc sư Giác Ngô là Hòa thượng, người đất Gia Định, là người tu trong hang núi, nơi có nhiều cọp dữ, nhưng ông không sợ hãi, ông chữa được bệnh cho dân nhờ câu an mà khỏi. Vua phục tào, phong là Hoà thượng, do đó để phân biệt với các Hoà thượng khác, vua sắc chỉ đổi lại tăng cang cho các hoà thượng, ngụ ý tăng cang là chức thua hoà thượng một bậc.

³ Tháp Từ Nhơn, sau đổi là Phước Duyên bảo tháp.

⁴ Vân Thanh 1974. *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo*, tr. 181.

Bên cạnh một số chủ trương chính sách của triều Nguyễn áp dụng cho Phật giáo như cấm dân xây chùa, đúc tượng, nắm lại số tăng sĩ, đưa vào lao động, sắc tứ chùa, sắc chỉ các chùa công, cấp độ điệp, định chức sắc cho chư tăng, cấp công điền cho chùa... *Đại Nam Thực lục chính biên* còn ghi lại một quan niệm của triều Nguyễn (Gia Long) về giáo lý Phật giáo như sau: “ *Người thờ Phật cốt để cầu phúc báo, sách nhà Phật nói: Có duyên Phật độ, không duyên Phật chẳng độ (sách truyện nói): Thờ cha mẹ chẳng ra gì ăn chay niệm Phật cũng vô ích. Trung với vua đến thế đâu không cúng Phật cũng không sao. Như thế người có duyên cần gì phải Phật độ, mà người không duyên Phật độ làm sao được* ¹. Qua quan niệm này, có ý kiến cho rằng nhà Nguyễn đã tiến hành phê phán Phật giáo nhằm đánh đổ tôn giáo này từ mặt giáo lý².

Thực ra, nhìn lại quá trình nhà Nguyễn áp dụng các chính sách đối với Phật giáo, quá trình đó xuyên suốt các đời vua dưới triều Nguyễn, cho thấy hoạt động này chỉ là nhằm chấn chỉnh, đặc biệt dưới hai triều Gia Long và Tự Đức sự chấn chỉnh có nghiêm nhặt hơn, bởi dưới triều Gia Long trật tự kỷ cương đòi hỏi phải nhanh chóng ổn định xã hội; và thời vua Tự Đức, triều đình suy yếu, lực lượng chống đối ngày một nhiều, thế phải quay về độc tôn Nho để củng cố địa vị. Ngược lại dưới đời Minh Mạng và Thiệu Trị, xã hội tương đối ổn định hơn. Minh Mạng đã nói : “ *Trẫm đối với đạo Phật, cái ý không khen không chê...* ”³.

Mặt khác, có thể thấy việc cải tổ và chấn chỉnh của chính nhà Nguyễn đã đem lại cho Phật giáo một bộ mặt mới, phản ánh rõ nét một cơ cấu đẳng cấp của xã hội phong kiến qua ngôi chùa. Nhà vua đã muốn sở hữu cả những cơ sở thuộc về “*phần hồn*” của dân chúng. Vua muốn phân biệt rạch ròi: chùa công là chùa của vua, có sắc tứ, dành cho hoàng hậu và công chúa lui tới, lập đàn chay cúng tế linh đình hàng tháng. Ngoài chùa công còn xây “*chùa nhỏ trong nhà*” để tầng lớp này có thể gần gũi Phật hơn. Và một loại chùa do dân lập, loại chùa đó, khi lên ngôi, với quyền hành “*vua là thiên tử*” đã ra lệnh cấm đoán - nhưng thực tế chỉ hạn chế phần nào việc lập chùa của dân chúng.

Trong khi những hoạt động Phật giáo mang màu sắc cung đình diễn ra bằng nhiều hình thức, bằng việc hạn chế sự phát triển của Phật giáo trong dân gian qua các chiếu, dụ... thì trong nhân dân, Phật giáo lại được “*sống*” ở một môi trường hoàn toàn khác. Phải nói rằng, từ ngay trong bản thân Phật giáo, sức sống “*khế lý, khế cơ*” đã có sẵn bởi vì khi vào Việt Nam, Phật giáo luôn gắn với dân tộc như máu với thịt, như nước thấm vào đất. Phật giáo đã thu hút được những người dân cùng khổ, vì loạn lạc chiến tranh, vì mất mùa đói kém. Người dân đến với đạo Phật vì Phật giáo là đạo cứu khổ, cứu nạn, là niềm an ủi tinh thần của họ trong cảnh oan trái. Cho nên không

¹ *Đại Nam thực lục chính biên*, tập IV. Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr .166.

² Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr 354.

³ *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXII, Nxb Khoa học xã hội, 1966, tr 156.

phải ngẫu nhiên trong bối cảnh của triều Nguyễn, một dòng văn học Phật giáo bình dân ra đời, với tác phẩm nổi tiếng “*Quan Âm Thị Kính*”. Quan Âm Thị Kính là một tập truyện thơ, viết bằng văn vần lục bát, gồm 786 câu, ra đời vào thời Nguyễn. Từ trước, chưa ai biết được tác giả, nên xếp vào loại khuyết danh. Gần đây theo những phát hiện tư liệu mới, các nhà nghiên cứu đã truy tìm lai lịch của tác phẩm này là do nhà sư Nguyễn Cáp viết, vào cuối đời ông. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Huệ Chi thì Nguyễn Cáp trước khi đi tu đã trải qua một cuộc đời đầy thăng trầm gió bụi với nhiều nỗi đoạn trường, oan khuất do chế độ phong kiến hà khắc nhà Nguyễn gây ra. Tác phẩm truyện thơ “*Quan Âm Thị Kính*” (còn có tên là *Quan Âm tân truyện*), có bản in cổ nhất hiện còn tìm được là vào năm 1868. Ngoài Quan Âm Thị Kính, ông còn sáng tác một tác phẩm thấm nhuần màu sắc Phật giáo là “*Tam tự Kinh quốc âm ca*”.

Có thể thấy, sự ra đời của tác phẩm ở vào cuối những năm 60 của thế kỷ XIX là kết quả, sự hun đúc của một đời người, đại biểu cho tầng lớp bị áp bức, oan khuất trong suốt mấy chục năm qua dưới triều Nguyễn. Người bình dân Việt Nam đã tìm thấy ở đây một phần cuộc đời của chính họ.

Đối với các chiếu, dụ cấm chỉ lập chùa, tô tượng, đàn chay, tế lễ, có lẽ cũng chỉ có tác dụng tạm thời và ít ỏi ở một phạm vi hạn hẹp nào đó. Một số chùa do dân lập ra ngày nay còn được nhắc đến, tuy nhiên do được xây dựng bằng vật liệu thô sơ, ít kiên cố nên chỉ còn lại một số rất ít so với thực tế trước kia. Trong khi các chùa do vua lập hoặc được vua trùng tu, đa số còn được sử sách ghi lại và được xây dựng kiên cố hơn, nên còn tồn tại khá lâu dài trong lịch sử. Do đó, khi nói đến những hoạt động Phật giáo của người dân dưới triều Nguyễn, không thể quên những hoạt động tín ngưỡng của đại đa số nhân dân lao động và cần thấy rằng đó mới là những hoạt động chủ yếu. Người dân đi chùa ngày sóc, vọng, âm thầm ăn chay niệm Phật tại gia với một mong ước, một niềm tin giúp họ sống, vượt qua mọi thử thách, cam go và gian khó. Đặc biệt trong quá trình vào khai phá đồng bằng sông Cửu Long, chính là quá trình chùa am mọc lên hàng loạt. Người dân đi đến đâu là có chùa am đến đó. Ở vùng đất mới, thiên nhiên khắc nghiệt với rừng rậm hoang du, đầy dã thú, họ dựng chùa để có nơi cầu an lúc còn sống và cầu siêu khi qua đời. Trong tình hình đó, một số chư tăng đã trở thành những “*thầy cúng đám*” thuần túy, ngày càng xa lạ với giáo lý cao xa trong kinh điển, chỉ biết đáp ứng nhu cầu thực tiễn trước mắt và có tiền để sống, nhờ vào các dịp cúng tế đó. Cho nên, có lẽ không hoàn toàn đúng khi cho rằng: “*Đến đây, từ trên vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là ở sự cúng cấp, cầu đảo, chứ không biết gì khác nữa. Phần đông tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng, chúc tụng, xin bằng tặng cang, trụ trì, sắc tứ. Một phương diện khác thì chỉ biết cúng cấp, cầu đảo, phù chú (phù chú đã thành phù thủy hoá) làm tay sai cho các nhà vua, chúa, quan quyền phú hộ. Tinh thần Phật giáo đến đây hầu đã tuyệt*”

diệt. Nên dù các triều vua vẫn tín ngưỡng, sùng phụng, làm chùa đúc tượng mà tinh thần Phật giáo vẫn suy”¹

Tóm lại, có thể nói rằng, tiếp tục một tín ngưỡng đã có hàng nghìn năm và qua đó duy trì một truyền thống văn hoá Phật giáo mang màu sắc văn hoá Phật giáo Việt Nam thì về cơ bản, Phật giáo thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn đã chuyển tải được điều đó.

Dưới thời các chúa Nguyễn, Phật giáo đã nhanh chóng xác lập sự hiện diện của mình qua ngôi chùa, qua các thiền sư; từ thiền sư Trung Hoa đã chuyển sang người Việt từ thế hệ truyền thừa kế tiếp. ở giai đoạn đầu, do các thiền sư đến và đi, không trụ lại lâu dài, nên sự phát triển có gián đoạn. Các dòng phái Phật giáo, đa số đều do thiền sư Trung Hoa xướng xuất bài kệ, chỉ có dòng Liễu Quán là của thiền sư Việt Nam. Dòng Chúc Thánh phổ biến mạnh ở miền Trung, nhưng ở Nam bộ, đa số chùa theo dòng Đạo Bản Nguyên, vì tổ đình Giác Lâm đã là trung tâm hoàng pháp mạnh mẽ ở thế kỷ 18, đào tạo nhiều thế hệ đưa về trụ trì khắp các chùa ở Nam bộ.

Phật giáo dưới triều Nguyễn nhuộm nhiều màu sắc không giống nhau và thậm chí khá khác biệt ở hai môi trường “*quan quyền*” và “*dân dã*”.

Phật giáo dưới triều Nguyễn để lại một số thành quả đáng ghi nhận về kiến trúc, mỹ thuật qua việc tạo dựng, trùng tu các ngôi chùa dưới thời này. Ở mỗi miền đã có được những đặc trưng riêng. Đường nét và kiến trúc đó đương nhiên đã xuất phát từ những nghệ nhân đầy tài năng và tấm lòng đến với Phật giáo, để lại trong tác phẩm của mình, gửi lại cho người sau sự rung cảm sâu xa. Từ đường nét kiến trúc cho đến sự bài trí bên trong ngôi chùa, đặc biệt là những ngôi chùa ở miền Nam, giai đoạn dưới triều Nguyễn quả đã có những đặc trưng riêng, từ những Phật điện vắng vẻ trước kia, nay đã có nhiều tượng hơn (tượng Tam Thế, Cửu Long, Tứ Thiên Vương, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Quan Âm, Ngọc Nữ, Kim Đồng...) Nếu như việc xuất hiện nhiều động đắp bằng đất (đó là hình ảnh của hang núi, mà mỗi hốc của hang đều được phân định rõ ràng vị trí cao thấp cho các vị Phật, Bồ Tát và Thiên thần... của các chùa ở phía Bắc như Chùa Láng Hà Nội, Chùa Thổ Hà - Hà Bắc thì ở miền Nam, đã có sự chuyển hóa, đơn giản hơn. Thập điện chỉ là hệ thống gồm 10 vị vua, được đặt đối xứng ở chính điện, mỗi bên 5 vị.

Bên cạnh sự đổi mới về điện thờ, một hệ thống kinh sách cũng được sưu tập và khắc in. Có những người có ý thức chuyên làm việc này, có những ngôi chùa chuyên phụ trách việc khắc in và tàng trữ các ván in như chùa Đại Giác (Biên Hoà), Giác Lâm, Giác Viên ở Gia Định, Vạn An ở Đồng Tháp... Những kinh kệ, những giới luật, những phổ hệ, những truyền đăng, những kể hạnh... được in ra với khối lượng lớn. Vượt tất cả các triều đại trước đó, những kinh như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Dược Sư, Địa Tạng, Tam thiên Phật danh, Đại du đà... Những “*lục*” như *Thiên uyển tập anh*

¹ Thích Mật Thể, *sách đã dẫn*, tr 215-216.

ngũ lục, Kế Đăng lục, Tam Tở thực lục... đều được in ra trong thời kỳ này¹. Chỉ tính riêng tại chùa Giác Lâm, một hệ thống kinh sách đã được đưa từ tổ đình Thập Tháp Di Đà (Bình Định) vào, một số lại được trùng khắc và tặng bản tại chùa như quyển *Tông phái ký* do Bồn Quả biên tập, nay vẫn còn lưu giữ tại chùa.

Dưới triều Nguyễn, ở Nam bộ, chùa do dân lập phát huy được vai trò hoàng pháp trong người dân, đa số là chùa làng. Những ngôi chùa được sắc từ gắn liền với địa điểm được Nguyễn ánh trú ngụ trong thời gian lánh nạn Tây Sơn. Do nhu cầu của cư dân vùng đất mới cần thầy cầu an khi đau ốm và cầu siêu khi có người thân qua đời, nên Phật giáo Đàng Trong và dưới triều Nguyễn mang nét đặc thù, có sự hiện diện đông đảo của các ứng phú sư (thầy cúng đám) mà ít chú trọng vào giáo lý thâm sâu của đạo Phật.

Dù rằng bên cạnh lễ cúng vẫn còn những bùa chú, bói toán, thậm chí cả đồng bóng nữa, nhưng những người bình dân đón nhận đạo Phật, đón nhận những tư tưởng vốn gần gũi nhưng sâu xa của Phật giáo như lòng từ bi, tính ăn hiền ở lành, lòng vị tha... Những tư tưởng đó thâm nhập vào họ, ít nhiều cũng đã góp phần đem lại cho xã hội triều Nguyễn một sự cân bằng nhất định. Những hoạt động Phật giáo của triều Nguyễn nhằm chấn chỉnh lại xã hội, cũng như cho chính bản thân Phật giáo là những việc làm tương đối tích cực, không xuất phát từ tư tưởng đả kích hay bài xích Phật giáo. Có thể nói rằng những thành quả mà Phật giáo dưới triều Nguyễn đạt được một phần xuất phát từ những chấn chỉnh đó. Nó đã góp phần vào việc hình thành một nền văn hóa Phật giáo của triều đại và làm cho triều đại đó khác biệt hẳn so với các triều đại trước. Tuy nhiên, có những điều cần được nhắc nhớ như một bài học về việc củng cố và duy trì tinh thần chánh pháp của Phật giáo mà nếu thiếu nó thì tinh thần Phật giáo sẽ suy đồi. Đó là sự thiếu sót về đạo hạnh của tầng lớp tăng sĩ, sự xa rời giới luật và chánh pháp, không lấy tổ quốc và dân tộc làm lý tưởng hướng đến, mà dùng Phật giáo như một công cụ phục vụ cho thiểu số, của triều Nguyễn.

Hơn lúc nào hết, tư tưởng chánh pháp của Phật giáo trong thời đại ngày nay cần thiết phải được khôi phục và củng cố vì thiếu nó, chất keo nối kết truyền thống văn hoá Việt Nam sẽ tan rã.

¹ Nguyễn Tài Thư (chủ biên) *sách đã dẫn*, tr. 364.

CHÂN DUNG VUA THIỆU TRỊ

LÊ NGUYỄN LƯU*

Trong bốn ông vua đầu triều Nguyễn, người ít “*tiếng tăm*” nhất là vua Thiệu Trị. Thời gian tại vị của ông quá ngắn ngủi (1842-1847), nên sự nghiệp chính trị chẳng có gì đáng kể, nhưng bù lại, ông ghi dấu ấn khá đậm nét bằng thơ văn trên các di tích, danh thắng xứ Huế, còn lại đến nay. Thơ văn ông so với vua cha (Minh Mạng) và vua con (Tự Đức), tuy số lượng không bằng, nhưng chất lượng nổi trội hơn hẳn. Ngôn ngữ trau chuốt, nội dung sâu sắc, vừa giàu tính cảm xúc, vừa giàu tính trí tuệ, chỉ có điều tất cả đều bằng chữ Hán nên không được lưu truyền phổ biến rộng rãi. Để tìm hiểu vị hoàng đế triều Nguyễn này, trước hết xin đề cập sơ lược đến tiểu sử của ông.

Có lẽ Nguyễn Phúc Miên Tông không phải sinh ra để làm vua, như các ông hoàng em Miên Thẩm, Miên Trinh, Miên Bửu. Nếu không “*bị*” đưa lên ngai vàng, chắc ông cũng sẽ nổi tiếng về thơ văn không kém gì họ. Bởi vì sau bảy năm cầm quyền, tuy chẳng để lại dấu ấn nào về chính trị, nhưng ông đã để lại khá nhiều tác phẩm. Vua Tự Đức đã liệt kê và tán tụng trong bài văn bia *Thánh Đức thần công*: “若乃天縱多能幾餘翰墨敷言為訓資道開人聖製文二集詩四集又有御提圖繪史論皇訓北巡武功古今體格裁成輔相歷代帝王諸集不出六七寒暑書成一十四部而止善堂詩文會集成於潛邸者又十六卷帝王傳授之原朝廷政治之跡寓於語言文字間乾苞坤符炳煥日星發六經之闡奧開百代之津梁鼓之舞之以盡神為治教休明之一大運會自丁李陳黎以前未之有也 - *Nhược nãi thiên tủng đa năng, kử dư hàn mặc, phu ngôn vi huấn, tư đạo khai nhân. Thánh chế văn nhị tập, thi tứ tập, hựu hỹu Ngự đề đồ hội, Sử luận, Hoàng huấn, Bắc tuần, Võ công, Cổ kim thể cách, Tài thành phụ tướng, Lịch đại đế vương chư tập, bất xuất lục thất hàn thử, thư thành nhất thập tứ bộ, chi Chỉ Thiện đường thi văn hội tập thành ư tiêm để giả hựu thập lục quyển, đế vương truyền thụ chi nguyên, triều đình chính trị chi tích, ngự ư ngữ ngôn văn tự gian. Càn bao khôn phú, bính hoán nhật tinh, phát lục kinh chi khôn áo, khai bách đại chi tân lương, cổ chi vũ chi dĩ tận thân vi trị giáo, hựu minh chi nhất đại vận hội, tự Đình, Lí, Trần, Lê dĩ tiên vị chi hỹu dã*” (Lại còn tài năng trời phú, kho rỗi làm văn, nói ra thành lời dạy, chỉ bảo cho mọi người. Ngự chế hai tập văn, bốn tập thơ, lại có những tập *Ngự đề đồ hội, Sử luận, Hoàng huấn, Bắc tuần, Võ công, Cổ kim thể cách, Tài thành phụ tướng, Lịch đại đế vương*, không hơn sáu bảy năm mà xong mười bốn bộ sách, chưa kể Chỉ Thiện đường thi văn hội tập làm từ khi còn ở tiền để cũng mười sáu quyển nữa. Nguồn gốc truyền thụ của đế vương, dấu vết chính

* Hội KHLS Thừa Thiên - Huế

trị của triều đại đều ngụ trong ngữ ngôn văn tự cả. Văn chương bao la như trời đất, rực rỡ như trăng sao, tỏ rõ thâm ý của sáu sách, mở ra bờ bến cho trăm đời, cổ vũ hết lòng, làm nên một vận hội lớn lao của nền chính trị và văn hóa tốt đẹp tươi sáng, từ Đinh, Lí, Trần, Lê trở về trước chưa từng có bao giờ!).

Chúng ta chú ý nhất mảng thi ca trong sự nghiệp trước tác của vua Thiệu Trị. Ông thường dùng thơ chủ yếu là để ca ngợi cái đẹp của đất nước, của các di tích, các công trình điểm xuyết thêm cho sông núi trên đất Thần kinh. Đâu có đâu chân ông tới là ở đó có thơ ông, gần gũi như chùa Thiên Mụ, chùa Diệu Đế, núi Ngự Bình, sông Hương; xa xôi như cửa Thuận An, nguồn Tả Trạch, ngọn Thúy Vân, đầm Hải Nhi... Các công trình kiến trúc dù nay đã tiêu trầm, nhưng nhờ thơ ông mà cái danh thành “*bất hủ*”. Đọc thơ ông, chúng ta thấy rõ lòng tự hào của một người đối với đất nước, quê hương, nhất là của một ông vua trước những gì do chính mình và cha ông, tổ tiên mình đã tạo ra, đã vun đắp, đã tô bồi càng ngày càng đẹp đẽ. Đó là tài sản quý báu, hình thành bằng cả mồ hôi, nước mắt lẫn xương máu của muôn dân trải qua hàng thế kỉ, chứ đâu phải chỉ một sớm một chiều. Cho nên, ông ngâm vịnh với tất cả tình cảm trân trọng, yêu mến sâu sắc. Chỉ một điều đáng tiếc là thơ ông đều bằng chữ Hán, không được phổ biến trong nhân dân.

Ngày nay, khối lượng tác phẩm lớn lao của vua Thiệu Trị còn nằm yên trong các thư viện, chưa có học giả nào bỏ công sưu tầm, nghiên cứu, phiên dịch để giới thiệu rộng rãi cho công chúng biết. Duy tại Huế, một hình thức đặc biệt đã góp phần bảo lưu thơ văn ông và trình hiện trước mắt khách tham quan hàng ngày, đó là văn khắc, hoặc trên các tấm bia đá, hoặc trên các mảng liên ba gỗ. Nhờ phương tiện này, một số tác phẩm của vua Thiệu Trị vẫn sống âm thầm rải rác khắp nơi, tuy không nhiều, nhưng cũng đủ để chúng ta tìm hiểu tâm hồn, trí tuệ của người sản sinh ra chúng: Văn bia và những câu đối, bài thơ trên các ô học ở Hiếu lăng (lăng vua Minh Mạng), bia tháp Phước Duyên và bia những bài thơ ở chùa Thiên Mụ, bia những bài thơ ở chùa Diệu Đế, bia sông Phổ Lợi, bia bãi Thất Bái, bộ bia và biển *Thần kinh nhị thập cảnh*. Những thơ văn ấy chứa đựng khá đầy đủ tư tưởng, tình cảm của nhà vua, hoặc mang tinh thần Nho học, hoặc mang tinh thần Phật học, nhưng luôn luôn chan hòa tinh thần dân tộc.

Tinh thần Nho học thì như trong bài văn bia *Thánh Đức thân công* ở Hiếu lăng¹, ông nhiệt tấp tán dương công lao của vua cha một cách hào hứng, ngôn từ

¹ Tại vị được bảy năm, vua Minh Mạng sai các đại thần đi tìm “*vạn niên cát địa*”. Lê Văn Đức chọn cuộc đất dưới núi Cẩm Khê (còn có tên Thương Sơn), gần ngã ba Tuần (ấp An Bằng, nay thuộc xã Bằng Lăng, huyện Hương Trà). Xem xét cân nhắc mãi, mười bốn năm sau nhà vua mới quyết định, phê chuẩn đồ án do Bùi Côn Hiên, Trương Đăng Quế và vệ Giám Thành thiết kế, cho lấy từ “*Hiếu*” làm tên lăng. Công cuộc xây dựng bắt đầu từ tháng 4-1840, đến khi vua băng vẫn chưa xong, tiếp tục làm sau lễ nhinh lăng (20/8/1841) và hoàn tất năm 1843. Tổng thể khu sơn lăng phản ánh khá sinh động phẩm chất của vua Minh Mạng, vừa uy nghi, vừa tráng lệ, vừa nên thơ, vừa sâu sắc.

hoành tráng, tuy không tránh khỏi sự thái quá nhưng cũng nêu bật được sự nghiệp toàn diện của vua Thiệu Trị, tư tưởng chủ yếu vẫn là *thay trời hành đạo* và *lấy hiếu trị thiên hạ*: - *Tại ngự nhị thập nhất niên chi gian, kính thiên pháp tổ, cần chính ái dân, thường như nhất nhật. Nhược kì chế trị bảo bang, lập kinh trần kỉ, quy mô quảng đại, phẩm tiết chu trường, sự sự giai hữu thành pháp. Tự thiên địa vu Nam Giao nhi chiêu sự chi lễ minh, phụng nhị tổ dĩ phối thiên nhi nữ báo chi nghĩa trứ. Biên đậu khuông phỉ, củng miện phủ phát, long kì đại lộ, ngọc thích châu can, sức dĩ vũ mao, tưng dĩ tiêu quán; hội Ngu Hạ Thương Chu chi điển, cụ Hàm Anh Thiệu Hộ chi âm; lễ bị nhạc hòa ư tư vi thịnh. Triệu kiến Thế Tổ miếu dĩ minh chính thống, thủy chú cứu đỉnh dĩ tượng thành công, khai Sử quán, tu bảo lục, cải di sự, bổ khuyết văn, nhi đại thánh nhân choi đức phong liệt chi thịnh; chiêu yết nhật tinh, trường thùy thế pháp”* (Suốt hai mươi năm, ngài kính trời noi tổ, chăm việc yêu dân, ngày nào cũng như ngày nào. Về xếp đặt hành chánh và giữ gìn đất nước, ngài lập diềng dựng mối, quy mô rộng rãi to tát, phẩm tiết đầy đủ rõ ràng, việc gì cũng có phép tắc đã định. Tế trời đất ở đàn Nam Giao, làm sáng tỏ nghĩa tôn kính; thờ hai tổ phối hợp với trời, làm sáng tỏ nghhĩa báo đáp. Đồ tế lễ có đủ biển đậu khuông phỉ, áo mũ phủ phát, đồ nghi vệ có đủ cờ rồng, xư ngự, búa ngọc, mộc son; đồ trang sức có đủ cờ vũ mao, kèm theo tiêu sáo, hợp điển lễ của các đời Ngu Hạ Thương Chu, đủ âm nhạc như các khúc Hàm Anh Thiệu Hộ. Lễ trọn vẹn, nhạc hài hòa, thịnh biết chừng nào! Dựng Thế miếu để tỏ rõ chính thống, đúc cứu đỉnh để tượng hình thành công. Mở Sử quán, soạn Thực lục, tìm kiếm sách xưa, bổ sung văn thiếu, làm cho đạo đức của các bậc thánh thân càng rộng lớn, nền giáo hóa và công nghiệp sáng tỏ như mặt trời, như ngôi sao, để mãi mãi cho đời sau noi theo).

Trên cơ sở đó, vua Thiệu Trị tổng thuật công nghiệp lớn lao của “*hoàng khảo*”, điểm qua những thành tựu về hành chính, giáo dục, quân sự, pháp luật, để rồi không tiếc lời tán dương: *Huệ tâm nữ chính, hoàng ích vô phương, bồi sinh linh chi mệnh mạch, thọ quốc gia chi nguyên khí. Cửu đạo hóa thành, hòa phong tường hợp, nữ lợi bàng hồng, vạn tường tất chí. Hà an hải tĩnh, thì hòa niên phong. Ngạch tưng chỉ tức, thiết đạo bất tác. Hồn hồn ngạc ngạc thành dĩ trăn vu cực trị hĩ. Y dư thịnh tai! Cái kì kiêm văn võ thánh thần chi quảng vận, đại hoiàng vương đế bá chi phó thư. Thế cụ dụng chu, khai vật thành vu. Thành tức dĩ thông vạn hóa, nhi chí đức vô nghi hạnh. Cần thị dĩ sắc vạn cơ nhi thiên hạ vô lưu sự. ỨC thiên vạn thế nhi hạ cảnh ngưỡng. “Tiểu bình” toàn tập bị thuật ưu cần, “Chính yếu” nhất thư thùy thị điển tắc, túc kiến công dĩ thiên tể, đức dĩ địa tịnh, thánh nhân thịnh đức đại nghiệp chí hĩ, mĩ hĩ, nhi kì tiền đại đế vương vưu bất khả cập dã”* (Tấm lòng tốt, việc chính hay, bao trùm khắp, không hại ai, đã bồi bổ mệnh mạch cho nhân dân, lại giữ gìn nguyên khí cho nhà nước. Đạo hóa nhuần lâu, thói hay đồn chứa, an vui lợi lạc chan hòa, muôn diêm lành ắt đến. Biển lặng sông trong, tiết hòa mùa trúng, kiện cáo dẹp được hết, trộm cướp không

xảy ra. Nơi nơi chất phác thuần hòa, đạt đến mức trị bình cùng cực. Ôi! Thịnh vượng thay! ấy cũng nhờ hoàng khảo có đức rộng xa, có tài gồm thần văn thánh võ, làm việc to lớn hơn cả hoàng vương đế ba, bản thể đã vẹn toàn, công dụng càng chu đáo, khai thông mọi vật, giúp nên việc đời. Lòng thánh đủ thông suốt vạn hóa mà bậc thượng trí không còn điều gì phải ngờ, siêng năng đủ chỉnh lí vạn cơ mà trong thiên hạ không còn việc gì để sót. Muôn đời sau còn ngưỡng vọng. Toàn tập “*Tiểu bình*” đã kể đủ ưu cần, một bộ “*Chính yếu*” đủ để lại khuôn phép, đủ thấy công đức của ngài ngang với trời đất. Đức thịnh và nghiệp lớn của thánh nhân đến thế là cùng cực tốt đẹp). Nhưng lời tán dương ấy tuy cũng có cơ sở, nhưng rất khoa trương. Làm sao so sánh công lao, tài lược của vua Minh Mạng với vị anh quân Lê Thánh Tông ngày trước được! Nhưng tất cả đều xuất phát từ tấm lòng “*chí hiếu*”, và ai nỡ trách cứ người con khi tán tụng cha mình!...

Tinh thần nho học còn biểu hiện ở những bài thơ vịnh vườn Thiệu Phương (*Vĩnh Thiệu Phương vãn*) hay vịnh Quốc Tử giám (*Huỳnh tự thư thanh*). Qua những bài thơ này, vua Thiệu Trị hoàng dương “*đạo thánh*”, tôn sùng Khổng Mạnh và cái học truyền thống. Dù ở thời nào, cái quan niệm “*nhân tài là nguyên khí của quốc gia*” cũng được đề cao, mà muốn tạo “*nguyên khí*”, không gì bằng giáo dục. Đối với ngày xưa, giáo dục thì phải thông qua “*thánh kinh hiển truyện*”, và tất nhiên, đối với chúng ta ngày nay, đó là một hạn chế rất lớn. Tuy nhiên, không có con đường nào khác để các anh hàn sĩ “*xếp cung kiếm cầm thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng trượng phu kên*” (Nguyễn Công Trứ). *Huỳnh tự thư thanh* (Tiếng đọc sách ở nhà học) là bài thơ thứ mười tám trong bộ *Thần kinh nhị thập cảnh* đã nói lên quan điểm ấy của tác giả.

Tạm dịch:

Trường học dài mài tiếc bóng cầu,

Ê a tựa ghé nửa đêm thâu.

Chín kinh vang vọng lời hay đẹp,

Sáu sách hòa đưa tiếng nhiệm mầu.

Đàn hát Vũ thành âm điệu vợi,

Hương thơm Xỉ trụ ý cao sâu.

Mở mang giáo dục ta lo lắng,

Dùng kẻ tài năng giữ nghiệp lâu.

Nho giáo với cái học cái thi theo “*ngũ kinh tứ thư*” đến cuối thế kỉ XIX đã dần dần bộc lộ nhiều nhược điểm trong xu thế văn minh tiến bộ của toàn cầu, và sau khi vua Thiệu Trị qua đời hơn bảy mươi năm, tất cả sẽ cáo chung, chấm dứt nhiệm vụ đào tạo “*nguyên khí của quốc gia*” của một thời đại sau một giai đoạn bị chính các nhà nho lên án, đả kích: “*萬家奴隸強權下 / 八股文章睡夢中 - Vạn gia*

nô lệ cường quyền hạ / Bát cổ văn chương thuy mộng trung” (Muôn dân nô lệ phường quyền mạnh/Tám về văn chương giấc ngủ mơ).

Nho nhập thế, Phật xuất thế, hai con đường (đạo) hầu như trái ngược nhau, nhưng đối với nhân dân Việt Nam, đặc biệt đối với các vua chúa nhà Nguyễn, thì chúng lại tương dung một cách hoàn hảo. Chính trong bài văn bia chùa Thiên Mụ viết năm 1714, chúa Nguyễn Phúc Chu đã nói: “*Cư nho mộ Thích*”, nghĩa là sống bằng Nho học, lấy những nguyên tắc của Nho học để đối nhân xử thế, nhưng lòng vẫn mến chuộng Phật học, bởi vì ông thấy trong Phật học có nhiều điều giúp vào việc trị nước, bổ sung hay tăng cường cho Nho học. Những gì Phật học trái ngược với Nho học thì chỉ biết và nói “*cho vui*”, chứ không vận dụng, như quan niệm “*sắc không*” mà vua Thiệu Trị nói trong bài *Thiên Mụ tự Phước duyên bảo tháp bi - Kỳ đạo hư huyền, cố dĩ diệu tuyệt thường cảnh; tâm bất khả dĩ trí tri, hình bất khả dĩ tượng trác; đồng vạn vật chi vi nhi cư bất vi chi vực, xử ngôn số chi nội nhi chỉ vô ngôn chi hương. Phi hữu nhi bất khả vi vô, phi vi nhi bất khả vi hữu. Tịch mịch hư khoáng, vật mạc năng trác. Khởi vô duyên chi từ, ứng hữu cơ chi danh*” (Đạo ấy trống rỗng nhiệm mầu, kì diệu vượt hẳn đời thường. Cái tâm thì không thể nhận biết bằng trí não, cái hình thì không thể đo lường bằng thước cân. Cùng làm với muôn vật mà lại ở cái chỗ không làm, cứ phát lời nói nâng mà lại đứng ở nơi không nói. Chẳng phải có mà không thể là không, chẳng phải không mà không thể là có. Vắng lặng, trống rỗng, sự vật không thể đo lường được. Nổi lên lòng từ không nguyên do, đáp lại cái tên có then chốt). Ông giải thích “*sắc không*” của Phật giống như “*vô vi - hữu vi*” của Lão, mà thật ra, hai quan niệm ấy khác nhau xa.

Rốt cuộc, ông chỉ lấy cái tư tưởng rất uyên bác ấy của Phật (mà chắc ông không giác ngộ sâu sắc lắm) để xiển phát cái tư tưởng chính trị rất cần thiết của nhà nho phong kiến:— *Có “xuất kì ngôn thiện tắc thiên lí chi ngoại ứng chi”, “đức vô thường sư, dĩ thiện vi sư”. Khử phiền, hựu thiện, mạc bất cạnh khuyến dân chi bình di, hảo thị ý đức, chương thiện, đàn ác dĩ thị dân hậu. Dân nhật thiên thiện nhi bất tri vi chi dã. Thị dĩ thiên hạ giai tri mĩ chi vi mĩ, tư ác dĩ; giai tri thiện chi vi thiện, tư bất thiện dĩ. Đại học bát điều diệc tại “chỉ ư chí thiện”. Tuy “Pháp bất nhị môn nhi đạo hàm nhất lí” dã (Cho nên “Nói những lời về điều lành thì mọi người ở ngoài nghìn dặm cũng đáp ứng”, “Đức không có thầy thường, cốt lấy điều lành làm thầy”. Trút bỏ phiền toái, thêm vào điều lành, không gì bằng khuyên dân nắm giữ phép tắc luân thường, yêu lẽ phải, quý đức tốt, khen điều lành, lánh việc dữ. Lấy những cái đó để dạy dân cho dầy dặn thì dân càng ngày càng nghiêng về điều lành mà không tự biết mình đã làm điều lành. Ấy là “Ai nấy đều biết cái đẹp là đẹp thì cái xấu kia sẽ mất đi; đều biết cái lành là lành, thì cái chẳng lành kia sẽ mất đi”. Tám điều của sách Đại học rốt cuộc cũng ở chỗ “Đạt đến nơi tốt lành tột cùng”. Tuy “Pháp chẳng hai dòng nhưng đạo gồm một lẽ” vậy)..*

Không thể ép một ông vua phải hiểu đạo Phật đúng như bản chất của đạo Phật. Nếu hiểu được, thì ông đã giác ngộ, làm một thiền sư chứ đâu còn là hoàng đế.

Tất cả những thơ ca quan hệ đến nhà chùa của vua Thiệu Trị đều như thế cả. Thậm chí có lúc ông sa vào mê tín dị đoan, như năm 1844, trời đại hạn, ông cho xây ngôi tháp bảy tầng trước chùa Thiên Mục để cầu mưa (lúc đầu lấy tên Từ Nhân, để kỉ niệm lễ thánh thọ của thái hoàng thái hậu Trần Thị Dương, năm sau đổi tên Phước Duyên). Xây xong, làm lễ khánh thành an vị Phật, ông tình cờ đề vào bìa quyển kinh một câu: - Hiện kim chính trị thu dương, biến xứ tình ân vọng trạch; nguyện bố từ đàm tảo ứng, thứ dĩ chiêu linh; kì thi pháp vũ phổ triêm, túc vi chứng nghiệm” (Đến nay gặp tiết thu dương, khắp chốn cầu mong ơn nước; xin phủ mây lành sớm ứng, trước nữa chiêu linh; ban cho mưa pháp gọi nhuần, sau thêm ứng nghiệm). Quả nhiên chiều về đến cung thì trời mưa to, nước mênh mông nhưng không gây tai hại gì. Ông làm bài thơ “vô đề” sai khắc vào bia.

Tạm dịch:

Tháp bảy tầng cao đạo mở nguồn.

Xây xong cầu đảo ứng lời luôn.

Mây lành cao thấp dăng dăng phủ,

Mưa pháp xa dân phối phối tuôn.

Sức phật ngấm hay qua buổi hạn.

Ơn trời kính tạ giúp dân thôn.

Vạn cầu vạn ứng đều như nguyện,

Một niệm nam vô đức Thế Tôn.

Nếu bỏ qua nhà chính trị, nhà tư tưởng không mấy thành công trên đây, chúng ta sẽ bắt gặp một nhà nghệ sĩ giàu tinh thần dân tộc. Ông trải rộng tầm lòng với thiên nhiên, nâng niu từng nụ hoa, từng chiếc lá. Hình ảnh trời mây, cây cỏ, gương nước, màu non hiển hiện trong các bài thơ rất tươi tắn, rất sinh động, không chút giả tạo. Đôi khi chỉ là những mảng nhỏ xinh xinh như hàng chục bài khắc trên các ô học kiến trúc của lăng Minh Mạng¹, thất ngôn có, tứ tuyệt có. Hãy tạm thưởng thức hai bài (thơ không đề).

Tạm dịch:

Mùa thu bày sáng rạng,

Nắng đẹp rõ trời trong.

¹ Trang trí bằng ô học kiểu “nhất thi nhất họa” là đặt thù trong nghệ thuật tạo hình Huế. Nếu là thơ, mỗi ô học có hai vế, lắp ráp hai ô học sẽ thành một bài tuyệt cú, hay bốn ô học sẽ thành một bài bát cú. Khi lắp ráp phải chú ý đến niêm luật, vần. Người xưa khi xây dựng, hẳn đã trình bày theo một quy luật nhất định để dễ đọc, nhưng không để lại cách giải mã, nên người đời nay phải “mày mò” đi tìm. Nhà nghiên cứu Mai Khắc ứng đã làm việc đó và thể hiện trong tác phẩm *Lăng của hoàng đế Minh Mạng* (Hội Sử học Việt Nam, Hội Sử học Thừa Thiên Huế, 1993), và ông cho đó là thơ của vua Minh Mạng. Nhưng lăng đến bốn năm sau khi nhà vua mất mới hoàn thành, nên chúng tôi nghĩ đó là thơ của vua Thiệu Trị làm để tôn vinh cha, cũng như bài văn bia vậy.

Liều bến tơ thêm biếc,

Sen ao nọ ánh hồng.

Tạm dịch:

Trời tạnh dầu non trông thắm thắm

Nắng mai ngoài núi thấy xa xa.

Rời hang mây trắng tan man mác

Đầy đất cây xanh trái ngọt mà.

Trong bài *Trung nguyên tiết phiếm nguyệt* (Rằm tháng Bảy, dong chơi dưới trăng) khắc trên bia chùa Diệu Đế, nhà thơ thoát khỏi những bó buộc của tư duy triết lí Phật học, để tâm hồn vươn lên tầm cao của tình cảm lãng mạn trước cảnh trăng nước bao la, ngôn ngữ phóng khoáng, tự nhiên:

月明如畫正今宵 *Nguyệt minh như họa chính kim tiêu*

何處于蘭設席邀 *Hà xứ Vu Lan thiết tịch yêu*

雲裏樓臺浮玉鏡 *Vân lí lâu đài phù ngọc kính*

波中星宿護金橈 *Ba trung tinh tú hộ kim nhiêu*

人煙物態生瑤境 *Nhân yên vật thái sinh dao cảnh*

秋色花陰繞畫綃 *Thu sắc hoa âm nhiều họa tiêu*

欸乃聲傳猶未歇 *Ái nãi thanh truyền do vị yết*

名藍早泊路非遙 *Danh lam tảo bạc lộ phi diêu*

Tạm dịch:

Đêm nay như vẽ ánh trăng ngời,

Đâu đó Vu Lan thiết tiệc mời.

Mây phủ lâu đài gương ngọc nổi,

Sóng xao tinh tú mái chèo lời.

Pho bày người vật nơi tiên ở,

Xen lẫn cây hoa dải lụa phơi.

Văng vẳng tiếng hò còn chưa dứt,

Danh lam sớm ghé chảng xa vời.

Đặc biệt, trên các ô học của điện Long An có hai bài thơ thất ngôn bát cú của vua Thiệu Trị được trình bày một cách khác thường trong vòng tròn, các vế bố trí từ ngoài vào trong (hướng về trung tâm), nhan đề *Vũ trung sơn thủy* (Sông núi trong

mưa) và *Phúc viên văn hội Lương dạ mạn ngâm* (Làm thơ trong đêm mát mẻ ở hội văn Phước Viên). Mỗi bài đều đọc theo phép hồi văn kiêm liên hoàn, nghĩa là đọc xuôi rồi đọc ngược, rồi đọc cách câu, lần lượt nó “*sản sinh*” ra thêm 127 bài nữa (cả thất ngôn lẫn ngũ ngôn). Như vậy, có tất cả 256 bài trong chỉ hai bài thơ! Đó là ngón tuyệt kỹ của ông vua triều Nguyễn. Một nhà nghiên cứu khi phát hiện ra điều này, đã rất mực tán tụng: “*Nhà vua không những có tài bố cục mà còn có đầu óc minh nhuệ khi chọn lựa trong kho từ vựng Hán một số lượng từ ngữ ít ỏi để làm ra một bài thơ “mẹ” chứa hàng chục bài thơ “con”. Dù ham thích, mấy ai tìm được từ ngữ để làm lối thơ theo yêu cầu khắt khe như thế. Cái chỗ “chọc ghẹo”, thử thách trí tuệ người đọc của hai bài thơ ấy chính là hai nét đặc sắc trong tài bố cục ý tứ của nhà vua*”¹.

Làm được lối thơ như thế, đúng là người có một trí tuệ linh mẫn, một xảo tứ siêu việt, và với một dụng công chu đáo. Nhưng thật ra, cái khéo của hai bài thơ chỉ ở chỗ đọc xuôi, đọc ngược, đọc liên hoàn, chứ nội dung chẳng có gì đáng nói ngoài chuyện tả cảnh gió trăng, mây nước... Xét lại thì cũng chỉ là một cách “*chơi thơ*”, dù thuộc loại xảo diệu nhất trong các cách “*chơi thơ*” của thể Đường luật, không liên quan gì đến vận mệnh đất nước. Vua Thiệu Trị, cũng như con ông (vua Tự Đức) chỉ mãi mê về chữ nghĩa mà lãng quên nhiệm vụ thực tế, không quan tâm nhiều hơn đến các ngành quân sự, kinh tế... để cho xã hội ngày càng trì trệ, lụn bại, đến nỗi không đủ sức chống lại cuộc xâm lược của thực dân phương Tây, thì cách “*chơi thơ*” ấy dù tinh vi, độc đáo đến đâu cũng thật là vô ích. Nếu như đem tài năng, trí tuệ ấy dốc vào việc quốc gia đại sự, tìm những biện pháp thiết thực để chấn hưng đất nước, đủ sức chống họa ngoại xâm, thì đâu đến nỗi nhân dân ta phải chịu khốn khổ gần “*trăm năm đô hộ giặc Tây*”. Lối chơi phù phiếm như thế chỉ dành cho “*thường dân*”, chứ không phải dành cho những vị lãnh đạo đất nước!

¹ Nguyễn Tân Phong, *Về hai bài thơ hồi văn kiêm liên hoàn của vua Thiệu Trị*, Thuận Hóa, Huế, 1994, tr.170 (Lời bạt của Tri Lễ).

MỘT SỐ TRAO ĐỔI VỀ NHỮNG CƠ SỞ ĐỂ TRIỀU NGUYỄN ĐƯA RA CHÍNH SÁCH CẤM ĐẠO THIÊN CHÚA

TS. MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG¹
CN. TRƯƠNG ANH THUẬN

Có một thực tế lịch sử mà sử sách vẫn còn ghi chép lại đó là vào giai đoạn trị vì của triều Nguyễn, vương triều này đã ban hành hàng loạt các sắc dụ cấm đạo Thiên Chúa. Tuy nhiên, ở đây, không thể nói một cách chung chung mà cần phải phân biệt rõ, triều Nguyễn bắt đầu cấm đạo từ bao giờ? Có ý kiến cho rằng “*Triều Nguyễn lên ngôi bắt đầu cấm đạo và hành hình các tín đồ*” [2, tr.32]. Vậy ý kiến đó đã xác đáng hay chưa?

Từ khi Nguyễn Ánh lên ngôi năm 1802 cho đến năm 1820, do mối tình tình với giám mục Pigneau de Behaine (Bá Đa Lộc), nên trong thời gian này không có một sắc dụ cấm đạo nào được ban ra. Các giáo sĩ Pháp vẫn được tự do truyền đạo. Tuy nhiên, đến thời trị vì của vua Minh Mạng thì sự khoan dung trước kia đối với đạo Thiên Chúa dường như đã không còn nữa. Lên cầm quyền trong lúc tình hình đất nước cũng như thế giới đang có nhiều biến động phức tạp, gây nguy hại đến nền độc lập, tự chủ của dân tộc, là một người có tầm hiểu biết sâu rộng, nhìn thấy rõ mưu đồ thực dân của Pháp thông qua công cuộc truyền giáo, kế thừa tư tưởng chính trị của Gia Long, nên ngay từ đầu, Minh Mạng đã có một thái độ thiếu thiện cảm đối với Thiên Chúa giáo. Đặc biệt, đến đầu những năm 30 của thế kỷ XIX, khi mà những phong trào khởi nghĩa chống lại triều đình ở cả trong Nam lẫn ngoài Bắc ngày càng mạnh mẽ, trong đó, có sự tham gia của một số cố đạo và giáo dân (khởi nghĩa Phan Bá Vành, khởi nghĩa Lê Văn Khôi, khởi nghĩa Hoàng Trọng Kiều....) thì càng làm cho vấn đề cấm đạo sớm trở thành hiện thực. Vào ngày 6 tháng 1 năm 1833, lần đầu tiên một bản chỉ dụ cấm đạo trong toàn quốc đã được ban hành, báo hiệu một thời kì khó khăn đối với người Công giáo đã đến. Chính vì thế, có thể khẳng định rằng, thời điểm triều Nguyễn bắt đầu cấm đạo là từ năm 1833. Và càng về sau, các vị vua kế tiếp là Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883) lại càng cấm đạo gay gắt hơn nữa.

Vậy có một vấn đề đặt ra đó là nguyên nhân nào đã khiến cho các vua Nguyễn mà cụ thể là từ vua Minh Mạng trở về sau ban hành những sắc dụ cấm đạo Thiên Chúa ?

¹ Trường Đại học Quy Nhơn.

Để giải đáp cho câu hỏi này không phải là một điều dễ dàng. Bởi đó là một vấn đề tế nhị có ảnh hưởng tới sự thống nhất của khối đoàn kết dân tộc, nếu lý giải không đúng, nó có thể làm sống lại những ký ức đau thương về một thời kỳ đã qua của lịch sử dân tộc. Nhưng bất cứ một sự kiện nào diễn ra trong lịch sử cũng phải có cơ sở xuất phát của nó. Đối với vấn đề cấm đạo của triều Nguyễn cũng vậy. Các nhà sử học đã nghiên cứu và đưa ra hàng loạt các nguyên nhân khác nhau để luận giải. Tuy nhiên, theo chúng tôi, để làm sáng tỏ vấn đề này thì phải trả lời 3 câu hỏi sau:

Thứ nhất, việc cấm đạo Thiên Chúa trong lịch sử Việt Nam đã được bắt đầu từ bao giờ?

Thứ hai, việc truyền đạo thông qua Hội Thừa sai Paris từ giữa thế kỷ XVII và chủ nghĩa thực dân Pháp có liên quan với nhau hay không?

Thứ ba, đạo Thiên Chúa có mâu thuẫn với hệ tư tưởng thống trị của chính quyền phong kiến (hệ tư tưởng Nho giáo) và nền văn hóa dân tộc Việt Nam hay không?

1. VIỆC CẤM ĐẠO THIÊN CHÚA TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC BẮT ĐẦU TỪ BAO GIỜ?

Về vấn đề này có thể nói, không phải mãi đến thế kỷ XIX, nhà Nguyễn mới là triều đại đầu tiên ban hành chính sách cấm đạo mà nó đã xuất hiện từ trước đó (thế kỷ XVII- XVIII).

Phải thừa nhận rằng, trong hai thế kỉ XVII - XVIII, có những lúc đạo Công giáo đã gây được thiện cảm đối với chính quyền Đàng Ngoài và Đàng Trong. Ở Đàng Ngoài, thời Trịnh Tráng, các Thừa sai người ngoại quốc được tự do ra vào triều đình. Họ có thể giảng đạo và rửa tội cho một số phụ nữ phục vụ trong phủ Chúa. Những người Công giáo được tự do đi lễ ngày chủ nhật. Tài liệu còn ghi lại rằng “*Trịnh Tráng đã sử dụng một số phụ nữ có đạo để phục vụ cơm nước cho mình vì tin rằng người Công giáo là người ngay thật do đó sẽ không đầu độc mình....*” [8, tr157]

Khi Tissannier tới Đàng Ngoài, ông đã phải thừa nhận: “*Đây là thời vàng son của giáo hội Đàng Ngoài. Lúc này giáo hội như một thiên đàng trong đó người có đạo sống với sự đơn sơ vô tội đến cái độ làm cho những người thờ quỷ phải ngáy ngất mà nhận xét rằng đạo các cha giảng dạy cho họ quá thánh thiện để có thể bị khinh rẻ*” [7, tr159]

Mối thiện cảm này đối với đạo Thiên Chúa xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân. Tuy nhiên, có hai nguyên nhân mà chúng ta không thể không kể đến đó là do chịu ảnh hưởng từ Trung Quốc và ý đồ củng cố lực lượng của chính quyền hai Đàng. Trong bối cảnh đất nước thế kỉ XVII, hai thế lực Nguyễn ở phía Nam và Trịnh ở phía Bắc đang chống đối nhau quyết liệt, vì thế, để có tiềm lực quân sự, kinh tế mạnh, họ luôn tìm cách buôn bán với người nước ngoài mà ở đây là Bồ Đào Nha - nước có độc

quyền truyền giáo và buôn bán ở phương Đông thời bấy giờ. Để lấy lòng thực dân Bồ Đào Nha, chính quyền hai Đàng đều phải tỏ ra thân mật và tạo điều kiện cho các giáo sĩ truyền đạo, chứ có thể trong thâm tâm họ cũng chẳng ưa gì những người Thiên Chúa giáo. Như vậy, vì mưu đồ chính trị mà chính quyền hai Đàng đã có thái độ dễ dãi đối với Thiên Chúa giáo.

Tuy nhiên, đối với các Thừa sai, họ vẫn tỏ ra không yên tâm bởi “*Sóng gió vẫn thường nổi lên ngay lúc bầu trời tỏ ra yên bình*”. Những sắc chỉ cấm đạo vẫn thỉnh thoảng được ban hành. Có khi những sắc chỉ cấm đạo đó được ban hành nhưng lại không được thi hành một cách triệt để. Điều đó đã khiến cho các nhà viết sử phương Tây có những cách nhìn nhận hoàn toàn trái ngược nhau về chính sách đối với đạo Thiên Chúa của nhà cầm quyền trong giai đoạn này. Chẳng hạn như, về Hiền Vương, L. Ladiere nhận xét: “*Trong suốt triều đại của mình, ông tỏ ra thiện cảm đối với Công giáo*”. Nhưng Louvet trong “*La Cochinchine religieuse*” thì lại cho rằng: “*Hiền Vương là người thù nghịch Công giáo*” [7, tr161].

Khi khảo sát các nguồn sử liệu viết về vấn đề cấm đạo trong thời kỳ này, có thể dễ dàng nhận ra rằng, việc cấm đạo thường xuất phát từ những lý do sau:

Thứ nhất, có lẽ các vị vua chúa trong thời kỳ này đã không có một lập trường rõ rệt đối với đạo Công giáo. Thái độ của họ thay đổi tùy theo hoàn cảnh, tình hình cụ thể của đất nước hoặc phụ thuộc vào mối quan hệ giao thương, buôn bán giữa vương triều với Bồ Đào Nha. Khi tình hình chính trị ở cả hai Đàng tương đối ổn định, hòa bình thì các Chúa sẵn lòng để cho các giáo sĩ truyền đạo, nhưng hễ có chiến tranh nổ ra thì họ lại khắt khe, cấm đoán đạo Thiên Chúa “*Vào năm 1666, Trịnh Tạc chuẩn bị đem quân đánh đàng Trong, tình hình biên giới phía Bắc đang bị Trung Hoa đe dọa làm ông lo ngại. Bên trong Trịnh Tạc gặp nhiều sự chống đối. Vì vậy, Trịnh Tạc đã cho canh chừng cẩn mật đặc biệt đối với người Công giáo...*” [7, tr 164]. Hoặc để giữ chân các thương nhân Bồ Đào Nha đến buôn bán với họ, các Chúa cho phép các giáo sĩ được ở lại truyền đạo, nhưng năm đó nếu tàu buôn Bồ Đào Nha không đến được thì ngay lập tức các giáo sĩ bị trục xuất khỏi lãnh thổ của họ. Chẳng hạn như năm 1625 “*Chỉ vì năm đó nhà Chúa không thấy tàu buôn người Bồ đến cập bến mang hàng hóa vào như mọi năm, Chúa liền nghiêng về phía thù địch Công giáo*”. Tuy nhiên, “*Đến năm 1628, có sứ giả và tàu buôn Macao đến, các cha lại được tự do truyền đạo*” [8, tr132]. Thái độ của các vua chúa phong kiến trong giai đoạn này đối với đạo Thiên Chúa còn thay đổi tùy theo số lượng súng ống, đạn dược và các tặng phẩm mà các tàu buôn nước ngoài cung cấp cho triều đình. Các thừa sai đã nắm bắt nhu cầu này nên mỗi khi tới giảng đạo họ thường tới với những chiếc tàu chở những thứ mà nhà Chúa đang cần. Có những lúc tàu đến thật đúng lúc. Như ở Đàng Trong vào lúc Hiền Vương đang nổi cơn thịnh nộ đối với người Công giáo, ra lệnh triệt hạ các nhà thờ thì được tin tàu ở Macao chở súng đạn đến cho Ngài. Hiền Vương đổi hẳn thái độ, bãi bỏ lệnh cấm đạo.... Ngược lại, nếu tàu buôn Macao đến không mang theo hàng hóa mà nhà Chúa cần, chỉ mang theo ảnh tượng, thì việc cấm

đạo lại trở nên gay gắt. Đó là trường hợp xảy ra ở Đàng Ngoài tháng 4/1669 dưới thời Trịnh Tạc.

Nói chung, thái độ của chính quyền hai Đàng đối với vấn đề này là thiếu dứt khoát, không vững vàng. Chính vì vậy mới có tình trạng hôm nay ban hành sắc chỉ cấm đạo đuổi các thừa sai ra khỏi nước nhưng ngày mai nếu tàu buôn người Bồ đến thì lại cho truyền đạo trở lại. Hơn nữa, lúc này vấn đề mà nhà Chúa quan tâm là cuộc chiến tranh giữa hai Đàng, chính vì vậy, họ thường lơ lửng, ít để ý đến việc truyền đạo của các giáo sĩ ở trong nước.

Thứ hai, nó xuất phát từ sự chống đối của một số sư sãi Phật giáo và sự vu cáo của những thế lực quan lại ghét Thiên Chúa giáo. Chẳng hạn như mùa thu năm 1617, trời hạn hán, các thầy sãi tổ chức cầu đảo mà trời không mưa. Sẵn ghét các giáo sĩ phương Tây, họ phao tin: “*Trời hạn hán là vì thần nổi giận thấy dân chúng theo đạo mới và bỏ chùa chiền. Muốn cho thần nguôi giận thì phải đuổi các đạo sư Tây dương ra khỏi nước*” [8, tr112]. Hay vào năm 1630, với sự vu cáo của tên hoạn quan và bà Vương phi trong phủ Chúa rằng những Đạo trưởng Tây dương là những phù thủy đến để phù phép hại nhân tài, tướng giỏi của nước ta và khi không còn ai nữa thì sẽ khởi loạn. Năm đó, tàu buôn Macao lại không đến, thế là Chúa Trịnh ra chỉ dụ cấm đạo, trong đó có đoạn: “*Để phòng những điều xảy ra sau này, hoặc những âm mưu đang ngấm ngấm xếp đặt mà chửa điều tra ra, cấm ngặt từ đây dân không được đi lại với các đạo trưởng và tin theo đạo ấy*” [8, tr171]

Thứ ba, chính sách cấm đạo của chúa Nguyễn ở Đàng Trong và chúa Trịnh ở Đàng Ngoài còn là do học tập Trung Quốc và Nhật Bản. Ở khu vực Viễn Đông, Nhật Bản và Trung Quốc là những nơi các giáo sĩ phương Tây hướng tới sớm nhất. Do đó, vào thời điểm thế kỉ XVII, ở đây Thiên Chúa giáo đã phát triển rất mạnh. Tuy nhiên, Trung Quốc và Nhật Bản cũng là những nơi sớm nổ ra những cuộc bách hại giáo dân. ở Trung Quốc ngay sau khi lên nắm chính quyền năm 1368, nhà Minh đã thi hành chính sách cấm đạo. Còn ở Nhật Bản, tới năm 1614, Nhật hoàng ban bố lệnh cấm đạo và nhiều cuộc bách hại ở Nhật đã diễn ra. Lúc bấy giờ, một bộ phận lớn người Nhật theo Thiên Chúa giáo để tránh nạn bách hại đã đến Đàng Trong (Hội An). Vì vậy, để tránh những rắc rối với Nhật hoàng và để giữ vững quan hệ thương mại đem lại nhiều lợi lộc, nhà Chúa đã thi hành chính sách cấm đạo ở Đàng Trong.

Đến thời Tây Sơn, đặc biệt là từ khi Quang Trung băng hà, Quang Toản lên thay, lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh, vì nghi ngờ người Công giáo tiếp tay cho giặc nên đã ban hành lệnh cấm đạo vào tháng 8 năm 1789. Giáo hội Công giáo Việt Nam lại phải trải qua một thời kỳ bách hại ác liệt nữa.

Như vậy, từ trong lịch sử phát triển của dân tộc, có thể thấy rằng ngay từ thời Trịnh - Nguyễn phân tranh đã bắt đầu xuất hiện những sắc chỉ cấm đạo Thiên Chúa. Mặc dù xuất phát từ những mục đích, tính chất và quy mô khác nhau, nhưng những chính sách cấm đạo này cho thấy các vua chúa Đàng Trong và Đàng Ngoài đã có sự

lo âu, nghi ngờ đối với các giáo sỹ phương Tây và người Công giáo. Dường như họ đã nhận thấy sự nguy hiểm của việc cấu kết giữa những người Công giáo với thực dân Bồ Đào Nha để thôn tính đất nước ta. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác mà họ đã không thể ban hành một chính sách cấm đạo mạnh tay như Trung Quốc và Nhật Bản. Mặc dù vậy, việc cấm đạo Thiên Chúa đã không còn là một cái gì mới mẻ trong lịch sử dân tộc, và đến thời Nguyễn, với việc tiếp tục ban hành các sắc dụ cấm đạo Thiên Chúa, phải chăng chỉ là triều Nguyễn đã kế thừa “*truyền thống*” đó từ trong lịch sử của những vương triều trước.

2. VIỆC TRUYỀN ĐẠO THÔNG QUA HỘI THỪA SAI PARIS TỪ GIỮA THẾ KỶ XVII VÀ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHÁP CÓ LIÊN QUAN VỚI NHAU HAY KHÔNG?

Cần phải khẳng định rằng, đối với bất kỳ một tôn giáo nào, sau khi ra đời thì việc truyền bá nó ra bên ngoài là một hành động tự nhiên và hoàn toàn chính đáng. Và đối với Thiên Chúa giáo cũng vậy. Truyền giáo vốn được Giáo hội coi là sứ mạng thường trực và thiêng liêng. Tuy nhiên, trước thế kỷ XV, do những hiểu biết hạn chế về địa lý nên Thiên Chúa giáo vẫn không thể vượt ra khỏi phạm vi châu Âu, nó “*vẫn nằm bên rìa phía Tây của lục địa châu Á*” [3, tr 7]

Đến thế kỷ XV, với những cuộc phát kiến địa lý, nó đã mở ra một thời kỳ mới “*báo hiệu buổi bình minh của thời đại tư bản chủ nghĩa*” (Tur Bản). Đồng thời, nó cũng mở ra những triển vọng phát triển mới cho tư bản phương Tây, trong đó có cả triển vọng truyền giáo đến các vùng đất mới trên thế giới. Điều đó đã được thể hiện một cách rõ ràng bởi sự kết hợp của tòa thánh La Mã với hai cường quốc hàng hải, hai thế lực tư bản phát triển sớm là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Song hành với hoạt động xâm chiếm đất đai, lập thương điểm của hai cường quốc này luôn là hoạt động truyền giáo của các giáo sỹ.

Với sức mạnh về quân sự và hàng hải của mình, nên trong thời gian đầu, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha được hưởng đặc quyền buôn bán và truyền giáo tại các khu vực đã được Giáo hoàng phân chia theo sắc lệnh Intercactera(4/5/1493). Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XVI, hàng loạt các thế lực tư bản phương Tây xuất hiện và mạnh lên, trong đó đặc biệt đáng chú ý là Pháp – quốc gia vẫn còn nằm dưới sự phụ thuộc vào tòa thành La Mã. Với niềm khát khao được chiếm lĩnh những vùng đất ở phương Đông để tự do buôn bán và truyền đạo, Pháp đã đề nghị tòa thánh “*phân chia lại thế giới*” cho Pháp được hưởng quyền chiếm đất thực dân và truyền giáo như Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Và cuối cùng, người Pháp cũng đã được thỏa nguyện. “*Từ đó, Pháp bước vào cuộc đua chen với hai nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trong cuộc thực dân và truyền giáo*” [7, tr 15]

Để cạnh tranh với Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, Pháp đã cho thành lập nhiều công ty thương mại và giáo đoàn ở Pháp, trong đó, Hội Thừa Sai Paris và công ty Đông Ấn (Pháp) là những tổ chức tiêu biểu. Lợi dụng lúc Bồ Đào Nha - quốc gia có đặc quyền thương mại và truyền giáo ở Viễn Đông đang bị suy yếu, giáo sỹ A. de Rhodes – một người “*sinh ra trên đất thánh Avignon mà trái tim thuộc về nước Pháp*” [7, tr 31] đã sang La Mã đề xuất với tòa thánh về vấn đề nước Pháp sẽ thay thế Bồ Đào Nha giữ độc quyền thương mại và truyền giáo ở Viễn Đông. Và cuối cùng, Giáo hoàng đã đồng ý. Từ đó, Hội Thừa Sai Paris được tự do truyền đạo ở Viễn Đông mà không phụ thuộc vào Bồ Đào Nha nữa. Tuy nhiên, bên trong cái vỏ bọc truyền đạo đó, ẩn chứa mục đích xác lập địa vị của nước Pháp ở Viễn Đông. Nó được thể hiện rõ trong bản điều trần của Hội gửi Quốc hội Pháp năm 1790 “*Hội Thừa Sai là tổ chức duy nhất của các thầy tu thuộc toàn người Pháp... có sứ mệnh đem ánh sáng của đức tin và ảnh hưởng của nước Pháp đến với các nước phương Đông*”, “*Các giáo sỹ của Hội không quên lợi ích của nước mình.... Họ đã và sẽ mãi mãi có nhiệm vụ thông báo cho nhà nước mọi phát kiến và những tin tức cần thiết mà họ đạt được bằng con đường hoạt động khoa học, văn học hoặc bằng con đường hoạt động thương mại. Họ tạo điều kiện cho sự buôn bán của nước Pháp ở phương Đông và chính họ đã tổ chức công ty Đông ấn đầu tiên.... Các giáo sỹ của Hội tin tưởng rằng nhà nước sẽ có sự che chở đặc biệt đối với Hội.... Được như thế toàn thể hội viên của Hội sẽ có thêm nhiệt tình để phục vụ quốc gia với lòng hăng hái chưa bao giờ có*” [6]. Với tôn chỉ mục đích như vậy, cần phải khẳng định rằng đây không phải là một tổ chức truyền giáo thuần túy mà núp sau cái áo choàng truyền giáo đó là cả một mưu đồ thực dân của nước Pháp.

Như vậy, sự liên quan giữa việc truyền giáo của Hội Thừa Sai Paris và chủ nghĩa thực dân Pháp là không thể chối cãi. Tuy nhiên, cần phải thấy rằng, “*sự dính líu giữa Giáo hội với chủ nghĩa thực dân vốn không thuộc về bản chất của sự truyền giáo, đó là sự dính líu mang tính chất thời đại*” [7, tr 12]. Ban đầu, chủ nghĩa thực dân và việc truyền giáo tưởng chừng như hai con đường chạy song song. Tuy nhiên, càng về sau, chúng càng tiến lại gần hơn, gặp gỡ nhau ở cùng một ngã ba đường và nhập lại với nhau làm một. Giai cấp tư sản phương Tây sẽ không tìm đâu ra một công cụ, một phương tiện tốt hơn là công việc truyền giáo của các Thừa sai để mở đường cho sự xâm lược của mình. Trong khi đó, các giáo sỹ Thiên Chúa giáo cũng nhìn thấy rõ lợi ích từ việc liên kết với chủ nghĩa thực dân. Bởi đó sẽ là nơi cung cấp nguồn lực tài chính cho những cuộc truyền giáo và nếu như những cuộc xâm lược của chủ nghĩa thực dân thành công thì nó sẽ tạo ra một cơ hội lớn trong việc mở rộng nước Chúa - mục đích cuối cùng của các Thừa sai. Chính vì vậy, không phải là ngẫu nhiên khi đưa ra nhận xét rằng: Trong cuộc xâm lược các quốc gia phương Đông “*dằng sau nòng đại bác của thực dân Pháp luôn có bóng áo choàng của các cố đạo*”. Và chúng ta sẽ càng thấy rõ điều này khi xem xét thái độ của các thừa sai Pháp trong quá trình đi truyền giáo. Thực sự, họ đến Việt Nam có phải chỉ để truyền

giáo hay không? Câu trả lời là không, bởi vì bên cạnh việc truyền giáo, họ còn phải đảm nhận nhiệm vụ mở đường cho công cuộc thực dân của nước Pháp.

Về vấn đề này, trong tác phẩm “*Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*” của tác giả Bùi Đức Sinh cũng đã đề cập đến. Cụ thể, ông đã kể ra hàng loạt các trường hợp thừa sai Pháp có liên quan đến công cuộc thực dân như Ben netat, Pigneau de Behaine, Pellerin, Lefebvre, Marchand Du, Sampedro... Tác giả cũng đã đặt lại vấn đề “*có nhà truyền giáo nào là gián điệp tay sai cho đế quốc Pháp ở Việt Nam không?*” [8, tr 645]. Và bằng những lý lẽ của mình, ông đã “*bào chữa*” và “*xóa tội*” hoàn toàn cho các thừa sai này. Theo ông, nếu có chăng sự dính líu của các thừa sai với chủ nghĩa thực dân thì cũng không ngoài mục đích nào hơn là truyền giáo “*các thừa sai không phải là những tên gián điệp, những tay sai, những nhà chính trị đội lốt thầy tu mà chính là thầy tu vận dụng mọi phương tiện ở đời : văn hóa, chính trị, kinh tế, quân sự, quốc gia, nhà nước để phục vụ cho mục đích chính của mình*” [8, tr 650]

Nhận định như vậy là không xác đáng, là cố tình bóp méo sự thật lịch sử. Bởi vì, dù vẫn biết truyền giáo là mục đích cuối cùng của các thừa sai nhưng sao họ không lựa chọn một con đường nào khác để tiến hành công việc của mình mà lại dựa và những cuộc xâm lược của chủ nghĩa thực dân? Đặc biệt, với những hành động của một số thừa sai sau đây, chúng ta lại càng thấy rõ hơn bản chất thực dân trong công cuộc truyền giáo.

Thứ nhất, trường hợp Giám mục Đàng Trong Bennetat. Năm 1751, ông đã cùng với thừa sai Rivoal đi điều đình với Chúa Nguyễn ở Phú Xuân để đặt quan hệ giao thương giữa nước Pháp với Đàng Trong. Cần thấy rằng, đây là một hành động không phù hợp với chức trách của một thầy tu. Có phải chăng lúc này thực dân Pháp muốn sử dụng Bennetat để mở rộng ảnh hưởng và thế lực của nó ở Đàng Trong?

Thứ hai, trường hợp giám mục Pigneau de Behaine (Bá Đa Lộc)- người đã công khai giúp Nguyễn Ánh về vũ khí và cố vấn quân sự để đánh Tây Sơn. Vậy thử hỏi hoạt động của vị giám mục xứ Adran là nhằm mục đích gì? Hành động đó của Pigneau de Behaine không ngoài mục đích nào hơn là “*giúp Nguyễn Ánh khôi phục cơ đồ rồi thông qua việc cải giáo Nguyễn Ánh để đưa Việt Nam vào vòng ảnh hưởng của thực dân Pháp*”. [7, tr 13] Những hành động đó của Bá Đa Lộc không thể bào chữa bằng lối suy nghĩ muốn cho công việc truyền giáo được thuận lợi thì phải chi phối được chính quyền của tầng lớp lãnh đạo sứ truyền giáo, mà muốn thực hiện ý định này thì phải dựa vào chính trị như Bùi Đức Sinh đã biện dẫn. Thực chất, “*Vị Giám mục Adran đang theo đuổi một ý đồ chính trị tôn giáo ở Đàng Trong tức là sự can thiệp của nước Pháp và thắng lợi của đạo Cơ Đốc*” [5, tr 139]

Thứ ba, việc làm của giám mục Pellerin và thừa sai Lefebvre. Năm 1856, chính giám mục Pellerin đã về Pháp xin hoàng đế Napoleon III can thiệp vào Việt Nam. Tiếp đó, lại thấy Pellerin có mặt trên tàu của Đô đốc Rigault de Genouilly trong cuộc nổ súng vào Đà Nẵng năm 1858 với tư cách như là một hướng đạo và

tham mưu. Chính Pellerin cũng là người đã cố vấn để quân Pháp tấn công lên Đà Nẵng để mở màn cuộc xâm lược vì theo ông ta đó là một vị trí có nhiều thuận lợi và khi Pháp nổ súng sẽ có sự nổi dậy ủng hộ của giáo dân.

Đối với trường hợp thừa sai Lefebvre - một con người luôn được đề cao bởi lòng trung thành với lợi ích thực dân của nước Pháp, trong hai lần bị triều đình Nguyễn giam cầm (1844, 1846) thì lần nào cũng được nhà cầm quyền Pháp can thiệp để đòi trả lại. Năm 1847, với hành động từ chối đề nghị bảo trợ Công giáo của giới quân sự Anh ở Singapo, ông ta đã được các sử gia thực dân ca ngợi hết lời: *“ngày nay, nếu viết lịch sử các cuộc chinh phục của chúng ta (Pháp), không nên quên đức cha Lefebvre, người mà lòng ái quốc... đã khiến cho nước An Nam trở thành thuộc địa của Pháp”* [6, tr 138]

Ngoài 4 trường hợp tiêu biểu trên đây, chúng ta còn có thể kể ra vô số những trường hợp khác nữa như vụ một giáo sĩ Pháp giúp Lê Văn Duyệt chống đối với Minh Mạng (1828), vụ linh mục Marchand (cố Du) tham gia vào cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi (1833-1835), giám mục Sampedro ủng hộ cuộc nổi loạn của Tạ Văn Phụng (1856-1857), vụ cha Puginier cầu cứu và thúc giục nước Pháp xâm chiếm Bắc Kỳ (1873)... Đó chính là những bằng chứng hùng hồn để khẳng định trong cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp có một vai trò rất lớn của các cố đạo.

Như vậy, từ những tài liệu lịch sử trên đây, có thể thấy rằng sự kết hợp giữa việc truyền giáo với chủ nghĩa thực dân Pháp là một quá trình chuyển biến lâu dài. Ban đầu, cùng với việc truyền giáo, các giáo sĩ của Hội Thừa Sai Paris còn làm nhiệm vụ môi giới cho thương nhân Pháp và cung cấp những thông tin quan trọng phục vụ cho mưu đồ xâm lược của bọn thực dân (vẽ bản đồ, xem xét địa hình, khí hậu, tài nguyên...). Tiếp đến, sự dính líu đó lại được thể hiện trong hành động can thiệp vào tình hình nội bộ Việt Nam mà trường hợp giám mục xứ Adran là một tiêu biểu. Và đến những thập kỷ 40, 50 của thế kỷ XIX, thì các giáo sĩ của Hội Thừa Sai Paris đã ra mặt giúp đỡ và kết hợp chặt chẽ với Hải quân Pháp để xúc tiến cuộc xâm lược vũ trang của Pháp vào Việt Nam (trường hợp của Pellerin, Lefebvre và nhiều thừa sai khác)

Xem xét thái độ của một số thừa sai Pháp, chúng ta cũng không ngần ngại khẳng định rằng, họ đã không thực sự vô tư trong quá trình đi truyền đạo, bởi vì bên cạnh sứ mệnh thiêng liêng mà Giáo hội giao phó, họ còn phải làm một nhiệm vụ nữa để thể hiện lòng trung thành của mình đối với nước Pháp đó là tạo cơ và mở đường cho sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân.

3. ĐẠO THIÊN CHÚA CÓ MÂU THUẤN VỚI HỆ TƯ TƯỞNG THỐNG TRỊ CỦA CHÍNH QUYỀN PHONG KIẾN (HỆ TƯ TƯỞNG NHO GIÁO) VÀ NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM HAY KHÔNG?

Khi khảo cứu về vấn đề này, trước tiên có một điều cần phải thừa nhận đó là Thiên Chúa giáo truyền vào Việt Nam, dù ít dù nhiều thì nó cũng đã có sự tác động tích cực đối với nền văn hóa dân tộc. Cụ thể với sự hiện diện của Thiên Chúa giáo ở nước ta, nó đã làm cho đời sống tâm linh và văn hóa của một bộ phận nhân dân ngày càng thêm phong phú. Sự du nhập của Thiên Chúa giáo cũng đưa tới Việt Nam những thành tựu của nền văn hóa phương Tây mà tiêu biểu là chữ quốc ngữ, những thành tựu khoa học tự nhiên và nghệ thuật kiến trúc nhà thờ... Nhiều điểm tiến bộ trong hệ thống giáo lý của Thiên Chúa giáo tương đồng với văn hóa dân tộc như cũng chủ trương “*thảo kính với cha mẹ, không giết người, không tà dâm...*” [4, tr 19] đúng như lời của chúa Trịnh nhận xét về nó: các Tây Dương đạo tưởng không dạy nhân dân những đạo lý sai lầm, hại nước hại dân...

Tuy nhiên, có phải chăng, với những thành tựu và sự tương đồng đó, Thiên Chúa giáo đã đi vào lòng dân tộc một cách nhẹ nhàng và không có trở ngại gì? Thực tế lịch sử đã không như vậy. Nếu xem xét kỹ, có thể thấy rằng, Thiên Chúa giáo với hệ thống giáo lý của nó có rất nhiều điểm mâu thuẫn với hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến (Nho giáo) và thiếu sự thích nghi với nền văn hóa dân tộc. Vậy, cụ thể điều đó đã được biểu hiện ở những phương diện nào?

Trước tiên là đối với hệ tư tưởng thống trị của chế độ phong kiến. Là một đất nước nằm sát cái nôi văn minh Trung Hoa nên từ rất sớm Việt Nam đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của nền văn hóa này. Trong đó, một trong những thành tựu đã được đưa vào Việt Nam từ rất sớm đó chính là Nho giáo. Là một học thuyết chính trị - đạo đức gắn liền với việc tổ chức nhà nước và quản lý xã hội, Nho giáo đã nhanh chóng trở thành công cụ tư tưởng của giai cấp phong kiến.

Mặc dù Nho giáo được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm và đã có một quá trình “*Việt Nam hóa*” để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và truyền thống của dân tộc, tuy nhiên, cho đến thời Lý - Trần, Nho giáo vẫn chưa chiếm địa vị độc tôn trong xã hội. Phải đến thế kỷ thứ XV, khi Lê Lợi đánh bại ách xâm lược Minh thì một quốc gia độc lập với một thể chế chính trị hoàn chỉnh, xây dựng trên nền tảng tư tưởng Nho giáo mới được hình thành. Lúc bấy giờ, Nho giáo đã thống trị toàn bộ đời sống tư tưởng của xã hội Đại Việt. Các vua Lê đều chủ trương xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền toàn trị trong đó những quy tắc, luật lệ về trật tự xã hội của Nho giáo được thực thi một cách nghiêm ngặt, vì “*chỉ cần theo cái luân lý của Nho giáo để giữ lấy cái hiếu, nghĩa, trung, tín thì xã hội sẽ được yên trị*” [1, tr 74]

Mặc dù vậy, thời Lê sơ vẫn chưa là thời kỳ phát triển đỉnh cao của Nho giáo ở Việt Nam. Phải đến thời Nguyễn mà nhất là dưới thời Minh Mạng thì Nho giáo mới

phát triển hoàn thiện nhất. Là một vị vua thông minh, có bản lĩnh lại được đào tạo một cách bài bản từ “*cửa Khổng, sân Trình*”, nên sau khi lên trị vì, Minh Mạng đã “*sắp xếp và cai trị đất nước theo tinh thần Nho giáo kiểu tu thân, tề gia...tuân theo tam cương, ngũ thường, đề cao tư tưởng trung hiếu, nhân, lễ, nghĩa, trí, tín ...*” [1, tr 74,75]

Nội dung chính trong chính sách cai trị thấm đẫm tinh thần Nho giáo của Minh Mạng là đề cao Nho học, xây dựng quốc gia thống nhất, củng cố nền độc lập tự chủ, đặc biệt là tăng cường quyền lực của triều đình và vua. Trong xã hội, vua được coi là Thiên tử, là người đứng đầu đất nước có quyền lực tối cao. Người ta thừa nhận và chấp nhận sự phân chia thứ bậc “*quân – sư – phụ*” trong xã hội. Thế mà khi du nhập vào nước ta, Thiên Chúa giáo lại chủ trương xây dựng một trật tự xã hội khác, một xã hội mà mọi người đều bình đẳng và yêu thương nhau...Ở đó, Chúa Trời là đáng tối cao, đáng được tôn thờ hơn bất kỳ vị vua nào trên thế gian này. Đó là “*Vua của cả vũ trụ, người sẽ thưởng công cho các bầy tôi trung thành của người hạnh phúc bất diệt trên Thiên Đàng*” [8, tr 287]. Điều đó đã xâm hại đến hệ tư tưởng thống trị xã hội đương thời, ảnh hưởng đến quyền lợi, địa vị và sự tôn vinh của chế độ phong kiến. Vì vậy, đó chính là một trong những nguyên nhân khiến cho các nhà nước phong kiến Việt Nam mà đặc biệt là triều Nguyễn phản ứng một cách quyết liệt với đạo Thiên Chúa bằng cách thi hành chính sách cấm đạo.

Không những mâu thuẫn với hệ tư tưởng Nho giáo thống trị đời sống tinh thần của xã hội Việt Nam, Thiên Chúa giáo còn thiếu sự thích nghi với nền văn hóa dân tộc. Là những cư dân nông nghiệp, người Việt từ rất sớm đã có một đời sống tâm linh vô cùng phong phú. Họ tin và thờ tất cả những vị thần kể cả nhân thần và nhiên thần. Trong đó, phổ cập nhất có thể kể đến là tục thờ cúng tổ tiên đã có từ lâu và trở thành truyền thống của dân tộc Việt. Tuy nhiên, các nhà truyền giáo phương Tây đã không coi trọng thực tế đó. Ở họ đã hình thành một quan điểm truyền giáo phi lịch sử. Điều đó thể hiện ở chỗ họ coi mọi tín ngưỡng và tôn giáo bản địa là mê tín dị đoan, không chấp nhận nhiều phong tục tập quán của dân tộc Việt đặc biệt là tục thờ cúng tổ tiên. Đã có rất nhiều nguồn sử liệu phản ánh về vấn đề này. Chẳng hạn như năm 1583, khi đặt chân lên miền Bắc, các nhà truyền giáo muốn đến gặp Mạc Mậu Hợp, nhưng do bất đồng ngôn ngữ, binh lính hiểu nhầm, dẫn các Cha đến một ngôi đền. “*Họ (binh lính) chấp tay vái và ra hiệu cho các tu sỹ vái theo những cha Demontilla chỉ vào hương án, lắc đầu xua tay*” [8, tr 70]. Hay sự kiện năm 1797, nhân sinh nhật hoàng tử Cảnh, Nguyễn Ánh muốn tất cả quan lại theo Công giáo phải bái lạy tổ tiên ông để thể hiện lòng biết ơn, nhưng các quan đó đã từ chối. Họ nói với Nguyễn Ánh “*Thần rất lấy làm lạ nếu đức giám mục tuyên bố cho phép làm một việc mà luật đạo Công giáo cấm. Về phần Thần, Thần sẽ không bái lạy bài vị*” [8, tr 288]

Với những dẫn chứng tiêu biểu trên đây, có thể khẳng định rằng giữa Thiên Chúa giáo và truyền thống văn hóa dân tộc có nhiều điểm đối lập nhau. Mặc dù

chúng ta đã được chứng kiến trong thực tế nhiều giáo sỹ cũng đã có sự thích nghi với nền văn hóa bản địa như Bozomi, Pigneau de Behaine nhưng về căn bản tư tưởng xuyên suốt của các Thừa sai vẫn là “*Công khai xâm phạm nền văn hóa dân tộc, đồng hóa dân bản địa về mặt tinh thần, cũng có nghĩa là xóa bỏ cơ sở tồn tại của cả một dân tộc*” [5, tr 43]. Chính vì lý do đó mà các nhà nước phong kiến ở Việt Nam và đặc biệt là triều Nguyễn tất yếu phải ngăn chặn sự xâm hại văn hóa. Và một trong những biện pháp được triều đình Nguyễn đưa ra để giải quyết vấn đề này đó là ban hành chính sách cấm đạo.

Tóm lại, với việc giải quyết ba vấn đề trên đây, nó đã cho chúng ta phần nào có thể hiểu được vì sao triều Nguyễn lại thi hành chính sách cấm đạo Thiên Chúa gay gắt đến như vậy. Trong bối cảnh của thế kỷ XIX, khi mà chủ nghĩa thực dân đang đe dọa nền độc lập của các quốc gia phương Đông, thứ tôn giáo mà nó đưa vào đang xâm hại một cách nghiêm trọng ý thức hệ phong kiến và nền văn hóa dân tộc, tiếp tay, mở đường cho công cuộc thực dân của nó, thì trong nhận thức của triều Nguyễn, cấm đạo cũng là một trong những biện pháp để tránh khỏi nguy cơ bị xâm lược. Ở đây, chúng tôi hoàn toàn không có ý định biện hộ cho hành động của triều Nguyễn, bởi vì dù có mục đích và động cơ hoàn toàn đúng đắn như vậy nhưng triều Nguyễn đã mắc phải những sai lầm đáng tiếc trong phương pháp thực hiện. Thực tế đã cho thấy, dù có thực hiện việc cấm đạo một cách gắt gao thì triều Nguyễn vẫn không giữ được độc lập dân tộc, không những thế nó còn gây ra một hậu quả tai hại đó là đã đẩy một bộ phận người Công giáo yêu nước về phía giặc. Tuy nhiên, cũng không nên xem vì cấm đạo mà triều Nguyễn để mất nước ta vào tay của thực dân Pháp, bởi trong thực tế Nhật Bản cấm đạo gay gắt mà có mất nước đâu? Chỉ có thể khẳng định rằng, cấm đạo là một trong những yếu tố đã khiến cho nước ta bị mất vào tay thực dân Pháp ở giai đoạn cuối thế kỷ XIX mà thôi.

NGUỒN GỐC GIA MIÊU NGOẠI TRANG VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA DÒNG HỌ NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

HOÀNG TUẤN PHỐ*

Huyện Tống Sơn xưa chỉ là một dải đất nhỏ hẹp, càng thêm chật hẹp bởi núi liên chi, đồi bát úp. Đây là hình ảnh đặc trưng nhất của Thanh Hoá, cả ba miền rừng núi, trung du và đồng chiêm trũng cùng hoà hợp trên một vùng đất cổ. Có lẽ họ Lê (tổ tiên của tuyên úy Lê Huấn) đến trước chọn nơi cát địa nhất, lập lên trang Bái Nãi rồi hương Đại Lại, lưng tựa vào dãy núi Ông Lâu hình long ngai, hướng nhìn ra sông Lèn vòng tay ôm phía trước. Năm 1336, Lê Quý Ly sinh ở mảnh đất “*phát vương*” này để thành Hồ Quý Ly, ông vua nhiều danh tiếng cũng lắm tai tiếng. Họ Nguyễn (tiên tổ của Bình Ngô khai quốc công thần Nguyễn Công Duẩn) hẳn là đến sau, không ngại rừng thiêng nước độc, lập trại ấp Bái Nại, phát triển thành Bái Trang, sau là Gia Miêu Ngoại Trang ở một góc khuất hoang vắng, nơi núi Bái Sơn dáng rồng nằm gập dãy Tam Điệp như đàn hổ dữ đuổi theo hai con trâu chạy ra tận sát mép biển Đông¹. Họ Nguyễn đến đây từ bao giờ? Họ bí mật chui qua lỗ đơm đó của ông Khổng Lô trên đèo Ba Dội hiểm trở hay đang hoàng vượt biển Thần Phù sóng gió rồi ngược dòng Tống Giang lên Bái Sơn?

Vua Gia Long nói: “*Tổ tiên ta công đức chứa chồng, có hơn ngàn năm, nhưng thế đại xa cách, sự tích thiếu sót*”². Và họ Nguyễn cũng chỉ truy tìm để truy phong đến đời ông nội Nguyễn Hoàng là Nguyễn Hoàng Dụ, thân phụ Nguyễn Kim. Địa danh Gia Miêu đã thấy nói đến ở đời Lê Thái Tổ, với ba “*trang*” Gia Miêu Ngoại, Gia Miêu Nội, Gia Miêu Thượng, trong đó, Gia Miêu Ngoại là “*anh cả*”. Chữ “*Gia Miêu*” (Hán tự) là lúa tốt. Tổ tiên Nguyễn Công Duẩn đã sớm biến cả một vùng sơn lam chướng khí, nước độc hoá nước lành, đất chua thành đất ngọt để xây nên những đồng lúa tốt. Chắc chắn lương thực gia đình họ Nguyễn phải tích lũy qua nhiều đời, giàu hơn cả Lê Lương giáp Bối Lý thời Đinh Lê mới đủ cung cấp nghĩa quân Lam Sơn nhiều vạn thạch lương trong suốt 10 năm kháng chiến.

Câu chuyện “*Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân*” giống như một giai thoại vui vui. Nguyễn Hoàng vào Hoành Sơn đâu phải để *dung thân* mà để *lập thân*. Đặt chân lên đất Hoành Sơn, Nguyễn Hoàng cùng Nguyễn Ư Dĩ (người cậu ruột nuôi cháu từ lúc mới 2 tuổi) bàn tính kế lâu dài “*vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu*

* Hội Văn học Nghệ thuật Thanh Hoá.

¹ Hiên núi Song Ngư đã lùi vào đất liền xa bờ biển.

² “*Đại Nam thực lục*” tập 1, Nhà xuất bản Giáo dục, tr.883.

thuế nhẹ nhàng” lại thường xưng là *chúa Tiên*”, tỏ rõ khát vọng lớn, lập giang sơn riêng. Đến phút cuối đời, Nguyễn Hoàng vẫn chỉ một niềm mong *muốn “dựng nên nghiệp lớn*”. “*Nghiệp lớn*” của Nguyễn Hoàng cũng như các đời chúa kế tiếp đều mang danh nghĩa “*phù Lê diệt Trịnh*”. Thế là anh em thành cừ thù, đất nước xảy ra chiến tranh. Tất nhiên, nếu không có chiến tranh, lịch sử sẽ mười phần hoàn hảo. Tuy nhiên, chiến tranh đã dạy cho cả hai bên những bài học đắt giá. Từ sau thất bại ở Nghệ An (1655-1660), chúa Nguyễn Phúc Tần nhận ra phía bắc không phải là con đường mở nước. Và những lần tiến đánh Nam Hà tiếp đó của các chúa Trịnh như càng thúc giục thêm các chúa Nguyễn sai dài hơn bước chân mở đất về phương Nam.

Chính sách di dân khẩn hoang là quốc sách lớn của chúa Nguyễn. Nòng cốt của đội quân khẩn hoang vô cùng đông đảo ấy không phải là dân nghèo phiêu dạt. Trước hết, họ là những nhà giàu có, những nông dân biết làm ăn, những quan lại am hiểu nghề ruộng mang theo những thành phần bất hảo: lưu dân, tù binh, hàng binh, tội đồ, nô lệ... người người, lớp lớp tiến về miền đất mới. Tổ tiên chúa Nguyễn xuất thân là dân khai hoang lập ấp, từ hoang rậm mà có trăm kho nghìn lẫm, từ dân lân, dân ấp mà thành trụ cột quốc gia. Những anh hùng ấy khi gặp khúc lươn, họ lại trần lưng tay cày tay cuốc cùng gia nhân, tướng sĩ tự mưu sinh, tích lũy lương thực chờ thời cơ mới, tiêu biểu: Nguyễn Văn Lang, Nguyễn Hoàng Dụ, Nguyễn Kim... Các chúa Nguyễn không chỉ có truyền thống mà còn biết phát huy truyền thống bằng kinh nghiệm thực tế và tư duy sáng tạo của mình để tổ chức sản xuất, quản lý lao động, khắc phục thủy thổ, đấu tranh chống thiên nhiên, xây dựng trại ấp... giúp dân an cư lạc nghiệp trên quê mới.

Quốc sách di dân khẩn hoang lập làng của các chúa Nguyễn giải quyết có hiệu quả vấn đề nông dân trong lịch sử, hạn chế tới mức thấp nhất căn bệnh nan y của xã hội phong kiến, có lúc, có nơi xảy ra khá trầm trọng là phiêu tán, tỵ nạn, trộm cướp... dẫn đến bạo động, loạn lạc... ảnh hưởng an ninh quốc gia. Các chúa Nguyễn, ngoài trách nhiệm *dựng nước* và *giữ nước* còn tự giao phó cho mình nhiệm vụ *mở nước*. Trong tình hình bấy giờ, *mở nước cũng chính là dựng nước và giữ nước*. Họ mở nước đến đâu, di dân khẩn hoang, lập làng đến đó, và ngược lại, di dân khẩn hoang, lập làng đến đâu, mở nước tới đó. Nghĩa là dân ở đâu, cõi bờ ở đó. Nếu giặc xâm phạm cõi bờ, chính người dân ở đó cầm vũ khí, tự bảo vệ làng quê mình. Trong khoảng 200 năm, các chúa Nguyễn mở mang được gần nửa nước, từ Phú Yên, Khánh Hoà đến An Giang, Hà Tiên, công nghiệp sánh với mấy nghìn năm lịch sử.

Tuy nhiên, lịch sử đất nước cũng như mỗi cá nhân, mỗi gia đình, dòng họ, có thịnh suy, tồn vong. Nhà Đinh trung hưng thất bại. Nhà Lý bị diệt là mất luôn. Nhà Trần trung hưng đến hai lần đều không thành. Hai nhà Hậu Lê và Nguyễn đều sáng chói sự nghiệp Trung hưng. Tuy vậy, các vua Lê Trung hưng đều là những cái bóng mờ trên ngai vàng đã nhạt màu son. Riêng nhà Nguyễn làm chủ cả một vùng giang sơn rộng lớn nghìn xưa chưa từng thấy. Nhưng đó là do thực lực nhà Nguyễn hay bởi bàn tay can thiệp giúp đỡ của nước ngoài?

Chuyện kêu cầu ngoại viện không chỉ thấy ở nước ta. Trước Nguyễn Ánh, Lê Lợi cũng mấy lần cầu viện vua Lào, có lần bị tiểu vương Mã Sát bí mật cùng giặc Minh vây hãm nghĩa quân Lam Sơn vào đất chết. Lê Lợi gạt nước mắt nói với tướng sĩ: *Đây là nơi binh pháp gọi là tử địa, ai không sợ chết thì được sống, ai ham sống tất phải chết!* Trận ấy chúa tôi Lam Sơn cùng nhau liều chết mới thoát chết! Đâu cứ gì Lê Chiêu Thống, nhà Tây Sơn năm 1801, Cảnh Thịnh cũng cầu viện nhà Thanh. Giả sử quân Thanh lại kéo sang thì đất nước ta sẽ như thế nào? Vậy, Nguyễn Ánh cầu viện vua Xiêm có gì đáng trách ?

Thực tâm, Nguyễn Ánh trên bước đường cùng chưa dám quyết định cầu viện vua Xiêm vì chưa tin lắm ông bạn láng giềng nhiều tham vọng. Nhưng tướng Châu Văn Tiếp lại thua trận Cã Trê, đánh liều chạy sang Vọng Các kêu cứu. Vua Xiêm sai hai người cháu Chiêu Tăng, Chiêu Sương đem hai vạn quân giúp Gia Định trả thù Tây Sơn vốn đã gây cho Xiêm mối bất bình từ trước. Nguyễn Ánh không thể không chấp nhận vì lúc ấy ông chẳng còn tí quyền hành nào ở Gia Định. Việc bất ngờ xảy ra đến cả vua Xiêm cũng không thể ngờ là Chiêu Tăng, Chiêu Sương thả cho quân sĩ cướp bóc, hãm hiếp, tàn hại dân lành, tranh nhau cả tiền bạc Tây Sơn ném ra làm môi nhử, khiến Nguyễn Ánh thất vọng tin chắc sẽ thất bại, đành tập hợp bè tôi của mình cấp tốc rút về đảo Thổ Chu. Tại đây, theo lời Bá Đa Lộc, Nguyễn Ánh phải than rằng người Xiêm lừa gạt ông, mượn cớ lập lại quyền bính cho ông để dùng danh vị ông mà cướp bóc dân chúng và bắt sống ông thôi¹. Và chắc rằng, nhân dân Gia Định cũng hiểu điều đó.

Dẫu sao, sai lầm của Châu Văn Tiếp dẫn đến hậu quả nhân dân Gia Định bị tàn hại, Nguyễn Ánh là chủ soái vẫn phải chịu trách nhiệm.

Mạc thị gia phả, tập sử liệu của người đương thời sống trong cuộc chếp rất rõ: “*Chiêu Tăng và Chiêu Sương vẫn thả quân cướp bóc tàn hại dân chúng... Vua (tức Nguyễn Ánh) ngăn cản không được, nhỏ nước mắt than: “Việc phục quốc cốt là lo cho nước cho dân, thế mà nay để cho bọn ấy thả sức làm điều bạo ngược, làm quốc chủ như ta làm gì, kéo rồi giặc nguy (tức Tây Sơn) lại vin vào cơ đó vu cho ta rước giặc về tàn hại nhân dân. Ta không nỡ nhìn thấy cảnh đó”. Chư tướng xin từ nay không để mặc cho bọn chúng hoành hoành tàn bạo nữa*”². Sau đó, nhiều lần vua Xiêm muốn gửi quân sang giúp, Nguyễn Ánh đều không nhận. Ví dụ: tháng 9 năm Quý Sửu (1793) vua Xiêm sai đại tướng Chất Trì đóng quân 5 vạn ở Nam Vang, gửi 500 chiến thuyền đậu ở Hà Tiên, đưa thư hẹn giúp Nguyễn Ánh diệt Tây Sơn, nhưng ông từ chối khéo. Nguyễn Ánh không dễ quên bài học hơn 10 năm trước. Ông nói với tướng sĩ: “*Mượn người ngoài giúp, đưa họ vào trong nước mình, sợ di mối hại về sau*”³.

¹ Thư của Pigneau ngày 20 tháng 3 năm 1785. Dẫn theo “*Lịch sử nội chiến 1771 - 1802*” của Tạ Chí Đại Trường. NXB Công an nhân dân, tr.143.

² NXB Thế giới, Vũ Thế Dinh căn cứ sổ nhật ký của tham tướng Mạc Tử Sinh và những điều mắt thấy tai nghe của mình để biên soạn.

³ “*Đại Nam thực chính biên*”.

Nhưng phải chăng, “*niệm đọc ca, tay gảy đàn lồi*”, Nguyễn Ánh vẫn cầu viện phương Tây! Tại sao?

Bởi vì, việc cầu viện phương Tây quyết định trước thời điểm Châu Văn Tiếp kêu cứu Xiêm La. Và lúc Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh cùng đoàn sứ bộ tùy tùng đang lên đênh trên ấn Độ Dương, hai vạn quân Xiêm của Chiêu Tăng, Chiêu Sương vẫn còn đóng ở bên kia biên giới nước Việt¹.

Nhiều giáo sĩ nước ngoài có mặt ở Việt Nam bấy giờ ghi nhận: Không riêng Nguyễn Ánh mà cả Tây Sơn và Chúa Trịnh đều muốn họ xin Tây dương giúp cho tàu to, súng lớn, binh lính thiện nghệ để nhanh chóng tiêu diệt đối phương. Cả ba ông chúa nước Nam đều được các nhà truyền giáo đặt lên bàn cân và cán cân nghiêng về Gia Định vì Nguyễn Ánh có vẻ đáng tin hơn, trong khi Bình Định cũng như Thăng Long đều đối xử tồi tệ với nhà thờ, thô bạo với giáo sĩ.

Tuy vậy, Nguyễn Ánh trót đâm lao nhưng không theo lao. Bị vua Xiêm giữ chân ở Vọng Các, ông đã tìm cách trốn khỏi Vọng Các, trở về nước, tập hợp tướng sĩ, mưu đồ phục quốc, nhân dân Gia Định vẫn hết lòng ủng hộ Nguyễn Ánh, và tướng sĩ vẫn một dạ đi theo chúa cũ. Nhờ vậy, Nguyễn Ánh đã mau chóng chiếm lại Gia Định trong tay quân Tây Sơn và tiến hành ngay việc xây dựng Gia Định đây vết thương chiến tranh thành một vùng cứ địa giàu có, hùng mạnh về mọi mặt, ra sức phát triển nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp. Các giáo sĩ phương Tây ở Gia Định kể rằng: Phúc Ánh là đốc công số 1 của các công xưởng ở Sài Gòn. Công xưởng chế nông cụ, đóng tàu thuyền, xe cộ. Có cả xưởng đúc súng. Nguyễn Ánh đến xưởng sớm nhất, ra về muộn nhất, có ngày ăn cơm trưa tại xưởng để tiện kiểm soát công việc. Đặc biệt, xưởng chế tạo súng đủ các loại, đại bác đủ các cỡ. Các giáo sĩ nhận xét: “*Các vua chúa giàu nhất châu Âu cũng chẳng ai có nhiều đại bác bằng Nguyễn Ánh*”².

Người ta hay nhắc đến hiệp ước Versailles như một chứng cứ không thể chối cãi để kết tội Nguyễn Ánh đã “*rước voi giày mõ*”! Vậy thực chất, hiệp ước Versailles là gì?

Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh đi cầu viện từ cuối năm 1784, đầu năm 1787 mới đến nước Pháp. Rồi 10 tháng sau, ngày 28/11/1787, hiệp ước mới được ký kết, một bên là đại diện vua Louis XVI, một bên Bá Đa Lộc được Nguyễn vương ủy nhiệm với tờ giấy viết từ năm, sáu năm trước. Không có quốc thư, chỉ có một tín vật làm tin, đó là chú bé mang tên hoàng tử Cảnh, lúc ra đi tuổi lên 3, bây giờ lên 7. Pháp hứa giúp Nguyễn Ánh 4 chiếc tàu, 1.200 bộ binh, 200 pháo binh, 250 lính Phi, để đổi lấy cửa biển Hội An, sau thêm hòn Côn Lôn. Pháp được toàn quyền và độc quyền thương mại ở Nam Hà³. Nhưng hiệp ước không thành! Nhiều năm sau, một số

¹ Tài liệu đã dẫn.

² Tạ Chí Đại Trường. Tài liệu đã dẫn.

³ Văn Tân: “*Cách mạng Tây Sơn*” và nhiều tài liệu khác.

người Pháp còn tác luỹ tiếc của vì đã bỏ mất món hàng béo bở. Họ không biết chính bởi món hàng hiệp ước Versailles quá hời tới mức không ngờ, toàn quyền De Conway, người được giao trách nhiệm thi hành hiệp ước, vốn tính đa nghi càng thêm hồ nghi. Ông đã phái nhiều tàu đến Nam Hà thám thính, tìm hiểu các cửa biển, các đảo lớn nhỏ và thực lực Nguyễn Ánh... Hẳn là tên cáo già này đã đánh hơi thấy nhượng địa quan trọng: *Cửa bể Hội An thuộc quyền quản lý của Tây Sơn hùng mạnh, còn Côn Lôn chỉ là hoang đảo giữa trùng khơi mịt mù sóng gió!*

Tờ báo Gazette nationale ngày 14/6/1789 xuất bản tại Pondichéry viết: *“Không bao giờ tình hình dễ dàng cho việc lập lại quyền bính cho ông vua mất ngôi đã trở về chiếm 5 tỉnh phía nam như bây giờ”¹*. Đó là một nhận xét đầy mỉa mai: Một ông vua mất ngôi, mới trở về tạm thời chiếm được Gia Định như Nguyễn Ánh mà dám đòi nhường đất đai đã thuộc về một ông vua hùng mạnh của Tây Sơn !

Trước tình hình ấy, Nguyễn Ánh phản ứng như thế nào? Ông rất mừng khi hoàng tử Cảnh đã được Bá Đa Lộc bảo vệ yên lành, tổ chức đón rước linh đình tại Vũng Tàu. Còn hiệp ước Versailles, De Conway coi là *một trò đùa*, Nguyễn Ánh cũng xem như *tờ giấy lộn!* Nó có vẻ giống chuyện chú Cuội bán đàn vịt trời trong truyện cười dân gian Việt Nam, một thứ mẹo vặt rất An Nam! Nhưng hiệp ước Versailles sẽ dẫn tới chiến tranh Pháp với Tây Sơn nếu Pháp muốn có được cửa bể Hội An, và như *“Chiến quốc sách”*, *“Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi”*. Có lẽ đó mới là thâm ý của *“ngư ông”* Nguyễn Ánh. Sự thật, lúc bấy giờ, con voi Louis XVI đã già, quá già, lại đang sa lầy ở chính nước Pháp, Nguyễn Ánh dẫu tài thánh cũng không *“rước”* nổi để *“dày”* cái *“mỏ”* của bất cứ ai!

Cần nói thêm, hiệp ước Versailles thất bại, Bá Đa Lộc không thể đi không lại về không. Con đường truyền giáo của đức cha có thể chấm hết nếu ông bị mất lòng tin đối với Nguyễn Ánh. Ông vất vả chạy ngược, chạy xuôi mới quyền nổi tiền mua 1.000 khẩu súng trường và mộ được 19 người, gồm nhiều thành phần khác nhau, nhưng giống nhau ở điểm hám lợi, ham danh! Họ đến Gia Định tháng 7 năm 1789, thường ngày lo đánh chén hơn đánh giặc và rốt cuộc đánh bài chuồn sau mấy năm *“làm ăn”* không phát tài! Theo số liệu của các giáo sĩ, trong quân đội của Nguyễn Ánh đến năm 1800, số người Tây cũng chỉ có khoảng hơn 40 người !

Lịch sử ghi nhận công lao các chúa Nguyễn trên đất Nam Hà, đặc biệt vùng Gia Định, là rất vĩ đại, và Nguyễn Ánh xứng đáng người kế tục sự nghiệp có một không hai ấy trong lịch sử. Nó giải thích tại sao 4 lần đánh chiếm Gia Định, quân Tây Sơn vẫn không giữ nổi Gia Định, để rồi cuối cùng, mấy anh em Quang Toàn cùng tướng soái đành chịu trôi ở nơi còn âm vang tiếng thét oai hùng của Quang Trung làm vỡ mặt 20 vạn quân Thanh xâm lược. Nó cũng chứng tỏ nhân dân Gia Định không hề kết tội Nguyễn Ánh *“cõng rắn cắn gà nhà”*. Họ còn căm ghét Tây Sơn hơn giặc Xiêm. Chỉ một trận Chợ Quán, quân Tây Sơn giết khoảng từ 4.000 đến

¹ Tạ Chí Đại Trường. Tài liệu đã dẫn.

1 vạn người Hoa kiều, gấp nhiều lần số người Việt bị Xiêm giết trong trận Rạch Gầm.

Cái người xưa gọi là “*khí số*” chính là vai trò lịch sử. Khi nhà Tây Sơn hết vai trò lịch sử, lịch sử tất phải chọn ai đó, không người này thì người khác, đứng ra dọn dẹp đồng đồ nát để xây dựng trên nền tảng quốc gia ngôi nhà mới. Và lịch sử đã chọn Nguyễn Ánh. Lịch sử có thể chọn nhầm ai đó, nhưng với Nguyễn Ánh, là nhân vật xứng đáng nhất vì ông đã thành công nhất. Nếu không chọn Nguyễn Ánh, lịch sử chọn ai bấy giờ? Điểm mặt các anh hùng, hào kiệt nổi lên buổi ấy, không còn ai hơn Nguyễn Ánh hay bằng Nguyễn Ánh. Thiết tưởng hậu thế không nên quá khó tính đòi hỏi những gì lịch sử không thể có được, những gì Nguyễn Ánh không thể làm được. Hạn chế lịch sử từ Quang Trung đến Gia Long là không thể cởi bỏ sớm chiếc long bào ố vàng cũ kỹ để thay bằng bộ complet tân thời mới toanh của văn minh tư sản. Vậy, ở trong cái lồng phong kiến đã trở nên chật hẹp ấy, triều Nguyễn của Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị phải khắc phục như thế nào để ổn định đất nước, bảo vệ nền độc lập, điều hoà mâu thuẫn giai cấp, củng cố vương quyền, phát triển xã hội toàn diện? Trước hết là:

Vấn đề ruộng đất:

Sau gần nửa thế kỷ loạn lạc, chiến tranh, triều Nguyễn phải gánh chịu hậu quả nặng nề về tình hình ruộng đất rắc rối, phức tạp, đòi hỏi nhà nước phải có chủ trương đúng đắn kèm theo biện pháp hữu hiệu. Năm 1803, Gia Long chỉ dụ cấm bán công điền, tiếp theo, năm 1804, chỉ dụ chia công điền. Gia Long không thể và cũng chưa dám làm gì khác vì đất nước chưa thật sự ổn định. Một số triều thần xin vua thi hành phép “*phân điền chế sản*”. Nhưng triều Hồ “*hạn điền*” hoàn toàn thất bại, triều Tây Sơn lấy ruộng nhà giàu chia cho nhà nghèo cũng chỉ có tác dụng nhất thời. Điền chủ giàu lên, ngày càng giàu thêm nhờ nhiều nguồn đất đai, không phải hoàn toàn bởi thủ đoạn chiếm đoạt của nông dân. Gia Long rất có cơ sở khi ông nói: “*Bọn nghèo không chịu khó nhọc làm ăn, chia cho rồi đem cho kẻ khác, nay muốn ngăn ngừa bọn cường hào kiêm tính bao quát, lấy ruộng chia đều thì lại thêm phiền nhiễu nhân dân. Trẫm đã nghĩ rồi, không thể làm được*”¹. Cho nên Gia Long vẫn phải theo cách cũ của triều Lê, nhưng kèm theo các chính sách tích cực: Mở mang đồn điền, đẩy mạnh khai hoang, khuyến khích lao động, dùng pháp luật ràng buộc và xử lý kẻ lười biếng, bọn cường hào, v.v... Đời Minh Mạng, xét thấy tổng số ruộng đất ở Bình Định 76.000 mẫu, ruộng tư chiếm 70.000, còn ruộng công chỉ có 6.000 mẫu, cho lấy một nửa số ruộng tư của mỗi nhà chuyển sang làm ruộng công. Cách làm này tưởng như người ít ruộng chịu thiệt thòi nhất, sự thật ruộng tư của họ ra đi lại trở về dưới cái tên khác: công điền. Còn nhà giàu, càng giàu càng thua thiệt nhiều. (Những nơi công điền nhiều hơn hoặc bằng tư điền không áp dụng lệnh này).

¹ “*Quốc triều chính biên*”, dẫn theo “*Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn*”... của Trần Văn Giàu - NXB Văn hoá, tr.17.

Những cố gắng của triều Nguyễn các đời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đã đưa nông dân ra khỏi bờ vực thảm, hạn chế ở mức độ nhất định nạn lưu tán, căn bệnh nan y của thời đại phong kiến nói chung. Đặc biệt, nhà Nguyễn là triều đại phong kiến duy nhất trong lịch sử có thóc gạo dồi dào tới mức xuất khẩu bán cho ngoại quốc.

Vấn đề thương mại:

Có phải triều Nguyễn “trọng nông ức thương”? Đúng! Thì triều đại phong kiến nào mà chẳng “nhất bên trọng, nhất bên khinh”? Các nước trong khu vực như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên... bấy giờ cũng không khác, không thể khác. Đó là đặc điểm của phong kiến phương Đông chăng? Tuy vậy, hãy xem triều Nguyễn ức thương như thế nào?

Nhà Nguyễn đặt trạm thu thuế trên ngã ba các con sông huyết mạch. Điều này chứng tỏ nội thương nếu không phát đạt cũng chẳng bị ngăn cấm. Sau một thời gian, Gia Long bỏ bớt trạm thu thuế và giảm mức thuế hoặc không đánh thuế một số mặt hàng để khuyến khích nội thương. Đối với ngoại thương, triều Nguyễn bị xem là “bế quan toả cảng”. Có đúng triều Nguyễn “bế quan toả cảng” hay chỉ giới hạn giao thương, quản lý chặt ngoại thương? Hãy đơn cử một vài ví dụ:

Sau khi Gia Long lên ngôi, người nước Anh ba lần đến Đà Nẵng xin lập phố buôn bán ở Trà Sơn, nhà vua đều không cho, vì *đấy là nơi quan yếu không thể cho người ngoài đến ở*. Năm 1832, tổng thống Hoa Kỳ cử đặc phái viên mang quốc thư đến xin thông thương tàu thuyền ở cửa Vụng Lắm, Phú Yên, Minh Mạng sai viết thư phúc đáp, đại ý: *Hoa Kỳ muốn xin thông thương, cố nhiên ta không ngăn trở, nhưng phải tuân theo pháp luật đã định. Từ nay tàu thuyền nếu có đến buôn bán thì cho ở vụng Trà Sơn, tấn sở Đà Nẵng, không được lên bờ làm nhà vượt quá kỷ luật*¹.

Không thể nói nhà Nguyễn, cụ thể Gia Long, Minh Mạng chủ trương “bế quan toả cảng”. Lý do họ quy định cho tàu thuyền ngoại quốc là chính đáng và cách giải quyết như thế là thoả đáng. Các vua Nguyễn cũng hoàn toàn đúng khi triều đình nắm độc quyền ngoại thương để chỉ mua vào những thứ thật cần thiết và bán ra những gì nên bán, có thể bán. Đặc biệt, loại hàng chiến lược như thóc gạo, khoáng sản... quan hệ tới an ninh quốc gia, nhà vua trực tiếp quản lý. Triều đình Nguyễn biết khá rõ trên tàu buôn của nước ngoài có cả những món hàng nguy hiểm chết người: cha cố, gián điệp, thuốc phiện... không thể để tự do nhập lậu vào Việt Nam.

Một nhà sử học kịch liệt lên án chính sách “bế quan toả cảng” của nhà Nguyễn và phê phán thẳng tay tình trạng công thương đình đốn ở triều Nguyễn cũng đã buộc phải viết: “Dù sao thời Gia Long đến thời Minh Mạng, nền thương mại trong nước và bên ngoài có phục hồi; thuế thương chính thu được là 3 trên bốn mươi triệu, tức là 1 phần 13 của ngân sách nói chung”².

¹ “Đại Nam thực lục”, tài liệu đã dẫn, tr. 412-413.

² Trần Văn Giàu, tài liệu đã dẫn tr. 90.

Vấn đề bang giao

Truyền thống Việt - Miên - Lào - Xiêm là láng giềng tất lửa tối đèn có nhau. Gia Long trước khi mất, căn dặn Hoàng thái tử (tức Minh Mạng) *không được gây hấn ngoài biên*¹. Năm 1823, Diên Điện vì mấy lần xâm lược Xiêm, bị quân Nguyễn giúp Xiêm đánh thua nên xin lập đồng minh Việt - Diên chống Xiêm, Minh Mạng từ chối. Nhà vua bảo triều thần: *“Không nên bỏ tình hoà hiếu mà tìm sự cừ thù”*². Nhưng bản tính các vua Xiêm hay cậy mạnh, lại nhiều tham vọng, muốn thôn tính Lục Chân Lạp (Miên) để xâm chiếm luôn vùng đất Gia Định, mưu đồ hộ Vạn Tượng (Lào) nhằm uy hiếp cả miền Trung nước Việt. Bởi thế, nhà Nguyễn phải sai tướng đem quân giúp Miên, Lào giữ yên đất nước, vì Việt - Miên - Lào như môi với răng, môi hở răng lạnh. Xiêm nổi giận, hễ có dịp là tấn công Việt để trả thù. Năm 1833, quân Xiêm đánh chiếm các tỉnh Hà Tiên, Châu Đốc, đánh chiếm cả miền đất phía tây Quảng Trị và xâm phạm biên giới Nghệ An, uy hiếp đến kinh đô Huế, khiến triều đình Nguyễn hết sức lo lắng. Phải mất mấy năm vất vả, quân Nguyễn mới dẹp yên được. Nhưng sau đó, triều đình Nguyễn vẫn sẵn sàng bỏ qua chuyện chiến tranh, lại quan hệ hữu hảo với Xiêm.

Không biết có bao nhiêu độc giả đã hiểu lầm bởi một giáo sư nổi tiếng đầu ngành sử học, đã dùng ngòi bút đánh thép kết tội các vua Nguyễn *“bành trướng, xâm lược”* và *“chính sách xâm lược tai hại của triều đình nhà Nguyễn càng làm cho cuộc khủng hoảng trong nước thêm sâu sắc”*. Ông tâng bốc Xiêm hết lời và mạt sát Nguyễn cũng cạn lời³. Sự thật, từ thời các chúa Nguyễn, hai nước Miên, Lào đã nhờ Nam Hà bảo hộ để chống lại sự bành trướng của Xiêm. Và các chúa Nguyễn, tiếp theo là các vua Nguyễn đều hết lòng với Miên, Lào trong việc bảo hộ, vì bảo hộ bạn cũng tức là bảo vệ mình. Bảo hộ là gì? Theo quan niệm các vua chúa nhà Nguyễn, bảo hộ là giúp đỡ, bảo vệ, khác với đô hộ là thống trị, xem nước người ta như thuộc quốc của nước mình. Chính sách bảo hộ của nhà Nguyễn khá minh bạch. Gia Long bảo triều thần: *“Bảo hộ là cốt giữ cho nước ấy được còn, chứ không phải để giám sát, cai trị nước ấy. Vậy nên hạ lệnh bọn Thuy (viên quan phụ trách bảo hộ Cao Miên) chớ nên can dự vào chính sự nước ấy, để cho phiên vương được tự làm việc thì lòng dân sẽ yên”*⁴. Một số triều thần muốn giải quyết dứt điểm vấn đề Cao Miên để đối phó dứt khoát với Xiêm. Gia Long nói: *“Được một nước Chân Lạp để sự lo về sau, Trẫm quyết không làm như thế”*. Đó là quan điểm đúng đắn mang tâm chính trị sáng suốt, sâu sắc của ông vua giỏi.

Vấn đề ngoại đạo

Nhà truyền giáo nổi tiếng nhất Nam Hà bấy giờ là Bá Đa Lộc. Ông này còn mang các tên: Đức cha cả, Giám mục d'Adran, đức ông Pigneau, Pierre Yoseph

¹ *“Thực lục”*, tài liệu đã dẫn.

² *“Thực lục”*, tài liệu đã dẫn.

³ Trần Văn Giàu, tài liệu đã dẫn trang 100-119.

⁴ *“Thực Lục”*, tr. 883.

Georges, Pigneau de Béhaine... Với tên Bi - nhu quận công, Bá Đa Lộc như một triều thần Việt Nam thứ hạng cao, chỉ sau quốc công. Ông đang long đong tại Nam Vang, được Mạc Thiên Tứ đưa đến gặp Nguyễn Ánh tại đảo Thổ Chu. Chính ở đây, năm 1784, ông hứa giúp Nguyễn Ánh cầu viện Đại Tây. Mối quan hệ bắt đầu từ đó, đôi bên tưởng chừng gắn bó keo sơn, thực chất là hai thế giới cách biệt không thể dung hoà giữa hai luồng tư tưởng - văn hoá Đông - Tây, Việt - Pháp. Bá Đa Lộc âm mưu biến hoàng tử Cảnh thành con chiên ngoan đạo và tương lai sẽ là ông vua sùng tín bậc nhất phương Nam, để dân tộc Việt, tất cả đều chấp tay, cúi đầu trước cây thánh giá. Năm 1789, hoàng tử Cảnh trở về nước sau sáu năm được Bá Đa Lộc kèm cặp. Ngày giỗ gia tiên, cậu bé Cảnh không chịu vái lạy ông bà, Nguyễn Ánh hỏi Đức cha cả tại sao thầy dạy học trò quên ông bà? Bá Đa Lộc trả lời: Thờ cúng ông bà, tín ông bà phù hộ con cháu sống lâu, giàu có là mê tín dị đoan. Nguyễn Ánh bảo Bá Đa Lộc: *Lễ bái chỉ là để chúng tỏ con cháu nhớ ơn tổ tiên, ông bà, để đền đáp công ơn ấy, tôi nhất quyết phải giữ đạo ông bà vì đó là một trong những giáo dục căn bản của xứ tôi*¹. Rồi Nguyễn Ánh đặc cử một số nho thần dạy bảo hoàng tử Cảnh theo lối giáo dục truyền thống của dân tộc Việt Nam. Bảy giờ ở Nam Hà, thế lực các giáo sỹ phương Tây rất mạnh nhưng họ đều phải lùi bước trước thái độ cứng rắn của Nguyễn Ánh kiên quyết xây dựng một quốc gia thống nhất về mọi mặt trên cơ sở truyền thống tư tưởng - văn hoá tốt đẹp của dân tộc.

Vương triều Nguyễn thời kỳ đầu trị quốc, các vua Gia Long, Minh Mạng không bảo thủ lạc hậu đến mức phản động như người ta lầm tưởng. Họ ý thức việc cần thiết phải học tập, tiếp thụ khoa học kỹ thuật tiến bộ của văn minh thế giới để áp dụng vào thực tế Việt Nam. Chỉ có khoảng nửa thế kỷ (1802-1858) họ xây dựng vững chắc nền tảng quốc gia thống nhất, để sau đó đế quốc Pháp trong 80 năm đô hộ dù chia cắt đất nước thành ba “kỳ” với ba chế độ chính trị khác nhau, âm mưu biến Việt Nam thành quận huyện của Đại Pháp thì Việt Nam vẫn là Việt Nam. Và năm 1945, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh chỉ kêu gọi một tiếng, cả nước đều nhất tề đứng dậy làm Cách Mạng.

Dĩ nhiên, bên cạnh vinh quang có cay đắng, họ Nguyễn, từ chúa Nguyễn đến vua Nguyễn đều phải chịu trách nhiệm trước lịch sử những nhiệm vụ lịch sử giao phó mà không hoàn thành, cả những hành vi sai trái, lỗi lầm bất cứ vì nguyên nhân chủ quan hay lí do khách quan.

Nếu tôi là nhà điêu khắc, tôi sẽ làm một pho tượng đài Mẹ Đất Mẹ Lúa vĩ đại, dưới chân tượng, hiển nhiên khắc to hai chữ Việt Nam, không quên thêm một chữ “Nguyễn”, dựng tại nơi cát địa nhất của Nam bộ, miền đất được xây đắp bằng trí tuệ, sức lực và máu xương người Việt Nam suốt năm thế kỷ.

¹ Tạ Chí Đại Trường, tài liệu đã dẫn.

BẢO TỒN BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN VỮNG CHẮC CHO DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI HUẾ

KTS. PHÙNG PHU*

DI SẢN HUẾ VỚI NHỮNG ĐẶC THÙ

Huế là cố đô duy nhất ở Việt Nam còn bảo lưu được khá nguyên vẹn tổng thể kiến trúc nghệ thuật cung đình, với hệ thống thành quách, cung điện, miếu đường, đền đài, lăng tẩm, chùa quán, cầu cống... Di sản di tích cố đô Huế là những kiệt tác nghệ thuật của nhân dân lao động trải qua bao thế hệ hun đúc tạo thành, của những tài năng xuất chúng, những người thợ thủ công khéo tay nhất nước thời bấy giờ.

Trong quá khứ vàng son, Huế đã tạo cho mình một nền văn hoá phong phú và đặc sắc vừa kế thừa truyền thống văn hoá Thăng Long vừa tiếp thu những yếu tố mới của miền Trung, miền Nam và bên ngoài để tạo nên một sắc thái riêng biệt của một vùng văn hóa, Văn hóa Phú Xuân - Huế. Nổi bật trong kho tàng di sản văn hoá tinh thần của Huế có sinh hoạt cung đình, lễ hội cung đình, âm nhạc và múa cung đình cùng các ngành nghề thủ công truyền thống vốn được hình thành và phát triển trong quá trình xây dựng kinh đô.

Chính vì lẽ đó, Quần thể Di tích Cố đô Huế đã được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản Thế giới vào ngày 11/12/1993, và 10 năm sau, ngày 7 tháng 11 năm 2003, Nhã nhạc - Âm nhạc Cung đình Việt Nam lại được UNESCO công nhận là Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại.

Di sản Huế có những đặc thù riêng biệt về nhiều mặt, nhưng nổi bật nhất là tính chất cung đình, quý tộc và tinh tế ở cả di sản vật thể và phi vật thể. Ngoài ra, tính đặc thù còn thể hiện ở phạm vi, quy mô, sự phân bố và sự gắn bó mật thiết với môi trường thiên nhiên.

Quần thể di tích có quy mô rất lớn, phân bố rộng, loại hình đa dạng; thêm vào đó, kiến trúc Huế vốn là kiến trúc cảnh quan nên luôn luôn lấy thiên nhiên làm nền tảng và đạt đến đỉnh cao của sự hài hòa. Bởi vậy, Huế đã được ngợi ca là một “kiệt tác về thơ kiến trúc đô thị”. Đây là điểm thuận lợi cơ bản để thu hút và phát triển du lịch, nhưng cũng là khó khăn lớn cho công tác quản lý, bảo tồn, nhất là trong thời kỳ mở cửa và phát triển kinh tế thị trường hiện nay.

Quần thể di tích cố đô với nhiều công trình cung điện, đền miếu đã từng là môi trường diễn xướng của các loại hình biểu diễn nghệ thuật truyền thống cung đình, hoặc là những nơi diễn ra các hoạt động lễ hội lễ nghi cũng như sinh hoạt văn

* Giám đốc Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

hóa truyền thống và cung đình, thể hiện bản sắc văn hóa đặc trưng của xứ Huế. Đây là tiềm năng to lớn để phát triển du lịch, nhưng cũng là vấn đề lớn đối với công tác nghiên cứu, bảo tồn và phục hồi.

Từ những đặc thù đó, việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Huế một cách bền vững đòi hỏi phải được đầu tư nghiên cứu và tiến hành một cách khoa học, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế và giao lưu văn hóa.

Bảo tồn di sản Huế, từ công trình di tích đến giá trị tinh thần - Thành tựu đạt được trong giai đoạn 1993-2007.

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, không chỉ các công trình này bị tàn phá và hư hỏng nặng nề mà những hoạt động của văn hóa tinh thần gắn liền với chúng cũng bị dần mai một. Nhiều người tham gia tiếp quản Cố đô Huế những ngày đầu giải phóng chứng kiến cảnh tượng hoang tàn, đổ nát của di tích Huế những ngày đó đã không khỏi ngậm ngùi, bức xúc: Làm gì để cứu lấy những di tích lịch sử văn hóa đang đứng trước nguy cơ xóa sổ? Không chỉ thế, thời gian tiếp đó, di tích văn hóa Huế còn đứng trước những nguy cơ bị xâm phạm ngày càng lan rộng...

Với những nỗ lực lớn lao, chính quyền và nhân dân Thừa Thiên Huế lúc bấy giờ đã ra sức khắc phục hậu quả chiến tranh, cứu vãn cấp thiết hệ thống di tích đang bị hủy hoại nghiêm trọng, đồng thời thiết lập các tổ chức chuyên môn để tiến hành quản lý, bảo vệ, tu bổ và phát huy giá trị di sản văn hoá Cố đô Huế.

Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế (được thành lập năm 1982) là cơ quan chuyên môn được Bộ Văn hoá Thông tin, chính quyền và nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giao trọng trách quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị của cả di sản vật thể và phi vật thể của Huế. Trong nhiều năm qua, với những nỗ lực không ngừng của bản thân đơn vị, cùng với sự quan tâm của chính phủ và nhân dân trong cả nước và sự chia sẻ kịp thời của cộng đồng quốc tế, di tích Huế từ chỗ hoang tàn đổ nát, cây cỏ xâm thực mà theo UNESCO là ở trong tình trạng "cấp cứu", nay đã trở nên vẻ vang và tràn đầy sinh lực; loại hình nghệ thuật biểu diễn đặc sắc Nhã nhạc Cung đình Huế, hay những lễ hội truyền thống và cung đình từ chỗ bị lãng quên mai một, nay đã được ghi danh và có cơ hội được bảo lưu phục hồi.

Khi quần thể các công trình kiến trúc Huế đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới, thì khía cạnh phi vật thể, hay phần hồn của nó, trong đó có Nhã nhạc, Múa, Tuồng, lễ hội cung đình, cũng đã được quan tâm bảo tồn để di sản văn hoá Huế được thực sự hồi sinh. Ngay sau khi Quần thể di tích Huế được công nhận là di sản Thế giới, UBND tỉnh đã chỉ đạo Trung tâm BTDT Cố Huế xây dựng dự án quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích cố đô Huế giai đoạn 1996 - 2010 và đã được thủ tướng chính phủ phê duyệt trong quyết định 105/Ttg ngày 12/02/1996, trong đó nhấn mạnh mục tiêu bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể cung đình Huế là một trong ba mục tiêu chính của Dự án và được chỉ rõ: *Bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống cung đình bao gồm: nhạc cung đình, múa cung đình, tuồng*

cung đình, lễ hội cung đình. Đảng bộ tỉnh cũng đã định hướng rõ trong Nghị quyết số 06-NQ/TV, ngày 20/1/1998 và Nghị quyết số 04-NQ-TU ngày 30/7/2001 rằng bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể cung đình Huế là một trong 3 mục tiêu chính của công cuộc bảo tồn di sản văn hóa Cố đô Huế, cần tiếp tục đẩy mạnh và phát huy giá trị.

Nắm rõ chủ trương chỉ đạo chung này của chính phủ cũng như sự quan tâm chỉ đạo về chuyên môn của Cục Di sản Văn hóa, trong suốt quá trình gìn giữ, phát huy, khẳng định giá trị DSVH Huế trên trường quốc tế, tỉnh Thừa Thiên Huế đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng cho công cuộc trùng tu di sản và nghiên cứu khoa học. Kết quả của công tác trùng tu, bảo tồn trong những năm qua đã được đánh giá rất cao. Tại kỳ họp lần thứ IX năm 1997, Nhóm công tác Huế - UNESCO đã tuyên bố công cuộc bảo tồn di sản văn hóa Huế đã vượt qua giai đoạn cứu nguy khẩn cấp để chuyển sang một giai đoạn mới: giai đoạn phát triển bền vững. Mới đây, trong kỳ họp thứ 28 năm 2004 tại Tô Châu, Trung Quốc, UNESCO cũng đã có thông điệp chúc mừng những thành quả xuất sắc của Thừa Thiên Huế trong công tác bảo tồn di tích cố đô Huế, đã góp phần cho công cuộc bảo vệ di sản văn hóa của nhân loại.

Qua hơn 10 năm, kể từ khi quần thể di tích cố đô Huế được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới, Trung tâm đã tổ chức thực hiện việc tu bổ các công trình có giá trị tiêu biểu, quy mô lớn với nguồn kinh phí trên 330 tỉ đồng như: bảo quản, tu bổ gồm: Ngọ Môn, Điện Thái Hòa, Hiển Lâm Các, cụm di tích Thế Miếu, cung Diên Thọ, Duyệt Thị Đường, cung Trường Sanh, hệ thống Trường lang (Hoàng Thành - Tử Cấm Thành), Minh Lâu, Điện Sùng Ân, Hữu Tùng Tự, Bi đình (lăng Minh Mạng), Điện Hòa Khiêm, Minh Khiêm Đường, Ôn Khiêm Điện, (lăng Tự Đức), Thiên Định Cung, (lăng Khải Định), Chùa Thiên Mụ, hạ tầng khu vực Cung An Định, phục hồi nội thất Cung An Định, các cổng Kinh Thành, sân quần vợt Vua Bảo Đại... đã góp phần chỉnh trang đô thị, làm nổi bật những giá trị văn hoá lịch sử của Cố đô Huế. Cơ sở hạ tầng các khu di tích như: Hệ thống đường, điện chiếu sáng khu vực: Đại Nội, Quảng trường Ngọ Môn - Kỳ Đài, điện đường đến các lăng Tự Đức, Khải Định, Minh Mạng đã được đầu tư, nâng cấp. Hệ thống sân vườn đã được tu bổ, tôn tạo: sân vườn Hưng Miếu, Cung Diên Thọ, Cung An Định, bổ sung hệ thống cây cảnh ở một số điểm di tích, thu hẹp không gian hoang phế, từng bước trả lại các giá trị vốn có của Cố đô, mang lại sinh khí cho di tích, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Trung tâm cũng có sự đầu tư lớn cho công tác nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ cho công tác bảo tồn trùng tu di tích và phát huy giá trị di sản: đã tổ chức nghiên cứu, biên soạn và xuất bản được hơn 20 ấn phẩm có giá trị tiêu biểu như: *Khâm định Đại nam Hội điển sự lệ*, (từ tập 1- 6 với hơn 5.000 trang); *Khoa cử và các nhà khoa bảng thời Nguyễn*, *Thần kinh nhị thập cảnh - Thơ vua Thiệu Trị*, *Về hai bài thơ hồi văn kiêu liên hoàn của vua Thiệu Trị*, *Di sản văn hóa Hán Nôm Huế*, *Nhã nhạc cung đình Huế*, *Kỷ yếu hội thảo nghiên cứu phục hồi điện Càn*

Chánh, Di sản Văn hóa Huế Nghiên cứu và Bảo tồn; Bản đồ hệ thống thủy đạo Kinh Thành Huế; Kỷ yếu Hội thảo Thủy đạo Kinh Thành; Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế (tập 1-6) ...

Trung tâm cũng chú ý đến công tác giao lưu và hợp tác quốc tế nhằm thu hút sự quan tâm và tài trợ của cộng đồng quốc tế đối với di sản Huế. Thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong xu thế hội nhập và phát triển. Trung tâm đã chủ động đẩy mạnh quan hệ hợp tác - đối ngoại với trên 20 tổ chức quốc tế và phi chính phủ; thông qua đó tiếp nhận được sự ủng hộ giúp đỡ nhiều mặt về tài chính, phương tiện kỹ thuật, tri thức khoa học (trị giá khoảng gần 6 triệu đô la Mỹ), trong đó có những chương trình hợp tác lớn thu hút sự quan tâm của dư luận: bảo tồn trùng tu Ngọ Môn do chính phủ Nhật Bản tài trợ, Thế Miếu do chính phủ Ba Lan tài trợ, chương trình nghiên cứu di tích Huế và nghiên cứu phục nguyên Điện Cần Chánh phối hợp với Viện Di sản Đại học Waseda - Nhật Bản, Dự án bảo tồn Nhã nhạc do chính phủ Nhật Bản tài trợ ủy thác qua UNESCO, dự án bảo tồn phục hồi nội thất ở Cung An Định... Trung tâm cũng phối hợp với các đối tác trong và ngoài nước tổ chức, và cũng tham gia nhiều Hội thảo khoa học trong nước và quốc tế để chia sẻ các kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn. Tổ chức thành công hàng chục Hội nghị, hội thảo quốc tế và khu vực tại Huế.

Ngoài các dự án bảo tồn tu bổ di tích, Trung tâm còn triển khai đồng thời những dự án nghiên cứu phục dựng hàng chục bài bản Nhã nhạc, Múa, Tuồng Cung đình, chương trình nghiên cứu khoa học về các bộ sưu tập cổ vật, trưng bày hiện vật; tổ chức nghiên cứu, biên soạn, xây dựng kịch bản nhiều lễ hội cung đình, tổ chức thành công các lễ tế Nam Giao, lễ tế Đàn Xã Tắc, Huyền thoại sông Hương... góp phần thành công trong các kỳ Festival 2006, 2008, và gây dấu ấn sâu đậm trong lòng bạn bè quốc tế và trong nước. Kết quả của những công trình nghiên cứu này được áp dụng ngay trong thực tiễn để làm di tích được bảo tồn trùng tu trở nên sống động hơn.

Nguồn thu từ phát huy giá trị di tích hàng năm ngày càng tăng, chứng tỏ sức hút của di sản Huế đối với cộng đồng trong và ngoài nước, cụ thể là:

- Năm 2005: Tổng lượng khách là: 1.312.026 (trong đó khách quốc tế là: 55.294 lượt). Tổng doanh thu từ vé tham quan và dịch vụ đạt: 49.022.385.000đ.

- Năm 2006: Lượng khách là: 1.445.907 (trong đó khách quốc tế là: 630.535 lượt). Tổng doanh thu đạt: 60.461.638.000đ.

- Năm 2007: Lượng khách là: 1.658.333 (trong đó khách quốc tế là: 853.827 lượt). Tổng doanh thu đạt: 76.097.563.000đ.

- Tính đến 30/6/2008: Lượng khách là: 943.572 (trong đó khách quốc tế là: 471.090 lượt). Tổng doanh thu đạt: 43.229.689.000đ.

Chính nguồn thu ổn định này đã góp phần thiết thực cho công tác quản lý và bảo tồn, trùng tu, tôn tạo khu di sản Huế trong giai đoạn vừa qua.

Một điểm đáng chú ý trong công tác bảo tồn trùng tu tôn tạo di tích Huế là, khi thực hiện công tác bảo tồn và tu bổ các di tích, Trung tâm cũng luôn chú trọng đến vấn đề nghiên cứu về lịch sử hình thành cũng như công năng sử dụng nguyên thủy của mỗi di tích. Mục tiêu hướng tới của mỗi dự án bảo tồn trùng tu là không chỉ bảo lưu phục hồi dáng vẻ của công trình di tích mà còn phải phục hồi công năng và tái sử dụng thích nghi di tích để các di tích thực sự sống và được phát huy giá trị chứ không phải chỉ khô cứng lạnh lẽo cho du khách ngắm nhìn.

Với định hướng bảo tồn như vậy, nhiều công trình khi tu bổ xong đã phát huy tốt hiệu quả kinh tế, xã hội và nâng cao nhận thức về lịch sử và mỹ thuật như: Duyệt Thị Đường, Minh Khiêm Đường (nơi biểu diễn múa, hát, tuồng và các nhạc khúc Cung đình phục vụ công chúng và du khách), Quảng trường Ngọ Môn - Kỳ Đài đã phục vụ tốt các lễ hội Festival cũng như câu chuyện hình trong các dịp lễ, Tết, đồng thời là không gian văn hóa hàng ngày của cộng đồng địa phương để tổ chức những hoạt động vui chơi giải trí lành mạnh như thả diều, thể dục thể thao... Lăng Khải Định và Cung Diên Thọ với hệ thống trưng bày còn là nơi thể hiện lại hình bóng những hoạt động sinh hoạt văn hóa Cung đình xưa, hoặc Thế Miếu sau khi được trùng tu không chỉ là nơi cúng tế của hoàng tộc mà còn tái diễn những lễ nghi nhằm tôn vinh ghi nhớ công đức tổ tiên. Đặc biệt không gian khu vực Đại Nội được sử dụng để tổ chức Đêm Hoàng Cung hàng năm nhằm giới thiệu cho cộng đồng địa phương và du khách những hoạt động văn hóa nghệ thuật đặc sắc của cung đình Huế. Một số công trình sau khi được tu bổ còn có một góc trưng bày giới thiệu về hoạt động bảo tồn trùng tu, các công nghệ và vật liệu truyền thống đã được nghiên cứu áp dụng để công chúng hiểu được giá trị chân xác của di tích và những ngành nghề truyền thống đặc trưng của vùng miền.

LÀM THẾ NÀO ĐỂ CÓ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO DI SẢN HUẾ

Sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị di sản Huế phải hướng đến mục đích phát triển bền vững. Bảo tồn và phát huy di sản không đứng ngoài nhu cầu thực tiễn phát triển của xã hội và cũng là luận cứ cho một xã hội phát triển bền vững. Đó là đường lối, là phương châm hành động xuyên suốt của hoạt động bảo tồn tại cố đô.

Trong thời gian tới những dự án bảo tồn khác cũng hướng theo tiêu chí như vậy để phát huy thực sự hiệu quả chức năng nguyên thủy cũng như tái thích nghi sử dụng công trình như việc tu bổ phục hồi Đàn Nam Giao - Trai Cung (sẽ là nơi tái dựng một phần lễ tế Nam Giao - một điểm nhấn của Festival Huế và trưng bày những hình ảnh và hiện vật liên quan đến sinh hoạt lễ nghi cung đình Triều Nguyễn), Hồ Quyền - Voi Ré (có sự kết hợp tái dựng hình ảnh đấu trường giữa voi và hổ qua hình

ảnh laser và 3D), Cung An Định (nơi thực hiện các nghi lễ ngoại giao tiếp đón các đoàn quan khách quan trọng đến thăm Huế, hoặc tổ chức trưng bày triển lãm nghệ thuật), Văn Thánh (nơi tái dựng một số hoạt động của Lễ Truyền Lô tôn vinh tinh thần hiếu học), Võ Thánh (tổ chức hoạt động thể thao truyền thống, tôn vinh tinh thần thượng võ truyền thống của Việt Nam), dự án phục chế thuyền Ngự phục vụ lễ hội Festival Huế và cũng góp phần nghiên cứu phục hồi nghề đóng thuyền truyền thống, dự án bảo tồn phục dựng nhà rường Huế nhằm nghiên cứu tìm hiểu công nghệ cổ truyền dựng nhà truyền thống của khu vực Huế và biến các nhà rường được phục dựng thành bảo tàng dân gian khu vực Huế...

Ngoài ra các dự án khác sẽ được tiếp tục hoàn chỉnh công tác trùng tu, tôn tạo: *Cung Trường Sanh và cơ sở hạ tầng lăng Gia Long. Tiến hành trùng tu, phục hồi các công trình mới: hệ thống hành lang Tử Cấm Thành, Thái Bình Lâu, vườn Thiệu Phương, lầu Tứ phương vô sự, Cơ mật Viện, hồ Tịnh Tâm; Một số công trình trọng yếu tại các khu vực di tích: lăng Minh Mạng, lăng Thiệu Trị, lăng Tự Đức, lăng Đồng Khánh, điện Long An (Bảo tàng CVCD Huế), mặt Nam Thượng thành và các cửa còn lại của Kinh Thành. Tiếp tục triển khai đăng ký nguồn ODA không hoàn lại của chính phủ Nhật Bản cho dự án phục nguyên Điện Cần Chánh và Đại Cung môn trong giai đoạn 2012 - 2015.*

Trong giai đoạn tới (208 - 2010) Trung tâm sẽ tập trung kinh phí trên 500 tỷ đồng để thực hiện tốt các chương trình về trùng tu, bảo tồn di tích theo dự án đã được phê duyệt.

Trung tâm đang triển khai thực hiện Dự án Bảo tồn và Phát huy di sản Nhã nhạc - Nhạc cung đình Việt Nam dưới sự bảo trợ của UNESCO, Cục Di sản Văn hóa và UBQG UNESCO Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2008. Đây là dự án đầu tiên về văn hoá phi vật thể do Quỹ ủy thác Nhật Bản tài trợ thông qua UNESCO cho Việt Nam và tỉnh Thừa Thiên Huế mang lại ý nghĩa rất sâu sắc cả về khía cạnh văn hoá, cả về mặt khoa học và cả về hiệu quả xã hội. Hiệu quả của dự án đem lại là rất lớn : Tạo ra những kỹ năng và phương pháp nghiên cứu bảo tồn và phát huy Nhã nhạc với việc đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn của cán bộ nghiên cứu; tạo cơ sở khoa học phục hồi chỉnh lý các tác phẩm có giá trị thông qua các đợt phỏng vấn nghệ nhân, nghiên cứu điền dã và tư liệu hóa; Lập danh sách các nghệ nhân và người am hiểu về bí kíp Nhã nhạc; Chọn lựa, đào tạo đội ngũ nhạc công đảm bảo cho một chiến lược lâu dài thông qua chương trình đào tạo hai năm cho 20 nhạc công trẻ; Tạo nên những sản phẩm văn hoá độc đáo, góp phần nâng cao hưởng thụ văn hoá của công chúng.

Với việc bảo tồn tôn tạo đi đôi với việc phục hồi chức năng tái sử dụng thích nghi để phát huy giá trị di tích đã làm di tích cố đô Huế dần dần được hồi sinh không chỉ về hình thức mà cả về nội dung. Người dân Huế và du khách giờ đây không chỉ được chiêm ngưỡng vẻ đẹp kiến trúc và cảnh quan di tích mà còn được thưởng thức

những hoạt động biểu diễn nghệ thuật, tham gia các lễ hội truyền thống và xem những triển lãm trưng bày về kết quả nghiên cứu lịch sử để hiểu biết và nhận thức sâu sắc hơn giá trị của di sản. Chính các loại hình này đã thực sự truyền cho di tích có thêm sức sống mạnh mẽ hơn.

Điểm nhấn quan trọng của các hoạt động bảo tồn phát huy giá trị di tích cố đô nêu trên và tôn vinh ở mức độ cao hơn giá trị di sản văn hóa Huế chính là Festival Văn hóa Huế được tổ chức định kỳ 2 năm một lần với các hoạt động biểu diễn nghệ thuật (Nhã nhạc, tuồng và múa Cung đình) và tái dựng những lễ hội hoạt động văn hóa truyền thống và cung đình đặc trưng của Huế (Lễ tế Nam Giao, Lễ Truyền Lô, Đêm Hoàng Cung) ngay tại không gian của những công trình, những cụm di tích đã được bảo tồn trùng tu, góp phần làm tái hiện lại vẻ đẹp đặc trưng của di sản văn hóa Cố đô. Những hoạt động văn hóa như vậy đã thực sự thu hút sự quan tâm và tham gia của công chúng cũng như du khách trong và ngoài nước .

KẾT LUẬN

Khai thác và phát huy giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể Di tích Cố đô Huế là giải pháp tốt nhất để bảo tồn di tích, làm cho di tích sống động, hòa vào cuộc sống của xã hội đương đại, có tác dụng giáo dục và nâng cao đời sống văn hóa của nhân dân, đồng thời góp phần phát triển kinh tế, tạo nguồn sinh lợi để bảo tồn di tích.

Bảo tồn tổng thể và toàn vẹn Di sản văn hoá Cố đô Huế là bảo tồn một bộ phận quan trọng của tài sản văn hoá của dân tộc, đồng thời góp phần gìn giữ và làm phong phú thêm kho tàng văn hoá nhân loại. Vì vậy công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị Di tích Cố đô Huế phải quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng ta về giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, đồng thời còn phải tuân thủ một cách tự giác các công ước quốc tế về bảo tồn di sản văn hoá nhân loại mà Chính phủ ta đã công nhận.

Với việc quan tâm đúng đắn đến việc bảo tồn và phát huy các giá trị riêng rẽ và mối quan hệ tổng hòa giữa di sản vật chất và di sản tinh thần cùng với cảnh quan văn hóa và thiên nhiên của môi trường sinh thái như hiện nay trong sự phát triển kinh tế-xã hội và đặc biệt là nâng cao giá trị du lịch văn hóa một tầm cao mới, Di sản cố đô Huế đã, đang và sẽ tiếp tục có được một sức sống mới, một sự phát triển bền vững, có một sự cuốn hút và quan tâm đặc biệt của cộng đồng địa phương và quốc tế.

CHU THUẤN THỦY Ở TRIỀU ĐÌNH CHÚA NGUYỄN XUNG ĐỘT HAY GIAO LƯU VĂN HÓA?

DƯƠNG BẢO QUÂN*

Chu Thuấn Thủy là một nhà nho Trung Quốc sống vào cuối triều Minh đầu triều Thanh, đã ở một thời gian ngắn tại triều đình chúa Nguyễn năm 1657. Ông đã từ chối không phục vụ triều đình Đàng Trong với tư cách mệnh quan và cách ứng xử của ông trong triều bị coi là một sự sỉ nhục. Ông còn có nguy cơ bị Chúa Nguyễn hãm hại. Nhưng cuối cùng, ông đã thoát được và được Chúa và các quan triều nể vì. Bài này tìm cách phân tích lý do thay đổi thái độ của Chúa Nguyễn và các quan triều và vai trò của Chu ở triều đình Đàng Trong trong lịch sử giao lưu giữa Trung Quốc và Việt Nam.

1. CUỘC ĐỜI CỦA CHU THUẤN THỦY

Chu Thuấn Thủy (1600 - 1682) sinh ở Dư Diêu, tỉnh Chiết Giang miền đông nam Trung Quốc. Tên thật là Chi Du, thường được gọi là Lư Du, còn Thuấn Thủy là tên hiệu. Thuấn Thủy là tên con sông ở quê hương ông, được lấy làm hiệu trong thời gian lưu vong ở Nhật Bản để tỏ lòng nhớ đến cố quốc.

Chu có chí học hành thi thư từ thuở nhỏ, lại biết cả binh pháp. Ông đã được tiến cử lên Bộ Lễ năm 1638 với tư cách là “*văn vũ toàn tài đệ nhất*”, và Bộ Lễ khen ông là “*Khai quốc lai đệ nhất*”. Nhưng ông từ chối với lý do suy đồi của xã hội thời đó, không làm quan và phục vụ triều đình nhà Minh, mà tập trung trí lực để học tập và nghiên cứu nho học.

Triều đại nhà Minh bị Lý Tự Thành, thủ lĩnh phong trào nổi loạn của nông dân, lật đổ năm 1644. Hoàng thân Chu Do Tung được phù tá để lập triều đình ở Nam Kinh. Triều đình này đã ba lần cho gọi Chu Thuấn Thủy về làm quan hay làm tướng, nhưng ông đều từ chối.

Cũng trong năm đó quân Thanh tiến vào Sơn Hải quan và tiến về phía nam. Triều đình Chu Do Tung cũng bị lật đổ. Chu Thuấn Thủy quyết định tham gia phong trào phản Thanh phục Minh. Từ khi Nam Kinh thất thủ, ông đã phù tá các tướng chống Thanh để huấn luyện binh sĩ và đi tìm khắp nơi binh lương cho quân đội. Ông đã đến Nhật Bản, An Nam và Xiêm từ năm 1645 để tìm viện trợ. Năm 1659 ông tham gia cuộc tiến phát lên phía Bắc nhưng cuối cùng đều thất bại. Từ đấy, ông lánh sang Nhật Bản trong 24 năm và không còn có dịp trở lại Trung Quốc nữa.

* Tác giả người Trung Quốc. Bài do dịch giả Đào Hùng dịch

2. CHU THUẤN THỦY VỚI CHÚA NGUYỄN

Nguồn sử liệu chủ yếu về thời gian Chu Thuấn Thủy ở Đàng Trong của Chúa Nguyễn là cuốn “*An Nam cung dịch kỷ sự*” do Chu tự viết. Ông chỉ ghi lại thời gian ngắn ngủi ở tại triều chúa Nguyễn Phúc Tần, đặc biệt là mâu thuẫn giữa ông với Chúa và các quan triều.

Theo “*Kỷ sự*” thì chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) đã quyết định vào đầu năm 1657, chiêu mộ những người biết đọc và biết viết. Chu Thuấn Thủy được đưa từ nơi ông ở là Hội An đến Ngoại Dinh Sa (tức Dinh Cát), nơi đóng quân cách Huế không xa. Khi đến trình diện ở triều đình chúa Nguyễn Phúc Tần, ông từ chối không chịu lạy như các quan trước mặt Chúa. Theo lời mô tả của ông, khi quan hầu bảo ông lạy thì ông vờ như không hiểu. Quan hầu bèn dùng gậy viết chữ “bái” trên cát, ông đã viết thêm chữ “bất” bên cạnh. Quan hầu nắm tay áo bắt ông quì xuống nhưng ông gạt tay ra. Chúa đại nộ ra lệnh cho người hầu cầm trường đao lôi ông đi ra phía Tây. Nhưng Chu không tỏ ý sợ sệt, còn cởi áo mới tặng cho người đi theo.

Thái độ của ông đã khiến các quan triều nổi giận và yêu cầu chúa Nguyễn Phúc Tần cho đem ra chém. Ngay đến những người Trung Quốc sống trong nước này cũng thóa mạ ông.

Cuối cùng, chúa Nguyễn Phúc Tần không giết Chu và tìm mọi cách để khiến Chu phục vụ mình. Chúa cho Chu đến ở với một vị y quan mang họ Lê. Người thầy thuốc này kiên trì tìm cách thuyết phục Chu Thuấn Thủy, nhưng Chu thà chết chứ không khuất phục. Ngày nào chúa Nguyễn Phúc Tần cũng cho giết những tử tù một cách tàn bạo trước nơi ở của Chu để làm ông sợ, nhưng làm vậy cũng không có hiệu quả. Chúa còn cho các nhà nho đến để thử tài học vấn của Chu, và những nhà nho đó đều thừa nhận sự hiểu biết của ông.

Nguyễn Phúc Tần bèn yêu cầu Chu ở lại nước Chúa và hứa sẽ giao cho ông một trọng trách. Chúa còn đề nghị ông đưa gia đình tới và chuẩn bị dựng một phủ đệ để Chu có thể yên tĩnh làm việc. Nhưng mọi yêu cầu đều bị Chu Thuấn Thủy từ chối.

Nhưng Chúa không còn tức giận vì sự từ chối của Chu, mà ngược lại, còn đánh giá cao tư cách và hiểu biết của Chu. Chúa coi Chu là một “*bậc cao nhân*”, và “*ở nước An Nam chúng ta không có người như vậy đã đành, mà ngay ở nước Đại Minh người được như thế sợ cũng rất hiếm*”. Sự thay đổi thái độ của Chúa Nguyễn đã khiến các quan triều tỏ ra kính trọng Chu hơn. Theo “*Kỷ sự*” thì phần lớn các quan đó trước đây đã yêu cầu chúa Nguyễn Phúc Tần cho giết Chu ngay. Chu Thuấn Thủy trở về Hội An cuối tháng tư năm đó và thấy nhà trọ của mình đã bị cướp sạch. Theo “*Kỷ sự*” thì ông bị ốm nặng và thổ huyết. Ông đi sang Nhật Bản mùa hè 1658, rồi trở về Trung Quốc tham gia cuộc chiến phản Thanh.

3. XUNG ĐỘT HAY GIAO LƯU VĂN HÓA?

Nhìn bề ngoài, trong thời gian ngắn ngủi Chu Thuấn Thủy ở triều đình Đàng Trong, có một sự xung đột giữa ông với chúa Nguyễn Phúc Tần quanh chữ “lễ”, Chu suýt bị mất mạng vì cách ứng xử và thái độ của ông đối với Chúa Nguyễn. Nhưng sự thật, thì chúng ta thấy có một sự chuyển hướng trong thái độ của Nguyễn Phúc Tần và các quan triều đối với Chu.

Nguyên nhân chủ yếu của sự thay đổi đó là như sau:

Trước hết, cách ứng xử của Chu cho thấy tính chất chủ yếu của các nho sĩ Trung Hoa: “*giữ lòng trung với vua*” và “*hy sinh vì tổ quốc*”. Chu Thuấn Thủy đã nhiều lần nhấn mạnh đến mục tiêu duy nhất của ông khi lưu vong ra nước ngoài, kể cả khi đến triều đình Đàng Trong, là để nhằm phục hồi triều đại nhà Minh đã bị quân Thanh lật đổ. Ông không thể quỳ lạy chúa Nguyễn Phúc Tần và phục vụ cho Chúa. Trong khi đó thì bản thân chúa Nguyễn Phúc Tần lại nổi giận khi Chu từ chối không chịu quỳ trước mặt mình, nhưng liền sau đó ông đã hiểu được lòng trung của Chu và coi đó là một báu vật đối với Chúa, vì với tư cách là Chúa đang tìm cách củng cố cơ đồ của mình, Nguyễn Phúc Tần cũng cần đến lòng trung thành của các quan và dân chúng đối với mình. Ta phải nói rằng mọi thử thách mà Chúa thi hành đối với Chu, một mặt là nhằm làm cho Chu thay đổi thái độ và phục vụ mình, và mặt khác cũng là để cho các quan và nho sĩ trong nước học được lòng trung đối với Chúa và xứ Đàng Trong qua thái độ của Chu.

Thứ hai, những tri thức về hành chính và binh pháp của Chu Thuấn Thủy được đánh giá là “*văn vũ toàn tài đệ nhất*” vào cuối đời nhà Minh, là rất quý giá đối với việc xây dựng và củng cố xứ Đàng Trong. Ví dụ triều đại Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) là giai đoạn xung đột quân sự giữa Chúa Nguyễn phía nam và Chúa Trịnh phía bắc đang tăng cường không ngừng, nhưng Chúa cũng rất chú ý đến việc xây dựng hệ thống cai trị. Chúa đang tìm cách chiêu mộ các nho sĩ am hiểu để giúp. Chính vì lý do đó mà Chu Thuấn Thủy được gọi đến triều. Qua các quan và các nho sĩ nước mình, Nguyễn Phúc Tần đã đưa ra những câu hỏi về hệ thống thi cử tuyển dụng quan lại, bổ nhiệm các quan chức, về học thuyết nho giáo... Cuối cùng Chúa đã có cảm giác rằng Chu là một “*bậc cao nhân*”, và “*ở nước An Nam chúng ta không có người như vậy đã đành, mà ngay ở nước Đại Minh người được như thế sự cũng rất hiếm*”. Chu có thể sẽ rất có ích cho sự cai trị của Chúa.

Thứ ba, Chu Thuấn Thủy tỏ ra có sự mềm dẻo đối với Chúa Nguyễn. Ông từ chối không chịu quỳ trước Chúa, nhưng luôn luôn viết “*Chu Chi Du kính cẩn cúi đầu*” vào cuối mỗi thư viết gửi Chúa Nguyễn. Ông từ chối ở lại và phục vụ triều Nguyễn, nhưng đã hứa hẹn khi nói rằng: “*Nếu ngày nào đó [...] Du sẽ dựa vào sự yểm hộ tinh thần của Đại vương mà về quê cũ, đứng trong hàng ngũ của những người chức tước thấp hèn, Du sẽ ráng sức bên trong thì phò tá Đại Minh, và với sức còn lại, bên ngoài sẽ giúp đỡ quý quốc. Làm như vậy là vừa bảo tồn cả hai bên và vừa có*

lợi cho cả hai đàng”. Sự mềm dẻo đó đã đem lại hy vọng cho Nguyễn Phúc Tần, cuối cùng đã quyết định không giết Chu mà còn để ông ra đi trở về Trung Quốc.

Cuối cùng, chữ Hán mà hai nước sử dụng vào thời đó đã giữ vai trò bản lề trong sự hiểu biết và giao lưu giữa hai bên. Theo *“Kỷ sự”* thì *“Tuy có những chỗ khác nhau trong chữ viết của người An Nam và của Trung Quốc, nhưng nghĩa chữ vẫn có thể hiểu được, và có thể dễ dàng hiểu được ý nghĩa của mọi văn bản”*. Và trên cơ sở đó ông đã trao đổi với Chúa, với các quan và nho sĩ bằng bút đàm, vì ông có thể *“biểu đạt mọi điều ông muốn tùy ý”*. Sự trao đổi bằng bút đàm của hai bên như vậy có thể tránh được mọi sự hiểu lầm và tạo sự hiểu biết lẫn nhau hơn.

Qua những phân tích đó, chúng ta có lý để nói rằng có nhiều sự “giao lưu” hơn là “xung đột” văn hóa trong thời gian ngắn ngủi Chu Thuấn Thủy ở lại triều đình Đàng Trong của Chúa Nguyễn. Một năm sau khi Chu Thuấn Thủy rời Đàng Trong, một nho sĩ đã đề nghị với chúa Nguyễn Phúc Tần năm 1659, học theo lệ cũ bằng việc thiết lập khoa cử như hương thí, sách chế, để tuyển dụng cấp tốc các nho sinh. Chúa rất tán thành đề xuất đó và đã tổ chức liên tục nhiều khoa thi. Chúng ta không thể gạt bỏ khả năng tồn tại những ảnh hưởng của cách trình bày và đề nghị về hệ thống khoa cử tuyển dụng quan lại mà Chu Thuấn Thủy đã đưa ra trong thời gian ở đây. Hơn nữa, theo một nguồn tư liệu lịch sử Việt Nam, câu sấm truyền nói rằng *“đời thứ bảy của Nam Hà sẽ quay lại kinh đô trung ương”* đã thúc đẩy Nguyễn Phúc Khoát quyết định xưng vương, là một *“lời cảnh báo của Chu tiên sinh vị khách phương Bắc”*. Chúng ta có thể nghĩ rằng *“vị khách phương Bắc”* đó nghĩa là *“khách đến từ Trung Quốc”* được gọi *“Chu tiên sinh”* là ám chỉ đến Chu Thuấn Thủy.

Nói tóm lại, thời gian cư trú ngắn ngủi của Chu Thuấn Thủy ở triều đình Đàng Trong của Chúa Nguyễn là một sự kiện quan trọng trong quan hệ bang giao giữa Trung Quốc với chính quyền Đàng Trong, và ông đã giữ một vai trò đặc biệt trong việc giao lưu chính trị và văn hóa giữa hai nước.

QUỐC CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU VÀ NHỮNG BÀI THƠ TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

TRẦN ĐỨC ANH SON*

Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725) là con trai trưởng của chúa Nguyễn Phúc Thái và vương phi Tống Thị Lĩnh. Ông được đình thần tôn lên kế vị Nguyễn Phúc Thái vào năm 1691, trở thành vị chúa Nguyễn thứ sáu trị vì Đàng Trong. Đến năm 1693, Nguyễn Phúc Chu được quần thần tấn tôn làm *Thái phó Quốc công* và dâng tôn hiệu là *Quốc Chúa*¹. Từ đó về sau, trong các sắc dụ về nội trị và ngoại giao, ông đều xưng là *Quốc Chúa*¹. Lên ngôi lúc mới 17 tuổi, ở ngôi 34 năm, Nguyễn Phúc Chu là một trong những vị chúa Nguyễn tạo dựng nhiều công nghiệp ở Đàng Trong.

Về nội trị, ông chú trọng xây dựng binh lực hùng mạnh; mở mang và ổn định bờ cõi; phát triển giáo dục và tổ chức thi cử quy mô, căn bản. Năm 1692, sau khi vua Chiêm Thành là Bà Tranh sai quân tấn công và sát hại cư dân ở phủ Diên Ninh, Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh đi đánh dẹp, bắt được vua Chiêm Thành là Bà Tranh và bề tôi là Kế Bà Tử cùng nhiều quyền thuộc của vua Champa đem về Phú Xuân. Sau đó, ông cho đổi đất Chiêm Thành thành trấn Thuận Thành, đến năm 1693 lại đổi thành phủ Bình Thuận. Năm 1698, ông sai Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố thành hai huyện: lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa), lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (Gia Định), rồi chiêu mộ dân nghèo ở vùng Ngũ Quảng vào khai phá đất đai, lập nên các thôn ấp trù phú ở miền Nam. Ở mặt Bắc, du đang lúc đình chiến với quân Trịnh, ông vẫn sai các đại thần: Nguyễn Phúc Diệu, Tống Phúc Tài, Nguyễn Khoa Chiêm chăm lo sửa sang thành lũy ở Quảng Bình, kéo dài từ núi Đâu Mâu đến cửa biển Nhật Lệ; cử quân đến trấn giữ những nơi trọng yếu để đề phòng quân Trịnh bất ngờ tấn công². Ông cũng dẹp yên các thế lực chống đối do Hoa thương A Ban và Nặc Thu (người Chân Lạp) cầm đầu. Ông cũng là người đầu tiên nhận thấy vai trò quan trọng đặc biệt của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nên vào năm 1711 đã sai cai đội Thuyền Đức Hầu đem lính ra đo đạc địa đồ quần đảo Trường Sa để xác lập chủ quyền quốc gia và tổ chức khai thác hải sản³.

Về đối ngoại, năm 1701, Nguyễn Phúc Chu sai Hoàng Thân và Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm sang Trung Hoa cầu nhà Thanh phong cho ông làm vua

* Đại học Phan Chu Trinh.

¹ Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb Thuận Hóa, 1995, tr. 149.

² Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb Thuận Hóa, 1995, tr. 150.

³ Trần Đình Sơn, “Quốc chúa Nguyễn Phước Chu”, *Văn hóa Phật giáo*, Số 52 (ngày 1/3/2008), tr. 50.

một quốc gia riêng biệt, tách khỏi thực thể chính trị do vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên việc ấy không thành do đỉnh thần nhà Thanh lo sợ sự lớn mạnh của Đàng Trong sẽ là hậu họa cho Đại Thanh ở phương Nam.

Nguyễn Phúc Chu là một người sùng mộ đạo Phật và có nhiều đóng góp cho việc hưng nghiệp Phật giáo ở Đàng Trong. Năm 1694, chúa cho người sang Quảng Đông mời hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán) sang Thuận Hóa thuyết pháp về đạo Phật và lập trai đàn ở chùa Thiên Mục để cầu siêu và tịnh độ cho binh dân xứ Thuận Hóa. Ông quy y với Hòa thượng Thạch Liêm, phát tâm thọ giới Bồ tát tại gia vào năm 1695 và được Hòa thượng Thạch Liêm ban cho pháp danh Hưng Long, đặt hiệu là Thiên Túng đạo nhân. Ông bỏ tiền của tu bổ, mở mang cảnh trí chùa Thiên Mục: xây đắp tự viện, đúc chuông, lập khánh, dựng bia trước chùa.

Nguyễn Phúc Chu còn là một tác gia lớn của văn học Đàng Trong. Ông sáng tác nhiều thơ văn, hiện vẫn còn lưu truyền. Do pháp danh của ông là Thiên Túng đạo nhân, nên khi sáng tác thi văn, ông thường ghi ba chữ Hán: *Đạo nhân thư* ở cuối các tác phẩm.

Đặc biệt, Nguyễn Phúc Chu rất thích đặt làm các món đồ sứ ký kiểu ở Trung Hoa, trên đó, ông cho đề các thi phẩm do ông tước tác và cho vẽ hình minh họa nội dung các thi phẩm ấy. Đến nay, giới sưu tầm đồ sứ ký kiểu ở trong và ngoài nước đã sưu tầm được nhiều món đồ sứ do chúa Nguyễn Phúc Chu ký kiểu, chủ yếu là những chiếc tô lớn, đường kính khoảng 18cm, có đề các bài thơ của chúa Nguyễn Phúc Chu. Đó là những bài thơ *thất ngôn bát cú*, được viết trên những chiếc tô sứ men trắng vẽ lam, hiệu đề *Thanh ngoạn* viết theo kiểu chữ *triện* trong vòng tròn kép. Mỗi bài thơ được viết thành 10 dòng, gồm 1 dòng tiêu đề, 8 dòng nội dung và 1 dòng lạc khoản ở cuối bài thơ ghi ba chữ Hán: *Đạo nhân thư*. Bên cạnh mỗi bài thơ là một bức tranh *sơn thủy - nhân vật*, vẽ cảnh sắc, địa danh mà bài thơ miêu tả. Đây là lối trang trí *nhất thi, nhất họa* rất phổ biến trên đồ gốm sứ phương Đông lúc bấy giờ.

Bài viết này xin giới thiệu năm bài thơ ca ngợi cảnh sắc vùng Thuận - Quảng do chúa Nguyễn Phúc Chu sáng tác, được viết trên những món đồ sứ do chúa ký kiểu ở Trung Hoa:

Bài 1: Bài thơ *Thiên Mục hiểu chung* viết trên chiếc tô sứ vẽ cảnh chùa Thiên Mục ở Thuận Hóa dưới thời chúa trị vì¹ (Các ảnh 1a, 1b, 1c). Chiếc tô này là hiện vật độc bản trong sưu tập của ông Trần Đình Sơn ở thành phố Hồ Chí Minh.

Thiên Mục hiểu chung

Ký bạch đông phương thúy tích trùng

Thự quynh tiệm dĩ bách hoa nùng

Tà khan vân ảnh giang can nguyệt

¹ Trần Đình Sơn, “Danh lam thắng cảnh trên đồ sứ men lam”, *Tập văn thành đạo*, Số 19/1991, tr. 57-67 và Trần Đình Sơn - Hoàng Anh, *Tản mạn Phú Xuân*, Nxb Trẻ, TPHCM, 2001, tr. 40.

Bất thính triều thanh sơn tự chung
 Độc ngã nhàn tình y phiêu miểu
 Kỹ nhân trần mộng đắc thung dung
 Du du dư vận chư thiên lý
 Phạn ngữ dao ứng đáp hiểu chung
 Đạo nhân thư

Trần Đình Sơn dịch thơ:

Chuông sớm Thiên Mục

Biêng biếc phương trời buổi rạng đông
 Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng
 Vẳng nghe, sóng dậy chuông chùa điểm
 Ghé mắt, mây phò nguyệt bén lồng
 Riêng tở, tình suông về thăm thăm
 Máy ai, cảnh mộng tới thông dong
 Mang mang dư vận từng không tỏa
 Tiếng phạn hồi chuông sớm quyện lòng

Đạo nhân viết



Tô sứ đề bài thơ Hà Trung yên vũ

Bài thơ Hà Trung yên vũ đề trên tô sứ



Bài thơ Ái lĩnh xuân vân trên tô sứ kỹ
kiểu đời Nguyễn Phúc Chu.

Bài thơ Ái lĩnh xuân vân trên tô sứ kỹ
kiểu đời Minh Mạng.

Chùa Thiên Mục tọa lạc trên đồi Hà Khê, phía tây Kinh Thành Huế, là đại danh lam của xứ Thuận Hóa xưa, có lịch sử trải hơn 400 năm. Tương truyền, chùa do Đoàn Quốc công Nguyễn Hoàng tạo lập vào năm 1601. Chúa đặt tên chùa dựa theo truyền thuyết kể về một bà tiên (Thiên Mục) đêm đêm xuất hiện trên đồi Hà Khê và tiên đoán sẽ có một vị chân chúa đến đây dựng chùa “*cho tụ linh khí để bền long mạch*”.

Tuy nhiên, chúa Nguyễn Phúc Chu mới là người có công rất lớn trong việc tu bổ, mở mang cảnh quan chùa Thiên Mục. Năm 1710, Nguyễn Phúc Chu cho đúc Đại hồng chung Thiên Mục, nặng 3.285 cân (khoảng 2.051kg). Đây là chiếc chuông lớn thứ nhì ở Việt Nam (chỉ bé thua chuông chùa Cổ Lễ ở tỉnh Nam Định). Đại hồng chung này được coi là bảo vật của chùa và tiếng chuông Thiên Mục đã đi vào ca dao như một nét đẹp biểu trưng của xứ Huế:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Cương.

Năm 1715, Nguyễn Phúc Chu cho dựng ở bên trái phía trước tam quan chùa Thiên Mục một bi ký thật lớn, ảnh hưởng phong cách bi ký của Đàng Ngoài, nhưng lại ghi dấu ấn khai phá một phong cách tạo hình cho bi ký xứ Huế sau này. Dưới đời Nguyễn Phúc Chu, chùa Thiên Mục được tôn vinh như một “quốc bảo” của triều đình.

Bài 2: Bài thơ *Ái linh xuân vân* viết trên những chiếc tô sứ vẽ cảnh núi Hải Vân ở phía nam xứ Thuận Hóa¹ (Các ảnh 2a, 2b và 2c). Hiện nay, có ba nhà sưu tầm đồ sứ ký kiểu đang sở hữu 4 chiếc tô có viết bài thơ này: ông Trần Đình Sơn (sở hữu 1 chiếc), ông Nguyễn Hữu Hoàng ở Huế (2 chiếc) và ông Jochen May ở CHLB Đức (1 chiếc).

Ái linh xuân vân

Việt Nam xung yếu thử sơn diên

Tuyệt lĩnh hoàn như Thục đạo thiên²

Đã kiến vân hoành tam tuần lĩnh

Bát tri nhân tại kỷ trùng thiên

Lãnh triêm tu phát phi đồng tuyết

Thấp tiến y thường khởi thị tuyết

Duy nguyện hải phong xuy tác vũ

Chính nghi thiên lý nhuận tang diên

¹ Trần Anh Sơn, “Hai bài thơ tả cảnh Huế trên đồ sứ men lam”, *Sông Hương*, Số 41/1991, tr. 64-67 và Trần Đình Sơn, “Danh lam thắng cảnh trên đồ sứ men lam”, *Tập văn thành đạo*, tr. 57-67.

² Thục đạo thiên nghĩa là *đường ngoằn ngoèo ở đất Thục*. Đất Thục xưa ở phía tây Trung Hoa. Muốn vào đất Thục phải vượt qua ba cửa ải rất hiểm trở.

Trần Đức Anh Sơn dịch thơ:

Mây xuân trên ải lĩnh

*Xung yếu về Nam có núi này
Khác chi đất Thục điệp non xây
Bóng giăng, chỉ thấy ba tầng lớn
Người ở, nào hay mấy đỉnh mây
Mi tóc lạnh, dù không tuyết rụng
Áo xiêm ngâm, dấu chẳng nguồn vây
Chỉ mong gió bể đem mưa tới
Muôn dặm dâu xanh bát ngát bày*

Đạo nhân viết

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, bản in thời Duy Tân (1907 - 1916), có khắc in bốn câu đầu của bài thơ này, nhưng trong các câu *phá thừa* có khác mấy chữ so với bài thơ viết trên những chiếc tô sứ ký kiểu¹ Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng xác nhận tác giả bài thơ trên là Hiền Tông Hoàng Đế, tức là chúa Nguyễn Phúc Chu.

Ái Lĩnh là tên cũ của dải núi ở tây nam Thừa Thiên Huế, giáp với Đà Nẵng. Trên núi có xây dựng cửa ải nên gọi là ải Lĩnh. Dân gian thường gọi là Ngải Lĩnh vì trên núi có mọc nhiều cây ngải, tương truyền đến mùa hoa nở, gió thổi bay xuống biển, cá ăn được sẽ hóa thành rồng². Năm 1826, vua Minh Mạng cho xây lại ải, gồm hai cửa. Cửa trước có tấm biển đá khắc dòng chữ Hán: *Hải Vân quan*. Từ đó, quen gọi là núi (hay đèo) Hải Vân. Cửa sau cũng có tấm biển đá, khắc dòng chữ Hán: *Thiên hạ đệ nhất hùng quan* Trên hai chiếc tô sứ ký kiểu khác, một chiếc có hiệu đề *Bính tuất niên chế*, ký kiểu vào năm 1826 đời Minh Mạng, thuộc sưu tập của học giả Vương Hồng Sển trước đây và một chiếc có hiệu đề *Chính Đức niên chế* thuộc sưu tập của ông Trần Đình Sơn, cũng chép bốn câu đầu của bài thơ này theo lối chữ *hành - thảo*, giống như bốn câu đầu trong bài thơ có trên những chiếc tô sứ ký kiểu dưới triều chúa Nguyễn Phúc Chu, nhưng viết thành 7 dòng, mỗi dòng 4 chữ³ (ảnh 2d).

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, Phạm Trọng Điềm dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 132.

² Trần Đình Sơn, “Mây xuân trên đỉnh ải Vân”, *Huế từ năm 2000 (Nhớ Huế 5)*, Nxb Trẻ, TPHCM, tr. 73.

³ Trần Đình Sơn - Hoàng Anh, *Tản mạn Phú Xuân*, Nxb Trẻ, TPHCM, 2001, tr. 49.

Bài 3: Bài thơ *Thuận Hóa vãn thị* viết trên chiếc tô sứ vẽ cảnh bến chợ ở Thuận Hóa xưa¹ (Các ảnh 3a và 3b). Chiếc tô này cũng là hiện vật độc bản mà ông Trần Đình Sơn may mắn thủ đắc.

Thuận Hóa vãn thị

Noãn yên tịch chiếu luyến giang tân

Tế thính oanh đề xứ xứ xuân

Vãn thị chỉ khan hồng phấn nữ

Thông cù bất đoạn ý la trần

Thời cô bạch tửu năng diên khách

Nhật dụng thanh tiền khước tiện dân

Giao dịch khởi vô hành dữ đấu

Hoàn dư phong tục Cát Thiên thuần

Đạo nhân thư

Hải Trung dịch thơ:

Chợ chiều Thuận Hóa

Bến chiều khói quyện ấm dòng xanh

Nghê tiếng xuân tràn giữa giọng oanh

Thiếu nữ lao xao chiều loáng thoáng

Lụa là xúng xính nẻo loanh quanh

Khi mua rượu trắng làm vui khách

Lúc đổi tiền xanh giúp lợi dân

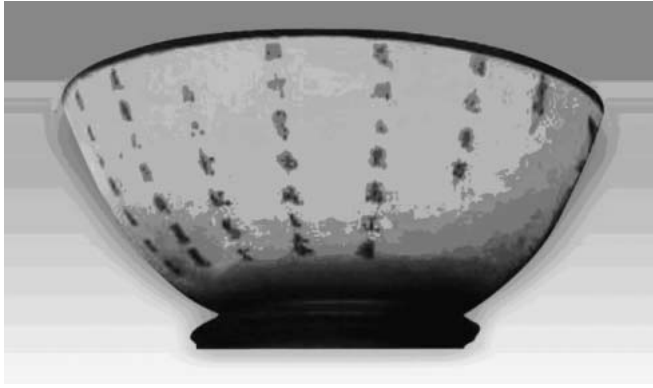
Buôn bán đấu cân, vui chẳng lụy

Cát Thiên² tục cũ vẫn còn ngân

Đạo nhân viết

¹ Trần Anh Sơn, “Hai bài thơ tả cảnh Huế trên đồ sứ men lam”, *Sông Hương*, Số 41/1991, tr. 64-67.

² Nguyên văn: 葛 (Cát Thiên), gốc từ chữ 葛 (Cát Thiên Thị) là tên một vị hoàng đế thời thượng cổ ở Trung Quốc. Vào thời Cát Thiên, phong tục thuần hậu, đời sống dân tình đầy đủ, xã hội thái bình.



Bài thơ *Thuận Hóa văn thị* đề trên tô sứ.

Bài thơ *Tam thai thánh triều* đề trên tô sứ.

Bài 4: Bài thơ *Tam Thai thánh triều* viết trên chiếc tô sứ vẽ cảnh núi Tam Thai ở Đàng Trong (Các ảnh 4a và 4b), hiện thuộc sưu tập của ông Nguyễn Hữu Hoàng ở Huế.

Tam Thai thánh triều

*Kỳ tú Tam Thai tửng bích phong
 Trung hư ngoại hữu bạch vân phong
 Tự lai Việt hải văn xuân lãng
 Như tại Phiên Dương¹ thánh thạch chung
 Bất đoạn phong thanh bốn bạch mã
 Hoàn nghi vũ sắc khởi thương long
 Dục tâm thanh mộng hà tắng khán
 Hưởng triết nham tiên kỹ thụ tùng*

Đạo nhân thư

Hải Trung dịch thơ:

Nghe sóng Tam Thai

*Tam Thai kỳ ảo dựng non xanh
 Động vắng ngàn mây trắng phủ quanh
 Biển Việt dừng nghe lời sóng vỗ
 Thành Phiên dôi ngóng ý chuông ngân
 Liên hồi tiếng gió như vó trắng²
 Từng trận màu mưa tựa vây xanh³*

¹ Nguyên văn: 鄱陽 (Phiên Dương) là tên một tỉnh thành ở Quảng Đông (Trung Quốc). Trong thành có một chiếc hồ lớn mà khi thủy triều lên nghe âm vọng như tiếng đàn đá.

² Nguyên văn: 馬 (Bạch mã), nghĩa là *con ngựa trắng*.

³ Nguyên văn: 蒼龍 (Thương long), nghĩa là *con rồng xanh*. Thương là màu xanh thường chỉ sắc cỏ, nhưng cái gì có màu xanh thắm cũng gọi là thương.

*Ước tìm giấc mộng lành chưa thấy
Tùng biếc sườn trên mấy khóm xinh*

Đạo nhân viết

Tam Thai còn có tên Thủy Sơn, là một trong năm hòn núi thuộc Ngũ Hành Sơn ở trấn Quảng Nam xưa (nay thuộc thành phố Đà Nẵng), dân địa phương thường gọi là núi Non Nước. Sách *Đại Nam nhất thống chí* khi viết về Ngũ Hành Sơn, có đề cập một ngôi chùa có tên là Tam Thai, cảnh sắc rất tráng lệ. Chùa này hiện vẫn tồn tại ở lưng chừng núi và đã được trùng hưng, trở thành một thắng địa của Ngũ Hành Sơn, thu hút đông đảo Phật tử và du khách thập phương đến hành hương, ngoạn cảnh.

Ông Trần Đình Sơn cũng sở hữu một chiếc tô sứ viết bài thơ *Tam Thai thánh triều*, có hình vẽ và hiệu đề giống như chiếc tô của ông Nguyễn Hữu Hoàng. Ngoài ra, ông Jochen May ở CHLB Đức cũng sưu tầm được một chiếc tô có chép bài thơ *Tam Thai thánh triều*, có hình vẽ và tuổi men tương tự hai chiếc tô của ông Nguyễn Hữu Hoàng và ông Trần Đình Sơn, nhưng hiệu đề dưới đáy tô ghi bốn chữ Hán: *Nhàn tâm lạc sự* theo kiểu chữ *triện*. Một số nhà sưu tập ở Huế đang sở hữu những chiếc tô, cũng viết bài thơ *Tam Thai thánh triều* và có hình vẽ tương tự, nhưng mang hiệu đề chữ *Nhật*. Theo tôi đây là những món đồ sứ ký kiểu của triều Minh Mạng (1820 - 1841).

Bài 5: Bài thơ *Hà Trung yên vũ* vẽ phong cảnh đầm Hà Trung ở huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế (Các ảnh 5a và 5b). Chiếc tô này ông Trần Đình Sơn vừa mua được ở Huế vào đầu năm 2008.

Hà Trung yên vũ

*Hải khí sơn phong tấp tấp kinh
Tiệm khan yên thấp tán thiên thanh
Ngư đăng kỷ điểm tri giang ngạn
Lữ khách lạc tiêu thánh vũ thanh
Thiền tụng bát văn u khánh vận
Hương tư nan xích cổ nhân tình
Việt Nam diệc hữu Tiêu Tương cảnh
Dục thiến đan thanh tả vị thành*

Đạo nhân thư

Trần Đình Sơn dịch thơ:¹

Mù tỏa Hà Trung

Sóng trào gió rét nghĩ mà kinh

¹ Trần Đình Sơn, “Quốc chúa Nguyễn Phước Chu”, *Văn hóa Phật giáo*, Số 52 (ngày 1/3/2008), tr. 50-51.

*Mù tỏa dần tan mây trắng xanh
Bến cũ đèn chài thấp thoáng điểm
Mưa buồn lữ khách lắng thâu canh
Phật kinh không vắng dư âm khánh
Quê cũ ai hay nổi nhớ mình
Việt Nam cũng có Tiêu Tương cảnh
Muốn vẽ mà sao vẽ chẳng thành*

Đạo nhân viết

Hà Trung là một đầm nước lớn thuộc huyện Phú Vang, đến năm Minh Mạng 15 (1834) thì đổi nhập vào huyện Phú Lộc (thuộc phủ Thừa Thiên). Đây là một vùng đầm phá nước lợ, nối thông với phá Tam Giang (trải dài từ huyện Phong Điền, qua các huyện Quảng Điền, Hương Trà đến Phú Vang) và đầm Cầu Hai (thuộc huyện Phú Lộc). Đây là một thắng cảnh nổi tiếng ở Thừa Thiên Huế. Ngày trước vua chúa nhà Nguyễn và các tao nhân mặc khách thường đi thuyền về Hà Trung ngắm cảnh non nước hữu tình, làm thơ đề vịnh và thưởng thức hải sản trong đầm.

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), vua Thiệu Trị đã sáng tác bài thơ *Hải nhi quan ngư*) khắc vào bia đá dựng ở ven đầm và xếp đây là một trong 20 cảnh đẹp của đất thần kinh (Thần kinh nhị thập cảnh)¹.

Nhân đây, tôi xin bàn thêm về hai chữ Việt Nam trong hai bài thơ: *Ái lĩnh xuân vân* và *Hà Trung yên vũ* của chúa Nguyễn Phúc Chu. Trước nay, khi dịch hai chữ Việt Nam trong bài thơ *Ái lĩnh xuân vân*, phần lớn các nhà dịch thuật Hán Nôm đều cho rằng hai chữ này không chỉ quốc hiệu nước ta lúc bấy giờ, vì đến năm 1804, vua Gia Long mới chọn hai chữ Việt Nam làm quốc hiệu nước ta. Vì thế, họ dịch hai chữ này là “đi / vượt về phía Nam” hay “vùng đất phương Nam của nước Việt”². Tuy nhiên, bản dịch sách *Đại Nam nhất thống chí* (do Phạm Trọng Diễm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Thuận Hóa in năm 1992) thì cho rằng hai chữ này chỉ tên nước Việt Nam, khi dịch câu: “Việt Nam hiểm ải thử sơn điền” là “*Núi này ải hiểm đất Việt Nam*”³.

Với việc xuất hiện bài thơ *Hà Trung yên vũ* của chúa Nguyễn Phúc Chu trên chiếc tô sứ ký kiểu mà ông Trần Đình Sơn vừa mới sưu tầm được, trong đó có câu: “*Việt Nam diệp hữu Tiêu Tương cảnh*: Việt Nam cũng có cảnh Tiêu Tương”, tôi cho rằng chúa Nguyễn Phúc Chu đã không dùng chữ Việt Nam với ý nghĩa là “đi / vượt

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, Phạm Trọng Diễm dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế 1992, tr. 151.

² Trần Đình Sơn, “Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu”, *Văn hóa Phật giáo*, Số 52 (ngày 1/3/2008), tr. 52.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, Phạm Trọng Diễm dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế 1992, tr. 132.

về phía Nam” hay “vùng đất phương Nam của nước Việt” như nhiều người từng nghĩ. Một vị chúa đã chủ trương xóa tên nước Chiêm Thành để đổi làm trấn Thuận Thành (về sau đổi làm phủ Bình Thuận); chủ trương chia đất cũ của Chân Lạp thành hai dinh: Phiên Trấn và Trấn Biên, nhằm xóa bỏ tất cả những ảnh hưởng còn sót lại của hai vương quốc lân bang đã bị các triều đại Đại Việt thôn tính, thì việc đặt cho vùng đất do các chúa khai phá và cai quản ở Đàng Trong một quốc hiệu mới là Việt Nam, không phải là một khả năng không được tính đến.

Cũng cần nhắc lại rằng, vào năm 1701 chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Hoàng Thân và Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm sang Trung Hoa để cầu nhà Thanh phong cho ông làm vua một quốc gia riêng biệt, tách hẳn khỏi Đàng Ngoài, để thấy cái ước vọng lập cho mình một quốc gia riêng, có quốc hiệu riêng, đã hiện hữu mạnh mẽ trong tâm trí của Nguyễn Phúc Chu như thế nào!

Vậy thì đã đến lúc nên đặt lại vấn đề: *Quốc hiệu Việt Nam có từ khi nào?*, mà nhiều nhà sử học Việt Nam đã nêu ra và đã gây nên những cuộc tranh luận học thuật rất thú vị trên diễn đàn sử học nước nhà vào những năm 1990 của thế kỷ trước. Mong lắm thay!

MẤY ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT CỦA LỊCH SỬ THANH HÓA TỪ GIỮA THẾ KỶ XVI ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX

TS. LÊ NGỌC TẠO*

Đọc theo tiến trình lịch sử dân tộc, thời nào cũng vậy, Thanh Hóa không chỉ là vùng đất có vị trí chiến lược hết sức quan trọng, giàu tiềm năng của đất nước, con người Thanh Hóa với bản lĩnh kiên cường của mình trong dựng nước và giữ nước luôn đóng góp cho Tổ quốc nhiều người con ưu tú, tạo cho xứ Thanh trở thành một vùng đất “*địa linh nhân kiệt*”.

Là một bộ phận của lịch sử dân tộc, lịch sử Thanh Hóa đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm và luôn sôi động với những sự kiện lịch sử, hiện tượng lịch sử nổi bật. Chỉ tính từ ngày Nguyễn Hoàng ở đất Gia Miêu mang gươm đi mở cõi phía Nam vào năm 1558 đến cuộc khởi nghĩa cuối cùng trong phong trào Cần Vương kháng Pháp diễn ra trên đất Thanh Hóa (1895), đi vào thất bại gần 4 thế kỷ đấu tranh và phát triển, lịch sử Thanh Hóa đã phản ánh sâu sắc điều đó.

Ở tham luận này, chúng tôi thử tìm hiểu những đặc điểm nổi bật của lịch sử Thanh Hóa trong giai đoạn đặt ra của hội thảo.

1. VỊ TRÍ ĐỊA CHÍNH TRỌNG YẾU.

Từ cuối thời Lê sơ, cũng như bao thời đại phong kiến khác, sự suy tàn của giai cấp thống trị với những mâu thuẫn trong triều đình dẫn đến những bất ổn trong xã hội đã khiến cho đất nước chao đảo trước những cuộc nội chiến triền miên. Nhà Mạc bước lên vũ đài chính trị với ý đồ thay thế nhà Lê, giành chính quyền thống trị nhưng đã gặp phải sự phản kháng quyết liệt. Với hào quang và ảnh hưởng của mình, nhà Lê vẫn là chỗ dựa vững chắc để các thế lực công thần Thanh Hóa và cả nước chống Mạc, phát động cuộc nội chiến Nam - Bắc triều kéo dài gần 70 năm để giành lại uy quyền. Là đất phát tích của nhà Lê, Thanh Hóa trở thành đất căn bản để Nguyễn Kim, Trịnh Kiểm nhen nhóm phong trào khôi phục nhà Lê, thu hút các tướng lĩnh tài giỏi không chịu thần phục nhà Mạc ở khắp các địa phương trong cả nước. Gần 70 năm nội chiến, Thanh Hóa trở thành chiến trường nóng bỏng nhất, ác liệt nhất của cả nước. Lịch sử cho thấy, trong cuộc nội chiến này đã diễn ra 38 cuộc giao tranh lớn nhỏ thì đã có tới 26 trận đánh trên đất Thanh Hóa, trong đó có những trận diễn ra trên một diện rộng gần khắp địa bàn của tỉnh như các trận năm 1570, 1581... nhân

* Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa.

dân Thanh Hóa phải hứng chịu sự tàn hại khốc liệt cả người và của, khiến cho Thanh Hóa trở nên hoang tàn, xơ xác.

Cũng trong thời Nam - Bắc triều, nhà Lê Trung Hưng đã chọn Thanh Hóa làm hành cung Vạn Lại - Yên Trường (Thọ Xuân) thực sự giữ vai trò là kinh đô của chính quyền Nam triều lãnh đạo cuộc chiến tranh chống Bắc triều đến thắng lợi từ năm 1553 đến năm 1593. Tại Yên Trường, những người tâm huyết với nhà Lê từ cả nước đã hội tụ về đây như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Duy Liêu, Lương Hữu Khánh...đều là kinh đô kháng chiến, Vạn Lại - Yên Trường được xây dựng như một kinh đô nặng tính phòng thủ nhưng vẫn có chỗ thiết triều, có trường thi tuyển chọn nhân tài, có đàn Nam Giao để vua tế cáo trời đất...Chính ở kinh đô kháng chiến này, nhà Lê Trung Hưng đã mở được 7 khoa thi tuyển chọn nhân tài với những tên tuổi nổi tiếng như Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan...Như vậy, từ vùng đất căn bản mà nhà Lê Trung Hưng đã chọn, quân dân Thanh Hóa đã giốc sức cùng các tướng lĩnh như Nguyễn Kim, Trịnh Kiểm...chiến đấu chống lại nhà Mạc giành chính quyền. Cuộc xung đột Nam - Bắc triều về cơ bản đã chấm dứt với sự kiện vua Lê Thế Tông từ Thanh Hóa ra Thăng Long, sự nghiệp Trung Hưng đã hoàn tất.

Đến cuối thời Nam - Bắc triều, một cục diện chính trị mới đã làm thay đổi lịch sử nước ta, mà manh nha xuất hiện từ trong đội ngũ các công thần Trung Hưng người Thanh Hóa với hai dòng họ đại diện cho hai thế lực Trịnh - Nguyễn.

Lịch sử cho thấy, trong khi cuộc nội chiến Trịnh - Mạc đang diễn ra ở phía Bắc thì Nguyễn Hoàng con trai Nguyễn Kim thuộc dòng Nguyễn Gia Miêu Thanh Hóa, trấn thủ vùng Thuận Quảng đã âm thầm xây dựng lực lượng cát cứ, báo hiệu một cuộc xung đột mới chuẩn bị diễn ra.

Với nhà Trịnh (quê ở xã Vĩnh Hùng, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) sau chiến thắng nhà Mạc trong nội chiến lấy lại Thăng Long và đưa vua Lê về kinh thành, uy thế ngày một lớn. Trịnh Tùng đã được vua Lê Thế Tông phong làm *Đô nguyên súy tổng quốc chính thượng phụ Bình An Vương*, được thế tập xưng vương, lập phủ chúa và sắp đặt quan chức. Như vậy, quyền lực thực sự của nhà nước đã do nhà Trịnh nắm giữ, vua Lê chỉ còn là hư vị. Sử chép: *“Từ đấy của cải, thuế khóa, quân lính và nhân dân hết thảy về phủ Chúa cả”*, *“Vua chỉ còn một ngàn xã làm lộc thượng tiến, quân lính túc trực và hậu vệ thì trong nội điện có 5000 lính, 7 thớt voi và 20 chiếc thuyền rồng...”*¹. Rõ ràng nhà Trịnh bước lên vũ đài chính trị gắn liền với lịch sử Thanh Hóa, lịch sử dân tộc đây biến động, là lực lượng chủ yếu tạo nên một thể chế chính trị, một mô hình quản lý Nhà nước độc đáo nhất trong lịch sử Việt Nam, chính quyền vừa có vua, vừa có chúa, cạnh tranh ảnh hưởng lẫn nhau nhưng không tiêu diệt nhau mà dựa vào nhau để song song tồn tại. Nguyên nhân nào đã tạo nên hiện tượng lịch sử có một không hai đó đã được nhiều nhà sử học lý giải. Nếu đặt lịch sử Thanh Hóa

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 108.

cũng như lịch sử dân tộc trong bối cảnh xã hội Đại Việt từ giữa thế kỷ XVI trở đi, khi mà chế độ phong kiến nhà Lê đã suy vi, con cháu nhà Lê không còn đủ uy tín để lãnh đạo đất nước khiến cho đất nước bước vào thời kỳ khủng hoảng, nạn ngoại xâm thường xuyên đe dọa, nhà Trịnh cần nắm thực quyền để điều hành chính quyền, quản lý quốc gia là phù hợp với thực tế lịch sử. Các chúa Trịnh không giành ngai vàng chính thống cho dòng họ mình còn xuất phát từ việc cả họ Trịnh và họ Lê đều ra đi từ Thanh Hóa, công nghiệp được dựng nên từ Thanh Hóa. ảnh hưởng và ánh hào quang của nhà Lê luôn được lưu giữ trong lòng người Thanh Hóa và vì vậy việc có mặt một chính quyền kép, cung vua phủ chúa cạnh tranh nhau ở chính quyền trung ương nhưng không thôn tính nhau về danh nghĩa. Công lao quan trọng của nhà Trịnh cần được thừa nhận đó là những thành công trong việc trị nước, giữ kỷ cương phép nước mặc dù nhà Trịnh chưa đủ năng lực để thống nhất đất nước.

Như đã nói, Thanh Hóa không chỉ là quê hương của vua Lê, chúa Trịnh, đây còn là đất quý hương của nhà Nguyễn. Đầu thế kỷ XVI, một nhân vật họ Nguyễn có vị trí hết sức quan trọng trên chính trường đất nước đó là Nguyễn Kim, dòng dõi Nguyễn Bặc. Ông là một cự thân của nhà Lê từng có công lập Trang tông Lê Duy Ninh lên ngôi Hoàng đế và là một viên tướng có tài được vua Lê phong đến chức Thái tử. Nguyễn Kim có hai người con, khi ông mất, Trịnh Kiểm là con rể đã phong cho Nguyễn Uông con cả Nguyễn Kim là *Lãnh quận công*, con thứ Nguyễn Hoàng được phong *Hạ Khê hầu*. Nguyễn Hoàn cầm quân đi đánh Mạc được phong đến Quận công. Tài năng của Nguyễn Hoàng đang là mối đe dọa trực tiếp tới quyền lực của Trịnh Kiểm. Nhận thấy mối nguy hiểm khó tránh khỏi và hy sinh một cách vô nghĩa, Nguyễn Hoàng xin được đem quân đi mở đất Phương Nam. Tìm được đất "*Vạn đại dung thân*" Nguyễn Hoàng đã xin vua Lê vào trấn nhậm. Từ đây, một cục diện chính trị mới lại xuất hiện làm thay đổi chính trường của nước Đại Việt được mạnh mẽ từ vai trò của công thần Trung Hưng người Thanh Hóa khiến cho đất nước kéo dài suốt 200 năm phân liệt. Khi chúa Nguyễn Hoàng mất (1613), chúa Nguyễn Phúc Nguyên kế nghiệp, cũng là lúc hai thế lực Trịnh - Nguyễn ngang tài cân sức cùng lao vào cuộc nội chiến mới, thời kỳ Đàng trong - Đàng ngoài.

Vậy là, từ cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn, lại nổi lên một đặc điểm quan trọng trong lịch sử Thanh Hóa: đất sinh ra vua cùng hai dòng chúa, hai thế lực dòng họ phong kiến tranh giành quyền lực với nhau nhưng cùng lấy nhà Lê làm bức bình phong đưa đất nước vào một thời kỳ mới.

Cuối thế kỷ XVIII, bão táp của khởi nghĩa Tây Sơn đã đánh tan thế lực chúa Trịnh, chúa Nguyễn và việc tôn phò vua Lê đã đưa Nguyễn Huệ lên vị trí thủ lĩnh kiệt xuất của phong trào Tây Sơn, mở đầu cho sự thống nhất đất nước. Cũng trong bối cảnh đó, trên đất Thanh Hóa, đất của vua Lê, chúa Trịnh lại rơi vào tình thế giằng co giữa thế lực cung vua đã tàn tạ và phủ chúa vừa bị đổ nhưng vẫn toan đứng dậy. Phải đợi đến sau cuộc tấn công ra Bắc Hà năm 1787 của nghĩa quân Tây Sơn diệt trừ Nguyễn Hữu Chỉnh và Nguyễn Huệ cử Đặng Tiến Đông, một danh tướng đại

tài trấn thủ Thanh Hóa. Ở vùng đất hết sức trọng yếu này, Đặng Tiến Đông đã góp phần nâng cao vị trí của nhà Tây Sơn trước các thế lực Lê, Trịnh vốn không dễ dàng loại bỏ, để xây dựng hậu phương phía Nam và ứng phó với các thế lực chống đối phía Bắc đạt nhiều hiệu quả.

Lịch sử cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh năm 1789 dưới sự lãnh đạo của anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, một lần nữa lại cho thấy, Thanh Hóa có một vị trí địa lý quan trọng, mặc dù không phải là chiến trường nóng bỏng của cả nước. Phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn được lựa chọn xây dựng là điểm chốt lý tưởng của tuyến đường bộ, đường thủy ven biển, dựa vào tự nhiên là chính để tránh “*mũi nhọn*” và là “*chỗ hiểm*” cho thấy đây là quyết định đầy mưu lược của Ngô Thì Nhậm. Mặc dù tại Tam Điệp và Biện Sơn không diễn ra một cuộc chiến đấu nào với quân Thanh, nhưng từ đây, đại quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Quang Trung Nguyễn Huệ đã tiến công bất ngờ, giáng những đòn sét đánh đập tan 29 vạn quân Thanh góp phần làm nên chiến công kỳ diệu vào xuân Kỷ Dậu 1789.

Đến thời Nguyễn Thanh Hóa luôn luôn là một trấn, một tỉnh lớn. Thời Gia Long đây là một trọng trấn của Bắc Thành (bao gồm cả Thanh Hoa ngoại) (Ninh Bình), đến thời Minh Mệnh trong 30 tỉnh và một phủ đặc biệt (phủ Thừa Thiên) thì Thanh Hóa là một trong 11 tỉnh lớn nhất nước và luôn ổn định về mặt hành chính. Đây là đất quý hương (Gia Miêu), quý huyện (Tống Sơn) quê tổ nhà Nguyễn, nên Thanh Hóa đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của vương triều. Và như đã trình bày, Thanh Hóa còn là quê hương của vua Lê, chúa Trịnh, hai thế lực có vai trò cực kỳ quan trọng trên vũ đài chính trị và ảnh hưởng của họ còn in đậm trong tâm trí người Thanh Hóa, do đó các vua Nguyễn không thể không đặc biệt quan tâm đến vùng đất này. Chính vì vậy, sau một năm lên ngôi, tháng 9 năm Quý Hợi (1803), khi ra Bắc nhận phong tước của nhà Thanh, Gia Long đã dừng lại Thanh Hóa 26 ngày, nhà vua đã thi hành nhiều việc, trong đó đặc biệt chú trọng tới việc thăm thú địa hình, lập thành bản đồ, dời thành Thanh Hóa từ Đông Xá về Thọ Hạc. Ông quan niệm “*giữ việc thờ cúng nhà Lê là trọng điểm của triều đình*” và có quyết định khôn khéo cho dựng thái miếu nhà Lê ở Bồ Vệ trên nền điện Chiêu Hòa, vốn là nơi thờ Tuyên từ nhân ý chiêu túc Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Anh từ hai kiến trúc chuyển đến từ Thăng Long và Lam Kinh. Là một địa phương giữ vị trí cửa ngõ, đầu mối giao lưu giữa Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, Thanh Hóa có 102 km đường bờ biển, nhiều đảo trọng yếu, nên nhà Nguyễn đã tăng cường các cơ sở tuần ty kiểm soát, thuế khóa và lập nhiều đồn bảo phòng thủ. Chính vì vậy từ năm 1802 đến năm 1884, thời kỳ đất nước độc lập, Thanh Hóa đã có những đóng góp tích cực cho đất nước và là thời kỳ tương đối ổn định và phát triển của địa phương.

Đất nước độc lập chưa được bao lâu, Thanh Hóa cũng như cả nước đã phải đương đầu với những khó khăn mới vô cùng cam go, gian khổ. Đó là sự xâm lược của thực dân Pháp. Cùng với cả nước, Thanh Hóa lại khẩn trương chuẩn bị mọi mặt

cho cuộc chiến đấu mới chắc chắn không tránh khỏi, đặc biệt từ sau khi chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi ra đời vào ngày 13 tháng 7 năm 1883.

Một lần nữa, xứ Thanh lại tỏ ra là vùng đất cực kỳ quan trọng của dân tộc. Chính vì vậy, trong chiếu Cần Vương ngày 19-9-1885, vua Hàm Nghi đã nêu rõ: *“Khi nào trừ khử được chúng (chỉ thực dân Pháp) thì đến gặp Trẫm, Trẫm sẽ đóng đô ở tại tỉnh Thanh Hóa. Đây là một địa điểm quý”*.

Trở lên, chúng tôi đã phác thảo đôi nét về vị trí địa - chính trị trong gần 4 thế kỷ (từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX) để lý giải một phần những đặc điểm chủ yếu ở giai đoạn lịch sử từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX.

2. NHỮNG DẤU ẤN LỊCH SỬ

Từ giữa thế kỷ XVI trở đi như đã trình bày, lịch sử Thanh Hóa luôn sôi động trước những biến động sâu sắc của lịch sử dân tộc. Chiến tranh liên miên, thiên tai tàn phá nặng nề, nhưng kinh tế Thanh Hóa vẫn có những bước phát triển quan trọng trên tất cả các ngành nghề từ nông nghiệp, thủ công nghiệp đến thương nghiệp.

Từ khi Nguyễn Hoàng vào Nam qua thời kỳ Trung hưng và đến thời kỳ vương triều Nguyễn, dòng người di cư vào Nam cứ kéo dài hết lớp này đến lớp khác. Năm 1558, Đoàn quận công Nguyễn Hoàng phụng mệnh vào trấn trị ở Ái Tử Quảng Trị với 1.000 binh sĩ, một ít chiến thuyền và dăm trăm bộ khúc, chủ yếu là người Thanh Hóa mà tập trung ở Tống Sơn vào khai hoang lập ấp. Một dải đất kéo dài đến tận Phú Yên đã có sự tham gia quan trọng của Luân Quốc công Tống Phước Trị và họ Nguyễn Gia Miêu, hai dòng họ này đã mở đầu cho quá trình di cư của nhà Nguyễn trong giai đoạn lịch sử này. Đến khi Đào Duy Từ, một mưu sĩ tài năng đã được chúa Nguyễn trọng dụng, có công dựng nên Lũy Thầy nhằm bảo vệ và phát triển xứ Đàng Trong, để đến thời Nguyễn Hữu Cảnh, trấn Đồng Nai - Biên Hòa, trấn Sài Gòn - Gia Định được thành lập rồi mở đất mãi về tận Hà Tiên... quá trình đấu tranh gian khổ với tự nhiên là quá trình vật lộn đầy gian truân thử thách để có một nước Việt Nam ổn định về đồ bản và vững chắc về chủ quyền dân tộc. Lịch sử cần tiếp tục khẳng định vai trò, vị trí của người Thanh Hóa đối với đất nước như những gì họ đã làm được. Dòng họ Nguyễn với những khuôn mặt xuất sắc như Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Khê cùng một đội ngũ danh tướng như Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Kiêu... đã có những cống hiến quan trọng cũng đã lại chứng minh rõ hơn điều đó.

Như đã nói, từ thế kỷ XVI, Thanh Hóa từng là chiến trường của chiến tranh Trịnh - Mạc, là hậu phương quan trọng trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn, vùng đất “thang mộc” này đã bắt tay vào xây dựng, khắc phục hậu quả, đồng thời đã tạo ra cơ sở, mở rộng khai hoang lập làng như gia phả các dòng họ ở Vĩnh Lộc, Nông Cống... đã ghi lại. Một đặc điểm khác cần ghi nhận ở đây, đó là Thanh Hóa đã được sự quan tâm ưu ái với chính sách ban cấp lộc điền của nhà Lê - Trịnh đối với các bậc khai

quốc công thần thời Trung hưng, và cả binh lính khiến cho đội ngũ này một phần trong họ đã trở thành kiêu binh, góp phần làm tan rã nhanh chóng chế độ phong kiến Đàng Ngoài.

Dù không được phát triển như Đàng Trong do nhiều lý do như đã nói, nhưng Thanh Hóa vẫn là nơi giao thoa với các miền trong nước. Các hải cảng vẫn đón được các thuyền buôn, đường bộ vẫn nhộn nhịp qua lại với các nguồn hàng trao đổi.

Trên lĩnh vực tinh thần, Thiên chúa giáo vẫn tìm cách xâm nhập vào đây theo bước chân của các nhà buôn phương Tây. Ngay từ năm 1587, giáo sĩ Ordonez Cavalos (người Tây Ban Nha) đã đến truyền đạo, từng yết kiến vua Lê Thế Tông ở Yên Trường. Đến năm 1627, Thiên chúa giáo đã xây dựng được nhà thờ đầu tiên và truyền đạo tại Thanh Hóa. Một hiện tượng trở nên độc đáo trong lịch sử Thanh Hóa ở chặng đường này đó là sự xuất hiện của Nội Đạo Tràn, một sự pha trộn giữa Phật, Nho, Đạo kết hợp với tín ngưỡng dân gian, thể hiện khát vọng của cư dân làm nghề nông - ngư ở ven biển Thanh Hóa trong thời kỳ có nhiều biến cố mà chỉ diễn ra trên đất Thanh Hóa chứng tỏ ở đây đã ra đời một mầm mống tư tưởng mới đã bắt đầu nhen lên. Dù loạn lạc như vậy, giáo dục văn hóa Thanh Hóa vẫn được mở mang. Như đã nói ở Vạn Lại - Yên Trường đã từng mở tới 7 khoa thi để chọn nhân tài và từ khi vua Lê trở lại Thăng Long, không năm nào là Thanh Hóa không có trường thi riêng, chọn được 114 tiến sĩ với những nhà khoa bảng nổi tiếng như Nguyễn Văn Nghi, Lê Hy, Hà Tông Huân... Hàng loạt các tác phẩm văn học, sử học ra đời, *Hổ trướng xu cơ* của Đào Duy Từ, *Hoa tinh truyện* của Nguyễn Hữu Dật, như *Nam ngọc âm* của Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, *Truyện Trạng Quỳnh*, *Xiêm Ngộ* v.v... *Đại Việt sử ký tục biên*, *Lê triều tạp ký*... tác giả là người chủ biên, hoặc của người Thanh Hóa.

Những năm tháng đất nước còn độc lập, là một vùng đất chịu hàng trăm các trận bão lớn nhỏ, làng xóm từng tiêu điều xơ xác, bằng ý chí vượt khó của mình, người Thanh Hóa đã cố gắng vươn lên vừa khắc phục hậu quả, vừa đẩy mạnh sản xuất. Nông nghiệp mở mang từ chính sách khai hoang lập làng tương đối hợp lý của Nhà nước khiến cho nhiều đồn điền tiếp tục xuất hiện, cuốn hút dân xiêu tán từ khắp nơi, trong đó không ít người từ Nghệ An ra, từ phía Bắc vào sinh sống. Đồn điền tiếp tục phát triển, địa chủ ngày một nhiều, nhưng sở hữu ruộng đất nhỏ, manh mún cũng là một đặc điểm cần quan tâm của nông nghiệp Thanh Hóa.

Thủ công nghiệp với các ngành nghề truyền thống từng có tiếng khắp nơi như nghề dệt chiếu Nga Sơn, nghề rèn Tất Tác, nghề mộc Đạm Tài, nghề dệt nhiễu Hồng Đô... vẫn tiếp tục phát triển. Cũng phải khẳng định, với truyền thống hiếu học của mình, từ năm 1807 - 1884, Thanh Hóa đã mở được 31 khoa thi lấy 310 cử nhân, và số tiến sĩ khá đông, đứng hàng thứ 8 trong 19 tỉnh thành có người đỗ đại khoa. Văn học thành văn nở rộ với các tác phẩm nổi tiếng như *Phi diểu tập anh* của Nhữ Bá Sĩ, *Truyện Phương Hoa* của Nguyễn Cảnh... cùng hàng trăm di sản vật thể và phi vật thể khác, luôn là niềm tự hào của người dân Thanh Hóa.

Một đặc điểm quan trọng khác, có thể nói là nổi bật của lịch sử Thanh Hóa trong gần 4 thế kỷ xây dựng đất nước, đó là truyền thống đánh giặc giữ nước. Như đã nói, “đây là một địa điểm quý” như cách nhìn nhận của vua Hàm Nghi, trong phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX. Có thể nói rằng không có một tỉnh thành nào mà phong trào Cần Vương lại diễn ra sôi nổi và rộng khắp trong một thời gian dài suốt 10 năm như ở Thanh Hóa. Phong trào đã lôi kéo tập hợp được hầu hết các địa phương trong cả tỉnh dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu văn thân: Hoàng Hóa có Nguyễn Đôn Tiết; Hậu Lộc có Phạm Bành; Nông Cống, Tĩnh Gia có Nguyễn Phương; Quảng Xương có Đỗ Đức Mậu; Bá Thước có Hà Văn Mao; Thường Xuân có Cầm Bá Thước... Sự ra đời và hoạt động đầy hiệu quả của các trung tâm kháng chiến là điều kiện quan trọng hàng đầu để lãnh tụ các phong trào ở Thanh Hóa cùng bắt tay nhau đoàn kết thành một khối thống nhất để dẫn đến cuộc khởi nghĩa Ba Đình (1886 - 1887), một dấu son ngời sáng trong lịch sử đấu tranh của nhân dân Thanh Hóa qua suốt 4 thế kỷ này.

Lịch sử Thanh Hóa trong thời kỳ này sẽ tiếp tục được tìm tòi nghiên cứu để bức tranh toàn cảnh về vùng đất luôn sôi động này sẽ phong phú và đa dạng hơn. Những đặc điểm mà chúng tôi cho là nổi bật trên đây, hy vọng sẽ góp một tiếng nói để Hội thảo nhìn nhận khách quan hơn những vấn đề cần giải quyết của cuộc Hội thảo hết sức quan trọng hôm nay.

NHẬN THỨC MỚI VỀ NHÀ NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

GS. VĂN TẠO*

Khoa học lịch sử Mác xít không những khẳng định tính “*Công minh lịch sử*” mà còn có điều kiện để thực hiện tính công minh đó vì khoa học này lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm kim chỉ Nam cho hành động.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử coi các nhân vật lịch sử cũng là những con người, là những thực thể khách quan trong xã hội (không phải là thần thánh, thần linh), là sản phẩm của lịch sử xã hội. Con người vừa tác động đến lịch sử xã hội (đẩy lịch sử xã hội tiến lên hay kéo lùi lịch sử xã hội), vừa chịu sự tác động khách quan của xã hội.

Một vương triều phong kiến như nhà Nguyễn cũng vậy, vừa là tác nhân lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử xã hội. Vì vậy, nhận thức về nhà Nguyễn cũng phải đặt trong bối cảnh lịch sử dân tộc và nhân loại, xem xét cả trong trục “*tung*” (lịch đại) và trục “*hoành*” (đương đại) của lịch sử. Phải đứng trên quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác Lênin mà xem xét là: hiện tượng lịch sử ấy đã phát sinh như thế nào, phát triển như thế nào, *đương đại* nó đã như thế nào và kết cục *về lịch đại*, nó cần được đánh giá như thế nào?

Nhà Nguyễn kể từ Gia Long - Nguyễn Ánh - “*người dựng nên Đế nghiệp cho Nguyễn triều*” - từ năm 1802 đến Bảo Đại - người tự nguyện thoái vị, nhận là công dân một nước Việt Nam độc lập tự do năm 1945 - tồn tại 143 năm. Trong 143 năm đó, đất nước lúc còn lúc mất, vua Nguyễn khi phế khi hưng, nhưng dân tộc Việt Nam vẫn vượt qua gian khó để trường tồn và phát triển; đất nước Việt Nam vẫn vững bước tiến lên sánh vai kịp với 4 biển, 5 châu. Qua 143 năm kiên cường phấn đấu, Việt Nam đã từ chế độ phong kiến lạc hậu thời trung cổ tiến lên *chế độ dân chủ nhân dân* thời hiện đại - *chế độ dân chủ tư sản* không do giai cấp tư sản lãnh đạo.

Trong quá trình chuyển biến ấy, Vương triều Nguyễn đã phát sinh như thế nào? phát triển như thế nào? có vai trò chủ quan và chịu sự tác động khách quan gì của lịch sử xã hội? có công, có tội gì với dân tộc, với đất nước?

I. VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT SINH

* Nguyên Viện trưởng Viện Sử học.

1/ Vương triều Nguyễn phát sinh từ một “*Nghiệp chúa*” lừng lẫy ở phương Nam. Kể từ Nguyễn Hoàng (1524 - 1613) đến các chúa Nguyễn trước Nguyễn Phúc Ánh, đáng kể là đến Nguyễn Phúc Khoát (1714 - 1765) đã có đóng góp rất lớn vào lịch sử dân tộc. Đó là sự phát triển đất nước xuống phía Nam, mở mang bờ cõi, tạo dựng nên được một cơ đồ vững chãi: nông, công, thương, thủ công nghiệp phồn vinh, tăng cường được nội lực, phát huy được thế mạnh ra bên ngoài khiến các nước láng giềng và cả bọn lái buôn phương Tây cũng phải mấn phục, kiêng nể.

Xét theo phép biện chứng “*nhân, quả*” trong kế thừa và phát triển thì nhà Nguyễn đã kế thừa được di sản tích cực của ông cha: Nghiệp chúa là “*nhân*”, vương triều Nguyễn là “*quả*”, không đến nỗi bị “*tiên thiên bất túc*”. Đó là thuận lợi thứ nhất của sự phát sinh.

2/ Thuận lợi thứ hai không kém quan trọng là nhờ có xã hội Đàng Trong phát triển như vậy, nhất là phát triển cả về nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp.... nên mới có sản phẩm độc đáo là Khởi nghĩa Tây Sơn hùng mạnh đến mức nhanh chóng thanh toán được các thế lực phong kiến già cỗi, cát cứ chia cắt Bắc Nam (Trịnh, Nguyễn, Lê Mạt), đập tan được các thế lực ngoại xâm hùng mạnh như quân Xiêm can thiệp ở phía Nam với chiến thắng Rạch Gầm Xoài Mút lừng danh; quân Thanh xâm lược ở phía Bắc với chiến thắng Thăng Long - Đống Đa lịch sử. Nội lực được tăng cường, ngoại lực được phát huy khiến cả triều Thanh hùng hậu của Càn Long lúc đó cũng phải kính nể.

Công lao to lớn mở đường cho sự thống nhất đất nước sau bao nhiêu năm nội chiến chia cắt là của Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Nhưng việc hoàn tất và củng cố nền thống nhất đó lại được tiến hành tiếp nối từ Gia Long - Nguyễn Ánh đến Minh Mệnh.

Như vậy nếu Khởi nghĩa Tây Sơn là “*quả*” của cái “*nhân*” là sự phát triển kinh tế xã hội của Đàng Trong, thì sự hoàn tất và củng cố nền thống nhất của nhà Nguyễn lại là “*quả*” do cái “*nhân*” mở đường thống nhất từ Tây Sơn - Nguyễn Huệ tạo nên .

Không nên coi sự nghiệp thống nhất đất nước là hoàn toàn thuộc về Nguyễn Huệ, cũng như không nên dựa vào sự hoàn tất và củng cố nền thống nhất của nhà Nguyễn mà coi sự nghiệp thống nhất Việt Nam thế kỷ thứ 18 - 19 chỉ là của nhà Nguyễn để phủ nhận công lao của Tây Sơn. Như vậy mới là *công minh lịch sử*.

3/ Nhưng cần phải làm rõ là: Cái “*chất*” của sự nghiệp thống nhất đất nước giữa hai triều đại Tây Sơn và nhà Nguyễn có khác nhau .

- Thống nhất của Tây Sơn là thống nhất đất nước gắn liền với độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ. Quang Trung thanh toán sự chia cắt đất nước của Trịnh - Nguyễn đồng thời đập tan âm mưu xâm lược chia cắt lãnh thổ của nước ngoài như

mật dụ của vua Càn Long nhà Thanh cho Tôn Sĩ Nghị đã bộc lộ¹. ý chí độc lập thống nhất đất nước và giữ toàn vẹn lãnh thổ của Quang Trung mạnh mẽ đến nỗi vua tôi Lê Chiêu Thống khi bị nhà Thanh khước từ sự giúp đỡ khôi phục vương triều Lê đã xin nhà Thanh buộc Quang Trung phải cắt cho hai tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên làm địa bàn hậu duệ của Lê triều, nhưng Càn Long không dám làm mà có muốn cũng không làm được trước ý chí thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ kiên cường của Quang Trung. Thậm chí Nguyễn Huệ còn có hoài bão đòi lại cả đất Lưỡng Quảng...

- Còn thống nhất của Gia Long không chỉ là “*quả*” của cái “*nhân tích cực*” do Tây Sơn tạo dựng nên, mà còn là “*quả*” của cả cái “*nhân tiêu cực*” là hứa hẹn cắt cảng Hội An và đảo Côn - Lôn cho thực dân Pháp để đổi lấy sự viện trợ của thực dân nhằm diệt Tây Sơn. Việc cho Hoàng Tử Cảnh theo Bá Đa Lộc sang Pháp cầu cứu kèm theo việc hứa nhượng đất cho Pháp như trên tuy chưa được thực thi ngay nhưng cũng đã gây mầm đại họa cho đất nước².

Tổ tiên ta qua hàng nghìn năm đấu tranh để gìn giữ từng gang sông tắc núi, toàn vẹn non sông đã không cho phép một ai cắt đất dâng cho kẻ thù. Cái thống nhất của Gia Long nhờ cắt đất dâng cho thực dân mà có được đã gây mầm chia cắt đất nước - không phải là chia cắt nội bộ như Trịnh Nguyễn mà là chia cắt do ngoại xâm tồn tại lâu dài (Pháp, Mỹ) đau khổ, tệt hại biết chừng nào? Sau này, từ Gia Long đến Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, tất cả đều ân hận, lo toan giải toả lỗi lầm này, khắc phục hậu quả của nó bằng việc sát đạo, đuổi giáo sĩ, hạn chế giao thương với phương Tây... nhưng vẫn không sao khắc phục nổi. Đây rõ ràng là có tội, như ông cha ta đã từng phê phán là: “*Rước voi về giày mả tổ*”, “*Công rắn cắn gà nhà*”.

II. TRONG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

1/ Cuộc cải cách hành chính của Minh Mệnh có đóng góp tích cực vào lịch sử dân tộc

Trong lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam, các triều đại Lý, Trần, Lê... từ các vua thứ hai, thứ ba (Thánh Tông, Nhân Tông...) thường là có đóng góp tích cực cho triều đại, cho dân tộc vì còn gắn gụi với thời kỳ gian khổ dựng nghiệp. Minh Mệnh là

¹ Mật dụ của vua Càn Long do Tôn Sĩ Nghị thất trận ở Thăng Long vội vã chạy trốn bỏ lại cùng ấn tín, bị vua Quang Trung bắt được, có đại ý như sau: Đưa tự quân nhà Lê về nước, vừa tiến đánh vừa thăm dò. Kết cục nếu không thắng được Nguyễn Huệ thì “...*Bấy giờ ta sẽ nhân làm ơn cho cả hai bên: tự đất Thuận Hoá Quảng Nam trở vào Nam thì cho Nguyễn Huệ; tự châu Hoan châu Ái trở ra Bắc thì phong cho tự quân nhà Lê. Ta đóng đại binh lại để kiềm chế cả hai bên, rồi sẽ có xử trí về sau*” (Trần Trọng Kim “*Việt Nam Sử lược*”, Q.II - Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu - Sài Gòn xuất bản năm 1971, tr134-135.

² Sử chép: “*Nguyễn vương giao Hoàng tử Cảnh (mới 4 tuổi) và Quốc ấn cho Bá Đa Lộc kèm theo tờ Quốc Thư với 14 khoản. Đại lược nói nhờ Bá Đa Lộc sang xin nước Pháp giúp cho 1.500 quân và tàu bè, súng ống, thuốc đạn... Nguyễn vương xin nhượng cho nước Pháp cửa Hội An (Fai fo), đảo Côn - Lôn và để riêng cho người nước Pháp được đặc quyền vào buôn bán ở nước Nam*” (Trần Trọng Kim, Sđd, như trên, tr. 110).

vị vua như thế, vua thứ hai kế vị Gia Long. Minh Mệnh đã từng theo cha khi chinh chiến nếm đủ ngọt bùi, cay đắng. Khi lên ngôi báu, Minh Mệnh sớm chăm lo tới củng cố sự nghiệp độc lập và thống nhất đất nước mà Gia Long đã khởi đầu. Cuộc cải cách hành chính của Minh Mệnh là biểu hiện cụ thể của tính tích cực đó.

Trong lịch dân tộc ta, từ cải cách hành chính của họ Khúc thế kỷ X đến cải cách hành chính Lê Thánh Tông thế kỷ thứ XV đã là cơ bản và tiến lên một bước dài. Đến cải cách hành chính lớn lần thứ ba của Minh Mệnh lại cơ bản hơn, có hiệu quả bền vững hơn. Biểu hiện cụ thể như trong cuộc cải cách hành chính lớn lần thứ tư hiện nay, nhiều cái mà cải cách hành Minh Mệnh đạt được, nay chúng ta vẫn kế thừa và phát huy, như xây dựng và củng cố chính quyền cấp cơ sở xã, thôn và chính quyền cấp tỉnh, huyện... Có lúc ta tiến hành nhập tỉnh, nhập huyện, muốn bỏ cấp xã cũ (làng) hay cấp thôn... nhưng vẫn không thực hiện được.

Mặt tích cực của cuộc cải cách này đã được nhiều công trình nghiên cứu đi sâu, đánh giá cao. Nhưng còn mặt tiêu cực của nó thì chưa được hoàn toàn nhất trí. Tôi cho rằng: Vương triều Nguyễn ra đời vào giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản thế giới và suy tàn của chế độ phong kiến nói chung, giai đoạn đi xuống của chế độ phong kiến Việt Nam. Khủng hoảng xã hội triền miên diễn ra từ Lê mạt đến Nguyễn, trong khi đó tàn dư của Phương thức sản xuất châu Á cứ tồn tại dai dẳng. Trước sự kìm hãm của chế độ phong kiến lỗi thời, lạc hậu, mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam đã ra đời nhưng không phát triển được. Trong trạng thái kinh tế xã hội đó thì cải cách hành chính của Minh Mệnh càng thành công trong việc củng cố vương triều Nguyễn bao nhiêu, lại là củng cố cái trì trệ, bảo thủ, lạc hậu của phong kiến Nguyễn, phong kiến Tống Nho sao chép Mãn Thanh đang suy tàn bấy nhiêu. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự bất lực, đầu hàng của triều Nguyễn trước cuộc xâm lăng của đế quốc thực dân.

2. Những mặt mạnh, mặt yếu của vương triều Nguyễn (1802-1884)

Ngoài cải cách hành chính của Minh Mệnh là tác động chủ quan của nhà Nguyễn tới xã hội ra thì toàn bộ quá trình phát triển suốt hơn 80 năm của thời kỳ độc lập tự chủ (1802-1884) cần được xét trong tổng thể cả xã hội: của trình độ kinh tế, văn hoá, xã hội, của các giai tầng trí thức, quan lại, nông, công, thương, binh... trong đó, vua quan nhà Nguyễn chịu trách nhiệm là người chỉ đạo, tức phải thấy rõ tồn tại khách quan của xã hội tác động tích cực cũng như tiêu cực ngược trở lại tới các vua triều Nguyễn.

Có xem xét như vậy mới khách quan, tránh được tự mâu thuẫn, như có người phê phán kịch liệt nhà Nguyễn nhưng lại đề cao Nguyễn Công Trứ cả về sự nghiệp khai hoang lấn biển lẫn sự nghiệp văn thơ. Nhưng Nguyễn Công Trứ đâu có tách rời khỏi triều đình nhà Nguyễn. Ông là người tuyệt đối trung quân, dẫu vua Nguyễn có lúc bạc đãi ông như thế nào đi nữa thì ông cũng vẫn: “*Không quân thân, phu phụ đứcch ra người*”.

A/ Cái mạnh của triều Nguyễn 1802 -1884

Mặt mạnh hay những thành đạt của đất nước ta trong thời kỳ này ngoài hệ thống hành chính được củng cố qua cải cách của Minh Mệnh như trên đã nói còn là:

1/ Phát triển kinh tế xã hội trong chừng mực nhất định, nhất là về nông nghiệp: trị thủy đắp đê phòng lụt, đào kênh khai ngòi, dẫn thủy nhập điền, khẩn hoang ở Bắc, khai thác đất đai màu mỡ ở Nam, khiến của cải xã hội gia tăng, dân số phát triển, góp phần thúc đẩy thủ công, thương nghiệp phát triển hơn trước.

2/ Phát triển giáo dục: tăng cường khoa cử, đào tạo và tuyển chọn nhân tài (những tài năng văn hoá, nghệ thuật ngày một nhiều như Nguyễn Công Trứ, Đào Tấn, những nhà văn thơ xuất sắc như Thần Siêu, Thánh Quát... đều xuất hiện trong giai đoạn này).

3/ Phát triển văn hóa, khoa học nhất là về Lịch sử (*Đại Nam thực lục, Đại Nam Hội Điển sự lệ, Việt Sử Thông giám Cương mục, Lịch triều Hiến chương loại chí, Địa lý(Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam nhất thống toàn đồ...*) đều đạt nhiều thành tựu, nhằm tiếp tục phát huy nền văn minh, văn hiến Việt Nam.

B/ Mặt yếu hay những tư tưởng, phong cách, hành động bảo thủ trì trệ lạc hậu của nhà Nguyễn.

1/ Về kinh tế thì tô thuế nặng nề, bế quan tỏa cảng, sản xuất chậm phát triển, đời sống nhân dân ít được cải thiện, đói kém xảy ra triền miên, những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ không lọt được vào tai...

2/ Về chính trị, với cơ chế quản lý theo Tống Nho, sao chép Mãn Thanh cổ hủ, lạc hậu khiến mâu thuẫn xã hội giữa nhân dân với triều đình, giữa giàu và nghèo ngày càng tăng, mâu thuẫn đối kháng có lúc có nơi diễn ra kịch liệt, biểu hiện ra ở hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân, tiêu biểu như Nguyễn Hữu Cầu, Phan Bá Vành...

3/ Về quân sự, thiếu tinh thần tự lực tự cường, thiếu đoàn kết “*Vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục*” như thời Trần chống Nguyên, thiếu tinh thần chí cốt giữa quân và tướng “*Phụ tử chi binh*” như của Trần, Lê. Khi thực dân đến xâm lăng thì chủ hoà, đầu hàng luôn vượt trội chủ chiến. Trong hoàng tộc thì “*Hàm Nghi, Duy Tân*” những viên ngọc quý không nhiều, còn những “*Tự Đức*” nhu nhược, “*Đồng Khánh, Khải Định, Bảo Đại...*” tự nguyện làm tay sai cho đế quốc lại nhiều hơn...

Những mặt mạnh, mặt yếu kể trên thì vua chúa nhà Nguyễn vừa là tác nhân, vừa là một trong những sản phẩm của xã hội Việt Nam - một xã hội chưa thoát ra khỏi được tầm vóc kinh tế, chính trị, xã hội trung cổ còn nặng tàn dư phương thức sản xuất châu Á ở đầu thế kỷ XIX mà chính họ cũng phải chịu trách nhiệm.

LÀM RÕ HƠN VỀ QUÊ HƯƠNG VÀ LĂNG MIÊU TRIỆU TƯỚNG CỦA NHÀ NGUYỄN

PHẠM TẤN*

Về vấn đề quê hương của nhà Nguyễn, vì đã quá rõ ràng, cho nên cũng chẳng có vấn đề gì cần bàn cãi.

Sau khi lên ngôi được một năm, vào năm 1803, để tỏ lòng thành kính đối với vùng đất cội nguồn, gốc rễ - quê hương, vua Gia Long đã ban phong danh hiệu cao quý cho Gia Miêu Ngoại trang là đất Quý Hương và huyện Tống Sơn là Quý Huyện. Từ đó trở đi, các bộ sách lớn của triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí* và các sách địa chí như *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, *Đồng Khánh địa dư chí*, *Thanh Hoá tỉnh chí*... cùng rất nhiều loại sách khác cũng đều thống nhất ghi chép về quê hương của nhà Nguyễn (bao gồm cả vua Nguyễn và các chúa Nguyễn) là Gia Miêu Ngoại trang, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung.

Qua khảo cứu các sách và tài liệu địa chí cũ, chúng ta có thể biết chính xác về xuất xứ của huyện Tống Sơn là: đời Trần về trước là huyện Tống Giang. Thời thuộc Minh cũng là huyện Tống Giang, thuộc Ái Châu, phủ Thanh Hoá. Đến đời Lê Thánh Tông (vào năm Quang Thuận thứ 10 - 1469) đặt huyện Tống Giang thuộc Thanh Hoá thừa tuyên. Đời Lê Trung Hưng, vì kiêng tên húy của Trịnh Giang nên đổi tên Tống Giang thành Tống Sơn. Và từ sau Cách mạng tháng Tám - 1945 trở đi thì huyện Tống Sơn mới được đổi tên là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Riêng cái tên Gia Miêu Ngoại trang xuất hiện từ lúc nào thì vẫn còn bỏ ngõ. Các bộ sách của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú và các bộ sách của triều Nguyễn khi chép về quê hương của các chúa Nguyễn và vua Nguyễn cũng không có sự giải mã rõ ràng về xuất xứ của Gia Miêu Ngoại Trang là có từ thời gian cụ thể nào.

Ngay ở bản "*Gia phả họ Nguyễn trước Gia Long*" của Tôn Thất Hân (thực hiện theo biên bản họp họ tộc ngày 9-9-1919 và ngày 26-3-1920) cũng phải thừa nhận: "*Dòng họ ta (tức họ Nguyễn - P.T) có lịch sử lâu đời. Tuy nhiên các việc tìm tòi ngược lên các triều đại: Đinh, Lê, Lý, Trần tuy rằng làm tỉ mỉ nhưng không đưa đến kết quả. Tập Ngọc phả tức Gia phả của Hoàng tộc chỉ bắt đầu từ Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế (tức Nguyễn Kim - P.T) vì ông có nhiều chiến tích và sống gần với thời đại chúng ta*".

Về nguồn gốc Gia Miêu, nhiều tập phả của họ Nguyễn đã không ghi chép rõ ràng ai là người đầu tiên đến Gia Miêu lập nghiệp. Nhưng qua Chiếu tuyên dương Nguyễn Công Duẩn của vua Lê Thái Tổ, chúng ta có được lượng thông tin rất cụ thể

* Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Thanh Hóa

như: "Vua dụ cho Bắc Vệ quân đại đội trưởng Nguyễn Công Duẩn, người Gia Miêu Ngoại trang, huyện Tống Giang, lộ Thanh Hoá như sau:

Trẫm nhớ thuở xưa tổ tiên nhà ngươi thờ nhà triều Đinh, Lý, Trần đều hết lòng. Con cháu đời đời trung trinh. Gần đây họ Hồ bất nhân, giặc binh ngó trộm đem binh cướp nước ta, khắp nơi rối loạn, sai trái liên miên, nhân dân đói khổ... Trẫm và ngươi cùng chung hoạn nạn. Ngày hội Lam Sơn lúc mới nhóm nhen, nhà ngươi tiến lương 3 ngàn 5 trăm thạch. Đến khi nghĩa quân thất thế, tránh nạn, lui giữ Linh Sơn, lương thực thiếu thốn, nhà ngươi đã điều lương 5 ngàn 3 trăm thạch để nuôi khắp mọi người, lại còn đem binh giải vây thoát nạn, đuổi địch sang tận Lào. Nhà ngươi một lòng một dạ thu đủ lương thực đem đến trại quân do đó quân không thiếu lương ăn. Đến khi Trẫm đem quân đến Nghệ An, nhà ngươi tiến 5 ngàn 5 trăm thạch lương, 5 trăm bao muối để cấp đủ mọi nơi. Khi mà: Xương Giang, Chi Lăng băng tan ngói vỡ, Ninh Kiều, Tốt Động tre chẻ tro bay, việc cấp lương cho quân ăn đều do sức nhà ngươi...

Xét lời tâm của đình thần... Nay Trẫm thưởng thêm lộc hậu, ban cho tước lớn để đền công.

Nay thăng: Nguyễn Công Duẩn làm phụng trực đại phu, đô kiểm sự, lĩnh việc quân dân ở huyện nhà.

Cho phép thu ruộng đất của các thế gia nay đã tuyệt tự đem sung công cùng với ruộng hoang của các trang, xã, tổng trong huyện thưởng cho Nguyễn Công Duẩn làm của riêng để truyền cho con cháu lâu dài mong đền đáp kẻ có công..."¹

Như vậy, từ nội dung tờ chiếu này, chúng ta có thể khẳng định rằng:

- Dòng họ Nguyễn trước Nguyễn Công Duẩn từ Đinh, Lý, Trần đều rất có công và "con cháu đời đời trung trinh".

- Trước khi đến với khởi nghĩa Lam Sơn - Nguyễn Công Duẩn - "người Gia Miêu Ngoại trang, huyện Tống Giang" (như tờ chiếu đã ghi) đã là một hào trưởng (Thủ lĩnh vùng) đây thế lực ở huyện Tống Giang. Vì vậy mà ông mới có điều kiện huy động binh lương cho nghĩa quân Lam Sơn nhiều đến thế.

- Khi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Công Duẩn đã 59 tuổi. Từ đó, chúng ta có thể suy ra, từ cuối thời Trần, với sự hiện diện của gia đình hào trưởng lớn Nguyễn Công Duẩn, Gia Miêu Ngoại trang đã là vùng đất nổi danh ở huyện Tống Giang, lộ Thanh Hoá. Và cái tên "Gia Miêu Ngoại trang" chắc chắn là có từ thời cuối Trần đó vẫn không hề thay đổi cho đến tận bây giờ.

Về tên gọi "Gia Miêu Ngoại trang" không phải chỉ thấy xuất hiện trong tờ chiếu tuyên dương công trạng Nguyễn Công Duẩn của vua Lê Thái Tổ (năm 1428) mà còn thấy ghi ở tấm bia mộ (hình hộp) của ông Nguyễn Hữu Vĩnh (1437 - 1477) -

¹ Toàn văn tờ chiếu này đã công bố trên Địa chí huyện Hà Trung, Nxb Khoa học và Xã hội, 2005, tr. 844-845.

cháu nội Bình Ngô khai quốc công thần Nguyễn Công Duẩn, anh ruột Huy Gia Hoàng Thái Hậu - quý phi của vua Lê Thánh Tông. Bia này do Vị Đồng tiến sĩ khoa Kỷ Sửu, chức Hiến Lượng đại phu, Hàn lâm viện Thị thư, chuông Hàn Lâm sự Nguyễn Xung Xác soạn và cho khắc vào đá ngày 16 tháng 9 năm Mậu Thân, niên hiệu Hồng Đức 19 (1488). Bia này ghi rõ: "*Ông huý là Hữu Vĩnh, họ Nguyễn, là người Tống Giang, Gia Miêu Ngoại trang*". Ngoài ra còn một tấm bia mộ nữa, đó là bia mộ Phò mã đô úy Nguyễn Thuần (khắc dựng vào ngày 30 tháng 11 năm Hồng Thuận thứ 2 - 1510) cũng ghi: "*Ông người họ Nguyễn tên huý là Thuần, là người Gia Miêu Ngoại trang huyện Tống Sơn... lấy Nghi Loan trưởng công chúa, con gái thứ 6 vua Hiến Tông, chưa kịp có con đã mất...*".

Trong thực tế lịch sử, ở thời Lê Sơ (T.K XV) cái tên "*Gia Miêu Ngoại trang*" ngày một lây lừng trong thiên hạ. Với ân duệ của triều đình, cả 7 người con trai của Nguyễn Công Duẩn đều lần lượt được đảm nhận nhiều chức vị quan trọng. Riêng Nguyễn Đức Trung (con trưởng cũng là một Bình Ngô khai quốc công thần) vì có công dẹp loạn Nghi Dân để tôn lập Lê Thánh Tông mà được xếp vào hàng "*Đại thần xướng nghĩa*". Còn người con gái thứ hai của Nguyễn Đức Trung là bà Nguyễn Thị Ngọc Hằng (Huyền) lại trở thành quý phi của Lê Thánh Tông - người sinh ra Thái tử Tranh. Từ đó trở đi, Gia Miêu Ngoại trang vừa là đất công thân, vừa là đất ngoại thích của nhà vua. Vì vậy mà dòng họ Nguyễn - Gia Miêu thời vua Lê Thánh Tông có rất nhiều người được làm quan lớn trong triều, hoặc đi trấn giữ những nơi trọng yếu. Và điều đó đã được Lê Quý Đôn viết trong *Phủ biên tạp lục* rằng: "*Lúc này họ Nguyễn có hơn 200 người làm quan trong triều*". Chính nhờ thế lực to lớn của dòng họ Nguyễn - Gia Miêu mà đã tạo ra động lực và nền tảng vững chắc để cho Nguyễn Kim sau đó phát cao ngọn cờ "*phù Lê diệt Mạc*" để trung hưng nhà Lê. Và trong công cuộc trung hưng nhà Lê, mâu thuẫn Trịnh - Nguyễn xuất hiện. Và chính vì vậy mà đã tạo ra tình thế để Nguyễn Hoàng - vị chúa Nguyễn đầu tiên đi mở đất phương Nam, tạo ra cục diện phân tranh quyết liệt giữa Đàng Trong, Đàng Ngoài dài nhất trong lịch sử Việt Nam. Và trong quá trình xây dựng, mở rộng Đàng Trong 9 đời chúa Nguyễn (kể từ Nguyễn Hoàng đến Phúc Thuần) đã tạo ra một nền móng vững chắc để Nguyễn Ánh đủ lực đánh bại nhà Tây Sơn, lập ra vương triều Nguyễn thống nhất từ Mực nam Quan đến Mũi Cà Mau vào năm 1802. Ngay tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802), trên đường ra Thăng Long, vua Gia Long đã cử quan về Gia Miêu tế tổ và tháng 10 năm đó, trên đường từ Thăng Long về Thuận Hoá, nhà vua đã đích thân về bái yết tổ tiên ở quê hương Gia Miêu.

Có thể nói, trong biết bao bộn bề nhằm củng cố vương triều và quyền lực thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ đất nước sau khi vừa giành được, nhà Nguyễn vẫn rất chú ý quan tâm đến vùng đất cội nguồn, gốc rễ quê hương nơi phát tích của bản triều, đó là trang Gia Miêu Ngoại và huyện Tống Sơn với tất cả nỗi niềm biết ơn thành kính. Vì vậy mà sau một năm lên ngôi, ngoài việc ban tặng danh hiệu cao quý cho Gia Miêu Ngoại trang là đất Quý hương và huyện Tống Sơn là đất Quý huyện,

Vua Gia Long còn cho xây dựng lăng - miếu để thờ các vị liệt tổ, liệt tông tại quê hương (mà sử sách gọi là Khu Lăng - miếu Triệu Tường). Để biểu hiện sự quan tâm đặc biệt đối với quê hương Gia Miêu và Tống Sơn, nhà Nguyễn đã ban đặc ân miễn phu phen tạp dịch cho nhân dân ở đây. Không phải chỉ có thế, tình cảm sâu nặng đối với quê hương của nhà Nguyễn còn được biểu hiện ở chỗ hình ảnh của núi Thiên Tôn (Triệu Tường) đã được khắc trên Cao đỉnh và sông Mã được khắc trên Cửu đỉnh (đó là hai trong chín đỉnh đặt ở điện Thái Hoà).

Trong cuộc sống vương giả ở cung đình với trăm ngàn thứ ngon, vật lạ, các vua Nguyễn vẫn nhớ đến những đặc sản bình dị của quê hương như mắm tép Đình Trung (nay thuộc xã Hà Yên, Hà Trung) và mía Triệu Tường (hay còn gọi là mía Đường Trèo ở Gia Miêu, nay là xã Hà Long, Hà Trung). Và hai sản vật này đã trở thành vật tiến cúng hàng năm của huyện Tống Sơn đối với các vua Nguyễn.

Một vấn đề nữa cần lưu ý là nhà Nguyễn rất quan tâm đến họ hàng gốc Gia Miêu. Ngày 21 tháng 7 năm 1802, sau khi giải phóng xong Thăng Long và đóng hành tại ở điện Kính Thiên để giải quyết ổn thoả mọi công việc ở Bắc Hà thì chỉ sau nửa tháng, vào ngày 5 tháng 8 năm 1802, vua Gia Long đã ra chiếu chỉ "*Chiếu vấn Công Tính công tộ*" để tìm kiếm họ hàng gốc Gia Miêu hiện đang phân tán, lưu lạc trên cả nước. Đến ngày 26 tháng 9 năm đó, nhà vua đã chính thức công nhận 581 người thuộc dòng dõi Bình Ngô khai quốc công thần Nguyễn Công Duẩn có Công Tính và được mang chữ lót là Hựu. Đương nhiên, khi đã được công nhận họ Công Tính thì tất cả những người này đều được hưởng rất nhiều quyền lợi như được miễn thuế thân và miễn phu phen tạp dịch...

Như vậy, vấn đề quê hương Gia Miêu Ngoại trang - Tống Sơn - đất phát tích của Vương triều Nguyễn ngay từ đầu đã được vua Gia Long và các vua tiếp theo chú ý quan tâm một cách đặc biệt. Đó là sự ứng xử tất yếu của bất kỳ vương triều phong kiến nào. Có lẽ vì rất đổi thiêng liêng mà cái tên Gia Miêu Ngoại trang vẫn được giữ nguyên trong 143 năm tồn tại của vương triều Nguyễn (1802 - 1945). Và trong 143 năm ấy, lúc nào trang Gia Miêu Ngoại cũng thuộc về tổng Thượng Bạ, huyện Tống Sơn. Riêng tổng Thượng Bạ, ở đầu thế kỷ XIX có 12 hương, trang (gồm: hương Gia Miêu Ngoại, trang Khắc Ninh, trang Hoàng Vân, trang Yến Vỹ, trang Bảo Đới, trang Mỹ Lưu, trang Động Tiên, trang Động Hậu, hương Gia Miêu Nội, trang Gia Miêu Thượng, trang Đông Đô, trang Quảng Đô)¹, tổng Thượng Bạ lại có 16 trang, giáp (gồm trang Gia Miêu Ngoại, trang Gia Miêu Nội, trang Gia Miêu Thượng, trang Động Tiên, trang Động Hậu, trang Hoàng Vân, trang Yến Vĩ, trang Khắc Ninh, trang Phù Lưu, trang Bảo Đới, trang Động Bình, trang Sung Doanh, trang Quảng Phúc, trang Thanh Hải, trang Nghĩa Động, trang Dũng Lực)². Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tổng Thượng Bạ được đổi là xã Lam Sơn rồi

¹ Xem *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*.

² Xem *Đồng Khánh dư địa chí*.

Long Khê gồm 13 làng tương đối ổn định là: Gia Miêu Nội, Gia Miêu Ngoại, Gia Miêu Thượng, Đông Toàn, Đông Hậu, Đông Bình, Phù Nhân, Hoàng Văn, Yên Vĩ, Nghĩa Đụng, Bái Lạt, làng Vóc và trại Dềnh. Từ 1954 đến nay đều thuộc về xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Về Lăng - miếu Triệu Tường của nhà Nguyễn ở đất Quý hương (Gia Miêu) là tên gọi ghép của lăng Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế (tức lăng Nguyễn Kim) và các miếu thờ gốc tổ triều Nguyễn. Đây là hai thành phần tách bạch và không toạ lạc cùng một chỗ. Lăng ở trong núi Thiên Tôn (hay còn gọi là núi Am), còn miếu thì dựng ở cánh đồng của thung lũng chân núi. Năm Minh Mạng thứ 2 (1821), núi Thiên Tôn (tức núi Am) mới được nhà Nguyễn phong tên là núi Triệu Tường và cho thờ theo vào đàn Nam Giao; năm Minh Mạng thứ 17 (1836) lại được khắc hình vào Cao đỉnh. Đến năm Tự Đức thứ 3 (1850) núi này được liệt vào hàng danh sơn, ghi vào tự điển (tức điển lễ bắt buộc phải cúng tế). Chính từ khi có tên là núi Triệu Tường (cách gọi ghép) hay Lăng Triệu Tường và Miếu Triệu Tường. Riêng khu miếu thờ, từ lúc được xây dựng thành lũy bao bọc xung quanh thì người đương thời còn gọi là Thành Thiên Tôn, hay Thành Triệu Tường.

Sự thực Lăng và Miếu Triệu Tường là như vậy nhưng cho đến nay, một số người trong các bài viết và sách đã xuất bản vẫn lầm lẫn cho rằng Lăng và Miếu Triệu Tường là một và ở cùng một địa điểm. Thậm chí ở thập kỷ thứ 2 của thế kỷ XX, một học giả nổi tiếng người Pháp là H.LeBreton - người có nhiều bài viết về Thanh Hoá cũng có sự lầm lẫn đáng tiếc như vậy. Trong tập sách "*Thanh Hoá đẹp như tranh*" công bố trên báo Revue indochinoise (số 3, 4 tháng 3-1922) H.LeBreton đã viết như sau:

"Tên lăng Trường Nguyên do chính Gia Long chọn đặt vào năm thứ 5 sau khi lên ngôi. Lăng ở trên "gò" Thiên Tôn của Quý hương lại ở trên một cánh đồng nên từ "gò" phải hiểu theo nghĩa là tháp do bàn tay người đắp nên. Năm Minh Mạng thứ hai (1821) gò Thiên Sơn được gọi là Triệu Tường (nền móng diềm lạnh) và ở Thanh Hoá từ đó trở đi cũng gọi tên lăng như thế..."

... Lăng Nguyễn Kim tựa như một toà thành. Bao quanh thành có hào nước có cầu gạch bắc qua. Lại còn có hai lớp lũy bao bọc (bức lũy ngoài xây năm Minh Mạng thứ 16 (1835) có 4 cửa trở theo 4 phương, ở cửa Nam có một vọng lâu.

Lũy trong xây dựng năm 1834, có 3 cửa Đông- Tây và Nam. Cửa Nam là một cổng tam quan và phía sau có một hồ bán nguyệt. Phạm vi trong lũy trong được chia làm 3 khu vực. Khu vực chính giữa là Nguyên miếu (miếu thờ Nguyễn Kim), khu vực bên Đông là Trung Quốc Công miếu (thờ Trung Quốc Công, cha Kim), khu vực bên Tây là trại lính và nhà ở gia nhân các quan coi lăng. Có hai viên quan thuộc dòng tôn thất được cử ra coi lăng gọi là Chánh sứ và Phó sứ, có hai thuộc quan nữa giúp việc, một Diên sứ và một Miếu thừa.

Đừng phí công tìm thêm mộ thật ở nơi nào... Nếu có gắng hỏi lắm sẽ được trả lời rằng Nguyễn Kim được hỏ táng và thiên táng trong rừng cấm...

... Bắt đầu đi thăm lăng phải vào Nguyên miếu ở khu trung tâm...¹. Như vậy qua đoạn viết trên đây, chúng ta thấy rõ ràng là H.LeBreton đã hiểu lầm là lăng và miếu Triệu Tường đều ở trong thành Triệu Tường.

Sự thật thì hoàn toàn không phải như vậy. Sách Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Thanh Hoá, tập thượng, ở phần Lăng mộ đã chép về Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế Trường nguyên lăng (Lăng Trường Nguyên của Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế triều Nguyễn - tức lăng của Nguyễn Kim - P.T) cụ thể như sau: "Ở núi Triệu Tường trong quý huyện. Lăng này hợp táng cả Tĩnh Hoàng Hậu là vợ Tĩnh Hoàng Đế nhà Nguyễn. Trước đây chưa gọi là lăng, mãi tới niên hiệu Gia Long mới tôn tên gọi là lăng. Năm Minh Mạng thứ 3, ngự chế bài văn bia. Đến niên hiệu Thiệu Trị năm đầu, ngự chế bài thơ và dựng một nhà bia ở phía bên tả lăng. Tương truyền, ở huyệt đó có mở sẵn Long khẩu (miệng rồng, tức là có lỗ hồng sẵn sàng từ trước), đến khi vừa đặt Tử cung (tức là quan tài đựng xác Nguyễn Kim - P.T) vào thì chợt có một cơn mưa gió sấm sét, mọi người đều kinh sợ chạy tán loạn đi cả. Kịp lúc tạnh mưa quay lại thấy núi đá chỉ chít, cây cỏ um tùm, không thể nào nhận được nơi phần mộ nữa. Bởi thế, sau đây khi có tế thì chỉ vọng núi đó để lễ mà thôi. Mỗi khi các vua ngự giá Bắc tuần, đều có làm lễ yết mộ rất trọng thể. Ngoài ra những ngày thanh minh hàng năm thì cất các quan Tôn thất ra làm lễ².

Cũng sách trên, ở mục Đền miếu đã chép về các miếu ở trong thành Triệu Tường như:

"Nguyên miếu (tức miếu thờ gốc tổ triều Nguyễn): ở trong thành Triệu Tường, thuộc Quý huyện. Có lớp nhà chính và lớp nhà ngoài đều 3 gian 2 chái. Gian chính giữa thờ Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế, tức là con của Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế. Gian bên tả thờ Gia dụ Hoàng Đế, quay về hướng nam. Hàng năm có 5 ngày lễ chính, còn các ngày tuần tiết đều theo lệ các miếu trong Kinh, do các quan khâm mạng làm lễ. Miếu này dựng lên từ năm Gia Long thứ hai (1803).

Trùng Quốc Công miếu (miếu thờ Trùng Quốc Công):

Ở ngay phía tả nguyên miếu. Nhà chính và nhà ngoài đều 3 gian. Gian chính giữa thờ Trùng Quốc Công (là con của Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế), quay về hướng nam. Gian tả phối (thờ phụ thêm) Lý Nhân Công, quay về hướng tây. Hàng năm tế lễ theo như Nguyên miếu. Miếu này dựng lên từ năm Gia Long thứ ba³.

¹ Tài liệu đánh máy, do Phạm Thế Học dịch từ nguyên bản tiếng Pháp, hiện có ở Thư viện Khoa học tổng hợp Thanh Hóa.

² Đại Nam nhất thống chí, tập thượng, do Á - Nam Trần Tuấn Khải phiên dịch theo bản Hán văn biên soạn thời vua Tự Đức 1865-1882, Nha Văn hoá, Bộ Quốc gia Giáo dục, 1960, tr. 96.

³ Đại Nam nhất thống chí, tập thượng, do Á - Nam Trần Tuấn Khải phiên dịch theo bản Hán văn biên soạn thời vua Tự Đức 1865-1882, Nha Văn hoá, Bộ Quốc gia Giáo dục, 1960, tr. 99.

Như vậy, Nguyên miếu là nơi thờ Nguyễn Kim (Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế) và Nguyễn Hoàng (con Nguyễn Kim - tức Gia Dụ Hoàng Đế), còn Trùng Quốc Công miếu là nơi thờ Nguyễn Hoàng Dụ - thân phụ Nguyễn Kim và Nguyễn Văn Lang - thân phụ Nguyễn Hoàng Dụ (tức Lý Nhân Công).

Ghi chép về Lăng và Miếu Triệu Tường, sách *Đại nam nhất thống chí* do Quốc sử quán đời Duy Tân biên soạn, được khắc in năm 1909 (mà Viện Sử học Việt Nam đã công bố lâu nay) cũng nêu tương tự như sách *Đại Nam nhất thống chí* thời Tự Đức nhưng ngắn gọn hơn.

Ngoài hai bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* (thời Tự Đức và thời Duy Tân) vừa nêu trên ghi chép chính xác về Lăng và miếu Triệu Tường, chúng ta còn thấy sách Niên giám Đông Dương, xuất bản năm 1901 cũng ghi chép chính xác về miếu Triệu Tường như: "*Làng Quý Hương, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung có tiếng là cái nôi của triều đại đương thời. Các miếu tháp thờ cúng các vị tiên vương được xây dựng ở đây, có tường gạch bao quanh, tường được giữ phòng bằng lũy, làm đúng như một toà thành nhỏ, đó là Tôn Thành (tức thành Thiên Tôn - P.T) hay còn gọi là Triệu Tường*".

Đến đây, trên cơ sở tham khảo các nguồn tài liệu và đối chiếu với thực tế tại hiện trường của vùng đất Quý hương nhà Nguyễn, chúng ta có thể kết luận sơ bộ như sau:

- Lăng (mộ) Triệu tổ nhà Nguyễn (tức lăng mộ Nguyễn Kim) là ở trong núi Triệu Tường, nên cũng gọi là lăng Triệu Tường. Khu vực núi có mộ "*thiên táng, hổ táng*" tức mộ dấu kín của Nguyễn Kim mãi tới năm Gia Long thứ 5 (1806) mới được phong gọi là Lăng. ở chân núi Thiên Tôn (tức núi Triệu Tường), nhà Nguyễn đã từng cho xây dựng một sân gạch hình vuông và một nhà sấm lễ, thay quân áo để bái vọng vào mộ tổ tiên (Nguyễn Kim) ở trong núi. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), nhà vua cho dựng ở đây một tấm văn bia để khắc ghi bài minh như sau:

*"Đất lớn chúa thiêng sinh ra Triệu Tổ
Vun đắp cương thường nên rạng thánh võ
Nghĩa động quỉ thần công truyền vũ trụ
Cõi trần rời bỏ lăng ở bái trang
Non nước bao bọc sấm mắt từng xanh
Khí thiêng nhóm họp đời đời xưng vinh
Mệnh trời đã giúp con cháu tình anh
Võ công dựng nước bèn tìm gốc nguồn
Tuy tôn dựng miếu lăng gọi Trường Nguyên
Tân tuy Bắc tuần đến đây dựng lại
Trông ngắm non sông nhớ đến gốc cõi*

Khắc chữ vào bia lưu ức vạn tài¹

Đến năm 1843, vua Thiệu Trị cũng ngự chế bài thơ và cho dựng ở đây một nhà bia.

Rất tiếc là khu vực sân thờ vọng này không còn giữ được các kiến trúc xưa. Vừa qua (vào năm 2006-2007) họ Tôn Thất ở Huế đã đích thân về đây để trùng tu khôi phục lại nơi thờ vọng ở chân núi Triệu Tường này để tỏ tưởng nhớ tri ân đến đức Triệu Tổ.

- Khu vực Miếu Triệu Tường (hay còn gọi là Thành Triệu Tường hoặc Thành Thiên Tôn) là khu vực tọa lạc trên một thân đất cao ở cánh đồng sát đường Tỉnh lộ đi Thạch Thành ở làng Gia Miêu. Toàn bộ khu vực Thành Triệu Tường có chu vi là 182 trượng, bao quanh có hào nước và cầu gạch bắc qua, lại có hai lớp lũy bao bọc (lũy ngoài xây dựng vào năm 1835, có 4 cửa trở theo 4 hướng, niêng cửa nam có một vọng lâu; lũy trong được xây dựng vào năm 1834 có 3 cửa đông, tây, nam. Ở cửa nam có một cổng tam quan và phía sau có hồ bán nguyệt. Ở trong thành Triệu Tường, khu vực chính là Nguyên miếu (thờ Nguyễn Kim và Nguyễn Hoàng). Khu vực phía đông là Trùng Quốc Công miếu (thờ cha Nguyễn Kim). Khu vực phía tây là trại lính và nhà ở của các quan cùng gia nhân coi lãng.

Trang trí và cách sắp đặt trong Nguyên miếu được học giả H.LeBretain mô tả kỹ như sau: "*... Nguyên miếu ở khu trung tâm. Miếu xây dựng năm Gia Long thứ 2 (1803) và được trùng tu năm Minh Mạng thứ 1 (1820). Gian chính giữa để thờ Nguyễn Kim. Trong một cái khảm rất đẹp có để 2 tấm bài vị: Một tấm ghi mọi chiến tích của Nguyễn Kim, một tấm ghi duệ hiệu của vợ ông... Trước các bài vị có kê 2 cái sập chạm rồng. Bên trái và bên phải là hai rương quân áo thờ. Mỗi lần vua về Nguyên miếu đều cúng tế theo đúng mọi nghi lễ qui định. Người ta trải lên bực sập trong cùng miếu một chiếc chiếu hoa. Trên chiếu lại trải các thảm và gối, một bộ đĩa ăn cơm, một bộ đồ uống rượu, một bộ đồ chè và những cây đèn thiếc. Trên cái sập thứ 2 cũng trải chiếu, trên có một cái kỷ thấp sơn son để bày các món ăn. Rồi tiếp đến là hai bàn thờ. Trên bàn thờ phía trong, những ngày có cúng kỵ, bày các mâm quả và các cây đèn bằng thiếc. Trên bàn thờ phía ngoài bày bộ ngũ sự bằng thiếc, những lọ hoa, 2 con hạc gỗ sơn son thếp vàng, hai khay bằng giấy để sau khi lễ xong thì đem đốt. Kháng giữa hai bàn thờ là những cái bàn để dâng bô, dê, lợn cúng tế. Khi nào vua đến cúng bái thì trải một chiếc chiếu trước bàn thờ ngoài. Hàng năm đến các ngày khánh tiết các quan tỉnh và các lãng miếu nhà vua ở Huế. Lại cũng phải chuẩn bị đủ mọi nghi thức như đã nói ở trên².*

Như vậy, có thể nói thành Triệu Tường chính là một khu vực Quốc miếu của nhà Nguyễn ở đất Quý hương. Đây thực sự là một công trình kiến trúc nghệ thuật

¹ Xem Nguyễn Phúc tộc thế phả, Nxb Thanh Hoá, 1995, tr. 97-98.

² H. LeBretain (1922), *Thanh Hoá đẹp như tranh*, Báo Revue indochinoise (số 3, 4 tháng 3), tr. 15-16.

tiêu biểu ở thời Nguyễn, mang đậm yếu tố kiến trúc cung đình. Đây không những là vùng đất thiêng của nhà Nguyễn mà còn là nơi ra đời một loại hình kiến trúc đền miếu bề thế và độc đáo của nước ta trong thế kỷ XIX. Rất tiếc là qua biến động của thời đại và sự nhận thức ấu trĩ của một thời đã qua, khu Lăng - miếu Triệu Tường chỉ còn là phế tích. Nhưng rất may là nền xưa đất cũ, hào thành và nền móng kiến trúc của các công trình thì vẫn còn đây với sự tiếc nuối của biết bao người. Lăng - miếu Triệu Tường còn gắn với sự kiện Bác Hồ - vị cha già dân tộc đã về đây viếng thăm trong ngày đầu của cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp (2-1947).

Vừa qua, năm 2007, Bộ trưởng Văn hoá - Thông tin đã ra Quyết định công nhận Khu Lăng miếu Triệu Tường là di tích lịch sử văn hoá cấp Quốc gia. Và gần đây, để tỏ lòng tri ân đối với các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn - một vương triều đã có công mở rộng đất phương Nam và thống nhất lãnh thổ, cương vực Tổ quốc từ Mực Nam Quan đến Mũi Cà Mau, UBND tỉnh đã cho phép UBND huyện Hà Trung lập qui hoạch tổng thể và chi tiết Khu Lăng và Miếu Triệu Tường để chuẩn bị cho kế hoạch phục hồi lại khu di tích lịch sử văn hoá đầy dấu ấn này. Và tương lai không xa, trên vùng đất Gia Miêu Quý hương này - Lăng, Miếu Triệu Tường sẽ trở lại như xưa và nhất định trở thành điểm hành hương hấp dẫn trong, ngoài nước.

TÍN NGŨNG THỜ CÁ VOI CỦA NGƯ DÂN THANH HOÁ THỜI NGUYỄN

TH.S HOÀNG MINH TUỜNG*

Xứ Thanh, Tống Sơn là đất quý hương của vương triều nhà Nguyễn, miền đất ấy là nơi phát tích đồng thời cũng lưu lại nhiều dấu ấn sâu sắc về triều đại này, một trong những dấu ấn đó là tín ngưỡng thờ cá Voi - cá Ông của ngư dân các làng chài ven biển tỉnh Thanh.

Cũng như cư dân Việt cổ tỉnh Thanh, Gia Miêu ngoại trang nằm trong không gian địa - lịch sử - văn hóa của văn hóa Đa Bút (Vĩnh Lộc), Côn Cổ Ngựa (Hà Trung), Hoa Lộc, Gò Trũng (Hậu Lộc). Từ xa xưa những người tối cổ đã cư trú ở vùng núi rồi theo dòng sông Mã tiến xuống đồng bằng và tràn sống biển chiếm lĩnh biển khơi, vì vậy, trong tâm thức của họ, yếu tố sông nước và sau này là biển luôn tác động và ảnh hưởng lớn trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân sinh sống trên đôi bờ của Mã Giang lắm thác nhiều ghềnh.

Tục thờ cá trên đất tỉnh Thanh không hiếm gặp. Vào thời Lý, Lý Thái Tổ (1010 - 1028) thân chinh đem quân đi đánh dẹp ở Ái Châu. Thần tích đền Ngu Giang ở làng Yên Vực, Hoàng Long cho biết: “*Thuyền từ cửa bể vào sông Ngu qua sông Mã thì bị mắc cạn. Vua đứng ở đầu mũi thuyền cầu thủy thần giúp đỡ. Chợt thấy một con cá lớn quẫy qua mũi thuyền, nước dâng lên, thuyền thoát nạn. Vua cho là sự lạ, sai lập đền thờ*”. Đối diện với làng Yên Vực là làng Tào Xuyên cũng có ngôi đền thờ vị thủy thần này. Ở làng Nhân Cao, xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa cũng có nghề thờ Chàng Vược Đại Vương. Chàng Vược Đại Vương chính là Thần Cá Vược đã giúp thuyền rồng vua Lê Hiển Tông (1740) vượt qua sông Mã trong khi nước sông cuộn cuộn, sấm ran chớp giạt lênh đênh chiếc thuyền nhỏ giữa dòng sóng xô, nước xoáy. Vùng Nông Cống, ở xã Trung Chính, Trung Thành và cư dân bên bờ sông Lãng xưa có lệ đánh cá thờ thần sau ba tháng tết.

Tục thờ cá rồi sau đó là thờ cá Voi có từ lâu đời gắn với cư dân sông nước làm nghề chài lưới ở Bắc bộ nói chung, xứ Thanh nói riêng. Theo cố GS Trần Quốc Vượng “*trong thế giới tâm linh Đông Hải Đại Vương với hàng trăm đền thờ... Nguyên lai đấy là đền thờ cá ông voi của ngư dân và cư dân ven biển, sau đời Lý sang nhà Trần thì thần Đông Hải Hải Đông đã được nhân cách hóa và hóa thân vào một nhân vật lịch sử có thật đó là tướng quân Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng*”. Theo sách *Thanh Hóa chư thần lục*, tỉnh Thanh Hóa có tới 8 làng thờ Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng với khởi nguyên là thờ cá Voi.

Gia Miêu ngoại trang cư trú bên bờ bắc sông Mã. Dấu ấn sông nước và tín ngưỡng thờ cá chắc chắn đã có ảnh hưởng nhất định đối với dòng họ này nói riêng

* Sở Thông tin - Truyền thông Thanh Hóa

cũng như cư dân Tống Sơn xưa nói chung. Năm 1558 giông bão “ mang gươm đi mở cõi ở xứ Đàng Trong”, Nguyễn Hoàng và hậu duệ của ông luôn mang theo trong tâm thức của mình về dòng sông tâm linh và tín ngưỡng thờ cá này.

Chính con sông Mã lăm thác ghềnh hùng vĩ đã nuôi lớn vóc dáng tâm hồn và khí phách của biết bao thế hệ người xứ Thanh nên đã được các vị vua triều Nguyễn cho khắc hình dòng sông thiêng liêng lên một trong số cửa đình và đặt trang trọng ở Đại nội Huế.

Cá voi là loại cá cứu người lâm nạn trên biển. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn thì: “Cá voi có tục danh là cá Ông Voi, đầu tròn, nơi trán có lỗ phun nước ra, sắc đen trơn láng, không có vẩy, đuôi có hai chĩa như đuôi tôm, có tánh từ thiện, hay giải cứu cho người khi qua biển mắc nạn. Đầu niên hiệu Minh Mạng, vua đặt tên là Nhân Ngư, đầu niên hiệu Tự Đức đổi lại Đức Ngư. Loại cá này ở trong Nam Hải thì linh, còn ở biển khác thì không linh”.

Về sự kiện liên quan tới Cá Ông và sinh mệnh của Chúa Nguyễn theo ngư dân vùng biển Bắc Miền Trung và tỉnh Thanh kể lại như sau: Khi Nguyễn Huệ đánh vào thành Gia Định lần thứ ba, Nguyễn Ánh phải bỏ chạy ra biển để sang Xiêm. Khi thuyền đã ra ngoài khơi thì hết nước ngọt. Trước tính mạng khó tồn tại vì chết khát thì bỗng nhiên xuất hiện một con cá khổng lồ từ biển trời lên áp sát mạn thuyền phun dòng nước ngọt đầy thuyền cho Chúa Nguyễn và quan quân, giúp họ thoát khỏi cái chết khát đến cháy họng. Sau đó trên đường đi thuyền lại gặp bão lớn, một lần nữa chính cá Ông lại cứu vớt đưa thuyền cập vào đảo Cồn Sơn.

Cũng về Cá Ông được lịch sử triều Nguyễn ghi lại: Khi bôn tẩu ra ngoài đảo Phú Quốc bị bão lớn, thuyền sắp đắm, chúa Nguyễn Ánh đã cầu nguyện và được cứu thoát nạn. Sau khi phục quốc lên ngôi, vua Gia Long (vị vua đầu tiên triều Nguyễn - tức Chúa Nguyễn Ánh) phong cho cá Voi là “*Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Thượng Đẳng Thần*”. Ngoài ra, nơi đây còn lưu lại những dấu tích của Vua Gia Long khi ghé mũi Ông Đội xem Giếng Ngự, điếm đặt mũi kiếm trên đảo ngọc vào những năm trôi dạt tránh sự truy đuổi của nghĩa quân Tây Sơn.

Thanh Hóa có 102 km bờ biển, đi qua các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương và Tĩnh Gia, đã đem đến cho cư dân nơi đây đời sống vật chất, tinh thần mang đậm sắc thái văn hóa biển. Văn hóa vùng này có một hệ thống tín ngưỡng đặc thù, phản ánh nhu cầu tâm linh của cư dân làm nghề đánh bắt cá biển, mà thờ cá voi là nghi lễ đặc trưng.

Cá voi là loại cá sống ở biển, có thân dài 15 đến 25 mét, chiều cao 1,50 đến 2,50 mét, tính nết hiền lành, hay làm điều thiện. Ngư dân hoạt động trên mặt biển, hề thấy có dòng nước phun lên cao từ lỗ ở trán cá voi, là họ nhớ ngay câu “*Ông lên hiệu, liệu mà trốn*”, tức là sẽ có bão tố. Khi bão tố xảy ra, thuyền, gò gặp nạn lập tức cá voi lao tới, dùng thân mình che đỡ, đương đầu với sóng to gió lớn, dìu thuyền và người vào bờ.

Ở tỉnh Thanh, Cá Ông được ngư dân lập đền nghè phụng thờ đó là: Nghè Hậu làng Bạch Cầu, xã Nga Bạch, đền thờ thôn Văn Phú, huyện Nga Sơn, Đền thờ Cá Ông ở Diêm Phố (Ngư Lộc), Hùng Thanh (Đa Lộc), đền thờ Cá Ông xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc, Đền thờ Cá Ông xã Hoàng Trường, Hoàng Thanh, huyện Hoàng Hóa, Đền thờ Ông Nam Hải ở xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Đền thờ Cá Ông ở làng Đôn Điền, xã Quảng Thái, kẻ Môm xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương, Miếu thờ Cá Ông ở Ba Làng, thôn Thanh Đình xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia.

Trong số những đền miếu thờ Cá Ông thì đền thờ Đức Ông Nam Hải ở làng Diêm Phố, xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc là nổi tiếng hơn cả. Đền này được xây dựng năm 1739 có tiền đường, trung đường hậu cung gồm 10 gian, đền tuy không lớn nhưng có kiến trúc vững chãi để chống lại thời tiết khắc nghiệt của vùng nắng gió và bão tố này. Trong đền còn lưu giữ sắc phong của triều đình nhà Nguyễn vào năm Khải Định thứ 9 (1924) ghi: *Sắc cho "xã Diêm Phố, tổng Trường Xuân trước kia phụng sự Trùng Kham Dực Bảo Trung Hưng, Nam Hải Cựu Tộc Ngọc Lân Tôn Thần. Tôn thần có công giúp nước hộ dân, luôn luôn hiển ứng đã được ban cấp cho phép nhân dân thờ phụng. Nay Trẫm ăn mừng tuổi 40 (tứ tuần Đại Khánh), ban bảo Chiếu đàm ân lễ cho dâng trật gia tặng Uông Nhuận Trung đẳng thần. Đặc biệt cho dân tiếp tục dùng theo điển lễ của nhà nước để tiếp tục phụng sự. Ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ 9 (1924)"* (TS Đinh Công Vỹ dịch). Đền thờ có một kiệu, một ngai bằng đá, một thuyền rồng bằng đá, các bát hương, bộ ngũ sự. Đặc biệt có bộ xương cá Voi rất lớn được đặt trong hòm kính để thờ. Ở tiền đường có bức đại tượng cổ chạm khắc công phu ghi 3 chữ "*vạn cổ hương*" với tứ linh, tứ quy chạm chìm.

Theo bà con trong vùng kể lại, vào năm 1739, có một người đánh cá làng Diêm Phố trong một cơn bão tố bị lật thuyền giữa biển khơi, người dân chài xấu số đó ra sức bơi với hi vọng vào được tới bờ. Trong lúc sức cùng, lực kiệt ông chỉ còn biết phó mặc cho số phận, thì bỗng đâu chân ông chạm vào một cồn đất. Ông cho rằng mình đã đặt chân vào tới bờ, thế rồi do quá mệt mỏi ông thiếp đi. Bỗng khi tỉnh lại ông thấy cồn đất rung rung chuyển động rồi hất tung ông lên bãi cát làng Diêm Phố. Thì ra đó là một con cá Voi khổng lồ đã đưa ông từ biển khơi vào bờ. Sau khi đưa ông lên bãi cát, con cá lớn đó bị mắc cạn không ra được khơi xa nữa và vĩnh viễn nằm lại đất liền. Ngay sau khi cá ông lụy, biết rằng đó là điềm may mắn của dân chài được cá ông giúp đỡ, dân làng không ai bảo ai mỗi người ai về nhà nấy kiếm đủ một trăm lá chiếu đắp cho cá ông rồi sau đó làm lễ chôn cất. Chính người ngư dân được cá Voi cứu thoát chết đã đứng ra chịu tang và có trách nhiệm thờ cúng Cá Ông. Ba năm sau, dân làng làm lễ bốc hài cốt Cá Ông, xương cốt được rửa bằng rượu, phơi khô gọi là "*Thượng ngọc cốt*". Bộ xương cá voi được chia làm ba phần, rước vào thờ ở các đền thuộc các làng biển : Diêm Phố (Ngư lộc), Phú Lương (Hưng Lộc) huyện Hậu Lộc và đền thờ ở xã Hoàng Thanh huyện Hoàng Hóa. Đến nay, riêng bộ xương cá Voi ở đền Ngư Ông, Diêm Phố là còn giữ được nguyên vẹn. Bộ xương cá Voi ở đền này có một đầu và 21 đốt xương sống, đốt lớn nhất có đường kính tới 0,45m,

ngoài ra còn có nhiều xương sườn khác. Theo ông Thủ đền kể lại thì trong số 21 đốt xương sống có 10 đốt mới đây trong các năm 2002 - 2004 được ngư dân trong vùng khi kéo lưới thu được rồi rước vào đền Diêm Phố để thờ. Chúng tỏ vùng biển Diêm Phố - Ngư Lộc có rất nhiều cá Voi lụy. Tháng 6 năm 2004, cách đền cá Ông làng Diêm Phố không xa về phía bắc, tại bãi sù vẹt, thôn Hùng Thanh, xã Đa Lộc có một con cá voi xám đã trôi dạt vào bờ biển nơi này. Bộ xương cá voi có chiều dài 9,5m gồm 39 đốt, khoang xương rộng gần 2m cũng được rước vào đền làng Hùng Thanh để thờ phụng.

Hàng năm, từ những ngày lễ hội lớn được tổ chức định kỳ vào dịp mùa xuân, thường thì trong những đợt đi biển dài ngày, hoặc lâu không đánh bắt được tôm cá ngư dân thường biện lễ trầu rượu, hương vàng tới đền để cúng tế, cầu mong đánh bắt được nhiều tôm cá, mưa thuận gió hòa, cuộc sống bình an. Trong quan niệm của ngư dân, Đức Ông là biểu tượng của sức mạnh chống bão tố trên biển, là biểu tượng của lòng nhân ái bao la. Ngài là vị thần hộ mệnh, đem ấm no hạnh phúc cho ngư dân.

Tín ngưỡng thờ cúng Cá Ông của ngư dân làng Diêm Phố ngày xưa được tổ chức tế lễ vào ngày 23 tháng chạp, cũng là ngày cá Ông lụy dạt vào bờ biển làng Diêm Phố. Tín ngưỡng này gắn liền với lễ hội Cầu Ngư, từ năm 1945 trở lại đây lễ hội được tổ chức trong 3 ngày, bắt đầu từ ngày 22 và kết thúc ngày 24 tháng 2 âm lịch. Lễ trọng là ngày 24 (xưa còn gọi là Cầu Mát) thờ các vị thần biển và đám rước Hội đồng thần linh của làng, đó là một trong những lễ hội lớn nhất của ngư dân không chỉ ở Hậu Lộc mà còn có sức thu hút cả những ngư dân miền biển tỉnh Thanh về dự. Lễ hội cầu ngư và tục thờ Cá Ông là dịp cho ngư dân cầu mong bình yên khi đi biển, đánh bắt được nhiều tôm cá, cuộc sống được no ấm thịnh vượng, hạnh phúc trường tồn. Lễ hội còn là nơi cho mọi người tưởng nhớ đến việc báo nghĩa, đền ơn, uống nước nhớ nguồn.

Cùng với tục thờ Cá Ông ở Diêm Phố, tục thờ Ông Nam Hải ở thôn Quang, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn cũng thể hiện sự tri ân và tôn vinh cá Voi. Trong đền còn đôi câu đối cổ với nội dung ca ngợi công đức của thần:

Vạn đại thần từ tôn tại bản

Thiên niên phụng sự phúc phượng dân.

Tạm dịch:

Vạn đời đền miếu vẫn còn đây

Nghìn năm thờ phụng để phúc cho muôn dân.

Triều đình phong đạo sắc cho Ông Nam Hải có niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) với mỹ tự “*Nam Hải Đại tướng quân*”.

Những người dân vùng ven biển tôn vinh cá Ông (cá Voi) thành một vị thần rất đổi thiêng liêng, là chỗ dựa tinh thần mỗi khi gặp sóng to gió lớn, thuyền bị đắm, con người bị hiểm nguy đe dọa.

Qua tín ngưỡng thờ Cá Ông của cư dân biển tỉnh Thanh thời Nguyễn bước đầu rút ra một số nhận xét:

1. Tục thờ cá là lệ tục cổ đã in sâu vào đời sống tâm linh của cư dân xứ Thanh. Tục thờ cá cũng ảnh hưởng và lưu lại dấu ấn sâu đậm trong tâm thức Chúa Nguyễn (xuất xứ từ Gia Miêu), khi gặp hoàn cảnh mới (Cá Ông cứu giúp) thì tâm thức ấy bấy lâu tiềm ẩn bỗng nhiên được thức dậy. Từ tín ngưỡng thờ cá (cá sông) bắt gặp cá biển (cá Voi) đã đem đến cho tín ngưỡng thờ cá một hình thức phụng thờ vừa quen (thờ cá) của tín ngưỡng dân gian, lại vừa mới lạ (thờ cá Voi) mang đậm yếu tố cung đình không chỉ đối với Chúa Nguyễn mà với cả cư dân biển xứ Thanh.

2. Từ tín ngưỡng thờ cá trong dân gian, triều Nguyễn đã lịch sử hóa gắn với sự việc cá Voi cứu mạng Chúa Nguyễn. Năm 1802, Nguyễn Ánh Gia Long chính thức lên ngôi. Năm 1803, ông đã sai bộ Lễ nghị tâu việc tế lễ bách thần, tháng 8 năm 1810, chuẩn tấu ban sắc phong cho các thần Thượng, Trung, Hạ đẳng. Tháng 10 năm 1814, vua và bầy tôi bàn về điển thờ bách thần, sai Nguyễn Văn Nhân, Bùi Đức Mân xem xét sắc thần. Vị nào có công đức với dân thì phong. Từ đó về sau, nhất là dưới triều vua Minh Mệnh và Tự Đức, quy định của triều Nguyễn khiến các nhà Nho đã lịch sử hóa Cá Ông gắn với việc cứu giúp vị vua sáng lập ra vương triều này. Cách làm này đã được triều Nguyễn chấp nhận và nhà vua đã theo lệ ban sắc cho thần Cá Ông phụng thờ ở các làng biển. Cá Ông - vị thần Ngư xuất phát từ tín ngưỡng dân gian đã có chân trong hệ thống bách thần, bước lên vị trí là thần của quốc gia, được thần thánh hóa như là anh hùng văn hóa và đi vào lịch sử nhà Nguyễn như là sự thiêng liêng của đất trời ứng nghiệm vào vị vua đứng đầu vương triều này. Thông qua việc phong sắc, triều đình nhà Nguyễn đã gửi vào đó thông điệp đối với dân chài nói riêng, bách tính nói chung rằng: Một khi người dân đã tin Cá Ông là vị thần có công giúp Nguyễn Ánh tức là Chúa Nguyễn và sự nghiệp của ông thuận với đạo trời và lẽ đời. Nguyễn Ánh lên ngôi vua là thiên tử phụng mệnh trời xuống trị dân. Nên nhớ rằng dẫu Chúa Nguyễn vừa dẹp yên được nhà Tây Sơn, nhưng ảnh hưởng của Tây Sơn không phải đã hết, bởi vậy việc phong thần cho Cá Ông như một lời khẳng định của vua Gia Long: Không giúp vua, ủng hộ vua cũng chính là chống lại thần bảo hộ, xóa bỏ lòng tin với vua là không có niềm tin tín ngưỡng, điều đó trái với lẽ trời và đạo vua tôi. Như để minh chứng cho tư tưởng “*Thuận Thiên*”, năm Minh Mệnh thứ 17, triều Nguyễn đã khắc hình cá Voi vào Nhân đình. Bằng những việc làm đó đối với cá Voi, nhà Nguyễn đã “pháp lý hóa” và bảo hộ cho việc thực hành tín ngưỡng này - thờ thần Biển nước Nam.

3. Xứ Thanh là đất quý hương của vương triều Nguyễn, vì vậy không có lý do gì mà tín ngưỡng thờ cá Voi - Đức Ông Nam Hải lại không thịnh hành và phổ biến tại các làng biển, cửa sông của tỉnh này. Thực tế tại 6 cửa lạch, nơi những con sông gặp biển ở tỉnh Thanh từ xưa cho đến thời Nguyễn và hiện nay có nhiều cá Voi lụy và đã được ngư dân lập nghề miếu thờ cúng trang trọng. Trải các đời vua Nguyễn, triều đình đều ban sắc phong cho *Nam Hải Cựu Tộc Ngọc Lân Tôn Thần*, rất tiếc trải

thời gian và do gió bão tàn phá những đền miếu thờ Ông Nam Hải cùng với sắc phong phần nhiều đã mất hoặc thất lạc, số còn lại rất ít, vì vậy khó cho việc hình dung được đầy đủ sự tôn vinh của triều Nguyễn đối với thần Nam Hải. Tuy vậy, với những đền miếu, di vật, cổ vật còn hiện hữu trong các di tích thờ thần và quan trọng hơn, qua di sản văn hóa phi vật thể như truyền thuyết, tục thờ, lễ hội... lưu giữ trong tâm thức dân gian, tín ngưỡng thờ cá Voi - *Nam Hải Cựu Tộc Ngọc Lân Tôn Thần* vẫn luôn là mảng màu tươi đậm trong đời sống tâm linh của cư dân biển đối với cá Voi, vị thần của biển khơi giàu ân nghĩa. Tín ngưỡng đó khởi nguồn từ tín ngưỡng dân dã và được triều đình nhà Nguyễn lịch sử hóa làm cho tín ngưỡng thờ cá Voi mang đậm thần tích và dấu ấn của nghi thức tế lễ cung đình.

Tín ngưỡng thờ cá Voi gắn với vương triều Nguyễn trên đất tỉnh Thanh nói riêng và cả nước nói chung hàm chứa nhiều giá trị lịch sử, văn hóa đặc sắc cần phải tiếp tục nghiên cứu, giải mã góp phần ngày càng làm sáng rõ hơn vai trò và sự nghiệp của vương triều Nguyễn trong diễn trình lịch sử dân tộc Việt Nam.

MÃY NHẬN XÉT VỀ NHO GIÁO THỜI NGUYỄN

PGS. CHƯƠNG THẦU*

I. NHO GIÁO Ở THẾ KỶ XIX

Sau khi đánh đổ nhà Tây Sơn, Triều đình phong kiến nhà Nguyễn xây dựng một chế độ quân chủ tập quyền trên phạm vi cả nước. Để xiết chặt hơn bộ máy thống trị của mình, từ năm 1811, Gia Long cho phỏng theo luật lệ của nhà Mãn Thanh để soạn ra một bộ luật mới gọi là *Hoàng triều luật lệ*.

Về mặt văn hóa, do ảnh hưởng của chữ Nôm được trọng dụng dưới triều Tây Sơn, thời Gia Long, triều đình vẫn phải tham dụng chữ Nôm trong văn thư hành chính. Nhưng đến đời Minh Mạng, nhà vua định ra rằng nhất thiết trong việc thi cử và trong văn thư hành chính chỉ được phép dùng một thứ chữ là chữ Hán.

Việc học chữ Hán được đưa lên địa vị độc tôn trong văn học, làm cho văn học trở thành nghèo nàn và khuôn sáo. Lối học cử nghiệp lại càng xa rời thực tế và chuộng hư văn. Chính Minh Mạng đã phải nói:

"Văn chương cử nghiệp ngày nay câu nệ sáo cũ, người ta khen ngợi lẫn nhau để lập riêng bè phái, nhân phẩm lấy đó làm cao thấp, khoa trường lấy đó mà chọn lọc. Sự học như thế thì không lạ gì mà nhân tài ngày càng thêm kém" (*Đại Nam thực lục*).

Trước cơn phong ba bão táp của những cuộc khởi nghĩa nông dân ngày một rộng khắp, Minh Mạng càng xiết chặt hơn chính sách chuyên chế và tiếp tục đề cao Nho giáo hơn một mức, muốn gửi gắm vận mệnh triều đình nhà Nguyễn vào Nho giáo.

Lúc bấy giờ, Thiên Chúa giáo đã du nhập nước ta và đang có cơ truyền lan mau chóng, uy hiếp đến sự sinh tồn của hệ tư tưởng Nho giáo chính thống. Minh Mạng vội ban hành mười huấn dụ gọi là "Thập điều" để khuyên dân bỏ tà (tức là Thiên Chúa giáo và thôi đừng khởi nghĩa nữa) theo chính (tức là theo Nho giáo và theo triều đình).

Thập điều gồm những mục:

1. Đôn nhân luân (đề cao nhân nghĩa, luân thường)
2. Chính tâm thuật (giữ lương tâm)
3. Vụ bản nghiệp (chăm nghề nghiệp)
4. Thượng tiết kiệm (chuộng tiết kiệm)

* Viện Sử học.

5. Hậu phong tục (trọng phong tục)
6. Huấn tử đệ (dạy bảo con em)
7. Sùng chính học (tôn sùng Nho học)
8. Giới dâm thắc (răn việc gian dâm)
9. Thận pháp thủ (thận trọng giữ gìn phép vua)
10. Quảng thiện hạnh (làm nhiều việc thiện)

Ta thấy rằng, nhân luân tức là luân thường, cương thường được nêu lên đầu và bao trùm tất cả.

Nho giáo đến thời Tự Đức cũng không sáng sửa gì hơn.

Vừa là vua, vừa là học giả, Tự Đức muốn làm chủ tể cả tư tưởng và học thuật. Thi Hội thi Đình là những cuộc thi đua giữa những phần tử trí thức, những học giả ưu tú nhất trong nước. Những "Cống sĩ" đã qua được bốn cửa ải ngoài thi Hội, thì được vào diện thí, hay đình thí, nghĩa là được vào trong diện vua, trong sân (đình) vua làm đối sách, tức là một bản luận án. Tự Đức tự tay thảo ra chế sách (luận đề) và tự tay phê điểm các bài đối sách. Đại khái những vấn đề đặt ra là thuộc về lý luận kinh điển của Nho giáo hay thuộc về kế dân sinh đương thời. Có nhiều khi Tự Đức còn tuyên triệu những người đã trúng tuyển (Bảng nhãn, Thám hoa...) vào nhà Duyệt thị để khảo sát học lực và kiến thức của họ một lần nữa bằng những bài đối sách đặc biệt. Tự Đức là thường trực tác những luận văn thuộc về những vấn đề lý luận kinh điển, như vấn đề chữ "nhân", "trung thứ", "Thuần thân", "học giả tị sinh"... và chỉ định những Nho thần ở viện Tập hiền hay ở ngoài làm luận văn về những vấn đề ấy.

Nghiên cứu Nho giáo Việt Nam dưới triều Tự Đức cũng như các triều Thiệu Trị, Minh Mạng, Gia Long trước đó và các triều Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân sau này, chúng ta thấy giai cấp thống trị phong kiến nhà Nguyễn vẫn một mực khư khư cố bám lấy những giáo điều, những câu những chữ của Khổng Mạnh, của Hán Nho, của Tống Nho để làm phương châm trị nước.

Tự bịt mắt bưng tai trước sự phát triển của nông nghiệp thế giới và những thành tựu mới của khoa học, với tư tưởng bảo thủ của Nho giáo, chúng lại đi vào mê tín, luôn luôn cầu trời, mong sự ban ơn, tác phúc của trời. Không những chúng mê tín thần linh, tin vào số phận may rủi, chúng còn gieo rắc sự mê tín ấy trong nhân dân. Chính Thiệu Trị đã cùng với triều thần viết sách bói toán để phổ biến trong toàn quốc.

Tướng cũng nên ghi nhận thêm ở đây một sự cố tình nhắm mắt trước sự tình hình thực tế là: Lúc bấy giờ Thiên Chúa giáo đã du nhập nước ta và đối sách của Nhà nước phong kiến trước tình hình mới này như thế nào?

Chủ nghĩa tư bản đã sớm phát sinh ở Tây Âu và mới xuất hiện một cách phảng phất ở Trung Quốc và nó đang tìm đường phát triển sang Việt Nam tìm "thực dân địa" và chỗ dựa tinh thần của nó là Thiên Chúa giáo cũng tìm mọi cách len lỏi

vào đất nước ta. Trước tình hình đó, triều đình nhà Nguyễn đã không có một chính sách khả dĩ gọi là "thức thời" nào, trái lại đã đưa ra chính sách "bế quan tỏa công" và "cấm đạo" rất khắc nghiệt nhưng cũng hết sức mù quáng. Đời Minh Mạng, Thiệu Trị, sự cấm đạo trở thành quan trọng. Thậm chí trong các kỳ thi Hội thi Đình đều có đặt vấn đề tả đạo. Nhưng đọc những bài đối sách của các cống sĩ, thì chúng ta thấy tri thức của các nhà Nho đời ấy về Thiên Chúa giáo sơ sài quá mức.

Trong bài đối sách của Thám hoa Phan Dưỡng Hiệu (Khoa Đình Mùi, Thiệu Trị 7) chúng ta còn có thể đọc thấy mấy câu như sau về Thiên Chúa giáo:

"... Đến cận đại thì tà thuyết Da Tô phát sinh ở các nước Tây dương. Giáo nghĩa rất là thiển cận, đáng lẽ không mê hoặc lòng dân, chỉ vì từ lúc nhà Lê đã suy, đến đời Ngụy Tây (tức Tây Sơn), sự dạy dỗ và sự cảm hóa của bề trên không được đôn đốc, cho nên những chuyện Thiên đường, nước thánh, chữ thập, Nhi nhu (tức Jésus) mới được truyền rộng ra..."

Bài đối sách của Phạm Thanh năm Tự Đức thứ tư (1851) có nói về tả đạo rằng:

"... Dân tả đạo cũng đã biết hồi tâm, do sự cảm hóa của nhà vua, và cũng đã có người bước qua giá chữ Thập. Chỉ vì lớp dân hạ ngu, một khi đã mê hoặc cái đạo dị đoan, thì những chuyện Thiên đường, nước thánh, tin chắc mà không còn ngờ... sự giảng đạo, sách đạo, kinh đạo làm cho họ mê hoặc quá lắm rồi, do đó mà không mấy người thoát khỏi được cái tập quán tích lũy đã lâu ngày".

Ta thấy rằng nhà Nho lúc bấy giờ đã quay lưng với Thiên Chúa giáo, cũng có nghĩa là quay lưng với một hệ tư tưởng đang dần dần chiếm lĩnh một số trận địa trong thực tế. Các nhà Nho vẫn cứ nhắm mắt coi khinh, coi rẻ tư tưởng của Thiên Chúa giáo, cho nó là không có gì cả. Tuy vậy, tựu trung chỉ có Phương Đình Nguyễn Văn Siêu là người đã lưu tâm khảo sát Thiên Chúa giáo một cách tương đối nghiêm chỉnh và thận trọng. Ông không những là một nhà văn (*văn như Siêu Quát vô Tiền Hán*) nổi tiếng, mà còn là một học giả rất uyên bác. Hai tuyển tập của Phương Đình là *Văn loại* và *Tùy bút* gồm nhiều trước tác về Triết học (*Độc Dịch thuyết*, *Chư kinh khảo ước*, *Tư thư trích giảng*), về Sử học (*Chư sử khảo ước*), về Địa lý học (*Địa dư chí*). Tập khảo luận về Thiên Chúa giáo nhan đề là *Chư gia Thiên Chúa giáo bị khảo*, Nguyễn Văn Siêu đã sưu tập những tài liệu Trung Quốc nói về sự du nhập Thiên Chúa giáo, ở đời nhà Minh, Hiên giáo hay Cảnh giáo ở đời Đường (Hiên giáo hay Cảnh giáo Nestoriens là một biệt phái Đông phương của Thiên Chúa giáo), về hành trạng của Da Tô, về thuyết cứu thế thập tự, thuyết thực tội, thuyết Thiên đường... Trong quyển sách này, Nguyễn Văn Siêu có xét về phương pháp và chế độ giáo dục của Thiên Chúa giáo, nhưng cuối cùng ông lại đưa ra nhận định "như thế thì tình hình không khác gì trình tự giáo dục của Nho gia cả" (Tự dữ Nho học thứ tự vô dị) (!?). Ông còn nói thêm:

"Cái thuyết thiên đường địa ngục của họ chỉ là bỏ đi một nửa cái giáo lý của

nhà Phật mà lại nói theo cái thuyết nhân quả nghiệp duyên để hiệu triệu ngu phu ngu phụ. Tuy nhiên họ lại cực lực bài xích Phật giáo, cho là hoang đường, quái đản và họ làm ra vẻ gần gũi với Thái cực và Thượng đế của nhà Nho chúng ta".

Ở chỗ khác, Phương Đình nói rằng:

"Kính nay Hoàng thượng thẳng tay ức chế Phật giáo, ngăn dứt Dương giáo (tức Thiên Chúa giáo) vì cái thuyết hư vô của họ sinh tệ mà thành ra cô tức (nhu nhược), cái thuật kỹ xảo của họ sinh tệ mà thành ra cơ trí!".

Trên đây là một vài tư liệu nói lên trình độ hiểu biết của một số nhà Nho tiêu biểu của triều Nguyễn đối trước một trào lưu tư tưởng mới - tức Thiên Chúa giáo - du nhập vào nước ta hồi đầu thế kỷ XIX. Nhưng cũng chưa thể hiện hết cái mức độ bảo thủ của các nhà Nho, vốn được mệnh danh là "nường cột của nước nhà" thời đó đối với nền khoa học kỹ thuật Tây phương mà họ có dịp tiếp xúc. Những ý kiến nhận định đánh giá của số nhà Nho này mới thật là kỳ quái.

Chẳng hạn đời Minh Mạng, năm 1831, Lý Văn Phúc đi phái bộ sang Minh - Ca (Mangalay), một trấn thực dân của nước Anh. Lý quan sát chế độ văn vật, học thuật, phong tục của người Anh một cách nghiêm cẩn. Những sự vật như tàu chạy bằng hơi nước, máy dẫn thủy, kính thiên văn, cột thu lôi... đều là những cái có sức kích thích và hấp dẫn đối với Lý. Về cột thu lôi, Lý Văn Phúc nói:

"Thường thấy dọc đường và trên nóc nhà của họ có dựng một cái roi bằng sắt, chu vi một tấc, cao chừng vài mươi thước. Hỏi thì nói rằng đó là một thứ sắt đã chế luyện theo phép, dùng để thu hút sấm sét. Xứ này nhiều gió và sấm. Mỗi khi có sét thì nhà nào có roi sắt này sét sẽ bị hút vào đó mà mắc chặt không nổ ra được, do đó tránh được hại. Hỏi kỹ về cái phép ấy, thì không ai chịu chỉ rõ mà họ chỉ nói rằng cây sắt này là chế tạo từ bên tổ quốc của họ mà đem sang. Lại đêm hỏi người Đường (người Trung Quốc), thì họ nói rằng thứ sắt ấy được luyện bằng từ thạch, tức là dựa trên cái lý "từ thạch dẫn châm". Việc này tuy hoang đường nhưng cũng tỏ rõ mảnh khốc của bọn Phiền quý (chỉ người phương Tây).

(Trích *Tây hành kiến văn kỷ lược*)

Tuy là một nhà Nho uyên bác, Lý đã được người đối thoại của mình giải thích cho về công hiệu của cột thu lôi bằng nguyên lý "đồng loại tương đồng" của Hán nho (trong thu lôi có từ thạch cho nên nó hút được lưỡi sét cũng bằng đá) nhưng Lý vẫn cho đó là hoang đường, vì Lý không tin rằng sét có lưỡi bằng đá (đó chỉ là một truyền thuyết vọng ảo trong dân gian), do đó không thể viện nguyên lý "đồng loại tương đồng" để thuyết minh về tính năng và tác dụng của câu chuyện hoang đường, không có tính hợp lý. Nhưng làm sao cất nghĩa được công dụng thực tế của nó! Lý cho rằng đó chỉ là một cái mảnh khốc, nghĩa là đó chỉ là một thứ phương kỳ, phương thuật, kỳ phương dị thuật, như bọn phương sĩ đời Chiến Quốc, đời nhà Tần, nhà Hán, hay vận dụng, nó không có giá trị học thuật (khoa học).

Năm 1875, trong bài Chế sách khoa phúc hạch của các tân khoa Bảng nhãn, Thám hoa..., Tự Đức hỏi về máy "toàn cơ ngọc hành" của vua Thuấn, về lịch pháp của Hy Hòa, về học thuyết của các nhà vũ trụ học Trung Quốc, sau cùng hỏi đến thuyết địa cầu của phương Tây và những vấn đề vật lý, hóa học, kỹ thuật.

Về *Thuyết địa cầu*, Tự Đức hỏi rằng:

"Cái thuyết địa cầu của họ có phải là độc sáng không và có thực nghiệm chắc chắn không? Trời vốn chỉ là khí chứa lại mà thành, làm sao mà biết được cái độ số của nó... sự toàn chuyển tả hữu của nó?..."

Về các vấn đề *vật lý học*... Tự Đức nói:

"Cận đại nhiều người suy tôn phương pháp Thái Tây, có phải là vì có kiến thức chân xác, vượt lên trên cổ nhân, hay cũng như những người nói theo, về hùa mà thôi? Mà theo cách lập thuyết của họ (phương Tây) thì có ngũ hành tương sinh tương khắc... như thế thì cái học của họ đã trái lý và bất hợp với cổ nhân rồi còn lấy gì mà suy tôn họ nữa?..."

Đại khái, đối với những ứng dụng khoa học kỹ thuật (máy hơi nước, dẫn điện, thu lôi...), các nhà Nho mà đứng đầu là Tự Đức đều tỏ thái độ hoài nghi, cho là không có giá trị gì. Tự Đức cho rằng tất cả đều là quái gỡ - "ban ban quái dị" - chẳng qua vì người Tây dương không xuất phát từ nguyên lý cơ bản chi phối mọi hiện tượng tự nhiên là "ngũ hành tương sinh tương khắc". Các nhà Nho bấy giờ còn cho khoa học kỹ thuật phương Tây là "cơ trí, cơ xảo". Nguyễn Văn Siêu gán cho văn minh phương Tây là "dâm xảo". Còn Tự Đức thì "nhật vận xảo trí": ngày ngày vận dụng xảo trí và "xảo đoạt tạo hóa" (trí xảo đoạt cả Tạo hóa).

Tóm lại, do tư tưởng bảo thủ của Nho giáo ràng buộc, các nhà Nho đã nhắm mắt trước thực tế mới của lịch sử, một thực tế ngày càng lộ lộ tiến đến và ngày một ngày hai sẽ đánh đổ cả cái nền thống trị của phong kiến bản địa, để thay thế vào đấy một tai ương nặng nề cho cả dân tộc. Đó là ách thống trị của bè lũ thực dân cướp nước. Đến khi đó giai cấp phong kiến mà đứng đầu là triều đình nhà Nguyễn bán nước, sẽ cũng lại làm nô lệ tay sai cho bọn thực dân cướp nước. Thực tế đau xót đó càng đến gần cả sau lưng lẫn trước mặt giai cấp thống trị. Và đến giữa thế kỷ XIX đã trở thành một hiện thực phũ phàng cho đất nước ta!

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng chính thức xâm lược nước ta. Vua quan triều đình nhà Nguyễn đã có thái độ bạc nhược, đầu hàng, nhưng lại luôn luôn viện những lời lẽ của Nho giáo để bào chữa cho những hành động bán nước của chúng. Sau khi dâng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho giặc Pháp (1862) chúng lại dâng nốt ba tỉnh miền Tây (1867) nữa. Thế mà chúng vẫn lừa bịp nhân dân rằng chúng nêu cao lá cờ "nhân nghĩa", giữ tình hòa hiếu với nước Pháp để giặc phải "cảm phục..." để đến nỗi dần dần bọn cướp nước thôn tính gọn nước ta vào năm 1883! Trước tình hình đó, cố nhiên nhân dân ta không bao giờ chịu khuất phục, liên tiếp nổi lên chống giặc, cũng từng nhiều phen làm cho giặc phải khốn đốn. Lịch sử dân tộc giai đoạn

này đã dành những trang trân trọng để ghi lại kỳ tích oanh liệt của nhân dân ta chống Pháp trong ngót một thế kỷ, kỳ cho đến ngày độc lập (1945). Dĩ nhiên trong những chiến công hiển hách kháng Pháp ấy, tuy lúc này lúc khác, có cả những người vốn xuất thân là Nho sĩ góp phần, những bản thân Nho giáo với tư cách là một hệ tư tưởng thống trị của cả thời đại thì chẳng những không góp phần gì, mà ngược lại, chính vì do hệ tư tưởng Nho giáo ràng buộc, do cái lạc hậu, cái bảo thủ của nó đã chi phối không ít tư tưởng đường lối chiến lược và sách lược của một số nhà Nho đi với nhân dân kháng chiến, làm cho họ cuối cùng cũng phải thất bại.

Trước tình hình mới của xã hội ta từ nửa cuối thế kỷ XIX, hàng ngũ của tầng lớp Nho sĩ đã có sự phân hóa sâu sắc. Trước nạn nước bị xâm lăng, đã có ít ra ba loại người có ba xu hướng chính trị khác nhau, do đó dẫn đến ba phương hướng hành động khác nhau.

- Thứ nhất là loại nhà Nho bạc nhược, hèn nhát run sợ trước sức mạnh vật chất, trước tàu đồng súng lớn của chủ nghĩa tư bản thực dân, đi đến thủ tiêu đấu tranh mà đầu hàng giặc, sau đó ôm chân giặc cướp nước và trở thành tay sai đắc lực cho chính quyền thống trị thực dân và phong kiến. Đó là bọn Tôn Thọ Tường, Trần Bá Lộc... Tôn Thọ Tường đã từng trơ trẽn tự ví mình như Tôn Phu nhân "Thà mất lòng anh, được bụng chồng", có nghĩa là thà phản bội Tổ quốc, nhân dân mà được lòng thực dân xâm lược Pháp. Hoặc như Hoàng Cao Khải đã trâng tráo nhận giặc là "bạn quý" và trong cuộc đời làm tay sai giặc, đàn áp khởi nghĩa của nhân dân, đã ra sức tô vẽ cho cái gọi là "Tây Nam đả đàng" (Tây Nam là bạn tốt của nhau).

- Thứ hai là loại nhà Nho, tuy có tinh thần dân tộc, có lòng ưu thời mẫn thế, cũng muốn trong danh phận của mình tham gia với nhân dân một cái gì trong lúc "quốc gia hữu sự", nhưng họ lại cảm thấy mình đã trở nên bất lực, thôi thì đành lui về giữ tiết, không chịu hợp tác với giặc, yên phận vui thú điền viên sớm chiều dạy vài đứa trẻ nghèo ngao nơi xóm làng heo hút... cũng giống như cuộc đời vốn đã heo hút của một Nho gia. Loại nhà Nho này gồm những ông thầy học, ông thầy thuốc bác, thậm chí là ông thầy phong thủy hay ông thầy bói Dịch. Họ sống những ngày tàn cuộc và như tuồng muốn nhắm mắt làm ngơ tất cả sự đời, tuy họ vẫn nuôi tiếc về một thời đại hoàng kim Nghiêu Thuấn xa xưa. Đó là những ông cống, ông nghề dăm treo ấn từ quan, lui về giữ "đạo thánh hiền" mà người danh vọng tiêu biểu là Nguyễn Khuyến ở giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

- Thứ ba là loại nhà Nho tích cực, họ thuộc những người đứng hẳn về phía nhân dân, hướng về chủ nghĩa anh hùng dân tộc, nối tiếp truyền thống của cha ông từ thời dựng nước Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, noi theo gương của Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm... Loại Nho sĩ thuộc xu hướng tích cực này, cuối thế kỷ XIX có thể lấy Phan Đình Phùng, Tôn Thất Thuyết hay ở trong Nam là Nguyễn Hữu Huân, Bùi Hữu Nghĩa; ở ngoài Bắc là Phạm Văn Nghị, Nguyễn Quang Bích... Truyền thống này trong lịch sử gọi là phong trào chủ chiến của Văn Thân, Cần

vương ở thế kỷ XIX và phong trào bạo động của Phan Bội Châu đầu thế kỷ XIX. Nó đối lập với khuynh hướng chủ hòa hoặc cải cách cùng phát sinh đồng thời trong từng giai đoạn lịch sử ở cuối thế kỷ XIX cũng như đầu thế kỷ XX.

Về những khuynh hướng chủ chiến, chủ hòa, cải cách... của các nhà Nho ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX này sẽ là một chuyên đề nghiên cứu lý thú đối với các nhà nghiên cứu mà ở đây chúng tôi không dừng lại lâu.

II. NHO GIÁO ĐẦU THẾ KỶ XX VÀ TÀN DƯ CỦA NÓ

Nho giáo Việt nam từ sau ngày thực dân Pháp đặt xong nền thống trị vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX trở đi tuy về hình thức được thể hiện trong bộ máy thống trị quan liêu, trong những thể chế pháp luật và trong khoa cử cũng như trong quy tắc, nếp sống xã hội vẫn còn, thậm chí những gì mà chính quyền thực dân thấy còn có lợi cho việc củng cố nền thống trị của chúng thì vẫn được duy trì, nhưng từ đây Nho giáo với tất cả lễ giáo của nó đã có phần biến chất, nó được bổ sung bằng ảnh hưởng thâm thấu của văn hóa phương Tây và thực dân hóa. Nó cũng giống như hình ảnh một ông vua quan Nam triều đội mũ cánh chuồn (đại diện cho Nho giáo) nép mình hoặc quỳ gối bên cạnh một Toàn quyền, Khâm sứ, Thống sứ mũi lỗ tóc quần mặc kiểu Tây, tay cầm cái batoong như sẵn sàng gõ vào các vị quan Nam triều bảo hũy cố mà làm cho được việc hơn!

Nhà nước Bảo hộ và vua quan Nam triều muốn tận dụng những gì có thể còn có thể sử dụng được ở trong Nho giáo để củng cố quyền lợi và địa vị của đế quốc xâm lược và của giai cấp thống trị, vì vậy cứ ba năm lại cho tổ chức các kỳ thi Hương, thi Hội để tuyển lựa thêm quan chức. Vì đây cũng là một nguồn bổ sung cán bộ cho chính quyền thuộc địa, bên cạnh nguồn đào tạo của hệ thống Tây học của các trường Hậu bổ, trường Thông ngôn...

Thực trạng Nho giáo Việt Nam trong những ngày tàn của nó đã được phản ánh rất sinh động và sâu sắc trong tầng lớp Nho sĩ cuối mùa. Chẳng thế mà Tú Xương đã phải thốt ra:

Nào có ra gì cái chữ nho,

Ông nghề ông cống cũng nằm co!

Và đã đến lúc phải kết thúc màn bi hài kịch Nho giáo này. Chính quyền thực dân đã tỏ ra kịp thời khi cho kéo tấm màn đen để che phủ cả cái quá khứ nặng nề của một nền học vấn, khi viên Toàn quyền Merlin vừa được bổ nhiệm cai trị Đông Dương trong tay đã cầm sẵn chính sách văn hóa giáo dục cho xứ Đông Dương theo "chương trình bình diện" (plan horizontal) - nhưng là một mặt phẳng thấp lè tè!

Năm 1919 là năm chính thức kết thúc các kỳ thi Hán học để lấy học vị Tiến sĩ ở nước ta. Vào năm đó, chính quyền Bảo hộ và Nam triều đã lấy đồ được mấy ông tiến sĩ Hán học Tây hóa cuối cùng. Văn học dân gian đã ghi lại khá sinh động về hình ảnh các ông nghề khoa chót ấy:

...

"Lê Văn Kỳ giỏi phăng-xe (Français)

Nguyễn Phong Di ở Nhật về!

Lê Văn Kỳ tức là ông đốc tờ Y khoa (thực ra Médecine Indochine) vì muốn có cái học vị Tiến sĩ (ông Nghè) đã ra ứng thí kỳ thi này. Còn Nguyễn Phong Di tức là Nguyễn Thái Bạt vốn là một phần tử của phong trào Đông Du do Phan Bội Châu lãnh đạo, y đã hoạt động ở Nhật Bản nhiều năm, sau "bất tiết", trở thành tay sai của thực dân Pháp, được Pháp cho trở về dự kỳ thi Hội cuối cùng này và chúng đã lấy Nguyễn Phong Di đồ đầu, gọi là Đình nguyên, sau cho làm thượng thư Bộ Công trong triều đình Huế.

Sớm hơn số Nho học Tây (thuộc địa) hóa này và trên tư tưởng gần như đối lập với tầng lớp này, còn có một số nhà Nho thức thời rất được nhân dân ta quý mến và lịch sử dân tộc ghi công. Đó là số Nho sĩ đã trở thành những chí sĩ yêu nước và cách mạng đã hoạt động tích cực cho phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX mà Phan Bội Châu là nhân vật tiêu biểu, đồng thời là trung tâm thu hút những người có tinh thần dân tộc, có chí khí yêu nước diệt thù trong thời gian đầu thế kỷ XX này.

Không giống như những Nho sĩ từng than vãn "ông nghè ông cống cũng nằm co" và đành chấp nhận sự bế tắc về tư tưởng, về con đường tiến thủ trước thực tế mới của lịch sử, Phan Bội Châu cũng là một Nho sĩ và là một danh sĩ có tiếng tăm hẳn hoi, từ lâu đã tỏ ra không chịu nổi cách sống và suy nghĩ của lớp hủ nho, ông tỏ ra "khinh bỉ danh vọng thế tục" và đã từng ngâm ngợi câu thơ:

"Mỗi phạn bất vong, duy trúc bạch,

Lập thân tối hạ thị văn chương"

(Ngày ngày những mong ghi sử sách,

Lập thân hèn nhất ấy văn chương).

Nhưng rồi để lập thân, Phan Bội Châu cũng không thoát khỏi sự ràng buộc của "thế tục" lúc bấy giờ.

- Điều này càng chứng tỏ di hại của Nho giáo đã ảnh hưởng sâu xa như thế đấy! - Ông cũng phải "cố sức theo đuổi lối văn chương theo thời, mong sao có tiếng tăm với đời để làm chỗ bay nhảy mai sau". Và đến sau khi đỗ giải nguyên (1900), đã có "cái hư danh để che mắt đời" thì ông công khai, và cho đến khi đó thì vị trí của ông trong xã hội mới được thừa nhận:

"Bất như ý thường bất cứu sự, sâu sinh liêm ngoại Tây phong"

(Không như ý thường tám chín việc, ngoài rèm cảm tức ngọn gió Tây (thực dân Pháp)

Phan Bội Châu và một tầng lớp Nho sĩ, trí thức, thanh niên yêu nước xông lên làm nhiệm vụ lịch sử mà nhân dân Tổ quốc giao phó cho:

Sinh vi nam tử yếu hi kỳ.

Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di?

(Đã sinh làm trai thì cũng phải khác đời,

Lẽ nào để cho trời đất muốn xoay vần tới đâu thì tới!)

Các bậc nhân dân chí sĩ này ra đi tìm đường cứu nước, theo gương của Minh Trị duy tân, của các nước Tây Âu, Đông Á văn minh tiến bộ, đã từng đánh đuổi được bọn ngoại tộc xâm lăng. Và như thế dứt khoát với mình, với tư tưởng "hủ nho" đã từng giằng chân giữ bước bao nhiêu người, Phan Bội Châu rũ áo ra đi xuất dương tìm đường cứu nước, và cương quyết bỏ lại đằng sau cả một gia tài "tinh thần" đã từng cản trở bước đi của mình ít ra là hơn chục năm rồi.

Năm 1905 ra đi, số anh em Đông Du của Duy Tân Hội do Phan Bội Châu lãnh đạo, đã dần thu lượm được những thành tích mới trên con đường cứu nước. Do tiếp xúc nhiều với các trào lưu tư sản phương Tây, Nhật bản, với sách báo *Tân Thư* và nhất là với thực tế của nhà nước tư sản Nhật Bản, với các nhà dân chủ tư sản Trung Quốc như Lương Khải Siêu, các nhà Đông Du (phần lớn vốn xuất thân Nho học) đã như "sáng mắt sáng lòng". Trong các văn kiện (thơ văn yêu nước) từ nước ngoài gửi về tuyên truyền yêu nước, vận động cách mạng, các cương lĩnh hành động theo tư tưởng dân chủ tư sản đã hình thành (nhất là trong tác phẩm *Hải ngoại huyết thư*, trong tác phẩm *Tân Việt Nam*, Phan Bội Châu đã thể hiện khá hoàn chỉnh về một thể chế tổ chức nhà nước, pháp luật, dân quyền, dân chủ, nam nữ bình đẳng, động lực cách mạng...).

Tên đà tiến triển về tư tưởng ấy (bỏ xa dần tư tưởng Nho giáo), đến năm 1912, Phan Bội Châu và các nhà yêu nước lưu vong đã thành lập ra Việt nam Quang Phục Hội, mà cương lĩnh hành động là:

"Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam thành lập nước Cộng hòa Dân quốc Việt Nam".

Chúng ta chú ý tư tưởng "dân chủ cộng hòa" này xuất hiện ở các cụ nhà Nho, rõ ràng là một bước tiến khổng lồ trong tư tưởng và trong đời sống chính trị và các vị lão Nho này. Đáng mừng nữa là đến ngay như Nguyễn Thượng Hiền, một vị nguyên là xuất thân Hoàng giáp, có tài thơ văn trác tuyệt, được Phan Bội Châu mệnh danh cho là "người tiên bối già", trước "tuy không có tư tưởng dân chủ nhưng cũng miễn cưỡng theo; kết quả là chủ nghĩa dân chủ được đại đa số tán thành" (*Phan Bội Châu niên biểu*).

Bộ phận chí sĩ vốn là Nho sĩ hoặc phần lớn xuất thân từ Nho học phong kiến từ đây (1912) đã hoạt động với phương hướng tư tưởng dân chủ ấy. Tuy mức độ ảnh hưởng tư tưởng dân chủ nông sâu có khác nhau trong từng người cụ thể, nhưng lịch sử Nho giáo Việt nam ở giai đoạn này không thể không ghi là "từ năm 1912 với việc thành lập Việt Nam Quang Phục Hội, phong trào giải phóng dân tộc nước ta về mặt

phương hướng tư tưởng đã đánh dấu một bước mới: tư tưởng quân chủ, phong kiến, Nho giáo đã bị đánh lùi một bước".

Từ đó "nếu như đường đời bằng phẳng cả", thì "anh hùng hào kiệt dễ hơn ai?".

Giả sử tiên đồ tận di thân,

Anh hùng hào kiệt đã dung thường.

(*Thơ Phan Bội Châu an ủi Mai Lão Bạng*)

Nhưng rồi vì đường đời không bằng phẳng nên cụ Phan Bội Châu đã bị bắt giam, các đồng chí của cụ lần lượt bị hãm hại, phong trào cách mạng dân tộc dân chủ thế kỷ liên tiếp bị thất bại. Cuối cùng Phan Bội Châu bị thực dân Pháp đem về bến Ngự (Huế) an trí cho đến cuối đời, từ 1925 - 1940. Bị cách ly khỏi cuộc sống, khỏi mọi phong trào đấu tranh sôi sục của nhân dân ta mà giờ đây ngọn cờ lãnh đạo cách mạng đã thuộc về Đảng của giai cấp tiên phong, từ cuối những năm 20 (sau khi cụ bị bắt) rồi. Cụ đã bị thực tế đấu tranh của giai đoạn mới của cách mạng vượt qua. Cụ đã bị thời đại vượt qua! Tâm sự của cụ Phan Bội Châu lúc này đây là tâm sự của một vị lão thành yêu nước của thế hệ trước, cũng:

"Những anh em đây bốn biển"

mà *"Nào ngờ trăng gió nốt ba gian"!*

Trong ba gian nhà lá ở dốc An Cựu, với một con đò tha thân chèo lái nơi bến Ngự, cụ Phan như chỉ ngồi mà đối diện với tâm hồn và đối thoại với lòng mình. Nào cụ có muốn sống cuộc đời tẻ nhạt như thế này đâu, cuộc đời mà như chính Cụ đã nói "vẽ rắn thêm chân" này đâu.

Ôn lại cuộc đời, viết lại tập tự truyện, kể cho hậu thế cuộc đời "trăm thất bại mà không một thành công của mình". Cụ thật khá khiêm tốn.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cụ chưa hiểu biết nhiều, chủ nghĩa Tam dân, chủ nghĩa Dân chủ tư sản Cụ cũng chỉ mới kịp làm quen với nó không lâu trên sách báo ít ỏi hạn chế khi ở Nhật Bản, ở Trung Quốc, vì Cụ mãi lo tổ chức sắp xếp mọi chương trình kế hoạch hành động mà bạo động. Cho nên trong những ngày sống "cô liêu" này Cụ đành giết thì giờ bằng cách đưa "kho tàng triết học phương Đông" ra mà diễn giải, chú thích bằng quốc âm, để "cung cho kẻ hậu nọ". Cụ đã dành không ít thời gian để biên soạn sách "*Quốc văn Chu Dịch diễn giải*" kể có trên nghìn trang sách cũng như soạn sách "*Khổng học đặng*" ngót 2000 trang. Khác với khi hăng hái xông vào trường hoạt động, Cụ từng nói "Sách vở thánh hiền tẻ ngắt đọc chỉ mù người", bây giờ Cụ lại thấy:

"Cớ sao người nước ta sinh ở Đông phương, lại dòng dõi con nhà Hán học mà nỡ bỏ Dịch học chẳng ai nhắc tới"

(*Phát đoạn từ của Chu Dịch*)

Và trong quyển Khổng học đặng (ngọn đèn Khổng học) có đoạn Cụ viết:

"Chúng ta xem suốt hết mấy đoạn lịch sử như trên kia chắc ai cũng biết rằng: Nhân cách đức Khổng Tử so độ với hai vị Giáo tổ ở trong thế giới là đức Thích Ca và đức Jesus tuy tâm lý thương người đau đời in như nhau, nhưng mà làm mô phạm cho loài người, dựng nên tảng cho đạo người thời có lẽ đức Khổng Tử là làm một tiên thánh tiên sư cho chúng ta có thể hơn hai vị kia. Vì có sao mà nói thế?"

Bởi vì Phật Thích Ca thời lý tưởng quá chừng cao, Jésus thì học thuyết hơi hẹp. Kia cái nghĩa lấy tịnh thổ làm chốn quy y và cái thuyết chuyên chế bằng thượng đế, thiên phụ, không thể nào bằng Khổng học là thích trung. Vẫn không phải là lý luận quá cao, mà cũng chẳng phải là thần quyền chuyên chế, thời có gì tận thiện tận mỹ hơn Khổng Tử nữa ư?"

Ví như chúng ta học theo Phật Thích Ca hay theo Jésus mà nhân cách giữa bản thân vẫn thua xa hai người ấy, mà chỉ cấp trộm lấy xếp bả củ hai ngài, thì té ra là thành một tay bợm lừa đời, mê chúng mà thôi.

Vì vậy mà chúng ta muốn; ở trong thì bồi dưỡng lấy nhân cách, mà ở ngoài thì vun trồng lấy nhân đạo, thiết chẳng gì bằng sự sự đức Khổng Tử"

(Phan Bội Châu: *Khổng học đặng, Khổng Tử lược truyện*)

Dừng lại ở nhà Nho tư sản hóa Phan Bội Châu và dẫn thêm một số tư liệu về Cụ, người đại diện cho một xu hướng tư tưởng tiến bộ nhất trong số nhà Nho thời bấy giờ, cũng nhằm để nói lên một thực tế là: Nho giáo với 2000 năm du nhập, truyền bá và thống trị đời sống tinh thần, tư tưởng và xã hội nước ta đã là một gánh nặng cho di sản tinh thần của lịch sử phong kiến Việt Nam. Đến ngay như một Phan Bội Châu "cách mạng nhất" trong đám Nho sĩ, cuối cùng cũng vẫn tỏ ra dan díu nặng nề đối với "món nợ" ấy. Và như chúng ta cũng biết, trước khi tạ thế, Phan Bội Châu đã không quên trở lại cho chúng ta món nợ tinh thần ấy. Trong câu đối "tự vấn" Phan đã viết:

"Thiên hồ nhiên? Đế hồ nhiên? Tử dĩ đồ hư, cánh tích hung trung mai Khổng, Mạnh;

"Quốc như thử! Dân như thử! Sinh phục hà luyến, hảo từng thế ngoại tác Hy, Hoàng!"

(Trời sao vậy? Chúa sao vậy? Chết âu cũng là không, chạnh tiếc trong lòng vùi Khổng, Mạnh.

Nước như thế! Dân như thế! Đời còn gì đáng tiếc, thôi ra ngoài cuộc học Hy, Hoàng!)

THAY LỜI KẾT

Nho giáo - đối với nhân dân ta quả là một món nợ đời. Về danh nghĩa, chính quyền thực dân Pháp đã khai tử cho nó từ năm 1919, nhưng là một sự khai tử nửa

vời. Vẫn còn một triều đình phong kiến, Khải Định rồi Bảo Đại tồn tại bên cạnh một phủ Toàn quyền, một dinh Khâm sứ. Một nhà nước thực dân nửa phong kiến đến lúc này còn chính thức thống trị nhân dân ta cho đến ngày chúng bị cách mạng dân tộc dân chủ Đảng Cộng sản lãnh đạo quật ngã hồi tháng 8 - 1945.

Tính cho đến ngày Tháng Tám cách mạng năm 1945, bọn thực dân Pháp, bọn phát xít Nhật vẫn còn tiếp tục dựa vào bè lũ vua quan phong kiến và hệ tư tưởng thống trị Nho giáo để áp bức bóc lột nhân dân ta, để đối đầu với phong trào giải phóng dân tộc do giai cấp vô sản lãnh đạo với hệ tư tưởng Mác - Lênin được quán triệt trong mọi đường lối chủ trương của Đảng.

Cách mạng Tháng Tám thành công, chính quyền dân chủ của giai cấp công nông được thiết lập trên cả đất nước ta. Chế độ phong kiến bị lật đổ hoàn toàn và hệ tư tưởng Nho giáo bị bồi thêm một đòn chí tử cùng với hệ tư tưởng tư sản yếu ớt lúc đó cũng bị bẻ gãy cùng. Nhưng như vừa nói, Nho giáo có lịch sử của hàng nghìn năm bén rễ và cắm sâu gốc ở đất nước ta, đã từng có một sinh mệnh riêng của nó, có thời kỳ nó từng giữ vị trí quang vinh trong kiến trúc thượng tầng của Nhà nước phong kiến. Từ đó nó cũng dần dần thấm thấu, thậm chí ở một số phương diện đã khá thâm căn cố đế trong tất cả mọi tầng lớp của nhân dân ta. Do vậy, không phải một sáng một chiều mà đã có thể vặt hết rễ nhổ hết gốc nó được. Những tàn dư tác hại của Nho giáo sau khi đế quốc bị đánh đuổi, vua quan phong kiến bị lật nhào rồi vẫn còn tiếp tục phát huy ảnh hưởng trong một số mặt thuộc đời sống tinh thần - xã hội của xã hội ta, của cả chính mỗi người chúng ta ngày nay. Quét sạch mọi tàn dư, ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo trong đời sống xã hội cũng là một nhiệm vụ của cuộc cách mạng tư tưởng văn hóa hiện nay.

HỌ NGUYỄN Ở GIA MIÊU

Kỹ sư NGUYỄN VĂN THÀNH*

Họ Nguyễn Gia Miêu là con cháu Bình Ngô khai quốc công thần Nguyễn Công Duẩn nên con cháu đông đúc và nhiều người viết phả từ xa xa.

Nguyễn Phúc tập thế phả. Phả này được thờ ở Thái miếu. Năm 1802, khi xuống chiếu *Chiêu vấn công tính công tộc*, vua Gia Long đã cử 2 vị học sĩ là Tham tri Lễ bộ, Cần chánh điện Học sĩ, Hanh Thông hầu Nguyễn Phúc Nghĩa và Thái thường Tự khanh, Viên Ngọc hầu Nguyễn Phúc Thái làm việc xét phả nên lúc này họ Nguyễn có khá nhiều phả quý. Hơn nữa, ngoài việc viết ngọc phả của vua chúa nhà Nguyễn là việc Nhà nước, họ Nguyễn có nhiều trung tâm phả lớn, như: Liễu Ngạn, Thuận Thành của họ Nguyễn Gia (Thiều), Vụ Cầu, Mậu Thịnh, Bình Trung...

Từ thời Minh thuộc sang thời Lê, họ Nguyễn ở Gia Miêu là họ Bình Ngô khai quốc vì cụ Nguyễn Công Duẩn tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, có công lớn, được vua Lê Thái Tổ ưu đãi, trở thành gia đình Bình Ngô khai quốc công thần.

Trong sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, nhà bác học này đã căn cứ vào phả họ Nguyễn do con cháu xa đời của Chiêu Huân công Nguyễn Cam (trước kia khi đọc nhầm là Kim) cung cấp tư liệu và Lê Quý Đôn đã kết luận: Số ruộng 470 mẫu 5 sào mà vua Lê Thái Tổ ban cho cụ Nguyễn Công Duẩn không phải ruộng thực mà là ruộng hoang của các thế gia đời trước tuyệt tự, cùng ruộng hoang khác của các trang, xã, tổng. Sau khi được ban ruộng hoang, gia đình Nguyễn Công Duẩn phải tự tổ chức khai hoang lấy để ruộng hoang thành ruộng thực mà truyền cho con cháu.

Lê Quý Đôn đã sử dụng phả họ Nguyễn để nghiên cứu vấn đề ruộng đất thời Lê và viết vấn đề ruộng đất thời Lê sơ trong *Kiến văn tiểu lục*.

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn viết về tổ tiên chúa Nguyễn là dòng họ Nguyễn Công Duẩn ở Gia Miêu ngoại trang thời Lê sơ. Họ Nguyễn có hơn 200 người làm quan trong triều (thời Lê Thánh Tông).

Phả họ Nguyễn có chép lại tờ dụ mà vua Lê Thái Tổ ban 417 mẫu 5 sào ruộng (ruộng hoang) cho Bình Ngô khai quốc công thần Nguyễn Công Duẩn, tuyên dương công trạng của cụ Nguyễn Công Duẩn trong công cuộc đánh dẹp giặc Minh. Nội dung tờ dụ tuyên dương công trạng này gần đây được *Địa chí huyện Hà Trung* in lại ở trang 844 và trang 845.

Gia Miêu ngoại trang ngày nay có 2 di tích được công nhận là di tích lịch sử cấp Nhà nước, đó là: Đình Gia Miêu ngoại trang thờ ngài Hoàng Quốc công Nguyễn

* Câu lạc bộ UNESCO các dòng họ Việt Nam.

Công Duẩn và Nhà thờ họ Nguyễn Hữu cũng thờ Hoàng Quốc công Nguyễn Công Duẩn.

Cụ Nguyễn Công Duẩn có 7 người con trai lập thành 7 chi, trong đó người con trai thứ 4 là Phó Quốc công Nguyễn Như Trác. Cụ Nguyễn Như Trác sinh được một người con trai là Đà Giang Kinh lược sứ Nguyễn Văn Lưu. Lên 8 tuổi đã biết làm văn, 15 tuổi thuộc võ nghệ, dưới triều Hiến Tông (1497 - 1504) ông làm Đà Giang Kinh lược sứ (Trấn thủ xứ Đà Giang, tức vùng Tây Bắc).

Năm 1509, đông đảo người họ Nguyễn theo Nguyễn Văn Lang lập Lê Oanh làm minh chủ để đánh đổ Lê Uy Mục. Nguyễn Văn Lưu về theo Nguyễn Văn Lang có công nên vua Lê Tương Dực phong làm Trừng Quốc công. Trừng Quốc công Nguyễn Văn Lưu sinh 2 người con giai:

Chiêu Huân công Nguyễn Cam

Uy Xuân hầu Nguyễn Tông Thái (Tổ họ Bế (Nguyễn) ở Cao Bằng).

Trong *Thanh Hóa chư thần lục* có ghi 3 vị thần người Gia Miêu ngoại trang đ-
ược thờ ở Thanh Hóa là:

Hoàng Quốc công.

Trình Quốc công.

Sảng Quốc công.

Sảng Quốc công là thân phụ Nghĩa Huân vương Nguyễn Văn Lang.

Sảng Quốc công Nguyễn Văn Lỗ là em ruột của Phó Quốc công Nguyễn Như Trác. Sảng Quốc công Nguyễn Văn Lỗ làm nhà ở làng Tâm Quy nay là xã Hà Tân, nên con trai cả là Nghĩa Nhân vương Nguyễn Văn Lang làm quan Thái tử thì cũng ở đất Tâm Quy.

Tất cả con cháu Sảng Quốc công Nguyễn Văn Lỗ hợp lại làm 5 chi, còn chi Chiêu Huân công Nguyễn Kim là chi 4 ở lại tại Gia Miêu ngoại trang, không có ai lên Tâm Quy cả!

Chi thứ 4 là do Phó Quốc công Nguyễn Như Trác sinh ra. Phó Quốc công Nguyễn Như Trác, thụy Đức Khánh, là con thứ 4 Bình Ngô khai quốc công thần Nguyễn Công Duẩn. Ông sinh ra Trừng Quốc công Nguyễn Văn Lưu. Trừng Quốc công Nguyễn Văn Lưu có 2 con giai:

Chiêu Huân công Nguyễn Cam (1468 - 1545).

Uy Xuân hầu Nguyễn Tông Thái (vì chống lại Nhà Mạc nên về sau con cháu ở Cao Bằng).

Năm 1802, khi vua Gia Long ra Bắc có hạ chiếu chiêu vấn công tính công tộc như sau:

Chiếu cho các chi phái biết:

Kể từ khi Tiên Thái vương (chúa Nguyễn Hoàng) định đô Thuận Hóa, thì anh em trong họ ở lại Bắc Thành, từ khi loạn lạc đến nay thì con cháu chìm đắm trong dân trong lính hoặc ở tại địa phương. Nay nhờ ơn liệt thánh (các chúa), ta (vua Gia Long) được nước, là người cùng họ, ta ban chiếu để chi phái công tính từ trước lưu tại Bắc Thành và các trấn báo cáo cho vị Khâm mệnh là Tham tri Lễ bộ, Cần chính điện Học sĩ, Hanh Thông hầu và Thái thường Tự khanh, Viên Ngọc hầu là Nguyễn Phúc Nghĩa và Nguyễn Phúc Thái kê khai các hệ, phái rõ ràng. Hạn trong 1 tháng phải làm xong tâu lên.

Vâng theo đó (Khâm tai).

Trong phủ chi 3 công tính có chép một ban ghi như sau: Ngày 26 tháng 9 năm Nhâm Tuất, thừa biên công tính ở tại các phủ, huyện, xã kê như sau:

1 - Chi thứ nhất: 109 viên gồm ở Mậu Lâm - Nga Sơn 23 viên, lại ở xã Mậu Lâm 41 viên, ở Sài Đà Cù thôn 28 viên, ở Đức 4 viên, ở Gia Miêu 2 viên.

2 - Chi thứ 2 có 77 viên: ở xã Đông Biện huyện Vinh Phúc 22 viên, ở Bút Cư-ơng Hoàng Hóa 33 viên, xã Cao Vịnh 20 viên.

3 - Chi thứ 3 cộng 29 viên: Thôn Nguyễn Thượng, huyện Thanh Oai 25 viên, xã Chi Nê huyện Mỹ Lương 4 viên.

4 - Chi thứ 4 Gia Miêu ngoại trang 126 viên: Bình Hòa Nam thôn 11 viên, ở trấn Cao Bằng 33 viên; ở Lê Khê, Hà Xá, Thiết Tháp, Mỹ Lương, Lương Xá các xã ở Hoài Đức cộng 82 viên.

5 - Chi 5: ở Vụ Cầu, Thanh Ba 187 viên; Phù Ninh, Đông Ngàn 7 viên, ở xã Chi Nê 36 viên.

Chi thứ 7 ở xã Nam Đầu, huyện Đông Quan (nay là Đoan Hùng) 20 viên.

Thực ra, số lượng người công tính lớn hơn nhiều vì nhiều lý do không kê khai hoặc không được công nhận. Ví dụ, dòng họ Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều là dòng họ có rất nhiều người viết phủ và dòng họ đông nhưng không kê khai, mà chỉ có 7 người đã di cư lên Phù Ninh (Ninh Hiệp) có tên trong danh sách họ công tính. Xét bà con họ Nguyễn ở Gia Miêu khi kê khai nhân công tính có 126 viên.

Năm 1600, khi chúa Nguyễn Hoàng nhân có cuộc nổi dậy của Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê, chúa Nguyễn Hoàng giả vờ đi đánh rồi kéo quân theo đường biển vào Nam, có để lại người con thứ 5 là Cẩm Quận công Nguyễn Hải và 2 người cháu nội là con của Lý Nhân công Nguyễn Hán gồm Phụ Quận công Nguyễn Hắc và Quận công Nguyễn Hữu Vĩnh, tất cả đều là con cháu cụ Nguyễn Hán.

Những người mang tên họ tôn thất tức là con cháu Nguyễn Cam bao gồm con cháu cụ Nguyễn Ưông và Nguyễn Hoàng, theo chúa Nguyễn Hoàng vào Nam sinh sống từ năm 1558 hoặc sau đó. Những người này do Tôn Nhân phủ quản lý về nhân sự và quyền lợi. Họ có thể đến ở bất cứ đâu nếu Tôn Nhân phủ cho phép mà không bị

gọi là dân ngụ cư. Những người con cháu cụ Nguyễn Hoàng có nguồn gốc miền Bắc không được gọi là họ tôn thất.

GÓP THÊM Ý KIẾN VỀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỨA NGUYỄN VÀ VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

TS. TRẦN THỊ THANH THANH*

1. VAI TRÒ CỦA CÁC CHỨA NGUYỄN TRONG SỰ HÌNH THÀNH CÁC CẢNG THỊ Ở NAM BỘ

1.1. Diện mạo của các cảng thị ở Nam Bộ như Cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên và Sài Gòn được phản ánh khá cụ thể, sinh động qua những ghi chép trong Gia Định thành thông chí, Đại Nam thực lục, Đại Nam nhất thống chí... Đây là nguồn tài liệu gốc, cung cấp thông tin căn bản và chủ yếu cho các nghiên cứu tìm hiểu của đời sau về các đô thị thương cảng ở Nam Bộ, bên cạnh một số ghi chép của người nước ngoài đến nước ta vào thời này.

Về Cù lao Phố, những ghi chép trong Gia Định thành thông chí cho thấy nơi này có diện mạo của một đô thị, nằm gần trung tâm hành chính của dinh Trấn Biên, nối với trấn ly bằng một cây cầu: “*Đại Phố châu (tục danh là Cù lao Phố)... cách trấn ly về phía đông chừng 3 dặm... Sông Phước Giang quanh phía nam, sông Sa Hà ôm ở phía bắc; trước có cầu gỗ ngang sông, rộng rãi bằng phẳng, thông đến trấn ly*”, “*Phố lớn Nông Nại... nhà ngói tường vôi, lầu cao vót, quán mấy tầng, rực rỡ bên sông dưới ánh mặt trời, liên tục năm dặm, mở vạch ba đường phố. Phố lớn lát đường đá trắng, phố ngang lát đường đá ong, phố nhỏ lát đường đá xanh, đường bằng như đá mài, khách buôn họp đông, thuyền biển thuyền sông tránh gió bỏ neo lớn nhỏ sát nhau, là một nơi đại đô hội. Nhà buôn to giàu chỉ ở đây là nhiều*”. Một vùng quanh trấn ly đều là nơi đô hội, việc buôn bán rất dễ dàng, cách thức kinh doanh tiện lợi: “*... tàu buôn đến đấy, bỏ neo đã xong, thuê phố ở trọ, tắt đến chủ nhà hàng kê khai hàng hoá cả thuyền, đưa nộp giao cho cửa quan, rồi chủ hàng định giá mua cả, xấu tốt xô bồ, không có ứ đọng. Ngày trở buồm về, gọi là hồi đường, cần dùng hàng gì cũng phải khai rõ, trước kỳ chủ hàng chiếu theo đơn hẹn mà thu mua thay cho, chủ khách hai bên cùng tiện, đơn hàng tính trả xong, người khách cứ việc đồn ca chơi nhởi. Đã được nước ngọt trong sạch, lại không hà sâu gặm khoét ván thuyền. Chỉ đợi đến kỳ hạn chở đầy, sung sướng mà quay về thôi*”.

Cảng thị Mỹ Tho nằm trên vùng triền sông và cù lao sông Tiền, phố chợ gắn liền với ly sở của dinh Phiên Trấn: “*Phía nam ly sở là phố chợ Mỹ Tho, nhà ngói đục*

* Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

chạm, chèo đi lại như mắc cửi, phồn hoa huyền ảo, là một nơi đại đô hội”. Phố chợ nằm trên ngã ba sông Mỹ Tho gặp dòng kênh Bảo Định được đào năm 1705 thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Con kênh là một công trình phòng thủ quân sự, cũng là yếu tố tạo điều kiện phát triển kinh tế, quần tụ cư dân, làm cho bến chợ “*nhà san sát như vẩy cá*”, “*nhà ở đông đúc...những thuyền mua gạo đều họp ở đấy*”. Mỹ Tho trở thành một nơi giàu tài lực, vật lực, một trung tâm chính trị -kinh tế, được một hậu duệ của chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Ánh chọn làm nguồn quan trọng khôi phục lực lượng ở Gia Định.

Cảng thị Bến Nghé - Sài Gòn được khởi đầu từ một điểm tụ cư của người Việt. Năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã đặt trạm thu thuế ở đây. Năm 1698, vùng này trở thành đơn vị hành chính của chính quyền Đàng Trong, dần phát triển thành một trung tâm buôn bán, quần tụ bên sông Bến Nghé, đường sông thông ra đến cửa biển.

Cảng thị Hà Tiên hình thành và phát triển trong thế kỷ XVIII. Nơi này giáp biển phía Tây, là một vùng biển kín, “*lại có Hòn Khoai Nhỏ đứng ở bên ngoài chắn sóng dữ mà bồi bãi biển... Nhiều cá to, hải sâm, vich, đồi mồi, trai, sò, tôm nơn, con điệp, ốc tai voi... Thuyền Quỳnh Châu ở Quảng Đông thường đến đậu ở hải đảo để mua hải sâm và bong bóng cá, lẫn với dân ta, buồm thuyền liên nhau...*”. Phố chợ Hà Tiên bấy giờ được gọi là phố lớn, tập trung và mở rộng từ bờ biển vào sâu trong đất liền, có diện mạo của một đô thị.

1.2. Trong quá trình hình thành các cảng thị trên, chính quyền chúa Nguyễn có vai trò quan trọng. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* chép rằng, vào năm Kỷ Mùi (1679) đời chúa Nguyễn Phúc Tần, “*tướng cũ nhà Minh là Long môn tổng binh Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tiến, Cao Lôi Liêm tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng, tự trần là “bô thần” nhà Minh, vì nghĩa không chịu làm tôi nhà Thanh, nên đến để xin làm tôi tớ*”. Sau khi bàn bạc với các quan, chúa Nguyễn đồng ý ban chức tước cho họ và sai quan lại dẫn đường đưa họ đến vùng đất định cư. Được chúa Nguyễn thu nhận và tạo điều kiện, những di dân người Hoa này đã chia làm hai hướng: nhóm Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho, nhóm Trần Thượng Xuyên đến Biên Hoà. Đây là những nơi có sự tụ cư sớm của lưu dân người Việt: “*Binh thuyền của Ngạn Địch và Hoàng Tiến vào cửa Lôi Lạp (nay thuộc Gia Định), đến đóng ở Mỹ Tho (nay thuộc Định Tường); binh thuyền của Thượng Xuyên và An Bình thì vào cửa Cần Giờ, đến đóng ở Bàn Lân (nay thuộc Biên Hoà). Họ vỡ đất hoang, dựng phố xá, thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây Dương, Nhật Bản, Chà Và đi lại tấp nập...*” .

Tại ven biển Hà Tiên, theo *Đại Nam nhất thống chí*, “*người tỉnh Quảng Đông Trung Quốc là Mạc Cửu sang phụng Nam thấy đất này có lái buôn các nước tụ tập, nhân đấy chiêu tập dân xiêu tán ở các xứ Phú Quốc, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau*

lập thành 7 xã, tự đứng cai quản". Năm 1708, đời chúa Nguyễn Phúc Chu: "...Cửu uỷ cho người bộ thuộc là Trương Cầu và Lý Xã dâng thư xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa nhận cho, trao cho chức Tổng binh. Cửu xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phường Thành, nhân dân ngày càng đến đông". Sau khi Mạc Cửu chết (1735), chúa Nguyễn Phúc Chú (Trú) phong cho con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ làm đô đốc trấn Hà Tiên, "Cho 3 chiếc thuyền long bài được miễn thuế, sai xuất dương tìm mua các cửa quý báu để nộp. Lại sai mở cục đúc tiền để tiện việc trao đổi. Thiên Tứ chia đặt nha thuộc, kén bỏ quân ngũ, đắp thành lũy, mở phố chợ, khách buôn các nước đến họp đông".

Vùng đất Đồng Nai - Gia Định trở thành một đơn vị hành chính thống nhất thuộc chính quyền Đàng Trong sau sự kiện năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh "chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hoà ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đồ thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bắc Chính trở về nam đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đình điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều là dân hộ [của ta]". Từ một xã nhỏ Minh Hương do chúa Nguyễn Phúc Chu lập, những di dân người Hoa đã phát huy kinh nghiệm và truyền thống thương mại, mở phố chợ sầm uất, quy tụ thương nhân và dân chúng trong vùng.

Trong hệ thống giao lưu kinh tế và hoạt động thương mại ở Đông Nam Á bấy giờ, Cù lao Phố, Sài Gòn, Mỹ Tho, Hà Tiên thực sự mang diện mạo của các đô thị, thương cảng.

Năm 1790, hậu duệ chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Anh sau khi xưng vương ở Gia Định đã sai "đắp thành Bát Quái ở trên gò cao thuộc địa phận thôn Tân Khai tỉnh Bình Dương, gọi là kinh Gia Định". Gia Định Kinh vừa là tên gọi của toà thành, vừa có nghĩa đây là kinh đô của vùng Gia Định.

Thành còn được gọi là Quy Thành, có "hình hoa sen nở tám cửa, tám đường đi ngang đi dọc, bề đông tây 121 trượng 2 thước, bề nam bắc cũng thế, cao 10 thước, chân dày 7 trượng 5 thước, đắp làm 3 cấp... Hào rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước, đặt cầu treo, ngoài đắp lũy đất, chu vi 794 trượng, hiểm trở, kiên cố tráng lệ... ngoài thành đường ngõ, phố chợ bày hàng ngang dọc, đều có thứ tự..."

Tòa thành xây xong, là một công trình phòng thủ quân sự, đồng thời là một đầu mối giao thông đường bộ và đường thủy: "...Đường quan lộ bên tả từ cửa Chấn Hanh qua cầu Hòa Mỹ, qua sông Bình Đông mà đến trấn Biên Hoà. Đường quan lộ bên hữu gặp chỗ quanh co đều chằng dây làm cho thẳng, từ cửa Tôn Thuận qua chùa Kim Chương, qua phố Sài Gòn đến cầu Bình Yên, qua gò Tiên Tự mà đến sông

Thuận An. Bến đò Thủ Đoàn sang sông Hưng Hoà, qua giồng Trấn Định đi giồng Triệu. Đường rộng 6 tấc, 2 bên đều trồng các cây cỏ nghi như mù u, mít, cầu cồng thuyền đò sở tại thời thường sửa chữa, đường phẳng như đá mài, gọi là đường thiên lý phía nam...”.

Việc dựng đặt dinh, phủ, việc xây thành, mở đường là những bước thúc đẩy quá trình hình thành đô thị. Trong các thư tịch bấy giờ, phần ghi chép về các toà thành luôn có những đoạn về đường sá, chợ búa, phố xá, nhà cửa... như một bộ phận quan trọng của toà thành. Điều này phản ánh diện mạo tiêu biểu của đô thị ở Nam Bộ nói chung, đó là thành trấn, lý sở của chính quyền thường đặt ở nơi tụ cư của dân chúng, và thúc đẩy quá trình tụ cư phát triển. Đây cũng là một cách hiểu thường được dùng để giải thích nghĩa của từ “*thành thị*”: “*thành*” là khu vực hành chính, quân sự của chính quyền, “*thị*” là khu vực quần tụ của cư dân. Có dân là có chợ, “*thành*” và “*thị*” thường gắn nhau, gắn bó với nhau. Hiện tượng tên huyện ở nhiều địa phương Nam Bộ mang hai chữ “*Châu Thành*” cũng phản ánh phần nào diện mạo đó.

Như vậy, một đặc điểm của sự hình thành các cảng thị ở Nam Bộ thời chúa Nguyễn là yếu tố quần tụ cư dân thường có trước, do những điều kiện tự nhiên và nhu cầu kinh tế, sau đó nhà nước chọn đặt dinh trấn hành chính, hoặc xây dựng thành lũy nhằm mục đích quản lý, bảo vệ, phòng thủ. Những bến chợ quanh trấn thành ở Biên Hoà, Mỹ Tho, Hà Tiên ở thế kỷ XVII - XVIII, Sài Gòn - Chợ Lớn đến thế kỷ XIX đã dần phát triển thành phố chợ, phố cảng... Tại những nơi này, vai trò của chính quyền là tạo điều kiện cho việc buôn bán, mở mang giao thương, những bến sông, cảng biển vốn mang tính chất trạm dịch, trạm trung chuyển dần dần trở thành những khu vực cư dân sầm uất, trung tâm kinh tế, dần dần có tính chất và diện mạo của đô thị.

Các đầu mối giao thông thuỷ là điểm khởi đầu của một cảng thị. Vùng đất Nam Bộ sông rạch chằng chịt, cảnh quan phổ biến của nơi cư dân quần tụ là “*trên bến, dưới thuyền*”, “*dạt dào sông nước*”. Hệ thống sông rạch cùng với các công trình kênh đào do chính quyền tổ chức thực hiện tạo thành mạng lưới giao thông thuận tiện mở ra đến biển, là mạch máu của cả một vùng. Các con kênh lớn được đào trong thời kỳ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX ở Nam Bộ trước hết do yêu cầu quân sự, phòng thủ của chúa Nguyễn, vua Nguyễn, nhưng đã có nhiều tác dụng trong việc phát triển kinh tế, giao lưu buôn bán, tập trung cư dân, tạo nên một vùng sông nước đô hội.

Từ một điểm tụ cư, trạm thu thuế, trở thành trung tâm hành chính - quân sự, trung tâm kinh tế - văn hoá, vùng Bến Nghé - Sài Gòn - Chợ Lớn phát triển hơn cả, dần dần trở thành một đô thị tiêu biểu của Nam Bộ. Thành lũy, đường sá phục vụ yêu cầu hành chính, quân sự, góp phần tạo điều kiện cho hoạt động thương mại. Ngoài đường thuỷ, hệ thống đường bộ được mở rộng và xây dựng, hình thành 2 trục đường

thiên lý chạy về phía bắc và phía tây. Đường thiên lý qua Đồng Nai, Bình Thuận hướng về kinh đô và các tỉnh phía bắc, đều đặt trạm dịch, “*gặp ngòi suối thì bắc cầu, chỗ bùn lầy thì xếp xây đắp đất...khi đi qua sông lớn thì lệ đặt thuyền chở đò*”. Đường đi các tỉnh miền Tây từ thành Gia Định hướng về phía Cao Miên, “*chỗ gặp sông ngòi thì bắc cầu xây cống, chỗ bùn lầy thì lấy đất bồi đắp, qua rừng dẫn cây, mở đường thiên lý, mặt đường rộng 6 tầm, thực là đường bình an cho người, ngựa. Những nơi hẻo lánh không có nhà người ở, thì việc đưa tin truyền báo khi hữu sự, việc nghỉ trọ của hành khách vắng lai theo thể lệ bưu chính mà thi hành*”.

Bấy giờ, hoạt động tổ chức các đơn vị hành chính và bộ máy chính quyền, việc thực hiện quyền lực nhà nước của các chúa Nguyễn nhằm cai quản đất đai, quản lý dân cư, thu thuế từ hoạt động thương mại và các nguồn lợi khác... đã góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình tụ cư, khai khẩn của người Hoa, người Việt và các nhóm cư dân bản địa, đặc biệt tạo điều kiện cho hoạt động mở phố chợ chủ yếu do người Hoa chủ trương, dần dần hình thành một vùng dân cư trù mật, chợ phố sầm uất. Trong bối cảnh đó, các cảng thị đã ra đời và phát triển.

Có một thực tế là cảng thị Cù lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên hình thành, phát triển trong thế kỷ XVII, XVIII và đều suy tàn vào cuối thế kỷ XVIII do những nguyên nhân chiến tranh. Chỉ còn cảng thị Sài Gòn - Chợ Lớn trở thành trung tâm chính trị - kinh tế, một đô thị lớn của Nam Bộ ở thế kỷ XIX. Điều này cho thấy tác động của các hoạt động quân sự đối với sự thịnh suy của các cảng thị này.

Như vậy, có thể nhận xét rằng trong các thế kỷ XVII - XVIII, các chúa Nguyễn đã để lại những dấu ấn quan trọng cho quá trình đô thị hóa ở Nam Bộ. Các chúa Nguyễn đã tạo điều kiện cho việc quân tụ cư dân, phát triển kinh tế, mở mang hệ thống giao thông, giao thương, chọn đặt và tổ chức xây thành lập trấn, làm nên các trung tâm hành chính - quân sự, kinh tế - văn hoá, hình thành nên các cảng thị, nền móng và diện mạo ban đầu của các đô thị sau này.

2. VAI TRÒ CỦA VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN TRONG VIỆC TỔ CHỨC HỆ THỐNG BƯU CHÍNH:

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ là một trong những bộ sách đồ sộ nhất của kho tàng thư tịch bằng Hán văn của triều Nguyễn. Bộ sách là một tập hợp các chiếu chỉ, nghị chuẩn đã được thi hành, chứa đựng các quy định, thể thức về mọi mặt hoạt động của bộ máy nhà nước từ năm Gia Long thứ 1 (1802) đến năm Tự Đức thứ 4 (1851). Qua thông tin từ các chỉ dụ đã được thi hành của các vua Nguyễn trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, có thể thấy vai trò cai quản và điều hành quốc gia của vương triều Nguyễn có một nét tiến bộ hơn các triều đại trước, đó là thiết lập hệ thống trạm dịch khắp toàn quốc chuyên lưu chuyển công văn phục vụ việc quản lý của triều đình và địa phương, tổ chức chặt chẽ hoạt động bưu chính trên một đất nước rộng lớn nhất so với các thế kỷ trước đó.

Hoạt động của trạm dịch được đặt dưới sự cai quản của Ty Bưu chính thuộc Bộ Binh để đảm bảo kỷ luật nghiêm minh, chuyển đạt công văn nhanh chóng, an toàn. Điều hành Ty Bưu chính là các chức Chủ sự, Tư vụ do triều đình bổ nhiệm, có các Thư lại giúp việc do án sát ty của các tỉnh cử đến. Mỗi trạm dịch có một trưởng trạm (Dịch thừa) và một phó trạm (Dịch mục) phụ trách.

Mạng lưới nhà trạm lấy kinh thành Huế làm trung tâm, tỏa ra phía Bắc tới biên giới Việt - Trung, phía Nam đến biên giới Campuchia và Vịnh Thái Lan. Các trạm dịch được đặt cách nhau từ 20 đến 36 lý, tức là khoảng 15 - 25 km. Ngoài việc chuyển đưa văn thư của chính quyền và tin tức quân sự biên phòng, hoạt động của nhà trạm còn bao gồm cả việc vận chuyển vật công. Có lúc nhà trạm còn là nơi cung cấp phương tiện giao thông như ngựa, thuyền cho quan viên qua lại, hoặc là nơi tạm nghỉ chân của sứ giả...

Hoạt động bưu chính chủ yếu sử dụng trạm đường bộ, gọi là lục trạm. Phu trạm thường chạy bộ. Nếu công việc khẩn cấp và trên công văn có chữ “*mã thượng phi đệ*” thì phu trạm được phi ngựa để chuyển đi. Tùy theo cung đường, mỗi trạm được cấp từ 3 đến 6 con ngựa khỏe và tiền để nuôi ngựa. Các trạm phải chăm ngựa thật cẩn thận chu đáo. Theo quy định bấy giờ, nếu ngựa già yếu, chức dịch nhà trạm phải trình quan sở tại xem xét, xác nhận và hoá giá bán đi, mua ngựa khỏe bổ sung cho đủ số. Nếu ngựa bị bệnh hoặc bị thương tích, nhà trạm phải trình quan tỉnh hoặc quan huyện sở tại cho khám và chữa trị hoặc xác nhận nguyên nhân nếu ngựa chết, làm giấy cam kết nộp cho bộ Binh, đồng thời mua ngay ngựa mới để bổ sung. Nếu trong một năm, nhà trạm làm chết 1 hoặc 2 ngựa thì trưởng và phó trạm sẽ bị xử phạt 40 roi, nếu để 3 ngựa chết sẽ bị phạt 80 trượng (tức là bị đánh 80 gậy). Nếu trong vòng 3, 4 ngày làm chết liền 2 ngựa trở lên mà không do dịch bệnh thì quan cai trạm vừa bị đòn vừa phải bồi thường.

Tại những vùng có giao thông thủy thuận tiện, những nơi có đầm lầy, sông ngòi dày đặc không thể dùng ngựa được, nhất là các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên, việc trạm thường dùng đường thủy, gọi là thủy trạm. Tại mỗi thủy trạm thường có từ 9 đến 10 chiếc thuyền chuyên việc chuyển đưa công văn. Thuyền có mái che, được đóng chắc chắn, thường xuyên được tu bổ.

Phu trạm có nhiều loại: phu chạy bộ, phu cưỡi ngựa, phu chèo thuyền... Ngoài ra có loại phu chuyên võng cáng quan lại đi công vụ, hoặc gồng gánh các vật công... Phu trạm được tuyển từ dân đinh các làng xã nơi bố trí trạm dịch, theo sự phân bổ của triều đình. Họ được cấp tiền và gạo hàng tháng, được cấp giáo dài và đao nhọn làm vũ khí, được miễn binh dịch và lao dịch. Số phu ở mỗi trạm dịch thường từ 30 đến 100 người, tùy theo điều kiện đường sá và khối lượng công việc.

Do yêu cầu an toàn và bảo mật thông tin liên lạc, công văn giấy tờ gửi đi đều được bỏ vào bì dán kín, cuộn lại cho vào một ống bằng tre gọi là ống trạm, miệng ống được phong kín, ống được cho vào túi vải trắng buộc chặt, tại chỗ buộc được gắn

cánh kiến, có đóng dấu địa chỉ gửi công văn. Chiếu văn của vua, chỉ dụ thăng bổ quan lại phải được để vào ống trạm có vẽ rồng. Tất cả các công văn đi và đến đều phải được vào sổ mỗi khi đến trạm. Khi chuyển ống trạm đi, người phu nào cũng phải mang theo vài tờ giấy gọi là tờ trát. Trên tờ trát ghi rõ số người chạy trạm, số ống trạm, nơi đến của từng ống trạm. Mỗi khi đến một trạm chuyển tiếp, người phu trạm phải xin đóng ấn chứng nhận thời điểm và số ống trạm được chuyển qua. Căn cứ vào những thông tin đó, các quan chức bưu chính có thể kiểm tra chặt chẽ quá trình chuyển đưa công văn. Đối với những tin tức quan trọng hoặc những việc quân sự cơ mật, phải có vật làm tin gọi là bài trạm. Bài trạm thường được làm bằng ngà hoặc sừng, có khắc chữ “*phi tốc*”, “*hoả tốc*”, nơi đặt điểm trạm...

Nếu có công văn khẩn, các trạm phải tức tốc chuyển gấp, không kể ngày đêm. Mỗi trạm được phát 2 lá cờ màu đỏ thêu chữ “*mã thượng phi đệ*” để làm hiệu. Các trạm phải chọn vài nắm lông đuôi gà trống dài đẹp, dùng chỉ kết lại và bọc đầu cán cờ. Trên đường chạy trạm, cờ hiệu dùng để báo cho dân chúng biết từ xa, tránh đường cho ngựa trạm phi qua. Phu trạm cưỡi ngựa “*chạy có cờ*”, nếu lỡ gây tai nạn cho người đi đường cũng sẽ được miễn tội. Trong dân gian còn truyền rằng cộp cũng không dám vô lính trạm đang chạy việc công.

Việc chuyển giao công văn đúng hạn rất được coi trọng. Thời hạn đi đường của công văn qua hệ thống trạm dịch được quy định chặt chẽ. Phu trạm chuyển công văn nhanh chóng, sớm hơn thời hạn được thưởng mỗi người một quan tiền. Nếu đến chậm nửa giờ bị xử phạt 30 roi, chậm 1 giờ bị phạt ngay 30 roi, chậm 1 giờ rưỡi bị phạt ngay 40 roi hoặc nặng hơn tùy mức độ quan trọng của công văn. Chẳng hạn, theo một bản tâu của bộ Hình năm 1829, có lần phu trạm đưa thư hạng tối khẩn từ Hà Nội về Huế, theo quy định phải chạy trong 4 ngày 6 giờ, nhưng đã đi mất 5 ngày 10 giờ rưỡi. Phu trạm của 35 trạm trong vụ này đều bị xử phạt ngay 40 trượng. Lại dịch ở Thừa Thiên để chậm 2 giờ rưỡi mới đưa thư đến Bộ, bị phạt mỗi người 40 roi. Quan chức bộ Hộ nhận ống trạm xong để sau 2 giờ mới mở xem làm chậm công việc, bị phạt mỗi người 30 roi. Nếu việc chuyển công văn bị chậm trễ do mưa lụt, phu trạm phải có giấy chứng thực của quan sở tại. Nếu văn thư bị ướt, lỡ công việc, quan sở tại sẽ xử phạt 100 roi người phu nào chuyển ống trạm ấy...

Hệ thống trạm dịch rải khắp con đường thiên lý từ nam ra bắc, có tổ chức chặt chẽ và hoạt động quy củ, đã góp phần đảm bảo sự thông suốt về thông tin liên lạc, một yếu tố quan trọng của quyền lực hành chính thời kỳ vương triều Nguyễn. Qua các chiếu chỉ được ban hành thời các vua từ Gia Long đến Tự Đức và các quy định được thực hiện, việc tổ chức, điều hành hoạt động bưu chính đã phản ánh một phần vai trò quản lý hành chính khá hoàn thiện của vương triều Nguyễn thời này, một thành tựu đáng ghi nhận của văn minh dân tộc thế kỷ XIX.

MỘT SỐ NHÂN VẬT TIÊU BIỂU THANH HOÁ TRIỀU NGUYỄN

CAO XUÂN THƯỜNG*
PHẠM KIM QUY*

Từ khi Nguyễn Hoàng, vị chúa khai sáng của triều Nguyễn vào trấn thủ Thuận Hoá (giữa thế kỷ XVI) cho đến nửa đầu thế kỷ XX, dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu (Tống Sơn, Thanh Hoá) đã trở thành một trong những thế lực có ảnh hưởng lớn nhất trên vũ đài chính trị nước ta trong suốt gần 4 thế kỷ. Sau một thời kỳ gây dựng và củng cố chính quyền Đàng Trong, vương triều nhà Nguyễn đã được thiết lập vào năm 1802 và kết thúc năm 1945. Trong khoảng thời gian gần trọn một thế kỷ (1802 - cuối thế kỷ XIX), nhiều người con ưu tú của Thanh Hoá - vùng đất quê hương nhà Nguyễn đã trở thành những danh nhân nổi tiếng trên khắp các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hoá, giáo dục ... Có người tuy chỉ đỗ đạt thấp nhưng lại là những nhà văn hoá lớn với nhiều trước tác có giá trị hoặc trở thành đại thần có đóng góp lớn vào việc xây dựng vương triều Nguyễn. Có người đỗ đạt cao, là quan văn trong triều nhưng khi đất nước bị kẻ thù xâm lược đã trở thành những nhà chỉ huy quân sự nổi tiếng, là lãnh tụ của các phong trào khởi nghĩa chống ngoại bang. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu khái quát một số nhân vật tiêu biểu trong số hàng trăm người con ưu tú của xứ Thanh:

Đào Duy Từ (1572 - 1634): Quê ở làng Hoa Trai thuộc xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia. Xuất thân trong gia đình có truyền thống ca hát nên Đào Duy Từ không được tham dự các kỳ thi do triều Lê tổ chức ước mơ thực hiện chí hướng trên con đường khoa cử của ông tan vỡ. Năm 1613 Đào Duy Từ quyết định bí mật vào Nam hy vọng tìm được minh chủ. Ông dừng chân ở Vũ Xương (Thừa Thiên) sau vào Tông Châu (Hoài Nhơn) xin làm thuê, chăn trâu, dạy học. Ông được Khám Lý Trần Đức Hoà, người này là "nghĩa đệ" của chúa Nguyễn rất khâm phục. Năm 1627 Đức Hoà dâng lên chúa bài "Ngoạ long cương vãn" của Đào Duy Từ. Chúa xem xong thấy lạ, truyền mời Đào Duy Từ tới trao ngay chức Nha úy nội tán tước Lộc Khê hầu, trông coi việc quân cơ trong ngoài. Ông sớm trở thành một nhà quân sự nổi tiếng giúp chúa Nguyễn đề xuất nhiều chính sách lớn quyết định vận mệnh chính quyền Đàng Trong lúc bấy giờ.

Về quân sự: Ngoài tác phẩm "Hổ trướng khu cơ" mang tính lý luận và thực hành quân sự. Ông còn giúp chúa vạch ra nhiều kế sách quan trọng đối phó với Đàng

* (Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hoá).

Ngoài như: Lập "*kế hoãn binh*" với Trịnh bằng cách tạm thời "*nhận sắc phong*" để tăng cường bố phòng và củng cố lực lượng (1629), lập "*kế vạn toàn*" cho đắp lũy Trường Dục (1630), hiến kế đắp "*lũy Đồng Hới*". Đề ra phương pháp tổ chức xây dựng lực lượng quân đội, chế tạo vũ khí, chiến cụ quân sự. Những mưu lược của ông đã giúp chúa Nguyễn chặn đứng các cuộc tấn công của quân Trịnh giảm đi ngọn lửa chiến tranh đem lại sự ổn định cho hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Về kinh tế: Ông giúp chúa Nguyễn định giá các đặc sản (hồ tiêu, kỳ nam, yến sào...). Lập kế hoạch di dân, khai khẩn các miền đất mới, phân loại dân để đánh thuế, bớt sưu, giảm thuế, khuyến nông ...

Về văn hoá giáo dục: Khuyến khích việc học, tích cực tuyển dụng nhân tài, thông qua tổ chức thi cử và tiến cử. Truyền dạy môn nghệ thuật hát tuồng và hát cung đình, dựng vở tuồng "Sơn Hậu" nổi tiếng. Ông là người mở đầu cho nền văn học Đàng Trong với các tác phẩm "Tư Dung văn" "Ngọc Long Cương văn" ...

Sau khi ông mất chúa Nguyễn Phúc Nguyên truy tặng ông là "Hiệp niên đồng đức công thần, đặc tôn kim tử Vinh Lộc Đại Phu".

Hiện nay có 3 nơi thờ ông và dòng tộc:

- Đền thờ lớn tại thôn Cự Tài (xã Hoà Hảo, huyện Hoà Nhơn, tỉnh Bình Định)
- Đền thờ tại Tùng Châu (nay là thôn Ngọc Sơn, xã Hoài Thắng, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định)
- Đền thờ ông ở quê nhà làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia).

- **Nguyễn Hữu Dật**: (1604-1681) người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn (nay là xã Hà Long, huyện Hà Trung) cha là tham tán Nguyễn Triều Văn theo Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng đất Thuận - Quảng.

Năm 16 tuổi (1619) Hữu Dật được chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho làm văn chức. Ông nổi tiếng về văn thơ và tài hùng biện, tài thao lược được người đời ví với "Khổng Minh" "Bá Ôn". Đặc biệt ông là một võ tướng nổi tiếng có nhiều mưu kế, cầm quân giúp chúa Nguyễn đánh tan nhiều đợt tấn công của quân Trịnh vào các năm 1627, 1648, 1655, 1657, 1660, 1672. Hữu Dật là người chỉ đạo quân sĩ xây dựng lũy Trường Sa, lũy Trấn Ninh, kho Trường Dục, cùng với Đào Duy Từ chỉ đạo xây dựng lũy Nhật Lệ tại các điểm hiểm yếu nhằm cản bước tiến của quân Trịnh. Ông còn là người đề xuất đắp đài hoả hiệu ở các cửa biển Quảng Bình để báo tin biên giới cho nhanh. Ngoài ra ông còn chỉ đạo xây dựng chùa Cảnh tiên được chúa Nguyễn ban biểu ngạch "Sắc trí cảnh tiên tự" và là tác giả truyện *Hoa vân cáo thị*.

Sau khi ông mất chúa Nguyễn truy tặng là Tán Trị Tinh Nan Công Thần Đặc Tiến Phụ Quốc Thượng Tướng quân Cẩm y vệ Tả quân Đô Đốc phủ Chương phủ sự chiêu quận công. Ban tên thụy là Cần Tiết.

Nhân dân Quảng Bình ghi nhớ công lao lập đền thờ ông tại Thạch Xá (gọi ông là Bồ Tát).

- **Nguyễn Hữu Cảnh** (1650 - 1700): Quê làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn (nay là xã Hà Long - huyện Hà Trung) là con thứ Tĩnh Quốc công Nguyễn Hữu Dật. Xuất thân trong gia đình võ tướng Nguyễn Hữu Cảnh sớm theo cha tham gia nhiều trận đánh giúp chúa Nguyễn chống lại họ Trịnh. Ông được giữ chức cai cơ. Từ năm 1692 - 1700 Nguyễn Hữu Cảnh là người có nhiều công lao giúp Nguyễn Phúc Chu đánh dẹp quân Trà Bàn, quân A Ban, quân Nặc Thu (vương quốc Chân Lạp) giúp Chúa ổn định và mở rộng vùng đất phương Nam. Làm thống xuất đi kinh lược đất Chân Lạp (nay là Đồng Nai) chia đất Đồng Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh trấn Biên (nay là Biên Hoà), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh phiên trấn, mỗi dinh đều đặt các chức quan. Ông còn chiêu mộ những dân phiêu bạt từ Bắc Chính trở vào đến ở cho đông đúc, thiết lập cơ quan hành chính cấp xã, thôn, phường, ấp, phân chia địa giới, làm sổ đinh, sổ điền, khai khẩn ruộng đất, định thuế tô dung ... cho người Thanh (đã là thần dân nước Đại Việt) đến buôn bán ở trấn Biên, lập Thanh Hoà xã, ở phiên trấn lập Minh Hương xã. Năm 1700 sau khi dẹp xong Nặc Thu ông dẫn quân về đến Sâm Khê, tỉnh Định Tường (nay là tỉnh Kiên Giang) ông ốm nặng rồi qua đời. Chúa Nguyễn Phúc Chu truy tặng ông là Hiệp Tán Công thần Đặc tiến Chương Dinh, ban tên thụy là Trung Cần rồi cho vàng lụa để hậu táng. Năm Gia Long thứ 9 (1810) đưa vào ở miếu Khai Quốc công thần. Năm Minh Mạng thứ 12 được truy tặng là Khai Quốc công thần Tráng vũ Tướng quân, thần cơ doanh Đô Thống, đổi tên thụy là Tráng Hoàn, phong là Vĩnh An Hầu.

Ông được nhân dân các tỉnh Quảng Bình, Đồng Nai, Biên Hoà, An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh lập đền thờ.

- **Nguyễn Hữu Hào** (1646 - 1713): Quê làng Gia Miêu huyện Tống Sơn (nay là xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá) ngụ cư ở Quảng Bình. Cha là Tĩnh quốc Công Nguyễn Hữu Dật. Xuất thân trong một gia đình võ tướng Hữu Hào thấu hiểu việc binh rất sớm. Sau nhiều năm theo cha đi đánh trận, lập được thành tích chúa Nguyễn cho tập tước Hào Lương Hầu vào năm 1672. Đến năm 1689 được bổ dụng giữ chức cai cơ coi trấn cự Dinh tại Ái Tử (Quảng Trị). Năm Kỷ Ty (1689) chúa Nguyễn cử Hữu Hào đi đánh Nặc Thu ở Chân Lạp nhưng ông không dùng quân sự mà chỉ dùng mưu kế và ngoại giao "không mất một mũi tên mà Chân Lạp tự quy phục".

Năm 1689 chúa Minh lên nối nghiệp thăng cho ông chức Chương Cơ, năm Giáp Thân (1704) giao cho ông giữ chức trấn thủ Quảng Bình, đóng tại dinh Võ Xá. Trong 11 năm làm quan trấn thủ, ông thường xuyên chăm lo quân sĩ, vỗ về trăm họ, quân dân rất nể vì. Đặc biệt ông là người sùng bái hiệu đạo thánh hiền, ông sáng tác tác phẩm "Song tinh bất dạ" chứa đựng sự giáo huấn về đạo lý cương thường và là

một thiên tình sử thủy chung vẹn nghĩa. Khi ông mất chúa Nguyễn thương tiếc truy tặng là Đôn hậu Công thần, ban tên thụy là Nhu Từ.

- **Nguyễn Hữu Tiến** (1602 - 1666): Người xã Văn Trai huyện Ngọc Sơn (nay là xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia). Sau gia đình di cư vào huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định. Tháng 8 năm Tân Mùi (1631) chúa Nguyễn cử Đào Duy Từ đi tìm hiền tài. Đào Duy Từ gặp Hữu Tiến rất mừng tiến cử lên chúa Nguyễn. Chúa giao cho chức đội trưởng đốc suất thuyền vào ban đêm, sau đó thăng làm cai đội, cai cơ rồi chưởng cơ. Hữu Tiến nhiều lần cầm quân giúp chúa Nguyễn đánh bại nhiều cuộc tấn công của quân Trịnh. Vào các năm 1648, 1655, 1656, 1658, 1660, 1662, 1664. Ông được coi là một trong những bậc Khai quốc công thần của nhà Nguyễn.

Năm Bính Ngọ (1666) Hữu Tiến ốm nặng rồi mất chúa Nguyễn tặng phong hàm Hiệp Muu tá Lý công thần, đặc tiến tả quân Đô Đốc phủ chương sự, Tiết chế, Thuận quận công lại ban cho gấm lụa tiền bạc cho an táng theo lễ tước công. Đền thờ ông ở ấp Tràng Tiệp huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Đến đời Gia Long được đưa vào thờ ở Thái.

- **Hà Duy Phiên** (1791 - 1853): Người làng Thượng Bọt (nay là làng Hoàng Bọt xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hoá). Đây là vùng quê có truyền thống học hành khoa bảng. Ông xuất thân trong gia đình quan chức nhỏ. Năm Kỷ Mão (1819) Hà Duy Phiên thi đỗ Hương Cống được bổ nhiệm làm quan tại các trấn gần 10 năm. Năm 1828 Hà Duy Phiên được triệu vào kinh. Ông là người mẫn cán siêng năng điều hành công việc giỏi nên đảm nhận nhiều trọng trách lớn trong triều đình. Ông giúp vua củng cố công việc Nội Các và ở Viện Đô sát cùng với 3 người nữa Toàn Tu Bộ *Thực Lục Tiên Biên* (từ lúc quốc triều mới gây dựng đến năm Tân Dậu (1801). Và *Đại Nam Hội Điển* (Tổng Vựng). Giúp vua dẹp loạn ở Thanh Hoá, làm khâm sai đại thần ở hai huyện Yên Hoà và Lạc Thổ (Ninh Bình) mới đặt lưu quan, chiêu dụ và vỗ về người Man. Ông giúp vua sửa cung Cán Thành, điện Trung Hoà, xây dựng ngôi cát địa Vạn Sơn, trông coi các sở hành cung ở Thừa Thiên và Quảng Trị. Hà Duy Phiên còn làm độc quyển cho hai kỳ thi Hội 1832, 1933. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) Hà Duy Phiên được cử đi đánh dẹp quân khởi loạn ở Hội Xuân, Thanh Hoá lập được nhiều thành tích, bắt được Lê Duy Hiển và đồng bọn, được vua ban thưởng Bài Ngọc trắng có chữ "cát tường" và gia thăng Quận công gồm 4 cấp. Khi về triều được xưng chức Thượng thư Bộ công, kiêm quản tài chính. Thời vua Thiệu trị năm thứ nhất 1841 Hà Duy Phiên tiếp tục được giao nhiều chức vụ trọng yếu như: Gia hàm Hiệp biện Đại Học sĩ, rồi Thượng thư Bộ Hộ, tổng lý việc xây dựng Sơn Lăng. Được xưng chức Cơ mật Viện Đại Thân. Năm Nhâm Dần (1842) ông được thăng Hiệp biện Học sĩ, kiêm sung phó Tổng Tài Quốc sử quán, sau sung tổng vụng bộ *Đại Nam Hội Điển*. Đời vua Tự Đức thứ 5 (1852) ông được khen là "bề tôi tài giỏi có khí tiết", được tham gia hàm Thái tử, Thiếu bảo, giữ chức Thượng thư Bộ Hộ, xưng lại cơ mật Viện.

Khi mất được vua tặng hàm Thái Bảo, Văn Minh Điện Đại học sĩ, ban tên thụy là Văn Thận, rồi sai quan đến cúng tế theo điển phép Nhà nước. Về sau ông được đưa vào thờ ở đền Hiền Lương.

- **Nguyễn Viên (1752 - 1804):** Ông quê làng Bột Thượng, xã Hoàng Lộc (Hoàng Hoá). Là cháu nội của Nguyễn Quỳnh. Nguyễn Viên đậu Hương cống đời Lê. Ba khoa thi hội sau đó 1780, 1784, 1787 ông đều đỗ Tam Trường. Dù chỉ đậu cử nhân song ông là người có học vấn uyên bác, tâm tàng kinh sử, phúc ẩn kinh luân. Sau khi nhà Lê mất ông định vào Nam theo Nguyễn Ánh nhưng bị chặn đường. Năm 1802 Nguyễn Ánh lên ngôi, liền cử cận thân là Trương Trọng Vĩ ra Bắc để chiêu dụng hào kiệt. Nguyễn Viên liền vào Huế yết kiến vua Gia Long, ông là người học rộng có tài văn võ đã giúp Gia Long ổn định nội trị trong những năm đầu mới lên ngôi. Ông còn giúp nhà vua soạn *Quốc Triều Luật Lệ* và xét rõ tôn thất phá hệ xa gần. Vì vậy ông được trao chức Cần Chánh điện học sĩ kiêm Thái thường Tự khanh, hàm Tòng Nhị Phẩm tước Viên Ngọc hầu. Mùa thu năm 1804 ông theo Gia Long ngự giá Bắc tuần, vua xuống chiếu cho dân có oan khuất thì đến nơi hành tại làm đơn trần trình tâu lên. Ông được vua giao thu nhận những đơn ấy và tâu cách xử đoán. Ông mất tại Phú Xuân được tặng phong Thanh Tiết công thần Bình Trị Khanh, phụng huân Đại phu tước châu phong hầu.

- **Phạm Thanh (1821 - 1863)** người làng Trương Xá, Tổng Đăng Trường (nay là xã Hoà Lộc, huyện Hậu Lộc). Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình khoa bảng. Phạm Thanh là học trò của thầy Nhữ Bá Sĩ. Năm Tân Hợi (1851) ông đỗ đầu kỳ thi Đình tại Huế nhận danh vị Bảng Nhãn. Sau đó ông được mời vào kinh bổ nhiệm chức Thừa chỉ rồi tham tri Bộ hộ, Phạm Thanh làm quan trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn thử thách, tâm trạng ông luôn trăn trở, day dứt suy nghĩ về vận mệnh đất nước. Ông làm nhiều thơ văn bày tỏ tình cảm của mình trước thời cuộc, dành tình cảm sâu sắc cho gia đình, quê hương bạn bè, tiêu biểu như tác phẩm "Phạm Nghị Trai Thi Tập" "Nghĩa Phụ Hiếu Tử Thuận Tôn Cặp nữ Thực lục" "Đạm trai thi khoá". Ngày 21 tháng ba năm Quý Hợi (1863) Phạm Thanh được vua Tự Đức giao làm phụ tế đàn Nam Giao ở kinh đô Huế, lễ xong ông về đến nhà thì mất, thi hài được quàn tại Huế sau đó triều đình đưa về quê hương mai táng.

- **Nhữ Bá Sĩ (1788-1867).**

Quê ở làng Cát Xuyên (xã Hoàng Cát, huyện Hoàng Hoá). Ông từng làm Lang trung Bộ Hình, Huấn đạo, Tri phủ rồi Đốc học Thanh Hoá. Sau đó ông về quê mở trường Nghi Am để dạy học và viết sách. Là một thầy giáo giỏi, học thức uyên thâm, ông đã đào tạo được nhiều học trò đỗ đạt thành danh như Phạm Thanh, Đỗ Xuân Cát, Hoàng Vỹ v.v... Ông được coi như là một học giả đa năng, xuất sắc cả về văn chương, sử học, địa lý, giáo dục. Tương truyền ông là tác giả của 17 tập sách về nhiều lĩnh vực, trong đó có *Thanh Hoá tỉnh chí*, *Đại học đồ thuyết*, *Nghi Am biệt lục*, *Việt sử tam bách vịnh*. Khi thực dân Pháp xâm lược, mặc dù tuổi cao sức yếu,

ông đã dâng sớ đề nghị việc tổ chức kháng chiến đánh Pháp với ý chí không khoan nhượng.

-Mai Anh Tuấn

Ông người xã Thạch Giản (nay thuộc xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn), đỗ Thám hoa khoa thi năm Quý Mão (1843) và sau đó được bổ làm quan trong triều. Không chỉ là người học rộng, biết nhiều, ông còn nổi tiếng là người trung thực và ngay thẳng. Trong một lần dâng sớ can ngăn nhà vua (về việc đối xử với tàu buôn ngoại quốc), ông bị Tự Đức đưa đi làm án sát ở Lạng Sơn. Khi trấn tự ở đây, ông rất kiên quyết trong việc trấn áp giặc nhà Thanh và bọn thổ phỉ khi chúng quấy nhiễu vùng biên cương. Ông hy sinh lúc còn rất trẻ khi đang làm nhiệm vụ.

- Trần Xuân Soạn (1849-1923).

Ông quê làng Thọ Hạc, xã Đông Thọ, huyện Đông Sơn (nay là phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá). Từ nhỏ ông theo học nghề võ và đến năm 18 tuổi trở thành một võ sĩ nổi tiếng. Ông sớm được triều đình trọng dụng thăng chức đến lãnh binh nhờ có công lớn trong nhiều lần tiêu phỉ. Năm 1885 ông được phe kháng chiến trong triều đình phong chức Tả quân đô thống, Đề đốc kinh thành Huế giúp Tôn Thất Thuyết lo việc chống Pháp. Ông là một trong những người chỉ huy trận tổ chức đánh úp quân Pháp tại đồn Mang Cá đêm 4 rạng 5/7/1885 và đưa vua Hàm Nghi xuất bôn ra Quảng Bình. Sau đó ông được giao chỉ đạo phong trào Cần Vương tỉnh Thanh Hoá, là người trực tiếp tổ chức lực lượng kháng chiến trong tỉnh. Ông còn trực tiếp chỉ huy một đội nghĩa quân đóng ở phủ Quảng Hoá, phối hợp với các đội nghĩa quân khác đánh địch ở vùng Quảng Hoá và ngoại vi Ba Đình (Nga Sơn), Nhân Kỷ (Bá Thước). Sau đó ông sang Trung Quốc và mất ở đó.

- Tống Duy Tân (1837-1892):

Ông người làng Bồng Trung (xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc). Đỗ tiến sĩ năm 1875, ông ra làm quan rồi lại từ quan về nhà dạy học. Năm 1879, Tôn Thất Thuyết bổ dụng ông làm Đốc học Thanh Hoá, rồi Chánh sứ sơn phòng Quảng Hoá. Khi có chiếu Cần Vương, ông đã xây dựng căn cứ Bồng Trung - Đa Bút trở thành một trong những trung tâm của phong trào khởi nghĩa ở Thanh Hoá. Tại đây ông đã chỉ huy nghĩa quân tổ chức những trận đánh lớn khi giặc Pháp kéo tới đàn áp. Sau khi Ba Đình thất thủ, ông tạm lánh ra Bắc. Trong các năm 1889-1890 ông và Cao Điển đã chỉ huy nghĩa quân tổ chức nhiều trận đánh địch tại khắp vùng đồng bằng và trung du Thanh Hoá từ Triệu Sơn, Nông Cống đến Thọ Xuân, Vĩnh Lộc. Năm 1892 ông phối hợp cùng nghĩa quân Đốc Ngữ đánh địch tại vùng Mường Kỷ (Bá Thước). Ông bị giặc Pháp bắt và sau đó đưa ra chém ngày 15/10/1892.

- Cao Điển (1853-1896).

Ông người làng Trinh Sơn (xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hoá). Sau khi đi lính 2 năm, ông đỗ cử nhân võ rồi sau đó giữ chức suất đội vệ Vũ Lâm. Ông tham

gia cuộc tấn công đồn binh Pháp tại Huế (7/1885) và hộ tống vua Hàm Nghi xuất bôn ra các tỉnh Bắc Trung Kỳ. Khi có chiếu Cần Vương, ông đã thành lập đội nghĩa quân ngay tại quê nhà. Sau khi cùng với các đội nghĩa quân trong tỉnh đánh úp tỉnh lỵ Thanh Hoá đêm 11/3/1886, ông đem toàn bộ lực lượng lên Bồng Trung gia nhập nghĩa quân của Tống Duy Tân. Từ đó ông cùng với Tống Duy Tân đã lãnh đạo nghĩa quân Hùng Lĩnh chiến đấu chống Pháp trong gần 7 năm. Là một nhà chỉ huy quân sự tài giỏi, mưu trí, ông đã tổ chức nhiều trận phục kích, tập kích nổi tiếng ở Văn Đồn, Vạn Lại, Yên Lược v.v... làm cho kẻ thù phải khiếp sợ, giáng một đòn nặng nề vào kế hoạch bình định của chúng. Từ năm 1890, ông hoạt động tại vùng rừng núi Thường Xuân, sau đó lui về vùng Nhân Kỳ (Bá Thước). Khi Tống Duy Tân bị bắt (năm 1892) ông lánh ra Bắc, tham gia phong trào khởi nghĩa Yên Thế của Hoàng Hoa Thám. Tháng 1/1896 ông bị địch bắt tại Bắc Giang, sau đó chúng kết án tử hình và đưa ông ra chém tại tỉnh lỵ Thanh Hoá.

- Phạm Bành (1830-1887).

Ông sinh tại làng Trương Xá (nay là xã Hoà Lộc, huyện Hậu Lộc) trong một gia đình có truyền thống khoa bảng (bố đỗ cử nhân, anh trai là Phạm Thanh đỗ đầu khoa thi Hội năm 1851). Ông đỗ cử nhân năm 1867, được bổ làm Đốc học rồi án sát tỉnh Nghệ An. Trong thời gian làm quan, ông là người nổi tiếng thanh liêm, luôn quan tâm đến đời sống nhân dân. Năm 1885 ông bỏ quan về quê cùng người bạn “cọc chèo” là Hoàng Bất Đạt mộ quân khởi nghĩa. Khi xây dựng căn cứ Ba Đình, ông được phong chức Tán lý quân vụ và là người lãnh đạo cao nhất của nghĩa quân Ba Đình. Trong những cuộc chiến đấu tại Ba Đình, ông cùng với những người lãnh đạo ở đây đã mưu trí, gan dạ chỉ huy nghĩa quân đánh lui nhiều đợt tiến công của giặc Pháp có ưu thế hơn hẳn về lực lượng và vũ khí. Khi nghĩa quân rút khỏi Ba Đình, ông chỉ huy một cách quân rút về Hậu Lộc. Giặc bắt mẹ và con trai ông để buộc ông ra hàng. Ông giả vờ ra đầu thú để mẹ và con được tha. Ngày 11/4/1887 ông đã tự sát để tỏ rõ ý chí bất khuất của mình.

- Hoàng Bất Đạt (1842-1887).

Ông quê làng Bộ Đầu, xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc. Năm 1861 ông đỗ cử nhân, làm Giáo thụ huyện Phong Doanh (Ninh Bình) rồi Tri huyện Lang Tài (Bắc Ninh). Khi Pháp đánh Bắc Kỳ ông bỏ quan về Hậu Lộc cùng Phạm Bành chiêu mộ lực lượng chống Pháp. Đêm 24/5/1886 ông đem quân phối hợp cùng nghĩa quân Hoàng Hoá tấn công huyện lỵ Bút Sơn. Ông cũng là một trong những người chỉ huy tối cao trong nghĩa quân Ba Đình từ những ngày đầu xây dựng căn cứ. Với trọng trách là Tán tương quân vụ, ông được phân công trực tiếp phụ trách đồn Hạ (Mỹ Khê). Tại đây ông đã chỉ huy nghĩa quân anh dũng chiến đấu đánh lui nhiều trận tấn công của giặc Pháp, gây cho chúng nhiều thương vong. Khi nghĩa quân rút khỏi Ba Đình, ông cùng Phạm Bành cầm đầu một cánh quân rút về Hậu Lộc để bảo tồn lực lượng. Khi đang trên đường sang Trung Quốc để tìm cách gây dựng lại phong trào,

ông bị giặc bắt và bị đưa về giam ở nhà lao Thanh Hoá. Thực dân Pháp tìm cách dụ dỗ mua chuộc ông nhưng ông đã hiên ngang chửi thề vào lũ giặc, sau đó bị chúng đưa ra chém ngày 20/3/1887.

- **Hà Văn Mao** (? - 1887).

Ông là người dân tộc Mường ở vùng Mường Khô (Điền Lư, huyện Bá Thước). Xuất thân từ một dòng họ có thế lực, nhiều đời làm lang đạo trong vùng, tuy chỉ làm cai tổng nhưng Hà Văn Mao có uy tín lớn, qui tụ được lực lượng người Mường ở các vùng xung quanh. Nghĩa quân của ông còn liên kết với lực lượng người Hoa để chống lại triều đình bù nhìn từ rất sớm, mở rộng địa bàn hoạt động ra khắp vùng Tây Bắc Thanh Hoá và một số huyện đồng bằng. Khi thực dân Pháp đặt chân đến Thanh Hoá, ông là người tổ chức đánh địch sớm nhất bằng trận tấn công đồn Bái Thượng vào cuối năm 1885. Từ năm 1886 ông giữ chức Tán lý quân vụ phụ trách khu vực miền núi Thanh Hoá, là người phụ trách chính việc xây dựng căn cứ Mã Cao. Với cách đánh tài giỏi, mưu trí, khi dùng mưu lừa địch, lúc phục kích, khi bất ngờ tiến công, nghĩa quân Hà Văn Mao đã đánh thắng địch trong nhiều trận. Đầu năm 1887 sau khi rút khỏi Mã Cao trở về Điền Lư, trong khi lực lượng bị hao tổn lớn nhưng ông không hề dao động mà vẫn quyết tâm đánh giặc đến cùng. Ông đã giải tán lực lượng rồi dùng súng để tự sát, quyết không để giặc bắt.

- **Cầm Bá Thước** (1859-1895).

Ông sinh tại chòm Lùm Nưa, tổng Trịnh Vạn, châu Thường Xuân trong một gia đình người Thái nhiều đời làm lang đạo ở Thường Xuân. Năm 1883 ông được triều Nguyễn cử làm Bang biện quân vụ hai châu Thường Xuân và Lang Chánh. Khi Pháp đánh chiếm Thanh Hoá, ông đã tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ khởi nghĩa Trịnh Vạn trên quê hương mình và một loạt các đồn lũy khác để chuẩn bị chống Pháp. Sau một thời gian phải tạm trú hàng để củng cố lực lượng, ông đã mở đầu cho cuộc chiến đấu với giặc Pháp bằng trận tấn công tại Hón Đồn vào tháng 2/1894. Trong suốt 2 năm 1894-1895 ông đã chỉ huy nghĩa quân chiến đấu nhiều trận tại Cửa Đát, Trịnh Vạn, Cọc Chẽ, Hón Bồng... gây cho địch nhiều thương vong. Nhưng trong hoàn cảnh địch đã dập tắt các cuộc khởi nghĩa trong tỉnh và đã bình định xong trong vùng đồng bằng, chúng tập trung lực lượng nhằm đè bẹp cuộc khởi nghĩa cuối cùng của phong trào Cần Vương ở Thanh Hoá. Tháng 5/1895 sau những trận chiến đấu cuối cùng tại căn cứ Hón Bồng, Cầm Bá Thước đã bị giặc bắt và sau đó đã bị xử tử. Sự hy sinh của ông cũng là sự kết thúc của phong trào Cần Vương ở Thanh Hoá.

- **Nguyễn Phương** (1832-1887).

Quê ông ở thôn Yên Minh, xã Trường Sơn, huyện Nông Cống. Khi phong trào Cần Vương nổ ra, ông được phong chức Tán tương quân vụ và được giao chỉ đạo kháng chiến ở khu vực Tĩnh Gia, Nông Cống và một phần Quảng Xương. Nghĩa quân xây dựng căn cứ Hương Trì và đẩy mạnh hoạt động ở vùng đông nam Nông Cống và Tĩnh Gia. Năm 1886, nghĩa quân xây dựng căn cứ ở Lâm - Kỳ Thượng,

tiến đánh đồn Mung, đốt phá huyện lỵ Nông Cống và tổ chức một số trận tập kích, phục kích ở nhiều nơi khác. Đêm 11/3/1886 Nguyễn Phương chỉ huy một đội quân cảm tử cùng phối hợp với lực lượng Cần Vương trong tỉnh tấn công tỉnh lỵ Thanh Hoá. Sau khi Ba Đình thất thủ ông đã chỉ huy nghĩa quân chiến đấu tại căn cứ Ôn Lâm - Kỳ Thượng. Bị giặc bắt ông đã tự sát để bảo toàn khí tiết.

Ngoài những nhân vật đã giới thiệu ở trên, còn rất nhiều những nhân vật khác là người ở Thanh Hoá đã có cống hiến cho quê hương, đất nước mà chúng tôi chưa có dịp trình bày ở đây. Nổi bật dưới thời các chúa Nguyễn có thể kể đến Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Hữu Kính, Trương Phúc Phấn, Nguyễn Viên v.v... Thế kỷ XIX còn có Ngô Cao Lãng, Nguyễn Huy Khởi, Đỗ Xuân Cát, Lê Văn Diêm, Lê Khắc Tháo, Nguyễn Đôn Tiết v.v... Có thể khẳng định rằng ở bất cứ thời kỳ nào trong quá trình gây dựng và củng cố vương triều Nguyễn cũng như hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp xâm lược, nhiều người con của quê hương Thanh Hoá đã đem hết tài năng cống hiến cho đất nước, có đóng góp to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Dù thành phần xuất thân khác nhau, địa vị lớn nhỏ không giống nhau nhưng ở hầu hết mọi lĩnh vực những người con của xứ Thanh đều có những đóng góp xuất sắc. Trong bộ sách lớn *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, chỉ riêng phần “Chính biên” (ghi chép về các nhân vật dưới thời các vua Nguyễn) đã có 70 nhân vật là người Thanh Hoá (ở đây chưa nói đến các lãnh tụ của phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX). Trong số nhân vật là người Thanh Hoá nói trên, nhiều người đã được tôn vinh là danh nhân của đất nước. Tài năng, đức độ và cống hiến của họ rất xứng đáng được hậu thế trân trọng ghi nhận. Tên tuổi của họ mãi mãi được lưu danh cùng quê hương, đất nước.

TRƯỜNG HƯƠNG GIA ĐỊNH - DẤU ẤN SÂU ĐẬM TRONG GIÁO DỤC CỦA TRIỀU NGUYỄN Ở ĐẤT PHƯƠNG NAM

NGUYỄN KHÁC THUẬN*

Hiếu học là một trong những truyền thống chung, vốn có từ rất lâu đời của người Việt nhưng những biểu hiện của truyền thống tốt đẹp này ở mỗi thời và mỗi nơi bao giờ cũng hàm chứa những sắc thái riêng rất rõ rệt. Thực tiễn sinh động của nền giáo dục Nho học ở đất Gia Định xưa cũng đủ để chứng tỏ điều này.

Nho giáo vốn đã theo chân các Nho sĩ đến với lực lượng người Việt ở đất Gia Định từ rất sớm, nhưng, *có một thời khá lâu dài, người Việt ở đất Gia Định học Nho giáo để biết phép đôn nhân xử thế, học làm người chứ không phải học làm quan*. Và, chính mục đích học tập ấy đã khiến cho nội dung học tập cũng khác hẳn. Bấy giờ, lối học cử nghiệp chẳng được ai theo. Cũng bấy giờ, không phải chỉ kinh điển của Nho giáo mà bất cứ sách vở nào có thể khai thác để ứng dụng vào việc xây dựng và củng cố nền gia giáo đều được dân Gia Định xưa nồng nhiệt tiếp nhận. Gia Định là quê hương của không ít nhân tài, khiến cho cả những bậc đại tước Nho nổi tiếng khát khe nhất như Bạng Nhân Lê Quý Đôn (1726 - 1784) cũng phải khen ngợi¹. Nhưng, không một nhân tài nào của Gia Định trước thế kỷ XIX lại xuất thân từ khoa bảng cả. Phải đợi đến đầu thế kỷ XIX, hơn một chục năm sau khi nhà Nguyễn được dựng lên, Gia Định mới bắt đầu chịu sự tác động để rồi nhanh chóng hội nhập vào chế độ giáo dục và thi cử Nho học chung của cả nước. Sự kiện lớn có ý nghĩa đánh dấu bước ngoặt quan trọng này chính là sự ra đời và hoạt động của trường Hương Gia Định - một trong những trường thi Hương quan trọng nhất của nước nhà. Chính sử nhà Nguyễn cho hay, mãi đến năm Đinh Mão (1807), tức là năm năm sau khi lên ngôi, Gia Long mới xuống chiếu cho phép mở khoa thi Hương đầu tiên của triều đại mình. Nhưng, ở khoa thi Hương đầu tiên này, trong thực tế, chỉ có sĩ tử ở khu vực lãnh thổ xứ Đàng Ngoài cũ dự thi². Thêm sáu năm sau nữa, tức là vào năm Quý Dậu (1813), sĩ tử ở khu vực xứ Đàng Trong cũ mới bắt đầu dự thi. Năm này, có hai trường thi Hương mới được thành lập, đó là trường Quảng Đức và trường Gia Định. Trường Quảng Đức kể từ năm Kỷ Mão (1819) thì đổi gọi là trường Trực Lệ và đến năm Ất

* Trường Khoa Việt Nam học - Đại học Bình Dương

¹ Xin vui lòng tham khảo thêm: *Lê Quý Đôn tuyển tập*, tập 2 và tập 3 (Phần biên tập lục) cùng tập 4 và tập 5 (Kiến văn tiểu lục). Bản dịch, hiệu đính và chú giải của Nguyễn Khắc Thuận. Nxb. Giáo Dục. 2007, 2008.

² Quốc Sử Quán Triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục* (Chính biên, đệ nhất kỷ, quyển XIV).

Dậu (1825) lại đổi gọi là trường Thừa Thiên. Đây là một trong những trường lớn, quy tụ sĩ tử của rất nhiều địa phương, trong đó có không ít sĩ tử của đất Gia Định¹. Cũng như trường Quảng Đức, trường Gia Định ra đời trên cơ sở tờ chiếu chỉ của Gia Long ban bố vào tháng 5 năm Nhâm Thân (1812), và chính thức hoạt động từ tháng 7 năm Quý Dậu (1813). Sĩ tử các địa phương Bình Thuận², Biên Hòa³, Phiên An⁴, Định Tường⁵, Vĩnh Thanh⁶ và Hà Tiên⁷ cùng dự thi ở trường này⁸. Theo ghi chép của Cao Xuân Dục⁹ thì trong khoa thi đầu tiên này của trường Hương Gia Định, quan Hữu Tham Tri Lê Bộ là Lê Quýnh làm Đề Diệu, quan Cai Bạ Ngô Lương Uyển làm Giám Thí, quan Hàn Lâm Viện Khoan Hòa Bá¹⁰ làm giám Khảo. Địa điểm của trường thi Hương Gia Định xưa, tuy trước sau có xê dịch chút ít nhưng đại để là tương ứng với khu vực khuôn viên Nhà Văn Hóa Thanh Niên thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Từ năm 1813 đến năm 1864, trường Gia Định đã tổ chức được tất cả 20 khoa thi, lấy đỗ tổng cộng 269 người. Cụ thể như sau:

Thứ tự	Năm tổ chức thi	Số người đỗ	Thứ tự	Năm tổ chức thi	Số người đỗ
01	1813	08	11	1842	16
02	1819	12	12	1843	15
03	1821	16	13	1846	18
04	1825	15	14	1847	20
05	1828	16	15	1848	20
06	1831	10	16	1849	17
07	1835	09	17	1852	13

¹ Ví dụ như *Phó Bảng Đình Văn Minh*, *Tiến Sĩ Phan Hiển Đạo*, *Tiến Sĩ Nguyễn Chánh* và *Phó Bảng Nguyễn Trọng Tĩnh* trước đó đều dự thi Hương và đỗ đạt ở đây.

² *Bình Thuận* ở đây là tên của một dinh cũ. Dinh này nay đại để tương ứng với các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận và một phần của Lâm Đồng.

³ *Biên Hòa* ở đây là tên của một trong năm dinh thuộc Gia Định xưa. Dinh này nay đại để tương ứng với các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương và Bình Phước.

⁴ *Phiên An* hay *Phan An* ở đây là tên của một trong năm dinh thuộc Gia Định xưa. Dinh này nay đại để tương ứng với thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và một phần của Long An.

⁵ *Định Tường* ở đây là tên của một trong năm dinh thuộc Gia Định xưa. Dinh này nay đại để tương ứng với các tỉnh Tiền Giang, một phần của Long An và Đồng Tháp.

⁶ *Vĩnh Thanh* ở đây là tên của một trong năm dinh thuộc Gia Định xưa. Dinh này nay đại để tương ứng với các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng và An Giang.

⁷ *Hà Tiên* ở đây là tên của một trong năm dinh thuộc Gia Định xưa. Dinh này nay đại để tương ứng với các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

⁸ Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* (Chính biên - Đế nhất kỷ - Quyển 47).

⁹ Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục* (Quyển 4).

¹⁰ Hiện nay chúng tôi vẫn chưa rõ họ và tên của nhân vật này.

08	1837	11	18	1855	13
09	1840	06	19	1858	09
10	1841	15	20	1864	10

Trong 20 khoa thi nói trên, khoa cuối cùng (1864) được tổ chức tại An Giang¹ bởi vì năm 1859, thực dân Pháp bắt đầu tấn công vào Gia Định và từ năm 1862 thì ba tỉnh miền Đông (gồm Biên Hòa, Gia Định và Định Tường) của Nam kỳ Lục Tỉnh đã bị thực dân Pháp chiếm. Như vậy, trường Hương Gia Định chỉ hoạt động từ giữa thời Gia Long đến đầu đời Tự Đức. Chiết tính như sau :

Thứ tự	Đời Hoàng Đế trị vì	Số khoa thi	Số người đỗ đạt
01	Gia Long	02	20
02	Minh Mạng	07	83
03	Thiệu Trị	05	84
04	Tự Đức	06	82
Tổng cộng		20	269

Tất nhiên, số đỗ đạt ở đây chỉ mới tính Hương Cống (cũng tức là Hương Tiến, Hiếu Liêm hay Cống Sĩ - học vị này từ năm 1829 thì đổi là Cử Nhân), chưa kể những người đỗ Sinh Đồ (học vị này từ năm 1829 thì đổi là Tú Tài). Và cũng tất nhiên, số đỗ đạt này chỉ mới là của trường Gia Định, chưa kể những người vốn sinh trưởng và học tập chủ yếu ở đất Gia Định nhưng lại xin dự thi ở những trường Hương khác như Bình Định hay Thừa Thiên.

Nửa thế kỷ, tổ chức 20 khoa thi, lấy 269 người đỗ, đó quả thật là những con số rất đáng kể. Và, chính những con số rất đáng kể này tự nó đã nói lên rằng: người Gia Định xưa, những người là con em của các thế hệ vốn dĩ chỉ muốn *học để cho biết*, khi cần, họ vẫn đủ sức *học để thử tài* với sĩ tử trong khắp thiên hạ bốn phương.

Trong số 269 người đỗ Cử Nhân nói trên có 20 thủ khoa và 20 á khoa, được người đương thời ngưỡng mộ và được sử sách trân trọng ghi tên. Xin được liệt kê danh sách 20 thủ khoa (TK) và 20 á khoa (AK).

Trong số 20 thủ khoa và 20 á khoa của trường Gia Định như đã thống kê ở trên, có năm người về sau rất nổi tiếng. Đó là Trương Hảo Hiệp² - người có công

¹ *An Giang* trước đó vốn chủ yếu thuộc dinh Vĩnh Thanh, từ năm 1831, triều đình Minh Mạng lập ra đơn vị tỉnh thì An Giang là một trong sáu tỉnh của Nam Kỳ. Tỉnh An Giang xưa, nay đại để tương ứng với đất đai của các tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang và An Giang.

² *Trương Hảo Hiệp* người làng Tân Khánh, huyện Tân Long (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh).

chuẩn bị đặc lực nhất cho sự ra đời của *Bạch Mai thi xã* - một thi xã lớn và có ảnh hưởng rất mạnh mẽ đối với văn mạch phương Nam, được thành lập vào giữa thế kỷ XIX. Đó là Phan Thanh Giản¹ - vị có công khai sáng mạch đại khoa Nho học đầu tiên cho vùng Gia Định. Đó là Bùi Hữu Nghĩa² - một trong những *con rồng vàng*³ của Lục Tỉnh. Đó là Nguyễn Thông⁴ và Nguyễn Hữu Huân⁵, những trí thức Nho học giàu lòng yêu nước và sức sôi ý chí chống thực dân Pháp xâm lăng, những người quả cảm cầm lấy vũ khí và chiến đấu ngoan cường cho độc lập dân tộc.

Có người tuy không là thủ khoa hay á khoa nhưng lại có ảnh hưởng rất sâu sắc đối với xã hội. Ở một chừng mực nhất định nào đó, chúng ta cũng có thể nói rằng họ chính là những người phát ngôn của phong trào yêu nước và chống pháp ở Nam Kỳ Lục Tỉnh trong nửa sau của thế kỷ XIX. Tiếng nói và ngòi bút của họ thực sự là vũ khí cực kỳ lợi hại. Chúng ta có thể kể đến những tên tuổi lừng lẫy như Huỳnh Mẫn Đạt⁶ hay Phan Văn Trị⁷. Sau khi đỗ tại trường Gia Định, Nho sĩ Lục Tỉnh làm gì? Lần theo ghi chép tản mạn của những trang thư tịch cổ, chúng tôi sơ bộ thống kê như sau:

- Trước hết, hầu như ai cũng hồ hởi *lai kinh ứng thí*, tuy nhiên, số người có cơ may đỗ đại khoa không nhiều. Đất Gia Định xưa có tất cả năm người đỗ từ Phó bảng đến Tiến sĩ, nhưng trong số đó chỉ duy nhất có Phan Thanh Giản là đỗ Cử nhân ở trường Hương Gia Định, số còn lại đều đỗ ở trường Hương Thừa Thiên.

- Lần lượt trước sau cao thấp tuy có khác nhau, nhưng sau khi đỗ tại trường Hương Gia Định, tuyệt đại đa số Nho sĩ Gia Định đều được bổ làm quan và họ đã tham gia vào guồng máy nhà nước của triều Nguyễn một cách rất tự nhiên và nhiều người trong số họ đã được triều đình tin cậy trao phó các chức vụ rất quan trọng. Để

¹ Phan Thanh Giản người làng An Thạnh, huyện Vĩnh Bình (nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre), đỗ Cử Nhân năm 1825, đỗ Tiến Sĩ năm 1826. Ông là một trong những đại thần của nhà Nguyễn.

² Bùi Hữu Nghĩa (tức Thủ Khoa Nghĩa) người làng Bình Thủy, huyện Vĩnh Định (nay thuộc thành phố Cần Thơ), đỗ Cử Nhân năm 1835.

³ Ca dao Gia Định có hai câu hàm ý khẳng định điều này:

*Đồng Nai có cặp rồng vàng,
Nhất Bùi Hữu Nghĩa, nhì Phan tuần thân.*

*Đồng Nai có bốn rồng vàng
Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi.*

⁴ Nguyễn Thông (cũng tức là Nguyễn Thới Thông) người làng Bình Thạnh, huyện Tân Thạnh (nay thuộc địa phận tỉnh Long An).

⁵ Nguyễn Hữu Huân (tức Thủ Khoa Huân) người làng Tịnh Giang, huyện Kiến Hưng (nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

⁶ Huỳnh Mẫn Đạt người làng Tân Hội, huyện Tân Long (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh) nhưng sau chuyển đến định cư tại Kiên Giang. Ông đỗ Cử Nhân khoa Tân Mão (1831).

⁷ Phan Văn Trị người làng Hưng Thạnh, huyện Bảo An (nay thuộc tỉnh Bến Tre), Ông đỗ Cử Nhân khoa Kỷ Dậu (1849). Về cuộc đời và sự nghiệp của nhân vật này, xin vui lòng tham khảo *Nguyễn Khắc Thuần - Nguyễn Quảng Tuân* PHAN VĂN TRỊ – CUỘC ĐỜI VÀ TÁC PHẨM. Nxb. Tp.HCM. 1985. Sách đã được tái bản nhiều lần.

để theo dõi, chúng tôi xin lập bảng liệt kê riêng những người làm quan, từng được thăng từ hàng Thượng thư trở xuống đến hàng Tri phủ như sau:

Thứ tự	Chức vụ hoặc chức hàm tương đương	Số người
01	Thượng Thư và tương đương	04
02	Thị Lang	04
03	Tổng Đốc	04
04	Tham Tri	04
05	Ngự Sử	08
06	Thiêm Sự	01
07	Bố Chánh	14
08	An Phủ Sứ	02
09	án Sát	19
10	Tuần Phủ	08
11	Phủ Doãn	01
12	Phủ Thừa	04
13	Tri Phủ	21
	Cộng chung	94

Với thời mà ai cũng nuôi lý tưởng đi học để được làm quan thì tất nhiên, những con số thống kê người làm quan có ý nghĩa rất quan trọng. Lúc bấy giờ, Nho sĩ Gia Định có tới 94 người giữ các chức vụ lớn trong tổng số 269 người đỗ đạt, đó thực sự là một tỷ lệ rất cao và chính tỷ lệ rất cao ấy tự nó đã góp phần khẳng định năng lực chấp chính của đội ngũ Nho sĩ Nam Kỳ Lục Tỉnh.

- Số người còn lại được trao các chức vụ như Biện lý, Hộ đốc, Tri huyện, Huấn đạo, Giáo thụ... Và ngoài ra, tuy không nhiều nhưng trong thực tế cũng có những người không chịu làm quan. Tên tuổi đại diện cho số này, được đời biết đến nhiều nhất chính là Phan Văn Trị.

- Cũng trong số còn lại, cá biệt cũng có người tham gia hoạt động rất tích cực trong lĩnh vực kinh tế mà độc đáo hơn cả có lẽ là Thủ Khoa Nguyễn Tánh Thiện¹. Ông là chuyên gia về đúc tiền.

- Sau khoa thi năm Giáp Tý (1864) tổ chức tại An Giang, trường Gia Định đóng cửa và đó là trường thi Hương chấm dứt hoạt động sớm nhất ở nước ta. Từ đây, chế độ giáo dục và thi cử Nho học tàn lụi ngày một nhanh và thay vào đó là nền giáo dục và thi cử tân học được truyền bá từ Pháp tới. *Bạch Mai thi xã* - thi xã chủ yếu là

¹ Nguyễn Tánh Thiện người làng Đông Sơn, huyện Tân Hòa (nay thuộc tỉnh Long An). Ông đỗ Thủ Khoa trong khoa thi năm 1855.

của những người đỗ đạt ở trường Hương Gia Định - vừa mới hình thành cũng cùng chung số phận. Những cây bút chủ lực của *Bach Mai thi xã* đã hiên ngang đứng về phía phong trào yêu nước và chống Pháp, họ đã mau chóng biến văn học thành một mặt trận, góp phần đắc lực vào sự nghiệp cứu nước đương thời.

Trên bầu trời xa xăm, có những vì sao thực sự đã mất từ lâu nhưng ánh sáng của nó thì vẫn còn lấp lánh mãi đến tận ngày hôm nay. Lịch sử văn hóa dân tộc cũng vậy. Đã hơn 130 năm trôi qua kể từ khoa thi cuối cùng, nhưng dư âm tốt đẹp của trường Gia Định thì chùng như vẫn còn nguyên vẹn đó thôi. Đó chính là dấu ấn sâu đậm của nhà Nguyễn trong giáo dục ở đất Phương Nam.

LUÂN QUỐC CÔNG TỔNG PHƯỚC TRỊ VỚI CHÚA NGUYỄN VÀ ĐỀN THỜ ÔNG Ở QUÊ HƯƠNG TỔNG SƠN

TS. PHẠM VĂN TUẤN*

Luân Quốc công Tống Phước Trị, sống ở thế kỷ XVI - vị khai quốc công thần triều Nguyễn, một phần cuộc đời ông đã được các bộ sử lớn của triều Nguyễn ghi chép như *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, *Đại Nam thực lục chính biên*, *Đại Nam nhất thống chí*¹... đặc biệt là bộ *Đại Nam liệt truyện tiền biên* là bộ sử ghi chép chuyện các nhân vật dưới thời trị vì của các chúa Nguyễn từ năm 1558-1777 (bắt đầu từ Chúa Tiên - Nguyễn Hoàng đến chúa Nguyễn Phúc Thuận) gồm 124 nhân vật (chưa kể nhân vật phụ chép), có 18 nhân vật người Thanh Hoá trong đó có Tống Phước Trị (chưa kể những nhân vật là dòng dõi của họ được chép thêm vào). Sinh thời Tống Phước Trị làm quan với nhà Lê, tới chức trấn phủ Thuận Hoá (tức Huế ngày nay), tức *Luân Quận công*, nhưng ở buổi đầu của các chúa Nguyễn lại là người có công lớn "*tận lực phù tá vương thất*"; con cháu ông cũng là những bậc văn võ toàn tài giữ nhiều chức vụ quan trọng ở thời các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn sau này được sử sách ghi danh sáng; những giá trị con người và dòng tộc Tống Phước Trị đối với đất nước quê hương, đối với sự vận động của lịch sử quả là xứng đáng được khẳng định. Tuy nhiên, về tiểu sử và hành trạng của ông còn nhiều điều phải được bổ sung, bởi một vị khai quốc công thần có nhiều công lao như vậy nhưng sử sách không thấy nơi nào ghi chép về ngày tháng năm sinh, cũng không có tài liệu nào ghi chép cụ thể về quê quán làng xã của ông để tìm hiểu; thậm chí nơi thờ ông ở ngay mảnh đất quê hương cũng chỉ còn lại dấu tích ít ỏi, tìm hiểu người dân vùng này nhiều người quên lãng, số khác cũng chỉ còn nhớ được vị trí của ngôi miếu trước đây thường được gọi là miếu thờ "*Ông quan Luân Quốc công Đại vương*" thiêng lắm, nhưng không biết tên thật của ông là gì? ở bài viết này, chúng tôi cũng chỉ dám nêu lên một vài suy nghĩ hãy còn tản mạn qua những nguồn tài liệu hiện có (trong thư tịch và cả trong thực địa) góp phần hiểu biết chính xác hơn để đi đến nhận thức công bằng hơn những đóng góp của Tống Phước Trị đối với lịch sử đất nước.

* Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Thanh Hoá

¹ - Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (bản dịch), NXB Sử học, Hà Nội - 1962.

- Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục chính biên* (bản dịch), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội - 2007.

1. Trước hết nói về tước hiệu: *Quốc công* hay *Đại vương* là những tước hiệu mà các vua triều Nguyễn (1802-1945), truy phong cho nhân vật có công được thờ tại các làng xã đã qua đời hàng trăm năm trước đó; riêng đối với tước *Vương* khi được bao phong phúc thần mới được truy phong là *Đại vương*, hoặc *Thượng đẳng thần* ngang với các vị thần tối linh, tối quý, được lập miếu thờ và cấp cho dân tạo lễ¹. Tước hiệu mà Tống Phước Trị được vương triều Lê Trung hưng phong tặng lúc sinh thời chỉ là *Luân Quận công*. Triều đình phong kiến Việt Nam có các tước phong (kể từ cao xuống thấp), về tước Vương (có Đại vương và Vương); về tước Công (có Quốc công và Quận công), tiếp đến là tước Hầu, tước Bá, tước Tử, tước Nam.

Về Tống Phước Trị, sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cho biết: Ông là người *Quý huyện* (tức huyện Tống Sơn, không rõ làng xã), trấn Thanh Hoá, làm chức trấn phủ Thuận Hoá (tức Huế ngày nay), tước Luân Quận công dưới triều Lê Trung hưng vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVI. Tống Phước Trị là người đức độ, làm chính sự theo đường lối khoan hoà, giản dị. Trong thời gian trấn phủ Thuận Hoá, Tống Phước Trị rất được lòng dân, trăm họ đều yêu mến, tôn xưng là "*Bản xứ công*", hay là "*ông xứ này*" (nghĩa là ông trấn thủ ở đây).

Vào khoảng năm 1550 vua Lê (Trung Tông Vũ Hoàng Đế) xét đất Thuận Hoá và Quảng Nam cần phải có tướng giỏi làm trấn thủ để giữ yên dân chúng, bảo vệ bờ cõi, đề phòng quân Mạc vào cướp phá; Thái sư Trịnh Kiểm tiến cử Bùi Tá Hán và Tống Phước Trị. Vua Lê phong Bùi Tá Hán làm *Trấn quận công* trấn thủ phủ Quảng Nam², Tống Phước Trị làm *Luân Quận công* trấn thủ phủ Thuận Hoá³.

Đến tháng 11 năm Mậu Ngọ (1558), theo lệnh của vua Lê - chúa Trịnh, Đoàn Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá - miền đất được coi là "*Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân*" (nghĩa là một dải núi ngang có thể dung thân muôn đời!). Đi theo Nguyễn Hoàng gồm có tướng sĩ bản bộ của ông và vợ con của họ trong đó có rất nhiều người Thanh Hoá (chủ yếu là huyện Tống Sơn) theo đường biển ra cửa Đại An, vượt Đông Hải tiến thẳng vào Cửa Việt đến đóng quân trên một cồn cát thuộc xã ái Tử huyện Vũ Xương (nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị), bên bờ sông Thạch Hãn. Vì là người có cùng quê gốc là "*Quý huyện*" (huyện Tống Sơn) với Nguyễn Hoàng, hơn nữa lại trọng tài đức của vị "*Thái tổ Hoàng đế nhà Nguyễn*" (tức Nguyễn Hoàng), Tống Phước Trị đã nhanh chóng dâng ngay sổ sách, bản đồ trong cõi Thuận Hoá lên vị quan trấn thủ mới. Sau đó, Tống Phước Trị cùng với Uy Quốc công Nguyễn Ứ Dĩ (cậu ruột của Nguyễn Hoàng) và Thống binh Mạc Cảnh Huống đồng tâm phụng tá "*góp mưu nơi màn trướng*", "*khởi xướng mưu lớn*", "*nhiều phương trừ hoạch để dựng nghiệp vương*", giúp đỡ Nguyễn Hoàng trong việc cai trị và mở mang xứ Thuận Hoá và xứ Quảng Nam thời bấy giờ. Sách *Đại nam*

¹ Lê Quý Đôn - *Kiến văn tiểu lục* (bản dịch), NXB Văn hoá - Thông tin, 2007. tr.67.

² Đời Hồng Đức lập đạo Quảng Nam gồm 3 phủ, 9 huyện tức là đất Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay.

³ Thuận Hoá, lúc bấy giờ (thời Lê Trang Tông) từ Thừa Thiên đến Nam sông Giang ngày nay.

thực lục tiền biên chép rằng: "Mùa thu tháng Tám năm Kỷ Mùi (1559). Bấy giờ mọi việc bắt đầu. Chúa (tức Nguyễn Hoàng - PVT) khuya sớm chăm lo nghĩ việc củng cố căn bản. Nguyễn U Dĩ cùng bọn Tống Phước Trị (bấy giờ gọi là Luân Quận công), Mạc Cảnh Huống cùng lòng hợp sức, quy hoạch nhiều phương. Chúa đều thành thực tin dùng¹. Về sau, Tống Phước Trị ốm rồi qua đời khi đang tại chức.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép Tống Phước Trị vào phần nhân vật (đáng nêu danh và khen ngợi) của Phủ Thừa Thiên (Huế), và nhận xét như sau: "*Tống Phước Trị*: Tổ tiên là người huyện Tống Sơn, sau dời đến Thuận Hoá, trước làm quan triều Lê, giữ chức trấn phủ Thiệu Hoá, tức *Luân Quận công*, chính sự khoan hoà, được dân yêu mến. Lúc Thái Tổ (chỉ Nguyễn Hoàng - PVT) đã vào trấn trị miền Nam, Trị đem sổ sách trong hạt dâng nộp trước mọi người, lại có công giúp dập. Đầu đời Gia Long (1802-1819) liệt vào bậc thứ nhì "*Khai quốc công thân*", cho một người cháu tập ấm để giữ việc thờ tự².

Sự việc mà sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi chép trên đây, xảy ra vào năm Gia Long thứ 4 (1805). Ngoài việc triều đình truy tặng Tống Phước Trị là bậc *Khai quốc công thân hạng nhì*, cho một người cháu ấm thụ làm chức thứ *Đội trưởng*, được thế tập, để coi việc thờ cúng, lại cấp cho đền thờ ông 6 mẫu tự điền (ruộng tế tự) và 3 người phu coi lăng mộ. Qua đó, đủ thấy triều đình nhà Nguyễn coi trọng công lao và danh tiết của Luân Quận công Tống Phước Trị đến mức nào!

Vì Luân Quận công là bậc tướng văn võ song toàn, lại đối xử với nhân dân trong xứ vừa khoan dung vừa đức độ, nên phúc đức truyền lại cho con cháu thật lâu dài. Con Phước Trị là Tống Phước Đông làm đến chức *Chưởng Cơ*; cháu nội là Tống Phước Khang, vì là con nhà cửa tướng, thường đem quân đi đánh dẹp, có công thăng đến chức *Chưởng doanh*, rồi được phong tước *Quận công*. Khi chết, Tống Phước Khang được tặng hàm *Thiếu phó*. Tống Phước Khang có hai con trai: Con trưởng là Tống Phước Vinh làm quan đến Trung quân *Đô đốc phủ* (hàm *Chánh nhất phẩm*), lúc chết cũng được tặng *Thiếu phó*, *Quận công*. Con thứ hai là Tống Phước Thạch làm quan *Tiền quân Đô đốc phủ* (hàm *Chánh nhất phẩm*), được phong tước *Quận công*. Con Tống Phước Vinh là Tống Phước Trí làm quan đến *Nội hữu Chưởng doanh*. Con Tống Phước Thạch là Tống Phước Diệu làm quan đến *Ngoại hữu Chưởng doanh*, kiêm coi *Tào vụ*. Con Tống Phước Diệu là Tống Phước Dĩnh (hay Vĩnh) lấy công chúa Ngọc San [con gái thứ 3 của Nguyễn Phúc Chú (1725 - 1738)], làm quan đến *Phò mã Chưởng doanh*.

Một người xuất thân từ một vị tướng làm chức trấn phủ Thuận Hoá như Luân Quận công Tống Phước Trị mà con cháu thành đạt nhiều đời như thế, kể thật hiếm có trong lịch sử.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục tiền biên*, S.đ.d, tr. 32.

² Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại nam nhất thống chí*, S.đ.d, tr. 193.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin đính chính một chút sử liệu về sự nhầm lẫn của các sử thần triều Nguyễn khi biên soạn mục *Đền miếu phủ Thừa Thiên*. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, ở trang 176 có chép như sau: "*Đền Luân Quốc công*: ở phường Giang Nghiễn, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong (nay là huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị) thờ Luân Quốc công *Tống Phước Hợp* (còn đọc là Hiệp - PVT) là công thần hồi đầu bản triều (sự tích xem phần *Nhân vật*)"¹. Đọc tiểu sử *Tống Phước Hiệp* ở phần *Nhân vật phủ Thừa Thiên* cho biết: "*Tống Phước Hợp*, dòng dõi Luân Quận công *Tống Phước Trị*, đời Thế Tông [tức chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1965)] làm Lưu Thủ Long Hồ... Năm ất Mùi (1775), Duệ Tông [tức chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1775)] chạy vào Gia Định cho Hợp làm Tiết chế *Kinh Quận Công*, khi chết tặng *Hữu Phủ Quốc công*². Điều *Tống Phước Hợp* được phong tước *Kinh quận công* cũng được sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* xác nhận. Sách ấy viết: "Năm Giáp Ngọ (1774), mùa Đông, quân Trịnh xâm phạm đô thành (tức Phú Xuân - PVT) Chúa (chỉ Nguyễn Phúc Thuần) chạy vào Quảng Nam. Năm ất Mùi (1775), chúa vào Gia Định thuyền của Chúa đến cửa biển Vân Phong (Hòn Khói), Phước Hợp cùng Khoa Thuyên đến đón Chúa. Chúa lập tức cho Phước Hợp làm Tiết chế *Kinh quận công*, tiến đánh lấy Phú Yên"³. Qua sự phân tích trên đây, chúng ta thấy: *Luân Quốc công* là tước hiệu triều Nguyễn gia phong cho *Tống Phước Trị* từ *Quận công* lên *Quốc công*, chứ không thể là của *Tống Phước Hợp* được. *Tống Phước Hợp* được phong *Kinh Quận công*, khi chết được gia tặng *Hữu Phủ Quốc Công* (hoặc gọi là *Kinh quốc công* cũng được). Và lại, *Tống Phước Hợp* chính là dòng dõi của *Tống Phước Trị*, thì càng không thể có chuyện phong tước trùng lặp như ghi chép của sử thần triều Nguyễn trong mục *Đền miếu sách Đại Nam nhất thống chí* vừa nêu trên.

Như vậy, có thể thấy, một người xuất thân từ một vị tướng làm chức trấn phủ Thuận Hoá triều Lê Trung hưng lấy chần dân làm chính, được người đương thời mến phục, tôn xưng là "*Bản xứ công*", có nhiều "*công lao phụ tá buổi quốc sơ*" ngang với Nguyễn U Dĩ, Mạc Cảnh Huống; nhờ vậy mà sau khi mất dưới triều Nguyễn - đời vua Gia Long, *Tống Phước Trị* được truy tặng *Tán trị công thần*, *Thượng trụ quốc Luân Quốc công* và liệt vào hàng *khai quốc công thần*.

2. Khi *Tống Phước Trị* qua đời, đền thờ ông được dựng lên ở phường Giang Nghiễn, phủ Triệu Phong nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, sau này vua Gia Long còn phong cho một người cháu được thế tập làm thứ Đệ trưởng để giữ việc thờ cúng, cấp cho 6 mẫu ruộng thờ, 3 người phu coi mộ; còn ở quê hương ông - huyện Tống Sơn xưa (Hà Trung ngày nay), rất tiếc tư liệu về ông cũng không đầy đủ. Chúng tôi đã cố gắng nhiều mà không tìm được gia phả gốc. Về ngôi đền thờ thì bị đổ nát từ đầu những năm 60 của thế kỷ trước, người dân chỉ còn nhớ vị trí nằm ở

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí*, S.đ.d, tr. 176.

² Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí*, S.đ.d, tr. 193.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, NXB Thuận Hoá, Huế - 1993, tr. 79.

sườn núi Trạch Lâm (xưa thuộc tổng Trung Bản - huyện Tống Sơn nay là Phường Quang Trung thị xã Bỉm Sơn) và tước hiệu của người được thờ, còn tên thật không biết là ai! Các cụ già làng ở thôn Hạ Trù - Trạch Lâm đã mang những bản khoán đó nhờ chúng tôi giải đáp. Vậy là đã hơn 10 năm những vấn đề các cụ già ở làng Trạch Lâm đặt ra vẫn chưa được làm sáng tỏ.

Để giải đáp những bản khoán trên, gần đây chúng tôi về lại vùng đất Hạ Trù - Trạch Lâm. Cũng như mọi làng quê khác ở Bắc Trung Bộ Việt Nam, Trạch Lâm là một xã nhỏ có cơ cấu hành chính "*nhất xã - nhất thôn*" trong đó có thôn Hạ Trù (còn gọi là Hạ Chùa) nằm cạnh dòng sông Tống Giang xinh đẹp, về phía tây cách quê hương nhà Nguyễn - Gia Miêu Ngoại trang (thuộc xã Hà Long) không đầy một cây số được ngăn cách bởi dòng sông nhỏ Long Khê, đi khoảng 5 km nữa là tới đường thượng đạo Bắc - Nam; phía bắc là các làng Phú Dương, trang Biển Sơn, trang Cửa Làng (thuộc xã Hà Dương), Nghĩa Đụng (thuộc xã Hà Long) trải dài đến tập Dốc Xây - địa giới ngăn cách 2 tỉnh Thanh Hoá và Ninh Bình; phía đông tiếp giáp các làng Cẩm La - quê hương Từ Thức, Bồi Dương, Thổ Khối (Hà Dương), Cổ Đam (Hà Lan)¹; phía nam là dòng Tống Giang bắt nguồn từ Khe Thạch Bàn huyện Phong Hoá, tỉnh Ninh Bình, chảy vòng vào địa phận huyện Thạch Thành (Thanh Hoá) đổ xuống núi Trang Chử (huyện Tống Sơn), chảy về phía Nam qua cầu Hội Thủy (xã Quang Lãng - nay thuộc xã Hà Dương), chảy về cửa quan Thanh Đón thì chia làm hai chi: Một chi chảy về phía nam đến cửa Kênh Nga rồi hợp với sông Mã mà đổ xuống cửa biển Bạch Cầu; một chi chảy về phía đông đến cửa sông Chính Đại rồi hợp với sông Trinh, sông Càn mà ra biển². ở vào một vị trí như vậy, Hạ Trù - Trạch Lâm đã từng nổi tiếng là vùng đất khá trù mật, kinh tế phát triển và có vị trí chính trị, văn hoá quan trọng của xứ Thanh từ xa xưa cũng như hiện nay.

Theo chỉ dẫn của sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định được biên soạn vào năm 1806 (đời vua Gia Long) cho biết ở đời Trạch Lâm thuộc Hạ Trù có một quần thể di tích đậm đặc; chỉ không đầy trên 1km² có đến 5 ngôi đền, chùa, miếu quy mô hợp thành một khu vực sầm uất nằm ngay ở cửa ngõ đi vào Gia Miêu Ngoại trang - quê hương nhà Nguyễn. Sách trên cho biết: "...240 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa đến trang Biển Sơn. ở đây có quán trạm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây có một con đường mới đắp, đi 697 tầm thì đến *chùa Khánh Quang* ở xã Trạch Lâm, trong chùa có 11 pho tượng Phật, có một pho tượng là chân dung bà chính phi và hai pho tượng hầu nương, chuyện kể lại rằng chùa này là do bà Vương phủ Tây cung Chính phi Lê Thị Ngọc Tú lập ra. Phía tây của chùa có một ngôi đền thờ *Kỳ Dĩnh Hậu thần*, sau lưng có 3 tầng tháp, trong đó có một bức

¹ Các làng trên, trong đó có các làng Phú Dương, Biển Sơn, Cẩm La, Cổ Đam nay thuộc thị xã Bỉm Sơn.

² Đại Nam nhất thống chí, S.đ.d, tr. 235.

³ Lê Quang Định - *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (bản dịch), NXB Thuận Hoá và Trung tâm văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây - năm 2003.

tượng. 120 tầm thì đến xã Trạch Lâm, ở đây có 3 ngôi miếu cổ. Tương truyền người em của bà phi Lê Thị Ngọc Tú là công chúa Phương Dung mất sớm, chôn tại đây, dân trong thôn cho là linh ứng bèn lập miếu thờ; miếu thứ 2 có hai trụ đá là miếu của *Luân Quốc công*, vì ông có công với nước được phong làm *Đại vương* và lập miếu thờ; miếu thứ ba là Tống Thiên Vương¹. Chúng tôi chưa có điều kiện kiểm tra diên cách địa lý của làng Hạ Trù, cũng như thu thập tài liệu lịch sử về làng này. Tuy nhiên với nguồn tài liệu nêu trên ít nhiều cũng đã cho chúng ta một thông tin quan trọng: Tại đồi Trạch Lâm ở thôn Hạ Trù có một ngôi miếu thờ mang tên là "*Miếu Luân Quốc công Đại vương*". Để kiểm chứng thông tin nêu trên, chúng tôi tiếp xúc với một tài liệu khác đó là cuốn sách "*Thanh Hoá chư thần lục*" (Bản VHv. 1290 - Thư viện Hán Nôm) của Quốc sử quán triều Nguyễn được biên soạn ngày 15-10 năm Thành Thái thứ 15 (1903), biên chép thần hiệu các vị Dương thần và Âm thần mà các địa hạt trong tỉnh Thanh Hoá thờ phụng. ở trang 76 sách này có ghi mục "*Thiếu úy Luân Quận công tôn thần, thôn Hạ Trù, huyện Tống Sơn thờ*"².

Như vậy, kết hợp những lời truyền văn còn lưu lại trong ký ức lớp người cao tuổi ở Hạ Trù và hai nguồn tài liệu dẫn trong thư tịch cổ nêu trên, cho biết: "*Miếu Luân Quốc công Đại vương*" được ghi trong sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa* với vị thần "*Thiếu úy Luân Quận công tôn thần*" mà sách *Thanh Hoá chư thần lục* biên chép chỉ là một vị thần. Hai cuốn sách trên đều do các sử thần triều Nguyễn biên soạn dù cách nhau 1 thế kỷ (đầu thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX) nhưng tước hiệu của vị thần là *Luân Quốc công* và *Luân Quận công* vẫn được biên chép một cách chính xác.

Để đối chiếu các nguồn sử liệu này, chúng tôi tiến hành khảo sát trên thực địa một lần nữa, cho thấy vị trí của ngôi miếu thờ Luân Quốc công hiện nay mặt chính quay về hướng tây, sau lưng là núi Trạch Lâm, phía bắc giáp Khe Cạn (làng Hạ Trù), phía nam giáp dòng sông Tống và cánh đồng chiêm trũng quanh năm đầy nước. Rải rác quanh khu vực miếu còn tìm thấy một vài hiện vật bằng đá như voi đá (tạc ở tư thế quỳ), sập đá chân quỳ, thiên cầu (chó đá), bát hương đá, một ít gạch ngói... Còn về niên địa dựng miếu không rõ cụ thể từ năm nào, nhưng chắc chắn ngôi miếu này thời cuối Lê, đầu Nguyễn đã được dựng ở đồi Trạch Lâm khá qui mô mà sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa dư chí* đã ghi chép. Và những nguồn tài liệu này, bước đầu giải đáp được những vấn đề băn khoăn của các cụ làng Hạ Trù đó là: Người được triều đình phong kiến phong tước *Luân Quốc công* chắc chắn là Tống Phước Trị. Ngôi miếu ở làng Hạ Trù - Trạch Lâm được nhân dân dựng lên có tên là "*Miếu Luân Quốc công đại vương*" cũng chính là để thờ Tống Phước Trị. Sự linh thiêng của miếu còn được chứng minh qua câu chuyện kể "*Cây đa Hạ Trù*" (còn gọi là Cây đa dền); chuyện kể rằng bất kỳ người dân nào khi đi làm đồng, đi chợ hay đi qua miếu đến "*cây đa Hạ Trù*" trước dền đều phải hạ nón xuống, ngoảnh mặt, cúi đầu vào miếu để

¹ Lê Quang Định - Hoàng Việt nhất thống dư địa chí (bản dịch), S.đ.d, tr. 166-167.

² *Thanh Hoá chư thần lục* (bản dịch) lưu tại Thư viện Khoa học Tổng hợp Thanh Hoá.

biểu thị lòng thành kính đối với thân. Các vua nhà Nguyễn trước đây về Gia Miêu Ngoại trang thăm quê hương và bái yết tôn lăng khi đi qua đền *Hạ Châu* (tức miếu Luân Quận công), vua đều xuống kiệu vào miếu lễ chầu vị khai quốc công thần rồi mới về nguyên miếu!

3. Cuối cùng, còn một vấn đề cũng cần phải bàn luận thêm về quê hương cụ thể của vị công thần khai quốc Tống Phước Trị. Nói ông là người huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hoa đã có nhiều tài liệu ghi chép và khẳng định, còn về làng xã cụ thể thì chưa thấy tài liệu nào cho biết. Nhưng có điều cần phải khẳng định chắc chắn là thôn Hạ Trù - Trạch Lâm một làng quê thuộc tổng Trung Bạt nói riêng và huyện Tống Sơn nói chung đến cuối thời Lê đầu thời Nguyễn đã phát triển khá mạnh mẽ có đến 25 xã, thôn, trang sầm uất (huyện Tống Sơn có 4 tổng, 62 hương, xã, thôn, trang, giáp, phường). Ở buổi đầu Công nguyên, vùng đất Tống Sơn đã có cương vực tương đối ổn định như ngày nay, để rồi đến đời Hán Vũ Đế, bên cạnh những xóm làng Việt cổ, trải rộng trên địa bàn Hà Trung đã hình thành nên những trung tâm kinh tế, văn hoá khá trọng yếu, trong đó Hạ Trù - Trạch Lâm là nổi bật¹. Đến thời Lý - Trần, đặc biệt là đến thời Lê, Tống Sơn đã là một vùng đất trù phú và có vị trí chính trị với nhiều dòng họ lớn như họ Nguyễn, họ Lại, họ Tống... mà những tên tuổi lớn mãi còn in đậm trong những trang sử của đất nước như Nguyễn Công Duẩn, Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Đức Trung, Nguyễn Văn Lang, Lại Thế Khanh, Lại Văn Khuông, Trương Phúc Phấn, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Hào, Nguyễn Hữu Cảnh, Tống Phước Trị,... Tất cả đã tạo cho Tống Sơn trong đó có Hạ Trù - Trạch Lâm một thế giao lưu lịch sử văn hoá để hình thành một vùng địa linh nhân kiệt. Ngoài họ Nguyễn ở Gia Miêu Ngoại trang (Hà Long), họ Lại ở làng Quang Lăng Đông (Hà Dương), họ Lê, họ Hồ ở hương Đại Lại (Hà Ngọc, Hà Đông) trong đó có danh gia vọng tộc, những người ưu tú, thì ở các làng Thổ Khối (Hà Dương), Cổ Đàm (Hà Lan), Gia Miêu Ngoại trang (Hà Long), Vĩ Liệt (Hà Tân), Hạ Trù - Trạch Lâm (Hà Dương) những làng này, hiện còn con cháu của dòng họ Tống đến đây lập nghiệp từ nhiều đời trong các thế kỷ XII - XIII - XIV - XV. Điều này ít nhiều cũng cho chúng ta nghĩ tới mối quan hệ dòng họ (họ Tống) ở Thuận Hoá và Tống Sơn ngày xưa, trong đó vùng đất Tống Sơn, có thể thôn Hạ Trù - Trạch Lâm nơi có đền thờ Tống Phước Trị là đất cội nguồn, là nơi phát tích ra một dòng tộc *Tống Phước* thành đạt ở đất Đàng Trong thời các chúa Nguyễn vương triều Nguyễn sau này!

Có thể nói, Tống Phước Trị là một nhân vật lịch sử đã được khẳng định bởi đức độ và những cống hiến của ông đối với đất nước. Phần lớn cuộc đời làm quan của ông cho đến lúc thiên thu vĩnh biệt cũng là gắn bó với nhà Lê - Trịnh khi được giao trọng trách làm trấn thủ Thuận Hoá; giúp họ Nguyễn xây dựng một vương triều mới, góp phần mở đầu, tạo nên những điều kiện cho sự phát triển ở đất Đàng Trong; suy cho cùng hai vấn đề trên cũng đều nằm trong lợi ích chung của đất nước. Với

¹ Tại Trạch Lâm các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra hàng trăm ngôi mộ thời Hán, di tích này đã được xếp hạng cấp tỉnh.

những cống hiến như vậy, nhưng thân thế và sự nghiệp của Tống Phước Trị sử sách chưa dành cho ông một vị trí xứng đáng, nhất là các bộ chính sử nhà Lê. Dù có thể nhìn nhận ở những góc độ khác nhau thế nào đi nữa thì cũng phải thừa nhận công lao to lớn mở đất phương Nam của các thế hệ ông cha chúng ta trong các thế kỷ XVI, XVII, XVIII. Và dưới sự quản lý của các chúa Nguyễn vùng đất phía nam đất nước đã hoàn toàn thay đổi diện mạo, trở thành một khu vực kinh tế phát triển. Những đồng ruộng được khai phá nhờ công sức khẩn hoang; những quan hệ công thương với các nhà buôn nước ngoài đã mở ra các điều kiện phát triển mới; địa bàn ngày càng mở rộng, bản đồ nước nhà trải dài thêm. Lịch sử đã thật sự phát triển và làm nên sự thịnh vượng của cả một dân tộc, và tất nhiên trong sự phát triển và thịnh vượng ấy có công lao của Tống Phước Trị.

Vương triều Nguyễn đánh giá cao công lao của Tống Phước Trị, liệt thờ ông vào hàng *Khai quốc công thần*. Khi ông qua đời, triều đình dựng đền thờ, cấp ruộng tế tự, cử phu coi mộ, thiết nghĩ đây là một vinh dự hiếm thấy, đáng tự hào ghi nhớ của dòng họ. Còn ở thôn Hạ Trù - Trạch Lâm - Tống Sơn người dân quê hương dựng đền thờ lên để thờ ông đã mấy trăm năm, hiện đã đổ nát từ lâu. Đã đến lúc chúng ta phải nhìn nhận, đặt đúng vị trí của Tống Phước Trị trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc để có những hành động thiết thực như phục dựng, tôn tạo lại đền thờ, khai thác và phát huy những giá trị của di tích và quê hương vào việc xây dựng nền văn hoá dân tộc... Rất tiếc những tài liệu thu thập về Tống Phước Trị vẫn chưa đầy đủ, những công trình nghiên cứu về ông còn quá ít và chưa xứng đáng với tầm vóc của ông. Nhưng những gì Tống Phước Trị để lại vẫn còn là đề tài hấp dẫn với chúng ta, đặc biệt là vùng đất phương Nam - nơi ông đã tỏ rõ nhiều công đức nhất.

VAI TRÒ MỘT SỐ VỊ CHÚA TIÊU BIỂU DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

CN PHẠM THỊ UNG
CN LÊ TRÍ DUẤN*

1. CHÚA TIÊN NGUYỄN HOÀNG (1558 - 1613)

Nguyễn Hoàng, người Gia Miêu ngoại trang, huyện Tống Sơn (nay là xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá) sinh tháng 8 năm Ất Dậu (1525), là con thứ hai của Thái sư Nguyễn Kim. Tổ tiên họ Nguyễn là một danh gia vọng tộc ở Thanh Hoá, nhiều đời làm quan nhà Lê. Lúc nhỏ (2 tuổi), cha ông trốn sang Sầm Châu mưu đồ khôi phục nhà Lê, ông được cậu là Thái phó Nguyễn Ư Dĩ nuôi dạy. Lớn lên ông cùng anh là Nguyễn Uông theo phò vua Lê Trang Tông, lập nhiều chiến công nên được thăng chức Đoan quận công. Sau khi người anh ruột của ông là Nguyễn Uông bị chết (rất đáng ngờ do âm mưu sát hại của anh rể Trịnh Kiểm) ông đã xin vào trấn thủ Thuận Hoá. Đây là một vùng đất hiểm mà như Phan Khoang trong cuốn *Việt sử xứ Đàng Trong* đã miêu tả: *“Nhân dân Thuận Hoá bấy giờ gồm những thành phần rất phức tạp. Ngoài những người chăm lo cày cấy làm ăn, còn những người còn theo họ Mạc, hoặc khuấy động cho họ Mạc, những người tù đày, những du đảng phiêu lưu từ các miền Nghệ, Thanh, hoặc xa hơn nữa, xâm nhập qua các thời đại, đi tìm may mắn ở miền đất mới, những quan, những quân bất mãn họ Trịnh, hoặc bị lầm lỗi bỏ chạy vào Nam, những thổ hào, thổ tù cường ngạnh những nhiều lương dân, những người chàm còn ở lại. Bấy nhiêu hạng người Đoan quận công phải khai hoá họ”* (Tr.139). Mặc dù vậy, Nguyễn Hoàng vẫn phải vào vùng đất hiểm ấy để tìm một con đường sống, một sự nghiệp. Chính mảnh đất *“ô châu ác địa”* này đã tạo nên một Nguyễn Hoàng mà Lê Quý Đôn từng ca ngợi: *“Đoan quận công có uy lược, xét kỹ, nghiêm mình, không ai dám lừa dối, cai trị hơn 10 năm, chính sự khoan hoà, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, dùng phép công bằng, nắm giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thân yêu tín phục, cảm nhận mến đức, đổi đời phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp. Hàng năm nộp thuế má để giúp việc quân, việc nước, triều đình cũng được nhờ”¹.*

* Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá.

¹ Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. NXB khoa học xã hội, 1964

Với tầm nhìn xa, trông rộng cùng tài năng, đức độ, Nguyễn Hoàng đã trụ vững trên vùng đất dữ Thuận Hoá và còn kiêm luôn cả xứ Quảng, ngầm tập hợp lực lượng, xây dựng thực lực, căn cứ nuôi chí dựng nghiệp lớn.

Khoảng 40 năm đầu vào vùng đất mới, Nguyễn Hoàng chú trọng khai hoang, lập ấp, phát triển kinh tế, gây nuôi lực lượng tính kế lâu dài. Bên ngoài vẫn giữ quan hệ bình thường, hoàn thành nghĩa vụ đối với vua Lê ngoài Bắc. Bởi vậy, tháng 5 năm Quý Tỵ (1593), khi biết tin Lê - Trịnh đã đánh tan quân Mạc, ông đem quân ra yết kiến vua Lê, được nhà Vua khen ngợi công lao trấn thủ phía Nam, tấn phong làm Trung quân đô đốc phủ Tả đô đốc chưởng phụ sự Thái úy Đoàn Quốc công. Nguyễn Hoàng đã lưu lại miền Bắc với nhà Lê tới 7 năm, tham gia nhiều trận tiêu trừ dư đảng nhà Mạc, nắm vững tình hình mọi mặt ở Bắc Hà, gặp gỡ nhiều anh hùng hào kiệt v.v... Năm 1600, nhân đem quân đi dẹp nội loạn, Nguyễn Hoàng cùng quân bản bộ dong thuyền thẳng vào Thuận Hoá. Từ đó, ông không ra Đông Đô nữa. Có thể nói, từ 1600, Nguyễn Hoàng thực sự ngầm xây dựng giang sơn riêng cho họ Nguyễn trên đất Thuận - Quảng. Ông chuẩn bị mọi mặt chờ thời cơ sẽ xây dựng một chính quyền riêng trên mảnh đất phía Nam. Đó là xây dựng Trấn dinh ở Cần Húc (Duy Xuyên, Quảng Nam), cử con trai thứ 6 Nguyễn Phúc Nguyên trấn nhậm Quảng Nam nhằm luyện rèn chí hướng, chiêu hiền đãi sĩ trọng dụng anh hùng hào kiệt, thu nhận nhân dân chạy nạn mà như tác giả Litana trong tác phẩm *Xứ Đàng Trong* cho biết: “...nguyên nhân trực tiếp đẩy một số đông dân đi về phía Nam lại là đói kém và chiến tranh”¹, tổ chức khai khẩn đất hoang dựng ấp, lập làng, v.v.. Đặc biệt là mở rộng quan hệ với các vị có thế lực trong vùng. Có thể nói, thế lực của Nguyễn Hoàng ở phía Nam được xác lập khi khám lý phủ Hoài Nhơn (Bình Định) Trần Đức Hoà (thuộc một gia đình có thế lực lớn nhiều đời, ông nội, cha và bản thân vốn là bề tôi của nhà Lê) đến yết kiến... Bên cạnh đó, ông đã cho sửa sang và xây dựng nhiều chùa chiền như các chùa Long Hưng (Duy Xuyên), Báo Châu (Trà Kiệu), Kính Thiên (Quảng Bình). Đặc biệt là ngôi chùa Thiên Mục (tại Thuận Hoá) xây dựng tháng 6 năm Tân Sửu (1601) có giá trị cao về lịch sử văn hoá (đây là ngôi chùa cổ kính nhất của đất Thừa Thiên Huế, được vua Thiệu Trị xếp vào hàng thứ 14 trong số 20 cảnh đẹp kinh thành Huế xưa). Những ngôi chùa ra đời với giáo lý Phật giáo đã thuần hoá, thuần tính nhân dân và qui tụ lòng dân đã nói nên vai trò lớn lao của Nguyễn Hoàng.

Về quân sự, Nguyễn Hoàng đã tổ chức được một đội quân hùng mạnh, đủ sức bảo vệ vùng đất mới. Chứng cứ là ông đã từng chỉ huy đánh đuổi tàu Tây Ban Nha (ngày 3/9/1559); tàu Tây phương (năm 1585), đuổi quân Chiêm Thành quấy nhiễu biên giới (năm 1611). Dưới quyền trị nhậm của ông, vùng Thuận - Quảng luôn yên ổn, nhân dân được tổ chức làm ăn, nền kinh tế phát triển.

¹ Litana. *Xứ Đàng Trong*. NXB trẻ, 1999

Đáng chú ý, Nguyễn Hoàng rất quan tâm tới lĩnh vực thương mại, nhất là ngoại thương đã đặt cơ sở sau này ra đời một loạt trung tâm thương mại Hội An, Nông Nại, Đại Phố, v.v...

Nguyễn Hoàng đã có một vai trò lớn lao trong việc biến vùng đất “*Ô Châu ác địa*” thành nơi đặt cơ sở nền tảng cho sự nghiệp đường hướng không chỉ một dòng họ mà đã mở ra một trang sử mới cho sự phát triển của Tổ quốc: Đất nước được mở rộng lãnh thổ về tận phương Nam.

2- CHÚA SÃI NGUYỄN PHÚC NGUYỄN (1613-1635)

Ông sinh năm 1562, khi kế vị ngôi chúa ông 51 tuổi đã là vị tướng tài đang làm trấn thủ dinh Quảng Nam, được phụ vương Nguyễn Hoàng hết mực tin cậy giao trọng trách nối nghiệp. Lúc này thừa hưởng ở người cha (Nguyễn Hoàng), chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã có nhiều thuận lợi, các chức vụ trong hai xứ Thuận - Quảng đều nằm trong tay người họ Nguyễn. Đây là lúc Nguyễn cần tách ra khỏi họ Trịnh để xác định vị thế và phát triển. Như thế thì phải đối đầu với Trịnh, liệu có thể lấy quân dân hai xứ Thuận - Quảng cùng những nguồn lợi của nó chống chọi với Đàng Ngoài rộng gấp 10 lần? Vậy chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã có vai trò gì trước trọng trách lớn lao đó?

Là con thứ 6 của Nguyễn Hoàng, ngay từ khi còn trẻ tuổi Nguyễn Phúc Nguyên đã tỏ rõ tư chất thông minh và sự dũng lược. Năm 1585, khi mới tròn 22 tuổi, Phúc Nguyên đã lập chiến công chỉ huy một thủy đội đánh thắng 5 chiếc tàu ngoại quốc đến cướp phá vùng Cửa Việt, được cha khen “*Con ta thực là anh kiệt*”¹. Chúa Tiên Nguyễn Hoàng tin yêu đặt nhiều kỳ vọng vào Phúc Nguyên nên cho tập dượt công việc chính trị, giao làm trấn thủ Quảng Nam, cai quản một vùng đất kéo dài từ Hải Vân đến đèo Cù Mông. Với cương vị này, ông đã tỏ rõ tài năng không phải chỉ trong lĩnh vực quân sự. Ông đã quan tâm đến nhiều lĩnh vực khác, nhất là phát triển kinh tế. Trong hơn 10 năm ở Quảng Nam, ông đã đặc biệt quan tâm tới vị trí quan trọng của cửa biển Hội An, xây dựng thành cảng thị sầm uất, tàu thuyền ngoại quốc đến buôn bán tấp nập. Ông đã mở rộng buôn bán với Nhật Bản ngay từ khi nhận chức Tổng Trấn và tới sau đó khi kế vị ngôi chúa vẫn giữ vững vai trò quan trọng trong việc đẩy mạnh ngoại thương với Nhật và với nhiều nước khác.

Tiếp tục thực hiện đường lối mở cửa của phụ vương, Phúc Nguyên không chỉ đẩy mạnh buôn bán với Nhật (năm 1619, ông đã gả một công chúa cho thương nhân Nhật Araki Shutasu) và đã giao thương với nhiều nước Trung Hoa, các công ty Đông Ấn Hà Lan (đóng ở Indônêxia), Công ty Đông Ấn Bồ Đào Nha (tại Malaixia), v.v... Đặc biệt, chúa Sãi đã cho phép thương nhân Nhật, Hoa ở lại lập phố tại cảng thị Hội An (từ đó đã ra đời phố Nhật và phố Khách vào đầu thế kỷ XVII). Chúa còn quyết định tổ chức Hội chợ quốc tế tại cảng thị Hội An hàng năm nhằm giao lưu phát triển

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục tiền biên*. NXB Khoa học xã hội, T1, tr65.

ngoại thương. Dưới thời chúa Sãi, ngoài cảng thị Hội An còn có hàng chục cảng khác được mở ra như Thanh Hà (Thuận Hoá), Đà Nẵng, An Hoà (Quảng Nam), Sa Kỳ, Tam Quan (Quảng Ngãi), v.v... tạo thuận lợi cho tàu thuyền nước ngoài và trong nước hoạt động thương mại. So sánh việc giao thương chỉ riêng với Nhật cho thấy, trong khoảng 30 năm từ 1604 đến 1634, Mạc phủ Nhật Bản đã cấp 331 giấy phép Châu Ấn thuyền cho tàu buôn nước này đến buôn bán ở khu vực Đông Nam Châu Á, trong đó có 35 chiếc đến Đàng Ngoài, 41 chiếc đến Chân Lạp và 86 chiếc đến Hội An¹.

Hoạt động ngoại thương phát triển đã kích thích hoạt động nội thương phát triển theo, làm cho việc buôn bán nội địa đạt đỉnh cao chưa từng có. Nhờ vậy, tiềm lực kinh tế và đời sống nhân dân Đàng Trong được nâng lên và ổn định.

Cùng với thương nghiệp, chúa Sãi đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, tiến hành đo đạc, lập sổ ruộng đất, tích cực khẩn hoang mở rộng vùng đất phía Nam. Với cuộc hôn nhân chính trị vào năm 1620, Phúc Nguyên gả con gái cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II. Đổi lại, Chân Lạp cho người Việt vào khai khẩn vùng đất Mồ Xoài (Bà Rịa) và Đồng Nai (Biên Hoà). Chẳng bao lâu sau, vào năm 1623, chính quyền Chân Lạp Udong đã buộc phải đồng ý cho Phúc Nguyên thiết lập một cơ sở thu thuế ở Preykor (Sài Gòn)². Những việc làm trên chính là quá trình xây dựng tiềm lực mọi mặt cho mục đích xây dựng lãnh thổ riêng suốt từ thời chúa Nguyễn Hoàng đến chúa Nguyễn Phúc Nguyên...

Đặc biệt, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên có vai trò to lớn trong việc xây dựng một chính quyền riêng không phụ thuộc vào vua Lê - Chúa Trịnh. Chưa đầy một năm sau khi kế vị, chúa Sãi đã bãi bỏ toàn bộ hệ thống quan chức vốn được dựng đặt theo thể chế của nhà Lê. Tại Dinh Chúa đã đặt ra ba ty *Xá sai*, *Tương thân*, *Lệnh sử* và cải tổ cơ cấu bộ máy chính quyền Trung ương theo hướng xây dựng một chính quyền dân sự, (Trước đó cơ quan đầu não của Thuận - Quảng thực chất là một bộ chỉ huy quân sự với nhiệm vụ chủ yếu là trấn thủ và cai quản những miền đất biên viễn). Năm 1615, việc cải cách hành chính được tiến hành đến cấp phủ và huyện. Để cai quản các phủ và huyện chặt chẽ, tại các dinh (gồm 4 dinh Thuận Hoá (Dinh Cả), Quảng Bình, Quảng Nam (Dinh Chiêm) và Phú Yên) chúa Sãi đặt thêm các quan Tri phủ và Tri huyện. Ngoài ra còn có quan Huấn đạo coi việc học, quan Lễ sinh coi việc tế tự và các quan coi việc thuế, cấp phát lương thực cho quan lại, binh lính ở địa phương, lo việc quản lý phân chia ruộng đất ở thôn xã³. Chúa Sãi đã loại bỏ việc thu nhận các quan lại ở Đàng Ngoài do vua Lê - Chúa Trịnh bổ nhiệm và tự quyết định bổ nhiệm hay giáng cách các quan lại từ Dinh chúa đến địa phương.

¹ Trần Kinh Hoà và Lê Văn Hảo. *Sự hình thành và phát triển của đô thị hương cảng Hội An*. Hội thảo Quốc gia Đô thị cổ Hội An, 1985.

² Andre Migot: *Les Khamers*. Paris 1960. Theo Vũ Minh Giang, Đào Duy Từ chọn. Kỷ yếu hội thảo Đào Duy Từ. Ban Nghiên cứu & Biên soạn lịch sử Thanh Hoá, 1993, tr152.

³ Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*. Quyển II, năm 1971.

Với việc xây dựng chính quyền nói trên, chúa Sãi đã và đang tách khỏi sự lệ thuộc vào vua Lê - Chúa Trịnh. Hành động đầu tiên thể hiện ý thức độc lập tự chủ ở Đàng Trong là chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã xưng là “*Nam Quốc vương Đô Thống*”, trong các quốc thư gửi ra nước ngoài (không xưng là Thái Bảo Quận công như vua Lê đã phong) và đã trở thành tiền lệ cho các chúa đời sau.

Khoảng từ 1624, chúa Sãi quyết định đình chỉ việc nộp thuế cho vua Lê. Cũng thời gian này, chúa tự bổ nhiệm các quan ở Đàng Trong. Lấy cớ đòi nộp thuế, năm 1627, chúa Trịnh Tráng tiến công Đàng Trong nhưng thất bại phải rút quân và chúa Sãi vẫn cương quyết giữ vững không nộp thuế.

Việc chúa Sãi tìm mọi cách tách Thuận - Quảng ra khỏi sự kiểm soát của chính quyền Lê - Trịnh không phải chỉ là hành động cát cứ phong kiến mang lợi ích của dòng họ Nguyễn. Việc làm này phản ánh một ước nguyện muốn thực thi những chính sách cai trị khác với đường lối chính trị Đàng Ngoài lúc đó đang theo xu hướng dập khuôn thời Lê Sơ, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Như vậy, chúa Sãi đã đóng vai trò quan trọng trong việc cải cách hành chính nói trên có lợi cho xu thế phát triển của lịch sử dân tộc.

Là một người tài trí và có tầm nhìn xa, lại đang toan tính một sự nghiệp lớn, Nguyễn Phúc Nguyên đặc biệt chú ý chiêu hiền, đãi sĩ và trọng dụng nhân tài. Trong thời chúa Sãi trị vì đã có nhiều nhân tài phò tá nổi lên là Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến đã có nhiều đóng góp lớn lao cho lịch sử Đàng Trong. Chính chúa Sãi đã có vai trò của một vị minh quân biết trọng dụng nhân tài để họ thi thố tài năng mà dựng lên sự nghiệp. Đó là Đào Duy Từ với một loạt kế sách, trong đó, kế xây lũy Nhật Lệ và lũy Thầy, lấy sông Gianh làm ranh giới Đàng Trong - Đàng Ngoài đã góp phần ngăn chặn chiến tranh, giúp chúa Sãi xây dựng Đàng Trong thành một lãnh thổ độc lập, phát triển, tạo vị thế để các đời chúa nối tiếp hoàn thành sứ mệnh mở rộng lãnh thổ tới tận phương Nam (Hà Tiên).

Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên tiếp nối đường hướng của phụ vương (Chúa Tiên Nguyễn Hoàng) đã hoàn thành vai trò đặt nền tảng xây dựng một chính quyền tiến bộ - chính quyền ấy với xu thế hội nhập để phát triển đã có cống hiến hết sức to lớn đối với lịch sử dân tộc.

QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ HỘI AN DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN

TS. TẠ HOÀNG VÂN*

1. DIỆN MẠO ĐÔ THỊ HỘI AN THỜI KỲ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN (XVI-XVIII)

Thế kỷ XVI - XVIII được gọi là thời kỳ vàng son của thương cảng Hội An. Để có được sự phát triển này, Hội An đã có một chiều dài hình thành từ những chủ nhân đầu tiên của nền văn hoá Sa Huỳnh; được kế cận, tiếp nối đến thời Chăm-pa và phát huy rực rỡ thời kỳ Đại Việt. Tiền đề tạo bước chuyển đổi đó tựa nhíp cầu nối giữa những sự kiện, những dấu vết của tầng/nền văn hoá là những tác nhân kích thích... tạo cho Hội An trong mỗi giai đoạn có diện mạo đặc thù riêng biệt. Sự riêng biệt đó thể hiện ở các điểm:

* Quy hoạch hệ thống sông ngòi là một phần của đô thị: đây không chỉ là đặc trưng của đô thị bậc nhất thời trung cổ này mà nó còn là một điểm nổi bật của các đô thị khác ở Việt Nam và của khá nhiều các đô thị khác trên thế giới. Hội An là đô thị có hệ thống sông ngòi đậm đặc - nơi khởi nguồn cho lịch sử hình thành, thịnh vượng nhưng cũng suy tàn từ những yếu tố quan trọng đó. Đó là thị trấn có Chúa đóng¹, nơi gặp gỡ thuận tiện của nhiều đầu mối giao thương quốc tế và trong xứ nên Hội An sớm hội tụ những cơ hội hình thành và trở nên quan trọng hơn cửa biển Đà Nẵng bấy giờ.

Dưới thời các chúa Nguyễn, diện mạo Hội An thực sự đã có chuyển mình rõ rệt. Đó không còn là vùng Hội An dưới sự tác động, ảnh hưởng từ thiên nhiên mà là một vùng sông nước với mạng lưới sông ngòi. Điều đáng bàn tới là, để có một Hội An đô hội như vậy thì phải nói đến sự tận dụng ưu thế của thiên nhiên, của chính quyền. Nguyên nhân này làm cho miền đất phong phú về mặt hàng hoá đông đúc về dân cư.

* Quy hoạch sông ngòi đã mang đến Hội An những cơ hội phát triển kinh tế:

Khoảng thế kỷ XI - XVII, các cảng thị dọc theo bờ biển Đại Việt và Chăm-pa đã có mối quan hệ trao đổi trung chuyển hàng hoá với các thương thuyền từ khắp nơi kéo đến. Vì thế, Hội An theo cách gọi của người Ấn Độ “*như một cửa hàng bách hoá lớn (Bazar)*” - một chợ phiên quốc tế.

* Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị & Nông thôn - Bộ Xây dựng

¹ Borri (1771), *An account of Conchinchina in tow parts*, Paris

Sự chuyển đổi của các dòng sông đã ảnh hưởng đến quy hoạch tự nhiên ban đầu của Hội An. Hội An trở thành một khu đô thị trong vành đai quy hoạch chính trị và tự nhiên. Nói như vậy có nghĩa là, sự khởi dựng các phường - phố là tác nhân nổi bật để hình thành khu phố, thể hiện diện cách khá độc đáo của khu đô thị.



Bản đồ tỉnh Quảng Nam, Hội An khi đó được gọi là Faifo, Nguồn: CAOM Aix-en-Provence, France

* Quy hoạch sông ngòi tạo nên sự phân bố không gian vùng/ không gian đô thị: Quy hoạch tự nhiên chủ đạo vẫn là một vùng sông nước bao gồm những “phức hệ sông chằng chịt ở vùng cửa biển” và “phức hệ cồn bàu ven biển”. Bằng chứng là một hệ thống “dòng sông trong” (Cổ Cò - Đê Võng; Câu Lâu, Bà Rén, Trường Giang, Hoài Giang) nằm xen kẽ các đầm, các bàu (Thanh Chiêm, Phú Chiêm, Thanh Hà, Cẩm Phô, Hội An, Sơn Phô, Bàu Sơn, Bàu ấu, Bàu Súng, Bàu ốc, Bàu Sơn, Đầm Trà Nhiêu, Trà Quế, Trung Phường, Cẩm Hà, Thi Lai...) rồi tất cả đều đổ ra biển (Cửa Đại). Đó là hệ thống cảng biển, cảng sông. Những địa điểm này là nơi gặp gỡ, buôn bán, trao đổi hàng hoá. Yếu tố “thị” khá mạnh. Vì vậy, Hội An vừa có yếu tố *Cảng - thị* và *Cảng - phố*.

Quy hoạch kiến trúc được hoạch định bởi ranh giới “thượng chí Chùa Cầu, hạ chí Âm Bồn”. Khu phố tập trung nhiều nhà với phong cách của người Hoa, người Nhật, người Việt. Cristoforo Borri từng nhắc tới hai thành phố trong đó có hai khu kiều dân. Phía đông là phố Nhật, nằm ở hạ lưu sông sông; phía tây là Đường Nhân phố, nằm ở thượng lưu sông; phía nam là sông lớn (sông Thu Bồn); phía bắc là An Nam phố.

Các thương gia cũng thiết lập ở Hội An thương điểm buôn bán tựa như trạm trung chuyển hàng hoá từ các vùng trong và ngoài nước. Hội An trở thành khu vực mà dọc các tuyến giao thông thuỷ đều có những đầu mối lưu thông hàng hoá trên.

Bám vào sông biển hay vươn mình ra biển là hoạt động thương mại nổi bật. Đó là kiểu quy hoạch “*trường tàu*” hay kiểu “*ô vương bàn cờ*” tạo nên những sự biến đổi chung của cảng thị này. Đây là hệ thống quy hoạch kiểu Hippodamus có từ thời Hy Lạp mà các nước phương Tây hay sử dụng. Sự biến đổi đó không chỉ là *chiều dài đô thị* hay chỉ là *chiều dày đô thị* mà là cả hai. Sự hình thành và phát triển khá mạnh mẽ các khu phố Nhật, Hoa... là yếu tố tiên quyết tạo dựng một diện mạo Hội An.

Một đô thị không mở rộng vào đất liền mà ngày một có xu hướng tiến ra biển, lấy biển làm nhân tố quyết định hình thành và phát triển đô thị. Để đáp ứng được diện trường rộng lớn như vậy, Hội An thu hút vô số các nguồn hàng từ nhiều nơi khác tới, nó chứng tỏ sức tiêu thụ và động lực thúc đẩy kinh tế ở đây như thế nào.

* Quy hoạch sông ngòi của Hội An đã tạo ra một diện trường rộng lớn: Từ đó thị trường hàng hoá hoạt động chủ yếu dưới sự điều khiển của chính quyền trung ương, với cách thức buôn bán trao đổi những mặt hàng quý hiếm, với lượng lớn thương nhân nước ngoài đóng vai trò chủ đạo cùng việc mở rộng giao lưu với nhiều nước trong khu vực cũng như nhiều hải cảng trên thế giới thì Hội An đã là một diện trường rộng lớn. Với một diện trường như vậy liệu đáp ứng được nhu cầu ra sao để nhiều đô thị có thể thu nhận. Điều đó minh chứng về tầm cỡ một đô thị *rộng* và *mạnh*; sức mạnh của nguồn nguyên liệu, sự dồi dào về các mặt hàng hoá đa dạng.

* Quy hoạch tự nhiên ảnh hưởng đến phân bố di tích kiến trúc:

+ *Phân bố di tích theo không gian lịch sử*: Các di tích phân bố đều đặn từ văn hoá tiền Hội An đến Hội An luôn gắn liền với những hoạt động thương mại của đô thị. Có sự tồn tại của cả ba nền văn hoá trên cùng một địa điểm: Sa Huỳnh - Chăm Pa - Đại Việt. Nếu kết nối lại, ta sẽ có một Hội An từ Lâm Ấp phố của Chăm Pa đến Hội An thời các chúa Nguyễn.

+ *Các loại hình di tích đặc trưng trong không gian đô thị thương cảng*: Bên cạnh những loại hình kiến trúc gỗ truyền thống Việt Nam thì loại hình kiến trúc mới là thương điểm. Thương điểm ra đời thể hiện nền kinh tế hàng hoá phát triển, nó cũng minh chứng cho sự hiện diện đồng đẳng của lớp cư dân ngoại quốc đến cư trú tại Hội An. Thương nhân mỗi nước đến Hội An để lại phong cách và dấu ấn văn hoá riêng của nước mình. Từ đó có tác động đến những loại hình kiến trúc trong đô thị.

Các loại hình kiến trúc truyền thống thời kỳ này (chùa, đền, miếu, cầu, mộ, nhà thờ họ, giếng) mang chức năng cơ bản, nhưng có phần “*thực dụng*” hơn. Đặc điểm này bị tác động từ nền kinh tế và đòi hỏi của thị trường buôn bán ở Hội An vào thời điểm đó.

Yếu tố cảng thị tác động quan trọng tới loại hình kiến trúc di tích trong khu vực Hội An. Các tuyến phố mới hình thành dẫn tới việc các di tích có xu hướng bám theo sông, biển và phân bố rải rác trên toàn bộ khu vực Hội An.

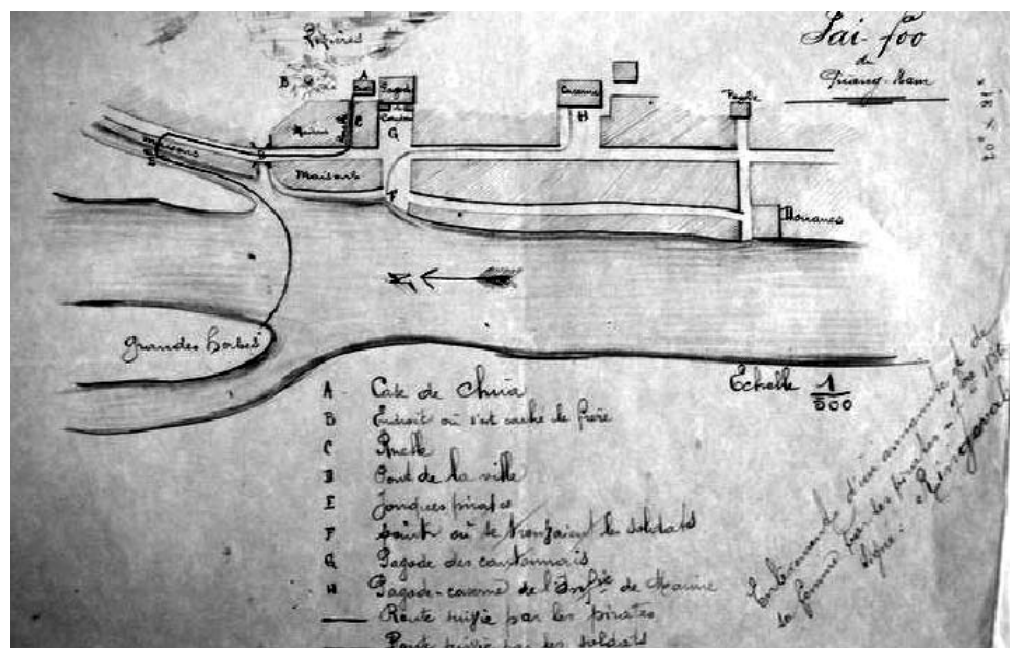
+ *Chất lượng thị dân*: Thành phần cư dân đa dạng về văn hoá và phong cách sinh hoạt ở Hội An, đã bổ sung cho đô thị một lực lượng lao động đông đảo nhưng lại tạo ra một lớp *thị dân hỗn tạp*, lớp cư dân gốc bị nhạt và dần biến mất. Đặc trưng “cộng sinh” và “hỗn dung” của văn hoá Hội An đã ảnh hưởng sâu sắc tới các loại hình kiến trúc nhà ở, các công trình tôn giáo vì thế văn hoá đô thị Hội An mang dáng vẻ quốc tế.

2. DIỆN MẠO ĐÔ THỊ HỘI AN GIAI ĐOẠN SUY TÀN (CUỐI XVIII ĐẾN ĐẦU XIX)

* *Những tác nhân hưng khởi cũng là nguyên nhân dẫn đến suy tàn của cảng thị*

+ *Hoạt động chuyển dịch của dạng địa hình như ở Hội An cũng chính là nguyên nhân khiến cho các cửa sông bị lấp đầy*. Điều kiện địa lý, tự nhiên dẫn tới sự hình thành cảng thị Hội An. Những thuận lợi này đã phát huy ưu thế của mình trong một thời gian dài (từ đầu cho đến thế kỷ XVIII) và nhờ thế, Hội An định hình diện mạo của một thương cảng bậc nhất ở miền Trung Việt Nam thời kỳ Trung đại.

Kể từ thế kỷ XVII, ngoài các tác nhân tự nhiên của sông, biển, dòng sông Thu Bồn còn chịu ảnh hưởng của các hoạt động kinh tế và con người do những cuộc di dân từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong.



Đô thị Hội An đầu thế kỷ XX.

Nguồn: CAOM Aix-en Provence, France

Sông Thu Bồn nối miền thượng du với miền biển, nối miền ngược và miền xuôi; nơi hội tụ những dòng sông lớn ở Quảng Nam. Đầu thế kỷ XVIII, đoạn cuối dòng Thu Bồn, nơi tiếp giáp với khu vực chùa Cầu, phía đường Nguyễn Thị Minh

Khai (được gọi là sông Hội An) lại có xu hướng bị bồi đắp, dần mất hẳn vị trí con đường biển nối Hội An với Đà Nẵng. Hàng năm, sông Thu Bồn vẫn có hiện tượng bồi lấp. Đường Bạch Đằng ngày nay là kết quả của quá trình bồi lấp đó. Vì thế, tàu bè buôn bán ở thế kỷ sau ra vào gặp nhiều khó khăn là một trong những nguyên nhân khiến Hội An mất dần vị thế trong tuyến thương mại quốc tế.

Thế kỷ XIX, có khá nhiều các đầm, bàu đã bị biến dạng. Cửa Đại bị bồi cạn là một trong những nhân tố dẫn đến sự suy thoái của thương cảng Hội An. Các sông Thu Bồn, sông Chợ Củi bị thay đổi dòng chảy, có những đoạn trước kia là con lạch sâu đã bị bồi lấp, cạn đi hình thành các khu đất mới. Khi Hội An không còn các đầm hồ đủ sâu và rộng để làm nơi tàu bè đỗ neo nữa thì ý nghĩa kinh tế của vùng đất này cũng vì thế mà giảm dần. Hội An trở nên biệt lập, mọi hoạt động thương mại đổ về phía Cửa Hàn - Đà Nẵng. Ngày nay, địa hình vùng hạ lưu sông Thu Bồn đang có những biến động mạnh, nhiều lòng sông cổ bị bồi lấp.

Vai trò của dòng sông Cổ Cò (thế kỷ XVI - XVIII) không còn nữa. Cuối thế kỷ XIX sông Cổ Cò bị bồi lấp và trở nên nông cạn, phải đợi thủy triều lên thì thuyền mới có thể thông được. Đầu thế kỷ XX, dòng sông này vẫn còn đi lại được nhưng đến nay, huyết mạch nối Hội An và Đà Nẵng đã biến thành đồng lúa của các phường Hoà Quý và Hoà Hải.

Người Pháp đến Hội An muộn hơn so với những người phương Tây khác, khi vai trò của nó đã chuyển cho Torron (Đà Nẵng). Cửa Hàn thay thế vai trò quan trọng của sông Cổ Cò và cửa Đại Chiêm ở những thế kỷ trước. Dưới con mắt của các nhà buôn và hàng hải phương Tây khi đó, Đà Nẵng là hải cảng đẹp nhất, tốt nhất ở Đàng Trong. Từ Cửa Hàn có thể vào thương cảng Hội An bằng dòng Cổ Cò¹.

Ba cửa biển quan trọng ở Quảng Nam là Cửa Hàn, Cửa Đại và cửa Kỳ Hà đều được nối liền với những “dòng sông trong” chạy song song với biển là sông Cổ Cò, sông Đế Võng, sông Trường Giang, gặp nhau ở Cửa Đại. Ngoài cửa Đại Chiêm, tàu bè vào Hội An còn qua hải cảng lớn hơn là Cửa Hàn (Đà Nẵng). Vì thế, vịnh Đà Nẵng là một cửa khẩu từng làm tiền cảng cho Hội An trong nhiều thế kỷ. Dần dần những con sông cổ này đã bị mất đi theo thời gian hoặc bị bồi lấp.

Có thể thấy rõ, những yếu tố vốn đã là động lực cho sự hình thành và phát triển thương cảng Hội An từ thế kỷ XVIII trở đi đã dần dần không còn nữa. Đây cũng chính là yếu tố khách quan khiến cho đô thị này suy tàn.

*** Tác động từ bên ngoài, nhân tố từ bên trong không còn thuận lợi cho đô thị phồn vinh:**

+ *Tình hình thế giới đòi hỏi một thị trường rộng mở:* Sau những phát kiến địa lý, nhưng thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại đã giúp cho các nước tư bản phương

¹ Theo ghi chép của Antonio de Faria - thuyền trưởng người Bồ của tàu Albuquerque đến vùng Đà Nẵng - Hội An năm 1535

Tây thực hiện ý đồ bành trướng, tìm kiếm thị trường ở phương Đông. Sự thiết lập các tuyến đường buôn bán hương liệu, tơ lụa giữa phương Đông và phương Tây rất nhộn nhịp vào những thế kỷ trước. Từ đó liên tục diễn ra cuộc tranh giành thuộc địa trong thế kỷ XIX, điều này cho thấy nhu cầu thị trường của chủ nghĩa tư bản ngày càng hối thúc.

Thế kỷ XIX, khi châu Á vẫn đang trong giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến thì các nước phương Tây đã tiến hành cách mạng thương nghiệp và vì thế mối quan tâm tìm kiếm thị trường không còn là vấn đề quan trọng nữa mà các nhà tư bản họ tiến đến mở rộng vùng đất bằng cách chiếm độc quyền khai thác. Ngoài tàu thuyền của người Anh, người Pháp lúc này thì người Mỹ cũng đã đến Đà Nẵng xin đặt quan hệ thông thương nhưng bị các vua Nguyễn từ chối. Đây cũng là thời kỳ mà nhà nước phong kiến Việt Nam thi hành chính sách bế quan toả cảng nghiêm ngặt, kìm hãm thương nghiệp nội địa, bài xích các nước phương Tây... đã chặn đứng các luồng thương nghiệp từ bên ngoài vào nước ta. Nhưng riêng với các láng giềng và các nước vùng Đông Nam Á triều Nguyễn không thi hành chặt chẽ sự độc quyền này.

** Vai trò sự chuyển giao lịch sử từ chúa Nguyễn đến triều Nguyễn:* Sau khi thành lập, các vua Nguyễn đã tăng cường vai trò kiểm soát của nhà nước phong kiến quan liêu đối với đời sống kinh tế - xã hội. Trong khi khuyến khích một nền sản xuất và buôn bán nhỏ, nhà nước lại khống chế chặt chẽ các hoạt động sản xuất và buôn bán lớn. Nền kinh tế hàng hoá thị trường ở các đô thị vẫn trên đà phát triển từ các thế kỷ trước lại bị nhà nước kìm hãm nên không tạo được sự chuyển biến về chất.

Do tình hình ngoại thương sa sút, các đô thị kinh tế dựa vào hoạt động buôn bán quốc tế như Phố Hiến, Hội An đã nhanh chóng suy thoái, nông thôn hoá trở lại. Một số Hoa kiều còn trụ lại và hoạt động buôn bán nội vùng cũng đã không đủ sức vực lại được các hoạt động ở đô thị này như trước.

Các đô thị nổi tiếng như Thanh Hà, Phố Hiến cũng chung số phận với Hội An. Mặc dù cố gắng gượng suốt thế kỷ XIX nhưng nó khó có điều kiện được phục hồi lại. Bên cạnh những nguồn hàng được khai thác từ địa phương và mặt hàng thủ công nghiệp thì những ngành nghề mới cũng đã thấy có mặt như khai thác mỏ, thủ công nghiệp... vì thế đã tạo ra thị trường hàng hoá rộng hơn. Tuy vậy, hai ngành sản xuất chính tạo ra nguồn hàng hoá vào nửa đầu thế kỷ XIX là nông nghiệp và thủ công nghiệp cho thấy tình trạng nền sản xuất lúc này vẫn ở trình độ sản xuất nhỏ.

Khác với chính sách rộng mở, kích thích thương mại như thời các chúa Nguyễn, triều Nguyễn lúc này đã thể hiện những hạn chế ảnh hưởng đến các nghề sản xuất và người sản xuất. Không động viên và khuyến khích người sản xuất, không đầu tư công xưởng... nên kinh tế hàng hoá mang tính tự phát mặc dù vẫn nằm trong khuôn khổ của kinh tế phong kiến. Vì thế, nhu cầu và sức mua của người dân chỉ ở mức tối thiểu và chỉ đáp ứng đủ cho các thị trường địa phương.

Cho đến thế kỷ XIX, vị trí của Đà Nẵng càng trở nên quan trọng thì vị trí của Hội An càng mờ nhạt. Đà Nẵng trở thành một thương cảng lý tưởng ở miền Trung - mục tiêu nhằm ngõ của các nước đế quốc phương Tây, cửa ngõ chiến lược để có thể xâm nhập và chinh phục Việt Nam.

*** Không gian đô thị Hội An được mở rộng trong bối cảnh thương cảng suy tàn:**

Mặc dù đô thị Hội An không còn có được những thế mạnh như thời kỳ vàng son nhưng các loại hình di tích trong khu phố không phải vì thế mà mất đi vị trí vốn có của nó. Đó thực sự là một đặc trưng hiếm có/thấy ở các đô thị Việt Nam đương thời. Bên cạnh các mối liên kết giữa chính trị, văn hóa và các loại hình di tích kiến trúc ở giai đoạn đầu, một số loại hình kiến trúc mới được định hình bổ sung vào quỹ kiến trúc ở đô thị Hội An. Những loại hình kiến trúc này cho ta hình dung về một Hội An với diện mạo khác so với thời kỳ đầu, cũng chính vì thế chức năng, bố cục, kết cấu của công trình cũng có những thay đổi phù hợp với bối cảnh lịch sử của Hội An khi đó.

Một năm sau, thương nhân người Anh là Chapman đến Hội An, thấy cảnh hoang tàn của khu phố sau thời Tây Sơn đã viết: “Khi đến Hội An thành phố lớn này chẳng còn lại là bao những khu phố được quy hoạch quy củ của những ngôi nhà xây bằng gạch, đường lát đá mà chỉ thấy một quang cảnh hoang tàn làm cho ta cảm thấy xót xa. Trời ơi, những công trình ấy bây giờ chỉ còn đọng lại trong ký ức mà thôi”¹.

Năm 1792, hội quán Phước Kiến được xây dựng trên đất chùa Kim Sơn, 5 năm sau có 4 nhóm người Hoa gốc Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam cư trú tại đây.

Thế kỷ XIX, mặc dù thương mại ở Hội An suy giảm nhưng phố xá vẫn được mở rộng về quy mô. Năm Gia Long thứ 13 (1815) tổng diện tích Hội An: 17 mẫu 7 sào 10 thước; Thiệu Trị nguyên niên (1840) sông Thu Bồn bồi thêm 1 mẫu 3 sào 9 thước, mở thêm con đường Tân Lộ (tức Rue des Contonnais, đường Nguyễn Thái Học ngày nay); năm Tự Đức 17 (1878) bãi sông phía tây nam Hội An lại bồi thêm 1 mẫu 1 sào 14 thước, 8 năm sau (1886) mở thêm 1 con đường nữa là đường Bạch Đằng ngày nay. Cùng với đó quy mô của làng Minh Hương cũng mở rộng theo đà này.

Kết quả đào thám sát khu vực chùa Cầu cho thấy muộn nhất vào thời Lê cư dân Việt đã dùng bến sông này làm nơi trao đổi buôn bán và giao thông. Tấm bia chùa Viên Giác (1842) trên đường Nguyễn Thị Minh Khai có nói tới quang cảnh vùng này, “phía nam có sông lớn mênh mông; phía bắc có bờ cát xa tít; phía đông

¹ Viện Nghiên cứu Quốc tế & Trường Đại học Nữ Chiêu hòa, *Kiến trúc Phố cổ Hội An - Việt Nam*, NXB Thế giới (2003), Tr 29

tiếp thông với bến là nơi thuyền xe tụ tập”¹. Kết luận của các nhà khoa học chứng tỏ khu phố Khách của người Hoa (theo dân gian là “*Thượng Chùa Cầu, hạ Âm Bản*”) có niên đại muộn hơn nhiều so với lịch sử phát triển của cư dân vùng này.

*** *Những gắng gượng của một cảng thị suy tàn***

Sau thời kỳ Tây Sơn, Hội An đã không thể gượng mình dậy được. Cuối thế kỷ XVIII, cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài đều không còn một thương quán nào của người châu Âu, việc buôn bán của họ ở Hội An ngày một suy giảm. Vào những năm 1792 - 1793, Hội An chỉ là trạm trú chân cho những chuyến hàng ế ẩm.

Những cuộc chiến tranh liên miên đã làm cho giao thương hàng hoá bị gián đoạn. Tình hình khó khăn khiến các thương nhân cũng cần tìm cho mình thị trường mới. Trên thế giới, sau cách mạng Pháp (1789) tình trạng tranh chiếm thị trường phương Đông và phương Tây ngày càng gay gắt.

+ *Mất đi vai trò đầu não về thương mại, Hội An đóng vai trò “tiền cảng cho Đà Nẵng*: Đến thế kỷ XX, khi xuất hiện con đường sắt Bắc - Nam từ Quy Nhơn ra Đà Nẵng, đường I được rải nhựa thì “Hội An như một túi hàng bị bỏ quên, dinh thự, phố xá, bến cảng cũng theo con đường ấy dựng lên ở Đà Nẵng”².

Chính sách và ứng xử của các chúa đối với thương nhân nước ngoài vào thời kỳ này cũng đã có nhiều thay đổi. Không chỉ ở Hội An, hiện tượng biến đổi các dòng sông cũng thấy ở các đô thị khác. Vì thế, mọi nguồn hàng đều đổ về đầu mối Đà Nẵng. Đến năm 1847 duy chỉ có cửa biển Đà Nẵng là nơi có nhiều tàu thuyền đi lại. Đà Nẵng càng lớn mạnh thì Hội An càng đơn vắng nằm im lìm bên dòng sông cạn.

Trong cuốn bút ký *Hành trình đến Nam Kỳ*, thuyền trưởng John White đã mô tả “Hội An đang rơi vào cảnh nghèo nàn, suy sụp, không có người thăm viếng, từ đội thuyền của địa phương và một tàu nhỏ từ Bắc kỳ đến. Phía trước cảng và nằm trên một bán đảo thấp là một khối lớn những tảng đá cẩm thạch màu xám, nhìn xa trông giống như những tàn tích kiến trúc không thể xác định do thiên nhiên hay bàn tay con người đặt vào đó”³.

Đà Nẵng là một thương cảng được người Pháp chú ý sớm nhất trong lịch sử xâm nhập Việt Nam. Sau hàng ước Harmand (25/8/1883), khi chế độ bảo hộ được thiết lập khắp Trung và Bắc Kỳ, Đà Nẵng trở thành trung tâm chính trị ở khu vực Quảng Nam và Quảng Ngãi. Công sứ Pháp ở tỉnh Nam - Ngãi cũng đóng công sở tại Đà Nẵng, mặc dù chính quyền Nam triều đóng tỉnh lỵ ở Faifo. Khi đó, Đà Nẵng với sông Hàn - Cửa Hàn - vịnh Hàn và bán đảo Sơn Trà là một cảng thị tốt của miền Trung và Việt Nam.

¹ Hoàng Văn Khoán, Lâm Mỹ Dung, Hà Thị Loan, *Thám sát khu vực chùa cầu ở thị xã Hội An*, Những PHMVKCH 1989, Tr 172

² Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, NXB Thuận Hóa 1977, Tr 90

³ John White, *Quảng Nam đầu thế kỷ trước*, Bút ký *Hành trình đến Nam Kỳ*, Tạp chí Xưa và Nay, 1998, Tr.7.

Khi người Pháp chiếm đóng Đà Nẵng, họ gọi Hội An là Faifoo. Ngày 9/10/1888 vua Thành Thái ra dụ thành lập *thị xã Faifoo* (Hội An) làm tỉnh lỵ Quảng Nam. Ngày 9/10/1905, tuyến đường xe lửa kiểu Decauville được khai thông. Đà Nẵng trở thành một thành phố *Cảng biển* chiếm ưu thế lớn nhất. Manguin từng nhận xét: “Các tàu có trọng tải lớn không thể vào sông Hội An nên phải xuống hàng ở Đà Nẵng”. Thực ra từ những năm 1787 “vịnh Đà Nẵng có thể tiếp nhận những tàu buôn lớn nhất và là hải cảng rất thuận lợi”. (Ghi chú của Le Floch de la Carrière dưới bản đồ vẽ năm 1787).

Những năm cuối của thế kỷ XIX, Đà Nẵng được triều đình Nguyễn coi là địa bàn chiến lược quan trọng. Để tăng cường lực lượng cho công cuộc phòng thủ đất nước, triều Nguyễn đã cho đặt tại Quảng Nam một sơn phòng. Trung tâm chính trị, kinh tế và xã hội của Quảng Nam vẫn là tỉnh thành La Qua (Điện Bàn) và Hội An nơi Pháp đặt toà Công sứ.

**** Mất đi vai trò thương mại, Hội An vẫn nằm trong ý đồ quy hoạch - xây dựng hệ thống đô thị ở Trung Kỳ của người Pháp:***

Những biến động về hành chính và địa lý là một trong những nguyên nhân chính khiến thực dân Pháp không có chương trình quy hoạch đô thị cụ thể ngay từ buổi đầu thống trị Trung kỳ. Tuy vậy, vấn đề quy hoạch đô thị vẫn được người Pháp quan tâm và tiến hành xây dựng theo nhiều chiều hướng khác nhau, không ngừng hoàn thiện.

Quy hoạch và sự thiết lập đô thị ở Trung Kỳ thường tập trung theo các hướng: trung tâm cảng và thương mại; trung tâm chính trị và hành chính; trung tâm kỹ nghệ và canh nông; trung tâm nghỉ mát và du lịch.

Cuộc viễn chinh mở đầu cho một thời kỳ dài đô hộ ở Việt Nam bắt đầu từ cửa Đà Nẵng. Đà Nẵng trở thành trung tâm chính trị khu vực QN - ĐN. Công sứ Pháp tỉnh Nam - Ngãi cũng đóng ở Đà Nẵng mặc dù chính quyền Nam triều đóng ở Faifoo (Hội An)... Đà Nẵng trở thành đô thị cấp II duy nhất ở Trung Kỳ nằm trên nhượng địa với một quy chế riêng và không ngừng phát triển để trở thành một trung tâm đô thị cỡ lớn ở miền Trung đến năm 1945. Với ưu thế đó, Hội An đã nhường bước cho Đà Nẵng thành cảng thị quốc tế chính ở miền Trung. Dòng sông Cổ Cò bị bồi lấp, cửa Đại Chiêm không còn đắc dụng với những yêu cầu mới của sự phát triển ngoại thương hàng hải.

Các thương nhân Âu Châu đều công nhận Hội An là “một liên hiệp hải cảng”, phía Bắc là hòn Ngự Hải đảo (hòn Tháo), vịnh Đà Nẵng với bán đảo Sơn Trà án ngữ ngoài khơi.

Hội An vẫn thu hút được sự quan tâm của các nhà ngoại thương nước ngoài. Khi đó, “Hội An, một hải cảng không to tát gì, và nơi đó chỉ có tàu nhỏ vào được... Touron là một trong những hải cảng đẹp và lớn lao nhất của toàn Đông Dương, chỉ

cách Hội An một chặng đường”¹. Đầu thế kỷ XIX, do những điều kiện khách quan, Hội An mất đi ưu thế của mình, dòng sông Cổ Cò bị phù sa bồi đắp nên khó đi lại, đặc biệt tàu lớn chạy bằng hơi nước không thể đậu vào Hội An được.

Người Pháp coi Hội An như “sân sau” và tập trung vào xây dựng cảng Đà Nẵng

Xây dựng đường sắt ĐN - Hội An nhằm duy trì sự tồn tại của đô thị.

Đến đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp thiết lập một con đường sắt nối Đà Nẵng với Hội An để thay cho việc vận chuyển trên sông, nhưng sau trận bão năm 1911 con đường này bị hư hỏng nặng. Mặt khác vì Hội An quá tàn lụi nên thực dân Pháp không khôi phục lại con đường sắt này nữa. Đà Nẵng được phát triển về thương mại nhưng Hội An vẫn được chính quyền chọn làm tỉnh lỵ. Loại hình kiến trúc công sở được xây dựng đã tạo cho Hội An một quy hoạch khác hẳn với Hội An trầm lắng trước đó. Quy hoạch này bổ sung thêm, khiến các loại hình kiến trúc Hội An đa dạng và phong phú hơn, tạo một khuôn diện mới cho khu phố bên cạnh những ngôi nhà phố mái ngói rêu phong.

Đến nửa sau thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, các công trình nhà ở đã chịu ảnh hưởng trong kiến trúc và có một số thay đổi về hình thức. Tại đô thị Hội An đã hình thành phong cách kiến trúc kết hợp truyền thống và ảnh hưởng kiến trúc Pháp.

Tại các đô thị lớn như Hà Nội, Huế, Sài Gòn, các phong cách ảnh hưởng kiến trúc Pháp khá đa dạng như: phong cách kiến trúc thuộc địa tiền kỳ, phong cách Tân cổ điển, phong cách địa phương Pháp, phong cách Môđéc, phong cách Đông Dương... và một số phong cách được hình thành do có kết hợp của một vài phong cách khác. Về mới mẻ này là một luồng gió mới thay đổi diện mạo các thành phố có bề dày lịch sử, có phần cởi mở và đa dạng hơn giữa truyền thống phương Đông và cách tân phương Tây. Đô thị nhỏ Hội An cũng chịu ảnh hưởng đó nhưng có thể thấy là không nhiều. Lý do chính cũng vì, Đà Nẵng mới là điểm ngấm của người Pháp, mà Hội An chỉ là nơi trú ngụ tạm thời. Những công trình kiến trúc truyền thống từ thế kỷ trước vẫn tiếp tục phát triển và được nhân dân coi trọng, nhưng các thương điểm đến lúc này không còn hoạt động nữa nhường chỗ cho các loại hình kiến trúc mới.

3. LỜI KẾT

Biến động của tự nhiên, lịch sử, xã hội đã khiến cho đô thị Hội An không còn đứng ở vị trí thương cảng bậc nhất. Những nhân tố làm cho đô thị Hội An hưng khởi cũng là điều kiện hình thành các loại hình di tích kiến trúc ở giai đoạn đầu hình thành và phát triển đô thị. Khi các nhân tố đó không còn nữa thì đô thị Hội An cũng

¹ Nguyễn Văn Xuân, Quốc Anh, *Đà Nẵng 100 năm về trước*, Tạp chí NCLS (5+6), 1987, Tr 86.

vì thế mà suy tàn. Thông qua phân bố, quy mô, hình thức, chức năng của công trình ta có thể thấy sự chuyển đổi hình thái đô thị Hội An.

Việc mô phỏng về diện mạo, quy mô đô thị Hội An thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XX được dựa trên các cứ liệu lịch sử kết hợp với nghiên cứu và phân tích các yếu tố (phạm vi phân bố, chức năng, quy mô, hình thức kiến trúc của mỗi loại hình di tích). Trong đó, yếu tố sông - biển - địa hình đã tạo cho Hội An một quy hoạch tự nhiên rõ nét, không gian đô thị hài hòa giữa con người và sinh thái; đó cũng là lý do khiến cho chức năng công trình, hình thức kiến trúc... cho tới trang trí ở các công trình tôn giáo đều chịu ảnh hưởng từ yếu tố này.

Các di tích trong khu phố cổ Hội An phong phú về số lượng, đa dạng về loại hình và hầu hết còn lại khá nguyên vẹn. Đến thế kỷ XX, đã có 12 loại hình di tích: nhà ở, nhà thờ tộc, chùa, đình, đền, hội quán, miếu, giếng, mộ, cầu, chợ, công sở... mang chức năng và thể hiện giá trị văn hoá độc đáo riêng. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, các loại hình này đóng vai trò khác nhau. Nó phản ánh từng giai đoạn lịch sử hình thành, phát triển và suy tàn của đô thị.

Người Pháp có mặt ở Hội An đã góp phần làm phong phú hơn các loại hình di tích, tổng thể quy hoạch đô thị được định hình. Hài hoà trong ngôn ngữ kiến trúc, mềm dẻo trong trang trí, linh hoạt trong công năng, phù hợp với không gian đô thị Hội An là những đặc điểm của các công trình mang phong cách Pháp. Vì thế, đô thị Hội An có sự kết hợp giữa phong cách kiến trúc truyền thống và hiện đại làm sinh động hơn quần thể di tích.

ĐÁNH GIÁ LẠI TRIỀU NGUYỄN: VỀ MỘT VÀI DI SẢN CỦA NHÀ NGUYỄN CÒN TỒN TẠI ĐẾN NGÀY NAY

GS TSUBOI YOSHIKI*

Trước đây, nhà Nguyễn (1802-1945), vương triều cuối cùng của Việt Nam, thường bị đánh giá một cách tiêu cực như là vương triều đã để mất nước vào tay chủ nghĩa thực dân Pháp. Tuy nhiên, từ thập niên 90 của thế kỷ trước, trong giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã xuất hiện xu hướng đánh giá lại vương triều này từ những góc độ tích cực hơn, Ví dụ như các nghiên cứu về việc xác định lãnh thổ dưới triều Minh Mạng, về cải cách cơ cấu nhà nước hay việc áp dụng chế độ công điền dưới triều Nguyễn.

Bước sang thế kỷ XXI, chúng tôi muốn thử đánh giá lại triều Nguyễn nhìn từ góc độ những di sản mà vương triều này đã để lại cho đến ngày nay. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn nêu lên 3 vấn đề sau:

1. Lãnh thổ được xác lập dưới triều Nguyễn trở thành cơ sở cho việc xác định lãnh thổ của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện đại.
2. Thiết chế chính quyền trung ương – địa phương hiện đại đã kế thừa nhiều hình thức quản lý của triều Nguyễn.
3. Vấn đề phát hành và lưu thông tiền tệ

CƠ SỞ CỦA VIỆC XÁC ĐỊNH LÃNH THỔ

Nửa đầu thế kỷ XIX, trong bối cảnh quan hệ quốc tế tương đối ổn định, vua Minh Mạng, hoàng đế thứ 2 của triều Nguyễn đã tiến hành công cuộc xây dựng đất nước. Trong giai đoạn này, trên cơ sở kết quả của quá trình “Nam tiến” kéo dài suốt từ thế kỷ X của người Việt, cương vực lãnh thổ tương đương với lãnh thổ Việt Nam hiện đại “kéo dài từ Lạng Sơn kéo dài đến mũi Cà Mau” đã được xác lập. Sau đó, dưới ách thống trị của thực dân Pháp, tuy bị phân chia thành các khu vực thuộc địa Nam Kỳ (Cochinchine), nhà nước bảo hộ An Nam và khu vực bảo hộ Bắc Kỳ nhưng về cơ bản, cả 3 khu vực này đều được duy trì với tư cách là không gian sinh sống của người Việt. Tức là, phạm vi lãnh thổ của nhà Nguyễn đã được thừa nhận một cách rộng rãi như là một sự thực lịch sử.

* Đại học Waseda, Tokyo, Nhật Bản.

Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 qui định giới tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời, trên thực tế đã phân chia Việt Nam thành Nam Việt Nam (Việt Nam Cộng hòa) và Bắc Việt Nam (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa). Sau khi miền Bắc giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh Việt Nam (cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước) năm 1975, năm 1976, Việt Nam được thống nhất thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Lãnh thổ của nhà nước Việt Nam hiện đại là dựa trên cơ sở lãnh thổ của nhà Nguyễn.

Đương nhiên, trong cuộc xung đột biên giới với Campuchia hay trong đàm phán phân định biên giới với Trung Quốc, cũng có một số khu vực lãnh thổ không rõ ràng, nhưng về cơ bản, cương vực lãnh thổ của nhà Nguyễn đã được duy trì. ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh ý nghĩa của việc khuôn khổ lãnh thổ cơ bản của nước Việt Nam “thống nhất” đã được xác lập dưới triều Nguyễn.

TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

Nhà Nguyễn, trên cơ sở tham khảo chế độ của nhà Minh và nhà Thanh ở Trung Quốc đã xây dựng tổ chức Cơ mật viện – Lục Bộ ở chính quyền trung ương, và tổ chức hành chính Tỉnh đứng đầu là các viên Tổng đốc, Tuần phủ ở chính quyền địa phương. Nhà Nguyễn cũng duy trì chế độ khoa cử để tuyển chọn quan lại. Hệ thống tổ chức hành chính này của triều Nguyễn trở thành một thước đo có hiệu quả để quan sát hệ thống tổ chức hành chính hiện đại. Tức là, khái niệm tổ chức hành chính của nhà Nguyễn vẫn tiếp tục tồn tại trong thời kỳ hiện đại.

Lấy ví dụ như khái niệm “Chính phủ” (government) hay “Thủ tướng” (Prime Minister). Trước đây, Việt Nam sử dụng tên gọi Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Tuy nhiên, cùng với quá trình mở rộng quan hệ đối ngoại, Việt Nam cho rằng cần phải sử dụng một tên gọi mang tính thông dụng quốc tế hơn. Do đó, Hiến pháp năm 1992 đã bắt đầu sử dụng tên gọi “Chính phủ” và “Thủ tướng”. Tuy cùng tên gọi nhưng nội hàm của khái niệm “Chính phủ” và “Thủ tướng” của Việt Nam khác với nhiều nước. ở đây, chúng tôi cũng xin thử so sánh với các nước khác.

ở phương Tây, nội dung khái niệm “Chính phủ” thay đổi tùy thuộc vào hoàn cảnh nước đó có trải qua cách mạng hay không. ở các nước đã trải qua cách mạng như Pháp và Mỹ, “chính phủ” là khái niệm chỉ toàn bộ “cơ cấu nhà nước” bao gồm tam quyền Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp. Do đó, khi chỉ riêng bộ phận chính quyền hành chính, người ta không gọi là “chính phủ Bush” mà sử dụng cách gọi “Chính quyền Bush” (Bush Administration). Trong khi đó, ở các nước mà chế độ quân chủ được duy trì, áp dụng chế độ quân chủ lập hiến hiện đại mà không trải qua cách mạng như Đức và Nhật Bản, người ta thường sử dụng từ “Chính phủ” để chỉ riêng chính quyền hành chính. Ví dụ như ở Nhật Bản, người ta hay sử dụng cách gọi Chính phủ của Đảng Tự do Dân chủ (LDP).

Tuy nhiên, trong trường hợp của Việt Nam, ý nghĩa của khái niệm “Chính phủ” lại khác. Theo qui định của Hiến pháp năm 1992, “Chính phủ” của Việt Nam tương đương với khái niệm “Nội các” (Naikaku) của Nhật Bản hay “Nội các” (Cabinet) của Anh. ở Việt Nam, “Chính phủ” là khái niệm chỉ tập hợp các Bộ trưởng đứng đầu các Bộ - Hội đồng Bộ trưởng. Các Bộ Trung ương và các cơ quan nhà nước ở địa phương (Hội đồng Nhân dân các thành phố trực thuộc và các tỉnh) đóng vai trò chấp hành mệnh lệnh và thực hiện công việc dưới sự chỉ đạo của Chính phủ. Ở đây, xin được nhắc lại là ở Nhật, “Chính phủ” bao gồm cả Nội các (các Bộ trưởng) và các cơ quan nhà nước trung ương (các Bộ Trung ương) đứng đầu là các Bộ trưởng. Trong khi đó, ở Việt Nam, khái niệm “Chính phủ” chỉ chỉ tổ chức hội đồng bộ trưởng (mà ở Nhật gọi là “Nội các”), còn các Bộ Trung ương và các cơ quan hành chính ở địa phương được coi là tổ chức khác.

Chúng tôi cho rằng cách suy nghĩ này xuất phát từ hệ thống quan lại truyền thống của các vương triều trong quá khứ, từ “Chính phủ” ở Việt Nam được nhận thức trên cơ sở hình dung hệ thống Lục Bộ - Đại thần Cơ mật viện của triều Nguyễn. Tổ chức nhà nước hiện đại của Việt Nam đã tham khảo một cách có ý thức hoặc vô ý thức hệ thống tổ chức quan lại của nhà Nguyễn.

VIỆC PHÁT HÀNH VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ

Không chỉ nhà Nguyễn mà các vương triều trước đó như nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê, mỗi khi thiết lập một vương triều mới hay nhà vua mới lên ngôi, đều phát hành tiền. Trong nhiều trường hợp đó là việc phát hành đồng tiền bằng đồng (tiền đồng). Tiền đồng được phát hành với vai trò là biểu tượng (symbol) bắt đầu một triều vua mới. Do đó, không phải lúc nào nó cũng được lưu thông rộng rãi trong dân gian. ở Việt Nam, từ thời Bắc thuộc đã có truyền thống sử dụng tiền đồng của Trung Quốc. Tiền đồng của Trung Quốc có độ tin cậy cao, được sử dụng làm phương tiện thanh toán trong việc buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc. Tiền đồng được đúc với chất lượng cao của nhà Tống đã được sử dụng như một loại tiền tệ thanh toán quốc tế trong một thời gian dài. Dưới các thời Minh – Thanh, tiền đồng Trung Quốc vẫn duy trì được vị trí tiền tệ thông dụng quốc tế.

Đặc biệt, đến nửa cuối thế kỷ XIX, nhà Nguyễn bắt đầu cho phép tư nhân đúc tiền, do đó, tỷ lệ đồng kim loại trong tiền đồng giảm đi, nhiều tiền đồng có chất lượng kém được đưa vào lưu thông. Do những nguyên nhân như trên, vào triều Tự Đức nhà Nguyễn, phương tiện thanh toán chủ yếu trong các giao dịch như mua bán gạo là tiền đồng của Trung Quốc.

Trên cơ sở tham khảo lịch sử tiền tệ và quan sát vấn đề tiền tệ ở Việt Nam hiện đại, chúng ta có thể nhận thấy một hiện tượng rất đáng chú ý. Hiện nay, trong số tiền giấy “Đồng” của Việt Nam có một số được sản xuất tại Úc. Đến nay, nhờ sự giúp đỡ về kỹ thuật của Úc cũng như việc đưa vào sử dụng máy móc in ấn, Việt Nam

cũng bắt đầu hình thành hệ thống sản xuất tiền giấy trong nước. Tuy nhiên, ở Việt Nam, trong nhiều hoàn cảnh, người dân vẫn sử dụng đồng Đô la Mỹ - đồng tiền thông dụng quốc tế. Thậm chí có thể nói, người dân Việt Nam tin tưởng Đô la Mỹ hơn Đồng Việt Nam. Như vậy, có thể thấy tình hình tiền tệ ở Việt Nam hiện nay cũng rất giống với tình hình dưới thời nhà Nguyễn.

Tuy nhiên, nhìn từ góc độ chủ quyền tiền tệ (Currency Sovereignty), đây là một vấn đề vô cùng hệ trọng. Về cơ bản, một quốc gia độc lập phải là một quốc gia có thể tự in ấn và lưu thông được đồng tiền của mình. Nếu không thực hiện được điều này, sẽ có nguy cơ không nắm bắt được một cách chính xác lượng tiền tệ đang lưu thông trong nước, cũng như không đối phó được với nạn tiền giả. Thật may mắn là ở Việt Nam có giấy “dó”, một loại nguyên liệu thích hợp để sản xuất tiền giấy. Đối với một nước độc lập như Việt Nam, việc Cục In tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sử dụng nguyên liệu trong nước để sản xuất tiền giấy Đồng Việt Nam là một việc đương nhiên.

Đề án này sẽ được khởi động trong năm nay, với sự giúp đỡ của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản. Nhật Bản là quốc gia ngoài phương Tây đầu tiên có kinh nghiệm sản xuất, lưu thông tiền giấy hiện đại từ năm 1882. Chúng tôi hy vọng sau khoảng 3 năm nữa, một loại tiền giấy Đồng Việt Nam thích hợp với phong thổ Việt Nam sẽ được lưu hành thay thế cho Đồng Việt Nam do Úc sản xuất.

Để thực hiện thành công đề án này, trước tiên phải tiến hành nghiên cứu về lịch sử tiền tệ Việt Nam. Đặc biệt, chúng tôi cho rằng phải tiến hành nghiên cứu một cách triệt để các vấn đề liên quan đến việc phát hành và lưu thông tiền tệ của nhà Nguyễn. Về mặt này, có thể thấy ý nghĩa vô cùng lớn của việc nghiên cứu nhà Nguyễn.

Bản thân tôi không phải là nhà chuyên môn về vấn đề này, trong bài viết mang tính đề xuất vấn đề này, có lẽ sẽ có rất nhiều sai sót. Tôi rất mong nhận được sự góp ý và chỉ dẫn từ các nhà nghiên cứu tham gia Hội thảo lần này để tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn.

MỤC LỤC

Phần khai mạc

- | | | | |
|---|---|---|----|
| 1 | ÔNG VƯƠNG VĂN VIỆT -
PHÓ CHỦ TỊCH UBND
TỈNH THANH HÓA | Bài khai mạc Hội thảo "Chúa Nguyễn và
Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam
từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX | 9 |
| 2 | GS.NGND. PHAN HUY LÊ -
CHỦ TỊCH HỘI KHOA HỌC
LỊCH SỬ VIỆT NAM | Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong
lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ
XIX (<i>Báo cáo đề dẫn</i>) | 11 |

Phần I. Thời kỳ chúa Nguyễn

- | | | | |
|----|----------------------|---|-----|
| 3 | PGS. TS. ĐỖ BANG | Đô thị Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn | 27 |
| 4 | ThS. PHAN THANH HẢI | Thủ phủ các chúa Nguyễn (1558 - 1775) và
vai trò của chúng đối với sự phát triển của
Đàng Trong | 40 |
| 5 | TS. HÀ MINH HỒNG | Việc khai mở về phía Nam và vấn đề thống
nhất đất nước đầu thế kỷ XIX | 48 |
| 6 | TS. ANDREW HARDY | Nguồn trong kinh tế hàng hoá ở Đàng
Trong | 55 |
| 7 | TS. NGUYỄN THỊ HẬU | Nguyễn Hoàng và bước đầu tiến vào vùng
Nam Trung Bộ | 66 |
| 8 | NGUYỄN HỮU HIỆP | Một số dấu ấn và giai thoại của Nguyễn
Ánh trên vùng đất Phương Nam | 75 |
| 9 | ThS. NGUYỄN HỮU HIẾU | Tiếp cận những yếu tố giúp Nguyễn Ánh
thành công trong việc xây dựng vương triều
Nguyễn | 82 |
| 10 | TS. PHAN VĂN HOÀNG | Đóng góp của một công nữ họ Nguyễn vào
công cuộc mở đất phương Nam trong thế kỷ
XVII | 90 |
| 11 | ThS. NGUYỄN THỊ HUÊ | Sự thịnh suy của hoạt động ngoại thương ở
Đàng trong thế kỷ XVII-XVIII | 102 |
| 12 | BS. NGUYỄN ANH HUY | Những vấn đề về tiền thời chúa Nguyễn | 108 |
| 13 | LÊ CÔNG LÝ | Dấu ấn của chúa Nguyễn trên đất Ba Giồng | 118 |

14	LÝ THỊ MAI	Đàng Trong cuối thế kỷ XVII - đôi điều về một bối cảnh và một con người	125
15	TS. TRẦN THỊ MAI	Về công cuộc khai phá vùng đất Tâm Phong Long (từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX)	129
16	GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC	Nguyễn Phúc Nguyên: Vị chúa của những kỳ công mở cõi đầu thế kỷ XVII	137
17	TS. NGUYỄN PHÚC NGHIỆP	Sự hình thành thôn ấp ở Tiền Giang dưới thời các vị chúa Nguyễn (thế kỷ XVII-XVIII)	148
18	TS. NGUYỄN NHÃ	Các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ đầu thế kỷ XVII đến khi thực dân Pháp xâm lược và đô hộ Việt Nam	153
19	TS. NGUYỄN ĐỨC NHUỆ	Huỳnh Công Thiệu với công cuộc khai phá miền đất phía Nam tỉnh Quảng Ngãi đầu thế kỷ XVII	170
20	PGS.TS. NGÔ MINH OANH	Nhìn lại hệ thống đối sách của các Chúa Nguyễn với Chân Lạp và Xiêm trong quá trình khai phá, xác lập chủ quyền ở vùng đất Nam Bộ thế kỷ XVI-XVIII	176
21	TS. LÊ HỮU PHƯỚC	Từ dinh Long Hồ đến dinh Vĩnh Trấn	183
22	PGS.TS. VÕ VĂN SEN ThS. TRẦN NAM TIẾN	Văn hoá chính trị của các chúa Nguyễn trong việc mở mang lãnh thổ Đàng Trong	187
23	NGUYỄN ĐÌNH TƯ	Công chúa Ngọc Vạn với vùng đất Nam Bộ	197
24	TS. ĐẶNG VĂN THẮNG	Quan hệ Nguyễn – Champa và quá trình khai chiếm và tích hợp phần đất còn lại của vương quốc Champa vào lãnh thổ Đàng Trong	202
25	TS. TRẦN THUẬN	Cuộc nhân duyên giữa Công nữ Ngọc Vạn với Quốc vương Chân Lạp - đôi điều suy ngẫm	209
26	PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRẦN	Kênh đào thời Nguyễn ở Nam Bộ	214

27	THÁI QUANG TRUNG	Thuận Hoá dưới thời kỳ Đoan Quận công Nguyễn Hoàng (1558 - 1613)	222
28	PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG VẤN MAI PHƯƠNG NGỌC	Góp phần nhìn nhận thêm về sự kiện Nguyễn Hoàng làm trấn thủ Thuận Hóa năm 1558	229
29	PGS. TS. TRẦN THỊ VINH	Tổ chức bộ máy Nhà nước ở Đàng Trong	235

Phần II. Thời kỳ Vương triều Nguyễn thế kỷ XIX

30	PHAN THUẬN AN	Từ sự thành lập vương triều Nguyễn đến sự đảo lộn nhận thức về triều đại này trong giai đoạn vừa qua	247
31	PGS.TS. LÊ VĂN ANH TS. ĐẶNG VĂN CHUÔNG	Chính sách đối ngoại của triều Nguyễn với Xiêm (Thái Lan) về vấn đề Lào và Campuchia trong 30 năm đầu thế kỷ XIX	258
32	TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI	Chính sách của vua Gia Long đối với các cựu thần triều Lê	265
33	GS. VU HƯỚNG ĐÔNG	Ý thức về biển của vua Minh Mệnh	272
34	GS.TS. PHAN HỮU DẬT PGS.TS. LÂM BÁ NAM	Nhà Nguyễn với các dân tộc thiểu số miền Nam nước ta	281
35	PGS.TS. TRẦN KIM ĐỈNH	Góp phần tìm hiểu sử học triều Nguyễn	283
36	CN. NGUYỄN THỊ HẢI	Châu Thạch Lâm (Cao Bằng) thời Nguyễn qua khảo sát các nguồn tư liệu địa danh, địa bạ, địa chí	297
37	TS. NGUYỄN VĂN KHOAN	Chính sách cầu hiền của Vua Minh Mệnh (Qua bộ Minh Mệnh chính yếu)	306
38	GS. ĐINH XUÂN LÂM	Trách nhiệm triều Nguyễn về thất bại của xu hướng đổi mới ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX	312
39	HUỶNH BÁ LỘC	Một số vấn đề chi phối mối quan hệ giữa nhà Nguyễn với Pháp từ 1802 đến 1858.	317
40	NGUYỄN THANH LỢI	Đường Thiên lý dưới thời Nguyễn	324
41	GS. LƯƠNG CHÍ MINH	Sự phục hồi kinh tế và sự phát triển của quan hệ thương mại giữa hai nước Trung Việt vào những năm đầu nhà Nguyễn (1802 – 1858)	333

42	TS. VŨ DUY MỀM	Bộ máy hành chính làng xã thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX)	342
43	ThS. NGUYỄN VĂN PHỤNG (THIỆN TUỆ)	Ruộng của các chùa ở Thừa Thiên Huế dưới thời Nguyễn (1802 - 1945)	349
44	PGS.TS. VŨ VĂN QUÂN	Vấn đề ruộng đất trong chính sách đối nội của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX	355
45	PGS. NGUYỄN PHAN QUANG	Tình hình xã hội và phong trào nông dân ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX	363
46	ThS. NGUYỄN HỮU TÂM	Khái quát tình hình nghiên cứu lịch sử triều Nguyễn của các học giả Trung Quốc từ đầu thế kỷ XXI đến nay	367
47	TS. TRẦN VŨ TÀI	Quốc sử quán triều Nguyễn từ thời vua Gia Long đến Tự Đức	350
48	PGS.TS. NGUYỄN MINH TUÔNG	Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh (1802 – 1840)	388
49	TS. OLIVIER TESSIER	Tính năng động trong các công trình thủy lợi châu thổ sông Hồng dưới triều Nguyễn	399
50	TS. PHAN PHƯƠNG THẢO	Quản lý ruộng đất của nhà Nguyễn qua tư liệu địa bạ	417
51	GS. TRỊNH VĨNH THƯỜNG	Tình hình ngoại giao khó khăn của vua Tự Đức triều Nguyễn giai đoạn 1868 – 1880	427
52	TS. VŨ QUÝ THU	Phong trào Cần Vương ở Thanh Hoá và thái độ của nhân dân Thanh Hoá đối với vương triều Nguyễn	443
53	NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN	Vấn đề canh tân đất nước dưới triều Nguyễn nửa sau thế kỷ XIX	455
54	LÊ THỊ TOÁN	Công cuộc phòng thủ kinh đô Huế dưới triều Nguyễn	463
55	NGUYỄN QUỐC TRIỀU	Từ Lê Chất và Trương Đăng Quế đôi điều suy ngẫm về thuật sử dụng người tài của nhà Nguyễn	474
56	PGS.TS. ĐÀO TỐ UYÊN	Triều Nguyễn với thành tựu khai hoang ở đồng bằng Bắc bộ nửa đầu thế kỷ XIX	478
57	PGS.TS. PHẠM XANH	Diễn trình về sự mất nước dưới triều Nguyễn từ không tất yếu đến tất yếu	487

58	NGUYỄN ĐẮC XUÂN	Tàu Congtitation của Hoa Kỳ mở đầu cuộc chiến tranh thực dân Pháp đánh chiếm Việt Nam thời Nguyễn	493
59	TS. TRƯỜNG THỊ YẾN	Thuế biệt nạp dưới thời Nguyễn	498
Phần III. Nhân vật lịch sử và di sản văn hóa			
60	PHAN BẢO	Nhà Nguyễn đối với Thanh Hóa (chỉ kể hai triều vua Gia Long, Minh Mệnh)	509
61	PGS. NINH VIẾT GIAO	Xứ Nghệ với văn hoá Nguyễn	516
62	TRẦN ĐÌNH HẰNG	Từ cô gái áo xanh ở Ái Tử (Quảng Trị) đến Bà Trời áo đỏ ở Thiên Mục (Huế): Sinh lộ tư tưởng của vùng đất mới Nam Hà	524
63	TS. HOÀNG THANH HẢI	Giáo dục, khoa cử Thanh Hoá từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX	533
64	TS. MAI THỊ HỒNG HẢI	Không gian văn hoá Gia Miêu Ngoại Trang	540
65	PGS.TS. PHẠM MAI HÙNG	Đôi điều cảm nhận về Văn hoá và Di sản văn hoá Vương triều Nguyễn (1802-1945)	548
66	ĐÀO HÙNG	Giao lưu văn hoá Đông - Tây ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn	553
67	TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG	Khảo sát văn bản sắc phong thuộc triều đại nhà Nguyễn Việt Nam	567
68	CN. NGUYỄN NGỌC KHIẾU ĐỒNG VĂN LUÂN	Các di tích lịch sử – văn hoá quê hương nhà Nguyễn	570
69	TS. HÀ MẠNH KHOA	Vài nét về chính sách đào tạo tuyển dụng và sử dụng nhân tài thời Nguyễn	576
70	HUỲNH ĐÌNH KẾT	230 năm Thuận Hoá, Phú Xuân (1558 - 1788) – Một số vấn đề văn hoá xã hội	587
71	TS. TRẦN HỒNG LIÊN	Đặc điểm Phật giáo Nam bộ thời Nguyễn	596
72	LÊ NGUYỄN LƯU	Chân dung vua Thiệu Trị	607
73	TS. MAI THỊ PHÚ PHƯỜNG CN. TRƯỜNG ANH THUẬN	Triều Nguyễn với chính sách cấm đạo Thiên Chúa	615
74	HOÀNG TUẤN PHỔ	Nguồn gốc Gia Miêu Ngoại Trang và những đóng góp của dòng họ Nguyễn trong lịch sử dân tộc	626

75	KTS. PHÙNG PHU	Bảo tồn bền vững, phát triển vững chắc cho Di sản văn hoá Thế giới Huế	635
76	GS. DƯƠNG BẢO QUÂN	Trường hợp Chu Tuấn Thuỷ ở Đàng Trong	642
77	TS. TRẦN ĐỨC ANH SƠN	Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu và những bài thơ trên đồ sứ ký kiểu	646
78	TS. LÊ NGỌC TẠO	Mấy đặc điểm nổi bật của lịch sử Thanh Hoá từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX	656
79	GS. VĂN TẠO	Nhận thức mới về nhà Nguyễn trong lịch sử dân tộc	663
80	PHẠM TẤN	Làm rõ hơn về quê hương và lăng miếu Triệu Tường của nhà Nguyễn	668
81	ThS. HOÀNG MINH TƯỜNG	Tín ngưỡng thờ cá voi của ngư dân Thanh Hoá thời Nguyễn	677
82	PGS.TS CHUÔNG THẬU	Mấy nhận xét về Nho giáo thời Nguyễn	683
83	NGUYỄN VĂN THÀNH	Họ Nguyễn ở Gia Miêu	695
84	TS. TRẦN THỊ THANH THANH	Góp thêm ý kiến về vai trò của các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam	699
85	CAO XUÂN THƯỜNG PHẠM KIM QUY	Một số nhân vật tiêu biểu Thanh Hoá triều Nguyễn (1802 đến cuối thế kỷ XIX)	706
86	NGUYỄN KHẮC THUẬN	Trường thi Hương Gia Định, dấu ấn sâu đậm trong giáo dục của nhà Nguyễn ở đất Phương Nam	715
87	TS. PHẠM VĂN TUẤN	Luân Quốc công Tống Phước Trị với chúa Nguyễn và đền thờ ông ở quê hương Tống Sơn	721
88	PHẠM THỊ UNG LÊ TRÍ DUẤN	Vai trò một số vị chúa tiêu biểu dưới thời các chúa Nguyễn	729
89	TS. TẠ HOÀNG VÂN	Quy hoạch và kiến trúc đô thị Hội An thời Nguyễn	734
90	GS.TS. TSUBOI YOSHIHARU	Đánh giá lại triều Nguyễn: Về một vài di sản của nhà Nguyễn còn tồn tại đến ngày nay	745

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam
Tel: 0084.4.8253841 – Fax: 0084.4.8269578
Email: thegioi@hn.vnn.vn
Website: www.thegioipublishers.com.vn

CHÚA NGUYỄN VÀ VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: GS. NGND. Phan Huy Lê
GS. NGND. Đinh Xuân Lâm
GS. TS. Nguyễn Quang Ngọc
PGS. TS. Phạm Mai Hùng
PGS. TS. Nguyễn Văn Nhật

Bìa & Trình bày: Trung tâm CNTT Chế bản và In

Sửa bản in: Hoàng Phương Trang
Trần Xuân Thanh

In 400 bản, khổ 21 x 29.7 cm, tại Trung tâm CNTT Chế bản và In - NXB Thế Giới. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số:/CXB/...-.../ThG, cấp ngày ... tháng ... năm 2008. In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2008.